

BAN THI ĐUA - KHEN THƯỞNG TRUNG ƯƠNG



PHÁP ĐIỂN

**HỆ THỐNG QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THI ĐUA, KHEN THƯỞNG
CÁC DANH HIỆU VINH DỰ NHÀ NƯỚC**



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 11/6/1948, nhân kỷ niệm 1000 ngày Nam Bộ kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra Lời kêu gọi thi đua ái quốc, chính thức phát động phong trào thi đua yêu nước trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân. Mục đích thi đua ái quốc là diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, làm việc gì cũng phải thi đua; thi đua gắn liền với mỗi con người, gắn liền với công việc hàng ngày. Người đã nâng thi đua lên một tầm tư tưởng cao: *“Thi đua là yêu nước, yêu nước thì phải thi đua”*. Kể từ đó, ngày 11/6 hàng năm trở thành *“Ngày truyền thống thi đua yêu nước”*.

Hướng tới kỷ niệm 73 năm ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi thi đua ái quốc - Ngày truyền thống thi đua yêu nước (11/6/1948 - 11/6/2021), để giúp cho việc nghiên cứu, tham mưu, tổ chức thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương biên soạn và phát hành cuốn sách ***“Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng, các danh hiệu vinh dự nhà nước”***. Đây là cuốn sách nghiệp vụ để cung cấp có hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng hiện hành, nhằm giúp cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác thi đua, khen thưởng các cấp, các ngành nghiên cứu, nắm vững chính sách khen thưởng của Đảng và Nhà nước ta. Qua đó góp phần nâng cao nhận thức, tăng cường quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng.

Sách được xuất bản vào đúng dịp cả nước kỷ niệm 73 năm ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi thi đua ái quốc, phục vụ đông đảo cán bộ, công chức làm công tác thi đua, khen thưởng.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của cán bộ, công chức làm công tác thi đua, khen thưởng trong cả nước.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách.

BAN THI ĐUA - KHEN THƯỞNG TRUNG ƯƠNG

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/NQ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt kết quả pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật
đối với các chủ đề: Bảo hiểm; Giao thông, vận tải; Thi đua, khen thưởng,
các danh hiệu vinh dự nhà nước; Thông tin, báo chí, xuất bản
và 27 đề mục**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Pháp lệnh pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật ngày 16 tháng 4
năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh pháp điển hệ thống quy phạm
pháp luật;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kết quả pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật đối với các chủ đề: Bảo hiểm; Giao thông, vận tải; Thi đua, khen thưởng, các danh hiệu vinh dự nhà nước; Thông tin, báo chí, xuất bản và 27 đề mục (Danh mục kèm theo và kết quả pháp điển đăng trên Cổng thông tin điện tử pháp điển).

Điều 2. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan liên quan

1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan liên quan thực hiện việc sắp xếp các chủ đề: Bảo hiểm; Giao thông, vận tải; Thi đua, khen thưởng, các danh hiệu vinh dự nhà nước; Thông tin, báo chí, xuất bản và 27 đề mục nêu trên vào Bộ pháp điển; đăng tải kết quả pháp điển điện tử lên Cổng thông tin điện tử pháp điển; phổ biến, tuyên truyền về kết quả pháp điển.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan liên quan trong phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan mình thực hiện phổ biến, tuyên truyền, giới thiệu kết quả pháp điển đến đối tượng chịu sự tác động của các quy phạm pháp luật thuộc các chủ đề: Bảo hiểm; Giao thông, vận tải; Thi đua, khen thưởng, các danh hiệu vinh dự nhà nước; Thông tin, báo chí, xuất bản và 27 đề mục nêu trên.

3. Trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới thuộc các chủ đề: Bảo hiểm; Giao thông, vận tải; Thi đua, khen thưởng, các danh hiệu vinh dự nhà nước; Thông tin, báo chí, xuất bản và 27 đề mục nêu trên, cơ quan thực hiện pháp điển phối hợp với Bộ Tư pháp kịp thời cập nhật quy phạm pháp luật mới và loại bỏ những quy phạm pháp luật hết hiệu lực ra khỏi Bộ pháp điển theo quy định.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b). 110



Nguyễn Xuân Phúc.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 29.1.LQ.1.

(Điều 1 Luật số 15/2003/QH11 Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003 của Quốc hội, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Luật này quy định về đối tượng, phạm vi, nguyên tắc, hình thức, tiêu chuẩn, thẩm quyền và trình tự, thủ tục thi đua, khen thưởng.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 41.11.LQ.6. Nội dung quản lý nhà nước về thể dục, thể thao của Đề mục Thể dục, thể thao; Điều 41.11.LQ.76. Khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích đóng góp cho sự nghiệp thể dục, thể thao của Đề mục Thể dục, thể thao)

Điều 29.1.LQ.2.

(Điều 2 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Luật này áp dụng đối với cá nhân, tập thể người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài và cá nhân, tập thể người nước ngoài.

Điều 29.1.NĐ.1.1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh và nguyên tắc tổ chức

(Điều 1 Nghị định số 122/2005/NĐ-CP Quy định tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng ngày 04/10/2005 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/10/2005)

1. Nghị định này quy định về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và biên chế của tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các Tổng công ty nhà nước.

2. Tổ chức bộ máy chuyên trách làm công tác thi đua, khen thưởng phải gọn nhẹ, linh hoạt, có hiệu quả và không cứng nhắc.

Điều 29.1.NĐ.2.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” ngày 22/05/2013 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/07/2013)

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn về đối tượng, chế độ ưu đãi, hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

Điều 29.1.NĐ.4.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP Về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ ngày 30/07/2014 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

Nghị định này quy định về:

1. Đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ quy định tại Điều 66, Điều 67 và Điều 68 Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013.

2. Đối tượng, điều kiện, cơ sở xây dựng tiêu chuẩn, việc tổ chức xét tặng giải thưởng của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 2 Điều 77 Luật Khoa học và Công nghệ.

3. Việc đặt và tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài về khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 3 Điều 77 Luật Khoa học và Công nghệ.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.5.LQ.77. Danh hiệu vinh dự Nhà nước, khen thưởng và giải thưởng về khoa học và công nghệ của Đề mục Khoa học và công nghệ)

Điều 29.1.NĐ.4.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Tác giả, đồng tác giả là người Việt Nam, người nước ngoài có công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ được đề nghị xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và giải thưởng của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về khoa học và công nghệ.

Tổ chức khoa học và công nghệ, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam được nhận giải thưởng của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài về khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế có các hoạt động liên quan đến đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ cho tổ chức khoa học và công nghệ, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

3. Cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc xét tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ.

Điều 29.1.NĐ.5.1. Phạm vi điều chỉnh

(Nghị định số 101/2018/NĐ-CP ngày 20/7/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2014/NĐ-CP ngày 20/7/2018 ngày 10/9/2014 của Chính phủ quy định mẫu huân chương, huy chương, huy hiệu, kỷ niệm chương; mẫu bằng, khung, hộp, cờ của các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua; quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng ngày 10/09/2014 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

Nghị định này quy định về hiện vật khen thưởng bao gồm:

1. Mẫu, chất liệu, kích thước các loại huân chương, huy chương, huy hiệu, kỷ niệm chương;

2. Mẫu bằng, khung, hộp, cờ của các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua;
3. Quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng.

Điều 29.1.NĐ.6.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP Quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ nhân dân", "Nghệ sĩ ưu tú" ngày 29/09/2014 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

Nghị định này quy định đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 41.6.LQ.5. Chính sách của Nhà nước về phát triển điện ảnh của Đề mục Điện ảnh)

Điều 29.1.NĐ.6.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Nghị định này áp dụng đối với:

- a) Cá nhân hoạt động nghệ thuật tại các đơn vị nghệ thuật cơ sở;
- b) Cá nhân hoạt động nghệ thuật tự do;
- c) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

2. Cá nhân quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Diễn viên: Hát, múa, nhạc, sân khấu, điện ảnh, truyền hình thuộc các lĩnh vực Tuồng; Chèo; Cải lương; Kịch dân ca; Kịch nói; Kịch hình thể; Nhạc kịch; Nhạc vũ kịch; Xiếc; Múa rối; Hát; Múa; Ngâm thơ; Điện ảnh; Truyền hình;

b) Đạo diễn tác phẩm thuộc lĩnh vực: Tuồng; Chèo; Cải lương; Kịch dân ca; Kịch nói; Kịch hình thể; Nhạc kịch; Kịch múa; Nhạc vũ kịch; Xiếc; Múa rối; Chương trình nghệ thuật tổng hợp ca múa nhạc; Điện ảnh và truyền hình (các thể loại phim truyện, tài liệu, khoa học, hoạt hình), sân khấu truyền thanh, truyền hình;

c) Người làm âm thanh trong tác phẩm điện ảnh, truyền hình và sân khấu; người làm ánh sáng sân khấu và chương trình nghệ thuật tổng hợp;

d) Biên đạo múa; chỉ huy dàn nhạc; chỉ huy hợp xướng; chỉ huy giao hưởng nhạc vũ kịch; chỉ đạo nghệ thuật;

đ) Quay phim điện ảnh và truyền hình các thể loại: Phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình;

e) Họa sỹ: Tạo hình con rối; động tác phim hoạt hình; thiết kế trang trí sân khấu; hóa trang, phục trang sân khấu, điện ảnh, truyền hình;

g) Phát thanh viên phát thanh, truyền hình hoạt động trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật.

3. Các cá nhân quy định tại Khoản 2 Điều này, do yêu cầu và nhiệm vụ được điều động làm công tác giảng dạy, nghiên cứu, quản lý trong lĩnh vực nghệ thuật, đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định này thì được đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

Điều 29.1.NĐ.7.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP Về "Giải thưởng Hồ Chí Minh", "Giải thưởng Nhà nước" về văn học, nghệ thuật ngày 29/09/2014 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

Nghị định này quy định đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 41.6.LQ.5. Chính sách của Nhà nước về phát triển điện ảnh của Đề mục Điện ảnh)

Điều 29.1.NĐ.7.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Tác giả, đồng tác giả (sau đây gọi là tác giả) là công dân Việt Nam, người nước ngoài có tác phẩm, cụm tác phẩm, công trình, cụm công trình (sau đây gọi là tác phẩm, công trình) văn học, nghệ thuật đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại các Điều 8, 9 và 10 của Nghị định này, thuộc các chuyên ngành sau đây được đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” “Giải thưởng Nhà nước”:

a) Âm nhạc: Tác phẩm thuộc các thể loại âm nhạc; công trình nghiên cứu, lý luận, phê bình về âm nhạc;

b) Điện ảnh: Tác phẩm thuộc các loại hình điện ảnh (phim truyện, phim tài liệu phim khoa học, phim hoạt hình, phim truyện truyền hình); công trình nghiên cứu, lý luận phê bình về điện ảnh; kịch bản được dựng thành phim và được công chiếu;

c) Kiến trúc: Công trình kiến trúc được xây dựng; công trình nghiên cứu, lý luận, phê bình về kiến trúc; quy hoạch đô thị được phê duyệt, triển khai;

d) Múa: Tác phẩm thuộc các loại hình múa (vở múa, kịch múa, các thể loại múa độc lập); công trình nghiên cứu, lý luận, phê bình về múa; kịch bản múa được dàn dựng và công diễn;

đ) Mỹ thuật: Tác phẩm thuộc các loại hình mỹ thuật (hội họa, đồ họa, điêu khắc, mỹ thuật ứng dụng, nghệ thuật trang trí, tượng đài, tranh hoành tráng); công trình nghiên cứu, lý luận, phê bình về mỹ thuật;

e) Nhiếp ảnh: Tác phẩm nhiếp ảnh; công trình nghiên cứu, lý luận, phê bình về nhiếp ảnh;

g) Sân khấu: Tác phẩm thuộc các loại hình sân khấu; công trình nghiên cứu, lý luận, phê bình về sân khấu; kịch bản sân khấu được dàn dựng và công diễn;

h) Văn học: Tác phẩm thuộc các thể loại văn học; công trình nghiên cứu, lý luận, phê bình về văn học;

i) Văn nghệ dân gian: Tác phẩm, công trình sưu tầm, công trình nghiên cứu, lý luận, phê bình về văn học, nghệ thuật dân gian.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật.

Điều 29.1.NĐ.8.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Nghị định số 123/2014/NĐ-CP Quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ, ngày 25/12/2014 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2014)

Nghị định này quy định đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

Điều 29.1.NĐ.8.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Nghị định số 123/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2014)

1. Công dân Việt Nam làm việc trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ, hiểu biết sâu sắc nghề, truyền dạy và phát huy giá trị nghề thủ công mỹ nghệ.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan tới hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú”.

Điều 29.1.NĐ.9.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP Quy định về xét tặng danh hiệu "Nhà giáo Nhân dân", "Nhà giáo Ưu tú" ngày 10/03/2015 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

Nghị định này quy định đối tượng, tiêu chuẩn, hội đồng xét tặng, thủ tục xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”.

Điều 29.1.NĐ.9.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

1. Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bao gồm:

a) Giáo viên, giảng viên (sau đây gọi chung là nhà giáo) trực tiếp làm nhiệm vụ nuôi dạy, giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên, nhà trường và các cơ sở giáo dục khác quy định tại Điều 49, Điều 61, Điều 62, Điều 63, Điều 64 và Điều 69 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục);

b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ sở giáo dục quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này; viên chức làm nhiệm vụ quản lý tại các phòng, ban, viện, trung tâm (không có chức năng đào tạo), văn phòng thuộc các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cán bộ, công chức Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo; công chức chuyên trách làm công tác quản lý dạy nghề Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; cán bộ, công chức chuyên trách công tác quản lý giáo dục các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ); nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được điều động, bổ nhiệm làm cán bộ công đoàn giáo dục (sau đây gọi chung là cán bộ quản lý giáo dục);

c) Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đã nghỉ theo chế độ bảo hiểm xã hội giữa hai lần xét tặng liên kế với năm xét tặng;

d) Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đã nghỉ theo chế độ bảo hiểm xã hội tiếp tục giảng dạy, quản lý cơ hữu tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan tới hoạt động xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”.

Điều 29.1.NĐ.10.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP Quy định về xét tặng danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú" ngày 05/05/2015 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

Nghị định này quy định đối tượng, tiêu chuẩn, hồ sơ, quy trình xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”.

Điều 29.1.NĐ.11.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 31/07/2017 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng, bao gồm: Nội dung thi đua, tổ chức phong trào thi đua, tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua; hình thức, đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng; thẩm quyền quyết định khen thưởng; trình tự thủ tục khen thưởng; quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng; quỹ thi đua, khen thưởng; quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tập thể được khen thưởng.

Điều 29.1.NĐ.11.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

Nghị định này áp dụng đối với công dân Việt Nam, các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị Lực lượng vũ trang nhân dân, gia đình, người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài và các tổ chức quốc tế ở Việt Nam.

Điều 29.1.NĐ.12.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP Nghị định quy định về xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Áp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” ngày 17/09/2018 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

Nghị định này quy định:

1. Tiêu chuẩn, quy trình xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa; danh hiệu thôn, làng, áp, bản, tổ dân phố văn hóa và tương đương (sau đây gọi chung là danh hiệu Khu dân cư văn hóa).

2. Quy trình xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa, Giấy khen Khu dân cư văn hóa.

Điều 29.1.NĐ.12.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

Nghị định này áp dụng đối với hộ gia đình, khu dân cư, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động xét tặng danh hiệu, Giấy khen Gia đình văn hóa; danh hiệu, Giấy khen Khu dân cư văn hóa.

Điều 29.1.NĐ.13.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Nghị định số 110/2020/NĐ-CP Quy định chế độ khen thưởng đối với học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế ngày 15/09/2020 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2020)

Nghị định này quy định chế độ khen thưởng đối với học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế, bao gồm: Đối tượng, tiêu chuẩn, thủ tục, mức tiền thưởng và nguồn kinh phí khen thưởng.

Điều 29.1.TT.1.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

(Điều 1 Thông tư số 45/2009/TT-BLĐTBXH Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng đối với học sinh, sinh viên trong các cơ sở dạy nghề ngày 31/12/2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2010)

1. Thông tư này hướng dẫn thi hành về tổ chức các phong trào thi đua; hình thức, tiêu chuẩn khen thưởng đối với cá nhân học sinh, sinh viên và tập thể học sinh, sinh viên trong các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề công lập, tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài (sau đây gọi chung là các cơ sở dạy nghề).

2. Thông tư này áp dụng đối với học sinh, sinh viên và tập thể học sinh, sinh viên trong các cơ sở dạy nghề, cụ thể:

- a) Cá nhân học sinh, sinh viên hệ chính quy (sau đây gọi là cá nhân);
- b) Lớp học sinh, sinh viên;
- c) Tập thể học sinh, sinh viên được người đứng đầu cơ sở dạy nghề quyết định thành lập hoặc được thành lập, công nhận theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.TT.2.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

(Điều 1 Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL Quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” ngày 02/12/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/01/2012)

1. Thông tư này quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Các xã trong phạm vi cả nước thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới;
- b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến trình tự, thủ tục xét và công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”.

Điều 29.1.TT.3.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 01/2012/TT-BNV Hướng dẫn Quyết định 51/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 07 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng cho doanh nhân và doanh nghiệp ngày 16/01/2012 của Bộ Nội vụ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2012)

1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng cho doanh nhân và doanh nghiệp, ban hành kèm theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây viết tắt là Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg).

2. Việc trao giải thưởng chất lượng quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và không thực hiện theo Thông tư này.

Điều 29.1.TT.3.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 01/2012/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2012)

1. Cơ quan, đơn vị được tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg.

2. Đối tượng được xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg.

Trong một năm một doanh nhân hoặc một doanh nghiệp chỉ tham dự một danh hiệu, giải thưởng cấp toàn quốc. Danh hiệu, giải thưởng này không làm căn cứ để tính vào thành tích trong việc xét các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước.

Điều 29.1.TL.1.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư liên tịch số 35/2012/TTLT-BQP-BNV quy định các chức danh tương đương để xét khen thưởng đối với cán bộ chỉ huy, quản lý có quá trình cống hiến trong Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 18/04/2012 của Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/06/2012)

Thông tư này quy định các chức danh tương đương để xét khen thưởng đối với cán bộ chỉ huy, quản lý có quá trình công hiến trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Điều 29.1.TL.1.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư liên tịch số 35/2012/TTLT-BQP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/06/2012)

Thông tư này áp dụng đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng đã hoặc đang đảm nhiệm một trong các chức vụ tương đương Phó Trung đoàn trưởng trở lên. Cụ thể:

1. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng đã hoặc đang đảm nhiệm một trong các chức vụ chỉ huy, quản lý cơ quan, đơn vị tương đương chức vụ Phó Trung đoàn trưởng trở lên, đã đến tuổi nghỉ hưu hoặc đã nghỉ hưu, đã chuyên công tác ra ngoài Quân đội, kể cả các trường hợp đã hy sinh, tử trần có thành tích đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc và có quá trình công hiến trong Quân đội nhân dân Việt Nam nhưng chưa được khen

2. Cán bộ Quân đội đã được khen thưởng theo Thông tri số 38-TT/TW ngày 25 tháng 10 năm 1984 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khóa V) về việc khen thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập (sau đây gọi tắt là Thông tri số 38-TT/TW), đủ tiêu chuẩn quy định tại Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 42/2010/NĐ-CP).

Điều 29.1.TT.4.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

(Điều 1 Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL Quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”; “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” ngày 24/01/2013 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/03/2013)

1. Thông tư này quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”; “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” (sau đây gọi chung là “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Phường, Thị trấn thuộc quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (dưới đây gọi chung là cấp huyện);

b) Cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến trình tự, thủ tục xét và công nhận “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”.

Điều 29.1.TT.6.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 06/2014/TT-BNNPTNT Quy định về xét tặng Giải thưởng Bông lúa vàng Việt Nam ngày 10/02/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2014)

Thông tư này quy định về nguyên tắc, điều kiện, quy trình, thủ tục xét và tổ chức trao tặng Giải thưởng Bông lúa vàng Việt Nam (sau đây gọi tắt là Giải thưởng).

Điều 29.1.TT.6.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 06/2014/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2014)

Thông tư này áp dụng đối với tập thể, cá nhân có sản phẩm tham dự Giải thưởng và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 29.1.TT.7.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

(Điều 1 Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL Quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa” ngày 24/09/2014 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2014)

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa” (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa) trong Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, đã thành lập công đoàn cấp cơ sở có đăng ký thi đua;

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến trình tự, thủ tục xét và công nhận cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

Điều 29.1.TT.8.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL Về xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch" ngày 01/10/2014 của Bộ Văn hoá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Thông tư này quy định về đối tượng, nguyên tắc, tiêu chuẩn, hồ sơ, trình tự xét và trao tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch”.

2. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch” (sau đây gọi tắt là Kỷ niệm chương) là hình thức khen thưởng của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để ghi nhận công lao của cá nhân có quá trình cống hiến hoặc có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 29.1.TL.2.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT-BNV-BQP-BLĐTBXH Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” ngày 10/10/2014 của Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2014)

Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện khoản 1 Điều 2, Điều 4, Điều 5 và Điều 7 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” (sau đây gọi tắt là Nghị định số 56/2013/NĐ-CP của Chính phủ).

Điều 29.1.TL.3.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCT-BNV Quy định khen thưởng cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo hành vi tham nhũng ngày 16/03/2015 của Thanh tra Chính phủ và Bộ Nội vụ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2015)

Thông tư liên tịch này quy định về khen thưởng đối với cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo hành vi tham nhũng, bao gồm: đối tượng, nguyên tắc, hình thức, tiêu chuẩn, mức thưởng, hồ sơ, thủ tục khen thưởng.

Điều 29.1.TL.3.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2015)

1. Cá nhân được khen thưởng:

- a) Cá nhân lập thành tích xuất sắc trong việc tố cáo hành vi tham nhũng;
- b) Cá nhân lập thành tích xuất sắc trong việc cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để xử lý hành vi tham nhũng bị tố cáo, thu hồi tài sản tham nhũng.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khen thưởng hoặc có trách nhiệm thực hiện việc khen thưởng đối với cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo hành vi tham nhũng.

Điều 29.1.TT.10.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 01/2015/TT-BVHTTDL Quy định về tiêu chuẩn khen thưởng và đề nghị khen thưởng vận động viên, huấn luyện viên đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao quốc tế ngày 30/03/2015 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2015)

Thông tư này quy định về tiêu chuẩn khen thưởng và đề nghị khen thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao quốc tế bao gồm: Đại hội Thể thao Thế giới (Olympic Games), Đại hội Thể thao trẻ Thế giới (YOG), Đại hội Thể thao Châu Á (ASIAD), Đại hội Thể thao trẻ Châu Á (AYGS), Đại hội Thể thao Bãi biển Châu Á (ABG), Đại hội Thể thao võ thuật và trong nhà Châu Á (AIMAG), Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Đại hội Thể thao người khuyết tật Thế giới (Paralympic Games), Đại hội Thể thao người khuyết tật Châu Á (ASIAN Para Games), Đại hội Thể thao người khuyết tật Đông Nam Á (ASEAN Para Games) và các giải vô địch từng môn thể thao, giải vô địch trẻ từng môn thể thao Thế giới, Châu Á, Đông Nam Á.

Điều 29.1.TT.10.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 01/2015/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2015)

Thông tư này áp dụng đối với các vận động viên, huấn luyện viên đội tuyển thể thao quốc gia, đội tuyển thể thao quốc gia người khuyết tật (sau đây gọi tắt là vận động viên, huấn luyện viên).

Điều 29.1.TT.11.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

(Điều 1 Thông tư số 06/2015/TT-BXD Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Xây dựng ngày 30/10/2015 của Bộ Xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Thông tư này hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Xây dựng.

2. Thông tư này áp dụng với cá nhân, tập thể người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài và cá nhân, tập thể người nước ngoài có thành tích đóng góp xây dựng và phát triển ngành Xây dựng Việt Nam.

Điều 29.1.TT.12.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 02/2015/TT-UBDT Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc ngày 30/11/2015 của Ủy ban Dân tộc, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

Thông tư này hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc, gồm: Đối tượng; nghĩa vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân.

nhân; hình thức, nội dung tổ chức phong trào thi đua; danh hiệu thi đua, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua của Ủy ban Dân tộc; hình thức, tiêu chuẩn khen thưởng; Hội đồng Thi đua - Khen thưởng (sau đây gọi tắt là HĐTĐKT), Hội đồng Khoa học, Sáng kiến (sau đây gọi tắt là HĐKHSK); thủ tục, hồ sơ, thẩm quyền quyết định, trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; Quỹ thi đua, khen thưởng.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 10.1.NĐ.22. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc của Đề mục Công tác dân tộc)

Điều 29.1.TT.12.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên hợp đồng không xác định thời hạn, nhân viên hợp đồng lao động từ 10 tháng trở lên trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc. Các Vụ, đơn vị thuộc cơ quan Ủy ban Dân tộc, Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh đã có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên.

2. Cá nhân, tập thể ngoài hệ thống Cơ quan công tác dân tộc có liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc có thành tích, công lao xuất sắc đóng góp cho sự nghiệp công tác dân tộc.

3. Cá nhân, tập thể là người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài và cá nhân người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam hoặc nước ngoài, tập thể người nước ngoài đang công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, các tổ chức quốc tế ở Việt Nam có thành tích đóng góp cho sự nghiệp phát triển các dân tộc thiểu số Việt Nam.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 10.1.NĐ.22. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc của Đề mục Công tác dân tộc)

Điều 29.1.TT.13.1. Phạm vi Điều chỉnh và đối tượng áp dụng

(Điều 1 Thông tư số 04/2016/TT-BXD Quy định về giải thưởng chất lượng công trình xây dựng ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2016)

1. Phạm vi Điều chỉnh:

Thông tư này hướng dẫn chi tiết Điều kiện, tiêu chí, trình tự, thủ tục đăng ký, xét tặng giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, bao gồm:

- a) Giải thưởng Công trình xây dựng chất lượng cao;
- b) Giải thưởng Gói thầu xây dựng chất lượng cao.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân có công trình xây dựng, gói thầu xây dựng đăng ký tham dự xét thưởng;

b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tổ chức Giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng.

3. Các hiệp hội, hội chuyên ngành xây dựng khi tổ chức xét giải thưởng khác về chất lượng công trình xây dựng, nếu có nguyện vọng được hưởng quyền lợi quy định tại Điều 6 Thông tư này thì trình Bộ Xây dựng xem xét, quyết định.

4. Giải thưởng Quốc gia về chất lượng công trình xây dựng được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 29.1.TT.15.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 115/2016/TT-BQP Quy định mẫu huy hiệu chiến sĩ thi đua; mẫu cờ, băng, khung, hộp các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua; huy hiệu, kỷ niệm chương; quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng trong Bộ Quốc phòng ngày 25/08/2016 của Bộ Quốc phòng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2016)

1. Thông tư này quy định về: Mẫu, chất liệu, màu sắc, kích thước hiện vật khen thưởng; quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại và thu hồi hiện vật khen thưởng trong Bộ Quốc phòng.

2. Hiện vật khen thưởng cấp phát kèm theo các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua của Nhà nước, Chính phủ, các ban, bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 85/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ.

Điều 29.1.TT.15.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 115/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2016)

1. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân trong Quân đội.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng trong Bộ Quốc phòng.

Điều 29.1.TT.16.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP Quy định công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Thanh tra ngày 06/10/2016 của Thanh tra Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

Thông tư này quy định về đối tượng; trách nhiệm, quyền hạn; điều kiện, tiêu chuẩn; trình tự, thủ tục, hồ sơ; việc quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng; kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc tặng thưởng Cờ thi đua của Thanh tra Chính phủ, Bằng khen của Tổng Thanh tra Chính phủ.

Điều 29.1.TT.16.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

1. Cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên đang công tác trong các cơ quan Thanh tra nhà nước.

2. Cục, vụ, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ; Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi là Thanh tra bộ); Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thanh tra tỉnh); Thanh tra sở, ngành (sau đây gọi là Thanh tra sở); Thanh tra quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thanh tra huyện).

3. Phòng và tương đương thuộc cục, vụ, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ; các phòng và tương đương thuộc Thanh tra bộ, Thanh tra tỉnh.

4. Cá nhân, tập thể ngoài ngành Thanh tra có liên quan đến công tác thanh tra, có thành tích, công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Thanh tra.

5. Cá nhân, tổ chức Việt Nam ở nước ngoài, cá nhân là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài có thành tích đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Thanh tra.

Điều 29.1.TT.17.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

(Điều 1 Thông tư số 199/2016/TT-BQP Quy định và hướng dẫn tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua trong Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 01/12/2016 của Bộ Quốc phòng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2017)

1. Thông tư này quy định và hướng dẫn tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, ngành, lực lượng (sau đây gọi chung là các đơn vị) thuộc Bộ Quốc phòng và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 29.1.TT.19.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT Hướng dẫn thực hiện công tác thi đua, khen thưởng ngành Giao thông vận tải ngày 29/03/2018 của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

Thông tư này hướng dẫn thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Giao thông vận tải, bao gồm: Tổ chức thi đua; danh hiệu thi đua và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua; các loại hình khen thưởng, hình thức và tiêu chuẩn khen thưởng; thẩm quyền quyết định và trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; tuyển trình và thủ tục xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng khoa học, Hội đồng sáng kiến; Quỹ thi đua, khen thưởng; báo cáo, kiểm tra, xử lý vi phạm về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.19.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

1. Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp (sau đây gọi chung là đơn vị) thuộc Bộ Giao thông vận tải và các sở giao thông vận tải.

2. Các tổ chức, cá nhân khác hoạt động trong lĩnh vực giao thông vận tải.

3. Cá nhân là người Việt Nam, người nước ngoài; cơ quan, tổ chức Việt Nam và nước ngoài, các tổ chức quốc tế ở Việt Nam có đóng góp trong lĩnh vực giao thông vận tải Việt Nam.

Điều 29.1.TT.20.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC Quy định công tác thi đua, khen thưởng của Tòa án nhân dân ngày 24/04/2018 của Tòa án nhân dân tối cao, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Thông tư này quy định công tác thi đua, khen thưởng của Tòa án nhân dân, bao gồm: đối tượng, nguyên tắc thi đua, khen thưởng; Cụm thi đua; tổ chức thi đua, danh hiệu và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua; loại hình, hình thức, tiêu chuẩn khen thưởng; thẩm quyền, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng Khoa học - Sáng kiến, Quỹ thi đua, khen thưởng.

2. Đối với Tòa án quân sự các cấp, Thông tư này chỉ quy định việc xét tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng: “Cờ thi đua Tòa án nhân dân”, Kỷ niệm chương

“Vì sự nghiệp Tòa án”, “Bằng khen của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao”, danh hiệu vinh dự Tòa án nhân dân cho tập thể, cá nhân.

Điều 29.1.TT.21.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 05/2018/TT-BTP Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Tư pháp ngày 07/06/2018 của Bộ Tư pháp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về đối tượng thi đua, khen thưởng; phát động thi đua, danh hiệu thi đua và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua; hình thức khen thưởng và tiêu chuẩn khen thưởng; thẩm quyền quyết định, thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng; Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng Sáng kiến; Cụm thi đua, Khu vực thi đua và Quỹ Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp.

Điều 29.1.TT.22.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 06/2018/TT-BTP Quy định xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tư pháp” ngày 07/06/2018 của Bộ Tư pháp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/08/2018)

Thông tư này quy định về nguyên tắc, đối tượng, tiêu chuẩn, điều kiện xét tặng; thẩm quyền, thủ tục, hồ sơ đề nghị xét tặng; quyết định tặng, tổ chức trao tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tư pháp”.

Điều 29.1.TT.23.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Thông tin và Truyền thông ngày 29/06/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Thông tư này hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Thông tin và Truyền thông, bao gồm: nội dung, hình thức tổ chức thi đua; tiêu chuẩn, đối tượng xét tặng các danh hiệu thi đua; tiêu chuẩn, đối tượng xét tặng các hình thức khen thưởng; thẩm quyền quyết định, thủ tục, hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; tổ chức bộ máy làm công tác thi đua, khen thưởng và quỹ thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.23.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Thông tư này được áp dụng đối với những cá nhân, tập thể người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài và cá nhân, tập thể người nước ngoài có các hoạt động liên quan đến ngành Thông tin và Truyền thông.

Điều 29.1.TT.24.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 06/08/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Thông tư này quy định về công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là NN và PTNT).

2. Thông tư này không áp dụng đối với công tác thi đua xét tặng Giải thưởng “Bông lúa vàng Việt Nam”, Danh hiệu “Doanh nghiệp vì nhà nông”.

Điều 29.1.TT.24.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng trong ngành NN và PTNT.

Điều 29.1.TT.25.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 151/2018/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 12/10/2018 của Bộ Quốc phòng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong Quân đội nhân dân Việt Nam (sau đây viết gọn là Quân đội), bao gồm: Phạm vi, đối tượng, nguyên tắc thi đua, khen thưởng; tổ chức thi đua; danh hiệu và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua; hình thức, đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng; thẩm quyền quyết định khen thưởng; quy trình, thủ tục, hồ sơ khen thưởng; hội đồng thi đua - khen thưởng, tổ thi đua - khen thưởng; kinh phí thi đua, khen thưởng; quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tập thể được khen thưởng; khiếu nại, tố cáo và giải quyết vi phạm trong thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.25.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Đối với cá nhân:

a) Quân nhân, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng và người lao động thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp trong Quân đội;

b) Quân nhân dự bị; cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ trong thời gian tập trung thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng;

c) Người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài có đóng góp đối với sự nghiệp xây dựng Quân đội, củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

2. Đối với tập thể:

a) Bộ Quốc phòng;

b) Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị; các Tổng cục: Hậu cần, Kỹ thuật, Công nghiệp Quốc phòng; Tổng cục II; các quân khu, quân chủng, Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Tư lệnh 86, quân đoàn, binh chủng, binh đoàn và cấp tương đương (sau đây viết gọn là đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng);

c) Cơ quan, đơn vị từ cấp tiểu đội đến cấp sư đoàn và tương đương; các tổ chức thanh niên, phụ nữ, công đoàn (sau đây viết gọn là các tổ chức quần chúng);

d) Các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng; các doanh nghiệp cổ phần hóa mà Bộ Quốc phòng sở hữu dưới 50% vốn điều lệ, có tham gia phong trào thi đua trong Quân đội;

đ) Các cơ quan Nhà nước; tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức kinh tế; các tổ chức quốc tế ở Việt Nam; cơ quan, tổ chức nước ngoài và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thi đua, khen thưởng trong Quân đội.

Điều 29.1.TT.26.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 03/2018/TT-BNG Thông tư 03/2018/TT-BNG hướng dẫn thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong ngành ngoại giao do Bộ Ngoại giao ban hành ngày 01/11/2018 của Bộ Ngoại giao, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

Thông tư này hướng dẫn tổ chức và triển khai công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Ngoại giao, bao gồm: tổ chức phong trào thi đua; các danh hiệu và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua; hình thức và tiêu chuẩn khen thưởng; tuyển trình và thủ tục xét tặng danh hiệu

thi đua, hình thức khen thưởng; thẩm quyền quyết định và trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng khoa học; Quỹ Thi đua - Khen thưởng; công tác báo cáo, kiểm tra, xử lý vi phạm về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.26.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Các tổ chức giúp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Ngoại giao, các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi chung là các đơn vị thuộc Bộ).

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Ngoại giao (sau đây gọi chung là cá nhân thuộc Bộ).

3. Các cơ quan ngoại vụ thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cơ quan ngoại vụ địa phương); các tổ chức, cá nhân khác hoạt động trong lĩnh vực đối ngoại.

4. Cá nhân, tổ chức người Việt Nam ở nước ngoài; cá nhân, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế có đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển của ngành Ngoại giao.

Điều 29.1.TT.27.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT Quy định về công tác thi đua, khen thưởng ngành tài nguyên và môi trường ngày 14/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

Thông tư này quy định về công tác thi đua, khen thưởng của ngành tài nguyên và môi trường, gồm:

1. Phong trào thi đua và xét tặng danh hiệu thi đua.

2. Khen thưởng và tiêu chuẩn khen thưởng.

3. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng sáng kiến các cấp.

4. Thẩm quyền quyết định, trao tặng; thủ tục, hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

5. Quỹ thi đua, khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; quyền lợi, nghĩa vụ của cá nhân, tập thể được tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

Điều 29.1.TT.27.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

Cá nhân, tập thể trong và ngoài ngành tài nguyên và môi trường; tổ chức, cá nhân người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân người nước ngoài có thành tích, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 29.1.TT.28.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 38/2018/TT-BYT hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành y tế ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Thông tư này hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành y tế bao gồm: nội dung, đối tượng, nguyên tắc thi đua, khen thưởng; tổ chức phát động phong trào thi đua; danh hiệu và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua; hình thức và tiêu chuẩn khen thưởng; thẩm quyền quyết định, tuyển trình, thủ tục đề nghị công nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng và tổ chức trao tặng; Hội đồng thi đua, khen thưởng và Hội đồng sáng kiến; quỹ thi đua, khen thưởng.

2. Các nội dung khác về công tác thi đua, khen thưởng không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Các giải thưởng trong lĩnh vực y tế được áp dụng theo các văn bản do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

Điều 29.1.TT.29.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Kế hoạch và Đầu tư ngày 27/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

Thông tư này hướng dẫn về công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Kế hoạch và Đầu tư bao gồm: Nội dung thi đua, tổ chức phong trào thi đua, tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua; hình thức, đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng; thẩm quyền quyết định khen thưởng; hồ sơ thủ tục khen thưởng; quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng; quỹ thi đua, khen thưởng; quyền và nghĩa vụ của tập thể, cá nhân được khen thưởng; Hội đồng Thi đua - Khen thưởng.

Điều 29.1.TT.29.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Đối tượng thi đua

a) Thi đua thường xuyên bao gồm các tập thể, cá nhân thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Thi đua theo chuyên đề, theo đợt bao gồm các tập thể, cá nhân quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; các Sở Kế hoạch và Đầu tư (sau đây gọi tắt là Sở), Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế (sau đây gọi tắt là Ban), Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện; tập thể, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực kế hoạch đầu tư ở các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, ban, ngành.

2. Đối tượng khen thưởng

a) Các đối tượng quy định tại khoản 1 của Điều này;

b) Tập thể, cá nhân trong và ngoài nước có nhiều đóng góp trong sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam.

Điều 29.1.TT.30.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH Hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng ngành Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 08/03/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

Thông tư này hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi tắt là Ngành) bao gồm: Đối tượng thi đua, khen thưởng; tổ chức phong trào thi đua, danh hiệu thi đua và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua; hình thức khen thưởng và tiêu chuẩn khen thưởng; thẩm quyền quyết định, trao tặng; tuyển trình khen thưởng; thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng; Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng khoa học, Hội đồng sáng kiến; Quỹ thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.30.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Các đơn vị thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi tắt là đơn vị) và các đơn vị trực thuộc các đơn vị thuộc Bộ; cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên tại các đơn vị.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là các sở) và các đơn vị trực thuộc các Sở; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là cấp huyện); các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở khác có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp (sau đây gọi tắt là các cơ sở giáo dục nghề nghiệp); cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên tại các sở, cấp huyện, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và công chức, người lao động làm công tác lao động, người có công và xã hội ở xã, phường, thị trấn.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước ngoài Ngành; các tổ chức, cá nhân người Việt Nam ở nước ngoài và các tổ chức, người nước ngoài có thành tích xuất sắc đóng góp cho sự phát triển của Ngành.

Điều 29.1.TT.31.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 17/2019/TT-BTC Quy định xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Tài chính Việt Nam" ngày 21/03/2019 của Bộ Tài chính, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

Thông tư này quy định về nguyên tắc, đối tượng, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục đề nghị, quyết định tặng, tổ chức trao tặng và quyền lợi, trách nhiệm của cá nhân được tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Tài chính Việt Nam".

Điều 29.1.TT.31.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 17/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

1. Các cá nhân thuộc đối tượng xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Tài chính Việt Nam".

2. Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Tài chính Việt Nam".

Điều 29.1.TT.32.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Kiểm sát nhân dân ngày 14/05/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Thông tư này quy định về công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Kiểm sát nhân dân, bao gồm: tổ chức phát động phong trào thi đua; đối tượng, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; Hội đồng thi đua, khen thưởng và Hội đồng sáng kiến các cấp; thẩm quyền quyết định khen thưởng; tổ chức trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; cụm, khối thi đua và quỹ thi đua khen thưởng.

2. Việc xét, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân thuộc tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Công đoàn, Hội Luật gia, Hội Cựu chiến binh thực hiện theo hướng dẫn của Cơ quan trung ương của các tổ chức trên và theo thẩm quyền của Viện trưởng kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 29.1.TT.32.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tập thể, cá nhân đang công tác trong hệ thống cơ quan Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp, bao gồm:

- a) Đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- b) Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự các cấp;
- c) Viện, phòng, ban, khoa và cấp tương đương của đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp;
- d) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đã và đang công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân;
- đ) Các tổ chức đoàn thể thuộc hệ thống Viện kiểm sát nhân dân các cấp.

2. Tập thể, cá nhân ngoài ngành Kiểm sát nhân dân có đóng góp vào quá trình phát triển của ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 29.1.TT.33.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 12/2019/TT-BCA Quy định công tác thi đua, khen thưởng trong Công an nhân dân ngày 29/05/2019 của Bộ Công an, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

Thông tư này quy định về tổ chức thi đua, danh hiệu và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua; nguyên tắc, hình thức, đối tượng và tiêu chuẩn khen thưởng; Hội đồng thi đua, khen thưởng; thẩm quyền quyết định, thủ tục, hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và khen thưởng; quỹ thi đua khen thưởng, tiền thưởng và tổ chức trao thưởng trong Công an nhân dân.

Điều 29.1.TT.34.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

(Điều 1 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, ngày 30/08/2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về đối tượng thi đua, khen thưởng; tổ chức thi đua, danh hiệu thi đua và tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua; hình thức khen thưởng và tiêu chuẩn khen thưởng; thẩm quyền quyết định, trao tặng, thủ tục, hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng Sáng kiến và Quỹ Thi đua, Khen thưởng ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi là Ngành).

2. Thông tư này áp dụng đối với cá nhân, tập thể liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng Ngành.

Điều 29.1.TT.35.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Ngân hàng ngày 31/10/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

Thông tư này hướng dẫn thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Ngân hàng gồm các nội dung sau: đối tượng thi đua, khen thưởng; tổ chức các phong trào thi đua; danh hiệu, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua; hình thức, tiêu chuẩn khen thưởng; thẩm quyền quyết định khen thưởng, thủ tục đề nghị khen thưởng; trao tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; quỹ thi đua, khen thưởng; quản lý Nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng; Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và Hội đồng sáng kiến các cấp; quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tập thể được khen thưởng.

Điều 29.1.TT.35.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

Cá nhân, tập thể thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước); các tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; Cơ quan thường trực các Hiệp hội và doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý; các cá nhân, tập thể khác có đóng góp trực tiếp, thiết thực cho hoạt động của ngành Ngân hàng.

Điều 29.1.TT.37.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 14/2019/TT-BNV Quy định tặng Kỷ niệm chương về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ ngày 15/11/2019 của Bộ Nội vụ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

Thông tư này quy định về nguyên tắc, đối tượng, tiêu chuẩn, trình tự, hồ sơ xét và trao tặng Kỷ niệm chương cho các cá nhân có nhiều đóng góp cho ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ.

Điều 29.1.TT.38.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 16/2019/TT-BKHCN Quy định tặng Cờ thi đua, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp khoa học và công nghệ” ngày 10/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2020)

Thông tư này quy định về tặng Cờ thi đua, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp khoa học và công nghệ” cho tập thể, cá nhân không thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 29.1.TT.38.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 16/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2020)

Thông tư này áp dụng đối với tập thể, cá nhân người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài và tập thể, cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam có thành tích và đóng góp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của Việt Nam và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

Điều 29.1.TT.39.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 40/2019/TT-BCT Hướng dẫn thi hành công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Công thương ngày 10/12/2019 của Bộ công thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

Thông tư này hướng dẫn thi hành công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Công thương, bao gồm: tổ chức phong trào thi đua, danh hiệu và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua; hình thức, đối tượng và tiêu chuẩn khen thưởng; thẩm quyền quyết định, trao tặng; hồ sơ xét khen thưởng; quản lý nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng; Hội đồng Thi đua - Khen thưởng; Hội đồng Sáng kiến; lưu trữ hồ sơ khen thưởng; quỹ thi đua, khen thưởng; quyền, nghĩa vụ của cá nhân, tập thể; tước và phục hồi danh hiệu thi đua.

Điều 29.1.TT.39.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp (sau đây gọi chung là đơn vị) thuộc Bộ Công thương, Công đoàn Công thương Việt Nam và Sở Công thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Sở Công thương).

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác hoạt động trong ngành Công thương.

4. Cá nhân, tập thể người Việt Nam ở nước ngoài và cá nhân, tập thể người nước ngoài có thành tích góp phần xây dựng và phát triển ngành Công thương Việt Nam.

Điều 29.1.TT.40.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 50/2019/TT-BGTVT Quy định xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển Giao thông vận tải Việt Nam” ngày 20/12/2019 của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020)

Thông tư này quy định về đối tượng, nguyên tắc, tiêu chuẩn, trình tự thủ tục xét và trao tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển Giao thông vận tải Việt Nam”.

Điều 29.1.TT.41.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 57/2020/TT-BQP Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng về Dân quân tự vệ ngày 13/05/2020 của Bộ Quốc phòng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

Thông tư này hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng về Dân quân tự vệ, bao gồm: Tổ chức phong trào thi đua, danh hiệu và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua; hình thức, đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng; thẩm quyền quyết định khen thưởng; quy trình, thủ tục, hồ sơ khen thưởng; quỹ thi đua, khen thưởng; tiền thưởng và chế độ ưu đãi.

Điều 29.1.TT.41.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Cá nhân

a) Cá nhân giữ chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ, chiến sĩ Dân quân tự vệ;

b) Cá nhân không thuộc các thành phần của Dân quân tự vệ có thành tích trong công tác Dân quân tự vệ.

2. Tập thể

a) Đơn vị Dân quân tự vệ từ cấp tiểu đội và khẩu đội trở lên;

b) Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương;

c) Cơ quan, đơn vị quân đội;

d) Ủy ban nhân dân các cấp; các cơ quan Nhà nước; tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức kinh tế; các tổ chức quốc tế ở Việt Nam; cơ quan, tổ chức nước ngoài và các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có thành tích trong công tác Dân quân tự vệ.

Điều 29.1.TT.42.1. Phạm vi điều chỉnh

(Điều 1 Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Giáo dục ngày 31/07/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)

Thông tư này hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Giáo dục thuộc thẩm quyền Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, bao gồm: yêu cầu xét thi đua, khen thưởng; tiêu chuẩn danh hiệu thi đua, tiêu chuẩn khen thưởng; thẩm quyền quyết định và đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; thời điểm nhận hồ sơ; hội đồng sáng kiến; hội đồng thi đua, khen thưởng; trách nhiệm chi thưởng.

Điều 29.1.TT.42.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)

1. Đối tượng thi đua

a) Các Vụ, Cục, Thanh tra, Văn phòng, Ban điều hành, Ban quản lý dự án, đề án, chương trình thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi chung là đơn vị thuộc Cơ quan Bộ);

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (sau đây gọi chung là các đơn vị trực thuộc Bộ);

c) Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi chung là Đại học quốc gia);

d) Trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm, cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là trường thuộc tỉnh); cơ sở giáo dục đại học trực thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là trường thuộc Bộ);

đ) Các đơn vị thành viên của: Đại học Thái Nguyên, Đại Học Huế, Đại học Đà Nẵng (sau đây gọi chung là Đại học vùng), Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam, Đại học quốc gia;

e) Các khoa, phòng, ban và các tổ chức tương đương trực thuộc các đơn vị quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản này;

g) Các Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi chung là Sở Giáo dục và Đào tạo), Phòng Giáo dục và Đào tạo, đơn vị cấp phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

h) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt và cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

i) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (tuyển dụng từ 10 tháng trở lên) và người học trong các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản này.

2. Đối tượng khen thưởng

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này và cá nhân công tác theo chế độ biệt phái tại các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Công dân Việt Nam học tập hoặc làm việc ở các cơ sở giáo dục và đào tạo nước ngoài hoặc tham gia quản lý giáo dục Việt Nam ở nước ngoài;

c) Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhiều đóng góp, hỗ trợ cho sự phát triển ngành Giáo dục.

Điều 29.1.LQ.3.

(Điều 3 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thi đua là hoạt động có tổ chức với sự tham gia tự nguyện của cá nhân, tập thể nhằm phấn đấu đạt được thành tích tốt nhất trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Khen thưởng là việc ghi nhận, biểu dương, tôn vinh công trạng và khuyến khích bằng lợi ích vật chất đối với cá nhân, tập thể có thành tích trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Danh hiệu thi đua là hình thức ghi nhận, biểu dương, tôn vinh cá nhân, tập thể có thành tích trong phong trào thi đua.

Điều 29.1.NĐ.4.3. Giải thích từ ngữ

(Điều 3 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công trình khoa học và công nghệ là sản phẩm của lao động sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ, bao gồm:

a) Công trình nghiên cứu khoa học là kết quả của hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn;

b) Công trình nghiên cứu phát triển công nghệ là công trình tạo ra công nghệ mới, giải pháp kỹ thuật mới, vật liệu mới, giống mới, sản phẩm mới;

c) Công trình ứng dụng công nghệ là công trình ứng dụng thành công công nghệ mới, giải pháp kỹ thuật mới.

2. Cụm công trình khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Tập hợp các công trình khoa học và công nghệ của cùng một tác giả hoặc các đồng tác giả đã được xác định thuộc một lĩnh vực khoa học, công nghệ hoặc một lĩnh vực áp dụng;

b) Tập hợp các công trình khoa học và công nghệ do nhiều tác giả thực hiện độc lập, tạo ra cùng một kết quả nhưng sử dụng các phương pháp, nguyên lý, kỹ thuật khác nhau.

Công trình khoa học và công nghệ và cụm công trình khoa học và công nghệ được gọi tắt là công trình.

3. Tác giả công trình là người trực tiếp sáng tạo ra công trình; trong trường hợp có hai người trở lên cùng trực tiếp sáng tạo ra công trình thì họ là đồng tác giả, Tác giả, đồng tác giả công trình sau đây gọi tắt là tác giả công trình.

4. Đặt giải thưởng về khoa học và công nghệ là việc tổ chức, cá nhân sáng lập ra giải thưởng về khoa học và công nghệ để xét, tặng cho tổ chức khoa học công nghệ, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn tặng giải thưởng đó.

5. Công bố công trình là việc đưa công trình ra trước công chúng dưới dạng xuất bản, thuyết trình, trưng bày, trình diễn và các hình thức khác.

6. Ứng dụng công trình là sử dụng công trình trong thực tiễn nhằm phục vụ lợi ích của con người và xã hội.

Điều 29.1.NĐ.5.2. Giải thích từ ngữ

(Điều 2 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

Trong nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hiện vật khen thưởng là sản phẩm đặc biệt, được Nhà nước bảo hộ để tặng cho tập thể, tặng hoặc truy tặng cho cá nhân khi được cấp có thẩm quyền quyết định khen thưởng.

Hiện vật khen thưởng gồm: Huân chương, huy chương, huy hiệu, kỷ niệm chương; bằng, cờ, khung và hộp của các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua.

2. Hiện vật khen thưởng cấp nhà nước là các hiện vật khen thưởng để tặng cho tập thể, tặng hoặc truy tặng cho cá nhân khi được Chủ tịch nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ quyết định khen thưởng.

Điều 29.1.NĐ.6.3. Giải thích từ ngữ

(Điều 3 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giải Vàng quốc gia là giải Bronze Sen Vàng tại Liên hoan phim Việt Nam hoặc giải Huy chương Vàng tại cuộc thi, liên hoan, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức.

2. Giải Bạc quốc gia là giải Bronze Sen Bạc tại Liên hoan phim Việt Nam hoặc giải Huy chương Bạc tại cuộc thi, liên hoan, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức.

3. Thời gian hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp được tính từ thời điểm cá nhân tốt nghiệp một trường nghệ thuật chuyên nghiệp đến thời điểm xét hồ sơ tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp cơ sở.

Điều 29.1.NĐ.7.3. Giải thích từ ngữ

(Điều 3 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật được thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

2. Công trình văn học, nghệ thuật là sản phẩm của hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực nghiên cứu, lý luận, phê bình, sưu tầm về văn học, nghệ thuật.

3. Cụm tác phẩm văn học, nghệ thuật là tập hợp các tác phẩm thuộc một chuyên ngành văn học, nghệ thuật của một tác giả hoặc đồng tác giả.

4. Cụm công trình văn học, nghệ thuật là tập hợp các công trình thuộc một chuyên ngành văn học, nghệ thuật của một tác giả hoặc đồng tác giả.

5. Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm, cụm tác phẩm, công trình, cụm công trình văn học, nghệ thuật.

6. Đồng tác giả là từ hai người trở lên cùng trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm, cụm tác phẩm, công trình, cụm công trình văn học, nghệ thuật.

Điều 29.1.NĐ.10.3. Giải thích từ ngữ

(Điều 3 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

Trong Nghị định này các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Thầy thuốc trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe sinh sản là bác sỹ, dược sỹ và y sỹ, điều dưỡng viên, kỹ thuật viên y, được có trình độ trung cấp chuyên ngành trở lên.

2. Thầy thuốc làm công tác quản lý y tế là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ sở y tế; viên chức làm việc trong các phòng, ban, văn phòng của bệnh viện, viện, trung tâm; cán bộ, công chức tại phòng Y tế, Sở Y tế, Bộ Y tế; công chức chuyên trách công tác quản lý y tế tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

3. Thầy thuốc làm công tác nghiên cứu y, dược là thầy thuốc, trực tiếp làm công tác nghiên cứu tại các bộ phận nghiên cứu y, dược của các đơn vị chuyên môn kỹ thuật y

tế hoặc tại các phòng xét nghiệm (labo) của các đơn vị có chức năng nghiên cứu y, dược trong ngành Y tế.

4. Lương y là người có hiểu biết về lý luận y dược học cổ truyền, có kinh nghiệm khám bệnh, chữa bệnh bằng phương pháp y dược học cổ truyền có dùng thuốc hoặc không dùng thuốc được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế công nhận sau khi có ý kiến của Hội đồng y trung ương hoặc Hội đồng y cấp tỉnh.

5. Lương dược là người có hiểu biết sâu về lý luận y học cổ truyền cũng như kỹ thuật thực hành trong lĩnh vực chế biến và bào chế, sản xuất và dùng thuốc y học cổ truyền; đã được cấp Giấy chứng nhận lương dược do cơ sở có chức năng đào tạo được Bộ Y tế chỉ định đào tạo và cấp bằng.

6. Thời gian trực tiếp làm chuyên môn kỹ thuật y tế là thời gian thường xuyên làm công tác khám bệnh, chữa bệnh; y học cổ truyền; kiểm nghiệm thuốc và thực phẩm; sản xuất dược phẩm; nghiên cứu y, dược; phòng chống dịch, bệnh; giám định y khoa và truyền thông giáo dục sức khỏe.

Điều 29.1.TT.10.3. Giải thích từ ngữ

(Điều 3 Thông tư số 01/2015/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2015)

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Môn thể thao Olympic: là môn thể thao được đưa vào chương trình thi đấu chính thức tại Đại hội Thể thao thế giới gần nhất diễn ra trước đó và liền kề giải thể thao quốc tế vận động viên, huấn luyện viên đạt thành tích.

2. Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên: là huấn luyện viên được phân công trực tiếp huấn luyện, theo dõi, chỉ đạo các vận động viên thi đấu tại giải thể thao quốc tế.

Điều 29.1.TT.17.3. Giải thích từ ngữ

(Điều 3 Thông tư số 199/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2017)

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Năm tròn, năm lẻ 5, năm khác là số năm kỷ niệm (lần thứ) của các sự kiện. Cách tính năm tròn, năm lẻ 5, năm khác thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài; cụ thể:

a) Năm tròn là số năm kỷ niệm có chữ số cuối cùng là 0;

b) Năm lẻ 5 là số năm kỷ niệm có chữ số cuối cùng là 5;

c) Năm khác là số năm kỷ niệm có các chữ số cuối cùng còn lại.

Riêng Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương: Năm tròn, năm lẻ 5 và năm khác được tính theo số thứ tự của năm dương lịch hiện tại.

2. Lãnh đạo Bộ Quốc phòng là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam và các đồng chí Thứ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Ngày truyền thống của đơn vị là ngày đơn vị được thành lập hoặc ngày diễn ra sự kiện quan trọng, đáng ghi nhớ, do cấp ủy, chỉ huy đơn vị đề nghị và được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận.

Điều 29.1.TT.23.3. Giải thích từ ngữ

(Điều 3 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Trong Thông tư này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1. Đơn vị cấp trên cơ sở: các cơ quan, đơn vị có nhiều đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân, hoạt động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

2. Đơn vị cấp cơ sở:

a) Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông (sau đây viết tắt là các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ); Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các đơn vị thành viên thuộc các đơn vị cấp trên cơ sở;

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông có tư cách pháp nhân.

3. Đơn vị cấp dưới cơ sở: là đơn vị cấp dưới trực tiếp của đơn vị cấp cơ sở.

4. Tập thể nhỏ: là những đơn vị, tổ chức cấp dưới của đơn vị dưới cơ sở.

Điều 29.1.TT.24.3. Giải thích từ ngữ

(Điều 3 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ là các tổ chức hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quản lý, doanh nghiệp có vốn Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước.

2. Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ là các tổ chức hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ trực tiếp quản lý.

3. Cơ quan, đơn vị trong ngành là các cơ quan, đơn vị, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực NN và PTNT không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Tập thể được xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.TT.36.1. Giải thích từ ngữ và viết tắt

(Điều 1 Thông tư số 12/2019/TT-BNV quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng ngày 04/11/2019 của Bộ Nội vụ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Giải thích từ ngữ

a) Các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước, gồm: Huân chương; Huy chương; danh hiệu vinh dự Nhà nước; Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

b) Các danh hiệu thi đua cấp Nhà nước, gồm: Cờ thi đua của Chính phủ, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

c) Tập thể nhỏ là tập thể có quy mô nhỏ ở cơ sở, bao gồm một số cá nhân cùng thực hiện một nhiệm vụ (tổ, đội, phân xưởng sản xuất; phòng, khoa thuộc bệnh viện cấp huyện, bệnh viện cấp tỉnh; tiểu đội thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; đội thuộc công an cấp huyện...).

2. Quy định các từ ngữ viết tắt

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng

Trung ương Đảng, các Ban của Đảng và tương đương ở Trung ương, Kiểm toán Nhà nước; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể Trung ương; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là Bộ, ban, ngành, tỉnh).

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Trưởng các Ban của Đảng và tương đương ở Trung ương, Tổng Kiểm toán Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Trưởng các đoàn thể Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là Người đứng đầu bộ, ban, ngành, tỉnh).

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

d) Ủy ban nhân dân huyện, quận, thành phố, thị xã thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

đ) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

e) Cờ thi đua cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, Bằng khen cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, Chiến sĩ thi đua, cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương (viết tắt là Cờ thi đua cấp bộ, Bằng khen cấp bộ, Chiến sĩ thi đua cấp bộ).

g) Cờ thi đua cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bằng khen cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là Cờ thi đua cấp tỉnh, Bằng khen cấp tỉnh, Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh).

h) Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng (viết tắt là Nghị định số 91/2017/NĐ-CP).

Điều 29.1.LQ.4.

((Điều 4 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

Nhà nước thực hiện khen thưởng qua tổng kết thành tích các giai đoạn cách mạng, khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được, khen thưởng quá trình cống hiến và khen thưởng đối ngoại.

Điều 29.1.NĐ.11.13. Các loại hình khen thưởng

(Điều 13 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được là hình thức khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mức độ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đối với tập thể, cá nhân do cấp trình khen thưởng căn cứ theo quy định xem xét, đánh giá, công nhận.

2. Khen thưởng theo đợt (hoặc chuyên đề) là khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt được thành tích xuất sắc sau khi kết thúc đợt thi đua do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị phát động.

3. Khen thưởng đột xuất là khen thưởng cho tập thể, cá nhân lập được thành tích đột xuất.

Thành tích đột xuất là thành tích đạt được ngoài chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ mà tập thể, cá nhân phải đảm nhiệm.

Thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất là thành tích đột xuất đạt được ở mức độ đặc biệt xuất sắc khi dũng cảm cứu người, cứu tài sản của nhân dân, của Nhà nước hoặc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc lập được thành tích đặc biệt xuất sắc trong các lĩnh vực được khu vực hoặc thế giới ghi nhận.

4. Khen thưởng quá trình cống hiến là khen thưởng cho cá nhân có quá trình tham gia hoạt động trong các giai đoạn cách mạng, giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, có công lao, thành tích xuất sắc, đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc.

5. Khen thưởng theo niên hạn là khen thưởng cho cá nhân thuộc Quân đội nhân dân và Công an nhân dân, có thành tích, có thời gian tham gia xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân theo quy định.

6. Khen thưởng đối ngoại là khen thưởng cho tập thể, cá nhân người nước ngoài có thành tích đóng góp vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam ở một trong các lĩnh vực: Chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, ngoại giao hoặc lĩnh vực khác.

Điều 29.1.TT.36.3. Về hình thức khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 12/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Cơ quan có thẩm quyền căn cứ đối tượng, chức năng, nhiệm vụ được giao và thành tích đạt được của tập thể, cá nhân để khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng các hình thức phù hợp.

2. Không tặng nhiều hình thức khen thưởng cho một thành tích đạt được. Tập thể, cá nhân đủ tiêu chuẩn tặng hình thức, mức hạng nào thì xét, đề nghị cấp có thẩm quyền tặng thưởng hình thức, mức hạng đó, không đề nghị khen thưởng vượt mức hạng.

Đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc đột xuất Người đứng đầu bộ, ban, ngành, tỉnh khen thưởng theo thẩm quyền, trường hợp thành tích tiêu biểu xuất sắc, có phạm vi ảnh hưởng trong lĩnh vực thuộc bộ, ban, ngành, tỉnh thì đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước.

3. Trong 01 năm không đề nghị xét, tặng 02 hình thức khen thưởng cấp Nhà nước cho một tập thể hoặc một cá nhân (trừ khen thưởng đột xuất; khen thưởng quá trình cống hiến; khen thưởng theo niên hạn).

Điều 29.1.TT.36.9. Khen thưởng thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất

(Điều 9 Thông tư số 12/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất trong các lĩnh vực được khu vực hoặc thế giới ghi nhận là thành tích được cơ quan, tổ chức trong khu vực hoặc thế giới tặng thưởng huy chương, giải thưởng, giấy chứng nhận và các hình thức ghi nhận hợp pháp khác, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thừa nhận.

2. Bộ, ban, ngành, tỉnh có tập thể, cá nhân lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất căn cứ quy định, tình hình thực tiễn và phạm vi ảnh hưởng, kịp thời hoàn thiện hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 29.1.TT.36.10. Khen thưởng quá trình cống hiến; khen thưởng tổ chức, cá nhân thuộc các tổ chức tôn giáo; khen thưởng doanh nghiệp

(Điều 10 Thông tư số 12/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Khen thưởng quá trình cống hiến.

a) Bộ, ban, ngành, tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xét, trình Chủ tịch nước khen thưởng quá trình cống hiến cho cá nhân có đủ điều kiện, tiêu chuẩn khi có thông báo nghỉ hưu.

b) Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương xin ý kiến Ban Tổ chức Trung ương, Ủy ban Kiểm tra Trung ương đối với cán bộ do Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xét, trình Chủ tịch nước khen thưởng.

2. Khen thưởng tổ chức, cá nhân thuộc các tổ chức tôn giáo.

a) Việc khen thưởng tổ chức, cá nhân thuộc trung ương các giáo hội do cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo (Bộ Nội vụ) trình Thủ tướng Chính phủ.

b) Tổ chức, cá nhân thuộc giáo hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ.

c) Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương xin ý kiến các cơ quan có liên quan về tôn giáo; xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ xét, khen thưởng hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xét, trình Chủ tịch nước khen thưởng.

3. Khen thưởng đối với doanh nghiệp.

a) Việc đề nghị các hình thức khen thưởng đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng bắt buộc phải kiểm toán theo quy định của Luật Kiểm toán Nhà nước và Luật Kiểm toán độc lập phải có Báo cáo kết quả kiểm toán của cơ quan kiểm toán có thẩm quyền trong thời gian 05 năm trước thời điểm đề nghị khen thưởng. Đối với doanh nghiệp không thuộc đối tượng bắt buộc phải kiểm toán trong báo cáo thành tích phải nêu căn cứ không thuộc đối tượng bắt buộc phải kiểm toán.

Đối với doanh nghiệp đề nghị tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” thuộc đối tượng kiểm toán phải có báo cáo kết quả kiểm toán (nếu chưa có báo cáo kết quả kiểm toán thì sau khi có kết quả kiểm toán thực hiện trình khen thưởng theo quy định).

b) Tập thể, cá nhân thuộc doanh nghiệp hoạt động tại nơi đặt trụ sở giao dịch chính do Người đứng đầu doanh nghiệp khen thưởng hoặc đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở giao dịch chính khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

Đơn vị thành viên của doanh nghiệp, nhưng hạch toán độc lập và thực hiện nghĩa vụ ở địa phương nơi không đóng trụ sở giao dịch chính do Người đứng đầu khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc cấp giấy phép thành lập và hoạt động khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

c) Trường hợp tập thể, cá nhân thuộc doanh nghiệp có thành tích đóng góp cho địa phương ngoài nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tập thể, cá nhân lập được thành tích khen thưởng theo thẩm quyền.

Điều 29.1.LQ.5.

((Điều 5 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

Mục tiêu của thi đua nhằm tạo động lực động viên, lôi cuốn, khuyến khích mọi cá nhân, tập thể phát huy truyền thống yêu nước, năng động, sáng tạo vươn lên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Điều 29.1.LQ.6.

((Điều 6 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. Nguyên tắc thi đua gồm:

- a) Tự nguyện, tự giác, công khai;
- b) Đoàn kết, hợp tác và cùng phát triển.

2. Nguyên tắc khen thưởng gồm:

- a) Chính xác, công khai, công bằng, kịp thời;
- b) Một hình thức khen thưởng có thể tặng nhiều lần cho một đối tượng; không tặng thưởng nhiều hình thức cho một thành tích đạt được;

c) Bảo đảm thống nhất giữa tính chất, hình thức và đối tượng khen thưởng;

d) Kết hợp chặt chẽ động viên tinh thần với khuyến khích bằng lợi ích vật chất.

3. Bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới trong thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.LQ.7.

(Điều 7 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Danh hiệu thi đua gồm:

1. Danh hiệu thi đua đối với cá nhân;
2. Danh hiệu thi đua đối với tập thể;
3. Danh hiệu thi đua đối với hộ gia đình.

Điều 29.1.LQ.8.

(Điều 8 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Các hình thức khen thưởng gồm:

1. Huân chương;
2. Huy chương;
3. Danh hiệu vinh dự nhà nước;
4. "Giải thưởng Hồ Chí Minh", "Giải thưởng nhà nước";
5. Kỷ niệm chương, Huy hiệu;
6. Bằng khen;
7. Giấy khen.

Điều 29.1.NĐ.11.3. Nguyên tắc khen thưởng

(Điều 3 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Hình thức khen thưởng phải phù hợp với đối tượng, chức năng, nhiệm vụ được giao của tập thể, cá nhân và thành tích đạt được.

2. Khen thưởng phải căn cứ vào điều kiện, tiêu chuẩn và thành tích đạt được, không nhất thiết phải có hình thức khen thưởng mức thấp mới được khen thưởng mức cao hơn. Chú trọng khen thưởng tập thể nhỏ và cá nhân là người trực tiếp lao động, sản xuất, học tập, công tác hoặc chiến đấu, phục vụ chiến đấu.

Không tặng thưởng nhiều hình thức cho một thành tích đạt được. Hình thức khen thưởng theo đợt, chuyên đề không tính làm điều kiện, tiêu chuẩn đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước.

Khi có nhiều cá nhân, tập thể cùng đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì lựa chọn cá nhân nữ hoặc tập thể có tỷ lệ nữ từ 70% trở lên để xét khen thưởng. Đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình cống hiến được giảm 1/3 thời gian so với quy định chung; trường hợp quy định tuổi nghỉ hưu cao hơn thì thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình cống hiến được thực hiện theo quy định chung.

Điều 29.1.TT.36.2. Quy định chung về khen thưởng

(Điều 2 Thông tư số 12/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Đối với các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước việc đánh giá, công nhận thành tích và đề nghị cấp trên khen thưởng do Người đứng đầu bộ, ban, ngành, tỉnh thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đối với các hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của bộ, ban, ngành, tỉnh, việc đánh giá, công nhận mức độ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, phạm vi ảnh hưởng của các thành tích do bộ, ban, ngành, tỉnh quy định.

2. Người đứng đầu bộ, ban, ngành, tỉnh có thẩm quyền khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng, có trách nhiệm công khai tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng Huân chương, danh hiệu vinh dự Nhà nước, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” trên phương tiện thông tin thuộc thẩm quyền quản lý: Cổng thông tin điện tử, Tạp chí, Báo ngành, địa phương trước khi Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp bộ, ban, ngành, tỉnh họp xét khen thưởng.

Việc lấy ý kiến của nhân dân, trên phương tiện thông tin và kết quả xử lý thông tin (kể cả đơn thư khiếu nại, tố cáo nếu có) phải báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp bộ, ban, ngành, tỉnh trước khi quyết định khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng.

3. Hình thức, mức hạng khen thưởng phải phù hợp với thành tích đạt được. Quan tâm khen thưởng tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua; người dân tộc thiểu số, biên giới, biên đảo, miền núi, vùng sâu, vùng xa và cá nhân có nhiều sáng tạo trong lao động, học tập, công tác.

4. Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng phải phù hợp với hình thức, mức hạng khen thưởng theo quy định. Trong báo cáo phải ghi cụ thể số quyết định, ngày, tháng, năm được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng của cấp có thẩm quyền; số quyết định, ngày, tháng, năm được công nhận sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học.

Đối với khen thưởng theo công trạng và thành tích: Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng tính đến thời điểm bộ, ban, ngành, tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ trước 06 tháng, quá thời hạn trên, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương không nhận hồ sơ trình khen thưởng.

Bộ, ban, ngành, tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ hồ sơ khen thưởng bằng văn bản giấy đồng thời gửi văn bản điện tử qua phần mềm “Hệ thống quản lý hồ sơ khen thưởng điện tử Ngành Thi đua - Khen thưởng”. Hồ sơ khen thưởng chỉ được tiếp nhận khi Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương nhận được văn bản giấy và văn bản điện tử theo đúng quy định.

5. Chỉ lấy kết quả khen thưởng theo công trạng và thành tích làm căn cứ xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng. Kết quả khen thưởng theo đợt (chuyên đề) được ghi nhận và ưu tiên khi xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

Chưa khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng tập thể, cá nhân trong thời gian cơ quan có thẩm quyền đang xem xét thi hành kỷ luật hoặc điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ.

6. Thời gian đề nghị khen thưởng lần tiếp theo được tính theo thời gian lập được thành tích ghi trong quyết định khen thưởng lần trước. Đối với quyết định khen thưởng không ghi thời gian thì việc đề nghị khen thưởng lần sau được tính theo thời gian ban hành quyết định khen thưởng lần trước.

7.¹ (được bãi bỏ)

8. Thời gian xét các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng đối với tập thể, cá nhân thuộc ngành giáo dục đào tạo như: Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xét sau khi kết thúc năm học.

9. Khi khen thưởng cho tập thể, cá nhân không thuộc đối tượng quản lý về tổ chức, cán bộ, quỹ lương, bộ, ban, ngành, tỉnh chỉ khen thưởng các hình thức thuộc thẩm quyền, không đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước. Đối với khen thưởng theo chuyên đề thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

10. Không đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước khi bộ, ban, ngành, tỉnh tiến hành sơ kết, tổng kết việc thực hiện luật, pháp lệnh, nghị định hoặc phục vụ hội nghị, hội thảo, diễn đàn quốc tế, khu vực...

Điều 29.1.NĐ.11.41. Khen thưởng quá trình công hiến

(Điều 41 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Thời gian tham gia công tác để xét khen thưởng quá trình công hiến quy định như sau:

a) Cán bộ tham gia hoạt động cách mạng trước năm 1945 là những người tham gia cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, người được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương hoặc được kết nạp lại trước ngày 19 tháng 8 năm 1945, được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

b) Cán bộ tiền khởi nghĩa là người tham gia cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

c) Cán bộ hoạt động liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ là người có thời gian tham gia công tác liên tục từ sau ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975;

d) Cán bộ hoạt động thời kỳ kháng chiến chống Pháp là người có thời gian tham gia công tác liên tục trong thời gian từ sau ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đến ngày 20 tháng 7 năm 1954;

¹ Thông tư số 5/2020/TT-BNV ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ bãi bỏ khoản 7 Điều 2 Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2020

đ) Cán bộ hoạt động thời kỳ kháng chiến chống Mỹ là người tham gia công tác liên tục trong khoảng thời gian sau ngày 20 tháng 7 năm 1954 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975;

e) Cán bộ công tác trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là người tham gia công tác từ sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đến nay.

2. Thực hiện việc xét, đề nghị khen thưởng đối với người có quá trình công hiến khi cá nhân đã hoàn thành tốt nhiệm vụ, đã đến tuổi nghỉ chế độ mà chưa được khen thưởng (kể cả các trường hợp đã hy sinh, tử trận).

3. Cá nhân đã được khen thưởng theo Thông tri số 38-TT/TW ngày 25 tháng 10 năm 1984 và Thông tri số 19-TT/TW ngày 27 tháng 02 năm 1988 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khóa V), nay đối chiếu với quy định, nếu đủ tiêu chuẩn ở hình thức khen thưởng cao hơn thì đề nghị xét, điều chỉnh mức khen; trường hợp cá nhân sau đó tiếp tục công tác, đảm nhiệm các chức vụ mới ở các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, nếu đủ tiêu chuẩn theo quy định thì tiếp tục được xét khen thưởng.

4. Thời gian, chức vụ xét khen thưởng:

a) Cá nhân có thời gian giữ chức vụ nhưng không đủ thời gian để được tính khen theo tiêu chuẩn quy định đối với chức vụ đó thì được cộng với thời gian giữ chức vụ thấp hơn liền kề để tính tiêu chuẩn khen thưởng theo chức vụ thấp hơn liền kề;

b) Cá nhân trong cùng một thời gian đảm nhiệm nhiều chức vụ khác nhau thì lấy chức vụ cao nhất để làm căn cứ áp dụng tiêu chuẩn khen thưởng;

c) Cá nhân thực hiện yêu cầu luân chuyển, điều động do cấp có thẩm quyền quyết định, giữ chức vụ thấp hơn trước khi luân chuyển, điều động, khi xem xét khen thưởng được lấy chức vụ trước khi luân chuyển, điều động và được tính thời gian liên tục theo chức vụ đó để làm căn cứ xét khen thưởng.

5. Điều kiện áp dụng khen thưởng:

a) Không khen thưởng đối với cá nhân bị kỷ luật khai trừ ra khỏi Đảng, bị kỷ luật ở hình thức ở mức buộc thôi việc; bị tước danh hiệu quân nhân, quân hàm sĩ quan hoặc quân hàm chuyên nghiệp. Đối với cá nhân đã bị kỷ luật khai trừ Đảng, sau đó đã sửa chữa khuyết điểm, phấn đấu và được kết nạp lại vào Đảng, nếu đạt tiêu chuẩn theo quy định thì được xét khen thưởng;

b) Hạ một mức khen đối với cá nhân đã bị kỷ luật lưu Đảng, khai trừ ra khỏi Đảng sau đó được kết nạp lại, cá nhân: Bị cách chức, giáng chức, giáng cấp bậc quân hàm, hạ bậc lương, cảnh cáo. Hình thức kỷ luật chỉ xem xét một lần đối với một hình thức khen thưởng (những lần xét khen sau không căn cứ vào hình thức kỷ luật đã xét khen thưởng lần trước).

Điều 29.1.NĐ.11.42. Quy định chức danh tương đương để xét khen thưởng quá trình công hiến

(Điều 42 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Chức danh tương đương Bộ trưởng: Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản, Tổng Biên tập Báo Nhân dân, Bí thư Đảng ủy Khối trực thuộc Trung ương; Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Phó Bí

thư thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chức danh tương đương Thứ trưởng, Phó Trưởng ban Đảng, Phó Trưởng đoàn thể Trung ương: Phó Chánh Văn phòng Trung ương; Phó Chủ nhiệm, Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương; Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Bí thư Đảng ủy Ngoài nước, Phó Tổng Biên tập báo Nhân dân, Phó Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản, Phó Bí thư Đảng ủy Khối trực thuộc Trung ương; Giám đốc - Tổng Biên tập Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật; Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ; Phó Thủ trưởng các cơ quan ngang bộ; Trợ lý: Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch nước, Phó Thủ tướng Chính phủ; Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; Chủ tịch Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị; Ủy viên thường vụ thành ủy; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Tổng Giám đốc Thông tấn xã Việt Nam; Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam; Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam; Bí thư Thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

3. Chức danh tương đương Vụ trưởng (Cục trưởng): Các chức danh lãnh đạo, quản lý được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm và được hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, quản lý từ 0,9 đến 1,25 hiện nay (hoặc phụ cấp 0,8 theo Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp và lực lượng vũ trang); các chức danh lãnh đạo, quản lý được xếp bảng lương chức vụ có mức lương 533, 576, 621 đồng/tháng theo Nghị định số 235/HĐBT ngày 18 tháng 9 năm 1985 của Hội đồng Bộ trưởng về cải tiến chế độ tiền lương của công nhân, viên chức và lực lượng vũ trang; các chức danh lãnh đạo, quản lý được xếp lương chức vụ Vụ trưởng (Cục trưởng) trước năm 1985.

4. Chức danh tương đương Phó Vụ trưởng (Phó Cục trưởng): Các chức danh lãnh đạo, quản lý được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm và được xếp hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo 0,8 hiện nay (hoặc phụ cấp 0,6 theo Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp và lực lượng vũ trang); các chức danh lãnh đạo, quản lý được xếp bảng lương chức vụ có mức lương 474, 513, 555 đồng/tháng theo Nghị định số 235/HĐBT ngày 18 tháng 9 năm 1985 của Hội đồng Bộ trưởng về cải tiến chế độ tiền lương của công nhân, viên chức và lực lượng vũ trang; các chức danh lãnh đạo, quản lý được xếp lương chức vụ Phó Vụ trưởng (Phó Cục trưởng) trước năm 1985.

5. Chức danh tương đương Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

6. Chức danh tương đương Giám đốc Sở, Trưởng các đoàn thể cấp tỉnh: Các chức danh lãnh đạo, quản lý được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm hoặc quyết định công nhận (qua bầu cử) và được xếp hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo 0,9 hiện nay (hoặc 0,7 trước đây); các chức danh lãnh đạo, quản lý được xếp bảng lương chức vụ có mức lương 474, 513, 555 đồng/tháng theo bảng lương chức vụ quy định tại Nghị định số 235/HĐBT ngày 18 tháng 9 năm 1985 của Hội đồng Bộ trưởng về cải tiến chế độ tiền lương của công

nhân, viên chức và lực lượng vũ trang hoặc được xếp bằng lương chức vụ Giám đốc Sở trước năm 1985.

7. Chức danh tương đương Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Phó Bí thư thường trực quận ủy, huyện ủy, thị ủy, thành ủy thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

8. Chức danh tương đương trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định sau khi thống nhất với Ban Tổ chức Trung ương, Bộ Nội vụ.

Điều 29.1.LQ.9.

(Điều 9 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.LQ.10.

(Điều 10 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. Căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua:

- a) Phong trào thi đua;
- b) Đăng ký tham gia thi đua;
- c) Thành tích thi đua;
- d) Tiêu chuẩn danh hiệu thi đua.

2. Căn cứ xét khen thưởng:

- a) Tiêu chuẩn khen thưởng;
- b) Phạm vi, mức độ ảnh hưởng của thành tích;
- c) Trách nhiệm và hoàn cảnh cụ thể lập được thành tích.

Điều 29.1.LQ.11.

(Điều 11 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Nhà nước bảo đảm mọi quyền lợi về tinh thần và vật chất của cá nhân, tập thể được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Nhà nước dành ngân sách thích đáng cho công tác thi đua, khen thưởng; khuyến khích mọi cá nhân, tập thể người Việt Nam và nước ngoài tham gia đóng góp vào Quỹ thi đua, khen thưởng của Nhà nước.

Điều 29.1.LQ.12.

(Điều 12 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Tuyên truyền, động viên các thành viên của mình và tham gia với các cơ quan chức năng tuyên truyền, động viên nhân dân thực hiện pháp luật về thi đua, khen thưởng;
2. Tổ chức hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước tổ chức các cuộc vận động, các phong trào thi đua;
3. Giám sát việc thực hiện pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.LQ.13.

(Điều 13 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Các cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, nêu gương các điển hình tiên tiến, người tốt, việc tốt, cô động phong trào thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.NĐ.11.8. Trách nhiệm của cơ quan thông tin đại chúng

(Điều 8 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

Cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm phản ánh đúng kết quả của phong trào thi đua và công tác khen thưởng; thường xuyên tuyên truyền chủ trương của đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; phát hiện các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua; biểu dương, tôn vinh, nêu gương các điển hình tiên tiến, người tốt, việc tốt; đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.LQ.14.

(Điều 14 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Tổ chức thi đua, khen thưởng trái với chính sách, pháp luật của Nhà nước; lợi dụng thi đua, khen thưởng để vụ lợi;
2. Cản trở hoặc ép buộc tham gia các phong trào thi đua;
3. Kê khai gian dối, làm giả hồ sơ, xác nhận, đề nghị sai trong thi đua, khen thưởng;
4. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn để đề nghị, quyết định khen thưởng trái pháp luật;
5. Lãng phí tài sản của Nhà nước, của tập thể trong thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.40.2. Đối tượng áp dụng

(Điều 2 Thông tư số 50/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020)

1. Cán bộ, công chức, viên chức, Thanh niên xung phong chống Pháp, chống Mỹ cứu nước, người lao động đã, đang công tác trong ngành Giao thông vận tải Việt Nam (sau đây gọi chung là cá nhân trong ngành Giao thông vận tải Việt Nam), gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đã, đang làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Giao thông vận tải;

b) Cán bộ, công chức, viên chức đã và đang làm việc tại các vị trí việc làm về giao thông vận tải thuộc cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải của tỉnh (gồm cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh);

c) Người quản lý doanh nghiệp, người lao động đã và đang làm việc trong ngành Giao thông vận tải Việt Nam tại doanh nghiệp là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp là công ty cổ phần mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Cá nhân khác không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này (bao gồm cả người Việt Nam ở nước ngoài hoặc người nước ngoài) có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Giao thông vận tải Việt Nam (sau đây gọi chung là cá nhân ngoài ngành Giao thông vận tải Việt Nam).

3. Các tổ chức có liên quan đến việc đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương.

Chương II

TỔ CHỨC THI ĐUA, DANH HIỆU VÀ TIÊU CHUẨN DANH HIỆU THI ĐUA

Điều 29.1.LQ.15.

(Điều 15 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. Hình thức tổ chức thi đua gồm:

- a) Thi đua thường xuyên;
- b) Thi đua theo đợt.

2. Phạm vi thi đua gồm:

- a) Toàn quốc;
- b) Bộ, ban, ngành, đoàn thể, địa phương và cơ sở.

Điều 29.1.NĐ.11.4. Hình thức tổ chức thi đua

(Điều 4 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Thi đua thường xuyên là hình thức thi đua căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao của cá nhân, tập thể để tổ chức phát động, nhằm thực hiện tốt công việc hàng ngày, hàng tháng, hàng quý, hàng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Đối tượng thi đua thường xuyên là các cá nhân trong một tập thể, các tập thể trong cùng một cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc tương đồng nhau.

Việc tổ chức phong trào thi đua thường xuyên phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, mục tiêu, các chỉ tiêu cụ thể và được triển khai thực hiện tại cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc theo cụm, khối thi đua để phát động phong trào thi đua, ký kết giao ước thi đua. Kết thúc năm công tác, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, trưởng các cụm, khối thi đua tiến hành tổng kết và bình xét các danh hiệu thi đua.

2. Thi đua theo đợt (chuyên đề) là hình thức thi đua nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ trọng tâm hoặc một lĩnh vực cần tập trung được xác định trong khoảng thời gian nhất định để phân đấu hoàn thành nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Chỉ phát động thi đua theo đợt khi đã xác định rõ thời gian mục đích, yêu cầu, chỉ tiêu, nội dung và giải pháp.

Điều 29.1.TT.36.4. Về tổ chức phong trào thi đua theo đợt (chuyên đề) trong phạm vi bộ, ban, ngành, tỉnh

(Điều 4 Thông tư số 12/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Khi tổ chức phong trào thi đua theo đợt (chuyên đề) trong phạm vi bộ, ban, ngành, tỉnh có thời gian từ 03 năm trở lên cơ quan chuyên trách công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành, tỉnh gửi Kế hoạch tổ chức phát động phong trào thi đua về Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương để theo dõi, tổng hợp.

2. Người đứng đầu bộ, ban, ngành, tỉnh khi sơ kết, tổng kết phong trào thi đua theo đợt (chuyên đề) trong phạm vi bộ, ban, ngành, tỉnh thì thực hiện việc khen thưởng theo thẩm quyền. Bộ, ban, ngành không đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước cho đối tượng không do bộ, ban, ngành quản lý chuyên môn theo ngành dọc.

3. Khi sơ kết, tổng kết phong trào thi đua có thời gian từ 03 năm, 5 năm trở lên, bộ, ban, ngành, tỉnh khen thưởng theo thẩm quyền.

Đối với phong trào thi đua có thời gian từ 03 năm trở lên, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu đề nghị tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; phong trào thi đua có thời gian từ 05 năm trở lên, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc đề nghị Thủ tướng Chính phủ xét, trình Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba. Trước khi đề nghị khen thưởng, bộ, ban, ngành, tỉnh thống nhất với Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương để hướng dẫn theo quy định.

Điều 29.1.TT.36.5. Nội dung tổ chức phong trào thi đua

(Điều 5 Thông tư số 12/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm triển khai tổ chức phong trào thi đua trong phạm vi quản lý theo một số nội dung sau:

1. Tổ chức phong trào thi đua gắn với nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị, tổ chức. Phong trào thi đua phải có chủ đề, tên gọi dễ nhớ, dễ hiểu, có chỉ tiêu, nội dung, kế hoạch, phương pháp thi đua cụ thể, thiết thực, phù hợp với điều kiện, khả năng tham gia của tập thể, cá nhân.

2. Triển khai nhiều biện pháp tuyên truyền, vận động cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tham gia. Thường xuyên đôn đốc, theo dõi quá trình tổ chức thực hiện; chú trọng công tác chỉ đạo điểm, hướng dẫn, kiểm tra đối với phong trào thi đua có thời gian dài; phát hiện nhân tố mới, điển hình tiên tiến để tuyên truyền, biểu dương, nhân rộng. Sơ kết, tổng kết khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích trong phong trào thi đua. Tăng cường phổ biến các sáng kiến, kinh nghiệm, cách làm hay, hiệu quả để mọi người học tập.

3. Tổng kết phong trào thi đua phải đánh giá đúng kết quả, hiệu quả, tác dụng; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc tổ chức phong trào thi đua. Dân chủ, khách quan công khai bình xét, công nhận danh hiệu thi đua và khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân tiêu biểu xuất sắc.

Điều 29.1.LQ.16.

(Điều 16 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Nội dung tổ chức phong trào thi đua gồm:

1. Xác định mục tiêu, phạm vi, đối tượng và nội dung thi đua;
2. Xác định chỉ tiêu, khẩu hiệu và thời hạn thi đua;
3. Xác định biện pháp tổ chức phong trào thi đua;
4. Phát động, chỉ đạo thực hiện phong trào thi đua;
5. Sơ kết, tổng kết và khen thưởng thi đua.

Điều 29.1.NĐ.11.5. Nội dung tổ chức phong trào thi đua

(Điều 5 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Xác định rõ mục tiêu, phạm vi, đối tượng thi đua; trên cơ sở đó đề ra các chỉ tiêu và nội dung thi đua cụ thể. Việc xác định nội dung và chỉ tiêu thi đua phải khoa học, phù hợp với thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương và có tính khả thi.

2. Căn cứ đặc điểm, tính chất công tác, lao động, nghề nghiệp, phạm vi và đối tượng tham gia thi đua để đề ra nội dung, hình thức tổ chức phát động thi đua cho phù hợp. Coi trọng việc tuyên truyền về nội dung và ý nghĩa của đợt thi đua, phát huy tinh thần trách nhiệm, ý thức tự giác của quần chúng.

3. Triển khai các biện pháp tổ chức vận động quần chúng tham gia phong trào thi đua và theo dõi quá trình tổ chức thực hiện. Tổ chức chỉ đạo điểm để đánh giá kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và đề ra các biện pháp khắc phục để chỉ đạo, thực hiện có hiệu quả trong thời gian tiếp theo.

4. Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả phong trào thi đua và lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu để khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để biểu dương, tôn vinh các gương điển hình tiên tiến đã lập thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua.

Điều 29.1.LQ.17.

(Điều 17 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Cơ quan, tổ chức, đơn vị phát động phong trào thi đua có trách nhiệm:

1. Tổ chức phong trào thi đua gắn với lao động, sản xuất, học tập, công tác và chiến đấu;

2. Tổ chức các hoạt động thiết thực nhằm động viên, khích lệ mọi người tự giác, hăng hái thi đua lao động, sản xuất, học tập, công tác, chiến đấu, cần kiệm, sáng tạo, cống hiến sức lực, trí tuệ phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

3. Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện, sơ kết, tổng kết công tác thi đua;

4. Phát hiện, tuyên truyền, phổ biến để học tập và nhân rộng các gương điển hình tiên tiến;

5. Thực hiện tốt chính sách khen thưởng nhằm động viên mọi người tích cực thi đua lao động, sản xuất, học tập, công tác và chiến đấu.

Điều 29.1.NĐ.1.3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn

(Điều 3 Nghị định số 122/2005/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/10/2005)

1. Tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cùng cấp để cụ thể hoá chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng ở cơ quan, đơn vị mình.

2. Làm nhiệm vụ thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp mình.

3. Xây dựng chương trình kế hoạch, nội dung thi đua, khen thưởng cho từng thời kỳ và từng lĩnh vực nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của ngành, địa phương và cơ sở.

4. Giúp thủ trưởng cơ quan tổ chức các phong trào thi đua và thực hiện chính sách khen thưởng trong phạm vi quản lý.

5. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị trực thuộc thực hiện công tác thi đua, khen thưởng.

6. Giúp thủ trưởng cơ quan trong việc sơ kết, tổng kết, phát hiện điển hình, đúc rút và phổ biến kinh nghiệm, nhân rộng phong trào thi đua và các điển hình tiên tiến; kiến nghị đổi mới công tác thi đua, khen thưởng; xem xét, thẩm định đề xuất các hình thức khen thưởng bảo đảm chính xác, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật.

7. Tổ chức bồi dưỡng về các chủ trương chính sách, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về thi đua, khen thưởng cho cán bộ, công chức làm công tác thi đua, khen thưởng.

8. Kiểm tra việc thực hiện các quy định về chính sách khen thưởng; tham gia giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác thi đua, khen thưởng.

9. Xây dựng và quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

10. Quản lý, cấp phát hiện vật khen thưởng của ngành và địa phương theo phân cấp; thực hiện việc tổ chức và trao tặng khen thưởng theo quy định của pháp luật. Làm thủ tục cấp đổi hiện vật khen thưởng bị hư hỏng, thất lạc và xác nhận các hình thức khen thưởng.

11. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật, xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.NĐ.11.6. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong triển khai tổ chức phong trào thi đua

(Điều 6 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, lãnh đạo ban, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, lãnh đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ trì, phối hợp với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cùng cấp để tổ chức phát động, chỉ đạo tổ chức triển khai phong trào thi đua trong phạm vi quản lý; chủ động phát hiện, lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích xứng đáng để khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng; tuyên truyền, tôn vinh các điển hình tiên tiến và tạo điều kiện để tập thể, cá nhân được khen thưởng huân chương, danh hiệu vinh dự Nhà nước, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được trao đổi, giao lưu, phổ biến kinh nghiệm, nhân rộng những sáng kiến, mô hình hay, cách làm hiệu quả.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Tổ chức hoặc phối hợp với các cơ quan nhà nước để phát động, triển khai các cuộc vận động, các phong trào thi đua, phổ biến kinh nghiệm, nhân rộng các điển hình tiên tiến;

b) Phối hợp, thống nhất hành động giữa các tổ chức thành viên; tham gia với các cơ quan chức năng tuyên truyền, động viên đoàn viên, hội viên, các tầng lớp nhân dân tham gia phong trào thi đua và thực hiện chính sách khen thưởng;

c) Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về thi đua, khen thưởng; kịp thời phản ánh, đề xuất các giải pháp để thực hiện các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.LQ.18.

(Điều 18 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ phát động, chỉ đạo phong trào thi đua trong phạm vi cả nước.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; lãnh đạo ban, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương phát động, chỉ đạo phong trào thi đua trong ngành và lĩnh vực do mình phụ trách.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phát động, chỉ đạo phong trào thi đua trong phạm vi địa phương.

4. Lãnh đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị phát động, chỉ đạo phong trào thi đua trong phạm vi cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 29.1.NĐ.1.2. Tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 2 Nghị định số 122/2005/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/10/2005)

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

a) Thành lập Vụ Thi đua - Khen thưởng ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ban Thi đua - Khen thưởng ở cơ quan thuộc Chính phủ có số lượng biên chế hành chính, sự nghiệp trên 1.500 cán bộ, công chức, viên chức và có tổ chức theo hệ thống ngành dọc đặt tại địa phương.

b) Thành lập Phòng Thi đua - Khen thưởng thuộc Văn phòng hoặc Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ không đủ tiêu chí lập Vụ (hoặc Ban) Thi đua - Khen thưởng theo quy định tại điểm a khoản 1 điều này.

Riêng Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh bố trí cán bộ, công chức theo dõi công tác thi đua, khen thưởng tại Văn phòng Ban.

c) Căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ công tác thi đua, khen thưởng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xem xét, quyết định trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Vụ (hoặc Ban) Thi đua - Khen thưởng, khi có đủ các tiêu chí được quy định ở mục a khoản 1 Điều này.

Việc thành lập Phòng Thi đua - Khen thưởng do Thủ trưởng cơ quan cùng cấp quyết định.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ của công tác thi đua khen thưởng ở địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thành lập Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh.

Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

3. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện bố trí cán bộ chuyên trách làm công tác thi đua, khen thưởng thuộc Văn Phòng cùng cấp.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí công chức kiêm nhiệm làm công tác thi đua, khen thưởng.

5. Các Tổng công ty nhà nước thành lập Ban (Phòng) Thi đua - Khen thưởng hoặc bộ phận chuyên trách làm công tác thi đua, khen thưởng.

6. Tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng chịu sự chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan cùng cấp; đồng thời chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan thi đua, khen thưởng cấp trên.

Điều 29.1.NĐ.1.4. Biên chế cán bộ, công chức

(Điều 4 Nghị định số 122/2005/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/10/2005)

1. Biên chế cán bộ, công chức của tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh và Tổng công ty nhà nước do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng giám đốc quyết định, trên cơ sở nhiệm vụ, khối lượng công việc thi đua, khen thưởng của cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Bố trí từ 2 - 3 công chức làm công tác thi đua, khen thưởng ở Văn Phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

3. Bố trí 1/2 biên chế công chức làm công tác thi đua, khen thưởng ở Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 29.1.NĐ.1.5.

(Điều 5 Nghị định số 122/2005/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/10/2005)

Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng, thống nhất với Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương về mô hình tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng ở cơ quan, đơn vị mạnh.

Điều 29.1.LQ.19.

(Điều 19 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng có trách nhiệm:

1. Tham mưu, đề xuất chủ trương trong công tác thi đua;
2. Xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung thi đua;
3. Hướng dẫn tổ chức thi đua và kiểm tra thực hiện;
4. Tham mưu việc sơ kết, tổng kết, đề xuất khen thưởng và kiến nghị đổi mới công tác thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.NĐ.11.7. Trách nhiệm của cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 7 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng các cấp, các ngành căn cứ vào nhiệm vụ, chỉ tiêu cụ thể của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm và nhiệm vụ chính trị được giao để tham mưu, đề xuất với cấp ủy đảng, chính quyền về chủ trương, nội dung, chương trình, kế hoạch, biện pháp thi đua; đặc biệt coi trọng công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân tham gia phong trào thi đua; chủ động phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong việc hướng dẫn, tổ

chức các phong trào thi đua và kiểm tra việc thực hiện; tham mưu sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, nhân rộng các điển hình tiên tiến; đề xuất khen thưởng và các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thi đua, khen thưởng.

2. Hội đồng thi đua, khen thưởng trung ương có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ tổ chức phát động và chỉ đạo phong trào thi đua trong phạm vi toàn quốc.

Điều 29.1.LQ.20.

(Điều 20 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. Danh hiệu thi đua đối với cá nhân gồm:

- a) "Chiến sĩ thi đua toàn quốc";
- b) Chiến sĩ thi đua cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;
- c) "Chiến sĩ thi đua cơ sở";
- d) "Lao động tiên tiến", "Chiến sĩ tiên tiến".

2. Danh hiệu thi đua đối với tập thể gồm:

- a) "Cờ thi đua của Chính phủ";
- b) Cờ thi đua cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;
- c) "Tập thể lao động xuất sắc", "Đơn vị quyết thắng";
- d) "Tập thể lao động tiên tiến", "Đơn vị tiên tiến";
- đ) Danh hiệu thi đua đối với thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương là thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố văn hoá.

3. Danh hiệu thi đua đối với hộ gia đình là "Gia đình văn hoá".

4. Các danh hiệu thi đua được xét tặng hàng năm hoặc theo đợt.

Điều 29.1.NĐ.11.9. Danh hiệu Chiến sĩ thi đua

(Điều 9 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được xét tặng cho cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc nhất được lựa chọn trong số những cá nhân có hai lần liên tục đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương.

Sáng kiến (là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp công tác, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật) hoặc đề tài nghiên cứu khoa học, để làm căn cứ xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” phải được áp dụng thực tiễn đạt hiệu quả cao và có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc. Sự mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu (đối với Lực lượng vũ trang) phải đạt hiệu quả cao và có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc.

Việc công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học do người đứng đầu bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương xem xét, công nhận. Việc công nhận mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu và phạm vi ảnh hưởng do Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, công nhận.

2. Danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được xét tặng cho cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong số những cá nhân có ba lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”.

Sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để làm căn cứ xét tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương do người đứng đầu bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương xem xét, công nhận. Sự mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu do Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, công nhận.

3. Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” được xét tặng hàng năm cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Lao động tiên tiến” hoặc “Chiến sỹ tiên tiến”;

b) Có sáng kiến để tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả công tác được cơ sở công nhận hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu được áp dụng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được đơn vị công nhận.

Tỷ lệ cá nhân được công nhận danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” do bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương căn cứ vào tình hình thực tiễn quy định cho phù hợp, nhưng không quá 15% tổng số cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” hoặc danh hiệu “Chiến sỹ tiên tiến”.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 12. Tiêu chuẩn danh hiệu thi đua của Thông tư 160/2014/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong quân đội nhân dân Việt Nam)

Điều 29.1.TT.36.6. Về công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để làm căn cứ xét, tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 6 Thông tư số 12/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Việc xét, công nhận sáng kiến do bộ, ban, ngành, tỉnh thực hiện theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến và Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP.

Việc đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến để làm căn cứ xét, tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng do Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền xem xét, công nhận.

2. Việc xét, nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện theo Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

Đề tài nghiên cứu khoa học để làm căn cứ xét, tặng danh hiệu thi đua các cấp và khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng là đề tài khoa học đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền nghiệm thu mức đạt trở lên.

Đối tượng được công nhận có đề tài nghiên cứu khoa học để làm căn cứ xét danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng là Chủ nhiệm đề tài và người trực tiếp tham gia nghiên cứu đề tài.

Việc công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của đề tài nghiên cứu khoa học do Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét, công nhận.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để xét, tặng danh hiệu thi đua cho cá nhân. Phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp cơ sở thì xét, tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”; ở cấp bộ, ban, ngành, tỉnh thì xét, tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp bộ, cấp tỉnh”; phạm vi toàn quốc thì đề nghị xét, tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”.

4. Căn cứ quy định về đối tượng, tiêu chuẩn, thành tích đạt được và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học, Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng các hình thức theo quy định.

Điều 29.1.LQ.21.

((Điều 21 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được xét tặng cho cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc nhất được lựa chọn trong số những cá nhân có hai lần liên tục đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương.

Điều 29.1.LQ.22.

((Điều 22 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004))

Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được xét tặng cho cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong số những cá nhân có ba lần liên tục đạt danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở".

Điều 29.1.LQ.23.

((Điều 23 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

Danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở" được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Đạt các tiêu chuẩn của danh hiệu "Lao động tiên tiến" hoặc "Chiến sĩ tiên tiến";
2. Có sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả công tác được cơ sở công nhận hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu được áp dụng hoặc mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được đơn vị công nhận.

Điều 29.1.LQ.24.

((Điều 24 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được xét tặng cho cán bộ, công chức, viên chức đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đạt năng suất và chất lượng cao;
- b) Chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có tinh thần tự lực, tự cường; đoàn kết, tương trợ, tích cực tham gia phong trào thi đua;
- c) Tích cực học tập chính trị, văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ;
- d) Có đạo đức, lối sống lành mạnh.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân đạt các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này được xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến”.

3. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” xét tặng cho công nhân, nông dân, người lao động không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Lao động sản xuất có hiệu quả, tích cực tham gia phong trào thi đua và hoạt động xã hội;
- b) Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có đạo đức, lối sống lành mạnh, đoàn kết, tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng.

Điều 29.1.NĐ.11.10. Danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”

(Điều 10 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến” thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Luật thi đua, khen thưởng.

2. Cá nhân tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của nhân dân dẫn đến bị thương tích cần điều trị, điều dưỡng theo kết luận của cơ sở y tế cấp huyện hoặc tương đương trở lên thì thời gian điều trị, điều dưỡng được tính để bình xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”.

3. Cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn dưới 01 năm, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thì thời gian học tập được tính vào thời gian công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị để được bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”. Trường hợp cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ 01 năm trở lên, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, có kết quả học tập từ loại khá trở lên thì được tính để xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”.

4. Thời gian nghỉ thai sản theo, quy định được tính để bình xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”.

5. Đối với cá nhân chuyên công tác, cơ quan, tổ chức, đơn vị mới có trách nhiệm bình xét, tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến” (trường hợp có thời gian công tác ở cơ quan cũ từ 06 tháng trở lên phải có ý kiến nhận xét của cơ quan cũ).

Trường hợp cá nhân được điều động, biệt phái đến cơ quan, tổ chức, đơn vị khác trong một thời gian nhất định thì việc bình xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến” do cơ quan, tổ chức, đơn vị điều động, biệt phái xem xét quyết định và được cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận cá nhân được điều động, biệt phái xác nhận.

6. Không xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến” đối với các cá nhân mới tuyển dụng dưới 10 tháng; bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 12. Tiêu chuẩn danh hiệu thi đua của Thông tư 160/2014/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong quân đội nhân dân Việt Nam)

Điều 29.1.LQ.25.

((Điều 25 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

"Cờ thi đua của Chính phủ" được xét tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Có thành tích, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm; là tập thể tiêu biểu xuất sắc trong toàn quốc;
2. Là tập thể tiêu biểu xuất sắc nhất trong phong trào thi đua của cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;
3. Nội bộ đoàn kết, đi đầu trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác.

Điều 29.1.NĐ.11.11. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”

(Điều 11 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

“Cờ thi đua của Chính phủ” được xét tặng cho các tập thể sau:

1. Là tập thể tiêu biểu xuất sắc dẫn đầu trong số các tập thể đạt tiêu chuẩn Cờ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương. Số lượng tập thể được xét, đề nghị tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” không quá 20% tổng số tập thể đạt tiêu chuẩn tặng Cờ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương.
2. Bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dẫn đầu các khối, cụm thi đua do Hội đồng thi đua, khen thưởng trung ương tổ chức.
3. Tập thể tiêu biểu nhất trong phong trào thi đua theo chuyên đề do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ phát động được đánh giá, bình xét, suy tôn khi sơ kết, tổng kết từ 05 năm trở lên.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 12. Tiêu chuẩn danh hiệu thi đua của Thông tư 160/2014/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong quân đội nhân dân Việt Nam)

Điều 29.1.LQ.26.

(Điều 26 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Cờ thi đua cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được xét tặng cho tập thể thuộc bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm; là tập thể tiêu biểu xuất sắc của cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;
2. Có nhân tố mới, mô hình mới để các tập thể khác thuộc bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương học tập;
3. Nội bộ đoàn kết, tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác.

Điều 29.1.NĐ.11.12. Danh hiệu Cờ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương

(Điều 12 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Việc công nhận là tập thể tiêu biểu xuất sắc nhất để tặng Cờ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương phải được thông qua bình xét, đánh giá, so sánh theo các khối, cụm thi đua do bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức.
2. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương hướng dẫn tổ chức, hoạt động của khối, cụm thi đua thuộc bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương.
3. Đối tượng, tiêu chuẩn tặng Cờ thi đua cấp quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của quân đội, công an.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 12. Tiêu chuẩn danh hiệu thi đua của Thông tư 160/2014/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong quân đội nhân dân Việt Nam)

Điều 29.1.TT.36.8. Việc tặng Cờ thi đua cấp bộ, cấp tỉnh

(Điều 8 Thông tư số 12/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Bộ, ban, ngành, tỉnh căn cứ hướng dẫn của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương và tình hình thực tiễn để ban hành quy định việc tổ chức hoạt động cụm, khối thi đua cho phù hợp.

2. Bộ, ban, ngành, tỉnh tổ chức thi đua theo cụm, khối thì xem xét, quyết định tặng Cờ thi đua cấp bộ, cấp tỉnh cho tập thể có thành tích xuất sắc, tiêu biểu, dẫn đầu cụm, khối thi đua.

Bộ, ban, ngành trung ương xét, tặng Cờ thi đua hoặc Bằng khen cấp bộ cho cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh khi tham gia cụm, khối thi đua do bộ, ban, ngành trung ương tổ chức.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét, tặng Cờ thi đua hoặc Bằng khen cấp tỉnh cho tập thể, cá nhân thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị của bộ, ban, ngành trung ương tham gia cụm, khối thi đua do tỉnh tổ chức.

3. Việc tặng Cờ thi đua của Chính phủ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Bộ, ban, ngành, tỉnh không ban hành Quyết định tặng Cờ thi đua cấp bộ, cấp tỉnh đối với tập thể đủ tiêu chuẩn đề nghị tặng Cờ thi đua của Chính phủ.

Điều 29.1.LQ.27.

(Điều 27 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. Danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc" được xét tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Sáng tạo, vượt khó hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước;

b) Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;

c) Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu "Lao động tiên tiến";

d) Có cá nhân đạt danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở" và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

đ) Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Tập thể thuộc lực lượng vũ trang nhân dân đạt các tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều này có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu "Chiến sĩ tiên tiến" thì được xét tặng danh hiệu "Đơn vị quyết thắng".

Điều 29.1.LQ.28.

(Điều 28 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. Danh hiệu "Tập thể lao động tiên tiến" được xét tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch được giao;

b) Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, có hiệu quả;

c) Có trên 50% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu "Lao động tiên tiến" và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

d) Nội bộ đoàn kết, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Tập thể thuộc lực lượng vũ trang nhân dân đạt các tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này có trên 50% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu "Chiến sĩ tiên tiến" thì được xét tặng danh hiệu "Đơn vị tiên tiến".

Điều 29.1.LQ.29.

(Điều 29 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Danh hiệu "Gia đình văn hoá" ở xã, phường, thị trấn được xét tặng cho hộ gia đình đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương nơi cư trú;
2. Gia đình hoà thuận, hạnh phúc, tiến bộ; tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng;
3. Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả.

Điều 29.1.NĐ.12.6. Tiêu chuẩn của danh hiệu Gia đình văn hóa

(Điều 6 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

1. Gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng; pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương nơi cư trú, gồm các tiêu chí sau:

- a) Các thành viên trong gia đình chấp hành các quy định của pháp luật; không bị xử lý kỷ luật tại nơi làm việc và học tập;
- b) Chấp hành hương ước, quy ước của cộng đồng nơi cư trú;
- c) Treo Quốc kỳ trong những ngày lễ, sự kiện chính trị của đất nước theo quy định;
- d) Có tham gia một trong các hoạt động văn hóa hoặc văn nghệ ở nơi cư trú; thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao;
- đ) Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội theo quy định;
- e) Tham gia bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên của địa phương;
- g) Thực hiện các quy định về vệ sinh môi trường, đổ rác và chất thải đúng giờ, đúng nơi quy định;
- h) Tham gia đầy đủ các phong trào từ thiện, nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa, khuyến học khuyến tài; sinh hoạt cộng đồng ở nơi cư trú;
- i) Không vi phạm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh;
- k) Không vi phạm quy định phòng, chống cháy nổ;

1) Không vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông như: Lấn chiếm lòng đường, hè phố, tham gia giao thông không đúng quy định.

2. Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ; tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng, gồm các tiêu chí sau:

a) Ông, bà, cha, mẹ và các thành viên trong gia đình được quan tâm, chăm sóc, phụng dưỡng;

b) Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, bình đẳng, hòa thuận, thủy chung;

c) Thực hiện tốt chính sách dân số; thực hiện bình đẳng giới;

d) Các thành viên trong gia đình tham gia bảo hiểm y tế và được chăm sóc sức khỏe;

đ) Các thành viên trong gia đình có nếp sống lành mạnh, văn minh, ứng xử có văn hóa trong gia đình, cộng đồng và xã hội;

e) Tương trợ, giúp đỡ mọi người trong cộng đồng khi khó khăn, hoạn nạn.

3. Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả, gồm các tiêu chí sau:

a) Kinh tế gia đình ổn định và phát triển từ nguồn thu nhập chính đáng;

b) Tham gia các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội do địa phương tổ chức;

c) Người trong độ tuổi lao động tích cực làm việc và có thu nhập chính đáng;

d) Trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường;

đ) Sử dụng nước sạch;

e) Có công trình phụ hợp vệ sinh;

g) Có phương tiện nghe, nhìn và thường xuyên được tiếp cận thông tin kinh tế, văn hóa - xã hội.

Điều 29.1.NĐ.12.7. Các trường hợp không xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa

(Điều 7 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

Thành viên trong gia đình vi phạm một trong các trường sau:

1. Bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Không hoàn thành nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ nộp thuế.

3. Bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng; phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường.

4. Có tảo hôn hoặc hôn nhân cận huyết thống.

5. Có bạo lực gia đình bị xử phạt hành chính.

6. Mắc các tệ nạn xã hội, ma túy, mại dâm, trộm cắp, tổ chức đánh bạc hoặc đánh bạc.

7. Tham gia tụ tập đông người gây mất an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Điều 29.1.NĐ.12.8. Hồ sơ xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm

(Điều 8 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

1. Văn bản đề nghị xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa của Trưởng thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố (sau đây gọi chung là Trưởng khu dân cư).

2. Bản đăng ký tham gia thi đua xây dựng danh hiệu Gia đình văn hóa của hộ gia đình (Mẫu số 01); Bảng tự đánh giá thực hiện tiêu chí bình xét Gia đình văn hóa (Mẫu số 03).

3. Biên bản họp bình xét ở khu dân cư (Mẫu số 07).

Phu lục kèm theo Nghị định số 122_2018_NĐ-CP.doc

Điều 29.1.NĐ.12.9. Trình tự xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm

(Điều 9 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

1. Trưởng khu dân cư căn cứ vào Bản đăng ký tham gia thi đua và bảng tự đánh giá của hộ gia đình để tổng hợp danh sách gia đình đủ điều kiện bình xét.

2. Trưởng khu dân cư triệu tập cuộc họp bình xét, tổ chức chấm điểm theo thang điểm, thành phần gồm:

a) Cấp ủy, Trưởng khu dân cư, Trưởng ban Công tác Mặt trận, đại diện các ngành, tổ chức đoàn thể;

b) Đại diện hộ gia đình trong danh sách được bình xét.

3. Tổ chức cuộc họp bình xét:

a) Cuộc họp được tiến hành khi đạt 60% trở lên số người được triệu tập tham dự;

b) Hình thức bình xét: Bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết;

c) Kết quả bình xét: Các gia đình được đề nghị tặng danh hiệu Gia đình văn hóa khi có từ 60% trở lên thành viên dự họp đồng ý.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả cuộc họp bình xét, Trưởng khu dân cư lập hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Nghị định này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm (Mẫu số 11).

Phu lục kèm theo Nghị định số 122_2018_NĐ-CP.doc

Điều 29.1.NĐ.12.10. Hồ sơ đề nghị tặng Giấy khen Gia đình văn hóa

(Điều 10 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

1. Văn bản đề nghị tặng Giấy khen Gia đình văn hóa của Trưởng Khu dân cư (kèm theo danh sách hộ gia đình đủ tiêu chuẩn).

2. Bản sao Quyết định công nhận danh hiệu Gia đình văn hóa của các hộ gia đình trong 03 năm liên tục.

3. Biên bản họp xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa (Mẫu số 08).

Phu lục kèm theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP.doc

Điều 29.1.NĐ.12.11. Trình tự tặng Giấy khen Gia đình văn hóa

(Điều 11 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

1. Trưởng khu dân cư tổng hợp danh sách các hộ gia đình đạt danh hiệu Gia đình văn hóa đủ điều kiện tặng Giấy khen Gia đình văn hóa.

2. Trưởng khu dân cư triệu tập cuộc họp bình xét, thành phần gồm:

a) Cấp ủy, Trưởng khu dân cư, Trưởng ban Công tác Mặt trận, đại diện các ngành, các tổ chức đoàn thể;

b) Đại diện hộ gia đình trong danh sách được bình xét.

3. Tổ chức cuộc họp bình xét:

a) Cuộc họp được tiến hành khi đạt 60% trở lên số người được triệu tập tham dự;

b) Hình thức bình xét: Bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết;

c) Kết quả: Các gia đình được đề nghị tặng Giấy khen Gia đình văn hóa khi có từ 60% trở lên thành viên dự họp đồng ý. Trong trường hợp số lượng gia đình được đề nghị tặng Giấy khen vượt quá 15% tổng số gia đình được công nhận danh hiệu Gia đình văn hóa 3 năm liên tục thì căn cứ số phiếu đồng ý, lấy từ cao xuống thấp.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả cuộc họp bình xét, Trưởng khu dân cư lập hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Nghị định này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị tặng Giấy khen, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra Quyết định tặng Giấy khen Gia đình văn hóa (Mẫu số 13).

Phu lục kèm theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP.doc

Điều 29.1.NĐ.12.18. Xử lý vi phạm

(Điều 18 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

1. Xử lý vi phạm trong việc xét tặng danh hiệu, Giấy khen Gia đình văn hóa và danh hiệu, Giấy khen Khu dân cư văn hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 96 Luật thi đua, khen thưởng.

2. Khi phát hiện hành vi vi phạm trong quá trình xét tặng, tổ chức, cá nhân gửi kiến nghị và các chứng cứ liên quan đến cơ quan có thẩm quyền xét tặng. Cơ quan có

thẩm quyền xét tặng tiếp nhận kiến nghị, xem xét chứng cứ liên quan và ra kết luận về hành vi vi phạm.

3. Căn cứ kết luận về hành vi vi phạm của cá nhân, tổ chức trong quá trình xét tặng các danh hiệu, cơ quan có thẩm quyền xét tặng thực hiện thu hồi, hủy bỏ danh hiệu, Giấy khen Gia đình văn hóa, Khu dân cư văn hóa.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.LQ.96. của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.12.19. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các bộ có liên quan

(Điều 19 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

1. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về công tác quản lý nhà nước đối với việc xét tặng danh hiệu, Giấy khen Gia đình văn hóa và danh hiệu, Giấy khen Khu dân cư văn hóa;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, tuyên truyền và tổ chức triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về xét tặng danh hiệu, Giấy khen Gia đình văn hóa và danh hiệu, Giấy khen Khu dân cư văn hóa;

c) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong quá trình xét tặng danh hiệu, Giấy khen Gia đình văn hóa và danh hiệu, Giấy khen Khu dân cư văn hóa theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện công tác thống kê, báo cáo theo quy định của pháp luật.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện các nội dung có liên quan trong quá trình xét tặng danh hiệu, Giấy khen Gia đình văn hóa và danh hiệu, Giấy khen Khu dân cư văn hóa.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.LQ.30. của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.12.20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

(Điều 20 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

1. Thực hiện quản lý nhà nước về xét tặng danh hiệu, Giấy khen Gia đình văn hóa và danh hiệu, Giấy khen Khu dân cư văn hóa tại địa phương.

2. Trên cơ sở các tiêu chuẩn, tiêu chí, cách chấm điểm quy định tại Nghị định này, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng thang điểm phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

3. Thực hiện công khai thủ tục hành chính và kết quả thủ tục hành chính trong phạm vi thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP

ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính.

4. Ưu tiên bố trí, sắp xếp nhân sự, bảo đảm kinh phí cho việc thực hiện xét tặng danh hiệu, Giấy khen Gia đình văn hóa và danh hiệu, Giấy khen Khu dân cư văn hóa theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Chỉ đạo, hướng dẫn, tuyên truyền và tổ chức triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thực hiện xét tặng các danh hiệu văn hóa.

6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện công tác thống kê, báo cáo theo quy định của pháp luật.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.LQ.30. của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.LQ.30.

(Điều 30 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Danh hiệu thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố văn hoá được xét tặng cho thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Đời sống kinh tế ổn định và từng bước phát triển;
2. Đời sống văn hoá, tinh thần lành mạnh, phong phú;
3. Môi trường cảnh quan sạch đẹp;
4. Chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;
5. Có tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.NĐ.12.19. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các bộ có liên quan của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.NĐ.12.20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.12.3. Nguyên tắc xét tặng

(Điều 3 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

1. Bảo đảm khách quan, công bằng, chính xác và công khai.
2. Được thực hiện trên cơ sở tự nguyện.
3. Thực hiện việc xét tặng khi hộ gia đình, khu dân cư có đăng ký tham gia thi đua hàng năm.

Điều 29.1.NĐ.12.4. Thời gian, thẩm quyền xét tặng, tổ chức trao tặng danh hiệu

(Điều 4 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

1. Việc đăng ký các danh hiệu Gia đình văn hóa, Khu dân cư văn hóa phải được thực hiện trước ngày 30 tháng 01 và bình xét trước ngày 20 tháng 12 hàng năm (trường hợp đặc biệt thời gian bình xét phải thực hiện trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm; Giấy khen cho gia đình được công nhận danh hiệu Gia đình văn hóa đủ 03 năm liên tục.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm; Giấy khen cho khu dân cư được công nhận danh hiệu Khu dân cư văn hóa đủ 05 năm liên tục.

4. Việc công bố và trao tặng các danh hiệu Gia đình văn hóa, Khu dân cư văn hóa được tổ chức vào dịp tổng kết cuối năm của xã, phường, thị trấn.

Điều 29.1.NĐ.12.5. Thang điểm, cách chấm điểm đối với danh hiệu Gia đình văn hóa và Khu dân cư văn hóa

(Điều 5 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

1. Thang điểm tối đa làm căn cứ xét công nhận danh hiệu Gia đình văn hóa (Mẫu số 04) và Khu dân cư văn hóa (Mẫu số 06) là 100 điểm.

2. Tổng điểm của mỗi tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 và Điều 12 Nghị định này không dưới 50% số điểm tối đa.

3. Cách chấm điểm để xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa được thực hiện như sau:

a) Hộ gia đình thuộc quận, huyện tại thành phố trực thuộc trung ương: Đạt từ 90 điểm trở lên;

b) Hộ gia đình thuộc xã, phường, thị trấn thuộc miền núi, hải đảo hoặc xã đặc biệt khó khăn hoặc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ: Đạt từ 60 điểm trở lên;

c) Hộ gia đình không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 3 Điều này: Đạt từ 85 điểm trở lên.

4. Cách chấm điểm để xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa được thực hiện như sau:

a) Khu dân cư thuộc quận, huyện tại thành phố trực thuộc trung ương: Đạt từ 90 điểm trở lên;

b) Khu dân cư thuộc xã, phường, thị trấn thuộc miền núi, hải đảo hoặc xã đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ: Đạt từ 60 điểm trở lên;

c) Khu dân cư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 4 Điều này: Đạt từ 80 điểm trở lên.

5. Giấy khen Gia đình văn hóa, Khu dân cư văn hóa được tặng không quá 15% trên tổng số gia đình được công nhận danh hiệu Gia đình văn hóa đủ 03 năm liên tục, khu dân cư được công nhận danh hiệu Khu dân cư văn hóa đủ 05 năm liên tục.

Điều 29.1.NĐ.12.12. Các tiêu chuẩn danh hiệu Khu dân cư văn hóa

(Điều 12 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

1. Đời sống kinh tế ổn định và từng bước phát triển, gồm các tiêu chí sau:

- a) Người trong độ tuổi lao động có việc làm và thu nhập ổn định;
- b) Thu nhập bình quân đầu người cao hơn mức bình quân của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là mức bình quân chung);
- c) Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo thấp hơn mức bình quân chung;
- d) Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở kiên cố cao hơn mức bình quân chung, không có nhà ở dột nát;
- đ) Hệ thống giao thông chính được cứng hóa, đảm bảo đi lại thuận tiện;
- e) Có các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về ứng dụng công nghệ, khoa học kỹ thuật; phát triển ngành nghề truyền thống; hợp tác và liên kết phát triển kinh tế.

2. Đời sống văn hóa, tinh thần lành mạnh, phong phú, gồm các tiêu chí sau:

- a) Có nhà văn hóa, sân thể thao phù hợp với điều kiện của khu dân cư;
- b) Trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở trở lên;
- c) Tổ chức hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi, giải trí lành mạnh; có điểm đọc sách phục vụ cộng đồng; thực hiện tốt công tác hòa giải;
- d) Bảo tồn, phát huy các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao dân gian truyền thống của địa phương;
- đ) Các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được giữ gìn, bảo vệ.

3. Môi trường cảnh quan sạch đẹp, gồm các tiêu chí sau:

- a) Hoạt động sản xuất, kinh doanh đáp ứng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
- b) Có hệ thống cấp, thoát nước;
- c) Nhà ở, công trình công cộng, nghĩa trang phù hợp quy hoạch của địa phương;
- d) Các địa điểm vui chơi công cộng được tôn tạo, bảo vệ và giữ gìn sạch sẽ;
- đ) Có địa điểm bố trí vị trí quảng cáo rao vặt;
- e) Có điểm thu gom rác thải;
- g) Có hoạt động tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân về bảo vệ môi trường;
- h) Tổ chức, tham gia hoạt động phòng, chống dịch bệnh.

4. Chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, gồm các tiêu chí sau:

- a) Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật, chính sách dân số;
- b) Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện để nhân dân tham gia giám sát hoạt động cơ quan nhà nước; các tổ chức tự quản ở cộng đồng hoạt động có hiệu quả;
- c) Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm dần từng năm; trẻ em được tiêm chủng đầy đủ;
- d) Có các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật;
- đ) Đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự;

e) Chi bộ Đảng, các tổ chức đoàn thể hàng năm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

5. Có tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng, gồm các tiêu chí sau:

a) Thực hiện chính sách của Nhà nước về các hoạt động nhân đạo, từ thiện và đẩy mạnh thực hiện phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, “Cuộc vận động vì người nghèo” và các cuộc vận động khác;

b) Quan tâm, chăm sóc người cao tuổi, trẻ em, người có công, người khuyết tật, người lang thang, cơ nhỡ và người có hoàn cảnh khó khăn.

Điều 29.1.NĐ.12.13. Các trường hợp không xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa

(Điều 13 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

Khu dân cư vi phạm một trong các trường hợp sau:

1. Có khiếu kiện đông người và khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật.
2. Có điểm, tụ điểm ma túy, mại dâm.
3. Có hoạt động lợi dụng tôn giáo vi phạm pháp luật.

Điều 29.1.NĐ.12.14. Hồ sơ xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm

(Điều 14 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

1. Văn bản đề nghị xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Bản đăng ký tham gia xây dựng danh hiệu Khu dân cư văn hóa (Mẫu số 02); Bảng tự đánh giá thực hiện tiêu chí bình xét Khu dân cư văn hóa (Mẫu số 05).

3. Biên bản họp bình xét danh hiệu Khu dân cư văn hóa (Mẫu số 09).

Phu lục kèm theo Nghị định số 122_2018_NĐ-CP.doc

Điều 29.1.NĐ.12.15. Trình tự xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm

(Điều 15 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

1. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ bản đăng ký tham gia thi đua và bảng tự đánh giá của khu dân cư để tổng hợp danh sách khu dân cư đủ điều kiện bình xét.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã triệu tập cuộc họp bình xét, thành phần gồm:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc, đại diện các đoàn thể cấp xã và Trưởng ban công tác Mặt trận ở khu dân cư;

b) Đại diện khu dân cư trong danh sách được bình xét.

3. Tổ chức cuộc họp bình xét:

a) Cuộc họp được tiến hành khi đạt 60% trở lên số người được triệu tập tham dự;

b) Hình thức bình xét: Bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết;

c) Kết quả bình xét: Khu dân cư được đề nghị tặng danh hiệu văn hóa và Giấy công nhận khi có từ 60% trở lên thành viên dự họp đồng ý.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả cuộc họp bình xét, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ theo quy định tại Điều 14 Nghị định này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tặng danh hiệu và Giấy công nhận Khu dân cư văn hóa (Mẫu số 12).

Phu lục kèm theo Nghị định số 122_2018_NĐ-CP.doc

Điều 29.1.NĐ.12.16. Hồ sơ đề nghị tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa

(Điều 16 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

1. Văn bản đề nghị tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa của Ủy ban nhân dân cấp xã (kèm theo Danh sách các khu dân cư đủ điều kiện).

2. Bản sao Quyết định tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa trong 05 năm liên tục.

3. Biên bản họp xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa (Mẫu số 10).

Phu lục kèm theo Nghị định số 122_2018_NĐ-CP.doc

Điều 29.1.NĐ.12.17. Trình tự tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa

(Điều 17 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh sách khu dân cư văn hóa đủ điều kiện xét tặng Giấy khen.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã triệu tập cuộc họp bình xét, thành phần gồm:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc, đại diện các đoàn thể cấp xã và Trưởng ban công tác Mặt trận ở khu dân cư;

b) Đại diện khu dân cư trong danh sách được bình xét.

3. Tổ chức cuộc họp bình xét:

a) Cuộc họp được tiến hành khi đạt 60% trở lên số người được triệu tập tham dự;

b) Hình thức bình xét: Bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết;

c) Kết quả: Các Khu dân cư được đề nghị tặng Giấy khen khi có từ 60% trở lên thành viên dự họp đồng ý. Trong trường hợp số lượng khu dân cư được đề nghị tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa vượt quá 15% tổng số khu dân cư được công nhận danh hiệu Khu dân cư văn hóa 5 năm liên tục thì căn cứ số phiếu đồng ý, lấy từ cao xuống thấp.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả cuộc họp bình xét, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ theo quy định tại Điều 16 Nghị định này trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức họp Hội đồng thi đua - khen thưởng theo quy định hiện hành về thi đua, khen thưởng.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả Hội đồng thi đua - khen thưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa (Mẫu số 14).

Phu lục kèm theo Nghị định số 122/2018_NĐ-CP.doc

Điều 29.1.LQ.31.

((Điều 31 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. Danh hiệu, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội do cơ quan trung ương của các tổ chức này quy định và được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng ở trung ương.

2. Danh hiệu, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua đối với cá nhân, tập thể những người đang học tập tại nhà trường, cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật về giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc bộ, ngành, tổ chức quản lý nhà trường, cơ sở giáo dục quy định.

3. Cờ thi đua cấp quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định.

4. Việc quy định các danh hiệu, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng ở trung ương.

Chương III

HÌNH THỨC, ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN KHEN THƯỞNG

Mục 1

HUÂN CHƯƠNG

Điều 29.1.LQ.32.

((Điều 32 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

Huân chương để tặng cho tập thể có nhiều thành tích; tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có công trạng, lập được thành tích hoặc có quá trình cống hiến trong cơ quan, tổ chức, đoàn thể.

Điều 29.1.LQ.33.

(Điều 33 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. Huân chương gồm:

- a) "Huân chương Sao vàng";
- b) "Huân chương Hồ Chí Minh";
- c) "Huân chương Độc lập" hạng nhất, hạng nhì, hạng ba;
- d) "Huân chương Quân công" hạng nhất, hạng nhì, hạng ba;
- đ) "Huân chương Lao động" hạng nhất, hạng nhì, hạng ba;
- e) "Huân chương Bảo vệ Tổ quốc" hạng nhất, hạng nhì, hạng ba;
- g) "Huân chương Chiến công" hạng nhất, hạng nhì, hạng ba;
- h) "Huân chương Đại đoàn kết dân tộc";
- i) "Huân chương Dũng cảm";
- k) "Huân chương Hữu nghị".

2. Hình thức các loại, hạng huân chương được phân biệt bằng màu sắc, số sao, số vạch trên dải và cuống huân chương.

Điều 29.1.NĐ.5.4. Mẫu huân chương

(Điều 4 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Huân chương theo Điều 33 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003 có 10 loại, trong đó 05 loại không chia hạng và 05 loại có chia hạng. Loại có chia hạng được chia làm ba hạng và được phân biệt bằng số sao gắn trên cuống, trên dải huân chương (hạng Nhất ba sao, hạng Nhì hai sao, hạng Ba một sao).

2. Kết cấu của huân chương gồm 3 phần: Cuống huân chương, dải huân chương và thân huân chương.

Mẫu huân chương được minh họa tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Phụ lục I_Nghị định số 85_2014_NĐ_CP.docx

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.NĐ.5.5. Mẫu huy chương của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.NĐ.5.6. Mẫu huy hiệu, kỷ niệm chương của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.LQ.34.

((Điều 34 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. "Huân chương Sao vàng" là huân chương cao quý nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. "Huân chương Sao vàng" để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có công lao to lớn, đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc;

b) Có công lao to lớn, đặc biệt xuất sắc đối với đất nước ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc các lĩnh vực khác.

3. "Huân chương Sao vàng" để tặng cho tập thể đã được tặng thưởng "Huân chương Hồ Chí Minh" và 25 năm tiếp theo liên tục lập được thành tích đặc biệt xuất sắc; nội bộ đoàn kết, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

4. "Huân chương Sao vàng" để tặng cho Nguyên thủ quốc gia nước ngoài có công lao to lớn đối với đất nước Việt Nam.

Điều 29.1.NĐ.5.7. "Huân chương Sao vàng"

(Điều 7 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cuồng huân chương: Cốt bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co; kích thước 28 mm x 14 mm; viền ngoài màu vàng, trong bọc vải dệt bằng sợi polyester hai màu: 1/2 bên trái màu đỏ cờ, 1/2 bên phải màu vàng.

2. Dải huân chương: Hình chữ A cách điệu, cốt bằng inox mạ vàng hợp kim Ni-Co, bọc vải dệt bằng sợi polyester hai màu: 1/2 bên trái màu đỏ cờ, 1/2 bên phải màu vàng; kích thước 28 mm x 51 mm x 41 mm x 51 mm.

3. Thân huân chương: Hình sao vàng năm cánh dập nổi, đường kính đường tròn ngoại tiếp năm đỉnh sao bằng 55 mm, chính giữa hình tròn nền vàng có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh là dòng chữ "Huân chương Sao vàng", "Việt Nam" màu đỏ; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

Điều 29.1.NĐ.11.14. "Huân chương Sao vàng"

(Điều 14 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. "Huân chương Sao vàng" để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có công lao to lớn, đặc biệt xuất sắc đối với đất nước ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc các lĩnh vực khác;

b) Tham gia cách mạng từ năm 1935 về trước, hoạt động liên tục, có công lao to lớn, đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, không phạm khuyết điểm lớn, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Bí thư Trung ương Cục, Thường vụ Xứ ủy, Bí thư Khu ủy, Trưởng ban của Đảng ở Trung ương, Bộ trưởng và các chức vụ tương đương hoặc được phong quân hàm Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Tham gia hoạt động cách mạng trước năm 1945, hoạt động liên tục, có công lao to lớn, đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, không phạm khuyết điểm lớn, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc được phong quân hàm Đại tướng lực lượng vũ trang nhân dân;

d) Có quá trình tham gia liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, có công lao to lớn, đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, không phạm khuyết điểm lớn, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc được phong quân hàm Đại tướng lực lượng vũ trang nhân dân trước ngày 30 tháng 4 năm 1975;

đ) Có quá trình công tác liên tục trong kháng chiến chống Mỹ hoặc thời kỳ xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, có công lao to lớn, đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, không phạm khuyết điểm lớn, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, 02 nhiệm kỳ (từ 08 đến 10 năm).

2. “Huân chương Sao vàng” để tặng cho bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, tổng cục và tương đương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Hồ Chí Minh”, 25 năm tiếp theo liên tục lập được thành tích đặc biệt xuất sắc, có phạm vi ảnh hưởng rộng và có nhân tố mới, mô hình mới tiêu biểu cho cả nước học tập;

b) Có bề dày truyền thống, có công lao đóng góp to lớn trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc; nội bộ đoàn kết, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 14. “Huân chương Sao vàng” của Thông tư 160/2014/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong quân đội nhân dân Việt Nam)

Điều 29.1.LQ.35.

((Điều 35 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. "Huân chương Hồ Chí Minh" để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có công lao to lớn, có nhiều thành tích xuất sắc ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc các lĩnh vực khác.

2. "Huân chương Hồ Chí Minh" để tặng cho tập thể đã được tặng thưởng "Huân chương Độc lập" hạng nhất hoặc "Huân chương Quân công" hạng nhất và 10 năm tiếp theo liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; nội bộ đoàn kết, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

3. Tập thể đã được tặng thưởng "Huân chương Hồ Chí Minh" lần thứ nhất và 15 năm tiếp theo liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; nội bộ đoàn kết, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh thì được xét tặng "Huân chương Hồ Chí Minh" lần thứ hai.

Điều 29.1.NĐ.5.8. "Huân chương Hồ Chí Minh"

(Điều 8 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cuống huân chương: Cốt bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co; kích thước 28 mm x 14 mm; viền ngoài màu vàng, trong bọc vải dệt bằng sợi polyester màu đỏ cờ, có hai vạch vàng.

2. Dải huân chương: Hình chữ A cách điệu, cốt bằng inox mạ vàng hợp kim Ni-Co, bọc vải dệt bằng sợi polyester màu đỏ cờ có hai vạch vàng; kích thước 28 mm x 51 mm x 41 mm.

3. Thân huân chương: Hình tròn đường kính bằng 40 mm, giữa là chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh nghiêng đặt trên nền họa tiết hoa sen cổ màu vàng, phía trên có dòng chữ "Huân chương Hồ Chí Minh", phía dưới có dòng chữ "Việt Nam" màu đỏ; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

Điều 29.1.NĐ.11.15. "Huân chương Hồ Chí Minh"

(Điều 15 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. "Huân chương Hồ Chí Minh" để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có công lao to lớn, có nhiều thành tích xuất sắc đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có công lao to lớn, có nhiều thành tích xuất sắc ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc các lĩnh vực khác;

b) Tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1935 về trước, hoạt động liên tục, có công lao to lớn, có nhiều thành tích xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, không phạm khuyết điểm lớn, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Phó Trưởng ban của Đảng ở Trung ương, Thứ trưởng hoặc chức vụ tương đương; hoặc được phong quân hàm Trung tướng lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Tham gia hoạt động cách mạng trước năm 1945, hoạt động liên tục, có công lao to lớn, có nhiều thành tích xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc,

không phạm khuyết điểm lớn, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Trưởng ban của Đảng ở Trung ương, Xứ ủy viên, Khu ủy viên, Bộ trưởng hoặc chức vụ tương đương; hoặc được phong quân hàm Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân;

d) Có quá trình tham gia liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, có công lao to lớn, có nhiều thành tích xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, không phạm khuyết điểm lớn, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc chức vụ tương đương 01 nhiệm kỳ (từ 03 đến 05 năm); hoặc được phong quân hàm Đại tướng lực lượng vũ trang nhân dân;

đ) Có quá trình công tác liên tục trong kháng chiến chống Mỹ hoặc thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, có công lao to lớn, có nhiều thành tích xuất sắc, không phạm khuyết điểm lớn, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, 01 nhiệm kỳ (từ 03 đến 05 năm).

Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc các chức vụ tương đương liên tục 02 nhiệm kỳ (từ 08 đến 10 năm); hoặc được phong quân hàm Đại tướng lực lượng vũ trang nhân dân từ 10 năm trở lên.

e) Người nước ngoài có công lao to lớn đối với dân tộc Việt Nam, được Nhà nước Việt Nam thừa nhận, tôn vinh,

2. “Huân chương Hồ Chí Minh” để tặng cho bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, tổng cục và tương đương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Độc lập” hạng nhất hoặc “Huân chương Quân công” hạng nhất và 10 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có phạm vi ảnh hưởng rộng và có nhân tố mới, mô hình mới tiêu biểu cho cả nước học tập;

b) Có bề dày truyền thống, có công lao đóng góp to lớn trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc; nội bộ đoàn kết, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 15. “Huân chương Hồ Chí Minh” của Thông tư 160/2014/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong quân đội nhân dân Việt Nam)

Điều 29.1.LQ.36.

((Điều 36 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. “Huân chương Độc lập” hạng nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có quá trình công hiến lâu dài trong cơ quan, tổ chức, đoàn thể và lập được thành tích đặc biệt xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc ở một trong các lĩnh vực

chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, ngoại giao hoặc các lĩnh vực khác.

2. “Huân chương Độc lập” hạng nhất để tặng cho tập thể đã được tặng thưởng “Huân chương Độc lập” hạng nhì và 10 năm tiếp theo liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; nội bộ đoàn kết, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

Điều 29.1.NĐ.5.9. “Huân chương Độc lập” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba

(Điều 9 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cuống huân chương: Cốt bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co; kích thước 28 mm x 14 mm; viền ngoài màu vàng, trong bọc vải dệt bằng sợi polyester màu đỏ cờ, có bốn vạch vàng hai bên, gắn sao theo hạng huân chương.

2. Dải huân chương: Hình chữ A cách điệu, cốt bằng inox mạ vàng hợp kim Ni-Co, bọc vải dệt bằng sợi polyester màu đỏ cờ, có bốn vạch vàng hai bên, gắn sao theo hạng huân chương; kích thước 28 mm x 51 mm x 41 mm x 51 mm.

3. Thân huân chương hình tròn đường kính bằng 40 mm, viền ngoài màu vàng, chính giữa có ngôi sao vàng năm cánh nổi trên nền xanh hòa bình, phía trên là dòng chữ “Huân chương Độc lập” màu đỏ, phía dưới có hai cành tùng, hai hàng cờ đỏ cách điệu và dải lụa đỏ mang dòng chữ “Việt Nam” màu vàng; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.LQ.37. của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.LQ.38. của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.11.16. “Huân chương Độc lập” hạng nhất

(Điều 16 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Huân chương Độc lập” hạng nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Tham gia hoạt động cách mạng liên tục trước năm 1945 và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Phó Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Thứ trưởng hoặc chức vụ tương đương; Trung tướng lực lượng vũ trang nhân dân;

b) Tham gia hoạt động liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Bộ trưởng hoặc chức vụ tương đương; Khu ủy viên, Bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Thường vụ Quốc hội, Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội ở Trung ương 02 nhiệm kỳ (từ 08 đến 10 năm); Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Tham gia hoạt động liên tục trong kháng chiến chống Mỹ hoặc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 01 nhiệm kỳ (từ 03 đến 05 năm). Đại tướng lực lượng vũ trang nhân dân.

Trưởng ban của Đảng ở Trung ương, Bộ trưởng hoặc chức vụ tương đương, Bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Thường vụ Quốc hội, Trưởng đoàn thể chính trị

- xã hội ở Trung ương 3 nhiệm kỳ (từ 13 đến 15 năm). Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân từ 10 năm trở lên.

d) Lập được thành tích đặc biệt xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc lĩnh vực khác được Nhà nước công nhận.

2. “Huân chương Độc lập” hạng nhất để tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Độc lập” hạng nhì và 10 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 03 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 01 lần được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” hoặc có 03 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 02 lần được tặng Cờ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;

b) Nội bộ đoàn kết, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

3. Người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có thành tích đặc biệt xuất sắc đối với Nhà nước Việt Nam được bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công nhận, đề nghị.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 16. “Huân chương Độc lập” hạng Nhất của Thông tư 160/2014/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong quân đội nhân dân Việt Nam)

Điều 29.1.LQ.37.

((Điều 37 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. “Huân chương Độc lập” hạng nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có quá trình cống hiến lâu dài trong cơ quan, tổ chức, đoàn thể và lập được nhiều thành tích xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, ngoại giao hoặc các lĩnh vực khác.

2. “Huân chương Độc lập” hạng nhì để tặng cho tập thể đã được tặng thưởng “Huân chương Độc lập” hạng ba và 10 năm tiếp theo liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; nội bộ đoàn kết, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.NĐ.5.9. “Huân chương Độc lập” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.11.17. “Huân chương Độc lập” hạng nhì

(Điều 17 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Huân chương Độc lập” hạng nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có nhiều thành tích xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Được công nhận là cán bộ tiên khởi nghĩa và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Phó Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Thứ trưởng hoặc chức vụ tương đương, Phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ

quốc Việt Nam, Phó Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội ở trung ương 01 nhiệm kỳ (từ 03 đến 05 năm);

b) Tham gia hoạt động liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Bộ trưởng hoặc chức vụ tương đương, Bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Thường vụ Quốc hội, Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội ở trung ương 01 nhiệm kỳ (từ 03 đến 05 năm).

Phó Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Thứ trưởng hoặc chức vụ tương đương, Phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội ở trung ương 02 nhiệm kỳ (từ 08 đến 10 năm);

c) Tham gia hoạt động liên tục trong kháng chiến chống Mỹ hoặc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Trưởng ban của Đảng ở Trung ương, Bộ trưởng hoặc chức vụ tương đương, Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc trung ương, Thường vụ Quốc hội, Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội ở trung ương 02 nhiệm kỳ (từ 08 đến 10 năm); Thượng tướng Lực lượng vũ trang nhân dân từ 05 năm trở lên.

Phó Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Thứ trưởng hoặc chức vụ tương đương, Phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội ở trung ương 03 nhiệm kỳ (từ 13 đến 15 năm);

d) Lập được nhiều thành tích xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc lĩnh vực khác, được cấp có thẩm quyền công nhận, đề nghị.

2. “Huân chương Độc lập” hạng nhì để tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Độc lập” hạng ba và 10 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 01 lần được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” và 01 lần được tặng Bằng khen cấp bộ, ban, ngành, tỉnh đoàn thể trung ương hoặc có 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 02 lần được tặng Cờ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương và 01 lần được tặng Bằng khen cấp bộ, ban, ngành, tỉnh đoàn thể trung ương;

b) Nội bộ đoàn kết, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

3. Người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có nhiều thành tích xuất sắc đối với Nhà nước Việt Nam được bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công nhận, đề nghị.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 17. “Huân chương Độc lập” hạng Nhì của Thông tư 160/2014/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong quân đội nhân dân Việt Nam)

Điều 29.1.LQ.38.

((Điều 38 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. “Huân chương Độc lập” hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có quá trình cống hiến lâu dài trong cơ quan, tổ chức, đoàn thể và lập được thành tích xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, ngoại giao hoặc các lĩnh vực khác.

2. “Huân chương Độc lập” hạng ba để tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Lao động” hạng nhất và 10 năm tiếp theo liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; nội bộ đoàn kết, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh;

b) Có quá trình xây dựng và phát triển từ 30 năm trở lên.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.NĐ.5.9. “Huân chương Độc lập” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.11.18. “Huân chương Độc lập” hạng ba

(Điều 18 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Huân chương Độc lập” hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có thành tích xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Tham gia cách mạng từ năm 1935 về trước;

b) Tham gia cách mạng trước năm 1945, hoạt động liên tục và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Cục trưởng, Vụ trưởng, Tỉnh ủy viên, Thành ủy viên, Trưởng ban, ngành cấp tỉnh hoặc chức vụ tương đương;

c) Được công nhận là cán bộ tiên khởi nghĩa và đã giữ một trong các chức vụ: Cục trưởng, Vụ trưởng, Tỉnh ủy viên, Thành ủy viên, Trưởng ban, ngành cấp tỉnh hoặc chức vụ tương đương hoặc người tham gia hoạt động liên tục ở chiến trường miền Nam thời kỳ chống Mỹ từ năm 1964 đến 1975 đã đảm nhiệm chức vụ Huyện ủy viên hoặc chức vụ tương đương trước ngày 30 tháng 4 năm 1975;

d) Tham gia hoạt động liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Phó Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Thứ trưởng hoặc chức vụ tương đương, Phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội ở trung ương 01 nhiệm kỳ (từ 03 đến 05 năm);

đ) Tham gia hoạt động liên tục trong kháng chiến chống Mỹ hoặc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Bộ trưởng hoặc chức vụ tương đương, Bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Thường vụ Quốc hội, Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội ở trung ương 01 nhiệm kỳ (từ 03 đến 05 năm); Thượng tướng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Phó Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Thứ trưởng hoặc chức vụ tương đương, Phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội ở trung ương 02 nhiệm kỳ (từ 08 đến 10 năm);

e) Lập được thành tích xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc lĩnh vực khác được cấp có thẩm quyền công nhận, đề nghị.

2. “Huân chương Độc lập” hạng ba để tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Lao động” hạng nhất, 10 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 01 lần được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” hoặc có 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 02 lần được tặng Cờ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;

b) Nội bộ đoàn kết, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh;

c) Có quá trình xây dựng và phát triển từ 30 năm trở lên.

3. Người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có thành tích xuất sắc đối với Nhà nước Việt Nam, được bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công nhận, đề nghị.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 18. “Huân chương Độc lập” hạng Ba của Thông tư 160/2014/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong quân đội nhân dân Việt Nam)

Điều 29.1.LQ.39.

((Điều 39 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. “Huân chương Quân công” hạng nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có quá trình cống hiến lâu dài trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, lập được chiến công xuất sắc, quả cảm trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, huấn luyện, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hoặc hy sinh anh dũng, được Nhà nước ghi nhận và nêu gương trong toàn quốc.

2. “Huân chương Quân công” hạng nhất để tặng cho tập thể trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đã được tặng thưởng “Huân chương Quân công” hạng nhì và 10 năm tiếp theo liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

Điều 29.1.NĐ.5.10. “Huân chương Quân công” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba

(Điều 10 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cuống huân chương: Cốt bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co; kích thước 28 mm x 14 mm; viền ngoài màu vàng, trong bọc vải dệt bằng sợi polyester màu đỏ cờ, có bốn vạch màu xanh lá cây hai bên, gắn sao theo hạng huân chương.

2. Dải huân chương: Hình chữ A cách điệu, cốt bằng inox mạ vàng hợp kim Ni-Co, bọc vải dệt bằng sợi polyester màu đỏ cờ, có bốn vạch màu xanh lá cây hai bên, gắn sao theo hạng huân chương; kích thước 28 mm x 51 mm x 41 mm x 51 mm.

3. Thân huân chương: Hình sao vàng năm cánh cách điệu dập nổi, đường kính đường tròn ngoại tiếp năm đỉnh sao bằng 50 mm, chính giữa có ngôi sao vàng năm cánh nổi trên nền đỏ; xung quanh ngôi sao có dòng chữ “Huân chương Quân công”, “Việt Nam” màu vàng trên nền đỏ; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.LQ.40. của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.LQ.41. của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.11.19. “Huân chương Quân công” hạng nhất

(Điều 19 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Huân chương Quân công” hạng nhất để tặng hoặc truy tặng cá nhân trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thời gian phục vụ từ 35 năm trở lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Bộ trưởng, Thứ trưởng, Tổng tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị hoặc chức danh tương đương; Đại tướng, Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân từ 05 năm trở lên;

b) Lập được chiến công đặc biệt xuất sắc, quả cảm trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, huấn luyện, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân hoặc hy sinh anh dũng được Nhà nước ghi nhận và nêu gương trong toàn quốc.

2. “Huân chương Quân công” hạng nhất để tặng cho tập thể trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Quân công” hạng nhì và 10 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 03 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 01 lần được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” hoặc có 03 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 02 lần được tặng Cờ thi đua của Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng;

b) Tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19. “Huân chương Quân công” hạng Nhất của Thông tư 160/2014/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong quân đội nhân dân Việt Nam)

Điều 29.1.LQ.40.

((Điều 40 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. “Huân chương Quân công” hạng nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có quá trình cống hiến lâu dài trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, lập được chiến công xuất sắc, quả cảm trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, huấn luyện, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hoặc hy sinh anh dũng, được Nhà nước ghi nhận và nêu gương trong toàn quân, toàn lực lượng Công an nhân dân.

2. “Huân chương Quân công” hạng nhì để tặng cho tập thể trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đã được tặng thưởng “Huân chương Quân công” hạng ba và 10

năm tiếp theo liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.NĐ.5.10. “Huân chương Quân công” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.11.20. “Huân chương Quân công” hạng nhì

(Điều 20 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Huân chương Quân công” hạng nhì để tặng hoặc truy tặng cá nhân trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thời gian phục vụ từ 35 năm trở lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Tư lệnh Quân khu, Tổng cục trưởng thuộc Bộ Công an hoặc chức danh tương đương từ 05 năm trở lên;

b) Lập được nhiều chiến công xuất sắc, quả cảm trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, huấn luyện, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân hoặc hy sinh anh dũng được Nhà nước ghi nhận và nêu gương trong toàn quân, toàn lực lượng Công an nhân dân.

2. “Huân chương Quân công” hạng nhì để tặng cho tập thể trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Quân công” hạng ba và 10 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 01 lần được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” và 01 lần được tặng Bằng khen của Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng hoặc có 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 02 lần được tặng Cờ thi đua của Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng và 01 lần được tặng Bằng khen của Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng;

b) Tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 20. “Huân chương Quân công” hạng Nhì của Thông tư 160/2014/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong quân đội nhân dân Việt Nam)

Điều 29.1.LQ.41.

((Điều 41 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. “Huân chương Quân công” hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có quá trình cống hiến lâu dài trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, lập được chiến công xuất sắc, quả cảm trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, huấn luyện, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hoặc hy sinh anh dũng, được Nhà nước ghi nhận và nêu gương trong toàn quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương.

2. “Huân chương Quân công” hạng ba để tặng cho tập thể trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhất và 10 năm tiếp theo liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh;

b) Có quá trình xây dựng và trưởng thành từ 30 năm trở lên.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.NĐ.5.10. “Huân chương Quân công” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.11.21. “Huân chương Quân công” hạng ba

(Điều 21 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Huân chương Quân công” hạng ba để tặng hoặc truy tặng cá nhân trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thời gian phục vụ từ 35 năm trở lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Tư lệnh Quân đoàn, Phó Tổng cục trưởng thuộc Bộ Công an hoặc chức danh tương đương từ 05 năm trở lên;

b) Lập được chiến công xuất sắc, quả cảm trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, huấn luyện, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân hoặc hy sinh anh dũng được Nhà nước ghi nhận và nêu gương trong toàn quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương.

2. “Huân chương Quân công” hạng ba để tặng cho tập thể trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhất và 10 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 01 lần được tặng “Băng khen của Thủ tướng Chính phủ” hoặc có 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 02 lần được tặng Cờ thi đua của Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng;

b) Tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh;

c) Có quá trình xây dựng và trưởng thành từ 30 năm trở lên.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 21. “Huân chương Quân công” hạng Ba của Thông tư 160/2014/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong quân đội nhân dân Việt Nam)

Điều 29.1.LQ.42.

((Điều 42 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. “Huân chương Lao động” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể có thành tích xuất sắc trong lao động, sáng tạo, xây dựng Tổ quốc.

2. “Huân chương Lao động” hạng nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng “Huân chương Lao động” hạng nhì và 5 năm tiếp theo liên tục lập được thành tích xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc hoặc có quá trình cống hiến lâu dài trong cơ quan, tổ chức, đoàn thể;

b) Có thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất hoặc có phát minh, sáng chế, sáng kiến được ứng dụng mang lại hiệu quả cao có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc; có công trình khoa học hoặc tác phẩm xuất sắc tiêu biểu cấp nhà nước; đối với công nhân, nông

dân, người lao động có phát minh, sáng chế, sáng kiến được ứng dụng trong thực tiễn mang lại hiệu quả và được cấp bộ, ngành, đoàn thể trung ương công nhận.

3. “Huân chương Lao động” hạng nhất để tặng cho tập thể đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc;

b) Đã được tặng thưởng “Huân chương Lao động” hạng nhì và 5 năm tiếp theo liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 13. Đối tượng và tiêu chuẩn khen thưởng của Thông tư 97/2010/TT-BQP Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong lực lượng dân quân tự vệ)

Điều 29.1.NĐ.5.11. “Huân chương Lao động” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba

(Điều 11 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cuống huân chương: Cốt bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co; kích thước 28 mm x 14 mm; viền ngoài màu vàng, trong bọc vải dệt bằng sợi polyester màu đỏ cờ, có hai vạch màu xanh dương đậm hai bên, gắn sao theo hạng huân chương.

2. Dải huân chương: Hình chữ A cách điệu, cốt bằng inox mạ vàng hợp kim Ni-Co, bọc vải dệt bằng sợi polyester màu đỏ cờ có hai vạch màu xanh dương đậm hai bên, gắn sao theo hạng huân chương; kích thước 28 mm x 51 mm x 41 mm x 51 mm.

3. Thân huân chương: Hình tròn đường kính bằng 40 mm, nền vàng, chính giữa là ngôi sao vàng năm cánh dập nổi trên nền đỏ, xung quanh bên trái là bông lúa, bên phải là bánh xe lịch sử, phía dưới là quyển sách dải lụa đỏ có dòng chữ “Việt Nam” màu vàng, trên cùng là dòng chữ “Huân chương Lao động” màu đỏ; tất cả các chi tiết đặt trong khung viền màu xanh dương đậm; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.LQ.43. của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.LQ.44. của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.11.22. “Huân chương Lao động” hạng nhất

(Điều 22 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Huân chương Lao động” hạng nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có nhiều sáng tạo trong lao động, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Lao động” hạng nhì và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục lập được thành tích xuất sắc, trong thời gian đó có 04 sáng kiến được ứng dụng mang lại hiệu quả cao, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận;

b) Lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất trong lao động, học tập, công tác có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận hoặc lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất, được giải thưởng cao ở khu vực hoặc thế giới;

c) Có phát minh, sáng chế được ứng dụng mang lại hiệu quả cao, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận;

d) Có công trình khoa học hoặc tác phẩm xuất sắc tiêu biểu cấp nhà nước được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận.

2. “Huân chương Lao động” hạng nhất để tặng hoặc truy tặng cho công nhân, nông dân, người lao động gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Công nhân có 04 phát minh, sáng chế, sáng kiến mang lại lợi ích giá trị cao được bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương công nhận và có đóng góp trong việc đào tạo, bồi dưỡng, giúp đỡ đồng nghiệp nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề;

c) Nông dân có phát minh, sáng chế, sáng kiến được áp dụng có hiệu quả trong phạm vi bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương mang lại lợi ích giá trị cao hoặc có mô hình sản xuất hiệu quả và ổn định từ 05 năm trở lên, giúp đỡ nhiều hộ nông dân thoát nghèo và tạo việc làm cho nhiều lao động, được cấp bộ, cấp tỉnh công nhận.

3. “Huân chương Lao động” hạng nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có quá trình công hiến lâu dài, liên tục trong các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, có thành tích xuất sắc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Được công nhận là cán bộ tiền khởi nghĩa và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Phó Cục trưởng, Phó Vụ trưởng, Phó Trưởng ban, ngành cấp tỉnh hoặc chức vụ tương đương;

b) Tham gia hoạt động liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Phó Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Thứ trưởng hoặc chức vụ tương đương, Phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội ở trung ương.

Vụ trưởng, Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương từ 10 năm trở lên.

c) Tham gia hoạt động liên tục trong kháng chiến chống Mỹ hoặc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Bộ trưởng hoặc chức vụ tương đương, Bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Thường vụ Quốc hội, Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội ở trung ương.

Phó Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Thứ trưởng hoặc chức vụ tương đương, Phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó trưởng đoàn thể chính trị - xã hội ở trung ương từ 05 năm trở lên.

Vụ trưởng, Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt

trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc chức vụ tương đương từ 15 năm trở lên.

4. “Huân chương Lao động” hạng nhất để tặng cho tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc, có phạm vi ảnh hưởng và phổ biến học tập nêu gương toàn quốc được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận;

b) Đã được tặng thưởng “Huân chương Lao động” hạng nhì và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 01 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 02 lần được tặng Cờ thi đua của cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương hoặc có 04 lần được tặng Cờ thi đua của cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương. Đối với tập thể không thuộc đối tượng tặng cờ thi đua trong thời gian đó có 03 lần được tặng Bằng khen của cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương.

5. Người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài, tập thể người nước ngoài có nhiều thành tích xuất sắc đóng góp cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận, đề nghị.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 25. “Huân chương Lao động” hạng Nhất của Thông tư 160/2014/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong quân đội nhân dân Việt Nam)

Điều 29.1.LQ.43.

((Điều 43 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. “Huân chương Lao động” hạng nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng “Huân chương Lao động” hạng ba và 5 năm tiếp theo liên tục lập được thành tích xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đoàn thể trung ương hoặc có quá trình cống hiến lâu dài trong cơ quan, tổ chức, đoàn thể;

b) Có thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất hoặc có phát minh, sáng chế, sáng kiến được ứng dụng mang lại hiệu quả trong bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đoàn thể trung ương; có công trình khoa học hoặc tác phẩm xuất sắc tiêu biểu cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương; đối với công nhân, nông dân, người lao động có phát minh, sáng chế, sáng kiến đã được ứng dụng thực tiễn mang lại hiệu quả được cấp tỉnh công nhận.

2. “Huân chương Lao động” hạng nhì để tặng cho tập thể đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Đã được tặng thưởng “Huân chương Lao động” hạng ba và 5 năm tiếp theo liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 13. Đối tượng và tiêu chuẩn khen thưởng của Thông tư 97/2010/TT-BQP Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong lực lượng dân quân tự vệ; Điều 29.1.NĐ.5.11. “Huân chương Lao động” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.11.23. “Huân chương Lao động” hạng nhì

(Điều 23 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Huân chương Lao động” hạng nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có nhiều sáng tạo trong lao động, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Lao động” hạng ba và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục lập được thành tích xuất sắc, trong thời gian đó có 03 sáng kiến được ứng dụng mang lại hiệu quả, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận;

b) Lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất trong lao động, học tập, công tác có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận hoặc lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất được giải thưởng cao ở khu vực hoặc thế giới;

c) Có phát minh, sáng chế được ứng dụng mang lại hiệu quả cao, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận;

d) Có công trình khoa học hoặc tác phẩm xuất sắc tiêu biểu cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận.

2. “Huân chương Lao động” hạng nhì để tặng hoặc truy tặng cho công nhân, nông dân, người lao động gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Công nhân có 03 phát minh, sáng chế, sáng kiến mang lại lợi ích giá trị cao được cấp tỉnh công nhận và có đóng góp trong việc đào tạo, bồi dưỡng, giúp đỡ đồng nghiệp nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề;

c) Nông dân có sáng kiến được áp dụng có hiệu quả trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mang lại lợi ích giá trị cao hoặc có mô hình sản xuất hiệu quả và ổn định từ 04 năm trở lên, giúp đỡ nhiều hộ nông dân thoát nghèo và tạo việc làm cho người lao động, được cấp tỉnh công nhận.

3. “Huân chương Lao động” hạng nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có quá trình công hiến lâu dài, liên tục trong các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, có thành tích xuất sắc trong xây dựng Tổ quốc, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Tham gia hoạt động liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Vụ trưởng, Thương vụ tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ

tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương từ 06 năm đến dưới 10 năm.

Giám đốc sở, Trưởng ban, ngành, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, Bí thư, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, Phó Vụ trưởng hoặc chức vụ tương đương từ 10 năm trở lên.

b) Tham gia hoạt động liên tục trong kháng chiến chống Mỹ hoặc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Vụ trưởng, Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc chức vụ tương đương từ 10 năm đến dưới 15 năm.

Giám đốc sở, Trưởng ban, ngành, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh, Bí thư, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, Phó Vụ trưởng hoặc chức vụ tương đương từ 15 năm trở lên.

4. “Huân chương Lao động” hạng nhì để tặng cho tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận;

b) Đã được tặng thưởng “Huân chương Lao động” hạng ba và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 01 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 01 lần được tặng Cờ thi đua của cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương hoặc có 03 lần được tặng Cờ thi đua của cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương. Đối với tập thể không thuộc đối tượng tặng cờ thi đua trong thời gian đó có 02 lần được tặng Bằng khen của cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương.

5. Người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài, tập thể người nước ngoài có nhiều thành tích xuất sắc đóng góp cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận, đề nghị.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 26. “Huân chương Lao động” hạng Nhì của Thông tư 160/2014/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong quân đội nhân dân Việt Nam)

Điều 29.1.LQ.44.

((Điều 44 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. “Huân chương Lao động” hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong lĩnh vực thuộc bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đoàn thể trung ương hoặc có quá trình cống hiến lâu dài trong cơ quan, tổ chức, đoàn thể;

b) Có thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất hoặc có công trình khoa học, nghệ thuật, có sáng kiến được Hội đồng khoa học cấp bộ, cấp tỉnh đánh giá xuất sắc, được ứng dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả cao, thiết thực; đối với công nhân, nông dân, người lao động có thành tích xuất sắc trong lao động sản xuất hoặc có sáng kiến đã được ứng dụng trong thực tiễn mang lại hiệu quả được cấp huyện công nhận.

2. “Huân chương Lao động” hạng ba để tặng cho tập thể đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong lĩnh vực thuộc bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đoàn thể trung ương;

b) Đã được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” và 5 năm tiếp theo liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có quá trình xây dựng và phát triển từ 10 năm trở lên.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 13. Đối tượng và tiêu chuẩn khen thưởng của Thông tư 97/2010/TT-BQP Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong lực lượng dân quân tự vệ; Điều 29.1.NĐ.5.11. “Huân chương Lao động” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.11.24. “Huân chương Lao động” hạng ba

(Điều 24 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Huân chương Lao động” hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ có nhiều sáng tạo trong lao động, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục lập được thành tích xuất sắc, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được ứng dụng mang lại hiệu quả, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận;

b) Lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất trong lao động, học tập, công tác có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong lĩnh vực bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận hoặc lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất được giải thưởng cao ở khu vực hoặc thế giới;

c) Có phát minh, sáng chế được ứng dụng mang lại hiệu quả cao, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong lĩnh vực thuộc bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận;

d) Có công trình khoa học hoặc tác phẩm xuất sắc tiêu biểu trong lĩnh vực thuộc bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận.

2. “Huân chương Lao động” hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho công nhân, nông dân, người lao động gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Công nhân có 02 phát minh, sáng chế, sáng kiến mang lại hiệu quả cao trong lĩnh vực thuộc bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương và được cơ quan, tổ chức đơn vị thuộc bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận, có đóng góp trong việc đào tạo, bồi dưỡng, giúp đỡ đồng nghiệp nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề;

c) Nông dân có sáng kiến được áp dụng có hiệu quả trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc có mô hình sản xuất hiệu quả và ổn định từ 03 năm trở lên, giúp đỡ nhiều hộ nông dân thoát nghèo và tạo việc làm cho người lao động, được cấp huyện công nhận.

3. “Huân chương Lao động” hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có quá trình cống hiến lâu dài, liên tục trong các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, có thành tích xuất sắc trong xây dựng Tổ quốc, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Tham gia hoạt động liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Vụ trưởng, Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 05 năm.

Giám đốc sở, Trưởng ban, ngành, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh, Bí thư, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, Phó Vụ trưởng hoặc chức vụ tương đương từ 06 năm đến dưới 10 năm.

b) Tham gia hoạt động liên tục trong kháng chiến chống Mỹ hoặc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Vụ trưởng, Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc chức vụ tương đương từ 06 năm đến dưới 10 năm.

Giám đốc sở, Trưởng ban, ngành, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh, Bí thư, Phó Bí thư thường trực, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, Phó Vụ trưởng hoặc chức vụ tương đương từ 10 năm đến dưới 15 năm.

4. “Huân chương Lao động” hạng ba để tặng cho tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong lĩnh vực thuộc bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận;

b) Có quá trình xây dựng, phát triển từ 10 năm trở lên, trong thời gian đó đã được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong đó có 02 lần được tặng Cờ thi đua của cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương hoặc có 01 lần được tặng Cờ thi đua của cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương và 01 Bằng khen của cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương. Đối với tập thể không thuộc đối tượng tặng cờ thi đua trong thời gian đó có 02 lần được tặng Bằng khen của cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương.

5. Người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài, tập thể người nước ngoài có nhiều thành tích xuất sắc đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận, đề nghị.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27. “Huân chương Lao động” hạng Ba của Thông tư 160/2014/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong quân đội nhân dân Việt Nam)

Điều 29.1.LQ.45.

((Điều 45 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. "Huân chương Bảo vệ Tổ quốc" để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể có thành tích trong huấn luyện, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân.

2. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân thuộc lực lượng vũ trang nhân dân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhì và 5 năm tiếp theo liên tục lập được thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc hoặc có quá trình công hiến lâu dài trong lực lượng vũ trang nhân dân;

b) Có thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất hoặc có phát minh, sáng chế, công trình khoa học, tác phẩm đặc biệt xuất sắc cấp nhà nước về quốc phòng, an ninh được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

3. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhất để tặng cho tập thể thuộc lực lượng vũ trang nhân dân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc;

b) Đã được tặng thưởng “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhì và 5 năm tiếp theo liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 13. Đối tượng và tiêu chuẩn khen thưởng của Thông tư 97/2010/TT-BQP Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong lực lượng dân quân tự vệ)

Điều 29.1.NĐ.5.13. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba

(Điều 13 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cuống huân chương: Cốt bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co; kích thước 28 mm x 14 mm; viền ngoài màu vàng, trong bọc vải dệt bằng sợi polyester hai màu: 1/2 bên trái màu xanh lá cây, 1/2 bên phải màu đỏ cờ; gắn sao theo hạng huân chương.

2. Dải huân chương: Hình chữ A cách điệu, cốt bằng inox mạ vàng hợp kim Ni-Co, bọc vải dệt bằng sợi polyester hai màu: 1/2 bên trái màu xanh lá cây, 1/2 bên phải màu đỏ cờ; gắn sao theo hạng huân chương; kích thước 28 mm x 51 mm x 41 mm x 5 mm.

3. Thân huân chương: Hình sao mười cánh cách điệu, đường kính đường tròn ngoại tiếp mười đỉnh sao bằng 40 mm, chính giữa có biểu tượng khẩu súng và thanh gươm đặt chéo nhau, phía trên có ngôi sao vàng năm cánh nổi trên nền đỏ, xung quanh có dòng chữ “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” “Việt Nam” màu đỏ trên nền vàng; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.LQ.46. của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.LQ.47. của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.11.25. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhất

(Điều 25 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân thuộc lực lượng vũ trang nhân dân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhì và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục lập được thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, trong thời gian đó có 04 sáng kiến được ứng dụng mang lại hiệu quả cao, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc được Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an công nhận;

b) Có thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất hoặc có phát minh, sáng chế, công trình khoa học, tác phẩm đặc biệt xuất sắc cấp nhà nước về quốc phòng, an ninh được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận;

c) Có thời gian phục vụ từ 35 năm trở lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Phó Tư lệnh Quân đoàn, Sư đoàn trưởng, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc chức danh tương đương từ 10 năm trở lên.

2. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhất để tặng cho tập thể thuộc lực lượng vũ trang nhân dân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, có phạm vi ảnh hưởng và được phổ biến học tập nêu gương hai lần trong hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến toàn quốc được Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng công nhận;

b) Đã được tặng thưởng “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhì và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 01 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 02 lần được tặng Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an hoặc có 04 lần được tặng Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an. Đối với tập thể không thuộc đối tượng tặng cờ thi đua trong thời gian đó có 03 lần được tặng Bằng khen của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng Nhất của Thông tư 160/2014/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong quân đội nhân dân Việt Nam)

Điều 29.1.LQ.46.

((Điều 46 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân thuộc lực lượng vũ trang nhân dân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng ba và 5 năm tiếp theo liên tục lập được thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quân, toàn lực lượng Công an nhân dân hoặc có quá trình cống hiến lâu dài trong lực lượng vũ trang nhân dân;

b) Có thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất hoặc có phát minh, sáng chế, công trình khoa học, tác phẩm xuất sắc cấp nhà nước về quốc phòng, an ninh được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

2. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhì để tặng cho tập thể thuộc lực lượng vũ trang nhân dân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quân, toàn lực lượng Công an nhân dân;

b) Đã được tặng thưởng “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng ba và 5 năm tiếp theo liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 13. Đối tượng và tiêu chuẩn khen thưởng của Thông tư 97/2010/TT-BQP Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong lực lượng dân quân tự vệ; Điều 29.1.NĐ.5.12. “Huân chương Chiến công” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.NĐ.5.13. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.11.26. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhì

(Điều 26 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân thuộc lực lượng vũ trang nhân dân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng ba và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục lập được thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, trong thời gian đó có 03 sáng kiến được ứng dụng mang lại hiệu quả, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quân hoặc toàn lực lượng Công an nhân dân, được Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an công nhận;

b) Có thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất hoặc có phát minh, sáng chế, công trình khoa học, tác phẩm xuất sắc cấp nhà nước về quốc phòng, an ninh được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận;

c) Có thời gian phục vụ từ 35 năm trở lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Phó Sư đoàn trưởng, Lữ đoàn trưởng, Phó Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc chức danh tương đương từ 10 năm trở lên.

2. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhì để tặng cho tập thể thuộc lực lượng vũ trang nhân dân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật

của Nhà nước, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, có phạm vi ảnh hưởng và được phổ biến, học tập, nêu gương 02 lần trong hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến trong toàn quân, toàn lực lượng Công an nhân dân, được Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an công nhận;

b) Đã được tặng thưởng “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng ba và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 01 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 01 lần được tặng Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an, hoặc có 03 lần được tặng Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an. Đối với tập thể không thuộc đối tượng tặng cờ thi đua trong thời gian đó có 02 lần được tặng Bằng khen của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 23. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng Nhì của Thông tư 160/2014/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong quân đội nhân dân Việt Nam)

Điều 29.1.LQ.47.

((Điều 47 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân thuộc lực lượng vũ trang nhân dân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân có phạm vi ảnh hưởng, nêu gương trong toàn quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương hoặc có quá trình cống hiến lâu dài trong lực lượng vũ trang nhân dân;

b) Có thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất hoặc có phát minh, sáng chế, công trình khoa học, tác phẩm xuất sắc cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương về quốc phòng, an ninh được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

2. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng ba để tặng cho tập thể thuộc lực lượng vũ trang nhân dân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương;

b) Đã được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” và 5 năm tiếp theo liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh; có quá trình xây dựng và phát triển từ 10 năm trở lên.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 13. Đối tượng và tiêu chuẩn khen thưởng của Thông tư 97/2010/TT-BQP Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong lực lượng dân quân tự vệ; Điều 29.1.NĐ.5.12. “Huân chương Chiến công” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.NĐ.5.13. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.11.27. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng ba

(Điều 27 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân thuộc lực lượng vũ trang nhân dân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục lập được thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được ứng dụng mang lại hiệu quả, có phạm vi ảnh hưởng, nêu gương trong toàn quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương được Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an công nhận;

b) Có thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất hoặc có phát minh, sáng chế, công trình khoa học, tác phẩm xuất sắc cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương về quốc phòng, an ninh, được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận;

c) Có thời gian phục vụ từ 30 năm trở lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Trung đoàn trưởng, Trung đoàn phó hoặc chức danh tương đương từ 10 năm trở lên.

2. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng ba để tặng cho tập thể thuộc lực lượng vũ trang nhân dân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương và được phổ biến học tập nêu gương trong hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an;

b) Có quá trình xây dựng, phát triển từ 10 năm trở lên, trong thời gian đó đã được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, 05 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong đó có 02 lần được tặng Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc có 01 lần được tặng Cờ thi đua và 01 lần được Bằng khen của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an Đối với tập thể không thuộc đối tượng tặng cờ thi đua trong thời gian đó có 02 lần được tặng Bằng khen của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 24. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng Ba của Thông tư 160/2014/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong quân đội nhân dân Việt Nam)

Điều 29.1.LQ.48.

((Điều 48 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. “Huân chương Chiến công” hạng nhất để tặng cho tập thể, tặng hoặc truy tặng cho cá nhân lập được chiến công đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quốc.

2. “Huân chương Chiến công” hạng nhì để tặng cho tập thể, tặng hoặc truy tặng cho cá nhân lập được chiến công xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quân hoặc toàn lực lượng Công an nhân dân hoặc trong tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. “Huân chương Chiến công” hạng ba để tặng cho tập thể, tặng hoặc truy tặng cho cá nhân lập được chiến công xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 13. Đối tượng và tiêu chuẩn khen thưởng của Thông tư 97/2010/TT-BQP Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong lực lượng dân quân tự vệ)

Điều 29.1.NĐ.5.12. “Huân chương Chiến công” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba

(Điều 12 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cuống huân chương: Cốt bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co; kích thước 28 mm x 14 mm; viền ngoài màu vàng, trong bọc vải dệt bằng sợi polyester màu đỏ cờ, có hai vạch xanh lá cây, gắn sao theo hạng huân chương.

2. Dải huân chương: Hình chữ A cách điệu, cốt bằng inox mạ vàng hợp kim Ni-Co, bọc vải dệt bằng sợi polyester màu đỏ cờ, có hai vạch màu xanh lá cây, gắn sao theo hạng huân chương; kích thước 28 mm x 51 mm x 41 mm x 51 mm.

3. Thân huân chương: Hình sao vàng năm cánh dập nổi trên hình khẩu súng, thanh gươm và lá chắn, đường kính đường tròn ngoại tiếp năm đỉnh sao bằng 50 mm, chính giữa là ngôi sao vàng năm cánh nổi trên nền đỏ, xung quanh là dòng chữ “Huân chương Chiến công”, “Việt Nam” màu vàng, chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.LQ.46. của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.LQ.47. của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.11.28. “Huân chương Chiến công” hạng nhất

(Điều 28 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Huân chương Chiến công” hạng nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được chiến công đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, thành tích đạt được có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận;

b) Mưu trí, sáng tạo, đạt hiệu quả cao trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia hoặc không sợ hy sinh tính mạng, kiên quyết đấu tranh với tội phạm, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; thành tích đạt được có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận.

2. “Huân chương Chiến công” hạng nhất để tặng cho tập thể đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, thành tích đạt được có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận;

b) Trung thành với Tổ quốc và nhân dân; chủ động, sáng tạo, mưu trí, dũng cảm, đạt hiệu quả cao trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia hoặc đấu tranh với tội phạm, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; thành tích đạt được có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận.

Điều 29.1.NĐ.11.29. “Huân chương Chiến công” hạng nhì

(Điều 29 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Huân chương Chiến công” hạng nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được chiến công xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quân, toàn lực lượng Công an nhân dân hoặc trong bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận;

b) Chủ động, mưu trí, dũng cảm, đạt hiệu quả cao trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia hoặc đấu tranh với tội phạm, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quân, toàn lực lượng Công an nhân dân hoặc trong bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận.

2. “Huân chương Chiến công” hạng nhì để tặng cho tập thể, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quân, toàn lực lượng Công an nhân dân hoặc trong bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận;

b) Trung thành với Tổ quốc và nhân dân; chủ động, sáng tạo, mưu trí, đạt hiệu quả cao trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia hoặc đấu tranh với tội phạm, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quân, toàn lực lượng Công an nhân dân hoặc trong bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận.

Điều 29.1.NĐ.11.30. “Huân chương Chiến công” hạng ba

(Điều 30 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Huân chương Chiến công” hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Dũng cảm, mưu trí, sáng tạo, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, tổng cục và tương đương hoặc tỉnh,

thành phố trực thuộc trung ương được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận;

b) Mưu trí, dũng cảm, đạt hiệu quả cao trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia hoặc đấu tranh với tội phạm, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, tổng cục và tương đương hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận.

2. “Huân chương Chiến công” hạng ba để tặng cho tập thể đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, tổng cục và tương đương hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận;

b) Trung thành với Tổ quốc và nhân dân; chủ động, sáng tạo, mưu trí, dũng cảm, đạt hiệu quả trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia hoặc đấu tranh với tội phạm, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, tổng cục và tương đương hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương công nhận.

Điều 29.1.LQ.49.

(Điều 49 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

“Huân chương Đại đoàn kết dân tộc” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có quá trình cống hiến, có công lao to lớn, thành tích đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc.

Điều 29.1.NĐ.5.15. “Huân chương Đại đoàn kết dân tộc”

(Điều 15 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cuống huân chương: Cốt bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co; kích thước 28 mm x 14 mm; viền ngoài màu vàng, trong bọc vải dệt bằng sợi polyester hai màu: 1/2 bên trái màu xanh dương đậm, 1/2 bên phải màu đỏ cò.

2. Dải huân chương: Hình chữ A cách điệu, cốt bằng inox mạ vàng hợp kim Ni-Co, bọc vải dệt bằng sợi polyester hai màu: 1/2 bên trái màu xanh dương đậm, 1/2 bên phải màu đỏ cò; kích thước 28 mm x 51 mm x 41 mm x 51 mm.

3. Thân huân chương: Hình sao vàng cách điệu, có đường kính đường tròn ngoại tiếp các đỉnh sao bằng 40 mm, chính giữa là chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt nghiêng trên đài sen tỏa sáng, hai bên là cảnh tùng, phía trên là dòng chữ “Huân chương Đại đoàn kết dân tộc” màu đỏ, phía dưới là dải lụa đỏ mang dòng chữ “Việt Nam” màu vàng; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

Điều 29.1.NĐ.11.31. “Huân chương Đại đoàn kết dân tộc”

(Điều 31 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

“Huân chương Đại đoàn kết dân tộc” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có quá trình công hiến, có công lao to lớn, thành tích đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

1. Đã giữ các chức vụ: Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 10 năm trở lên hoặc có ít nhất 15 năm liên tục đảm nhiệm chức vụ cấp trưởng của các tổ chức thành viên trong hệ thống Mặt trận từ cấp tỉnh trở lên.

Các đối tượng quy định tại khoản này nếu đã được tặng hoặc truy tặng Huân chương các loại theo quy định tại khoản 1 Điều 14, 15, 16, 17 và Điều 18; khoản 1 và khoản 3 Điều 22, 23 và Điều 24 của Nghị định này thì chưa xét tặng (hoặc truy tặng) “Huân chương Đại đoàn kết dân tộc”.

2. Nhân sĩ, trí thức, chức sắc tôn giáo, người dân tộc thiểu số, các doanh nhân tiêu biểu và người Việt Nam ở nước ngoài có thành tích xứng đáng trong việc vận động, xây dựng khối Đại đoàn kết toàn dân tộc được Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam công nhận, đề nghị.

Điều 29.1.LQ.50.

(Điều 50 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

"Huân chương Dũng cảm" để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của nhân dân.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 13. Đối tượng và tiêu chuẩn khen thưởng của Thông tư 97/2010/TT-BQP Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong lực lượng dân quân tự vệ)

Điều 29.1.NĐ.5.14. “Huân chương Dũng cảm”

(Điều 14 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cuống huân chương: Cốt bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co; kích thước 28 mm x 14 mm; viền ngoài màu vàng, trong bọc vải dệt bằng sợi polyester màu đỏ cờ, có hai vạch màu xanh dương đậm.

2. Dải huân chương: Hình chữ A cách điệu, cốt bằng inox đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co, bọc vải dệt bằng sợi polyester màu đỏ cờ, có hai vạch màu xanh dương đậm; kích thước 28 mm x 51 mm x 41 mm x 51 mm.

3. Thân huân chương: Hình sao tám cánh cách điệu, đường kính đường tròn ngoại tiếp tám đỉnh sao bằng 40 mm, hai bên là cánh tùn, chính giữa là sao vàng năm cánh nổi trên nền đỏ, xung quanh là dòng chữ “Huân chương Dũng cảm”, “Việt Nam” màu đỏ trên nền vàng; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni - Co.

Điều 29.1.NĐ.11.32. “Huân chương Dũng cảm”

(Điều 32 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

“Huân chương Dũng cảm” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có hành động dũng cảm trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của nhân dân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

1. Có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của nhân dân khi gặp hỏa hoạn, thiên tai, tai nạn, thảm họa; dũng cảm bảo vệ tài sản của Nhà nước, tính mạng và tài sản của công dân trước tội phạm hoặc dũng cảm xung phong vào những nơi nguy hiểm do dịch bệnh gây ra nhằm bảo vệ tính mạng của nhân dân; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi tỉnh, thành phố, khu vực trở lên.

2. Đã hy sinh anh dũng trong khi cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của nhân dân, được nhân dân kính phục, nêu gương, học tập.

Điều 29.1.LQ.51.

(Điều 51 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

"Huân chương Hữu nghị" để tặng hoặc truy tặng cho người nước ngoài, tặng cho tập thể người nước ngoài có những đóng góp to lớn trong xây dựng, củng cố và phát triển tình hữu nghị giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

Điều 29.1.NĐ.5.16. “Huân chương Hữu nghị”

(Điều 16 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cuồng huân chương: Cột bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co; kích thước 28 mm x 14 mm; viền ngoài màu vàng, trong bọc vải dệt bằng sợi polyester màu đỏ cờ, có hai vạch màu xanh hòa bình.

2. Dải huân chương: Hình chữ A cách điệu, cột bằng inox mạ vàng hợp kim Ni-Co, bọc vải dệt bằng sợi polyester màu đỏ cờ, có hai vạch màu xanh hòa bình; kích thước 28 mm x 51 mm x 41 mm x 51 mm.

3. Thân huân chương: Hình sao vàng năm cánh cách điệu, đường kính ngoài tiếp năm đỉnh sao bằng 48 mm, có cánh tùng hai bên, chính giữa là hai bàn tay bắt tay nhau trên hình quả địa cầu nền màu xanh hòa bình, xung quanh có dòng chữ “Huân chương Hữu nghị” màu đỏ, chữ “Việt Nam” màu vàng trên dải lụa đỏ; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

Điều 29.1.NĐ.11.33. “Huân chương Hữu nghị”

(Điều 33 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Huân chương Hữu nghị để tặng cho tập thể, tặng hoặc truy tặng cho cá nhân thuộc đối tượng sau:

a) Cơ quan, tổ chức thuộc Nhà nước, Chính phủ nước ngoài tương đương cấp bộ, tỉnh, thành phố;

b) Tổ chức nước ngoài mà Việt Nam là thành viên hoặc có quan hệ đối tác;

c) Hội Hữu nghị với Việt Nam của các nước;

d) Hội Hữu nghị với Việt Nam cấp tỉnh, bang, thành phố của các nước có quan hệ đối tác đặc biệt, đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với Việt Nam;

đ) Cơ quan đại diện ngoại giao của nước ngoài tại Việt Nam;

e) Văn phòng, Cơ quan đại diện thường trú của các tổ chức quốc tế, tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam;

g) Tổ chức phi chính phủ nước ngoài có hoạt động tại Việt Nam;

h) Tổ chức nước ngoài khác không thuộc các đối tượng trên nhưng có thành tích đặc biệt xuất sắc, đóng góp to lớn và trong thời gian dài theo tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều này;

i) Cá nhân nước ngoài là người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có thời gian đảm nhiệm chức vụ từ 05 năm liên tục trở lên hoặc có thời gian công tác tại Việt Nam ít nhất một nhiệm kỳ 03 năm;

k) Tổng Lãnh sự, Người thứ 2 của Đại sứ quán tại Việt Nam của các nước có quan hệ đối tác đặc biệt, đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với Việt Nam có thời gian công tác tại Việt Nam ít nhất một nhiệm kỳ 03 năm;

l) Cá nhân nước ngoài đã được tặng Huy chương Hữu nghị và 05 năm tiếp theo tiếp tục có những đóng góp tích cực vào việc xây dựng, củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác tốt đẹp và toàn diện với Việt Nam;

m) Cá nhân nước ngoài không thuộc các đối tượng trên nhưng có thành tích đột xuất đặc biệt xuất sắc, đóng góp to lớn trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và đối ngoại của Việt Nam; trong việc xây dựng, củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác tốt đẹp và toàn diện giữa Việt Nam với các nước, các tổ chức nước ngoài.

2. Tiêu chuẩn tặng Huân chương Hữu nghị.

Huân chương Hữu nghị để tặng cho tổ chức nước ngoài, tặng hoặc truy tặng cho cá nhân nước ngoài đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có tinh thần đoàn kết hữu nghị, tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, luật pháp và phong tục, tập quán Việt Nam;

b) Có đóng góp to lớn trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước trước đây và công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và đối ngoại của Việt Nam ngày nay; được bộ, ban, ngành, cơ quan trung ương các đoàn thể và tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công nhận, đề nghị;

c) Có đóng góp tích cực vào việc xây dựng, củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác tốt đẹp và toàn diện giữa Việt Nam với các nước, các tổ chức nước ngoài.

Mục 2 HUY CHƯƠNG

Điều 29.1.LQ.52.

((Điều 52 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

Huy chương để tặng hoặc truy tặng cho sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công chức, viên chức, công nhân làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân có thời gian cống hiến, đóng góp và người nước ngoài có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

Điều 29.1.LQ.53.

(Điều 53 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. Huy chương gồm:

- a) "Huy chương Quân kỳ quyết thắng";
- b) "Huy chương Vì an ninh Tổ quốc";
- c) "Huy chương Chiến sĩ vẻ vang" hạng nhất, hạng nhì, hạng ba;
- d) "Huy chương Hữu nghị".

2. Hình thức các loại, hạng huy chương được phân biệt bằng màu sắc, số vạch trên dải và cuống huy chương.

Điều 29.1.NĐ.5.5. Mẫu huy chương

(Điều 5 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Huy chương theo Điều 53 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003 có 04 loại, trong đó 01 loại có chia hạng và 03 loại không chia hạng. Loại có chia hạng được chia làm ba hạng và được phân biệt bằng số vạch trên dải huy chương (hạng Nhất ba vạch, hạng Nhì hai vạch, hạng Ba một vạch).

2. Kết cấu của huy chương gồm có 2 phần: Dải huy chương và thân huy chương.

Mẫu huy chương được minh họa tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.NĐ.5.4. Mẫu huân chương của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.11.34. “Huy chương Quân kỳ quyết thắng”, “Huy chương Vì an ninh Tổ quốc”, “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang”

(Điều 34 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng “Huy chương Quân kỳ quyết thắng”, “Huy chương Vì an ninh Tổ quốc”, “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” được thực hiện theo quy định tại các Điều 54, 55 và Điều 56 của Luật thi đua, khen thưởng.

2. Ngoài mức thời gian công tác quy định tại các Điều 54, 55 và Điều 56 của Luật thi đua, khen thưởng, người được tặng Huy chương phải có tinh thần tích cực công tác, học tập, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, không phạm khuyết điểm lớn.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định cụ thể về đối tượng, tiêu chuẩn các Huy chương quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 29.1.LQ.54.

((Điều 54 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

Huy chương Quân kỳ quyết thắng” để tặng hoặc truy tặng cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, có quá trình cống hiến liên tục từ 25 năm trở lên, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Điều 29.1.NĐ.5.17. “Huy chương Quân kỳ quyết thắng”

(Điều 17 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Dải huy chương: Hình ngũ giác, cốt bằng inox mạ vàng hợp kim Ni-Co, bọc vải dệt bằng sợi polyester màu đỏ cờ, có hai vạch màu xanh lá cây; kích thước 38 mm x 27 mm x 40 mm.

2. Thân huy chương: Hình sao vàng năm cánh dập nổi, đường kính đường tròn ngoại tiếp năm đỉnh sao bằng 48 mm, có cạnh tù hai bên, ở giữa có lá cờ quyết thắng trên nền vàng, phía trên có dòng chữ “Huy chương Quân kỳ quyết thắng” màu đỏ trên nền vàng, phía dưới là dải lụa vàng mang dòng chữ “Việt Nam” màu đỏ; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

Điều 29.1.LQ.55.

((Điều 55 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

Huy chương “Vì an ninh Tổ quốc” để tặng hoặc truy tặng cho sĩ quan, hạ sĩ quan, công chức, viên chức, công nhân làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân, có quá trình cống hiến liên tục từ 25 năm trở lên, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Điều 29.1.NĐ.5.18. “Huy chương Vì an ninh Tổ quốc”

(Điều 18 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Dải huy chương: Hình ngũ giác, cốt bằng inox mạ vàng hợp kim Ni-Co, bọc vải dệt bằng sợi polyester màu đỏ cờ, có hai vạch xanh lá cây; kích thước 38 mm x 27 mm x 40 mm.

2. Thân huy chương: Hình ngôi sao năm cánh cách điệu dập nổi, đường kính đường tròn ngoại tiếp năm đỉnh sao bằng 48 mm, chính giữa có ngôi sao vàng năm cánh dập nổi và thanh gươm đặt trên lá chắn màu đỏ trên nền màu xanh lá cây, xung quanh là dòng chữ “Huy chương Vì an ninh Tổ quốc” màu vàng và hai cạnh tù hai bên, phía dưới là dải lụa đỏ mang dòng chữ “Việt Nam” màu vàng; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

Điều 29.1.LQ.56.

((Điều 56 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” để tặng hoặc truy tặng cho sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công chức, viên chức, công nhân làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân, có thành tích, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, góp phần vào sự nghiệp xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

2. Tiêu chuẩn xét tặng hoặc truy tặng “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” hạng nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có quá trình cống hiến liên tục từ 20 năm trở lên;

b) “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” hạng nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có quá trình cống hiến liên tục từ 15 năm đến dưới 20 năm;

c) “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có quá trình cống hiến liên tục từ 10 năm đến dưới 15 năm.

3. Tiêu chuẩn xét tặng hoặc truy tặng “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có thời gian làm nhiệm vụ ở vùng biển, đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do Chính phủ quy định.

Điều 29.1.NĐ.5.19. “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba

(Điều 19 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Dải huy chương: Hình ngũ giác, cốt bằng inox mạ vàng hợp kim Ni-Co, bọc vải dệt bằng sợi polyester màu đỏ cờ, vạch màu xanh lá cây (phân hạng theo vạch); kích thước 38 mm x 27 mm x 40 mm.

2. Thân huy chương: Hình sao vàng năm cánh cách điệu dập nổi, màu vàng, đường kính đường tròn ngoại tiếp năm đỉnh sao bằng 48 mm, ở giữa là ngôi sao vàng năm cánh trên nền đỏ, có cảnh tùng hai bên, xung quanh là dòng chữ “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang”, “Việt Nam” màu đỏ trên nền vàng; chất liệu bằng đồng mạ vàng hợp kim Ni-Co.

Điều 29.1.NĐ.11.35. “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” đối với cá nhân có thời gian làm nhiệm vụ ở vùng biển, đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

(Điều 35 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

Tiêu chuẩn xét tặng, truy tặng “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công chức, viên chức, công nhân làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân, làm nhiệm vụ ở vùng biển, đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, được hưởng phụ cấp đặc thù 100% trở lên được quy định như sau:

1. Đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng thuộc Quân đội nhân dân và sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân, viên chức thuộc Công an nhân dân, thời gian công tác được nhân hệ số 2 để tính thời gian xét tặng “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” các hạng.

2. Hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân thời gian công tác đủ 01 năm trở lên, hoàn thành tốt nhiệm vụ thì được xét tặng “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” hạng ba.

3. Đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng, hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc Quân đội nhân dân và sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân, viên chức thuộc Công an nhân dân hy sinh và được công nhận liệt sĩ, nếu thời gian làm nhiệm vụ chưa đủ 01 năm thì được xét truy tặng “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” hạng ba; nếu thời

gian làm nhiệm vụ từ 01 năm trở lên thì được xét truy tặng “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” hạng nhì; nếu thời gian làm nhiệm vụ từ 05 năm trở lên thì được xét tặng “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” hạng nhất.

Điều 29.1.LQ.57.

((Điều 57 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

Huy chương Hữu nghị” để tặng cho người nước ngoài có nhiều đóng góp vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

Điều 29.1.NĐ.5.20. “Huy chương Hữu nghị”

(Điều 20 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Dải huy chương: Hình ngũ giác, cốt bằng inox mạ vàng hợp kim Ni-Co, bọc vải dệt bằng sợi polyester màu đỏ cờ có hai vạch màu xanh hòa bình; kích thước 38 mm x 27 mm x 40 mm.

2. Thân huy chương: Hình tròn đường kính bằng 40 mm, phía trong là sao vàng năm cánh cách điệu dập nổi, có cạnh tùng hai bên, chính giữa là hai bàn tay bắt tay nhau trên hình quả địa cầu nền màu xanh hòa bình, phía trên có dòng chữ “Huy chương Hữu nghị” màu đỏ, phía dưới là dải lụa đỏ mang dòng chữ “Việt Nam” màu vàng; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

Điều 29.1.NĐ.11.36. “Huy chương Hữu nghị”

(Điều 36 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Huy chương hữu nghị để tặng cho cá nhân nước ngoài thuộc đối tượng sau:

a) Cá nhân nước ngoài thuộc các cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, khoản 1 Điều 33 Nghị định này, có thời gian làm việc liên tục cho cơ quan, tổ chức đó từ 5 năm trở lên hoặc có thời gian công tác tại Việt Nam ít nhất một nhiệm kỳ 03 năm;

b) Lãnh sự Danh dự của Việt Nam tại các nước có thời gian đảm nhiệm chức vụ từ 03 năm trở lên;

c) Cá nhân nước ngoài không thuộc các đối tượng trên nhưng đạt các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều này và có thời gian đóng góp liên tục từ 05 năm trở lên.

2. Tiêu chuẩn tặng Huy chương Hữu nghị.

Huy chương Hữu nghị để tặng cho cá nhân nước ngoài đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có tinh thần đoàn kết hữu nghị, tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, luật pháp và phong tục, tập quán Việt Nam;

b) Có đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và đối ngoại của Việt Nam được bộ, ban, ngành, cơ quan Trung ương các đoàn thể và tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công nhận, đề nghị;

c) Có đóng góp trong việc xây dựng, củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác tốt đẹp và toàn diện giữa Việt Nam với các nước, các tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế.

Mục 3

DANH HIỆU VINH DỰ NHÀ NƯỚC

Điều 29.1.LQ.58.

((Điều 58 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 47/2005/QH11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/06/2005))

1. Danh hiệu vinh dự nhà nước để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể có những đóng góp đặc biệt xuất sắc vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Danh hiệu vinh dự nhà nước gồm:

“Tinh Anh hùng”, “Thành phố Anh hùng”;

“Bà mẹ Việt Nam Anh hùng” ;

“Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”;

“Anh hùng Lao động” ;

đ) “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”;

“Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú”;

“Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”;

“Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”.

Điều 29.1.LQ.58a.

((Điều 58a Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, được bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 47/2005/QH11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/06/2005))

Danh hiệu “Tinh Anh hùng”, “Thành phố Anh hùng” để tặng cho tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Có thành tích đặc biệt xuất sắc và toàn diện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh và đối ngoại; đóng góp to lớn vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

2. Năng động, sáng tạo, xứng đáng là trung tâm kinh tế, văn hoá, khoa học, công nghệ, là động lực thúc đẩy sự phát triển của khu vực và cả nước trong công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

3. Tổ chức Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể đoàn kết, trong sạch, vững mạnh;

4. Đã được tặng thưởng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân” và danh hiệu “Anh hùng Lao động”.

Điều 29.1.LQ.59.

((Điều 59 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004))

Danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam Anh hùng” để tặng hoặc truy tặng cho những Bà mẹ có nhiều công hiến, hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế.

Việc xét tặng hoặc truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam Anh hùng” thực hiện theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 29.1.PL.1.1.

(Điều 1 Pháp lệnh số Không số Quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" ngày 29/08/1994 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/1994)

Quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" để tặng hoặc truy tặng những bà mẹ có nhiều công hiến, hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế.

Điều 29.1.PL.1.2.

((Điều 2 Pháp lệnh số Không số, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/1994, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Pháp lệnh số 05/2012/UBTVQH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013))

Những bà mẹ thuộc một trong các trường hợp sau đây được tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng":

1. Có 2 con trở lên là liệt sĩ;
2. Chỉ có 2 con mà 1 con là liệt sĩ và 1 con là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;
3. Chỉ có 1 con mà người con đó là liệt sĩ;
4. Có 1 con là liệt sĩ và có chồng hoặc bản thân là liệt sĩ;
5. Có 1 con là liệt sĩ và bản thân là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

Điều 29.1.NĐ.2.2. Đối tượng được xét tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"

(Điều 2 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/07/2013)

1. Những bà mẹ thuộc một trong các trường hợp sau đây được xét tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng":

- a) Có 2 con trở lên là liệt sĩ;
- b) Chỉ có 2 con mà 1 con là liệt sĩ và 1 con là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;
- c) Chỉ có 1 con mà người con đó là liệt sĩ;
- d) Có 1 con là liệt sĩ và có chồng hoặc bản thân là liệt sĩ;
- đ) Có 1 con là liệt sĩ và bản thân là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

Người con là liệt sĩ là người đã được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng "Tổ quốc ghi công", bao gồm con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật.

Người chồng là liệt sĩ là người đã được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng "Tổ quốc ghi công" mà bà mẹ là vợ của người đó.

Thương binh quy định tại Điểm b, Điểm đ Khoản 1 Điều này là người đã được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thương binh, bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên, bao gồm cả người còn sống và người đã từ trần.

Trường hợp bà mẹ có chồng, con tham gia hàng ngũ địch nhưng bà mẹ chấp hành đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước thì vẫn được xem xét tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng".

2. Những trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng phản bội, đầu hàng địch, có hành động gây nguy hại cho cách mạng hoặc vi phạm pháp luật bị Tòa án xét xử bằng hình thức phạt tù mà bản án, quyết định của Tòa án đang có hiệu lực pháp luật (kể cả trường hợp được hưởng án treo) thì không được xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

Điều 29.1.TL.2.2. Một số quy định chung

(Điều 2 Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT-BNV-BQP-BLDTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2014)

1. Những bà mẹ được tặng hoặc truy tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” là những bà mẹ có nhiều công hiến, hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế.

2. Con đẻ, con nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi phải được pháp luật thừa nhận hoặc chính quyền cấp xã xác nhận.

3. Điều kiện liên quan đến mẹ của liệt sĩ nêu trong Thông tư liên tịch này đồng thời là điều kiện liên quan đến mẹ của thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên quy định tại Điều 2 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 29.1.TL.2.3. Đối tượng được xét tặng hoặc truy tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”

(Điều 3 Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT-BNV-BQP-BLDTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2014)

Đối tượng được xét tặng hoặc truy tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” thực hiện theo Điều 2 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định sau:

1. Trường hợp liệt sĩ là con đẻ đồng thời là con nuôi

Xét tặng hoặc truy tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” cho cả hai bà mẹ nếu đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

Ví dụ: Bà A có 02 con đẻ là liệt sĩ, trong đó có 01 con là con nuôi của bà B; bà B có 01 con đẻ là liệt sĩ và 01 con nuôi (con của bà A) là liệt sĩ, thì cả bà A và bà B đều được xét tặng hoặc truy tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

2. Liệt sĩ là con của bà mẹ này lại là chồng của bà mẹ khác

Xét tặng hoặc truy tặng đối với bà mẹ có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định; trường hợp cả hai bà mẹ đều đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định thì xét tặng hoặc truy tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” cho cả hai bà mẹ.

Ví dụ: Bà C có 02 con là liệt sĩ, trong đó có 01 con là chồng của bà H; bà C đủ điều kiện được xét tặng hoặc truy tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”. Bà H có chồng là liệt sĩ (con của bà C) và có 01 con là liệt sĩ, bà H cũng được xét tặng hoặc truy tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

3. Bà mẹ là vợ liệt sĩ tái giá hoặc bà mẹ là mẹ liệt sĩ tái giá

a) Xét tặng hoặc truy tặng cho bà mẹ là vợ liệt sĩ tái giá nhưng vẫn có trách nhiệm chăm sóc bố mẹ của liệt sĩ và nuôi con của liệt sĩ đến tuổi trưởng thành hoặc vì thực hiện nhiệm vụ hoạt động cách mạng mà không có điều kiện chăm sóc con hoặc bố, mẹ của liệt sĩ. Các trường hợp này phải được chính quyền cấp xã nơi lập hồ sơ xác nhận.

b) Xét tặng hoặc truy tặng cho bà mẹ là mẹ liệt sĩ tái giá mà con của mẹ là liệt sĩ bao gồm con của chồng trước và con của chồng sau.

4. Trường hợp mẹ đẻ của 02 liệt sĩ đã chết khi 2 liệt sĩ đều chưa đến tuổi thành niên, mẹ kế có công nuôi dưỡng cả 2 liệt sĩ và đã được hưởng trợ cấp tiền tuất của 2 liệt sĩ thì mẹ kế được xét tặng hoặc truy tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

5. Bà mẹ có nhiều con nhưng đều đã chết, người con là liệt sĩ được xem là người con duy nhất.

Chỉ xét tặng hoặc truy tặng đối với bà mẹ mà những người con khác đều đã chết trước khi người con là liệt sĩ tham gia cách mạng.

Điều 29.1.PL.1.3.

(Điều 3 Pháp lệnh Quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng", có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/1994)

Những bà mẹ đã được tuyên dương danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân" mà thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 2 của Pháp lệnh này thì vẫn được tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng".

Điều 29.1.PL.1.4.

((Điều 4 Pháp lệnh số Không số, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/1994, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Pháp lệnh số 05/2012/UBTVQH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013))

Người được tặng hoặc truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” được tặng Bằng, Huy hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” và được hưởng các chế độ ưu đãi sau đây:

1. Được tổ chức lễ tặng hoặc truy tặng;
2. Được hưởng khoản tiền một lần và được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng;
3. Khi từ trần được tổ chức lễ tang trang trọng;
4. Kinh phí tổ chức lễ tặng hoặc truy tặng, tổ chức lễ tang do Nhà nước bảo đảm.

Điều 29.1.NĐ.2.3. Chế độ ưu đãi

(Điều 3 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/07/2013)

1. Bà mẹ được tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” được tặng Bằng, Huy hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”, được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

2. Bà mẹ được truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” thì thân nhân thờ cúng bà mẹ được nhận Bằng, Huy hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”, được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

3. Tổ chức lễ tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức lễ tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”;

b) Lễ tặng hoặc truy tặng được tổ chức trang trọng, tiết kiệm, có ý nghĩa giáo dục truyền thống; trang trí buổi lễ có dòng chữ: Lễ tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

4. Tổ chức lễ tang khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng từ trần được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức lễ tang với thành phần đại diện cấp ủy, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội; cơ quan, đơn vị phụng dưỡng và nhân dân nơi bà mẹ cư trú;

b) Lễ tang được tổ chức trang trọng, tiết kiệm phù hợp với phong tục, tập quán của địa phương; trang trí buổi lễ có dòng chữ: Lễ tang Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

5. Kinh phí tổ chức lễ tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” không quá 01 tháng lương tối thiểu chung cho 01 trường hợp; lễ tang Bà mẹ Việt Nam anh hùng không quá 02 tháng lương tối thiểu chung cho 01 trường hợp.

Điều 29.1.PL.1.5.

(Điều 5 Pháp lệnh Quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng", có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/1994)

Việc tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" do Chủ tịch nước quyết định theo đề nghị của Chính phủ.

Điều 29.1.NĐ.2.4. Hồ sơ xét duyệt và đề nghị

(Điều 4 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/07/2013)

1. Hồ sơ xét duyệt, gồm:

a) Bản khai cá nhân theo Mẫu số 01a/BMAH; thân nhân của bà mẹ kê khai theo Mẫu số 01b/BMAH, kèm theo giấy ủy quyền theo Mẫu số 02/BMAH;

b) Bản sao Bằng Tổ quốc ghi công, Giấy chứng nhận thương binh có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng hoặc truy tặng, gồm:

a) Các giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Biên bản xét duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 03/BMAH;

c) Tờ trình kèm theo danh sách theo Mẫu số 04/BMAH đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

Điều 29.1.TL.2.4. Hồ sơ đề nghị xét tặng hoặc truy tặng

(Điều 4 Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT-BNV-BQP-BLDTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2014)

Hồ sơ đề nghị xét tặng hoặc truy tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định sau:

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng hoặc truy tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” phải có văn bản xác nhận của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về liệt sĩ, thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên và người thân của liệt sĩ, thương binh.

2. Những trường hợp đã thực hiện chế độ, quyền lợi gia đình liệt sĩ nhưng Bằng “Tổ quốc ghi công” bị mất, hư hỏng, hoặc chưa được cấp.

a) Trường hợp Bằng “Tổ quốc ghi công” bị mất, hư hỏng, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương căn cứ hồ sơ liệt sĩ đang quản lý và thực hiện chế độ ưu đãi để thực hiện việc kiểm tra, xác nhận và hoàn thiện hồ sơ, chuyển Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng cấp tỉnh) thẩm định.

b) Trường hợp chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”, đối với những bà mẹ được đề nghị xét truy tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội làm thủ tục đề nghị cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” theo hướng dẫn tại Điều 15 Thông tư số 16/2014/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” trước khi lập danh sách đề nghị.

Đối với những bà mẹ được đề nghị xét phong tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ hồ sơ liệt sĩ đang quản lý và thực hiện chế độ ưu đãi để thực hiện việc kiểm tra, xác nhận và hoàn thiện hồ sơ, chuyển Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng cấp tỉnh) thẩm định. Trường hợp không có hoặc không còn hồ sơ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập danh sách chuyển Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người thân liệt sĩ cư trú để niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã trong thời gian tối thiểu là 45 ngày và lập biên bản kết quả niêm yết công khai, nếu không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xác nhận và hoàn thiện hồ sơ, chuyển Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng cấp tỉnh) thẩm định. Sau đó Sở Lao động - Thương binh và Xã hội làm thủ tục đề nghị cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” theo hướng dẫn tại Điều 15 Thông tư số 16/2014/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”.

3. Trường hợp bà mẹ cư trú ở nhiều địa phương nhưng không còn người lập hồ sơ đề nghị xét tặng hoặc truy tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” thì chính quyền cấp xã nơi bà mẹ có hộ khẩu thường trú và hưởng trợ cấp tiền tuất lập hồ sơ đề nghị xét tặng hoặc truy tặng.

4. Trường hợp bà mẹ đã từ trần, việc đề nghị truy tặng do người được gia đình, họ tộc ủy quyền thực hiện, mà người đó không ở nơi bà mẹ cư trú khi còn sống thì hồ sơ phải có văn bản xác nhận của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi quản lý hồ sơ thương binh, liệt sĩ; văn bản của chính quyền địa phương nơi bà mẹ cư trú khi còn sống xác nhận về việc chưa lập hồ sơ đề nghị truy tặng và tình trạng nhân thân của bà mẹ (có mấy con, có tái giá hay không, thái độ chính trị, việc chấp hành chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước).

5. Đối với bà mẹ được truy tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” thì khoản tiền một lần và hiện vật khen thưởng được trao cho người chồng; nếu người chồng đã từ trần thì trao cho con hoặc vợ liệt sĩ thường xuyên giữ trách nhiệm thờ cúng bà mẹ; trường hợp bà mẹ không còn chồng, con thì trao cho người thân gần nhất chịu trách nhiệm thờ cúng, chăm sóc phần mộ của bà mẹ, theo đề nghị bằng văn bản của chính quyền cấp xã nơi bà mẹ cư trú khi còn sống.

Điều 29.1.NĐ.2.5. Trình tự, thủ tục

(Điều 5 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/07/2013)

1. Bà mẹ hoặc thân nhân của bà mẹ lập bản khai cá nhân hoặc thân nhân (01 bản chính) kèm theo giấy tờ làm căn cứ xét duyệt (03 bộ), nộp về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bà mẹ đăng ký hộ khẩu thường trú (đối với bà mẹ còn sống) hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của người được ủy quyền kê khai.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định có trách nhiệm:

a) Tổ chức họp xét duyệt hồ sơ của từng trường hợp đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” với thành phần đại diện cấp ủy, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, quân sự, công an và các đoàn thể có liên quan;

b) Lập hồ sơ (03 bộ), ký Tờ trình kèm theo danh sách trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo cơ quan được giao tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định theo quy định;

b) Ký Tờ trình kèm theo danh sách và hồ sơ (03 bộ) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo cơ quan được giao tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định theo quy định;

b) Ký Tờ trình kèm theo danh sách và hồ sơ (03 bộ) trình Thủ tướng Chính phủ.

5. Bộ Nội vụ trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước xem xét, quyết định tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

6. Một số quy định chung:

a) Thời gian xét tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” hàng năm được tiến hành 03 đợt vào các dịp: Ngày giải phóng miền Nam 30 tháng 4; ngày Quốc khánh 02 tháng 9 và Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam 22 tháng 12;

b) Trường hợp người kê khai không lưu giữ được giấy tờ làm căn cứ xét duyệt theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì có đơn gửi Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xác nhận để làm căn cứ lập hồ sơ;

c) Trường hợp người con là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên đang ở Trung tâm Điều dưỡng thương binh hoặc cư trú ở địa phương khác thì có đơn gửi Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi quản lý thương binh xác nhận để làm căn cứ lập hồ sơ;

d) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xét duyệt trả lại hồ sơ và thông báo lý do bằng văn bản. Trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng thì yêu cầu kiểm tra, xác minh làm rõ.

Điều 29.1.TL.2.5. Trình tự, thủ tục

(Điều 5 Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT-BNV-BQP-BLDTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2014)

Trình tự, thủ tục đề nghị xét tặng hoặc truy tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP của Chính phủ và những quy định sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ; tổ chức họp xét duyệt hồ sơ theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 5 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP của Chính phủ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp nhận, hoàn thiện hồ sơ theo quy định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Lao động- Thương binh và Xã hội tiếp nhận, hoàn thiện hồ sơ, tổ chức thực hiện việc xác nhận liệt sĩ, thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên, chuyển Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng cấp tỉnh) thẩm định, tổng hợp và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ (qua Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương).

4. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước xem xét, quyết định tặng hoặc truy tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

Điều 29.1.NĐ.2.6. Xử lý vi phạm

(Điều 6 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/07/2013)

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi giả mạo hồ sơ, xác nhận không đúng sự thực hoặc vi phạm quy định tại Nghị định này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Những trường hợp có kết luận của cấp có thẩm quyền là giả mạo, khai man thì bị tước danh hiệu, thu lại Bằng, Huy hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”; truy thu số tiền ưu đãi đã nhận và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

3. Việc tước danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.PL.1.6.

((Điều 6 Pháp lệnh số Không số, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/1994, có nội dung được sửa đổi bởi Điều 2 của Pháp lệnh số 05/2012/UBTVQH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013))

Những người đã được tặng danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" nếu tỏ ra không còn xứng đáng với danh hiệu ấy nữa, thì Chính phủ xem xét, đề nghị Chủ tịch nước quyết định xoá bỏ danh hiệu đã được tặng, thu hồi Bằng, Huy hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

Điều 29.1.LQ.60.

((Điều 60 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, có hành động anh hùng, dũng cảm, mưu trí, hy sinh quên mình, đạt được thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, huấn luyện, phục vụ chiến đấu, trong giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, được nêu gương trong toàn quốc;

b) Có sáng kiến, giải pháp hoặc công trình nghiên cứu có giá trị đặc biệt được ứng dụng vào thực tiễn hoạt động quân sự, an ninh hoặc kinh tế - xã hội đem lại hiệu quả thiết thực trong toàn quốc;

c) Có trình độ kỹ thuật, chiến thuật giỏi, chuyên môn, nghiệp vụ thành thạo; không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và chính trị, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ; có công lớn trong việc bồi dưỡng về kỹ thuật, chiến thuật, chuyên môn, nghiệp vụ cho đồng đội;

d) Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức, lối sống lành mạnh, nêu cao tinh thần đoàn kết, hợp tác, là tấm gương mẫu mực về mọi mặt.

2. Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân” để tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

b) Dũng cảm, mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu và huấn luyện sẵn sàng chiến đấu, là ngọn cờ tiêu biểu trong phong trào thi đua, có nhiều đóng góp vào sự phát triển của ngành;

c) Dẫn đầu toàn quân, toàn lực lượng Công an nhân dân trong phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ huy, lập nhiều thành tích trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới phục vụ chiến đấu, huấn luyện và công tác;

d) Dẫn đầu trong việc bồi dưỡng, đào tạo về kỹ thuật, chiến thuật, về chuyên môn, nghiệp vụ và chính trị cho cán bộ, chiến sỹ; quản lý tốt vũ khí và cơ sở vật chất kỹ thuật, an toàn tuyệt đối về người và tài sản;

đ) Dẫn đầu trong việc chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; gương mẫu chấp hành kỷ luật, điều lệnh, điều lệ của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân; nêu cao tinh thần đoàn kết nội bộ, hợp tác, giúp đỡ và đoàn kết quân dân, chăm lo tốt đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sỹ;

e) Tích cực tham gia các phong trào ở địa phương, được nhân dân địa phương tin yêu, là tấm gương mẫu mực về mọi mặt; tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

3. Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân” 5 năm xét một lần, trừ trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 13. Đối tượng và tiêu chuẩn khen thưởng của Thông tư 97/2010/TT-BQP Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong lực lượng dân quân tự vệ)

Điều 29.1.LQ.61.

((Điều 61 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. Danh hiệu “Anh hùng Lao động” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, có tinh thần lao động sáng tạo, đạt năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả, lập được thành tích đặc biệt xuất sắc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh;

b) Đóng góp quan trọng vào sự phát triển của đơn vị, địa phương, ngành và đất nước trong thời gian từ 10 năm trở lên, được tập thể suy tôn;

c) Có nhiều thành tích trong công tác nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ mới, có sáng kiến, giải pháp, công trình nghiên cứu khoa học, tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị đặc biệt mang lại hiệu quả cao trong phạm vi toàn quốc;

d) Có công lớn trong việc bồi dưỡng, đào tạo cho đồng nghiệp và thế hệ trẻ, trong việc hướng dẫn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh;

đ) Chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, có tinh thần trách nhiệm cao, nỗ lực, vượt khó, tận tụy với công việc; cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh, nêu cao tinh thần đoàn kết, hợp tác; là tấm gương mẫu mực về mọi mặt.

2. Danh hiệu “Anh hùng Lao động” để tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động sáng tạo vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

b) Là tập thể tiêu biểu dẫn đầu toàn quốc về năng suất, chất lượng, hiệu quả, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành và đất nước trong thời gian từ 10 năm trở lên;

c) Dẫn đầu toàn quốc trong việc đổi mới công nghệ, có nhiều thành tích trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, trong phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật và bảo vệ môi trường sinh thái;

d) Dẫn đầu trong việc đào tạo, bồi dưỡng trình độ về mọi mặt cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; là điển hình về công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để các tập thể khác noi theo;

đ) Dẫn đầu trong việc triển khai và thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, bảo đảm tốt quyền lợi của người lao động, quản lý tốt nguồn vốn, tài sản, bảo đảm tuyệt đối an toàn về người và tài sản;

e) Tích cực tham gia các phong trào ở địa phương; là tấm gương mẫu mực về mọi mặt được nhân dân địa phương ca ngợi; tập thể đoàn kết, nhất trí; tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

3. Danh hiệu “Anh hùng Lao động” 5 năm xét một lần, trừ trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất.

Điều 29.1.LQ.62.

((Điều 62 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. Đối tượng được xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú” gồm nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

2. Danh hiệu “Nhà giáo nhân dân” được xét tặng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này đã được phong tặng danh hiệu “Nhà giáo ưu tú” và đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

b) Có phẩm chất đạo đức tốt, tận tụy với nghề, thương yêu học trò, có tài năng sư phạm xuất sắc, có công lớn trong sự nghiệp giáo dục, có ảnh hưởng rộng rãi trong ngành và trong xã hội, được học trò, đồng nghiệp và nhân dân kính trọng;

c) Có thời gian trực tiếp nuôi dạy, giảng dạy từ 20 năm trở lên; đối với cán bộ quản lý giáo dục thì phải có thời gian công tác trong ngành từ 25 năm trở lên trong đó có 15 năm trở lên trực tiếp nuôi dạy, giảng dạy.”

“4. Danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú” được xét và công bố 3 năm một lần vào dịp kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20 tháng 11.

3. Danh hiệu "Nhà giáo ưu tú" được xét tặng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

b) Có phẩm chất đạo đức tốt, tận tụy với nghề, thương yêu học trò, có tài năng sư phạm, có công trong sự nghiệp giáo dục, được học trò, đồng nghiệp và nhân dân kính trọng;

c) Có thời gian trực tiếp nuôi dạy, giảng dạy từ 15 năm trở lên; đối với cán bộ quản lý giáo dục thì phải có thời gian công tác trong ngành từ 20 năm trở lên trong đó có 10 năm trở lên trực tiếp nuôi dạy, giảng dạy.

4. Danh hiệu "Nhà giáo nhân dân", "Nhà giáo ưu tú" được xét và công bố hai năm một lần vào dịp kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11.

Điều 29.1.NĐ.9.3. Nguyên tắc xét tặng

(Điều 3 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

1. Bảo đảm chính xác, công bằng, công khai, dân chủ, tự nguyện trong việc xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”.

2. Việc xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” phải chú trọng tới nhà giáo trực tiếp nuôi dạy, giảng dạy; nhà giáo là nữ; nhà giáo công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 29.1.NĐ.9.8. Tiêu chuẩn danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”

(Điều 8 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

Danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân” được xét tặng cho các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này đã được phong tặng danh hiệu “Nhà giáo Ưu tú” và đạt các tiêu chuẩn cụ thể sau:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương nơi cư trú.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết, tận tụy với nghề, là tấm gương sáng, là nhà giáo mẫu mực, tiêu biểu, xuất sắc nhất có ảnh hưởng rộng rãi trong ngành và xã hội, được người học, đồng nghiệp và nhân dân kính trọng; đi đầu trong việc đổi mới quản lý giáo dục, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; quản lý, giảng dạy đạt chất lượng, hiệu quả cao.

3. Đã được 01 lần tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua” cấp tỉnh, bộ hoặc giáo viên, giảng viên dạy giỏi cấp tỉnh, bộ; được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ trở lên (riêng đối với giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có 02 lần được tặng Bằng khen cấp tỉnh, bộ trở lên).

4. Có sáng kiến hoặc đề tài nghiên cứu khoa học được quy định cụ thể với từng đối tượng như sau:

a) Giáo viên mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp nghề và cung cấp, trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập, trường giáo dưỡng:

Chủ trì 03 sáng kiến hoặc 01 đề tài nghiên cứu khoa học đã được áp dụng có hiệu quả trong giảng dạy, giáo dục, được hội đồng sáng kiến, hội đồng khoa học cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp nghiệm thu.

b) Giảng viên cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng, trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân:

Chủ trì 03 sáng kiến hoặc 02 đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, bộ hoặc 02 nhánh đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia được hội đồng sáng kiến, hội đồng khoa học cấp tỉnh, bộ, cấp quốc gia nghiệm thu, được ứng dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả thiết thực; chủ biên 02 giáo trình hoặc chủ biên 01 giáo trình và tham gia biên soạn 02 giáo trình môn học được sử dụng trong giảng dạy, đào tạo, hoặc tác giả 01 sách chuyên khảo hoặc tác giả chính 02 sách chuyên khảo; tác giả chính 05 bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc quốc tế;

Giảng viên các đại học, trường đại học, học viện, viện khoa học có đào tạo trình độ tiến sĩ đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điểm này và hướng dẫn chính 02 nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ hoặc hướng dẫn 05 học viên cao học bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú.

c) Cán bộ quản lý giáo dục:

Chủ trì 02 sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, bộ hoặc 02 nhánh đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia được hội đồng sáng kiến, hội đồng khoa học cấp tỉnh, bộ, cấp quốc gia nghiệm thu, được ứng dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả thiết thực hoặc tham gia soạn thảo 04 văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành theo quyết định phân công của người có thẩm quyền.

Người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điểm này và tập thể do cá nhân quản lý phải đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc 02 năm liền kề năm đề nghị xét tặng.

5. Nhà giáo có thời gian trực tiếp nuôi dạy, giảng dạy từ 20 năm trở lên. Cán bộ quản lý giáo dục có thời gian công tác trong ngành từ 25 năm trở lên, trong đó có 15 năm trở lên trực tiếp nuôi dạy, giảng dạy.

Điều 29.1.NĐ.9.9. Tiêu chuẩn danh hiệu “Nhà giáo Ưu tú”

(Điều 9 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

Danh hiệu “Nhà giáo Ưu tú” được xét tặng cho các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này và đạt các tiêu chuẩn cụ thể sau:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương nơi cư trú.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết, tận tụy với nghề, là tấm gương sáng, là nhà giáo mẫu mực, tiêu biểu, xuất sắc có ảnh hưởng rộng rãi trong ngành và xã hội, được người học, đồng nghiệp và nhân dân kính trọng; đi đầu trong việc đổi mới quản lý giáo dục, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; quản lý, giảng dạy đạt chất lượng, hiệu quả cao.

3. Đã 07 lần được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” hoặc 07 lần được tặng danh hiệu giáo viên, giảng viên dạy giỏi cùng cấp hoặc 07 lần được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và giáo viên, giảng viên dạy giỏi cùng cấp, trong đó có lần liền kề năm đề nghị xét tặng; 01 lần được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, bộ hoặc danh hiệu giáo viên, giảng viên dạy giỏi cấp tỉnh, bộ; 01 lần được tặng Bằng khen cấp tỉnh, bộ.

Đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các huyện nghèo được áp dụng hưởng chính sách như quy định đối với vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Đã 05 lần được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” hoặc 05 lần được tặng danh hiệu giáo viên dạy giỏi cùng cấp hoặc 05 lần được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và giáo viên dạy giỏi cùng cấp, trong đó có lần liền kề năm đề nghị xét tặng.

4. Tài năng sư phạm, sáng kiến hoặc đề tài nghiên cứu khoa học được quy định cụ thể với từng đối tượng như sau:

a) Giáo viên mầm non:

Đảm bảo chất lượng và hiệu quả nuôi dạy trẻ; chăm sóc, giáo dục trẻ đạt chất lượng cao, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng; có thành tích xuất sắc trong công tác phổ cập, góp phần thu hút trẻ đến trường; thực hiện xuất sắc mục tiêu, yêu cầu của ngành học giáo dục mầm non; hướng dẫn, vận động được nhiều cha mẹ các cháu nuôi dưỡng, chăm sóc con theo phương pháp khoa học; được cha mẹ các cháu tín nhiệm; giúp đỡ được 02 giáo viên trở thành giáo viên dạy giỏi cấp huyện trở lên;

Chủ trì 02 sáng kiến về đổi mới phương pháp chăm sóc, giáo dục trẻ đã được áp dụng có hiệu quả cao trong trường, được hội đồng sáng kiến cấp huyện nghiệm thu.

b) Giáo viên tiểu học, trung học cơ sở:

Có thành tích xuất sắc trong công tác phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở; giảng dạy, giáo dục đạt chất lượng và hiệu quả cao; phát huy được năng lực, tính chủ động, sáng tạo, hợp tác của học sinh trong học tập; giúp đỡ được 02 giáo viên trở thành giáo viên dạy giỏi cấp huyện trở lên;

Chủ trì 02 sáng kiến về đổi mới phương pháp dạy học, giáo dục học sinh đã được áp dụng có hiệu quả cao trong trường, được hội đồng sáng kiến cấp huyện nghiệm thu.

c) Giáo viên trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập, trường giáo dưỡng:

Giảng dạy, giáo dục đạt chất lượng và hiệu quả cao; phát huy được năng lực, tính chủ động, sáng tạo, hợp tác của người học; giúp đỡ được 02 giáo viên trở thành giáo viên dạy giỏi cấp trường trở lên;

Chủ trì 02 sáng kiến hoặc 02 đề tài nghiên cứu khoa học đã được áp dụng hiệu quả trong giảng dạy, giáo dục, được hội đồng sáng kiến, hội đồng khoa học cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp nghiệm thu.

d) Giáo viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp và trung cấp:

Giảng dạy, giáo dục đạt chất lượng và hiệu quả cao; có nhiều đóng góp trong việc đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy học; có ít nhất 05 học sinh giỏi về lý thuyết và kỹ năng thực hành; giúp đỡ được 02 giáo viên có trình độ nghiệp vụ và tay nghề giỏi cấp trường trở lên;

Chủ trì 02 sáng kiến hoặc 02 đề tài nghiên cứu khoa học đã được áp dụng hiệu quả trong giảng dạy, giáo dục, được hội đồng sáng kiến, hội đồng khoa học cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp nghiệm thu.

đ) Giáo viên trường chính trị tỉnh, cơ sở bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của các Bộ:

Giảng dạy đạt chất lượng, hiệu quả cao; có nhiều đóng góp trong việc đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy học để nâng cao chất lượng giáo dục và hiệu quả đào tạo; giúp đỡ được 02 giáo viên dạy giỏi cấp trường trở lên;

Chủ trì 02 sáng kiến hoặc 02 đề tài nghiên cứu khoa học đã được áp dụng có hiệu quả trong giảng dạy, được hội đồng sáng kiến, hội đồng khoa học cấp tỉnh, bộ nghiệm thu; biên soạn 02 tập bài giảng được hội đồng khoa học cấp trường nghiệm thu đưa vào giảng dạy.

e) Giảng viên các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng:

Giảng dạy, hướng dẫn sinh viên, học viên đổi mới phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học, thực hành, thực tập đạt chất lượng và hiệu quả cao; có nhiều đóng góp trong việc đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy học;

Chủ trì 03 sáng kiến hoặc 02 đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, bộ hoặc 02 nhánh đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia được hội đồng sáng kiến, hội đồng khoa học cấp tỉnh, bộ, cấp quốc gia nghiệm thu, được ứng dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả thiết thực; chủ biên 01 giáo trình hoặc tham gia biên soạn 02 giáo trình môn học được sử dụng trong giảng dạy, hoặc tác giả của 01 sách chuyên khảo hoặc tác giả chính 02 sách chuyên khảo; tác giả chính 05 bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc quốc tế;

Giảng viên các đại học, trường đại học, học viện, viện khoa học có đào tạo trình độ tiến sĩ đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điểm này và hướng dẫn chính 02 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ hoặc hướng dẫn 05 học viên cao học bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú.

g) Cán bộ quản lý giáo dục:

Chủ trì 03 sáng kiến hoặc 02 đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, bộ hoặc 02 nhánh đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia được hội đồng sáng kiến, hội đồng khoa

học cấp tỉnh, bộ, cấp quốc gia nghiệm thu, được ứng dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả thiết thực hoặc tham gia soạn thảo 04 văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành theo quyết định phân công của người có thẩm quyền; tác giả chính 05 bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc quốc tế.

Đối với cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập, trường giáo dưỡng, công chức công tác tại Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo, công chức làm công tác chuyên trách quản lý dạy nghề Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Chủ trì 03 sáng kiến đã được áp dụng có hiệu quả trong quản lý, giảng dạy, giáo dục, được hội đồng sáng kiến của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp nghiệm thu.

Người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điểm này và tập thể do cá nhân quản lý phải đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc 02 năm liền kề năm đề nghị xét tặng.

h) Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các huyện nghèo được áp dụng hưởng chính sách như quy định đối với vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn:

Nhà giáo đi đầu trong đổi mới phương pháp dạy học, giáo dục của đơn vị; có tinh thần khắc phục khó khăn xây dựng trường lớp, vận động được nhiều học sinh đến trường; chăm lo, giúp đỡ học sinh trong học tập; chủ trì 02 sáng kiến được áp dụng vào thực tiễn giảng dạy, giáo dục trong nhà trường; giúp đỡ được 02 giáo viên dạy giỏi cấp trường trở lên;

Cán bộ quản lý giáo dục đi đầu trong đổi mới quản lý giáo dục ở địa phương; có tinh thần khắc phục khó khăn xây dựng trường lớp, vận động được nhiều học sinh đến trường; có 02 sáng kiến được ứng dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả thiết thực, được hội đồng sáng kiến của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp nghiệm thu;

Người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu đạt các tiêu chuẩn quy định đối với cán bộ quản lý giáo dục tại Điểm này và tập thể do cá nhân quản lý phải đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc năm liền kề năm đề nghị xét tặng.

5. Nhà giáo có thời gian trực tiếp nuôi dạy, giảng dạy từ 15 năm trở lên. Cán bộ quản lý giáo dục có thời gian công tác trong ngành từ 20 năm trở lên, trong đó có 10 năm trở lên trực tiếp nuôi dạy, giảng dạy.

Điều 29.1.NĐ.9.10. Các thành tích được thay thế tiêu chuẩn sáng kiến, đào tạo tiến sĩ áp dụng xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Ưu tú”

(Điều 10 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

1. Nhà giáo trực tiếp giảng dạy, bồi dưỡng được 01 học sinh, sinh viên đoạt Huy chương Vàng, Bạc, Đồng hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi quốc tế; giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi quốc gia được tính là có 01 sáng kiến cấp tỉnh, bộ.

2. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tham gia biên soạn chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông đã được nghiệm thu, được tính là có sáng kiến cấp tỉnh, bộ.

3. Nhà giáo đạt giải Nhất trong các hội thi tay nghề ở cấp nào thì được tính là có sáng kiến ở cấp đó.

4. Giảng viên các đại học, trường đại học, học viện không được giao nhiệm vụ đào tạo tiên sĩ được thay thế bằng một trong những thành tích sau:

Hướng dẫn 03 sinh viên đoạt Huy chương Vàng, Bạc, Đồng hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi quốc tế; hướng dẫn 05 sinh viên đoạt Huy chương Vàng, Bạc, Đồng hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi quốc gia; hướng dẫn 05 công trình nghiên cứu khoa học của sinh viên đạt giải “Tài năng khoa học trẻ” hoặc “Giải thưởng Tuổi trẻ sáng tạo” cấp bộ.

5. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục giảng dạy các ngành, chuyên ngành đặc thù được tính thay thế tiêu chuẩn sáng kiến theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Phụ lục I_Nghị định số 27-2015-ND-CP.doc

Điều 29.1.LQ.63.

((Điều 63 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. Đối tượng được xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú” gồm bác sĩ, dược sĩ, y sĩ, điều dưỡng viên, kỹ thuật viên, lương y, lương dược và cán bộ quản lý y tế.

2. Danh hiệu “Thầy thuốc nhân dân” được xét tặng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này đã được phong tặng danh hiệu “Thầy thuốc ưu tú” và đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

b) Có phẩm chất đạo đức tốt, tận tụy với nghề, hết lòng thương yêu người bệnh, có tài năng và có nhiều thành tích xuất sắc trong phòng bệnh, chữa bệnh, phát triển khoa học kỹ thuật về y tế, có nhiều cống hiến cho sự nghiệp bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân, có ảnh hưởng rộng rãi trong nhân dân, được người bệnh và đồng nghiệp tin cậy, kính trọng;

c) Có thời gian trực tiếp làm công tác chuyên môn kỹ thuật trong ngành từ 20 năm trở lên; đối với cán bộ quản lý y tế thì phải có thời gian công tác trong ngành từ 25 năm trở lên trong đó có 15 năm trở lên trực tiếp làm công tác chuyên môn kỹ thuật.”

“4. Danh hiệu “Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú” được xét và công bố 3 năm một lần vào dịp kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27 tháng 2.

3. Danh hiệu "Thầy thuốc ưu tú" được xét tặng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

b) Có phẩm chất đạo đức tốt, tận tụy với nghề, hết lòng thương yêu người bệnh, có tài năng, có nhiều thành tích xuất sắc trong nghề, được nhân dân, người bệnh và đồng nghiệp tín nhiệm;

c) Có thời gian trực tiếp làm công tác chuyên môn kỹ thuật trong ngành từ 15 năm trở lên; đối với cán bộ quản lý y tế thì phải có thời gian công tác trong ngành từ 20 năm trở lên trong đó có 10 năm trở lên trực tiếp làm công tác chuyên môn kỹ thuật.

4. Danh hiệu "Thầy thuốc nhân dân", "Thầy thuốc ưu tú" được xét và công bố hai năm một lần vào dịp kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27-2.

Điều 29.1.NĐ.10.2. Đối tượng xét tặng

(Điều 2 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

Đối tượng được xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” gồm bác sĩ, dược sĩ, y sĩ, điều dưỡng viên, kỹ thuật viên, lương y, lương dược và cán bộ quản lý y tế (sau đây gọi chung là thầy thuốc).

Điều 29.1.NĐ.10.6. Cách tính thời gian trực tiếp làm chuyên môn kỹ thuật y tế

(Điều 6 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

1. Thời gian công tác của các cá nhân làm chuyên môn kỹ thuật y tế tại các chiến trường B, C, K; chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam, biên giới phía Bắc và quân tình nguyện Việt Nam tại Lào và Campuchia được tính là thời gian trực tiếp làm chuyên môn kỹ thuật y tế và mỗi 01 năm công tác được tính bằng 01 năm 06 tháng.

2. Thời gian công tác trong các lĩnh vực đặc biệt: Điều trị lao, phong, tâm thần, HIV/AIDS; pháp y; giải phẫu bệnh và công tác tại các trại giam, trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, trường giáo dưỡng, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo thì mỗi 01 năm công tác được tính bằng 01 năm 02 tháng.

3. Thầy thuốc trong thời gian làm quản lý y tế tại các cơ sở khám chữa bệnh, sản xuất dược phẩm, nghiên cứu y dược, phòng, chống dịch bệnh vẫn trực tiếp làm chuyên môn kỹ thuật thì thời gian làm quản lý đó được tính là thời gian trực tiếp làm chuyên môn kỹ thuật y tế.

4. Thời gian thầy thuốc đi học không gắn với bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ y, dược theo hình thức tập trung trên 12 tháng hoặc thời gian xin nghỉ không hưởng lương hoặc nghỉ thai sản, nghỉ ốm, nghỉ phép quá thời hạn theo quy định của pháp luật thì không được tính là thời gian trực tiếp làm chuyên môn kỹ thuật y tế.

5. Trường hợp các thầy thuốc có sự chuyển đổi vị trí công tác, gián đoạn thời gian trực tiếp làm chuyên môn thì được cộng dồn các thời gian trực tiếp làm chuyên môn kỹ thuật y tế.

Điều 29.1.NĐ.10.7. Xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” cho cá nhân chuyển đổi đơn vị công tác, đã nghỉ hưu, đang làm công tác giảng dạy

(Điều 7 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

Trường hợp chuyển đổi đơn vị công tác, đã nghỉ hưu, đang làm công tác giảng dạy mà tại đơn vị đang công tác hoặc nơi cư trú không đủ điều kiện thành lập Hội đồng, cá nhân đề nghị xét tặng theo quy định sau:

1. Cá nhân chuyển đổi đơn vị công tác được đề nghị xét tặng tại đơn vị trực tiếp làm chuyên môn kỹ thuật hoặc quản lý về y tế trước khi chuyển công tác.

2. Cá nhân đã nghỉ hưu nhưng không quá ba năm tính từ thời điểm nghỉ hưu mà không hoạt động chuyên môn kỹ thuật về y tế được đề nghị xét tặng tại đơn vị công tác trước khi nghỉ hưu.

3. Trường hợp cá nhân làm công tác giảng dạy lâm sàng, cận lâm sàng, phòng chống dịch, bệnh tại nhiều cơ sở thực hành khác nhau thì được đề nghị xét tặng tại cơ sở có thời gian thực hành lâu nhất.

4. Trường hợp cá nhân làm công tác giảng dạy lâm sàng, cận lâm sàng, phòng chống dịch, bệnh tại các cơ sở thực hành thì phải có xác nhận của cơ sở thực hành và được đề nghị xét tặng tại đơn vị đang công tác.

Điều 29.1.NĐ.10.9. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”

(Điều 9 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân” được xét tặng cho thầy thuốc đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu “Thầy thuốc Ưu tú” và đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, tận tụy với nghề, hết lòng thương yêu người bệnh, được nhân dân, người bệnh và đồng nghiệp tin cậy, kính trọng.

3. Có tài năng và có nhiều thành tích xuất sắc trong phòng bệnh, chữa bệnh, phát triển khoa học kỹ thuật về y tế, có nhiều cống hiến cho sự nghiệp bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân, cụ thể như sau:

a) Chủ nhiệm ít nhất 01 đề án, đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp Bộ, tỉnh trở lên đã được nghiệm thu; hoặc chủ nhiệm ít nhất 01 sáng kiến ứng dụng trong lĩnh vực y tế được Hội đồng Sáng kiến cấp Bộ, tỉnh cấp Giấy chứng nhận sáng kiến; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả ít nhất 01 sáng chế ứng dụng trong lĩnh vực y tế được Cục Sở hữu trí tuệ Bộ Khoa học Công nghệ cấp Bằng độc quyền sáng chế.

b) Đã được tặng Huân chương Lao động hoặc Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hoặc Huân chương Chiến công từ hạng Ba trở lên hoặc đã được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc hoặc được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và ít nhất 02 lần đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, tỉnh.

4. Có thời gian trực tiếp làm công tác chuyên môn kỹ thuật trong ngành từ 20 năm trở lên; đối với cán bộ quản lý y tế thì phải có thời gian công tác trong ngành từ 25 năm trở lên trong đó có 15 năm trở lên trực tiếp làm công tác chuyên môn kỹ thuật.

Điều 29.1.NĐ.10.10. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Ưu tú”

(Điều 10 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

Danh hiệu “Thầy thuốc Ưu tú” được xét tặng cho các thầy thuốc đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, tận tụy với nghề, hết lòng thương yêu người bệnh, được nhân dân, người bệnh và đồng nghiệp tín nhiệm.

3. Có tài năng trong công tác phòng bệnh, chữa bệnh, phát triển khoa học kỹ thuật về y tế

a) Thầy thuốc không thuộc đối tượng tại Điểm b Khoản này phải đạt tiêu chuẩn sau: Chủ nhiệm ít nhất 02 đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc tham gia 02 đề án, đề tài, dự án khoa học và công nghệ, nhiệm vụ môi trường cấp Bộ, tỉnh hoặc là thư ký 01 đề án, đề tài, dự án khoa học và công nghệ, nhiệm vụ môi trường cấp Bộ, tỉnh hoặc tham gia 01 đề án, đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đã được nghiệm thu;

b) Thầy thuốc công tác tại các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, phải đạt tiêu chuẩn sau: Chủ nhiệm 01 đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc chủ nhiệm 02 sáng kiến cải tiến kỹ thuật cơ sở đã được nghiệm thu và áp dụng hiệu quả tại cơ sở.

4. Có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác phòng bệnh, chữa bệnh, phát triển khoa học kỹ thuật về y tế, đạt tiêu chuẩn sau: Đã được tặng ít nhất 01 bằng khen của Thủ tướng Chính phủ hoặc đã được tặng ít nhất 03 Bằng khen cấp Bộ, tỉnh hoặc đã được 02 lần tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp Bộ, tỉnh và 01 Bằng khen cấp Bộ, tỉnh hoặc đã được 06 lần được tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở và ít nhất 02 Bằng khen cấp Bộ, tỉnh.

5. Có thời gian, trực tiếp làm công tác chuyên môn kỹ thuật trong ngành từ 15 năm trở lên; đối với cán bộ quản lý y tế thì phải có thời gian công tác trong ngành từ 20 năm trở lên, trong đó có 10 năm trở lên trực tiếp làm công tác chuyên môn kỹ thuật.

Điều 29.1.LQ.64.

((Điều 64 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. Đối tượng được xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ nhân dân", "Nghệ sĩ ưu tú" gồm diễn viên, đạo diễn, chỉ đạo nghệ thuật, chỉ huy dàn nhạc, biên đạo, quay phim, nhạc sĩ, họa sĩ, phát thanh viên hoạt động trong các lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật.

2. Danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” được xét tặng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này đã được phong tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” và đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

b) Có phẩm chất đạo đức tốt, có tài năng nghệ thuật xuất sắc, có nhiều cống hiến cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam, được đồng nghiệp và nhân dân mến mộ;

c) Có thời gian hoạt động nghệ thuật từ 20 năm trở lên, riêng đối với loại hình nghệ thuật xiếc, múa từ 15 năm trở lên; được tặng nhiều giải thưởng của các liên hoan, cuộc thi, hội diễn nghệ thuật trong nước hoặc ngoài nước;

d) Sau khi được phong tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” tiếp tục được tặng nhiều giải thưởng của các liên hoan, cuộc thi, hội diễn nghệ thuật trong nước hoặc ngoài nước.

3. Danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” được xét tặng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

b) Có phẩm chất đạo đức tốt, có tài năng nghệ thuật, có tinh thần phục vụ nhân dân, được đồng nghiệp và nhân dân mến mộ;

c) Có thời gian hoạt động nghệ thuật từ 15 năm trở lên, riêng đối với loại hình nghệ thuật xiếc, múa từ 10 năm trở lên; được tặng nhiều giải thưởng của các liên hoan, cuộc thi, hội diễn nghệ thuật trong nước hoặc ngoài nước.

4. Danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” được xét và công bố 3 năm một lần vào dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh 2 tháng 9.

Điều 29.1.NĐ.6.4. Nguyên tắc xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

(Điều 4 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Không sử dụng thành tích đã được xét tặng các danh hiệu vinh dự nhà nước khác để đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

2. Được thực hiện trên cơ sở tự nguyện.

3. Bảo đảm khách quan, công bằng, chính xác và công khai.

Điều 29.1.NĐ.6.8. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”

(Điều 8 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

Danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” được xét tặng cho đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 2 của Nghị định này khi đạt các tiêu chuẩn sau đây:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; điều lệ, nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, địa phương;

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong cuộc sống, tận tụy với nghề; có tài năng nghệ thuật xuất sắc, tiêu biểu cho ngành, nghề nghệ thuật; có uy tín nghề nghiệp; được đồng nghiệp và nhân dân mến mộ;

3. Có thời gian hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp từ 20 năm trở lên, riêng đối với loại hình nghệ thuật Xiếc, Múa thời gian hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp từ 15 năm trở lên;

4. Đã được tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” và có ít nhất 02 giải Vàng quốc gia sau khi được tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”.

Các giải Vàng trong nước hoặc quốc tế khác của cá nhân hoặc tập thể được quy đổi để tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Phụ lục II_Nghị định số 89_2014_NĐ_CP.docx.doc

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.NĐ.6.9. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.6.9. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”

(Điều 9 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

Danh hiệu Nghệ sĩ ưu tú được xét tặng cho đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 2 của Nghị định này khi đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; điều lệ, nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, địa phương;

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong cuộc sống, tận tụy với nghề; có tài năng nghệ thuật xuất sắc; có uy tín nghề nghiệp; được đồng nghiệp và nhân dân mến mộ;

3. Có thời gian hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp từ 15 năm trở lên, riêng đối với loại hình nghệ thuật Xiếc, Múa thời gian hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp từ 10 năm trở lên;

4. Có ít nhất 02 Giải Vàng quốc gia hoặc 01 Giải Vàng quốc gia và 02 Giải Bạc quốc gia.

Các giải Vàng trong nước hoặc quốc tế khác của cá nhân hoặc tập thể được quy đổi để tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Tỷ lệ quy đổi các giải Bạc trong nước và quốc tế khác của cá nhân hoặc tập thể sang giải Bạc quốc gia được tính như tỷ lệ quy đổi của giải Vàng.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.NĐ.6.8. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.LQ.65.

((Điều 65 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 3 của Luật số 32/2009/QH12 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2010; Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. Danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” để tặng cho cá nhân có công bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể.

2. Danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” được xét tặng cho cá nhân đã được phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” và đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

b) Có phẩm chất đạo đức tốt, có tri thức, kỹ năng đặc biệt xuất sắc; có thời gian hoạt động trong nghề từ 20 năm trở lên;

c) Có công lớn trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

d) Được đồng nghiệp, quần chúng mến mộ, kính trọng; tiêu biểu cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trong cả nước.

3. Danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

b) Có phẩm chất đạo đức tốt, có tri thức, kỹ năng đặc biệt xuất sắc; có thời gian hoạt động trong nghề từ 15 năm trở lên;

c) Có công lớn trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

d) Được đồng nghiệp, quần chúng mến mộ; tiêu biểu cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của địa phương”.

4. Danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” được xét và công bố 3 năm một lần vào dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh 2 tháng 9.

Mục 4

"GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH", "GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC"

Điều 29.1.LQ.66.

(Điều 66 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. "Giải thưởng Hồ Chí Minh", "Giải thưởng nhà nước" để tặng cho tác giả của một hoặc nhiều công trình, tác phẩm đã được công bố, sử dụng kể từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, bao gồm:

a) Công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ, sách giáo khoa, giáo trình sử dụng trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác;

b) Tác phẩm văn học, nghệ thuật, công trình nghiên cứu lý luận phê bình dưới các hình thức xuất bản, kiến trúc, triển lãm, sân khấu, điện ảnh, phát thanh, truyền hình, giảng dạy, đĩa hát hoặc các hình thức khác.

2. "Giải thưởng Hồ Chí Minh", "Giải thưởng nhà nước" cũng được tặng cho người nước ngoài có tác phẩm, công trình nghiên cứu về Việt Nam.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.5.LQ.77. Danh hiệu vinh dự Nhà nước, khen thưởng và giải thưởng về khoa học và công nghệ của Đề mục Khoa học và công nghệ)

Điều 29.1.LQ.67.

(Điều 67 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. "Giải thưởng Hồ Chí Minh" được xét tặng cho tác giả của một hoặc nhiều tác phẩm, công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ, giáo dục và văn học, nghệ thuật đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đặc biệt xuất sắc;

b) Có giá trị rất cao về khoa học, văn học, nghệ thuật, về nội dung tư tưởng;

c) Có tác dụng lớn phục vụ sự nghiệp cách mạng, có ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài trong đời sống nhân dân, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học, công nghệ, giáo dục, văn học, nghệ thuật.

2. "Giải thưởng Hồ Chí Minh" được xét và công bố 5 năm một lần vào dịp Quốc khánh 2-9.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.5.LQ.77. Danh hiệu vinh dự Nhà nước, khen thưởng và giải thưởng về khoa học và công nghệ của Đề mục Khoa học và công nghệ)

Điều 29.1.LQ.68.

((Điều 68 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. "Giải thưởng nhà nước" được xét tặng cho tác giả của một hoặc nhiều công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ, giáo dục, những tác phẩm văn học, nghệ thuật có

giá trị cao về khoa học, văn học, nghệ thuật, về nội dung tư tưởng, có tác dụng và ảnh hưởng lớn trong xã hội theo tiêu chuẩn sau:

a) Các công trình nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học, công nghệ xuất sắc, có tác dụng nâng cao năng suất lao động, đem lại hiệu quả kinh tế, góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội;

b) Những sách giáo khoa, giáo trình có giá trị xuất sắc và được sử dụng rộng rãi trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

c) Các tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật, có tác dụng tốt trong việc giáo dục, xây dựng con người mới, nâng cao trình độ thẩm mỹ của nhân dân, góp phần đáng kể vào sự phát triển nền văn học, nghệ thuật Việt Nam.

2. “Giải thưởng nhà nước” được xét và công bố 5 năm một lần vào dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh 2 tháng 9.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.5.LQ.77. Danh hiệu vinh dự Nhà nước, khen thưởng và giải thưởng về khoa học và công nghệ của Đề mục Khoa học và công nghệ; Điều 29.1.NĐ.4.5. Nguyên tắc đặt tên và xét tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.NĐ.4.6. Thẩm quyền xét tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.NĐ.4.7. Kinh phí bảo đảm hoạt động xét tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Mục 5

KỶ NIỆM CHƯƠNG, HUY HIỆU

Điều 29.1.LQ.69.

((Điều 69 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

Kỷ niệm chương hoặc Huy hiệu để tặng cho cá nhân có đóng góp vào quá trình phát triển của bộ, ban, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội.

Huy hiệu để tặng cho cá nhân có đóng góp vào quá trình phát triển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Tên Kỷ niệm chương, tên Huy hiệu, đối tượng và tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương, Huy hiệu do bộ, ban, ngành, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định. Kỷ niệm chương, Huy hiệu phải được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng ở trung ương.

Điều 29.1.NĐ.5.6. Mẫu huy hiệu, kỷ niệm chương

(Điều 6 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Huy hiệu danh hiệu vinh dự nhà nước, huy hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, huy hiệu chiến sĩ thi đua cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có kết cấu chia làm 2 phần: Cuống huy hiệu và thân huy hiệu.

Mẫu huy hiệu chiến sĩ thi đua cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do bộ, ban, ngành, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cho phù hợp, mang nội dung ý nghĩa của từng lĩnh vực, ngành nghề, địa phương; kích thước nhỏ hơn kích thước của huy hiệu danh hiệu vinh dự nhà nước và được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng ở trung ương trước khi ban hành.

Huy hiệu danh hiệu vinh dự nhà nước và huy hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được minh họa tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Kỷ niệm chương, huy hiệu của bộ, ban, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

a) Kết cấu của kỷ niệm chương, huy hiệu chỉ có thân.

b) Mẫu kỷ niệm chương và huy hiệu do bộ, ban, ngành, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cho phù hợp, mang nội dung ý nghĩa của từng lĩnh vực, ngành nghề, địa phương và được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng ở trung ương trước khi ban hành.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.NĐ.5.4. Mẫu huân chương của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.11.37. Kỷ niệm chương và Huy hiệu

(Điều 37 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Kỷ niệm chương để tặng cho cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ, có thời gian tham gia công tác tại bộ, ban, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội hoặc cá nhân có đóng góp vào quá trình phát triển của bộ, ban, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội.

Bộ, ban, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội quy định tên, đối tượng và tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương.

2. Huy hiệu để tặng cho cá nhân có đóng góp vào quá trình phát triển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tên, đối tượng và tiêu chuẩn tặng Huy hiệu.

3. Kỷ niệm chương, Huy hiệu phải được đăng ký với Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trước khi ban hành.

Mục 6 BẢNG KHEN

Điều 29.1.LQ.70.

(Điều 70 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. Bảng khen để tặng cho cá nhân, tập thể lập được thành tích thường xuyên hoặc đột xuất.

2. Bằng khen gồm:

- a) "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ";
- b) Bằng khen cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương.

Điều 29.1.LQ.71.

(Điều 71 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ" được tặng cho cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng bằng khen cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương, đạt danh hiệu "Chiến sỹ thi đua cơ sở" liên tục từ 5 năm trở lên;

b) Lập được thành tích đột xuất.

2. "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ" được tặng cho tập thể đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng bằng khen cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương, đạt danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc" hoặc "Đơn vị quyết thắng" liên tục từ 3 năm trở lên;

b) Lập được thành tích đột xuất.

Điều 29.1.NĐ.11.38. “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”

((Điều 38 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” được tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc tiêu biểu, được bình xét trong phong trào thi đua;

b) Đã được tặng Bằng khen cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương và 5 năm tiếp theo liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

c) Lập được nhiều thành tích hoặc thành tích đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong cấp bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đoàn thể trung ương; đối với công nhân, nông dân, người lao động lập được nhiều thành tích trong lao động sản xuất có phạm vi ảnh hưởng trong cấp huyện hoặc tương đương.

2. “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” được tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích đột xuất, thành tích có phạm vi ảnh hưởng trong bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đoàn thể trung ương;

b) Có thành tích xuất sắc tiêu biểu, được bình xét trong phong trào thi đua;

c) Đã được tặng Bằng khen cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương và 5 năm tiếp theo liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Điều 29.1.LQ.72.

((Điều 72 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. Bằng khen của cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương để tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua;

b) Lập được nhiều thành tích, có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực thuộc bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đoàn thể trung ương; đối với công nhân, nông dân, người lao động có nhiều thành tích có phạm vi ảnh hưởng trong cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Bằng khen cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua;

b) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực thuộc bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;

c) 2 năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với mọi thành viên trong tập thể.

Điều 29.1.NĐ.11.39. Bằng khen cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương

(Điều 39 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Bằng khen cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương để tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua do bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương phát động hàng năm;

b) Lập được nhiều thành tích, có phạm vi ảnh hưởng ở một trong các lĩnh vực thuộc bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;

c) Có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở; đối với công nhân, nông dân, người lao động lập được nhiều thành tích trong lao động sản xuất có phạm vi ảnh hưởng trong cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Bằng khen cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết, đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua;

b) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực thuộc bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;

c) Có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách pháp luật.

3. Bằng khen cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương để tặng cho gia đình gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, có nhiều đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội.

4. Tiêu chuẩn tặng bằng khen cấp quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ cơ cấu tổ chức của Quân đội, Công an.

Điều 29.1.LQ.73.

((Điều 73 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. Việc khen thưởng bằng hình thức bằng khen của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh do cơ quan trung ương của các tổ chức này quy định.

2. Việc khen thưởng bằng hình thức bằng khen cấp quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định sau khi thống nhất với cơ quan quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng ở trung ương.

3. Chính phủ quy định việc áp dụng quy định khen thưởng bằng hình thức bằng khen đối với gia đình.

Mục 7

GIẤY KHEN

Điều 29.1.LQ.74.

((Điều 74 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. Giấy khen để tặng cho cá nhân, tập thể lập được thành tích thường xuyên hoặc đột xuất.

2. Giấy khen gồm:

a) Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

b) Giấy khen của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp, hợp tác xã;

c) Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan chuyên môn và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

đ) Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 29.1.NĐ.11.40. Giấy khen

(Điều 40 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Giấy khen để tặng cho tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại các Điều 74, 75 và Điều 76 của Luật thi đua, khen thưởng.

2. Giấy khen để tặng cho gia đình quy định tại khoản 4 Điều 76 của Luật thi đua, khen thưởng.

a) Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để tặng cho gia đình gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, có đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội;

b) Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để tặng cho gia đình gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, có đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội.

3. Việc tặng thưởng Giấy khen được tiến hành thường xuyên, kịp thời cho các cá nhân, tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ ngay sau khi kết thúc đợt thi đua ngắn ngày, đợt thi đua theo chuyên đề, hoặc hoàn thành một hạng mục công trình và do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp xem xét, quyết định.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.LQ.75. của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.LQ.76. của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.LQ.75.

((Điều 75 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. Giấy khen để tặng cho cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích được bình xét trong phong trào thi đua;

b) Lập được thành tích đột xuất;

c) Hoàn thành tốt nhiệm vụ, nghĩa vụ công dân; có phẩm chất đạo đức tốt, đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Giấy khen để tặng cho tập thể đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua;

b) Lập được thành tích đột xuất;

c) Hoàn thành tốt nhiệm vụ; nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.NĐ.11.40. Giấy khen của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.LQ.76.

((Điều 76 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. Việc khen thưởng bằng hình thức giấy khen của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội do cơ quan trung ương của các tổ chức này quy định.

2. Việc khen thưởng bằng hình thức giấy khen đối với cá nhân, tập thể người đang học tập tại nhà trường hoặc cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

3. Việc khen thưởng bằng hình thức giấy khen của các tổ chức khác do Chính phủ quy định.

4. Chính phủ quy định việc áp dụng quy định khen thưởng bằng hình thức giấy khen đối với gia đình.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.NĐ.11.40. Giấy khen của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Chương IV

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH, TRAO TẶNG, THỦ TỤC, HỒ SƠ XÉT ĐỀ NGHỊ DANH HIỆU THI ĐUA VÀ KHEN THƯỞNG

Mục 1

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH, TRAO TẶNG

Điều 29.1.LQ.77.

(Điều 77 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Chủ tịch nước quyết định tặng huân chương, huy chương, "Giải thưởng Hồ Chí Minh", "Giải thưởng nhà nước", danh hiệu vinh dự nhà nước.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 14. Thẩm quyền quyết định của Thông tư 97/2010/TT-BQP Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong lực lượng dân quân tự vệ)

Điều 29.1.LQ.78.

(Điều 78 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Chính phủ quyết định tặng "Cờ thi đua của Chính phủ".

Thủ tướng Chính phủ quyết định tặng danh hiệu "Chiến sỹ thi đua toàn quốc", "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ".

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 14. Thẩm quyền quyết định của Thông tư 97/2010/TT-BQP Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong lực lượng dân quân tự vệ)

Điều 29.1.LQ.79.

((Điều 79 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Trưởng các Ban của Đảng và tương đương ở trung ương, Tổng Kiểm toán Nhà nước, lãnh đạo cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tặng bằng khen, cờ thi đua, danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc", "Đơn vị quyết thắng", Chiến sỹ thi đua cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương.

Thẩm quyền công nhận danh hiệu "Đơn vị quyết thắng", "Tập thể lao động xuất sắc" trong Quân đội nhân dân do Chính phủ quy định.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 14. Thẩm quyền quyết định của Thông tư 97/2010/TT-BQP Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong lực lượng dân quân tự vệ)

Điều 29.1.NĐ.11.43. Thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu “Đơn vị quyết thắng”, “Tập thể lao động xuất sắc”, “Tập thể lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến”

(Điều 43 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Thủ trưởng cấp quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng quyết định tặng danh hiệu “Đơn vị quyết thắng”, “Tập thể lao động xuất sắc”.

2. Thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Tập thể lao động tiên tiến” thực hiện như sau:

a) Đối với cán bộ, công chức, công nhân, nông dân, người lao động thuộc quản lý của cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

b) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương có tư cách pháp nhân xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho cá nhân, tập thể thuộc thẩm quyền quản lý. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị không có tư cách pháp nhân do thủ trưởng cấp trên trực tiếp xét tặng.

Điều 29.1.TT.36.7. Thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Tập thể lao động tiên tiến”, “Đơn vị tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”

(Điều 7 Thông tư số 12/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cấp sở, ban, ngành và cấp huyện do thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng xét, trình giám đốc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

2. Người lao động, tập thể người lao động làm việc tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty liên doanh nước ngoài; hợp tác xã trong các ngành nghề nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, vận tải, dịch vụ, thương mại...do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp, hợp tác xã trực tiếp quản lý xem xét, quyết định.

Điều 29.1.LQ.80.

((Điều 80 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thuộc bộ, ban, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến”, “Đơn vị tiên tiến” và giấy khen.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tặng danh hiệu thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố văn hóa.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tặng giấy khen, danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Gia đình văn hóa”.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp, hợp tác xã quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến” và giấy khen.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 14. Thẩm quyền quyết định của Thông tư 97/2010/TT-BQP Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong lực lượng dân quân tự vệ)

Điều 29.1.LQ.81.

(Điều 81 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. Người có thẩm quyền quyết định tặng hình thức khen thưởng nào thì trực tiếp trao tặng hoặc ủy quyền trao tặng hình thức khen thưởng đó.

2. Đại sứ hoặc người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được ủy quyền trao tặng các hình thức khen thưởng của Nhà nước Việt Nam cho tập thể, cá nhân ở nước sở tại.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 14. Thẩm quyền quyết định của Thông tư 97/2010/TT-BQP Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong lực lượng dân quân tự vệ)

Điều 29.1.LQ.82.

(Điều 82 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Việc tổ chức lễ trao tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng do Chính phủ quy định.

Điều 29.1.NĐ.3.25. Hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua

(Điều 25 Nghị định số 145/2013/NĐ-CP Quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài ngày 29/10/2013 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2013)

1. Các hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua quy định tại Luật thi đua, khen thưởng được công bố, trao tặng và đón nhận theo quy định tại Nghị định này gồm:

a) Huân chương: “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh”, “Huân chương Độc lập”, “Huân chương Quân công”, “Huân chương Lao động”, “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc”, “Huân chương Chiến công”, “Huân chương Đại đoàn kết dân tộc”, “Huân chương Dũng cảm”, “Huân chương Hữu nghị”;

b) Danh hiệu vinh dự nhà nước: “Tinh Anh hùng”, “Thành phố Anh hùng”; “Bà mẹ Việt Nam Anh hùng”; “Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân”; “Anh hùng Lao động”; “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”; “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”; “Nghệ sỹ Nhân dân”, “Nghệ sỹ Ưu tú”; “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú”;

c) “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”;

d) Huy chương: “Huy chương Quân kỳ quyết thắng”, “Huy chương Vì an ninh Tổ quốc”, “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang”, “Huy chương Hữu nghị”;

đ) “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”;

e) “Cờ thi đua của Chính phủ”;

g) “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”.

2. Các hình thức tôn vinh danh hiệu, trao giải thưởng quy định tại các văn bản pháp luật khác không được tổ chức trao tặng theo quy định tại Nghị định này.

(Điều này có nội dung liên quan đến Tiểu mục 3 QUY ĐỊNH VÀ HƯỚNG NGHỊ THỨC TRAO TẶNG, ĐÓN NHẬN HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG, DANH HIỆU THI ĐUA TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.3.26. Yêu cầu của việc tiến hành lễ trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua

(Điều 26 Nghị định số 145/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2013)

1. Người điều hành buổi lễ là đại diện lãnh đạo của ban, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị tổ chức buổi lễ.

2. Không tổ chức riêng lễ trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua. Chỉ được tổ chức kết hợp trong lễ kỷ niệm ngày lễ lớn của đất nước, ngày thành lập, ngày truyền thống của ban, bộ, ngành, địa phương, đơn vị, hội nghị tổng kết theo chương trình cụ thể và thực hiện đúng quy định tại Nghị định này (trừ trường hợp trao tặng hình thức khen thưởng đối với thành tích xuất sắc đột xuất và khen thưởng thành tích kháng chiến).

3. Chỉ công bố, trao tặng và đón nhận một lần đối với mỗi quyết định khen thưởng. Không tổ chức diễu hành hoặc đón rước từ cấp này, địa điểm này đến cấp khác, địa điểm khác.

4. Đại diện lãnh đạo tập thể được khen thưởng trực tiếp đón nhận quyết định khen thưởng, hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua của tập thể. Cá nhân được khen thưởng trực tiếp đón nhận quyết định khen thưởng, hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua. Trường hợp truy tặng, đại diện gia đình của người được truy tặng nhận thay.

5. Trao tặng từ hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua từ thứ bậc cao đến thứ bậc thấp. Trường hợp cùng một hình thức khen thưởng thì trao tặng cho tập thể trước, cá nhân sau; trao tặng trước, truy tặng sau.

6. Trong khi công bố, trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua, người không có trách nhiệm không tặng hoa, không quay phim, chụp ảnh trên lễ đài.

(Điều này có nội dung liên quan đến Tiểu mục 3 QUY ĐỊNH VÀ HƯỚNG NGHỊ THỨC TRAO TẶNG, ĐÓN NHẬN HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG, DANH HIỆU THI ĐUA TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.3.27. Trình tự tiến hành lễ kỷ niệm

(Điều 27 Nghị định số 145/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2013)

1. Thông báo chương trình buổi lễ.

2. Lễ chào cờ, đại biểu dự lễ hát Quốc ca.

3. Tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu ngắn gọn, trang trọng.
4. Trình bày diễn văn hoặc báo cáo: Chỉ “kính thưa họ tên và chức danh” Lãnh đạo có chức vụ cao nhất ở Trung ương và ban, bộ, ngành, địa phương, đơn vị.
5. Công bố quyết định khen thưởng, trao tặng, hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua.
6. Phát biểu ý kiến của lãnh đạo cấp trên hoặc đại diện khách mời.
7. Phát biểu cảm ơn của người đứng đầu ban, bộ, ngành, địa phương, đơn vị.
8. Kết thúc buổi lễ.

(Điều này có nội dung liên quan đến Tiểu mục 3 QUY ĐỊNH VÀ HƯỚNG NGHỊ THỨC TRAO TẶNG, ĐÓN NHẬN HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG, DANH HIỆU THI ĐUA TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.3.28. Nghi thức công bố, trao tặng và đón nhận khen thưởng

(Điều 28 Nghị định số 145/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2013)

1. Công bố quyết định khen thưởng:

a) Đại diện lãnh đạo của cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng hoặc của đơn vị tổ chức buổi lễ công bố toàn văn quyết định khen thưởng;

b) Quyết định khen thưởng của Chủ tịch nước: Trước khi công bố, người công bố mời Đội cờ truyền thống (nếu có), đại diện cấp ủy, lãnh đạo chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh hoặc đại diện các thể hệ lãnh đạo của tập thể được khen thưởng (hoặc cá nhân được khen thưởng) lên lễ đài để nghe công bố quyết định khen thưởng;

c) Quyết định khen thưởng của Thủ tướng Chính phủ: Công bố xong, người công bố mời đại diện lãnh đạo của tập thể (hoặc cá nhân) có tên trong quyết định khen thưởng lên lễ đài để đón nhận danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng.

2. Trao hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua:

a) Người trao là đại diện các lãnh đạo tham dự buổi lễ; người trao đứng ở vị trí trung tâm của lễ đài;

b) Trao theo thứ tự gắn Huân chương (hoặc Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu) trước; sau đó trao Bằng và trao Cờ Anh hùng (đối với tập thể được đón nhận danh hiệu Anh hùng);

c) Đối với tập thể có Cờ truyền thống: Người trao gắn Huân chương (hoặc Huy hiệu kèm theo danh hiệu) lên góc cao Cờ truyền thống. Vị trí gắn Huân chương (hoặc Huy hiệu kèm theo danh hiệu) trên Cờ truyền thống được thực hiện theo thứ hạng từ cao xuống thấp;

Đối với tập thể không có Cờ truyền thống: Người trao trao Bằng đã gắn sẵn Huân chương (hoặc Huy hiệu kèm theo danh hiệu).

d) Trao tặng cho cá nhân: Người trao gắn Huân chương (hoặc Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu) lên phía trái ngực áo người đón nhận, sau đó trao Bằng. Vị trí gắn Huân chương (hoặc Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu) trên ngực áo được thực hiện theo thứ hạng từ cao xuống thấp;

đ) Truy tặng: Người trao trao Bằng đã gắn sẵn Huân chương (hoặc Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu) cho đại diện gia đình cá nhân được truy tặng.

3. Đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua:

a) Đón nhận các hình thức khen thưởng do Chủ tịch nước ký quyết định: Người đón nhận khen thưởng đứng nghiêm theo hàng ngang tại vị trí trung tâm trên lễ đài nghe công bố quyết định khen thưởng;

b) Đón nhận các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua do Thủ tướng Chính phủ ký quyết định: Người đón nhận khen thưởng được mời lên vị trí trung tâm của lễ đài để đón nhận;

c) Khi đón nhận Bằng (hoặc Cờ), người đón nhận khen thưởng nâng Bằng hoặc Cờ cao ngang ngực, giữ nguyên tư thế cho đến khi rời khỏi lễ đài;

d) Trong trường hợp cần thiết, đại diện tập thể (hoặc cá nhân) được khen thưởng phát biểu ý kiến sau khi đón nhận khen thưởng.

4. Người phục vụ nghi thức trao:

a) Không quay lưng về phía người dự; đứng phía sau, bên phải người trao khi đưa Huân chương (hoặc Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu, Bằng, Cờ) cho người trao;

b) Đặt Huân chương (hoặc Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu, Bằng) trong khay phủ vải đỏ; đưa Cờ bằng hai tay cho người trao; Bằng phải được lồng trong khung.

5. Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, đoàn thể liên quan tổ chức thực hiện nghi thức công bố, trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng cho tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định tại Nghị định này và phù hợp với điều kiện thực tế.

(Điều này có nội dung liên quan đến Tiểu mục 3 QUY ĐỊNH VÀ HƯỚNG NGHI THỨC TRAO TẶNG, ĐÓN NHẬN HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG, DANH HIỆU THI ĐUA TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.11.44. Trao tặng các hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua

(Điều 44 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Việc công bố, trao tặng và đón nhận các hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua.

2. Việc tổ chức trao tặng Huân chương Hữu nghị, Huy chương Hữu nghị được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ và các quy định sau:

a) Tổ chức trao tặng ở trong nước do cơ quan trình khen thưởng chủ trì thực hiện;

b) Tổ chức trao tặng ở ngoài nước do Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chủ trì thực hiện theo đề nghị bằng văn bản của cơ quan trình khen thưởng. Cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm chuyên quyết định, hiện vật khen thưởng và phối hợp với Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để tổ chức trao tặng đảm bảo trang trọng và phù hợp với điều kiện thực tế.

Mục 2

THỦ TỤC VÀ HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ

Điều 29.1.LQ.83.

((Điều 83 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. Danh hiệu thi đua được bình xét và đề nghị từ đơn vị cơ sở thuộc cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã. Cấp quản lý về tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hoặc người đứng đầu doanh nghiệp, hợp tác xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xét tặng danh hiệu thi đua hoặc trình cấp trên xét tặng danh hiệu thi đua, khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Trưởng các Ban của Đảng và tương đương ở trung ương, Tổng Kiểm toán Nhà nước, lãnh đạo cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng nhà nước”, danh hiệu vinh dự nhà nước.

Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội trình khen thưởng huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự nhà nước cho đại biểu Quốc hội chuyên trách ở trung ương.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Trưởng các Ban của Đảng và tương đương ở trung ương, Tổng Kiểm toán Nhà nước, lãnh đạo cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Chính phủ quyết định tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”; đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”.

4. Người đứng đầu cấp có thẩm quyền chịu trách nhiệm về quyết định khen thưởng của cấp mình và việc trình cấp trên khen thưởng; có trách nhiệm phát hiện, xây dựng điển hình tiên tiến là công nhân, nông dân, người lao động ở các thành phần kinh tế để khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng.

5. Cơ quan chức năng về thi đua, khen thưởng tiếp nhận, xem xét, thẩm định hồ sơ và trình cấp có thẩm quyền quyết định việc khen thưởng.

Điều 29.1.NĐ.6.5. Thẩm quyền tổ chức xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

(Điều 5 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì tổ chức việc xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Kế hoạch xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” (sau đây gọi là Kế hoạch) trước mỗi đợt xét tặng.

Điều 29.1.NĐ.6.7. Kinh phí tổ chức xét tặng và tiền thưởng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

(Điều 7 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Kinh phí tổ chức xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” sử dụng để chi cho các hoạt động sau đây:

- a) Xây dựng, triển khai Kế hoạch xét tặng danh hiệu tại Hội đồng các cấp;
- b) Trả thù lao cho các thành viên Hội đồng các cấp, thư ký và việc thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng Danh hiệu;
- c) Tổ chức phiên họp Hội đồng các cấp;
- d) Công bố thông tin về kết quả xét tặng của Hội đồng các cấp trên các phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến nhân dân;
- đ) Hợp báo công bố kết quả của Hội đồng các cấp;
- e) Tổ chức Lễ trao tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”;
- g) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mức chi cụ thể được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí tổ chức xét tặng và tiền thưởng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” được quy định như sau:

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm bố trí kinh phí cho các hoạt động tổ chức xét tặng của Hội đồng cấp Nhà nước; tổ chức lễ trao tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” và các chi phí liên quan khác theo quy định của pháp luật;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm bố trí kinh phí cho các hoạt động xét tặng của Hội đồng cấp cơ sở và Hội đồng cấp Bộ, tỉnh;

c) Tiền thưởng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” được bố trí trong kinh phí của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.NĐ.6.10. Thời gian xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

(Điều 10 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

Danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” được xét tặng và công bố 03 năm một lần, vào dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh 2 tháng 9.

Điều 29.1.NĐ.6.11. Quy trình xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

(Điều 11 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

Việc xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” được thực hiện qua 3 cấp Hội đồng như sau:

1. Hội đồng cấp cơ sở tại đơn vị nghệ thuật cơ sở do người đứng đầu đơn vị thành lập bao gồm: Nhà hát, Đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp thuộc các Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Viện, trường đào tạo nghệ thuật, hãng phim thuộc các Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có chức năng nghiên cứu, đào tạo, sáng tạo nghệ thuật; Cục Điện ảnh, Cục Nghệ thuật biểu diễn thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Đơn vị quản lý hoạt động nghệ thuật thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Đài Phát thanh, Đài Truyền hình, Đài Phát thanh - Truyền hình cấp tỉnh.

2. Hội đồng cấp Bộ tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an do các Bộ trưởng thành lập; tại Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam do Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam thành lập hoặc Hội đồng cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập.

3. Hội đồng cấp Nhà nước thực hiện qua hai bước:

a) Bước 1: Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập theo từng lĩnh vực nghệ thuật: Âm nhạc, Điện ảnh, Sân khấu, Múa, Phát thanh, Truyền hình;

b) Bước 2: Hội đồng cấp Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 29.1.NĐ.6.12. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng các cấp

(Điều 12 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Hội đồng được thành lập theo từng đợt xét tặng và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Cá nhân đang là đối tượng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” không tham gia các cấp Hội đồng.

3. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, công khai và bỏ phiếu kín.

4. Hội đồng tổ chức phiên họp khi có mặt ít nhất 75% thành viên Hội đồng, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền. Những thành viên Hội đồng vắng mặt được lấy ý kiến bằng phiếu.

5. Hội đồng xem xét, đánh giá về từng cá nhân được đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Nghị định này.

6. Hội đồng cấp trên chỉ tiếp nhận và xem xét các hồ sơ do Hội đồng cấp dưới trình theo thủ tục quy định tại các Điều 14, 15 và 16 của Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.6.13. Hồ sơ xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

(Điều 13 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Hồ sơ xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” và “Nghệ sĩ ưu tú” gồm:

a) Bản kê khai thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” và “Nghệ sĩ ưu tú” theo Mẫu số 1a và Mẫu số 1b tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực các Quyết định tặng giải thưởng quy định tại Khoản 4 Điều 8 hoặc Khoản 4 Điều 9 của Nghị định này;

c) Bản xác nhận của cơ quan tổ chức cuộc thi, liên hoan, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp về sự tham gia của cá nhân trong các tác phẩm nghệ thuật đạt giải Vàng hoặc Bạc dùng để quy đổi khi tính thành tích cho cá nhân tham gia quy định tại Khoản 4 Điều 8 hoặc Khoản 4 Điều 9 của Nghị định này (nếu có);

d) Bản sao các Quyết định về danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng (nếu có).

2. Cá nhân hoạt động nghệ thuật tại các đơn vị nghệ thuật cơ sở gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến đơn vị nghệ thuật cơ sở nơi cá nhân đó công tác theo thời gian quy định trong Kế hoạch.

3. Cá nhân hoạt động nghệ thuật tự do gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi cá nhân đó đăng ký hộ khẩu thường trú theo thời gian quy định trong Kế hoạch.

Phụ lục I_Mẫu số 1a-1b_Nghị định số 89_2014_NĐ_CP.doc

Điều 29.1.NĐ.6.14. Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp cơ sở

(Điều 14 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Hội đồng cấp cơ sở có từ 05 đến 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu đơn vị. Trường hợp người đứng đầu đơn vị là đối tượng đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” thì cấp phó phụ trách nghệ thuật của đơn vị là Chủ tịch Hội đồng.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là cấp phó phụ trách nghệ thuật của đơn vị;

Trường hợp người đứng đầu đơn vị và cấp phó phụ trách nghệ thuật của đơn vị là đối tượng đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, Nghệ sĩ ưu tú” thì đơn vị phải báo cáo cấp trên trực tiếp bằng văn bản đề cử người thay thế Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng.

c) Thành viên Hội đồng bao gồm đại diện có uy tín về chuyên ngành nghệ thuật, Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú, người phụ trách công tác tổ chức, người phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị.

Hội đồng sử dụng con dấu của đơn vị. Hội đồng có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

2. Trách nhiệm của Hội đồng cấp cơ sở:

a) Xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo quy định;

b) Thông báo công khai kết quả xét tặng trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá hồ sơ;

c) Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả;

d) Hoàn thiện hồ sơ đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” và được ít nhất 90% tổng số thành viên Hội đồng bỏ phiếu đồng ý gửi cơ quan thường trực Hội đồng cấp Bộ, tỉnh theo thời gian quy định trong Kế hoạch.

3. Hội đồng cấp cơ sở gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Bộ, tỉnh. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo Mẫu số 2a và Mẫu số 2b tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo Mẫu số 3a và Mẫu số 3b tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Biên bản họp Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo Mẫu số 4a và Mẫu số 4b tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Biên bản kiểm phiếu bầu xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo Mẫu số 5a và Mẫu số 5b tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Báo cáo quá trình xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo Mẫu số 6a và Mẫu số 6b tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

e) Quyết định thành lập Hội đồng cấp cơ sở xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”;

g) Hồ sơ cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều 13 của Nghị định này.

Phụ lục I_Mẫu số 2a đến Mẫu số 6b Nghị định số 89_2014_NĐ_CP.doc

Điều 29.1.NĐ.6.15. Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp Bộ, tỉnh

(Điều 15 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Hội đồng cấp Bộ có từ 11 đến 15 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng, lãnh đạo Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam;

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng là Vụ trưởng Vụ Thi đua, Khen thưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Trưởng Phòng Thi đua, Khen thưởng Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc Trưởng Ban Thi đua - Khen thưởng Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và người đứng đầu đơn vị quản lý hoạt động nghệ thuật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam;

c) Thành viên Hội đồng bao gồm đại diện đơn vị phụ trách công tác tổ chức thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam; đại diện một số đơn vị nghệ thuật thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam; chuyên gia về lĩnh vực nghệ thuật; Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú.

Hội đồng sử dụng con dấu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam. Vụ Thi đua, Khen thưởng hoặc Phòng (Ban) Thi đua - Khen thưởng thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam là cơ quan thường trực của Hội đồng. Hội đồng có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

2. Hội đồng cấp tỉnh có từ 11 đến 15 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc hoặc Phó Giám đốc phụ trách nghệ thuật của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Thành viên Hội đồng bao gồm đại diện Ban Tuyên giáo tỉnh, thành ủy, Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh, Đài Truyền hình, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Hội Văn học, nghệ thuật tỉnh; đại diện các đơn vị nghệ thuật tỉnh; chuyên gia về các chuyên ngành nghệ thuật; Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú của tỉnh.

Hội đồng sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực của Hội đồng. Hội đồng có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

3. Trách nhiệm của Hội đồng cấp Bộ, tỉnh:

a) Xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo quy định;

b) Thông báo công khai kết quả xét tặng trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá hồ sơ;

c) Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả;

d) Hoàn thiện hồ sơ đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” và được ít nhất 90% tổng số thành viên Hội đồng bỏ phiếu đồng ý gửi cơ quan thường trực của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước theo thời gian quy định trong Kế hoạch.

4. Hội đồng cấp Bộ, tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan thường trực của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và Điểm g Khoản 3 Điều 14 của Nghị định này;

b) Quyết định thành lập Hội đồng cấp Bộ, tỉnh xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

Điều 29.1.NĐ.6.16. Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp Nhà nước

(Điều 16 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp Nhà nước được thực hiện qua hai bước như sau:

1. Bước 1 tại Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước theo từng lĩnh vực:

a) Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước theo từng lĩnh vực có từ 15 đến 17 thành viên, bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Các Phó Chủ tịch Hội đồng là Vụ trưởng Vụ Thi đua, Khen thưởng và Cục trưởng Cục Điện ảnh hoặc Cục trưởng Cục Nghệ thuật biểu diễn thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Thành viên Hội đồng bao gồm đại diện Ban Tuyên giáo Trung ương, Liên hiệp các Hội Văn học, nghệ thuật Việt Nam, các Hội Văn học, nghệ thuật chuyên ngành Trung ương, chuyên gia về chuyên ngành nghệ thuật, Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú;

b) Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước sử dụng con dấu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Vụ Thi đua, Khen thưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực của Hội đồng. Hội đồng có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

c) Trách nhiệm của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước:

- Xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo quy định;

- Thông báo công khai kết quả xét tặng trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá hồ sơ;

- Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả;

- Hoàn thiện hồ sơ đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” và được ít nhất 90% tổng số thành viên Hội đồng bỏ phiếu đồng ý gửi cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Nhà nước theo thời gian quy định trong Kế hoạch.

d) Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Nhà nước. Hồ sơ gồm:

- Văn bản quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và Điểm g Khoản 3 Điều 14 của Nghị định này;

- Quyết định thành lập Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

2. Bước 2 tại Hội đồng cấp Nhà nước:

a) Hội đồng cấp Nhà nước có từ 21 đến 25 thành viên, bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Các Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, lãnh đạo Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương;

- Thành viên Hội đồng bao gồm đại diện lãnh đạo Ban Tuyên giáo Trung ương, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Vụ Thi đua, Khen thưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Liên hiệp các Hội Văn học, nghệ thuật Việt Nam, các Hội Văn học, nghệ thuật chuyên ngành Trung ương, chuyên gia về các chuyên ngành nghệ thuật, Nghệ sĩ nhân dân.

b) Hội đồng cấp Nhà nước sử dụng con dấu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực của Hội đồng. Hội đồng có Tổ thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

c) Trách nhiệm của Hội đồng cấp Nhà nước:

- Xem xét, đánh giá và bỏ phiếu lựa chọn cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo quy định;

- Thông báo công khai kết quả xét tặng trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá lựa chọn cá nhân;

- Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả;

- Chuẩn bị hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điểm d Khoản này và được ít nhất 90% tổng số thành viên Hội đồng bỏ phiếu đồng ý.

d) Hội đồng cấp Nhà nước gửi Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương 03 bộ hồ sơ để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ theo thời gian quy định trong Kế hoạch. Hồ sơ gồm:

- Văn bản quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và Điểm g Khoản 3 Điều 14 của Nghị định này;

- Quyết định thành lập Hội đồng cấp Nhà nước xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

Điều 29.1.NĐ.9.4. Thời gian xét tặng và công bố danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”

(Điều 4 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

Danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” được xét tặng ba năm một lần và công bố vào dịp kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20 tháng 11.

Điều 29.1.NĐ.9.5. Trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của cá nhân, cơ quan, tổ chức

(Điều 5 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

1. Trách nhiệm kê khai, xác nhận thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”:

a) Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin đã kê khai trong hồ sơ;

b) Cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục có nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được đề nghị xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” thực hiện xét tặng theo quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị lên Hội đồng cấp trên.

2. Quyền và nghĩa vụ của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được phong tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”:

a) Được hưởng các quyền lợi theo quy định của pháp luật;

b) Có nghĩa vụ giữ gìn hiện vật được khen thưởng; tiếp tục phát huy phẩm chất đạo đức, không ngừng hoàn thiện tri thức và tài năng sư phạm, là gương sáng cho học trò và đồng nghiệp noi theo.

Điều 29.1.NĐ.9.6. Tổ chức trao tặng

(Điều 6 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

Các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổ chức Lễ trao tặng danh hiệu cho các “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” được Chủ tịch nước phong tặng theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.NĐ.9.7. Kinh phí tổ chức xét tặng và tiền thưởng

(Điều 7 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

1. Kinh phí tổ chức xét tặng để thực hiện các hoạt động sau:

- a) Xây dựng, triển khai kế hoạch của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” (sau đây gọi chung là Hội đồng);
- b) Trả thù lao cho thành viên Hội đồng, thư ký Hội đồng các cấp và việc thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng;
- c) Tổ chức các phiên họp Hội đồng;
- d) Công bố kết quả xét chọn của Hội đồng trên các phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến nhân dân;
- đ) Hợp báo công bố kết quả xét chọn của Hội đồng các cấp;
- e) Tổ chức Lễ trao tặng;
- g) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí tổ chức xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” được quy định như sau:

- a) Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm bố trí kinh phí cho các hoạt động xét tặng của Hội đồng cấp Nhà nước và các chi phí khác liên quan theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;
- b) Cấp nào quyết định thành lập Hội đồng thì cấp đó có trách nhiệm bố trí kinh phí cho hoạt động xét tặng và các chi phí khác liên quan theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Tiền thưởng kèm theo danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” được ngân sách nhà nước cấp qua các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.NĐ.9.11. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”

(Điều 11 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

1. Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” được thành lập ở từng cấp Hội đồng, theo từng lần xét và giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Các cấp Hội đồng

- a) Hội đồng cấp cơ sở;
- b) Hội đồng cấp huyện, Hội đồng sở giáo dục và đào tạo, Hội đồng Đại học vùng, Hội đồng Đại học quốc gia (gọi chung là Hội đồng cấp huyện);
- c) Hội đồng cấp tỉnh, cấp Bộ;
- d) Hội đồng cấp Nhà nước.

3. Cá nhân đang là đối tượng xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” không tham gia các cấp Hội đồng.

4. Số lượng thành viên Hội đồng các cấp tối thiểu là 11, trong đó có thành viên là “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” hoặc giáo viên, giảng viên dạy giỏi hoặc Chiến sĩ thi đua cơ sở, Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, bộ.

5. Các cuộc họp của Hội đồng được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng tham dự. Trường hợp vắng mặt, thành viên Hội đồng phải được Chủ tịch Hội đồng đồng ý và gửi lại phiếu bầu.

6. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, công khai và bỏ phiếu kín.

7. Cá nhân được đề nghị xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” phải đạt từ 90% số phiếu đồng ý trở lên trên tổng số thành viên Hội đồng.

8. Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” ở mỗi cấp có Tổ thư ký, do Chủ tịch Hội đồng quyết định thành lập. Tổ Thư ký có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, tổng hợp kết quả thăm dò dư luận; gửi tài liệu, hồ sơ đề nghị xét tặng đến các thành viên Hội đồng và tổ chức cuộc họp của Hội đồng.

9. Hội đồng cấp dưới có trách nhiệm báo cáo Hội đồng cấp trên kết quả giải quyết đơn, thư (nếu có) đối với các cá nhân được đề nghị xét tặng.

10. Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” được sử dụng con dấu của cơ quan người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng. Hội đồng cấp Nhà nước được sử dụng con dấu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 29.1.NĐ.9.12. Hội đồng cấp cơ sở

(Điều 12 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

Hội đồng cấp cơ sở được tổ chức tại các cơ sở giáo dục, các cơ quan, đơn vị (gọi chung là đơn vị) có cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”.

1. Thành phần Hội đồng gồm: Người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu đơn vị là Chủ tịch Hội đồng, một cấp phó của người đứng đầu và Chủ tịch công đoàn đơn vị là Phó Chủ tịch Hội đồng; trưởng các bộ phận có liên quan thuộc đơn vị, 03 “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” hoặc giáo viên, giảng viên dạy giỏi hoặc Chiến sĩ thi đua cơ sở, Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, bộ làm ủy viên.

2. Người đứng đầu đơn vị quyết định thành lập Hội đồng.

3. Đối tượng xét là các cá nhân đạt từ 80% trở lên số phiếu giới thiệu của công chức, viên chức, người lao động trong đơn vị.

4. Hội đồng hoạt động theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.9.13. Hội đồng cấp huyện

(Điều 13 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

1. Hội đồng cấp huyện

a) Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện làm Chủ tịch, Trưởng phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo làm Phó Chủ tịch thường trực, Chủ tịch công đoàn ngành giáo dục cấp huyện làm Phó Chủ tịch; 01 Phó Trưởng phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo, công chức phụ trách chuyên môn, tổ chức cán bộ Phòng Giáo dục và Đào tạo, 03 “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” hoặc giáo viên dạy giỏi cấp huyện trở lên làm ủy viên;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo;

c) Đối tượng xét là các cá nhân được Hội đồng cơ sở đề nghị;

d) Hội đồng hoạt động theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

2. Hội đồng Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Thành phần Hội đồng gồm: Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo làm Chủ tịch, một Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo làm Phó Chủ tịch thường trực, Chủ tịch công đoàn giáo dục cấp tỉnh làm Phó Chủ tịch; các Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, đại diện lãnh đạo một số sở, ban, ngành có cá nhân đề nghị xét tặng, đại diện lãnh đạo văn phòng, các phòng chức năng có liên quan của Sở Giáo dục và Đào tạo, 03 “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” hoặc giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh làm ủy viên;

b) Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập Hội đồng;

c) Đối tượng xét là các cá nhân được Hội đồng cơ sở ở các đơn vị, cơ sở giáo dục trực thuộc các sở, ngành đề nghị;

d) Hội đồng hoạt động theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

3. Hội đồng Đại học quốc gia, Đại học vùng

a) Thành phần Hội đồng gồm: Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Đại học làm Chủ tịch, 01 Phó Giám đốc làm Phó Chủ tịch thường trực, Chủ tịch công đoàn Đại học làm Phó Chủ tịch; Hiệu trưởng các trường thành viên, đại diện lãnh đạo văn phòng, các ban có liên quan, 03 “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” làm ủy viên;

b) Giám đốc Đại học quyết định thành lập Hội đồng;

c) Đối tượng xét là các cá nhân được Hội đồng cơ sở của các đơn vị thành viên đề nghị;

d) Hội đồng hoạt động theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.9.14. Hội đồng cấp tỉnh, cấp Bộ

(Điều 14 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

1. Hội đồng cấp tỉnh

a) Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo làm Phó Chủ tịch thường trực, Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh làm Phó Chủ tịch; các Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch công đoàn giáo dục cấp tỉnh, đại diện lãnh đạo một số sở, ban, ngành có cá nhân đề nghị xét tặng, đại diện lãnh đạo văn phòng, các phòng chức năng có liên quan của Sở Giáo dục và Đào tạo, 03 “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” làm ủy viên;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

c) Đối tượng xét là các cá nhân được Hội đồng cấp huyện, Hội đồng Sở Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng cơ sở của các trường trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Hội đồng cơ sở của các trường đại học, cao đẳng tư thục đóng trên địa bàn tỉnh đề nghị;

d) Hội đồng hoạt động theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

2. Hội đồng cấp Bộ

a) Thành phần Hội đồng gồm: Bộ trưởng hoặc Thứ trưởng làm Chủ tịch, 01 Thứ trưởng và Chủ tịch công đoàn ngành (nếu có) làm Phó Chủ tịch; người đứng đầu cơ quan, đơn vị chức năng có liên quan thuộc Bộ; 01 đại diện lãnh đạo Hội đồng cấp cơ sở trực thuộc Bộ; 03 “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” hoặc Chiến sĩ thi đua cấp bộ làm ủy viên;

b) Bộ trưởng quyết định thành lập Hội đồng;

c) Đối tượng xét là các cá nhân được Hội đồng cấp cơ sở trực thuộc Bộ đề nghị;

Hội đồng Bộ Giáo dục và Đào tạo xét các cá nhân được Hội đồng cơ sở trực thuộc Bộ, Hội đồng Đại học quốc gia và Hội đồng cấp tỉnh đề nghị;

d) Hội đồng hoạt động theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.9.15. Hội đồng cấp Nhà nước

(Điều 15 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

1. Thành phần Hội đồng gồm: Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo làm Chủ tịch Hội đồng, Thứ trưởng phụ trách công tác thi đua, khen thưởng, Bộ Giáo dục và Đào tạo làm Phó Chủ tịch thường trực, Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương làm Phó Chủ tịch; Chủ tịch Công đoàn Giáo dục Việt Nam, đại diện lãnh đạo một số Bộ có nhà giáo đề nghị xét tặng, Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, 03 “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” làm ủy viên.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Đối tượng xét là các cá nhân được Hội đồng cấp Bộ đề nghị.

4. Hội đồng hoạt động theo quy định tại Khoản 2, Điểm a và b Khoản 3 Điều 16 Nghị định này; hoàn thiện hồ sơ quy định tại Khoản 3 Điều 17 Nghị định này, gửi Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 29.1.NĐ.9.16. Trình tự xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”

(Điều 16 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

1. Giới thiệu và lấy phiếu tín nhiệm

a) Người đứng đầu đơn vị cơ sở thông báo đến công chức, viên chức trong đơn vị (bao gồm cả đối tượng quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 2 Nghị định này) tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định này. Các cá nhân tự giới thiệu và giới thiệu những người có đủ tiêu chuẩn. Người đề nghị xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” chuẩn bị bản khai thành tích cá nhân;

b) Người có đủ tiêu chuẩn đề nghị xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định này trực tiếp hoặc qua bưu điện về cơ quan, đơn vị đang công tác hoặc cơ quan, đơn vị đã công tác trước khi về nghỉ theo chế độ bảo hiểm xã hội;

c) Người đứng đầu đơn vị triệu tập cuộc họp toàn thể công chức, viên chức, người lao động làm việc hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên trong đơn vị. Cuộc họp được coi là hợp lệ khi có ít nhất 3/4 số công chức, viên chức, người lao động dự họp;

d) Người đứng đầu đơn vị thông báo thành tích của từng cá nhân đề nghị xét tặng, tổ chức việc thảo luận, lấy phiếu tín nhiệm bằng hình thức bỏ phiếu kín. Kết quả lấy phiếu tín nhiệm được công bố công khai. Đối với cơ sở giáo dục có số công chức, viên chức và người lao động từ 200 trở lên, việc giới thiệu và lấy phiếu tín nhiệm được thực hiện tại các tập thể có tổ chức Đảng và công đoàn bộ phận. Cá nhân đạt số phiếu tín nhiệm từ 80% trở lên được đưa vào danh sách xét chọn.

2. Tổ chức thẩm định hồ sơ và thăm dò dư luận

a) Tổ thư ký thẩm định hồ sơ và báo cáo Chủ tịch Hội đồng quyết định công bố danh sách cá nhân đề nghị xét tặng bằng hình thức niêm yết công khai và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị (riêng Hội đồng cấp Nhà nước đăng tải danh sách đề nghị xét tặng trên trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Cổng thông tin điện tử của Chính phủ trong thời gian ít nhất là 10 ngày làm việc để lấy ý kiến nhân dân);

b) Tổ thư ký tổng hợp kết quả thẩm định hồ sơ, kết quả thăm dò dư luận; gửi tài liệu, hồ sơ đề nghị xét tặng đến các thành viên Hội đồng và tổ chức cuộc họp Hội đồng.

3. Hợp Hội đồng và hoàn thiện hồ sơ

a) Hội đồng thẩm định về tính chính xác, hợp lệ của hồ sơ; các tiêu chuẩn của cá nhân theo danh hiệu đề nghị đối với quy định tại các Điều 8, Điều 9 Nghị định này;

b) Hội đồng xử lý kiến nghị của các tổ chức, cá nhân (nếu có), thảo luận và tiến hành bỏ phiếu kín để chọn cá nhân có đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”;

c) Hội đồng hoàn thiện hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều 17 Nghị định này, gửi lên Hội đồng cấp trên.

Điều 29.1.NĐ.9.17. Hồ sơ xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”

(Điều 17 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng của cá nhân gồm:

a) Bản khai thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu chứng minh thành tích cống hiến trong hoạt động chuyên môn, nghiên cứu khoa học và những đóng góp đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo gồm bản sao: Giấy chứng nhận của cơ quan quản lý có thẩm quyền đối với sáng kiến; biên bản nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học; trang bìa giáo trình có ghi tên tác giả và nhà xuất bản; bằng chứng nhận các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng có liên quan đến tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”; danh mục bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc quốc tế.

2. Hội đồng cấp dưới gửi Hội đồng cấp trên 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Tờ trình của Chủ tịch Hội đồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách đề nghị xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Báo cáo tóm tắt thành tích cá nhân theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Biên bản họp Hội đồng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Hồ sơ đề nghị xét tặng của cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Hội đồng cấp Nhà nước gửi 03 bộ hồ sơ đề Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét để trình Chủ tịch nước quyết định, gồm:

a) Tờ trình của Chủ tịch Hội đồng cấp Nhà nước kèm theo Danh sách đề nghị xét tặng;

b) Tóm tắt thành tích cá nhân có xác nhận của Chủ tịch Hội đồng cấp Nhà nước;

b) Biên bản và kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng cấp Nhà nước.

Phụ lục II_Nghị định số 27-2015-ND-CP.doc

Điều 29.1.NĐ.10.4. Thời gian xét tặng

(Điều 4 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” được xét 3 năm một lần và công bố vào dịp kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27 tháng 2, theo kế hoạch do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

Điều 29.1.NĐ.10.8. Kinh phí tổ chức xét tặng

(Điều 8 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

1. Kinh phí tổ chức xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” được quy định như sau:

a) Bộ Y tế có trách nhiệm bố trí kinh phí cho các hoạt động xét tặng và hoạt động của Hội đồng cấp Bộ, Hội đồng cấp Nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm bố trí kinh phí cho các hoạt động xét tặng và hoạt động của Hội đồng cấp Bộ, tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm bố trí kinh phí cho các hoạt động xét tặng và hoạt động của Hội đồng cấp cơ sở theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí tổ chức xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” để thực hiện các hoạt động sau:

a) Xây dựng, triển khai kế hoạch xét chọn của Hội đồng;

b) Thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng;

c) Tổ chức phiên họp hội đồng;

d) Công bố thông tin về kết quả xét chọn của Hội đồng trên các phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến công chúng;

- đ) Họp báo công bố kết quả xét chọn của Hội đồng;
- e) Tổ chức Lễ trao tặng;
- g) In chụp tài liệu phục vụ cho xét tặng;
- h) Các hoạt động khác theo quy định.

Điều 29.1.NĐ.10.11. Nhiệm vụ, nguyên tắc làm việc, thành phần của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”

(Điều 11 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

1. Hội đồng xét tặng danh hiệu được thành lập theo 3 cấp:
 - a) Hội đồng cấp cơ sở;
 - b) Hội đồng cấp Bộ, Hội đồng cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp Bộ, tỉnh);
 - c) Hội đồng cấp Nhà nước.
2. Hội đồng do Thủ trưởng cơ quan đơn vị quyết định thành lập có từ 09 đến 19 thành viên.
3. Hội đồng xét tặng có nhiệm vụ sau:
 - a) Tổ chức việc xét tặng đảm bảo đúng quy định của pháp luật;
 - b) Công bố kết quả xét chọn trên các phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến nhân dân;
 - c) Hoàn chỉnh hồ sơ xét tặng trình Hội đồng có thẩm quyền;
 - d) Xem xét, giải quyết các kiến nghị liên quan đến việc xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”.
4. Hội đồng xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” làm việc theo nguyên tắc:
 - a) Dân chủ, công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng;
 - b) Các cuộc họp của Hội đồng xét tặng được tổ chức khi có ít nhất 75% thành viên Hội đồng tham dự trong Quyết định thành lập, trong đó phải có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền. Tổ Thư ký có trách nhiệm lấy ý kiến thành viên Hội đồng vắng mặt bằng phiếu bầu theo Mẫu số 10, số 11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
 - c) Hội đồng cấp Nhà nước chỉ xét các hồ sơ do Hội đồng cấp Bộ, tỉnh trình, Hội đồng cấp Bộ, tỉnh chỉ xét các hồ sơ do hội đồng cấp cơ sở trình theo quy định tại Nghị định này; không xét các hồ sơ không đúng quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng;
 - d) Hội đồng cấp cơ sở chỉ trình hội đồng cấp Bộ, tỉnh, Hội đồng cấp Bộ, tỉnh chỉ trình Hội đồng cấp Nhà nước, Hội đồng cấp Nhà nước chỉ trình Thủ tướng Chính phủ danh sách cá nhân đạt từ 90% số phiếu thành viên đồng ý trở lên trên tổng số thành viên hội đồng;

đ) Thành viên Hội đồng xét tặng không là đối tượng xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”.

5. Thành phần của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các ủy viên Hội đồng là đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và một số “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”.

6. Hội đồng xét tặng các cấp sử dụng con dấu của cơ quan, đơn vị do Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của cơ quan, đơn vị đó. Hội đồng xét tặng cấp tỉnh được sử dụng con dấu của Sở Y tế khi có ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng.

7. Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập để giúp Hội đồng thẩm định hồ sơ xét tặng và chịu trách nhiệm trước Hội đồng về tính hợp lệ của hồ sơ; tổng hợp kết quả xét tặng của Hội đồng; hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

8. Đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về thi đua, khen thưởng của cơ quan, tổ chức là thường trực Hội đồng xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”. Đối với Hội đồng cấp Nhà nước, Bộ Y tế là thường trực Hội đồng.

Điều 29.1.NĐ.10.12. Hội đồng cấp cơ sở

(Điều 12 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

1. Hội đồng cấp cơ sở cấp huyện có Trạm Y tế xã trực thuộc Phòng Y tế và các cơ sở y tế khác trên địa bàn

a) Thành phần hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện; Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo phòng Y tế và Chủ tịch Công đoàn cấp huyện; ủy viên Hội đồng là lãnh đạo Phòng Y tế, một số Trưởng trạm Y tế cấp xã, một số “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” (nếu có);

b) Đối tượng xét tặng là các thầy thuốc đã và đang công tác tại Phòng Y tế, Trạm Y tế, Hội nghề nghiệp, Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện và các cơ sở y tế tư nhân.

2. Hội đồng cấp cơ sở tại các đơn vị y tế trực thuộc Bộ, Sở Y tế; Trung tâm Y tế dự phòng, bệnh viện tư nhân, doanh nghiệp sản xuất dược phẩm (sau đây gọi tắt là đơn vị)

a) Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo đơn vị; Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo và Chủ tịch Công đoàn đơn vị; ủy viên Hội đồng là lãnh đạo một số khoa, phòng, ban, phân xưởng, bộ phận trực thuộc, một số “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” (nếu có);

b) Đối tượng xét tặng là các thầy thuốc đã, đang công tác tại đơn vị và Trạm Y tế cấp xã thuộc Trung tâm Y tế.

3. Hội đồng cấp cơ sở tại Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Sở Y tế; Phó Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch Công đoàn và Phó Giám đốc Sở Y tế; Ủy viên Hội đồng là lãnh đạo một số phòng, ban, đơn vị liên quan, Hội nghề nghiệp và một số “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” (nếu có);

b) Đối tượng xét tặng là các thầy thuốc đã, đang công tác tại cơ quan Sở Y tế và các đơn vị y tế không đủ điều kiện thành lập Hội đồng.

4. Hội đồng cấp cơ sở tại cơ quan Bộ Y tế

a) Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo Bộ Y tế; Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Văn phòng Bộ và Chủ tịch Công đoàn cơ quan Bộ; Ủy viên Hội đồng là lãnh đạo Thanh tra Bộ, Vụ Tổ chức cán bộ và một số Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ, một số “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” (nếu có);

b) Đối tượng xét tặng là các thầy thuốc đã, đang công tác tại cơ quan Bộ và các cơ quan Trung ương không đủ điều kiện thành lập Hội đồng.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ Công an hướng dẫn cụ thể việc thành lập Hội đồng cấp cơ sở tại các đơn vị y tế trực thuộc.

Điều 29.1.NĐ.10.13. Hội đồng cấp Bộ, tỉnh

(Điều 13 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

1. Hội đồng cấp Bộ Y tế, thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo Bộ Y tế;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo Bộ Y tế, Chủ tịch Công đoàn ngành Y tế, Vụ trưởng Vụ Truyền thông và Thi đua, khen thưởng;

c) Các thành viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, Vụ Tổ chức cán bộ, đại diện một số Vụ, Cục, Tổng cục và một số “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”.

2. Hội đồng cấp Bộ của các Bộ, Ban ở Trung ương có y tế ngành (sau đây gọi tắt là hội đồng cấp Bộ), thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo Bộ;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo y tế ngành, Chủ tịch công đoàn ngành;

c) Các thành viên Hội đồng là thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ, đại diện một số phòng, ban, cơ sở y tế, một số “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”.

3. Trường hợp Bộ, Ban ở Trung ương có y tế ngành không đủ điều kiện thành lập hội đồng quy định tại Khoản 2 Điều này, lãnh đạo Bộ giao Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng hướng dẫn, tổng hợp kết quả xét tặng của Hội đồng cấp cơ sở để trình lãnh đạo Bộ đề nghị Bộ Y tế xét duyệt chung tại Hội đồng Bộ Y tế.

4. Hội đồng cấp tỉnh, thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đại diện lãnh đạo Sở Y tế, đại diện lãnh đạo Ban Thi đua - Khen thưởng cấp tỉnh;

c) Các thành viên Hội đồng là Phó Giám đốc Sở Y tế, Chủ tịch Công đoàn ngành Y tế, đại diện lãnh đạo đơn vị phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của Sở Y tế, lãnh

đạo một số đơn vị thuộc/trực thuộc Sở, đại diện Hội nghề nghiệp về y, dược, một số “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”.

Điều 29.1.NĐ.10.14. Hội đồng cấp Nhà nước

(Điều 14 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

1. Hội đồng cấp Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Y tế;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo Bộ Y tế, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;

c) Thành phần Hội đồng là đại diện Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; Hội nghề nghiệp về y, dược; lãnh đạo các đơn vị chức năng thuộc Bộ Y tế, gồm: Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Truyền thông và Thi đua, khen thưởng, các Vụ, Cục, Tổng cục có liên quan và một số “Thầy thuốc Nhân dân”.

2. Hội đồng cấp Nhà nước hoàn chỉnh hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng Bộ Y tế trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, trình Chủ tịch nước quyết định phong tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”.

Điều 29.1.NĐ.10.15. Quy trình xét tặng tại Hội đồng cấp cơ sở

(Điều 15 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

1. Cá nhân đề nghị xét tặng tự mình hoặc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác lập hồ sơ xét tặng quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định này và gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Hội đồng cấp cơ sở (qua Thường trực Hội đồng).

2. Thường trực Hội đồng cấp cơ sở thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Trình cấp có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng cấp cơ sở xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” và Tổ thư ký giúp việc cho Hội đồng;

b) Thẩm định về tính hợp lệ của các tài liệu có trong hồ sơ; tiếp nhận, tổng hợp phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức (nếu có) báo cáo người có thẩm quyền xử lý;

c) Lập danh sách các cá nhân đề nghị xét tặng kèm theo bản trích ngang thành tích của từng cá nhân;

d) Trình Thủ trưởng đơn vị quyết định việc tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức để lấy ý kiến của quần chúng về việc ủng hộ, giới thiệu đối với cá nhân đề nghị xét tặng. Việc lấy ý kiến chỉ hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có trình độ trung cấp y, dược trở lên trong đơn vị tham gia cuộc họp. Kết quả của việc lấy ý kiến phải được lập thành biên bản. Cá nhân đề nghị xét tặng phải đạt 80% số người ủng hộ trên tổng số người tham gia lấy ý kiến thì được đề nghị xem xét tại Hội đồng cấp cơ sở;

đ) Tổng hợp, gửi tài liệu quy định tại Điểm c Khoản này đến các thành viên của Hội đồng và tổ chức các cuộc họp của Hội đồng.

3. Hội đồng cấp cơ sở thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Hội đồng tiến hành họp và bỏ phiếu kín để chọn cá nhân có đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”. Các cá nhân đạt 90% số phiếu đồng ý trở lên trên tổng số thành viên Hội đồng theo quyết định thành lập thì được đưa vào danh sách trình Hội đồng cấp trên xem xét;

b) Thông báo bằng hình thức niêm yết công khai danh sách kết quả xét chọn của Hội đồng tại trụ sở làm việc của đơn vị trong thời hạn 10 ngày làm việc;

c) Trường hợp có phản ánh kiến nghị thì Hội đồng có trách nhiệm xem xét, báo cáo người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.NĐ.10.16. Quy trình xét tặng tại Hội đồng cấp Bộ, tỉnh

(Điều 16 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

1. Hội đồng cấp Bộ, tỉnh tiếp nhận hồ sơ từ Hội đồng cấp cơ sở.

2. Thường trực Hội đồng cấp Bộ, tỉnh tiếp nhận và thẩm định về thành phần và tính hợp lệ của các tài liệu có trong hồ sơ do Hội đồng cấp cơ sở trình; tiếp nhận, xem xét, báo cáo người có thẩm quyền giải quyết phản ánh kiến nghị liên quan đến việc xét tặng danh hiệu; gửi tài liệu quy định tại Điểm e, Điểm g Khoản 2 Điều 18 Nghị định này đến các thành viên của Hội đồng và tổ chức các cuộc họp của Hội đồng.

3. Hội đồng cấp Bộ, tỉnh thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Họp và bỏ phiếu kín để chọn cá nhân có đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”. Các cá nhân đạt 90% số phiếu đồng ý trở lên trên tổng số thành viên Hội đồng theo quyết định thành lập thì được đưa vào danh sách trình Hội đồng cấp trên xem xét;

b) Thông báo công khai kết quả xét chọn trên các phương tiện thông tin của Bộ, tỉnh trong thời hạn 10 ngày làm việc;

c) Trường hợp có phản ánh kiến nghị thì Hội đồng có trách nhiệm xem xét, báo cáo người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Hội đồng cấp Bộ gửi hồ sơ xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân” tới Ban cán sự đảng Bộ cho ý kiến, Hội đồng cấp tỉnh gửi hồ sơ xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân” tới Thường trực tỉnh ủy, thành ủy cho ý kiến, trước khi trình Hội đồng cấp Nhà nước.

Điều 29.1.NĐ.10.17. Quy trình xét tặng ở Hội đồng cấp Nhà nước

(Điều 17 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

1. Hội đồng cấp Nhà nước tiếp nhận hồ sơ từ Hội đồng cấp Bộ, tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng cấp Nhà nước tiếp nhận và thẩm định về thành phần và tính hợp lệ của các tài liệu có trong hồ sơ do Hội đồng cấp Bộ, tỉnh trình; tiếp nhận, xem xét, báo cáo người có thẩm quyền giải quyết phản ánh kiến nghị liên quan đến việc xét tặng danh hiệu; gửi tài liệu quy định tại Điểm e, Điểm g Khoản 2 Điều 18 Nghị định này đến các thành viên của Hội đồng và tổ chức các cuộc họp của Hội đồng.

3. Hội đồng cấp Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Họp và bỏ phiếu kín để chọn cá nhân có đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”. Các cá nhân đạt 90% số phiếu đồng ý trở lên trên

tổng số thành viên Hội đồng thì được đưa vào danh sách gửi Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét đệ trình Chủ tịch nước quyết định;

b) Thông báo công khai kết quả xét chọn trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế, Báo Sức khỏe và Đời sống trong thời gian 15 ngày làm việc;

c) Trường hợp có phản ánh kiến nghị thì Hội đồng có trách nhiệm xem xét, báo cáo người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Sau khi hết thời hạn thông báo quy định tại Điểm b Khoản này, Hội đồng cấp Nhà nước hoàn thiện hồ sơ xét tặng trình Bộ trưởng Bộ Y tế. Bộ Y tế gửi Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét đệ trình Chủ tịch nước quyết định.

Điều 29.1.NĐ.10.18. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”

(Điều 18 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng của cá nhân bao gồm:

a) Bản khai thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân” theo Mẫu số 08, “Thầy thuốc Ưu tú” theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu chứng minh về thành tích công hiến trong hoạt động chuyên môn, nghiên cứu khoa học và những đóng góp đối với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân gồm: Bản sao có chứng thực trong trường hợp cá nhân nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc bản photocopy kèm theo bản gốc để đối chiếu trong trường hợp cá nhân nộp trực tiếp tại Thường trực hội đồng cấp cơ sở đối với giấy chứng nhận hoặc quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, giải thưởng, danh hiệu vinh dự Nhà nước, và các hình thức thi đua, khen thưởng khác liên quan; quyết định công nhận kết quả của Hội đồng Khoa học Công nghệ, Hội đồng sáng kiến cấp có thẩm quyền hoặc Bằng độc quyền sáng chế, Giấy chứng nhận sáng kiến.

2. Hồ sơ xét tặng của Hội đồng cấp dưới gửi Hội đồng cấp trên bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách đề nghị xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Biên bản giới thiệu và kết quả lấy ý kiến theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Biên bản và kết quả bỏ phiếu tán thành theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Danh sách trích ngang thành tích cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân” theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

e) Danh sách trích ngang thành tích cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Ưu tú” theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

g) Báo cáo về quy trình xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

h) Quyết định thành lập Hội đồng;

i) Hồ sơ cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều này.

Phụ lục Mẫu số 01 đến số 99 Nghị định số 41-2015-NĐ-CP.doc

Điều 29.1.NĐ.10.19. Số lượng và thời gian gửi hồ sơ

(Điều 19 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

1. Cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu nộp 01 bộ hồ sơ về Hội đồng cấp cơ sở chậm nhất là ngày 01 tháng 7 của năm xét tặng.

2. Hội đồng cấp cơ sở nộp 02 hồ sơ xét tặng về Hội đồng cấp Bộ, tỉnh chậm nhất là ngày 15 tháng 8 của năm xét tặng.

3. Hội đồng cấp Bộ, tỉnh nộp 02 hồ sơ về Hội đồng cấp Nhà nước chậm nhất là ngày 15 tháng 10 của năm xét tặng.

4. Hồ sơ đề nghị xét tặng được nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tại Thường trực Hội đồng quy định tại Điều 18 Nghị định này.

5. Thường trực Hội đồng các cấp tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định tại Điều 18 Nghị định này, trong thời hạn 10 ngày làm việc Thường trực Hội đồng tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho cá nhân, Hội đồng cấp dưới để bổ sung hồ sơ. Sau khi nhận được thông báo, trong thời hạn 10 ngày làm việc, cá nhân, Hội đồng cấp dưới phải hoàn thành việc bổ sung hồ sơ.

Điều 29.1.LQ.84.

((Điều 84 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. Hồ sơ xét danh hiệu thi đua gồm:

a) Văn bản đề nghị phong tặng danh hiệu thi đua;

b) Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể;

c) Biên bản bình xét thi đua;

d) Chứng nhận của cơ quan quản lý có thẩm quyền đối với sáng kiến, đề tài trong trường hợp đề nghị danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, Chiến sĩ thi đua cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”.

2. Hồ sơ đề nghị xét khen thưởng gồm:

a) Văn bản đề nghị khen thưởng;

b) Báo cáo thành tích của cá nhân hoặc tập thể được đề nghị khen thưởng;

c) Biên bản xét khen thưởng;

d) Chứng nhận của cơ quan quản lý có thẩm quyền đối với phát minh, sáng chế, sáng kiến, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ hoặc sáng tác, sáng tạo.

3. Trường hợp đề nghị tặng huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự nhà nước, “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” phải có ý kiến của cơ quan, tổ chức ở trung ương có liên quan hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng có trách nhiệm công khai tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng huân chương, danh hiệu vinh dự nhà nước, “Giải thưởng nhà nước” và “Giải thưởng Hồ Chí Minh”.

5. Hồ sơ xét danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng được lưu trữ theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng thực hiện việc áp dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa quản lý công tác thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.LQ.85.

(Điều 85 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. Những trường hợp có đủ các điều kiện sau đây được đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản:

a) Việc khen thưởng phục vụ yêu cầu chính trị, kịp thời động viên, khích lệ quần chúng;

b) Cá nhân, tập thể lập được thành tích xuất sắc đột xuất trong chiến đấu, công tác, lao động, học tập;

c) Thành tích, công trạng rõ ràng.

2. Việc khen thưởng theo thủ tục đơn giản do Chính phủ quy định.

Điều 29.1.LQ.86.

(Điều 86 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Chính phủ quy định thủ tục, quy trình, thời gian xét đối với các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng.

Điều 29.1.NĐ.11.45. Quy định chung về thủ tục, hồ sơ

(Điều 45 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Việc xét tặng “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh” cho tập thể do Ban Cán sự Đảng Chính phủ xem xét, kết luận và báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

2. Việc xét tặng hoặc truy tặng “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh” cho cá nhân do Bộ Chính trị, Ban Bí thư xem xét, kết luận.

Cá nhân thuộc Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng quản lý (kể cả cán bộ đã nghỉ hưu, từ trần) công tác ở các cơ quan, đoàn thể trung ương hoặc địa phương, căn cứ hồ sơ đảng viên (hoặc hồ sơ quản lý cán bộ nếu không là đảng viên) về quá trình công tác và thành tích đạt được, cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tổ chức tỉnh ủy, thành ủy hoặc Vụ (phòng, ban) Tổ chức cán

bộ của bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, lập hồ sơ các trường hợp đủ tiêu chuẩn, báo cáo cấp ủy xem xét, xác nhận quá trình công tác, các hình thức khen thưởng và kỷ luật (nếu có); trên cơ sở đó, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, lãnh đạo các ban, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Thủ tướng Chính phủ. Việc xin ý kiến Ban Tổ chức Trung ương hoặc báo cáo Ban Cán sự Đảng Chính phủ do Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương thực hiện.

3. Đối với cá nhân thuộc Trung ương quản lý, khi đề nghị các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước và danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, Ban Tổ chức Trung ương cho ý kiến về các nội dung quản lý cán bộ: Quá trình công tác, chức vụ, thời gian đảm nhận chức vụ, các hình thức khen thưởng và kỷ luật (nếu có).

4. Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy và Đảng ủy trực thuộc trung ương, Ban Cán sự đảng, Đảng đoàn các bộ, ngành, đoàn thể trung ương xem xét, có ý kiến bằng văn bản trước khi trình Thủ tướng Chính phủ:

a) Khen thưởng cho cá nhân thuộc cấp ủy Đảng quản lý;

b) Các hình thức khen thưởng: “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh”, “Huân chương Độc lập” (các hạng), danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Thầy thuốc nhân dân”, “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ nhân nhân dân”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Anh hùng Lao động”, “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”.

5. Cá nhân đã nghỉ hưu, nay đơn vị đã giải thể hoặc sáp nhập thì đơn vị tiếp nhận nhiệm vụ của cơ quan đó có trách nhiệm xem xét, đề nghị khen thưởng; cá nhân đã nghỉ hưu (hoặc hy sinh, tử trận) hồ sơ đề nghị khen thưởng do cơ quan quản lý cán bộ trước khi nghỉ hưu (hoặc hy sinh, tử trận) xem xét, hoàn chỉnh, trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

6. Đối với cá nhân (ngư dân, đồng bào dân tộc ít người, nông dân, công nhân...), tập thể có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong lao động sản xuất, công tác, do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phát hiện đề khen thưởng, hồ sơ đề nghị khen thưởng gồm: Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng; báo cáo tóm tắt thành tích do cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị thực hiện.

7. Đối với những cơ quan, tổ chức, đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, khi trình các hình thức khen thưởng: Cờ thi đua, Bằng khen, Chiến sĩ thi đua cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tập thể lao động xuất sắc và các hình thức khen thưởng cấp nhà nước cho tập thể hoặc cá nhân là thủ trưởng đơn vị, trong hồ sơ khen thưởng phải có văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

Hồ sơ đề nghị khen thưởng đối với doanh nghiệp phải có báo cáo kết quả kiểm toán trong thời gian từ 05 năm trở lên trước khi đề nghị khen thưởng.

8. Khi xét danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Anh hùng Lao động”, “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, Hội đồng thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương phải họp và bỏ phiếu kín; tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng phải có tỷ lệ phiếu đồng ý từ

90% trở lên tính trên tổng số thành viên của Hội đồng (nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản).

9. Hội đồng sáng kiến, Hội đồng khoa học các cấp do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định thành lập. Thành phần Hội đồng các cấp gồm những thành viên có trình độ chuyên môn về lĩnh vực có liên quan đến nội dung sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học và các thành viên khác. Hội đồng sáng kiến, Hội đồng khoa học các cấp có nhiệm vụ giúp người đứng đầu công nhận sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học được ứng dụng vào thực tiễn mang lại hiệu quả để làm căn cứ đề nghị xét tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua các cấp và đề nghị các hình thức khen thưởng theo quy định.

10. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương lấy ý kiến nhân dân trên Cổng thông tin điện tử của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương đối với danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” và Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ, Báo Nhân dân, Báo Lao động đối với danh hiệu Anh hùng Lao động, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, trong thời hạn 10 ngày làm việc (trừ trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất).

Bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương trước khi trình khen thưởng Huân chương, danh hiệu vinh dự nhà nước, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” lấy ý kiến nhân dân trên các phương tiện truyền thông của bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể (Báo, Cổng thông tin, Đài phát thanh truyền hình...).

11. Tập thể, cá nhân làm báo cáo thành tích và hồ sơ có liên quan theo mẫu tại Phụ lục kèm theo Nghị định này. Khi trình Thủ tướng Chính phủ, bộ, ban, ngành, các cơ quan, tổ chức ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng thời gửi các file điện tử của hồ sơ đến Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, trừ văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương gửi hồ sơ khen thưởng bằng văn bản và bản điện tử của toàn bộ hồ sơ khen thưởng đến Văn phòng Chính phủ.

12. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Trưởng các Ban của Đảng và tương đương ở trung ương, Tổng Kiểm toán Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, lãnh đạo cơ quan trung ương của các đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm về thủ tục và nội dung hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ, gồm: Hồ sơ, thủ tục, quy trình, tính chính xác của thành tích và các nội dung liên quan đến thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

13. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương thẩm định hồ sơ khen thưởng, gồm: Hồ sơ, thủ tục, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định và trình Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục kèm theo Nghị định số 91_2017_NĐ-CP.doc

Điều 29.1.NĐ.11.46. Tuyến trình khen thưởng

(Điều 46 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Cấp nào quản lý về tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và quỹ lương thì cấp đó có trách nhiệm khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

2. Đại biểu Quốc hội chuyên trách ở trung ương, cán bộ thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội quản lý, cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, do Văn phòng Quốc hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

3. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách ở địa phương, do Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng.

4. Tập thể, cá nhân làm chuyên trách công tác đảng, đoàn thể: Cấp nào quản lý về tổ chức, cán bộ, công chức và quỹ lương thì cấp đó xét khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng.

a) Tập thể, cá nhân chuyên trách công tác đảng, đoàn thể ở các bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương thì nơi trực tiếp quản lý cán bộ, công chức và quỹ lương xét, quyết định khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng;

b) Tập thể, cá nhân chuyên trách công tác đảng, đoàn thể thuộc cấp tỉnh, do cơ quan đảng, đoàn thể trực tiếp quản lý xét, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng;

c) Tập thể chuyên trách công tác đảng, đoàn thể thuộc cấp huyện, do cơ quan đảng, đoàn thể trực tiếp quản lý xét, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện khen thưởng hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng;

d) Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng đối với: Các ban, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp thuộc hệ thống Công đoàn do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thành lập; Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Công đoàn ngành trung ương; Liên đoàn Lao động cấp huyện; Công đoàn ngành cấp tỉnh, Công đoàn viên chức cấp tỉnh, Công đoàn khu công nghiệp, khu chế xuất; Công đoàn Tổng công ty và tương đương; Công đoàn cơ sở và cán bộ công đoàn chuyên trách hưởng lương từ ngân sách công đoàn thuộc các đơn vị nêu trên.

5. Đối với các hội ở trung ương và địa phương:

a) Các hội là tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp ở trung ương trình Thủ tướng Chính phủ khen thưởng gồm: Hội có tổ chức Đảng đoàn hoặc tổ chức Đảng trực thuộc Đảng bộ Khối các cơ quan Trung ương;

b) Các hội là tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở trung ương, do bộ quản lý nhà nước chuyên ngành về lĩnh vực đó khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng;

c) Các hội là tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc địa phương, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng.

6. Đối với các tổ chức kinh tế:

a) Đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng;

b) Đối với doanh nghiệp nhà nước: Bộ quản lý ngành khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng đối với doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc tổ chức được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng đối với doanh nghiệp nhà nước do mình quyết định thành lập hoặc được giao quản lý;

c) Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ: Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc tổ chức được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng;

d) Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ: tuyên trình khen thưởng thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

Điều 29.1.NĐ.11.47. Quy định về hiệp y khen thưởng

(Điều 47 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Việc lấy ý kiến hiệp y khen thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước và lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan do Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương thực hiện theo quy định từ khoản 2 đến khoản 5 Điều này.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị và người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trung ương đóng trên địa bàn địa phương thuộc bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương quản lý, phải lấy ý kiến hiệp y của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh những nội dung:

a) Việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và và kết quả hoạt động của tổ chức đảng, đoàn thể (nêu tổ chức đảng, đoàn thể sinh hoạt tại địa phương);

b) Thực hiện chế độ bảo hiểm cho công nhân, người lao động; đảm bảo môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh và an toàn vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm (đối với đơn vị sản xuất kinh doanh).

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý khi trình các hình thức khen thưởng cấp nhà nước phải lấy ý kiến hiệp y của bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương có chức năng quản lý ngành, lĩnh vực:

a) Đối tượng đề nghị khen thưởng: Cơ quan, tổ chức trực thuộc trực tiếp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cá nhân là cấp trưởng của đơn vị cùng cấp;

b) Hình thức khen thưởng phải lấy ý kiến hiệp y: “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, Huân chương các loại, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, danh hiệu “Anh hùng Lao động”, danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”.

4. Khen thưởng đối ngoại phải lấy ý kiến của Ban Đối ngoại Trung ương, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao.

5. Khi có văn bản xin ý kiến của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị (tính theo dấu bưu điện), cơ quan được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản. Sau 20 ngày làm việc, nếu không có ý kiến trả lời, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương tiến hành các thủ tục trình khen thưởng; Thủ trưởng cơ quan được xin ý kiến hiệp y chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung được xin ý kiến.

Điều 29.1.NĐ.11.48. Quy định thời điểm nhận hồ sơ, thời gian thẩm định, thời gian thông báo kết quả khen thưởng

(Điều 48 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng thời gian như sau:

a) Thời điểm trình Thủ tướng Chính phủ xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” là năm liền kề với năm có quyết định công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương. Hồ sơ gửi đến Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương chậm nhất ngày 31 tháng 10 hàng năm;

b) Hồ sơ trình Chính phủ tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” gửi đến Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trước ngày 31 tháng 3 hàng năm. Hệ thống giáo dục đào tạo trình trước ngày 15 tháng 10 hàng năm;

c) Hồ sơ trình khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được gửi đến Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương chậm nhất vào ngày 30 tháng 6 hàng năm (trừ trường hợp khen thưởng đột xuất, khen thưởng quá trình công hiến và khen thưởng đối ngoại). Hệ thống giáo dục đào tạo trình trước ngày 15 tháng 10 hàng năm.

d) Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ, đề nghị Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lao động”, “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân” gửi đến Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương bắt đầu từ ngày 05 tháng 01 và kết thúc vào ngày 28 tháng 02 của năm tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc.

2. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương thẩm định hồ sơ khen thưởng và trình Thủ tướng Chính phủ trong thời hạn 20 ngày làm việc (30 ngày làm việc đối với trường hợp phải lấy ý kiến hiệp y), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định. Việc xem xét hồ sơ đề nghị tặng danh hiệu Anh hùng, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” thực hiện theo Quy chế hoạt động của Hội đồng thi đua, khen thưởng trung ương.

a) Thời gian thẩm định hồ sơ khen thưởng ở cấp xã, cấp huyện thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương:

Hình thức khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã, cấp huyện và cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương: Cơ quan thi đua, khen thưởng thẩm định hồ sơ khen thưởng và trình cấp có thẩm quyền trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

b) Thời gian thẩm định hồ sơ khen thưởng tại bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương:

Hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương, cơ quan thi đua, khen thưởng thẩm định hồ sơ khen thưởng và trình cấp có thẩm quyền trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Việc trình khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được cấp Nhà nước, trong thời hạn 20 ngày làm việc (30 ngày làm việc đối với các hình thức khen thưởng: “Huân chương Độc lập”, “Huân chương Hồ Chí Minh”, “Huân chương Sao vàng”; danh hiệu Anh hùng, danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam Anh hùng”; danh hiệu Nhà giáo, Thầy thuốc, Nghệ sĩ, Nghệ nhân; “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Thời gian thông báo kết quả xét khen thưởng:

a) Sau khi nhận được quyết định khen thưởng của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương sao quyết định và thông báo kết quả khen thưởng cho bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương trình khen thưởng;

b) Sau khi nhận được quyết định khen thưởng của cấp có thẩm quyền, trong thời hạn 10 ngày làm việc, cơ quan trình khen thưởng thông báo và gửi kết quả khen thưởng cho các trường hợp được khen thưởng;

c) Đối với các trường hợp không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, hồ sơ theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương thông báo bằng văn bản cho bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương trình khen thưởng.

Điều 29.1.NĐ.11.49. Thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”

(Điều 49 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương thẩm định hồ sơ, báo cáo Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng trung ương và lấy ý kiến các cơ quan liên quan theo quy định, căn cứ điều kiện, tiêu chuẩn, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ có 02 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình của bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;

b) Báo cáo thành tích của cá nhân đề nghị tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” có xác nhận của cấp trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Biên bản họp và kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng thi đua, khen thưởng bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;

d) Chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học hoặc sự mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu.

3. Hồ sơ Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ 01 bộ (bản chính), gồm: Tờ trình của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương (kèm theo danh sách) và toàn bộ hồ sơ có liên quan quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 29.1.NĐ.11.50. Thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp và danh hiệu thi đua khác

((Điều 50 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017, có nội dung bị bãi bỏ bởi Điều 21 của Nghị định số 122/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018))

1. Các danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc”, “Đơn vị quyết thắng”, “Tập thể lao động tiên tiến”, “Đơn vị tiên tiến” được xét tặng hàng năm. Thủ tục, hồ sơ xét tặng các danh hiệu nêu trên thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 84 của Luật thi đua, khen thưởng.

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua có 01 bộ (bản chính), gồm:

a) Văn bản đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua;

b) Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể;

c) Biên bản họp bình xét thi đua;

d) Chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học hoặc sự mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu trong trường hợp đề nghị danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, Chiến sĩ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương.

Điều 29.1.NĐ.11.51. Thủ tục, hồ sơ xét tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”

(Điều 51 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Cờ thi đua của Chính phủ” được xét tặng hàng năm. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương thẩm định thủ tục, hồ sơ, thành tích trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Chính phủ ủy quyền cho Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”.

3. Hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” có 02 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình của bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;

b) Báo cáo thành tích của tập thể được đề nghị tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” có xác nhận của cấp trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Biên bản và kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng thi đua, khen thưởng bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương.

4. Hồ sơ Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ có 01 bộ (bản chính), gồm có: Tờ trình của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương (kèm theo danh sách) và hồ sơ có liên quan quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 29.1.NĐ.11.52. Thủ tục, hồ sơ xét tặng Huân chương các loại

(Điều 52 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xét, trình Chủ tịch nước quyết định.

2. Việc xét tặng “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh” thực hiện theo thông báo ý kiến của Bộ Chính trị về xét tặng thưởng Huân chương bậc cao.

3. Hồ sơ đề nghị tặng Huân chương các loại, mỗi loại 03 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình của bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;

b) Báo cáo thành tích của các trường hợp đề nghị khen thưởng có xác nhận của cấp trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Biên bản họp xét khen thưởng của Hội đồng thi đua, khen thưởng bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;

d) Trường hợp cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng do có phát minh, sáng chế, sáng kiến phải có xác nhận của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

4. Hồ sơ đề nghị khen thưởng cho người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài có 03 bộ (bản chính), gồm: Tờ trình của bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương; báo cáo thành tích cá nhân do cơ quan trình khen thưởng thực hiện và văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về nghĩa vụ phải thực hiện đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật (nếu có).

5. Hồ sơ Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ gồm 02 bộ (bản chính), gồm có: Tờ trình của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương (kèm theo danh sách) và hồ sơ có liên quan quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

Điều 29.1.NĐ.11.53. Thủ tục xét tặng “Huân chương Đại đoàn kết dân tộc”

(Điều 53 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Huân chương Đại đoàn kết dân tộc” được xét tặng hàng năm vào dịp Quốc khánh 2 tháng 9 và ngày thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất ngày 18 tháng 11.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, đề xuất trường hợp đủ tiêu chuẩn, thông qua Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp tỉnh xét; đối với các bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương do Hội đồng thi đua, khen thưởng bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương xét. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ trưởng, Thủ trưởng ban, ngành, lãnh đạo cơ quan trung ương của các đoàn thể trình Thủ tướng Chính phủ.

Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương chủ trì, phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 29.1.NĐ.11.54. Thủ tục, hồ sơ xét tặng Huy chương

(Điều 54 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Huy chương Quân kỳ quyết thắng”, “Huy chương Vì an ninh Tổ quốc”, “Huy chương Chiến sỹ vẻ vang” các hạng được xét tặng 02 lần vào dịp 19 tháng 5 và Quốc khánh 2 tháng 9 hàng năm do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Hồ sơ đề nghị tặng Huy chương có 03 bộ (bản chính), gồm có:

a) Tờ trình của bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;

b) Bản danh sách trích ngang của các trường hợp đề nghị khen thưởng Huy chương.

3. Hồ sơ Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ gồm 02 bộ (bản chính), gồm có: Tờ trình của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ và hồ sơ có liên quan quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 29.1.NĐ.11.55. Thủ tục, hồ sơ đơn giản

(Điều 55 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Các trường hợp xét khen thưởng theo thủ tục đơn giản được thực hiện theo quy định tại Điều 85 của Luật thi đua, khen thưởng.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương xét và đề nghị khen thưởng ngay sau khi cá nhân, tập thể lập được thành tích xuất sắc, đột xuất.

3. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản gồm 03 bộ (bản chính), gồm có:

a) Tờ trình của bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;

b) Bản tóm tắt thành tích của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp, trong đó ghi rõ hành động, thành tích, công trạng để đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản.

4. Hồ sơ Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ gồm 02 bộ (bản chính), gồm có: Tờ trình của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ và hồ sơ có liên quan quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 29.1.NĐ.11.56. Thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Tinh anh hùng”, “Thành phố anh hùng”, danh hiệu “Anh hùng Lao động”, “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”

(Điều 56 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Trên cơ sở đề nghị của bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương, ý kiến đề nghị của Hội đồng thi đua, khen thưởng trung ương và của cơ quan chức năng có liên quan, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu Anh hùng gồm 03 bộ (bản chính), gồm có:

a) Tờ trình của bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;

b) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu Anh hùng có xác nhận của cấp trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Biên bản họp và kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng thi đua, khen thưởng bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương.

3. Hồ sơ Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ gồm 02 bộ (bản chính), gồm có: Tờ trình của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ (kèm theo danh sách) và hồ sơ có liên quan quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” được xét phong tặng 05 năm một lần vào dịp Đại hội thi đua yêu nước các cấp, trừ những trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất.

Điều 29.1.NĐ.11.57. Hồ sơ xét tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”

(Điều 57 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Hồ sơ đề nghị tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” gồm 02 bộ (bản chính), gồm có:

a) Tờ trình của bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;

b) Báo cáo thành tích của các trường hợp đề nghị khen thưởng có xác nhận của cấp trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Biên bản họp xét khen thưởng của Hội đồng thi đua, khen thưởng bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương.

2. Hồ sơ Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ gồm 01 bộ (bản chính), gồm có: Tờ trình của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ (kèm theo danh sách) và hồ sơ có liên quan quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương V
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁ NHÂN, TẬP THỂ ĐƯỢC TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA VÀ KHEN THƯỞNG

Điều 29.1.LQ.87.

(Điều 87 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Cá nhân, tập thể được khen thưởng, tùy từng hình thức khen thưởng, được tặng hiện vật khen thưởng và được hưởng lợi ích khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.NĐ.6.6. Quyền lợi và nghĩa vụ của người được tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

(Điều 6 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

Cá nhân được tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” được nhận Huy hiệu, Bằng chứng nhận do Chủ tịch nước tặng và tiền thưởng, được hưởng các quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.NĐ.10.5. Quyền lợi và trách nhiệm của “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”

(Điều 5 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

1. Cá nhân đạt danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” được tặng:

- a) Huy hiệu và Bằng chứng nhận của Chủ tịch nước;
- b) Tiền thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng;
- c) Các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cá nhân đạt danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” có trách nhiệm tiếp tục phát huy phẩm chất đạo đức, tài năng để thực sự là gương sáng cho đồng nghiệp noi theo và nhân dân quý trọng.

Điều 29.1.NĐ.11.75. Các quyền lợi khác

(Điều 75 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

Cá nhân được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, được tặng Huân chương, danh hiệu vinh dự Nhà nước, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”, ngoài việc được khen thưởng theo quy định của Nghị định này, được ưu tiên xét nâng bậc lương sớm trước thời hạn, ưu tiên cử đi nghiên cứu, học tập, công tác, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ở trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.NĐ.11.76. Quyền của cá nhân, tập thể trong thi đua, khen thưởng

(Điều 76 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Được tham gia các phong trào thi đua do Nhà nước, cơ quan, tổ chức, đơn vị phát động.

2. Được đề nghị xét tặng danh hiệu, hình thức khen thưởng theo đúng quy định của pháp luật.

3. Có quyền góp ý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu, hình thức khen thưởng cho cá nhân, tập thể có đủ thành tích và tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

4. Đề nghị cấp có thẩm quyền không xét tặng danh hiệu, hình thức khen thưởng, thu hồi các danh hiệu, hình thức khen thưởng đã được tặng hoặc khen thưởng không đúng tiêu chuẩn, không đúng thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 29.1.NĐ.11.77. Nghĩa vụ của cá nhân, tập thể trong thi đua, khen thưởng

(Điều 77 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật, của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác thi đua, khen thưởng.

2. Cá nhân, tập thể được khen thưởng có nghĩa vụ bảo quản các hiện vật khen thưởng, không được cho người khác mượn để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật

3. Từ chối nhận danh hiệu hoặc hình thức khen thưởng không xứng đáng với thành tích và không đúng tiêu chuẩn, thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 29.1.LQ.88.

(Điều 88 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Cá nhân được tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng có quyền lưu giữ, trưng bày và sử dụng hiện vật khen thưởng.

Tập thể được tặng các hình thức khen thưởng có quyền lưu giữ, trưng bày, được sử dụng biểu tượng của các hình thức khen thưởng đó trên các văn bản, tài liệu chính thức của tập thể.

Điều 29.1.LQ.89.

(Điều 89 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Cá nhân, tập thể được khen thưởng có nghĩa vụ bảo quản các hiện vật khen thưởng, không được cho người khác mượn để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Chương VI

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC

(Chương này có nội dung liên quan đến của Nghị định 62/2014/NĐ-CP Quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể)

Mục 1

QUY CHẾ QUẢN LÝ TỔ CHỨC XÉT TÔN VINH DANH HIỆU VÀ TRAO GIẢI THƯỞNG CHO DOANH NHÂN VÀ DOANH NGHIỆP

Điều 29.1.QĐ.2.1.

(Điều 1 Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg Về việc ban hành Quy chế quản lý tổ chức xét tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng cho doanh nhân và doanh nghiệp ngày 28/07/2010 của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2010)

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý tổ chức xét tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng cho doanh nhân và doanh nghiệp.

Phu luc_Quy che kem theo Quyet dinh so 51.2010.QĐ-TTG.zip

Điều 29.1.TT.3.3. Các hành vi bị cấm

(Điều 3 Thông tư số 01/2012/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2012)

Các hành vi bị nghiêm cấm việc tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng thực hiện theo Điều 4 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg. Đơn vị tổ chức giải hoặc đơn vị liên quan thực hiện nội dung sau:

1. Các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không được ủy quyền hoặc giao cho đơn vị không đủ thẩm quyền, không có chức năng, nhiệm vụ (đơn vị trực thuộc, tạp chí, báo ngành hoặc đơn vị tổ chức sự kiện ...) để tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu, trao giải thưởng.

2. Trong lễ tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng cho doanh nhân, doanh nghiệp khi công bố kết quả cho tập thể, cá nhân được giải thưởng không kết hợp thông báo các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước khi chưa đủ căn cứ pháp lý.

3. Các cơ quan phát thanh, truyền hình, cơ quan thông tấn báo chí ở Trung ương và địa phương không được thực hiện các hình thức tuyên truyền việc tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng khi đơn vị tổ chức tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

Điều 29.1.TT.3.4. Điều kiện tham dự của doanh nhân, doanh nghiệp

(Điều 4 Thông tư số 01/2012/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2012)

Các doanh nhân và doanh nghiệp được tham gia bình chọn danh hiệu, giải thưởng phải thực hiện quy định tại Điều 7 của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg và đảm bảo các điều kiện sau:

- Có thời gian hoạt động kể từ khi được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập doanh nghiệp và cấp đăng ký kinh doanh từ 05 năm trở lên.

- Có doanh thu, lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước; thực hiện tốt các chính sách, pháp luật liên quan đến người lao động.

- Thực hiện tốt công tác trật tự an ninh, an toàn xã hội, tham gia đầy đủ các phong trào do địa phương nơi doanh nghiệp đóng trên địa bàn phát động.

Điều 29.1.TT.3.5. Hồ sơ, thủ tục đăng ký tổ chức phạm vi toàn quốc

(Điều 5 Thông tư số 01/2012/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2012)

1. Hồ sơ, thủ tục đăng ký tổ chức xét tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng phạm vi toàn quốc gồm có:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (02 bản).

b) Đề án tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng cho doanh nhân và doanh nghiệp của Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (02 bản). Nội dung của Đề án thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 8 của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg và thực hiện các nội dung cụ thể sau:

- Nội dung và tên của danh hiệu, giải thưởng phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị tổ chức giải được quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg.

- Nội dung và tên danh hiệu, giải thưởng không trùng với các danh hiệu, giải thưởng khác đã được phê duyệt.

- Quy chế xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng của các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải quy định cụ thể về đối tượng tham dự, ngành nghề tham dự, nội dung hệ thống các tiêu chí và phải phù hợp với tên gọi của danh hiệu, giải thưởng.

- Quy định cụ thể về số lượng, cơ cấu, thành phần của Ban Tổ chức và Hội đồng xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức (quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg) quyết định thành lập Hội đồng và Ban Tổ chức.

- Quy định cụ thể về số lượng, cơ cấu giải thưởng, danh hiệu.

- Phương án tài chính nêu rõ: Nguồn thu, nguyên tắc thu, nguyên tắc chi, nội dung chi; trách nhiệm quản lý tài chính và tổ chức thực hiện.

- Cam kết của đơn vị tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và giải thưởng về việc không thu kinh phí của các doanh nhân, doanh nghiệp tham gia bình chọn danh hiệu, giải thưởng dưới bất cứ hình thức nào.

- Ghi rõ thời gian, địa điểm tổ chức.

2. Tuyến trình:

a) Hồ sơ đăng ký xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng của Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ qua Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tính theo dấu bưu điện) Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc cho phép hoặc không cho phép cơ quan, đơn vị đăng ký tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng.

Điều 29.1.TT.3.6. Hồ sơ, thủ tục tổ chức phạm vi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(Điều 6 Thông tư số 01/2012/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2012)

1. Hồ sơ đề nghị tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có:

a) Văn bản đề nghị của Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng.

b) Đề án tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng cho doanh nhân, doanh nghiệp (02 bản). Nội dung của đề án thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 8 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg và thực hiện các nội dung sau:

- Nội dung và tên của danh hiệu, giải thưởng không trùng với các danh hiệu, giải thưởng khác đã được phê duyệt;

- Quy chế xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng phải bảo đảm quy định cụ thể về hệ thống các tiêu chí. Nội dung và tính chất của các tiêu chí phải phù hợp với danh hiệu, giải thưởng đã quy định.

- Quy định cụ thể về cơ cấu, thành phần của Ban Tổ chức và Hội đồng xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng.

- Quy định cụ thể về số lượng, cơ cấu giải thưởng, danh hiệu.

- Phương án tài chính nêu rõ: Nguồn thu, nguyên tắc thu, nguyên tắc chi, nội dung chi; trách nhiệm quản lý tài chính và tổ chức thực hiện.

- Ghi rõ thời gian, địa điểm tổ chức.

2. Tuyến trình:

a) Hồ sơ đề nghị tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng của Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua Sở Nội vụ.

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (tính theo dấu bưu điện), Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định tổ chức và chịu trách nhiệm về việc tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng cho doanh nhân, doanh nghiệp.

4. Quyết định tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi về Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương 01 bản để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 29.1.TT.3.7. Tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng

(Điều 7 Thông tư số 01/2012/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2012)

1. Tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 13 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg.

2. Việc mời lãnh đạo Đảng, Nhà nước tham dự lễ tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg. Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thống nhất danh sách mời với Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trước khi tổ chức giải cấp toàn quốc.

Điều 29.1.TT.3.8. Xử lý vi phạm

(Điều 8 Thông tư số 01/2012/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2012)

1. Cơ quan, đơn vị vi phạm Điều 4 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg và Khoản 1, Khoản 3 Điều 3 của Thông tư này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Các hình thức xử lý vi phạm

Tùy theo mức độ vi phạm của cơ quan, đơn vị tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng, để xử lý theo hình thức:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền và thu hồi các khoản kinh phí mà đơn vị tổ chức đã huy động của doanh nhân, doanh nghiệp;
- Hủy kết quả xét danh hiệu, giải thưởng và thực hiện các quy định khác của pháp luật.

3. Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương) thực hiện việc xử lý vi phạm.

Điều 29.1.TT.3.9. Quản lý nhà nước về xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng

(Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2012)

1. Quản lý nhà nước về xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg.

2. Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, hàng năm các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch tổ chức danh hiệu, giải thưởng của cấp mình (nếu có). Căn cứ kế hoạch của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương) có trách nhiệm rà soát, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 29.1.QĐ.2.2.

(Điều 2 Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2010)

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2010.

Mục 2

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG

Tiểu mục 1

QUY ĐỊNH CÁC CHỨC DANH TƯƠNG ĐƯƠNG ĐỂ XÉT KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ CHỈ HUY, QUẢN LÝ CÓ QUÁ TRÌNH CÔNG HIẾN TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

Điều 29.1.TL.1.3. Nguyên tắc, căn cứ xác định chức danh được xét khen thưởng

(Điều 3 Thông tư liên tịch số 35/2012/TTLT-BQP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/06/2012)

1. Nguyên tắc xếp chức danh tương đương để xét khen thưởng

Người được xếp chức danh tương đương để xét khen thưởng quá trình công hiến phải là người được cấp có thẩm quyền quản lý cán bộ quyết định bổ nhiệm giữ chức vụ chỉ huy, quản lý cơ quan, đơn vị trong Quân đội nhân dân Việt Nam, được xếp cùng nhóm chức vụ, được hưởng cùng mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo với chức danh quy định tại Nghị định số 36/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định hệ thống nhóm chức vụ, cấp bậc quân hàm cao nhất tương ứng của sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và địa bàn trọng yếu về quân sự, quốc phòng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 36/2010/NĐ-CP) và Nghị định số 42/2010/NĐ-CP.

2. Căn cứ xếp chức danh tương đương để xét khen thưởng

a) Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 67-QĐ/TW ngày 04 tháng 7 năm 2007 của Bộ Chính trị về phân cấp quản lý cán bộ;

b) Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 21 tháng 12 năm 1999 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 03 tháng 6 năm 2008;

c) Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp và lực lượng vũ trang (sau đây gọi tắt là Nghị định số 25/CP);

d) Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây gọi tắt là Nghị định số 204/2004/NĐ-CP);

e) Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 76/2009/NĐ-CP);

g) Nghị định số 36/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ;

h) Quyết định số 64/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức vụ tương đương có cấp bậc quân hàm cao nhất là cấp Tướng của sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam;

i) Công văn số 4921-CV/BTCTW ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Ban Tổ chức Trung ương về hướng dẫn chức danh tương đương để xét khen thưởng với một hình thức khen thưởng cao nhất tương ứng với chức vụ đảm nhiệm theo tiêu chuẩn đã được quy định tại Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003.

Điều 29.1.TL.1.4. Nguyên tắc xét khen thưởng

(Điều 4 Thông tư liên tịch số 35/2012/TTLT-BQP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/06/2012)

1. Việc xét khen thưởng cho cán bộ có quá trình Công hiến, mỗi trường hợp chỉ được xem xét một lần vào năm cuối của quá trình công tác (trước khi nghỉ chế độ) với một hình thức khen thưởng cao nhất tương ứng với chức vụ đảm nhiệm theo tiêu chuẩn đã được quy định tại Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003.

2. Những cán bộ đã được khen thưởng Huân chương Độc lập theo Thông tri số 38-TT/TW, sau đó tiếp tục công tác, đảm nhiệm các chức vụ trong Quân đội, nếu đủ tiêu chuẩn khen thưởng quy định tại Nghị định số 42/2010/NĐ-CP thì tiếp tục được xét khen thưởng; hình thức, mức hạng khen thưởng có thể cao hơn, bằng hoặc thấp hơn mức khen thưởng trước theo Thông tri số 38-TT/TW.

3. Các trường hợp đã được khen thưởng theo Thông tri số 38-TT/TW, sau đó nghỉ hưu, hy sinh, tử trận, nay đối chiếu với tiêu chuẩn quy định tại Nghị định số 42/2010/NĐ-CP, nếu đủ tiêu chuẩn đạt mức khen thưởng cao hơn mức đã được khen trước đây thì được xét điều chỉnh nâng mức khen thưởng phù hợp; nếu chỉ đạt mức khen thưởng đã được khen thưởng trước đây thì không đề nghị khen thưởng nữa.

4. Những cán bộ đã có thời gian công tác trong Quân đội nhân dân Việt Nam sau đó chuyển công tác ra ngoài Quân đội, khi xét khen thưởng quá trình công hiến được tính thời gian đã đảm nhiệm chức vụ trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

5. Việc xét khen thưởng đối với các trường hợp vi phạm kỷ luật

a) Không khen thưởng đối với cá nhân bị kỷ luật khai trừ ra khỏi Đảng; bị kỷ luật buộc thôi việc; bị tước danh hiệu quân nhân; bị tước quân hàm sĩ quan hoặc quân hàm quân nhân chuyên nghiệp; bị tòa án tuyên phạt tù cải tạo không giam giữ trở lên.

b) Hạ một mức khen thưởng đối với cá nhân bị kỷ luật lưu Đảng; bị khai trừ ra khỏi Đảng sau đó được kết nạp lại; hoặc bị xử phạt một trong các hình thức kỷ luật: giáng cấp bậc quân hàm, hạ bậc lương, cách chức, giáng chức, cảnh cáo.

c) Chưa xét khen thưởng đối với các trường hợp đang xem xét xử lý kỷ luật; cơ quan tố tụng đang tiến hành điều tra hoặc có đơn thư khiếu nại tố cáo chưa được xác minh, làm rõ theo quy định của pháp luật về khiếu nại tố cáo.

d) Các hình thức kỷ luật tính từ khi giữ chức vụ chỉ huy, quản lý đến thời điểm xét khen thưởng. Mỗi hình thức kỷ luật của cá nhân chỉ xem xét một lần đối với một hình thức khen thưởng (nếu hình thức kỷ luật đã xem xét trong lần khen thưởng trước thì trong lần xét khen thưởng sau không xem xét hình thức kỷ luật đó nữa).

Điều 29.1.TL.1.5. Thẩm quyền trình khen thưởng

(Điều 5 Thông tư liên tịch số 35/2012/TTLT-BQP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/06/2012)

1. Những cán bộ hiện đang công tác, do đơn vị trực tiếp quản lý cá nhân đó xem xét, lập hồ sơ trình cấp trên theo hệ thống tổ chức đơn vị trong quân đội.

2. Những cán bộ đã nghỉ hưu, hy sinh, tử trận, việc xem xét và lập hồ sơ đề nghị khen thưởng do cơ quan quân sự địa phương từ cấp huyện và tương đương ỡ lên đảm nhiệm, trình cấp trên trực tiếp theo hệ thống tổ chức đơn vị trong Quân đội.

Điều 29.1.TL.1.6. Chức danh được xét hình thức khen thưởng tương đương chức danh Bộ trưởng, Trưởng ban của Đảng ở Trung ương

(Điều 6 Thông tư liên tịch số 35/2012/TTLT-BQP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/06/2012)

1. Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam; Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam;

2. Sĩ quan có cấp bậc quân hàm Đại tướng, Thượng tướng.

Điều 29.1.TL.1.7. Chức danh được xét hình thức khen thưởng tương đương chức danh Thứ trưởng, Phó Trưởng ban của Đảng ở Trung ương

(Điều 7 Thông tư liên tịch số 35/2012/TTLT-BQP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/06/2012)

1. Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam; Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam;

2. Chủ nhiệm, Chính ủy (Phó Chủ nhiệm về Chính trị) tổng cục: Hậu cần, Kỹ thuật, Công nghiệp quốc phòng; Tổng cục trưởng, Chính ủy Tổng cục Tình báo;

3. Chính ủy, Giám đốc Học viện Quốc phòng; Tư lệnh, Chính ủy (Phó Tư lệnh về Chính trị): Quân khu, Quân chủng, Bộ đội Biên phòng.

Điều 29.1.TL.1.8. Chức danh được xét hình thức khen thưởng tương đương chức danh Bộ trưởng

(Điều 8 Thông tư liên tịch số 35/2012/TTLT-BQP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/06/2012)

1. Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam; Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam;

2. Thứ trưởng Bộ Quốc phòng;

3. Sĩ quan có cấp bậc quân hàm Đại tướng, Thượng tướng.

Điều 29.1.TL.1.9. Chức danh được xét hình thức khen thưởng tương đương chức danh Tư lệnh Quân khu

(Điều 9 Thông tư liên tịch số 35/2012/TTLT-BQP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/06/2012)

1. Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam; Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam;

2. Chủ nhiệm, Chính ủy (Phó Chủ nhiệm về Chính trị) tổng cục: Hậu cần, Kỹ thuật, Công nghiệp quốc phòng; Tư lệnh, Chính ủy (Phó Tư lệnh về Chính trị): Quân chủng, Bộ đội Biên phòng; Chính ủy (Phó Tư lệnh về Chính trị) Quân khu;

3. Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Quân ủy Trung ương, Tổng cục trưởng Tổng cục Tình báo, Chính ủy Tổng cục

4. Các chức vụ khác có nhóm chức vụ là nhóm 3, hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo hệ số 1,25 quy định tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP hoặc hệ số 1,20 quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP hoặc hệ số 1,00 quy định tại Nghị định số 25/CP.

Điều 29.1.TL.1.10. Chức danh được xét hình thức khen thưởng tương đương chức danh Tư lệnh Quân đoàn

(Điều 10 Thông tư liên tịch số 35/2012/TTLT-BQP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/06/2012)

1. Phó Tư lệnh, Phó Chính ủy: Quân khu, Quân chủng, Bộ đội Biên phòng; Chính ủy (Phó Tư lệnh về Chính trị) Quân đoàn; Tư lệnh, Chính ủy (Phó Tư lệnh về Chính trị) Binh chủng; Tư lệnh, Chính ủy Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội;

2. Chánh Văn phòng Quân ủy Trung ương - Văn phòng Bộ Quốc phòng; Cục trưởng: Cục Tài chính, Cục Đối ngoại, Cục Kế hoạch và Đầu tư, Cục Điều tra hình sự, Cục Tác chiến, Cục Quân huấn, Cục Quân lực, Cục Nhà trường, Cục Dân quân tự vệ, Cục Tác chiến Điện tử, Cục Công nghệ Thông tin, Cục Cứu hộ - Cứu nạn, Cục Tổ chức, Cục Cán bộ, Cục Tuyên huấn, Cục Bảo vệ, Cục Quân y;

3. Chánh án Toà án Quân sự Trung ương, Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự Trung ương; Cục trưởng, Chính ủy Cục Cảnh sát biển Việt Nam; Viện trưởng, Chính ủy Viện Khoa học và Công nghệ quân sự; Viện trưởng Viện Chiến lược quốc phòng, Viện trưởng Viện Lịch sử quân sự; Giám đốc, Chính ủy (Phó Giám đốc về Chính trị) Bệnh viện Trung ương Quân đội 108;

4. Giám đốc, Chính ủy (Phó Giám đốc về Chính trị) các Học viện: Lục quân, Chính trị, Hậu cần, Quân y, Kỹ thuật quân sự; Phó Giám đốc, Phó Chính ủy Học viện Quốc phòng; Hiệu trưởng, Chính ủy (Phó Hiệu trưởng về Chính trị) các Trường: Sĩ quan Lục quân 1, Sĩ quan Lục quân 2, Sĩ quan Chính trị;

5. Ủy viên chuyên trách Ủy ban Kiểm tra Quân ủy Trung ương; Cục trưởng: Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; Cục Khoa học Công nghệ và Môi trường; Cục Dân vận; Chính ủy: Cục Quân huấn, Cục Tác chiến Điện tử, Cục Bảo vệ, Cục Quân y; Tư lệnh, Chính ủy Bộ Tư lệnh bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; Giám đốc, Chính ủy Học viện: Hải quân, Phòng không - Không quân, Biên phòng, Khoa học quân sự; Tổng biên tập Báo Quân đội nhân dân, Tổng biên tập Tạp chí Quốc phòng toàn dân, Tổng Giám đốc Tập đoàn Viễn thông Quân đội;

6. Các chức vụ khác có nhóm chức vụ là nhóm 4, hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo có hệ số 1,10 quy định tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP và Nghị định số 204/2004/NĐ-CP hoặc hệ số 0,90 quy định tại Nghị định số 25/CP.

Điều 29.1.TL.1.11. Chức danh được xét hình thức khen thưởng tương đương chức danh Phó Tư lệnh Quân đoàn, Sư đoàn trưởng

(Điều 11 Thông tư liên tịch số 35/2012/TTLT-BQP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/06/2012)

1. Cục trưởng: Cục Kinh tế, Cục Cơ yếu, Cục Chính sách, Cục Doanh ỹại, Cục Quản lý Công nghệ, Cục Thi hành án, Cục Hậu cần thuộc Bộ tổng Tham mưu, Cục Huấn luyện-Đào tạo thuộc Học viện Quốc phòng, Cục Phòng không Lục quân thuộc Quân

chủng Phòng không-Không quân; Cục Trinh sát, Phòng chống ma túy, Cửa khẩu thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng;

2. Cục trưởng, Chính ủy: Cục Bản đồ Cục Quân nhu, Cục Vận tải, Cục Xăng dầu, Cục Quân khí, Cục Xe máy, Cục Kỹ thuật Binh chủng;

3. Trợ lý ủy viên Bộ Chính trị, Vụ trưởng Vụ Pháp chế; Chánh Văn phòng Bộ Tổng Tham mưu, Chánh Văn phòng Tổng cục Chính trị;

4. Tham mưu trưởng: Tổng cục Hậu cần, Tổng cục Kỹ thuật, Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng, Tổng cục Tình báo, Quân khu, Quân chủng, Bộ đội Biên phòng;

5. Cục trưởng các cục thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ: Cục Cơ yếu 893, Cục Quản lý kỹ thuật nghiệp vụ mật mã; Cục trưởng các cục: Điện báo Chiến lược, Quân báo - Trinh sát, Chỉ huy trưởng Trung tâm phối hợp tình báo (701), Viện trưởng Viện 70, Viện trưởng Viện 78, Viện trưởng Viện Quan hệ quốc tế về quốc phòng thuộc Tổng cục Tình báo; Tùy viên Quốc phòng thuộc Cơ quan Tùy viên Quốc phòng loại 1;

6. Cục trưởng Cục Chính trị (Chủ nhiệm Chính trị) trực thuộc Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, Tổng C1IC Hậu cần, Tổng cục Kỹ thuật, Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng, Tổng cục Tình báo, Quân khu, Quân chủng, Quân đoàn, Bộ đội Biên phòng, Học viện Quốc phòng;

7. Phó Tham mưu trưởng, Phó Cục trưởng Cục Chính trị (Phó Chủ nhiệm Chính trị): Quân khu, Quân chủng, Quân đoàn, Bộ đội Biên phòng;

8. Tư lệnh, Chính ủy (Phó Tư lệnh về Chính trị) Binh đoàn; Tư lệnh, Chính ủy Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh; Tư lệnh, Chính ủy Vùng Hải quân;

9. Phó Tư lệnh, Phó Chính ủy Bộ Tư lệnh bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Viện trưởng Viện 69 trực thuộc Bộ Tư lệnh bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh;

10. Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã; Hiệu trưởng, Chính ủy các Trường: Sĩ quan Không quân, Sĩ quan Pháo binh, Sĩ quan Tăng thiết giáp, Sĩ quan Đặc công, Sĩ quan Thông tin, Sĩ quan Hóa học, Sĩ quan Công binh, Sĩ quan Kỹ thuật quân sự, Đại học Văn hóa Nghệ thuật Quân đội; Giám đốc: Trung tâm Thông tin khoa học quân sự, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Trung tâm Phát thanh - Truyền hình Quân đội, Bảo tàng Lịch sử quân sự; Giám đốc, Chính ủy: Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga, Bệnh viện 175, Bệnh viện 103, Viện Y học cổ truyền, Viện Bông Quốc gia;

11. Chỉ huy trưởng, Chính ủy (Phó Chỉ huy trưởng về Chính trị): Bộ chỉ huy quân sự, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chính ủy Sư đoàn (Phó Sư đoàn trưởng về Chính trị);

12. Các chức vụ khác có nhóm chức vụ là nhóm 5, nhóm 6, hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo hệ số từ 1,00 đến 0,90 quy định tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP và Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, hoặc từ 0,80 đến 0,70 quy định tại Nghị định số 25/CP.

Điều 29.1.TL.1.12. Chức danh được xét hình thức khen thưởng tương đương chức danh Phó Sư đoàn trưởng, Lữ đoàn trưởng

(Điều 12 Thông tư liên tịch số 35/2012/TTLT-BQP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/06/2012)

1. Chánh Văn phòng, Ủy viên chuyên trách Ủy ban kiểm tra Đảng ủy, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án Tòa án quân sự, Phó Chánh Thanh tra quốc phòng, Giám đốc, Chính ủy (Phó Giám đốc về Chính trị) Bệnh viện quân y: Quân khu, Quân chủng, Bộ đội

Biên phòng; Đoàn trưởng, Chính uỷ (Phó Đoàn trưởng về Chính trị) các Đoàn Trinh sát đặc nhiệm, Chi huy trưởng, Chính uỷ, Phó chỉ huy trưởng các Trung tâm Trinh sát kỹ thuật thuộc Tổng cục Tình báo;

3. Các chức vụ khác có nhóm chức vụ là nhóm 7, hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo có hệ số 0,80 quy định tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP và Nghị định số 204/2004/NĐ-CP hoặc hệ số 0,60 quy định tại Nghị định số 25/CP.

Điều 29.1.TL.1.13. Chức danh được xét hình thức khen thưởng tương đương chức danh Trung đoàn trưởng, Phó Trung đoàn trưởng

(Điều 13 Thông tư liên tịch số 35/2012/TTLT-BQP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/06/2012)

1. Phó Lữ đoàn trưởng, Phó Chính uỷ Lữ đoàn;

2. Chi huy trưởng, Chính trị viên (Phó Chỉ huy trưởng về Chính trị) Ban chỉ huy quân sự cấp huyện; Chính uỷ Trung đoàn (Phó Trung đoàn trưởng về Chính trị);

3. Các chức vụ khác thực hiện theo nguyên tắc xếp chức danh tương đương và có nhóm chức vụ là nhóm 8, nhóm 9, hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo hệ số từ 0,70 đến 0,60 quy định tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP và Nghị định số 204/2004/NĐ-CP hoặc hệ số từ 0,50 đến 0,40 quy định tại Nghị định số 25/CP của Chính phủ.

Điều 29.1.TL.1.14. Cách tính thời gian công tác

(Điều 14 Thông tư liên tịch số 35/2012/TTLT-BQP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/06/2012)

1. Người tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1935 về ước là người có thời gian tham gia hoạt động cách mạng từ ngày 31/12/1935 trở về trước.

2. Người tham gia hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đã tham gia tổ chức cách mạng trước ngày 01/01/1945; người được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương hoặc được kết nạp lại trước ngày 19/8/1945, được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận.

3. Người được công nhận là cán bộ tiền khởi nghĩa là người tham gia cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước ngày 19/8/1945, được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

4. Người tham gia hoạt động liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ là người có thời gian tham gia công tác liên tục trong khoảng thời gian từ ngày 19/8/1945 đến ngày 30/4/1975.

5. Người tham gia thời kỳ kháng chiến chống Pháp là người có thời gian tham gia công tác liên tục trong khoảng thời gian từ ngày 19/8/1945 đến ngày 20/7/1954.

6. Người tham gia thời kỳ kháng chiến chống Mỹ là người có thời gian tham gia công tác liên tục trong khoảng thời gian sau ngày 20/7/1954 đến ngày 30/4/1975.

7. Người tham gia thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là người tham gia công tác từ sau ngày 30/4/1975 đến nay.

Điều 29.1.TL.1.15. Cách tính thời gian giữ chức vụ

(Điều 15 Thông tư liên tịch số 35/2012/TTLT-BQP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/06/2012)

1. Trong khoảng thời gian xét khen thưởng, một cá nhân đảm nhiệm nhiều chức vụ khác nhau thì lấy chức vụ cao nhất để làm căn cứ áp dụng tiêu chuẩn khen thưởng.

2. Đối với các trường hợp mà thời gian giữ chức vụ cao nhất không đủ để cao hơn thời gian đi học được tính vào thời gian giữ chức vụ trước khi đi học; nếu sau khi đi học về giữ chức vụ thấp hơn hoặc không giữ chức vụ chỉ huy, quản lý thì không được tính thời gian đi học theo chức vụ trước khi đi học.

4. Cách tính thời gian đảm nhiệm chức vụ bằng “nhiệm kỳ” thực hiện theo quy định tại Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ

Cụ thể như sau: 01 nhiệm kỳ là thời gian giữ chức vụ từ 03 đến 05 năm; 02 nhiệm kỳ là thời gian giữ chức vụ từ 08 đến 10 năm; 03 nhiệm kỳ là thời gian giữ chức vụ từ 13 đến 15 năm. Đối với cấp uỷ đảng trước đây quy định 02 năm rưỡi/01 nhiệm kỳ thì những cá nhân công tác tại thời điểm đó được

Tiểu mục 2

QUY ĐỊNH MẪU HUY HIỆU CHIẾN SĨ THI ĐUA; MẪU CỜ, BẰNG, KHUNG, HỘP CÁC HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG VÀ DANH HIỆU THI ĐUA; HUY HIỆU, KỶ NIỆM CHƯƠNG; QUẢN LÝ, CẤP PHÁT, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI, THU HỒI HIỆN VẬT KHEN THƯỞNG TRONG BỘ QUỐC PHÒNG

Điều 29.1.TT.15.3. Hiện vật khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 115/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2016)

1. Hiện vật khen thưởng là sản phẩm để tặng cho tập thể, tặng hoặc truy tặng cho cá nhân khi được cấp có thẩm quyền quyết định khen thưởng.

2. Hiện vật khen thưởng trong Bộ Quốc phòng gồm: Huy hiệu, kỷ niệm chương, cờ, bằng, khung, hộp các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua; thuộc thẩm quyền khen thưởng của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và thẩm quyền khen thưởng của Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị; Tổng cục trưởng, Chính ủy Tổng cục II; chủ nhiệm, chính ủy các tổng cục; chính ủy, chỉ huy các cơ quan, đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng đến cấp trung đoàn và cấp tương đương; các ngành, các tổ chức trong Bộ Quốc phòng.

Điều 29.1.TT.15.4. Chế độ cấp hiện vật khen thưởng

(Điều 4 Thông tư số 115/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2016)

Tập thể, cá nhân khi được cấp có thẩm quyền khen thưởng được nhận tiền thưởng theo quy định và hiện vật khen thưởng như sau:

1. Cờ đối với các danh hiệu: “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”; “Cờ thi đua của Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, các tổng cục, cấp quân khu, quân chủng, Bộ đội Biên phòng, quân đoàn, binh chủng và cấp tương đương”.

2. Huy hiệu, hộp đựng huy hiệu, bằng chứng nhận và khung đối với danh hiệu: “Chiến sĩ thi đua toàn quân”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”.

3. Bằng và khung đối với các danh hiệu: “Đơn vị quyết thắng”, “Tập thể Lao động xuất sắc”, “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến”.

4. Bằng và khung đối với các hình thức khen thưởng: “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”; “Bằng khen, Giấy khen của Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị; Tổng cục trưởng, Chính ủy Tổng cục II; chủ nhiệm, chính ủy các tổng cục; chính ủy, chính trị viên, chỉ huy các cơ quan, đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng đến cấp trung đoàn và cấp tương đương”.

5. Kỷ niệm chương, huy hiệu; hộp đựng kỷ niệm chương, huy hiệu và bằng chứng nhận kỷ niệm chương, huy hiệu trong Quân đội.

Điều 29.1.TT.15.5. Huy hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân”

(Điều 5 Thông tư số 115/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2016)

1. Kết cấu của huy hiệu gồm 2 phần: Cuống huy hiệu và thân huy hiệu.

2. Cuống huy hiệu: Chất liệu bằng đồng mạ dung dịch màu vàng, kích thước cạnh ngang 28 mm, cạnh dọc 13,5 mm, dày 1,5 mm; chính giữa có ngôi sao vàng năm cánh dập nổi, đường kính đường tròn ngoại tiếp năm đỉnh sao bằng 05 mm, sơn nền màu đỏ, viền ngoài màu vàng; toàn bộ cuống huy hiệu được sơn phủ bằng một lớp nhựa tổng hợp màu trắng trong; chính giữa viền ngoài phía dưới có khuy nối với thân huy hiệu.

3. Thân huy hiệu: Hình sao vàng năm cánh cách điệu dập nổi, chất liệu bằng đồng mạ dung dịch màu vàng; đường kính đường tròn ngoại tiếp năm đỉnh sao bằng 41,6 mm, dày 4,5 mm; chính giữa hình sao vàng năm cánh là hình tròn có đường kính 21,8 mm, phía trong có Cờ Quyết thắng dập nổi, dưới chân cán Cờ có hai bông lúa màu vàng dập nổi, trên nền màu đỏ; xung quanh phía trên có dòng chữ “Chiến sĩ thi đua” dập nổi, phía dưới có dòng chữ “Toàn quân” dập nổi, chữ in hoa, màu vàng, phông chữ “Arial”, cỡ chữ 05; toàn bộ hình tròn ở giữa thân huy hiệu được sơn phủ bằng một lớp nhựa tổng hợp màu trắng trong; đỉnh cánh sao phía trên có khuy nối với cuống huy hiệu.

Mẫu Huy hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân” được minh họa tại mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Phu luc kem theo Thong tu so 115.2016.TT-BQP.doc

Điều 29.1.TT.15.6. Huy hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”

(Điều 6 Thông tư số 115/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2016)

1. Kết cấu của huy hiệu gồm 2 phần: Cuống huy hiệu và thân huy hiệu.

2. Cuống huy hiệu: Chất liệu bằng hợp kim đồng mạ bạc, kích thước cạnh ngang 28 mm, cạnh dọc 13,5 mm, dày 1,5 mm; chính giữa có ngôi sao vàng năm cánh dập nổi, đường kính đường tròn ngoại tiếp năm đỉnh sao bằng 05 mm, sơn nền đỏ và viền ngoài màu bạc; toàn bộ cuống huy hiệu được sơn phủ bằng một lớp nhựa tổng hợp màu trắng trong; chính giữa viền ngoài phía dưới có khuy nối với thân huy hiệu.

3. Thân huy hiệu: Hình bông hoa hình tròn cách điệu dập nổi màu bạc, chất liệu bằng hợp kim đồng mạ bạc, đường kính đường tròn ngoại tiếp bằng 33,1 mm, dày 4,5 mm; chính giữa hình bông hoa cách điệu là hình tròn có đường kính 21,8 mm, phía trong hình tròn có Cờ Quyết thắng dập nổi, dưới chân cán Cờ có hai bông lúa màu bạc dập nổi; xung quanh phía trên có dòng chữ “Chiến sĩ thi đua” dập nổi, phía dưới có dòng chữ “cơ sở” dập nổi chữ in hoa, phông chữ “Arial” màu vàng, cỡ chữ 05; toàn bộ hình tròn ở

chính giữa huy hiệu được sơn phủ bằng một lớp nhựa tổng hợp màu trắng trong; đỉnh cánh hoa phía trên có khuy nối với cuống huy hiệu.

Mẫu Huy hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” được minh họa tại mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Phu lục kèm theo Thông tư số 115.2016.TT-BQP.doc

Điều 29.1.TT.15.7. Huy hiệu, kỷ niệm chương

(Điều 7 Thông tư số 115/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2016)

1. Huy hiệu, kỷ niệm chương khi triển khai thực hiện trong Bộ Quốc phòng thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Trước khi triển khai thực hiện, các cơ quan, đơn vị nghiên cứu, thiết kế mẫu báo cáo Tổng cục Chính trị trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định ban hành và đăng ký với Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

Điều 29.1.TT.15.8. Mẫu bằng khen, bằng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân” thuộc thẩm quyền khen thưởng của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

(Điều 8 Thông tư số 115/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2016)

1. Hình thức

a) Kích thước: Bằng được in trên khổ giấy kích thước cạnh ngang 360 mm, cạnh dọc 237 mm; kích thước bên ngoài đường diềm hoa văn cạnh ngang 310 mm, cạnh dọc 187 mm.

b) Họa tiết hoa văn trang trí xung quanh:

- Họa tiết trang trí xung quanh là phù hiệu các quân chủng, binh chủng, xen giữa là hình ảnh các hoa sen được vẽ cách điệu.

- Chính giữa phía trên là Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Riêng Bằng “Chiến sĩ thi đua toàn quân” có thêm hàng ba lá cờ đỏ ở mỗi bên của Quốc huy.

- Chính giữa cạnh dưới đường diềm trang trí là hình ảnh biểu tượng của ba thứ quân (Hải quân, Lục quân, Không quân) lồng vào nhau và được hai cành tùng bao quanh. Riêng Bằng “Chiến sĩ thi đua toàn quân” là hình Huy hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân”.

c) Hình nền: Là ngôi sao phát sáng trên nền vàng nhạt có họa tiết hoa văn màu trắng.

2. Nội dung

a) Quốc hiệu: “Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” được trình bày bằng chữ in hoa, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm màu đen.

b) Tiêu ngữ: “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” được trình bày bằng chữ in thường, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen và ở liền phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các cụm từ được viết hoa, giữa các cụm từ có gạch nối, có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ.

c) Thẩm quyền quyết định khen thưởng: Ghi dòng chữ “Bộ trưởng Bộ Quốc phòng” chữ in hoa, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 20, kiểu chữ đứng, đậm, màu đỏ cờ.

d) Tính chất tặng thưởng: Ghi là “Tặng” đối với “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng” và “Tặng danh hiệu” đối với bằng “Chiến sĩ thi đua toàn quân”; chữ in hoa, phong chữ “VnBlackH”, cỡ chữ 20, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

đ) Tên “Bằng khen” hoặc “Chiến sĩ thi đua toàn quân”: Chữ in hoa, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 40, kiểu chữ đứng, đậm, màu đỏ cờ.

e) Tên của đơn vị, cá nhân được khen thưởng: Chữ in hoa kiểu chữ đứng, đậm, màu đen; địa chỉ (hoặc chức vụ, đơn vị công tác đối với cá nhân đang công tác ở các cơ quan đơn vị hoặc cơ quan chủ quản đối với tập thể), chữ in hoa kiểu chữ đứng, đậm, màu đen; thành tích của tập thể, cá nhân được khen thưởng; chữ in thường, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ căn chỉnh cho phù hợp với khổ bằng, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

f) Ở phía dưới bên trái ghi Quyết định số:.../QĐ-BQP, ngày... tháng... năm... ban hành Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; “Số sổ vàng” ghi số thứ tự của đối tượng được khen thưởng trong quyết định hoặc số thứ tự trong danh sách kèm theo quyết định; chữ của hai dòng in thường, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 11, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

g) Ở phía dưới bên phải ghi địa danh, ngày, tháng, năm: Chữ in thường, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 13, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

h) Chức vụ của người có thẩm quyền quyết định khen thưởng: Ghi là “Bộ trưởng”, chữ in hoa, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

i) Khoảng trống để ký tên, đóng dấu, ghi họ và tên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, chữ in thường, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

3. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, bằng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân” được in trên giấy có định lượng 150g/m², chất lượng tốt, hình ảnh rõ ràng, sắc nét khi in, có độ bền các màu ổn định lâu dài.

Mẫu Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được minh họa tại mẫu số 03, Bằng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân” được minh họa tại mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Phu lục kèm theo Thông tư số 115.2016.TT-BQP.doc

Điều 29.1.TT.15.9. Mẫu bằng khen, giấy khen và danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền khen thưởng của thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng đến cấp trung đoàn và cấp tương đương

(Điều 9 Thông tư số 115/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2016)

1. Hình thức

a) Kích thước:

Kích thước “Bằng khen” được in trên khổ giấy kích thước cạnh ngang 360 mm, cạnh dọc 237 mm; kích thước bên ngoài đường viền hoa văn cạnh ngang 310 mm, cạnh dọc 187 mm.

Kích thước “Giấy khen”, “Đơn vị Quyết thắng”, “Tập thể Lao động xuất sắc”, “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến” được in trên khổ giấy kích thước cạnh ngang 297 mm, cạnh

đọc 210 mm; kích thước bên ngoài đường diềm hoa văn cạnh ngang 257 mm, cạnh dọc 160 mm.

b) **Họa tiết hoa văn trang trí đường diềm xung quanh:**

- Họa tiết trang trí đường diềm xung quanh là phù hiệu các quân, binh chủng được xen giữa là hình ảnh các hoa sen được vẽ cách điệu.

- Chính giữa phía trên là Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Riêng bằng “Đơn vị Quyết thắng”, “Tập thể Lao động xuất sắc”, “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến”, có thêm hàng 03 lá cờ đỏ ở mỗi bên của Quốc huy.

- Chính giữa bên dưới là phù hiệu Hải quân, Lục quân, Không quân lồng vào nhau và được 2 cành tùng bao quanh. Riêng “Chiến sĩ thi đua cơ sở” chính giữa bên dưới là hình ảnh Huy hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”.

c) **Hình nền:**

Là ngôi sao phát sáng trên nền màu vàng có họa tiết hoa văn màu trắng.

2. **Nội dung:**

a) Quốc hiệu “Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” được trình bày bằng chữ in hoa, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm màu đen.

b) Tiêu ngữ “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” được trình bày bằng chữ in thường, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 12 kiểu chữ đứng, đậm, màu đen và ở liền phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các cụm từ được viết hoa, giữa các cụm từ có gạch nối, có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ.

c) **Thảm quyền khen thưởng:** Ghi dòng chữ thể hiện “chức vụ của người có thảm quyền quyết định khen thưởng”; chữ in hoa, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 18, kiểu chữ đứng, đậm, màu đỏ cờ.

d) **Tính chất tặng thưởng:** Ghi là “Tặng” đối với bằng khen, giấy khen, “Tặng danh hiệu” đối với bằng “Đơn vị quyết thắng”, “Tập thể lao động xuất sắc”, “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến” và “Chiến sĩ thi đua cơ sở”; chữ in hoa, phong chữ “VnBlackH”, cỡ chữ 18, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

đ) **Tên hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu thi đua:** Chữ in hoa, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 35, kiểu chữ đứng, đậm, màu đỏ.

e) **Tên của đơn vị, cá nhân được khen thưởng:** Chữ in hoa kiểu chữ đứng, đậm, màu đen; địa chỉ (hoặc chức vụ, đơn vị công tác đối với cá nhân đang công tác ở các cơ quan đơn vị hoặc cơ quan chủ quản đối với tập thể) chữ in hoa kiểu chữ đứng, đậm, màu đen; thành tích của tập thể, cá nhân được khen thưởng; chữ in thường, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ căn chỉnh cho phù hợp với khổ bằng, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

f) Ở phía dưới bên trái: Ghi số Quyết định, ngày, tháng, năm; ghi theo số Quyết định của cấp ban hành quyết định khen thưởng và ngày, tháng, năm ban hành quyết định khen thưởng; số sổ vàng đặt dưới dòng số quyết định khen thưởng, ghi số thứ tự của đối tượng được khen thưởng trong quyết định hoặc số thứ tự trong danh sách kèm theo quyết định khen thưởng; phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 10, chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

g) Ở phía dưới bên phải: Ghi địa danh, ngày, tháng, năm; phông chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

Dưới dòng địa danh là dòng chữ ghi chức vụ của người có thẩm quyền quyết định khen thưởng, phông chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 11, chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

h) Khoảng trống để ký tên, đóng dấu, ghi họ và tên người có thẩm quyền quyết định khen thưởng, chữ in thường, phông chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

3. Bằng khen thuộc thẩm quyền khen thưởng của thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng về cỡ chữ, kiểu chữ được in bằng với kiểu chữ, cỡ chữ như Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

4. Bằng khen, giấy khen và danh hiệu thi đua của thủ trưởng các cơ quan đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng đến cấp trung đoàn và cấp tương đương được in trên giấy có định lượng 150g/m², chất lượng tốt, hình ảnh rõ ràng, sắc nét khi in, có độ bền các màu ổn định lâu dài.

Mẫu bằng khen, giấy khen và danh hiệu thi đua của thủ trưởng các cơ quan đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng đến cấp trung đoàn và cấp tương đương được minh họa từ mẫu số 05 đến mẫu số 13 Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

Phu lục kèm theo Thông tu so 115.2016.TT-BQP.doc

Điều 29.1.TT.15.10. “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”, “Cờ thi đua của Ban Chỉ đạo Bộ Quốc phòng phong trào thi đua của các ngành, các cuộc vận động”

(Điều 10 Thông tư số 115/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2016)

1. Hình thức: Cờ có kích thước cạnh ngang 800 mm, cạnh dọc 600 mm; mặt chính thêu Cờ vải sa tanh, mặt sau vải lụa, cả hai lớp vải màu đỏ cờ.

2. Nội dung thêu: Cờ được thêu bằng chỉ màu vàng, có các nội dung chính sau:

a) Dòng thứ nhất: Thêu dòng chữ “Bộ Quốc phòng” chữ in hoa, phông chữ “VnTime”, cỡ chữ 140, kiểu chữ đứng đậm (Riêng Cờ của Ban Chỉ đạo các ngành, các cuộc vận động ghi “Ban Chỉ đạo Bộ Quốc phòng”).

b) Dòng thứ hai: Thêu chữ “Tặng” chữ in hoa, phông chữ “VnBlackH”, cỡ chữ 110, kiểu chữ đứng đậm.

c) Phía dưới dòng thứ 2, chính giữa thêu ngôi sao vàng năm cánh, đường kính đường tròn ngoại tiếp năm đỉnh sao bằng 160 mm.

d) Phía dưới ngôi sao chính giữa thêu dòng chữ “Đơn vị xuất sắc trong phong trào thi đua” chữ in hoa, phông chữ “VnHelvetins”, cỡ chữ 150, kiểu chữ đứng đậm hoặc thêu dòng chữ ghi thành tích được nhận Cờ của Ban Chỉ đạo Bộ Quốc phòng (riêng Cờ thi đua của Ban Chỉ đạo Bộ Quốc phòng, cỡ chữ thêu ghi thành tích tùy theo nội dung của đề căn chỉnh cho phù hợp); phía dưới chính giữa thêu năm đơn vị có thành tích được xét tặng cờ thi đua, chữ in hoa, phông chữ “VnHelvetins”, cỡ chữ 90, kiểu chữ đứng đậm.

Mẫu “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”, “Cờ của Ban Chỉ đạo các ngành, các cuộc vận động” được minh họa tại mẫu số 14 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

Phu lục kèm theo Thông tu so 115.2016.TT-BQP.doc

Điều 29.1.TT.15.11. “Cờ thi đua của Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, các tổng cục, cấp quân khu, quân chủng, Bộ đội Biên phòng, quân đoàn, binh chủng và cấp tương đương”

(Điều 11 Thông tư số 115/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2016)

1. Hình thức: Cờ có kích thước cạnh ngang 750 mm, cạnh dọc 550 mm; mặt chính thêu Cờ vải sa tanh, mặt sau vải lụa, cả hai lớp vải màu đỏ cờ.

2. Nội dung thêu: Cờ được thêu bằng chỉ có chất lượng tốt, màu vàng, gồm các nội dung chính như sau:

a) Dòng thứ nhất: Thêu tên đơn vị có thẩm quyền tặng cờ; chữ in hoa, phong chữ VnTime, cỡ chữ 140, kiểu chữ đứng đậm.

b) Dòng thứ hai: “Tặng” ; chữ in hoa, phong chữ “VnBlackH”, cỡ chữ 110, kiểu chữ đứng đậm.

c) Phía dưới dòng thứ 2, chính giữa thêu ngôi sao vàng năm cánh, đường kính đường tròn ngoại tiếp năm đỉnh sao bằng 150 mm.

d) Phía dưới ngôi sao vàng chính giữa thêu dòng chữ “Đơn vị xuất sắc trong phong trào thi đua” chữ in hoa, phong chữ “VnHelvetica”, cỡ chữ 140, kiểu chữ đứng đậm. Phía dưới chính giữa thêu năm đơn vị có thành tích được xét tặng cờ thi đua, chữ in hoa, phong chữ “VnHelvetica”, cỡ chữ 90, kiểu chữ đứng đậm.

Mẫu Cờ thi đua của cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng được minh họa tại mẫu số 15 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

Phu luc kem theo Thong tu so 115.2016.TT-BQP.doc

Điều 29.1.TT.15.12. Khung

(Điều 12 Thông tư số 115/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2016)

Khung được cấp cùng với Bằng của các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua. Quy định mẫu khung như sau:

1. Khung Bằng của các hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền khen thưởng của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bằng khen của thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng có kích thước mép ngoài của khung cạnh ngang 420 mm, cạnh dọc 297 mm; kích thước mép trong của khung bằng với kích thước mép bằng; chất liệu bằng Composit màu vàng, đảm bảo bóng, đẹp, trang trọng, màu khung bảo đảm độ bền lâu dài.

2. Khung Giấy khen và danh hiệu thi đua của thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng đến cấp trung đoàn và cấp tương đương có kích thước mép ngoài của khung cạnh ngang là 357 mm, cạnh dọc là 270 mm; kích thước mép trong của khung bằng với kích thước mép bằng; chất liệu bằng Composit màu vàng, đảm bảo bóng, đẹp, trang trọng, màu khung bảo đảm độ bền lâu dài.

3. Đối với Bằng chứng nhận kỷ niệm chương, không sử dụng khung.

Điều 29.1.TT.15.13. Hộp

(Điều 13 Thông tư số 115/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2016)

Hộp được cấp cùng với huy hiệu, kỷ niệm chương. Mẫu hộp được quy định như sau:

1. Hộp đựng Huy hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân”, Huy hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” có kích thước cạnh ngang 70 mm, cạnh dọc 90 mm; chất liệu bằng nhựa, thân dưới màu đỏ, bên trong lót xốp và tấm vải lụa màu đỏ. Nắp phía trên bằng nhựa màu trắng trong, bên ngoài nắp hộp có in hình ảnh nổi Quân hiệu.

2. Hộp đựng huy hiệu, kỷ niệm chương có kích thước cạnh ngang 70 mm, cạnh dọc 90 mm; chất liệu bằng nhựa, thân dưới màu đỏ, bên trong lót xốp và tấm vải lụa màu đỏ. Nắp phía trên bằng nhựa màu trắng trong, bên ngoài nắp hộp có in hình ảnh nổi huy hiệu, kỷ niệm chương.

Điều 29.1.TT.15.14. Quản lý, cấp phát hiện vật khen thưởng

(Điều 14 Thông tư số 115/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2016)

1. Cục Tuyên huấn, Tổng cục Chính trị có trách nhiệm bảo đảm hiện vật khen thưởng cho các tập thể, cá nhân khi được Bộ Quốc phòng khen thưởng theo các mẫu hiện vật khen thưởng được quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Bộ Quốc phòng phong trào thi đua của các ngành, các Cuộc vận động, các tổ chức quần chúng có trách nhiệm bảo đảm hiện vật khen thưởng cho các tập thể, cá nhân khi được khen thưởng theo các mẫu hiện vật khen thưởng được quy định tại Thông tư này.

3. Cơ quan chính trị các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng có trách nhiệm bảo đảm hiện vật khen thưởng cho các tập thể, cá nhân khi được thủ trưởng cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng khen thưởng theo các mẫu hiện vật khen thưởng được quy định tại Thông tư này.

4. Đối với các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền khen thưởng của thủ trưởng đơn vị cấp sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn và cấp tương đương do cơ quan chính trị cùng cấp có trách nhiệm bảo đảm hiện vật khen thưởng cho các tập thể, cá nhân khi được khen thưởng. Riêng đối với các cơ quan, đơn vị thành viên tương đương cấp sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn không có tư cách pháp nhân thì cơ quan chính trị đơn vị cấp trên trực tiếp có trách nhiệm bảo đảm hiện vật khen thưởng cho các tập thể, cá nhân khi được cấp có thẩm quyền khen thưởng theo các mẫu hiện vật khen thưởng và danh hiệu thi đua được quy định tại Thông tư này.

5. Các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng tổ chức trao tặng các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua của Nhà nước, Chính phủ và Bộ Quốc phòng kèm theo các hiện vật khen thưởng cho tập thể, cá nhân được khen thưởng theo các mẫu hiện vật khen thưởng được quy định tại Thông tư này và hiện vật khen thưởng của Nhà nước được quy định tại Nghị định số 85/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ.

6. Khi tổ chức trao tặng các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua của Nhà nước, Chính phủ và Bộ Quốc phòng cho tập thể, cá nhân được khen thưởng tại các hội nghị do Bộ Quốc phòng tổ chức, các hiện vật khen thưởng và tiền thưởng do Cục Tuyên huấn, Tổng cục Chính trị và cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Bộ Quốc phòng bảo đảm.

7. Khi tổ chức trao tặng các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua của Nhà nước, Chính phủ và Bộ Quốc phòng cho tập thể, cá nhân được khen thưởng tại các hội nghị do cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng tổ chức, các hiện vật khen thưởng và tiền thưởng

do cơ quan chính trị các đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng bảo đảm từ nguồn kinh phí và hiện vật khen thưởng do Cục Tuyên huấn bảo đảm theo quyết định khen thưởng.

8. Khi tổ chức trao tặng các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua của Nhà nước, Chính phủ và Bộ Quốc phòng cho tập thể, cá nhân được khen thưởng tại các hội nghị do cấp sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn và cấp tương đương tổ chức, các hiện vật khen thưởng và tiền thưởng do cơ quan chính trị cùng cấp bảo đảm từ nguồn kinh phí và hiện vật khen thưởng do Cục Tuyên huấn bảo đảm theo quyết định khen thưởng.

9. Các tập thể, cá nhân được tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng có trách nhiệm bảo quản và sử dụng hiện vật khen thưởng lâu dài, đúng mục đích và ý nghĩa. Tập thể được sử dụng biểu tượng của các hiện vật khen thưởng đã được tặng thưởng để tuyên truyền trên các văn bản, tài liệu chính thức của tập thể.

Điều 29.1.TT.15.15. Cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng

(Điều 15 Thông tư số 115/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2016)

1. Việc cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng chỉ thực hiện khi có hiện vật khen thưởng bị hư hỏng không còn giá trị sử dụng vì lý do khách quan như thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn hoặc do sai sót tên, địa chỉ, đơn vị trong quá trình báo cáo hồ sơ hoặc viết bằng các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua.

2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng bao gồm:

a) Tập thể có công văn, cá nhân có đơn đề nghị (cấp đổi Mẫu 5.1a và 5.1b; cấp lại Mẫu 5.2a và 5.2b Phụ lục V) kèm theo hiện vật khen thưởng đề nghị cấp đổi, cấp lại cùng tập dữ liệu điện tử và hiện vật khen thưởng cũ, hư hỏng (Trường hợp không còn hiện vật khen thưởng phải nêu rõ lý do, có xác nhận của cấp có thẩm quyền).

b) Công văn đề nghị cấp đổi, cấp lại của cơ quan chính trị của tập thể, cá nhân hoặc của chỉ huy đơn vị (Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không có cơ quan chính trị).

3. Quy trình cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng

a) Tập thể, cá nhân gửi đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại và hiện vật khen thưởng cũ, hư hỏng về cơ quan chính trị cùng cấp.

b) Cơ quan chính trị cùng cấp tổng hợp, xử lý thông tin và đề nghị chính ủy, chính trị viên, chỉ huy giải quyết việc cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng cho tập thể, cá nhân theo thẩm quyền hoặc có công văn kèm theo tệp dữ liệu điện tử và hiện vật khen thưởng cũ, hư hỏng gửi về cơ quan chính trị cấp trên trực tiếp, đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết việc cấp đổi, cấp lại.

c) Việc cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng cấp Bộ Quốc phòng, Chính phủ và Nhà nước thực hiện như sau:

- Cơ quan Chính trị các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng có công văn kèm danh sách (theo Mẫu 5.3 Phụ lục V) và tệp dữ liệu điện tử và hiện vật khen thưởng cũ, hư hỏng gửi về Tổng cục Chính trị (qua Cục Tuyên huấn) đề nghị cấp đổi hiện vật khen thưởng cấp Nhà nước, Chính phủ và Bộ Quốc phòng.

- Cục Tuyên huấn, Tổng cục Chính trị căn cứ công văn đề nghị cấp đổi hiện vật khen thưởng của cơ quan chính trị các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, tổng hợp, có văn bản đề nghị Văn phòng Bộ Quốc phòng đóng dấu bằng cấp đổi các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua của Bộ Quốc phòng.

- Cục Tuyên huấn tổng hợp, đề nghị cấp đổi, cấp lại kèm theo danh sách (cấp đổi Mẫu số 5.3, cấp lại Mẫu số 5.4 Phụ lục V) cùng tệp dữ liệu điện tử và hiện vật khen thưởng cũ, hư hỏng gửi Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương xem xét, cấp đổi, cấp lại.

4. Thời gian giải quyết cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng

a) Thời gian giải quyết cấp đổi hiện vật khen thưởng cấp cấp Nhà nước, Chính phủ và Bộ Quốc phòng: Trong 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng của các cơ quan, đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng, Cục Tuyên huấn phải gửi hồ sơ tới Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương và Văn phòng Bộ Quốc phòng.

Thời gian cấp đổi, cấp lại và trả kết quả cấp đổi, cấp lại các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua cấp Nhà nước, Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 41 và Điểm a Khoản 4 Điều 42 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ.

Văn phòng Bộ Quốc phòng trong 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị đóng dấu bằng cấp đổi, cấp lại đúng quy định, có trách nhiệm trả Bằng đóng dấu cho Cục Tuyên huấn, Tổng cục Chính trị.

b) Thời gian giải quyết cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng của cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng đến cấp trung đoàn và cấp tương đương: Trong 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng của các cơ quan, đơn vị thuộc quyền, cơ quan có thẩm quyền quyết định khen thưởng giải quyết cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng,

5. Hiện vật khen thưởng thu lại do cấp đổi, cấp lại cơ quan có thẩm quyền cấp đổi có trách nhiệm thực hiện thanh lý theo quy định hiện hành.

Mẫu công văn của tập thể, đơn đề nghị cá nhân đề nghị cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng được minh họa tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

Phụ lục kèm theo Thông tư số 115.2016.TT-BQP.doc

Điều 29.1.TT.15.16. Thu hồi hiện vật khen thưởng

(Điều 16 Thông tư số 115/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2016)

1. Thu hồi hiện vật khen thưởng cấp Nhà nước, Chính phủ và Bộ Quốc phòng.

a) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ khi nhận được quyết định tước danh hiệu vinh dự Nhà nước, hủy bỏ, điều chỉnh quyết định khen thưởng của cấp có thẩm quyền, tập thể, cá nhân có trách nhiệm nộp lại đầy đủ hiện vật khen thưởng về cơ quan đã trình khen cho tập thể, cá nhân.

b) Cơ quan chính trị các cấp có trách nhiệm đôn đốc tập thể, cá nhân nộp lại hiện vật khen thưởng đúng thời hạn và gửi về Cục Tuyên huấn, Tổng cục Chính trị trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hiện vật thu hồi.

c) Cục Tuyên huấn, Tổng cục Chính trị có trách nhiệm đôn đốc cơ quan chính trị các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng tổ chức thu hồi hiện vật khen thưởng đúng thời hạn và hạch toán thu hồi theo quy định của Nhà nước.

2. Thu hồi hiện vật khen thưởng thuộc thẩm quyền khen thưởng của cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng đến cấp trung đoàn và cấp tương đương.

a) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ khi nhận được quyết định tước danh thi đua, hủy bỏ, điều chỉnh quyết định khen thưởng của cấp có thẩm quyền, tập thể, cá nhân có trách nhiệm nộp lại đầy đủ hiện vật khen thưởng cho cơ quan chính trị nơi đã trình khen cho tập thể, cá nhân.

b) Cơ quan chính trị các cấp có trách nhiệm đôn đốc tập thể, cá nhân nộp lại hiện vật khen thưởng đúng thời hạn và hạch toán thu hồi theo quy định của Nhà nước hoặc gửi về cơ quan chính trị cấp trên trực tiếp trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hiện vật thu hồi.

c) Cơ quan chính trị cùng cấp có trách nhiệm đôn đốc tập thể, cá nhân nộp lại hiện vật khen thưởng đúng thời hạn và tổ chức thu hồi.

Tiểu mục 3

QUY ĐỊNH VÀ HƯỚNG NGHI THỨC TRAO TẶNG, ĐÓN NHẬN HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG, DANH HIỆU THI ĐUA TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

(Tiểu mục này có nội dung liên quan đến Điều 2. Yêu cầu của việc tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài của Nghị định 145/2013/NĐ-CP Quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài; Điều 29.1.NĐ.3.25. Hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.NĐ.3.26. Yêu cầu của việc tiến hành lễ trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.NĐ.3.27. Trình tự tiến hành lễ kỷ niệm của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.NĐ.3.28. Nghi thức công bố, trao tặng và đón nhận khen thưởng của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.TT.17.24. Các hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua tổ chức công bố quyết định, trao tặng, đón nhận

(Điều 24 Thông tư số 199/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2017)

1. Các hình thức danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước, huân chương, huy chương.

2. Cờ thi đua của Chính phủ, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

3. Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chiến sĩ thi đua toàn quân, huy hiệu, kỷ niệm chương; Cờ thi đua của Ban Chỉ đạo Bộ Quốc phòng, các ngành, các phong trào thi đua, các cuộc vận động.

4. Cờ thi đua của các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng; Bằng khen, Giấy khen, các danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền khen thưởng của thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

5. Giấy khen, các danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền khen thưởng của thủ trưởng các đơn vị từ cấp sư đoàn và tương đương đến cấp trung đoàn và tương đương.

Điều 29.1.TT.17.25. Yêu cầu của việc tiến hành trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua

(Điều 25 Thông tư số 199/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2017)

1. Không tổ chức riêng lễ trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; chỉ tổ chức kết hợp trong lễ kỷ niệm ngày truyền thống, gặp mặt truyền thống, lễ ra quân huấn luyện, phát động thi đua, các hội nghị sơ kết, tổng kết hoặc các lễ, hội nghị khác (trừ trường hợp trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng đối với thành tích xuất sắc đột xuất, khen thưởng thành tích kháng chiến, danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động).

2. Chỉ công bố, trao tặng và đón nhận một lần đối với mỗi quyết định khen thưởng. Không tổ chức điều hành hoặc đón rước từ cấp này, địa điểm này đến cấp khác, địa điểm khác.

3. Đại diện lãnh đạo tập thể được khen thưởng trực tiếp đón nhận quyết định khen thưởng, hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua của tập thể. Cá nhân được khen thưởng trực tiếp đón nhận quyết định khen thưởng, hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua. Trường hợp truy tặng, đại diện gia đình của người được truy tặng nhận thay.

4. Trao tặng hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua theo thứ tự từ cao đến thấp. Trường hợp cùng một hình thức khen thưởng thì trao tặng cho tập thể trước, cá nhân sau; trao tặng trước, truy tặng sau.

5. Trong khi công bố, trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua, người không có trách nhiệm không tặng hoa, không quay phim, chụp ảnh trên lễ đài.

6. Việc mời Lãnh đạo Đảng, Nhà nước đến dự lễ trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua, đơn vị phải có tờ trình báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định.

Điều 29.1.TT.17.26. Nghi thức công bố, trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua

(Điều 26 Thông tư số 199/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2017)

1. Công bố quyết định khen thưởng:

a) Đại diện lãnh đạo của cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng hoặc của đơn vị tổ chức buổi lễ công bố toàn văn quyết định khen thưởng;

b) Quyết định khen thưởng của Chủ tịch nước: Trước khi công bố, người công bố mời Tổ Quân kỳ (nếu có) và đại diện tập thể hoặc cá nhân được khen thưởng lên vị trí nghe công bố quyết định khen thưởng;

c) Quyết định khen thưởng của Thủ tướng Chính phủ và các cấp khác: Sau khi công bố, người công bố mời đại diện tập thể hoặc cá nhân có tên trong quyết định khen thưởng lên vị trí nhận thưởng.

2. Trao hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua:

a) Người trao là đại diện các lãnh đạo, chỉ huy tham dự buổi lễ;

b) Trao theo thứ tự gắn Huân chương (hoặc Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu) trước; sau đó trao Bằng và trao Cờ Anh hùng (đối với tập thể được đón nhận danh hiệu Anh hùng);

c) Đối với đơn vị có Quân kỳ: Người trao gắn Huân chương (hoặc Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu) lên góc cao Quân kỳ. Vị trí gắn Huân chương (hoặc Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu) trên Quân kỳ được thực hiện theo thứ hạng từ cao xuống thấp;

Đối với tập thể không có Quân kỳ: Người trao trao Bằng đã gắn sẵn Huân chương (hoặc Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu) ở góc trên, bên trái của Bằng nhìn từ ngoài vào;

d) Trao tặng cho cá nhân: Người trao gắn Huân chương (hoặc Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu) lên ngực áo bên trái người đón nhận, sau đó trao Bằng. Vị trí gắn Huân chương (hoặc Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu) trên ngực áo được thực hiện theo thứ hạng từ cao xuống thấp;

đ) Truy tặng: Người trao trao Bằng đã gắn sẵn Huân chương (hoặc Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu) cho đại diện gia đình cá nhân được truy tặng.

3. Đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua:

a) Vị trí nhận thưởng:

- Tổ chức ngoài trời: Chính giữa phía trước đội hình đơn vị, hướng lên lễ đài;

- Tổ chức trong hội trường: Chính giữa sân khấu, hướng về phía đại biểu.

b) Đội hình nhận thưởng: Nếu có nhiều tập thể, cá nhân cùng nhận thì đứng nghiêm, thành đội hình hàng ngang tại vị trí nhận thưởng;

c) Đón nhận các hình thức khen thưởng do Chủ tịch nước ký quyết định: Người đón nhận khen thưởng lên vị trí nhận thưởng đứng nghiêm để nghe công bố quyết định và đón nhận khen thưởng;

Trường hợp có gắn Huân chương, Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu lên Quân kỳ: Tổ Quân kỳ và người chỉ huy, chính ủy hoặc chính trị viên (nếu không có chính ủy, chính trị viên thì một đồng chí cấp phó là bí thư hoặc phó bí thư cấp ủy) lên vị trí nhận thưởng nghe công bố quyết định và đón nhận khen thưởng;

d) Đón nhận các hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua do Thủ tướng Chính phủ và các cấp khác ký quyết định: Sau khi nghe công bố quyết định, người đón nhận được mời lên vị trí để đón nhận khen thưởng;

đ) Trong trường hợp cần thiết, đại diện tập thể hoặc cá nhân được khen thưởng phát biểu ý kiến sau khi đón nhận khen thưởng.

4. Bộ Tổng Tham mưu quy định cụ thể động tác trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; động tác của người phục vụ nghi thức trao.

Tiểu mục 4

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

Điều 29.1.TT.25.3. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Nguyên tắc thi đua thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Thi đua, khen thưởng và các quy định sau:

a) Tập thể, cá nhân tham gia phong trào thi đua phải đăng ký thi đua.

b) Việc xét tặng các danh hiệu thi đua phải căn cứ thành tích của tập thể, cá nhân đạt được trong phong trào thi đua. Không xét tặng danh hiệu thi đua đối với những tập thể, cá nhân không đăng ký thi đua.

c) Các trường hợp đi học, bồi dưỡng ngắn hạn dưới một năm, đạt kết quả từ loại khá trở lên, chấp hành tốt quy định của đơn vị đào tạo, bồi dưỡng thì kết hợp với thời gian công tác tại đơn vị để bình xét danh hiệu thi đua.

d) Đối với cá nhân chuyển công tác, cơ quan, đơn vị mới có trách nhiệm bình xét, tặng danh hiệu thi đua (trường hợp có thời gian công tác ở cơ quan, đơn vị cũ từ 06 tháng trở lên phải có ý kiến nhận xét của cơ quan, đơn vị cũ).

đ) Không xét tặng danh hiệu thi đua cho tập thể mới được thành lập dưới 10 tháng, cá nhân mới được tuyển dụng dưới 10 tháng; cá nhân nghỉ việc từ 40 ngày làm việc trở lên (trừ đối tượng nữ nghỉ thai sản; những trường hợp làm nhiệm vụ chiến đấu, phục vụ chiến đấu, cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của nhân dân mà bị thương phải nghỉ điều trị, điều dưỡng; nghỉ phép, tranh thủ theo chế độ); tập thể, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính, bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.

2. Nguyên tắc khen thưởng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003; Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013, Điều 3 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng (sau đây viết gọn là Nghị định số 91/2017/NĐ-CP). Cụ thể như sau:

a) Hình thức, mức hạng khen thưởng phải phù hợp với tính chất từng loại hình thành tích, tương xứng với kết quả đạt được hoặc mức độ công lao, đóng góp, cống hiến của từng tập thể, cá nhân. Chú trọng khen thưởng tập thể và cá nhân trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu, huấn luyện, công tác, lao động sản xuất.

b) Trong một năm không đề nghị xét tặng hai trong số các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước cho một tập thể hoặc một cá nhân, gồm: Huân chương; các danh hiệu: “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”; “Băng khen của Thủ tướng Chính phủ” (trừ thành tích xuất sắc đột xuất hoặc khen thưởng quá trình cống hiến).

c) Một hình thức khen thưởng có thể tặng nhiều lần cho một đối tượng; không khen thưởng nhiều hình thức cho một thành tích; cùng một thành tích, cùng một thời điểm không khen thưởng một hình thức cho nhiều cấp trong cùng một đơn vị. Hình thức khen thưởng theo đợt, chuyên đề không tính làm điều kiện, tiêu chuẩn đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước.

d) Khi xét khen thưởng theo công trạng (khen thưởng thường xuyên) được quy đổi 02 Cờ thi đua của đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng bằng 01 “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”.

đ) Khen thưởng trong các ngành, đoàn thể quần chúng và trong sơ kết, tổng kết cuộc vận động, phong trào thi đua theo chuyên đề chủ yếu sử dụng các hình thức khen thưởng trong phạm vi, quyền hạn của đơn vị tổ chức sơ kết, tổng kết; trường hợp thành tích đặc biệt xuất sắc, tiêu biểu, có ảnh hưởng sâu rộng đối với toàn quân, toàn quốc thì đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch nước khen

thưởng; mức khen cao nhất đến “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng ba” hoặc “Huân chương Lao động hạng ba”.

e) Khen thưởng đối với cá nhân cán bộ chủ trì cơ quan, đơn vị phải căn cứ vào thành tích của cá nhân và thành tích của tập thể cơ quan, đơn vị do cá nhân đó phụ trách. Khi xét khen thưởng trong tổng kết phong trào thi đua, chỉ xét khen thưởng cán bộ chủ trì cơ quan, đơn vị khi cơ quan, đơn vị do cá nhân đó phụ trách được khen thưởng.

g) Đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ, thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình công hiến được giảm 1/3 thời gian so với quy định chung.

h) Chưa xét khen thưởng đối với tập thể, cá nhân đang trong thời gian xem xét thi hành kỷ luật hoặc đang điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn, thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh, chưa kết luận.

3. Không xét tặng danh hiệu thi đua trong tổng kết phong trào thi đua hàng năm và Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, mà chỉ xét tặng các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước đối với thành tích theo từng giai đoạn và được lấy thành tích của các đơn vị trực thuộc để làm tiêu chí xét khen thưởng đối với các tập thể sau: Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị; các Tổng cục: Hậu cần, Kỹ thuật, Công nghiệp quốc phòng; Tổng cục II; quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, binh đoàn; Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Tư lệnh 86, Ban Cơ yếu Chính phủ, Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.

Điều 29.1.TT.25.4. Trách nhiệm của các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân trong triển khai tổ chức phong trào thi đua

(Điều 4 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tổ chức phát động hưởng ứng các phong trào thi đua do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ phát động; phát động, chỉ đạo, triển khai các phong trào thi đua có phạm vi toàn quân; xem xét, quyết định khen thưởng hoặc đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong phong trào thi đua.

2. Tổng cục Chính trị giúp Thường vụ Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá kết quả công tác thi đua, khen thưởng và phong trào thi đua Quyết thắng trong Quân đội.

3. Cấp ủy, chính ủy, chính trị viên (bí thư cấp ủy), người chỉ huy cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng và phong trào thi đua Quyết thắng; phát hiện, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích trong phong trào thi đua để khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

4. Cơ quan chính trị các cấp có trách nhiệm tham mưu, đề xuất với cấp ủy, chính ủy, chính trị viên, người chỉ huy lãnh đạo, chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng; hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá kết quả công tác thi đua, khen thưởng; tham mưu, đề xuất xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước, danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân trong đơn vị.

5. Hội đồng thi đua - khen thưởng, tổ thi đua - khen thưởng có trách nhiệm tham mưu, tư vấn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính

sách, pháp luật của Nhà nước, chỉ thị, nghị quyết của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng, hướng dẫn của Tổng cục Chính trị về thi đua, khen thưởng trong đơn vị; xem xét tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc để tham mưu, tư vấn cho cấp ủy, chính ủy, chính trị viên, người chỉ huy xem xét, quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

6. Hội đồng quân nhân có trách nhiệm động viên mọi quân nhân, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng, người lao động trong đơn vị tích cực, tự giác tham gia phong trào thi đua; phát hiện, đề xuất tặng thưởng các danh hiệu thi đua, danh hiệu vinh dự Nhà nước, các hình thức khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích trong phong trào thi đua.

7. Các ngành chuyên môn nghiệp vụ, các tổ chức quần chúng phối hợp tuyên truyền, động viên cán bộ, chiến sĩ, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng, người lao động, đoàn viên, hội viên tham gia phong trào thi đua. Trước khi triển khai tổ chức phong trào thi đua và xét khen thưởng theo sự chỉ đạo của các ban, bộ, ngành, đoàn thể Trung ương phải báo cáo Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

8. Ban chỉ đạo, cơ quan thường trực ban chỉ đạo phong trào thi đua theo chuyên đề, cơ quan thường trực tổng kết các nhiệm vụ, các mặt công tác chủ trì phối hợp với cơ quan chính trị cùng cấp nghiên cứu, tham mưu xây dựng các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác thi đua, khen thưởng theo ngành, lĩnh vực đảm nhiệm.

9. Các cơ quan chức năng có trách nhiệm giúp chủ tịch hội đồng thi đua - khen thưởng cùng cấp tổng hợp, đánh giá, nhận xét kết quả công tác thi đua, khen thưởng thuộc lĩnh vực hoặc ngành mình phụ trách; cho ý kiến về việc tặng danh hiệu thi đua hoặc khen thưởng đối với tập thể, cá nhân theo phạm vi, chức năng, nhiệm vụ ngành mình phụ trách.

10. Các cơ quan thông tin, báo chí trong Quân đội có trách nhiệm thường xuyên, kịp thời tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chỉ thị, nghị quyết của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng, hướng dẫn của Tổng cục Chính trị về thi đua, khen thưởng; phát hiện, cổ vũ, phổ biến, nêu gương, nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trong phong trào thi đua; tham gia đấu tranh ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.25.5. Hình thức tổ chức thi đua

(Điều 5 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Thi đua thường xuyên là hình thức thi đua căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao của tập thể, cá nhân để tổ chức phát động, nhằm thực hiện tốt công việc hàng ngày, hàng tháng, hàng quý, hàng năm của cơ quan, đơn vị. Đối tượng thi đua thường xuyên là các cá nhân trong một tập thể, các tập thể trong cùng một cơ quan, đơn vị hoặc giữa các cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc tương đồng.

2. Thi đua theo đợt (chuyên đề) là hình thức thi đua được tổ chức nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ trọng tâm, đột xuất hoặc những nhiệm vụ khó khăn của cơ quan, đơn vị.

Điều 29.1.TT.25.6. Nội dung tổ chức phong trào thi đua

(Điều 6 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Xây dựng kế hoạch

a) Nội dung kế hoạch bao gồm: Mục đích, yêu cầu, chủ đề, mục tiêu, phạm vi, đối tượng, thời gian thi đua; nội dung, chỉ tiêu, biện pháp tổ chức thực hiện.

b) Kế hoạch tổ chức phong trào thi đua do cơ quan, đơn vị tổ chức xây dựng.

2. Tổ chức phát động thi đua phải phù hợp với đặc điểm, tính chất nhiệm vụ, phạm vi và đối tượng tham gia thi đua của từng cơ quan, đơn vị. Có thể tổ chức lễ phát động riêng hoặc kết hợp với các hoạt động khác của cơ quan, đơn vị.

Chương trình buổi lễ phát động thi đua, gồm:

a) Chào cờ;

b) Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu;

c) Báo cáo kết quả phong trào (đợt) thi đua trước, phát động phong trào (đợt) thi đua mới; trao thưởng (nếu có);

d) Thủ trưởng cấp trên phát biểu chỉ đạo (nếu có); lãnh đạo, chỉ huy đơn vị đáp từ;

đ) Đại diện cơ quan, đơn vị giao ước thi đua;

e) Ký kết thi đua;

g) Duyệt đội ngũ (khi phát động thi đua ở ngoài trời);

h) Bế mạc.

3. Triển khai các biện pháp tổ chức thi đua

a) Tổ chức quán triệt, động viên các tập thể, cá nhân tích cực hưởng ứng thi đua và đăng ký thi đua;

b) Kiểm tra, theo dõi quá trình tổ chức thi đua, kịp thời phát hiện, điều chỉnh những nội dung chưa phù hợp với thực tiễn đơn vị;

c) Phát hiện, bồi dưỡng, tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua.

4. Sơ kết, tổng kết thi đua: Kết thúc mỗi phong trào thi đua hoặc đợt thi đua, phải tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thi đua, lựa chọn tập thể, cá nhân xuất sắc, tiêu biểu trong phong trào thi đua để biểu dương, khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng. Đối với đợt thi đua dài ngày có thể tổ chức sơ kết vào giữa đợt để rút kinh nghiệm.

Điều 29.1.TT.25.7. Yêu cầu tổ chức phong trào thi đua

(Điều 7 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Nội dung, chỉ tiêu, biện pháp thi đua phải có tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và phải hướng vào thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị; chỉ tiêu đặt ra phải cao hơn mức bình thường để từng tập thể, cá nhân nỗ lực, tích cực phấn đấu hoàn thành.

2. Làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, cổ vũ, động viên, phát huy tinh thần trách nhiệm, ý thức tự giác tham gia của cán bộ, chiến sĩ, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng và người lao động.

3. Cơ quan, đơn vị từ cấp sư đoàn hoặc tương đương trở xuống nếu cấp trên trực tiếp đã tổ chức lễ phát động thi đua, thì cơ quan, đơn vị cấp dưới chỉ quán triệt, cụ thể hóa, đăng ký thi đua và triển khai tổ chức thực hiện.

4. Thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn, sơ kết, rút kinh nghiệm; xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến, các mô hình, cách làm sáng tạo, hiệu quả.

5. Đa dạng hóa các hình thức tổ chức phong trào thi đua; chống mọi biểu hiện hình thức, lãng phí trong tổ chức phong trào thi đua.

Điều 29.1.TT.25.8. Báo cáo, thông báo kết quả thi đua

(Điều 8 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Hình thức: Báo cáo, thông báo kết quả thi đua được lập thành văn bản giấy. Đồng thời, sử dụng các thiết chế văn hóa, truyền thanh nội bộ để thông báo kịp thời kết quả thi đua đến cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2. Nội dung báo cáo, thông báo gồm: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện; kết quả thực hiện mục tiêu, nội dung, chỉ tiêu thi đua (có số liệu chứng minh, so sánh), nêu rõ tập thể, cá nhân tiêu biểu, mô hình mới, cách làm sáng tạo, hiệu quả trong thực hiện mục tiêu, nội dung thi đua, rút ra nguyên nhân, kinh nghiệm; phương hướng tổ chức thi đua trong thời gian tiếp theo.

3. Thời gian báo cáo và thông báo kết quả thi đua

a) Bộ Quốc phòng báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương (qua Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương) và thông báo kết quả thi đua đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng mỗi năm 2 lần: 6 tháng đầu năm, trước ngày 15 tháng 7; cả năm, trước ngày 31 tháng 12.

b) Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng báo cáo Tổng cục Chính trị (qua Cục Tuyên huấn) và thông báo cho cơ quan, đơn vị mỗi năm 2 lần: 6 tháng đầu năm, trước ngày 15 tháng 6 (báo cáo nhanh trước ngày 31 tháng 5); cả năm, trước 30 tháng 11 (báo cáo nhanh trước ngày 01 tháng 11).

c) Đơn vị cấp sư đoàn và tương đương báo cáo cấp trên trực tiếp và thông báo cho cơ quan, đơn vị mỗi quý 1 lần (quý 1 và quý 3, trước ngày 25 tháng cuối quý; quý 2 và quý 4 lồng ghép với báo cáo 6 tháng và cả năm, trước ngày 10 tháng 6 và ngày 15 tháng 11).

d) Đơn vị cấp trung đoàn và tương đương báo cáo cấp trên trực tiếp mỗi tháng 1 lần, trước ngày 30 hàng tháng. Báo cáo 6 tháng, trước ngày 01 tháng 6; báo cáo năm trước ngày 01 tháng 11. Thông báo cho cơ quan, đơn vị hàng tuần.

đ) Đơn vị cấp tiểu đoàn và tương đương báo cáo cấp trên vào thứ 6 hàng tuần. Thông báo cho đơn vị hàng ngày.

e) Đơn vị cấp đại đội và tương đương báo cáo cấp trên trực tiếp và thông báo cho đơn vị hàng ngày.

g) Báo cáo, thông báo kết quả thi đua theo đợt, theo chuyên đề: Tiến hành ngay sau khi kết thúc đợt thi đua hoặc sơ kết, tổng kết thi đua.

h) Trường hợp lập được thành tích xuất sắc đợt xuất thì báo cáo cấp trên trực tiếp và thông báo cho cơ quan, đơn vị ngay sau khi tập thể, cá nhân lập được thành tích xuất sắc đợt xuất.

Điều 29.1.TT.25.9. Phạm vi, thời gian tổ chức đại hội

(Điều 9 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Đại hội Thi đua Quyết thắng được tổ chức từ cấp trung đoàn và tương đương đến cấp toàn quân.

2. Đại hội Thi đua Quyết thắng tổ chức định kỳ 05 năm một lần.

Điều 29.1.TT.25.10. Nội dung đại hội

(Điều 10 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Tổng kết, đánh giá kết quả công tác thi đua, khen thưởng và phong trào thi đua Quyết thắng 5 năm trước, nguyên nhân mạnh, yếu, rút ra những bài học kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức phong trào thi đua Quyết thắng và công tác thi đua, khen thưởng ở từng cấp và toàn quân.

2. Xác định phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ công tác thi đua, khen thưởng và phong trào thi đua Quyết thắng 5 năm tiếp theo; chú trọng những giải pháp, biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thi đua, khen thưởng và phong trào thi đua Quyết thắng của cơ quan, đơn vị.

3. Tôn vinh, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua Quyết thắng; tuyên truyền, cổ vũ, động viên mọi tổ chức, cá nhân học tập, noi gương điển hình tiên tiến, người tốt, việc tốt.

Điều 29.1.TT.25.11. Danh hiệu thi đua

(Điều 11 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Danh hiệu thi đua đối với cá nhân, tập thể thực hiện theo quy định tại Điều 20 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003. Cụ thể như sau:

1. Danh hiệu thi đua đối với cá nhân gồm:

- a) “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”;
- b) “Chiến sĩ thi đua toàn quân”;
- c) “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;
- d) “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến”.

2. Danh hiệu thi đua đối với tập thể gồm:

- a) “Cờ thi đua của Chính phủ”;
- b) “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”;
- c) Cờ thi đua của đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng;
- d) “Đơn vị Quyết thắng”, “Tập thể lao động xuất sắc”;
- đ) “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến”.

3. Ngoài các danh hiệu thi đua quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, các cơ quan, đơn vị, các ngành, các tổ chức quần chúng được đề xuất các hình thức tôn vinh khác, nhưng phải báo cáo Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 29.1.TT.25.12. Tiêu chuẩn danh hiệu thi đua

(Điều 12 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Tiêu chuẩn danh hiệu thi đua thực hiện theo quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”

a) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được xét tặng cho cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc nhất, được lựa chọn trong số những cá nhân có hai lần liên tục trở lên đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân” và phải có sáng kiến để nâng cao hiệu quả công tác, năng suất lao động hoặc có công trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu, áp dụng vào thực tiễn hoặc sự mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu phải đạt hiệu quả cao, được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng công nhận.

Sáng kiến (là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp công tác, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật) hoặc công trình, đề tài nghiên cứu khoa học để làm căn cứ xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” phải được áp dụng vào thực tiễn; hành động mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu phải mang lại hiệu quả cao và có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quân, toàn quốc.

b) Thời điểm xét danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được thực hiện liên kế sau năm được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân” lần thứ hai.

2. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân”

a) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân” được xét tặng cho cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc, được lựa chọn trong số những cá nhân có 03 lần liên tục trở lên đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và phải có sáng kiến để nâng cao hiệu quả công tác, năng suất lao động hoặc có công trình, đề tài nghiên cứu đã được nghiệm thu, áp dụng hoặc sự mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu mang lại hiệu quả được thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng công nhận.

Sáng kiến, công trình, đề tài nghiên cứu khoa học của cá nhân; hành động mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu phải mang lại hiệu quả cao và có phạm vi ảnh hưởng trong đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

b) Thời điểm xét danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân” được thực hiện liên kế sau năm được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” lần thứ ba.

3. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”

a) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” được xét tặng thường xuyên hàng năm cho cá nhân tiêu biểu, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được lựa chọn trong số các cá nhân đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” hoặc “Lao động tiên tiến” và phải có sáng kiến để nâng cao hiệu quả công tác, năng suất lao động hoặc có công trình, đề tài nghiên cứu đã được nghiệm thu, áp dụng tại đơn vị hoặc mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu mang lại hiệu quả, được thủ trưởng đơn vị từ cấp trung đoàn hoặc tương đương trở lên công nhận.

b) Tỷ lệ xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” không quá 10% tổng quân số đơn vị.

4. Danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến”

a) Danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” được xét tặng thường xuyên hàng năm cho quân nhân, công chức, viên chức quốc phòng, đạt các tiêu chuẩn sau:

Hoàn thành tốt kế hoạch, chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao trong năm; 100% nội dung thi hoặc kiểm tra phải đạt yêu cầu trở lên, trong đó có 75% trở lên đạt khá, giỏi; có tinh thần đoàn kết, tích cực tham gia các phong trào thi đua, đóng góp tích cực vào việc hoàn thành nhiệm vụ chung của cơ quan, đơn vị;

Chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước, kỷ luật Quân đội.

Tỷ lệ xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” không quá 40% tổng quân số đơn vị.

b) Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được xét tặng thường xuyên hàng năm cho quân nhân, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng trong các nhà máy, doanh nghiệp; lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị, nhà máy, doanh nghiệp, đạt các tiêu chuẩn sau:

Hoàn thành tốt kế hoạch, chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao trong năm, đạt năng suất, chất lượng cao; có tinh thần đoàn kết, tích cực tham gia các phong trào thi đua, đóng góp tích cực vào nhiệm vụ chung của cơ quan, đơn vị;

Chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước, kỷ luật Quân đội.

Tỷ lệ xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” không quá 70% tổng quân số đơn vị.

5. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”

a) Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” xét tặng hàng năm cho tập thể cấp trung đoàn, lữ đoàn, sư đoàn hoặc tương đương; các học viện, trường sĩ quan; bệnh viện, trung tâm, viện, tổng công ty, công ty trực thuộc Bộ Quốc phòng, đạt các tiêu chuẩn sau:

Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua trong năm; có nhân tố mới, mô hình mới tiêu biểu, xuất sắc; dẫn đầu trong số các đơn vị đạt tiêu chuẩn xét tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”. Nếu là đơn vị sản xuất, kinh doanh phải thực hiện tốt các quy định của pháp luật và nghĩa vụ đối với Nhà nước;

Nội bộ đoàn kết, gương mẫu trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực và các tệ nạn xã hội; nếu là tổ chức cơ sở Đảng phải đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh tiêu biểu; đơn vị vững mạnh toàn diện; các tổ chức quần chúng vững mạnh xuất sắc.

b) Số lượng đề nghị tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”, do Tổng cục Chính trị hướng dẫn hàng năm, nhưng không quá 20% tổng số tập thể đạt tiêu chuẩn “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”.

6. Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”

a) Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” xét tặng hàng năm cho tập thể cấp trung đoàn, lữ đoàn, sư đoàn hoặc tương đương; các học viện, trường sĩ quan; bệnh viện, trung tâm, viện, tổng công ty, công ty trực thuộc Bộ Quốc phòng; phòng, khoa có tổ chức đảng là đảng bộ cơ sở; hệ, tiểu đoàn quản lý học viên thuộc các học viện, trường sĩ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng, đạt các tiêu chuẩn sau:

Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua trong năm; có nhân tố mới, mô hình mới tiêu biểu, xuất sắc; dẫn đầu trong số các đơn vị đạt tiêu chuẩn tặng Cờ thi đua của đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng. Nếu là đơn vị sản xuất, kinh doanh phải thực hiện tốt các quy định của pháp luật và nghĩa vụ đối với Nhà nước;

Nội bộ đoàn kết, đi đầu trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực và các tệ nạn xã hội. Nếu là tổ chức cơ sở Đảng phải đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh tiêu biểu; đơn vị vững mạnh toàn diện; các tổ chức quần chúng vững mạnh xuất sắc.

b) Số lượng đề nghị tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” do Tổng cục Chính trị hướng dẫn hàng năm.

7. Danh hiệu Cờ thi đua của đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng

a) Danh hiệu Cờ thi đua của đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng xét tặng hàng năm cho tập thể cấp sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn hoặc tương đương; các phòng, khoa có tổ chức đảng là đảng bộ cơ sở; hệ, tiểu đoàn quản lý học viên trực thuộc các học viện, trường sĩ quan, đạt các tiêu chuẩn sau:

Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua trong năm; có nhân tố mới, mô hình mới tiêu biểu, xuất sắc; dẫn đầu các cụm, khối thi đua của đơn vị. Nếu là đơn vị sản xuất, kinh doanh phải thực hiện tốt các quy định của pháp luật và nghĩa vụ đối với Nhà nước;

Nội bộ đoàn kết, đi đầu trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực và các tệ nạn xã hội. Nếu là tổ chức cơ sở Đảng phải đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh; đơn vị vững mạnh toàn diện; các tổ chức quần chúng vững mạnh.

b) Số lượng Cờ thi đua của đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng do thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng quy định, nhưng không quá 20% so với tổng số đầu mối đơn vị thuộc đối tượng tặng cờ thi đua của cấp mình.

8. Danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng”, “Tập thể lao động xuất sắc”

a) Danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng” xét tặng hàng năm cho tập thể cấp lữ đoàn, trung đoàn, tiểu đoàn, đại đội hoặc tương đương, đạt các tiêu chuẩn sau:

Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua trong năm;

Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;

100% cá nhân hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao, trong đó có cá nhân đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”; không có vụ việc vi phạm kỷ luật nghiêm trọng, mất an toàn trong huấn luyện, công tác và tham gia giao thông do chủ quan gây ra; tổ chức Đảng cùng cấp đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh; đơn vị vững mạnh toàn diện; các tổ chức quần chúng vững mạnh xuất sắc.

Tỷ lệ xét tặng danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng” không quá 20% so với tổng số đầu mối đơn vị thuộc đối tượng tặng danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng”.

b) Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” xét tặng hàng năm cho tập thể cấp nhà máy, phân xưởng, xí nghiệp, đội và tương đương thuộc các đơn vị, doanh nghiệp, đạt các tiêu chuẩn sau:

Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua trong năm; thực hiện tốt các quy định của pháp luật và nghĩa vụ đối với Nhà nước;

Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;

Có 100% cá nhân hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao, trong đó có cá nhân đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”; không có vụ việc vi phạm kỷ luật nghiêm trọng, mất an toàn trong lao động, sản xuất và tham gia giao thông do lỗi chủ quan gây ra; tổ chức Đảng cùng cấp đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh; các tổ chức quần chúng vững mạnh xuất sắc.

Tỷ lệ xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” không quá 20% tổng số đầu mối đơn vị thuộc đối tượng tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”.

9. Danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến”

a) Danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” xét tặng hàng năm cho tập thể cấp tiểu đoàn, đại đội, trung đội, tiểu đội; phòng, khoa, ban hoặc tương đương, đạt các tiêu chuẩn sau:

Hoàn thành tốt các chỉ tiêu thi đua trong năm; 100% nội dung thi hoặc kiểm tra đạt yêu cầu, trong đó có 70% trở lên đạt khá, giỏi;

Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả; nội bộ đoàn kết, không có vụ việc vi phạm kỷ luật nghiêm trọng, mất an toàn trong huấn luyện và tham gia giao thông do chủ quan gây ra; tổ chức Đảng cùng cấp đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh; các tổ chức quần chúng vững mạnh.

Tỷ lệ xét tặng danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” không quá 30% tổng số đầu mỗi đơn vị thuộc đối tượng tặng danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”.

b) Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” xét tặng hàng năm cho tập thể cấp xí nghiệp, phân xưởng, đội, tổ hoặc tương đương thuộc các nhà máy, đơn vị, doanh nghiệp, đạt các tiêu chuẩn sau:

Hoàn thành tốt các chỉ tiêu thi đua trong năm; thực hiện tốt các quy định của pháp luật và nghĩa vụ đối với Nhà nước;

Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả; nội bộ đoàn kết, không có vụ việc vi phạm kỷ luật nghiêm trọng, mất an toàn trong lao động, sản xuất và tham gia giao thông do chủ quan gây ra; tổ chức Đảng cùng cấp đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh; các tổ chức quần chúng vững mạnh.

Tỷ lệ xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” không quá 30% tổng số đầu mỗi đơn vị thuộc đối tượng tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”.

Điều 29.1.TT.25.13. Các loại hình khen thưởng

(Điều 13 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Các loại hình khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được là hình thức khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mức độ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đối với tập thể, cá nhân do cấp trình khen thưởng căn cứ theo quy định xem xét, đánh giá, công nhận.

2. Khen thưởng theo đợt (hoặc chuyên đề) là khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt được thành tích xuất sắc sau khi kết thúc đợt thi đua do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phát động.

3. Khen thưởng đột xuất là khen thưởng cho tập thể, cá nhân lập được thành tích đột xuất.

Thành tích đột xuất là thành tích đạt được ngoài chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ mà tập thể, cá nhân phải đảm nhiệm.

Thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất là thành tích đột xuất đạt được ở mức độ đặc biệt xuất sắc khi dũng cảm cứu người, cứu tài sản của nhân dân, của Nhà nước hoặc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc lập được thành tích đặc biệt xuất sắc trong các lĩnh vực được khu vực hoặc thế giới ghi nhận.

4. Khen thưởng quá trình cống hiến là khen thưởng cho cá nhân có quá trình tham gia hoạt động trong các giai đoạn cách mạng, giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, có công lao, thành tích xuất sắc, đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc.

5. Khen thưởng theo niên hạn là khen thưởng cho cá nhân thuộc Quân đội nhân dân và Công an nhân dân, có thành tích, có thời gian tham gia xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân theo quy định.

6. Khen thưởng đối ngoại là khen thưởng cho tập thể, cá nhân người nước ngoài có thành tích đóng góp vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam ở một trong các lĩnh vực: Chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc lĩnh vực khác.

Mục 2. HUÂN CHƯƠNG

Điều 29.1.TT.25.13. Các loại hình khen thưởng

(Điều 13 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Các loại hình khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được là hình thức khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mức độ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đối với tập thể, cá nhân do cấp trình khen thưởng căn cứ theo quy định xem xét, đánh giá, công nhận.

2. Khen thưởng theo đợt (hoặc chuyên đề) là khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt được thành tích xuất sắc sau khi kết thúc đợt thi đua do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phát động.

3. Khen thưởng đột xuất là khen thưởng cho tập thể, cá nhân lập được thành tích đột xuất.

Thành tích đột xuất là thành tích đạt được ngoài chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ mà tập thể, cá nhân phải đảm nhiệm.

Thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất là thành tích đột xuất đạt được ở mức độ đặc biệt xuất sắc khi dũng cảm cứu người, cứu tài sản của nhân dân, của Nhà nước hoặc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc lập được thành tích đặc biệt xuất sắc trong các lĩnh vực được khu vực hoặc thế giới ghi nhận.

4. Khen thưởng quá trình cống hiến là khen thưởng cho cá nhân có quá trình tham gia hoạt động trong các giai đoạn cách mạng, giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, có công lao, thành tích xuất sắc, đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc.

5. Khen thưởng theo niên hạn là khen thưởng cho cá nhân thuộc Quân đội nhân dân và Công an nhân dân, có thành tích, có thời gian tham gia xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân theo quy định.

6. Khen thưởng đối ngoại là khen thưởng cho tập thể, cá nhân người nước ngoài có thành tích đóng góp vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam ở một trong các lĩnh vực: Chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc lĩnh vực khác.

Điều 29.1.TT.25.14. “Huân chương Sao vàng”

(Điều 14 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Huân chương Sao vàng” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có công lao to lớn, đặc biệt xuất sắc đối với đất nước ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc các lĩnh vực khác;

b) Tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1935 về trước, hoạt động liên tục, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban của Đảng ở Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc được phong quân hàm Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Tham gia hoạt động cách mạng trước năm 1945, hoạt động liên tục, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng hoặc được phong quân hàm Đại tướng lực lượng vũ trang nhân dân;

d) Có quá trình tham gia liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (từ năm 1945 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975), được phong quân hàm Đại tướng lực lượng vũ trang nhân dân trước ngày 30 tháng 4 năm 1975.

2. “Huân chương Sao vàng” để tặng cho tập thể: Bộ Quốc phòng; Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị; các Tổng cục: Hậu cần, Kỹ thuật, Công nghiệp Quốc phòng; Tổng cục II; quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, binh đoàn; Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Tư lệnh 86, Ban Cơ yếu Chính phủ, Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội; các học viện, trường sĩ quan, các bệnh viện trực thuộc Bộ Quốc phòng, các tổng công ty Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Hồ Chí Minh” từ 25 năm trở lên, trong thời gian đó liên tục lập được thành tích đặc biệt xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng rộng và có nhân tố mới, mô hình mới tiêu biểu cho cả nước học tập;

b) Có bề dày truyền thống, có công lao đóng góp to lớn trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc; nội bộ đoàn kết, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

Điều 29.1.TT.25.15. “Huân chương Hồ Chí Minh”

(Điều 15 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Huân chương Hồ Chí Minh” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có công lao to lớn, có nhiều thành tích xuất sắc, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có công lao to lớn, có nhiều thành tích xuất sắc ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc các lĩnh vực khác;

b) Tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1935 về trước, hoạt động liên tục, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng và các chức vụ tương đương hoặc được phong quân hàm Trung tướng lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Tham gia hoạt động cách mạng trước năm 1945, hoạt động liên tục, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc chức vụ tương đương hoặc được phong quân hàm Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân;

d) Tham gia hoạt động liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng hoặc chức vụ tương đương có thời gian đảm nhiệm chức vụ ít nhất 01 nhiệm kỳ (từ 03 đến 05 năm) hoặc được phong quân hàm Đại tướng lực lượng vũ trang nhân dân;

đ) Có quá trình công tác liên tục trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ hoặc thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng hoặc chức vụ tương đương liên tục 02 nhiệm kỳ (từ 08 đến 10 năm) hoặc được phong quân hàm Đại tướng lực lượng vũ trang nhân dân từ 10 năm trở lên.

2. “Huân chương Hồ Chí Minh” để tặng cho các tập thể: Bộ Quốc phòng; Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị; các Tổng cục: Hậu cần, Kỹ thuật, Công nghiệp Quốc phòng; Tổng cục II; quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, binh đoàn; Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Tư lệnh 86, Ban Cơ yếu Chính phủ, Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội, các học viện, trường sĩ quan, bệnh viện trực thuộc Bộ Quốc phòng, các tổng công ty Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Độc lập” hạng nhất hoặc “Huân chương Quân công” hạng nhất và 10 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có phạm vi ảnh hưởng rộng và có nhân tố mới, mô hình mới tiêu biểu cho cả nước học tập;

b) Có bề dày truyền thống, có công lao đóng góp to lớn trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc; nội bộ đoàn kết, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

Điều 29.1.TT.25.16. “Huân chương Độc lập” hạng nhất

(Điều 16 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Huân chương Độc lập” hạng nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Tham gia hoạt động cách mạng liên tục trước năm 1945 và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc các chức vụ tương đương; Trung tướng lực lượng vũ trang nhân dân;

b) Tham gia hoạt động liên tục trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc các chức vụ tương đương 02 nhiệm kỳ (từ 08 đến 10 năm); Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Tham gia hoạt động liên tục trong kháng chiến chống Mỹ hoặc trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng 01 nhiệm kỳ (từ 03 đến 05 năm); Đại tướng lực lượng vũ trang nhân dân;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc chức vụ tương đương 03 nhiệm kỳ (từ 13 năm đến 15 năm); Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân từ 10 năm trở lên;

d) Lập được thành tích đặc biệt xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc lĩnh vực khác được Nhà nước công nhận.

2. “Huân chương Độc lập” hạng nhất để tặng cho tập thể, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Độc lập” hạng nhì;

b) 10 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 03 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 01 lần được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” hoặc 03 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”;

c) Nội bộ đoàn kết, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

Điều 29.1.TT.25.17. “Huân chương Độc lập” hạng nhì

(Điều 17 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Huân chương Độc lập” hạng nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Được công nhận là cán bộ tiên khởi nghĩa, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc chức vụ tương đương 01 nhiệm kỳ (từ 03 đến 05 năm);

b) Tham gia hoạt động liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc chức vụ tương đương 01 nhiệm kỳ (từ 03 đến 05 năm);

Thứ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc chức vụ tương đương 02 nhiệm kỳ (từ 08 đến 10 năm);

c) Tham gia hoạt động liên tục trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ hoặc thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc các chức vụ tương đương 02 nhiệm kỳ (từ 08 đến 10 năm); Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân từ 05 năm trở lên;

Thứ trưởng Bộ Quốc phòng và các chức vụ tương đương 03 nhiệm kỳ (từ 13 đến 15 năm);

d) Lập được nhiều thành tích xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc lĩnh vực khác được cấp có thẩm quyền công nhận, đề nghị.

2. “Huân chương Độc lập” hạng nhì để tặng cho tập thể, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Độc lập” hạng ba;

b) 10 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 01 lần được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” và 01 lần được tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng” hoặc có 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” và 01 lần được tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”;

c) Nội bộ đoàn kết, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

Điều 29.1.TT.25.18. “Huân chương Độc lập” hạng ba

(Điều 18 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Huân chương Độc lập” hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Tham gia cách mạng từ năm 1935 về trước;

b) Tham gia cách mạng trước năm 1945, hoạt động liên tục và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Cục trưởng, Vụ trưởng, Tỉnh ủy viên, Thành ủy viên, Trưởng ban, ngành cấp tỉnh hoặc chức danh tương đương;

c) Được công nhận là cán bộ tiền khởi nghĩa và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Cục trưởng, Vụ trưởng ở Trung ương, Tỉnh ủy viên, Thành ủy viên, Trưởng ban, ngành cấp tỉnh và các chức vụ tương đương hoặc người tham gia hoạt động liên tục ở chiến trường miền Nam thời kỳ chống Mỹ từ năm 1964 đến năm 1975, đã đảm nhiệm chức vụ Huyện ủy viên hoặc chức danh tương đương trước ngày 30 tháng 4 năm 1975;

d) Tham gia hoạt động liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc chức danh tương đương 01 nhiệm kỳ (từ 03 đến 05 năm);

đ) Tham gia hoạt động liên tục trong kháng chiến chống Mỹ hoặc thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc chức danh tương đương, thời gian đảm nhiệm chức vụ ít nhất 01 nhiệm kỳ (từ 03 đến 05 năm); Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân;

Thứ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc chức danh tương đương 02 nhiệm kỳ (từ 08 đến 10 năm);

e) Lập được thành tích xuất sắc, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc lĩnh vực khác được cấp có thẩm quyền công nhận, đề nghị.

2. “Huân chương Độc lập” hạng ba để tặng cho tập thể, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Lao động” hạng nhất;

b) 10 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 01 lần được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” hoặc có 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”;

c) Nội bộ đoàn kết, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh;

d) Có quá trình xây dựng và phát triển từ 30 năm trở lên.

Điều 29.1.TT.25.19. “Huân chương Quân công” hạng nhất

(Điều 19 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Huân chương Quân công” hạng nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân trong Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thời gian phục vụ từ 35 năm trở lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Bộ trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Tổng Tham mưu trưởng, Thứ trưởng hoặc chức danh tương đương; Đại tướng, Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân từ 05 năm trở lên;

b) Lập được chiến công đặc biệt xuất sắc, quả cảm trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, huấn luyện, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân hoặc hy sinh anh dũng được Nhà nước ghi nhận và nêu gương trong toàn quốc.

2. “Huân chương Quân công” hạng nhất để tặng cho tập thể, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Quân công” hạng nhì;

b) 10 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 03 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 01 lần được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” hoặc có 03 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”;

c) Tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

Điều 29.1.TT.25.20. “Huân chương Quân công” hạng nhì

(Điều 20 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Huân chương Quân công” hạng nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân trong Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thời gian phục vụ từ 35 năm trở lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Tư lệnh quân khu hoặc các chức danh tương đương từ 05 năm trở lên;

b) Lập được nhiều chiến công xuất sắc, quả cảm trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, huấn luyện, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân hoặc hy sinh anh dũng được Nhà nước ghi nhận và nêu gương trong toàn quân.

2. “Huân chương Quân công” hạng nhì để tặng cho tập thể, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Quân công” hạng ba;

b) 10 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 01 lần được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” và 01 lần được tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng” hoặc có 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” và 01 lần được tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”;

c) Tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh.

Điều 29.1.TT.25.21. “Huân chương Quân công” hạng ba

(Điều 21 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Huân chương Quân công” hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân trong Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thời gian phục vụ từ 35 năm trở lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Tư lệnh quân đoàn hoặc các chức danh tương đương từ 05 năm trở lên;

b) Lập được chiến công xuất sắc, quả cảm trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, huấn luyện, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân hoặc hy sinh anh dũng, được Nhà nước ghi nhận và nêu gương trong toàn quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương.

2. “Huân chương Quân công” hạng ba để tặng cho tập thể, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhất;

b) 10 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 01 lần được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” hoặc có 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”;

c) Tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh;

d) Có quá trình xây dựng và trưởng thành từ 30 năm trở lên.

Điều 29.1.TT.25.22. “Huân chương Lao động” hạng nhất

(Điều 22 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Huân chương Lao động” hạng nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có nhiều sáng tạo trong lao động, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Lao động” hạng nhì và 05 năm tiếp theo liên tục trở lên lập được thành tích xuất sắc, trong thời gian đó có 04 sáng kiến được ứng dụng mang lại hiệu quả cao, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc, được Bộ Quốc phòng công nhận;

b) Lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất trong lao động, học tập, công tác có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc, được Bộ Quốc phòng công nhận hoặc lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất, được giải thưởng cao ở khu vực hoặc thế giới;

c) Có phát minh, sáng chế được ứng dụng mang lại hiệu quả cao, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc, được Bộ Quốc phòng công nhận;

d) Có công trình khoa học hoặc tác phẩm xuất sắc tiêu biểu cấp Nhà nước, được Bộ Quốc phòng công nhận.

2. “Huân chương Lao động” hạng nhất để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết, đạt một trong các tiêu chuẩn:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Lao động” hạng nhì và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 01 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” hoặc có 04 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”. Đối với tập thể không thuộc đối tượng tặng cờ thi đua trong thời gian đó có 03 lần được tặng “Bảng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”;

b) Lập được thành tích xuất sắc, có phạm vi ảnh hưởng và phổ biến học tập nêu gương toàn quốc được Bộ Quốc phòng công nhận.

Điều 29.1.TT.25.23. “Huân chương Lao động” hạng nhì

(Điều 23 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Huân chương Lao động” hạng nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có nhiều sáng tạo trong lao động, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Lao động” hạng ba và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục lập được thành tích xuất sắc, trong thời gian đó có 03 sáng kiến được ứng dụng mang lại hiệu quả, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quân, được Bộ Quốc phòng công nhận;

b) Lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất trong lao động, học tập, công tác có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quân, được Bộ Quốc phòng công nhận hoặc lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất, được giải thưởng cao ở khu vực hoặc thế giới;

c) Có phát minh, sáng chế được ứng dụng mang lại hiệu quả cao, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quân, được Bộ Quốc phòng công nhận;

d) Có công trình khoa học hoặc tác phẩm xuất sắc tiêu biểu, được Bộ Quốc phòng công nhận.

2. “Huân chương Lao động” hạng nhì để tặng cho tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Lao động” hạng ba và 05 năm tiếp theo liên tục trở lên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 01 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 01 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” hoặc 03 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”. Đối với tập thể không thuộc đối tượng tặng cờ thi đua trong thời gian đó có 02 lần được tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”;

b) Lập được thành tích xuất sắc, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quân, được Bộ Quốc phòng công nhận.

Điều 29.1.TT.25.24. “Huân chương Lao động” hạng ba

(Điều 24 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Huân chương Lao động” hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ có nhiều sáng tạo trong lao động, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục lập được thành tích xuất sắc, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được ứng dụng mang lại hiệu quả, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quân, được Bộ Quốc phòng công nhận;

b) Lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất trong lao động, học tập, công tác có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quân, được Bộ Quốc phòng công nhận hoặc lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất được giải thưởng cao ở khu vực hoặc thế giới;

c) Có phát minh, sáng chế được ứng dụng mang lại hiệu quả cao, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quân, được Bộ Quốc phòng công nhận;

d) Có công trình khoa học hoặc tác phẩm xuất sắc tiêu biểu trong toàn quân được Bộ Quốc phòng công nhận.

2. “Huân chương Lao động” hạng ba để tặng cho tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có quá trình xây dựng, phát triển từ 10 năm trở lên, trong thời gian đó đã được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong đó có 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” hoặc có 01 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” và 01 lần được tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”. Đối với tập thể không thuộc đối tượng tặng cờ thi đua trong thời gian đó có 02 lần được tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”;

b) Lập được thành tích xuất sắc, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quân về lĩnh vực công tác được Bộ Quốc phòng công nhận.

Điều 29.1.TT.25.25. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhất

(Điều 25 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân trong Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhì và 05 năm tiếp theo liên tục lập được thành tích xuất sắc trong huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, công tác, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, trong thời gian đó có 04 sáng kiến được ứng dụng mang lại hiệu quả cao, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc được Bộ Quốc phòng công nhận;

b) Có thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất hoặc có phát minh, sáng chế, công trình khoa học, tác phẩm đặc biệt xuất sắc cấp Nhà nước về quốc phòng, an ninh, được Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận;

c) Có thời gian phục vụ trong Quân đội từ 35 năm trở lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Phó tư lệnh quân đoàn, sư đoàn trưởng hoặc chức danh tương đương từ 10 năm trở lên.

2. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhất để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhì và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 01 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” hoặc có 04 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”. Đối với tập thể không thuộc đối tượng tặng cờ thi đua trong thời gian đó có 03 lần được tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”;

b) Lập được thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, có phạm vi ảnh hưởng và được phổ biến học tập nêu gương 02 lần trong hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến toàn quốc, được Bộ Quốc phòng công nhận.

Điều 29.1.TT.25.26. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhì

(Điều 26 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân trong Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng ba và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục lập được thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, trong thời gian đó có 03 sáng kiến được ứng dụng mang lại hiệu quả, có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quân được Bộ Quốc phòng công nhận;

b) Lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất hoặc có phát minh, sáng chế, công trình khoa học, tác phẩm xuất sắc cấp Nhà nước về quốc phòng, an ninh, được Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận;

c) Có thời gian phục vụ trong Quân đội từ 35 năm trở lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Phó sư đoàn trưởng, lữ đoàn trưởng hoặc chức danh tương đương từ 10 năm trở lên.

2. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhì để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng ba và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 01 lần được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” và 01 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” hoặc 03 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”. Đối với tập thể không thuộc đối tượng tặng cờ thi đua trong thời gian đó có 02 lần được tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”;

b) Lập được thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, có phạm vi ảnh hưởng và được phổ biến, học tập, nêu gương 02 lần trong hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến toàn quân, được Bộ Quốc phòng công nhận.

Điều 29.1.TT.25.27. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng ba

(Điều 27 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân trong Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được tặng thưởng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” và 05 năm tiếp theo trở lên liên tục lập được thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được ứng dụng mang lại hiệu quả, có phạm vi ảnh hưởng, nêu gương trong toàn quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương, được Bộ Quốc phòng công nhận;

b) Lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất hoặc có phát minh, sáng chế, công trình khoa học, tác phẩm xuất sắc, được Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận;

c) Có thời gian phục vụ từ 30 năm trở lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Trung đoàn trưởng, phó trung đoàn trưởng hoặc chức danh tương đương từ 10 năm trở lên.

2. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng ba để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có quá trình xây dựng, phát triển từ 10 năm trở lên, trong thời gian đó đã được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, 05 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong đó có 02 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” hoặc có 01 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” và 01 lần được tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”. Đối với tập thể không thuộc đối tượng tặng cờ thi đua trong thời gian đó có 02 lần được tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”;

b) Lập được thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương, được phổ biến học tập nêu gương trong hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến của Bộ Quốc phòng.

Điều 29.1.TT.25.28. “Huân chương Chiến công” hạng nhất

(Điều 28 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Huân chương Chiến công” hạng nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được chiến công đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, thành tích đạt được có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc, được Bộ Quốc phòng công nhận;

b) Mưu trí, sáng tạo, đạt hiệu quả cao trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia hoặc không sợ hy sinh tính mạng, kiên quyết đấu tranh với tội phạm, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; thành tích đạt được có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc, được Bộ Quốc phòng công nhận.

2. “Huân chương Chiến công” hạng nhất để tặng cho tập thể, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, thành tích đạt được có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc, được Bộ Quốc phòng công nhận;

b) Trung thành với Tổ quốc và nhân dân; chủ động, sáng tạo, mưu trí, dũng cảm, đạt hiệu quả cao trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia hoặc đấu tranh với tội phạm, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; hoàn

thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; thành tích đạt được có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc, được Bộ Quốc phòng công nhận.

Điều 29.1.TT.25.29. “Huân chương Chiến công” hạng nhì

(Điều 29 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Huân chương Chiến công” hạng nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được chiến công xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quân, được Bộ Quốc phòng công nhận;

b) Chủ động, mưu trí, dũng cảm, đạt hiệu quả cao trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia hoặc đấu tranh với tội phạm, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quân, được Bộ Quốc phòng công nhận.

2. “Huân chương Chiến công” hạng nhì để tặng cho tập thể, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quân, được Bộ Quốc phòng công nhận;

b) Trung thành với Tổ quốc và nhân dân; chủ động, sáng tạo, mưu trí, đạt hiệu quả cao trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia hoặc đấu tranh với tội phạm, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quân, được Bộ Quốc phòng công nhận.

Điều 29.1.TT.25.30. “Huân chương Chiến công” hạng ba

(Điều 30 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể trong Quân đội thực hiện như sau:

1. “Huân chương Chiến công” hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Dũng cảm, mưu trí, sáng tạo, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, tổng cục và tương đương, được Bộ Quốc phòng công nhận;

b) Mưu trí, dũng cảm, đạt hiệu quả cao trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia hoặc đấu tranh với tội phạm, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, tổng cục và tương đương, được Bộ Quốc phòng công nhận.

2. “Huân chương Chiến công” hạng ba để tặng cho tập thể, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, tổng cục và tương đương, được Bộ Quốc phòng công nhận;

b) Trung thành với Tổ quốc và nhân dân; chủ động, sáng tạo, mưu trí, dũng cảm, đạt hiệu quả trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia hoặc đấu tranh với tội phạm, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, tổng cục và tương đương, được Bộ Quốc phòng công nhận.

Điều 29.1.TT.25.31. “Huân chương Dũng cảm”

(Điều 31 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

“Huân chương Dũng cảm” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có hành động dũng cảm trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của nhân dân, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

1. Có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của nhân dân khi gặp hỏa hoạn, thiên tai, tai nạn, thảm họa; dũng cảm bảo vệ tài sản của Nhà nước, tính mạng và tài sản của nhân dân trước tội phạm hoặc dũng cảm xung phong vào những nơi nguy hiểm do dịch bệnh gây ra nhằm bảo vệ tính mạng của nhân dân; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi toàn quân, toàn quốc.

2. Đã hy sinh anh dũng trong khi cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của nhân dân, được nhân dân khâm phục, nêu gương, học tập.

Điều 29.1.TT.25.32. “Huân chương Hữu nghị”

(Điều 32 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Huân chương Hữu nghị” để tặng cho tập thể, tặng hoặc truy tặng cho cá nhân thuộc đối tượng sau:

a) Cơ quan, tổ chức thuộc Nhà nước, Chính phủ nước ngoài tương đương cấp bộ, tỉnh, thành phố;

b) Tổ chức nước ngoài mà Việt Nam là thành viên hoặc có quan hệ đối tác;

c) Cơ quan đại diện ngoại giao của nước ngoài tại Việt Nam;

d) Cá nhân nước ngoài là người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này có thời gian đảm nhiệm chức vụ từ 05 năm liên tục trở lên hoặc có thời gian công tác tại Việt Nam ít nhất một nhiệm kỳ 03 năm;

đ) Cá nhân nước ngoài đã được tặng “Huy chương Hữu nghị” và 05 năm tiếp theo tiếp tục có những đóng góp tích cực vào việc xây dựng, củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác tốt đẹp và toàn diện với Việt Nam;

e) Cá nhân nước ngoài không thuộc các đối tượng trên nhưng có thành tích đột xuất đặc biệt xuất sắc, đóng góp to lớn trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Việt Nam; trong việc xây dựng, củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác tốt đẹp và toàn diện giữa Việt Nam với các nước, các tổ chức nước ngoài.

2. Tiêu chuẩn tặng “Huân chương Hữu nghị”.

“Huân chương Hữu nghị” để tặng cho tổ chức nước ngoài, tặng hoặc truy tặng cho cá nhân nước ngoài, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có tinh thần đoàn kết hữu nghị, tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, luật pháp và phong tục, tập quán Việt Nam;

b) Có đóng góp to lớn trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước trước đây và công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Việt Nam ngày nay; được bộ, ban, ngành, cơ quan Trung ương các đoàn thể và tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công nhận, đề nghị;

c) Có đóng góp tích cực vào việc xây dựng, củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác tốt đẹp và toàn diện giữa Việt Nam với các nước, các tổ chức nước ngoài.

Điều 29.1.TT.25.33. “Huy chương Quân kỳ Quyết thắng”

(Điều 33 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật Thi đua, khen thưởng và Điều 34 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

“Huy chương Quân kỳ Quyết thắng” để tặng hoặc truy tặng cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng, đạt được các tiêu chuẩn sau:

1. Có quá trình cống hiến liên tục từ đủ 25 năm trở lên;

2. Trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc; hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao; không vi phạm một trong các hình thức kỷ luật nghiêm trọng như: Bị kỷ luật khai trừ Đảng; bị kỷ luật buộc thôi việc; bị tước danh hiệu quân nhân, tước quân hàm sĩ quan; bị tòa án kết tội.

Điều 29.1.TT.25.34. “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang”

(Điều 34 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 56 Luật Thi đua, khen thưởng và các Điều 34, 35 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. Đối tượng khen thưởng, gồm:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ (trừ những trường hợp đã được tặng thưởng “Huân chương Chiến sĩ vẻ vang”);

b) Công nhân, công chức, viên chức quốc phòng phục vụ trong Quân đội từ sau ngày 30 tháng 6 năm 2004, nếu có đủ thời gian công tác trong Quân đội được xét tặng thưởng “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang”.

2. Tiêu chuẩn khen thưởng:

“Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” để tặng hoặc truy tặng cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ trong Quân đội, hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao; trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc; không vi phạm một trong các hình thức kỷ luật nghiêm trọng như: Bị kỷ luật khai trừ Đảng; bị kỷ luật buộc thôi việc; bị tước danh hiệu quân nhân, tước quân hàm sĩ quan; bị tòa án kết tội. Tiêu chuẩn cụ thể như sau:

a) “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” hạng nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có quá trình cống hiến liên tục từ đủ 20 năm trở lên.

b) “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” hạng nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có quá trình cống hiến liên tục từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm.

c) “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có quá trình cống hiến liên tục từ đủ 10 năm đến dưới 15 năm.

3. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, chiến sĩ làm nhiệm vụ ở vùng biên, đảo và các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ sau ngày 31 tháng 5 năm 2014 mà hưởng phụ cấp đặc thù từ 100% trở lên thì được xét tặng thưởng “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” như sau:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng có thời gian công tác tại các khu vực nêu trên được nhân hệ số 2 để tính thời gian xét khen thưởng “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” các hạng.

b) Hạ sĩ quan, chiến sĩ có thời gian công tác từ đủ 01 năm trở lên tại các khu vực nêu trên, hoàn thành tốt nghĩa vụ quân sự, khi xuất ngũ được xét tặng “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” hạng ba.

c) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, chiến sĩ hy sinh khi làm nhiệm vụ ở các khu vực nêu trên và được công nhận liệt sĩ, nếu thời gian làm nhiệm vụ chưa đủ 01 năm thì được xét truy tặng “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” hạng ba; nếu thời gian từ đủ 01 năm đến dưới 05 năm thì được xét truy tặng “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” hạng nhì; nếu thời gian từ đủ 05 năm trở lên thì được xét truy tặng “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” hạng nhất.

Điều 29.1.TT.25.35. “Huy chương Hữu nghị”

(Điều 35 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Huy chương Hữu nghị” để tặng cho cá nhân nước ngoài thuộc đối tượng sau:

a) Cá nhân nước ngoài thuộc các cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, khoản 1 Điều 33 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có thời gian làm việc liên tục cho cơ quan, tổ chức đó từ 5 năm trở lên hoặc có thời gian công tác tại Việt Nam ít nhất một nhiệm kỳ 03 năm.

b) Cá nhân nước ngoài không thuộc các đối tượng trên nhưng đạt các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều này và có thời gian đóng góp liên tục từ 05 năm trở lên.

2. Tiêu chuẩn tặng “Huy chương Hữu nghị”.

“Huy chương Hữu nghị” để tặng cho cá nhân nước ngoài đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có tinh thần đoàn kết hữu nghị, tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, luật pháp và phong tục, tập quán Việt Nam;

b) Có đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Việt Nam được bộ, ban, ngành, cơ quan Trung ương các đoàn thể và tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công nhận, đề nghị;

c) Có đóng góp trong việc xây dựng, củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác tốt đẹp và toàn diện giữa Việt Nam với các nước, các tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế.

Điều 29.1.TT.25.36. Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”

(Điều 36 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 60 Luật Thi đua, khen thưởng. Cụ thể như sau:

1. Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, đạt được các tiêu chuẩn sau:

a) Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, có hành động anh hùng, dũng cảm, mưu trí, hy sinh quên mình, đạt được thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, huấn luyện, phục vụ chiến đấu, trong giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, được nêu gương trong toàn quốc;

b) Có sáng kiến, giải pháp hoặc công trình nghiên cứu có giá trị đặc biệt được ứng dụng vào thực tiễn hoạt động quân sự, an ninh hoặc kinh tế - xã hội đem lại hiệu quả thiết thực trong toàn quốc;

c) Có trình độ kỹ thuật, chiến thuật giỏi, chuyên môn, nghiệp vụ thành thạo; không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và chính trị, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ; có công lớn trong việc bồi dưỡng về kỹ thuật, chiến thuật, chuyên môn, nghiệp vụ cho đồng đội;

d) Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất, đạo đức, lối sống lành mạnh, nêu cao tinh thần đoàn kết, hợp tác, là tấm gương mẫu mực về mọi mặt.

2. Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân” để tặng cho tập thể, đạt được các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, trung thành với Tổ quốc;

b) Dũng cảm, mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu; là ngọn cờ tiêu biểu trong phong trào thi đua yêu nước, có nhiều đóng góp vào sự phát triển của Quân đội;

c) Dẫn đầu toàn quân trong phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ huy, lập nhiều thành tích trong ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới phục vụ chiến đấu, huấn luyện và công tác;

d) Dẫn đầu trong việc bồi dưỡng, đào tạo về kỹ thuật, chiến thuật, về chuyên môn, nghiệp vụ và chính trị cho cán bộ, chiến sĩ; quản lý tốt vũ khí và cơ sở vật chất kỹ thuật, an toàn tuyệt đối về người và tài sản;

đ) Dẫn đầu trong việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; gương mẫu chấp hành kỷ luật, điều lệnh, điều lệ của Quân đội; nêu cao tinh thần đoàn kết nội bộ, hợp tác, giúp đỡ và đoàn kết quân dân, chăm lo tốt đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sĩ;

e) Tổ chức Đảng trong sạch vững mạnh; cơ quan, đơn vị vững mạnh toàn diện; tổ chức quần chúng vững mạnh xuất sắc; tích cực tham gia các phong trào ở địa phương, được nhân dân tin yêu; là tấm gương mẫu mực về mọi mặt.

3. Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân” 05 năm xét một lần, trừ trường hợp lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất.

Điều 29.1.TT.25.37. Danh hiệu “Anh hùng Lao động”

(Điều 37 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 61 Luật Thi đua, khen thưởng. Cụ thể như sau:

1. Danh hiệu “Anh hùng Lao động” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, có tinh thần lao động sáng tạo, đạt năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả, lập được thành tích đặc biệt xuất sắc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh;

b) Đóng góp quan trọng vào sự phát triển của đơn vị, địa phương, ngành và đất nước trong thời gian từ 10 năm trở lên, được tập thể suy tôn;

c) Có nhiều thành tích trong công tác nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ mới, có sáng kiến, giải pháp, công trình nghiên cứu, sản phẩm khoa học, tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị đặc biệt mang lại hiệu quả cao trong phạm vi toàn quốc;

d) Tích cực bồi dưỡng, đào tạo, hướng dẫn đồng nghiệp và thế hệ trẻ, trong việc hướng dẫn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh;

đ) Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh, nêu cao tinh thần đoàn kết, hợp tác, là tấm gương mẫu mực về mọi mặt.

2. Danh hiệu “Anh hùng Lao động” để tặng cho tập thể, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động sáng tạo vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, trung thành với Tổ quốc;

b) Là tập thể tiêu biểu dẫn đầu toàn quân, toàn quốc về năng suất, chất lượng, hiệu quả, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng Quân đội và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời gian từ 10 năm trở lên;

c) Dẫn đầu toàn quân, toàn quốc trong việc đổi mới công nghệ, có nhiều thành tích trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, trong phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

d) Dẫn đầu trong việc bồi dưỡng, đào tạo trình độ về mọi mặt cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; là điển hình về công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để các tập thể khác noi theo;

đ) Dẫn đầu trong việc triển khai và thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đảm bảo tốt quyền lợi của người lao động, quản lý tốt nguồn vốn, tài sản, tuyệt đối an toàn về người và tài sản;

e) Tổ chức Đảng trong sạch, vững mạnh; cơ quan, đơn vị vững mạnh toàn diện; tổ chức quần chúng vững mạnh xuất sắc; tích cực tham gia các phong trào ở địa phương, được nhân dân tin yêu.

3. Danh hiệu “Anh hùng Lao động” 05 năm xét một lần, trừ trường hợp lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất.

Điều 29.1.TT.25.38. Danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”, “Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú”, “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”, “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”

(Điều 38 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”, “Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú”, “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”, “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” thực hiện theo quy định tại các Điều 62, 63, 64, 65 Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Tổng cục Chính trị căn cứ các văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành liên quan để hướng dẫn và tổ chức thực hiện trong Quân đội.

Điều 29.1.TT.25.39. “Giải thưởng Hồ Chí Minh”

(Điều 39 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” thực hiện theo quy định tại Điều 66 và Điều 67 Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Tổng cục Chính trị căn cứ các văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành liên quan để hướng dẫn và tổ chức thực hiện trong Quân đội.

Điều 29.1.TT.25.40. “Giải thưởng Nhà nước”

(Điều 40 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” thực hiện theo quy định tại các Điều 66, 68 Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Tổng cục Chính trị căn cứ văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành liên quan để hướng dẫn và tổ chức thực hiện trong Quân đội.

Điều 29.1.TT.25.41. “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”

(Điều 41 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” để tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc, tiêu biểu được bình xét trong các phong trào thi đua do Chính phủ hoặc Bộ Quốc phòng phát động khi sơ kết, tổng kết 03 năm trở lên;

b) Đã được tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”; 05 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 05 sáng kiến được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở hoặc mưu trí, dũng cảm, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, trong thời gian đó có 05 lần được tặng Giấy khen trở lên;

c) Lập được nhiều thành tích hoặc thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quân.

2. “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc, tiêu biểu được bình xét trong các phong trào thi đua do Chính phủ hoặc Bộ Quốc phòng phát động khi sơ kết, tổng kết 03 năm trở lên.

b) Đã được tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”; 05 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 01 lần được tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”. Đối với tập thể không thuộc đối tượng tặng cờ thi đua trong thời gian đó có 02 lần được tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”.

c) Lập được nhiều thành tích hoặc thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng rộng trong toàn quân, toàn quốc.

Điều 29.1.TT.25.42. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”

(Điều 42 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng” để tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng rộng trong toàn quân, trong từng lĩnh vực công tác quốc phòng, quân sự hoặc được bình xét khi tiến hành sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, các cuộc vận động do Chính phủ hoặc Bộ Quốc phòng phát động;

b) Có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 lần được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở hoặc mưu trí, dũng cảm, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu.

2. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng” để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng rộng trong toàn quân, trong từng lĩnh vực công tác quốc phòng, quân sự hoặc được bình xét khi tiến hành sơ kết, tổng

kết các phong trào thi đua, các cuộc vận động do Chính phủ hoặc Bộ Quốc phòng phát động;

b) Có 02 năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được tặng danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng” hoặc “Tập thể lao động xuất sắc”; nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong cơ quan, đơn vị; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với cán bộ, nhân viên, chiến sĩ trong đơn vị.

3. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng” để tặng cho cá nhân, tập thể thuộc cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, có nhiều thành tích, đóng góp vào quá trình xây dựng, phát triển của Quân đội, được cấp có thẩm quyền công nhận, đề nghị.

Điều 29.1.TT.25.43. Bằng khen của thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng

(Điều 43 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Bằng khen của thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng để tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ;

b) Có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong các cuộc vận động, các phong trào thi đua theo đợt, theo chuyên đề do Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị phát động.

2. Bằng khen của thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ;

b) Có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong các cuộc vận động, các đợt thi đua do Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị phát động.

Điều 29.1.TT.25.44. Giấy khen của thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn và tương đương

(Điều 44 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Giấy khen của thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn và tương đương để tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích đợt xuất;

b) Có thành tích xuất sắc trong các cuộc vận động, các đợt thi đua do Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị phát động.

2. Giấy khen của thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn và tương đương để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước, kỷ luật Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Lập được thành tích đột xuất;

b) Có thành tích xuất sắc trong các cuộc vận động, các đợt thi đua do Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị phát động.

Điều 29.1.TT.25.45. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam”

(Điều 45 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam” để tặng cho:

1. Các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, lãnh đạo ban, bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, lãnh đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài có nhiều công lao, đóng góp vào quá trình xây dựng và phát triển của Quân đội nhân dân Việt Nam;

2. Quân nhân, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng có đủ 30 năm trở lên công tác liên tục trong Quân đội nhân dân Việt Nam, hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ, không bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên, khi được nghỉ chế độ hoặc chuyển ngành.

Điều 29.1.TT.25.46. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp vũ trang quần chúng”

(Điều 46 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp vũ trang quần chúng” để tặng cho cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ hoàn thành xuất sắc chức trách, nhiệm vụ được giao; tặng cho người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài có nhiều công lao, đóng góp vào quá trình xây dựng và phát triển của lực lượng dân quân tự vệ Việt Nam.

2. Đối tượng, tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp vũ trang quần chúng” do Bộ Tổng Tham mưu chủ trì hướng dẫn thực hiện.

Điều 29.1.TT.25.47. Các hình thức tôn vinh khác

(Điều 47 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Ngoài các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng đã được quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng, Bộ Quốc phòng thực hiện một số hình thức tôn vinh khác trong Quân đội, gồm:

a) Danh hiệu “Đơn vị vững mạnh toàn diện”;

b) Danh hiệu “Đơn vị văn hóa”;

c) Danh hiệu “Đơn vị huấn luyện giỏi”;

d) “Chụp ảnh trước Quân kỳ”.

2. Danh hiệu “Đơn vị vững mạnh toàn diện”, “Đơn vị huấn luyện giỏi”, “Chụp ảnh trước Quân kỳ” do Bộ Tổng Tham mưu chủ trì hướng dẫn thực hiện.

3. Danh hiệu “Đơn vị văn hóa” do Tổng cục Chính trị chủ trì hướng dẫn thực hiện.

Điều 29.1.TT.25.48. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

(Điều 48 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”, “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân”.

2. Tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho cá nhân là lãnh đạo, chỉ huy chủ trì đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng; sĩ quan cấp tướng.

3. Tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam” và Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp vũ trang quần chúng”.

Điều 29.1.TT.25.49. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng

(Điều 49 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Tặng “Bằng khen”, “Giấy khen” và các danh hiệu: “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến” cho cá nhân thuộc quyền có chức vụ cao nhất đến sư đoàn trưởng, chính ủy sư đoàn hoặc tương đương; quân hàm cao nhất đến cấp đại tá hoặc có mức lương tương đương đại tá.

2. Tặng Cờ thi đua của đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng; tặng “Bằng khen”, “Giấy khen” và các danh hiệu: “Đơn vị Quyết thắng”, “Tập thể lao động xuất sắc” đến cấp trung đoàn hoặc tương đương; tặng danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến” đến cấp tiểu đoàn hoặc tương đương.

Điều 29.1.TT.25.50. Chánh án Tòa án Quân sự Trung ương, Viện trưởng Viện Kiểm sát Quân sự Trung ương, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Quân ủy Trung ương, Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng

(Điều 50 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Tặng “Giấy khen” và các danh hiệu: “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến” cho cá nhân thuộc quyền có chức vụ cao nhất đến trưởng ban; quân hàm cao nhất đến cấp thượng tá hoặc có mức lương tương đương thượng tá.

2. Tặng “Giấy khen” và danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” cho tập thể cao nhất đến cấp ban và tương đương.

Điều 29.1.TT.25.51. Thủ trưởng sư đoàn và chức vụ tương đương

(Điều 51 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Tặng “Giấy khen” và các danh hiệu: “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến” cho cá nhân thuộc quyền có chức vụ cao nhất đến tiểu đoàn trưởng, chính trị viên tiểu đoàn và chức vụ tương đương; sĩ quan có quân hàm cao nhất đến cấp trung tá; quân nhân chuyên nghiệp có quân hàm cao nhất đến cấp thượng tá hoặc có mức lương tương đương thượng tá.

2. Tặng “Giấy khen” và các danh hiệu: “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể cao nhất đến cấp tiểu đoàn hoặc tương đương.

Điều 29.1.TT.25.52. Thủ trưởng lữ đoàn, trung đoàn và chức vụ tương đương

(Điều 52 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Tặng “Giấy khen” và các danh hiệu: “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến” cho cá nhân thuộc quyền có chức vụ cao nhất đến đại đội trưởng, chính trị viên đại đội và chức vụ tương đương; sĩ quan có quân hàm cao nhất đến cấp thiếu tá; quân nhân chuyên nghiệp có quân hàm cao nhất đến trung tá hoặc có mức lương tương đương trung tá.

2. Tặng “Giấy khen” và các danh hiệu: “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể cao nhất đến cấp đại đội hoặc tương đương.

Điều 29.1.TT.25.53. Khen thưởng của các cơ quan, đơn vị không có tư cách pháp nhân

(Điều 53 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Các cơ quan, đơn vị tương đương cấp trung đoàn, lữ đoàn, sư đoàn nhưng không có tư cách pháp nhân ký quyết định tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân thuộc quyền, thì thủ trưởng cấp trên trực tiếp ký quyết định tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân thuộc quyền hạn khen thưởng của các cơ quan, đơn vị trực thuộc nêu trên.

Điều 29.1.TT.25.54. Trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 54 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Khi có kết quả khen thưởng, các đơn vị tổ chức công bố quyết định khen thưởng và trao thưởng cho tập thể, cá nhân trong đơn vị.

2. Việc tổ chức trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP, ngày 29/10/2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón tiếp khách nước ngoài.

Điều 29.1.TT.25.55. Quy trình chung

(Điều 55 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, đặc điểm tình hình cụ thể, các cơ quan, đơn vị xây dựng quy trình xét khen thưởng theo các bước sau đây:

1. Tổ chức báo công, bình công: Tập thể, cá nhân báo cáo thành tích tại hội nghị quân nhân, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng, người lao động của cơ quan, đơn vị. Hội nghị tiến hành bình xét bằng hình thức bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết.

2. Hội đồng thi đua - khen thưởng, tổ thi đua - khen thưởng họp xem xét, bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết đối với từng tập thể, cá nhân.

3. Cơ quan chính trị, cán bộ chính trị (nơi không có cơ quan chính trị) tổng hợp, báo cáo cấp ủy đảng (ban thường vụ) cùng cấp xem xét, quyết nghị.

4. Căn cứ quyết nghị của cấp ủy đảng (ban thường vụ), chính ủy, chính trị viên hoặc người chỉ huy đơn vị ra quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

Điều 29.1.TT.25.56. Quy trình ở cấp Bộ Quốc phòng

(Điều 56 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” thành tích trong thời kỳ đổi mới: Cơ quan thường trực Ban Thư ký Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng thẩm định hồ sơ, gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan chức năng; tổng hợp, báo cáo Ban Thư ký và Cơ quan thường trực Hội đồng. Cơ quan thường trực Hội đồng họp cho ý kiến trước khi báo cáo Hội đồng. Hội đồng họp xem xét, bỏ phiếu kín (nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản). Căn cứ kết quả phiếu tín nhiệm của Hội đồng, Tổng cục Chính trị xem xét, báo cáo Thường vụ Quân ủy Trung ương. Căn cứ kết luận của Thường vụ Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Khen thưởng Huân chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Chiến sĩ thi đua toàn quân”: Cơ quan thường trực Ban Thư ký Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng thẩm định hồ sơ, gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan chức năng; tổng hợp, tóm tắt thành tích, đề xuất hình thức, mức khen đối với từng trường hợp, gửi văn bản xin ý kiến các thành viên Hội đồng. Căn cứ ý kiến các thành viên Hội đồng, Thủ tướng Tổng cục Chính trị xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định khen thưởng hoặc trình Thủ tướng Chính phủ. Đối với các trường hợp xét, đề nghị tặng thưởng “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh”, “Huân chương Độc lập”, “Huân chương Quân công”, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, Tổng cục Chính trị báo cáo Thường vụ Quân ủy Trung ương xem xét. Căn cứ kết luận của Thường vụ Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”: Cơ quan thường trực Ban Thư ký Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng tổng hợp danh sách, gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan chức năng; tổng hợp, báo cáo Ban Thư ký và Cơ quan thường trực Hội đồng. Cơ quan thường trực Hội đồng họp, cho ý kiến, đề xuất với Hội đồng. Hội đồng họp xem xét, bỏ phiếu kín (nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản). Căn cứ kết quả bỏ phiếu tín nhiệm của Hội đồng, Tổng cục Chính trị báo cáo Thường vụ Quân ủy Trung ương xem xét. Căn cứ kết luận của Thường vụ Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định tặng “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” và đề nghị tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”.

4. Khen thưởng quá trình cống hiến: Cơ quan thường trực Ban Thư ký Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng thẩm định hồ sơ, tóm tắt thành tích, gửi văn bản xin ý kiến các thành viên Hội đồng. Căn cứ ý kiến của Hội đồng, Tổng cục Chính trị xem xét, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xét, trình Thủ tướng Chính phủ. Đối với các trường hợp đề nghị tặng thưởng “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh”, “Huân chương Độc lập”, “Huân chương Quân công”, Tổng cục Chính trị báo cáo Thường vụ Quân ủy Trung ương xem xét. Căn cứ kết luận của Thường vụ Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ.

5. “Huy chương Quân kỳ Quyết thắng”, “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang”; Kỷ niệm chương và “Bảng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”: Cục Tuyên huấn thẩm định hồ sơ, tổng hợp, báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định khen thưởng hoặc xét, trình Thủ tướng Chính phủ.

6. Khen thưởng đột xuất: Cục Tuyên huấn chủ trì, phối hợp với đơn vị thẩm định thành tích, hoàn chỉnh hồ sơ theo thủ tục đơn giản, báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

7. Khen thưởng theo chuyên đề: Ban chỉ đạo phong trào thi đua theo chuyên đề của Bộ Quốc phòng xem xét, đề nghị khen thưởng. Trưởng ban chỉ đạo phong trào thi đua theo chuyên đề quyết định khen thưởng hoặc trình Bộ Quốc phòng (qua Cục Tuyên huấn/Tổng cục Chính trị). Cục Tuyên huấn tổng hợp, báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định khen thưởng hoặc trình Thủ tướng Chính phủ.

8. Khen thưởng hội thi, hội thao: Ban tổ chức hội thi, hội thao của Bộ Quốc phòng xem xét, đề nghị khen thưởng. Trưởng ban tổ chức hội thi, hội thao quyết định khen thưởng hoặc trình Bộ Quốc phòng (qua Cục Tuyên huấn/Tổng cục Chính trị). Cục Tuyên huấn tổng hợp, báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định khen thưởng hoặc trình Thủ tướng Chính phủ.

9. Khen thưởng cho tổ chức, cá nhân nước ngoài: Cục Tuyên huấn chủ trì phối hợp với Cục Đối ngoại Bộ Quốc phòng thẩm định hồ sơ, thành tích, báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định khen thưởng hoặc trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 29.1.TT.25.57. Quy trình xét tặng danh hiệu thi đua ở các cấp

(Điều 57 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Tổ chức hội nghị quân nhân, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng, người lao động: Phổ biến tiêu chuẩn và giới thiệu tập thể, cá nhân để bình xét; tập thể, cá nhân báo cáo thành tích; hội nghị quân nhân tiến hành bình xét. Đối với danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” bình xét bằng hình thức bỏ phiếu kín.

2. Ban thư ký hội đồng thi đua - khen thưởng tổng hợp, xin ý kiến các cơ quan chức năng cùng cấp đối với tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng; tổng hợp báo cáo cơ quan thường trực hội đồng thi đua - khen thưởng cùng cấp.

3. Cơ quan thường trực hội đồng hợp xem xét, báo cáo hội đồng thi đua - khen thưởng cùng cấp.

4. Hội đồng thi đua - khen thưởng hợp xem xét, đề xuất.

5. Cấp ủy đảng (ban thường vụ) xem xét, quyết nghị.

6. Chính ủy, chính trị viên hoặc người chỉ huy đơn vị quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

Điều 29.1.TT.25.58. Quy trình xét, đề nghị khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được

(Điều 58 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Tập thể, cá nhân báo cáo thành tích tại hội nghị quân nhân hoặc hội nghị cán bộ (đối với cán bộ chủ trì cơ quan, đơn vị) để bình xét, đề xuất.

2. Ban thư ký hội đồng thi đua - khen thưởng tổng hợp, xin ý kiến cơ quan chức năng cùng cấp; tổng hợp, báo cáo cơ quan thường trực hội đồng thi đua - khen thưởng cùng cấp.

3. Cơ quan thường trực hội đồng thi đua - khen thưởng họp xem xét, thống nhất đề xuất hình thức, mức khen đối với từng trường hợp và chuẩn bị nội dung báo cáo hội đồng thi đua - khen thưởng cùng cấp.

4. Hội đồng thi đua - khen thưởng họp xem xét, đề xuất.

5. Cấp ủy đảng (ban thường vụ) xem xét, quyết nghị.

6. Chính ủy, chính trị viên hoặc người chỉ huy đơn vị quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

Điều 29.1.TT.25.59. Quy trình xét, đề nghị khen thưởng đột xuất

(Điều 59 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Cơ quan chính trị (trợ lý chính trị) tổng hợp, báo cáo đề xuất với thủ trưởng cơ quan, đơn vị.

2. Chính ủy, chính trị viên hoặc người chỉ huy đơn vị xem xét, quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

Người ra quyết định khen thưởng báo cáo cấp ủy đảng (ban thường vụ) cùng cấp trong phiên họp gần nhất; đồng thời báo cáo cơ quan chính trị cấp trên trực tiếp để quản lý, theo dõi.

3. Cơ quan chính trị cấp trên phối hợp, thẩm định thành tích, báo cáo thủ trưởng đơn vị xem xét, quyết định khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

4. Các trường hợp đề nghị Bộ Quốc phòng, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng: Các đơn vị báo cáo nhanh bằng văn bản về Bộ Quốc phòng (qua Cục Tuyên huấn/Tổng cục Chính trị).

Điều 29.1.TT.25.60. Quy trình xét, đề nghị khen thưởng niên hạn và kỷ niệm chương

(Điều 60 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Cá nhân kê khai quá trình công tác, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị.

2. Cơ quan chính trị thẩm định, tóm tắt trích ngang, báo cáo cấp ủy, chính ủy, chính trị viên, người chỉ huy đơn vị.

3. Chính ủy, chính trị viên hoặc người chỉ huy xem xét, trình cấp trên trực tiếp.

4. Chính ủy hoặc người chỉ huy đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (qua Cục Tuyên huấn/Tổng cục Chính trị).

Điều 29.1.TT.25.61. Quy trình xét thưởng theo chuyên đề, khen thưởng tổng kết nhiệm vụ và khen thưởng hội thi, hội thao

(Điều 61 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Quy trình xét khen thưởng theo chuyên đề, khen thưởng tổng kết nhiệm vụ

a) Cơ quan thường trực ban chỉ đạo phong trào thi đua theo chuyên đề hoặc tổng kết nhiệm vụ chủ trì phối hợp với cơ quan chính trị cùng cấp nghiên cứu, tham mưu xây dựng văn bản hướng dẫn khen thưởng.

b) Cơ quan thường trực ban chỉ đạo phong trào thi đua theo chuyên đề hoặc tổng kết nhiệm vụ tổng hợp, báo cáo trưởng ban chỉ đạo hoặc thủ trưởng đơn vị xem xét quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

2. Quy trình xét khen thưởng hội thi, hội thao

a) Ban tổ chức hội thi, hội thao tổng kết, nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện và bình xét khen thưởng.

b) Cơ quan thường trực ban tổ chức hội thi, hội thao hoặc cơ quan chính trị cùng cấp báo cáo trưởng ban tổ chức hội thi, hội thao hoặc thủ trưởng đơn vị quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

Điều 29.1.TT.25.62. Quy trình xét, đề nghị khen thưởng của các tổ chức quần chúng

(Điều 62 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Tổ chức hội nghị đoàn viên, hội viên phổ biến tiêu chuẩn, giới thiệu và bình xét khen thưởng bằng hình thức biểu quyết.

2. Cơ quan (trợ lý) đảm nhiệm công tác quần chúng tổng hợp, báo cáo cơ quan chính trị hoặc đồng chí cấp ủy phụ trách công tác quần chúng; tổng hợp, báo cáo cấp ủy đảng (ban thường vụ) cùng cấp xem xét, quyết nghị.

3. Chính ủy, chính trị viên hoặc người chỉ huy quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp trên khen thưởng.

Điều 29.1.TT.25.63. Quy trình xét, đề nghị phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” thời kỳ đổi mới

(Điều 63 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Tập thể, cá nhân báo cáo thành tích tại hội nghị quân nhân; hội nghị tiến hành xem xét, đề xuất.

2. Ban thư ký hội đồng thi đua - khen thưởng xin ý kiến cơ quan chức năng cùng cấp; tổng hợp báo cáo cơ quan thường trực hội đồng thi đua - khen thưởng.

3. Cơ quan thường trực hội đồng thi đua - khen thưởng họp xem xét, báo cáo hội đồng thi đua - khen thưởng cùng cấp.

4. Hội đồng thi đua - khen thưởng họp xem xét, bỏ phiếu kín.

5. Cơ quan chính trị tổng hợp báo cáo cấp ủy đảng (ban thường vụ) cùng cấp.

6. Chính ủy, chính trị viên hoặc người chỉ huy trình cấp trên trực tiếp.

Điều 29.1.TT.25.64. Quy định chung về thủ tục, hồ sơ

(Điều 64 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Cấp nào quản lý về tổ chức, quản lý quân nhân, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng, người lao động và quỹ lương thì cấp đó có trách nhiệm khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

2. Cá nhân đã nghỉ hưu đã chuyển hồ sơ về địa phương quản lý, việc xem xét, lập hồ sơ khen thưởng do cơ quan quân sự địa phương từ cấp xã trở lên thực hiện, trình cấp trên trực tiếp theo hệ thống tổ chức đơn vị trong Quân đội. Đối với cá nhân đã nghỉ hưu (hoặc hy sinh, tử trận) khi xét khen thưởng theo công hạng và thành tích đạt được, hồ sơ đề nghị khen thưởng do cơ quan, đơn vị quản lý cá nhân trước khi nghỉ hưu (hoặc hy sinh, tử trận) xem xét, trình cấp trên trực tiếp theo hệ thống tổ chức đơn vị trong Quân đội.

3. Đối với những đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, khi trình các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước, danh hiệu Cờ thi đua, “Tập thể lao động xuất sắc” cho tập thể hoặc đề nghị khen thưởng cho cá nhân là lãnh đạo, chỉ huy chủ trì đơn vị phải có văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

4. Thời gian trình khen thưởng lần tiếp theo được tính theo thời gian lập được thành tích ghi trong quyết định khen thưởng lần trước. Đối với quyết định không ghi thời gian lập được thành tích thì thời gian khen thưởng lần sau được tính theo thời gian ban hành quyết định lần trước.

5. Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng phải phù hợp với hình thức, mức hạng khen thưởng. Báo cáo thành tích thực hiện theo các mẫu (từ mẫu số 01 đến số 09) tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Nội dung báo cáo thành tích phải có đủ các căn cứ để đối chiếu với các tiêu chuẩn quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định của Chính phủ. Khi trình Bộ Quốc phòng phải đóng dấu giáp lai vào mép phải của văn bản hoặc phụ lục văn bản, trùm lên một phần tờ giấy; mỗi dấu đóng tối đa 05 trang văn bản; đồng thời gửi file điện tử của hồ sơ đến Cục Tuyên huấn/Tổng cục Chính trị (trừ văn bản có nội dung thuộc bí mật Nhà nước, bí mật quân sự).

6. Hội đồng sáng kiến, hội đồng khoa học các cấp do thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định thành lập. Hội đồng sáng kiến, hội đồng khoa học các cấp có nhiệm vụ tham mưu, giúp người chỉ huy đơn vị công nhận sáng kiến, đề tài, công trình nghiên cứu khoa học được ứng dụng vào thực tiễn mang lại hiệu quả để làm căn cứ đề nghị xét tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua và hình thức khen thưởng theo quy định. Hội đồng thi đua - khen thưởng các cấp tham mưu, giúp người chỉ huy đơn vị công nhận hành động mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, công tác.

7. Kết quả bỏ phiếu của hội đồng thi đua - khen thưởng các cấp khi xét, đề nghị tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước, danh hiệu thi đua, Huân chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” thực hiện như sau:

a) Tập thể, cá nhân được đề nghị phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động”, “Cờ thi đua của Chính phủ”; “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” phải có tỷ lệ phiếu đồng ý từ 90% trở lên so với tổng số thành viên hội đồng thi đua - khen thưởng.

b) Tập thể, cá nhân được đề nghị tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”, Cờ thi đua của cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng; “Chiến sĩ thi đua toàn quân” và các danh hiệu thi đua khác; Huân chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” phải có tỷ lệ phiếu đồng ý từ 75% trở lên so với tổng số thành viên hội đồng thi đua - khen thưởng.

8. Phương pháp tiến hành bầu danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”

a) Tổ chức hội nghị quân nhân, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng, người lao động cấp đại đội hoặc tiểu đoàn và tương đương, lựa chọn những cá nhân xuất sắc, tiêu biểu trong số cá nhân đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến” để bình xét danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” bằng hình thức bỏ phiếu kín. Cá nhân được giới thiệu dự bầu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” báo cáo thành tích; hội nghị xem xét, bỏ phiếu tín nhiệm. Đối với cán bộ lãnh đạo, chỉ huy cơ quan, đơn vị các cấp dự bầu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” tại hội nghị nơi cán bộ tham gia sinh hoạt.

b) Hội nghị quân nhân, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng, người lao động bình xét danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” phải có ít nhất 2/3 quân số dự họp so với tổng quân số đang công tác tại cơ quan, đơn vị. Cá nhân được đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” phải đạt trên 50% số phiếu tín nhiệm so với tổng quân số đang công tác tại cơ quan, đơn vị.

c) Đối với cán bộ lãnh đạo, chỉ huy chủ trì cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng và cán bộ có quân hàm cấp tướng, nếu được bình xét danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” thì cơ quan, đơn vị trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định.

9. Tổng cục Chính trị xin ý kiến nhân dân trên Báo Quân đội nhân dân, Cổng thông tin điện tử Bộ Quốc phòng đối với các trường hợp đề nghị phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động”, trong thời hạn 10 ngày làm việc (trừ trường hợp khen thưởng thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất hoặc có yếu tố bí mật).

Điều 29.1.TT.25.65. Hiệp y khen thưởng

(Điều 65 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Các cơ quan, đơn vị Quân đội khi trình khen thưởng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cấp Nhà nước phải lấy ý kiến của chính quyền địa phương nơi đóng quân hoặc của bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương quản lý hoặc của cơ quan chức năng có liên quan. Cụ thể như sau:

1. Cơ quan, đơn vị từ cấp sư đoàn và tương đương trở lên, xin ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan, đơn vị cấp lữ đoàn, trung đoàn; đơn vị cấp tiểu đoàn, đại đội hoặc tương đương đóng quân độc lập xin ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Nội dung hiệp y gồm: Việc chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và tham gia các phong trào thi đua của địa phương. Đối với các đơn vị làm nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh phải có nhận xét về kết quả thực hiện chế độ bảo hiểm đối với người lao động; bảo vệ môi trường; bảo đảm an toàn vệ sinh lao động, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

2. Các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang địa phương phải có văn bản hiệp y, nhất trí đề nghị của cấp ủy, chính quyền địa phương cùng cấp.

3. Các tập thể, cá nhân trong Quân đội khi nhận các hình thức khen thưởng của các ban, bộ, ngành, đoàn thể trung ương và địa phương phải có ý kiến của cấp trên trực tiếp của tập thể, cá nhân đó.

4. Các tập thể, cá nhân thuộc Quân đội quản lý khi được các quốc gia, tổ chức quốc tế hoặc quân đội nước ngoài xét khen thưởng phải báo cáo Tổng cục Chính trị và được sự đồng ý của Bộ Quốc phòng.

Điều 29.1.TT.25.66. Thời gian, hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua

(Điều 66 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại các Điều 49, 50, 51 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. Thời gian đề nghị

a) Việc xét tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” được tiến hành mỗi năm 01 đợt. Các đơn vị báo cáo đề nghị Bộ Quốc phòng trước ngày 01 tháng 11 hàng năm.

b) Việc xét, đề nghị tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho cán bộ lãnh đạo, chỉ huy đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng hoặc sĩ quan cấp tướng được tiến hành mỗi năm 01 đợt. Các đơn vị báo cáo đề nghị Bộ Quốc phòng trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

c) Việc xét, đề nghị tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Chiến sĩ thi đua toàn quân” được tiến hành mỗi năm 01 đợt. Các đơn vị báo cáo đề nghị Bộ Quốc phòng trước ngày 15 tháng 3 hàng năm.

2. Hồ sơ đề nghị

Hồ sơ đề nghị tặng danh hiệu: “Chiến sĩ thi đua toàn quân”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” gồm 01 bộ (bản chính); hồ sơ đề nghị tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” gồm 03 bộ (bản chính), mỗi bộ có:

a) Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị tặng danh hiệu thi đua;

b) Biên bản và kết quả bỏ phiếu tín nhiệm của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng;

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị tặng danh hiệu thi đua, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp trình khen.

Điều 29.1.TT.25.67. Thời gian, hồ sơ đề nghị khen thưởng Huân chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”

(Điều 67 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại các Điều 52, 57 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. Việc xét, đề nghị khen thưởng Huân chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng” theo công trạng và thành tích đạt được (khen thưởng thường xuyên) được tiến hành mỗi năm 02 đợt. Các đơn vị trình Bộ Quốc phòng trước ngày 15 tháng 3 và ngày 15 tháng 7 hàng năm.

2. Hồ sơ đề nghị

Hồ sơ đề nghị khen thưởng Huân chương gồm 04 bộ (bản chính), “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” gồm 03 bộ (bản chính), “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng” gồm 01 bộ (bản chính), mỗi bộ có:

a) Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng. Danh sách lập theo từng hình thức, mức hạng đề nghị khen thưởng;

b) Biên bản và kết quả bỏ phiếu tín nhiệm của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng;

c) Báo cáo thành tích và tóm tắt thành tích của từng trường hợp được đề nghị khen thưởng, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp trình khen.

Điều 29.1.TT.25.68. Thời gian, hồ sơ đề nghị khen thưởng Huy chương, Kỷ niệm chương

(Điều 68 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Việc xét, đề nghị khen thưởng “Huy chương Quân kỳ Quyết thắng”, “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” được tiến hành mỗi năm 02 đợt. Các đơn vị trình Bộ Quốc phòng trước ngày 15 tháng 3 và ngày 15 tháng 7 hàng năm. Thời gian đề nghị tặng kỷ niệm chương theo hướng dẫn của Tổng cục Chính trị.

2. Hồ sơ đề nghị

Thực hiện theo quy định tại Điều 54 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

Hồ sơ đề nghị tặng thưởng huy chương, kỷ niệm chương gồm 01 bộ (bản chính), mỗi bộ có:

- a) Tờ trình của thủ trưởng đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng;
- b) Danh sách trích ngang của cá nhân đề nghị tặng thưởng huy chương, kỷ niệm chương. Danh sách lập riêng theo từng hình thức, mức hạng.

Điều 29.1.TT.25.69. Thời gian, hồ sơ đề nghị phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, danh hiệu “Anh hùng Lao động”

(Điều 69 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 56 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” 05 năm xét một lần vào năm Đại hội thi đua yêu nước toàn quốc, trừ những trường hợp lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất.

2. Hồ sơ đề nghị

Hồ sơ đề nghị phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” gồm 04 bộ (bản chính), mỗi bộ có:

- a) Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng các cấp;
- b) Biên bản họp và kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp;
- c) Báo cáo thành tích và tóm tắt thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị các cấp.

Điều 29.1.TT.25.70. Thời gian, thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng quá trình công hiến

(Điều 70 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Việc xét, đề nghị khen thưởng quá trình công hiến được tiến hành mỗi năm 02 đợt. Các đơn vị trình Bộ Quốc phòng trước ngày 15 tháng 3 và ngày 15 tháng 7 hàng

năm. Đối với cán bộ lãnh đạo, chỉ huy chủ trì đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng và sĩ quan cấp tướng có thông báo riêng.

2. Thủ tục khen thưởng quá trình công hiến

a) Cán bộ kê khai quá trình công tác, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp trình khen (trường hợp cá nhân đã hy sinh, tử trận thì thân nhân hoặc đơn vị trình khen kê khai).

b) Cơ quan chính trị thẩm định, tóm tắt trích ngang, gửi văn bản xin ý kiến các thành viên hội đồng thi đua - khen thưởng. Căn cứ ý kiến của hội đồng, cơ quan chính trị tổng hợp, báo cáo cấp ủy, chỉ huy đơn vị xem xét, trình cấp trên trực tiếp.

c) Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng xét, trình Bộ Quốc phòng (qua Cục Tuyên huấn/Tổng cục Chính trị).

3. Tuyến trình khen thưởng

a) Những cán bộ hiện đang công tác đến tuổi nghỉ hưu thì đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ xem xét, lập hồ sơ trình cấp trên theo hệ thống tổ chức trong Quân đội.

b) Những cán bộ nghỉ hưu (hoặc hy sinh, tử trận) đã chuyển hồ sơ về địa phương quản lý, việc xem xét, lập hồ sơ đề nghị khen thưởng do cơ quan quân sự địa phương từ cấp xã trở lên xem xét, trình cấp trên trực tiếp theo hệ thống tổ chức trong Quân đội.

c) Cán bộ đã chuyển công tác ra ngoài Quân đội, cơ quan, đơn vị quản lý cán bộ trước khi chuyển ngành chịu trách nhiệm xác nhận quá trình công tác và thời gian đảm nhiệm chức vụ trong Quân đội của cán bộ để làm cơ sở cho cơ quan quản lý cán bộ đó trước khi nghỉ chế độ xem xét, đề nghị khen thưởng.

4. Hồ sơ đề nghị tặng thưởng “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh”, “Huân chương Độc lập”, “Huân chương Quân công”: 05 bộ (bản chính); “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc”: 04 bộ (bản chính), mỗi bộ có:

a) Tờ trình kèm theo danh sách trích ngang tóm tắt quá trình công tác của cán bộ được đề nghị khen thưởng.

b) Biên bản và kết quả bỏ phiếu tín nhiệm của hội đồng thi đua - khen thưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

c) Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị các cấp.

d) Các giấy tờ liên quan: Bản sao quyết định bổ nhiệm chức vụ, nhóm chức vụ, hệ số phụ cấp chức vụ hoặc bản sao lý lịch cán bộ hoặc lý lịch đảng viên hoặc sổ bảo hiểm xã hội. Đối với sĩ quan biệt phái phải có văn bản xác nhận của cơ quan đang quản lý sĩ quan biệt phái. Đối với cán bộ lão thành cách mạng hoặc cán bộ tiền khởi nghĩa phải có bản sao quyết định công nhận cán bộ lão thành cách mạng hoặc cán bộ tiền khởi nghĩa do cấp có thẩm quyền công nhận.

Điều 29.1.TT.25.71. Thủ tục, hồ sơ đơn giản

(Điều 71 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 85 Luật Thi đua, khen thưởng, Điều 55 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. Những trường hợp có đủ các điều kiện sau đây được đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản:

a) Việc khen thưởng phục vụ yêu cầu chính trị, kịp thời động viên, khích lệ tập thể, cá nhân;

b) Cá nhân, tập thể lập được thành tích xuất sắc đột xuất trong chiến đấu, công tác, lao động, học tập;

c) Thành tích, công trạng rõ ràng.

2. Các cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng ngay sau khi cá nhân, tập thể lập được thành tích.

3. Hồ sơ đề nghị Nhà nước và Chính phủ khen thưởng gồm 04 bộ (bản chính); đề nghị Bộ Quốc phòng khen thưởng gồm 01 bộ (bản chính), mỗi bộ có:

a) Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng;

b) Báo cáo tóm tắt thành tích của tập thể, cá nhân, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị trình khen.

Điều 29.1.TT.25.72. Thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng cho tổ chức, cá nhân nước ngoài

(Điều 72 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Việc lập hồ sơ đề nghị khen thưởng cho tập thể, cá nhân nước ngoài do cơ quan, đơn vị cấp trình khen thưởng thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị gồm 04 bộ (bản chính), mỗi bộ có:

a) Tờ trình của thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng;

b) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân nước ngoài (do cơ quan trình khen thưởng thực hiện);

c) Văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về nghĩa vụ phải thực hiện đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 29.1.TT.25.73. Thông báo kết quả khen thưởng

(Điều 73 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Sau khi nhận được quyết định và hiện vật khen thưởng của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Cục Tuyên huấn/Tổng cục Chính trị sao quyết định và thông báo kết quả khen thưởng đến các cơ quan, đơn vị trình Bộ Quốc phòng.

2. Sau khi nhận được quyết định và hiện vật khen thưởng của cấp có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị trình khen thưởng thông báo kết quả khen thưởng cho các cá nhân, tập thể được khen thưởng.

3. Đối với các trường hợp không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, hồ sơ theo quy định, Cục Tuyên huấn/Tổng cục Chính trị thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, đơn vị trình Bộ Quốc phòng.

Điều 29.1.TT.25.74. Lưu trữ hồ sơ khen thưởng

(Điều 74 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ khen thưởng của tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của cấp mình theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan đảm nhiệm công tác thi đua, khen thưởng thực hiện việc áp dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa quản lý công tác thi đua, khen thưởng; xây dựng phần mềm quản lý dữ liệu thi đua, khen thưởng phục vụ cho việc theo dõi, tổng hợp, nghiên cứu, tra cứu, giải quyết đơn, thư khiếu nại của công dân hoặc xác nhận cho các đối tượng khi có yêu cầu.

Điều 29.1.TT.25.75. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng

(Điều 75 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng là cơ quan tham mưu, tư vấn cho Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng về công tác thi đua, khen thưởng trong Quân đội.

2. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng: Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị.

b) Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng: Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị phụ trách công tác thi đua, khen thưởng.

c) Phó Chủ tịch Hội đồng: Phó Tổng Tham mưu trưởng phụ trách công tác huấn luyện.

d) Các Ủy viên Hội đồng: Thủ trưởng các Tổng cục: Hậu cần, Kỹ thuật, Công nghiệp Quốc phòng, Tổng cục II và thủ trưởng một số cơ quan chức năng Bộ Quốc phòng.

3. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng có quy chế tổ chức và hoạt động.

Điều 29.1.TT.25.76. Hội đồng thi đua - khen thưởng, tổ thi đua - khen thưởng từ cấp đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng đến cấp đại đội và tương đương

(Điều 76 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Tổ chức

a) Hội đồng thi đua - khen thưởng được thành lập từ cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng đến cấp lữ đoàn, trung đoàn và tương đương.

b) Tổ thi đua - khen thưởng được thành lập ở cấp tiểu đoàn, đại đội và tương đương.

2. Chức năng

Tham mưu, tư vấn cho cấp ủy đảng, chính ủy, chính trị viên, người chỉ huy cùng cấp về công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan, đơn vị.

3. Nhiệm vụ

a) Đề xuất với cấp ủy đảng, chính ủy, chính trị viên, người chỉ huy cùng cấp về phương hướng, mục tiêu, nội dung, hình thức, chỉ tiêu, biện pháp thực hiện công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan, đơn vị.

b) Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chỉ thị, nghị quyết của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng, hướng dẫn của Tổng cục Chính trị về công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan, đơn vị.

c) Định kỳ đánh giá kết quả công tác thi đua, khen thưởng và phong trào thi đua trong đơn vị; tham mưu sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng.

d) Tham mưu cho cấp ủy đảng, chính ủy, chính trị viên, người chỉ huy cùng cấp xem xét, quyết định tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

4. Cơ cấu, thành phần

a) Chủ tịch hội đồng, tổ trưởng tổ thi đua - khen thưởng: Chính ủy, chính trị viên (bí thư cấp ủy).

b) Phó chủ tịch thường trực hội đồng: Phó chính ủy, chính trị viên phó.

c) Phó chủ tịch hội đồng, tổ phó tổ thi đua - khen thưởng: Đồng chí cấp trưởng (tu lệnh, sư đoàn trưởng, trung đoàn trưởng, tiểu đoàn trưởng, đại đội trưởng và tương đương). Đối với Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, phó chủ tịch hội đồng do đồng chí Cục trưởng Cục Chính trị đảm nhiệm.

d) Ủy viên thường trực hội đồng: Chủ nhiệm chính trị. Đối với Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, ủy viên thường trực hội đồng do đồng chí Phó Cục trưởng Cục Chính trị phụ trách công tác tuyên huấn đảm nhiệm.

đ) Các ủy viên khác do thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định.

5. Số lượng

a) Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng không quá 22 đồng chí, cấp sư đoàn hoặc tương đương không quá 18 đồng chí; cấp trung đoàn hoặc tương đương không quá 15 đồng chí.

b) Tổ thi đua - khen thưởng cấp tiểu đoàn hoặc tương đương không quá 07 đồng chí, cấp đại đội hoặc tương đương không quá 05 đồng chí.

6. Chế độ kiểm tra

a) Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng và phong trào thi đua Quyết thắng các cơ quan, đơn vị thuộc quyền mỗi năm hai lần.

b) Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp sư đoàn và tương đương kiểm tra, chấm điểm công tác thi đua, khen thưởng và phong trào thi đua Quyết thắng các cơ quan, đơn vị thuộc quyền mỗi quý một lần.

c) Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trung đoàn và tương đương kiểm tra, chấm điểm công tác thi đua, khen thưởng và phong trào thi đua Quyết thắng các cơ quan, đơn vị thuộc quyền mỗi tháng một lần.

d) Tổ thi đua - khen thưởng cấp tiểu đoàn và tương đương kiểm tra, chấm điểm thi đua các cơ quan, đơn vị thuộc quyền mỗi tuần một lần.

đ) Tổ thi đua - khen thưởng cấp đại đội và tương đương kiểm tra, chấm điểm thi đua hàng ngày.

e) Ngoài chế độ kiểm tra định kỳ, căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, tổ thi đua, khen thưởng có thể kiểm tra đột xuất.

7. Chế độ hội họp

a) Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng mỗi năm họp hai lần.

b) Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp sư đoàn và tương đương mỗi quý họp một lần.

c) Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trung đoàn và tương đương mỗi tháng họp một lần.

d) Tổ thi đua - khen thưởng cấp tiểu đoàn mỗi tuần họp một lần; tổ thi đua - khen thưởng cấp đại đội hội ý hàng ngày.

đ) Ngoài các phiên họp thường kỳ, hội đồng, tổ thi đua - khen thưởng có thể tổ chức họp đột xuất.

e) Thời gian, nội dung, tài liệu họp hội đồng được thông báo, gửi đến các thành viên hội đồng trước ít nhất 03 ngày.

8. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, tổ thi đua - khen thưởng các cấp xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, tổ thi đua - khen thưởng cấp mình.

Điều 29.1.TT.25.77. Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp

(Điều 77 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Nhiệm vụ

a) Xây dựng chương trình công tác, kế hoạch hoạt động của hội đồng, trình chủ tịch hội đồng ký ban hành.

b) Chuẩn bị nội dung các phiên họp hội đồng và làm công tác tổ chức trong các phiên họp của hội đồng.

c) Tổng hợp, báo cáo kết quả, phương hướng công tác thi đua, khen thưởng và phong trào thi đua Quyết thắng; kết quả phong trào thi đua theo đợt, theo chuyên đề được triển khai trong cơ quan, đơn vị.

d) Tham mưu cho hội đồng xét, đề nghị tặng thưởng các danh hiệu vinh dự Nhà nước, danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng thành tích theo công trạng (khen thưởng thường xuyên).

đ) Tổ chức triển khai thực hiện kết luận của chủ tịch hội đồng; thường trực giải quyết các công việc của hội đồng.

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được chủ tịch hoặc phó chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng yêu cầu.

2. Cơ cấu, thành phần

a) Tổng cục Chính trị là cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng. Đồng chí Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị phụ trách công tác thi đua, khen thưởng là thủ trưởng Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng.

b) Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng từ cấp đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng đến cấp trung đoàn và tương đương là cơ quan chính trị cùng cấp. Đồng chí chủ nhiệm chính trị là thủ trưởng cơ quan thường trực hội đồng.

3. Chế độ hội họp

a) Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp họp trước mỗi kỳ họp của hội đồng.

b) Ngoài các phiên họp thường kỳ, cơ quan thường trực hội đồng có thể tổ chức họp đột xuất.

Điều 29.1.TT.25.78. Thư ký Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp

(Điều 78 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Nhiệm vụ

a) Giúp cơ quan thường trực hội đồng và hội đồng xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của hội đồng; tổng hợp, dự thảo báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả công tác thi đua, khen thưởng và phong trào thi đua Quyết thắng của đơn vị hàng năm hoặc từng giai đoạn.

b) Chuẩn bị nội dung, tài liệu, làm công tác tổ chức và bảo đảm cho các cuộc họp của cơ quan thường trực hội đồng và hội đồng.

c) Tổng hợp các ý kiến thành viên hội đồng; soạn thảo, hoàn chỉnh các văn bản theo kết luận của chủ tịch hội đồng.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được chủ tịch hoặc phó chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng yêu cầu.

2. Cơ cấu, thành phần

a) Ban Thư ký Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng gồm thủ trưởng một số cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng. Đồng chí Cục trưởng Cục Tuyên huấn là Trưởng ban Thư ký Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng.

b) Ban thư ký Hội đồng Thi đua - Khen thưởng từ cấp đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng đến cấp sư đoàn và tương đương gồm một số đồng chí trưởng phòng, ban của cơ quan tham mưu, chính trị, hậu cần, kỹ thuật. Trưởng ban thư ký do đồng chí trưởng phòng, ban tuyên huấn đảm nhiệm.

c) Ban thư ký Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trung đoàn và tương đương gồm một số đồng chí trợ lý cơ quan tham mưu, chính trị, hậu cần, kỹ thuật. Trưởng ban thư ký do đồng chí phó chủ nhiệm chính trị phụ trách công tác tuyên huấn đảm nhiệm.

d) Thư ký tổ thi đua - khen thưởng ở cấp tiểu đoàn, đại đội do chính trị viên phó đảm nhiệm.

đ) Các cơ quan, đơn vị không có cơ quan chính trị, không có chính trị viên, chính trị viên phó, thư ký Hội đồng Thi đua - Khen thưởng do đồng chí trợ lý chính trị đảm nhiệm.

3. Chế độ hội họp

a) Ban thư ký Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp họp trước khi cơ quan thường trực hội đồng họp.

b) Ngoài các phiên họp thường kỳ, ban thư ký có thể tổ chức họp đột xuất.

Điều 29.1.TT.25.79. Nguồn kinh phí thi đua, khen thưởng

(Điều 79 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Kinh phí thi đua, khen thưởng của các đơn vị dự toán hưởng lương từ ngân sách do Bộ Quốc phòng đảm bảo. Ngoài ra có thể huy động từ nguồn đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài Quân đội và các nguồn thu hợp pháp khác phục vụ cho mục đích thi đua, khen thưởng.

2. Kinh phí thi đua, khen thưởng của các doanh nghiệp được trích từ quỹ thi đua, khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản doanh nghiệp. Mức trích lập quỹ do ban giám đốc doanh nghiệp quyết định và phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp. Ngoài ra có thể huy động từ nguồn đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các nguồn thu hợp pháp khác phục vụ cho mục đích thi đua, khen thưởng.

3. Nguồn kinh phí bảo đảm

a) Đối với các cơ quan, đơn vị dự toán: Được tính trong dự toán ngân sách quốc phòng hàng năm của cơ quan, đơn vị.

b) Đối với các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ sở hạch toán kinh doanh, dịch vụ được trích, lập theo chế độ quy định.

4. Kinh phí bảo đảm cho công tác khen thưởng trong sơ kết, tổng kết các cuộc vận động, các phong trào thi đua theo chuyên đề của các ngành, đoàn thể quần chúng do các ngành, đoàn thể chủ trì nội dung lập dự toán bảo đảm.

Điều 29.1.TT.25.80. Quản lý kinh phí thi đua, khen thưởng

(Điều 80 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Kinh phí thi đua, khen thưởng của cấp nào do cấp đó quản lý và được lập, cấp phát, thanh toán theo quy định hiện hành.

2. Thủ trưởng đơn vị cấp nào ra quyết định khen thưởng thì cấp đó chịu trách nhiệm chi trả tiền thưởng từ nguồn tiền thưởng do cấp mình quản lý.

3. Tập thể, cá nhân được Bộ Quốc phòng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng, tiền thưởng do Bộ Quốc phòng đảm bảo (trừ tiền thưởng trong sơ kết, tổng kết các cuộc vận động, các phong trào thi đua theo chuyên đề của ngành, đoàn thể).

Điều 29.1.TT.25.81. Sử dụng kinh phí thi đua, khen thưởng

(Điều 81 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Kinh phí thi đua, khen thưởng được dùng để chi cho việc tổ chức thực hiện phong trào thi đua, công tác thi đua, khen thưởng và chi thưởng đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng mà thành tích đạt được trong thời kỳ đổi mới và được sử dụng để:

a) Chi cho in ấn, làm hiện vật khen thưởng (giấy chứng nhận, giấy khen, bằng khen, huân chương, huy chương, kỷ niệm chương, huy hiệu, thêu cờ thi đua, hộp, khung);

b) Chi tiền thưởng hoặc tặng phẩm lưu niệm cho các cá nhân, tập thể;

c) Chi cho công tác tổ chức, chỉ đạo các phong trào thi đua: Không quá 10% trong tổng kinh phí thi đua, khen thưởng của từng cấp. Nội dung chi gồm: Tổ chức lễ phát động thi đua; xây dựng, nhân điển hình tiên tiến; sơ kết, tổng kết, tuyên truyền phổ biến, rút

kinh nghiệm; tổ chức Đại hội thi đua Quyết thắng; bảo đảm cho các hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, tổ thi đua - khen thưởng.

2. Cá nhân, tập thể được khen thưởng ngoài việc được công nhận các danh hiệu thi đua, cờ thi đua, danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước; tặng thưởng Huân chương, Huy chương, Bằng khen, Giấy khen kèm theo hiện vật khen thưởng còn được thưởng tiền hoặc hiện vật có giá trị tương đương quy định tại các Điều 69, 70, 71, 72, 73, 74 của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, theo quy định sau:

a) Trong cùng một thời điểm, một đối tượng đạt nhiều danh hiệu thi đua, thời gian để đạt được các danh hiệu thi đua đó khác nhau thì được nhận tiền thưởng của các danh hiệu thi đua;

b) Trong cùng thời điểm, một đối tượng vừa đạt danh hiệu thi đua vừa đạt hình thức khen thưởng thì được nhận tiền thưởng của danh hiệu thi đua và của hình thức khen thưởng.

Điều 29.1.TT.25.82. Mức tiền thưởng

(Điều 82 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Mức tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại các Điều 69, 70, 71, 72, 73, 74 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và Thông tư số 83/2011/TT-BQP ngày 16 tháng 6 năm 2011 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí thi đua, khen thưởng và mức tiền thưởng trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Điều 29.1.TT.25.83. Quyền của cá nhân, tập thể trong thi đua, khen thưởng

(Điều 83 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Quyền của cá nhân, tập thể trong thi đua, khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 76 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. Được tham gia các phong trào thi đua do Nhà nước, cơ quan, tổ chức, đơn vị phát động.

2. Được đề nghị xét tặng danh hiệu, hình thức khen thưởng theo đúng quy định của pháp luật.

3. Có quyền góp ý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu, hình thức khen thưởng cho cá nhân, tập thể có đủ thành tích và tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

4. Đề nghị cấp có thẩm quyền không xét tặng danh hiệu, hình thức khen thưởng, thu hồi các danh hiệu, hình thức khen thưởng đã được tặng hoặc khen thưởng không đúng tiêu chuẩn, không đúng thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 29.1.TT.25.84. Nghĩa vụ của cá nhân, tập thể trong thi đua, khen thưởng

(Điều 84 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 77 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. Chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật, quy định của cơ quan, đơn vị trong công tác thi đua, khen thưởng.

2. Cá nhân, tập thể được khen thưởng có nghĩa vụ bảo quản các hiện vật khen thưởng, không được cho người khác mượn để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

3. Từ chối nhận danh hiệu vinh dự Nhà nước, danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng không xứng đáng với thành tích và không đúng tiêu chuẩn, thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 29.1.TT.25.85. Xử lý vi phạm trong thi đua, khen thưởng

(Điều 85 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 96 Luật Thi đua, khen thưởng. Cụ thể như sau:

1. Người nào gian dối trong việc kê khai thành tích để được khen thưởng thì bị hủy bỏ quyết định khen thưởng, bị thu hồi hiện vật và tiền thưởng đã nhận; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà còn bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân xác nhận sai sự thật hoặc làm giả hồ sơ, giấy tờ cho người khác để đề nghị khen thưởng; người lợi dụng chức vụ quyền hạn quyết định khen thưởng trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.TT.25.86. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thi đua, khen thưởng

(Điều 86 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 98 Luật Thi đua, khen thưởng. Cụ thể như sau:

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo đối với hành vi vi phạm trong công tác thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Quân đội có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định của pháp luật Nhà nước và kỷ luật Quân đội.

Điều 29.1.TT.25.87. Hủy bỏ quyết định khen thưởng

(Điều 87 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 78 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. Cá nhân gian dối trong việc kê khai thành tích để được khen thưởng Huân chương, Huy chương, Bằng khen, Giấy khen thì bị hủy bỏ quyết định khen thưởng và bị thu hồi hiện vật, tiền thưởng đã nhận.

2. Căn cứ vào kết luận của cơ quan có thẩm quyền xác định việc cá nhân kê khai gian dối thành tích để được khen thưởng, cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng ban hành quyết định hủy bỏ quyết định và thu hồi hiện vật, tiền thưởng.

3. Hồ sơ đề nghị hủy bỏ quyết định khen thưởng gồm:

a) Tờ trình của cơ quan, đơn vị trực tiếp trình khen thưởng đối với từng loại hình khen thưởng cho cá nhân;

b) Báo cáo tóm tắt lý do trình cấp có thẩm quyền hủy bỏ quyết định khen thưởng.

4. Trường hợp tập thể, cá nhân đã khen thưởng mà sau đó có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về việc có sai phạm, khuyết điểm trong khoảng thời gian tính thành tích đề nghị tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng thì tùy theo mức độ sai phạm, khuyết điểm để hạ mức thi đua, khen thưởng hoặc hủy bỏ quyết định khen thưởng theo quy định, trừ những cá nhân đã hy sinh, tử trận.

5. Sau khi có quyết định hủy bỏ danh hiệu, hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu vinh dự Nhà nước, cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm thu hồi hiện vật khen thưởng giao nộp về cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng cấp trên; số tiền thưởng thu nộp vào ngân sách Nhà nước hoặc quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định.

Điều 29.1.TT.25.88. Thủ tục, hồ sơ tước hoặc phục hồi danh hiệu

(Điều 88 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. Cá nhân được tặng thưởng danh hiệu vinh dự nhà nước mà vi phạm pháp luật hình sự, bị tòa án xét xử bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật và bị tuyên án tù hình phạt tù có thời hạn trở lên thì bị tước danh hiệu vinh dự nhà nước.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm trình cấp có thẩm quyền đề nghị Bộ Quốc phòng báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định việc tước danh hiệu vinh dự Nhà nước.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch nước, cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm thu hồi hiện vật khen thưởng để giao nộp cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng cấp trên; thu hồi tiền thưởng và nộp vào ngân sách Nhà nước hoặc quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định.

4. Cá nhân bị xét xử oan, sai và đã được cơ quan có thẩm quyền minh oan, sửa sai thì được xem xét phục hồi và trao lại danh hiệu vinh dự Nhà nước.

5. Hồ sơ đề nghị tước, đề nghị phục hồi và trao lại danh hiệu vinh dự Nhà nước gồm:

a) Tờ trình của cấp trình khen;

b) Báo cáo tóm tắt, nêu rõ nội dung hoặc giải trình lý do đề nghị và ý kiến của cấp có thẩm quyền.

Tiểu mục 5

HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG VỀ DÂN QUÂN TỰ VỆ

Điều 29.1.TT.41.3. Nguyên tắc xét tặng danh hiệu thi đua và khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

Thực hiện đúng nguyên tắc quy định tại Điều 6 Luật Thi đua, khen thưởng; Điều 3 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết

thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng (sau đây viết gọn là Nghị định số 91/2017/NĐ-CP) và những quy định cụ thể sau:

1. Việc xét tặng danh hiệu thi đua và khen thưởng thường xuyên đối với Dân quân tự vệ do cơ quan quân sự các cấp thực hiện dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội; cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, đảng ủy quân sự cùng cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức; sự chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn của cơ quan quân sự cấp trên và phối hợp của cơ quan thi đua, khen thưởng cùng cấp.

2. Trong cùng một thời điểm, cùng một thành tích, nếu đã được xét tặng danh hiệu thi đua hoặc khen thưởng trong lĩnh vực khác thì không xét tặng danh hiệu thi đua hoặc khen thưởng về Dân quân tự vệ hoặc đã được xét tặng danh hiệu thi đua hoặc khen thưởng về Dân quân tự vệ thì không xét tặng danh hiệu thi đua hoặc khen thưởng trong lĩnh vực khác.

3. Chưa xét khen thưởng đối với tập thể, cá nhân đang trong thời gian xem xét thi hành kỷ luật hoặc đang điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn, thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh, chưa kết luận.

Điều 29.1.TT.41.4. Trách nhiệm tổ chức phong trào thi đua và khen thưởng

(Điều 4 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

Thực hiện đúng quy định tại các Điều 6, 7, 8 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và những quy định cụ thể sau:

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ đạo, phát động, tổ chức các phong trào thi đua; xem xét, lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc để tặng danh hiệu thi đua và khen thưởng hoặc đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng đối với Dân quân tự vệ trong phạm vi toàn quốc.

2. Thủ trưởng các quân khu, quân chủng, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, binh chủng, binh đoàn chỉ đạo, phát động, tổ chức các phong trào thi đua; xem xét, lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc để tặng danh hiệu thi đua và khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên tặng danh hiệu thi đua và khen thưởng đối với Dân quân tự vệ thuộc phạm vi quản lý của cấp mình.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phát động, chỉ đạo phong trào thi đua trong Dân quân tự vệ thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng.

4. Cơ quan quân sự địa phương chỉ đạo, phát động, tổ chức phong trào thi đua; phát hiện, lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc để tặng danh hiệu thi đua và khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên tặng danh hiệu thi đua và khen thưởng đối với Dân quân tự vệ thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

5. Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức tổ chức phong trào thi đua; phát hiện, lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc để khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng đối với lực lượng tự vệ thuộc quyền.

6. Cơ quan Dân quân tự vệ các cấp, trợ lý Dân quân tự vệ thuộc Ban chỉ huy quân sự cấp huyện, Ban chỉ huy quân sự cấp xã có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thi đua, khen thưởng cùng cấp để tham mưu tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng về Dân quân tự vệ.

Điều 29.1.TT.41.5. Hình thức tổ chức thi đua

(Điều 5 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Thi đua thường xuyên

Được tổ chức phát động vào đầu năm, nhằm động viên lực lượng Dân quân tự vệ phấn đấu thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch công tác Dân quân tự vệ hằng ngày, tuần, tháng, quý, năm của mỗi cá nhân hoặc tập thể.

2. Thi đua theo đợt hoặc thi đua theo chuyên đề

Được tổ chức để thực hiện những nhiệm vụ công tác trọng tâm, đột xuất theo từng giai đoạn và thời gian được xác định, nhằm phát động lực lượng Dân quân tự vệ phấn đấu thực hiện tốt nhất các nhiệm vụ đột xuất hoặc những nhiệm vụ khó khăn phức tạp như sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu, bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, hải đảo, vùng biển, vùng trời Việt Nam; bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; tuyên truyền, vận động Nhân dân xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; thực hiện chính sách xã hội; phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường và hoạt động phòng thủ dân sự khác.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 25.5.LQ.46. Thi đua, khen thưởng của Luật 48/2019/QH14 Luật Dân quân tự vệ ban hành ngày 22/11/2019)

Điều 29.1.TT.41.6. Nội dung tổ chức phong trào thi đua

(Điều 6 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Xác định rõ mục tiêu, phạm vi, đối tượng thi đua, trên cơ sở đó đề ra các chỉ tiêu và nội dung thi đua cụ thể. Việc xác định nội dung và chỉ tiêu thi đua phải phù hợp với thực tế của địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị Dân quân tự vệ.

2. Căn cứ đặc điểm, tính chất tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hội thi, hội thao và hoạt động của Dân quân tự vệ để xác định hình thức tổ chức phát động thi đua phù hợp, chống biểu hiện hình thức trong thi đua.

3. Triển khai các biện pháp tổ chức thực hiện phong trào thi đua, theo dõi quá trình tổ chức thi đua, tổ chức chỉ đạo điểm để rút kinh nghiệm và phổ biến các kinh nghiệm tốt cho các đối tượng tham gia thi đua.

4. Sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả phong trào thi đua; đối với phong trào thi đua theo chuyên đề, đợt thi đua dài ngày có thể tổ chức sơ kết vào giữa đợt để rút kinh nghiệm; kết thúc đợt thi đua tiến hành tổng kết, đánh giá kết quả, bình xét, đề nghị khen thưởng tập thể, cá nhân tiêu biểu, xuất sắc trong phong trào thi đua.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 25.5.LQ.46. Thi đua, khen thưởng của Luật 48/2019/QH14 Luật Dân quân tự vệ ban hành ngày 22/11/2019)

Điều 29.1.TT.41.7. Phạm vi tổ chức thi đua

(Điều 7 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Phạm vi tổ chức thi đua của Dân quân tự vệ nằm trong phong trào thi đua Quyết thắng của Quân đội nhân dân Việt Nam, gắn với phong trào thi đua yêu nước của các bộ, ngành Trung ương, địa phương và toàn quốc.

2. Phong trào thi đua trong Dân quân tự vệ được tổ chức phát động trong phạm vi toàn quốc hoặc trong từng cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương. Việc phát động thi đua thường xuyên hằng năm do cơ quan quân sự địa phương các cấp, cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng có liên quan, Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương trở xuống thực hiện.

Điều 29.1.TT.41.8. Danh hiệu thi đua

(Điều 8 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Đối với cá nhân

- a) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”;
- b) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân”;
- c) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;
- d) Danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến”.

2. Đối với tập thể

- a) Danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng”;
- b) Danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”.

Điều 29.1.TT.41.9. Đối tượng, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua

(Điều 9 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”

a) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” xét tặng cho cá nhân giữ chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ, chiến sĩ Dân quân thường trực, Dân quân tự vệ cơ động có thành tích tiêu biểu, xuất sắc, được lựa chọn trong số những cá nhân có hai lần liên tục trở lên đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân” và phải có sáng kiến để nâng cao hiệu quả công tác hoặc có công trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được hội đồng khoa học cấp Bộ nghiệm thu, áp dụng vào thực tiễn hoặc mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu mang lại hiệu quả cao, được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng công nhận.

b) Thời điểm xét danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được thực hiện liền kề sau năm được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân” lần thứ hai.

2. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân”

a) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân” xét tặng cho cá nhân giữ chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ, chiến sĩ Dân quân thường trực, Dân quân tự vệ cơ động có thành tích tiêu biểu, xuất sắc, được lựa chọn trong số những cá nhân có 03 lần liên tục trở lên đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và phải có sáng kiến để nâng cao hiệu quả công tác hoặc có công trình, đề tài nghiên cứu đã được nghiệm thu, áp dụng mang lại hiệu quả cao

hoặc mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu mang lại hiệu quả, được thủ trưởng đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng công nhận.

b) Thời điểm xét danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân” được thực hiện sau năm được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” lần thứ ba trở lên.

3. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”

Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” được xét tặng hằng năm cho cá nhân giữ chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ, chiến sĩ Dân quân thường trực, Dân quân tự vệ cơ động hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được lựa chọn trong số các cá nhân đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” và phải có sáng kiến để nâng cao hiệu quả công tác hoặc có công trình, đề tài nghiên cứu đã được nghiệm thu, áp dụng tại đơn vị hoặc mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu mang lại hiệu quả, được thủ trưởng đơn vị từ Ban chỉ huy quân sự cấp huyện hoặc tương đương trở lên công nhận.

4. Danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến”

Danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” xét tặng hằng năm cho cá nhân giữ chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ, chiến sĩ Dân quân thường trực, Dân quân tự vệ cơ động, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao (huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu; Bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; tuyên truyền, vận động Nhân dân xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; thực hiện chính sách xã hội; phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường và hoạt động phòng thủ dân sự khác);

b) Thực hiện đầy đủ nội dung, chương trình huấn luyện; 100% các nội dung thi hoặc kiểm tra đạt yêu cầu, trong đó có từ 65% đạt khá, giỏi trở lên;

c) Hoàn thành tốt nhiệm vụ lao động sản xuất, học tập, công tác;

d) Chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có tinh thần đoàn kết, tương trợ, tích cực tham gia các phong trào thi đua; có đạo đức, lối sống lành mạnh.

5. Danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng”

Danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng” xét tặng hằng năm cho Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức và đơn vị Dân quân thường trực, đơn vị Dân quân tự vệ cơ động, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Sáng tạo, vượt khó, hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm; 100% các nội dung thi hoặc kiểm tra đạt yêu cầu, trong đó có từ 75% đạt khá, giỏi trở lên;

b) Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao;

c) Có cá nhân được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

d) Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;

đ) Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; không để xảy ra vụ việc vi phạm phải xử lý; không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

6. Danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”

Danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” xét tặng hằng năm cho Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức và đơn vị Dân quân thường trực, đơn vị Dân quân tự vệ cơ động, đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Hoàn thành tốt các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao; 100% các nội dung thi hoặc kiểm tra đạt yêu cầu, trong đó có từ 65% đạt khá, giỏi trở lên;
- b) Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;
- c) Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; không để xảy ra vụ việc vi phạm phải xử lý; không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

Điều 29.1.TT.41.10. Tỷ lệ xét tặng danh hiệu thi đua

(Điều 10 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”: Không quy định tỷ lệ.
2. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân”: Không quy định tỷ lệ.
3. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”: Xét tặng không quá 5% so với tổng số cá nhân giữ chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ, chiến sĩ Dân quân thường trực, Dân quân tự vệ cơ động.
4. Danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến”: Xét tặng không quá 10% so với tổng số cá nhân giữ chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ, chiến sĩ Dân quân thường trực, Dân quân tự vệ cơ động.
5. Danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng”: Xét tặng không quá 5% so với tổng đầu mỗi Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức và đơn vị Dân quân thường trực, đơn vị Dân quân tự vệ cơ động.
6. Danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”: Xét tặng không quá 10% so với tổng đầu mỗi Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức và đơn vị Dân quân thường trực, đơn vị Dân quân tự vệ cơ động.

Điều 29.1.TT.41.11. Các hình thức khen thưởng của Nhà nước đối với Dân quân tự vệ

(Điều 11 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Các hình thức khen thưởng, gồm:
 - a) Danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân";
 - b) "Huân chương Bảo vệ Tổ quốc" hạng Nhất, Nhì, Ba;
 - c) "Huân chương Chiến công" hạng Nhất, Nhì, Ba;
 - d) "Huân chương Dũng cảm";
 - đ) "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ".
2. Đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng
 - a) Danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân": Thực hiện theo quy định tại Điều 60 Luật Thi đua, khen thưởng.
 - b) "Huân chương Bảo vệ Tổ quốc" hạng Nhất, Nhì, Ba: Thực hiện theo quy định tại các Điều 45, 46, 47 Luật Thi đua, khen thưởng và các Điều 25, 26, 27 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

c) "Huân chương Chiến công" hạng Nhất, Nhì, Ba: Thực hiện theo quy định tại Điều 48 Luật Thi đua, khen thưởng và các Điều 28, 29, 30 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

d) "Huân chương Dũng cảm": Thực hiện theo quy định tại Điều 50 Luật Thi đua, khen thưởng và Điều 32 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

đ) "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ": Thực hiện theo quy định tại Điều 71 Luật Thi đua, khen thưởng và Điều 38 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.41.12. Các hình thức khen thưởng của Bộ Quốc phòng đối với Dân quân tự vệ

(Điều 12 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp vũ trang quần chúng”.
2. Bằng khen.
3. Giấy khen.

Điều 29.1.TT.41.13. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp vũ trang quần chúng”

(Điều 13 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp vũ trang quần chúng” xét tặng cho cá nhân giữ chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ, chiến sĩ Dân quân tự vệ hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ; cá nhân có nhiều công lao, đóng góp đối với Dân quân tự vệ Việt Nam, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Cá nhân giữ chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ có thời gian công tác liên tục trong lực lượng Dân quân tự vệ từ đủ 10 năm trở lên; không vi phạm kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

b) Đối với cá nhân không thuộc thành phần Dân quân tự vệ, phải có từ đủ 15 năm trở lên trực tiếp làm công tác Dân quân tự vệ, được cấp có thẩm quyền công nhận;

c) Chiến sĩ Dân quân tự vệ có thời gian công tác liên tục trong lực lượng Dân quân tự vệ từ đủ 06 năm trở lên; không vi phạm kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

d) Cá nhân giữ chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ, chiến sĩ Dân quân tự vệ được Chủ tịch nước hoặc Thủ tướng Chính phủ khen thưởng về thành tích thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng;

đ) Người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài có nhiều công lao, đóng góp đối với Dân quân tự vệ Việt Nam, được cấp có thẩm quyền công nhận.

2. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp vũ trang quần chúng” chỉ tặng một lần cho mỗi cá nhân.

Điều 29.1.TT.41.14. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

(Điều 14 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng” để tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Cá nhân giữ chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ, chiến sĩ Dân quân tự vệ có 02 năm liên tục trở lên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 lần liên tục trở lên được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

b) Cá nhân giữ chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ, chiến sĩ Dân quân tự vệ lập được thành tích xuất sắc đột xuất hoặc được bình xét khi tiến hành sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, các cuộc vận động do Chính phủ hoặc Bộ Quốc phòng phát động;

c) Cá nhân không thuộc các thành phần của Dân quân tự vệ có thành tích xuất sắc trong công tác Dân quân tự vệ, được cấp có thẩm quyền công nhận.

2. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng” để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Tập thể Dân quân tự vệ có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách pháp luật;

b) Tập thể Dân quân tự vệ lập được thành tích xuất sắc đột xuất hoặc được bình xét khi tiến hành sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, các cuộc vận động do Chính phủ hoặc Bộ Quốc phòng phát động;

c) Tập thể không thuộc tổ chức của Dân quân tự vệ có thành tích xuất sắc trong công tác Dân quân tự vệ, được cấp có thẩm quyền công nhận.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 25.5.LQ.46. Thi đua, khen thưởng của Luật 48/2019/QH14 Luật Dân quân tự vệ ban hành ngày 22/11/2019)

Điều 29.1.TT.41.15. Bằng khen của Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng

(Điều 15 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Bằng khen của Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng tặng cho cá nhân, tập thể trong lực lượng Dân quân tự vệ lập được thành tích xuất sắc đột xuất hoặc có thành tích xuất sắc trong các cuộc vận động, các phong trào thi đua theo đợt, theo chuyên đề do Chính phủ hoặc Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị phát động.

2. Bằng khen của Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng tặng cho cá nhân, tập thể không thuộc tổ chức, các thành phần của Dân quân tự vệ có thành tích xuất sắc trong công tác Dân quân tự vệ.

Điều 29.1.TT.41.16. Giấy khen của Thủ trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh; Thủ trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện

(Điều 16 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Giấy khen của Thủ trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh; Thủ trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện tặng cho cá nhân, tập thể trong lực lượng Dân quân tự vệ lập được thành tích đột xuất hoặc có thành tích xuất sắc trong các cuộc vận động, các đợt thi đua do Chính phủ hoặc Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị phát động.

2. Giấy khen của Thủ trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh; Thủ trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện tặng cho cá nhân, tập thể không thuộc tổ chức, các thành phần của Dân quân tự vệ có thành tích trong công tác Dân quân tự vệ.

Điều 29.1.TT.41.17. Các hình thức khen thưởng của người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

(Điều 17 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Các hình thức khen thưởng của người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp đối với Dân quân tự vệ, gồm:

- a) Bằng khen.
- b) Giấy khen.

2. Đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng

a) Bằng khen: Thực hiện theo quy định tại các Điều 72, 73 Luật Thi đua, khen thưởng; Điều 39 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và các quy định cụ thể của người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp.

b) Giấy khen: Thực hiện theo quy định tại các Điều 74, 75, 76 Luật Thi đua, khen thưởng; Điều 40 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và các quy định cụ thể của người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp.

Điều 29.1.TT.41.18. Thẩm quyền quyết định khen thưởng

(Điều 18 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

Thực hiện theo quy định tại các Điều 77, 78, 79, 80, 81 Luật Thi đua, khen thưởng; các Điều 43, 44 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và những quy định cụ thể như sau:

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

a) Tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân”, "Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng";

b) Tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp vũ trang quân chúng”.

2. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng

a) Tặng danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng”;

b) Bằng khen của đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định khen thưởng đối với Dân quân tự vệ thuộc quyền với các hình thức khen thưởng quy định tại các Điều 72, 73, 74, 75, 76, 79, 80 Luật Thi đua, khen thưởng; các Điều 39, 40 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và các quy định cụ thể của người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp,

4. Thủ trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh

a) Tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến”, Giấy khen cho cá nhân cao nhất đến tiểu đoàn trưởng Dân quân tự vệ hoặc tương đương;

b) Tặng danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”, Giấy khen cho tập thể cao nhất đến cấp tiểu đoàn Dân quân tự vệ hoặc tương đương.

5. Thủ trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện

a) Tặng danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến”, Giấy khen cho cá nhân cao nhất đến đại đội trưởng Dân quân tự vệ hoặc tương đương;

b) Tặng danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”, Giấy khen cho tập thể cao nhất đến cấp đại đội Dân quân tự vệ hoặc tương đương.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 25.5.LQ.46. Thi đua, khen thưởng của Luật 48/2019/QH14 Luật Dân quân tự vệ ban hành ngày 22/11/2019)

Điều 29.1.TT.41.19. Trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 19 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Khi có kết quả khen thưởng, các đơn vị tổ chức công bố quyết định khen thưởng và trao thưởng cho tập thể, cá nhân trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Việc tổ chức trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón tiếp khách nước ngoài.

Điều 29.1.TT.41.20. Quy trình thủ tục và tuyển trình khen thưởng

(Điều 20 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Tổ chức báo công, bình công: Tập thể, cá nhân báo cáo thành tích tại hội nghị bình xét khen thưởng của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Hội nghị tiến hành bình xét, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu kín hoặc giơ tay.

2. Hội đồng thi đua - khen thưởng, Tổ thi đua - khen thưởng họp xem xét, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu kín hoặc giơ tay đối với từng tập thể, cá nhân;

3. Cơ quan chính trị, cán bộ chính trị (nơi không có cơ quan chính trị) hoặc cơ quan, cán bộ đảm nhiệm công tác Dân quân tự vệ tổng hợp, báo cáo cấp ủy đảng (ban thường vụ) cùng cấp xem xét, quyết nghị.

4. Căn cứ quyết nghị của cấp ủy đảng (ban thường vụ), người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp ra quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

5. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng; chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương xem xét, đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (qua Cục Dân quân tự vệ/Bộ Tổng Tham mưu) xét, quyết định khen thưởng hoặc trình Thủ tướng Chính phủ.

6. Cục Dân quân tự vệ/Bộ Tổng Tham mưu tiếp nhận hồ sơ, thẩm định thành tích, báo cáo Tổng cục Chính trị (qua Cục Tuyên huấn).

7. Cục Tuyên huấn/ Tổng cục Chính trị tổng hợp, thẩm định, báo cáo Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xét, quyết định khen thưởng hoặc trình Thủ tướng Chính phủ.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 25.5.LQ.46. Thi đua, khen thưởng của Luật 48/2019/QH14 Luật Dân quân tự vệ ban hành ngày 22/11/2019)

Điều 29.1.TT.41.21. Hồ sơ khen thưởng

(Điều 21 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Quy định chung về thủ tục, hồ sơ

a) Cấp nào quản lý về tổ chức, cá nhân thuộc tổ chức, thành phần của Dân quân tự vệ và quỹ lương thì cấp đó có trách nhiệm khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

b) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng phải phù hợp với hình thức, mức hạng khen thưởng. Báo cáo thành tích thực hiện theo các mẫu (từ mẫu số 01 đến số 06b) ban hành kèm theo Thông tư này. Nội dung báo cáo thành tích phải có đủ các căn cứ để đối chiếu với các tiêu chuẩn quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định của Chính phủ. Khi trình Bộ Quốc phòng phải đóng dấu giáp lai; đồng thời gửi file điện tử của hồ sơ đến Cục Dân quân tự vệ/Bộ Tổng Tham mưu, trừ văn bản có nội dung thuộc bí mật Nhà nước, bí mật quân sự.

2. Hồ sơ đề nghị chung của các cấp, gồm:

- a) Tờ trình của đơn vị (theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này);
- b) Danh sách đề nghị tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng;
- c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, có xác nhận của cấp trình khen (theo mẫu từ số 03 đến số 06 ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Hồ sơ đề nghị tặng "Bằng khen của Bộ Quốc phòng" được lập thành 01 bộ (bản chính), "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ" 03 bộ (bản chính), Huân chương 04 bộ (bản chính), gồm:

- a) Các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Biên bản họp và kết quả bỏ phiếu tín nhiệm của hội đồng thi đua - khen thưởng (theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

4. Hồ sơ đề nghị phong tặng, truy tặng danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân" được lập thành 04 bộ (bản chính), gồm:

- a) Các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Biên bản họp và kết quả bỏ phiếu kín của hội đồng thi đua - khen thưởng (theo mẫu số 02 kèm theo Thông tư này);
- c) Hồ sơ, tài liệu khác có liên quan (nếu có).

5. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản áp dụng trong trường hợp khen thưởng đột xuất được lập thành 02 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng (theo mẫu số 01 kèm theo Thông tư này);

b) Báo cáo tóm tắt thành tích của tập thể, cá nhân, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị trình khen (theo mẫu số 06a, 06b ban hành kèm theo Thông tư này).

6. Hồ sơ đề nghị tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp vũ trang quần chúng" được lập thành 01 bộ (bản chính), gồm:

- a) Tờ trình của đơn vị (theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này);
- b) Danh sách đề nghị tặng Kỷ niệm chương (theo mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư này);
- c) Tờ khai của cá nhân, có xác nhận của cấp trình khen (theo mẫu số 08 ban hành kèm theo Thông tư này).

Phu lục kèm theo Thông tư số 57.2020.TT-BQP.doc

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 25.5.LQ.46. Thi đua, khen thưởng của Luật 48/2019/QH14 Luật Dân quân tự vệ ban hành ngày 22/11/2019)

Điều 29.1.TT.41.22. Thời điểm báo cáo hồ sơ, thời gian thẩm định, thời gian thông báo kết quả khen thưởng

(Điều 22 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Thời điểm báo cáo hồ sơ đề nghị khen thưởng

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị báo cáo đề nghị tặng danh hiệu thi đua; khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được (khen thưởng thường xuyên); Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp vũ trang quần chúng” về Bộ Quốc phòng (qua Cục Dân quân tự vệ/Bộ Tổng Tham mưu) trước ngày 15 tháng 3 hàng năm.

2. Hình thức gửi hồ sơ: Qua đường quân bưu hoặc dịch vụ bưu chính công cộng.

3. Thẩm định hồ sơ khen thưởng

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

4. Thời gian thông báo kết quả xét khen thưởng

a) Sau khi nhận được quyết định khen thưởng của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong thời hạn 10 ngày làm việc, Cục Tuyên huấn/Tổng cục Chính trị sao quyết định và thông báo kết quả khen thưởng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị trình khen thưởng.

b) Sau khi nhận được quyết định khen thưởng của cấp có thẩm quyền, trong thời hạn 07 ngày làm việc, cơ quan trình khen thưởng thông báo và gửi kết quả khen thưởng cho các trường hợp được khen thưởng.

c) Đối với các trường hợp không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, hồ sơ theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Tuyên huấn/Tổng cục Chính trị thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị trình khen thưởng.

Điều 29.1.TT.41.23. Nguồn, mức trích quỹ; quản lý, sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 23 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

Thực hiện theo quy định tại các Điều 36, 37, 38, 39 Luật Dân quân tự vệ; các Điều 64, 65, 66, 67 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và những quy định cụ thể về nguồn bảo đảm và việc sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng như sau:

1. Đối với các hình thức khen thưởng do Thủ trưởng cơ quan quân sự địa phương các cấp; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức ở Trung ương quyết định khen thưởng:

a) Nguồn kinh phí khen thưởng thực hiện theo quy định của Luật Dân quân tự vệ; các Điều 64, 65, 66, 67 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh;

b) Hằng năm, cơ quan quân sự địa phương các cấp; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở Trung ương lập kế hoạch dự toán, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Đối với các hình thức khen thưởng do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng quyết định khen thưởng:

a) Nguồn kinh phí khen thưởng được sử dụng trong quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ Quốc phòng;

b) Hằng năm, các cơ quan, đơn vị lập kế hoạch dự toán ngân sách khen thưởng báo cáo Bộ Quốc phòng;

c) Cục Tuyên huấn/Tổng cục Chính trị chịu trách nhiệm quản lý, đảm bảo ngân sách, vật tư khen thưởng đối với các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước và cấp Bộ Quốc phòng về Dân quân tự vệ.

Điều 29.1.TT.41.24. Tiền thưởng và chế độ ưu đãi

(Điều 24 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Cách tính tiền thưởng và chế độ ưu đãi: Thực hiện theo quy định tại Điều 87 Luật Thi đua, khen thưởng; các Điều 68, 75 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Mức tiền thưởng: Thực hiện theo quy định tại các Điều 69, 70, 71, 72, 73 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và hướng dẫn của Tổng cục Chính trị.

Mục 3

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG AN

Tiểu mục 1

QUY ĐỊNH CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 29.1.TT.33.2. Những trường hợp chưa được xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 2 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Chưa xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho các tập thể, cá nhân thuộc các trường hợp sau:

a) Đang trong thời gian chờ xét kỷ luật;

b) Đã bị kỷ luật nhưng chưa hết thời hạn thi hành kỷ luật;

c) Đang trong thời gian thanh tra, kiểm tra dấu hiệu vi phạm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc đang có đơn thư khiếu nại, tố cáo phải xác minh, làm rõ.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kết luận không vi phạm thì được xét tặng danh hiệu thi đua và khen thưởng.

2. Thời gian rà soát tình trạng đơn thư và kết quả thanh tra, kiểm tra để xét danh tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng được thực hiện như sau:

a) Đối với danh hiệu thi đua: 07 năm đối với danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”; 03 năm đối với danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn lực lượng Công an nhân dân; 01 năm đối với danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”.

b) Đối với khen thưởng đột xuất, chuyên đề (hoặc thi đua): 01 năm.

c) Đối với khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được: 05 năm đối với Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Huân chương Bảo vệ Tổ quốc; 10 năm đối với Huân chương Quân công; 15 năm đối với Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Sao vàng;

d) Đối với khen thưởng quá trình công hiến: rà soát trong thời gian giữ chức vụ lãnh đạo chỉ huy.

Mốc thời gian rà soát quy định tại Khoản này tính từ thời điểm đề nghị xét tặng thi đua, khen thưởng trở về trước.

Điều 29.1.TT.33.3. Sáng kiến để xét tặng danh hiệu thi đua, khen thưởng trong Công an nhân dân

(Điều 3 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Sáng kiến để xét tặng danh hiệu thi đua, khen thưởng trong Công an nhân dân là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp công tác, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ, công nhân, hợp đồng lao động trong Công an nhân dân được áp dụng trên thực tế, góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội hoặc xây dựng lực lượng Công an nhân dân.

2. Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, công nhận sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc hoặc trong lực lượng Công an nhân dân. Thủ trưởng Công an các cấp công nhận sáng kiến áp dụng có hiệu quả ở phạm vi cấp mình quản lý.

Điều 29.1.TT.33.4. Phong trào thi đua trong Công an nhân dân

(Điều 4 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Phong trào thi đua trong Công an nhân dân gồm phong trào thi đua “Vì an ninh Tổ quốc” và các phong trào thi đua khác.

2. Phong trào thi đua “Vì an ninh Tổ quốc”

a) Phong trào thi đua “Vì an ninh Tổ quốc” được Bộ Công an tổ chức thường xuyên hằng năm nhằm phấn đấu đạt được thành tích tốt nhất trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của lực lượng Công an nhân dân.

b) Phong trào thi đua theo đợt (hoặc chuyên đề) trong Công an nhân dân phải gắn với phong trào thi đua “Vì an ninh Tổ quốc”, nhằm thực hiện tốt phong trào thi đua “Vì an ninh Tổ quốc”.

3. Lực lượng Công an nhân dân hưởng ứng, tổ chức phát động các phong trào thi đua do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ phát động, các phong trào thi đua nhằm

phấn đấu thực hiện tốt nhất nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và xây dựng lực lượng Công an nhân dân.

Điều 29.1.TT.33.5. Trách nhiệm tổ chức phong trào thi đua trong Công an nhân dân

(Điều 5 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Bộ trưởng Bộ Công an tổ chức phát động phong trào thi đua trong toàn lực lượng Công an nhân dân.

2. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện phong trào thi đua do Bộ trưởng Bộ Công an phát động.

3. Cục Công tác đảng và công tác chính trị có trách nhiệm tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Công an thống nhất quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện phong trào thi đua trong toàn lực lượng Công an nhân dân. Phòng thực hiện chức năng công tác chính trị của đơn vị trực thuộc Bộ Công an, Phòng Công tác đảng và công tác chính trị của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tham mưu giúp Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thống nhất quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện phong trào thi đua trong Công an đơn vị, địa phương đó.

4. Cơ quan truyền thông trong Công an nhân dân có trách nhiệm tuyên truyền về các phong trào thi đua; biểu dương, tôn vinh, nhân rộng các điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trong các phong trào thi đua; đấu tranh, phê phán các hiện tượng tiêu cực, vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.33.6. Tổ chức phong trào thi đua trong Công an nhân dân

(Điều 6 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Xây dựng kế hoạch tổ chức phong trào thi đua

a) Kế hoạch tổ chức phong trào thi đua phải xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu, yêu cầu, chủ đề, phạm vi, đối tượng, thời gian thi đua; chỉ tiêu đề ra phải cao hơn mức bình thường để từng tập thể, cá nhân nỗ lực, tích cực phấn đấu hoàn thành;

b) Nội dung thi đua phải nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị của Công an các đơn vị, địa phương và gắn với các phong trào thi đua khác; bảo đảm thiết thực, phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị, địa phương và khả năng tham gia của cán bộ, chiến sĩ;

c) Biện pháp thực hiện phong trào thi đua phải cụ thể, thiết thực; chú trọng công tác tuyên truyền, cô vũ, động viên cán bộ, chiến sĩ phát huy tinh thần trách nhiệm, ý thức tự giác tham gia;

d) Kế hoạch tổ chức phong trào thi đua phải ghi rõ đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp, thời gian sơ kết, thời gian tổng kết, báo cáo kết quả tổ chức phong trào thi đua.

2. Tổ chức lễ phát động phong trào thi đua:

a) Bộ trưởng Bộ Công an phát động, chỉ đạo phong trào thi đua trong toàn lực lượng Công an nhân dân;

b) Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát động, chỉ đạo phong trào thi đua ở Công an đơn vị, địa phương do mình phụ trách;

c) Nội dung, chương trình buổi lễ phát động phong trào thi đua bao gồm: Chào cờ Tổ quốc; tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu; quán triệt nội dung kế hoạch phát động phong trào thi đua; phát biểu hưởng ứng thi đua của đại diện một hoặc một số đơn vị; ký kết giao ước thi đua giữa các đơn vị tham gia (nếu có); phát biểu của thủ trưởng đơn vị; kết thúc buổi lễ;

d) Việc tổ chức lễ phát động thi đua có thể tổ chức riêng hoặc kết hợp với hội nghị, hoạt động khác của lực lượng Công an nhân dân.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện phong trào thi đua:

Phong trào thi đua phải được thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện. Chú trọng công tác chỉ đạo điểm để rút kinh nghiệm, tìm ra những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân để có biện pháp khắc phục, thực hiện có hiệu quả phong trào thi đua.

4. Phát hiện, bồi dưỡng, tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến:

Điển hình tiên tiến là những tập thể, cá nhân lập thành tích xuất sắc, có tính tiêu biểu, sáng tạo trong phong trào thi đua. Phát hiện, bồi dưỡng, tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến là phương pháp thi đua quan trọng trong các biện pháp và hình thức tổ chức thi đua. Trong các phong trào thi đua, Công an các đơn vị, địa phương xác định điển hình tiên tiến, tổng kết những bài học kinh nghiệm của điển hình tiên tiến, đẩy mạnh công tác tuyên truyền để biểu dương, tôn vinh các gương điển hình tiên tiến, tổ chức học tập, đua đòi kịp và vượt điển hình tiên tiến.

5. Sơ kết, tổng kết phong trào thi đua

a) Sơ kết phong trào thi đua được tổ chức định kỳ 3 tháng, 6 tháng hoặc theo từng đợt thi đua, thực hiện việc sơ kết bảo đảm nghiêm túc, sâu sắc, khách quan, toàn diện;

b) Tổng kết, đánh giá kết quả thi đua hằng năm bảo đảm nghiêm túc, sâu sắc, khách quan, toàn diện, làm rõ những kết quả đạt được, những mô hình, cách làm hiệu quả, chỉ ra những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; việc kiểm tra, chấm điểm, bình xét, suy tôn những tập thể, cá nhân tiêu biểu, xuất sắc trong phong trào thi đua phải bảo đảm khách quan, chính xác;

c) Khi tiến hành sơ kết, tổng kết phong trào thi đua, Công an các đơn vị, địa phương lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu để khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

Điều 29.1.TT.33.7. Xét tặng danh hiệu thi đua

(Điều 7 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Chỉ xét tặng các danh hiệu thi đua quy định tại Thông tư này cho các tập thể, cá nhân có tham gia thi đua và có thành tích khi tổng kết phong trào thi đua “Vì an ninh Tổ quốc” hằng năm.

2. Việc xét tặng danh hiệu thi đua được thực hiện công khai, dân chủ, bảo đảm đúng đối tượng, tiêu chuẩn, tỷ lệ quy định.

3. Không xét tặng danh hiệu thi đua đối với các trường hợp sau:

a) Tập thể, cá nhân không đăng ký thi đua.

b) Đơn vị mới thành lập tính đến thời điểm tổng kết phong trào thi đua “Vì an ninh Tổ quốc” chưa đủ 10 tháng hoạt động;

c) Cá nhân công tác liên tục chưa đủ 10 tháng trong năm, trừ trường hợp đặc thù quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

4. Khi tính số lượng tập thể, cá nhân để xét tặng danh hiệu thi đua theo tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Thông tư này, trường hợp là số thập phân thì làm tròn như sau:

a) Nếu chữ số thứ nhất thuộc phần thập phân từ 5 trở lên thì cộng thêm 1 vào phần nguyên. Ví dụ: 50% của 5 là 2,5 thì làm tròn thành 3;

b) Nếu chữ số thứ nhất thuộc phần thập phân nhỏ hơn 5 thì giữ nguyên phần nguyên. Ví dụ: 40% của 3 là 1,2 thì làm tròn thành 1.

Điều 29.1.TT.33.8. Đối tượng xét tặng danh hiệu thi đua

(Điều 8 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Đối với cá nhân: Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân, công nhân công an, lao động hợp đồng trong Công an nhân dân.

2. Đối với tập thể:

a) Bộ tư lệnh, cục và các đơn vị tương đương; học viện, trường Công an nhân dân; Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh);

b) Phòng, khoa, trại giam, trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng và các đơn vị tương đương; Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; trung đoàn, tiểu đoàn trực thuộc cục; doanh nghiệp Công an nhân dân (sau đây gọi chung là đơn vị cơ sở);

c) Công an phường, thị trấn; Công an xã đã bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã; đồn Công an, phân trại giam, phân khu cơ sở giáo dục bắt buộc, tiểu đoàn, đại đội trực thuộc đơn vị cơ sở, ban, đội và đơn vị tương đương (sau đây gọi chung là đơn vị trực thuộc cơ sở).

3. Các tổ chức thanh niên, phụ nữ, công đoàn thực hiện việc xét tặng danh hiệu thi đua theo quy định của cơ quan trung ương các tổ chức này.

Điều 29.1.TT.33.9. Danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” hoặc “Lao động tiên tiến”

(Điều 9 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được xét tặng cho công nhân Công an, lao động hợp đồng trong Công an nhân dân, danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” được xét tặng cho sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao đạt năng suất, chất lượng cao;

b) Chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, điều lệnh nội vụ Công an nhân dân; đoàn kết, tương trợ, tích cực tham gia các phong trào thi đua;

c) Tích cực học tập chính trị, văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ;

d) Có đạo đức, lối sống lành mạnh.

2. Cá nhân được tặng danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” hoặc “Lao động tiên tiến” phải có ý kiến đồng ý của thành viên Hội đồng Thi đua, khen thưởng cấp quyết định đạt từ 80% trở lên.

3. Số lượng cá nhân được tặng danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” hoặc “Lao động tiên tiến” tối đa không quá 80% tổng số cá nhân đủ điều kiện tham gia bình xét danh hiệu thi đua của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

Điều 29.1.TT.33.10. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”

(Điều 10 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” được xét tặng cho cá nhân tiêu biểu, xuất sắc lựa chọn trong số cá nhân đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” hoặc “Lao động tiên tiến” và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có sáng kiến được thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh trở lên công nhận;

b) Chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trở lên đã nghiệm thu, được áp dụng hiệu quả tại cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc chủ trì xây dựng đề án, dự án, văn bản quy phạm pháp luật hoàn thành vượt tiến độ, được áp dụng hiệu quả;

c) Có giấy khen của thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh hoặc giấy khen của Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên về thành tích đột xuất, thành tích chuyên đề hoặc thành tích trong các đợt thi đua.

2. Cá nhân được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” phải có số phiếu tín nhiệm của thành viên Hội đồng Thi đua, khen thưởng cấp quyết định đạt từ 80% trở lên.

3. Số lượng cá nhân được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” tối đa không quá 15% tổng số cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến” của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

Điều 29.1.TT.33.11. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn lực lượng Công an nhân dân”

(Điều 11 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn lực lượng Công an nhân dân” được xét tặng cho cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong số những cá nhân có ba lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và trong thời gian đó đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có sáng kiến được Bộ trưởng Bộ Công an công nhận;

b) Chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ trở lên đã nghiệm thu được áp dụng hiệu quả hoặc chủ trì xây dựng đề án, dự án cấp Bộ trở lên, văn bản thuộc Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Công an hoàn thành vượt tiến độ, được áp dụng hiệu quả;

c) Có Huân chương hoặc Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ hoặc có 03 Bằng khen cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương trở lên, trong đó phải có 02 Bằng khen của Bộ Công an (không tính khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được);

d) Có 03 giải thưởng cấp bộ hoặc 03 huy chương vàng tại các hội thi, hội thao, hội diễn toàn lực lượng Công an nhân dân trở lên.

2. Cá nhân được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn lực lượng Công an nhân dân” phải có ý kiến đồng ý của thành viên Hội đồng Thi đua, khen thưởng cấp quyết định đạt từ 90% trở lên.

3. Số lượng “Chiến sĩ thi đua toàn lực lượng Công an nhân dân” được xét tặng tối đa không quá 0,5% quân số của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh (đối với đơn vị có quân số ít hơn 200 thì số lượng không quá 01).

Điều 29.1.TT.33.12. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”

(Điều 12 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được xét tặng cho cá nhân tiêu biểu xuất sắc được lựa chọn trong số những cá nhân có hai lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn lực lượng Công an nhân dân” và trong thời gian đó đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có sáng kiến được áp dụng trong thực tiễn đạt hiệu quả cao, có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc được Bộ trưởng Bộ Công an công nhận;

b) Chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ trở lên đã nghiệm thu được áp dụng hiệu quả trong toàn quốc hoặc chủ trì xây dựng đề án, dự án cấp Bộ trở lên, văn bản thuộc Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội hoàn thành vượt tiến độ, được áp dụng hiệu quả, có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc;

c) Mưu trí, dũng cảm, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu được tặng thưởng Huân chương Quân công, Huân chương Dũng cảm, Huân chương Chiến công, Huân chương Bảo vệ Tổ quốc, Huân chương Lao động về thành tích đột xuất.

2. Cá nhân được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” phải có ý kiến đồng ý của thành viên Hội đồng Thi đua, khen thưởng các cấp đạt từ 90% trở lên.

3. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được đề nghị xét tặng vào năm liền kề với năm có quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn lực lượng Công an nhân dân” lần thứ hai.

Điều 29.1.TT.33.13. Xét tặng danh hiệu thi đua trong một số trường hợp đặc thù

(Điều 13 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Những trường hợp thời gian công tác không đủ 10 tháng trong năm được xét tặng danh hiệu thi đua:

a) Cá nhân nghỉ chế độ thai sản theo quy định;

b) Cá nhân bị thương khi làm nhiệm vụ phải nghỉ việc để điều trị, điều dưỡng theo kết luận của cơ quan y tế cấp huyện trở lên;

c) Cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn dưới 01 năm, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thì thời gian học tập được tính vào thời gian công tác tại đơn vị để bình xét danh hiệu thi đua. Cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ 01 năm trở lên, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, có kết quả học tập từ loại khá trở lên thì được tính để xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” hoặc “Lao động tiên tiến”.

2. Học viên các học viện, trường Công an nhân dân thực hiện việc xếp loại kết quả học tập theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đối với học viên xếp loại Xuất sắc, Giỏi, Khá, Trung bình khá phải đảm bảo các tiêu chuẩn sau:

a) Chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật, điều lệnh nội vụ, các quy trình và chế độ công tác;

b) Có đạo đức, lối sống lành mạnh, tích cực tham gia phong trào thi đua.

3. Học viên các học viện, trường Công an nhân dân ra trường về công tác tại đơn vị mới thực hiện bình xét danh hiệu thi đua trên cơ sở kết quả tốt nghiệp và thời gian công tác tại đơn vị mới.

4. Lao động hợp đồng được xét tặng danh hiệu thi đua nếu có thời gian công tác liên tục trong Công an nhân dân từ 10 tháng trở lên.

5. Chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được xét tặng danh hiệu thi đua hằng năm nếu đủ thời gian công tác liên tục từ 10 tháng trở lên, không phụ thuộc vào thời điểm xét thi đua của lực lượng chính quy, bảo đảm nguyên tắc: số lượng “Chiến sĩ tiên tiến” không quá 80% tổng số chiến sĩ nghĩa vụ đủ điều kiện tham gia bình xét danh hiệu thi đua; số lượng “Chiến sĩ thi đua cơ sở” không quá 15% tổng số “Chiến sĩ tiên tiến”.

6. Đối với cá nhân được cử đến công tác có thời hạn hoặc biệt phái tại cơ quan, tổ chức ngoài Công an nhân dân thì việc xét tặng danh hiệu thi đua phải có nhận xét, đánh giá của đơn vị được cử đến công tác hoặc nhận biệt phái trừ trường hợp cần giữ bí mật.

Điều 29.1.TT.33.14. Danh hiệu thi đua đối với lãnh đạo, chỉ huy Công an các cấp

(Điều 14 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

Khi xét tặng danh hiệu thi đua cho cá nhân là lãnh đạo, chỉ huy Công an các cấp phải căn cứ vào tiêu chuẩn chung quy định tại các Điều 9, Điều 10 Thông tư này và căn cứ kết quả tổng kết phong trào thi đua “Vi an ninh Tổ quốc” của đơn vị do cá nhân đó trực tiếp phụ trách như sau:

1. Đối với lãnh đạo đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh

a) Đơn vị được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”: không quá 70% lãnh đạo đơn vị được xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

b) Đơn vị được tặng “Cờ thi đua của Bộ Công an”: không quá 50% lãnh đạo đơn vị được xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

c) Đơn vị được tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công an”: tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho đồng chí lãnh đạo phụ trách lĩnh vực công tác có thành tích được khen thưởng, nếu cá nhân đồng chí đó đủ tiêu chuẩn;

d) Đơn vị không có danh hiệu thi đua và không được khen thưởng: không tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho lãnh đạo đơn vị.

2. Đối với lãnh đạo đơn vị cơ sở

a) Đơn vị được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”: không quá 70% lãnh đạo đơn vị được xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

b) Đơn vị được tặng “Cờ thi đua của Bộ Công an”: không quá 50% lãnh đạo đơn vị được xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

c) Đơn vị được tặng danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng”, “Tập thể lao động xuất sắc”: không quá 40% lãnh đạo đơn vị được xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

d) Đơn vị được tặng danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến”: không quá 01 đồng chí lãnh đạo tiêu biểu nhất để xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”.

đ) Đơn vị không đạt danh hiệu thi đua: không được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho lãnh đạo đơn vị.

3. Đối với lãnh đạo đơn vị trực thuộc cơ sở

a) Đơn vị được tặng danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng”, “Tập thể lao động xuất sắc”: không quá 50% lãnh đạo đơn vị được xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

b) Đơn vị được tặng danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến”: lựa chọn 1 đồng chí lãnh đạo tiêu biểu nhất để xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

c) Đơn vị không đạt danh hiệu thi đua: lãnh đạo đơn vị không được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”.

4. Tỷ lệ “Chiến sĩ thi đua cơ sở” đối với lãnh đạo, chỉ huy quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này nằm trong tỷ lệ chung của đơn vị.

Điều 29.1.TT.33.15. Danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” hoặc “Tập thể Lao động tiên tiến”

(Điều 15 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” hoặc “Tập thể Lao động tiên tiến” để tặng cho đơn vị cơ sở, đơn vị trực thuộc cơ sở đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao đảm bảo tiến độ, chất lượng;

b) Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;

c) Có trên 50% cá nhân trong đơn vị đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” hoặc “Lao động tiên tiến”, không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức Cảnh cáo trở lên (đối với những đơn vị có quân số đông, quy mô lớn do Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định);

d) Chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết, trong sạch, vững mạnh.

2. Tập thể được tặng danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” hoặc “Tập thể Lao động tiên tiến” phải có ý kiến đồng ý của thành viên Hội đồng Thi đua, khen thưởng cấp quyết định đạt từ 80% trở lên.

3. Số lượng đơn vị cơ sở, đơn vị trực thuộc cơ sở được xét tặng danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” hoặc “Tập thể Lao động tiên tiến” không quá 80% tổng số đơn vị cơ sở, đơn vị trực thuộc cơ sở của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

Điều 29.1.TT.33.16. Danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng” hoặc “Tập thể Lao động xuất sắc”

(Điều 16 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng” hoặc “Tập thể Lao động xuất sắc” để tặng cho đơn vị cơ sở, đơn vị trực thuộc cơ sở đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Trong công tác, chiến đấu luôn sáng tạo, vượt khó, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

b) Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả, có cá nhân được biểu dương khen thưởng;

c) Có 100% cá nhân trong đơn vị hoàn thành công việc được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” hoặc “Lao động tiên tiến”; có cá nhân đạt tiêu chuẩn “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên (đối với những đơn vị có quân số đông, quy mô lớn do Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định);

d) Chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết, trong sạch, vững mạnh.

2. Tập thể được tặng danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng” hoặc “Tập thể Lao động xuất sắc” phải có ý kiến đồng ý của thành viên Hội đồng Thi đua, khen thưởng cấp quyết định đạt từ 80% trở lên.

3. Số lượng đơn vị cơ sở, đơn vị trực thuộc cơ sở được xét tặng danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng”, “Tập thể Lao động xuất sắc” như sau:

a) Đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh được tặng “Cờ Thi đua của Chính phủ”: số lượng “Đơn vị Quyết thắng”; “Tập thể Lao động xuất sắc” được tặng không quá 70% tổng số “Đơn vị tiên tiến” hoặc “Tập thể Lao động tiên tiến” của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

b) Đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh được tặng “Cờ Thi đua của Bộ Công an”: số lượng “Đơn vị Quyết thắng” hoặc “Tập thể Lao động xuất sắc” không quá 60% tổng số “Đơn vị tiên tiến” hoặc “Tập thể Lao động tiên tiến” của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

c) Đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh được tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công an trong tổng kết năm: số lượng “Đơn vị Quyết thắng” hoặc “Tập thể Lao động xuất sắc” không quá 50% tổng số “Đơn vị tiên tiến” hoặc “Tập thể Lao động tiên tiến” của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

d) Đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh không được tặng danh hiệu thi đua hoặc khen thưởng trong tổng kết năm: số lượng “Đơn vị Quyết thắng” hoặc “Tập thể Lao động xuất sắc” được tặng không quá 40% tổng số “Đơn vị tiên tiến” hoặc “Tập thể Lao động tiên tiến” của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

Điều 29.1.TT.33.17. Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Công an”

(Điều 17 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Đối với đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh

a) Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Công an” tặng cho đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh đạt các tiêu chuẩn sau:

- Hoàn thành xuất sắc vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm;

- Có thành tích xuất sắc nổi trội được đánh giá, bình xét qua hoạt động của cụm, khối thi đua;

- Có nhiều phong trào thi đua thiết thực, hiệu quả; có nhân tố mới, mô hình mới, điển hình tiên tiến tiêu biểu cho các đơn vị trong cụm, khối thi đua học tập; có nhiều tập thể, cá nhân được biểu dương, khen thưởng;

- Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các phong trào, các cuộc vận động; nội bộ đoàn kết, thống nhất, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đi đầu trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng.

b) Mỗi cụm thi đua đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh được đề nghị tặng “Cờ thi đua của Bộ Công an” không quá 50% số đơn vị trong cụm.

2. Đối với đơn vị cơ sở

a) Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Công an” tặng cho đơn vị cơ sở đạt các tiêu chuẩn sau:

- Là đơn vị tiêu biểu, xuất sắc được lựa chọn trong số những đơn vị cơ sở đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng”, “Tập thể lao động xuất sắc”;

- Dẫn đầu về năng suất, chất lượng, hiệu quả các mặt công tác, chiến đấu, xây dựng lực lượng so với các đơn vị trong khối thi đua;

- Có nhiều phong trào thi đua thiết thực, hiệu quả; có nhiều điển hình tiên tiến; nhiều tập thể, cá nhân lập thành tích được biểu dương, khen thưởng;

- Có 100% cá nhân trong đơn vị hoàn thành công việc được giao, trong đó có ít nhất 80% cá nhân đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” hoặc ‘Lao động tiên tiến’; có cá nhân đạt tiêu chuẩn “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và không có cá nhân bị kỷ luật.

b) Mỗi khối thi đua đơn vị cơ sở được xét tặng 01 Cờ, khối có từ 15 đơn vị cơ sở trở lên được xét tặng 02 Cờ. Công an các đơn vị, địa phương thực hiện việc chia khối thi đua theo hướng dẫn của Bộ Công an phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức trong từng giai đoạn.

3. Tập thể được tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Công an” phải có ý kiến đồng ý của thành viên Hội đồng Thi đua, khen thưởng cấp quyết định đạt từ 80% trở lên.

Điều 29.1.TT.33.18. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”

(Điều 18 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Đối với đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh

a) Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” được đề nghị tặng cho đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh đạt các tiêu chuẩn sau:

- Là đơn vị tiêu biểu xuất sắc được lựa chọn trong số các đơn vị đạt tiêu chuẩn “Cờ thi đua của Bộ Công an”;

- Dẫn đầu về năng suất, chất lượng, hiệu quả các mặt công tác, chiến đấu, xây dựng lực lượng so với các đơn vị trong cụm thi đua;

- Có nhiều phong trào thi đua thiết thực, hiệu quả; xây dựng được nhiều nhân tố mới, mô hình mới, nhiều điển hình tiên tiến tiêu biểu cho toàn lực lượng Công an nhân dân học tập; có nhiều tập thể, cá nhân lập thành tích được biểu dương, khen thưởng;

- Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các phong trào, các cuộc vận động; nội bộ đoàn kết, thống nhất, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đi đầu trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng.

b) Mỗi cụm thi đua cấp Cục, Công an cấp tỉnh được lựa chọn 01 đơn vị có thành tích xuất sắc nhất trong số những đơn vị đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Công an” để đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”.

2. Đối với đơn vị cơ sở

a) Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” được đề nghị tặng cho đơn vị cơ sở đạt các tiêu chuẩn sau:

- Là đơn vị tiêu biểu, xuất sắc nhất được lựa chọn trong số các đơn vị cơ sở đạt tiêu chuẩn “Cờ thi đua của Bộ Công an”;

- Dẫn đầu về năng suất, chất lượng, hiệu quả các mặt công tác, chiến đấu, xây dựng lực lượng trong toàn đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh;

- Có 100% cá nhân trong đơn vị hoàn thành công việc được giao, trong đó có ít nhất 80% cá nhân đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” hoặc ‘Lao động tiên tiến’; có cá nhân đạt tiêu chuẩn “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và không có cá nhân bị kỷ luật;

- Có nhiều phong trào thi đua thiết thực, hiệu quả; xây dựng được nhiều nhân tố mới, mô hình mới, nhiều điển hình tiên tiến tiêu biểu cho toàn lực lượng Công an nhân dân học tập.

b) Mỗi đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh được lựa chọn một đơn vị cơ sở xuất sắc nhất dẫn đầu trong số các đơn vị cơ sở đạt tiêu chuẩn “Cờ thi đua của Bộ Công an” để đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”.

3. Tập thể được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” phải có số phiếu tín nhiệm của Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Công an đạt từ 80% trở lên.

4. Thường trực Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Công an có trách nhiệm thẩm định thành tích, báo cáo Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Công an xét chọn, đề nghị tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” không quá 20% tổng số đơn vị đạt tiêu chuẩn tặng “Cờ thi đua của Bộ Công an”.

Điều 29.1.TT.33.19. Nguyên tắc khen thưởng

(Điều 19 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Khen thưởng phải phù hợp với tính chất từng loại thành tích, tương xứng với kết quả đạt được hoặc mức độ công lao, đóng góp, cống hiến của từng tập thể, cá nhân.

2. Thành tích đạt được nhiều, công lao đóng góp lớn, phạm vi ảnh hưởng rộng hoặc lập được thành tích trong điều kiện khó khăn, phức tạp thì được khen thưởng ở mức hạng cao hơn.

3. Đối với khen thưởng chuyên đề hoặc theo đợt thi đua

a) Cấp nào phát động thi đua hoặc chủ trì thực hiện chuyên đề thì cấp đó khen thưởng bằng hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của cấp mình;

b) Trường hợp thành tích xuất sắc, tiêu biểu có ảnh hưởng đối với toàn lực lượng và có chủ trương khen thưởng của lãnh đạo Bộ Công an mới đề nghị tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công an;

c) Chỉ đề nghị “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng ba hoặc “Huân chương Lao động” hạng ba khi tổng kết các chuyên đề công tác lớn, có thời gian thực hiện từ 03 đến 05 năm và phải có chủ trương, hướng dẫn của Ban Thi đua, khen thưởng Trung ương;

d) Ưu tiên khen thưởng cho tập thể nhỏ (cấp phòng, cấp đội) và cán bộ, chiến sĩ không giữ chức vụ lãnh đạo, chỉ huy, trực tiếp chiến đấu, lao động, học tập. Không đề

ngihtặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công an cho đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Đối với khen thưởng đột xuất

a) Tập thể, cá nhân đạt thành tích ở mức nào thì đề nghị khen thưởng ở mức đó; khi đề nghị cùng khen một mức khen thưởng, thành tích của lãnh đạo, chỉ huy phải cao hơn thành tích của cán bộ, chiến sĩ; không nhất thiết phải có hình thức khen thưởng thấp mới được khen thưởng hình thức cao;

b) Trong một vụ, việc, khen thưởng cho lãnh đạo, chỉ huy phải ít hơn khen thưởng cho cán bộ, chiến sĩ. Chỉ khen thưởng cấp Nhà nước cho lãnh đạo, chỉ huy khi đơn vị do đồng chí đó trực tiếp phụ trách nội bộ đoàn kết, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (đạt từ danh hiệu “Đơn vị quyết thắng” trở lên) trước và trong thời điểm đề nghị khen thưởng.

c) Không cộng dồn các vụ việc, chuyên án để tính thành tích đề nghị khen thưởng đột xuất;

d) Chỉ đề nghị khen thưởng cho tập thể nếu có trên 50% đơn vị trực thuộc hoặc có trên 50% quân số của tập thể tham gia lập thành tích.

5. Đối với khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được

a) Chỉ sử dụng hình thức khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được ở mức thấp làm căn cứ đề nghị khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được ở mức cao;

b) Thời gian trình khen thưởng lần tiếp theo được tính theo thời gian lập được thành tích ghi trong quyết định khen thưởng lần trước. Đối với quyết định khen thưởng không ghi thời gian lập được thành tích thì thời gian trình khen thưởng lần sau được tính theo thời gian ban hành quyết định khen thưởng lần trước.

6. Đối với khen thưởng quá trình công hiến

a) Mỗi cán bộ lãnh đạo, chỉ huy được xét khen thưởng thành tích quá trình công hiến một lần vào thời điểm trước khi nghỉ công tác chờ chế độ hưu trí 06 tháng. Nếu tại thời điểm trước 06 tháng nghỉ công tác chưa đủ số năm theo quy định thì phải chờ đến thời điểm nghỉ chế độ hưu trí, nếu đủ tiêu chuẩn mới đề nghị;

b) Thời gian nghỉ chờ hưu của cá nhân được tính vào thời gian công tác và thời gian giữ chức vụ;

c) Đối với cán bộ lãnh đạo, chỉ huy là nữ, thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình công hiến được giảm 1/3 so với quy định chung.

Điều 29.1.TT.33.20. Hình thức, đối tượng khen thưởng trong Công an nhân dân

(Điều 20 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Khen thưởng theo niên hạn là khen thưởng cho cá nhân công tác trong lực lượng Công an nhân dân đủ 10 năm, 15 năm, 20 năm và 25 năm trở lên.

2. Khen thưởng quá trình công hiến là khen thưởng cho cá nhân là lãnh đạo, chỉ huy cấp phòng trở lên có thời gian công tác, công hiến trong lực lượng Công an nhân dân theo quy định của pháp luật.

3. Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được là khen thưởng cho tập thể, cá nhân trong lực lượng Công an nhân dân có thành tích trong phong trào thi đua “Vì an ninh Tổ quốc” liên tục trong thời gian 02 năm trở lên.

4. Khen thưởng chuyên đề là khen thưởng cho tập thể, cá nhân trong và ngoài lực lượng Công an nhân dân có thành tích khi sơ kết, tổng kết một chuyên đề công tác.

5. Khen thưởng theo đợt thi đua là khen thưởng cho tập thể, cá nhân trong và ngoài lực lượng Công an nhân dân có thành tích khi sơ kết, tổng kết một đợt thi đua.

6. Khen thưởng thành tích đột xuất là khen thưởng cho tập thể, cá nhân trong và ngoài lực lượng Công an nhân dân (bao gồm cả các tổ chức, cá nhân nước ngoài đang công tác tại Việt Nam hoặc công tác tại nước ngoài) có thành tích xuất sắc, đột xuất trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và xây dựng lực lượng Công an nhân dân.

7. Khen thưởng đối ngoại là khen thưởng của nhà nước Việt Nam đối với tập thể, cá nhân nước ngoài có thành tích trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội hoặc khen thưởng của nước ngoài đối với các tập thể, cá nhân thuộc lực lượng Công an nhân dân Việt Nam.

Điều 29.1.TT.33.21. Tiêu chuẩn Huân chương, Huy chương, danh hiệu vinh dự nhà nước, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ tặng cho tập thể, cá nhân trong Công an nhân dân

(Điều 21 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. “Huân chương Sao vàng” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 34 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003, khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013 và Điều 14 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. “Huân chương Hồ Chí Minh” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân và tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 35 Luật Thi đua, khen thưởng, khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013 và Điều 15 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

3. “Huân chương Độc lập” hạng nhất, hạng nhì, hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại các khoản 12, 13 và 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013 và các Điều 16, 17 và 18 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

4. “Huân chương Quân công” hạng nhất, hạng nhì, hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại các khoản 15, 16 và 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013 và các Điều 19, 20 và 21 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

5. “Huân chương Lao động” hạng nhất, hạng nhì, hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể có thành tích xuất sắc trong lao động, sáng tạo, xây dựng Tổ quốc, đạt tiêu chuẩn quy định tại các khoản 18, 19 và 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013 và các Điều 22, 23 và 24 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

6. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhất, hạng nhì, hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể có thành tích trong huấn luyện, xây dựng lực lượng củng cố nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, đạt tiêu chuẩn quy định tại các

khoản 21, 22 và 23 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013 và các Điều 25, 26 và 27 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

7. “Huân chương Chiến công” hạng nhất, hạng nhì, hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân, Công an xã, các tầng lớp nhân dân, tặng cho tập thể lập được thành tích xuất sắc, đột xuất trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, đạt tiêu chuẩn quy định tại khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013 và các Điều 28, 29 và 30 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

8. “Huân chương Dũng cảm” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có hành động dũng cảm trong công tác, chiến đấu, cứu người, cứu tài sản của nhà nước, của nhân dân, xung phong vào nơi dịch bệnh nguy hiểm để cứu người, dũng cảm trong phòng, chống tham nhũng, đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 50 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003 và Điều 32 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

9. Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể lập thành tích đặc biệt xuất sắc đạt tiêu chuẩn quy định tại các khoản 30 và 31 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013.

10. “Huy chương Vì an ninh Tổ quốc”, “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” để tặng hoặc truy tặng cho sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an có thời gian công tác, cống hiến liên tục trong lực lượng Công an nhân dân theo quy định tại các khoản 27 và 28 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013, các Điều 34 và 35 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của địa phương nơi cư trú hoặc cơ quan, đơn vị nơi cá nhân đã chuyển ngành sang công tác;

b) Không bị kỷ luật khai trừ Đảng (hoặc bị khai trừ Đảng nhưng đã được kết nạp lại), bị buộc thôi việc, bị tước danh hiệu Công an nhân dân, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

11. “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” để tặng cho tập thể và cá nhân gương mẫu, chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạt tiêu chuẩn quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 38 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.33.22. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công an

(Điều 22 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công an” để tặng cho cá nhân gương mẫu, chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của Bộ Công an và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét khi sơ kết, tổng kết các đợt thi đua do Bộ Công an phát động hoặc các chuyên đề công tác có phạm vi thực hiện trong toàn lực lượng Công an nhân dân;

b) Lập được thành tích xuất sắc, đột xuất có phạm vi ảnh hưởng đến một hoặc nhiều lĩnh vực công tác Công an;

c) Có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở.

2. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công an” để tặng cho tập thể gương mẫu, chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của Bộ Công an; nội bộ đoàn kết và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong sơ kết, tổng kết các đợt thi đua do Bộ Công an phát động hoặc các chuyên đề công tác có phạm vi thực hiện trong toàn lực lượng Công an nhân dân;

b) Lập được thành tích xuất sắc, đợt xuất có phạm vi ảnh hưởng đến một hoặc nhiều lĩnh vực công tác Công an;

c) Có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được tặng danh hiệu thi đua từ “Đơn vị Quyết thắng” hoặc “Tập thể Lao động xuất sắc” trở lên, tổ chức tốt các phong trào thi đua, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể, thực hành tiết kiệm, thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách pháp luật.

3. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công an” để tặng cho đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh trong tổng kết phong trào thi đua “Vì an ninh tổ quốc” hàng năm đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Thực hiện nghiêm túc các phong trào thi đua, các cuộc vận động, hoàn thành tốt các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm;

b) Có thành tích xuất sắc, nổi trội trên một hoặc một số mặt công tác;

c) Nội bộ đoàn kết, thống nhất, chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng; không có cán bộ vi phạm pháp luật, vi phạm các quy định của Bộ Công an gây dư luận xấu, ảnh hưởng đến uy tín của lực lượng Công an nhân dân.

4. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công an” để tặng cho các tập thể Công an xã chưa tổ chức Công an chính quy; Ban bảo vệ dân phố; tập thể nhân dân, cán bộ xã, phường, thị trấn; tập thể cán bộ, công nhân viên cơ quan, doanh nghiệp cấp cơ sở có thành tích trong tổng kết chuyên đề toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hàng năm, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu thi đua, các chương trình, kế hoạch công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, đảm bảo an ninh, trật tự; có lực lượng nòng cốt làm nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự vững mạnh (đạt danh hiệu từ “Đơn vị tiên tiến” trở lên); là tập thể tiêu biểu của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc khối cơ quan, doanh nghiệp trung ương về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;

b) Thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị của xã, phường, cơ quan, doanh nghiệp; hoàn thành các kế hoạch sản xuất, kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế, hiệu suất công tác cao;

c) Tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch vững mạnh, nội bộ đoàn kết; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; tổ chức tốt các phong trào thi đua, thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, chống buôn lậu và các tệ nạn xã hội có hiệu quả thiết thực.

Điều 29.1.TT.33.23. Giấy khen

(Điều 23 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Giấy khen của thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh để tặng cho tập thể, cá nhân trong Công an nhân dân lập được thành tích xuất sắc trong các đợt thi đua, các chuyên đề công tác hoặc hoàn thành xuất sắc, vượt tiến độ một hạng mục công trình, một phần việc hoặc lập thành tích đợt xuất trong công tác, chiến đấu, lao động, học tập có

phạm vi ảnh hưởng ở đơn vị cơ sở hoặc tặng cho tập thể, cá nhân có thành tích trong sơ kết, tổng kết chuyên đề hoặc thành tích đột xuất trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

3. Căn cứ quy định của pháp luật về khen thưởng và đặc thù đơn vị, Thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh quy định tiêu chuẩn tặng Giấy khen.

Điều 29.1.TT.33.24. Kỷ niệm chương “Bảo vệ an ninh Tổ quốc”

(Điều 24 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

Kỷ niệm chương “Bảo vệ an ninh Tổ quốc” để tặng cho cá nhân không thuộc lực lượng Công an nhân dân có nhiều đóng góp trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và xây dựng lực lượng Công an nhân dân hoặc để tặng cho cá nhân có thời gian công tác trong lực lượng Công an nhân dân không đủ số năm để được tặng thưởng “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” hạng Ba.

Điều 29.1.TT.33.25. Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Công an

(Điều 25 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Công an là cơ quan tham mưu cho Ban Thường vụ Đảng ủy Công an Trung ương, Bộ trưởng Bộ Công an về công tác thi đua, khen thưởng trong Công an nhân dân. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Công an.

2. Thành phần Hội đồng:

a) Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Công an;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Thứ trưởng Bộ Công an phụ trách Cục Công tác đảng và công tác chính trị;

c) Ủy viên Hội đồng gồm: các Thứ trưởng Bộ Công an; Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Công tác đảng và công tác chính trị (Ủy viên thường trực); Trưởng phòng Thi đua, khen thưởng Cục Công tác đảng và công tác chính trị (Ủy viên thư ký).

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng:

a) Xây dựng các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua, công tác khen thưởng trong Công an nhân dân;

b) Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách về công tác thi đua, khen thưởng trong Công an nhân dân;

c) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng trong Công an nhân dân;

d) Tham mưu Bộ trưởng Bộ Công an quyết định việc tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền đề nghị tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

4. Cơ quan giúp việc của Hội đồng:

a) Cục Công tác đảng và công tác chính trị là Cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Công an, có trách nhiệm tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Công an thống nhất quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện công tác khen thưởng trong toàn lực lượng Công an nhân dân;

b) Phòng Thi đua, khen thưởng thuộc Cục Công tác đảng và công tác chính trị là cơ quan chuyên trách, giúp việc Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Công an;

c) Các cơ quan: Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Công an Trung ương, Thanh tra Bộ, Cục Tổ chức cán bộ có trách nhiệm rà soát, cung cấp thông tin về kết quả giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo; kết luận thanh tra, kiểm tra và thông tin về tình trạng vi phạm kỷ luật đối với các tập thể, cá nhân được đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và khen thưởng.

d) Các đơn vị cấp Cục chịu trách nhiệm nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện công tác chuyên môn đối với các tập thể, cá nhân để phục vụ công tác thi đua, khen thưởng theo chức năng, nhiệm vụ được phân công hoặc theo yêu cầu của Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Công an.

Điều 29.1.TT.33.26. Hội đồng Thi đua, khen thưởng đơn vị cấp Cục

(Điều 26 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Hội đồng Thi đua, khen thưởng đơn vị cấp Cục là cơ quan tham mưu cho Thường vụ Đảng ủy và Thủ trưởng đơn vị cấp Cục về công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị. Thủ trưởng đơn vị cấp Cục quyết định thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua, khen thưởng đơn vị cấp Cục.

2. Thành phần Hội đồng:

a) Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng đơn vị;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Bí thư Đảng ủy đơn vị;

c) Ủy viên Hội đồng gồm các Phó thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Trưởng phòng Tổng hợp (hoặc Thủ trưởng đơn vị cấp Phòng có chức năng làm công tác thi đua khen thưởng của Cục) và các ủy viên khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng:

a) Xây dựng các chủ trương, biện pháp về phong trào thi đua, công tác khen thưởng trong đơn vị cấp Cục;

b) Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách về công tác thi đua, khen thưởng trong đơn vị cấp Cục;

c) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng trong đơn vị cấp Cục;

d) Tham mưu Thủ trưởng đơn vị cấp Cục quyết định việc tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền đề nghị tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

4. Phòng Tổng hợp (hoặc đơn vị làm công tác thi đua, khen thưởng) là cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua, khen thưởng cấp Cục, có trách nhiệm tham mưu giúp Thủ trưởng đơn vị cấp Cục thống nhất quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện công tác khen thưởng trong đơn vị cấp Cục.

Điều 29.1.TT.33.27. Hội đồng Thi đua, khen thưởng Công an cấp tỉnh

(Điều 27 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Hội đồng Thi đua, khen thưởng Công an cấp tỉnh là cơ quan tham mưu cho Thường vụ Đảng ủy và Giám đốc Công an cấp tỉnh về công tác thi đua, khen thưởng tại

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua, khen thưởng Công an cấp tỉnh.

2. Thành phần Hội đồng:

- Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc Công an cấp tỉnh;
- Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Giám đốc phụ trách Phòng Công tác đảng và công tác chính trị;
- Ủy viên Hội đồng là các Phó Giám đốc, Trưởng phòng Công tác đảng và công tác chính trị và các ủy viên khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng:

- a) Xây dựng các chủ trương, biện pháp về phong trào thi đua, công tác khen thưởng trong Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- b) Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách về công tác thi đua, khen thưởng trong Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- c) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng trong Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- d) Tham mưu Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định việc tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền đề nghị tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

4. Phòng Công tác đảng và công tác chính trị là cơ quan Thường trực Hội đồng, có trách nhiệm tham mưu giúp Giám đốc Công an cấp tỉnh thống nhất quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện công tác khen thưởng trong Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 29.1.TT.33.28. Cụm thi đua

(Điều 28 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Căn cứ vào vị trí địa lý, chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, phạm vi hoạt động, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định thành lập các cụm thi đua trực thuộc Bộ Công an gồm các đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh, các học viện, trường Công an nhân dân.

2. Nhiệm vụ của cụm thi đua:

- a) Xây dựng quy chế hoạt động của cụm thi đua;
- b) Tổ chức phát động, ký giao ước thi đua; đề ra các chỉ tiêu, nội dung, biện pháp tổ chức thực hiện phong trào thi đua của cụm thi đua;
- c) Kiểm tra, đánh giá hiệu quả, tác dụng của phong trào thi đua, chấm điểm, xếp loại các đơn vị trong cụm thi đua theo tiêu chí và thang điểm thi đua do Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Công an ban hành;
- d) Sơ kết, tổng kết phong trào thi đua hàng năm và đề ra phương hướng, nhiệm vụ tổ chức phong trào thi đua của cụm thi đua trong những năm tiếp theo; chia sẻ kinh nghiệm, xây dựng các mô hình mới, các điển hình tiên tiến để nhân rộng trong cụm thi đua;

đ) Tổ chức bình chọn, suy tôn tập thể có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong cụm thi đua để đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ thi đua của Bộ Công an” và các hình thức khen thưởng khác.

3. Thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động của các cụm thi đua cấp cơ sở.

Điều 29.1.TT.33.29. Thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 29 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Thẩm quyền quyết định tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước, danh hiệu vinh dự Nhà nước thực hiện theo quy định tại các Điều 77 và 78 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003, các khoản 45 và 46 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013.

2. Thẩm quyền quyết định tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng trong Công an nhân dân được thực hiện như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Công an quyết định tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Công an”, “Đơn vị Quyết thắng”, “Tập thể Lao động xuất sắc”, “Chiến sĩ thi đua toàn lực lượng Công an nhân dân”, “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công an”, Kỷ niệm chương “Bảo vệ an ninh Tổ quốc”;

b) Thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định tặng danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến”, Giấy khen cho các tập thể, cá nhân trong đơn vị và Giấy khen cho các tập thể, cá nhân khác có thành tích trong lĩnh vực công tác phụ trách;

c) Thủ trưởng Bộ Công an phụ trách Cục Công tác đảng và công tác chính trị quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến” cho lãnh đạo đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

Điều 29.1.TT.33.30. Tuyển trình

(Điều 30 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Tuyển trình khen thưởng được thực hiện theo nguyên tắc: cấp nào quản lý về tổ chức, cán bộ và quỹ lương thì cấp đó có trách nhiệm khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

2. Công an đơn vị, địa phương khi đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định từ cấp Bộ trở lên phải lập hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Công an theo tuyển trình sau:

a) Đối với hồ sơ đề nghị tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân trong lực lượng Công an nhân dân trình Bộ trưởng Bộ Công an (qua Cục Công tác đảng và công tác chính trị) xét, quyết định;

b) Đối với hồ sơ đề nghị khen thưởng phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” gửi Cục Xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc tập hợp, trình Bộ trưởng Bộ Công an (qua Cục Công tác đảng và công tác chính trị) xét, quyết định.

3. Khen thưởng đối ngoại

a) Công an đơn vị, địa phương đề nghị khen thưởng đối ngoại hoặc đón nhận hình thức khen thưởng đối ngoại phải báo cáo xin chủ trương khen thưởng của lãnh đạo Bộ Công an;

b) Cục Công tác đảng và công tác chính trị chủ trì, phối hợp Cục Đối ngoại thẩm định thành tích, thực hiện các thủ tục khen đối ngoại theo quy định sau khi đã có chủ trương của lãnh đạo Bộ đồng ý khen thưởng;

c) Trường hợp khen thưởng đối ngoại theo chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Công an do Cục Đối ngoại chủ trì, lập hồ sơ đề nghị khen thưởng.

4. Tuyển trình khen thưởng các tập thể, cá nhân chuyên trách công tác đảng, đoàn thể thực hiện theo nguyên tắc nơi trực tiếp quản lý về tổ chức, cán bộ và quỹ lương có trách nhiệm xét khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng.

5. Các tập thể, cá nhân thuộc lực lượng Công an nhân dân khi đề nghị các hình thức khen thưởng của Bộ Công an và đề nghị các ban, bộ, ngành Trung ương khen thưởng phải báo cáo qua Cục Công tác đảng và công tác chính trị để được hướng dẫn, kiểm tra, giám sát.

6. Cục Công tác đảng và công tác chính trị chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng liên quan hướng dẫn việc xét tặng các danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú, Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc ưu tú theo quy định của Chính phủ và đặc thù của lực lượng Công an nhân dân, đảm bảo nguyên tắc Hội đồng chuyên ngành cấp cơ sở xét chọn, đề nghị Cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Công an thẩm định, báo cáo Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ xét duyệt, trình Hội đồng cấp Nhà nước quyết định.

Điều 29.1.TT.33.31. Hồ sơ, thủ tục đề nghị khen thưởng

(Điều 31 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng làm báo cáo thành tích theo mẫu báo cáo thành tích ban hành kèm theo Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Báo cáo thành tích của tập thể phải có xác nhận của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và của cấp trình khen thưởng. Báo cáo thành tích của cá nhân phải có xác nhận của cấp quản lý trực tiếp và cấp trình khen thưởng.

3. Đối với những đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, khi lập hồ sơ đề nghị tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp nhà nước cho đơn vị hoặc lãnh đạo đơn vị phải có văn bản của cơ quan tài chính xác nhận các nội dung sau:

a) Số tiền thuế và các khoản thu khác thực tế đã nộp trong năm so với đăng ký;

b) Tỷ lệ % về số nộp ngân sách nhà nước so với năm trước;

c) Đã nộp đủ, đúng thời hạn, đúng loại thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

4. Đối với những trường hợp truy tặng, cơ quan chính trị cấp trình Bộ trưởng phối hợp với đơn vị trực tiếp quản lý cá nhân để làm báo cáo thành tích và các hồ sơ, thủ tục khác đề nghị khen thưởng theo quy định.

5. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng phải là bản chính, có xác nhận của cấp trình Bộ trưởng Bộ Công an, số lượng như sau:

a) Hồ sơ đề nghị tặng “Cờ thi đua của Bộ Công an”, “Chiến sĩ thi đua toàn lực lượng Công an nhân dân”, “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công an” gồm 2 bộ;

b) Hồ sơ đề nghị tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” gồm 3 bộ;

c) Hồ sơ đề nghị tặng Huân chương, Huy chương gồm 4 bộ;

d) Hồ sơ đề nghị phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” gồm 5 bộ.

Điều 29.1.TT.33.32. Hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho lãnh đạo các cấp

(Điều 32 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho lãnh đạo đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh gồm:

1. Tờ trình kèm theo danh sách cá nhân được đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở” của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh;

2. Biên bản họp xét của Hội đồng Thi đua, khen thưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh;

3. Báo cáo thành tích của cá nhân được đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

Điều 29.1.TT.33.33. Hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn lực lượng Công an nhân dân”

(Điều 33 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn lực lượng Công an nhân dân” gồm:

1. Tờ trình kèm theo danh sách cá nhân được đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn lực lượng Công an nhân dân” của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

2. Biên bản họp xét của Hội đồng Thi đua, khen thưởng của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

3. Trích ngang thành tích của các cá nhân có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

4. Báo cáo thành tích của cá nhân được đề nghị tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn lực lượng Công an nhân dân” có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

5. Bản sao quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” trong 3 năm đề nghị hoặc kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ hoặc các hình thức khen thưởng đã được tặng trong giai đoạn khen thưởng (Bằng khen, Huân chương, Huy chương Vàng, Giải thưởng và các hình thức khen thưởng tương đương khác).

Điều 29.1.TT.33.34. Hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”

(Điều 34 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” gồm:

1. Tờ trình kèm theo danh sách cá nhân được đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

2. Biên bản họp xét của Hội đồng Thi đua, khen thưởng của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

3. Trích ngang thành tích của cá nhân có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

4. Báo cáo thành tích của cá nhân được đề nghị tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

5. Bản sao quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn lực lượng Công an nhân dân” 2 lần liên tiếp và kết quả nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ trở lên hoặc các hình thức khen thưởng đột xuất đã được tặng trong giai đoạn đề nghị (Huân chương Quân công, Huân chương Dũng cảm, Huân chương Chiến công, Huân chương Bảo vệ Tổ quốc, Huân chương Lao động) .

Điều 29.1.TT.33.35. Hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Bộ Công an”

(Điều 35 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Bộ Công an” cho đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh gồm:

a) Tờ trình đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Bộ Công an”;

b) Biên bản họp xét của Hội đồng Thi đua, khen thưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh;

c) Báo cáo thành tích của đơn vị được đề nghị khen thưởng;

d) Tóm tắt thành tích của đơn vị được đề nghị khen thưởng.

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Bộ Công an” cho đơn vị cơ sở gồm:

a) Tờ trình kèm theo danh sách đơn vị cơ sở đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Bộ Công an” của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh;

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua, khen thưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh;

c) Báo cáo thành tích của đơn vị được đề nghị khen thưởng có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh;

d) Tóm tắt thành tích của đơn vị được đề nghị khen thưởng.

Điều 29.1.TT.33.36. Hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”

(Điều 36 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

Hồ sơ đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” gồm:

1. Tờ trình đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”.

2. Biên bản họp xét của Hội đồng Thi đua, khen thưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

3. Báo cáo thành tích của tập thể được đề nghị tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

4. Tóm tắt thành tích của tập thể được đề nghị tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”.

Điều 29.1.TT.33.37. Hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công an”

(Điều 37 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công an” cho đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh trong tổng kết phong trào thi đua “Vì an ninh Tổ quốc” hàng năm gồm:

- a) Tờ trình của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh;
- b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua, khen thưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh;
- c) Báo cáo thành tích của tập thể được đề nghị khen thưởng.

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công an” về thành tích công trạng, đột xuất, chuyên đề, đợt thi đua trong Công an nhân dân gồm:

- a) Tờ trình kèm theo danh sách các tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh;
- b) Biên bản họp xét của Hội đồng Thi đua, khen thưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh;
- c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

3. Hồ sơ đề nghị xét tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công an” về thành tích trong phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” gồm:

- a) Tờ trình kèm theo danh sách các tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh;
- b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua, khen thưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh;
- c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

Điều 29.1.TT.33.38. Hồ sơ, thủ tục đề nghị tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”

(Điều 38 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

Hồ sơ đề nghị tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” gồm:

1. Tờ trình kèm theo danh sách các tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.
2. Biên bản họp Hội đồng Thi đua, khen thưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.
3. Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.
4. Tóm tắt thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng.

Điều 29.1.TT.33.39. Hồ sơ, thủ tục đề nghị tặng thưởng Huân chương

(Điều 39 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

Hồ sơ đề nghị tặng thưởng Huân chương gồm:

1. Tờ trình kèm theo danh sách các tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.
2. Biên bản họp Hội đồng Thi đua, khen thưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.
3. Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.
4. Tóm tắt thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng.

Điều 29.1.TT.33.40. Hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động”

(Điều 40 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” gồm:

1. Tờ trình của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.
2. Văn bản đề nghị của cấp ủy Đảng cùng cấp.
3. Biên bản họp xét của Hội đồng Thi đua, khen thưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.
4. Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.
5. Tóm tắt thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng.

Điều 29.1.TT.33.41. Hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng Huy chương niên hạn

(Điều 41 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Hồ sơ đề nghị tặng thưởng Huy chương niên hạn gồm:
 - a) Tờ trình của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh;
 - b) Danh sách trích ngang của các cá nhân được đề nghị khen thưởng.
2. Hàng năm, Công an đơn vị, địa phương lập hồ sơ đề nghị tặng thưởng Huy chương niên hạn một lần trước ngày 30/8.

Điều 29.1.TT.33.42. Khen thưởng theo thủ tục đơn giản

(Điều 42 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Khen thưởng theo thủ tục đơn giản được thực hiện đối với những trường hợp có đủ các điều kiện sau đây:
 - a) Khen thưởng phục vụ yêu cầu chính trị, kịp thời động viên, khích lệ cán bộ, chiến sĩ và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;
 - b) Tập thể, cá nhân lập được thành tích xuất sắc, đột xuất trong chiến đấu, công tác, lao động, học tập;
 - c) Chiến công, thành tích nổi bật.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản gồm:

a) Tờ trình kèm theo danh sách các tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng của cấp trình Bộ trưởng (ghi rõ trình theo thủ tục đơn giản);

b) Bản tóm tắt thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng do cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp lập trong đó ghi rõ thành tích, công trạng được đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản.

Điều 29.1.TT.33.43. Hồ sơ, thủ tục khen thưởng cấp bộ đối với thành tích có nội dung bí mật Nhà nước

(Điều 43 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Khen thưởng lực lượng cộng tác viên bí mật, trinh sát xã hội hóa, tình báo viên thuộc phương thức tình báo mật:

a) Đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh trực tiếp báo cáo xin chủ trương đồng chí lãnh đạo Bộ Công an phụ trách lĩnh vực công tác chuyên môn về thành tích của các cá nhân và chịu trách nhiệm về tính chính xác của đề nghị khen thưởng;

b) Sau khi có chủ trương đồng ý khen thưởng của lãnh đạo Bộ Công an, đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh có tờ trình gửi Bộ trưởng Bộ Công an (trong tờ trình chỉ nêu số lượng cá nhân được đề nghị khen thưởng, không gửi báo cáo thành tích và danh sách tên);

c) Cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Công an có trách nhiệm trình lãnh đạo Bộ Công an ký quyết định khen thưởng và gửi phôi Bằng khen hoặc Kỷ niệm chương cùng hiện vật khen thưởng cho Công an đơn vị, địa phương để hoàn tất việc khen thưởng.

2. Khen thưởng các chuyên án, vụ án có nội dung Tối mật, Tuyệt mật:

Đối với đề nghị khen thưởng này, tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng không phải viết báo cáo thành tích, hồ sơ khen thưởng gồm:

a) Tờ trình của đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh;

b) Bản tóm tắt thành tích ngắn gọn do đơn vị quản lý trực tiếp tập thể, cá nhân lập thành tích thực hiện, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh.

Điều 29.1.TT.33.44. Quỹ thi đua, khen thưởng và tiền thưởng

(Điều 44 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Việc lập, quản lý và sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng được thực hiện theo quy định tại các Điều 64, 65, 66 và 67 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Tập thể, cá nhân được khen thưởng sẽ được nhận kèm theo tiền thưởng với mức tiền quy định tại Điều 69 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

3. Người Việt Nam ở nước ngoài, cá nhân, tập thể người nước ngoài được khen thưởng, được tặng kèm theo tặng phẩm lưu niệm tương ứng (không kèm theo tiền thưởng).

Điều 29.1.TT.33.45. Các quyền lợi khác

(Điều 45 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

Cá nhân được tặng thưởng Huân chương, danh hiệu vinh dự Nhà nước; danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Chiến sĩ thi đua toàn lực lượng Công an nhân dân”, ngoài việc được khen thưởng theo quy định còn được hưởng các quyền lợi khác như sau:

1. Các trường hợp được thăng cấp bậc hàm hoặc nâng bậc lương trước niên hạn thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Công an gồm:

a) Được phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” thì được đề nghị xét thăng 1 cấp bậc hàm hoặc nâng bậc lương vượt bậc;

b) Được tặng thưởng “Huân chương Quân công” thì được đề nghị xét thăng cấp bậc hàm hoặc nâng bậc lương trước niên hạn 02 năm;

c) Được tặng thưởng “Huân chương Dũng cảm”, “Huân chương Chiến công”, “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc”, “Huân chương Lao động” hoặc được phong tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Chiến sĩ thi đua toàn lực lượng Công an nhân dân” thì được đề nghị xét thăng cấp bậc hàm hoặc nâng bậc lương trước niên hạn 01 năm.

2. Trường hợp trong niên hạn được tặng nhiều danh hiệu, hình thức khen thưởng thì chỉ thực hiện một mức ưu tiên quy định cao nhất. Nếu năm được khen thưởng cũng là năm đến niên hạn thăng cấp bậc hàm hoặc nâng bậc lương thì được xem xét vào niên hạn tiếp theo. Những trường hợp đã hết trần thăng cấp bậc hàm hoặc nâng bậc lương thì được ưu tiên đi nghỉ dưỡng.

3. Ngoài các quyền lợi trên, cá nhân được khen thưởng còn được ưu tiên cử đi nghiên cứu, học tập, công tác, bồi dưỡng nâng cao trình độ ở trong nước hoặc nước ngoài phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ đang công tác.

Điều 29.1.TT.33.46. Tổ chức trao thưởng

(Điều 46 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Việc tổ chức trao tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, Huân chương, Huy chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” thực hiện theo quy định của Chính phủ về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an về Nghi lễ Công an nhân dân.

2. Đối với các hình thức khen thưởng “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động”, “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh” thì đơn vị có tập thể, cá nhân được khen thưởng chủ trì, phối hợp với Cục Công tác đảng và công tác chính trị báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an trước khi tổ chức lễ trao tặng và đón nhận.

3. Bộ trưởng Bộ Công an trực tiếp trao tặng hoặc ủy quyền cho các Thứ trưởng, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an.

4. Thủ trưởng Công an đơn vị, địa phương trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của mình.

5. Việc trao tặng, đón nhận các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cần kết hợp thực hiện vào dịp tổ chức các hội nghị tổng kết, các ngày lễ kỷ niệm, ngày truyền thống; không tổ chức riêng lễ trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng (trừ trường hợp trao tặng hình thức khen thưởng đột xuất và khen thưởng thành tích kháng chiến).

6. Chỉ công bố, trao tặng và đón nhận một lần đối với một danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

7. Trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thứ tự từ cao đến thấp. Trường hợp cùng một hình thức khen thưởng thì trao tặng cho tập thể trước, cá nhân sau, trao tặng trước, truy tặng sau.

8. Việc tổ chức trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cần tiến hành trang trọng, thiết thực, tránh phô trương, hình thức, lãng phí.

Mục 4

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ NGOẠI GIAO

Tiểu mục 1

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG NGÀNH NGOẠI GIAO

Điều 29.1.TT.26.3. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Nguyên tắc thi đua

a) Tự nguyện, tự giác, công khai; đoàn kết, hợp tác, nỗ lực, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ;

b) Việc xét tặng các danh hiệu thi đua phải căn cứ vào phong trào thi đua và đăng ký thi đua.

2. Nguyên tắc khen thưởng

a) Chính xác, công khai, công bằng, kịp thời;

b) Không tặng nhiều hình thức khen thưởng cho cùng một thành tích đạt được; tập thể, cá nhân đủ tiêu chuẩn tặng hình thức khen thưởng nào thì xét, đề nghị cấp có thẩm quyền tặng thưởng hình thức đó. Trong một năm không đề nghị tặng 02 hình thức khen thưởng cấp Nhà nước cho một tập thể hoặc một cá nhân, trừ thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất, khen thưởng quá trình cống hiến, khen thưởng theo niên hạn;

c) Hình thức khen thưởng phải phù hợp với đối tượng, chức năng, nhiệm vụ được giao của tập thể, cá nhân và thành tích đạt được; hình thức khen thưởng đột xuất, theo đợt hoặc chuyên đề không tính làm điều kiện, tiêu chuẩn để đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước; không cộng dồn thành tích đã khen của lần trước để đề nghị nâng mức khen thưởng lần sau;

d) Thành tích khen thưởng được xét trong tổng thể thành tích chung trên tất cả các mặt công tác của tập thể, cá nhân; chú trọng khen thưởng theo hướng ưu tiên tập thể nhỏ và cá nhân không phải là lãnh đạo quản lý;

đ) Khi có nhiều cá nhân, tập thể cùng đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì lựa chọn cá nhân nữ hoặc tập thể có tỷ lệ nữ từ 70% trở lên để xét khen thưởng. Đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ, thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình cống hiến được giảm 1/3 thời gian so với quy định chung; trường hợp quy định tuổi nghỉ hưu cao hơn thì thời

gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình công hiến được thực hiện theo quy định chung;

e) Kết hợp chặt chẽ động viên tinh thần với khuyến khích bằng lợi ích vật chất;

g) Chưa khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng đối với tập thể, cá nhân đang trong thời gian cơ quan có thẩm quyền xem xét thi hành kỷ luật hoặc đang điều tra, thanh tra, kiểm tra do có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo cần được xác minh, làm rõ.

Điều 29.1.TT.26.4. Hình thức tổ chức phong trào thi đua

(Điều 4 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Thi đua thường xuyên là hình thức thi đua được tổ chức phát động hàng năm nhằm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Đối tượng thi đua thường xuyên là các cá nhân trong cùng đơn vị, các đơn vị thuộc Bộ hoặc giữa các đơn vị trong các Khối, Cụm thi đua của Bộ.

2. Thi đua theo đợt hoặc chuyên đề là hình thức thi đua được tổ chức phát động nhằm thực hiện tốt một nhiệm vụ trọng tâm hoặc một lĩnh vực ưu tiên cần tập trung hoàn thành trong khoảng thời gian nhất định.

Điều 29.1.TT.26.5. Nội dung tổ chức phong trào thi đua

(Điều 5 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Xác định rõ mục tiêu, phạm vi, đối tượng thi đua; trên cơ sở đó đề ra các chỉ tiêu và nội dung thi đua cụ thể. Việc xác định nội dung, chỉ tiêu thi đua phải khoa học, phù hợp với thực tế của cơ quan, đơn vị và có tính khả thi.

2. Triển khai các biện pháp để tổ chức, vận động các cá nhân, tập thể tham gia phong trào thi đua; thường xuyên theo dõi quá trình tổ chức thực hiện, tăng cường phổ biến sáng kiến kinh nghiệm, cách làm hay; phát hiện bồi dưỡng, tuyên truyền nhân rộng điển hình tiên tiến.

3. Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả phong trào thi đua và lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu để khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

Điều 29.1.TT.26.6. Đăng ký thi đua

(Điều 6 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Đăng ký thi đua thường xuyên: Hàng năm, căn cứ chủ đề phong trào thi đua do Bộ trưởng phát động, các đơn vị thuộc Bộ chủ động tổ chức cho các cá nhân, tập thể đăng ký thi đua với các nội dung, chỉ tiêu và danh hiệu thi đua cụ thể; gửi bản đăng ký thi đua của đơn vị về Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thống ngoại giao trước ngày 15 tháng 3.

Sở Ngoại vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đăng ký thi đua theo Cụm Thi đua các Sở Ngoại vụ. Đơn vị Cụm trưởng có trách nhiệm tổng hợp đăng ký thi đua của các đơn vị thành viên và gửi về Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thống ngoại giao trước ngày 15 tháng 3.

2. Đăng ký thi đua theo đợt hoặc chuyên đề:

a) Các đơn vị thuộc Bộ, Cụm Thi đua các Sở Ngoại vụ chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức phong trào thi đua theo đợt hoặc chuyên đề và gửi đăng ký về Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thống ngoại giao sau 15 ngày kể từ ngày phát động phong trào thi đua;

b) Các đơn vị được Lãnh đạo Bộ giao chủ trì thực hiện một nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách hoặc dự án, đề án, công trình nghiên cứu, nếu xét thấy cần tập trung nguồn lực để hoàn thành nhiệm vụ thì phát động thi đua theo chuyên đề và gửi đăng ký thi đua của tập thể, cá nhân về Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thống ngoại giao để tổng hợp, làm căn cứ để Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xét, đề nghị khen thưởng.

Điều 29.1.TT.26.7. Trách nhiệm triển khai tổ chức phong trào thi đua

(Điều 7 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao phát động và chỉ đạo phong trào thi đua trong phạm vi toàn ngành Ngoại giao và trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ có trách nhiệm tham mưu cho Bộ trưởng tổ chức và chỉ đạo phong trào thi đua trong phạm vi toàn ngành.

2. Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thống ngoại giao, căn cứ nhiệm vụ, chỉ tiêu, kế hoạch công tác hàng năm, 5 năm của Bộ, phối hợp với Đảng ủy Bộ, Công đoàn Bộ và các đơn vị liên quan đề xuất chủ trương, nội dung, chương trình, kế hoạch, biện pháp thi đua; tổ chức và kiểm tra các phong trào thi đua; sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, nhân rộng điển hình tiên tiến; đề xuất khen thưởng và các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thi đua, khen thưởng.

3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các tổ chức đoàn thể cùng cấp tổ chức, phát động và chỉ đạo phong trào thi đua trong phạm vi quản lý; chủ động phát hiện, lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích xứng đáng để khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng; tuyên truyền, tôn vinh và nhân rộng các điển hình tiên tiến.

Điều 29.1.TT.26.8. Các danh hiệu thi đua

(Điều 8 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Đối với cá nhân: “Lao động tiên tiến”, “Chiến sỹ thi đua cơ sở”, “Chiến sỹ thi đua Bộ Ngoại giao” và “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”.

2. Đối với tập thể: “Tập thể lao động Tiên tiến”, “Tập thể lao động Xuất sắc”, “Cờ thi đua của Bộ Ngoại giao” và “Cờ thi đua của Chính phủ”.

Điều 29.1.TT.26.9. Tiêu chuẩn danh hiệu thi đua đối với cá nhân

(Điều 9 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được xét tặng hàng năm cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Được xếp loại lao động “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên;

b) Chấp hành tốt nội quy, quy định của cơ quan, đơn vị và chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; có tinh thần khắc phục khó khăn để hoàn thành

nhiệm vụ; đoàn kết, tương trợ giúp đỡ đồng nghiệp; tích cực tham gia các phong trào thi đua;

c) Tích cực học tập nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

d) Có đạo đức tốt, lối sống lành mạnh.

đ) Cá nhân có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của nhân dân dẫn đến bị thương tích thì thời gian điều trị, điều dưỡng được tính để xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

e) Cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ 01 năm trở lên, chấp hành tốt các quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và của Bộ, hoàn thành chương trình học đúng hạn và đạt kết quả học tập từ loại Khá trở lên thì được bình xét đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

g) Thời gian đi học ngắn hạn, nghỉ phép, nghỉ chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về lao động được tính là thời gian công tác liên tục để bình xét danh hiệu thi đua.

h) Đối với cá nhân luân chuyển công tác, đơn vị mới có trách nhiệm bình xét danh hiệu thi đua; trường hợp có thời gian công tác ở đơn vị cũ từ 06 tháng trở lên thì phải có ý kiến nhận xét, đánh giá của đơn vị cũ. Đối với cá nhân đang chờ phân công công tác, việc bình xét danh hiệu thi đua do cơ quan, đơn vị cũ thực hiện.

i) Đối với cá nhân được điều động, biệt phái đến đơn vị khác trong một thời gian nhất định thì việc bình xét danh hiệu thi đua do đơn vị điều động, biệt phái thực hiện và được đơn vị tiếp nhận xác nhận.

k) Không xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” đối với các cá nhân mới tuyển dụng dưới 10 tháng, bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.

l) Hàng năm, căn cứ thành tích toàn diện trên tất cả các mặt công tác và quyết định công nhận danh hiệu thi đua đối với tập thể, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xem xét, trình Bộ trưởng quyết định tỷ lệ tối đa cá nhân được công nhận đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” của các đơn vị.

2. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” được xét tặng hàng năm cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Lao động tiên tiến” và được xếp loại lao động “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”;

b) Có sáng kiến hoặc đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trở lên đã được nghiệm thu và áp dụng; hoặc tham gia soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, đề án trình Chính phủ, Ban Bí thư, Bộ Chính trị;

Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm xem xét, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học của các cá nhân thuộc đơn vị;

c) Được tập thể đơn vị bỏ phiếu bình xét đạt từ 2/3 phiếu đồng ý trở lên.

d) Tỷ lệ bình xét danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” được quy định như sau: Không quá 15% trên tổng số cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” đối với tập thể lao động Xuất sắc và 10% đối với tập thể lao động Tiên tiến; áp dụng nguyên tắc làm tròn số thập phân.

Tỷ lệ trên có thể được điều chỉnh theo đề xuất của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ và quyết định của Bộ trưởng nhưng đảm bảo số lượng “Chiến sỹ thi đua cơ sở” không vượt quá 15% tổng số cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” của Bộ.

đ) Thủ trưởng đơn vị không đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Tập thể lao động Xuất sắc” không được xem xét, công nhận là “Chiến sỹ thi đua cơ sở”. Tập thể được bình xét từ 02 cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” trở lên phải dành ít nhất 01 chỉ tiêu cho cá nhân không phải là lãnh đạo đơn vị.

3. Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua Bộ Ngoại giao” được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong số những cá nhân ba lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”. Thời điểm xét tặng là năm đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” lần thứ ba;

b) Có sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu và áp dụng thực tiễn đạt hiệu quả cao, có phạm vi ảnh hưởng trong ngành Ngoại giao; hoặc là thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập văn bản quy phạm pháp luật từ Nghị định trở lên đã được ban hành;

c) Được Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ bỏ phiếu kín bình xét đạt từ 90% phiếu đồng ý trở lên.

4. Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc” được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích tiêu biểu xuất sắc nhất trong số những cá nhân có hai lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua Bộ Ngoại giao”. Thời điểm xét tặng là vào năm liền kề với năm đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua Bộ Ngoại giao” lần thứ hai;

b) Được Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ bỏ phiếu kín bình xét đạt từ 90% phiếu đồng ý trở lên.

c) Sáng kiến hoặc đề tài nghiên cứu khoa học để làm căn cứ xét tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc” phải được nghiệm thu và áp dụng thực tiễn đạt hiệu quả cao, có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc.

Điều 29.1.TT.26.10. Tiêu chuẩn danh hiệu thi đua đối với tập thể

(Điều 10 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Danh hiệu “Tập thể lao động Tiên tiến” được xét tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch công tác được giao;

b) Hưởng ứng tích cực, thiết thực, hiệu quả các phong trào thi đua thường xuyên do Bộ phát động;

c) Có từ 50% trở lên cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên (thời gian tính theo ngày ban hành quyết định kỷ luật).

d) Nội bộ đoàn kết, chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

2. Danh hiệu “Tập thể lao động Xuất sắc” được xét tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Sáng tạo, vượt khó hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;

b) Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

c) Có cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên (thời gian tính theo ngày ban hành quyết định kỷ luật);

d) Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

3. Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Ngoại giao” được xét tặng hàng năm cho các tập thể tiêu biểu, hoàn thành xuất sắc và toàn diện nhiệm vụ công tác, được đánh giá, bình xét theo các khối, cụm thi đua và đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đối với các đơn vị thuộc Bộ, đạt danh hiệu “Tập thể lao động Xuất sắc”; đối với các Sở Ngoại vụ, được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác.

b) Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao; có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả; có nhân tố mới, mô hình mới để các tập thể khác học tập;

c) Nội bộ đoàn kết, tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng và các hành vi tiêu cực khác.

4. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” được xét tặng hàng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm;

b) Là tập thể tiêu biểu xuất sắc, dẫn đầu Khối thi đua các đơn vị thuộc Bộ;

c) Được Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ bỏ phiếu lựa chọn trong số các tập thể đạt tiêu chuẩn Cờ thi đua của Bộ Ngoại giao; số lượng đề nghị không quá 20% tổng số tập thể đạt tiêu chuẩn Cờ thi đua của Bộ Ngoại giao;

Trường hợp được tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” thì không tặng “Cờ thi đua của Bộ Ngoại giao”; trường hợp được trình nhưng không được tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” thì sẽ được tặng “Cờ thi đua của Bộ Ngoại giao”.

5. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” được xét tặng cho tập thể tiêu biểu nhất trong phong trào thi đua theo chuyên đề do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ phát động; được bình xét, suy tôn khi sơ kết, tổng kết từ 05 năm trở lên.

Điều 29.1.TT.26.11. Các loại hình khen thưởng

(Điều 11 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được là hình thức khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Khen thưởng theo đợt hoặc chuyên đề là khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt được thành tích xuất sắc sau khi kết thúc đợt thi đua do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng phát động.

3. Khen thưởng đột xuất là khen thưởng cho tập thể, cá nhân lập được thành tích đột xuất.

Thành tích đột xuất là thành tích đạt được ngoài chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ mà tập thể, cá nhân phải đảm nhiệm.

Thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất là thành tích đột xuất đạt được ở mức độ đặc biệt xuất sắc khi dũng cảm cứu người, cứu tài sản của nhân dân, của Nhà nước hoặc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc lập được thành tích đặc biệt trong các lĩnh vực công tác của ngành Ngoại giao được khu vực hoặc thế giới ghi nhận.

4. Khen thưởng quá trình cống hiến là khen thưởng cho cá nhân có quá trình tham gia hoạt động trong các giai đoạn cách mạng, giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, có công lao, thành tích xuất sắc, đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc.

5. Khen thưởng đối ngoại là khen thưởng cho cá nhân, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế có thành tích đóng góp cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam ở một trong các lĩnh vực: Chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, ngoại giao hoặc lĩnh vực khác.

Điều 29.1.TT.26.12. Các hình thức khen thưởng

(Điều 12 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Hình thức khen thưởng cấp Nhà nước: Huân chương các loại; Huy chương các loại; Danh hiệu “Anh hùng Lao động”; Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”; Danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”; Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”; Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hình thức khen thưởng của Bộ Ngoại giao (gọi chung là khen thưởng cấp Bộ): Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao; Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Ngoại giao Việt Nam” và các Kỷ niệm chương: “Vì sự nghiệp biên giới, lãnh thổ quốc gia”, “Vì sự nghiệp Ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế”, “Vì sự nghiệp công tác về người Việt Nam ở nước ngoài”, “Vì sự nghiệp UNESCO Việt Nam”.

3. Các hình thức khen thưởng đối ngoại

a) Khen thưởng đối ngoại cấp Nhà nước:

Đối với cá nhân nước ngoài: Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập các hạng, Huân chương Lao động các hạng, Huân chương Hữu nghị, Huy chương Hữu nghị và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với tổ chức nước ngoài: Huân chương Độc lập các hạng, Huân chương Lao động các hạng, Huân chương Hữu nghị và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

b) Khen thưởng đối ngoại cấp Bộ: Gồm các hình thức khen thưởng nêu tại Khoản 2 Điều này.

Điều 29.1.TT.26.13. Đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng cấp Nhà nước cho tập thể, cá nhân thuộc Bộ

(Điều 13 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Đối tượng, tiêu chuẩn danh hiệu “Anh hùng Lao động”, “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, Huân chương các loại, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ thực

hiện theo quy định tại Điều 60, Điều 61 Luật Thi đua, khen thưởng và các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23, 24, 28, 29, 30, 32, 33, 36 và Điều 38 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định 91/2017/NĐ-CP) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” thực hiện theo quy định tại các Điều 66, Điều 67 và Điều 68 Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 29.1.TT.26.14. Đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng đối ngoại cấp Nhà nước

(Điều 14 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Đối tượng, tiêu chuẩn đề nghị tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập, Huân chương Lao động và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo các quy định tại Mục 10, 11, 12, 13, 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013; Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 22, Điều 23, Điều 24 và Khoản 4, Điều 52 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đối tượng, tiêu chuẩn đề nghị tặng thưởng Huân chương Hữu nghị, Huy chương Hữu nghị thực hiện theo các quy định tại Điều 33 và Điều 36 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.26.15. Đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng cấp Bộ

(Điều 15 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng Kỷ niệm chương “Vi sự nghiệp Ngoại giao Việt Nam” thực hiện theo các quy định tại Điều 37 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và Quy chế xét tặng Kỷ niệm chương “Vi sự nghiệp Ngoại giao Việt Nam”.

2. Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện theo các quy định tại Điều 39 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và Quy chế xét tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

3. Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng Kỷ niệm chương “Vi sự nghiệp biên giới, lãnh thổ quốc gia”, Kỷ niệm chương “Vi sự nghiệp Ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế”, Kỷ niệm chương “Vi sự nghiệp công tác về người Việt Nam ở nước ngoài” và Kỷ niệm chương “Vi sự nghiệp UNESCO Việt Nam” thực hiện theo các Quy chế ban hành kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

4. Giấy khen của Thủ trưởng các đơn vị có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 40 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.26.16. Tuyển trình khen thưởng

(Điều 16 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Cấp nào quản lý cá nhân, tổ chức và quỹ lương thì cấp đó có trách nhiệm khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý (trừ các trường hợp khen thưởng đối ngoại).

2. Đối với các tổ chức, cá nhân chuyên trách làm công tác đảng, đoàn thể, tuyến trình khen thưởng thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 46 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

3. Cấp nào chủ trì phát động thi đua theo đợt hoặc chuyên đề, khi tổng kết thì lựa chọn các điển hình tiên tiến để khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng.

4. Quy trình xét khen thưởng đối ngoại

a) Các đơn vị thuộc Bộ chủ động xem xét và trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt chủ trương khen thưởng cho cá nhân, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế thuộc phạm vi lĩnh vực hoặc địa bàn phụ trách ít nhất 03 tháng đối với khen thưởng cấp Nhà nước và 01 tháng đối với khen thưởng cấp Bộ trước thời điểm dự kiến tổ chức trao khen thưởng, trừ các trường hợp đặc biệt, đột xuất theo yêu cầu đối ngoại và ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ.

b) Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thống ngoại giao có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan hoàn thiện thủ tục, hồ sơ theo quy định và chủ trì việc trình khen thưởng sau khi có ý kiến phê duyệt về chủ trương của Lãnh đạo Bộ.

5. Hiệp y khen thưởng đối ngoại là cho ý kiến về mặt đối ngoại đối với kiến nghị khen thưởng cho cá nhân, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế theo đề nghị của các bộ, ban, ngành, Cơ quan Trung ương các đoàn thể và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thống ngoại giao là đơn vị chủ trì tổng hợp ý kiến của các đơn vị liên quan, đề xuất ý kiến hiệp y và trình Lãnh đạo Bộ quyết định.

Điều 29.1.TT.26.17. Thủ tục trình khen thưởng

(Điều 17 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thủ tục chung

a) Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thống ngoại giao có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, thủ tục, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định; báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xét duyệt và trình Bộ trưởng xem xét, quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Bộ hoặc đề nghị cấp trên tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước.

Đối với trường hợp đề nghị tặng “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh”, “Huân chương Độc lập” các hạng; các danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Thầy thuốc Nhân dân”, “Chiến sỹ thi đua toàn quốc” và “Anh hùng Lao động”, sau khi có ý kiến đồng ý của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ, phải xin ý kiến và được Ban Cán sự Đảng Bộ đồng ý trước khi trình.

Thủ tục trình phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân” thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng.

b) Việc hiệp y khen thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

c) Khi xét tặng các danh hiệu “Chiến sỹ thi đua Bộ Ngoại giao”, “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”, “Anh hùng Lao động”, “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ phải họp và bỏ phiếu kín; tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng phải có tỷ lệ phiếu đồng ý khen thưởng từ 90% trở lên.

d) Đối với đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho tập thể đơn vị hoặc cá nhân là Thủ trưởng đơn vị phải có văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền. Đơn vị thuộc đối tượng kiểm toán phải có Báo cáo kết quả kiểm toán của cơ quan kiểm toán có thẩm quyền trong thời gian 05 năm trước thời điểm đề nghị khen thưởng. Đối với đơn vị không thuộc đối tượng kiểm toán trong báo cáo thành tích phải nêu căn cứ không thuộc đối tượng kiểm toán.

e) Người đứng đầu đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về thủ tục, hồ sơ, quy trình, tính chính xác của thành tích và các nội dung liên quan đến thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Các trường hợp xét khen thưởng theo thủ tục đơn giản trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.26.18. Hồ sơ đề nghị xét tặng các danh hiệu thi đua

(Điều 18 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

Hồ sơ đề nghị xét tặng các danh hiệu thi đua cho tập thể và cá nhân thuộc Bộ thực hiện theo các quy định tại Điều 49, 50 và 51 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.26.19. Hồ sơ đề nghị xét tặng các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước

(Điều 19 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước cho tập thể, cá nhân thuộc Bộ thực hiện theo các quy định tại Điều 52, 53, 54 và 57 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Hồ sơ đề nghị tặng các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước cho cá nhân, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế gồm 5 bộ (bản chính):

- a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng;
- b) Báo cáo thành tích của cá nhân, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế do đơn vị đề nghị khen thưởng xây dựng (theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);
- c) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ;
- d) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nghĩa vụ phải thực hiện đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật (nếu có).

Phu luc_Kem theo Thong tu so 03-2018_TT-BNG.doc

Điều 29.1.TT.26.20. Hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Bộ

(Điều 20 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Hồ sơ đề nghị tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Ngoại giao Việt Nam” gồm 01 bộ (bản chính):

- a) Công văn kèm theo danh sách đề nghị của cơ quan, đơn vị;
- b) Báo cáo thành tích và quá trình công tác (theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

2. Hồ sơ đề nghị tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao gồm 01 bộ (bản chính):

- a) Công văn kèm theo danh sách đề nghị của cơ quan, đơn vị;
- b) Báo cáo thành tích (theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

Phu luc_Kem theo Thong tu so 03-2018_TT-BNG.doc

Điều 29.1.TT.26.21. Thời hạn nộp hồ sơ, thẩm định hồ sơ và thời gian thông báo kết quả khen thưởng

(Điều 21 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Thời hạn nộp hồ sơ

a) Đối với các danh hiệu thi đua cuối năm xét tặng cho tập thể, cá nhân thuộc Bộ: Thực hiện theo hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng của Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thông ngoại giao;

b) Đối với danh hiệu Cờ thi đua của Chính phủ, Cờ thi đua của Bộ Ngoại giao, Chiến sỹ thi đua Bộ Ngoại giao: Trước ngày 28/2 hàng năm;

c) Đối với khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được: Trước ngày 15/4 hàng năm;

d) Đối với khen thưởng đột xuất, khen thưởng quá trình công hiến và các hình thức khen thưởng khác: Thực hiện theo hướng dẫn của Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thông ngoại giao hoặc đơn vị chủ trì trình khen thưởng.

2. Thời gian thẩm định hồ sơ

a) Đối với khen thưởng cấp Bộ: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

b) Đối với khen thưởng cấp Nhà nước: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

3. Thời gian thông báo kết quả khen thưởng:

a) Đối với khen thưởng cấp Nhà nước: Sau khi nhận được quyết định khen thưởng của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thông ngoại giao có trách nhiệm sao quyết định gửi các đơn vị liên quan và thông báo kết quả khen thưởng cho tập thể, cá nhân được khen thưởng.

b) Đối với khen thưởng cấp Bộ: Sau khi Bộ trưởng ký quyết định khen thưởng, trong thời hạn 10 ngày làm việc, Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thông ngoại giao có trách nhiệm thông báo kết quả khen thưởng đến tập thể, cá nhân được khen thưởng.

Điều 29.1.TT.26.22. Thẩm quyền quyết định

(Điều 22 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Thẩm quyền quyết định tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 77 và Điều 78 Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định tặng :

a) “Cờ thi đua của Bộ Ngoại giao” cho các đơn vị thuộc Bộ và các đơn vị dẫn đầu Cụm thi đua các Sở Ngoại vụ địa phương;

b) Danh hiệu “Tập thể lao động Xuất sắc”, “Tập thể lao động Tiên tiến” cho các đơn vị thuộc Bộ.

c) Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua Bộ Ngoại giao” cho các cá nhân thuộc Bộ;

d) Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” cho các cá nhân công tác tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và tại các đơn vị trong nước thuộc Khối Văn phòng Bộ;

đ) Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Ngoại giao Việt Nam”.

3. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định tặng hoặc ủy quyền cho Thứ trưởng phụ trách lĩnh vực công tác xét tặng các Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp biên giới, lãnh thổ quốc gia”, Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế”, Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp công tác về người Việt Nam ở nước ngoài” và Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp UNESCO Việt Nam”.

4. Thủ trưởng các đơn vị trong nước có tư cách pháp nhân xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động Xuất sắc”, “Tập thể lao động Tiên tiến”, “Chiến sỹ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến”, Giấy khen cho tập thể, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 29.1.TT.26.23. Tổ chức trao tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

(Điều 23 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Việc công bố, trao tặng và đón nhận các hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua.

2. Cục Lễ tân Nhà nước chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức trao tặng các hình thức khen thưởng cấp Bộ hoặc khen thưởng cấp Nhà nước do Bộ Ngoại giao trình cho cá nhân, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

3. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chủ trì tổ chức trao tặng Huân chương Hữu nghị, Huy chương Hữu nghị cho cá nhân, tổ chức nước ngoài tại nước sở tại theo đề nghị bằng văn bản của cơ quan trình khen thưởng. Cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm chuyển quyết định, hiện vật khen thưởng và phối hợp với Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để tổ chức trao tặng đảm bảo trang trọng và phù hợp với điều kiện thực tế.

Điều 29.1.TT.26.24. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Ngoại giao

(Điều 24 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Ngoại giao là cơ quan tham mưu, tư vấn cho Bộ trưởng về công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Ngoại giao. Hội đồng do Bộ trưởng quyết định thành lập và chịu sự lãnh đạo của Bộ trưởng.

2. Hội đồng có 17 thành viên, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Thứ trưởng phụ trách công tác thi đua - khen thưởng.

c) 04 ủy viên thường trực, do Bộ trưởng chỉ định, gồm: Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ, Vụ trưởng Vụ Chính sách đối ngoại và Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thông ngoại giao.

d) 02 Ủy viên đương nhiên, do Bộ trưởng chỉ định, gồm: Phó Bí thư thường trực Đảng ủy Bộ và Chủ tịch Công đoàn Bộ,

e) 09 Ủy viên không thường trực là Thủ trưởng đơn vị đại diện cho các Khối thi đua trong nước, do Thủ trưởng các đơn vị trong nước đề cử và bỏ phiếu bầu với nhiệm kỳ 02 năm.

g) Đơn vị thực hiện nhiệm vụ Thường trực Hội đồng là Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thống ngoại giao.

h) Thư ký Hội đồng là Phó Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thống ngoại giao phụ trách công tác thi đua - khen thưởng. Thư ký Hội đồng không phải là thành viên Hội đồng, không có quyền bỏ phiếu và biểu quyết tại Hội đồng.

Cơ cấu và số lượng thành viên của Hội đồng có thể thay đổi theo yêu cầu công tác trên cơ sở quyết định của Chủ tịch Hội đồng, song số lượng thành viên của Hội đồng là số lẻ để bảo đảm thủ tục bỏ phiếu, biểu quyết.

3. Hội đồng hoạt động theo Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 4256/QĐ-BNG ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

Điều 29.1.TT.26.25. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp cơ sở

(Điều 25 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Các đơn vị trong nước thuộc Bộ có tư cách pháp nhân thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp cơ sở với thành phần gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng đơn vị;

b) Phó Chủ tịch thường trực là lãnh đạo đơn vị được giao nhiệm vụ tham mưu cho Thủ trưởng đơn vị về công tác thi đua, khen thưởng; các Phó Chủ tịch khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định;

c) Các Ủy viên là đại diện cấp ủy, tổ chức đoàn thể và thủ trưởng một số đơn vị khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

2. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp cơ sở hoạt động theo Quy chế do Thủ trưởng đơn vị ban hành, thực hiện chức năng tham mưu, tư vấn về công tác thi đua, khen thưởng; làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định theo đa số; trường hợp ý kiến các thành viên Hội đồng ngang nhau thì lấy ý kiến của Chủ tịch Hội đồng.

Điều 29.1.TT.26.26. Công nhận sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học

(Điều 26 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Việc xét công nhận sáng kiến thực hiện theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến và Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ.

2. Việc xét, nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện theo Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

Đối tượng được công nhận có đề tài nghiên cứu khoa học để làm căn cứ xét danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng là chủ nhiệm đề tài và người trực tiếp tham gia nghiên cứu đề tài.

3. Hàng năm, Học viện Ngoại giao có trách nhiệm tổng hợp, gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thông ngoại giao Danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học từ cấp cơ sở trở lên đã được nghiệm thu để làm căn cứ thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng, xét tặng danh hiệu thi đua.

Điều 29.1.TT.26.27. Quỹ Thi đua - Khen thưởng

(Điều 27 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Lập Quỹ Thi đua - Khen thưởng của Bộ và Quỹ Thi đua - Khen thưởng của các đơn vị thuộc Bộ có tư cách pháp nhân để tổ chức các phong trào thi đua và thực hiện chính sách, chế độ về khen thưởng.

2. Quỹ Thi đua - Khen thưởng của Bộ Ngoại giao do Bộ trưởng quyết định lập và giao Cục Quản trị Tài vụ quản lý; Quỹ Thi đua - Khen thưởng của các đơn vị thuộc Bộ có tư cách pháp nhân do thủ trưởng đơn vị quyết định lập và tổ chức quản lý, sử dụng theo quy định.

Điều 29.1.TT.26.28. Nguồn hình thành Quỹ Thi đua - Khen thưởng

(Điều 28 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Quỹ Thi đua - Khen thưởng của Bộ được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước với mức tối đa 20% tổng quỹ tiền lương theo ngạch bậc của cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và tiền công được duyệt cả năm và từ nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài.

2. Cục Quản trị Tài vụ phối hợp với các đơn vị liên quan, đề xuất Bộ trưởng - Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ quyết định tỷ lệ trích lập và nguồn hình thành Quỹ Thi đua - Khen thưởng của Bộ; tỷ lệ đóng góp cho Quỹ Thi đua - Khen thưởng của Bộ từ Quỹ Thi đua - Khen thưởng của các đơn vị thuộc Bộ có tư cách pháp nhân.

Điều 29.1.TT.26.29. Sử dụng Quỹ Thi đua - Khen thưởng

(Điều 29 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Quỹ Thi đua - Khen thưởng được dùng để chi cho việc tổ chức thực hiện phong trào thi đua và chi thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng nêu tại Thông tư này, gồm các mục:

a) Chi in ấn, làm hiện vật khen thưởng (giấy chứng nhận, giấy khen, bằng khen, huân chương, huy chương, huy hiệu, kỷ niệm chương, cờ thi đua, hộp, khung);

b) Chi tiền thưởng hoặc tặng phẩm lưu niệm;

c) Chi tổ chức, chỉ đạo, sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua; công tác tuyên truyền, phổ biến nhân điển hình tiên tiến; thanh tra, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Nguyên tắc chi tiền thưởng

a) Danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cao hơn thì mức tiền thưởng cao hơn;

b) Trong cùng một hình thức, cùng một mức khen, mức tiền thưởng đối với tập thể cao hơn mức tiền thưởng đối với cá nhân;

c) Trong cùng một thời điểm, cùng một thành tích, một đối tượng nếu đạt được nhiều danh hiệu thi đua kèm theo mức tiền thưởng khác nhau thì nhận mức tiền thưởng cao nhất;

d) Trong cùng một thời điểm, một đối tượng đạt được nhiều danh hiệu thi đua, thời gian để đạt được các danh hiệu thi đua đó khác nhau thì được nhận tiền thưởng của các danh hiệu thi đua;

đ) Trong cùng một thời điểm, một đối tượng vừa đạt danh hiệu thi đua vừa được khen thưởng thì nhận tiền thưởng của cả danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng.

Điều 29.1.TT.26.30. Mức chi tiền thưởng và các chế độ ưu đãi

(Điều 30 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Mức tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại các Điều 69, 70, 71, 72, 73 và Điều 74 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

2. Cá nhân được tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, ngoài việc được khen thưởng theo quy định, được ưu tiên xét nâng bậc lương sớm trước thời hạn, ưu tiên cử đi nghiên cứu, học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ở trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và các chế độ ưu tiên khác theo quy định của Bộ.

Điều 29.1.TT.26.31. Quản lý Quỹ Thi đua - Khen thưởng

(Điều 31 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Cục Quản trị Tài vụ chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng Quỹ Thi đua - Khen thưởng Bộ; thực hiện quyết toán hàng năm theo các quy định hiện hành về việc trích lập và quản lý Quỹ Thi đua - Khen thưởng; hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị thuộc Bộ có tư cách pháp nhân thực hiện việc thu, chi Quỹ Thi đua - Khen thưởng.

2. Kết thúc năm tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có tư cách pháp nhân báo cáo Cục Quản trị Tài vụ quyết toán thu, chi Quỹ Thi đua - Khen thưởng của đơn vị mình để tổng hợp. Quỹ Thi đua - Khen thưởng các cấp chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng cho công tác thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.26.32. Tuyên truyền, phổ biến nhân rộng điển hình tiên tiến

(Điều 32 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ phối hợp với thủ trưởng các đơn vị tham mưu cho Hội đồng Thi đua - Khen thưởng:

a) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh; chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng;

b) Xây dựng kế hoạch tổ chức tuyên truyền nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng kịp thời.

2. Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thống ngoại giao phối hợp với Vụ Thông tin Báo chí, Báo Thế giới và Việt Nam, Công đoàn Bộ Ngoại giao và các đơn vị liên quan

đẩy mạnh công tác tuyên truyền tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; biểu dương, tôn vinh, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong các phong trào thi đua trên phạm vi toàn ngành.

Điều 29.1.TT.26.33. Đào tạo, bồi dưỡng

(Điều 33 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thống ngoại giao chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch, nội dung đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thi đua, khen thưởng trong phạm vi toàn ngành và tham mưu tổ chức thực hiện.

2. Bộ phận tham mưu về công tác thi đua, khen thưởng của các đơn vị có trách nhiệm tham mưu cho lãnh đạo đơn vị xây dựng kế hoạch hàng năm để tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ làm thi đua, khen thưởng thuộc phạm vi quản lý.

Điều 29.1.TT.26.34. Chế độ báo cáo

(Điều 34 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Các đơn vị thuộc Bộ tổ chức tổng kết đánh giá công tác thi đua, khen thưởng và gửi báo cáo về Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thống ngoại giao trước ngày 15/12 hàng năm.

2. Các Cục, Khối Thi đua, các đơn vị thuộc Bộ có phát động phong trào thi đua theo đợt hoặc chuyên đề phải tổ chức sơ kết, tổng kết phong trào, gửi báo cáo kết quả về Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thống ngoại giao để tổng hợp, báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ.

Điều 29.1.TT.26.35. Thanh tra, kiểm tra

(Điều 35 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thống ngoại giao chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tham mưu cho Thanh tra Bộ xây dựng kế hoạch thanh tra chuyên ngành thực hiện các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng trong phạm vi toàn ngành.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra việc tổ chức phong trào thi đua và thực hiện chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng trong phạm vi quản lý.

Điều 29.1.TT.26.36. Xử lý vi phạm

(Điều 36 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Trình tự, thủ tục xử lý vi phạm thực hiện theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Các trường hợp hủy bỏ quyết định khen thưởng:

a) Cá nhân gian dối trong việc kê khai thành tích để được khen thưởng Huân chương, Huy chương, Bằng khen, Giấy khen thì bị hủy bỏ quyết định khen thưởng và bị thu hồi hiện vật, tiền thưởng đã nhận;

b) Căn cứ vào kết luận của cơ quan có thẩm quyền xác định việc cá nhân kê khai gian dối thành tích để được khen thưởng, cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng ban hành quyết định hủy bỏ quyết định và thu hồi hiện vật, tiền thưởng.

Mục 5

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

Tiểu mục 1

HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG NGÀNH TƯ PHÁP

Điều 29.1.TT.21.2. Đối tượng thi đua trong ngành Tư pháp

(Điều 2 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Đối tượng thi đua thường xuyên bao gồm các tập thể là đơn vị thuộc Bộ Tư pháp; Cục Thi hành án dân sự; Chi cục Thi hành án dân sự; tập thể nhỏ thuộc các đơn vị thuộc Bộ, Cục Thi hành án dân sự và cá nhân là công chức, viên chức, người lao động đang công tác, làm việc tại các cơ quan, đơn vị này, kể cả công chức, viên chức đang trong thời gian tập sự, nhân viên hợp đồng không xác định thời hạn, nhân viên hợp đồng lao động từ 01 năm trở lên.

2. Đối tượng thi đua theo chuyên đề, theo đợt bao gồm các tập thể và cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này; tập thể là Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, tập thể nhỏ thuộc Sở Tư pháp và cá nhân là công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị này; cá nhân là công chức Tư pháp – Hộ tịch cấp xã; tập thể, cá nhân thuộc cơ quan Thi hành án Bộ Quốc phòng, tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tập thể, cá nhân được xác định cụ thể trong Kế hoạch phát động phong trào thi đua theo chuyên đề, theo đợt và tập thể, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ liên quan đến các lĩnh vực công tác của ngành Tư pháp.

Điều 29.1.TT.21.3. Đối tượng khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Tập thể, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư này được khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được; khen thưởng theo chuyên đề, theo đợt; khen thưởng đột xuất; cá nhân được khen thưởng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tư pháp” và cá nhân được khen thưởng quá trình cống hiến nếu thuộc đối tượng.

2. Tập thể, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư này được khen thưởng theo chuyên đề, theo đợt; khen thưởng đột xuất và cá nhân được khen thưởng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tư pháp”.

3. Tập thể, cá nhân được khen thưởng đối ngoại.

4. Các đối tượng khác theo quyết định của Bộ trưởng.

Điều 29.1.TT.21.4. Căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua

(Điều 4 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Cá nhân, tập thể phải tham gia phong trào thi đua, đăng ký danh hiệu thi đua, xác định mục tiêu, chỉ tiêu thi đua mới được xem xét, công nhận danh hiệu thi đua.

2. Danh hiệu thi đua được công nhận trên cơ sở tiêu chuẩn danh hiệu thi đua và thành tích thi đua đạt được.

Điều 29.1.TT.21.5. Nguyên tắc và căn cứ xét khen thưởng

(Điều 5 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Việc khen thưởng trong ngành Tư pháp được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Chính xác, công khai, công bằng, kịp thời, thiết thực;

b) Bảo đảm thống nhất, phù hợp giữa hình thức, mức hạng, đối tượng khen thưởng với chức năng, nhiệm vụ được giao và thành tích đạt được;

c) Một hình thức khen thưởng có thể tặng nhiều lần cho một đối tượng; không tặng thưởng nhiều hình thức cho một thành tích đạt được; không nhất thiết khen thưởng theo trình tự có mức khen thưởng thấp rồi mới khen thưởng mức cao hơn; không cộng dồn thành tích đã khen của lần trước để đề nghị nâng mức khen thưởng lần sau;

d) Đối với hình thức khen thưởng cấp Nhà nước (từ Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ trở lên) trong một năm mỗi tập thể, cá nhân chỉ được xét tặng một hình thức khen thưởng, trừ trường hợp khen thưởng quá trình công hiến, khen thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất;

đ) Khi Bộ Tư pháp tiến hành sơ kết, tổng kết việc thực hiện luật, pháp lệnh, nghị định hoặc phục vụ hội nghị, hội thảo, diễn đàn... các cơ quan, đơn vị không đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp trình Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước tặng thưởng Bằng khen, Huân chương cho các tập thể hoặc cá nhân;

e) Đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ, thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình công hiến được giảm 1/3 thời gian so với quy định chung; trường hợp quy định tuổi nghỉ hưu cao hơn thì thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình công hiến được thực hiện theo quy định chung;

g) Trong khen thưởng phải chú trọng đến các đối tượng là tập thể nhỏ và cá nhân là người trực tiếp lao động, sản xuất, học tập, công tác; người dân tộc thiểu số; cá nhân có nhiều sáng tạo trong lao động, học tập, công tác; tập thể, cá nhân từ yếu kém, phân đấu trở thành điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua; Đối với khen thưởng thành tích thường xuyên, khi có nhiều cá nhân, tập thể cùng đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì lựa chọn cá nhân nữ hoặc tập thể có tỷ lệ nữ từ 70% trở lên để xét khen thưởng;

h) Chưa khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng tập thể, cá nhân đang trong thời gian cơ quan có thẩm quyền xem xét thi hành kỷ luật hoặc đang điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ;

i) Hình thức kỷ luật chỉ được xem xét áp dụng một lần đối với một hình thức khen thưởng của tập thể hoặc cá nhân, những lần xét khen sau không căn cứ vào hình thức kỷ luật đã xét lần trước;

k) Kết hợp động viên tinh thần với khuyến khích bằng lợi ích vật chất;

l) Bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới trong thi đua, khen thưởng.

2. Việc xét khen thưởng trong ngành Tư pháp được thực hiện theo các căn cứ sau đây:

a) Khen thưởng phải căn cứ vào điều kiện, tiêu chuẩn và thành tích đạt được; thành tích đến đâu khen thưởng đến đó; thành tích đạt được trong điều kiện khó khăn có phạm vi ảnh hưởng lớn được khen thưởng mức cao hơn;

b) Chỉ lấy kết quả khen thưởng về thành tích toàn diện để làm căn cứ xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng cho tập thể, cá nhân. Hình thức khen thưởng theo chuyên đề, theo đợt không tính làm điều kiện, tiêu chuẩn đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước. Kết quả khen thưởng phong trào thi đua theo chuyên đề, theo đợt được ghi nhận và ưu tiên khi xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng;

c) Việc bình xét khen thưởng phải trên cơ sở kết quả đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; của cơ quan, đơn vị;

d) Khi xét khen thưởng người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải căn cứ vào thành tích của tập thể do cá nhân đó lãnh đạo;

đ) Thời gian trình khen thưởng lần tiếp theo được tính theo thời gian lập được thành tích ghi trong quyết định khen thưởng lần trước. Đối với quyết định khen thưởng không ghi thời gian lập được thành tích thì thời gian trình khen thưởng lần sau được tính theo thời gian ban hành quyết định khen thưởng lần trước.

Điều 29.1.TT.21.6. Quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 6 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ đạo toàn diện công tác thi đua, khen thưởng trong toàn ngành Tư pháp, có quyền hạn và trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện những nội dung sau:

a) Tổ chức xây dựng, ban hành các văn bản, thể chế hóa chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng phù hợp với quy định của pháp luật và đặc thù của ngành Tư pháp;

b) Tổ chức tuyên truyền tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng và hướng dẫn tổ chức thực hiện trong ngành Tư pháp;

c) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức, viên chức làm công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Tư pháp;

d) Chủ trì phát động, chỉ đạo triển khai các phong trào thi đua trong toàn ngành; phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức phát động phong trào thi đua theo đợt, chuyên đề về các lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngành Tư pháp; tổ chức kiểm tra việc triển khai các phong trào thi đua và thực hiện các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng trong phạm vi Bộ, ngành; tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá hiệu quả các phong trào thi đua; xây dựng, bồi dưỡng, tuyên truyền, nhân điển hình tiên tiến trong toàn ngành; quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi đua, khen thưởng trong ngành Tư pháp.

2. Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham mưu cho Bộ trưởng, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Chủ trì, phối hợp với Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan đề tham mưu đề xuất khen thưởng cho cá nhân, tập thể trên cơ sở gắn với kết quả đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, kết quả xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị;

c) Chủ trì, phối hợp với Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai cơ sở dữ liệu về thi đua, khen thưởng của ngành Tư pháp;

d) Chủ trì, phối hợp với thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có liên quan tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp xây dựng tiêu chí chấm điểm, xếp hạng và tổ chức chấm điểm, xếp hạng các đơn vị thuộc Bộ, Sở Tư pháp, Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đảm bảo khách quan, chính xác, công bằng, làm cơ sở bình xét thi đua, khen thưởng.

3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Căn cứ nội dung các phong trào thi đua do Bộ Tư pháp phát động, chủ trì, phối hợp với cấp uỷ, tổ chức Đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong cơ quan, đơn vị xác định nội dung, chỉ tiêu, các biện pháp phát động hưởng ứng và tổ chức thực hiện phong trào thi đua; phát hiện, xây dựng, bồi dưỡng, tuyên truyền, nhân điển hình tiên tiến trong cơ quan, đơn vị; phối hợp với Vụ Thi đua - Khen thưởng, Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành kế hoạch phát động phong trào thi đua theo chuyên đề, theo đợt đối với tập thể, cá nhân trong ngành, tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực công tác được giao tham mưu quản lý; tổ chức phát động phong trào thi đua theo chuyên đề, theo đợt đối với tập thể, cá nhân trong cơ quan, đơn vị và báo cáo Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp;

b) Đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết phong trào thi đua trong cơ quan, đơn vị;

c) Tổ chức tự chấm điểm thi đua của cơ quan, đơn vị mình đảm bảo nghiêm túc, chính xác, khách quan; tổ chức chấm điểm thi đua các nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực quản lý đối với Sở Tư pháp, Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo tiêu chí chấm điểm thi đua của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành khi được giao thực hiện;

d) Định kỳ hàng năm khi kết thúc phong trào thi đua thường xuyên hoặc kết thúc phong trào thi đua theo chuyên đề, theo đợt, tiến hành tổng kết, đánh giá kết quả phong trào thi đua, bình xét, lựa chọn các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, tiêu biểu để tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật;

đ) Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thi đua, khen thưởng theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp;

4. Cục trưởng Cục Công tác phía Nam có nhiệm vụ phối hợp với Vụ Thi đua – Khen thưởng, Tổng cục Thi hành án dân sự chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng các cơ quan trong ngành Tư pháp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương từ Phú Yên vào đến Cà Mau.

5. Các cơ quan thông tin, tuyên truyền, báo chí, xuất bản của ngành Tư pháp có nhiệm vụ tuyên truyền về công tác thi đua, khen thưởng, phát hiện cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua nêu gương các điển hình tiên tiến, cổ động phong trào thi đua, đấu tranh phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng trong ngành Tư pháp.

6. Thanh tra Bộ Tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thực hiện thanh tra về công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Tư pháp, tham mưu, đề xuất với Bộ trưởng Bộ Tư pháp giải quyết kịp thời các vi phạm, khiếu nại, tố cáo về thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

7. Giám đốc Sở Tư pháp, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ nội dung, hình thức các phong trào thi đua do Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Khu vực thi đua phát động, lựa chọn hình thức, nội dung, tiêu chí phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và yêu cầu thực tiễn của địa bàn quản lý để hưởng ứng xây dựng, tổ chức phát động phong trào thi đua đối với tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền; phát hiện, xây dựng, bồi dưỡng, tuyên truyền, nhân điển hình tiên tiến trong cơ quan, đơn vị; đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết phong trào thi đua; Tổ chức tự chấm điểm thi đua của đơn vị mình và chấm điểm thi đua các đơn vị thuộc quyền quản lý theo tiêu chí chấm điểm của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành; bình xét, lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu để tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật.

8. Cục trưởng Cục thi đua, Trưởng Khu vực thi đua căn cứ nội dung phong trào thi đua do Bộ Tư pháp phát động, chủ trì, phối hợp với Phó Cục trưởng, Phó trưởng Khu vực thi đua và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Cục thi đua, Khu vực thi đua xây dựng, phát động, tổ chức thực hiện phong trào thi đua thường xuyên, thi đua theo chuyên đề, theo đợt đối với tập thể, cá nhân thuộc Cục thi đua, Khu vực thi đua theo quy định tại Quy chế hoạt động của Cục thi đua, Khu vực thi đua ngành Tư pháp.

9. Tập thể, cá nhân khác thuộc đối tượng thi đua, khen thưởng của ngành Tư pháp có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Được tham gia các phong trào thi đua do Bộ, ngành Tư pháp, cơ quan, đơn vị phát động;

b) Có quyền đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo đúng quy định của pháp luật hoặc từ chối nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng không xứng đáng với thành tích và không đúng tiêu chuẩn, thủ tục do pháp luật quy định;

c) Có quyền góp ý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân có đủ thành tích, tiêu chuẩn hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền không xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, thu hồi các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đã được tặng thưởng không đúng tiêu chuẩn, thủ tục do pháp luật quy định;

d) Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật, của Bộ, ngành Tư pháp, cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác thi đua, khen thưởng;

đ) Thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định về trình tự, thủ tục và thời hạn gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng theo quy định của Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan khi được đề nghị khen thưởng;

e) Bảo quản các hiện vật khen thưởng theo quy định.

Điều 29.1.TT.21.7. Hình thức tổ chức thi đua và nội dung tổ chức phong trào thi đua trong ngành Tư pháp

(Điều 7 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Các hình thức thi đua được tổ chức, phát động trong ngành Tư pháp bao gồm:

a) Thi đua thường xuyên là hình thức thi đua căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao của Bộ, ngành Tư pháp, của cá nhân, tập thể cơ quan, đơn vị trong ngành để tổ chức phát động phong trào thi đua, ký kết giao ước thi đua, theo đó xác định rõ mục đích, yêu cầu, mục tiêu, các chỉ tiêu cụ thể để triển khai thực hiện trong toàn ngành, trong cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc hoặc theo Cụm thi đua, Khu vực thi đua nhằm thực hiện tốt công việc hàng ngày, hàng tháng, hàng quý, hàng năm theo chỉ tiêu, chương trình công tác đã được Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị, Cụm thi đua, Khu vực thi đua đề ra; kết thúc năm công tác, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, trưởng các Cụm thi đua, Khu vực thi đua tiến hành tổng kết và bình xét các danh hiệu thi đua;

b) Thi đua theo chuyên đề, theo đợt là hình thức thi đua được tổ chức trong phạm vi Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ trọng tâm hoặc một lĩnh vực cần tập trung được xác định trong khoảng thời gian nhất định hoặc tổ chức thi đua để phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ đột xuất, cấp bách của Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị. Thi đua theo chuyên đề, theo đợt chỉ được phát động khi đã xác định rõ mục đích, yêu cầu, chỉ tiêu, nội dung, giải pháp và thời gian thực hiện.

2. Nội dung tổ chức phong trào thi đua trong ngành Tư pháp được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng

Điều 29.1.TT.21.8. Các danh hiệu thi đua

(Điều 8 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Danh hiệu thi đua trình cấp có thẩm quyền xét tặng gồm:

a) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” đối với cá nhân;

b) Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” đối với tập thể.

2. Danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền xét tặng gồm:

a) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Tư pháp”; “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và “Lao động tiên tiến” đối với cá nhân;

b) Danh hiệu “Cờ thi đua ngành Tư pháp”; “Tập thể lao động xuất sắc” và “Tập thể lao động tiên tiến” đối với tập thể.

Điều 29.1.TT.21.9. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”

(Điều 9 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích tiêu biểu xuất sắc nhất được lựa chọn trong số các cá nhân có 02 lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Tư pháp”;

b) Có sáng kiến (là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp công tác, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật) hoặc đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu ở mức đạt trở lên, được áp dụng thực tiễn đạt hiệu quả cao và có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc được Bộ trưởng Bộ Tư pháp công nhận trên cơ sở tham mưu xem xét, đánh giá của Hội đồng sáng kiến ngành Tư pháp do Bộ trưởng thành lập.

2. Thời điểm xét danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” là năm liền kề với năm đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Tư pháp” lần thứ hai.

Điều 29.1.TT.21.10. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Tư pháp”

(Điều 10 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Tư pháp” được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong số những cá nhân có 03 lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

b) Có sáng kiến (là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp công tác, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật) hoặc đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu ở mức đạt trở lên, được áp dụng thực tiễn đạt hiệu quả cao và có phạm vi ảnh hưởng đối với Bộ, ngành Tư pháp được Bộ trưởng Bộ Tư pháp công nhận trên cơ sở tham mưu xem xét, đánh giá của Hội đồng sáng kiến ngành Tư pháp Bộ trưởng thành lập.

2. Thời điểm xét danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Tư pháp” là năm đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” lần thứ ba.

Điều 29.1.TT.21.11. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”

(Điều 11 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” được xét tặng hàng năm cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

b) Có sáng kiến (là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp công tác, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật) để tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả công tác hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu ở mức đạt trở lên được áp dụng có hiệu quả tại cơ quan, đơn vị do thủ trưởng cơ quan, đơn vị công nhận trên cơ sở tham mưu xem xét, đánh giá của Hội đồng sáng kiến cơ sở do thủ trưởng cơ quan, đơn vị thành lập.

2. Tỷ lệ cá nhân được công nhận danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” không quá 15% tổng số cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

Điều 29.1.TT.21.12. Danh hiệu “Lao động tiên tiến”

(Điều 12 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được xét tặng hàng năm cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đạt năng suất và chất lượng cao;
- b) Chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có tinh thần tự lực, tự cường, đoàn kết, tương trợ, tích cực tham gia phong trào thi đua;
- c) Tích cực học tập chính trị, văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ;
- d) Có đạo đức, lối sống lành mạnh.

2. Trường hợp cá nhân tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của nhân dân dẫn đến bị thương tích cần điều trị, điều dưỡng theo kết luận của cơ sở y tế cấp huyện hoặc tương đương trở lên thì thời gian điều trị, điều dưỡng được tính để bình xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

3. Cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn dưới 01 năm, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thì thời gian học tập được tính vào thời gian công tác tại cơ quan, đơn vị để được bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”. Trường hợp cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ 01 năm trở lên, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, có kết quả học tập từ loại khá trở lên thì được xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

4. Thời gian nghỉ thai sản theo quy định được tính để bình xét, tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

5. Đối với cá nhân chuyên công tác, cơ quan, đơn vị mới có trách nhiệm bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”, trường hợp có thời gian công tác ở cơ quan cũ từ 06 tháng trở lên phải có ý kiến nhận xét của cơ quan cũ.

6. Cá nhân được điều động, biệt phái đến cơ quan, đơn vị khác trong một thời gian nhất định thì việc bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến” do cơ quan, đơn vị điều động, biệt phái xem xét quyết định và được cơ quan, đơn vị tiếp nhận cá nhân được điều động, biệt phái xác nhận.

7. Không xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” đối với một trong các trường hợp:

- a) Mới tuyển dụng dưới 10 tháng;
- b) Bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.

Điều 29.1.TT.21.13. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”

(Điều 13 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” được xét tặng cho các tập thể sau:

- a) Là tập thể tiêu biểu xuất sắc dẫn đầu trong số các tập thể đạt tiêu chuẩn “Cờ thi đua ngành Tư pháp”.

Số lượng tập thể được xét, đề nghị tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” không quá 20% tổng số tập thể đạt tiêu chuẩn tặng “Cờ thi đua ngành Tư pháp”;

- b) Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dẫn đầu các khối, cụm thi đua do Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương tổ chức;

- c) Tập thể tiêu biểu nhất trong phong trào thi đua theo chuyên đề do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ phát động được đánh giá, bình xét, suy tôn khi sơ kết, tổng kết từ 05 năm trở lên.

2. Cụm thi đua, Khu vực thi đua họp bình xét, suy tôn danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”.

Điều 29.1.TT.21.14. Danh hiệu “Cờ thi đua ngành Tư pháp”

(Điều 14 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Danh hiệu “Cờ thi đua ngành Tư pháp” được xét tặng cho tập thể là đơn vị thuộc Bộ, Cục Thi hành án dân sự và Chi cục Thi hành án dân sự đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm;
- b) Là tập thể tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua của ngành Tư pháp và đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”;
- c) Có nhân tố mới, mô hình mới để các tập thể khác trong Bộ, ngành Tư pháp học tập;
- d) Nội bộ đoàn kết, tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác.

2. Cụm thi đua, Khu vực thi đua họp bình xét, suy tôn danh hiệu “Cờ thi đua ngành Tư pháp”.

Điều 29.1.TT.21.15. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”

(Điều 15 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc" được xét tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Sáng tạo, vượt khó hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước;
- b) Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;
- c) Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu "Lao động tiên tiến";
- d) Có cá nhân đạt danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở" và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;
- đ) Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc" được xét tặng hàng năm.

Điều 29.1.TT.21.16. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”

(Điều 16 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” được xét tặng hàng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch được giao;
- b) Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, có hiệu quả;
- c) Có trên 50% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu "Lao động tiên tiến" và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

d) Nội bộ đoàn kết, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Các cơ quan, đơn vị mới thành lập phải có thời gian hoạt động từ 01 năm (12 tháng) trở lên mới bình xét danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”.

Điều 29.1.TT.21.17. Đăng ký danh hiệu thi đua, ký giao ước thi đua

(Điều 17 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Các đơn vị thuộc Bộ tổ chức cho các cá nhân, tập thể đăng ký phấn đấu thực hiện các nội dung, chỉ tiêu, danh hiệu thi đua và gửi 01 bản đăng ký thi đua về Vụ Thi đua - Khen thưởng, 01 bản về Cục thi đua trước ngày 28 tháng 02 hàng năm.

2. Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức cho cá nhân, tập thể, gồm cả các Chi cục trực thuộc đăng ký phấn đấu thực hiện các nội dung, chỉ tiêu, danh hiệu thi đua và gửi 01 bản đăng ký thi đua về Vụ Thi đua - Khen thưởng; 01 bản đăng ký thi đua về Khu vực thi đua và 01 bản về Tổng cục Thi hành án dân sự trước ngày 28 tháng 02 hàng năm.

3. Các Cục thi đua, Khu vực thi đua tổ chức ký giao ước thi đua thể hiện quyết tâm hưởng ứng, thực hiện phong trào thi đua do Bộ Tư pháp phát động và xác định rõ các chỉ tiêu, nội dung, biện pháp thực hiện và tổng hợp các danh hiệu thi đua của các đơn vị trong Cục thi đua, Khu vực thi đua đăng ký; gửi bản ký kết, giao ước thi đua về Vụ Thi đua - Khen thưởng trước ngày 15 tháng 3 hàng năm.

Điều 29.1.TT.21.18. Các loại hình khen thưởng

(Điều 18 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được được quy định như sau:

a) Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được là hình thức khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

b) Mức độ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đối với tập thể, cá nhân do cấp trình khen thưởng căn cứ theo quy định xem xét, đánh giá, công nhận.

2. Khen thưởng theo chuyên đề, theo đợt, là khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt được thành tích xuất sắc sau khi kết thúc đợt thi đua do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị phát động.

3. Khen thưởng đột xuất là khen thưởng cho tập thể, cá nhân lập được thành tích đột xuất:

a) Thành tích đột xuất là thành tích đạt được ngoài chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ mà tập thể, cá nhân phải đảm nhiệm;

b) Thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất là thành tích đột xuất đạt được ở mức độ đặc biệt xuất sắc khi dũng cảm cứu người, cứu tài sản của nhân dân, của Nhà nước hoặc lập được thành tích đặc biệt xuất sắc trong lĩnh vực công tác của ngành Tư pháp được cơ quan, tổ chức trong khu vực hoặc thế giới tặng thưởng huy chương, giải thưởng, giấy chứng nhận và các hình thức ghi nhận hợp pháp khác, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và được cơ quan Nhà nước, người có thẩm quyền của Việt Nam thừa nhận.

4. Khen thưởng quá trình cống hiến là khen thưởng cho cá nhân có quá trình tham gia hoạt động trong các giai đoạn cách mạng, giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, có công lao, thành tích xuất sắc, đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc.

5. Khen thưởng đối ngoại là khen thưởng cho tập thể, cá nhân người nước ngoài có thành tích đóng góp vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam trong lĩnh vực công tác Tư pháp.

Điều 29.1.TT.21.19. Các hình thức khen thưởng

(Điều 19 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Hình thức khen thưởng trình cấp có thẩm quyền xét tặng gồm:

- a) Huân chương;
- b) Huy chương;
- c) Danh hiệu vinh dự Nhà nước;
- d) “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”;
- đ) “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”.

2. Hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền xét tặng gồm:

- a) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tư pháp”;
- b) “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tư pháp”;
- c) Giấy khen của Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tư pháp, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự.

Điều 29.1.TT.21.20. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tư pháp”

(Điều 20 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

Việc xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tư pháp” được thực hiện theo quy định về xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tư pháp” do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.

Điều 29.1.TT.21.21. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tư pháp”

(Điều 21 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tư pháp” để tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

- a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua do Bộ Tư pháp phát động hàng năm;
- b) Lập được nhiều thành tích, có phạm vi ảnh hưởng ở một trong các lĩnh vực thuộc Bộ, ngành Tư pháp;
- c) Lập được thành tích đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực thuộc Bộ, ngành Tư pháp;

d) Có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở được Thủ trưởng cơ quan, đơn vị công nhận.

2. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tư pháp” để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua;

b) Lập được thành tích đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực thuộc Bộ, ngành Tư pháp;

c) Có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với mọi thành viên trong tập thể.

Điều 29.1.TT.21.22. Giấy khen

(Điều 22 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Giấy khen của Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tư pháp, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để tặng cho cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích được bình xét trong phong trào thi đua;

b) Lập được thành tích đột xuất;

c) Hoàn thành tốt nhiệm vụ, nghĩa vụ công dân; có phẩm chất đạo đức tốt, đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Giấy khen của Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tư pháp, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để tặng cho tập thể đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua;

b) Lập được thành tích đột xuất;

c) Hoàn thành tốt nhiệm vụ; nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 29.1.TT.21.23. Quy định chung về thẩm quyền khen thưởng và trình khen thưởng

(Điều 23 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Cấp quản lý về tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và quỹ lương có trách nhiệm khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của mình.

2. Cấp chủ trì phát động các đợt thi đua theo chuyên đề, theo đợt, khi tổng kết lựa chọn các điển hình để xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng hoặc trình cấp trên xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định.

Điều 29.1.TT.21.24. Thẩm quyền đề nghị xét tặng, quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Bộ trưởng Bộ Tư pháp

(Điều 24 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, trình cấp có thẩm quyền quyết định tặng thưởng Huân chương, Huy chương, Danh hiệu vinh dự Nhà nước, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”; “Cờ thi đua của Chính phủ”; “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”; “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” cho tập thể và cá nhân thuộc Bộ Tư pháp theo quy định.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định tặng các danh hiệu thi đua “Cờ thi đua ngành Tư pháp”, “Chiến sĩ thi đua ngành Tư pháp”, “Tập thể lao động xuất sắc” và hình thức khen thưởng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tư pháp”, Bằng khen cho tập thể, cá nhân trong ngành Tư pháp phù hợp với đối tượng thi đua và khen thưởng quy định tại Điều 2 của Thông tư này; quyết định tặng các danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến” và “Tập thể lao động tiên tiến” cho các tập thể, cá nhân của các đơn vị thuộc Bộ không có tư cách pháp nhân; quyết định tặng các danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến” cho cá nhân là Thủ trưởng đơn vị, danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể là đơn vị thuộc Bộ có tư cách pháp nhân.

Điều 29.1.TT.21.25. Thẩm quyền, quy trình đề nghị xét tặng; thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Thi hành án, Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(Điều 25 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Thẩm quyền, quy trình đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Thi hành án, Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp tổng hợp hồ sơ gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng thẩm định, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp xét, trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng hoặc đề nghị Bộ trưởng trình cấp có thẩm quyền xét, tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đối với cá nhân, tập thể thuộc cơ quan, đơn vị mình. Phối hợp với Vụ Thi đua - Khen thưởng rà soát, cho ý kiến để trình Bộ trưởng tặng Bằng khen cho các đối tượng thuộc lĩnh vực được giao tham mưu, quản lý, theo dõi quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư này;

b) Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp hồ sơ đề nghị của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng thẩm định, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp xét, trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng hoặc đề nghị Bộ trưởng trình cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân thuộc cơ quan Thi hành án dân sự địa phương. Tổng hợp hồ sơ đề nghị của Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tư pháp” cho các tập thể, cá nhân thuộc cơ quan Thi hành án quân đội đạt thành tích xuất sắc trong công tác thi hành án dân sự theo quy định tại

Thông tư liên tịch số 141/2010/TTLT/BQP-BTP ngày 19/10/2010 giữa Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về thi hành án dân sự trong quân đội;

c) Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế hoàn thiện hồ sơ gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng thẩm định, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp xét, trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp tặng hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng hoặc đề nghị Bộ trưởng trình cấp có thẩm quyền tặng hình thức khen thưởng đối với tập thể, cá nhân nước ngoài; phối hợp với Vụ Thi đua – Khen thưởng và các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện các thủ tục trình khen thưởng cho tập thể, cá nhân thuộc ngành Tư pháp được cơ quan, tổ chức, Nhà nước, Chính phủ nước ngoài xét tặng theo quy định của pháp luật;

d) Chánh Văn phòng Bộ hoàn thiện hồ sơ gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng thực hiện các quy trình khen thưởng theo quy định của pháp luật để trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng hoặc đề nghị Bộ trưởng trình cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho Lãnh đạo Bộ Tư pháp;

đ) Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ tổng hợp hồ sơ gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng thẩm định, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp xét, trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp trình cấp có thẩm quyền tặng, truy tặng các hình thức khen thưởng cho các đồng chí nguyên lãnh đạo của các đơn vị thuộc Bộ đã nghỉ hưu hoặc từ trần có công hiến lâu dài trong ngành Tư pháp mà chưa được khen thưởng công hiến;

e) Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát, hoàn thiện hồ sơ gửi Tổng cục Thi hành án dân sự để tổng hợp gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng thẩm định, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp xét, trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng hoặc đề nghị Bộ trưởng trình cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân thuộc cơ quan Thi hành án dân sự địa phương thuộc phạm vi quản lý;

g) Giám đốc Sở Tư pháp hoàn thiện hồ sơ gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng thẩm định, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp xét, trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp tặng danh hiệu “Cờ thi đua ngành Tư pháp” cho tập thể Sở Tư pháp; tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tư pháp” cho tập thể Sở Tư pháp, tập thể, cá nhân thuộc Sở Tư pháp có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua theo đợt, chuyên đề do Bộ, ngành Tư pháp phát động; tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của ngành Tư pháp tại địa phương có thành tích đột xuất.

2. Thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp có tư cách pháp nhân xem xét, quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến” và Giấy khen cho tập thể và cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định;

b) Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp không có tư cách pháp nhân quyết định tặng Giấy khen cho các tập thể và cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý; ký Quyết định thừa lệnh Bộ trưởng và đóng dấu Bộ sau khi được Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt đối với các danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, danh hiệu “Lao động tiên tiến” và “Tập thể lao động tiên tiến” cho các tập thể và cá nhân thuộc đơn vị mình;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể là Cục Thi hành án dân sự, cho cá nhân là Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự; tặng Giấy khen cho các tập thể và cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý;

d) Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến” và Giấy khen cho cá nhân, tập thể thuộc Cục Thi hành án dân sự và các Chi cục Thi hành án dân sự;

đ) Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thường xuyên hàng năm; khen thưởng thành tích đột xuất cho tập thể, cá nhân theo quy định của pháp luật; tặng Giấy khen về thành tích xuất sắc một lĩnh vực, một chuyên đề, một nhiệm vụ chính trị cho tập thể, cá nhân khi hưởng ứng, tham gia phong trào thi đua chuyên đề, theo đợt do Bộ, ngành, Khu vực thi đua hoặc Sở Tư pháp phát động.

Điều 29.1.TT.21.26. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước

(Điều 26 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Tờ trình kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng.

2. Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở.

3. Báo cáo thành tích đề nghị tặng Huân chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, “Cờ thi đua của Chính phủ” cho tập thể có thành tích xuất sắc trong công tác theo mẫu số 01, Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng Huân chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” của cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác theo mẫu số 02; Báo cáo thành tích đề nghị tặng hoặc truy tặng Huân chương cho cá nhân có quá trình cống hiến theo mẫu số 03; Báo cáo thành tích đề nghị phong tặng danh hiệu Anh hùng cho tập thể, phong tặng (truy tặng) danh hiệu Anh hùng cho cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc trong công tác theo mẫu số 04 và mẫu số 05; Báo cáo thành tích đề nghị tặng Huân chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc đột xuất theo mẫu số 06; Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng theo đợt thi đua hoặc theo chuyên đề cho tập thể, cá nhân theo mẫu số 07; Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng Huân chương Hữu nghị, Huy chương Hữu nghị, Huân chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” cho tổ chức, cá nhân nước ngoài theo mẫu số 08, mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng (05 bản chính).

4. Tờ trình kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được suy tôn, Biên bản Hội nghị tổng kết và biên bản kiểm phiếu bình xét suy tôn của Cụm thi đua hoặc Khu vực thi đua đối với trường hợp đề nghị “Cờ thi đua của Chính phủ”.

Điều 29.1.TT.21.27. Hồ sơ đề nghị xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tư pháp

(Điều 27 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, “Cờ thi đua ngành Tư pháp”, “Chiến sĩ thi đua ngành Tư pháp”, “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tư pháp” cho tập thể, cá nhân được lập thành 01 bộ gồm:

a) Tờ trình kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng theo mẫu số 03, mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo thành tích phải liệt kê đầy đủ các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đạt được làm căn cứ để đối chiếu với các tiêu chuẩn theo quy định;

d) Tờ trình kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được suy tôn theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này; Biên bản Hội nghị tổng kết và biên bản kiểm phiếu bình xét, suy tôn của Cụm thi đua hoặc Khu vực thi đua đối với trường hợp đề nghị “Cờ thi đua ngành Tư pháp”;

đ) Quyết định công nhận sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị theo mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư này.

e) Quyết định công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị theo mẫu số 08 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tư pháp” theo chuyên đề hoặc theo đợt gồm:

a) Tờ trình kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng theo mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Báo cáo đánh giá kết quả sơ kết, tổng kết của đơn vị chủ trì chuyên đề (áp dụng khi phát động phong trào thi đua theo chuyên đề có phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị).

Phu luc_Bieu mau kem theo Thong tu 05.2018.TT.BTP.doc

Điều 29.1.TT.21.28. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự

(Điều 28 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Tờ trình kèm theo danh sách các tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng.

2. Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở.

3. Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng.

4. Quyết định công nhận sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị theo mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Quyết định công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị theo mẫu số 08 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 29.1.TT.21.29. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản

(Điều 29 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Khen thưởng theo thủ tục đơn giản cho các tập thể, cá nhân được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau:

a) Việc khen thưởng phục vụ yêu cầu chính trị, kịp thời động viên khích lệ quần chúng;

b) Cá nhân, tập thể lập được thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất hoặc thành tích đột xuất trong công tác, lao động, học tập;

c) Thành tích, công trạng rõ ràng.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản được lập thành 01 bộ, gồm:

a) Tờ trình kèm theo danh sách cá nhân, tập thể đề nghị khen thưởng theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản tóm tắt thành tích của cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ hành động, thành tích, công trạng của cá nhân, tập thể đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản theo mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 29.1.TT.21.30. Thời hạn, phương thức gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng

(Điều 30 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Thời hạn gửi hồ sơ về Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp đề nghị khen thưởng thường xuyên hàng năm, khen chuyên đề vào dịp tổng kết năm được thực hiện như sau:

a) Thời gian gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng “Tập thể lao động xuất sắc”, “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tư pháp” cho tập thể, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tư pháp” cho cá nhân của các đơn vị thuộc Bộ trước ngày 25 tháng 11 hàng năm;

b) Tổng cục Thi hành án dân sự gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của tập thể, cá nhân các cơ quan Thi hành án dân sự địa phương và Cơ quan Thi hành án quân đội trước ngày 20 tháng 10 hàng năm;

c) Thời gian gửi hồ sơ đề nghị xét tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tư pháp” theo chuyên đề cho tập thể và cá nhân của Sở Tư pháp trước ngày 10 tháng 11 hàng năm;

d) Các Cụm thi đua, Khu vực thi đua gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng các danh hiệu thi đua “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ thi đua ngành Tư pháp” của các đơn vị thuộc Cụm thi đua, Khu vực thi đua về Vụ Thi đua – Khen thưởng sau 05 ngày, kể từ ngày kết thúc Hội nghị tổng kết thi đua của Cụm thi đua, Khu vực thi đua (chậm nhất là ngày 30 tháng 11 hàng năm).

2. Thời hạn gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng đối với các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước theo công trạng và thành tích đạt được trước ngày 31 tháng 03 hàng năm (trừ trường hợp khen thưởng đột xuất, khen thưởng quá trình công hiến và khen thưởng đối

ngoại); đối với danh hiệu “Anh hùng Lao động”, “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân” trước ngày 5/01 của năm tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc.

3. Thời hạn gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng theo chuyên đề, đột xuất và các loại hình khen thưởng khác được thực hiện theo văn bản hướng dẫn hoặc kế hoạch phát động của Bộ Tư pháp, của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tư pháp, Cục trưởng Cục thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thời gian gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền.

5. Ngoài bộ hồ sơ gửi theo đường công văn, cơ quan, đơn vị đề nghị khen thưởng phải đồng thời gửi kèm file điện tử của hồ sơ trình (ở định dạng .doc đối với tờ trình, danh sách của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng, ở định dạng .pdf đối với các hồ sơ khác có liên quan) đến hộp thư điện tử của Vụ Thi đua - Khen thưởng (thidukhenthuong@moj.gov.vn).

Điều 29.1.TT.21.31. Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và trình khen thưởng

(Điều 31 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm gửi hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn quy định. Vụ Thi đua - Khen thưởng tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng. Đối với hồ sơ không đúng quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm thông báo cho đơn vị trình và xác định rõ thời hạn hoàn thiện hồ sơ gửi lại cho Vụ Thi đua - Khen thưởng.

2. Thời gian thẩm định hồ sơ của Vụ Thi đua- Khen thưởng

a) Đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, thời gian thẩm định hồ sơ tối đa là 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định;

b) Đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước, thời gian thẩm định hồ sơ tối đa là 20 ngày, trường hợp đặc biệt không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

3. Chậm nhất sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp họp xét hoặc lấy ý kiến các thành viên, Vụ Thi đua - Khen thưởng phải hoàn tất các thủ tục theo quy định để trình Bộ trưởng, trừ trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định.

Điều 29.1.TT.21.32. Tổ chức trao tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

(Điều 32 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Người có thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng nào thì trực tiếp trao tặng hoặc ủy quyền trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đó theo quy định về nghi thức trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

2. Nghi thức tổ chức trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước: Huân chương, Huy chương, Danh hiệu vinh dự nhà nước, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”, “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Bằng khen của Thủ

tướng Chính phủ” và danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc” được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Việc tổ chức trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng là dịp để biểu dương, tôn vinh những điển hình tiên tiến phải đảm bảo trang trọng, thiết thực, tránh phô trương, hình thức, lãng phí; khi tổ chức cần kết hợp vào dịp Hội nghị tổng kết công tác của Ngành, của cơ quan, đơn vị hoặc lồng ghép với các nội dung khác để tiết kiệm thời gian và chi phí.

4. Vụ Thi đua - Khen thưởng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất với Bộ trưởng về việc tổ chức trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước và các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng.

Điều 29.1.TT.21.33. Hiệp y khen thưởng

(Điều 33 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Bộ Tư pháp thực hiện hiệp y khen thưởng theo đề nghị của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

2. Khi nhận được văn bản đề nghị hiệp y của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm soạn thảo văn bản hiệp y, lấy ý kiến thành viên là các Phó Chủ tịch Hội đồng Thi đua – Khen thưởng ngành Tư pháp.

3. Vụ Thi đua - Khen thưởng tổng hợp các ý kiến tham gia và hoàn chỉnh dự thảo văn bản hiệp y, trình Bộ trưởng hoặc Thứ trưởng phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của ngành Tư pháp xem xét, quyết định.

Điều 29.1.TT.21.34. Quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng

(Điều 34 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm quản lý, lưu giữ hồ sơ, ghi sổ, thống kê theo dõi các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng và các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước; thực hiện bàn giao hồ sơ khen thưởng cho Lưu trữ cơ quan theo quy định của pháp luật hiện hành về lưu trữ.

2. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức quản lý, lưu trữ hồ sơ, ghi sổ, thống kê theo dõi các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của các cá nhân, tập thể thuộc cơ quan, đơn vị mình. Các quyết định về tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phải gửi cho Vụ Thi đua - Khen thưởng chậm nhất sau 15 ngày, kể từ ngày ký ban hành quyết định.

3. Hồ sơ thi đua, khen thưởng được lưu trữ trên giấy và lưu trữ điện tử theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.TT.21.35. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp

(Điều 35 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thành lập, tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng: Thứ trưởng phụ trách công tác thi đua, khen thưởng là Phó Chủ tịch thứ nhất. Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng là Phó Chủ tịch thường trực và một số Phó Chủ tịch khác do Bộ trưởng quyết định;

c) Các Ủy viên Hội đồng là thủ trưởng một số đơn vị thuộc Bộ, số lượng và thành phần cụ thể do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

3. Vụ Thi đua - Khen thưởng là thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp.

4. Hội đồng Thi đua – Khen thưởng ngành Tư pháp có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp tổ chức phát động, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện phong trào thi đua trong ngành Tư pháp; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn, đảm bảo cho phong trào thi đua của Ngành phát triển mạnh mẽ, sâu rộng, đúng hướng, thiết thực và có hiệu quả;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng và tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật về thi đua, khen thưởng trong ngành Tư pháp;

c) Tham mưu việc phát hiện, nhân rộng điển hình tiên tiến; việc bình xét, lựa chọn những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua của ngành Tư pháp để Bộ trưởng tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

5. Hội đồng làm việc theo Quy chế hoạt động do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.

Điều 29.1.TT.21.36. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở

(Điều 36 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở của Tổng cục Thi hành án dân sự, các đơn vị thuộc Bộ và Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định thành lập, tham mưu cho thủ trưởng cơ quan, đơn vị về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là thủ trưởng cơ quan, đơn vị;

b) Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng là người đứng đầu tổ chức giúp thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện công tác thi đua, khen thưởng; Trường hợp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở có từ 11 thành viên trở lên thì chỉ định 02 hoặc 03 Phó Chủ tịch;

c) Các Ủy viên Hội đồng là đại diện cấp ủy, tổ chức Công đoàn và các thành viên khác là trưởng các đơn vị chuyên môn trực thuộc do thủ trưởng cơ quan, đơn vị lựa chọn, quyết định.

3. Thường trực Hội đồng là tổ chức giúp thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện công tác thi đua, khen thưởng.

4. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Tham mưu cho thủ trưởng đơn vị tổ chức phát động, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện phong trào thi đua; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn trong lĩnh vực, nhiệm vụ quản lý của cơ quan, đơn vị;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan, đơn vị;

c) Phát hiện, nhân rộng điển hình tiên tiến trong cơ quan, đơn vị; bình xét, lựa chọn những tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua, trình thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị thủ trưởng cơ quan, đơn vị trình Bộ trưởng tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cao hơn theo quy định;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác được thủ trưởng cơ quan, đơn vị giao.

5. Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cơ sở làm việc theo Quy chế hoạt động do thủ trưởng cơ quan, đơn vị ban hành.

Điều 29.1.TT.21.37. Hội đồng sáng kiến ngành Tư pháp

(Điều 37 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Hội đồng sáng kiến ngành Tư pháp do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thành lập, có chức năng tham mưu, tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp về tổ chức thực hiện hoạt động sáng kiến và công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu làm căn cứ xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

2. Thành phần của Hội đồng sáng kiến ngành Tư pháp gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Thứ trưởng phụ trách công tác thi đua, khen thưởng ngành Tư pháp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng;

c) Thành viên Hội đồng bao gồm Thủ trưởng một số đơn vị thuộc Bộ, đại diện tổ chức Công đoàn Bộ và một số cá nhân khác. Thành phần và số lượng thành viên của Hội đồng do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định.

3. Hội đồng Sáng kiến ngành Tư pháp làm việc theo Quy chế tổ chức, hoạt động do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.

Điều 29.1.TT.21.38. Hội đồng sáng kiến cơ sở

(Điều 38 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Hội đồng sáng kiến cơ sở do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định thành lập có chức năng tham mưu, tư vấn cho Thủ trưởng đơn vị về tổ chức thực hiện hoạt động sáng kiến và công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu làm căn cứ xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền.

2. Thành phần của Hội đồng sáng kiến cơ sở gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là 01 Phó thủ trưởng cơ quan, đơn vị;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo của tổ chức giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện công tác thi đua, khen thưởng;

c) Các thành viên Hội đồng là các cá nhân có năng lực, trình độ chuyên môn về lĩnh vực có liên quan đến nội dung sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học. Số lượng và thành phần cụ thể do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định.

3. Hội đồng sáng kiến cơ sở làm việc theo Quy chế tổ chức và hoạt động do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị ban hành.

Điều 29.1.TT.21.39. Cụm thi đua, Khu vực thi đua

(Điều 39 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Căn cứ đặc điểm về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, phạm vi hoạt động của các đơn vị, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thành lập các Cụm thi đua của các đơn vị thuộc Bộ.

2. Căn cứ đặc điểm, điều kiện cụ thể theo khu vực, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thành lập các Khu vực thi đua của các Sở Tư pháp, Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Cụm thi đua, Khu vực thi đua có chức năng tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp tổ chức phát động, triển khai thực hiện, đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết phong trào thi đua hàng năm, theo chuyên đề, theo đợt phù hợp với điều kiện, đặc điểm cụ thể của Cụm thi đua, Khu vực thi đua.

4. Cụm thi đua, Khu vực thi đua được tổ chức và hoạt động theo quy chế do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.

5. Trưởng Cụm thi đua, Trưởng Khu vực thi đua lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động của Cụm thi đua, Khu vực thi đua và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của Cụm thi đua, Khu vực thi đua; chủ trì và kết luận các Hội nghị của Cụm thi đua, Khu vực thi đua. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định cử Trưởng và Phó Trưởng Cụm thi đua, Khu vực thi đua theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng.

Điều 29.1.TT.21.40. Nhiệm vụ của Cụm thi đua, Khu vực thi đua

(Điều 40 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Tổ chức phát động, ký giao ước thi đua thể hiện quyết tâm hưởng ứng, thực hiện phong trào thi đua do Bộ Tư pháp phát động; đề ra các chỉ tiêu, nội dung, biện pháp tổ chức thực hiện nhằm phát triển mạnh mẽ, rộng khắp, đúng hướng, có hiệu quả phong trào thi đua của Cụm thi đua, Khu vực thi đua.

2. Sơ kết, tổng kết phong trào thi đua hàng năm và đề ra phương hướng, nhiệm vụ tổ chức phong trào thi đua của Cụm thi đua, Khu vực thi đua; chia sẻ kinh nghiệm, xây dựng các mô hình mới, các điển hình tiên tiến trong Cụm thi đua, Khu vực thi đua.

3. Thống nhất đánh giá hiệu quả, tác dụng của phong trào thi đua; kiểm tra kết quả thực hiện các phong trào thi đua, kết quả tự chấm điểm thi đua theo tiêu chí chấm điểm thi đua và xếp hạng của Bộ Tư pháp của các đơn vị có đăng ký các danh hiệu thi đua dự kiến đề nghị suy tôn tại Cụm thi đua, Khu vực thi đua.

4. Bình chọn, suy tôn tập thể có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong Cụm thi đua, Khu vực thi đua để đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ thi đua ngành Tư pháp”.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác được Bộ trưởng Bộ Tư pháp giao.

Điều 29.1.TT.21.41. Lập Quỹ thi đua, khen thưởng, nguồn và mức trích Quỹ thi đua, khen thưởng ngành Tư pháp

(Điều 41 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Lập quỹ thi đua, khen thưởng ngành Tư pháp để tổ chức các phong trào thi đua và thực hiện chính sách, chế độ về khen thưởng trong ngành Tư pháp.

2. Vụ Thi đua - Khen thưởng chủ trì phối hợp với Cục Kế hoạch - Tài chính tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng ngành Tư pháp theo quy định của pháp luật.

3. Cục Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với Vụ Thi đua - Khen thưởng tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chi tiết việc trích lập, quản lý, sử dụng và quyết toán Quỹ thi đua, khen thưởng ngành Tư pháp hàng năm theo quy định của pháp luật.

4. Quỹ thi đua, khen thưởng ngành Tư pháp được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài và các nguồn thu hợp pháp khác. Việc trích lập Quỹ thi đua, khen thưởng ngành Tư pháp được thực hiện như sau:

a) Hàng năm, căn cứ vào vào tổng quỹ lương theo ngạch, bậc của cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và tiền công được duyệt cả năm của số lao động hợp đồng theo thang bảng lương do Nhà nước quy định, kết quả thực hiện Quỹ thi đua, khen thưởng năm trước và dự kiến tổng mức chi của năm hiện hành, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định mức trích lập Quỹ thi đua, khen thưởng ngành Tư pháp và mức trích lập Quỹ thi đua, khen thưởng của các đơn vị dự toán trực thuộc từ ngân sách Nhà nước với mức tối đa 20% tổng quỹ tiền lương chức vụ, ngạch, bậc của số cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và tiền công được duyệt cả năm nêu trên;

b) Hàng năm, theo thông báo của Cục Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị dự toán thuộc Bộ có trách nhiệm nộp một phần kinh phí thi đua, khen thưởng của đơn vị, Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự có trách nhiệm trích nộp một phần kinh phí thi đua, khen thưởng của các đơn vị dự toán trong hệ thống cơ quan Thi hành án dân sự vào tài khoản Quỹ thi đua, khen thưởng ngành Tư pháp để phục vụ công tác thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.21.42. Quản lý, sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng ngành Tư pháp

(Điều 42 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Quỹ thi đua, khen thưởng ngành Tư pháp do Vụ Thi đua - Khen thưởng phối hợp với Cục Kế hoạch - Tài chính Bộ Tư pháp quản lý.

2. Quỹ thi đua, khen thưởng ngành Tư pháp có tài khoản tiền gửi mở tại Kho bạc Nhà nước do Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng được Bộ trưởng Bộ Tư pháp ủy quyền làm chủ tài khoản, được sử dụng con dấu của Bộ Tư pháp để quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ thi đua, khen thưởng ngành Tư pháp được dùng để chi trong việc tổ chức thực hiện phong trào thi đua; chi thưởng đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng mà thành tích đạt được trong thời kỳ đổi mới và được sử dụng để chi một số nội dung khác trong công tác thi đua, khen thưởng, bao gồm:

a) Chi cho in ấn, làm hiện vật khen thưởng (giấy chứng nhận, giấy khen, bằng khen, kỷ niệm chương, huy hiệu, cờ thi đua, hộp, khung) theo quy định;

b) Chi tiền thưởng hoặc tặng phẩm lưu niệm cho các cá nhân, tập thể; mức tiền thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng áp dụng theo quy định từ Điều 69 đến Điều 74 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ trên cơ sở các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 66 sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng của Nghị định 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ; Người Việt Nam ở nước ngoài, cá nhân tập thể người nước ngoài, được tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng kèm theo tặng phẩm lưu niệm;

c) Trích 20% trong tổng Quỹ thi đua, khen thưởng ngành Tư pháp để chi tổ chức, chỉ đạo, sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua; công tác tuyên truyền về tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của ngành Tư pháp về thi đua, khen thưởng; tổ chức các hoạt động tuyên truyền nhân rộng, biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; kiểm tra việc tổ chức phong trào thi đua và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thi đua, khen thưởng trong toàn ngành Tư pháp.

4. Nội dung chi và mức chi cụ thể trong thi đua, khen thưởng của ngành Tư pháp được thực hiện theo quy định tại Nghị định 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ, quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và quy định của pháp luật về tài chính hiện hành.

5. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng, con dấu riêng tổ chức thực hiện phong trào thi đua và quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền thì chi tiền thi đua, khen thưởng từ Quỹ thi đua, khen thưởng của cơ quan, đơn vị mình.

Tiểu mục 2

QUY ĐỊNH XÉT TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG “VÌ SỰ NGHIỆP TƯ PHÁP”

Điều 29.1.TT.22.2. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tư pháp”

(Điều 2 Thông tư số 06/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/08/2018)

1. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tư pháp” (sau đây gọi là Kỷ niệm chương) là hình thức khen thưởng của Bộ Tư pháp nhằm ghi nhận, động viên đối với cá nhân có thành tích, công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng, phát triển ngành Tư pháp Việt Nam.

2. Mẫu Kỷ niệm chương và Bằng chứng nhận Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tư pháp” do Bộ Tư pháp quyết định, phù hợp với quy định chung, thể hiện đặc trưng của ngành Tư pháp Việt Nam và được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng ở Trung ương.

Điều 29.1.TT.22.3. Nguyên tắc xét tặng, trao tặng Kỷ niệm chương

(Điều 3 Thông tư số 06/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/08/2018)

1. Kỷ niệm chương được xét tặng một lần cho cá nhân, không truy tặng. Việc xét tặng Kỷ niệm chương được tiến hành hàng năm vào dịp kỷ niệm Ngày truyền thống

ngành Tư pháp Việt Nam hoặc xét tặng đột xuất theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

2. Việc xét tặng Kỷ niệm chương phải đảm bảo công khai, dân chủ, khách quan, công bằng, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật và đúng đối tượng, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư này.

3. Việc tổ chức trao tặng Kỷ niệm chương phải đảm bảo trang trọng, thiết thực, tránh phô trương, hình thức, lãng phí.

Điều 29.1.TT.22.4. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

(Điều 4 Thông tư số 06/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/08/2018)

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương có quyền và trách nhiệm:

a) Được trao Kỷ niệm chương, Bằng chứng nhận, tiền thưởng theo quy định của pháp luật hiện hành (nếu có) và được ghi tên vào Sổ Thi đua, khen thưởng của Bộ Tư pháp;

b) Thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định về trình tự, thủ tục, thời hạn gửi và đảm bảo tính chính xác của hồ sơ theo quy định của Thông tư này và các quy định khác có liên quan về thi đua, khen thưởng.

2. Người xác nhận thành tích, cá nhân có báo cáo không trung thực về tiêu chuẩn, điều kiện để được xét tặng Kỷ niệm chương thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo về việc đề nghị và xét tặng Kỷ niệm chương theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 29.1.TT.22.5. Đối tượng, tiêu chuẩn, điều kiện xét tặng Kỷ niệm chương đối với cá nhân đã và đang công tác trong ngành Tư pháp

(Điều 5 Thông tư số 06/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/08/2018)

1. Lãnh đạo, nguyên Lãnh đạo Bộ Tư pháp.

2. Lãnh đạo các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp, Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương khi có đủ các điều kiện sau:

a) Có thời gian giữ chức vụ tối thiểu 05 năm đối với cấp trưởng, 08 năm đối với cấp phó và hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian quy định;

b) Cá nhân công tác tại các ngành khác được điều động về ngành Tư pháp để bổ nhiệm các chức vụ quy định tại điểm a khoản này thì được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương khi có thời gian giữ chức vụ trong ngành Tư pháp tối thiểu 06 năm đối với cấp trưởng, 09 năm đối với cấp phó và hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian quy định;

c) Đối với nữ là cán bộ lãnh đạo thì thời gian giữ các chức vụ để đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều này được giảm 02 năm so với quy định chung;

d) Cá nhân có thời gian giữ chức vụ nhưng không đủ thời gian để đề nghị xét tặng theo tiêu chuẩn quy định đối với chức vụ đó thì được cộng với thời gian giữ chức vụ thấp hơn liền kề để đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương theo chức vụ thấp hơn liền kề.

3. Cá nhân đã và đang công tác tại các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Cục Thi hành án dân sự, Chi cục Thi hành án dân sự, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp và công chức Tư pháp - Hộ tịch được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương khi có đủ 20 năm công tác trở lên đối với

nam, 15 năm công tác trở lên đối với nữ và hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian quy định.

4. Cá nhân công tác trong các ngành, tổ chức khác chuyển về ngành Tư pháp hoặc từ ngành Tư pháp chuyển sang làm công tác tư pháp tại các ngành, tổ chức khác được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương khi có đủ 22 năm công tác trở lên đối với nam, có đủ 17 năm công tác trở lên đối với nữ, trong đó có tối thiểu 10 năm công tác trong ngành Tư pháp và hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian quy định.

Điều 29.1.TT.22.6. Đối tượng, tiêu chuẩn, điều kiện xét tặng Kỷ niệm chương đối với cá nhân đang làm công tác tư pháp

(Điều 6 Thông tư số 06/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/08/2018)

1. Cá nhân trực tiếp làm công tác pháp chế tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp nhà nước thuộc các Bộ, ngành ở Trung ương; Cá nhân đang công tác tại các cơ quan Thi hành án Quân đội; Luật sư; Công chứng viên làm việc tại các Văn phòng Công chứng; Đấu giá viên làm việc tại các doanh nghiệp bán đấu giá tài sản; Thừa phát lại; Quản tài viên; Giám định viên Tư pháp; Hòa giải viên thương mại; Trọng tài viên được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương khi có đủ 22 năm làm công tác tư pháp trở lên đối với nam, có đủ 17 năm làm công tác tư pháp trở lên đối với nữ.

2. Cá nhân là hòa giải viên ở cơ sở được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương khi có đủ 10 năm trở lên liên tục trực tiếp làm công tác hoà giải tại thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố hoặc có đủ 08 năm trở lên liên tục trực tiếp làm công tác hoà giải và có thành tích xuất sắc được khen thưởng từ 03 Giấy khen hoặc 01 Bằng khen của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về công tác hoà giải. Đối với hòa giải viên nữ thì thời gian làm công tác hoà giải quy định tại khoản này được giảm 02 năm.

Điều 29.1.TT.22.7. Đối tượng, tiêu chuẩn, điều kiện xét tặng Kỷ niệm chương đối với cá nhân khác có công lao đóng góp cho sự phát triển ngành Tư pháp Việt Nam

(Điều 7 Thông tư số 06/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/08/2018)

1. Cá nhân công tác tại các cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các trường hợp:

a) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; Lãnh đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Bí thư, phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương, người đứng đầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Cấp phó của người đứng đầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc, Phó Giám đốc sở, ngành và tương đương; Bí thư, Phó Bí thư huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương khi có thời gian giữ chức vụ đủ 01 nhiệm kỳ trở lên.

2. Cá nhân là người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương khi có công lao, thành tích xuất sắc trong việc xây dựng và củng cố mối quan hệ hợp tác giữa các nước, các tổ chức quốc tế với ngành Tư pháp, đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng, phát triển ngành Tư pháp Việt Nam.

3. Cá nhân có sáng kiến, giải pháp, công trình khoa học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận, có giá trị thực tiễn, đóng góp thiết thực, hiệu quả cho sự phát triển của ngành Tư pháp; cá nhân có giúp đỡ, ủng hộ xứng đáng về tài chính hoặc vật chất cho sự phát triển ngành Tư pháp Việt Nam.

4. Các trường hợp khác theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 29.1.TT.22.8. Cách tính thời gian để đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương đối với một số trường hợp cụ thể

(Điều 8 Thông tư số 06/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/08/2018)

1. Cá nhân công tác trong ngành Tư pháp hoặc làm công tác tư pháp được công nhận là Anh hùng Lao động, Anh hùng Lực lượng vũ trang được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương ngay sau khi có quyết định khen thưởng.

2. Cá nhân công tác trong ngành Tư pháp hoặc làm công tác tư pháp được tặng thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cao của ngành Tư pháp và của Nhà nước được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương sớm hơn thời gian quy định tùy thuộc vào danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng cao nhất đã được xét tặng như sau:

a) “Huân chương Lao động” các hạng được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương sớm hơn 05 năm;

b) Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc” được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương sớm hơn 03 năm;

c) “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” hoặc danh hiệu “Chiến sỹ thi đua ngành Tư pháp”, danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh” được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương sớm hơn 02 năm.

3. Cá nhân công tác trong ngành Tư pháp hoặc làm công tác tư pháp ở các tỉnh, huyện, xã miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng biên giới, hải đảo thì thời gian công tác thực tế tại các địa bàn trên được nhân với hệ số 1,2 đối với các tỉnh, huyện, xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0,1 đến 0,5 và được nhân với hệ số 1,5 đối với các tỉnh, huyện, xã có hệ số phụ cấp khu vực 0,7 hoặc 1,0 để tính thời gian công tác trong ngành Tư pháp hoặc tính thời gian làm công tác tư pháp để đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương.

4. Cá nhân công tác trong ngành Tư pháp hoặc làm công tác tư pháp theo hình thức hợp đồng lao động không xác định thời hạn thì thời gian công tác trong ngành hoặc làm công tác tư pháp để đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương được tính từ thời điểm được tuyển dụng.

Điều 29.1.TT.22.9. Các trường hợp chưa được xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 9 Thông tư số 06/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/08/2018)

1. Cá nhân chưa được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương khi đang trong thời gian cơ quan có thẩm quyền xem xét thi hành kỷ luật, hoặc đang điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh, làm rõ.

2. Cá nhân có đủ thời gian công tác quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 5 và Điều 6 của Thông tư này nhưng bị kỷ luật dưới mức buộc thôi việc hoặc dưới mức khai trừ Đảng, chỉ được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương sau 01 năm tính từ thời điểm có quyết định xoá kỷ luật hoặc hết thời hiệu xử lý kỷ luật Đảng. Thời gian chịu kỷ luật không được tính để xét tặng Kỷ niệm chương.

Điều 29.1.TT.22.10. Các trường hợp không được xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 10 Thông tư số 06/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/08/2018)

Cá nhân đủ tiêu chuẩn, điều kiện thuộc các đối tượng quy định tại Điều 5, Điều 6 và khoản 1 Điều 7 của Thông tư này không được xét tặng Kỷ niệm chương khi bị kỷ luật ở mức buộc thôi việc, bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị khai trừ Đảng.

Điều 29.1.TT.22.11. Thẩm quyền đề nghị xét tặng, quyết định tặng Kỷ niệm chương

(Điều 11 Thông tư số 06/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/08/2018)

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có thẩm quyền sau:

a) Tổng hợp hồ sơ cá nhân đủ tiêu chuẩn, điều kiện đã và đang công tác tại cơ quan, đơn vị mình; cá nhân là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, lãnh đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cá nhân đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 7 của Thông tư này gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng thẩm định, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp bình xét, đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp tặng Kỷ niệm chương;

b) Phối hợp với Vụ Thi đua - Khen thưởng rà soát, cho ý kiến đối với cá nhân thuộc lĩnh vực được giao tham mưu, quản lý, theo dõi được người đứng đầu các cơ quan, tổ chức có cá nhân đó đề nghị xét tặng.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp hồ sơ do Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng thẩm định, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp bình xét, đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp tặng Kỷ niệm chương cho cá nhân đủ tiêu chuẩn, điều kiện đã và đang công tác tại các cơ quan Thi hành án dân sự địa phương và cá nhân đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư này.

3. Chánh Văn phòng Bộ lập danh sách gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định tặng Kỷ niệm chương cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này.

4. Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ phối hợp với thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có liên quan rà soát, tổng hợp hồ sơ gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng thẩm định, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp bình xét, đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp tặng Kỷ niệm chương cho cá nhân nguyên là lãnh đạo của các đơn vị thuộc Bộ đã nghỉ hưu đủ tiêu chuẩn, điều kiện nhưng chưa được xét tặng.

5. Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế rà soát, tổng hợp hồ sơ gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng thẩm định, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp bình xét, đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp tặng Kỷ niệm chương cho cá nhân đủ tiêu chuẩn, điều kiện là người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài có công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng, phát triển ngành Tư pháp Việt Nam.

6. Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp tặng Kỷ niệm chương cho cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 7 của Thông tư này.

7. Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát, tổng hợp hồ sơ gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng thẩm định, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp bình xét, đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp tặng Kỷ niệm chương cho các đối tượng sau:

a) Cá nhân đã và đang công tác tại Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch; cá nhân nguyên là cán bộ, công chức, viên chức của các đơn vị này đã nghỉ hưu đủ tiêu chuẩn, điều kiện nhưng chưa được xét tặng;

b) Cá nhân là Bí thư, phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy, người đứng đầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cá nhân đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại khoản 3 Điều 7 của Thông tư này;

c) Cá nhân trực tiếp làm công tác pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Luật sư; Công chứng viên làm việc tại các Văn phòng Công chứng; Đấu giá viên làm việc tại các doanh nghiệp bán đấu giá tài sản; Thừa phát lại; Quản tài viên; Giám định viên Tư pháp; Hòa giải viên thương mại; Trọng tài viên và cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5; khoản 2 Điều 6 và điểm b khoản 1 Điều 7 của Thông tư này trên cơ sở đề nghị của thủ trưởng, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức có cá nhân được đề nghị xét tặng.

Điều 29.1.TT.22.12. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương theo thủ tục thông thường

(Điều 12 Thông tư số 06/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/08/2018)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương theo thủ tục thông thường áp dụng với các đối tượng đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 5; Điều 6; điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 7 của Thông tư này.

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương theo thủ tục thông thường được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương của Sở Tư pháp, Cục Thi hành án dân sự, các đơn vị thuộc Bộ hoặc các cơ quan, tổ chức có cá nhân được đề nghị xét tặng theo Mẫu số 01, kèm theo Danh sách cá nhân được đề nghị xét tặng theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này đối với các cá nhân đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 5 và Điều 6; Danh sách cá nhân được đề nghị xét tặng theo Mẫu số 2A ban hành kèm theo Thông tư này đối với cá nhân đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7; Danh sách cá nhân được đề nghị xét tặng theo Mẫu số 2B ban hành kèm theo Thông tư này đối với cá nhân đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại khoản 3 Điều 7 của Thông tư này;

b) Bản tóm tắt thành tích, quá trình công tác của cá nhân được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị quản lý cán bộ đối với cá nhân đang công tác; có xác nhận của cơ quan quản lý ra quyết định nghỉ hưu đối với cá nhân đã nghỉ hưu theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này đối với đối tượng quy định tại khoản 2, 3 và khoản 4 Điều 5 và Điều 6 của Thông tư này; Bản tóm tắt công lao, thành tích đóng góp cho sự nghiệp xây dựng, phát triển ngành Tư pháp Việt Nam theo Mẫu số 3A ban hành kèm theo Thông tư này đối với cá nhân đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 7 của Thông tư này;

c) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Sở Tư pháp, Cục Thi hành án dân sự, các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp hoặc của các cơ quan, tổ chức có cá nhân được đề nghị xét tặng;

d) Bản chụp quyết định khen thưởng, quyết định kỷ luật của cá nhân thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 8 của Thông tư này.

Phu luc_Mau so 01 den Mau so 03A kem theo Thong tu so 06_2018_TT-BTP.doc

Điều 29.1.TT.22.13. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương theo thủ tục đơn giản

(Điều 13 Thông tư số 06/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/08/2018)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương theo thủ tục đơn giản áp dụng với đối tượng đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 5; điểm a khoản 1 và các khoản 2, 4 Điều 7 của Thông tư này.

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương theo thủ tục đơn giản được lập thành 01 bộ gồm Tờ trình đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương của Sở Tư pháp, của Cục Thi hành án dân sự hoặc của các đơn vị thuộc Bộ theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, kèm theo:

a) Danh sách trích ngang cá nhân được đề nghị xét tặng theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này đối với cá nhân đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 5 và khoản 4 Điều 7 của Thông tư này;

b) Danh sách trích ngang cá nhân được đề nghị xét tặng theo Mẫu số 4A ban hành kèm theo Thông tư này đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 của Thông tư này;

c) Danh sách trích ngang cá nhân được đề nghị xét tặng theo Mẫu số 4B ban hành kèm theo Thông tư này và văn bản nhận xét của Bộ Ngoại giao, Bộ Công an đối với cá nhân đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư này.

Phu luc_Mau so 04 kem theo Thong tu so_06_2018_TT-BTP.doc

Điều 29.1.TT.22.14. Thời gian, phương thức nộp hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 14 Thông tư số 06/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/08/2018)

1. Thời gian nộp hồ sơ

a) Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Thủ trưởng các tổ chức pháp chế, đơn vị được giao phụ trách công tác pháp chế của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi hồ sơ về Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp trước ngày 01 tháng 6 hàng năm;

b) Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi hồ sơ về Tổng Cục Thi hành án dân sự trước ngày 15 tháng 5 hàng năm;

c) Thời gian nộp hồ sơ đối với các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 và các khoản 2, 3 Điều 7 không phụ thuộc vào quy định tại điểm a, b khoản này.

2. Phương thức nộp hồ sơ

Hồ sơ được quy định tại khoản 2 Điều 12 và khoản 2 Điều 13 của Thông tư này phải gửi văn bản bằng giấy đồng thời gửi bằng văn bản điện tử đối với tờ trình, danh sách cá nhân được đề nghị xét tặng đến hộp thư điện tử của Vụ Thi đua - Khen thưởng (thiduakhenthuong@moj.gov.vn).

Điều 29.1.TT.22.15. Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và trình xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 15 Thông tư số 06/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/08/2018)

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương hợp lệ, Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành bình xét, trừ trường hợp do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định.

2. Đối với hồ sơ không đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm thông báo cho đơn vị trình. Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, đơn vị trình có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi lại Vụ Thi đua - Khen thưởng để thẩm định.

3. Chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp họp xét hoặc lấy ý kiến các thành viên, Vụ Thi đua - Khen thưởng hoàn tất các thủ tục theo quy định để trình Bộ trưởng, trừ trường hợp do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định.

Điều 29.1.TT.22.16. Tổ chức trao tặng Kỷ niệm chương

(Điều 16 Thông tư số 06/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/08/2018)

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp chủ trì tổ chức trao tặng hoặc ủy quyền cho người đứng đầu các cơ quan, tổ chức có cá nhân được tặng thưởng trao tặng Kỷ niệm chương theo quy định về nghi thức trao tặng hình thức khen thưởng này.

2. Vụ Thi đua - Khen thưởng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan tham mưu, đề xuất với Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc tổ chức trao tặng Kỷ niệm chương đối với các trường hợp do Bộ Trưởng Bộ Tư pháp chủ trì tổ chức trao tặng hoặc ủy quyền trao tặng.

Mục 6

**THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

Tiểu mục 1

**QUY ĐỊNH XÉT TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG "VÌ SỰ NGHIỆP TÀI CHÍNH
VIỆT NAM"**

Điều 29.1.TT.31.3. Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Tài chính Việt Nam"

(Điều 3 Thông tư số 17/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

1. Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Tài chính Việt Nam" (sau đây gọi tắt là Kỷ niệm chương) là hình thức tặng thưởng của Bộ Tài chính để ghi nhận thành tích, sự cống

hiển của các cá nhân đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng, phát triển ngành Tài chính Việt Nam.

2. Kỷ niệm chương có biểu tượng, hình dáng, kích cỡ, màu sắc thể hiện đặc trưng của ngành Tài chính Việt Nam, phù hợp với quy định chung của Nhà nước, kèm theo Kỷ niệm chương là Giấy chứng nhận tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tài chính Việt Nam”.

Điều 29.1.TT.31.4. Nguyên tắc xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 4 Thông tư số 17/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

1. Kỷ niệm chương được xét tặng, hoặc truy tặng một lần cho cá nhân có đủ điều kiện, tiêu chuẩn; không xét tặng cho những cá nhân đã được tặng Huy chương “Vì sự nghiệp Tài chính Việt Nam”.

2. Kỷ niệm chương được xét tặng mỗi năm một lần vào tháng 8 hàng năm, trừ trường hợp đột xuất do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

3. Việc xét tặng Kỷ niệm chương phải được thực hiện đúng đối tượng, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư này.

Điều 29.1.TT.31.5. Đối tượng xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 5 Thông tư số 17/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đã và đang công tác trong các cơ quan, đơn vị thuộc ngành Tài chính, hoặc đang làm công tác tài chính, kế toán, gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động công tác tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính;

b) Công chức, viên chức, người lao động công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Công chức công tác tại các Phòng Tài chính - Kế hoạch của UBND các thành phố trực thuộc tỉnh, quận, huyện, thị xã thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Phòng Tài chính huyện);

d) Công chức làm công tác tài chính, kế toán tại UBND các xã, phường, thị trấn;

đ) Công chức đang làm công tác tài chính, kế toán tại các Vụ Tài chính, Cục Tài chính của các Bộ, ngành, các cơ quan Trung ương; Vụ Tài chính, Cục Tài chính của các Tổng cục thuộc các Bộ.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong ngành Tài chính hy sinh trong khi làm nhiệm vụ được công nhận Liệt sỹ.

3. Cá nhân có thành tích trong việc lãnh đạo, chỉ đạo góp phần vào sự nghiệp xây dựng, phát triển ngành Tài chính Việt Nam, gồm:

a) Lãnh đạo Đảng và Nhà nước; Lãnh đạo các tổ chức chính trị xã hội ở Trung ương (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam);

b) Lãnh đạo các bộ, ban, ngành ở Trung ương, gồm: Bộ trưởng, Thứ trưởng (và tương đương) phụ trách công tác tài chính;

c) Lãnh đạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Bí thư, Phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố).

4. Cá nhân là người Việt Nam ở nước ngoài hoặc người nước ngoài có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng, phát triển ngành Tài chính Việt Nam.

5. Các trường hợp đặc biệt khác theo đề nghị của các vụ, cục, đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố và Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài chính.

Điều 29.1.TT.31.6. Đối tượng không, hoặc chưa được xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 6 Thông tư số 17/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

1. Không xét tặng Kỷ niệm chương đối với các cá nhân đã bị kỷ luật buộc thôi việc, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Chưa xét tặng Kỷ niệm chương đối với cá nhân đang trong thời gian xem xét kỷ luật; người đang trong thời gian chịu hình thức kỷ luật từ khiển trách trở lên; người đang bị điều tra, truy tố, xét xử.

Điều 29.1.TT.31.7. Tiêu chuẩn xét tặng Kỷ niệm chương đối với các cá nhân công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc ngành Tài chính, hoặc làm công tác tài chính, kế toán

(Điều 7 Thông tư số 17/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng Bộ Tài chính không tính thâm niên công tác khi xét tặng Kỷ niệm chương.

2. Cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Thông tư này, có tổng thời gian công tác trong ngành Tài chính từ 20 năm (không quy đổi) trở lên đối với nam, từ 15 năm (không quy đổi) trở lên đối với nữ, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Cá nhân công tác ở các ngành khác chuyển về công tác trong ngành Tài chính nếu chưa đủ thời gian để xét tặng theo quy định tại Khoản 2 Điều này, thì sẽ được xét tặng Kỷ niệm chương trước khi nghỉ hưu nếu có đủ 30 năm công tác liên tục trở lên đối với nam, 25 năm công tác liên tục trở lên đối với nữ, trong đó phải có hơn 05 năm (60 tháng trở lên) công tác trong ngành Tài chính.

4. Cách tính thời gian công tác để xét tặng Kỷ niệm chương:

a) Thời gian công tác đối với người đương chức được tính đến thời điểm ngày 30/6 của năm đề nghị xét tặng; đối với người đã nghỉ hưu tính đến ngày nghỉ hưu; đối với người đã từ trần được tính đến ngày mất.

b) Đối với người được cấp có thẩm quyền cử biệt phái sang các cơ quan, đơn vị ngoài ngành Tài chính, hoặc đi nghĩa vụ quân sự, sau đó trở về công tác trong ngành Tài chính: thời gian công tác ở ngành khác, thời gian làm nghĩa vụ quân sự vẫn được tính là thời gian công tác trong ngành Tài chính.

c) Đối với cá nhân từng làm việc trong các cơ quan, đơn vị sáp nhập về ngành Tài chính (Hải quan, Vật giá, Dự trữ quốc gia từ trung ương đến địa phương và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước): thời gian công tác trong ngành Tài chính được tính cả thời gian đã làm việc ở các đơn vị đó trước khi sáp nhập về ngành Tài chính.

d) Đối với người có thời gian công tác trong ngành Tài chính không liên tục (chuyển công tác ra khỏi ngành, sau đó lại chuyển vào các đơn vị thuộc ngành Tài chính) thì thời gian công tác trong ngành Tài chính được cộng dồn tổng số thời gian làm việc

trong các cơ quan, đơn vị thuộc ngành Tài chính; đủ 12 tháng được tính là 01 năm công tác trong ngành.

đ) Trường hợp cá nhân trong thời gian trước đây bị xử lý kỷ luật, thì thời gian thi hành kỷ luật (bao gồm cả thời gian chưa được xóa kỷ luật) không được tính vào thời gian để xét tặng Kỷ niệm chương; chỉ được xét tặng Kỷ niệm chương sau 3 năm tính từ thời điểm hết thời hạn chịu kỷ luật.

Điều 29.1.TT.31.8. Tiêu chuẩn xét tặng Kỷ niệm chương đối với các cá nhân ngoài ngành Tài chính có thành tích góp phần vào sự nghiệp xây dựng, phát triển ngành Tài chính Việt Nam

(Điều 8 Thông tư số 17/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

1. Cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 5 của Thông tư này phải có thành tích nổi bật trong việc lãnh đạo, chỉ đạo góp phần vào sự nghiệp xây dựng, phát triển ngành Tài chính Việt Nam.

2. Đối với các chức danh Phó Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có thời gian giữ chức vụ và phụ trách công tác tài chính, ngân sách từ 05 năm trở lên.

Điều 29.1.TT.31.9. Tiêu chuẩn xét tặng Kỷ niệm chương đối với các cá nhân là người Việt Nam ở nước ngoài, hoặc người nước ngoài có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng, phát triển ngành Tài chính Việt Nam

(Điều 9 Thông tư số 17/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

1. Cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 5 của Thông tư này phải có công lao, thành tích xuất sắc trong việc xây dựng và củng cố quan hệ hợp tác quốc tế, đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng, phát triển ngành Tài chính Việt Nam.

2. Người nước ngoài làm việc trong các cơ quan ngoại giao, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, khi kết thúc nhiệm kỳ công tác có nhiều công lao giúp đỡ ngành Tài chính Việt Nam trên các mặt: mở rộng quan hệ hợp tác tài chính với các nước và các tổ chức tài chính quốc tế; vận động các tổ chức quốc tế, các nhà tài chính đóng góp, giúp đỡ về tinh thần, vật chất, hoặc có những đóng góp về tư vấn, đào tạo, trợ giúp kỹ thuật... giúp cho ngành Tài chính Việt Nam trong quá trình hội nhập và hợp tác tài chính quốc tế.

3. Các trường hợp đặc biệt khác mang tính chất ngoại giao.

Điều 29.1.TT.31.10. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 10 Thông tư số 17/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương bao gồm:

a) Tờ trình của đơn vị đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương;

b) Danh sách cá nhân đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương theo quy định tại Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản tóm tắt quá trình công tác của cá nhân theo quy định tại Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này (áp dụng đối với các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Thông tư này).

Đối với Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Dự trữ Nhà nước và KBNN (sau đây gọi chung là Tổng cục thuộc Bộ): Hồ sơ gửi về Vụ Thi đua - Khen thưởng Bộ

Tài chính gồm: tờ trình và danh sách cá nhân đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương; Bản tóm tắt quá trình công tác của cá nhân lưu tại Tổng cục.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc ngành Tài chính có trách nhiệm lập hồ sơ, đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương cho các cá nhân thuộc quyền quản lý, có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư này.

Đối với những trường hợp đã nghỉ chế độ, chuyển công tác, đã mất... thì đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ trước khi nghỉ, chuyển công tác, trước khi mất... có trách nhiệm lập hồ sơ.

3. Hồ sơ được lập thành 01 bộ, gửi về Bộ Tài chính (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng) chậm nhất trước ngày 31 tháng 7 hàng năm.

Đối với các trường hợp đột xuất thì thời gian nộp hồ sơ không nhất thiết thực hiện theo quy định này.

Phu lục kèm theo Thông tư số 17_2019_TT-BTC.doc

Điều 29.1.TT.31.11. Quy trình xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 11 Thông tư số 17/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

1. Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm tiếp nhận, tổng hợp hồ sơ đề nghị tặng Kỷ niệm chương; rà soát, thẩm định hồ sơ và trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

2. Đối với đối tượng quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 5 của Thông tư này: Văn phòng Bộ Tài chính tổng hợp danh sách đề nghị xét tặng gửi về Vụ Thi đua - khen thưởng.

3. Đối với các Tổng cục thuộc Bộ Tài chính:

a) Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Tổng cục có trách nhiệm lập đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 10 gửi về Tổng cục để tổng hợp chung, trình Bộ Tài chính.

b) Tổng cục có trách nhiệm thẩm định, lập danh sách các cá nhân có đủ điều kiện xét tặng Kỷ niệm chương gửi về Bộ Tài chính (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng).

4. Đối với những đối tượng quy định tại điểm b, c, d Khoản 1 Điều 5 và điểm c Khoản 3 Điều 5 của Thông tư này:

a) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị lập đầy đủ hồ sơ các cá nhân đủ điều kiện xét tặng theo quy định tại Điều 10 gửi về Sở Tài chính.

b) Sở Tài chính có trách nhiệm rà soát, thẩm định, lập danh sách các cá nhân có đủ điều kiện xét tặng Kỷ niệm chương gửi về Bộ Tài chính (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng).

5. Đối với những đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 5 của Thông tư này:

a) Thủ trưởng các đơn vị có quan hệ công tác với các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức và các dự án nước ngoài xem xét thành tích đóng góp cho ngành Tài chính đề xuất tặng Kỷ niệm chương cho các cá nhân có thành tích đủ điều kiện xét tặng theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này gửi về Bộ Tài chính (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng).

b) Vụ Thi đua - Khen thưởng lấy ý kiến thẩm định của Vụ Hợp tác Quốc tế Bộ Tài chính trước khi trình Bộ.

6. Đối với những đối tượng quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 5 và điểm b Khoản 3 Điều 5 của Thông tư này:

a) Thủ trưởng các bộ, ban, ngành, cơ quan Trung ương lập đầy đủ hồ sơ các cá nhân đủ điều kiện xét tặng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này gửi về Bộ Tài chính (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng).

b) Vụ Thi đua - Khen thưởng lấy ý kiến tham gia về kết quả phối hợp công tác quản lý tài chính của Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp, Vụ Tài chính quốc phòng, an ninh, đặc biệt (Bộ Tài chính) trước khi trình Bộ.

Điều 29.1.TT.31.12. Tổ chức trao tặng Kỷ niệm chương

(Điều 12 Thông tư số 17/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

1. Thời gian tổ chức trao tặng Kỷ niệm chương vào dịp Kỷ niệm Ngày truyền thống ngành Tài chính Việt Nam (ngày 28 tháng 8) hàng năm.

2. Bộ Tài chính tổ chức trao tặng Kỷ niệm chương cho các đồng chí Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các đồng chí Lãnh đạo các tổ chức chính trị xã hội ở Trung ương vào dịp kỷ niệm thành lập ngành Tài chính các năm chẵn.

Lãnh đạo Bộ Tài chính tổ chức trao tặng Kỷ niệm chương cho các đồng chí Lãnh đạo các bộ, ngành, địa phương.

3. Bộ Tài chính đề nghị Lãnh đạo các bộ, ban, ngành, địa phương tổ chức trao tặng Kỷ niệm chương cho các cá nhân thuộc phạm vi đơn vị quản lý của mình.

4. Bộ Tài chính ủy quyền cho Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc ngành Tài chính tổ chức trao tặng Kỷ niệm chương cho các cá nhân thuộc đơn vị quản lý.

Điều 29.1.TT.31.13. Quyền lợi của người được tặng Kỷ niệm chương

(Điều 13 Thông tư số 17/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

Được tặng Kỷ niệm chương, được trao Giấy chứng nhận Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tài chính Việt Nam”.

Điều 29.1.TT.31.14. Trách nhiệm của người được tặng Kỷ niệm chương

(Điều 14 Thông tư số 17/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

1. Người được tặng Kỷ niệm chương có trách nhiệm gìn giữ, bảo quản, trưng bày trang trọng Kỷ niệm chương và Giấy chứng nhận Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tài chính Việt Nam”.

2. Gương mẫu thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, tiếp tục phát huy truyền thống của ngành Tài chính Việt Nam.

Điều 29.1.TT.31.15. Quyền, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 15 Thông tư số 17/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương có quyền khiếu nại, tố cáo về việc đề nghị và xét tặng Kỷ niệm chương theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 29.1.TT.31.16. Xử lý vi phạm

(Điều 16 Thông tư số 17/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

1. Khi phát hiện cá nhân nào báo cáo không trung thực về các tiêu chuẩn để được xét tặng Kỷ niệm chương thì cá nhân đó sẽ bị hủy bỏ tên tại Quyết định tặng Kỷ niệm chương và bị thu hồi hiện vật khen thưởng đã nhận; đồng thời xem xét xử lý kỷ luật phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm.

2. Đơn vị nào trình tặng thưởng Kỷ niệm chương cho cá nhân đó có trách nhiệm lập thủ tục trình Bộ Tài chính (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng) hủy quyết định tặng Kỷ niệm chương và thu hồi hiện vật khen thưởng giao nộp về Bộ Tài chính.

Điều 29.1.TT.31.17. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

(Điều 17 Thông tư số 17/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

Trình tự, thủ tục, thời hạn và thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo về xét tặng Kỷ niệm chương thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Mục 7

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

Tiểu mục 1

DANH HIỆU NGHỆ NHÂN NHÂN DÂN, NGHỆ NHÂN ƯU TÚ TRONG LĨNH VỰC NGHỀ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

Điều 29.1.NĐ.8.3. Quyền và nghĩa vụ của Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú

(Điều 3 Nghị định số 123/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2014)

Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được nhận Huy hiệu, Giấy chứng nhận của Chủ tịch nước và tiền thưởng kèm theo danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân” hoặc “Nghệ nhân Ưu tú” theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Tích cực giữ gìn, truyền nghề, dạy nghề; không ngừng hoàn thiện kỹ năng, kỹ xảo nghề.

3. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.NĐ.8.4. Kinh phí tổ chức xét tặng và tiền thưởng

(Điều 4 Nghị định số 123/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2014)

1. Kinh phí tổ chức xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” để thực hiện các hoạt động sau:

- a) Xây dựng, triển khai Kế hoạch của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú”;
- b) Thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng;
- c) Tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư ở cơ sở hoặc hội nghề nghiệp;
- d) Tổ chức các phiên họp Hội đồng;
- đ) Công bố thông tin về kết quả xét chọn của Hội đồng trên các phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến nhân dân;
- e) Hợp báo công bố Quyết định phong tặng của Chủ tịch nước;
- g) Tổ chức lễ trao tặng;
- h) Các hoạt động khác liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí tổ chức xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” và tiền thưởng kèm theo danh hiệu:

a) Bộ Công Thương có trách nhiệm bố trí kinh phí cho hoạt động tổ chức xét tặng của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ, Hội đồng cấp Nhà nước, tổ chức lễ trao tặng và các chi phí khác liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có trách nhiệm bố trí kinh phí cho hoạt động tổ chức xét tặng của Hội đồng cấp tỉnh, tiền thưởng kèm theo danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” và các chi phí khác liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.NĐ.8.5. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”

(Điều 5 Nghị định số 123/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2014)

Danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân” được xét tặng cho cá nhân đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân Ưu tú” và đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong cuộc sống; tâm huyết, tận tụy với nghề, được đồng nghiệp và quần chúng mến mộ, kính trọng.

3. Có tri thức, kỹ năng đặc biệt xuất sắc, có công lớn trong việc bảo vệ và phát huy giá trị nghề thủ công mỹ nghệ của cả nước, cụ thể:

a) Nắm giữ kỹ năng, bí quyết; truyền nghề, dạy nghề cho từ 150 cá nhân trở lên, trừ trường hợp nghề đặc thù hoặc đã đào tạo 01 cá nhân được Nhà nước phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân Ưu tú”;

b) Sau khi đã được phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân Ưu tú”, Nghệ nhân phải trực tiếp thiết kế, chế tác được 02 sản phẩm, tác phẩm mới có giá trị kinh tế, kỹ thuật và mỹ thuật, đạt giải thưởng hoặc được tổ chức nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp chứng nhận đạt thành tích tại các cuộc thi, hội chợ, triển lãm trong nước và quốc tế được Thủ tướng Chính phủ cho phép tổ chức.

4. Có thời gian hoạt động trong nghề từ 20 năm trở lên.

Điều 29.1.NĐ.8.6. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Ưu tú”

(Điều 6 Nghị định số 123/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2014)

Danh hiệu “Nghệ nhân Ưu tú” được xét tặng cho cá nhân đạt đủ các tiêu chuẩn sau:

1. Các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 5 Nghị định này.
2. Có tri thức, kỹ năng đặc biệt xuất sắc, có công lớn trong việc bảo vệ và phát huy giá trị nghề thủ công mỹ nghệ của địa phương, cụ thể:
 - a) Nắm giữ kỹ năng, bí quyết; truyền nghề, dạy nghề cho từ 100 cá nhân trở lên, trừ trường hợp nghề đặc thù;
 - b) Trực tiếp thiết kế, chế tác được ít nhất 10 sản phẩm, tác phẩm có giá trị kinh tế, kỹ thuật và mỹ thuật cao.
3. Đã có tác phẩm, sản phẩm đạt một trong các tiêu chí sau:
 - a) Được giải thưởng hoặc được tổ chức nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp chứng nhận đạt thành tích tại các cuộc thi, hội chợ, triển lãm trong nước và quốc tế được Thủ tướng Chính phủ cho phép tổ chức;
 - b) Được chọn trưng bày trong các bảo tàng, công trình văn hóa, di tích lịch sử hoặc các sự kiện lớn của đất nước;
 - c) Được chọn làm mẫu phục vụ công tác giảng dạy tại các trường mỹ thuật hoặc dạy nghề;
 - d) Được sử dụng vào công trình phục chế di tích lịch sử, văn hóa được chính quyền địa phương nơi có di tích lịch sử, văn hóa xác nhận.
4. Có thời gian hoạt động trong nghề từ 15 năm trở lên.

Điều 29.1.NĐ.8.7. Nhiệm vụ, nguyên tắc làm việc, thành phần của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú”

(Điều 7 Nghị định số 123/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2014)

1. Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” được thành lập từng đợt theo 3 cấp:

- a) Hội đồng cấp tỉnh;
- b) Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ;
- c) Hội đồng cấp Nhà nước.

Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” có nhiệm vụ:

- a) Tổ chức việc xét tặng bảo đảm đúng quy định tại Nghị định này;
- b) Công bố kết quả xét chọn trên các phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến nhân dân;
- c) Hoàn chỉnh hồ sơ xét tặng, trình Hội đồng có thẩm quyền;
- d) Xem xét, giải quyết các kiến nghị liên quan tới việc xét tặng.

3. Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” làm việc theo nguyên tắc:

a) Dân chủ, công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng;

b) Cuộc họp của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” được tổ chức khi có ít nhất 75% thành viên Hội đồng tham dự, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền. Tổ thư ký có trách nhiệm lấy ý kiến thành viên Hội đồng vắng mặt bằng Phiếu bầu Mẫu số 5, số 6 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Hội đồng cấp Nhà nước chỉ xét các hồ sơ do Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ trình, Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ chỉ xét các hồ sơ do Hội đồng cấp tỉnh trình; không xét các hồ sơ không đúng quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng;

d) Hội đồng cấp tỉnh trình Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ, Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ trình Hội đồng cấp Nhà nước, Hội đồng cấp Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ danh sách cá nhân đạt từ 90% số phiếu thành viên đồng ý trở lên trên tổng số thành viên Hội đồng;

đ) Thành viên Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” không là đối tượng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú”;

e) Trong một kỳ xét tặng, thành viên Hội đồng cấp tỉnh không đồng thời là thành viên Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ, Hội đồng cấp Nhà nước.

4. Thành phần Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” gồm Chủ tịch Hội đồng, các Phó Chủ tịch Hội đồng và các ủy viên Hội đồng là đại diện cơ quan quản lý nhà nước về thi đua khen thưởng cùng cấp; tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; một số Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú và nhà khoa học có uy tín, am hiểu chuyên sâu về nghề thủ công mỹ nghệ liên quan.

5. Chủ tịch Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” quyết định thành lập Tổ thư ký giúp việc cho Hội đồng.

Điều 29.1.NĐ.8.8. Hội đồng cấp tỉnh

(Điều 8 Nghị định số 123/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2014)

1. Hội đồng cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương, có từ 09 đến 11 thành viên. Thành phần Hội đồng cấp tỉnh gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc Sở Công Thương;

c) Các ủy viên Hội đồng.

2. Cơ quan thường trực của Hội đồng cấp tỉnh là Sở Công Thương. Hội đồng cấp tỉnh sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 29.1.NĐ.8.9. Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ

(Điều 9 Nghị định số 123/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2014)

1. Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định thành lập theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng, có từ 09 đến 11 thành viên. Thành phần Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Bộ Công Thương;
- b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng, Bộ Công Thương;
- c) Các ủy viên Hội đồng.

2. Cơ quan thường trực của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ là Vụ Thi đua - Khen thưởng, Bộ Công Thương. Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ sử dụng con dấu của Bộ Công Thương.

Điều 29.1.NĐ.8.10. Hội đồng cấp Nhà nước

(Điều 10 Nghị định số 123/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2014)

1. Hội đồng cấp Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có từ 09 đến 11 thành viên. Thành phần Hội đồng cấp Nhà nước gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Công Thương;
- b) Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương; lãnh đạo Bộ Công Thương;
- c) Các ủy viên Hội đồng.

2. Cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Nhà nước là Bộ Công Thương. Hội đồng cấp Nhà nước sử dụng con dấu của Bộ Công Thương.

Điều 29.1.NĐ.8.11. Hồ sơ đề nghị xét tặng

(Điều 11 Nghị định số 123/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2014)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng của cá nhân bao gồm:

a) Bản khai thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân” theo Mẫu số 1 và Bản khai thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Ưu tú” theo Mẫu số 2 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Có một trong các tài liệu chứng minh những đóng góp đối với việc giữ gìn, truyền nghề, dạy nghề: Bảng hoặc đĩa hình hoặc ảnh mô tả các kỹ năng, kỹ xảo đang nắm giữ hoặc bản chứng thực trong trường hợp cá nhân nộp hồ sơ qua đường bưu điện, bản photocopy (có bản gốc để đối chiếu) trong trường hợp cá nhân nộp trực tiếp giấy chứng nhận, quyết định tặng thưởng Huân chương, Huy chương, Giải thưởng, Bằng khen hoặc các tài liệu khác liên quan.

2. Hồ sơ của Hội đồng cấp tỉnh trình Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ bao gồm:

a) Tờ trình của Hội đồng cấp tỉnh theo Mẫu số 4 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” theo Mẫu số 7 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo hồ sơ cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều này;

c) Biên bản họp Hội đồng cấp tỉnh theo Mẫu số 8 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Phiếu bầu của thành viên Hội đồng theo Mẫu số 5, số 6 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Biên bản họp lấy ý kiến của cộng đồng dân cư ở cơ sở hoặc hội nghề nghiệp theo Mẫu số 3 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Tóm tắt thành tích của cá nhân theo danh sách trình tại Điểm b Khoản này theo Mẫu số 9 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Quyết định thành lập Hội đồng cấp tỉnh.

3. Hồ sơ của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ trình Hội đồng cấp Nhà nước bao gồm:

a) Tờ trình của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ theo Mẫu số 4 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” theo Mẫu số 7 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo hồ sơ cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều này;

c) Biên bản họp Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ theo Mẫu số 8 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Phiếu bầu của thành viên Hội đồng theo Mẫu số 5, số 6 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Tóm tắt thành tích của cá nhân theo danh sách trình tại Điểm b Khoản này theo Mẫu số 9 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Quyết định thành lập Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ.

4. Hồ sơ của Hội đồng cấp Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm:

a) Tờ trình của Hội đồng cấp Nhà nước theo Mẫu số 4 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” theo Mẫu số 7 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo hồ sơ cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều này;

c) Biên bản họp Hội đồng cấp Nhà nước theo Mẫu số 8 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Phiếu bầu của thành viên Hội đồng theo Mẫu số 5, số 6 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Tóm tắt thành tích của cá nhân theo danh sách trình tại Điểm b Khoản này theo Mẫu số 9 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Quyết định thành lập Hội đồng cấp Nhà nước.

Phu luc kem theo Nghi dinh so 123.2014.NĐ-CP.doc

Điều 29.1.NĐ.8.12. Nộp và tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng

(Điều 12 Nghị định số 123/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2014)

1. Cá nhân đề nghị xét tặng tự mình hoặc ủy quyền (bằng văn bản) cho cá nhân khác lập hồ sơ và gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ đến Sở Công

Thương nơi cá nhân đề nghị xét tặng đang cư trú trong thời gian quy định tại Kế hoạch xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú”.

2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” có trách nhiệm kiểm tra về tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ, tài liệu của hồ sơ theo quy định và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trong trường hợp cần bổ sung, chỉnh sửa các tài liệu trong hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đề cá nhân lập hồ sơ hoàn thiện và nộp lại chậm nhất sau 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản hướng dẫn.

Điều 29.1.NĐ.8.13. Quy trình, thủ tục xét tặng ở Hội đồng cấp tỉnh

(Điều 13 Nghị định số 123/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2014)

1. Cơ quan thường trực của Hội đồng cấp tỉnh có nhiệm vụ giúp Hội đồng thực hiện các công việc sau:

a) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng cấp tỉnh xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú”;

b) Tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư ở cơ sở (xã, phường, thị trấn) nơi cá nhân đề nghị xét tặng đang cư trú hoặc hội nghề nghiệp nơi cá nhân đề nghị xét tặng đang hoạt động để đưa vào hồ sơ đề nghị xét tặng theo Mẫu số 3 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thông báo danh sách các cá nhân đề nghị xét tặng trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đăng tải danh sách, bản khai thành tích của các cá nhân đề nghị xét tặng trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để lấy ý kiến nhân dân trong thời gian 15 ngày làm việc;

d) Gửi tài liệu, hồ sơ đề nghị xét tặng đến các thành viên của Hội đồng cấp tỉnh và tổ chức cuộc họp của Hội đồng để xét chọn.

2. Hội đồng cấp tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ, tiến hành xét chọn như sau:

a) Thẩm định nội dung của các tài liệu có trong hồ sơ, xem xét việc đáp ứng tiêu chuẩn của cá nhân đối với từng danh hiệu theo quy định tại Nghị định này;

b) Tiếp nhận, xử lý kiến nghị của tổ chức, cá nhân (nếu có) và tiến hành bỏ phiếu kín để chọn cá nhân có đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trình Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ;

c) Thông báo công khai kết quả xét chọn trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thời gian 15 ngày làm việc;

d) Gửi văn bản báo cáo về kết quả xét chọn của Hội đồng cấp tỉnh cùng với 05 (năm) bộ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định này đến Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ theo thời gian quy định trong Kế hoạch xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú”;

đ) Thông báo bằng văn bản kết quả xét chọn đến cá nhân đã gửi hồ sơ đề nghị.

Điều 29.1.NĐ.8.14. Quy trình, thủ tục xét tặng ở Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ

(Điều 14 Nghị định số 123/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2014)

1. Cơ quan thường trực của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ có nhiệm vụ giúp Hội đồng thực hiện các công việc sau:

a) Trình Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định thành lập Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ;

b) Tiếp nhận, kiểm tra về tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ, tài liệu của hồ sơ do Hội đồng cấp tỉnh gửi; trong trường hợp cần bổ sung, chỉnh sửa các tài liệu có trong hồ sơ cần hướng dẫn để Hội đồng cấp tỉnh hoàn thiện và nộp lại chậm nhất sau 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản hướng dẫn;

c) Đăng tải danh sách cá nhân được Hội đồng cấp tỉnh đề nghị xét tặng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương để lấy ý kiến nhân dân trong thời gian 15 ngày làm việc;

d) Gửi tài liệu, hồ sơ đề nghị xét tặng đến các thành viên của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ và tổ chức cuộc họp của Hội đồng để xét chọn.

2. Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ tổ chức thẩm định hồ sơ, tiến hành xét chọn như sau:

a) Thẩm định nội dung của các tài liệu có trong hồ sơ, xem xét việc đáp ứng tiêu chuẩn của cá nhân đối với từng danh hiệu theo quy định tại Nghị định này;

b) Tiếp nhận, xử lý kiến nghị của tổ chức, cá nhân (nếu có) và tiến hành bỏ phiếu kín để chọn cá nhân có đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trình Hội đồng cấp Nhà nước;

c) Đăng tải kết quả xét chọn trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương trong thời gian 15 ngày làm việc;

d) Gửi văn bản báo cáo về kết quả xét chọn của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ cùng với 04 (bốn) bộ hồ sơ quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị định này đến Hội đồng cấp Nhà nước theo thời gian quy định trong Kế hoạch xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú”;

đ) Thông báo bằng văn bản kết quả xét chọn tới Hội đồng cấp tỉnh đã gửi hồ sơ.

Điều 29.1.NĐ.8.15. Quy trình, thủ tục xét tặng ở Hội đồng cấp Nhà nước

(Điều 15 Nghị định số 123/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2014)

1. Cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Nhà nước có nhiệm vụ giúp Hội đồng thực hiện các công việc sau:

a) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng cấp Nhà nước;

b) Tiếp nhận, kiểm tra về tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ, tài liệu của hồ sơ do Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ gửi; trong trường hợp cần bổ sung, chỉnh sửa các tài liệu có trong hồ sơ cần hướng dẫn để Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ hoàn thiện và nộp lại chậm nhất sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản hướng dẫn;

c) Đăng tải danh sách cá nhân được Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ đề nghị xét tặng trên cổng thông tin điện tử của Chính phủ và phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến nhân dân trong thời gian 15 ngày làm việc;

d) Gửi tài liệu, hồ sơ đề nghị xét tặng đến các thành viên của Hội đồng và tổ chức cuộc họp của Hội đồng để xét chọn.

2. Hội đồng cấp Nhà nước tổ chức thẩm định hồ sơ và xét chọn như sau:

a) Thẩm định nội dung của các tài liệu có trong hồ sơ, xem xét việc đáp ứng tiêu chuẩn của cá nhân đối với từng danh hiệu theo quy định tại Nghị định này;

b) Tiếp nhận, xử lý kiến nghị của tổ chức, cá nhân (nếu có) và tiến hành bỏ phiếu kín để chọn cá nhân có đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú”;

c) Đăng tải kết quả xét chọn trên cổng thông tin điện tử của Chính phủ và phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 15 ngày làm việc;

d) Hoàn chỉnh hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, trình Chủ tịch nước quyết định phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”;

đ) Gửi văn bản báo cáo về kết quả xét chọn của Hội đồng cấp Nhà nước cùng với 03 (ba) bộ hồ sơ quy định tại Khoản 4 Điều 11 Nghị định này đến Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương để tổng hợp hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ theo thời gian quy định trong Kế hoạch xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú”;

e) Thông báo bằng văn bản kết quả xét chọn tới Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ.

Điều 29.1.NĐ.8.16. Công bố Quyết định của Chủ tịch nước phong tặng và trao tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú”

(Điều 16 Nghị định số 123/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2014)

Bộ Công Thương tổ chức Lễ công bố Quyết định của Chủ tịch nước phong tặng và trao tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú”.

Tiểu mục 2

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG NGÀNH CÔNG THƯƠNG

Điều 29.1.TT.39.3. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

Thực hiện theo Điều 6 Luật Thi đua, khen thưởng số 15/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng số 39/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013 và Điều 3 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng (sau đây gọi là Nghị định số 91/2017/NĐ-CP).

Điều 29.1.TT.39.4. Hình thức, nội dung tổ chức phong trào thi đua

(Điều 4 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Thực hiện theo Điều 4, Điều 5 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và Điều 4, Điều 5 Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng (sau đây gọi là Thông tư số 12/2019/TT- BNV).

2. Thủ trưởng các đơn vị trong ngành Công Thương tổ chức phong trào thi đua theo đợt có phạm vi trong đơn vị, gửi Kế hoạch tổ chức phát động phong trào thi đua về Bộ Công Thương để theo dõi, tổng hợp và hướng dẫn.

3. Thủ trưởng các đơn vị trong ngành Công Thương tổ chức sơ kết, tổng kết phong trào thi đua theo đợt trong phạm vi đơn vị, thực hiện việc khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng theo thẩm quyền.

Điều 29.1.TT.39.5. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong triển khai tổ chức phong trào thi đua

(Điều 5 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương phát động và chỉ đạo phong trào thi đua trong phạm vi toàn ngành Công Thương.

2. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương về nội dung thi đua, tổ chức các phong trào thi đua và kiểm tra việc thực hiện phong trào thi đua trong ngành Công Thương.

3. Thủ trưởng các đơn vị tổ chức phát động và chỉ đạo phong trào thi đua trong đơn vị.

4. Thủ trưởng đơn vị phối hợp với tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên cùng cấp chỉ đạo, tổ chức phát động và duy trì thường xuyên phong trào thi đua, nhân rộng các phong trào thi đua và các gương điển hình tiên tiến trong phạm vi đơn vị; chủ động phát hiện, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích để khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

Điều 29.1.TT.39.6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân làm công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 6 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Tổ chức, cá nhân làm công tác thi đua, khen thưởng của các đơn vị thuộc ngành Công Thương căn cứ vào nhiệm vụ, chỉ tiêu cụ thể của kế hoạch phát triển hằng năm, 5 năm và nhiệm vụ chính trị được giao để tham mưu, đề xuất với lãnh đạo về chủ trương, nội dung, chương trình, kế hoạch, biện pháp thi đua; đặc biệt coi trọng công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, công chức, viên chức tham gia phong trào thi đua; chủ động hướng dẫn, tổ chức các phong trào thi đua và kiểm tra việc thực hiện; tham mưu sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, nhân rộng các điển hình tiên tiến; đề xuất khen thưởng và các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thi đua, khen thưởng.

2. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp thuộc ngành Công Thương có trách nhiệm tham mưu cho Thủ trưởng đơn vị cùng cấp tổ chức phát động và chỉ đạo phong trào thi đua trong phạm vi đơn vị.

3. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm giúp Bộ trưởng đánh giá thành tích của tập thể, cá nhân có phạm vi ảnh hưởng trong toàn ngành Công Thương.

4. Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Hội đồng về việc thẩm định hồ sơ của đơn vị trình, đề nghị các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng bao gồm thẩm định về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.TT.39.7. Trách nhiệm của các cơ quan báo chí ngành Công Thương

(Điều 7 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

Các cơ quan báo chí ngành Công Thương có trách nhiệm phản ánh đúng kết quả của phong trào thi đua và công tác khen thưởng; thường xuyên tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng và công tác thi đua, khen thưởng của ngành Công Thương; phát hiện các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua; biểu dương, tôn vinh, nêu gương các điển hình tiên tiến, người tốt, việc tốt; đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.39.8. Đăng ký thi đua, danh hiệu thi đua

(Điều 8 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Đăng ký thi đua thường xuyên:

Hàng năm, các đơn vị tổ chức cho cá nhân, tập thể đăng ký thi đua, danh hiệu thi đua (bản đăng ký thi đua của tập thể gửi về cấp trên trực tiếp trước ngày 15 tháng 3; bản đăng ký thi đua của đơn vị trực thuộc và cá nhân lưu tại đơn vị) để đặt mục tiêu phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu thi đua và làm căn cứ xem xét khen thưởng.

2. Đăng ký thi đua theo đợt (hoặc chuyên đề):

Các đơn vị trực thuộc Bộ Công Thương, Công đoàn Công Thương Việt Nam, Sở Công Thương tổ chức phát động thi đua theo đợt (hoặc chuyên đề) phải chủ động xây dựng kế hoạch và đăng ký thi đua, hình thức khen thưởng gửi về Bộ Công Thương trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày phát động phong trào thi đua.

Điều 29.1.TT.39.9. Danh hiệu thi đua

(Điều 9 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Đối với cá nhân:

- a) Chiến sĩ thi đua toàn quốc;
- b) Chiến sĩ thi đua Bộ Công Thương;
- c) Chiến sĩ thi đua cơ sở;
- d) Lao động tiên tiến.

2. Đối với tập thể:

- a) Cờ thi đua của Chính phủ;
- b) Cờ thi đua của Bộ Công Thương;
- c) Tập thể lao động xuất sắc;
- d) Tập thể lao động tiên tiến.

Điều 29.1.TT.39.10. Tiêu chuẩn danh hiệu thi đua

(Điều 10 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu thi đua đối với cá nhân thực hiện theo Điều 9, Điều 10 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Tiêu chuẩn xét tặng các danh hiệu thi đua đối với tập thể:

a) Tiêu chuẩn xét tặng tập thể đạt danh hiệu Cờ thi đua của Chính phủ thực hiện theo Điều 11 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

b) Tiêu chuẩn xét tặng tập thể đạt danh hiệu Cờ thi đua của Bộ Công Thương được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Thi đua, khen thưởng số 15/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003. Việc công nhận tập thể tiêu biểu xuất sắc nhất để tặng Cờ thi đua của Bộ Công Thương phải được thực hiện thông qua bình xét, đánh giá, so sánh theo các khối, cụm thi đua do Bộ Công Thương tổ chức hoặc trong các phong trào thi đua do Bộ Công Thương tổ chức có thời gian từ 01 năm trở lên;

c) Tập thể đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Thi đua, khen thưởng số 15/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Tập thể đạt danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Thi đua, khen thưởng số 15/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

đ) Các đơn vị mới thành lập phải có thời gian hoạt động từ 01 năm trở lên mới được bình xét danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến và Tập thể lao động xuất sắc.

Điều 29.1.TT.39.11. Các loại hình khen thưởng

(Điều 11 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Các loại hình khen thưởng được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 13 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Khen thưởng đối ngoại trong ngành Công Thương là khen thưởng cho tập thể, cá nhân người nước ngoài có thành tích đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Công Thương.

Điều 29.1.TT.39.12. Hình thức khen thưởng

(Điều 12 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Các hình thức khen thưởng của Nhà nước:

- a) Huân chương;
- b) Huy chương;
- c) Danh hiệu vinh dự Nhà nước;
- d) Giải thưởng Hồ Chí Minh;
- đ) Giải thưởng Nhà nước;
- e) Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các hình thức khen thưởng của Bộ Công thương:

- a) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển ngành Công thương Việt Nam”;
- b) Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công thương.
- c) Giấy khen là hình thức khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị có tài khoản riêng, con dấu riêng, có tư cách pháp nhân.

Điều 29.1.TT.39.13. Tiêu chuẩn hình thức khen thưởng

(Điều 13 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Tiêu chuẩn xét tặng Huân chương, Huy chương, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23, 24, 32, 33, 36, 38 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Anh hùng Lao động” thực hiện theo quy định tại Điều 61 Luật Thi đua, khen thưởng số 15/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng số 39/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013.

3. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”, “Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú”, “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Khen thưởng quá trình công hiến thực hiện theo Điều 41, Điều 42 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

5. Khi khen thưởng đối với tập thể có tổ chức Đảng, đoàn thể thì tổ chức Đảng, đoàn thể phải được đánh giá “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”.

6. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công thương để tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua, hoạt động của ngành Công thương phát động hàng năm;

b) Lập được thành tích có phạm vi ảnh hưởng ở một trong các lĩnh vực thuộc ngành Công thương;

c) Có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở; đối với công nhân, người lao động lập được nhiều thành tích trong lao động, sản xuất có phạm vi ảnh hưởng trong đơn vị, tổ chức;

d) Có quá trình công tác trong các đơn vị thuộc Bộ Công thương, có đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Công thương, được xét tặng trước khi nghỉ chế độ hưu trí;

đ) Đạt nhiều thành tích trong công tác góp phần xây dựng và phát triển ngành Công thương Việt Nam nhân dịp kỷ niệm (năm tròn và năm lẻ 5) ngày thành lập ngành Công thương, đơn vị;

e) Các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Công thương xem xét, quyết định.

7. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công thương” để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc, được bình xét trong phong trào thi đua;

b) Có thành tích xuất sắc đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực thuộc ngành Công thương;

c) Có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật

chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách pháp luật;

d) Đạt nhiều thành tích trong công tác góp phần xây dựng và phát triển ngành Công thương Việt Nam nhân dịp kỷ niệm (năm tròn và năm lẻ 5) ngày thành lập ngành Công thương, đơn vị.

đ) Các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Công thương xem xét, quyết định.

8. Giấy khen của Thủ trưởng đơn vị có tài khoản riêng, con dấu riêng, có tư cách pháp nhân: Thực hiện theo quy định tại Điều 74, 75, 76 Luật Thi đua, khen thưởng số 15/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng số 39/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013.

Điều 29.1.TT.39.14. Tiêu chuẩn xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển ngành Công thương Việt Nam”

(Điều 14 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển ngành Công thương Việt Nam” (sau đây gọi là Kỷ niệm chương) có nội dung, hình dáng, kích cỡ, màu sắc thể hiện đặc trưng của ngành Công thương và phù hợp với quy định của pháp luật; được Bộ trưởng Bộ Công thương tặng thưởng cho các cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

1. Đối với cá nhân trong ngành Công thương:

a) Cá nhân đã hoặc đang công tác tại các đơn vị thuộc Bộ, ngành Công thương, bao gồm các doanh nghiệp thuộc Bộ, các đơn vị quản lý nhà nước về Công thương ở địa phương; cá nhân trực tiếp làm công tác Công thương tại các đơn vị ngoài ngành Công thương (đang làm việc hoặc đã chuyển sang ngành khác, đã nghỉ chế độ, nghỉ hưu), có thời gian công tác trong ngành tối thiểu 20 năm đối với nam, 15 năm đối với nữ; 10 năm đối với người trực tiếp lao động trong các nghề độc hại, nguy hiểm tính đến thời điểm đề nghị.

Thời gian cá nhân trong ngành Công thương được cử đi làm nghĩa vụ quân sự, đi học tập trung hạn, dài hạn sau đó lại được điều động về công tác trong ngành Công thương thì được tính là thời gian công tác liên tục trong ngành Công thương; cá nhân bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên do cấp có thẩm quyền quyết định thì thời gian bị kỷ luật không được tính vào thâm niên xét tặng;

b) Các trường hợp không tính thâm niên công tác khi xét tặng:

Cá nhân đạt danh hiệu Anh hùng Lao động; Chiến sĩ thi đua toàn quốc; Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc nhân dân, Thầy thuốc ưu tú công tác trong ngành Công thương; Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ; cá nhân có từ 03 công trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp ngành hoặc có 05 Bằng Lao động sáng tạo được áp dụng vào sản xuất.

2. Đối với cá nhân ngoài ngành Công thương:

a) Cá nhân có sáng chế phát minh, công trình khoa học cấp Nhà nước được áp dụng trong ngành Công thương, góp phần vào sự phát triển ngành Công thương;

b) Cán bộ Lãnh đạo các Bộ, ngành, địa phương, đoàn thể, hiệp hội (ở trung ương, địa phương) và tương đương có nhiều đóng góp vào sự phát triển của ngành Công thương được các đơn vị thuộc Bộ Công thương và các Sở Công thương đề nghị;

c) Công dân Việt Nam ở nước ngoài có nhiều đóng góp vào sự phát triển của ngành Công thương Việt Nam;

d) Cá nhân là người nước ngoài có công xây dựng, củng cố và phát triển quan hệ đối ngoại của ngành Công thương Việt Nam hoặc có sự ủng hộ về tinh thần, vật chất cho sự phát triển ngành Công thương Việt Nam.

3. Trường hợp đặc biệt khác do Bộ trưởng Bộ Công thương quyết định.

4. Các trường hợp không được xét tặng Kỷ niệm chương:

a) Cá nhân đã được tặng một trong các Kỷ niệm chương sau: Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển Công nghiệp Việt Nam”, Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thương mại”, Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển ngành Công thương Việt Nam”;

b) Người đã tự ý bỏ việc khỏi đơn vị;

c) Người bị kỷ luật nhưng chưa hết thời hiệu kỷ luật; người bị kết án nhưng chưa được xóa án tích.

Điều 29.1.TT.39.15. Thẩm quyền quyết định tặng thưởng

(Điều 15 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Thẩm quyền quyết định tặng thưởng Huân chương, Huy chương, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước, Danh hiệu vinh dự Nhà nước, Cờ thi đua của Chính phủ, Chiến sĩ thi đua toàn quốc, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 77 và Điều 78 Luật Thi đua, khen thưởng số 15/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003.

2. Bộ trưởng Bộ Công thương quyết định tặng thưởng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng sau:

a) Cờ thi đua của Bộ Công thương;

b) Chiến sĩ thi đua Bộ Công thương;

c) Danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc cho các đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ (trừ các Tổng công ty); ủy quyền cho Thủ trưởng các đơn vị có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng, con dấu riêng quyết định tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc cho các đơn vị trực thuộc;

d) Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công thương;

đ) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển ngành Công thương Việt Nam”;

e) Hình thức tặng thưởng khác do Bộ trưởng Bộ Công thương xem xét, quyết định.

3. Thủ trưởng các đơn vị có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng, con dấu riêng quyết định tặng thưởng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng sau:

a) Tập thể lao động tiên tiến;

b) Tập thể lao động xuất sắc;

c) Lao động tiên tiến;

d) Chiến sĩ thi đua cơ sở;

đ) Giấy khen.

Điều 29.1.TT.39.16. Trao tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

(Điều 16 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Việc trao tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Đối với các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng: Anh hùng Lao động, Chiến sĩ thi đua toàn quốc; Cờ thi đua của Chính phủ; Huân chương, Huy chương các loại; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công thương lập kế hoạch tổ chức, đón nhận trình Lãnh đạo Bộ. Sau khi có ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ, Văn phòng Bộ phối hợp với các đơn vị tổ chức công bố, trao tặng đảm bảo trang trọng, tiết kiệm. Trường hợp đặc biệt, Văn phòng Bộ lập kế hoạch tổ chức đón nhận trình Bộ trưởng và tổ chức công bố, trao tặng.

3. Bộ trưởng Bộ Công thương giao Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Công thương và Giám đốc Sở Công thương tổ chức trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Bộ Công thương theo quy định.

Điều 29.1.TT.39.17. Tuyển trình khen thưởng

(Điều 17 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Tuyển trình khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Các đơn vị trực thuộc Bộ, Công đoàn Công thương Việt Nam, Sở Công thương trình Bộ trưởng Bộ Công thương xem xét, đề nghị tặng thưởng Cờ thi đua của Bộ Công thương và Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công thương cho các tập thể và cá nhân thuộc phạm vi quản lý trong việc thực hiện các phong trào thi đua của ngành Công thương.

3. Các đơn vị trực thuộc Bộ, Sở Công thương trình Bộ trưởng Bộ Công thương xem xét, đề nghị tặng thưởng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công thương cho các đơn vị, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Công thương nhân dịp kỷ niệm (năm tròn và năm lẻ 5) ngày thành lập ngành Công thương, đơn vị thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước đã có đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Công thương.

4. Các hội là tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở trung ương chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Công thương về ngành, lĩnh vực mà hội hoạt động trình Bộ trưởng Bộ Công thương khen thưởng hoặc xem xét trình cấp trên khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được, đợt xuất cho Hội và các tập thể, cá nhân trực thuộc Hội; trình Bộ trưởng Bộ Công thương khen thưởng theo đợt (hoặc chuyên đề) với hình thức khen thưởng là Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công thương cho các thành viên của Hội.

5. Các đơn vị, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Công thương đề nghị tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển ngành Công thương Việt Nam” cho các cá nhân thuộc phạm vi quản lý có đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Công thương.

6. Đối với đơn vị ngoài ngành: Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ có quan hệ công tác đề nghị Bộ trưởng Bộ Công thương xem xét, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.39.18. Hiệp y khen thưởng

(Điều 18 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Việc lấy ý kiến hiệp y khen thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước và lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Đối với khen thưởng cấp Bộ, cấp Nhà nước, Văn phòng Bộ căn cứ vào hồ sơ đề nghị khen thưởng của các đơn vị, thành tích đạt được và tiêu chuẩn xét khen thưởng để thẩm định và trình Lãnh đạo Bộ khen thưởng. Văn phòng Bộ lấy ý kiến hiệp y khen thưởng của các đơn vị chức năng trực thuộc Bộ Công thương. Các đơn vị chức năng trực thuộc Bộ Công thương cho ý kiến đối với lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị mình.

3. Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Công thương thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khi trình khen thưởng phải có ý kiến hiệp y khen thưởng của Sở Công thương.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Văn phòng Bộ về việc lấy ý kiến hiệp y, cơ quan được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản. Hết thời hạn trên, Văn phòng Bộ tiến hành các thủ tục trình khen thưởng. Thủ trưởng đơn vị được xin ý kiến hiệp y chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung được xin ý kiến.

Điều 29.1.TT.39.19. Thời điểm nhận hồ sơ, thời gian thẩm định, thời gian thông báo kết quả khen thưởng

(Điều 19 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Thời điểm nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được đối với tập thể, cá nhân:

a) Đối với khen thưởng hằng năm cho các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công thương và danh hiệu Cờ thi đua của Chính phủ: thực hiện theo công văn hướng dẫn khen thưởng của Bộ Công thương;

b) Đối với khen thưởng danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc: hồ sơ gửi về Bộ Công thương chậm nhất ngày 30 tháng 6 hằng năm (tính theo dấu bưu điện);

c) Đối với Huân chương, Huy chương, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (khen theo công trạng và thành tích đạt được): hồ sơ gửi về Bộ Công thương chậm nhất ngày 29 tháng 4 hằng năm (tính theo dấu bưu điện);

d) Đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng: Lao động tiên tiến; Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; Tập thể lao động tiên tiến; Tập thể lao động xuất sắc; Giấy khen thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng đơn vị: do Thủ trưởng đơn vị xem xét, quyết định thời gian nhận hồ sơ và hoàn thành việc xét khen thưởng trước ngày 31 tháng 01 hằng năm.

2. Thời điểm nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng đột xuất, khen thưởng theo chuyên đề: hồ sơ được gửi chậm nhất không quá 45 ngày kể từ ngày lập được thành tích đột xuất hoặc sau khi kết thúc chuyên đề công tác.

3. Thời gian thẩm định, thời gian thông báo kết quả khen thưởng thực hiện theo điểm b Khoản 2 Điều 48 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

4. Thời gian thông báo kết quả khen thưởng:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công thương ký quyết định khen thưởng hoặc kể từ ngày nhận được quyết định khen thưởng của các cơ quan có thẩm quyền, Văn phòng Bộ thông báo cho đơn vị trình khen thưởng;

b) Đối với các trường hợp không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, hồ sơ theo quy định, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Văn phòng Bộ thông báo cho đơn vị trình khen thưởng;

c) Trường hợp hồ sơ gửi không đúng tuyến trình, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Văn phòng Bộ thông báo và trả hồ sơ cho đơn vị trình khen thưởng.

Điều 29.1.TT.39.20. Thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

(Điều 20 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Thủ tục, hồ sơ xét tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng: Anh hùng Lao động, Chiến sĩ thi đua toàn quốc, Chiến sĩ thi đua các cấp và danh hiệu thi đua khác, Cờ thi đua của Chính phủ, Huân chương, Huy chương các loại, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại các Điều 45, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và khoản 3 Điều 10 Thông tư số 12/2019/TT-BNV.

2. Hồ sơ khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được xét tặng Cờ thi đua của Bộ Công thương, Chiến sĩ thi đua Bộ Công thương, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công thương 01 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình;

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng (có kết quả bỏ phiếu kín đối với đề nghị danh hiệu Chiến sĩ thi đua Bộ Công thương);

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng phải phù hợp với hình thức, mức hạng khen thưởng theo quy định. Trong báo cáo phải ghi cụ thể số quyết định, ngày, tháng, năm được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng của cấp có thẩm quyền. Báo cáo thành tích của cá nhân theo Mẫu số 1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo thành tích của tập thể theo Mẫu số 1 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

3. Hồ sơ khen thưởng chuyên đề hoặc đột xuất của Công đoàn Công thương Việt Nam, Sở Công thương đề nghị xét tặng Cờ thi đua của Bộ Công thương, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công thương 01 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của đơn vị kèm theo danh sách cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng;

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng;

c) Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể;

d) Doanh nghiệp xác nhận thuế, bảo hiểm xã hội 12 tháng tính đến thời điểm trình khen thưởng;

đ) Sao y quyết định đánh giá, phân loại tổ chức Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ (đối với đề nghị tặng Cờ thi đua của Bộ Công thương).

4. Hồ sơ khen thưởng đơn giản xét tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công thương (thực hiện theo Điều 55 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP được áp dụng đối với khen quá trình công hiến; thành tích tổ chức hội chợ, triển lãm ngành Công thương) 01 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của đơn vị trực thuộc Bộ Công thương, Sở Công thương kèm theo danh sách cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng;

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng hoặc Biên bản họp của Ban Tổ chức hội chợ, triển lãm;

c) Báo cáo tóm tắt thành tích do các đơn vị trực thuộc Bộ Công thương, các Sở Công thương lập (nêu rõ thành tích, công trạng lập được) để đề nghị khen thưởng.

5. Hồ sơ đề nghị khen thưởng nhân dịp kỷ niệm (năm tròn và năm lẻ 5) ngày thành lập ngành Công thương, đơn vị, doanh nghiệp 01 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của đơn vị kèm theo danh sách cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng;

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng;

c) Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể;

d) Xác nhận thuế, bảo hiểm xã hội 12 tháng tính đến thời điểm trình khen thưởng;

đ) Hiệp y khen thưởng của Sở Công thương (đối với doanh nghiệp chịu sự quản lý của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).

6. Hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Bộ của cá nhân là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng phải có xác nhận thuế và bảo hiểm xã hội 12 tháng tính đến thời điểm trình khen.

7. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương:

a) Tờ trình đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương của đơn vị kèm theo danh sách cá nhân được đề nghị theo Mẫu số 2 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của cấp trình khen.

8. Hồ sơ đề nghị khen thưởng gửi về Bộ Công thương, đồng thời gửi hồ sơ điện tử đến địa chỉ tdkt@moit.gov.vn (ở định dạng “.doc” hoặc “.docx” đối với tờ trình, danh sách, báo cáo thành tích; ở định dạng “.pdf” đối với các hồ sơ khác có liên quan; trừ văn bản có nội dung thuộc bí mật Nhà nước).

9. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về thủ tục, hồ sơ, quy trình, tính xác thực của thành tích và các nội dung nêu trong hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Công thương.

Phu lục kèm theo Thông tư số 40-2019-TT-BCT.doc

Điều 29.1.TT.39.21. Quản lý nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 21 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Tuyên truyền, phổ biến nhân rộng điển hình tiên tiến

a) Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh; chủ trương của Đảng,

chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; ban hành kế hoạch tổ chức tuyên truyền nhân rộng những điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng kịp thời;

b) Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Công thương phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông đẩy mạnh công tác tuyên truyền tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh; chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; biểu dương, tôn vinh, nhân rộng những điển hình tiên tiến trong các phong trào thi đua trên phạm vi toàn quốc.

2. Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ

a) Hằng năm, Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Công thương tham mưu xây dựng kế hoạch để chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về thi đua, khen thưởng cho các cá nhân làm công tác thi đua, khen thưởng tại các đơn vị thuộc ngành Công thương;

b) Tổ chức, cá nhân làm công tác thi đua, khen thưởng các cấp xây dựng kế hoạch và nội dung chương trình bồi dưỡng để tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thi đua, khen thưởng thuộc thẩm quyền quản lý, báo cáo Văn phòng Bộ về kế hoạch thực hiện; cử cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thi đua, khen thưởng thuộc thẩm quyền quản lý tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ do Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Công thương tổ chức.

3. Kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng

a) Hằng năm, Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Công thương tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành kế hoạch, tổ chức kiểm tra việc tổ chức phong trào thi đua và thực hiện chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng tại các đơn vị thuộc ngành Công thương.

b) Tổ chức, cá nhân làm công tác thi đua, khen thưởng các cấp tham mưu cho Hội đồng Thi đua - Khen thưởng xây dựng kế hoạch hằng năm, tổ chức kiểm tra việc tổ chức phong trào thi đua và thực hiện chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.39.22. Hội đồng Thi đua- Khen thưởng Bộ Công thương

(Điều 22 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Công thương là cơ quan do Bộ trưởng Bộ Công thương thành lập, tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Công thương về công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Công thương.

2. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Công thương gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Công thương;

b) Hội đồng có từ 03 đến 04 Phó Chủ tịch, trong đó có Thứ trưởng phụ trách Văn phòng Bộ là Phó Chủ tịch; các Phó Chủ tịch khác, Ủy viên của Hội đồng là Lãnh đạo Bộ và cấp trưởng một số đơn vị trực thuộc Bộ do Bộ trưởng Bộ Công thương quyết định.

3. Văn phòng Bộ là Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Công thương.

4. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Công thương có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Công thương tổ chức phát động, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện phong trào thi đua và tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật về thi đua, khen thưởng trong ngành Công thương;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn;

c) Tham mưu việc phát hiện, nhân rộng điển hình tiên tiến; việc bình xét, lựa chọn những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua của ngành Công thương để Bộ trưởng tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

5. Hội đồng làm việc theo Quy chế tổ chức, hoạt động do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành. Cuộc họp của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Công thương được tổ chức ít nhất khi có 2/3 thành viên Hội đồng tham dự, chủ trì cuộc họp là Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền. Trong trường hợp không họp Hội đồng thì Cơ quan thường trực gửi Phiếu xin ý kiến đến thành viên Hội đồng.

Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Công thương trình Bộ trưởng danh sách cá nhân đạt từ 2/3 số phiếu thành viên đồng ý trở lên. Đối với quy định các danh hiệu Chiến sĩ thi đua Bộ Công thương, Chiến sĩ thi đua toàn quốc, danh hiệu vinh dự nhà nước phải đạt tỷ lệ số phiếu từ 90% trở lên.

Điều 29.1.TT.39.23. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở

(Điều 23 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công thương có tài khoản riêng, con dấu riêng, có tư cách pháp nhân ra quyết định thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị để tham mưu cho Thủ trưởng đơn vị về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp cơ sở gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng đơn vị;

b) Người đứng đầu tổ chức giúp Thủ trưởng đơn vị thực hiện công tác thi đua, khen thưởng là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng hoặc Ủy viên thường trực; các Phó Chủ tịch và Ủy viên khác của Hội đồng do Thủ trưởng đơn vị quyết định.

3. Hội đồng làm việc theo Quy chế hoạt động do Thủ trưởng đơn vị ban hành.

4. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp cơ sở có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tham mưu cho Thủ trưởng đơn vị phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn;

c) Tham mưu cho Thủ trưởng đơn vị kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật về thi đua, khen thưởng;

d) Tham mưu cho Thủ trưởng đơn vị quyết định tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

5. Đối với các đơn vị không thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, việc xét, đề nghị khen thưởng do thủ trưởng đơn vị phối hợp với đại diện cấp ủy, tổ chức đoàn thể đơn vị đó thực hiện.

Điều 29.1.TT.39.24. Hội đồng Sáng kiến Bộ Công thương

(Điều 24 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Hội đồng Sáng kiến Bộ Công thương là cơ quan do Bộ trưởng Bộ Công thương thành lập, giúp Bộ trưởng Bộ Công thương đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến để làm căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng.

2. Thành phần Hội đồng Sáng kiến Bộ Công thương gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng Sáng kiến Bộ Công thương là Thứ trưởng phụ trách Văn phòng Bộ;

b) Phó Chủ tịch gồm: Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ;

c) Các Ủy viên do Bộ trưởng Bộ Công thương xem xét, quyết định.

3. Văn phòng Bộ là Cơ quan thường trực của Hội đồng Sáng kiến Bộ Công thương;

4. Hội đồng Sáng kiến Bộ Công thương làm việc theo Quy chế tổ chức, hoạt động do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành. Cuộc họp của Hội đồng Sáng kiến Bộ Công thương được tổ chức khi có ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng tham dự, chủ trì cuộc họp là Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền. Trong trường hợp không họp Hội đồng thì Cơ quan thường trực gửi Phiếu xin ý kiến đến Thành viên Hội đồng. Hội đồng Sáng kiến Bộ Công thương trình Bộ trưởng danh sách cá nhân đạt từ 2/3 số phiếu thành viên đồng ý trở lên.

Điều 29.1.TT.39.25. Hội đồng Sáng kiến cấp cơ sở

(Điều 25 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công thương có tài khoản riêng, con dấu riêng, có tư cách pháp nhân ra quyết định thành lập Hội đồng Sáng kiến của đơn vị để tham mưu cho Thủ trưởng đơn vị về công tác thẩm định sáng kiến, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến.

2. Thành phần Hội đồng gồm có Chủ tịch Hội đồng, các Phó Chủ tịch Hội đồng, Thư ký Hội đồng và các Ủy viên.

3. Hội đồng làm việc theo quy chế hoạt động do Thủ trưởng đơn vị ban hành.

4. Đối với các đơn vị không có Hội đồng Sáng kiến cấp cơ sở, việc xét, đề nghị khen thưởng do thủ trưởng đơn vị phối hợp với đại diện cấp ủy, tổ chức đoàn thể đơn vị đó thực hiện.

Điều 29.1.TT.39.26. Lưu trữ hồ sơ khen thưởng

(Điều 26 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Cơ quan thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ khen thưởng theo quy định để ghi nhận thành tích của các thể hệ đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, dân tộc, giáo dục truyền thống, xây dựng đơn vị và phục vụ cho việc tra cứu, giải quyết đơn thư khiếu nại của công dân hoặc xác nhận cho các đối tượng được hưởng chính sách khi có yêu cầu.

2. Hồ sơ khen thưởng phải được bàn giao cho bộ phận lưu trữ của đơn vị khi hết thời hạn lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 29.1.TT.39.27. Nguồn và mức trích Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 27 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Quỹ thi đua, khen thưởng của các đơn vị thuộc Bộ Công thương được hình thành theo quy định tại Điều 65 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ Công thương được hình thành từ các nguồn sau:

a) Từ ngân sách nhà nước với mức không quá 20% tổng quỹ tiền lương, tiền công được duyệt theo ngạch, bậc của cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế của cơ quan Bộ Công thương và được quyết toán hằng năm;

b) Từ đóng góp tự nguyện (không bắt buộc) của các đơn vị trực thuộc Bộ Công thương. Mức đóng góp tự nguyện không được quá 5% Quỹ thi đua, khen thưởng được trích lập hằng năm của các đơn vị trực thuộc Bộ Công thương;

c) Từ đóng góp tự nguyện của các cá nhân, tập thể trong và ngoài nước khác.

Điều 29.1.TT.39.28. Sử dụng, quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng; mức tiền thưởng, chế độ ưu đãi và các quyền lợi khác

(Điều 28 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Việc sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ Công thương và các đơn vị thuộc Bộ Công thương thực hiện theo quy định tại Điều 66 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ Công thương được sử dụng như sau:

a) Phần Quỹ thi đua, khen thưởng được hình thành theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Thông tư này được sử dụng chi cho công tác thi đua, khen thưởng của Cơ quan Bộ Công thương theo đúng quy định về công tác thi đua, khen thưởng;

b) Phần Quỹ thi đua, khen thưởng được hình thành theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 27 Thông tư này được sử dụng chi cho công tác thi đua, khen thưởng của ngành Công thương theo đúng quy định về công tác thi đua, khen thưởng. Số dư trong Quỹ được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng cho công tác thi đua, khen thưởng.

3. Việc quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ Công thương và các đơn vị thuộc Bộ Công thương thực hiện theo quy định tại Điều 67 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

4. Mức tiền thưởng, chế độ ưu đãi và các quyền lợi khác của các cá nhân, tập thể thuộc các đơn vị thuộc Bộ Công thương thực hiện theo quy định tại các Điều 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74 và 75 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.39.29. Quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tập thể trong thi đua, khen thưởng; hủy bỏ quyết định khen thưởng; thủ tục, hồ sơ tước hoặc phục hồi danh hiệu

(Điều 29 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tập thể trong thi đua, khen thưởng thực hiện theo Điều 76, 77 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Việc hủy bỏ quyết định khen thưởng, thủ tục, hồ sơ tước hoặc phục hồi danh hiệu thực hiện theo Điều 78, 79 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Mục 8

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Tiểu mục 1

HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRONG CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ

(Tiểu mục này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.NĐ.13.2. Đối tượng khen thưởng của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.NĐ.13.3. Tiêu chuẩn khen thưởng của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.NĐ.13.4. Thủ tục khen thưởng của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.NĐ.13.5. Mức tiền thưởng của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.TT.1.2. Mục đích của công tác thi đua, khen thưởng trong các cơ sở dạy nghề

(Điều 2 Thông tư số 45/2009/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2010)

1. Nhằm động viên, khuyến khích và tôn vinh những cá nhân, lớp học sinh, sinh viên, tập thể học sinh, sinh viên hăng hái thi đua học tập, tích cực rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống lành mạnh, hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập, tích cực tham gia các hoạt động do cơ sở dạy nghề tổ chức, phát huy được truyền thống yêu nước.

2. Định hướng cho học sinh, sinh viên học tập, rèn luyện, có thể lực tốt, có lối sống lành mạnh, có kỷ luật và tác phong công nghiệp, có chuyên môn giỏi để trở thành người lao động mẫu mực trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Điều 29.1.TT.1.3. Hình thức tổ chức phong trào thi đua

(Điều 3 Thông tư số 45/2009/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2010)

1. Thi đua theo đợt, đợt xuất: do cơ sở dạy nghề phát động hoặc hưởng ứng chủ trương chỉ đạo của cấp trên theo chủ đề, chuyên đề, hội thi, chương trình hoặc giải quyết những nhiệm vụ đột xuất của ngành, địa phương trong một thời gian nhất định.

2. Thi đua thường xuyên: do cơ sở dạy nghề phát động nhằm thực hiện tốt nhất công việc hàng ngày, hàng tháng, hàng quý, học kỳ, năm học, khóa học của các cá nhân, lớp học sinh, sinh viên.

Điều 29.1.TT.1.4. Nội dung tổ chức phong trào thi đua

(Điều 4 Thông tư số 45/2009/TT-BLĐT BXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2010)

1. Phát động phong trào thi đua trong học sinh, sinh viên, các lớp học sinh, sinh viên và các tập thể học sinh, sinh viên phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập, rèn luyện.

2. Phát động phong trào thi đua hưởng ứng, thực hiện tốt các chủ đề, chuyên đề, hội thi, chương trình hoặc các nhiệm vụ đột xuất.

3. Triển khai các biện pháp tổ chức vận động học sinh, sinh viên tham gia phong trào thi đua; theo dõi chỉ đạo, rút kinh nghiệm và phổ biến các kinh nghiệm tốt cho học sinh, sinh viên, các lớp học sinh, sinh viên và các tập thể học sinh, sinh viên tham gia phong trào thi đua.

4. Sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả phong trào thi đua; lựa chọn, công khai khen thưởng cho cá nhân, các lớp học sinh, sinh viên và các tập thể học sinh, sinh viên đạt thành tích xuất sắc.

Điều 29.1.TT.1.5. Khen thưởng đột xuất

(Điều 5 Thông tư số 45/2009/TT-BLĐT BXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2010)

1. Khen thưởng đột xuất được xét trao cho cá nhân, lớp học sinh, sinh viên, tập thể học sinh, sinh viên có thành tích cần biểu dương, khuyến khích kịp thời.

2. Nội dung, hình thức khen thưởng đột xuất được thực hiện theo khoản 1 Điều 19 của Quyết định số 26/2007/QĐ-BLĐT BXH ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Ban hành quy chế công tác học sinh, sinh viên trong các cơ sở dạy nghề hệ chính quy (sau đây gọi là Quyết định số 26).

Điều 29.1.TT.1.6. Khen thưởng thường xuyên

(Điều 6 Thông tư số 45/2009/TT-BLĐT BXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2010)

1. Khen thưởng thường xuyên được xét trao cho cá nhân, lớp học sinh, sinh viên có thành tích trong học tập, rèn luyện.

2. Nội dung, hình thức khen thưởng đối với cá nhân và lớp học sinh, sinh viên được thực hiện theo khoản 2 Điều 19 của Quyết định số 26.

Điều 29.1.TT.1.7. Thời gian xét và trao tặng khen thưởng

(Điều 7 Thông tư số 45/2009/TT-BLĐT BXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2010)

1. Khen thưởng theo đợt, đột xuất được xét và trao tặng khi sơ kết, tổng kết thực hiện các đợt thi đua, các chủ đề, chuyên đề, hội thi, chương trình và thành tích đột xuất.

2. Khen thưởng thường xuyên được xét và trao tặng vào cuối mỗi kỳ học hoặc năm học (đối với người học trung cấp nghề, cao đẳng nghề), khóa học (đối với người học sơ cấp nghề).

Điều 29.1.TT.1.8. Hội đồng Thi đua, Khen thưởng

(Điều 8 Thông tư số 45/2009/TT-BLĐT BXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2010)

Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và chế độ sinh hoạt của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng được thực hiện theo Điều 24 của Quyết định số 26.

Điều 29.1.TT.1.9. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng theo đợt, đợt xuất

(Điều 9 Thông tư số 45/2009/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2010)

1. Căn cứ thành tích đạt được của cá nhân, lớp học sinh, sinh viên, tập thể học sinh, sinh viên trong các hoạt động, phong trào thi đua theo chủ đề, chuyên đề, hội thi, chương trình hoặc thành tích đợt xuất để xét khen thưởng.

2. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng theo đợt, đợt xuất do Hội đồng Thi đua, Khen thưởng của cơ sở dạy nghề hướng dẫn trên cơ sở từng hoạt động, phong trào thi đua cụ thể và các thành tích đợt xuất.

Điều 29.1.TT.1.10. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng thường xuyên

(Điều 10 Thông tư số 45/2009/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2010)

Đăng ký thi đua, trình tự, thủ tục xét khen thưởng thường xuyên cho cá nhân, lớp học sinh, sinh viên được thực hiện theo Điều 20 của Quyết định số 26.

Điều 29.1.TT.1.11. Thẩm quyền quyết định các danh hiệu thi đua, khen thưởng

(Điều 11 Thông tư số 45/2009/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2010)

1. Người đứng đầu các cơ sở dạy nghề ra quyết định tặng Giấy khen và mức độ khen thưởng đối với những cá nhân; lớp học sinh, sinh viên đạt thành tích trong các phong trào thi đua thường xuyên; các danh hiệu thi đua, khen thưởng theo đợt, đợt xuất khác phù hợp với quy định của pháp luật thi đua, khen thưởng.

2. Người đứng đầu cơ sở dạy nghề có quyền đề nghị cơ quan cấp trên có thẩm quyền khen thưởng cho cá nhân, lớp học sinh, sinh viên, tập thể học sinh, sinh viên có thành tích đặc biệt theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.TT.1.12. Quyền lợi của cá nhân và tập thể được khen thưởng

(Điều 12 Thông tư số 45/2009/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2010)

1. Cá nhân, lớp học sinh, sinh viên, tập thể học sinh, sinh viên được người đứng đầu cơ sở dạy nghề quyết định khen thưởng ngoài hình thức công nhận danh hiệu thi đua, tặng giấy khen còn được khen thưởng bằng tiền hoặc bằng hiện vật.

2. Các danh hiệu thi đua, khen thưởng của cá nhân về thành tích học tập, rèn luyện thường xuyên, theo đợt, đợt xuất được ghi vào hồ sơ học sinh, sinh viên.

Điều 29.1.TT.1.13. Nguồn quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 13 Thông tư số 45/2009/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2010)

Quỹ thi đua, khen thưởng được huy động hoặc trích từ:

1. Nguồn Quỹ thi đua, khen thưởng được huy động hoặc trích từ Nguồn ngân sách nhà nước cấp (đối với cơ sở dạy nghề công lập) được thực hiện theo điểm d khoản 1 Mục

II Thông tư số 73/2006/TT-BTC ngày 15/8/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng.

2. Nguồn thu học phí hệ chính quy, mức trích do người đứng đầu cơ sở dạy nghề quyết định.

3. Nguồn thu từ hoạt động của cơ sở dạy nghề; hỗ trợ của các tổ chức trong nước, nước ngoài và từ nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 29.1.TT.1.14. Sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 14 Thông tư số 45/2009/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2010)

1. Mức chi cho từng loại khen thưởng do người đứng đầu cơ sở dạy nghề quyết định trên cơ sở quy chế, quy định về thi đua, khen thưởng của cơ sở dạy nghề đã được thông qua và theo quy định pháp luật.

2. Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua được trích từ quỹ thi đua, khen thưởng của cơ sở dạy nghề và được ghi rõ trong quyết định khen thưởng.

Điều 29.1.TT.1.15. Quản lý quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 15 Thông tư số 45/2009/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2010)

Quỹ thi đua, khen thưởng của cơ sở dạy nghề được quản lý theo quy định của pháp luật; nguồn trích, tỷ lệ và mức trích cụ thể do người đứng đầu cơ sở dạy nghề quyết định trên cơ sở dự toán hàng năm. Việc quyết toán căn cứ số chi thực tế phù hợp với chế độ, chính sách và các quy định hiện hành.

Tiểu mục 2

HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Điều 29.1.TT.30.3. Hình thức, nội dung tổ chức phong trào thi đua

(Điều 3 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng (sau đây gọi tắt là Nghị định 91/2017/NĐ-CP), Điều 4 và Điều 5 của Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 91/2017/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Thông tư 08/2017/TT-BNV).

2. Hàng năm, sau khi tổ chức phong trào thi đua thường xuyên, thi đua theo đợt (chuyên đề), đơn vị phát động gửi kế hoạch tổ chức phong trào thi đua về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi tắt là Bộ) để theo dõi, tổng hợp và hướng dẫn khen thưởng.

3. Thủ trưởng các đơn vị tổ chức sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua trong phạm vi đơn vị, thực hiện việc khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xét, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.30.4. Trách nhiệm tổ chức triển khai phong trào thi đua

(Điều 4 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi tắt là Bộ trưởng) phát động và chỉ đạo các phong trào thi đua trong toàn Ngành.

2. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi tắt là Hội đồng Bộ), Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi tắt là Hội đồng Ngành) có trách nhiệm tham mưu giúp Bộ trưởng về nội dung thi đua, tổ chức các phong trào thi đua, kiểm tra việc thực hiện trong phạm vi Bộ, Ngành.

3. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp có trách nhiệm tham mưu cho thủ trưởng đơn vị cùng cấp tổ chức phát động, chỉ đạo phong trào thi đua trong đơn vị.

4. Thủ trưởng các đơn vị chủ động tổ chức phát động và chỉ đạo các phong trào thi đua trong phạm vi đơn vị.

5. Các đoàn thể phối hợp cấp ủy đảng, chính quyền tổ chức phát động các phong trào thi đua, nhân rộng các gương điển hình tiên tiến trong phạm vi đơn vị.

Điều 29.1.TT.30.5. Trách nhiệm của đơn vị (bộ phận) làm công tác thi đua, khen thưởng các cấp

(Điều 5 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Căn cứ nhiệm vụ chính trị được giao, nhiệm vụ, chỉ tiêu công tác hàng năm, 05 năm phối hợp với các tổ chức đoàn thể tham mưu, đề xuất với lãnh đạo, cấp ủy đảng, chính quyền chủ trương, kế hoạch phát động các phong trào thi đua bám sát nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách với hình thức phong phú, hấp dẫn, có chủ đề, tên gọi dễ nhớ, có tiêu chí cụ thể, nội dung thiết thực, chống hình thức.

2. Tổ chức ký kết giao ước thi đua, triển khai có hiệu quả, kết hợp với đôn đốc, kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua, công tác khen thưởng tại đơn vị.

3. Tham mưu cho thủ trưởng đơn vị tổ chức sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng kịp thời. Việc phát hiện, bồi dưỡng, tổng kết và nhân rộng các điển hình tiên tiến phải được thực hiện đồng bộ từ Trung ương đến cấp cơ sở.

4. Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.30.6. Trách nhiệm của cơ quan thông tin, báo chí, xuất bản thuộc Bộ

(Điều 6 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

Các cơ quan thông tin, báo chí, xuất bản thuộc Bộ có trách nhiệm chủ động phối hợp với cơ quan thường trực của Hội đồng Bộ, Hội đồng Ngành và các đơn vị phản ánh đúng kết quả của các phong trào thi đua; thường xuyên tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; phát hiện các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua, đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng; biểu dương, tôn vinh nhân rộng các điển hình tiên tiến, các gương người tốt, việc tốt; đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.30.7. Đăng ký các danh hiệu thi đua

(Điều 7 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Đăng ký thi đua thường xuyên: Hàng năm, các sở và đơn vị chủ động tổ chức cho các cá nhân, tập thể thuộc và trực thuộc đăng ký thi đua với các nội dung, chỉ tiêu, danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cụ thể. Tổng hợp và gửi kế hoạch thi đua về Bộ trước ngày 31 tháng 3.

2. Đăng ký thi đua theo đợt (chuyên đề): Các sở và đơn vị tổ chức phát động phong trào thi đua theo đợt (chuyên đề) chủ động xây dựng kế hoạch, tổ chức đăng ký thi đua, tổng hợp, gửi kế hoạch về Bộ chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày phát động.

Điều 29.1.TT.30.8. Các danh hiệu thi đua

(Điều 8 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Các danh hiệu đối với cá nhân gồm: “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” (sau đây gọi tắt là Chiến sĩ thi đua cấp Bộ), “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”.

2. Các danh hiệu đối với tập thể gồm: “Tập thể lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc”, “Cờ thi đua cấp Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” (sau đây gọi tắt là Cờ thi đua của Bộ), “Cờ thi đua của Chính phủ”.

Điều 29.1.TT.30.9. Tiêu chuẩn danh hiệu “Lao động tiên tiến”

(Điều 9 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được xét tặng hàng năm cho các cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Thông tư này khi đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đạt năng suất và chất lượng cao (đạt từ 100% kế hoạch trở lên) dựa trên kết quả của cấp có thẩm quyền về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức; Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP và các văn bản khác có liên quan.

2. Chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy định của đơn vị.

3. Tích cực học tập chính trị, văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ. Tích cực tham gia các phong trào thi đua, các hoạt động xã hội.

4. Có đạo đức, lối sống lành mạnh, có tinh thần tự lực, tự cường, tương trợ đồng nghiệp và có nhiều đóng góp xây dựng tập thể đoàn kết, vững mạnh.

5. Đạt từ 70 đến 90 điểm theo thang điểm quy định (theo mẫu số 07 kèm theo Thông tư này).

Phu luc_Mau so 07_Kem theo Thong tu so 08_2019_TT-BLĐTBXH.doc

Điều 29.1.TT.30.10. Tiêu chuẩn danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”

(Điều 10 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” được xét tặng hàng năm cho các cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Thông tư này khi đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

2. Có sáng kiến là các giải pháp: Kỹ thuật, quản lý, tác nghiệp hoặc ứng dụng tiến bộ cải tiến kỹ thuật hoặc áp dụng công nghệ mới để tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả công tác được Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở công nhận; hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu, được áp dụng trong thực tiễn đạt hiệu quả cao tại đơn vị; hoặc là thành viên Ban soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, đề án trình Thủ tướng Chính phủ đã được ban hành, đảm bảo tiến độ, chất lượng.

3. Đạt từ 91 đến 100 điểm theo thang điểm quy định (theo mẫu số 07 kèm theo Thông tư này). Tỷ lệ cá nhân được công nhận danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở" không quá 15% tổng số cá nhân đạt danh hiệu "Lao động tiên tiến" của đơn vị (chú trọng lựa chọn các cá nhân là người trực tiếp lao động), nếu có số dư thì làm tròn số theo quy định.

Điều 29.1.TT.30.11. Tiêu chuẩn danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ”

(Điều 11 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ” được xét tặng cho các cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Thông tư này khi đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong số những cá nhân có ba lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”.

2. Có sáng kiến là các giải pháp: Kỹ thuật, quản lý, tác nghiệp hoặc ứng dụng tiến bộ cải tiến kỹ thuật hoặc áp dụng công nghệ mới để tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả công tác được Hội đồng sáng kiến cấp Bộ công nhận; hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ đã được nghiệm thu được áp dụng trong thực tiễn đạt hiệu quả cao, có phạm vi ảnh hưởng đối với Bộ, Ngành; hoặc đạt giải nhất tại các Hội giảng, Hội thi cấp bộ, cấp tỉnh; hoặc là thành viên Ban soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật (từ Nghị định trở lên) đã được ban hành, đảm bảo tiến độ, chất lượng.

3. Thời điểm xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ” là năm đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” lần thứ ba.

Điều 29.1.TT.30.12. Tiêu chuẩn danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”

(Điều 12 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được xét tặng cho cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Thông tư này có thành tích tiêu biểu xuất sắc nhất được lựa chọn trong số những cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Có hai lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ”.

2. Có sáng kiến là các giải pháp: Kỹ thuật, quản lý, tác nghiệp hoặc ứng dụng tiến bộ cải tiến kỹ thuật hoặc áp dụng công nghệ mới để tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả công tác được Hội đồng sáng kiến cấp Bộ công nhận; hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ đã được nghiệm thu. Sáng kiến hoặc đề tài đó đã được áp dụng trong thực tiễn, đạt hiệu quả cao và có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc.

3. Thời điểm xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” là năm liền kề với năm đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ” lần thứ hai.

Điều 29.1.TT.30.13. Tiêu chuẩn danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”

(Điều 13 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” được xét tặng hàng năm cho các tập thể quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Thông tư này khi đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch được giao (đạt từ 100% kế hoạch trở lên), có trên 50% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

2. Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả; ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện tốt cải cách hành chính.

3. Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

4. Đạt từ 70 đến 90 điểm theo thang điểm quy định (theo mẫu số 06 kèm theo Thông tư này).

Phu luc_Mau so 06_Kem theo Thong tu so 08_2019_TT-BLĐTBXH.doc

Điều 29.1.TT.30.14. Tiêu chuẩn danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”

(Điều 14 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” được xét tặng hàng năm cho các đơn vị thuộc Bộ và các đơn vị trực thuộc các đơn vị thuộc Bộ có tên trong quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị do cấp có thẩm quyền ban hành khi đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”.

2. Sáng tạo, vượt khó hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

3. Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ, trong đó ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”. Có cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

4. Đạt từ 91 đến 100 điểm theo thang điểm quy định (theo mẫu số 06 kèm theo Thông tư này).

Điều 29.1.TT.30.15. Tiêu chuẩn danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ”

(Điều 15 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Tiêu chuẩn chung

Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ” được xét tặng hàng năm cho các sở và đơn vị tiêu biểu xuất sắc nhất, được bình xét, đánh giá, so sánh trong các cụm, khối thi đua do Hội đồng Ngành, Hội đồng Bộ tổ chức khi đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là cấp tỉnh) giao trong năm;

b) Dẫn đầu các phong trào thi đua do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng phát động trong phạm vi Bộ, Ngành;

c) Có nhân tố mới, mô hình mới để các sở và đơn vị khác học tập;

d) Nội bộ đoàn kết, tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội.

2. Tiêu chuẩn Cờ thi đua của Bộ đối với lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động

Tặng cho các phòng, ban, phân xưởng, tổ, đội sản xuất thuộc mọi thành phần kinh tế, các cơ sở sản xuất kinh doanh, hợp tác xã, đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc lực lượng vũ trang (gọi chung là doanh nghiệp) hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ dẫn đầu các phong trào thi đua, có thành tích xuất sắc tiêu biểu cho bộ, ngành, cấp tỉnh và đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hàng năm xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật;

b) Bố trí người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc thành lập bộ phận quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động; phân công rõ chế độ trách nhiệm đối với từng cấp, từng bộ phận quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Có nội quy, quy trình sản xuất đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động;

d) Thực hiện đúng và đầy đủ các chế độ, quy định về bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động theo quy định của pháp luật, cụ thể: Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; chế độ bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật; chế độ khám sức khỏe định kỳ cho người lao động; chế độ thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, làm thêm giờ; trang bị các phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động; chăm sóc sức khỏe người lao động, phương tiện sơ cấp cứu theo quy định và duy trì thường xuyên việc kiểm tra đảm bảo sử dụng hiệu quả; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; khai báo, kiểm định các loại máy, thiết bị vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thống kê, báo cáo định kỳ về công tác an toàn, vệ sinh lao động và tình hình sự cố tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định; thực hiện tự kiểm tra về an toàn lao động, vệ sinh lao động;

đ) Trong năm, doanh nghiệp không để xảy ra tai nạn lao động chết người hoặc bị thương nhiều người (trừ trường hợp tai nạn giao thông nhưng được coi là tai nạn lao động theo quy định của pháp luật);

e) Tổ chức các hoạt động thiết thực hưởng ứng Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Tiêu chuẩn Cờ thi đua của Bộ đối với lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

Tặng cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ dẫn đầu phong trào thi đua trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, tiêu biểu cho các bộ, ngành, cấp tỉnh và đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ đào tạo đúng mục tiêu, có chất lượng, đạt hiệu quả cao, hoàn thành xuất sắc vượt mức các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao;

b) Có nhà giáo, học sinh, sinh viên đạt giải nhất, nhì, ba trong các hội giảng, hội thi cấp tỉnh trở lên;

c) 100% học sinh, sinh viên tốt nghiệp, trong đó loại khá, giỏi đạt trên 70%. Trên 80% học sinh, sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành, nghề đào tạo;

d) Có đội ngũ nhà giáo chất lượng cao, đủ số lượng và cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chung về đạo đức nghề nghiệp, hoàn thành tốt các nhiệm vụ theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với hạng được bổ nhiệm quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.

Có ít nhất 20% số nhà giáo đạt chuẩn loại A và 50% số nhà giáo đạt chuẩn loại B theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

đ) Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào giảng dạy; 70% chương trình đào tạo có gắn kết với doanh nghiệp trong thực hành, thực tập; xây dựng cơ sở vật chất tốt đáp ứng yêu cầu đào tạo.

Điều 29.1.TT.30.16. Các hình thức khen thưởng

(Điều 16 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Các hình thức khen thưởng cấp nhà nước được quy định từ Khoản 1 đến Khoản 4 Điều 8 của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003, gồm có: Huân chương các loại; Huy chương các loại; các danh hiệu vinh dự Nhà nước; “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hình thức khen thưởng cấp Bộ gồm có: Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Lao động - Thương binh và Xã hội”; Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Giáo dục nghề nghiệp”; Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi tắt là Bằng khen của Bộ trưởng).

3. Hình thức khen thưởng cấp cơ sở gồm có: Giấy khen của thủ trưởng đơn vị thuộc Bộ (có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng).

Điều 29.1.TT.30.17. Tiêu chuẩn khen thưởng cấp nhà nước

(Điều 17 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Tiêu chuẩn xét tặng Huân chương các loại, Huy chương Hữu nghị, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng, các điều: 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23, 24, 32, 33, 36 và Điều 38 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Tiêu chuẩn các danh hiệu vinh dự Nhà nước, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 29.1.TT.30.18. Tiêu chuẩn tặng Bằng khen của Bộ trưởng đối với cá nhân

(Điều 18 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTĐBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

Bằng khen của Bộ trưởng để xét tặng cho các cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nội quy, quy định của đơn vị hoặc tiêu biểu trong các phong trào thi đua do Bộ phát động hoặc có thành tích xuất sắc, có phạm vi ảnh hưởng trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội và đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

1. Khen thưởng thường xuyên dịp tổng kết năm:

a) Hoàn thành xuất sắc kế hoạch công tác, nhiệm vụ được giao (dựa trên kết quả của cấp có thẩm quyền về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các văn bản liên quan) và nghĩa vụ công dân;

b) Có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có ít nhất 02 sáng kiến được Hội đồng khoa học (hoặc Hội đồng sáng kiến) cơ sở công nhận, được áp dụng vào thực tế tại cơ sở và mang lại hiệu quả thiết thực.

2. Khen thưởng theo đợt (chuyên đề): Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua theo đợt (chuyên đề) do Bộ phát động hàng năm.

3. Khen thưởng đột xuất: Có thành tích xuất sắc đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

4. Khen thưởng quá trình cống hiến: Các cá nhân trước khi nghỉ hưu để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và 05 năm trước đó chưa được tặng Bằng khen của Bộ trưởng được xét, trình Bộ trưởng xét, tặng.

5. Trong một năm chỉ đề nghị Bộ trưởng tặng Bằng khen một lần. Đối với các cá nhân trong năm được khen thưởng một hình thức khen thưởng cấp nhà nước thì năm đó và năm liền kề không trình khen thưởng Bằng khen của Bộ trưởng, trừ trường hợp khen thưởng đột xuất.

Điều 29.1.TT.30.19. Tiêu chuẩn tặng Bằng khen của Bộ trưởng đối với tập thể

(Điều 19 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

Bằng khen của Bộ trưởng để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết hoặc tiêu biểu trong các phong trào thi đua do Bộ phát động hoặc có thành tích xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội và đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

1. Khen thưởng thường xuyên dịp tổng kết năm: Có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao, trong đó có nhiệm vụ hoàn thành vượt tiến độ, đạt chất lượng cao; 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ và trên 70% cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách pháp luật và nghĩa vụ đối với Nhà nước; không có cá nhân vi phạm bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

2. Khen thưởng theo đợt (chuyên đề): Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua theo đợt (chuyên đề) do Bộ phát động hàng năm.

3. Khen thưởng đột xuất: Có thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

4. Trong một năm chỉ đề nghị Bộ trưởng tặng Bằng khen một lần. Đối với các tập thể trong năm được khen thưởng một hình thức khen thưởng cấp nhà nước thì năm đó và năm liền kề không trình khen thưởng Bằng khen của Bộ trưởng, trừ trường hợp khen thưởng đột xuất.

Điều 29.1.TT.30.20. Tiêu chuẩn tặng Bằng khen của Bộ trưởng đối với các lĩnh vực

(Điều 20 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

Bằng khen của Bộ trưởng để tặng cho cá nhân, tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy định của đơn vị, của Bộ, hoặc tiêu biểu trong các phong trào thi đua do Bộ phát động hoặc có thành tích xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội và đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

1. Lĩnh vực lao động, tiền lương

a) Cá nhân: Thực hiện tốt các quy định của pháp luật hoặc có sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước hoặc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện pháp luật về lao động, tiền lương và quan hệ lao động; xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp.

b) Tập thể: Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách về lao động, tiền lương đối với người lao động; xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong đơn vị; triển khai tốt các chương trình, chính sách, đề án của Chính phủ và của Ngành; thực hiện chế độ cung cấp thông tin, số liệu, báo cáo về lĩnh vực chuyên môn theo quy định, đảm bảo kịp thời, hiệu quả.

2. Lĩnh vực việc làm

a) Cá nhân: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; thực hiện đúng các quy định của pháp luật về hoạt động giới thiệu việc làm hoặc có sáng kiến cải tiến quy trình làm việc, đề xuất và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nâng cao hiệu quả hoạt động giới thiệu việc làm.

b) Tập thể: Hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra trong năm; thực hiện đúng các quy định của pháp luật về hoạt động giới thiệu việc làm; có sáng kiến cải tiến quy trình làm việc, tạo nhiều việc làm mới, đem lại thu nhập ổn định cho người lao động; có sáng kiến giải pháp tăng năng suất lao động hoặc lập thành tích xuất sắc về lĩnh vực việc làm.

3. Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm)

a) Cá nhân: Có thành tích xuất sắc trong các Hội thi, xây dựng chương trình đào tạo hoặc đạt giải tại Hội thi thiết bị đào tạo tự làm, Hội giảng Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, các Kỳ thi tay nghề: Quốc gia, ASEAN và thế giới.

b) Tập thể: Đạt các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 3 Điều 15 của Thông tư này và 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thực hiện đào tạo đúng mục tiêu, có chất lượng, đạt hiệu quả cao. Các tập thể có thành tích xuất sắc trong phối hợp tổ chức Hội thi, xây dựng chương trình đào tạo, giáo dục nghề nghiệp hoặc có nhiều cá nhân đạt giải tại Hội thi thiết bị đào tạo tự làm, Hội giảng Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, các Kỳ thi tay nghề: Quốc gia, ASEAN và thế giới.

4. Lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài như: Củng cố, khai thác, mở rộng và phát triển thị trường lao động ngoài nước; quản lý, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động Việt

Nam ở nước ngoài và doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

5. Lĩnh vực bảo hiểm xã hội

Cá nhân, tập thể có thành tích tiêu biểu được bình xét trong các phong trào thi đua hoặc có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, cụ thể: Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội trong 02 năm trở lên liên tục; thực hiện hoặc tham gia các hình thức bảo hiểm xã hội khác cho người lao động; đề xuất các sáng kiến xây dựng chính sách bảo hiểm xã hội, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội.

6. Lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động

a) Cá nhân: Thực hiện đúng nội quy, quy trình, quy định về an toàn, vệ sinh lao động, không để xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn; vệ sinh lao động, hoặc gây tai nạn lao động làm bị thương nhiều người hoặc chết người; đề xuất các kế hoạch, biện pháp triển khai thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh lao động; có sáng kiến cải tiến kỹ thuật nhằm cải thiện các điều kiện làm việc và ngăn ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua về an toàn, vệ sinh lao động.

b) Tập thể: Đạt các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 2 Điều 15 của Thông tư này và các quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động. Trong 02 năm (đến thời điểm xét tặng) không để xảy ra tai nạn lao động gây chết hoặc bị thương nhiều người.

7. Lĩnh vực người có công

a) Cá nhân, tập thể: Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào “Đền ơn - Đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn” hoặc có thành tích xuất sắc trong thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

b) Đối tượng là người có công với cách mạng: Khắc phục khó khăn vươn lên, đạt thành tích xuất sắc trong lao động, sản xuất, học tập và công tác.

8. Lĩnh vực bảo trợ xã hội

a) Cá nhân: Có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong công tác bảo trợ xã hội, công tác xã hội, giảm nghèo; chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt... ; đóng góp, ủng hộ tiền, vật chất cho các đối tượng bảo trợ xã hội trong thời gian 02 năm liên tục trở lên.

b) Tập thể tại cấp tỉnh: Có 02 năm trở lên liên tục thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; tỷ lệ hộ nghèo giảm hàng năm vượt mục tiêu Chính phủ đề ra theo chuẩn nghèo quốc gia hoặc chuẩn nghèo cấp tỉnh từng giai đoạn; trợ giúp đột xuất được tiến hành kịp thời, đúng đối tượng, đúng chế độ; triển khai tốt các chương trình, chính sách, đề án của Chính phủ và của Ngành; thực hiện chế độ cung cấp thông tin, số liệu, báo cáo về công tác bảo trợ xã hội, giảm nghèo kịp thời, đảm bảo chất lượng.

c) Các cơ sở trợ giúp xã hội: Có thành tích tiêu biểu, xuất sắc liên tục trong 02 năm trở lên về các hoạt động trợ giúp xã hội.

9. Lĩnh vực trẻ em

a) Cá nhân: Đạt thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua và trong việc thực hiện nhiệm vụ về trẻ em; có thành tích xuất sắc trong triển khai thực hiện pháp luật, chính

sách, chương trình, đề án, kế hoạch có thời hạn từ 02 năm trở lên hoặc có thành tích xuất sắc về bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

b) Tập thể: Có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong 02 năm trở lên liên tục về bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

10. Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội

a) Cá nhân: Có nhiều sáng kiến trong công tác và đề xuất các chính sách mới, 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc có thành tích xuất sắc trong phòng, chống mại dâm, cai nghiện ma túy, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về.

b) Tập thể: Hoàn thành toàn diện và vượt kế hoạch được giao, chủ động tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách mới, 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực phòng, chống mại dâm, cai nghiện ma túy, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về.

11. Lĩnh vực bình đẳng giới

a) Cá nhân: Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua về bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ.

b) Tập thể: Có thành tích tiêu biểu xuất sắc 02 năm trở lên liên tục về triển khai pháp luật, chính sách, chương trình về bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ.

12. Lĩnh vực thanh tra; kiểm tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng

Cá nhân, tập thể có thành tích tiêu biểu, xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua hoặc có thành tích xuất sắc trong công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trong các lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

Điều 29.1.TT.30.21. Tiêu chuẩn tặng Bằng khen của Bộ trưởng dịp kỷ niệm ngày thành lập năm tròn (10 năm) của đơn vị

(Điều 21 Thông tư số 08/2019/TT-BLDTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

Bằng khen của Bộ trưởng để tặng cho cá nhân, tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy định của đơn vị, của Bộ và đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Cá nhân

a) Là cá nhân tiêu biểu, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, tích cực tham gia các phong trào thi đua của Bộ và của đơn vị;

b) Có thời gian tham gia công tác liên tục tại đơn vị từ 05 năm trở lên;

c) Có nhiều công lao, lập được nhiều thành tích, đóng góp vào quá trình phát triển của đơn vị.

2. Tập thể

a) Có quá trình xây dựng và phát triển từ 10 năm trở lên;

b) Nội bộ đoàn kết

c) Là tập thể tiêu biểu, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, tổ chức tốt và có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua của Bộ và của đơn vị.

Điều 29.1.TT.30.22. Tiêu chuẩn Giấy khen của thủ trưởng các đơn vị

(Điều 22 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

Giấy khen của thủ trưởng đơn vị thuộc Bộ để tặng cho cá nhân, tập thể được thực hiện theo quy định tại Điều 74, Điều 75 và Điều 76 của Luật Thi đua, khen thưởng, Khoản 1 và 3 Điều 40 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.30.23. Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 23 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Lao động - Thương binh và Xã hội”

Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Lao động - Thương binh và Xã hội” là hình thức khen thưởng của Bộ để tặng cho các cá nhân có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển của Ngành. Kỷ niệm chương chỉ có một hạng và mỗi cá nhân chỉ được tặng một lần khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đối với cá nhân trong Ngành: Có thời gian công tác liên tục từ 15 năm trở lên, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nội quy, quy chế của cơ quan.

Đối với cá nhân có thời gian công tác trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội ở các bộ, ban, ngành, đoàn thể khác nhưng sau đó chuyển sang Ngành làm việc thì thời gian đó được cộng gộp để tính thời gian công tác trong Ngành.

Không xét tặng đối với các trường hợp nghỉ hưu từ tháng 8 năm 1995 trở về trước, trừ trường hợp sau khi nghỉ hưu vẫn tiếp tục tham gia công tác, hoạt động liên quan đến lĩnh vực lao động, người có công và xã hội (thời gian công tác trước khi nghỉ hưu được cộng dồn với thời gian công tác hiện tại để xét tặng).

Riêng đối với cán bộ chủ chốt của Ngành (Lãnh đạo Bộ; thủ trưởng, phó thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) có thời gian công tác liên tục trong Ngành từ đủ 05 năm trở lên; Trưởng Phòng, Phó Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện có thời gian công tác trong Ngành từ đủ 10 năm trở lên nêu được điều kiện sang công tác tại Ngành khác, đã hoặc chuẩn bị nghỉ hưu cũng được xét tặng.

b) Đối với cá nhân ngoài Ngành: Có từ 05 năm liên tục trở lên (hoặc ít nhất một nhiệm kỳ công tác đối với cá nhân là người nước ngoài) phối hợp chặt chẽ với Ngành thực hiện có hiệu quả các chế độ, chính sách hoặc có thành tích xuất sắc, đột xuất trong công tác lao động, người có công và xã hội.

2. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Giáo dục nghề nghiệp”

a) Đối tượng xét tặng: Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp từ Trung ương đến cấp huyện; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp kể cả ba loại hình (công lập, tư thục, có vốn đầu tư nước ngoài) theo Luật Giáo dục nghề nghiệp; các chuyên gia Việt Nam hoặc nước ngoài có đóng góp đối với sự phát triển công tác giáo dục nghề nghiệp.

b) Tiêu chuẩn xét tặng: Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Giáo dục nghề nghiệp” để xét tặng cho các cá nhân có phẩm chất đạo đức tốt, tận tụy với nghề; luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và có nhiều đóng góp cho sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp của đất nước khi đạt tiêu chuẩn sau:

Có thời gian trực tiếp giảng dạy từ 15 năm trở lên đối với nhà giáo thuộc hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp; 20 năm trở lên đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm công tác quản lý giáo dục nghề nghiệp từ Trung ương đến cấp huyện (trong đó có 10 năm trở lên trực tiếp giảng dạy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp). Hoặc có từ 05 năm liên tục trở lên (hoặc ít nhất một nhiệm kỳ công tác đối với các chuyên gia nước ngoài) phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị về giáo dục nghề nghiệp hoặc có thành tích xuất sắc, đột xuất được Bộ trưởng đánh giá cao.

3. Cá nhân có đủ điều kiện quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này nhưng bị kỷ luật từ hình thức khiển trách đến dưới hình thức kỷ luật buộc thôi việc chỉ được xét tặng Kỷ niệm chương khi hết thời gian bị kỷ luật. Thời gian thi hành kỷ luật không được tính để xét tặng Kỷ niệm chương.

Điều 29.1.TT.30.24. Tuyển trình khen thưởng

(Điều 24 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Tuyển trình khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

2. Khi khen thưởng theo đợt (chuyên đề), lĩnh vực hoặc tổng kết giai đoạn, thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ tổng hợp hồ sơ, xét, trình Hội đồng Bộ xem xét, trình Bộ trưởng tặng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với cá nhân, tập thể theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc các bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương.

3. Các hội là tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động liên quan đến lĩnh vực lao động, người có công và xã hội ở Trung ương và địa phương chịu sự quản lý nhà nước của Bộ thực hiện tuyển trình khen thưởng theo quy định tại Khoản 5 Điều 46 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

4. Việc khen thưởng đối với cá nhân người Việt Nam làm việc trong các cơ quan, tổ chức có yếu tố nước ngoài, hoặc tập thể có yếu tố nước ngoài: Các sở và đơn vị gửi tờ trình kèm theo danh sách đề nghị, báo cáo thành tích (theo mẫu số 02 kèm theo Thông tư này), ý kiến của cơ quan an ninh (nếu có) gửi về Bộ. Văn phòng Bộ sẽ tổng hợp, trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

5. Đối với khen thưởng đối ngoại: Các sở và đơn vị gửi tờ trình kèm danh sách đề nghị, báo cáo thành tích (theo mẫu số 02 kèm theo Thông tư này), ý kiến của cơ quan an ninh (nếu có) gửi về Bộ (qua Vụ Hợp tác quốc tế). Vụ Hợp tác quốc tế phối hợp với Văn phòng Bộ tổng hợp, trình khen theo quy định.

6. Đối với hồ sơ xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp” quy định tại Khoản 4 Điều 25 của Thông tư này do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương lập, gửi về Bộ (qua Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp). Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp phối hợp với Văn phòng Bộ xét, trình Bộ trưởng xét, tặng.

Phu luc_Mau so 02_Kem theo Thong tu so 08_2019_TT-BLĐTBXH.doc

Điều 29.1.TT.30.25. Quy định về thủ tục, hồ sơ đề nghị các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 25 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Thủ tục, hồ sơ, số lượng hồ sơ đề nghị xét khen thưởng cấp nhà nước thực hiện theo quy định tại các điều: 45, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56 và Điều 57 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP, Khoản 3 Điều 10 của Thông tư 08/2017/TT-BNV.

2. Thủ tục, hồ sơ đề nghị xét tặng các danh hiệu: “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Cờ thi đua của Bộ”, “Tập thể lao động xuất sắc” và Bằng khen của Bộ trưởng thực hiện theo quy định tại Khoản 48 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013 và Điều 50 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP: 01 bộ (bản chính) gồm:

a) Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị;

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị đề nghị xét tặng. Riêng đối với danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ” yêu cầu có kết quả bỏ phiếu kín;

c) Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể đề nghị khen thưởng (theo mẫu số 01, mẫu số 02, mẫu số 06, mẫu số 07 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP). Riêng đối với danh hiệu chiến sĩ thi đua các cấp phải kèm theo xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học (theo mẫu số 03 kèm theo Thông tư này);

d) Việc khen thưởng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 45, Khoản 2 Điều 47 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP và Khoản 3 Điều 10 của Thông tư 08/2017/TT-BNV.

3. Thủ tục, hồ sơ đơn giản đề nghị tặng Bằng khen của Bộ trưởng cho các tập thể, cá nhân do có thành tích đột xuất thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP bao gồm 01 bộ (bản chính).

4. Thủ tục, hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương: 01 bộ (bản chính) gồm:

a) Tờ trình kèm danh sách trích ngang của các cá nhân đề nghị xét tặng;

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị đề nghị xét tặng;

c) Báo cáo thành tích đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương (theo mẫu số 01 kèm theo Thông tư này).

5. Hồ sơ đề nghị khen thưởng gửi về Bộ theo đường công văn, đồng thời gửi bản điện tử vào địa chỉ thư điện tử: thidukhenthuongbo@molisa.gov.vn (ở định dạng .doc hoặc.docx đối với tờ trình, báo cáo thành tích; danh sách cá nhân, tập thể đề nghị ở định dạng .xls hoặc .xlsx; ở định dạng .pdf đối với các hồ sơ khác).

Phu luc_Mau so 01_Kem theo Thong tu so 08_2019_TT-BLDTBXH.doc

Phu luc_Mau so 03_Kem theo Thong tu so 08_2019_TT-BLDTBXH.doc

Điều 29.1.TT.30.26. Hiệp y khen thưởng

(Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BLDTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Việc lấy ý kiến hiệp y khen thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp nhà nước và lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều 47 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

2. Đối với khen thưởng cấp nhà nước, Thường trực Hội đồng Bộ lấy ý kiến Hội đồng Bộ theo quy định.

3. Đối với các hình thức khen thưởng cấp Bộ, Thường trực Hội đồng Bộ căn cứ vào hồ sơ đề nghị, thành tích và tiêu chuẩn xét khen thưởng để thẩm định hồ sơ (nếu cần thiết tổ chức lấy ý kiến hiệp y khen thưởng của các đơn vị có liên quan) trước khi trình Bộ trưởng xem xét, tặng thưởng.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Thường trực Hội đồng Bộ, Ngành về việc lấy ý kiến hiệp ý, cá nhân, đơn vị được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản. Hết thời hạn trên, Thường trực Hội đồng Bộ, Ngành tiến hành các thủ tục trình khen thưởng theo quy định. Thủ trưởng các đơn vị được xin ý kiến hiệp ý chịu trách nhiệm về các nội dung xin ý kiến.

Điều 29.1.TT.30.27. Thời điểm nhận hồ sơ, thời gian thẩm định hồ sơ khen thưởng và thông báo kết quả khen thưởng

(Điều 27 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Thời điểm nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng

a) Đối với các hình thức khen thưởng cấp nhà nước thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP;

b) Đối với các danh hiệu cấp Bộ: “Cờ thi đua của Bộ”, “Tập thể lao động xuất sắc”, “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ” và Bằng khen của Bộ trưởng dịp tổng kết năm, thời hạn nộp hồ sơ căn cứ vào hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng hàng năm của Bộ, thời hạn xét hồ sơ căn cứ vào thời gian, hình thức Hội nghị tổng kết;

c) Đối với các danh hiệu: “Lao động tiên tiến”; “Chiến sĩ thi đua cơ sở”; “Tập thể lao động tiên tiến” và Giấy khen thuộc thẩm quyền của thủ trưởng đơn vị do thủ trưởng đơn vị quyết định, đảm bảo gửi các quyết định công nhận danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng về Hội đồng Bộ trước ngày 31 tháng 01 để theo dõi;

d) Đối với Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Lao động - Thương binh và Xã hội”, thời hạn nộp hồ sơ về Bộ trước ngày 28 tháng 8 hàng năm hoặc khi đơn vị tổ chức kỷ niệm ngày thành lập.

Đối với Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Giáo dục nghề nghiệp” thời hạn nộp hồ sơ về Bộ (qua Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp) trước ngày 15 tháng 8 hàng năm, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp tổng hợp, gửi về Thường trực Hội đồng Bộ trước ngày 30 tháng 9;

đ) Hồ sơ đề nghị khen thưởng đột xuất, khen thưởng theo đợt (chuyên đề): Hồ sơ được gửi chậm nhất sau 45 ngày làm việc, kể từ ngày lập được thành tích đột xuất hoặc sau khi kết thúc đợt (chuyên đề) công tác;

e) Đối với Cờ thi đua của Bộ theo lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động chỉ xét tặng vào dịp tổ chức Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động; lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp chỉ xét tặng vào dịp khi kết thúc năm học.

2. Thời gian thẩm định hồ sơ khen thưởng cấp nhà nước thực hiện theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 48 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

Hồ sơ khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định.

3. Thời gian thông báo kết quả khen thưởng

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng ký quyết định khen thưởng hoặc nhận được quyết định khen thưởng của các cơ quan có thẩm quyền, Văn phòng Bộ thông báo cho đơn vị trình khen thưởng;

b) Đối với các trường hợp không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, hồ sơ theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Văn phòng Bộ thông báo cho đơn vị trình khen thưởng;

c) Trường hợp hồ sơ gửi không đúng tuyến trình, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận, Văn phòng Bộ gửi trả hồ sơ cho đơn vị trình khen thưởng.

Điều 29.1.TT.30.28. Quy trình xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 28 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp cơ sở

Việc bình xét thi đua, khen thưởng tại cấp cơ sở được tiến hành cùng với việc kiểm điểm, đánh giá cuối năm dựa trên kết quả về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và tiến hành theo các bước sau:

a) Đối với cá nhân: Mỗi cá nhân trong đơn vị phải tự chấm điểm thi đua theo thang điểm cụ thể (theo mẫu số 07 kèm theo Thông tư này), căn cứ vào thành tích trong năm cá nhân tự đề xuất danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng phù hợp.

Căn cứ vào kết quả tự đánh giá của cá nhân, đơn vị xét, thống nhất cách đánh giá và trình cấp có thẩm quyền tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng.

b) Đối với tập thể: Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm lập báo cáo tổng kết công tác, bảng tổng hợp các chỉ tiêu, nhiệm vụ chính, tự chấm điểm (theo mẫu số 04, mẫu số 06 kèm theo Thông tư này), đề xuất danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng phù hợp với đơn vị. Đơn vị họp, xem xét, thống nhất cách đánh giá và trình cấp có thẩm quyền tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng.

2. Danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Bộ

a) Đối với danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, sau khi nhận đủ hồ sơ, Phòng Thi đua - Khen thưởng (Văn phòng Bộ) kiểm tra hồ sơ, thẩm định báo cáo thành tích, lấy ý kiến các đơn vị có liên quan, tổng hợp kết quả, hoàn thiện hồ sơ, trình Thường trực Hội đồng xem xét, trình Chủ tịch Hội đồng Bộ xét, trình Bộ trưởng xem xét, công nhận;

b) Đối với Bằng khen của Bộ trưởng, Kỷ niệm chương, sau khi nhận đủ hồ sơ, Phòng Thi đua - Khen thưởng (Văn phòng Bộ) kiểm tra hồ sơ, thẩm định báo cáo thành tích, lấy ý kiến các đơn vị có liên quan, hoàn thiện hồ sơ, trình Thường trực Hội đồng xem xét, trình Chủ tịch Hội đồng Bộ xét, trình Bộ trưởng xem xét, quyết định tặng thưởng;

c) Đối với danh hiệu “Cờ thi đua cấp Bộ”, “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ”, sau khi nhận đủ hồ sơ, Phòng Thi đua - Khen thưởng (Văn phòng Bộ) kiểm tra hồ sơ, thẩm định báo cáo thành tích, trình xin ý kiến Chủ tịch Hội đồng tổ chức họp Hội đồng Bộ, Hội đồng Ngành, hoàn thiện hồ sơ, trình Bộ trưởng xét, công nhận.

3. Danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp nhà nước

Sau khi nhận đủ hồ sơ, Phòng Thi đua - Khen thưởng (Văn phòng Bộ) kiểm tra hồ sơ, thẩm định thành tích, trình xin ý kiến Chủ tịch Hội đồng tổ chức họp Hội đồng Bộ (hoặc lấy ý kiến bằng văn bản); hoàn thiện hồ sơ, trình Bộ trưởng để Bộ trưởng trình cấp có thẩm quyền xét, quyết định khen thưởng.

Việc xin ý kiến Ban Cán sự Đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 45 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

Phu luc_Mau so 04_Kem theo Thong tu so 08_2019_TT-BLĐTBXH.doc

Phu luc_Mau so 05_Kem theo Thong tu so 08_2019_TT-BLĐTBXH.doc

Phu luc_Mau so 06_Kem theo Thong tu so 08_2019_TT-BLDTBXH.doc

Phu luc_Mau so 07_Kem theo Thong tu so 08_2019_TT-BLDTBXH.doc

Điều 29.1.TT.30.29. Thẩm quyền quyết định

(Điều 29 Thông tư số 08/2019/TT-BLDTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Thẩm quyền công nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 77 và Điều 78 của Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Bộ trưởng quyết định tặng thưởng:

a) Tặng “Cờ thi đua của Bộ” cho các sở và đơn vị;

b) Công nhận các danh hiệu: “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ” cho các cá nhân thuộc các đơn vị thuộc Bộ; “Tập thể lao động xuất sắc” cho các đơn vị thuộc Bộ, các đơn vị thuộc đơn vị thuộc Bộ;

c) Công nhận danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho Lãnh đạo Bộ, thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ; công nhận danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” cho các tập thể, danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho các cá nhân thuộc các đơn vị thuộc Bộ không có con dấu, tài khoản riêng.

d) Tặng Kỷ niệm chương cho các cá nhân trong và ngoài Ngành.

đ) Tặng Bằng khen cho các tập thể và cá nhân trong và ngoài Ngành.

3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có con dấu, tài khoản riêng quyết định tặng Giấy khen, công nhận danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” cho các tập thể, danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho các cá nhân thuộc quyền quản lý. Đối với đơn vị không có con dấu, tài khoản riêng thì do thủ trưởng cấp trên trực tiếp của đơn vị xét tặng.

Điều 29.1.TT.30.30. Tổ chức trao tặng

(Điều 30 Thông tư số 08/2019/TT-BLDTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Việc trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

2. Đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp nhà nước, khi nhận được quyết định khen thưởng, thủ trưởng các đơn vị lập kế hoạch tổ chức đón nhận, trình Lãnh đạo Bộ cho ý kiến chỉ đạo thực hiện. Khi có ý kiến của Lãnh đạo Bộ phối hợp với Thường trực Hội đồng Bộ tổ chức công bố, trao tặng. Lễ trao tặng cần trang trọng, nên kết hợp với dịp Hội nghị tổng kết công tác, kỷ niệm ngày thành lập đơn vị hoặc lồng ghép với các nội dung khác để tiết kiệm thời gian và chi phí.

3. Đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, giao cho Giám đốc các sở và thủ trưởng các đơn vị tổ chức công bố, trao tặng theo quy định.

Điều 29.1.TT.30.31. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ

(Điều 31 Thông tư số 08/2019/TT-BLDTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ thực hiện theo quy định tại Điều 62 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ bao gồm 02 Hội đồng:

Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ do Bộ trưởng thành lập.

a) Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành là cơ quan tham mưu, tư vấn cho Bộ trưởng về công tác thi đua, khen thưởng đối với các đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 2 của Thông tư này. Thành phần gồm: Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Bộ phụ trách công tác thi đua, khen thưởng; Thường trực Hội đồng là Chánh Văn phòng Bộ; một số ủy viên là thủ trưởng một số đơn vị quản lý nhà nước thuộc Bộ. Giúp việc cho Hội đồng Ngành có thư ký và một số chuyên viên.

b) Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ là cơ quan tham mưu, tư vấn cho Bộ trưởng về công tác thi đua, khen thưởng đối với các đối tượng quy định tại Khoản 1 và 3 Điều 2 của Thông tư này. Thành phần gồm: Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Bộ phụ trách công tác thi đua, khen thưởng; Thường trực Hội đồng Bộ là Chánh Văn phòng Bộ; các ủy viên Hội đồng gồm có: Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy Bộ, Chủ tịch Công đoàn Bộ, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Bộ, thủ trưởng một số đơn vị quản lý nhà nước thuộc Bộ. Giúp việc cho Hội đồng Bộ có thư ký và một số chuyên viên.

2. Cơ quan thường trực của các Hội đồng Thi đua - Khen thưởng

a) Văn phòng Bộ là cơ quan thường trực của Hội đồng Bộ, Hội đồng Ngành;

b) Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng Bộ, Hội đồng Ngành có thể mời một số đại biểu có liên quan tham dự các cuộc họp của Hội đồng. Các đại biểu mời được phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

3. Cơ quan thường trực của Hội đồng có trách nhiệm tham mưu cho Bộ trưởng ban hành quyết định thành lập Hội đồng, quy chế hoạt động phù hợp với quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương, ban hành quy chế tổ chức các hoạt động của cụm thi đua của các sở và khôi thi đua của các đơn vị.

Điều 29.1.TT.30.32. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở

(Điều 32 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Các đơn vị có tư cách pháp nhân phải thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở của đơn vị, thành phần gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là thủ trưởng đơn vị;

b) Phó Chủ tịch thường trực là thủ trưởng đơn vị có chức năng tham mưu giúp việc thủ trưởng đơn vị về công tác thi đua, khen thưởng; các Phó Chủ tịch khác và ủy viên Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng quyết định;

c) Thường trực của Hội đồng là thủ trưởng đơn vị hoặc trưởng bộ phận phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị;

d) Các ủy viên là đại diện cấp ủy, tổ chức đảng, đoàn thể và thủ trưởng một số đơn vị khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

2. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở hoạt động theo quy chế do thủ trưởng đơn vị ban hành, thực hiện chức năng tham mưu, tư vấn về công tác thi đua, khen thưởng; làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định theo đa số; trường hợp ý kiến các thành viên Hội đồng ngang nhau thì lấy theo nhóm có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng có thể mời một số đại biểu có liên quan tham dự các cuộc họp; các đại biểu mời dự họp được phát biểu ý kiến, nhưng không có quyền biểu quyết.

3. Nhiệm vụ của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở

a) Tổ chức phát động, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các phong trào thi đua và nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trong lĩnh vực quản lý của đơn vị, đảm bảo cho các phong trào phát triển mạnh mẽ, sâu rộng, đúng hướng, thiết thực và có hiệu quả;

b) Bình xét, lựa chọn các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua, trình thủ trưởng đơn vị quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp trên khen thưởng theo quy định;

c) Sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua và thực hiện các nhiệm vụ khác được thủ trưởng đơn vị giao.

4. Đối với các tổ chức không có con dấu, tài khoản riêng, việc xét, đề nghị khen thưởng do thủ trưởng đơn vị phối hợp với đại diện cấp ủy, tổ chức đoàn thể của đơn vị thực hiện.

Điều 29.1.TT.30.33. Hội đồng khoa học, Hội đồng sáng kiến

(Điều 33 Thông tư số 08/2019/TT-BLDTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Hội đồng sáng kiến, Hội đồng khoa học các cấp do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định thành lập. Thành phần Hội đồng các cấp gồm những thành viên có trình độ chuyên môn về lĩnh vực có liên quan đến nội dung sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học và một số thành viên khác.

Hội đồng sáng kiến, Hội đồng khoa học các cấp có nhiệm vụ tham mưu cho người đứng đầu xét, công nhận sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học được ứng dụng vào thực tiễn mang lại hiệu quả để làm căn cứ đề nghị xét tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua các cấp và đề nghị các hình thức khen thưởng theo quy định.

2. Việc công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để làm căn cứ xét, tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Thông tư 08/2017/TT-BNV.

Điều 29.1.TT.30.34. Quỹ, nguồn hình thành và mức trích Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 34 Thông tư số 08/2019/TT-BLDTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Quỹ thi đua, khen thưởng Bộ bao gồm: Quỹ thi đua, khen thưởng các đơn vị quản lý nhà nước và Quỹ thi đua, khen thưởng các đơn vị sự nghiệp.

Quỹ thi đua, khen thưởng các đơn vị quản lý nhà nước quy định tại Điều này gồm các đơn vị quy định từ Khoản 1 đến Khoản 17 Điều 3 của Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ và Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo.

2. Nguồn và mức trích Quỹ thi đua, khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 64 và Khoản 1 Điều 65 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP và các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Bộ khuyến khích tổ chức, cá nhân trong và ngoài Ngành hỗ trợ, đóng góp cho Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.TT.30.35. Quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 35 Thông tư số 08/2019/TT-BLDTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Văn phòng Bộ có trách nhiệm quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng các đơn vị quản lý nhà nước, sử dụng để chi cho các hoạt động quy định tại Khoản 1 Điều 36 của Thông tư này.

2. Giao cho các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ tự quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng của đơn vị theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

3. Kết thúc năm ngân sách, Văn phòng Bộ và các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ có trách nhiệm tổng hợp báo cáo quyết toán thu, chi Quỹ thi đua, khen thưởng của đơn vị cùng báo cáo quyết toán năm theo quy định.

4. Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng của đơn vị đảm bảo đúng quy định hiện hành.

Điều 29.1.TT.30.36. Sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 36 Thông tư số 08/2019/TT-BLDTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Quỹ thi đua, khen thưởng Bộ quy định tại Khoản 1 Điều 35 của Thông tư này được sử dụng cho các hoạt động quy định tại điểm a, b và d Khoản 1 Điều 66 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP, cụ thể:

a) Chi tiền thưởng hoặc hiện vật kèm theo danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các trường hợp khác do Bộ trưởng xem xét, quyết định.

Riêng khen thưởng theo chuyên đề (lĩnh vực) quy định tại Khoản 2 Điều 24 của Thông tư này nêu liên quan lĩnh vực nào thì thủ trưởng lĩnh vực đó chủ động trình cấp có thẩm quyền quyết định về nguồn kinh phí chi thưởng;

b) Chi tiền in ấn và làm hiện vật khen thưởng: Giấy chứng nhận, phôi Bằng khen, phôi Kỷ niệm chương, hộp Kỷ niệm chương, huy hiệu Kỷ niệm chương, Cờ thi đua của Bộ và các danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng;

c) Chi tiền khung Bằng khen, Kỷ niệm chương cho những hoạt động thi đua, khen thưởng chung của Bộ;

d) Chi tiền cho công tác tổ chức, chỉ đạo các phong trào thi đua theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 66 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP;

đ) Chi khen thưởng đột xuất và các chi phí khác phục vụ cho công tác thi đua, khen thưởng do Bộ trưởng quyết định.

2. Quỹ thi đua, khen thưởng quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Thông tư này được sử dụng để chi cho các hoạt động:

a) Tổ chức các phong trào thi đua;

b) Mua sắm các hiện vật khen thưởng;

c) Chi tiền thưởng hoặc tặng phẩm kèm theo các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân của đơn vị;

d) Chi cho các hoạt động khác về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.30.37. Nguyên tắc tính tiền thưởng

(Điều 37 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

Nguyên tắc tính tiền thưởng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 66 và Điều 68 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.30.38. Mức tiền thưởng và chế độ ưu đãi

(Điều 38 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Mức tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại các điều: 69, 70, 71, 72, 73 và Điều 74 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP phù hợp với khả năng cân đối nguồn Quỹ theo quy định tại Điều 34 của Thông tư này và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

2. Các cá nhân được tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng ngoài việc được khen thưởng theo quy định còn được xem xét, ưu tiên xét nâng bậc lương sớm trước thời hạn, cử đi nghiên cứu, học tập, công tác, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ở trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.TT.30.39. Lưu trữ hồ sơ thi đua, khen thưởng

(Điều 39 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ khen thưởng của cấp mình theo quy định của pháp luật về lưu trữ để thuận tiện cho việc tra cứu hồ sơ, giải quyết đơn, thư khiếu nại của công dân hoặc xác nhận cho các đối tượng được hưởng chính sách khi có yêu cầu.

Điều 29.1.TT.30.40. Chế độ báo cáo

(Điều 40 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Định kỳ hàng năm, các sở và đơn vị sơ kết, tổng kết, đánh giá công tác thi đua, khen thưởng và gửi báo cáo về Văn phòng Bộ trước ngày 15 tháng 6 đối với báo cáo sơ kết và trước ngày 15 tháng 12 đối với báo cáo tổng kết. Riêng báo cáo khen thưởng đối ngoại gửi về Vụ Hợp tác quốc tế.

2. Các đơn vị có phát động phong trào thi đua theo đợt (chuyên đề) tổ chức sơ kết, tổng kết phong trào, gửi báo cáo kịp thời về Bộ (qua Văn phòng Bộ) chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày tổ chức sơ kết, tổng kết phong trào thi đua.

Điều 29.1.TT.30.41. Thanh tra, kiểm tra

(Điều 41 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Cơ quan thường trực của Hội đồng Bộ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch trình cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thanh tra, kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng trong phạm vi toàn Ngành.

2. Người đứng đầu đơn vị có trách nhiệm xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm về tổ chức phong trào thi đua và thực hiện chính sách, pháp luật về thi đua, khen thưởng trong phạm vi quản lý.

Điều 29.1.TT.30.42. Xử lý vi phạm

(Điều 42 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Cấp nào ra quyết định khen thưởng thì có thẩm quyền hủy bỏ quyết định khen thưởng, tước danh hiệu, thu hồi hiện vật và tiền thưởng đã trao.

2. Việc hủy bỏ quyết định khen thưởng và thủ tục, hồ sơ tước, phục hồi danh hiệu thực hiện theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

Mục 9

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Tiểu mục 1

CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Điều 29.1.TT.19.3. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Nguyên tắc thi đua

a) Tự nguyện, tự giác, công khai;

b) Đoàn kết, hợp tác, cùng phát triển;

c) Việc xét tặng các danh hiệu thi đua phải căn cứ vào phong trào thi đua; cá nhân, tập thể tham gia phong trào thi đua phải có đăng ký thi đua, xác định mục tiêu, chỉ tiêu thi đua; nếu không đăng ký thi đua sẽ không được bình xét, công nhận các danh hiệu thi đua.

2. Nguyên tắc khen thưởng

a) Chính xác, công khai, công bằng, kịp thời;

b) Một hình thức khen thưởng có thể tặng nhiều lần cho cùng một đối tượng; không tặng nhiều hình thức khen thưởng cho cùng một thành tích đạt được;

c) Bảo đảm thống nhất giữa tính chất, hình thức và đối tượng khen thưởng;

d) Kết hợp chặt chẽ động viên tinh thần với khuyến khích bằng lợi ích vật chất;

đ) Hình thức khen thưởng phải phù hợp với đối tượng, chức năng, nhiệm vụ được giao của tập thể, cá nhân và thành tích đạt được;

e) Khen thưởng phải căn cứ vào điều kiện, tiêu chuẩn và thành tích đạt được, không nhất thiết phải có hình thức khen thưởng mức thấp mới được khen thưởng mức cao hơn. Chú trọng khen thưởng tập thể nhỏ và cá nhân là người trực tiếp lao động, sản xuất, học tập, công tác hoặc chiến đấu, phục vụ chiến đấu.

Hình thức khen thưởng theo đợt (hoặc chuyên đề) không tính làm điều kiện, tiêu chuẩn đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước.

Khi có nhiều cá nhân, tập thể cùng đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì lựa chọn cá nhân nữ hoặc tập thể có tỷ lệ nữ từ 70% trở lên để xét khen thưởng. Đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ, thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình cống hiến được giảm 1/3 thời

gian so với quy định chung; trường hợp quy định tuổi nghỉ hưu cao hơn thì thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình cống hiến được thực hiện theo quy định chung.

Phu lục kèm theo Thông tư số 50_2019_TT-BGTVT.doc

Điều 29.1.TT.19.4. Hình thức tổ chức thi đua

(Điều 4 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Thi đua thường xuyên là hình thức thi đua căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao của cá nhân, tập thể để tổ chức phát động, nhằm thực hiện tốt công việc hằng ngày, hằng tháng, hằng quý, hằng năm của đơn vị.

Việc tổ chức phong trào thi đua thường xuyên phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, mục tiêu, các chỉ tiêu cụ thể và được triển khai thực hiện tại đơn vị hoặc theo cụm, khối thi đua để phát động phong trào thi đua, ký kết giao ước thi đua.

2. Thi đua theo đợt (hoặc chuyên đề) là hình thức thi đua nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ trọng tâm hoặc một lĩnh vực cần tập trung được xác định trong khoảng thời gian nhất định, đề phân đấu hoàn thành nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách của đơn vị. Chỉ phát động thi đua theo đợt khi đã xác định rõ mục đích, yêu cầu, chỉ tiêu, nội dung và giải pháp.

Điều 29.1.TT.19.5. Nội dung tổ chức phong trào thi đua

(Điều 5 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Xác định rõ mục tiêu, phạm vi, đối tượng thi đua; trên cơ sở đó đề ra các chỉ tiêu và nội dung thi đua cụ thể. Việc xác định nội dung, chỉ tiêu thi đua phải khoa học, phù hợp với thực tế của đơn vị và có tính khả thi.

2. Triển khai các biện pháp để tổ chức, vận động quần chúng tham gia phong trào thi đua và theo dõi, chỉ đạo quá trình tổ chức thực hiện phong trào thi đua.

3. Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả phong trào thi đua và lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu để khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

4. Coi trọng việc tuyên truyền về nội dung và ý nghĩa của đợt thi đua; biểu dương, tôn vinh các gương điển hình tiên tiến đã lập thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua.

Điều 29.1.TT.19.6. Đăng ký thi đua, danh hiệu thi đua

(Điều 6 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Đăng ký thi đua thường xuyên: Hằng năm, các đơn vị trực thuộc Bộ Giao thông vận tải (sau đây gọi chung là Bộ), sở giao thông vận tải chủ động tổ chức cho các cá nhân, tập thể đăng ký thi đua với các nội dung, chỉ tiêu, danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; gửi bản đăng ký thi đua về Bộ Giao thông vận tải trước ngày 15/02.

2. Đăng ký thi đua theo đợt (hoặc chuyên đề):

a) Các đơn vị, sở giao thông vận tải tổ chức phát động thi đua theo đợt (hoặc chuyên đề) phải chủ động xây dựng kế hoạch và đăng ký thi đua, hình thức khen thưởng gửi về Bộ Giao thông vận tải sau 15 ngày kể từ ngày phát động phong trào thi đua;

b) Các đơn vị trực thuộc Bộ được Bộ Giao thông vận tải giao chủ trì theo dõi nhằm thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách hoặc một dự án, công trình, chương trình cần tập trung để phát động thi đua theo đợt (hoặc chuyên đề) hoặc hưởng ứng một cuộc

vận động có nhiều thành phần tham gia thì phải chủ động tổ chức thi đua, đăng ký thi đua, hình thức khen thưởng của các đơn vị có liên quan gửi về Bộ Giao thông vận tải.

Điều 29.1.TT.19.7. Trách nhiệm triển khai tổ chức phong trào thi đua

(Điều 7 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các tổ chức đoàn thể cùng cấp tổ chức, phát động và chỉ đạo phong trào thi đua trong phạm vi quản lý, chủ động phát hiện, lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích xứng đáng để khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng; tuyên truyền, tôn vinh và nhân rộng các điển hình tiên tiến.

2. Bộ phận làm công tác thi đua, khen thưởng căn cứ nhiệm vụ, chỉ tiêu cụ thể của kế hoạch công tác hằng năm, 5 năm và nhiệm vụ chính trị được giao, phối hợp với tổ chức đoàn thể để tham mưu, đề xuất với cấp ủy đảng, chính quyền về chủ trương, nội dung, chương trình, kế hoạch, biện pháp thi đua; tổ chức và kiểm tra các phong trào thi đua, công tác khen thưởng; tham mưu sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, nhân rộng điển hình tiên tiến; đề xuất khen thưởng và các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thi đua, khen thưởng.

Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Bộ có trách nhiệm tham mưu cho Bộ trưởng tổ chức phát động và chỉ đạo phong trào thi đua trong phạm vi toàn Ngành.

3. Thủ trưởng các cơ quan thông tin, báo chí, xuất bản ngành Giao thông vận tải có trách nhiệm chủ động, phối hợp với Cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ và các cơ quan thông tin đại chúng thường xuyên tuyên truyền về công tác thi đua, khen thưởng; biểu dương, tôn vinh, nêu gương các điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, cổ động phong trào thi đua, khen thưởng; đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.19.8. Các danh hiệu thi đua

(Điều 8 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Đối với cá nhân: Danh hiệu “Lao động tiên tiến”; “Chiến sỹ thi đua cơ sở”; “Chiến sỹ thi đua ngành Giao thông vận tải” và danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”.

2. Đối với tập thể: Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”; “Tập thể lao động xuất sắc”; “Cờ thi đua của Bộ Giao thông vận tải” và danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”.

Phu lục kèm theo Thông tu so 50_2019_TT-BGTVT.doc

Điều 29.1.TT.19.9. Tiêu chuẩn danh hiệu thi đua đối với cá nhân

(Điều 9 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến”

a) Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được bình xét hằng năm cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đạt năng suất và chất lượng cao; đối với công nhân, người lao động thì lao động sản xuất có hiệu quả;

Chấp hành tốt nội quy, quy định của đơn vị và chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; có tinh thần khắc phục khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ; đoàn kết, tương trợ giúp đỡ đồng nghiệp; tích cực tham gia các phong trào thi đua;

Tích cực học tập chính trị, văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ;

Có đạo đức tốt, lối sống lành mạnh.

b) Cá nhân tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của nhân dân dẫn đến bị thương tích cần điều trị, điều dưỡng theo kết luận của cơ sở y tế cấp huyện hoặc tương đương trở lên thì thời gian điều trị, điều dưỡng được tính để bình xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

c) Cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn dưới 01 năm, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thì thời gian học tập được tính vào thời gian công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị để được bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”. Trường hợp cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ 01 năm trở lên, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, có kết quả học tập từ loại khá trở lên thì được tính để xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

d) Thời gian nghỉ thai sản theo quy định được tính để bình xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

đ) Đối với cá nhân chuyển công tác, cơ quan, tổ chức, đơn vị mới có trách nhiệm bình xét, tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” (trường hợp có thời gian công tác ở cơ quan cũ từ 06 tháng trở lên phải có ý kiến nhận xét của cơ quan cũ);

Trường hợp cá nhân được điều động, biệt phái đến đơn vị khác trong một thời gian nhất định thì việc bình xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” do đơn vị điều động, biệt phái xem xét quyết định và được đơn vị tiếp nhận cá nhân được điều động, biệt phái xác nhận.

e) Không xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” đối với các cá nhân mới tuyển dụng dưới 10 tháng; bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.

2. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” được xét tặng hằng năm cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

b) Có sáng kiến để tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả công tác được Hội đồng khoa học (Hội đồng sáng kiến) cấp cơ sở công nhận; hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu được áp dụng tại đơn vị; hoặc tham gia soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, đề án trình Chính phủ; hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được đơn vị công nhận.

Tỷ lệ cá nhân được công nhận danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” không quá 15% tổng số cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

Hội đồng khoa học (Hội đồng sáng kiến) có trách nhiệm giúp người đứng đầu xem xét, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học. Sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp công tác, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

3. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Giao thông vận tải” được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong số những cá nhân ba lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

b) Có sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học được áp dụng thực tiễn đạt hiệu quả cao và có phạm vi ảnh hưởng ở một trong các lĩnh vực ngành Giao thông vận tải, do người đứng đầu Bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương xem xét, công nhận; hoặc là thành viên Ban soạn thảo hoặc Tổ biên tập văn bản quy phạm pháp luật (từ Nghị định trở lên) đã được ban hành, đảm bảo chất lượng.

4. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”

a) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được xét tặng cho cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc nhất được lựa chọn trong số những cá nhân có hai lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Giao thông vận tải”;

b) Sáng kiến hoặc đề tài nghiên cứu khoa học, để làm căn cứ xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” phải được áp dụng thực tiễn đạt hiệu quả cao và có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc;

c) Thời điểm xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” vào năm liền kề với năm đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Giao thông vận tải” lần thứ hai.

Điều 29.1.TT.19.10. Tiêu chuẩn danh hiệu thi đua đối với tập thể

(Điều 10 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”

Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” được xét tặng hằng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch được giao;

b) Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, có hiệu quả;

c) Có trên 50% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

d) Nội bộ đoàn kết, chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

2. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”

Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” được xét tặng hằng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”;

b) Thể hiện tinh thần sáng tạo, vượt khó, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thực hiện tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước;

c) Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

d) Có cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

đ) Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

3. Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Giao thông vận tải”

Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Giao thông vận tải” được xét tặng hằng năm cho các tập thể tiêu biểu, hoàn thành xuất sắc và toàn diện nhiệm vụ công tác, được đánh giá, bình xét theo các khối thi đua của Bộ Giao thông vận tải đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm;
- b) Có nhân tố mới, mô hình mới để các tập thể khác thuộc Bộ Giao thông vận tải học tập;
- c) Nội bộ đoàn kết, tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác.

4. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”

Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” được xét tặng hằng năm cho:

- a) Tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

Có thành tích, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm;

Là tập thể tiêu biểu xuất sắc dẫn đầu trong số các tập thể đạt tiêu chuẩn Cờ thi đua của Bộ Giao thông vận tải;

Nội bộ đoàn kết, đi đầu trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác.

Trường hợp Bộ Giao thông vận tải trình và được Chính phủ tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” thì không tặng “Cờ thi đua của Bộ Giao thông vận tải”. Trường hợp Bộ Giao thông vận tải trình không được Chính phủ tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” thì sẽ được Bộ Giao thông vận tải tặng “Cờ thi đua của Bộ Giao thông vận tải”.

- b) Tập thể tiêu biểu nhất trong phong trào thi đua theo chuyên đề do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ phát động được đánh giá, bình xét, suy tôn khi sơ kết, tổng kết từ 05 năm trở lên.

Điều 29.1.TT.19.11. Các loại hình khen thưởng

(Điều 11 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được là hình thức khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mức độ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đối với tập thể, cá nhân do cấp trình khen thưởng căn cứ theo quy định xem xét, đánh giá, công nhận.

2. Khen thưởng theo đợt (hoặc chuyên đề) là khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt được thành tích xuất sắc sau khi kết thúc đợt thi đua do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ phát động.

3. Khen thưởng đột xuất là khen thưởng cho tập thể, cá nhân lập được thành tích đột xuất hoặc đặc biệt xuất sắc đột xuất.

Thành tích đột xuất là thành tích đạt được ngoài chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ mà tập thể, cá nhân được giao.

Thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất là thành tích đột xuất đạt được ở mức độ đặc biệt xuất sắc khi dũng cảm cứu người, cứu tài sản của nhân dân, của Nhà nước hoặc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc lập được thành tích đặc biệt xuất sắc trong các lĩnh vực được khu vực hoặc thế giới ghi nhận.

4. Khen thưởng quá trình công hiến là khen thưởng cho cá nhân có quá trình tham gia hoạt động trong các giai đoạn cách mạng, giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, có công lao, thành tích xuất sắc, đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc.

5. Khen thưởng đối ngoại là khen thưởng cho cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài và tổ chức quốc tế tại Việt Nam; các tập thể, cá nhân ngoài ngành Giao thông vận tải đã có nhiều thành tích đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Giao thông vận tải Việt Nam.

Điều 29.1.TT.19.12. Các hình thức khen thưởng

(Điều 12 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Hình thức khen thưởng cấp Nhà nước
 - a) Huân chương các loại;
 - b) Huy chương Hữu nghị;
 - c) Danh hiệu “Anh hùng Lao động”;
 - d) Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”
 - đ) Danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”;
 - e) Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”;
 - g) Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước;
 - h) Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hình thức khen thưởng cấp Bộ

- a) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển Giao thông vận tải Việt Nam”;
- b) Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Hình thức khen thưởng cấp cơ sở

Giấy khen của Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ (có tư cách pháp nhân, có tài khoản, có con dấu riêng).

Điều 29.1.TT.19.13. Tiêu chuẩn khen thưởng cấp Nhà nước

(Điều 13 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Tiêu chuẩn danh hiệu “Anh hùng Lao động”, “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, Huân chương các loại, Huy chương Hữu nghị, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 60, 61 Luật Thi đua, khen thưởng và các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23, 24, 28, 29, 30, 32, 33, 36 và Điều 38 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Tiêu chuẩn danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”, danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”

a) Đối tượng và tiêu chuẩn xét tặng thực hiện theo quy định tại các Điều 62, 63 Luật Thi đua, khen thưởng;

b) Các cơ quan tham mưu giúp Bộ trưởng theo dõi về lĩnh vực giáo dục và đào tạo (đối với danh hiệu Nhà giáo), lĩnh vực y tế (đối với danh hiệu Thầy thuốc) chủ trì, phối hợp với Cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ tổng hợp để báo cáo Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ xét duyệt, trình Hội đồng cấp Nhà nước xem xét quyết định.

3. “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”

a) “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” được tặng cho tác giả của một hoặc nhiều công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ, giáo dục của ngành Giao thông vận tải đạt tiêu chuẩn theo quy định tại các Điều 66, 67 và Điều 68 Luật Thi đua, khen thưởng;

b) “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” được xét và công bố 05 năm một lần vào dịp Quốc khánh 2/9;

c) Các cơ quan tham mưu giúp việc Bộ trưởng về các lĩnh vực trên chủ trì, phối hợp với Cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ tổng hợp để báo cáo Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ xét duyệt, trình Hội đồng cấp Nhà nước xem xét quyết định.

Điều 29.1.TT.19.14. Tiêu chuẩn khen thưởng cấp Bộ

(Điều 14 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển Giao thông vận tải Việt Nam” được xét tặng theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thủ tục xét, tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển Giao thông vận tải Việt Nam”.

2. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết, đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua;

b) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực của ngành Giao thông vận tải;

c) Tập thể tiêu biểu trong số các tập thể có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách pháp luật;

d) Có thành tích xuất sắc về công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; hoặc đóng góp công sức, đất đai, tài sản cho sự nghiệp xây dựng, phát triển ngành Giao thông vận tải.

3. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải được tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

- a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua;
- b) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực của ngành Giao thông vận tải;
- c) Cá nhân tiêu biểu trong số các cá nhân có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở; người lao động lập được nhiều thành tích trong lao động sản xuất có phạm vi ảnh hưởng trong đơn vị.

4. Giấy khen của Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ để tặng cho tập thể, cá nhân, được thực hiện theo quy định tại Điều 74, 75, 76 Luật Thi đua, khen thưởng; Khoản 1 và Khoản 3 Điều 40 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 29.1.TT.19.15. Tuyến trình khen thưởng

(Điều 15 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Cấp nào quản lý về tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và quỹ lương thì cấp đó có trách nhiệm khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

2. Đối với các doanh nghiệp (công ty, tổng công ty):

a) Doanh nghiệp nhà nước: Bộ Giao thông vận tải khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng đối với doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; doanh nghiệp nhà nước do Bộ quyết định thành lập hoặc được giao quản lý;

b) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ: Bộ Giao thông vận tải khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng đối với doanh nghiệp mà Bộ Giao thông vận tải được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp;

c) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ: Tuyến trình khen thưởng được thực hiện theo quy định tại điểm a Khoản 6 Điều 46 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Đối với các tổ chức, cá nhân chuyên trách làm công tác đảng, đoàn thể, tuyến trình khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 46 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Cấp nào chủ trì phát động thi đua theo đợt (hoặc chuyên đề), khi tổng kết lựa chọn các điển hình tiên tiến thì cấp đó khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng. Trường hợp thành tích tiêu biểu xuất sắc, có phạm vi ảnh hưởng trong toàn Ngành, toàn quốc thì đề nghị cấp có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ xét tặng Bằng khen hoặc Chủ tịch nước khen thưởng.

5. Các hình thức khen thưởng do các đơn vị trực thuộc Bộ Giao thông vận tải đề nghị các Bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương khen thưởng, đơn vị phải báo cáo và được Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Giao thông vận tải đồng ý trước khi đề nghị.

6. Các đơn vị trực thuộc Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm phát hiện và đề nghị khen thưởng cấp Bộ, cấp Nhà nước cho tập thể, cá nhân ngoài ngành Giao thông vận tải có đóng góp cho sự nghiệp xây dựng, phát triển giao thông vận tải. Sở giao thông vận tải có trách nhiệm phát hiện các tập thể, cá nhân có nhiều đóng góp cho Ngành, đề nghị Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét khen thưởng.

7. Đối với khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân là người nước ngoài, Vụ Hợp tác quốc tế là đầu mối tổng hợp hồ sơ trình Bộ để xét khen thưởng theo quy định.

8. Cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm phát hiện; đề xuất các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu và hướng dẫn lập hồ sơ trình Bộ trưởng xem xét, quyết định khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng.

Điều 29.1.TT.19.16. Quy định chung về thủ tục trình khen thưởng

(Điều 16 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Xét thi đua, khen thưởng theo thủ tục chung

a) Cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ có trách nhiệm:

Thẩm định hồ sơ, thủ tục, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định và báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xét duyệt đối với các hình thức khen thưởng của Nhà nước, danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ thi đua của Bộ Giao thông vận tải”, “Chiến sỹ thi đua toàn quốc” (đối với trường hợp đề nghị khen thưởng “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh”, “Huân chương Độc lập” các hạng và danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Thầy thuốc Nhân dân”, “Chiến sỹ thi đua toàn quốc” và danh hiệu “Anh hùng Lao động”, sau khi có ý kiến đồng ý của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ, phải xin ý kiến và được Ban Cán sự Đảng Bộ đồng ý trước khi trình). Thủ tục trình phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân” thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng;

Thẩm định hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng xem xét quyết định tặng thưởng: Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua ngành Giao thông vận tải”, Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển Giao thông vận tải Việt Nam”, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc” (đối với danh hiệu “Chiến sỹ thi đua ngành Giao thông vận tải” phải xin ý kiến và được Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ đồng ý khen thưởng).

b) Danh hiệu thi đua đã đăng ký đầu năm có thể được xem xét tặng danh hiệu thi đua cao hơn, bằng hoặc thấp hơn tùy thuộc vào tính chất, mức độ thành tích trong năm đạt được;

c) Việc hiệp y khen thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ;

d) Hồ sơ đề nghị khen thưởng gửi về Bộ Giao thông vận tải đồng thời gửi bằng văn bản điện tử đến địa chỉ phongtdkt@mt.gov.vn (ở định dạng .doc hoặc .docx đối với tờ trình, danh sách, báo cáo thành tích; ở định dạng .pdf đối với các hồ sơ khác có liên quan; trừ văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước);

đ) Khi xét các danh hiệu “Chiến sỹ thi đua ngành Giao thông vận tải”, “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”, “Anh hùng Lao động”, “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng phải họp và bỏ phiếu kín. Tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng phải có tỷ lệ biểu quyết đồng ý khen thưởng bằng phiếu kín từ 90% trở lên tính trên tổng số thành viên của Hội đồng;

e) Số lượng tập thể được xét, đề nghị tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” không quá 20% tổng số tập thể đạt tiêu chuẩn tặng “Cờ thi đua của Bộ Giao thông vận tải”.

g) Đối với đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, khi lập hồ sơ đề nghị các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho đơn vị hoặc cá nhân là Thủ trưởng đơn vị, trong hồ sơ khen thưởng phải có văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

Đơn vị thuộc đối tượng kiểm toán phải có Báo cáo kết quả kiểm toán của cơ quan kiểm toán có thẩm quyền trong thời gian 05 năm trước thời điểm đề nghị khen thưởng. Đối với đơn vị không thuộc đối tượng kiểm toán trong báo cáo thành tích phải nêu căn cứ không thuộc đối tượng kiểm toán.

h) Người đứng đầu đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về thủ tục, hồ sơ, quy trình, tính chính xác của thành tích và các nội dung liên quan đến thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Xét khen thưởng theo thủ tục đơn giản

Các trường hợp xét khen thưởng theo thủ tục đơn giản được thực hiện theo quy định tại Điều 85 của Luật Thi đua, khen thưởng.

Tùy theo thành tích đột xuất mà tập thể, cá nhân đạt được và phạm vi ảnh hưởng mà có hình thức khen thưởng cho phù hợp. Đối với những trường hợp truy tặng, đơn vị nơi cá nhân công tác có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị khen thưởng.

Điều 29.1.TT.19.17. Hồ sơ đề nghị các danh hiệu thi đua

(Điều 17 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”

Hồ sơ đề nghị có 03 bộ (bản chính), gồm:

- a) Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị;
- b) Biên bản và kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình Bộ;

c) Báo cáo thành tích theo mẫu số 1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Xác nhận thuế theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 16 Thông tư này đối với trường hợp đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước;

đ) Ý kiến của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là ủy ban nhân dân cấp xã) nơi đóng trụ sở chính của đơn vị về việc chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và quy định của địa phương.

2. Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Giao thông vận tải”

Hồ sơ đề nghị có 01 bộ (bản chính), gồm:

- a) Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị;
- b) Biên bản và kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình Bộ;

c) Báo cáo thành tích theo mẫu số 1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Xác nhận thuế theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 16 Thông tư này đối với trường hợp đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước.

3. Danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc”

Hồ sơ đề nghị được lập thành 01 bộ (bản chính) gồm có:

- a) Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị;
- b) Biên bản họp và kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình Bộ;
- c) Báo cáo thành tích theo mẫu số 1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
- d) Xác nhận thuế theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 16 Thông tư này đối với trường hợp đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước.

4. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”

Hồ sơ đề nghị được lập thành 03 bộ (bản chính), gồm có:

- a) Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị, văn bản đề nghị của cấp ủy Đảng cùng cấp;
- b) Biên bản họp và kết quả bỏ phiếu kín (tỷ lệ phiếu đồng ý từ 90% trở lên) của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình Bộ;
- c) Báo cáo thành tích theo mẫu số 2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
- d) Xác nhận thuế theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 16 Thông tư này đối với trường hợp trình cho Thủ trưởng đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước;
- đ) Ý kiến của ủy ban nhân dân cấp xã (nơi cư trú) về việc chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và quy định của địa phương đối với trường hợp trình cho Thủ trưởng đơn vị;
- e) Chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học.

5. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Giao thông vận tải”

Hồ sơ đề nghị được lập thành 01 bộ (bản chính) gồm có:

- a) Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị;
- b) Biên bản họp và kết quả bỏ phiếu kín (tỷ lệ phiếu đồng ý từ 90% trở lên) của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình Bộ;
- c) Báo cáo thành tích theo mẫu số 2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
- d) Xác nhận thuế theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 16 Thông tư này đối với trường hợp trình cho Thủ trưởng đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước;
- đ) Chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học.

6. Đối với các danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến”, “Tập thể Lao động tiên tiến”, hồ sơ thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 84 Luật Thi đua, khen thưởng và Điều 50 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Phu luc_Mau so 01_Kem theo Thong tu so 13.2018.TT-BGTVT.doc

Phu luc_Mau so 02_Kem theo Thong tu so 13.2018.TT-BGTVT.doc

Phu luc_Mau so 03_Kem theo Thong tu so 13.2018.TT-BGTVT.doc

Phu luc_Mau so 07_Kem theo Thong tu so 13.2018.TT-BGTVT.doc

Điều 29.1.TT.19.18. Hồ sơ đề nghị các hình thức khen thưởng

(Điều 18 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Huân chương các loại

Hồ sơ đề nghị được lập thành 04 bộ (bản chính) gồm có:

- a) Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị (các trường hợp đề nghị từ Huân chương Độc lập hạng Ba trở lên phải có văn bản có ý kiến của cấp ủy Đảng cùng cấp);
- b) Biên bản họp của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình Bộ;
- c) Báo cáo thành tích đối với tập thể theo mẫu số 1; đối với cá nhân theo mẫu số 2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
- d) Xác nhận thuế theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 16 Thông tư này đối với trường hợp trình cho đơn vị hoặc Thủ trưởng đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước;
- đ) Ý kiến của ủy ban nhân dân cấp xã (nơi đơn vị có trụ sở chính; nơi cư trú đối với Thủ trưởng đơn vị) về việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và quy định của địa phương.

Hồ sơ xét tặng Huân chương Hữu nghị thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 52 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Huy chương Hữu nghị

Hồ sơ đề nghị được lập thành 04 bộ (bản chính) gồm có:

- a) Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị;
- b) Báo cáo thành tích và bản danh sách trích ngang đề nghị khen thưởng (đơn vị trực tiếp đề nghị phải có báo cáo thành tích đối với tổ chức theo mẫu số 8; đối với cá nhân theo mẫu số 9 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Danh hiệu “Anh hùng Lao động”

Hồ sơ đề nghị được lập thành 04 bộ (bản chính) gồm có:

- a) Tờ trình đề nghị từ cấp cơ sở đến cấp trình Bộ, văn bản đề nghị của cấp ủy Đảng cùng cấp;
- b) Biên bản họp và kết quả bỏ phiếu kín (tỷ lệ phiếu đồng ý từ 90% trở lên) của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp;
- c) Báo cáo thành tích đối với tập thể theo mẫu số 4; đối với cá nhân theo mẫu số 5 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
- d) Xác nhận thuế theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 16 Thông tư này đối với trường hợp trình cho đơn vị hoặc Thủ trưởng đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước;
- đ) Ý kiến của ủy ban nhân dân cấp xã (nơi đơn vị có trụ sở chính; nơi cư trú đối với Thủ trưởng đơn vị) về việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và quy định của địa phương.

4. Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”

Hồ sơ xét tặng được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng.

5. Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ

Hồ sơ đề nghị được lập thành 03 bộ (bản chính) gồm có:

- a) Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị;
- b) Biên bản họp của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình Bộ;
- c) Báo cáo thành tích đối với tập thể theo mẫu số 1; đối với cá nhân theo mẫu số 2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Xác nhận thuế theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 16 Thông tư này đối với trường hợp trình cho đơn vị hoặc Thủ trưởng đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước;

đ) Ý kiến của ủy ban nhân dân cấp xã (nơi đơn vị có trụ sở chính; nơi cư trú đối với Thủ trưởng đơn vị) về việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và quy định của địa phương.

6. Danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”

Hồ sơ xét tặng được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2015/NĐ-CP ngày 10/3/2015 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”.

7. Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”

Hồ sơ xét tặng được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 41/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”.

8. “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”

Hồ sơ xét tặng được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 90/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về văn học và nghệ thuật.

9. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển Giao thông vận tải Việt Nam”

Thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thủ tục xét, tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển Giao thông vận tải Việt Nam”.

10. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Hồ sơ đề nghị được lập thành 01 bộ (bản chính) gồm có:

- a) Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị;
- b) Biên bản họp của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình Bộ;
- c) Báo cáo thành tích đối với tập thể theo mẫu số 1; đối với cá nhân theo mẫu số 2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
- d) Xác nhận thuế theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 16 Thông tư này đối với trường hợp trình cho đơn vị hoặc Thủ trưởng đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước.

Phu luc_Mau so 04_Kem theo Thong tu so 13.2018.TT-BGTVT.doc

Phu luc_Mau so 05_Kem theo Thong tu so 13.2018.TT-BGTVT.doc

Phu luc_Mau so 08_Kem theo Thong tu so 13.2018.TT-BGTVT.doc

Phu luc_Mau so 09_Kem theo Thong tu so 13.2018.TT-BGTVT.doc

Điều 29.1.TT.19.19. Hồ sơ khen thưởng theo thủ tục đơn giản

(Điều 19 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

Hồ sơ đề nghị được lập thành 01 bộ (bản chính) đối với hình thức khen thưởng cấp Bộ; 03 bộ (bản chính) đối với hình thức khen thưởng cấp Nhà nước, gồm:

1. Tờ trình đề nghị của cơ quan, đơn vị cấp trình Bộ;
2. Báo cáo thành tích theo mẫu số 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

Phu luc_Mau so 06_Kem theo Thong tu so 13.2018.TT-BGTVT.doc

Điều 29.1.TT.19.20. Thời gian nộp, thẩm định hồ sơ khen thưởng

(Điều 20 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Đối với các danh hiệu Cờ thi đua của Chính phủ, Cờ thi đua của Bộ Giao thông vận tải và Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về phong trào phát triển Giao thông nông thôn - miền núi, thời hạn nộp hồ sơ căn cứ vào hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng hằng năm của Bộ, thời hạn xét hồ sơ căn cứ vào thời gian, hình thức Hội nghị tổng kết của Ngành.

2. Đối với các hình thức khen thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Huân chương các loại và danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là ngày 30/4 hằng năm. Đối với danh hiệu Anh hùng Lao động theo quy định sẽ tổ chức xét 05 năm một lần vào dịp Đại hội thi đua yêu nước các cấp, trừ những trường hợp đặc biệt xuất sắc đột xuất.

Thời gian Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ thẩm định trình hồ sơ khen thưởng cấp nhà nước thực hiện theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 48 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Đối với các danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”, “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”, thời hạn nộp, xét hồ sơ theo hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan.

4. Đối với các danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, “Chiến sỹ thi đua ngành” và hình thức khen thưởng “Bằng khen của Bộ trưởng”, thời hạn nộp hồ sơ khen thưởng trước ngày 31/3 hằng năm; Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển Giao thông vận tải Việt Nam”, thời hạn nộp hồ sơ khen thưởng trước ngày 01/6 hằng năm.

5. Thời gian thẩm định hồ sơ khen thưởng chậm nhất là 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền quyết định thông báo kết quả xét khen thưởng cho cơ quan, đơn vị trình khen thưởng biết. Trường hợp phức tạp, cần có thời gian xác minh làm rõ thì thời gian thẩm định kéo dài thêm nhưng tối đa không quá 15 ngày làm việc.

Điều 29.1.TT.19.21. Thẩm quyền quyết định

(Điều 21 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Thẩm quyền quyết định tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 77 và Điều 78 Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định tặng “Cờ Thi đua của Bộ Giao thông vận tải”; danh hiệu “Chiến sỹ thi đua ngành Giao thông vận tải”; Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển Giao thông vận tải Việt Nam” cho các cá nhân; Bằng khen của Bộ trưởng cho các tập thể, cá nhân trong và ngoài ngành Giao thông vận tải; danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc” cho các cơ quan tham mưu giúp việc Bộ trưởng và các đơn vị trực thuộc Bộ.

3. Thủ trưởng các đơn vị có tư cách pháp nhân trực thuộc Bộ xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”; “Tập thể lao động tiên tiến” cho các tập thể; “Chiến sỹ thi

đưa cơ sở”; “Lao động tiên tiến” cho các cá nhân và Giấy khen cho các tập thể, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý. Đối với đơn vị không có tư cách pháp nhân thì do Thủ trưởng cấp trên trực tiếp của đơn vị xét, tặng.

Điều 29.1.TT.19.22. Tổ chức trao tặng

(Điều 22 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Nghi thức trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua.

2. Trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Bộ được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Luật Thi đua, khen thưởng.

3. Đối với các tập thể, cá nhân khối cơ quan tham mưu giúp việc Bộ trưởng đạt các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước, cấp Bộ thì Văn phòng Bộ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ tổ chức trao tặng.

4. Cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị tổ chức thực hiện nghi thức trao tặng và đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Nhà nước được trang trọng, tiết kiệm.

Điều 29.1.TT.19.23. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Giao thông vận tải

(Điều 23 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Giao thông vận tải là cơ quan tham mưu cho Bộ trưởng về công tác thi đua, khen thưởng trong toàn Ngành.

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Hội đồng.

2. Thành phần của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Giao thông vận tải gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng;

b) Phó Chủ tịch:

Phó Chủ tịch thường trực là Thứ trưởng phụ trách thi đua, khen thưởng;

Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ phụ trách công tác thi đua, khen thưởng;

Các Phó Chủ tịch khác do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định.

c) Các Ủy viên là thủ trưởng một số cơ quan tham mưu giúp việc Bộ trưởng.

3. Cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ

a) Vụ Tổ chức cán bộ là Cơ quan thường trực của Hội đồng;

b) Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ có thể mời một số đại biểu có liên quan tham dự các cuộc họp của Hội đồng. Các đại biểu mời được phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

4. Cơ quan thường trực của Hội đồng có trách nhiệm tham mưu cho Bộ trưởng ban hành Quyết định thành lập Hội đồng, Quy chế hoạt động của Hội đồng phù hợp với quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương và quy định của pháp luật về công tác thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.19.24. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở

(Điều 24 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Các đơn vị có tư cách pháp nhân phải thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, thành phần gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng đơn vị;

b) Phó Chủ tịch thường trực là người đứng đầu tổ chức, tham mưu giúp việc Thủ trưởng đơn vị về công tác thi đua, khen thưởng; các Phó Chủ tịch khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định;

c) Các Ủy viên là đại diện cấp ủy, tổ chức đoàn thể và thủ trưởng một số đơn vị khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

2. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở hoạt động theo Quy chế do Thủ trưởng đơn vị ban hành, thực hiện chức năng tham mưu, tư vấn về công tác thi đua, khen thưởng; làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định theo đa số; trường hợp ý kiến các thành viên Hội đồng ngang nhau thì lấy ý kiến của Chủ tịch Hội đồng.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng có thể mời một số đại biểu có liên quan tham dự các cuộc họp; các đại biểu mời dự họp được phát biểu ý kiến, nhưng không có quyền biểu quyết.

3. Nhiệm vụ của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở

a) Tổ chức phát động, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện phong trào thi đua và nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trong lĩnh vực, nhiệm vụ quản lý của đơn vị, đảm bảo cho phong trào phát triển mạnh mẽ, sâu rộng, đúng hướng, thiết thực và có hiệu quả;

b) Bình xét, lựa chọn những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua, trình Thủ trưởng đơn vị quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp trên khen thưởng theo quy định;

c) Sơ kết, tổng kết phong trào thi đua, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác được Thủ trưởng đơn vị giao.

4. Đối với các tổ chức không có tư cách pháp nhân, việc xét, đề nghị khen thưởng do thủ trưởng đơn vị phối hợp với đại diện cấp ủy, tổ chức đoàn thể đơn vị đó thực hiện.

Điều 29.1.TT.19.25. Hội đồng khoa học, Hội đồng sáng kiến

(Điều 25 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Hội đồng sáng kiến, Hội đồng khoa học các cấp do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định thành lập. Thành phần Hội đồng các cấp gồm những thành viên có trình độ chuyên môn về lĩnh vực có liên quan đến nội dung sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học và các thành viên khác. Hội đồng sáng kiến, Hội đồng khoa học các cấp có nhiệm vụ giúp người đứng đầu công nhận sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học được ứng dụng vào thực tiễn mang lại hiệu quả để làm căn cứ đề nghị xét tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua các cấp và đề nghị các hình thức khen thưởng theo quy định.

2. Việc xét công nhận sáng kiến thực hiện theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến và Thông tư số 18/2013/TT-

BKHCN ngày 01/8/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ.

3. Việc xét nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học, thực hiện theo Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

4. Căn cứ quy định về đối tượng, tiêu chuẩn, thành tích đạt được và phạm vi ảnh hưởng, thủ trưởng đơn vị có thẩm quyền khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng với các hình thức khen thưởng theo quy định.

Điều 29.1.TT.19.26. Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 26 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Lập Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ và Quỹ thi đua, khen thưởng của các đơn vị để tổ chức các phong trào thi đua và thực hiện chính sách, chế độ về khen thưởng. Các đơn vị đã lập Quỹ thi đua, khen thưởng hoặc Quỹ khen thưởng hay Quỹ khen thưởng, phúc lợi thì sử dụng quỹ này để chi cho các hoạt động thi đua, khen thưởng.

2. Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ Giao thông vận tải do Bộ trưởng quyết định lập và giao Văn phòng Bộ quản lý; Quỹ thi đua, khen thưởng của các đơn vị do thủ trưởng đơn vị quyết định lập và tổ chức quản lý, sử dụng theo quy định.

Điều 29.1.TT.19.27. Nguồn hình thành Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 27 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ Giao thông vận tải và Quỹ của các đơn vị được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước (đối với các đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước), nguồn thu hợp pháp của đơn vị, nguồn đóng góp hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài và các nguồn thu hợp pháp khác.

2. Việc trích lập Quỹ thi đua, khen thưởng thực hiện như sau:

a) Quỹ thi đua, khen thưởng của đơn vị sử dụng ngân sách là cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ được trích tối đa 20% tổng quỹ tiền lương theo ngạch, bậc của cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và tiền công được duyệt cả năm của đơn vị và từ nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài;

b) Quỹ thi đua, khen thưởng của các đơn vị sự nghiệp công (trừ đơn vị sự nghiệp nêu tại điểm a Khoản 2 Điều này), của doanh nghiệp nhà nước nằm trong Quỹ khen thưởng của đơn vị, được trích lập theo quy định hiện hành;

c) Hằng năm, các đơn vị có trách nhiệm nộp 5% mức trích lập Quỹ thi đua, khen thưởng hoặc Quỹ khen thưởng hay Quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị về Quỹ thi đua, khen thưởng của cấp trên trực tiếp;

d) Đối với các Cục, Tổng cục có đơn vị trực thuộc: Trong mức trích nộp của các đơn vị nêu tại điểm b Khoản 2 Điều này, được giữ lại 80% để hình thành quỹ thi đua, khen thưởng của Cục, Tổng cục; nộp 20% về Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ;

đ) Trong quá trình thực hiện, căn cứ vào kết quả thực hiện Quỹ thi đua, khen thưởng, Cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ phối hợp với các

cơ quan tham mưu liên quan, đề xuất Bộ trưởng Giao thông vận tải - Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ quyết định điều chỉnh tỷ lệ trích lập Quỹ thi đua, khen thưởng cho phù hợp.

Điều 29.1.TT.19.28. Sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 28 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Quỹ thi đua, khen thưởng được dùng để chi cho việc tổ chức thực hiện phong trào thi đua và chi thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng nêu tại Thông tư này, gồm các mục:

a) Chi in ấn, làm hiện vật khen thưởng (giấy chứng nhận, giấy khen, bằng khen, huân chương, huy chương, huy hiệu, kỷ niệm chương, cờ thi đua, hộp, khung);

b) Chi tiền thưởng hoặc tặng phẩm lưu niệm;

c) Bộ Giao thông vận tải chi các khoản kinh phí từ Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ để in ấn và làm hiện vật khen thưởng cấp phát kèm theo các hình thức khen thưởng do Bộ trưởng quyết định;

d) Trích 20% trong tổng Quỹ thi đua, khen thưởng của từng cấp để chi tổ chức, chỉ đạo, sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua; công tác tuyên truyền, phổ biến nhân điển hình tiên tiến; thanh tra, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Tập thể, cá nhân được khen thưởng, ngoài việc được công nhận các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng quy định tại Điều 8 và Điều 12 Thông tư này, còn được nhận tiền thưởng hoặc hiện vật có giá trị tương đương mức tiền thưởng theo nguyên tắc:

a) Danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cao hơn thì mức tiền thưởng cao hơn;

b) Trong cùng một hình thức, cùng một mức khen, mức tiền thưởng đối với tập thể cao hơn mức tiền thưởng đối với cá nhân;

c) Trong cùng một thời điểm, cùng một thành tích, một đối tượng nếu đạt được các danh hiệu thi đua khác nhau kèm theo các mức tiền thưởng khác nhau, thì chỉ được nhận tiền thưởng kèm theo của danh hiệu thi đua ở mức thưởng cao nhất;

d) Trong cùng một thời điểm, một đối tượng đạt được nhiều danh hiệu thi đua, nếu giai đoạn các danh hiệu thi đua đó khác nhau thì được nhận tiền thưởng của các danh hiệu thi đua;

đ) Trong cùng một thời điểm, một đối tượng vừa đạt danh hiệu thi đua vừa đạt hình thức khen thưởng thì được nhận tiền thưởng của cả danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng đó;

3. Trách nhiệm chi trả tiền thưởng (hoặc hiện vật tương ứng với mức tiền thưởng):

a) Các đơn vị chịu trách nhiệm chi trả tiền thưởng (đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng các cấp) từ Quỹ thi đua, khen thưởng của đơn vị cho tập thể, cá nhân thuộc biên chế, quỹ lương do đơn vị mình trực tiếp quản lý và hạch toán chi theo quy định;

b) Trường hợp đặc biệt, cấp nào quyết định khen thưởng thì cấp đó chi trả tiền thưởng.

4. Người Việt Nam ở nước ngoài, cá nhân, tập thể người nước ngoài được khen thưởng và kèm theo tặng phẩm lưu niệm tương ứng (không kèm theo tiền thưởng). 5. Không được sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng vào mục đích khác.

Điều 29.1.TT.19.29. Mức chi tiền thưởng và các chế độ ưu đãi

(Điều 29 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, thực hiện theo quy định tại các các Điều 69, 70, 71, 72, 73 và Điều 74 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Cá nhân được tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, ngoài việc được khen thưởng theo quy định còn được ưu tiên xét nâng bậc lương sớm trước thời hạn, ưu tiên cử đi nghiên cứu, học tập, công tác, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ở trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.TT.19.30. Quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 30 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp chịu trách nhiệm tham mưu giúp thủ trưởng đơn vị đôn đốc việc trích lập, sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng của đơn vị mình theo đúng quy định.

2. Kết thúc năm tài chính, Quỹ thi đua, khen thưởng các cấp chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng cho công tác thi đua, khen thưởng.

3. Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm báo cáo quyết toán thu, chi Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị mình gửi cơ quan cấp trên trực tiếp. Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thu, chi Quỹ thi đua, khen thưởng của đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Điều 29.1.TT.19.31. Tuyên truyền, phổ biến nhân rộng điển hình tiên tiến

(Điều 31 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Thủ trưởng đơn vị hàng năm có trách nhiệm tổ chức triển khai những nội dung sau:

a) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh; chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng;

b) Xây dựng kế hoạch tổ chức tuyên truyền nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng kịp thời.

2. Các cơ quan thông tin truyền thông trong ngành Giao thông vận tải phối hợp với các đơn vị liên quan, đẩy mạnh công tác tuyên truyền tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; biểu dương, tôn vinh, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong các phong trào thi đua trên phạm vi toàn Ngành.

Điều 29.1.TT.19.32. Đào tạo, bồi dưỡng

(Điều 32 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Bộ có trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch, nội dung đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thi đua, khen thưởng trong phạm vi toàn Ngành và tham mưu tổ chức thực hiện.

2. Bộ phận tham mưu về công tác thi đua, khen thưởng của các đơn vị có trách nhiệm tham mưu cho Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị mình xây dựng kế hoạch hằng năm để tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ làm thi đua, khen thưởng thuộc phạm vi quản lý.

Điều 29.1.TT.19.33. Chế độ báo cáo

(Điều 33 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Các đơn vị tổ chức tổng kết đánh giá công tác thi đua, khen thưởng hằng năm và gửi báo cáo về Bộ (qua Cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ) trước ngày 15/12 hằng năm.

2. Các đơn vị có phát động phong trào thi đua theo đợt (hoặc chuyên đề) phải tổ chức sơ kết, tổng kết phong trào, gửi báo cáo kịp thời về Bộ (qua Cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ).

Điều 29.1.TT.19.34. Thanh tra, kiểm tra

(Điều 34 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng trong phạm vi toàn Ngành.

2. Người đứng đầu đơn vị có trách nhiệm xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm về tổ chức phong trào thi đua và thực hiện chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng trong phạm vi quản lý.

Điều 29.1.TT.19.35. Xử lý vi phạm

(Điều 35 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Cấp nào ra quyết định khen thưởng thì có thẩm quyền hủy bỏ quyết định khen thưởng, tước danh hiệu vinh danh, thu hồi hiện vật, tiền thưởng đã trao.

2. Căn cứ quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc kết luận của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan trình khen thưởng đối với các trường hợp vi phạm có trách nhiệm đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng ban hành quyết định hủy bỏ quyết định và thu hồi hiện vật, tiền thưởng đã nhận.

3. Trình tự, thủ tục xử lý vi phạm về thi đua, khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Tiểu mục 2

QUY ĐỊNH XÉT TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG "VÌ SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM"

Điều 29.1.TT.40.3. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển Giao thông vận tải Việt Nam”

(Điều 3 Thông tư số 50/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020)

1. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển Giao thông vận tải Việt Nam” (sau đây gọi chung là Kỷ niệm chương) là hình thức khen thưởng của Bộ Giao thông vận tải cho cá nhân có nhiều cống hiến, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Giao thông vận tải Việt Nam.

2. Kỷ niệm chương có hình dáng, kích cỡ, màu sắc thể hiện đặc trưng của ngành Giao thông vận tải Việt Nam và phù hợp với quy định chung của Nhà nước. Kèm theo Kỷ niệm chương là Bằng chứng nhận tặng Kỷ niệm chương của Bộ Giao thông vận tải (theo mẫu đã được Bộ Giao thông vận tải đăng ký).

Điều 29.1.TT.40.4. Nguyên tắc xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 4 Thông tư số 50/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020)

1. Kỷ niệm chương được xét tặng hoặc truy tặng một lần cho cá nhân.

2. Việc xét tặng Kỷ niệm chương được tiến hành hằng năm, đảm bảo công bằng, dân chủ, công khai, kịp thời, đúng đối tượng, tiêu chuẩn, trình tự thủ tục quy định tại Thông tư này.

3. Trường hợp cá nhân có thời gian trước đây bị xử lý kỷ luật, thì trong thời gian thi hành kỷ luật không được tính vào thời gian để xét tặng Kỷ niệm chương và xem xét tặng Kỷ niệm chương sau 01 năm kể từ khi hết thời hạn thi hành kỷ luật.

Điều 29.1.TT.40.5. Đối với cá nhân trong ngành Giao thông vận tải Việt Nam

(Điều 5 Thông tư số 50/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020)

Cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư này có phẩm chất đạo đức tốt, hoàn thành nhiệm vụ được giao trong thời gian công tác được xét tặng Kỷ niệm chương khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

1. Có thời gian cống hiến trong ngành Giao thông vận tải Việt Nam, cụ thể:

a) Cá nhân công tác trong ngành Giao thông vận tải Việt Nam có thời gian công tác từ đủ 20 năm trở lên đối với nam và từ đủ 15 năm trở lên đối với nữ.

b) Cá nhân ở các ngành khác chuyển về ngành Giao thông vận tải Việt Nam hoặc từ ngành Giao thông vận tải Việt Nam chuyển sang các ngành khác có đủ 25 năm công tác liên tục, trong đó thời gian công tác trong ngành Giao thông vận tải Việt Nam đủ 10 năm trở lên đối với nam và đủ 08 năm trở lên đối với nữ.

c) Đối với các trường hợp quy định tại điểm a và b Khoản này, nếu có thời gian công tác ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, hải đảo được hưởng chế độ phụ cấp khu vực từ 0,5 trở lên theo quy định thì thời gian công tác thực tế tại các địa bàn trên được nhân với hệ số 1,5.

d) Đối với trường hợp là Lãnh đạo Bộ Giao thông vận tải (đương chức hoặc nghỉ chế độ chính sách hay chuyển công tác) khi xét tặng không tính thâm niên công tác.

2. Đối với công chức có thời gian ít nhất 05 năm giữ chức vụ lãnh đạo cấp Vụ, Tổng cục, Cục trực thuộc Bộ Giao thông vận tải (hoặc tương đương) trở lên hoặc là lãnh đạo Sở Giao thông vận tải: Có nhiều công lao, thành tích góp phần xây dựng và phát triển ngành Giao thông vận tải Việt Nam được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản xác nhận, ghi nhận.

3. Cá nhân trong Ngành có nhiều công lao hoặc có đóng góp nguồn lực góp phần xây dựng và phát triển ngành Giao thông vận tải Việt Nam được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản xác nhận, ghi nhận, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có sáng kiến hoặc công trình nghiên cứu khoa học có giá trị thực tiễn, hiệu quả cho sự phát triển đối với ngành Giao thông vận tải Việt Nam;

b) Có đóng góp công lao, nhân lực, tài chính hoặc vật chất khác có giá trị thực tiễn, hiệu quả cho sự phát triển đối với ngành Giao thông vận tải Việt Nam.

Điều 29.1.TT.40.6. Đối với cá nhân ngoài ngành Giao thông vận tải Việt Nam

(Điều 6 Thông tư số 50/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020)

Cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư này được xét tặng Kỷ niệm chương khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

1. Có công lao, thành tích xuất sắc trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý góp phần xây dựng và phát triển ngành Giao thông vận tải Việt Nam và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ, ngành có văn bản xác nhận, ghi nhận.

2. Có sáng kiến, giải pháp hoặc công trình nghiên cứu khoa học có giá trị thực tiễn, đóng góp thiết thực, hiệu quả cho sự phát triển đối với ngành Giao thông vận tải Việt Nam được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ, ngành có văn bản xác nhận, ghi nhận.

3. Có đóng góp nguồn lực (trí tuệ, tài chính hoặc vật chất) góp phần xây dựng và phát triển ngành Giao thông vận tải Việt Nam được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ, ngành có văn bản xác nhận, ghi nhận.

4. Có công lao trong xây dựng và củng cố mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước, các tổ chức quốc tế, góp phần xây dựng và phát triển ngành Giao thông vận tải Việt Nam.

5. Các trường hợp đặc biệt khác do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định.

Điều 29.1.TT.40.7. Các đối tượng không được xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 7 Thông tư số 50/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020)

1. Cá nhân trong Ngành tự ý bỏ việc, bị kỷ luật buộc thôi việc hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Cá nhân đang trong thời gian xem xét kỷ luật hoặc đang bị điều tra, truy tố, xét xử, đang trong thời gian thi hành kỷ luật.

Điều 29.1.TT.40.8. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 8 Thông tư số 50/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020)

1. Thành phần hồ sơ, gồm:

a) Tờ trình của đơn vị đề nghị theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này (01 bản chính);

b) Danh sách đề nghị theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này (01 bản chính);

c) Bản tóm tắt thành tích và quá trình công tác của cá nhân có xác nhận của đơn vị trình và của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý (01 bản chính). Cá nhân trong ngành Giao thông vận tải Việt Nam bản tóm tắt theo mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này. Cá nhân ngoài ngành Giao thông vận tải Việt Nam bản tóm tắt theo mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Các Quyết định (bản sao) liên quan đến việc xét tặng Kỷ niệm chương đối với người đã nghỉ theo chế độ và đối tượng theo quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 5 của Thông tư này;

đ) Đối với các đối tượng quy định tại khoản 2 (trừ đối tượng là lãnh đạo cấp Vụ thuộc Bộ Giao thông vận tải trở lên) và khoản 3 Điều 5 của Thông tư này phải có văn bản hiệp y khen thưởng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ, ngành chủ quản.

2. Hồ sơ được lập thành 01 bộ, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc hình thức khác về Bộ Giao thông vận tải.

Điều 29.1.TT.40.9. Quy trình xét và trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị tặng Kỷ niệm chương

(Điều 9 Thông tư số 50/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020)

định hồ sơ, lập danh sách và đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương cho cá nhân thuộc cơ quan, đơn vị của mình quản lý (bao gồm cả những trường hợp đã nghỉ công tác theo chế độ; đối với trường hợp cơ quan, đơn vị giải thể hoặc sát nhập thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận nhiệm vụ có trách nhiệm xem xét, đề nghị) và các đối tượng có đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 6 của Thông tư này.

2. Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thẩm định hồ sơ, lập danh sách và đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương cho các cá nhân thuộc cơ quan, đơn vị mình quản lý và các đối tượng có đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 6 của Thông tư này.

3. Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì, phối hợp với Cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ thẩm định hồ sơ, lập danh sách, đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương cho các đối tượng là người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài hoặc làm việc cho các tổ chức nước ngoài.

4. Cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ tổng hợp, rà soát, thẩm định hồ sơ và lấy ý kiến Bộ phận Thường trực Hội đồng, trình Bộ trưởng quyết định.

5. Trong các trường hợp đặc biệt, Cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ đề xuất và lập hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định.

Điều 29.1.TT.40.10. Thời gian nộp hồ sơ và thời hạn giải quyết

(Điều 10 Thông tư số 50/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020)

1. Hằng năm, các cơ quan, đơn vị trong ngành Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải xét, lập danh sách, hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương, gửi về Bộ Giao thông vận tải trước ngày 01 tháng 6 (bao gồm các đối tượng quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Thông tư này; trừ các trường hợp đặc biệt).

Cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

Đối với trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ có văn bản thông báo, trả lại đơn vị trình;

Đối với trường hợp đầy đủ hồ sơ theo quy định, trình Bộ trưởng quyết định trước ngày 30 tháng 10 hằng năm (trừ các trường hợp đặc biệt).

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định khen thưởng, Cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ sẽ thông báo bằng văn bản cho cơ quan, đơn vị trình kết quả xét khen thưởng.

3. Sau thời hạn 10 ngày kể từ ngày được thông báo, cơ quan, đơn vị trình khen cử đại diện đến Cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ nhận Quyết định, Kỷ niệm chương, Bằng chứng nhận và ký nhận vào hồ sơ quản lý.

Điều 29.1.TT.40.11. Trao tặng Kỷ niệm chương

(Điều 11 Thông tư số 50/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020)

1. Bộ Giao thông vận tải tổ chức trao tặng Kỷ niệm chương cho các đồng chí Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các đồng chí Lãnh đạo các bộ, ban ngành, địa phương, các tổ chức chính trị xã hội ở Trung ương và các trường hợp đặc biệt khác do Bộ trưởng quyết định.

2. Bộ Giao thông vận tải đề nghị Lãnh đạo các bộ, ban, ngành, địa phương tổ chức trao tặng Kỷ niệm chương cho các cá nhân thuộc phạm vi đơn vị quản lý của mình.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong ngành Giao thông vận tải Việt Nam tổ chức trao tặng Kỷ niệm chương cho các cá nhân thuộc đơn vị quản lý.

Điều 29.1.TT.40.12. Quyền lợi và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được tặng Kỷ niệm chương

(Điều 12 Thông tư số 50/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020)

1. Cá nhân được tặng Kỷ niệm chương, Quyết định và Bằng chứng nhận Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển Giao thông vận tải Việt Nam” và được ghi tên vào sổ vàng truyền thống của ngành Giao thông vận tải Việt Nam.

2. Cá nhân được tặng Kỷ niệm chương có trách nhiệm sau:

a) Giữ gìn, bảo quản và sử dụng Kỷ niệm chương trong các ngày lễ hội và truyền thống của ngành Giao thông vận tải Việt Nam;

b) Gương mẫu thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, tiếp tục phát huy truyền thống của ngành Giao thông vận tải Việt Nam;

c) Không cho người khác mượn Kỷ niệm chương.

3. Tổ chức, cá nhân đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị đồng thời có quyền kiến nghị về việc đề nghị và xét tặng Kỷ niệm chương theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 29.1.TT.40.13. Hủy bỏ quyết định tặng Kỷ niệm chương, thu hồi hiện vật

(Điều 13 Thông tư số 50/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020)

1. Cá nhân bị hủy bỏ quyết định tặng Kỷ niệm chương và bị thu hồi hiện vật khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Gian dối trong việc kê khai, xác nhận thành tích, tiêu chuẩn để được tặng Kỷ niệm chương;

b) Xác nhận sai sự thật hoặc làm giả hồ sơ, giấy tờ để được xét tặng Kỷ niệm chương;

c) Có hành vi xúc phạm, làm ảnh hưởng đến uy tín của ngành Giao thông vận tải.

2. Căn cứ vào kết luận của cơ quan có thẩm quyền xác định việc cá nhân vi phạm một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này để được tặng Kỷ niệm chương, cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm đề nghị Bộ Giao thông vận tải ban hành quyết định hủy bỏ quyết định tặng Kỷ niệm chương và thu hồi hiện vật.

Mục 10

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

Tiểu mục 1

QUY CHẾ TỔ CHỨC GIẢI THƯỞNG QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

(Tiểu mục này có nội dung liên quan đến Điều 9. Giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng của Nghị định 46/2015/NĐ-CP Về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng)

Điều 29.1.QĐ.3.1.

(Điều 1 Quyết định số 36/2012/QĐ-TTg Ban hành Quy chế Tổ chức Giải thưởng Quốc gia về chất lượng công trình xây dựng ngày 06/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2012)

Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế Tổ chức Giải thưởng Quốc gia về chất lượng công trình xây dựng”

Phu lục_Quy che kem theo Quyet dinh so 36.2012.QĐ-TTG.zip

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 9. Giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng của Nghị định 46/2015/NĐ-CP Về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng)

Điều 29.1.TT.5.1.

((Điều 1 Thông tư số 12/2013/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2013, có nội dung bị bãi bỏ bởi Điều 17 của Thông tư số 04/2016/TT-BXD có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2016))

Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng.

Phu luc_Quy dinh kem theo Thong tu so 12.2013.TT.BXD.doc

Tiểu mục 2

QUY ĐỊNH VỀ GIẢI THƯỞNG CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

(Tiểu mục này có nội dung liên quan đến Điều 9. Giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng của Nghị định 46/2015/NĐ-CP Về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng)

Điều 29.1.TT.13.2. Điều kiện đối với công trình xây dựng đăng ký tham dự Giải thưởng Công trình xây dựng chất lượng cao

(Điều 2 Thông tư số 04/2016/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2016)

1. Công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, hạ tầng kỹ thuật từ cấp III trở lên, được xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.
2. Đã được nghiệm thu hoàn thành, đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật trong thời gian không quá 3 năm tính đến thời điểm đăng ký xét thưởng.
3. Không vi phạm các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, đất đai, đấu thầu, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy, nổ và các quy định khác của pháp luật liên quan.
4. Việc đăng ký công trình quốc phòng, an ninh tham dự Giải thưởng phải được sự chấp thuận của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 29.1.TT.13.3. Điều kiện đối với gói thầu xây dựng đăng ký tham dự Giải thưởng Gói thầu xây dựng chất lượng cao

(Điều 3 Thông tư số 04/2016/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2016)

1. Gói thầu thuộc công trình đáp ứng các Điều kiện quy định tại Điều 2 Thông tư này.
2. Loại gói thầu và giá trị gói thầu đáp ứng quy định tại Phụ lục I Thông tư này.
3. Đối với gói thầu thực hiện theo hình thức tổng thầu EPC, tổng thầu xây dựng thì không quy định giá trị gói thầu nhưng công trình phải đáp ứng các Điều kiện quy định tại Điều 2 Thông tư này. Việc đăng ký và xét thưởng được thực hiện cho toàn bộ các gói thầu trong hợp đồng tổng thầu.

Phu luc I_Kem theo Thong tu so 04_2016_TT-BXD.doc

Điều 29.1.TT.13.4. Nguyên tắc xét thưởng và thời gian tổ chức

(Điều 4 Thông tư số 04/2016/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2016)

1. Đảm bảo công khai, khách quan, công bằng trên cơ sở các tiêu chí đánh giá quy định tại Thông tư này.

2. Giải thưởng Công trình xây dựng chất lượng cao và Giải thưởng Gói thầu xây dựng chất lượng cao được xét thưởng hàng năm.

Điều 29.1.TT.13.5. Hình thức và đối tượng nhận giải thưởng

(Điều 5 Thông tư số 04/2016/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2016)

1. Đối với Giải thưởng Công trình xây dựng chất lượng cao:

a) Các chủ thể tham gia xây dựng công trình đạt Giải thưởng bao gồm Chủ đầu tư, nhà thầu chính thiết kế, nhà thầu chính thi công xây dựng, nhà thầu giám sát thi công xây dựng được nhận Giấy chứng nhận Giải thưởng Công trình xây dựng chất lượng cao. Riêng đơn vị đăng ký được nhận Giấy chứng nhận Giải thưởng Công trình xây dựng chất lượng cao và Huy chương vàng chất lượng cao;

b) Đơn vị đăng ký tham dự và đạt Giải thưởng trong 03 năm liên tục hoặc có 03 công trình trở lên đạt Giải thưởng Công trình xây dựng chất lượng cao trong 01 năm được xét tặng Cờ chất lượng cao.

2. Đối với Giải thưởng Gói thầu xây dựng chất lượng cao:

a) Các nhà thầu có gói thầu xây dựng đạt Giải thưởng được nhận Huy chương vàng chất lượng cao và Giấy chứng nhận Giải thưởng Gói thầu xây dựng chất lượng cao;

b) Các nhà thầu đăng ký gói thầu tham dự giải thưởng được xét tặng Cờ chất lượng cao khi đáp ứng một trong các Điều kiện sau đây: có 05 gói thầu xây dựng đạt Giải thưởng Gói thầu xây dựng chất lượng cao trong 01 năm hoặc đạt tổng số 05 Giải thưởng Công trình xây dựng chất lượng cao và Giải thưởng Gói thầu xây dựng chất lượng cao trở lên trong 01 năm.

Điều 29.1.TT.13.6. Quyền lợi của tổ chức, cá nhân được tặng giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng

(Điều 6 Thông tư số 04/2016/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2016)

1. Được ưu tiên trong quá trình lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng, cụ thể như sau:

a) Hồ sơ dự thầu của nhà thầu thi công xây dựng được cộng Điểm cho phần tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật theo phương pháp chấm Điểm hoặc ưu tiên mức độ đánh giá về kỹ thuật theo tiêu chí đạt hoặc không đạt theo Thông tư số 03/2015/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi Tiết lập Hồ sơ mời thầu xây lắp. Giải thưởng làm căn cứ để ưu tiên trong xét thầu là giải thưởng mà nhà thầu đạt được trong thời gian không quá 3 năm tính đến thời Điểm đăng ký tham gia dự thầu công trình hoặc gói thầu tương tự về loại và cấp công trình;

b) Nhà thầu thiết kế, giám sát thi công xây dựng công trình được Chủ đầu tư vận dụng quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này để xem xét, ưu tiên lựa chọn nhà thầu khi đăng ký tham gia dự thầu công trình hoặc gói thầu tương tự về loại và cấp công trình.

2. Được xem xét thưởng hợp đồng theo quy định của pháp luật và theo thỏa thuận trong hợp đồng với chủ đầu tư.

3. Được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải thông tin trên các Trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và Sở Xây dựng các địa phương để làm cơ sở đánh giá năng lực nêu tại Khoản 1 Điều này trong quá trình lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng.

4. Được nhận giải thưởng và tôn vinh tại lễ trao giải thưởng.

5. Được quyền sử dụng khai thác thương mại biểu trưng của giải thưởng trong các hoạt động kinh doanh, tiếp thị.

6. Tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong quá trình tham gia giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng được xem xét, đề nghị khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

7. Được hưởng các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.TT.13.7. Thẩm quyền tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng

(Điều 7 Thông tư số 04/2016/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2016)

1. Bộ Xây dựng là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội, hội nghề nghiệp tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng.

2. Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, Bộ Xây dựng là Cơ quan Thường trực tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng (Cơ quan Thường trực).

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định thành lập Hội đồng xét thưởng (Hội đồng) theo đề nghị của Cơ quan Thường trực, thành phần gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng: Thứ trưởng Bộ Xây dựng;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng: Cục trưởng Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, Bộ Xây dựng;

c) Các Ủy viên Hội đồng: Lãnh đạo cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng và các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành; đại diện Công đoàn Xây dựng Việt Nam; đại diện các hiệp hội, hội nghề nghiệp và các cơ quan có liên quan theo đề nghị của Cơ quan Thường trực.

4. Hội đồng có nhiệm vụ tổ chức xét thưởng Giải thưởng Công trình xây dựng chất lượng cao và Giải thưởng Gói thầu xây dựng chất lượng cao. Cơ quan Thường trực có trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng trong hoạt động tổ chức xét thưởng.

5. Chủ tịch Hội đồng ban hành Quy chế Tổ chức hoạt động của Hội đồng.

Điều 29.1.TT.13.8. Kinh phí tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng

(Điều 8 Thông tư số 04/2016/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2016)

1. Nguồn kinh phí tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng bao gồm:

a) Kinh phí từ ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán chi thường xuyên (nguồn kinh phí sự nghiệp) của Bộ Xây dựng;

b) Nguồn thu từ các Khoản tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và ngoài nước; các Khoản thu khác (nếu có) phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Chi phí tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng bao gồm:

a) Chi phí hoạt động của Hội đồng, Cơ quan Thường trực và các chuyên gia giúp việc cho Hội đồng: chi thù lao, tiền làm thêm giờ, chi phí hội họp, tài liệu, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm...;

b) Chi phí kiểm tra, đánh giá trực tiếp tại công trình: chi phí đi lại, thuê phòng nghỉ, phụ cấp lưu trú cho đoàn kiểm tra;

c) Chi phí cho giải thưởng: chi phí làm huy chương, giấy chứng nhận giải thưởng, cờ chất lượng cao và các ấn phẩm liên quan đến giải thưởng;

d) Chi phí tổ chức công bố và trao giải thưởng: chi phí đăng tải trên trang thông tin điện tử; chi phí truyền thông, thuê địa Điểm, tổ chức tôn vinh và trao giải thưởng;

đ) Các chi phí khác phục vụ cho hoạt động tổ chức giải thưởng.

3. Việc quản lý và sử dụng kinh phí tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn về quản lý tài chính hiện hành.

Điều 29.1.TT.13.9. Xử lý vi phạm trong hoạt động tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng

(Điều 9 Thông tư số 04/2016/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2016)

1. Tổ chức, cá nhân nếu bị phát hiện hoặc bị khiếu kiện có hành vi vi phạm trong quá trình tham dự giải thưởng thì Hội đồng căn cứ vào mức độ vi phạm của tổ chức, cá nhân để xem xét và kiến nghị thu hồi giải thưởng đã trao tặng. Các hành vi vi phạm bao gồm:

a) Lập hồ sơ không trung thực để đề nghị cơ quan, cấp có thẩm quyền giới thiệu, đề cử, bình chọn, xét thưởng;

b) Lợi dụng giải thưởng đã được trao để có hành vi vi phạm pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục xem xét việc thu hồi giải thưởng:

a) Hội đồng tổ chức đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra, xác minh tổ chức, cá nhân bị phát hiện hoặc bị khiếu kiện có hành vi vi phạm;

b) Căn cứ mức độ vi phạm của tổ chức, cá nhân, Hội đồng kiến nghị Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, quyết định về việc thu hồi giải thưởng.

3. Việc thu hồi giải thưởng đã trao tặng được công bố công khai trên các Trang Thông tin điện tử Bộ Xây dựng, các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và Sở Xây dựng các địa phương.

Điều 29.1.TT.13.10. Tiêu chí đánh giá công trình xây dựng chất lượng cao

(Điều 10 Thông tư số 04/2016/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2016)

1. Công trình xây dựng tham dự Giải thưởng được đánh giá bằng phương pháp chấm Điểm với tổng số Điểm tối đa là 100 dựa trên các tiêu chí đánh giá như sau:

- a) Chất lượng công trình;
- b) An toàn trong thi công xây dựng; an toàn phòng, chống cháy, nổ và vệ sinh môi trường;
- c) Công tác quản lý chất lượng của các chủ thể tham gia xây dựng công trình;
- d) Tiến độ xây dựng công trình;
- đ) Ứng dụng công nghệ mới, vật liệu mới, tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong xây dựng;
- e) Đánh giá của Chủ đầu tư hoặc đơn vị quản lý sử dụng;
- g) Các giải thưởng khác về kiến trúc, xây dựng.

2. Nội dung chi Tiết và cách tính Điểm của từng tiêu chí theo quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

3. Giải thưởng Công trình xây dựng chất lượng cao được xét tặng cho các công trình đạt từ 75 Điểm trở lên, đồng thời số Điểm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này tối thiểu phải đạt 40 Điểm.

4. Công trình đạt Giải thưởng công trình xây dựng chất lượng cao với số Điểm đánh giá từ 85 Điểm trở lên thì được đề cử xét tặng Giải thưởng Quốc gia về chất lượng công trình xây dựng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Phu luc II_Kem theo Thong tu so 04_2016_TT-BXD.doc

Điều 29.1.TT.13.11. Trình tự, thủ tục xét tặng Giải thưởng Công trình xây dựng chất lượng cao

(Điều 11 Thông tư số 04/2016/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2016)

1. Đăng ký:

a) Chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư hoặc nhà thầu chính, tổng thầu thi công xây dựng (có sự thỏa thuận của Chủ đầu tư) nộp 02 bộ hồ sơ đăng ký công trình tham dự giải thưởng trước ngày 30 tháng 10 hằng năm. Hồ sơ đăng ký nộp sau thời gian nêu trên sẽ được xét vào năm kế tiếp. Khuyến khích việc nộp bản đăng ký từ khi khởi công xây dựng công trình;

b) Nội dung hồ sơ đăng ký được quy định tại Phụ lục III Thông tư này;

c) Bản đăng ký tham dự Giải thưởng Công trình xây dựng chất lượng cao được quy định tại Mẫu số 1 Phụ lục IV Thông tư này;

d) Hình thức đăng ký: Hồ sơ đăng ký được nộp trực tiếp hoặc gửi bằng đường bưu điện về Cơ quan Thường trực, đồng thời Bản đăng ký tham dự giải thưởng được gửi về Sở Xây dựng địa phương nơi xây dựng công trình.

đ) Danh Mục các công trình xây dựng đăng ký tham dự giải thưởng được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Bộ Xây dựng để lấy ý kiến cộng đồng.

2. Quy trình xét thưởng:

a) Kiểm tra hồ sơ đăng ký: Cơ quan Thường trực kiểm tra sơ bộ về số lượng, chất lượng hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì yêu cầu đơn vị đăng ký hoàn thiện;

b) Đánh giá hồ sơ: Cơ quan Thường trực phối hợp với chuyên gia tiến hành đánh giá hồ sơ công trình tham dự giải thưởng;

c) Đánh giá tại công trình: Cơ quan Thường trực tổ chức đoàn đánh giá gồm thành viên Hội đồng, đại diện Cơ quan Thường trực, chuyên gia, đại diện Sở Xây dựng, Sở Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành của địa phương tiến hành đánh giá tại công trình. Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế và kết quả đánh giá của cơ quan chuyên môn về xây dựng khi kiểm tra công tác nghiệm thu công trình, đoàn đánh giá thực hiện việc chấm Điểm cho công trình;

d) Lập danh Mục công trình đề nghị xét thưởng: Căn cứ kết quả đánh giá trên hồ sơ và đánh giá tại công trình, Cơ quan Thường trực lập và trình Hội đồng danh Mục các công trình đáp ứng các tiêu chí đánh giá;

đ) Tổ chức xét thưởng: Hội đồng họp xem xét, đánh giá, thẩm định hồ sơ đánh giá trên cơ sở đề xuất của Cơ quan Thường trực và trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định về danh Mục các công trình đạt giải thưởng.

Phu luc III_Kem theo Thong tu so 04_2016_TT-BXD.doc

Điều 29.1.TT.13.12. Tổ chức công bố và trao Giải thưởng Công trình xây dựng chất lượng cao

(Điều 12 Thông tư số 04/2016/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2016)

1. Danh Mục các công trình được tặng Giải thưởng Công trình xây dựng chất lượng cao và các chủ thể tham gia xây dựng công trình được đăng tải trên các Trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và Sở Xây dựng các địa phương.

2. Cơ quan Thường trực tổ chức công bố và trao Giải thưởng Công trình xây dựng chất lượng cao cho các đơn vị có công trình đạt giải.

3. Căn cứ Điều kiện thực tế, việc công bố và trao giải thưởng có thể được tổ chức vào thời gian thích hợp trên cơ sở xem xét đề nghị của đơn vị đăng ký công trình được tặng giải thưởng và đề xuất của Cơ quan Thường trực.

Điều 29.1.TT.13.13. Tiêu chí đánh giá gói thầu xây dựng chất lượng cao

(Điều 13 Thông tư số 04/2016/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2016)

1. Gói thầu xây dựng tham dự Giải thưởng được đánh giá bằng phương pháp chấm Điểm với tổng số Điểm tối đa là 100 dựa trên các tiêu chí đánh giá được nêu tại Khoản 2, 3 và 4 của Điều này. Gói thầu đạt giải thưởng là gói thầu có số Điểm đánh giá từ 75 trở lên.

2. Tiêu chí đánh giá gói thầu thi công xây dựng được quy định tại Phụ lục V của Thông tư này.

3. Tiêu chí đánh giá gói thầu tư vấn thiết kế được quy định tại Phụ lục VI của Thông tư này.

4. Tiêu chí đánh giá gói thầu tư vấn giám sát được quy định tại Phụ lục VII của Thông tư này.

5. Việc đánh giá gói thầu theo hình thức tổng thầu EPC hoặc tổng thầu thi công xây dựng được thực hiện trên cơ sở tổng hợp kết quả đánh giá các gói thầu trong hợp đồng tổng thầu theo tiêu chí quy định tại các Phụ lục V, VI, VII của Thông tư này.

Phu luc V_Kem theo Thong tu so 04_2016_TT-BXD.doc

Phu luc VI_Kem theo Thong tu so 04_2016_TT-BXD.doc

Phu luc VII_Kem theo Thong tu so 04_2016_TT-BXD.doc

Điều 29.1.TT.13.14. Trình tự, thủ tục xét tặng Giải thưởng Gói thầu xây dựng chất lượng cao

(Điều 14 Thông tư số 04/2016/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2016)

1. Đăng ký:

a) Nhà thầu nộp 02 bộ hồ sơ đăng ký trước ngày 30 tháng 10 hằng năm. Hồ sơ đăng ký nộp sau thời gian nêu trên sẽ được xét vào năm kế tiếp;

b) Nội dung hồ sơ đăng ký theo quy định tại Phụ lục III của Thông tư này;

c) Bản đăng ký tham dự Giải thưởng Gói thầu xây dựng chất lượng cao được quy định tại Mẫu số 2 Phụ lục IV Thông tư này;

d) Hình thức đăng ký: Hồ sơ đăng ký được nộp trực tiếp hoặc gửi bằng đường bưu điện về Cơ quan Thường trực, đồng thời Bản đăng ký tham dự giải thưởng được gửi về Sở Xây dựng địa phương nơi xây dựng công trình.

đ) Danh Mục các gói thầu xây dựng đăng ký tham dự giải thưởng được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Bộ Xây dựng để lấy ý kiến cộng đồng.

2. Quy trình đánh giá:

a) Kiểm tra hồ sơ đăng ký: Cơ quan Thường trực kiểm tra sơ bộ về số lượng, chất lượng hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì yêu cầu đơn vị đăng ký hoàn thiện;

b) Đánh giá hồ sơ: Cơ quan Thường trực phối hợp với chuyên gia tiến hành đánh giá hồ sơ gói thầu tham dự giải thưởng;

c) Đánh giá tại công trình: Cơ quan Thường trực tổ chức đoàn đánh giá gồm thành viên Hội đồng, đại diện Cơ quan Thường trực, chuyên gia, đại diện Sở Xây dựng, Sở Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành của địa phương tiến hành đánh giá tại công trình. Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế và kết quả đánh giá của cơ quan chuyên môn về xây dựng khi kiểm tra công tác nghiệm thu công trình, đoàn đánh giá thực hiện việc chấm Điểm cho gói thầu;

d) Lập danh Mục gói thầu đề nghị xét thưởng: Căn cứ kết quả đánh giá hồ sơ và đánh giá tại công trình, Cơ quan Thường trực lập và trình Hội đồng danh Mục các gói thầu đáp ứng các tiêu chí đánh giá;

đ) Tổ chức xét thưởng: Hội đồng họp xem xét, đánh giá, thẩm định hồ sơ đánh giá trên cơ sở đề xuất của Cơ quan Thường trực và trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định về danh Mục các gói thầu đạt giải thưởng.

Điều 29.1.TT.13.15. Tổ chức công bố và trao Giải thưởng Gói thầu xây dựng chất lượng cao

(Điều 15 Thông tư số 04/2016/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2016)

1. Danh Mục các gói thầu đạt giải thưởng và nhà thầu thực hiện gói thầu được đăng tải trên các Trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và Sở Xây dựng các địa phương.

2. Cơ quan Thường trực tổ chức công bố và trao Giải thưởng Gói thầu xây dựng chất lượng cao cùng thời gian với việc trao Giải thưởng Công trình xây dựng chất lượng cao hằng năm.

3. Căn cứ Điều kiện thực tế, việc công bố và trao giải thưởng có thể được tổ chức vào thời gian thích hợp trên cơ sở xem xét đề nghị của nhà thầu được tặng giải thưởng và đề xuất của Cơ quan Thường trực.

Tiểu mục 3

HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NGÀNH XÂY DỰNG

Điều 29.1.TT.11.2. Mục tiêu công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 2 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Tạo động lực động viên, khuyến khích các tập thể, cá nhân thi đua lao động sáng tạo, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

2. Ghi nhận, biểu dương, tôn vinh công trạng và khuyến khích bằng lợi ích vật chất đối với các tập thể, cá nhân có thành tích trong các phong trào thi đua, đóng góp vào sự phát triển của ngành Xây dựng.

Điều 29.1.TT.11.3. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Nguyên tắc thi đua:

a) Tự nguyện, tự giác, công khai;

b) Đoàn kết, hợp tác, cùng phát triển;

c) Việc xét tặng các danh hiệu thi đua phải căn cứ vào phong trào thi đua; các tập thể, cá nhân tham gia phong trào thi đua đều phải có đăng ký thi đua, xác định mục tiêu, chỉ tiêu thi đua; không đăng ký thi đua sẽ không được xem xét, công nhận các danh hiệu thi đua.

2. Nguyên tắc khen thưởng:

a) Chính xác, công khai, công bằng, kịp thời;

b) Một hình thức khen thưởng có thể tặng nhiều lần cho một đối tượng; không tặng thưởng nhiều hình thức cho một thành tích đạt được;

c) Bảo đảm thống nhất giữa tính chất, hình thức và đối tượng khen thưởng;

d) Kết hợp chặt chẽ động viên tinh thần với khuyến khích bằng lợi ích vật chất;

đ) Bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới trong thi đua, khen thưởng;

e) Thành tích đạt được trong điều kiện khó khăn và có phạm vi ảnh hưởng lớn được khen thưởng mức cao hơn. Chú trọng khen thưởng cá nhân là người lao động trực tiếp và cá nhân có nhiều sáng tạo trong lao động, công tác;

g) Khi xét khen thưởng người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải căn cứ vào thành tích của tập thể do cá nhân đó lãnh đạo;

h) Đối với nữ là cán bộ lãnh đạo, quản lý, thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng có quá trình cống hiến được giảm 03 năm so với quy định chung;

Đối với khen thưởng thành tích thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, khi có nhiều tập thể, cá nhân cũng đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì lựa chọn cá nhân nữ và tập thể có tỷ lệ nữ từ 70% trở lên để xét khen thưởng;

i) Đối với cá nhân trong một năm chỉ đề nghị một hình thức khen thưởng cấp Nhà nước, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, hình thức khen thưởng cấp Bộ, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Xây dựng” (trừ trường hợp khen thưởng đột xuất).

Điều 29.1.TT.11.4. Các loại hình khen thưởng

(Điều 4 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. *Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được* là hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt được thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. *Khen thưởng theo chuyên đề (hoặc theo đợt)* là khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt được thành tích xuất sắc sau khi kết thúc đợt thi đua do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phát động.

3. *Khen thưởng đột xuất* là khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt được thành tích đột xuất trong lao động, sản xuất; dũng cảm cứu người, cứu tài sản của nhân dân hoặc của Nhà nước (thành tích đột xuất là thành tích lập được trong hoàn cảnh không được dự báo trước, diễn ra ngoài dự kiến kế hoạch công việc bình thường mà tập thể, cá nhân phải đảm nhận).

4. *Khen thưởng quá trình cống hiến* là khen thưởng cho cá nhân có quá trình tham gia trong các giai đoạn cách mạng (giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội) có công lao, thành tích xuất sắc đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc.

5. *Khen thưởng đối ngoại* là khen thưởng cho tập thể, cá nhân người nước ngoài đã có thành tích, đóng góp cho sự phát triển ngành Xây dựng.

Điều 29.1.TT.11.5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

(Điều 5 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng phát động, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các phong trào thi đua trong ngành Xây dựng.

2. Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ có trách nhiệm tham mưu, đề xuất với lãnh đạo Bộ về chủ trương, nội dung, chương trình, kế hoạch, tổ chức thực hiện, sơ kết, tổng kết và kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng; đề xuất khen thưởng và kiến nghị đổi mới công tác thi đua, khen thưởng.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc ngành Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các tổ chức đoàn thể cùng cấp tổ chức phát động, chỉ đạo và tổ chức thực hiện phong trào thi đua trong phạm vi mình quản lý; chủ động phát hiện, lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích xứng đáng để khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng; tổ chức tuyên truyền, nêu gương người tốt, việc tốt và nhân rộng các điển hình tiên tiến.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc ngành Xây dựng chịu trách nhiệm trước Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ về công tác thi đua, khen thưởng trong đơn vị mình quản lý.

4. Thủ trưởng các cơ quan thông tin, báo chí, xuất bản thuộc ngành Xây dựng có trách nhiệm chủ động, phối hợp với Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ và các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền về công tác thi đua, khen thưởng; phổ biến, nêu gương các điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trong các phong trào thi đua.

Điều 29.1.TT.11.6. Quyền lợi và nghĩa vụ của tập thể, cá nhân được khen thưởng

(Điều 6 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Quyền lợi của tập thể, cá nhân được khen thưởng:

a) Tập thể được tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng có quyền lưu giữ trưng bày, được sử dụng biểu tượng của các hình thức khen thưởng đó trên các văn bản, tài liệu chính thức của đơn vị; được nhận bằng khen, giấy chứng nhận và tiền thưởng hoặc hiện vật theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

b) Cá nhân được tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng có quyền lưu giữ, trưng bày và sử dụng hiện vật khen thưởng; được nhận bằng khen, giấy chứng nhận và tiền thưởng hoặc hiện vật theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; được xem xét nâng lương trước thời hạn, ưu tiên cử đi nghiên cứu, học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước; các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng là một trong các căn cứ để đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ hàng năm.

2. Nghĩa vụ của tập thể, cá nhân được khen thưởng:

Cá nhân, tập thể được các cấp công nhận các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng có nghĩa vụ bảo quản các hiện vật khen thưởng theo quy định.

Điều 29.1.TT.11.7. Thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 7 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Thẩm quyền quyết định tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo Điều 77, 78 của Luật thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật số 47/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng và Luật số 39/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định tặng:

- a) Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Xây dựng”;
- b) Danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc”;
- c) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Xây dựng”;
- d) Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- đ) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Xây dựng”.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị (có tư cách pháp nhân, có tài khoản, có con dấu riêng) quyết định tặng:

- a) Danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến”;
- b) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;
- c) Danh hiệu “Lao động tiên tiến”;
- d) Giấy khen.

Điều 29.1.TT.11.8. Nguyên tắc và trình tự tiến hành lễ trao tặng

(Điều 8 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Nguyên tắc:

a) Việc công bố và trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng là dịp để tôn vinh gương người tốt, việc tốt và những điển hình tiên tiến, cần tổ chức trang trọng nhưng phải bảo đảm hiệu quả, thiết thực, tránh phô trương hình thức, lãng phí; khi tổ chức cần kết hợp với các nội dung khác của đơn vị để tiết kiệm thời gian và chi phí.

b) Nghi thức trao tặng Huân chương, Huy chương, danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước, Cờ thi đua của Chính phủ, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013 của Chính phủ quy định về ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài.

2. Trình tự tiến hành lễ trao tặng:

a) Đối với Huân chương, Huy chương, Danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước: Sau khi nhận được quyết định, thủ trưởng đơn vị lập kế hoạch tổ chức đón nhận, trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng; sau khi có ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng, Thường trực thi đua, khen thưởng Bộ phối hợp với đơn vị để tổ chức công bố và trao tặng.

b) Đối với danh hiệu Cờ thi đua của Chính phủ, danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: Sau khi nhận được quyết định, thủ trưởng đơn vị chủ động lập kế hoạch, tổ chức công bố, trao tặng cho tập thể, cá nhân được khen thưởng.

c) Đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Bộ trưởng ủy quyền cho thủ trưởng các đơn vị tổ chức công bố, trao tặng cho tập thể, cá nhân được khen thưởng.

Điều 29.1.TT.11.9. Hội đồng thi đua, khen thưởng

(Điều 9 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Xây dựng:

a) Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Xây dựng là tổ chức tham mưu cho Bộ trưởng về công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Xây dựng.

b) Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Xây dựng do Bộ trưởng quyết định thành lập, gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Phó Chủ tịch Thường trực là Thủ trưởng phụ trách công tác thi đua, khen thưởng;

- Các Phó Chủ tịch khác và các ủy viên do Bộ trưởng quyết định;

- Ủy viên Thường trực: Trưởng ban Ban Thi đua, khen thưởng.

c) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP.

2. Hội đồng thi đua, khen thưởng cơ sở:

a) Các cơ quan, đơn vị có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng phải thành lập Hội đồng thi đua, khen thưởng cơ sở.

Đối với các tổ chức khác, thủ trưởng cơ quan, đơn vị căn cứ tình hình thực tế để xem xét, quyết định việc thành lập Hội đồng thi đua, khen thưởng. Trường hợp không thành lập Hội đồng, việc xét trình khen thưởng do thủ trưởng cơ quan, đơn vị phối hợp với cấp ủy và các tổ chức đoàn thể cùng cấp thực hiện.

b) Hội đồng thi đua, khen thưởng cơ sở là tổ chức mưu cho thủ trưởng cơ quan, đơn vị về công tác thi đua, khen thưởng.

c) Hội đồng thi đua, khen thưởng cơ sở do thủ trưởng các cơ quan, đơn vị (có tư cách pháp nhân, có tài khoản, có con dấu riêng) quyết định thành lập, gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị;

- Phó Chủ tịch và các ủy viên do thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định.

d) Hội đồng thi đua, khen thưởng cơ sở thực hiện chức năng tham mưu cho thủ trưởng cơ quan, đơn vị về công tác thi đua, khen thưởng và làm việc theo quy chế hoạt động do Chủ tịch Hội đồng ban hành.

Điều 29.1.TT.11.10. Hội đồng Sáng kiến

(Điều 10 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Hội đồng Sáng kiến Bộ Xây dựng:

a) Hội đồng Sáng kiến Bộ Xây dựng do Bộ trưởng quyết định thành lập.

b) Thành phần, nhiệm vụ, nguyên tắc làm việc của Hội đồng Sáng kiến do Bộ trưởng quyết định và thực hiện theo quy định tại Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến (sau đây gọi tắt là Nghị định số 13/2012/NĐ-CP), Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN) và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Hội đồng Sáng kiến cấp cơ sở:

a) Hội đồng Sáng kiến cấp cơ sở do thủ trưởng cơ quan, đơn vị cùng cấp quyết định thành lập.

b) Thành phần, nhiệm vụ, nguyên tắc làm việc của Hội đồng Sáng kiến cấp cơ sở do thủ trưởng đơn vị cùng cấp quy định và thực hiện theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP, Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 29.1.TT.11.11. Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 11 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Nguồn và mức trích quỹ:

a) Nguồn hình thành, mức trích khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 67 và Điều 68 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP và Thông tư số 71/2011/TT-BTC ngày 24 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn công tác quản lý tài chính, thực hiện chế độ thi đua, khen thưởng.

b) Nguồn kinh phí để khen thưởng thực hiện theo Điều 67 Nghị định 42/2010/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Quản lý và sử dụng quỹ:

Thực hiện theo quy định tại Điều 68, Điều 69 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Tiền thưởng kèm theo danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng:

a) Mức tiền thưởng cụ thể kèm theo các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 70 đến Điều 76 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

b) Trong cùng một thời điểm, cùng một thành tích, một đối tượng nếu đạt nhiều danh hiệu thi đua kèm theo các mức tiền thưởng khác nhau thì nhận mức tiền thưởng cao nhất. (Ví dụ: Năm 2014, ông Nguyễn Văn A được tặng thưởng danh hiệu Lao động tiên tiến sau đó được tặng thưởng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở năm 2014, thì chỉ được nhận tiền thưởng của danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở năm 2014).

c) Trong cùng một thời điểm, một đối tượng đạt nhiều danh hiệu thi đua, thời gian để đạt được các danh hiệu thi đua đó khác nhau thì được nhận tiền thưởng của tất cả các danh hiệu thi đua. (Ví dụ: Năm 2012, 2013, 2014 ông Nguyễn Văn A được tặng thưởng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở, kết thúc năm 2014 được tặng thưởng danh hiệu Chiến sĩ thi đua ngành Xây dựng thì ông Nguyễn Văn A được nhận tiền thưởng của cả danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở năm 2014 và cả tiền thưởng của danh hiệu Chiến sĩ thi đua ngành Xây dựng năm 2014),

d) Trong cùng một thời điểm, một đối tượng vừa đạt danh hiệu thi đua vừa đạt hình thức khen thưởng thì được nhận tiền thưởng của cả danh hiệu thi đua và cả hình thức khen thưởng. (Ví dụ: Năm 2014, ông Nguyễn Văn A được tặng thưởng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở và cũng trong năm 2014 được tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì ông Nguyễn Văn A được nhận tiền thưởng của cả danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở và cả tiền thưởng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

Điều 29.1.TT.11.12. Quản lý hồ sơ thi đua, khen thưởng

(Điều 12 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Hồ sơ quản lý tại Bộ Xây dựng:

a) Ban thi đua, khen thưởng Bộ có trách nhiệm quản lý, lưu trữ hồ sơ đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng trở lên và toàn bộ hồ sơ khác liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng của ngành Xây dựng theo quy định thuộc thẩm quyền, trách nhiệm quản lý của Bộ.

b) Chế độ bảo quản hồ sơ thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

2. Hồ sơ quản lý tại các cơ quan, đơn vị:

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc ngành Xây dựng chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý, lưu trữ toàn bộ hồ sơ liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị mình theo quy định.

Điều 29.1.TT.11.13. Hình thức tổ chức thi đua

(Điều 13 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Thi đua được tổ chức dưới các hình thức sau:

a) Thi đua thường xuyên được thực hiện hàng ngày, hàng tháng, hàng quý, hàng năm nhằm hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu và chương trình kế hoạch công tác đề ra.

b) Thi đua theo đợt (theo chuyên đề) được tổ chức để thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm, đột xuất theo từng giai đoạn và thời gian được xác định.

Điều 29.1.TT.11.14. Nội dung tổ chức phong trào thi đua

(Điều 14 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Chủ đề, tên gọi, mục tiêu, phạm vi và đối tượng:

a) Phong trào thi đua phải có chủ đề, tên gọi dễ nhớ, dễ thực hiện.

b) Xác định rõ mục tiêu, phạm vi, đối tượng thi đua, làm cơ sở cho việc xây dựng các chỉ tiêu và nội dung thi đua cụ thể. Việc xác định nội dung và chỉ tiêu thi đua phải khoa học, phù hợp với thực tiễn của cơ quan, đơn vị.

2. Xây dựng kế hoạch, giải pháp tổ chức thực hiện; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện và chỉ đạo phong trào thi đua.

3. Đánh giá kết quả thi đua:

a) Đối với các đợt thi đua dài ngày (thời gian từ 1 năm trở lên), phải tổ chức sơ kết vào giữa đợt; kết thúc các đợt thi đua ngắn ngày (thời gian dưới 1 năm) hoặc từng đợt (theo chuyên đề) phải tổng kết đánh giá kết quả.

b) Lựa chọn những tập thể, cá nhân tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua để khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng.

Điều 29.1.TT.11.15. Đăng ký thi đua

(Điều 15 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Hàng năm, các cơ quan, đơn vị thuộc ngành Xây dựng có trách nhiệm tổ chức cho các tập thể, cá nhân trong đơn vị đăng ký thi đua với các nội dung, chỉ tiêu, danh hiệu cụ thể; tổng hợp gửi về Bộ Xây dựng (Ban thi đua, khen thưởng) trước ngày 15 tháng 3 hàng năm.

2. Đối với các phong trào thi đua theo đợt, theo chuyên đề, các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch và gửi bản đăng ký thi đua về Ban thi đua, khen thưởng Bộ.

Điều 29.1.TT.11.16. Các danh hiệu thi đua

(Điều 16 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Các danh hiệu thi đua đối với tập thể:

- a) Cờ thi đua của Chính phủ;
- b) Cờ thi đua của Bộ Xây dựng;
- c) Tập thể Lao động xuất sắc;
- d) Tập thể Lao động tiên tiến.

2. Các danh hiệu thi đua đối với cá nhân:

- a) Chiến sỹ thi đua toàn quốc;
- b) Chiến sỹ thi đua ngành Xây dựng;
- c) Chiến sỹ thi đua cơ sở;
- d) Lao động tiên tiến.

Điều 29.1.TT.11.17. Tiêu chuẩn danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”

(Điều 17 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” được xét tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Là tập thể tiêu biểu xuất sắc nhất trong tổng số tập thể đạt tiêu chuẩn “Cờ thi đua của Bộ Xây dựng”;
- b) Hoàn thành vượt mức, toàn diện các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm;
- c) Có nhân tố mới, mô hình mới có hiệu quả, có tính tiêu biểu cho cả nước học tập;
- d) Nội bộ đoàn kết, chấp hành tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.
- e) Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;

2. Các tập thể tiêu biểu nhất trong phong trào thi đua theo chuyên đề do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ phát động được đánh giá, khen thưởng khi sơ kết, tổng kết từ 05 năm trở lên.

3. Số lượng tập thể được đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” không quá 20% tổng số những tập thể được xét tặng “Cờ thi đua của Bộ Xây dựng”.

Điều 29.1.TT.11.18. Tiêu chuẩn danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Xây dựng”

(Điều 18 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Xây dựng” được xét tặng hàng năm cho tập thể thuộc ngành Xây dựng đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Là tập thể tiêu biểu xuất sắc trong các lĩnh vực, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm;
- b) Có nhân tố mới, mô hình mới có hiệu quả, có tính tiêu biểu cho các tập thể khác trong cùng lĩnh vực học tập;
- c) Nội bộ đoàn kết, chấp hành tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

d) Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả.

2. Số lượng tập thể được đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Bộ Xây dựng” thực hiện theo hướng dẫn hàng năm của Bộ.

Điều 29.1.TT.11.19. Tiêu chuẩn danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc”

(Điều 19 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” được xét tặng hàng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Là tập thể tiêu biểu được lựa chọn trong số các tập thể đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”;

2. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao trong năm;

3. Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;

4. Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

5. Có cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

6. Nội bộ đoàn kết, chấp hành tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Điều 29.1.TT.11.20. Tiêu chuẩn danh hiệu Tập thể “Lao động tiên tiến”

(Điều 20 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” được xét tặng hàng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm;

2. Có trên 50% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

3. Nội bộ đoàn kết, chấp hành tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

4. Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả.

Điều 29.1.TT.11.21. Tiêu chuẩn danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”

(Điều 21 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích tiêu biểu xuất sắc nhất, được lựa chọn trong số những cá nhân có hai lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Xây dựng”;

b) Có đề tài, sáng kiến, giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả công tác được Hội đồng sáng kiến cấp Bộ công nhận hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ đã được nghiệm thu, đạt hiệu quả cao và có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc.

2. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được xét tặng sau năm đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Xây dựng” lần thứ hai.

Điều 29.1.TT.11.22. Tiêu chuẩn danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Xây dựng”

(Điều 22 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Xây dựng” được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong số những cá nhân có 03 lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

b) Có đề tài, sáng kiến, giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả công tác hoặc đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu được áp dụng trong thực tiễn được Hội đồng sáng kiến cấp Bộ công nhận hoặc đạt giải nhất tại các hội thi, hội giảng cấp Bộ hoặc cấp quốc gia, có ảnh hưởng trong phạm vi của Ngành.

2. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Xây dựng” được xét tặng sau năm đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” lần thứ ba.

Điều 29.1.TT.11.23. Tiêu chuẩn danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”

(Điều 23 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” được xét tặng hàng năm cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Là cá nhân tiêu biểu trong số các cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

b) Có sáng kiến, giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả công tác hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu được áp dụng trong thực tiễn được cấp cơ sở công nhận.

2. Việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học do Hội đồng sáng kiến, khoa học cấp cơ sở giúp người đứng đầu cơ quan, đơn vị xem xét, công nhận.

3. Tỷ lệ bình xét: Không quá 15% trong tổng số cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

Điều 29.1.TT.11.24. Tiêu chuẩn danh hiệu “Lao động tiên tiến”

(Điều 24 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đạt năng suất và chất lượng cao; đối với công nhân và người trực tiếp lao động sản xuất, phải đạt hiệu quả trong lao động sản xuất;

b) Chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, chính sách, quy định, nội quy của Ngành, của đơn vị và địa phương; có tinh thần tự lực, đoàn kết, tương trợ, tích cực tham gia các phong trào thi đua;

c) Có đạo đức, lối sống lành mạnh;

d) Tích cực học tập chính trị, văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Tỷ lệ bình xét: Không quá 80% trong tổng số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong đơn vị.

3. Cá nhân có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản dẫn đến bị thương tích cần điều trị, điều dưỡng thì thời gian điều trị, điều dưỡng được tính để xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

4. Cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn dưới 12 tháng, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thì thời gian học tập được tính vào thời gian công tác tại cơ quan, đơn vị để được bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”. Trường hợp cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ 01 năm trở lên, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, có kết quả học tập từ loại khá trở lên thì được xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

5. Thời gian nghỉ thai sản theo quy định được tính để bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

6. Đối với cá nhân chuyên công tác: Cơ quan, đơn vị mới có trách nhiệm xem xét, bình bầu danh hiệu “Lao động tiên tiến” (trường hợp có thời gian công tác ở cơ quan cũ từ 06 tháng trở lên phải có ý kiến nhận xét của cơ quan cũ).

7. Trường hợp được điều động, biệt phái đến cơ quan, đơn vị khác trong một thời gian nhất định thì việc xem xét, bình bầu danh hiệu “Lao động tiên tiến” do cơ quan, đơn vị điều động, biệt phái xem xét quyết định (có ý kiến nhận xét của cơ quan, đơn vị tiếp nhận cá nhân được điều động, biệt phái).

8. Không xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” đối với một trong các trường hợp:

a) Mới tuyển dụng dưới 10 tháng;

b) Nghỉ từ 40 ngày làm việc trở lên;

c) Bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.

Điều 29.1.TT.11.25. Các hình thức khen thưởng

(Điều 25 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Hình thức khen thưởng cấp Nhà nước:

a) Huân chương:

- Huân chương Sao Vàng;

- Huân chương Hồ Chí Minh;

- Huân chương Độc lập hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba;

- Huân chương Lao động hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba;

- Huân chương Dũng cảm;

- Huân chương Hữu nghị.

b) Huy chương Hữu nghị.

c) Danh hiệu vinh dự Nhà nước:

- Danh hiệu “Anh hùng Lao động”;
- Danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”;
- Danh hiệu “Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú”.

d) Giải thưởng cao quý:

- Giải thưởng Hồ Chí Minh;
- Giải thưởng Nhà nước.

đ) Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các hình thức khen thưởng cấp Bộ:

a) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Xây dựng”;

b) Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Hình thức khen thưởng cấp cơ sở:

Giấy khen của thủ trưởng cơ quan, đơn vị (có tư cách pháp nhân, có tài khoản, có con dấu riêng).

Điều 29.1.TT.11.26. Đối tượng, tiêu chuẩn các danh hiệu vinh dự Nhà nước, các giải thưởng cao quý, huân chương, huy chương, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ

(Điều 26 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

Thực hiện theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng, Nghị định của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 29.1.TT.11.27. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Xây dựng”

(Điều 27 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Đối tượng xét tặng:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đã và đang công tác trong ngành Xây dựng, có thành tích và thâm niên công tác, được thủ trưởng các đơn vị đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ.

b) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ngoài Ngành có nhiều đóng góp cho sự phát triển ngành Xây dựng.

c) Người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài, có thành tích xuất sắc và có nhiều đóng góp cho ngành Xây dựng.

2. Tiêu chuẩn xét tặng:

a) Đối với cá nhân đã và đang công tác trong ngành Xây dựng đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

- Được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động;
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và có thâm niên công tác:

+ Đối với nam: Có 20 năm công tác liên tục trong ngành Xây dựng hoặc tổng thời gian công tác là 25 năm, trong đó có 15 năm công tác liên tục trong ngành Xây dựng;

+ Đối với nữ: Có 15 năm công tác liên tục trong ngành Xây dựng hoặc tổng thời gian công tác là 20 năm, trong đó có 10 năm công tác liên tục trong ngành Xây dựng.

- Những cá nhân làm việc trong ngành Xây dựng có thành tích đặc biệt xuất sắc, được tặng thưởng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng, ưu tiên tính năm công tác theo hệ số sau:

+ Huân chương Lao động hạng Ba trở lên: hệ số 1,5;

+ Chiến sĩ thi đua toàn quốc, Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc ưu tú trở lên: hệ số 2.

Những cá nhân đạt được nhiều danh hiệu vinh dự chỉ được tính hệ số ở mức cao nhất.

b) Đối với cá nhân ngoài ngành Xây dựng đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

- Có thành tích, công lao đóng góp cho sự nghiệp phát triển của ngành Xây dựng;

- Có đề tài, sáng kiến có giá trị được áp dụng trong ngành Xây dựng;

- Có công lao trong việc xây dựng và củng cố mối quan hệ hợp tác giữa các nước, các tổ chức quốc tế với ngành Xây dựng Việt Nam, đóng góp tích cực cho sự nghiệp phát triển Xây dựng Việt Nam.

3. Đối với các cá nhân đã nghỉ chế độ công tác, cơ quan quản lý ra quyết định nghỉ chế độ có trách nhiệm xác nhận, lập hồ sơ trình Bộ trưởng xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Xây dựng” theo quy định. Trường hợp cơ quan, tổ chức đã giải thể hoặc sáp nhập thì cơ quan, tổ chức kế thừa có trách nhiệm xác nhận, lập hồ sơ trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

Điều 29.1.TT.11.28. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

(Điều 28 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Xây dựng” xét tặng cho tập thể trong ngành Xây dựng gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua;

b) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực của ngành Xây dựng;

c) Có 02 năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ ngay trước năm đề nghị; nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho tập thể; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với các thành viên trong tập thể;

d) Tổ chức Đảng, đoàn thể được công nhận trong sạch, vững mạnh trong 2 năm liên tục; giải quyết kịp thời, dứt điểm các đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.

2. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Xây dựng” xét tặng cho cá nhân công tác trong ngành Xây dựng gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua;

b) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực của ngành Xây dựng;

c) Có 02 năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ ngay trước năm đề nghị, trong thời gian đó có 02 sáng kiến, giải pháp được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở.

3. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Xây dựng” được xét tặng cho tập thể, cá nhân thuộc các hội, hiệp hội nghề nghiệp; các công ty, tổng công ty trước đây thuộc Bộ Xây dựng nay đã chuyển giao phần vốn nhà nước về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước quản lý và các tập thể, cá nhân ngoài Ngành có nhiều thành tích đóng góp cho sự phát triển của ngành Xây dựng.

Điều 29.1.TT.11.29. Giấy khen

(Điều 29 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

Giấy khen của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định tại Khoản 42 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng năm 2013.

Điều 29.1.TT.11.30. Khen thưởng quá trình công hiến

(Điều 30 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

Đối tượng, tiêu chuẩn, thời gian, quy trình xét khen thưởng quá trình công hiến đối với các cá nhân thực hiện theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng, Nghị định của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 29.1.TT.11.31. Tuyển trình khen thưởng

(Điều 31 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị các cấp trong ngành Xây dựng có trách nhiệm trình cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với cá nhân, tập thể thuộc phạm vi mình quản lý.

2. Cấp nào quản lý về tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và quỹ lương thì cấp đó có trách nhiệm khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

3. Cấp nào chủ trì phát động các phong trào thi đua, cấp đó lựa chọn cá nhân, tập thể xuất sắc để khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng.

4. Các hội, hiệp hội chuyên ngành thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành Xây dựng do Bộ Xây dựng khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

5. Đối với các doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Xây dựng quản lý do Bộ khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng, kể cả các doanh nghiệp đã chuyển giao phần vốn nhà nước về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước quản lý.

6. Đối với những cá nhân là lao động trực tiếp có thành tích xuất sắc tiêu biểu, Công đoàn Xây dựng Việt Nam trình Bộ Xây dựng khen thưởng nhân dịp Tháng Công nhân.

7. Đơn vị có tập thể, cá nhân người nước ngoài tham gia hợp tác có trách nhiệm trình khen thưởng cho các tập thể, cá nhân người nước ngoài có nhiều đóng góp cho ngành Xây dựng.

8. Khen thưởng đối với Lãnh đạo Bộ: Ban thi đua, khen thưởng Bộ đề xuất các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng trình Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ.

9. Khi xét khen thưởng đối với các công trình, dự án liên quan đến xây dựng cơ bản có nhiều thành phần tham gia, các đơn vị được giao chủ trì theo dõi có trách nhiệm đánh giá tổng kết các phong trào thi đua và chủ trì tổng hợp các hình thức khen thưởng trình Bộ.

Điều 29.1.TT.11.32. Hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước

(Điều 32 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng các danh hiệu vinh dự Nhà nước, giải thưởng cao quý:

Thực hiện theo Luật thi đua, khen thưởng, Nghị định của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng Huân chương các loại, gồm 04 bộ (bản chính), gồm có:

a) Tờ trình của đơn vị kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng;

b) Biên bản họp Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp trình khen thưởng;

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng;

d) Xác nhận của Hội đồng Sáng kiến cấp có thẩm quyền đối với sáng kiến, giải pháp, đề tài nghiên cứu của cá nhân được đề nghị khen thưởng;

đ) Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chi trả lương đối với tập thể được đề nghị khen thưởng và cá nhân là thủ trưởng đơn vị được đề nghị khen thưởng;

e) Ý kiến hiệp y của địa phương (Ủy ban nhân dân phường, xã) nơi đơn vị có trụ sở đóng trên địa bàn đối với tập thể được đề nghị khen thưởng và nơi cư trú đối với cá nhân là thủ trưởng đơn vị được đề nghị khen thưởng.

3. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” gồm 03 bộ (bản chính), gồm có:

a) Tờ trình của đơn vị kèm theo danh sách cá nhân được đề nghị khen thưởng;

b) Biên bản họp Hội đồng và kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp trình khen thưởng;

c) Báo cáo thành tích của cá nhân được đề nghị khen thưởng;

d) Bản sao các quyết định tặng thưởng danh hiệu thi đua của cá nhân được đề nghị khen thưởng;

đ) Xác nhận của Hội đồng Sáng kiến cấp Bộ đối với sáng kiến, giải pháp, đề tài nghiên cứu của cá nhân được đề nghị khen thưởng;

e) Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chi trả lương đối với cá nhân là thủ trưởng đơn vị được đề nghị khen thưởng;

g) Ý kiến hiệp y của địa phương (Ủy ban nhân dân phường, xã) nơi cư trú đối với cá nhân là thủ trưởng đơn vị được đề nghị khen thưởng.

4. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” gồm 03 bộ (bản chính), gồm có:

a) Tờ trình của đơn vị kèm theo danh sách tập thể được đề nghị khen thưởng;

b) Biên bản họp Hội đồng và kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp trình khen thưởng;

- c) Báo cáo thành tích của tập thể được đề nghị khen thưởng;
- d) Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chi trả lương của tập thể được đề nghị khen thưởng;
- đ) Ý kiến hiệp y của địa phương (Ủy ban nhân dân phường, xã) nơi đơn vị có trụ sở đóng trên địa bàn đối với tập thể được đề nghị khen thưởng.

5. Hồ sơ đề nghị xét tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” gồm 03 bộ (bản chính), gồm có:

- a) Tờ trình của đơn vị kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng;
- b) Biên bản họp Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp trình khen thưởng;
- c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng;
- d) Xác nhận của Hội đồng Sáng kiến cấp có thẩm quyền đối với sáng kiến, giải pháp, đề tài khoa học của cá nhân được đề nghị khen thưởng;
- đ) Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chi trả lương của tập thể được đề nghị khen thưởng và cá nhân là thủ trưởng đơn vị được đề nghị khen thưởng;
- e) Ý kiến hiệp y của địa phương (Ủy ban nhân dân phường, xã) nơi đơn vị có trụ sở đóng trên địa bàn đối với tập thể được đề nghị khen thưởng và nơi cư trú đối với cá nhân là thủ trưởng đơn vị được đề nghị khen thưởng.

Điều 29.1.TT.11.33. Hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Bộ

(Điều 33 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Xây dựng” gồm 01 bộ (bản chính), gồm có:

- a) Tờ trình của đơn vị kèm theo danh sách tập thể được đề nghị khen thưởng;
- b) Biên bản họp Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp trình khen thưởng;
- c) Báo cáo thành tích của tập thể được đề nghị khen thưởng;
- d) Báo cáo hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của tập thể được đề nghị khen thưởng;
- đ) Ý kiến hiệp y của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi đơn vị có trụ sở đóng trên địa bàn đối với tập thể được đề nghị khen thưởng (Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch Kiến trúc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Xây dựng” gồm 01 bộ (bản chính), gồm có:

- a) Tờ trình của đơn vị kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng;
- b) Biên bản họp Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp trình khen thưởng;
- c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng;
- d) Xác nhận của Hội đồng Sáng kiến cấp có thẩm quyền đối với sáng kiến, giải pháp, đề tài khoa học của cá nhân được đề nghị khen thưởng;

3. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Xây dựng” gồm 01 bộ (bản chính), gồm có:

a) Tờ trình của đơn vị kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng;

b) Biên bản họp Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp trình khen thưởng;

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng;

d) Bản sao quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” của cá nhân được đề nghị khen thưởng.

đ) Xác nhận của Hội đồng Sáng kiến cấp có thẩm quyền đối với sáng kiến, giải pháp, đề tài khoa học của cá nhân được đề nghị khen thưởng;

4. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Xây dựng” gồm 01 bộ (bản chính), gồm có:

a) Tờ trình của đơn vị kèm theo danh sách cá nhân được đề nghị khen thưởng;

b) Biên bản họp Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp trình khen thưởng;

c) Danh sách trích ngang của cá nhân được đề nghị khen thưởng;

d) Bản tóm tắt quá trình công tác của cá nhân được đề nghị khen thưởng (đối với cá nhân ngoài ngành Xây dựng).

5. Hồ sơ đề nghị khen thưởng đột xuất hoặc đối với trường hợp khen thưởng do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phát hiện (thủ tục đơn giản), gồm 01 bộ (bản chính), gồm có:

a) Tờ trình của đơn vị kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng;

b) Báo cáo tóm tắt thành tích của cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp, trong đó ghi rõ hành động, thành tích, công trạng của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng.

6. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo chuyên đề (hoặc theo đợt), gồm 01 bộ (bản chính), gồm có:

a) Tờ trình của đơn vị kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng;

b) Biên bản họp Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp trình khen thưởng;

c) Báo cáo tổng kết phong trào thi đua theo đợt, theo chuyên đề của đơn vị.

7. Hồ sơ đề nghị khen thưởng quá trình cống hiến, gồm 04 bộ (bản chính), gồm có:

a) Tờ trình của đơn vị kèm theo danh sách cá nhân được đề nghị khen thưởng;

b) Biên bản họp Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp trình khen thưởng;

c) Báo cáo quá trình công tác của cá nhân được đề nghị khen thưởng;

d) Bản sao xác nhận cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa (đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa) của cá nhân được đề nghị khen thưởng;

đ) Bản sao có chứng thực các văn bản: Quyết định bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quyết định nâng lương, sổ bảo hiểm xã hội hoặc lý lịch đảng viên của cá nhân được đề nghị khen thưởng.

e) Đối với những cá nhân đã nghỉ chế độ, phải có đơn đề nghị khen thưởng.

8. Hồ sơ đề nghị khen thưởng đối với tập thể, cá nhân người nước ngoài gồm có:

a) Tờ trình của đơn vị kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng;

b) Biên bản họp Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp trình khen thưởng;

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng;

d) Ý kiến của Vụ Hợp tác Quốc tế (đối với khen thưởng cấp Nhà nước).

đ) Số lượng:

- Hồ sơ khen thưởng cấp Bộ gồm 01 bộ (bản chính).

- Hồ sơ khen thưởng cấp Nhà nước gồm 04 bộ (bản chính).

Điều 29.1.TT.11.34. Thời gian nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng

(Điều 34 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

Các đơn vị gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng về Bộ Xây dựng (Ban thi đua, khen thưởng) kèm theo thư điện tử về địa chỉ email: tdkt@moc.gov.vn (ở định dạng file.doc đối với tờ trình, danh sách, báo cáo thành tích; ở định dạng .pdf đối với các văn bản khác có liên quan).

1. Khen thưởng theo công trạng, thành tích đạt được (khen thưởng thường xuyên):

a) Đối với danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc, Huân chương, Huy chương, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ:

- Đợt 1: Nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng trước ngày 15 tháng 3 hàng năm (đối với danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc xét vào đợt 1 hàng năm).

- Đợt 2: Nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng trước ngày 15 tháng 8 hàng năm.

b) Đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Xây dựng:

- Các đơn vị trong Ngành: Nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng trước ngày 15 tháng 3 hàng năm (đối với các trường đào tạo, nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng trước ngày 15 tháng 8 hàng năm).

- Các đơn vị ngoài Ngành: Nhận hồ sơ trước 15 ngày làm việc, tính đến ngày dự kiến trao thưởng.

c) Đối với Cờ thi đua của Chính phủ và Cờ thi đua của Bộ Xây dựng: Nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

2. Khen thưởng đột xuất, khen thưởng theo đợt, theo chuyên đề:

Các đơn vị gửi hồ sơ chậm nhất 15 ngày sau khi các tập thể, cá nhân lập được thành tích đột xuất và kết thúc chuyên đề công tác.

3. Khen thưởng quá trình cống hiến:

Nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng hàng năm.

4. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng” xét tặng hàng năm vào dịp 29/4 và dịp 2/9:

a) Đợt 1: Nhận hồ sơ trước ngày 15 tháng 3 hàng năm;

b) Đợt 2: Nhận hồ sơ trước ngày 15 tháng 8 hàng năm.

5. Các danh hiệu vinh dự Nhà nước và giải thưởng cao quý:

Thực hiện theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng, Nghị định của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

6. Đối với hồ sơ đề nghị khen thưởng không đúng quy định, Ban thi đua, khen thưởng thông báo và trả hồ sơ cho đơn vị.

Điều 29.1.TT.11.35. Quy trình xét khen thưởng cấp Nhà nước

(Điều 35 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Đối với các danh hiệu vinh dự Nhà nước, các giải thưởng cao quý:

Thực hiện theo Luật thi đua, khen thưởng, Nghị định của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Đối với Huân chương các loại, “Huy chương Hữu nghị”, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Cờ thi đua của Chính phủ”:

a) Các đơn vị gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng về Bộ Xây dựng (Ban thi đua, khen thưởng) theo quy định.

b) Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Ban thi đua, khen thưởng tiến hành thẩm định, tổng hợp, trình Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ xét đối với các tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng.

Đối với các hình thức khen thưởng Huân chương Độc lập (các hạng), danh hiệu Anh hùng Lao động và danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc: Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng xin ý kiến Ban cán sự đảng Bộ trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

c) Căn cứ kết luận của Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ, Ban thi đua, khen thưởng hoàn thiện hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ.

d) Ban thi đua, khen thưởng thông báo kết quả khen thưởng.

3. Đối với “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”:

a) Các đơn vị gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng về Bộ Xây dựng (Ban thi đua, khen thưởng) theo quy định.

b) Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Ban thi đua, khen thưởng tiến hành thẩm định, tổng hợp, trình Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ xét đối với các tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng.

c) Căn cứ kết luận của Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ, Ban thi đua, khen thưởng hoàn thiện hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ.

d) Ban thi đua, khen thưởng thông báo kết quả khen thưởng.

Điều 29.1.TT.11.36. Quy trình xét khen thưởng cấp Bộ

(Điều 36 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Đối với các danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc”, “Chiến sĩ thi đua ngành Xây dựng”, Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Xây dựng” và “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Xây dựng”:

a) Các đơn vị gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng về Bộ Xây dựng (Ban thi đua, khen thưởng) theo quy định.

b) Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Ban thi đua, khen thưởng tiến hành thẩm định, tổng hợp hồ sơ đề nghị khen thưởng của các tập thể, cá nhân trình Bộ trưởng quyết định.

c) Ban thi đua, khen thưởng thông báo kết quả khen thưởng.

2. Đối với danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Xây dựng”:

a) Các đơn vị gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng về Bộ Xây dựng (Ban thi đua, khen thưởng) theo quy định.

b) Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Ban thi đua, khen thưởng tiến hành thẩm định, tổng hợp, trình Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ xét đối với các tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng.

c) Ban thi đua, khen thưởng thông báo kết quả khen thưởng.

3. Đối với các trường hợp khen thưởng đột xuất, khen thưởng theo đợt, theo chuyên đề hoặc khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân ngoài ngành Xây dựng:

a) Các đơn vị gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng về Bộ Xây dựng (Ban thi đua, khen thưởng) theo quy định.

b) Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Ban thi đua, khen thưởng tiến hành thẩm định, tổng hợp hồ sơ đề nghị khen thưởng của các tập thể, cá nhân và lấy ý kiến các đơn vị có liên quan khi cần thiết trước khi trình Bộ trưởng quyết định.

c) Ban thi đua, khen thưởng thông báo kết quả khen thưởng.

Điều 29.1.TT.11.37. Kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 37 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Ban thi đua, khen thưởng có trách nhiệm kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng tại các đơn vị trong phạm vi toàn Ngành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng tại các đơn vị do cấp mình quản lý.

Điều 29.1.TT.11.38. Xử lý vi phạm

(Điều 38 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

Thực hiện theo quy định tại Điều 96 và Điều 97 Luật thi đua, khen thưởng năm 2003; Điều 80 và Điều 81 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP; Điều 25 và Điều 26 Thông tư số 07/2014/TT-BNV và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 29.1.TT.11.39. Giải quyết khiếu nại tố cáo

(Điều 39 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

Ban thi đua, khen thưởng có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết các khiếu nại, tố cáo về công tác thi đua, khen thưởng thuộc thẩm quyền và phối hợp với các đơn vị chức năng có liên quan kiểm tra, xác minh, báo cáo trình Chủ tịch Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ xử lý.

Điều 29.1.TT.11.40. Tổ chức bộ máy thực hiện công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 40 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Vụ Tổ chức cán bộ là cơ quan có chức năng tham mưu cho Bộ trưởng và Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Xây dựng.

2. Ban thi đua, khen thưởng là tổ chức trực thuộc Vụ Tổ chức cán bộ, giúp Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ tham mưu cho lãnh đạo Bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng; có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện công tác thi đua, khen thưởng của Ngành với Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ.

3. Các đơn vị thuộc Bộ căn cứ vào đặc điểm, tình hình thực tiễn để bố trí cán bộ chuyên trách thực hiện nhiệm vụ về công tác thi đua, khen thưởng và tham mưu cho thủ trưởng đơn vị về công tác thi đua, khen thưởng.

4. Các cơ quan, đơn vị thực hiện cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa trong quản lý và thực hiện công tác thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.11.41. Báo cáo công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 41 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Định kỳ quý I hàng năm, các đơn vị tổng kết, đánh giá công tác thi đua, khen thưởng năm liền kề và gửi báo cáo về Vụ Tổ chức cán bộ (Ban thi đua, khen thưởng) trước ngày 31 tháng 3 hàng năm để tổng hợp, quản lý.

2. Khi phát động và kết thúc mỗi đợt thi đua, các đơn vị có trách nhiệm gửi báo cáo về Ban thi đua, khen thưởng Bộ để theo dõi và làm căn cứ xét khen thưởng.

Mục 11

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Tiểu mục 1

HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Điều 29.1.TT.23.4. Nguyên tắc thi đua và căn cứ xét tặng các danh hiệu thi đua

(Điều 4 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Nguyên tắc thi đua và căn cứ xét tặng các danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 10 Luật Thi đua, Khen thưởng; các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 10 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng (sau đây viết tắt là Nghị định 91/2017/NĐ-CP), cụ thể như sau:

1. Tự nguyện, dân chủ, đoàn kết, hợp tác và cùng phát triển.

2. Việc xét tặng các danh hiệu thi đua phải căn cứ vào phong trào thi đua; mọi cá nhân, tập thể tham gia phong trào thi đua đều phải có đăng ký thi đua, xác định mục tiêu,

chỉ tiêu thi đua. Cá nhân, tập thể không đăng ký thi đua sẽ không được xét tặng các danh hiệu thi đua.

3. Không xét tặng danh hiệu thi đua cho cá nhân, tập thể bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

4. Thời gian công tác:

a) Đối với cá nhân: đã được bổ nhiệm vào các chức danh công chức, viên chức nhà nước; người lao động đã được Thủ trưởng đơn vị cơ sở ký hợp đồng lao động có thời hạn 01 năm trở lên; các đối tượng trên phải có thời gian làm việc từ 10 tháng trở lên trong năm xét khen thưởng;

Đối tượng nữ nghỉ thai sản theo chế độ quy định của Nhà nước và những người có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản, những người phục vụ chiến đấu do bị thương tích cần điều trị, điều dưỡng theo kết luận của cơ quan y tế, thì thời gian nghỉ vẫn được tính để xem xét tặng danh hiệu thi đua;

Đối với cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn dưới 01 năm, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thì thời gian học tập được tính vào thời gian công tác để được bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”. Trường hợp cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ 01 năm trở lên, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, có kết quả học tập từ loại khá trở lên thì được tính để xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

Đối với cá nhân chuyển công tác thì đơn vị mới có trách nhiệm xem xét, bình bầu danh hiệu thi đua trên cơ sở có ý kiến nhận xét của đơn vị cũ (đối với trường hợp có thời gian công tác ở đơn vị cũ từ 6 tháng trở lên);

b) Đối với tập thể: phải có thời gian chính thức hoạt động từ 10 tháng trở lên trong năm xét khen thưởng.

Điều 29.1.TT.23.5. Nguyên tắc khen thưởng và căn cứ khen thưởng

(Điều 5 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Nguyên tắc khen thưởng và căn cứ xét khen thưởng được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Thi đua, Khen thưởng và khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013; Điều 3 Nghị định 91/2017/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Được tiến hành thường xuyên, kịp thời, đảm bảo công khai, dân chủ, công bằng và chính xác.

2. Khen thưởng căn cứ vào thành tích và tiêu chuẩn, đảm bảo thành tích đến đâu khen thưởng đến đó. Thành tích đạt được nhiều, phạm vi ảnh hưởng rộng hoặc đạt được trong điều kiện khó khăn thì được xem xét, khen thưởng ở mức hạng cao; không nhất thiết phải theo trình tự có hình thức khen thưởng ở mức thấp rồi mới khen ở mức cao và mức khen lần sau phải cao hơn mức khen lần trước.

3. Chú trọng khen thưởng cá nhân, tập thể nhỏ, tập thể từ yếu kém, phấn đấu trở thành điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua, thành tích thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, đột xuất trong từng thời kỳ; đặc biệt quan tâm khen thưởng các đối tượng là công nhân, người lao động trực tiếp sản xuất, người dân tộc thiểu số và cá nhân có nhiều sáng tạo trong lao động, công tác.

4. Khi xét khen thưởng người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải căn cứ vào thành tích của tập thể do cá nhân đó lãnh đạo.

5. Đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình công hiến được giảm 1/3 thời gian so với quy định chung; trường hợp quy định tuổi nghỉ hưu cao hơn thì thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình công hiến được thực hiện theo quy định chung.

Khi có nhiều cá nhân, tập thể có đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì lựa chọn cá nhân nữ hoặc tập thể có tỷ lệ nữ từ 70% trở lên để xét khen thưởng.

6. Thời gian trình khen thưởng lần tiếp theo được tính theo thời gian lập được thành tích ghi trong quyết định khen thưởng lần trước. Đối với quyết định khen thưởng không ghi thời gian lập được thành tích thì thời gian trình khen thưởng lần sau được tính theo thời gian ban hành quyết định khen thưởng lần trước.

7. Trong 01 năm không trình cấp trên xét, tặng 02 hình thức khen thưởng cấp Nhà nước cho một tập thể hoặc một cá nhân (trừ thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất; khen thưởng quá trình công hiến, khen thưởng theo niên hạn).

8. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ khen thưởng cho tập thể, cá nhân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý về thành tích trong phong trào thi đua theo chuyên đề, lĩnh vực do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phát động hoặc về thành tích xuất sắc đột xuất.

9. Chỉ lấy kết quả khen thưởng về thành tích toàn diện để làm căn cứ xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng. Kết quả khen thưởng phong trào thi đua theo đợt được ghi nhận và ưu tiên khi xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

Chưa khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng tập thể, cá nhân đang trong thời gian cơ quan có thẩm quyền đang xem xét thi hành kỷ luật hoặc đang điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ.

10. Một hình thức khen thưởng có thể được tặng nhiều lần cho một đối tượng; không tặng thưởng nhiều hình thức khen thưởng cho một thành tích đã đạt được.

11. Khen thưởng tinh thần đi đôi với khen thưởng vật chất.

12. Khen thưởng của cấp nào do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp đó quyết định theo đề nghị của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cùng cấp.

13. Không thưởng tiền, chỉ tặng tặng phẩm kỷ niệm tương ứng với mức tiền thưởng kèm theo các danh hiệu và hình thức khen cho các tổ chức, cá nhân người nước ngoài.

Điều 29.1.TT.23.6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 6 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. Chấp hành sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng cùng cấp và cấp ủy Đảng cấp trên về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Triển khai công tác thi đua, khen thưởng:

a) Quản lý công tác thi đua, khen thưởng và bộ máy làm công tác thi đua, khen thưởng;

b) Ban hành và kiểm tra thực hiện các văn bản chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn triển khai công tác thi đua, khen thưởng;

c) Xây dựng chương trình, kế hoạch, xác định nội dung, mục tiêu thi đua;

d) Phối hợp với các tổ chức đoàn thể quần chúng tổ chức phong trào thi đua, nhân rộng phong trào thi đua trong phạm vi mình quản lý. Tổ chức sơ kết, tổng kết phong trào thi đua và phát hiện, lựa chọn các cá nhân, tập thể có thành tích xứng đáng để khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng theo quy định;

đ) Phối hợp với các cơ quan thông tin, báo chí thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến: Luật Thi đua, Khen thưởng, Nghị định 91/2017/NĐ-CP; Thông tư và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai công tác thi đua, khen thưởng của Bộ Thông tin và Truyền thông; các phong trào thi đua do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông phát động. Kịp thời tuyên truyền nêu gương các điển hình tiên tiến, người tốt, việc tốt, cổ động phong trào thi đua và công tác khen thưởng;

e) Cung cấp các thông tin theo yêu cầu của Vụ Thi đua - Khen thưởng về kết quả hoạt động, thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đối với các trường hợp được đề nghị khen thưởng để phục vụ việc thẩm định thành tích và xét khen thưởng chính xác.

Điều 29.1.TT.23.7. Tổ chức bộ máy làm công tác thi đua, khen thưởng các cấp

(Điều 7 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp:

a) Hội đồng Thi đua - Khen thưởng là cơ quan tham mưu cho Thủ trưởng đơn vị cùng cấp về công tác thi đua, khen thưởng. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng được thành lập từ cấp đơn vị cơ sở trở lên, do Thủ trưởng đơn vị cùng cấp ra quyết định thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quy chế làm việc và mối quan hệ công tác với đơn vị chuyên trách làm công tác thi đua, khen thưởng cùng cấp;

b) Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp nào do Thủ trưởng cấp đó làm Chủ tịch, Chủ tịch Công đoàn làm Phó Chủ tịch, Thủ trưởng đơn vị chuyên trách hoặc cán bộ phụ trách công tác thi đua, khen thưởng làm Ủy viên Thường trực; các thành viên của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng gồm đại diện Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (nếu có) và cán bộ phụ trách một số lĩnh vực chủ yếu của đơn vị;

c) Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

Tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền;

Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn;

Tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng;

Tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định phong tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

2. Đơn vị chuyên trách làm công tác thi đua, khen thưởng các cấp:

a) Cấp Bộ: Vụ Thi đua - Khen thưởng là đơn vị chuyên trách và là cơ quan Thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. Nhiệm vụ của Vụ Thi đua - Khen thưởng thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Thi đua - Khen thưởng;

b) Cấp trên cơ sở, cấp cơ sở: căn cứ cơ cấu tổ chức; yêu cầu, nhiệm vụ công tác thi đua, khen thưởng của từng đơn vị, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định đơn vị chuyên trách là Phòng, Ban hoặc bố trí cán bộ làm công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị. Đơn vị chuyên trách làm công tác thi đua, khen thưởng các cấp có nhiệm vụ:

Tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cùng cấp để cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng trong phạm vi quản lý;

Thực hiện chức năng là cơ quan Thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cùng cấp;

Xây dựng chương trình kế hoạch, nội dung thi đua, khen thưởng cho từng thời kỳ và từng lĩnh vực nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch công tác của Bộ Thông tin và Truyền thông và của cơ sở;

Giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức các phong trào thi đua, sơ kết, tổng kết, phát hiện điển hình tiên tiến, đúc rút và phổ biến kinh nghiệm, nhân rộng phong trào thi đua và các điển hình tiên tiến; kiến nghị đổi mới công tác thi đua, khen thưởng;

Thẩm định hồ sơ, thành tích và đề xuất các hình thức khen thưởng bảo đảm chính xác, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật;

Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị trực thuộc thực hiện công tác thi đua, khen thưởng;

Kiểm tra việc thực hiện các quy định về chính sách khen thưởng; tham gia giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác thi đua, khen thưởng;

c) Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch Hội đồng tổ chức họp Hội đồng. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng họp khi có ít nhất 2/3 thành viên tham dự. Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng chủ trì hội nghị hoặc ủy quyền cho 01 Phó Chủ tịch Hội đồng chủ trì. Chủ tịch Hội đồng thực hiện bỏ phiếu bình xét khen thưởng như các thành viên khác. Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng xin ý kiến bình xét khen thưởng các thành viên vắng mặt bằng văn bản, tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng; hoàn thiện Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và hồ sơ đề nghị khen thưởng theo quy định.

Điều 29.1.TT.23.8. Phát động, chỉ đạo phong trào thi đua

(Điều 8 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phát động, chỉ đạo phong trào thi đua trong toàn ngành Thông tin và Truyền thông.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phát động, chỉ đạo phong trào thi đua trong cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phối hợp với đoàn thể quần chúng cùng cấp tổ chức vận động các thành viên của đơn vị tích cực hưởng ứng phong trào thi đua.

Điều 29.1.TT.23.9. Hình thức tổ chức phong trào thi đua

(Điều 9 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Hình thức tổ chức phong trào thi đua thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định 91/2017/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Thi đua thường xuyên được tổ chức thực hiện trong suốt thời gian của năm công tác nhằm thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu và chương trình công tác đề ra. Thi đua thường xuyên áp dụng giữa các cá nhân trong một tập thể, các tập thể trong cùng một cơ quan, đơn vị hoặc giữa các cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc gần giống nhau.

Thi đua thường xuyên phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, mục tiêu, các chỉ tiêu cụ thể và được tổ chức theo khối, cụm thi đua để ký kết giao ước thi đua; thực hiện việc đăng ký thi đua giữa các cá nhân, tập thể. Kết thúc năm công tác Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phát động phong trào thi đua tiến hành tổng kết và bình xét các danh hiệu thi đua.

2. Thi đua theo đợt (chuyên đề) được tổ chức nhằm lập thành tích chào mừng kỷ niệm những ngày lễ lớn trong năm hoặc nhiệm vụ công tác trọng tâm, cấp bách, nhiệm vụ chuyên môn có tính chất khó khăn, phức tạp và giải quyết những công việc còn yếu kém trong từng giai đoạn và thời gian cụ thể.

Khi sơ kết, tổng kết phong trào thi đua có thời gian từ 03 năm trở lên mới lựa chọn cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, tiêu biểu để trình Thủ tướng Chính phủ tặng thưởng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”; phong trào thi đua có thời gian từ 05 năm trở lên mới lựa chọn cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, tiêu biểu để trình Chủ tịch nước khen thưởng “Huân chương Lao động hạng ba”.

3. Việc tổ chức phong trào thi đua và xét khen thưởng theo đợt, theo chuyên đề hoặc theo lĩnh vực do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức sẽ có quy định cụ thể đối với từng phong trào thi đua.

4. Không trình khen thưởng cấp Nhà nước: “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, “Huân chương” cho các tập thể, cá nhân khi tiến hành sơ kết, tổng kết việc xây dựng, thực hiện luật, pháp lệnh, nghị định hoặc phục vụ hội nghị, hội thảo, diễn đàn.

Điều 29.1.TT.23.10. Nội dung tổ chức phong trào thi đua

(Điều 10 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Nội dung tổ chức phong trào thi đua thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định 91/2017/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Xác định rõ mục đích, yêu cầu, mục tiêu, phạm vi, đối tượng thi đua, trên cơ sở đó đề ra các chỉ tiêu và nội dung thi đua cụ thể. Việc xác định nội dung và chỉ tiêu thi đua phải đảm bảo khoa học, thực tiễn và có tính khả thi.

2. Phong trào thi đua có chủ đề, tên gọi dễ nhớ, dễ tuyên truyền, dễ thực hiện; bám sát nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách đề ra nội dung, phương pháp thi đua cụ thể, thiết thực, phù hợp với điều kiện, khả năng tham gia của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

3. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất công tác, lao động nghề nghiệp, phạm vi và đối tượng tham gia thi đua để có hình thức tổ chức phát động thi đua cho phù hợp, đa dạng các hình thức phát động thi đua; chống mọi biểu hiện phô trương, hình thức trong thi đua.

4. Căn cứ vào nội dung, chỉ tiêu của phong trào thi đua để xây dựng các tiêu chí đánh giá phù hợp với thực tế và để làm căn cứ bình xét thi đua, khen thưởng trong các kỳ sơ kết, tổng kết.

5. Triển khai các biện pháp tổ chức vận động thi đua, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức triển khai phong trào thi đua. Tổ chức chỉ đạo điểm để rút kinh nghiệm và phổ biến các kinh nghiệm tốt trong đối tượng tham gia thi đua.

6. Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả của phong trào thi đua; lựa chọn để khen thưởng những cá nhân, tập thể tiêu biểu, xuất sắc trong phong trào thi đua.

7. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức trong việc phát hiện nhân tố mới, điển hình tiên tiến để tuyên truyền, biểu dương, nhân rộng. Tăng cường phổ biến các sáng kiến, kinh nghiệm, cách làm hay, hiệu quả để mọi người học tập. Việc phát hiện điển hình tiên tiến là nhiệm vụ trọng tâm trong tổ chức các phong trào thi đua.

Điều 29.1.TT.23.11. Khối, Cụm thi đua

(Điều 11 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. Khối, Cụm thi đua thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông:

a) Căn cứ vị trí, chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, phạm vi hoạt động của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong toàn Ngành, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định tổ chức thi đua theo các Khối, Cụm;

b) Các Khối, Cụm thi đua có Khối trưởng, Khối phó, Cụm trưởng, Cụm phó do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định công nhận và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về các nhiệm vụ được giao;

c) Nhiệm vụ, quyền hạn của các Khối, Cụm thi đua:

Xây dựng chương trình, kế hoạch tổ chức hoạt động nhằm đẩy mạnh phong trào thi đua ở các cơ quan, đơn vị trong Khối, Cụm;

Trên cơ sở nhiệm vụ chính trị được giao và phương hướng nhiệm vụ công tác thi đua, khen thưởng hàng năm của Bộ Thông tin và Truyền thông, tổ chức xây dựng các tiêu chí thi đua, thang điểm phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tiễn của từng cơ quan, đơn vị trong Khối, Cụm;

Tổ chức ký kết giao ước thi đua giữa các cơ quan, đơn vị thành viên trong Khối, Cụm; tổ chức phổ biến, nhân rộng điển hình tiên tiến, nhân tố mới, kinh nghiệm hay của tập thể, cá nhân để các cơ quan, đơn vị trong Khối, Cụm nêu gương học tập;

Tổ chức kiểm tra chéo phong trào thi đua giữa các cơ quan, đơn vị thành viên trong Khối, Cụm;

Tổng hợp, xây dựng báo cáo sơ kết, tổng kết phong trào thi đua của Khối, Cụm; tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết; bình chọn suy tôn các cơ quan, đơn vị tiêu biểu của Khối,

Cục đề nghị Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng.

2. Khối, Cục thi đua tại cơ sở: căn cứ vị trí, chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, phạm vi hoạt động của các đơn vị trực thuộc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quyết định tổ chức thi đua theo các Khối, Cục. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ xem xét khen thưởng các danh hiệu thi đua cho các đơn vị trực thuộc các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp khi đơn vị đề nghị khen thưởng có tổ chức thi đua giữa các đơn vị trực thuộc theo Khối, Cục.

Điều 29.1.TT.23.12. Ký giao ước thi đua và đăng ký danh hiệu thi đua

(Điều 12 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. Hàng năm, các cơ quan, đơn vị cấp trên cơ sở, cấp cơ sở có trách nhiệm tổ chức cho cá nhân, tập thể trực thuộc đăng ký thi đua, phấn đấu đạt được các danh hiệu thi đua; tổng hợp bản đăng ký thi đua gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng) trước ngày 15 tháng 02 hàng năm.

2. Khối trưởng, Cục trưởng các Khối, Cục thi đua tổ chức ký kết giao ước thi đua giữa các cơ quan, đơn vị trong Khối, Cục và gửi bản ký kết giao ước thi đua về Bộ Thông tin và Truyền thông (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng) theo thời hạn quy định tại Quy định tổ chức Khối, Cục thi đua.

3. Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm tổng hợp các bản giao ước thi đua và đăng ký thi đua với Bộ Thông tin và Truyền thông để theo dõi và làm căn cứ đề xuất xét tặng các danh hiệu thi đua cấp Bộ trở lên.

4. Đối với cơ quan, đơn vị phát động các phong trào thi đua mà có đăng ký khen thưởng từ cấp Bộ trở lên, trước khi phát động các phong trào thi đua này phải báo cáo và được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 29.1.TT.23.13. Các danh hiệu thi đua

(Điều 13 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. Danh hiệu thi đua đối với cá nhân:

- a) “Lao động tiên tiến”;
- b) “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;
- c) “Chiến sĩ thi đua Bộ Thông tin và Truyền thông”;
- d) “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”.

2. Danh hiệu thi đua đối với tập thể:

- a) “Tập thể lao động tiên tiến”;
- b) “Tập thể lao động xuất sắc”;
- c) “Cờ thi đua của Bộ Thông tin và Truyền thông”;
- đ) “Cờ thi đua của Chính phủ”.

Điều 29.1.TT.23.14. Danh hiệu “Lao động tiên tiến”

(Điều 14 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được xét tặng hàng năm cho cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ, đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đạt năng suất và chất lượng cao.
2. Chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có tinh thần tự lực, tự cường; đoàn kết, tương trợ, tích cực tham gia các phong trào thi đua.
3. Tích cực học tập chính trị, văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ.
4. Có đạo đức, lối sống lành mạnh.

Điều 29.1.TT.23.15. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”

(Điều 15 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” được xét tặng hàng năm cho cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ, đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Là “Lao động tiên tiến”;
- b) Có sáng kiến để tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả công tác hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu được áp dụng tại cơ quan, đơn vị.

Hội đồng sáng kiến, Hội đồng khoa học các cấp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định thành lập theo khoản 9 Điều 45 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

2. Tỷ lệ cá nhân được công nhận danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” không quá 15% tổng số cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

Điều 29.1.TT.23.16. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua Bộ Thông tin và Truyền thông”

(Điều 16 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua Bộ Thông tin và Truyền thông” được xét tặng hàng năm cho cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ, đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong số những cá nhân có 03 lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và trong giai đoạn này có một lần được tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về thành tích toàn diện theo niên hạn.
2. Thành tích, sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu của cá nhân đó có tác dụng ảnh hưởng đối với Bộ, ngành và do Hội đồng Khoa học, sáng kiến cấp Bộ, ngành xem xét, công nhận.

Điều 29.1.TT.23.17. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”

(Điều 17 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được xét tặng cho cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ, có thành tích tiêu biểu xuất sắc nhất được lựa chọn trong số những cá nhân có 02 lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua Bộ Thông tin và Truyền thông”.

2. Sáng kiến, đề tài nghiên cứu để làm căn cứ xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” phải đạt hiệu quả cao và có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc.

3. Việc công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, công nhận.

4. Mỗi đơn vị cơ sở hàng năm chỉ xét chọn không quá 01 cá nhân tiêu biểu nhất để đề nghị tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”. Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ xét chọn cá nhân tiêu biểu xuất sắc nhất trong mỗi ngành, nghề, lĩnh vực hoạt động để đề nghị phong tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”.

5. Thời điểm xét đề nghị phong tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” là năm liền kề với năm đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua Bộ Thông tin và Truyền thông” lần thứ hai.

Điều 29.1.TT.23.18. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”

(Điều 18 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” được xét tặng hàng năm cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ; các phòng, ban và tương đương trực thuộc cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ, đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch được giao.
2. Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả.
3. Có ít nhất 50% cá nhân trong đơn vị đạt danh hiệu Lao động tiên tiến và đơn vị không có người bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.
4. Nội bộ đoàn kết, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Điều 29.1.TT.23.19. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”

(Điều 19 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” được xét tặng hàng năm cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ; các phòng, ban và tương đương trực thuộc cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ, đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Sáng tạo, vượt khó hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước.
2. Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả.
3. Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”.
4. Có cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.
5. Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Điều 29.1.TT.23.20. Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Thông tin và Truyền thông”

(Điều 20 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. “Cờ thi đua của Bộ Thông tin và Truyền thông” được xét tặng hàng năm cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ; các phòng, ban và tương đương trực thuộc cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành vượt mức toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch, chương trình công tác được giao, đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao;

b) Có nhân tố mới, mô hình mới để các tập thể khác trong Ngành học tập; đơn vị tiêu biểu xuất sắc được các Khối, Cụm thi đua bình chọn, suy tôn;

c) Nội bộ đoàn kết, tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác.

2. “Cờ thi đua của Bộ Thông tin và Truyền thông” về thành tích trong phong trào thi đua theo chuyên đề hoặc theo lĩnh vực do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phát động: được xét tặng sau khi tổng kết phong trào thi đua theo chuyên đề hoặc theo lĩnh vực; Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ tặng Cờ thi đua cho các tập thể dẫn đầu phong trào thi đua. Về đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ có quy định cụ thể theo từng phong trào thi đua.

Điều 29.1.TT.23.21. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”

(Điều 21 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. “Cờ thi đua của Chính phủ” được xét tặng hàng năm cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ; các phòng, ban và tương đương trực thuộc cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Là tập thể tiêu biểu xuất sắc dẫn đầu trong số các tập thể đạt tiêu chuẩn “Cờ thi đua của Bộ Thông tin và Truyền thông”;

b) Tập thể tiêu biểu nhất trong phong trào thi đua theo chuyên đề do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ phát động được đánh giá khi sơ kết, tổng kết từ 05 năm trở lên.

2. Số lượng tập thể đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” không quá 20% tổng số tập thể đạt tiêu chuẩn tặng “Cờ thi đua của Bộ Thông tin và Truyền thông”. Tập thể được xét tặng Cờ thi đua của Chính phủ là những tập thể tiêu biểu, xuất sắc nhất trong từng lĩnh vực, ngành, nghề và có mức độ ảnh hưởng nêu gương học tập lớn trong phạm vi toàn quốc.

Điều 29.1.TT.23.22. Các loại hình khen thưởng

(Điều 22 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Các loại hình khen thưởng gồm: “Khen thưởng theo công trạng hoặc khen thưởng thành tích đạt được”, “Khen thưởng theo đợt hoặc khen thưởng theo chuyên đề”. “Khen thưởng đột xuất”, “Khen thưởng quá trình cống hiến”, “Khen thưởng đối ngoại” được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.23.23. Hình thức và đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng cấp Nhà nước

(Điều 23 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Hình thức khen thưởng cấp Nhà nước gồm: “Huân chương Sao vàng”; “Huân chương Hồ Chí Minh”; “Huân chương Độc lập” hạng nhất, hạng nhì, hạng ba; “Huân chương Lao động” hạng nhất, hạng nhì, hạng ba”; “Huân chương Chiến công” hạng nhất, hạng nhì, hạng ba; “Huân chương Dũng cảm”; “Huân, Huy chương kháng chiến”; “Huân,

Huy chương Hữu nghị”; Danh hiệu vinh dự Nhà nước: “Anh hùng Lao động”, “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Nhà giáo nhân dân”, “Thầy thuốc nhân dân”, “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”, “Thầy thuốc ưu tú”, “Nghệ sĩ ưu tú”; “Giải thưởng Hồ Chí Minh”; “Giải thưởng Nhà nước” và “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” thực hiện theo quy định tại Chương III của Luật Thi đua, Khen thưởng; từ Điều 14 đến Điều 36 và Điều 38 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.23.24. Hình thức và tiêu chuẩn các hình thức khen thưởng của Bộ Thông tin và Truyền thông

(Điều 24 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông” về thành tích toàn diện:

a) Tặng cho cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở;

b) Tặng cho tập thể cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ; các phòng, ban và tương đương trực thuộc cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ, 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với mọi thành viên trong tập thể.

2. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông” về thành tích trong phong trào thi đua theo chuyên đề hoặc theo lĩnh vực do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phát động: được xét tặng khi tổng kết phong trào thi đua theo chuyên đề hoặc theo lĩnh vực; Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ xét tặng Bằng khen cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong phong trào thi đua. Về đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ có quy định cụ thể theo từng phong trào thi đua.

3. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông” về thành tích xuất sắc đột xuất: được xét tặng cho tập thể, cá nhân đạt giải thưởng cao tại các cuộc thi, liên hoan, triển lãm cấp quốc gia, quốc tế trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông; có sáng kiến, phát minh, sáng chế, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ đem lại hiệu quả cao hoặc tập thể, cá nhân lập được nhiều thành tích xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng lớn, có tác dụng nêu gương học tập trong ngành Thông tin và Truyền thông.

4. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông” về thành tích có quá trình đóng góp lâu năm cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Thông tin và Truyền thông Việt Nam, được xét tặng cho các tập thể nhân dịp kỷ niệm ngày truyền thống của cơ quan, đơn vị vào các năm chẵn.

5. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông” xét tặng cho người Việt Nam ở nước ngoài và tập thể, cá nhân người nước ngoài có thành tích đóng góp cho sự phát triển của ngành Thông tin và Truyền thông Việt Nam.

6. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thông tin và Truyền thông” là một hình thức khen thưởng của Bộ Thông tin và Truyền thông để ghi nhận công lao đóng góp của các

cá nhân vào sự phát triển ngành Thông tin và Truyền thông Việt Nam. Việc xét tặng Kỷ niệm chương thực hiện theo quy chế do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định ban hành.

7. “Trướng lưu niệm”: Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông tặng “Trướng lưu niệm” để ghi nhận thành tựu xây dựng và phát triển cho các tập thể có quá trình xây dựng và phát triển ổn định từ 05 năm trở lên; nội dung “Trướng lưu niệm” do đơn vị cơ sở đề xuất và Vụ Thi đua - Khen thưởng thẩm định, trình Bộ trưởng quyết định.

Điều 29.1.TT.23.25. “Giấy khen” của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

(Điều 25 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. “Giấy khen” để tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ, nghĩa vụ công dân;
- b) Có phẩm chất đạo đức tốt; đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;
- c) Thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

2. “Giấy khen” để tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ;
- b) Nội bộ đoàn kết; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua;
- c) Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm;
- d) Thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với mọi thành viên trong tập thể.

3. Việc tặng thưởng “Giấy khen” được tiến hành thường xuyên để kịp thời động viên cá nhân, tập thể ngay sau khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Điều 29.1.TT.23.26. Thẩm quyền quyết định

(Điều 26 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định tặng:

- a) “Cờ thi đua Bộ Thông tin và Truyền thông”;
- b) Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ; Ủy quyền cho Thủ trưởng đơn vị cấp trên cơ sở quyết định tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” cho các tập thể trực thuộc;
- c) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua Bộ Thông tin và Truyền thông” cho các cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ;
- d) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thông tin và Truyền thông”;
- đ) “Bằng khen của Bộ trưởng”;
- e) “Trướng lưu niệm”;
- g) Các danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Tập thể Lao động tiên tiến” và hình thức khen thưởng “Giấy khen” cho các tập thể, cá nhân của cơ quan, đơn vị thuộc Bộ không có tư cách pháp nhân.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng quyết định tặng:

- a) Danh hiệu “Lao động tiên tiến”;
- b) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;
- c) Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”;
- d) Hình thức khen thưởng “Giấy khen”.

3. Thẩm quyền quyết định khen thưởng các danh hiệu thi đua: “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”; các hình thức khen thưởng: “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, “Huân chương”, “Huy chương”, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”, “Danh hiệu vinh dự Nhà nước” thực hiện theo quy định tại các Điều 77 và 78 Luật Thi đua, Khen thưởng.

Điều 29.1.TT.23.27. Tổ chức trao tặng và đón nhận

(Điều 27 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. Trách nhiệm tổ chức trao tặng: Thủ trưởng đơn vị cấp trên cơ sở, cấp cơ sở hoặc Ban tổ chức các Hội nghị chuyên đề tổ chức lễ trao tặng đối với tất cả các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng do Thủ trưởng đơn vị cơ sở, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước và các hình thức khen thưởng của các Bộ, ngành, địa phương, Trung ương các đoàn thể quyết định khen thưởng. Trường hợp đặc biệt sẽ do Vụ Thi đua - Khen thưởng trình Bộ trưởng quyết định.

2. Nghi thức tổ chức trao tặng: các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng do Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước quyết định thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón tiếp khách nước ngoài và theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định 91/2017/NĐ-CP. Các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng đơn vị cơ sở quyết định cần tổ chức trang nghiêm, có tác dụng động viên, giáo dục.

3. Thẩm quyền trao tặng:

a) Các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng do Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước quyết định: thực hiện theo quy định tại Điều 81 Luật Thi đua, Khen thưởng;

b) Các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định: Bộ trưởng trao tặng hoặc ủy quyền trao tặng;

c) Các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng do Thủ trưởng đơn vị cơ sở quyết định: Thủ trưởng đơn vị trao tặng hoặc ủy quyền trao tặng.

Điều 29.1.TT.23.28. Tuyển trình khen thưởng

(Điều 28 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. Tuyển trình khen thưởng được thực hiện theo nguyên tắc: cấp trên chỉ tổ chức xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng khi nhận được hồ sơ đề nghị khen thưởng của cấp dưới trực tiếp. Không nhận hồ sơ gửi vượt cấp.

2. Cấp nào quản lý về tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và quỹ lương thì cấp đó khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

3. Khen thưởng thành tích trong các phong trào thi đua: cấp nào chủ trì phát động phong trào thi đua thì cấp đó có trách nhiệm sơ kết, tổng kết, lựa chọn cá nhân, tập thể tiêu biểu xuất sắc để khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng.

4. Khen thưởng thành tích xuất sắc, đột xuất: cấp nào có cá nhân, tập thể lập được thành tích xuất sắc, đột xuất thì cấp đó có trách nhiệm khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng.

5. Trình khen thưởng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước, thực hiện theo Điều 46 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.23.29. Thủ tục trình khen thưởng

(Điều 29 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. Đối với những đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, khi trình khen thưởng: “Cờ thi đua của Bộ Thông tin và Truyền thông”, “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông”, “Chiến sĩ thi đua Bộ Thông tin và Truyền thông”, “Tập thể lao động xuất sắc” và các danh hiệu và hình thức khen thưởng cấp nhà nước cho tập thể hoặc cá nhân là thủ trưởng đơn vị, trong hồ sơ khen thưởng phải có văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

Hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp nhà nước đối với doanh nghiệp phải có báo cáo kết quả kiểm toán trong thời gian từ 05 năm trở lên trước khi đề nghị khen thưởng.

2. Các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng phải thông qua và có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp trước khi quyết định khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng:

- a) “Lao động tiên tiến”;
- b) “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;
- c) “Chiến sĩ thi đua Bộ Thông tin và Truyền thông”;
- d) “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”;
- đ) “Tập thể lao động tiên tiến”;
- e) “Tập thể lao động xuất sắc”;
- g) “Cờ thi đua của Bộ Thông tin và Truyền thông”;
- h) “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông”;

i) Các danh hiệu và hình thức khen thưởng cấp Nhà nước được quy định tại các Điều 17, 21 và 23 Thông tư này.

3. Đối với khen thưởng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thông tin và Truyền thông” và các trường hợp khen thưởng theo hồ sơ, thủ tục đơn giản quy định tại Điều 85, Luật Thi đua, Khen thưởng thì không phải thông qua Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp. Đơn vị làm chuyên trách công tác thi đua, khen thưởng có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, thành tích theo tiêu chuẩn quy định và trực tiếp trình khen thưởng.

4. Các trường hợp đề nghị khen thưởng danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Tập thể lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc”, “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông” phải có trên 50% thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đồng ý.

5. Các trường hợp đề nghị khen thưởng “Cờ thi đua của Bộ Thông tin và Truyền thông”, “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, “Huân chương” và “Huy chương” các loại phải có trên 70% thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đồng ý.

6. Các trường hợp đề nghị khen thưởng: “Chiến sĩ thi đua Bộ Thông tin và Truyền thông”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Anh hùng Lao động”, “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”, “Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú”, “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” phải có trên 90% thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đồng ý.

7. Các trường hợp đề nghị khen thưởng: Huân chương, danh hiệu vinh dự nhà nước, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được lấy ý kiến của toàn thể cán bộ, công nhân viên chức và nhân dân trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông. Vụ Thi đua - Khen thưởng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quy định nội dung, hình thức lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông trong 10 ngày làm việc (trừ trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất).

8. Trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến bằng văn bản của Ban cán sự Đảng Bộ Thông tin và Truyền thông đối với các đối tượng và hình thức khen thưởng quy định tại khoản 4 Điều 45 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.23.30. Hiệp y khen thưởng

(Điều 30 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. Đối với Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: khi trình khen thưởng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông”, “Cờ thi đua của Bộ Thông tin và Truyền thông” cho tập thể Sở Thông tin và Truyền thông hoặc Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông phải lấy ý kiến hiệp y của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Đối với các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: khi trình khen thưởng cho tập thể cơ quan, đơn vị hoặc Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phải có ý kiến hiệp y của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ có ý kiến hiệp y khen thưởng đối với các trường hợp được đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước khi có văn bản xin ý kiến hiệp y của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương hoặc Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 29.1.TT.23.31. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

(Điều 31 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo mẫu tại phụ lục kèm theo Thông tư này và theo các quy định sau:

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cấp Bộ: đơn vị đề nghị khen thưởng nộp 01 bộ (bản chính), gồm có:

a) Tờ trình;

b) Biên bản bình xét khen thưởng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình khen thưởng;

c) Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng.

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: đơn vị đề nghị khen thưởng nộp 03 bộ (bản chính), mỗi bộ gồm có:

a) Tờ trình;

b) Biên bản bình xét khen thưởng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình khen thưởng;

c) Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng.

3. Hồ sơ đề nghị khen thưởng Huân chương các loại: đơn vị đề nghị khen thưởng nộp 04 bộ (bản chính), mỗi bộ gồm có:

a) Tờ trình;

b) Biên bản bình xét khen thưởng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình khen thưởng;

c) Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng.

4. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu Anh hùng: đơn vị đề nghị khen thưởng nộp 04 bộ (bản chính), mỗi bộ gồm có:

a) Tờ trình;

b) Ý kiến đề nghị bằng văn bản của cấp ủy Đảng cùng cấp;

c) Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng;

d) Biên bản và kết quả bỏ phiếu kín đề nghị tặng danh hiệu Anh hùng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình khen thưởng.

5. Hồ sơ đề nghị khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân là người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài gồm: Tờ trình của đơn vị đề nghị khen thưởng và báo cáo tóm tắt thành tích có xác nhận của cấp trình khen thưởng.

6. Hồ sơ đề nghị khen thưởng đối với cá nhân, tập thể có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong lao động sản xuất, công tác do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phát hiện để khen thưởng gồm: Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng và báo cáo tóm tắt thành tích do cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị khen thưởng thực hiện.

7. Hồ sơ đề nghị khen thưởng đối với các trường hợp tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng về thành tích đạt giải thưởng cao tại các cuộc thi, liên hoan, triển lãm cấp quốc gia, quốc tế trong lĩnh vực quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông, có sáng kiến, phát minh, sáng chế, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ và trong lĩnh vực khác phải có xác nhận bằng văn bản của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

8. Báo cáo thành tích của cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu: “Chiến sĩ thi đua Bộ Thông tin và Truyền thông”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” hoặc đề nghị xét khen thưởng: “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông”, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, “Huân chương” các loại; trong báo cáo thành tích phải nêu rõ nội dung đề

tài, sáng kiến, các giải pháp trong công tác và quản lý đem lại hiệu quả thiết thực và trích lục ý kiến xác nhận của Hội đồng Khoa học, sáng kiến của cấp trình khen thưởng; trường hợp sáng kiến, giải pháp, đề tài đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận thì gửi kèm bản sao giấy chứng nhận thay cho ý kiến xác nhận của Hội đồng Khoa học, sáng kiến cấp trình khen thưởng. Ngoài ra, đối với cá nhân là thủ trưởng đơn vị thuộc đối tượng có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước phải thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 29 Thông tư này.

9. Khi trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét khen thưởng hoặc xét đề nghị khen thưởng cấp nhà nước, cấp trình khen thưởng phải đồng thời gửi các file điện tử của hồ sơ trình (ở định dạng .doc đối với tờ trình, danh sách, báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng; ở định dạng .pdf đối với các hồ sơ khác có liên quan) về Vụ Thi đua - Khen thưởng.

Phu luc_Kem theo Thong tu so 09_2018_TT-BTTTT.doc

Điều 29.1.TT.23.32. Thời hạn nộp hồ sơ đề nghị khen thưởng

(Điều 32 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. Khen thưởng thành tích trong phong trào thi đua thường xuyên hàng năm:

a) Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”: các cơ quan, đơn vị gửi hồ sơ về Vụ Thi đua - Khen thưởng, chậm nhất là ngày 05 tháng 12 của năm khen thưởng;

b) Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ Thi đua của Bộ Thông tin và Truyền thông”:

Đối với các cơ quan, đơn vị (trừ doanh nghiệp): gửi hồ sơ về Vụ Thi đua - Khen thưởng, chậm nhất là ngày 05 tháng 12 của năm khen thưởng;

Đối với các doanh nghiệp: gửi hồ sơ về Vụ Thi đua - Khen thưởng, chậm nhất là ngày 20 tháng 02 năm sau liền kề của năm đề nghị khen thưởng;

c) Đối với danh hiệu thi đua “Chiến sĩ thi đua Bộ Thông tin và Truyền thông” và hình thức khen thưởng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông”: các cơ quan, đơn vị gửi hồ sơ về Vụ Thi đua - Khen thưởng chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm sau liền kề của năm đề nghị khen thưởng;

d) Đối với các hình thức khen thưởng: “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, “Huân chương” các loại, các cơ quan, đơn vị gửi hồ sơ về Vụ Thi đua - Khen thưởng, chậm nhất là ngày 30 tháng 4 năm sau liền kề của năm đề nghị khen thưởng;

đ) Đối với danh hiệu “Anh hùng Lao động”, “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân” được tổ chức xét 05 năm một lần vào dịp Đại hội Thi đua yêu nước các cấp, trừ những trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất;

e) Đối với danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, các cơ quan, đơn vị gửi hồ sơ về Vụ Thi đua - Khen thưởng chậm nhất là ngày 30 tháng 8 năm sau liền kề của năm đề nghị khen thưởng.

2. Khen thưởng thành tích theo chuyên đề, lĩnh vực: các cơ quan, đơn vị gửi hồ sơ về Vụ Thi đua - Khen thưởng ngay sau khi tổng kết chuyên đề, lĩnh vực.

3. Khen thưởng thành tích xuất sắc, đột xuất: các cơ quan, đơn vị gửi hồ sơ về Vụ Thi đua - Khen thưởng ngay sau khi cá nhân, tập thể lập được thành tích xuất sắc, đột xuất.

Điều 29.1.TT.23.33. Thông báo kết quả khen thưởng

(Điều 33 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. Tập thể, cá nhân đủ tiêu chuẩn khen thưởng, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định khen thưởng, cơ quan thẩm định thông báo cho cơ quan trình khen thưởng biết.

2. Tập thể, cá nhân không đủ tiêu chuẩn khen thưởng, trong thời hạn 10 ngày làm việc (kể từ ngày cấp có thẩm quyền khen thưởng thông báo) cơ quan thẩm định phải thông báo cho cơ quan trình khen thưởng biết. Nếu hồ sơ không đúng tuyến trình, cơ quan thẩm định thông báo và trả hồ sơ cho đơn vị trình khen thưởng.

Điều 29.1.TT.23.34. Trách nhiệm và nguyên tắc trích lập Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 34 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. Hàng năm, Vụ Thi đua - Khen thưởng căn cứ vào kết quả thực hiện Quỹ thi đua, khen thưởng năm trước; các chỉ tiêu đăng ký danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng và dự kiến các khoản chi phục vụ cho công tác thi đua, khen thưởng năm kế hoạch để lập dự toán Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Nguồn và mức trích Quỹ thi đua, khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 65 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài Ngành hỗ trợ, đóng góp để bổ sung Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 29.1.TT.23.35. Quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 35 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. Vụ Thi đua - Khen thưởng phối hợp với Văn phòng Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng dự toán, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định của pháp luật hiện hành. Cuối năm, Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ Thông tin và Truyền thông chưa sử dụng hết thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng cho công tác thi đua, khen thưởng.

2. Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ Thông tin và Truyền thông sử dụng cho công tác thi đua, khen thưởng sau:

a) Chi tổ chức chỉ đạo, triển khai các phong trào thi đua của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Chi cho in ấn, làm hiện vật khen thưởng (Giấy chứng nhận, giấy khen, bằng khen, kỷ niệm chương, huy hiệu, cờ thi đua, hộp, khung);

c) Chi tiền thưởng hoặc tặng phẩm lưu niệm cho tập thể, cá nhân thuộc khối Cơ quan Bộ Thông tin và Truyền thông (các Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ).

3. Quỹ thi đua khen thưởng của các đơn vị: do các đơn vị quản lý và sử dụng để chi cho việc tổ chức các phong trào thi đua của đơn vị, mua sắm các hiện vật khen thưởng, tiền thưởng hoặc tặng phẩm kèm theo các danh hiệu thi đua và hình thức khen

thưởng cho tập thể, cá nhân trực thuộc và phục vụ các hoạt động khác về thi đua khen thưởng của đơn vị.

4. Tiền thưởng kèm theo danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng:

a) Trong cùng một thời điểm, cùng một thành tích, một đối tượng nếu đạt được nhiều danh hiệu thi đua kèm theo các mức tiền thưởng khác nhau thì nhận mức tiền thưởng cao nhất;

b) Trong cùng một thời điểm, một đối tượng đạt được nhiều danh hiệu thi đua, thời gian để đạt được các danh hiệu thi đua đó khác nhau thì được nhận tiền thưởng của các danh hiệu thi đua;

c) Trong cùng một thời điểm, một đối tượng vừa đạt danh hiệu thi đua vừa đạt hình thức khen thưởng thì được nhận tiền thưởng của danh hiệu thi đua và của hình thức khen thưởng;

d) Cách tính tiền thưởng và mức tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định từ Điều 68 đến Điều 74 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

5. Nghiêm cấm việc sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng vào mục đích khác.

Điều 29.1.TT.23.36. Quyền của cá nhân, tập thể trong thi đua, khen thưởng

(Điều 36 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Quyền của cá nhân, tập thể trong thi đua, khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 76 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.23.37. Nghĩa vụ của cá nhân, tập thể trong thi đua, khen thưởng

(Điều 37 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Nghĩa vụ của cá nhân, tập thể trong thi đua, khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 77 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.23.38. Hủy bỏ quyết định khen thưởng

(Điều 38 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Quyết định khen thưởng của cá nhân, tập thể bị hủy bỏ được thực hiện theo quy định tại Điều 78 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.23.39. Thủ tục, hồ sơ tước hoặc phục hồi danh hiệu

(Điều 39 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Thủ tục, hồ sơ tước hoặc phục hồi danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy định tại Điều 79 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.23.40. Tổ chức thực hiện

(Điều 40 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Thông tin và Truyền thông; Khối trưởng, Cụm trưởng các Khối, Cụm thi đua; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực

thông tin và truyền thông có trách nhiệm phổ biến, tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này. Hàng năm, tiến hành tổng kết, đánh giá công tác thi đua, khen thưởng và gửi báo cáo về Bộ (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng) trước ngày 15 tháng 12 để tổng hợp báo cáo kết quả việc triển khai thực hiện Thông tư với Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm phổ biến, đôn đốc, theo dõi và kiểm tra việc triển khai thực hiện Thông tư trong toàn Ngành.

Mục 12

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiểu mục 1

CHẾ ĐỘ KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN, HỌC VIÊN ĐOẠT GIẢI TRONG CÁC KỲ THI QUỐC GIA, QUỐC TẾ

Điều 29.1.NĐ.13.2. Đối tượng khen thưởng

(Điều 2 Nghị định số 110/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2020)

1. Học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức, gồm: Thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn học, thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật, thi kỹ năng nghề quốc gia.

2. Học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định cử tham gia, gồm: Thi Olympic quốc tế các môn học, Olympic Châu Á các môn học; Thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật quốc tế; Thi kỹ năng nghề thế giới, thi kỹ năng nghề Châu Á, thi kỹ năng nghề Đông Nam Á.

(Điều này có nội dung liên quan đến Tiểu mục 1 HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRONG CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.13.3. Tiêu chuẩn khen thưởng

(Điều 3 Nghị định số 110/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2020)

1. Tặng Huân chương Lao động hạng nhất cho học sinh, sinh viên, học viên đạt một trong các thành tích sau:

- a) Hai lần liên tục đoạt Huy chương Vàng trong kỳ thi Olympic quốc tế các môn học hoặc hai lần liên tục đoạt giải nhất trong kỳ thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật quốc tế;
- b) Đoạt Huy chương Vàng trong kỳ thi kỹ năng nghề thế giới.

2. Tặng Huân chương Lao động hạng nhì cho học sinh, sinh viên, học viên đạt một trong các thành tích sau:

- a) Đoạt Huy chương Vàng trong kỳ thi Olympic quốc tế các môn học hoặc giải nhất trong kỳ thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật quốc tế;

b) Đạt Huy chương Bạc trong kỳ thi kỹ năng nghề thế giới hoặc Huy chương Vàng trong kỳ thi kỹ năng nghề Châu Á.

3. Tặng Huân chương Lao động hạng ba cho học sinh, sinh viên, học viên đạt một trong các thành tích sau:

a) Đạt Huy chương Bạc trong kỳ thi Olympic quốc tế các môn học hoặc giải nhì trong kỳ thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật quốc tế hoặc Huy chương Vàng trong kỳ thi Olympic Châu Á các môn học;

b) Đạt Huy chương Đồng trong kỳ thi tay nghề thế giới hoặc Huy chương Bạc trong kỳ thi kỹ năng nghề Châu Á.

4. Tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho học sinh, sinh viên, học viên đạt một trong các thành tích sau:

a) Đạt Huy chương Đồng trong kỳ thi Olympic quốc tế các môn học hoặc giải ba trong kỳ thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật quốc tế hoặc Huy chương Bạc trong kỳ thi Olympic Châu Á các môn học;

b) Đạt Huy chương Đồng trong kỳ thi kỹ năng nghề Châu Á hoặc Huy chương Vàng trong kỳ thi kỹ năng nghề Đông Nam Á.

5. Tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho học sinh, sinh viên, học viên đạt một trong các thành tích sau:

a) Đạt Huy chương Đồng trong kỳ thi Olympic Châu Á các môn học;

b) Đạt Huy chương Bạc hoặc Huy chương Đồng trong kỳ thi kỹ năng nghề Đông Nam Á;

c) Đạt giải khuyến khích, giải tư, chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc, bằng danh dự (sau đây gọi chung là giải khuyến khích) trong các kỳ thi quốc tế quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này;

d) Đạt giải nhất hoặc giải nhì hoặc giải ba trong các kỳ thi quốc gia theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

6. Học sinh, sinh viên, học viên đạt nhiều thành tích trong một năm thì được xét tặng hình thức khen thưởng cấp nhà nước cao nhất theo quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

(Điều này có nội dung liên quan đến Tiểu mục 1 HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRONG CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.13.4. Thủ tục khen thưởng

(Điều 4 Nghị định số 110/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2020)

Thủ tục, hồ sơ xét khen thưởng học sinh, sinh viên, học viên quy định tại Nghị định này thực hiện theo Điều 55 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng.

(Điều này có nội dung liên quan đến Tiểu mục 1 HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRONG CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.13.5. Mức tiền thưởng

(Điều 5 Nghị định số 110/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2020)

- a) Huy chương Vàng hoặc giải nhất: 55 triệu đồng;
 - b) Huy chương Bạc hoặc giải nhì: 35 triệu đồng;
 - c) Huy chương Đồng hoặc giải ba: 25 triệu đồng;
 - d) Khuyến khích: 10 triệu đồng.
2. Học sinh, sinh viên đoạt giải trong kỳ thi Olympic Châu Á các môn học, kỳ thi kỹ năng nghề Châu Á được thưởng theo mức sau:
- a) Huy chương Vàng: 35 triệu đồng;
 - b) Huy chương Bạc: 25 triệu đồng;
 - c) Huy chương Đồng: 10 triệu đồng;
 - d) Khuyến khích: 8 triệu đồng.
3. Học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong kỳ thi kỹ năng nghề Đông Nam Á được thưởng theo mức sau:
- a) Huy chương Vàng: 25 triệu đồng;
 - b) Huy chương Bạc: 10 triệu đồng;
 - c) Huy chương Đồng: 8 triệu đồng;
 - d) Khuyến khích: 5 triệu đồng.
4. Học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này được thưởng theo mức sau:
- a) Giải Nhất: 4 triệu đồng;
 - b) Giải Nhì: 2 triệu đồng;
 - c) Giải Ba: 1 triệu đồng.
5. Đội, nhóm học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quy định tại Điều 2 Nghị định này được thưởng mức tiền gấp hai lần đối với cá nhân quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.
6. Học sinh, sinh viên, học viên là người dân tộc thiểu số hoặc là người khuyết tật đoạt giải trong các kỳ thi quy định tại Điều 2 Nghị định này được hưởng 1,5 lần mức thưởng quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này. Trường hợp học sinh, sinh viên, học viên là người dân tộc thiểu số và là người khuyết tật đoạt giải trong các kỳ thi quy định tại Điều 2 Nghị định này được hưởng 02 lần mức thưởng quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này.
7. Học sinh, sinh viên, học viên được hưởng mức tiền thưởng theo quy định tại Nghị định này và được hưởng mức tiền thưởng quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

(Điều này có nội dung liên quan đến Tiểu mục 1 HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRONG CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.13.6. Nguồn kinh phí khen thưởng

(Điều 6 Nghị định số 110/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2020)

1. Kinh phí khen thưởng quy định tại Điều 5 Nghị định này do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội chi trả từ nguồn ngân sách nhà nước.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp khác để khen thưởng cho học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế.

Tiểu mục 2

CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NGÀNH GIÁO DỤC

Điều 29.1.TT.42.3. Yêu cầu đối với việc xét thi đua, khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)

1. Không áp đặt chỉ tiêu thi đua, bảo đảm nguyên tắc tự nguyện tham gia thi đua của tập thể, cá nhân theo quy định.

2. Việc xét thi đua, khen thưởng phải căn cứ vào tiêu chuẩn, thành tích đạt được với minh chứng, sản phẩm cụ thể, thiết thực của tập thể, cá nhân.

3. Việc đánh giá, công nhận các danh hiệu thi đua và phạm vi ảnh hưởng của thành tích phải căn cứ vào kết quả đánh giá, xếp loại công chức, viên chức, người lao động, bảo đảm không quá 1/3 số lượng công chức, viên chức, người lao động được công nhận danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, các hình thức khen thưởng cấp Bộ là cán bộ quản lý.

4. Đối với danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Tập thể lao động xuất sắc”, “Cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo”, “Cờ thi đua của Chính phủ”, Bằng khen của Bộ trưởng, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Huân chương các hạng: Tập thể, cá nhân được đề nghị xét khen thưởng phải có số phiếu đồng ý đạt tỷ lệ từ 70% trở lên trên tổng số thành viên của hội đồng thi đua khen thưởng cấp cơ sở và Hội đồng Thi đua - khen thưởng ngành Giáo dục.

Điều 29.1.TT.42.4. Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo”

(Điều 4 Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)

Cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo được xét tặng hằng năm khi kết thúc năm học, năm công tác cho tập thể tiêu biểu xuất sắc nhất và được bình xét dẫn đầu các khối, cụm thi đua như sau:

1. Các khối, cụm thi đua do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định bình xét 01 tập thể tiêu biểu xuất sắc nhất, dẫn đầu từng khối, cụm thi đua để đề nghị Bộ trưởng xét, tặng Cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Các đơn vị được quy định tại điểm a, điểm b, điểm đ khoản 1 Điều 2 của Thông tư này (không bao gồm Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam, Đại học vùng) bình xét 01 tập thể khoa, phòng, ban và tương đương trực thuộc đơn vị, dẫn đầu các khoa, phòng, ban và tương đương để đề nghị Bộ trưởng xét, tặng Cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với đơn vị có từ 20 khoa, phòng ban và tương đương trở lên, thủ trưởng đơn vị chia thành 02 cụm thi đua, bình xét 01 tập thể dẫn đầu từng cụm thi đua để đề nghị Bộ trưởng xét, tặng Cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam, Đại học vùng, Đại học quốc gia chủ động phân chia các đơn vị thành viên thành các cụm thi đua, bình xét 01 đơn vị dẫn đầu từng cụm thi đua để đề nghị Bộ trưởng xét, tặng Cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 29.1.TT.42.5. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Điều 5 Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)

1. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng cho cá nhân có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích tiêu biểu, xuất sắc, được bình xét trong thực hiện phong trào thi đua do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phát động;

b) Đối với cá nhân công tác trong các đơn vị thuộc Cơ quan Bộ, đơn vị trực thuộc Bộ, Đại học quốc gia: Có 02 năm liên tục được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến cấp cơ sở được công nhận hoặc trong 05 năm trước khi nghỉ theo chế độ bảo hiểm xã hội hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, chưa được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng Bằng khen;

c) Lập được nhiều thành tích có phạm vi ảnh hưởng ở một trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc có nghĩa cử cao đẹp, hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của nhân dân, của Nhà nước, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch họa, dịch bệnh, đấu tranh với những hành vi tiêu cực, vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội, có tác dụng nêu gương và được đơn vị, địa phương ghi nhận, tôn vinh;

d) Có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện, khởi nghiệp; có sáng kiến, giải pháp trong nghiên cứu khoa học; vượt khó, vươn lên học giỏi; tham gia có hiệu quả các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện vì cộng đồng được cơ quan quản lý trực tiếp xác nhận;

đ) Có nhiều đóng góp, hỗ trợ thiết thực, hiệu quả cho ngành Giáo dục, được cơ quan quản lý trực tiếp và đơn vị thụ hưởng xác nhận;

e) Có thời gian công tác từ 05 năm trở lên; có thành tích xuất sắc, đóng góp cho sự phát triển của đơn vị được ghi nhận nhân dịp kỷ niệm thành lập vào năm tròn.

2. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được xét tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích tiêu biểu, xuất sắc được bình xét trong thực hiện phong trào thi đua do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phát động;

b) Có 02 năm liên tục được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu "Tập thể Lao động xuất sắc" đối với các đơn vị thuộc Cơ quan Bộ, đơn vị trực thuộc Bộ, Đại học quốc gia và các tập thể trực thuộc các đơn vị quy định tại điểm này;

c) Có thành tích xuất sắc đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng ở một trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc có thành tích xuất sắc trong việc cứu người, cứu tài sản của nhân dân, của Nhà nước, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch họa, dịch bệnh ở đơn vị, địa phương;

d) Có nhiều đóng góp, hỗ trợ thiết thực, hiệu quả cho ngành Giáo dục, được cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và đơn vị thụ hưởng xác nhận;

đ) Có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong quá trình xây dựng và phát triển đơn vị, nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập vào năm tròn.

Điều 29.1.TT.42.6. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp giáo dục”

(Điều 6 Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)

Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp giáo dục” (sau đây gọi tắt là Kỷ niệm chương) là hình thức khen thưởng của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng một lần cho cá nhân trong và ngoài ngành Giáo dục được cơ quan quản lý trực tiếp xác nhận đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

1. Cá nhân trong ngành Giáo dục

a) Có thời gian công tác trong ngành Giáo dục đủ 20 năm trở lên. Trường hợp cá nhân đang công tác được cử đi học hoặc thực hiện nghĩa vụ quân sự, sau đó tiếp tục nhận công tác trong ngành Giáo dục thì thời gian đi học hoặc thực hiện nghĩa vụ quân sự được tính là thời gian công tác trong ngành Giáo dục để xét tặng Kỷ niệm chương. Cá nhân có đủ thời gian công tác nhưng bị kỷ luật từ mức khiển trách đến dưới mức buộc thôi việc chỉ được xét tặng Kỷ niệm chương sau 02 năm, tính từ thời điểm hết thời hạn chịu kỷ luật; thời gian chịu kỷ luật không được tính để xét tặng Kỷ niệm chương;

b) Cá nhân đang công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các huyện nghèo được áp dụng hưởng chính sách như quy định đối với vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được xét tặng sớm hơn so với thời gian quy định tại điểm a khoản này là 05 năm.

2. Cá nhân ngoài ngành Giáo dục:

a) Đã đảm nhiệm chức vụ quản lý đủ một nhiệm kỳ (60 tháng) trở lên, có nhiều đóng góp trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, góp phần vào sự phát triển của ngành Giáo dục;

b) Có nhiều đóng góp xây dựng, ủng hộ tài chính, hiện vật cho sự phát triển ngành Giáo dục, được đơn vị thụ hưởng xác nhận.

3. Cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài có đóng góp tích cực vào việc xây dựng, phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Việt Nam, tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Giáo dục Việt Nam với các nước và các tổ chức quốc tế.

Điều 29.1.TT.42.7. Thẩm quyền quyết định và đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

(Điều 7 Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)

1. Thẩm quyền của thủ trưởng đơn vị có tư cách pháp nhân thuộc các đơn vị quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 1 Điều 2 Thông tư này: Công nhận danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp.

2. Thẩm quyền của thủ trưởng đơn vị có tư cách pháp nhân quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 2 Thông tư này:

a) Công nhận danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” cho các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp; công nhận danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho cá nhân của các đơn vị không có tư cách pháp nhân thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp;

b) Trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xét, quyết định tặng “Tập thể lao động xuất sắc”, “Cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo”, “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ”, Bằng khen của Bộ trưởng, Kỷ niệm chương theo quy định; trình Bộ trưởng xét, trình cấp có thẩm quyền xét, khen thưởng cấp nhà nước theo quy định.

3. Thẩm quyền của thủ trưởng đơn vị có tư cách pháp nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư này: Trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xét, quyết định tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” cho đơn vị mình.

4. Thẩm quyền của thủ trưởng đơn vị không có tư cách pháp nhân thuộc Cơ quan Bộ: Trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xét, quyết định “Tập thể lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc”, “Cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo”, “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ”, Bằng khen của Bộ trưởng, Kỷ niệm chương theo quy định.

5. Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Đối với các đơn vị quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 2 Thông tư này: Quyết định xét tặng danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền; quyết định tặng Bằng khen của Bộ trưởng; tặng Kỷ niệm chương; trình cấp có thẩm quyền xét, khen thưởng cấp nhà nước theo quy định;

b) Đối với các đơn vị quy định tại điểm d, điểm g, điểm h khoản 1 Điều 2 Thông tư này: Quyết định tặng Cờ thi đua, tặng Bằng khen, tặng Kỷ niệm chương theo các quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư này; hiệp ý khen thưởng theo quy định.

6. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xét quyết định khen thưởng cho tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

7. Người đứng đầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xét, quyết định khen thưởng cho tập thể, cá nhân của các trường thuộc tỉnh, Bộ.

Điều 29.1.TT.42.8. Thời điểm nhận hồ sơ

(Điều 8 Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)

1. Hồ sơ đề nghị công nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Bộ gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 8 hằng năm đối với đơn vị xét thi đua theo năm học và trước ngày 31 tháng 01 hằng năm đối với đơn vị xét thi đua theo năm công tác.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 15 tháng 10 hằng năm đối với đơn vị xét thi đua theo năm học và trước ngày 28 tháng 02 hằng năm đối với đơn vị xét thi đua theo năm công tác.

3. Hồ sơ đề nghị khen thưởng đột xuất: Ngay sau khi tập thể, cá nhân lập được thành tích, người đứng đầu đơn vị có trách nhiệm trình Bộ trưởng xét, quyết định khen thưởng hoặc đề Bộ trưởng trình cấp có thẩm quyền xét, quyết định khen thưởng.

Điều 29.1.TT.42.9. Hội đồng sáng kiến

(Điều 9 Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)

1. Hội đồng sáng kiến cơ sở do thủ trưởng cơ quan, đơn vị có tư cách pháp nhân quyết định thành lập, có chức năng tư vấn cho thủ trưởng cơ quan, đơn vị ban hành quyết định công nhận sáng kiến cấp cơ sở, làm căn cứ đánh giá công chức, viên chức và xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng hằng năm.

2. Hội đồng sáng kiến Bộ Giáo dục và Đào tạo do Bộ trưởng quyết định thành lập, có chức năng tư vấn cho Bộ trưởng ban hành quyết định công nhận sáng kiến cấp cơ sở cho cá nhân các đơn vị không có tư cách pháp nhân thuộc Cơ quan Bộ; công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ để làm căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Bộ và cấp Nhà nước.

3. Việc tổ chức, thành lập Hội đồng sáng kiến thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ.

Điều 29.1.TT.42.10. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các đơn vị thuộc Cơ quan Bộ, trực thuộc Bộ, Đại học quốc gia

(Điều 10 Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)

1. Thủ trưởng đơn vị có tư cách pháp nhân quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 2 Thông tư này quyết định thành lập Hội đồng thi đua - khen thưởng của đơn vị.

2. Thành phần Hội đồng

a) Chủ tịch hội đồng là thủ trưởng đơn vị;

b) Hội đồng có 02 Phó Chủ tịch, bao gồm phó thủ trưởng đơn vị phụ trách công tác thi đua, khen thưởng và Chủ tịch Công đoàn đơn vị;

c) Các ủy viên bao gồm, đại diện cấp ủy Đảng, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, trưởng bộ phận chuyên môn liên quan và 01 ủy viên thường trực kiêm thư ký Hội đồng là trưởng bộ phận thi đua, khen thưởng hoặc người được giao phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị.

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng

a) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và biểu quyết theo tỷ lệ quy định. Trường hợp ý kiến các thành viên Hội đồng ngang nhau thì ý kiến quyết định là của Chủ tịch Hội đồng;

b) Các cuộc họp của Hội đồng được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng tham dự. Trường hợp vắng mặt, thành viên Hội đồng phải được Chủ tịch Hội đồng đồng ý và gửi lại phiếu bầu.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng

a) Tham mưu cho thủ trưởng đơn vị triển khai các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, Bộ về công tác thi đua, khen thưởng; triển khai, phát động phong trào thi đua theo thẩm quyền;

b) Tham mưu xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua và khen thưởng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị; định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng của đơn vị; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn, báo cáo cấp có thẩm quyền;

c) Tham mưu cho thủ trưởng đơn vị quyết định tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

Điều 29.1.TT.42.11. Nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, cá nhân trong công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 11 Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với người đứng đầu tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cùng cấp tổ chức phát động, chỉ đạo tổ chức triển khai phong trào thi đua trong toàn ngành Giáo dục.

2. Vụ Thi đua - Khen thưởng chủ trì, phối hợp với các Vụ, Cục, Thanh tra, Văn phòng Bộ tham mưu đề xuất Bộ trưởng về chủ trương, nội dung, chương trình, kế hoạch, biện pháp tổ chức, phát động, chỉ đạo thực hiện phong trào thi đua trong ngành Giáo dục; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, công tác khen thưởng; nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trong ngành; thẩm định hồ sơ, trình Bộ trưởng quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xét, khen thưởng.

3. Cục Hợp tác quốc tế chủ trì thực hiện xin ý kiến của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, đơn vị có liên quan, chuyển hồ sơ về Vụ Thi đua - Khen thưởng để thẩm định, trình Bộ trưởng xem xét, quyết định khen thưởng tập thể, cá nhân người Việt Nam ở nước ngoài và tập thể, cá nhân người nước ngoài có thành tích tiêu biểu xuất sắc, đóng góp cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

4. Thủ trưởng đơn vị quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 2 Thông tư này và Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm phối hợp với các tổ chức đoàn thể cùng cấp cụ thể hóa nội dung, tiêu chí, biện pháp tổ chức các phong trào thi đua và kiểm tra việc thực hiện; sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, nhân rộng điển hình tiên tiến; phát hiện gương người tốt, việc tốt, có nhiều đổi mới, sáng tạo, trình Bộ trưởng xét, khen thưởng kịp thời và tương xứng với thành tích đạt được; kiến nghị đổi mới công tác thi đua, khen thưởng.

5. Các cơ quan thông tin, báo chí, xuất bản thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; các Sở Giáo dục và Đào tạo; các cơ sở giáo dục có trách nhiệm thường xuyên tuyên truyền công tác thi đua, khen thưởng; nêu gương các điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt; đấu tranh các biểu hiện chạy theo thành tích, hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng.

6. Tập thể, cá nhân được đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng phải thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định về hồ sơ, thủ tục, thời hạn gửi hồ sơ đề nghị theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ.

7. Đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đơn vị trình phải công khai danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị trên công thông tin điện tử hoặc phương tiện thông tin truyền thông của đơn vị ít nhất 07 ngày làm việc trước khi nộp hồ sơ về Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 29.1.TT.42.12. Trách nhiệm chi thưởng của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Điều 12 Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)

1. Tập thể, cá nhân thuộc Cơ quan Bộ, trực thuộc Bộ được khen thưởng cấp Nhà nước.

2. Tập thể, cá nhân hưởng quỹ lương tại Cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo được Bộ trưởng công nhận danh hiệu thi đua và khen thưởng; cá nhân công tác biệt phái tại Cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo được Bộ trưởng khen thưởng.

3. Tập thể, cá nhân được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo khen thưởng khi lập được thành tích xuất sắc đột xuất.

Mục 13

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Tiểu mục 1

QUY ĐỊNH VỀ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG BÔNG LÚA VÀNG VIỆT NAM

Điều 29.1.TT.6.3. Nguyên tắc xét tặng

(Điều 3 Thông tư số 06/2014/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2014)

1. Việc xét tặng Giải thưởng phải được thực hiện đúng đối tượng, điều kiện, quy trình xét tặng được quy định tại Thông tư này; đảm bảo chính xác, công khai, dân chủ, khách quan.

2. Giải thưởng ghi nhận và tôn vinh những tập thể, cá nhân có sản phẩm tiêu biểu, xuất sắc, đóng góp xứng đáng cho sự phát triển nông nghiệp, nông thôn.

3. Những sản phẩm đã được trao tặng Giải thưởng không được tham gia xét tặng trong những lần tiếp theo.

Điều 4: Hình thức, số lượng và cơ cấu Giải thưởng

1. Hình thức:

a) Giải thưởng Bông lúa vàng Việt Nam là Giải thưởng duy nhất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trao tặng cho các tập thể, cá nhân có sản phẩm đáp ứng đủ điều kiện xét tặng được quy định tại Điều 5 của Thông tư này;

b) Giải thưởng được tổ chức xét tặng 03 (ba) năm một lần.

2. Sản phẩm tham gia xét tặng bao gồm 03 nhóm sau:

a) Nhóm sản phẩm là kết quả nghiên cứu khoa học: giống cây trồng nông lâm nghiệp; giống vật nuôi và thủy sản; các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích; công trình nghiên cứu khoa học, quy trình công nghệ, tiến bộ kỹ thuật mới;

b) Nhóm sản phẩm là hàng hóa tiêu dùng: sản phẩm nông, lâm, thủy sản, sản phẩm thủ công mỹ nghệ, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị, thương hiệu hàng hoá có uy tín;

c) Nhóm các sản phẩm là những mô hình về tổ chức sản xuất, phát triển nông thôn.

3. Số lượng, cơ cấu Giải thưởng:

a) Mỗi lần xét trao tặng Giải thưởng cho tối đa 100 sản phẩm thuộc 03 nhóm đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Số lượng, cơ cấu giải thưởng cụ thể của từng nhóm đối tượng do Ban tổ chức Giải thưởng quy định trong mỗi lần tổ chức xét tặng Giải thưởng.

Điều 29.1.TT.6.5. Điều kiện để xét tặng

(Điều 5 Thông tư số 06/2014/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2014)

Giải thưởng trao tặng cho các tập thể, cá nhân (tác giả, đồng tác giả) trong, ngoài ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam đáp ứng đủ điều kiện sau:

1. Có một trong những sản phẩm được quy định tại Khoản 2, Điều 4 của Thông tư này.

2. Được cơ quan có thẩm quyền xác nhận:

a) Các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích: được Cục Sở hữu trí tuệ Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận;

b) Kết quả công trình nghiên cứu khoa học: đã được Hội đồng Khoa học công nghệ cấp có thẩm quyền nghiệm thu đạt loại xuất sắc và được ứng dụng trong sản xuất trên quy mô lớn; có ít nhất 03 năm được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác nhận;

c) Các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp; giống vật nuôi và thủy sản; vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị, sản phẩm nông, lâm, thủy sản, sản phẩm thủ công mỹ nghệ: được áp dụng, triển khai vào sản xuất trong thời gian ít nhất 03 năm, được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác nhận;

d) Thương hiệu hàng hoá chất lượng cao, có uy tín: được cơ quan có thẩm quyền xác nhận;

đ) Các mô hình về tổ chức sản xuất, phát triển nông thôn đã được tổng kết đánh giá, thực tế kiểm nghiệm, có chiều hướng phát triển và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận.

3. Các sản phẩm được Hội đồng xét tặng chuyên ngành chấm điểm bình quân đạt tối thiểu từ 70 điểm trở lên (thang điểm tối đa là 100) mới đủ điều kiện trình Hội đồng xét tặng cấp Bộ xét, trình Bộ trưởng quyết định trao tặng giải thưởng (*tiêu chí cụ thể của các nhóm sản phẩm được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này*).

4. Không có tranh chấp về quyền tác giả, không có khiếu kiện, khiếu nại về năng suất, chất lượng của sản phẩm và không ảnh hưởng đến sức khoẻ của người và môi trường.

5. Có đầy đủ tài liệu chứng minh những sản phẩm đó thuộc quyền sở hữu của tác giả hoặc đồng tác giả.

6. Sản phẩm của các tập thể, cá nhân đang trong thời gian thi hành các hình thức kỷ luật thì không được tham gia xét tặng Giải thưởng.

Phu luc II_Kem theo Thong tu so 06.2014.TT-BNNPTNT.doc

Điều 29.1.TT.6.6. Quy trình xét và Quyết định tặng Giải thưởng

(Điều 6 Thông tư số 06/2014/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2014)

Quy trình xét tặng Giải thưởng được tổ chức qua hai cấp là cấp cơ sở và cấp Bộ.

1. Cấp cơ sở: Hội đồng xét tặng cấp cơ sở tổ chức họp xét, tham mưu cho Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành lập hồ sơ trình Bộ.

2. Cấp Bộ thực hiện theo 2 bước:

a) Bước 1: Hội đồng xét tặng chuyên ngành do Bộ trưởng quyết định thành lập, có nhiệm vụ xét, chấm điểm các sản phẩm do cấp cơ sở trình;

b) Bước 2: Hội đồng xét tặng cấp Bộ do Bộ trưởng quyết định thành lập, có nhiệm vụ xét chọn các sản phẩm do Hội đồng xét tặng chuyên ngành chấm điểm đạt từ 70 điểm trở lên.

3. Trên cơ sở danh sách do Hội đồng xét tặng cấp Bộ trình, Bộ trưởng xem xét, quyết định tặng Giải thưởng cho các tập thể, cá nhân.

Điều 29.1.TT.6.7. Hội đồng xét tặng cấp cơ sở

(Điều 7 Thông tư số 06/2014/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2014)

1. Số lượng, thành phần:

Hội đồng xét tặng cấp cơ sở từ 5 - 7 thành viên do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thành lập. Cơ cấu thành viên Hội đồng do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định trên cơ sở căn cứ vào tình hình thực tế của mỗi cơ quan, đơn vị.

2. Nhiệm vụ:

Hội đồng xét tặng cấp cơ sở có nhiệm vụ họp, xét chọn các sản phẩm của tập thể, cá nhân đạt đủ điều kiện được quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

3. Nguyên tắc hoạt động:

Các phiên họp được coi là hợp lệ khi 2/3 số thành viên Hội đồng có mặt. Các sản phẩm được xét trình Bộ khi có 100% số thành viên Hội đồng có mặt bỏ phiếu nhất trí.

Điều 29.1.TT.6.8. Hội đồng xét tặng chuyên ngành

(Điều 8 Thông tư số 06/2014/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2014)

1. Số lượng, thành phần:

Mỗi Hội đồng xét tặng chuyên ngành có từ 9-13 thành viên là lãnh đạo các cơ quan, đơn vị liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học có uy tín, kinh nghiệm chuyên môn thuộc các lĩnh vực trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Bộ lựa chọn mời tham gia.

Căn cứ vào đề xuất của Cơ quan thường trực Giải thưởng tại mỗi lần tổ chức xét tặng, Bộ trưởng sẽ quyết định thành lập các Hội đồng xét tặng chuyên ngành.

2. Nhiệm vụ:

Hội đồng xét tặng chuyên ngành có nhiệm vụ họp, chấm điểm các sản phẩm do cấp cơ sở trình (theo các tiêu chí được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này);

Sau khi kết thúc phiên họp, Hội đồng xét tặng chuyên ngành phải có Biên bản, Báo cáo kết quả và kèm theo bảng tổng hợp kết quả chấm điểm để trình Hội đồng xét tặng cấp Bộ.

3. Nguyên tắc hoạt động:

Các thành viên Hội đồng xét tặng chuyên ngành làm việc theo nguyên tắc chấm điểm độc lập, thang chấm điểm tối thiểu là 1,0.

Các phiên họp của Hội đồng xét tặng chuyên ngành được coi là họp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng có mặt. Các sản phẩm trình Hội đồng cấp Bộ phải đạt 70 điểm trở lên (điểm chấm bình quân của các thành viên Hội đồng).

Điều 29.1.TT.6.9. Hội đồng xét tặng cấp Bộ

(Điều 9 Thông tư số 06/2014/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2014)

1. Thành phần:

a) Chủ tịch Hội đồng: Thứ trưởng phụ trách công tác thi đua khen thưởng.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng: Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

c) Các Ủy viên Hội đồng:

Chủ tịch Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;

Chánh Văn phòng Bộ;

Chánh Thanh tra Bộ;

Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Tổng biên tập Báo Nông nghiệp Việt Nam;

Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, phụ trách công tác thi đua khen thưởng;

Các Chủ tịch Hội đồng xét tặng chuyên ngành;

d) Thư ký Hội đồng: Trưởng phòng Phòng Thi đua, Khen thưởng, Vụ Tổ chức cán bộ.

Tại các phiên họp, Chủ tịch Hội đồng xét tặng cấp Bộ có thể mời thêm Lãnh đạo một số cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan tham dự.

2. Chức năng:

Hội đồng xét tặng cấp Bộ có chức năng tư vấn giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định tặng Giải thưởng Bông lúa vàng Việt Nam cho tập thể, cá nhân có sản phẩm đạt giải trong mỗi lần tổ chức.

3. Nhiệm vụ:

Hội đồng xét tặng cấp Bộ họp, xét chọn những sản phẩm do Hội đồng xét tặng chuyên ngành đề cử.

Hội đồng xét tặng cấp Bộ lập Tờ trình kèm theo Biên bản, Bảng tổng hợp kết quả họp Hội đồng, trình Bộ trưởng xem xét quyết định tặng Giải thưởng.

4. Nguyên tắc hoạt động:

Các thành viên Hội đồng xét tặng cấp Bộ làm việc theo nguyên tắc bỏ phiếu kín.

Các phiên họp của Hội đồng xét tặng cấp Bộ được coi là họp lệ khi có ít nhất 2/3 các thành viên dự họp. Các sản phẩm được xét trình Bộ trưởng xem xét quyết định khi đạt 80% số thành viên Hội đồng có mặt bỏ phiếu nhất trí.

Điều 29.1.TT.6.10. Số lượng và thời gian nhận hồ sơ

(Điều 10 Thông tư số 06/2014/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2014)

Điều 29.1.TT.6.11. Tổ chức Lễ trao tặng Giải thưởng

(Điều 11 Thông tư số 06/2014/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2014)

1. Lễ trao tặng Giải thưởng được tổ chức vào dịp kỷ niệm ngày thành lập Bộ Canh nông, nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (ngày 14/11) của năm xét tặng Giải thưởng.

2. Lễ trao tặng Giải thưởng được tổ chức trang trọng, truyền thông rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để tôn vinh các tập thể, cá nhân.

Điều 29.1.TT.6.12. Kinh phí

(Điều 12 Thông tư số 06/2014/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2014)

Kinh phí cho việc tổ chức Lễ trao tặng Giải thưởng, kinh phí kèm theo Giải thưởng và kinh phí cho hoạt động tuyên truyền quảng bá, tổ chức xét tặng và hoạt động thường xuyên của Hội đồng xét tặng chuyên ngành, Hội đồng xét tặng cấp Bộ từ nguồn kinh phí sau:

1. Nguồn kinh phí xúc tiến thương mại hàng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Nguồn kinh phí tài trợ của các doanh nghiệp, tập thể, cá nhân trong, ngoài nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 29.1.TT.6.13. Quyền lợi của tập thể, cá nhân được tặng Giải thưởng

(Điều 13 Thông tư số 06/2014/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2014)

1. Được tặng Cúp Giải thưởng, Giấy chứng nhận Giải thưởng và Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Được thưởng tiền hoặc hiện vật theo quy định hiện hành.

3. Được tuyên truyền, quảng bá hình ảnh sản phẩm đạt giải trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Được khai thác, sử dụng Logo Giải thưởng kể từ khi được trao giải.

5. Được in ấn phẩm để quảng bá sản phẩm tại các thị trường trong nước và quốc tế.

Điều 29.1.TT.6.14. Hủy quyết định tặng Giải thưởng và thu hồi hiện vật

(Điều 14 Thông tư số 06/2014/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2014)

1. Khi phát hiện tập thể, cá nhân không trung thực trong việc lập hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng thì bị hủy bỏ quyết định tặng Giải thưởng, bị thu hồi toàn bộ hiện vật, tiền thưởng và không được hưởng các quyền lợi sau khi được tặng Giải thưởng, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định.

2. Việc thu hồi Giải thưởng được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Giao Thủ trưởng đơn vị trình xét tặng Giải thưởng có trách nhiệm thu hồi hiện vật, tiền thưởng giao nộp về Cơ quan thường trực Giải thưởng.

Tiểu mục 2

HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Điều 29.1.TT.24.4. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

(Điều 4 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật thi đua, khen thưởng năm 2003; quy định tại Điều 3 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng (sau đây gọi là Nghị định số 91/2017/NĐ-CP) và các quy định sau:

1. Không xét tặng danh hiệu thi đua định kỳ hàng năm đối với những tập thể, cá nhân không đăng ký chỉ tiêu thi đua hoặc phong trào thi đua.

2. Việc khen thưởng đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị căn cứ vào cả thành tích của cá nhân và thành tích chung của cơ quan, đơn vị do cá nhân đó phụ trách.

Điều 29.1.TT.24.5. Sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học được công nhận để xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 5 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Cá nhân có sáng kiến được công nhận theo quy định tại Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến; Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN ngày 01/8/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP.

2. Cá nhân là trưởng, phó, thư ký Ban chỉ đạo, Tổ biên tập văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chương trình, đề án phát triển ngành, lĩnh vực cấp bộ, ngành trở lên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong niên độ xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

3. Cá nhân là chủ nhiệm hoặc đồng chủ nhiệm đề tài và người trực tiếp tham gia chủ yếu đối với đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trở lên đã được nghiệm thu đánh giá tốt, kết quả nghiên cứu được áp dụng trong thực tiễn.

Điều 29.1.TT.24.6. Xét công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng cấp Bộ, cấp toàn quốc của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học

(Điều 6 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Hội đồng sáng kiến Bộ xét, đề nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng cấp Bộ, cấp toàn quốc của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học.

2. Tiến bộ kỹ thuật, công nghệ đã được công nhận theo quy định pháp luật hoặc đã được cấp Bằng Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; Giải thưởng Sáng tạo Khoa học - Công nghệ Việt Nam (VIFOTEC), KOVALEVSKAYA.

Điều 29.1.TT.24.7. Trình tự tổ chức phong trào thi đua

(Điều 7 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Xây dựng kế hoạch tổ chức phong trào thi đua xác định rõ: mục đích, yêu cầu; phạm vi, đối tượng, tên phong trào và thời gian thực hiện; nội dung thi đua, các chỉ tiêu thi đua, tổ chức khối thi đua (nếu có) và biện pháp tổ chức thực hiện khả thi, phù hợp với thực tiễn.

2. Phát động thi đua được tổ chức sâu rộng bằng các hình thức phù hợp, thiết thực, hiệu quả tạo được sự hưởng ứng phong trào thi đua của các đối tượng liên quan.

3. Tổ chức thực hiện: tuyên truyền, khuyến khích, thu hút đông đảo cơ quan, đơn vị, cá nhân tham gia phong trào thi đua. Đối với phong trào thi đua có phạm vi rộng có thể tổ chức chỉ đạo điểm nhằm rút kinh nghiệm triển khai trên diện rộng; kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện phong trào thi đua, kịp thời phát hiện, điều chỉnh những nội dung chưa phù hợp với thực tiễn, đồng thời phát hiện, bồi dưỡng, nhân rộng các điển hình tiên tiến.

4. Tổ chức sơ kết, tổng kết: đánh giá kết quả thực hiện, lựa chọn khen thưởng những tập thể, cá nhân tiêu biểu trong phong trào thi đua.

Điều 29.1.TT.24.8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong tổ chức triển khai phong trào thi đua

(Điều 8 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phát động hưởng ứng các phong trào thi đua do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Mặt trận tổ quốc Việt Nam và phát động các phong trào thi đua của ngành. Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm tham mưu, giúp Bộ trưởng phát động, tổ chức, thực hiện các phong trào thi đua trong ngành NN và PTNT.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành có trách nhiệm phát động thi đua, tổ chức các phong trào thi đua và sơ kết, tổng kết phong trào thi đua thuộc đơn vị mình; phối hợp chặt chẽ với cấp ủy đảng và đoàn thể đồng cấp trong ngành NN và PTNT tổ chức, triển khai phong trào thi đua.

3. Trưởng khối thi đua có trách nhiệm chủ trì, phối hợp tổ chức thực hiện phong trào thi đua, tổ chức sơ kết, tổng kết phong trào thi đua trong khối.

4. Báo Nông nghiệp Việt Nam, Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; phát hiện, cổ vũ, phổ biến, nêu gương, nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trong phong trào thi đua; tham gia đấu tranh ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.24.9. Khởi thi đua

(Điều 9 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Tổ chức Khởi thi đua

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức các Khởi thi đua thường xuyên hàng năm gồm: Khởi thi đua các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ và Khởi thi đua các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ theo quyết định riêng của Bộ trưởng.

2. Hoạt động của Khởi thi đua

a) Hội thảo, tọa đàm về thực hiện công tác thi đua khen thưởng, trao đổi chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm quản lý phù hợp với thực tiễn của từng Khởi;

b) Tổ chức sơ kết, tổng kết hoạt động của Khởi;

c) Bầu Khởi trưởng, Khởi phó luân phiên hàng năm;

d) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo với Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ.

3. Quyền hạn, trách nhiệm của Khởi trưởng

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung và các chỉ tiêu thi đua để ký kết giao ước thi đua; quy chế hoạt động của Khởi; các tiêu chí, thang điểm để chấm điểm, bình bầu danh hiệu thi đua;

b) Tổ chức ký kết giao ước thi đua, phát động phong trào thi đua trong Khởi; phối hợp tổ chức các hoạt động chung trong Khởi;

c) Chủ trì chấm điểm thi đua, bình chọn, suy tôn đơn vị có thành tích xuất sắc, tiêu biểu để đề nghị xét tặng Cờ thi đua của Chính phủ, Cờ thi đua của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Quyền hạn, trách nhiệm của Khởi phó

a) Phối hợp với Khởi trưởng xây dựng kế hoạch, chương trình và điều hành hoạt động của Khởi;

b) Giải quyết công việc khi Khởi trưởng ủy quyền.

5. Quyền hạn, trách nhiệm của thủ trưởng các thành viên trong Khởi thi đua

a) Đăng ký nội dung, chỉ tiêu thi đua gửi Khởi trưởng;

b) Tham gia xây dựng nội dung, các tiêu chí thi đua, thang điểm, đánh giá, triển khai thực hiện các nội dung đã ký kết giao ước thi đua; tổ chức phát động thi đua trong đơn vị;

c) Phổ biến, giới thiệu các mô hình, điển hình tiên tiến, cách làm mới có hiệu quả trong Khởi;

d) Tham gia đầy đủ và có trách nhiệm các hoạt động của Khởi; báo cáo kết quả thực hiện phong trào thi đua; tự chấm điểm thi đua theo nội dung, tiêu chí thi đua đã đăng ký và gửi báo cáo cho Khởi trưởng đúng thời gian quy định.

Điều 29.1.TT.24.10. Khen thưởng cấp Nhà nước

(Điều 10 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước thực hiện theo quy định tại Luật thi đua, khen thưởng, Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27/10/2017 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.24.11. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua”

(Điều 11 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Tiêu chuẩn danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp bộ, cấp toàn quốc phải có sáng kiến hoặc đề tài nghiên cứu khoa học đã được công nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng tương ứng với danh hiệu chiến sĩ thi đua được đề nghị.

3. Thời điểm xét danh hiệu “Chiến sĩ thi đua Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thực hiện cùng với năm được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” lần thứ ba.

4. Thời điểm xét danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” là năm liền kề sau năm được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” lần thứ hai.

Điều 29.1.TT.24.12. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc”

(Điều 12 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Tiêu chuẩn danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc” thực hiện theo quy định tại Điều 27, 28 Luật thi đua, khen thưởng năm 2003.

2. Bộ trưởng xét và quyết định công nhận danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc” đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ quy định đối tượng xét tặng và quyết định công nhận danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc” cho các tập thể thuộc đơn vị.

Điều 29.1.TT.24.13. Danh hiệu “Cờ thi đua Bộ”

(Điều 13 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

“Cờ thi đua Bộ” xét tặng cho các tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 26 Luật thi đua, khen thưởng năm 2003, cụ thể như sau:

1. Xét tặng cho các tập thể được bình chọn, suy tôn là đơn vị dẫn đầu khối thi đua thường xuyên hàng năm do Bộ tổ chức. Số lượng tập thể được đề nghị tặng Cờ thi đua Bộ không quá 20% tổng số thành viên trong khối thi đua.

2. Xét tặng cho các tập thể có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng phát động và phong trào thi đua do các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ phát động có thời gian từ 3 năm trở lên. Việc xét tặng cờ thi đua của Bộ thực hiện vào dịp sơ kết, tổng kết phong trào thi đua.

Điều 29.1.TT.24.14. Bằng khen của Bộ trưởng

(Điều 14 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

“Bằng khen của Bộ trưởng” để tặng cho tập thể và cá nhân gương mẫu, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 39 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. Khen thưởng theo thành tích và công trạng

a) Cá nhân: đạt tiêu chuẩn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Đối với công nhân, người lao động có 02 năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao;

b) Tập thể: đạt tiêu chuẩn quy định tại điểm c khoản 2 Điều 39 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Khen thưởng theo đợt, theo chuyên đề

Cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua do Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong ngành phát động hoặc hưởng ứng phong trào thi đua do cấp trên phát động.

3. Khen thưởng đột xuất

Cá nhân, tập thể lập được thành tích xuất sắc đột xuất ngoài nhiệm vụ thường xuyên được giao.

4. Khen thưởng đối ngoại

Cá nhân, tập thể lập được thành tích xuất sắc, đóng góp vào sự phát triển của ngành NN và PTNT.

5. Các trường hợp đặc biệt khác do Bộ trưởng xem xét quyết định.

Điều 29.1.TT.24.15. Giấy khen của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ

(Điều 15 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

Giấy khen của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ thực hiện theo quy định tại khoản 42 Điều 1 Luật thi, khen thưởng năm 2013 và Điều 40 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.24.16. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp nông nghiệp và phát triển nông thôn”

(Điều 16 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp nông nghiệp và phát triển nông thôn” (sau đây viết tắt là Kỷ niệm chương) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xét tặng một lần cho cá nhân có quá trình cống hiến hoặc có đóng góp cho sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam, không vi phạm pháp luật đến mức bị xử lý kỷ luật, cụ thể như sau:

a) Cá nhân đang công tác hoặc đã nghỉ hưu thuộc các cơ quan, đơn vị trong ngành có thời gian công tác trong ngành từ 15 năm trở lên đối với nữ, từ 20 năm trở lên đối với nam.

Đối với cá nhân chuyển chuyên công tác vào ngành NN và PTNT có tổng thời gian công tác 20 năm trở lên đối với nam, 15 năm trở lên đối với nữ, trong đó thời gian công tác trong ngành NN và PTNT từ 10 năm trở lên đối với nam, 7 năm trở lên đối với nữ;

b) Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Lãnh đạo tổng cục, vụ, cục và tương đương trực thuộc Bộ có thời gian giữ chức vụ lãnh đạo từ 5 năm trở lên đối với cấp trưởng và 7 năm trở lên đối với cấp phó.

Lãnh đạo cục, vụ và tương đương thuộc Tổng cục và tương đương có thời gian giữ chức vụ lãnh đạo trong ngành từ 7 năm trở lên đối với cấp trưởng và 9 năm trở lên đối với cấp phó;

d) Cá nhân đang công tác trong ngành NN và PTNT được phong tặng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động”, “Giáo sư”, “Nhà giáo nhân dân”, “Thầy thuốc nhân dân”, “Nghệ nhân nhân dân”;

đ) Cá nhân đang công tác trong ngành NN và PTNT được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Phó Giáo sư”, “Nhà giáo ưu tú”, “Thầy thuốc ưu tú”, “Nghệ nhân ưu tú” được xét tặng sớm hơn 5 năm so với quy định chung;

e) Chủ nhiệm (giám đốc) Hợp tác xã nông nghiệp liên tục 10 năm trở lên;

g) Chủ trang trại, chủ Doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp 5 năm liên tục được cấp huyện, quận, thị xã trở lên công nhận là chủ trang trại, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh giỏi;

h) Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và lãnh đạo các Bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, lãnh đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có công lao, thành tích trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo góp phần vào sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn;

i) Cá nhân có phát minh, sáng chế, công trình nghiên cứu khoa học đạt giải thưởng Nhà nước về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;

k) Cá nhân người nước ngoài có đóng góp tích cực đối với ngành NN và PTNT;

l) Các trường hợp đặc biệt khác do Bộ trưởng xem xét, quyết định.

2. Không xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp nông nghiệp và phát triển nông thôn” đối với cá nhân đang công tác trong ngành hoặc đã nghỉ hưu mà đã được tặng một trong những Huy chương hoặc Kỷ niệm chương: “Vì sự nghiệp phát triển Nông nghiệp”; “Vì sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng”; “Vì sự nghiệp phát triển ngành Thủy lợi Việt Nam”; “Vì sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”; “Vì sự nghiệp Nghề Cá”; “Vì sự phát triển ngành Thủy sản”.

Điều 29.1.TT.24.17. Bức trưng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Điều 17 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

Bộ trưởng xét, tặng Bức trưng cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố; các Hội, Hiệp hội ngành nghề trong

ngành NN và PTNT nhân dịp kỷ niệm ngày truyền thống năm tròn (10 năm), năm lẻ (05 năm) hoặc đại hội nhiệm kỳ.

Điều 29.1.TT.24.18. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ

(Điều 18 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ do Bộ trưởng quyết định thành lập.

2. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ gồm:

a) Chủ tịch: Bộ trưởng;

b) Phó chủ tịch thứ nhất: Thứ trưởng phụ trách công tác thi đua khen thưởng;

c) Phó chủ tịch thường trực: Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

d) Phó chủ tịch: Chủ tịch Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;

đ) Các ủy viên là thủ trưởng một số cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ;

e) Thường trực Hội đồng gồm Chủ tịch, các Phó chủ tịch và một số ủy viên khác do Bộ trưởng quyết định.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ

Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập trung, dân chủ, quyết định theo đa số. Tại các phiên họp Hội đồng phải có ít nhất 2/3 thành viên tham dự trở lên. Trường hợp vắng mặt phải báo cáo người chủ trì phiên họp, nếu được đồng ý thì cử người dự họp thay. Người đi họp thay được tham gia ý kiến và biểu quyết các nội dung thảo luận của Hội đồng. Người vắng mặt và người cử dự họp thay chịu trách nhiệm đối với những ý kiến tham gia và biểu quyết tại phiên họp Hội đồng.

Chủ tịch Hội đồng có thể mời đại diện cơ quan, đơn vị liên quan tham dự phiên họp Hội đồng, người được mời họp được tham gia ý kiến nhưng không được biểu quyết.

5. Phương thức hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ

a) Tại các phiên họp, Hội đồng xem xét quyết định việc xét tặng danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng bằng hình thức bỏ phiếu kín. Đối với các nội dung khác thực hiện theo kết luận của người chủ trì phiên họp.

Trường hợp đột xuất, Hội đồng có thể họp bất thường do Chủ tịch Hội đồng triệu tập;

b) Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản: Trong trường hợp không thể tổ chức họp Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng quyết định việc xin ý kiến từng thành viên bằng văn bản.

Điều 29.1.TT.24.19. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở

(Điều 19 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng.

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị là Chủ tịch Hội đồng, các thành viên khác do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp cơ sở

a) Tham mưu, tư vấn về công tác thi đua khen thưởng;

b) Xét chọn những tập thể, cá nhân trong và ngoài ngành có thành tích xuất sắc đóng góp cho sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn, đề nghị thủ trưởng cơ quan, đơn vị khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng theo quy định.

Điều 29.1.TT.24.20. Hội đồng sáng kiến Bộ

(Điều 20 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Hội đồng sáng kiến Bộ do Bộ trưởng quyết định thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng.

2. Thành phần Hội đồng sáng kiến Bộ gồm:

a) Chủ tịch: Là 01 Phó Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ;

b) Phó chủ tịch và các ủy viên khác do Bộ trưởng quyết định.

3. Nhiệm vụ của Hội đồng

Xét, đánh giá hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng cấp Bộ, cấp toàn quốc của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học.

4. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng sáng kiến Bộ

Hội đồng sáng kiến cấp Bộ làm việc theo chế độ tập thể, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. Các phiên họp của Hội đồng phải có ít nhất 2/3 số thành viên chính thức có mặt mới được coi là họp lệ. Thành viên vắng mặt cử người dự họp thay phải báo cáo và được sự nhất trí của Chủ tịch Hội đồng; người họp thay được quyền tham gia ý kiến và bỏ phiếu tại phiên họp. Thành viên vắng mặt không cử người dự họp thay phải cho ý kiến bằng văn bản gửi thường trực Hội đồng để tổng hợp kết quả chung.

Tại các phiên họp, khi cần thiết Hội đồng có thể mời đại diện cơ quan, đơn vị chuyên môn về lĩnh vực có liên quan đến sáng kiến, đề tài.

5. Phương thức hoạt động của Hội đồng sáng kiến Bộ

Hội đồng tổ chức các phiên họp định kỳ, thống nhất quyết định bằng hình thức bỏ phiếu kín.

Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quyết định tổ chức phiên họp đột xuất.

Trường hợp không thể tiến hành họp Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng quyết định việc xin ý kiến từng thành bằng văn bản.

Điều 29.1.TT.24.21. Hội đồng sáng kiến cơ sở

(Điều 21 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Hội đồng sáng kiến cơ sở do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng.

Chủ tịch, các thành viên Hội đồng do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng

a) Tiếp nhận, xem xét đơn và quyết định công nhận sáng kiến;

b) Thẩm định xét, trình Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng cấp cơ sở của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học;

c) Xét, trình Hội đồng sáng kiến cấp Bộ xét công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng cấp Bộ, cấp toàn quốc của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học đối với các cá nhân của cơ quan, đơn vị.

Điều 29.1.TT.24.22. Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và Hội đồng sáng kiến

(Điều 22 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Vụ Tổ chức cán bộ là cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ, Hội đồng sáng kiến Bộ.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ phân công tổ chức hoặc cá nhân là thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng sáng kiến phù hợp với thực tế của cơ quan, đơn vị.

Điều 29.1.TT.24.23. Thẩm quyền của Bộ trưởng

(Điều 23 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Xét trình Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ thi đua của Chính phủ, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc, Huân chương các loại, danh hiệu Anh hùng Lao động và các hình thức khen thưởng khác theo quy định.

2. Quyết định tặng thưởng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc” cho các đơn vị trực thuộc Bộ. Tặng Cờ thi đua của Bộ, danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp Bộ, Bằng khen của Bộ trưởng, Kỷ niệm chương, Bức trưng.

3. Hiệp y khen thưởng theo đề nghị của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

Điều 29.1.TT.24.24. Tuyển trình khen thưởng

(Điều 24 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

Thực hiện theo Điều 46 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và các quy định sau:

1. Cấp trên chỉ tổ chức xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng khi nhận được hồ sơ đề nghị khen thưởng của cấp dưới trực tiếp; không nhận và xét hồ sơ gửi vượt cấp.

2. Cấp nào quản lý về tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, quỹ lương thì cấp đó khen thưởng hoặc trình cấp trên xét khen thưởng.

3. Khen thưởng theo chuyên đề, đột xuất do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ; thủ trưởng các Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội, Hiệp hội hoạt động trong ngành NN và PTNT đề nghị hoặc trình Bộ khen thưởng.

4. Đối với các tập thể, cá nhân ngoài ngành do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội, Hiệp hội hoạt động trong ngành NN và PTNT có quá trình phối hợp hoạt động trình Bộ khen thưởng.

Vụ Hợp tác quốc tế là đơn vị đầu mối tổng hợp hồ sơ trình Bộ xét khen thưởng đối với tổ chức quốc tế và cá nhân là người nước ngoài.

Điều 29.1.TT.24.25. Hồ sơ đề nghị khen thưởng

(Điều 25 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Hồ sơ đề nghị khen thưởng gồm:

a) Tờ trình của Thủ trưởng đơn vị (hoặc Trưởng khối thi đua) theo mẫu số 2 phụ lục kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị theo mẫu số 3 phụ lục kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng thực hiện theo các mẫu từ số 01 đến số 09 phụ lục kèm theo Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, cụ thể:

Báo cáo thành tích đề nghị tặng Huân chương, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Cờ thi đua của Chính phủ; Cờ thi đua và Bằng khen cấp Bộ; Tập thể Lao động xuất sắc; Giấy khen đối với tập thể có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ công tác (theo mẫu số 1).

Báo cáo thành tích đề nghị tặng Huân chương, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Chiến sỹ thi đua toàn quốc; Chiến sỹ thi đua, Bằng khen cấp Bộ và Giấy khen đối với cá nhân có thành tích thực hiện nhiệm vụ công tác (theo mẫu số 2).

Báo cáo thành tích đề nghị tặng hoặc truy tặng Huân chương cho cá nhân có quá trình cống hiến trong các tổ chức, cơ quan và đoàn thể (theo mẫu số 3).

Báo cáo thành tích đề nghị phong tặng danh hiệu Anh hùng cho tập thể có thành tích đặc biệt xuất sắc trong công tác (theo mẫu số 4).

Báo cáo thành tích đề nghị phong tặng (truy tặng) danh hiệu Anh hùng cho cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc trong công tác (theo mẫu số 5).

Báo cáo thành tích đề nghị tặng Huân chương, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen cấp Bộ; Giấy khen cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc đột xuất (theo mẫu số 6).

Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng theo đợt thi đua hoặc theo chuyên đề cho tập thể, cá nhân (theo mẫu số 7).

Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng Huân chương Hữu nghị, Huy chương Hữu nghị, Huân chương, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen cấp Bộ và Giấy khen cho tổ chức nước ngoài (theo mẫu số 8).

Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng Huân chương Hữu nghị, Huy chương Hữu nghị, Huân chương, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen cấp Bộ và Giấy khen cho cá nhân nước ngoài (theo mẫu số 9)

Số lượng hồ sơ: 01 bản chính đối với đề nghị khen thưởng cấp Bộ; 03 bản chính đối với đề nghị khen thưởng Cờ thi đua của Chính phủ, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; 04 bản chính đối với đề nghị khen thưởng Huân chương các loại, danh hiệu vinh dự Nhà nước;

d) Xác nhận thuế; xác nhận về việc thực hiện đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động; báo cáo kết quả kiểm toán của cơ quan kiểm toán có thẩm quyền đối với đơn vị, thủ trưởng các đơn vị thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám

đốc, Giám đốc). Số năm xác nhận tương ứng với số năm đề nghị trong báo cáo thành tích xét khen thưởng.

2. Hồ sơ đề nghị Bằng khen Bộ trưởng đối với một số trường hợp đặc biệt gồm Tờ trình và danh sách trích ngang tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng của Thường trực Hội đồng.

3. Hồ sơ đề nghị xét, công nhận phạm vi ảnh hưởng cấp bộ, cấp toàn quốc của sáng kiến 01 bộ (bản chính), gồm:

- a) Tờ trình của Thủ trưởng đơn vị theo mẫu số 4 phụ lục kèm theo Thông tư này;
- b) Giấy chứng nhận sáng kiến (bản sao chụp);
- c) Báo cáo kết quả ứng dụng của sáng kiến theo mẫu số 5 phụ lục kèm theo Thông tư này;
- d) Giấy xác của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận ứng dụng của sáng kiến (nếu có).

4. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương 01 bộ (bản chính) gồm:

- a) Tờ trình kèm theo danh sách trích ngang các cá nhân đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương của Thủ trưởng đơn vị theo mẫu số 2 phụ lục kèm theo Thông tư này;
- b) Báo cáo quá trình công tác đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương cho cá nhân theo mẫu số 6, 7, 8, 9 phụ lục kèm theo Thông tư này.

Phu luc_Bieu mau kem theo Thong tu so 08-2018-TT-BNN.doc

Điều 29.1.TT.24.26. Nơi nhận hồ sơ, thời gian nhận hồ sơ và thông báo kết quả

(Điều 26 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Nơi nhận hồ sơ

Các cơ quan, đơn vị gửi trình hồ sơ khen thưởng trực tiếp hoặc qua bưu điện bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Vụ Tổ chức cán bộ), đồng thời gửi file điện tử qua phần mềm Quản lý công tác thi đua, khen thưởng ngành NN và PTNT (địa chỉ truy cập <http://tdktbnn.com> và <http://tdktbnn.com/admin/>). Hồ sơ đề nghị khen thưởng đủ điều kiện để thẩm định khi Vụ Tổ chức cán bộ nhận được cả bản giấy và bản điện tử.

2. Thời gian nhận hồ sơ (tính theo dấu bưu điện hoặc phiếu xử lý công văn đến của Bộ)

- a) Tập thể lao động xuất sắc, Cờ thi đua thường xuyên hàng năm trước ngày 31/01 hàng năm;
- b) Hồ sơ khen thưởng theo thành tích và công trạng trước ngày 28/2 hàng năm. Hồ sơ khen thưởng khối trường trước ngày 15/8 hàng năm;
- c) Hồ sơ đề nghị xét công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng cấp bộ, cấp toàn quốc của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học nhận 2 đợt: đợt 1 trước ngày 31/01 hàng năm; đợt 2 trước ngày 15/8 hàng năm;
- d) Các hình thức khen thưởng khác: không quy định thời gian.

3. Thông báo kết quả

a) Trong phạm vi 10 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định khen thưởng, Thường trực Hội đồng thông báo kết quả cho đơn vị trình khen thưởng;

b) Đối với các trường hợp không đủ điều kiện, tiêu chuẩn khen thưởng, Thường trực Hội đồng thông báo bằng văn bản cho đơn vị đề nghị khen thưởng trong phạm vi 10 ngày làm việc kể từ khi có kết luận của cấp có thẩm quyền.

Điều 29.1.TT.24.27. Trình tự xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, Hiệp y khen thưởng

(Điều 27 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Khen thưởng theo thành tích và công trạng, công hiến, khen thưởng đột xuất và theo chuyên đề: Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị của đơn vị, Thường trực Hội đồng thẩm định hồ sơ, thành tích, xin ý kiến của cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có), trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ họp xét hoặc lấy ý kiến bằng văn bản các thành viên Hội đồng, tổng hợp kết quả trình Bộ trưởng xem xét quyết định.

2. Khen thưởng Kỷ niệm chương, Bức trướng: Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị của đơn vị, Thường trực Hội đồng thẩm định hồ sơ, thành tích, tổng hợp trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

3. Hiệp y khen thưởng: Thường trực Hội đồng tổng hợp, thẩm định, lấy ý kiến bằng văn bản các cơ quan, đơn vị chuyên ngành có liên quan, trình Bộ trưởng quyết định.

4. Thời gian thẩm định hồ sơ, xét khen thưởng thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 48 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.24.28. Tổ chức trao tặng

(Điều 28 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

Thực hiện theo Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài và theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 29.1.TT.24.29. Quản lý, lưu trữ hồ sơ thi đua, khen thưởng

(Điều 29 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2011/TT-BNV ngày 03/6/2011 của Bộ Nội vụ về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu hình thành phổ biến trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ khen thưởng của tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của cấp mình; Vụ Tổ chức cán bộ lưu trữ hồ sơ thi đua khen thưởng của Bộ.

2. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm đảm bảo điều kiện trang thiết bị, áp dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa quản lý công tác thi đua, khen thưởng, theo dõi, tổng hợp, nghiên cứu, tra cứu, xác nhận.

Điều 29.1.TT.24.30. Nguồn và mức trích quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 30 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 65 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Quỹ thi đua khen thưởng của Bộ được trích lập từ dự toán chi ngân sách hàng năm được cấp có thẩm quyền giao và từ nguồn đóng góp của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho mục đích thi đua khen thưởng và từ nguồn hợp pháp khác. Bộ ban hành qui định riêng về mức trích lập và sử dụng Quỹ thi đua khen thưởng của Bộ theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ thi đua khen thưởng của các đơn vị trực thuộc Bộ tối đa bằng 20% tổng quỹ tiền lương theo ngạch, bậc của cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế, tiền công được duyệt cả năm và đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài và các nguồn thu hợp pháp khác (nếu có).

Điều 29.1.TT.24.31. Quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ

(Điều 31 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

Thực hiện theo quy định tại Điều 66 Nghị định 91/2017/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Hàng năm, Vụ trưởng Vụ Tài chính trình Bộ trưởng phê duyệt dự toán thu, chi Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ.

2. Vụ Tổ chức cán bộ phối hợp với Văn phòng Bộ tham mưu trình Bộ trưởng việc trích lập, quản lý, sử dụng và quyết toán Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ theo quy định của pháp luật. Số dư Quỹ thi đua, khen thưởng cuối năm chưa sử dụng được chuyển sang năm sau.

3. Nội dung chi Quỹ thi đua, khen thưởng

a) Tổ chức các cuộc họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng sáng kiến cấp Bộ;

b) Xây dựng, tổ chức phát động và triển khai các phong trào thi đua;

c) Tập huấn nghiệp vụ thi đua, khen thưởng; ký kết giao ước thi đua; hội nghị sơ kết, tổng kết, tuyên truyền, biểu dương, nhân rộng điển hình tiên tiến;

d) Chi tiền thưởng cho các tập thể, cá nhân (hưởng quỹ lương của Văn phòng Bộ) được khen thưởng và chi tiền thưởng cho các trường hợp được khen thưởng đột xuất và chuyên đề;

đ) Chi mua sắm hiện vật khen thưởng và các vật phẩm khác phục vụ công tác thi đua khen thưởng;

e) Chi công tác phí và các khoản chi hành chính khác phục vụ công tác thi đua, khen thưởng của Bộ, ngành.

Điều 29.1.TT.24.32. Quy định chi thưởng

(Điều 32 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm chi tiền thưởng cho các tập thể, cá nhân thuộc biên chế, quỹ lương do cấp mình quản lý và hạch toán theo quy định.

Mục 14

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Tiểu mục 1

HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NGÀNH KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Điều 29.1.TT.29.3. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Nguyên tắc thi đua

- a) Tự nguyện, tự giác, công khai;
- b) Đoàn kết, hợp tác và cùng phát triển.

2. Nguyên tắc khen thưởng

- a) Chính xác, công khai, công bằng, kịp thời;
- b) Một hình thức khen thưởng có thể tặng nhiều lần cho một đối tượng; không tặng thưởng nhiều hình thức cho một thành tích đạt được;
- c) Bảo đảm thống nhất giữa tính chất, hình thức và đối tượng khen thưởng;
- d) Kết hợp chặt chẽ động viên tinh thần với khuyến khích bằng lợi ích vật chất;
- đ) Hình thức khen thưởng phải phù hợp với đối tượng, chức năng, nhiệm vụ được giao của tập thể, cá nhân và thành tích đạt được;

e) Khen thưởng phải căn cứ vào điều kiện, tiêu chuẩn và thành tích đạt được, không nhất thiết phải có hình thức khen thưởng mức thấp mới được khen thưởng mức cao hơn. Chú trọng khen thưởng tập thể nhỏ và cá nhân là người trực tiếp lao động, sản xuất, học tập, công tác hoặc chiến đấu, phục vụ chiến đấu;

g) Chỉ lấy kết quả khen thưởng về thành tích toàn diện để làm căn cứ xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng. Kết quả khen thưởng phong trào thi đua theo đợt được ghi nhận và ưu tiên khi xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng;

Khi có nhiều cá nhân, tập thể cùng đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì lựa chọn cá nhân nữ hoặc tập thể có tỷ lệ nữ từ 70% trở lên để xét khen thưởng. Đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình cống hiến được giảm 1/3 thời gian so với quy định chung; trường hợp quy định tuổi nghỉ hưu cao hơn thì thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình cống hiến được thực hiện theo quy định chung;

h) Thời gian trình khen thưởng lần tiếp theo được tính theo thời gian lập được thành tích ghi trong quyết định khen thưởng lần trước. Đối với quyết định khen thưởng không ghi thời gian lập được thành tích thì thời gian trình khen thưởng lần sau được tính theo thời gian ban hành quyết định khen thưởng lần trước;

i) Trong 01 năm không đề nghị cấp trên xét, tặng 02 hình thức khen thưởng cấp Nhà nước cho một tập thể hoặc một cá nhân (trừ thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất; khen thưởng quá trình cống hiến; khen thưởng theo niên hạn). Không đề nghị tặng 02

loại Huân chương hoặc tặng Huân chương và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho cùng một thành tích;

k) Việc bình xét khen thưởng chỉ được tiến hành khi đã có kết quả phân loại đánh giá cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị.

Điều 29.1.TT.29.4. Hình thức tổ chức thi đua

(Điều 4 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Thi đua thường xuyên là hình thức thi đua căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao của tập thể, cá nhân để tổ chức phát động, nhằm thực hiện tốt công việc hằng ngày, hằng tháng, hằng quý, hằng năm của đơn vị.

Việc tổ chức phong trào thi đua thường xuyên phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, mục tiêu, các chỉ tiêu cụ thể và được triển khai thực hiện tại đơn vị hoặc theo cụm, khối thi đua để phát động phong trào thi đua, ký kết giao ước thi đua. Kết thúc năm công tác, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, trưởng các cụm, khối thi đua tiến hành tổng kết và bình xét các danh hiệu thi đua.

2. Thi đua theo đợt (hoặc chuyên đề) là hình thức thi đua nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ trọng tâm hoặc một lĩnh vực cần tập trung được xác định trong khoảng thời gian nhất định, để phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách của đơn vị. Chỉ phát động thi đua theo đợt khi đã xác định rõ mục đích, yêu cầu, chỉ tiêu, nội dung và giải pháp.

Thi đua theo đợt (chuyên đề) tổ chức trong phạm vi ngành Kế hoạch và Đầu tư, khi tiến hành sơ kết, tổng kết phong trào thi đua từ 03 năm trở lên, đơn vị lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”; phong trào thi đua từ 05 năm trở lên, đề nghị khen thưởng “Huân chương Lao động hạng ba”.

Điều 29.1.TT.29.5. Các loại hình khen thưởng

(Điều 5 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được là hình thức khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mức độ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đối với tập thể, cá nhân do cấp trình khen thưởng căn cứ theo quy định xem xét, đánh giá, công nhận.

2. Khen thưởng theo đợt (hoặc chuyên đề) là khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt được thành tích xuất sắc sau khi kết thúc đợt thi đua do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng các đơn vị phát động.

3. Khen thưởng đột xuất là khen thưởng cho tập thể, cá nhân lập được thành tích đột xuất. (Thành tích đột xuất là thành tích đạt được ngoài chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ mà tập thể, cá nhân phải đảm nhiệm).

Thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất là thành tích đột xuất đạt được ở mức độ đặc biệt xuất sắc khi dũng cảm cứu người, cứu tài sản của nhân dân, của Nhà nước hoặc lập được thành tích đặc biệt xuất sắc trong các lĩnh vực được khu vực hoặc thế giới ghi nhận.

4. Khen thưởng quá trình cống hiến là khen thưởng cho cá nhân có quá trình tham gia hoạt động trong các giai đoạn cách mạng, giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, có công lao, thành tích xuất sắc, đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc.

5. Khen thưởng đối ngoại là khen thưởng cho tập thể, cá nhân người nước ngoài có thành tích đóng góp vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam ở một trong các lĩnh vực: Chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, ngoại giao hoặc lĩnh vực khác.

Điều 29.1.TT.29.6. Tổ chức, hoạt động khối thi đua

(Điều 6 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Khối thi đua trong Ngành được tổ chức như sau:

- a) Các đơn vị thuộc Bộ gồm 08 khối (phụ lục số 03);
- b) Các Sở gồm 07 khối (phụ lục số 04);
- c) Các Ban gồm 07 khối (phụ lục số 05);
- d) Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê gồm 04 khối (phụ lục số 06);
- đ) Các Cục Thống kê gồm 10 khối (phụ lục số 07).

2. Hoạt động của khối thi đua

a) Hằng năm, tổ chức ký giao ước thi đua; xây dựng các tiêu chí thi đua cụ thể; bầu khối trưởng, khối phó; bình chọn, suy tôn các đơn vị tiêu biểu đề nghị khen thưởng;

b) Khối trưởng khối thi đua căn cứ nội dung phong trào thi đua do Bộ phát động, chủ trì, phối hợp với Khối phó khối thi đua và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Khối thi đua xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động của khối, phát động, tổ chức thực hiện phong trào thi đua thường xuyên, thi đua theo chuyên đề, theo đợt, sơ kết, tổng kết phong trào thi đua; trao đổi kinh nghiệm, tuyên truyền, phổ biến các mô hình mới, các điển hình tiên tiến trong khối theo quy định tại Quy chế hoạt động của Khối thi đua;

c) Khi tổ chức các phong trào thi đua theo đợt (chuyên đề), các Khối thi đua, các đơn vị trong Ngành xây dựng kế hoạch, báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ.

Điều 29.1.TT.29.7. Nội dung tổ chức phong trào thi đua

(Điều 7 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Xác định rõ mục tiêu, phạm vi, đối tượng thi đua; trên cơ sở đó đề ra các chỉ tiêu và nội dung thi đua cụ thể. Việc xác định nội dung và chỉ tiêu thi đua phải khoa học, phù hợp với thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương và có tính khả thi.

2. Căn cứ đặc điểm, tính chất công tác, lao động, nghề nghiệp, phạm vi và đối tượng tham gia thi đua để đề ra nội dung, hình thức tổ chức phát động thi đua cho phù hợp. Coi trọng việc tuyên truyền về nội dung và ý nghĩa của đợt thi đua, phát huy tinh thần trách nhiệm, ý thức tự giác của quần chúng.

3. Triển khai các biện pháp tổ chức vận động quần chúng tham gia phong trào thi đua và theo dõi quá trình tổ chức thực hiện. Tổ chức chỉ đạo điểm để đánh giá quá đạt

được, những tồn tại, hạn chế và đề ra các biện pháp khắc phục để chỉ đạo, thực hiện có hiệu quả trong thời gian tiếp theo.

4. Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả phong trào thi đua và lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu để khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để biểu dương, tôn vinh các gương điển hình tiên tiến đã lập thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua.

Điều 29.1.TT.29.8. Danh hiệu thi đua

(Điều 8 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Đối với cá nhân gồm:

- a) Chiến sĩ thi đua toàn quốc;
- b) Chiến sĩ thi đua cấp bộ;
- c) Chiến sĩ thi đua cơ sở;
- d) Lao động tiên tiến.

2. Đối với tập thể gồm:

- a) Cờ thi đua của Chính phủ;
- b) Cờ thi đua cấp bộ;
- c) Tập thể lao động xuất sắc;
- d) Tập thể lao động tiên tiến.

3. Tặng, thưởng các danh hiệu thi đua:

- a) Các tập thể, cá nhân thuộc Bộ được tặng các danh hiệu thi đua quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;
- b) Các Sở, Ban được tặng danh hiệu “Cờ thi đua cấp bộ” và được bình xét theo khối thi đua.

Điều 29.1.TT.29.9. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”

(Điều 9 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được xét tặng cho cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc nhất được lựa chọn trong số những cá nhân có 02 lần liên tục đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ.

2. Sáng kiến hoặc đề tài nghiên cứu khoa học để làm căn cứ xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” phải được áp dụng thực tiễn đạt hiệu quả cao và có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc, đã được Hội đồng sáng kiến Bộ công nhận.

Điều 29.1.TT.29.10. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp bộ”

(Điều 10 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

Được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong số những cá nhân có 03 lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;
2. Có sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, cấp tỉnh đã được công nhận, áp dụng thực tiễn đạt hiệu quả cao và có phạm vi ảnh hưởng trong Bộ, trong Ngành.

Điều 29.1.TT.29.11. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”

(Điều 11 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Được xét tặng hằng năm cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

b) Có sáng kiến đề tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả công tác được cơ sở công nhận hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu được áp dụng tại cơ quan, đơn vị, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được đơn vị công nhận.

2. Tỷ lệ cá nhân được công nhận danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở" căn cứ vào tình hình thực tiễn quy định cho phù hợp, nhưng không quá 15% tổng số cá nhân đạt danh hiệu "Lao động tiên tiến".

Điều 29.1.TT.29.12. Danh hiệu “Lao động tiên tiến”

(Điều 12 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Được xét tặng hằng năm cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đạt năng suất và chất lượng cao;

b) Chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; có tinh thần tự lực, tự cường, đoàn kết, tương trợ, tích cực tham gia phong trào thi đua;

c) Tích cực học tập chính trị, văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ;

d) Có đạo đức và lối sống lành mạnh.

2. Đối với cá nhân chuyển công tác, đơn vị mới có trách nhiệm xem xét, bình bầu danh hiệu “Lao động tiên tiến”. Trường hợp có thời gian công tác ở đơn vị cũ từ 6 tháng trở lên phải có ý kiến nhận xét của đơn vị cũ. Trường hợp cá nhân được điều động, biệt phái đến cơ quan, tổ chức, đơn vị khác trong một thời gian nhất định thì việc xem xét, bình bầu danh hiệu “Lao động tiên tiến” do cơ quan, tổ chức, đơn vị điều động, biệt phái xem xét quyết định và được cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận cá nhân được điều động, biệt phái xác nhận.

3. Thời gian nghỉ thai sản theo quy định được tính để bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

4. Cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn trong nước hoặc nước ngoài dưới 01 năm, chấp hành tốt các quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thì thời gian học tập được tính vào thời gian công tác tại đơn vị để bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”. Trường hợp cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng trong nước hoặc nước ngoài từ 01 năm trở lên, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, có báo cáo của cá nhân và kết quả học tập để làm căn cứ xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

5. Không xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” đối với trường hợp mới tuyển dụng dưới 10 tháng hoặc bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.

Điều 29.1.TT.29.13. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”

(Điều 13 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Được xét tặng cho tập thể đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Là tập thể tiêu biểu xuất sắc dẫn đầu trong số các tập thể đạt tiêu chuẩn Cờ thi đua cấp bộ; hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm; có nhân tố mới, mô hình mới tiêu biểu cho cả nước học tập.

b) Các tập thể tiêu biểu nhất trong phong trào thi đua theo chuyên đề do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ phát động được đánh giá, bình xét, suy tôn khi sơ kết, tổng kết từ 05 năm trở lên.

2. Số lượng tập thể đề nghị xét tặng “Cờ thi đua Chính phủ” không quá 20% tổng số tập thể đạt tiêu chuẩn tặng “Cờ thi đua cấp bộ”.

Điều 29.1.TT.29.14. Danh hiệu “Cờ thi đua cấp bộ”

(Điều 14 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Được xét tặng hằng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm;

b) Là tập thể tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua của ngành Kế hoạch và Đầu tư;

c) Có nhân tố mới, mô hình mới để các tập thể khác trong Bộ, ngành Kế hoạch và Đầu tư học tập.

2. Việc công nhận là tập thể tiêu biểu xuất sắc nhất để tặng Cờ thi đua cấp bộ phải được thông qua bình xét, đánh giá, so sánh theo các khối thi đua do Bộ tổ chức.

3. Số lượng bình xét

a) Đối với khen thưởng thường xuyên hằng năm, số lượng cờ bộ của Khối các đơn vị thuộc Bộ, các Sở, các Ban; Vùng/Nhóm của Thống kê được quy định như sau:

Khối các đơn vị thuộc Bộ mỗi Khối bình xét 01 cờ;

Khối Sở/Ban có từ 10 đơn vị trở xuống bình xét 01 cờ; có trên 10 đơn vị bình xét 02 cờ;

Vùng/Nhóm (Thống kê) có từ 10 đơn vị trở xuống bình xét 01 cờ; có trên 10 đơn vị bình xét 02 cờ.

Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác hằng năm, Bộ trưởng xem xét, quyết định số lượng cờ cụ thể trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ.

b) Đối với khen thưởng chuyên đề

Căn cứ kế hoạch, nội dung phong trào thi đua, thời gian thi đua và thành tích thi đua thực tế, Bộ trưởng sẽ xem xét, quyết định số lượng cụ thể trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ.

Điều 29.1.TT.29.15. Danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc"

(Điều 15 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

Được xét tặng hằng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Sáng tạo, vượt khó hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

2. Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả.

3. Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu "Lao động tiên tiến".

4. Có cá nhân đạt danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở" và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

5. Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Tổ chức Đảng, đoàn thể được công nhận trong sạch vững mạnh;

Điều 29.1.TT.29.16. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”

(Điều 16 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Được xét tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch được giao;
- b) Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, có hiệu quả;
- c) Có trên 50% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

d) Nội bộ đoàn kết, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Đối với các cơ quan, đơn vị mới thành lập phải có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên mới được bình xét “Tập thể lao động tiên tiến”.

Điều 29.1.TT.29.17. Các hình thức khen thưởng

(Điều 17 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Hình thức khen thưởng cấp Nhà nước gồm:

- a) Huân chương;
- b) Huy chương;
- c) Danh hiệu vinh dự Nhà nước;
- d) Giải thưởng Hồ Chí Minh;
- đ) Giải thưởng Nhà nước;
- e) Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hình thức khen thưởng của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gồm:

- a) Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- b) Kỷ niệm chương.

3. Hình thức khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị được phân cấp: Giấy khen

4. Tiêu chuẩn xét tặng các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước thực hiện theo quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23, 24, 32, 33, 36, 38, 41, 42 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.29.18. Tiêu chuẩn Bằng khen của Bộ trưởng

(Điều 18 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Bằng khen của Bộ trưởng đề tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua của ngành Kế hoạch và Đầu tư;

b) Lập được nhiều thành tích có phạm vi ảnh hưởng ở một trong các lĩnh vực thuộc ngành Kế hoạch và Đầu tư;

c) Có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở;

d) Có đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Kế hoạch và Đầu tư; **đối với cá nhân** trước khi nghỉ hưu luôn hoàn thành nhiệm vụ, có thể được xem xét, đề nghị khen thưởng;

đ) Có thành tích xuất sắc góp phần xây dựng và phát triển đơn vị nhân dịp kỷ niệm (năm tròn và năm lẻ 5) ngày thành lập Ngành, đơn vị thuộc ngành Kế hoạch và Đầu tư;

e) Các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định.

2. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc, được bình xét trong phong trào thi đua;

b) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực thuộc ngành Kế hoạch và Đầu tư;

c) Có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

d) Có thành tích xuất sắc góp phần xây dựng và phát triển đơn vị nhân dịp kỷ niệm (năm tròn và năm lẻ 5) ngày thành lập Ngành, đơn vị thuộc ngành Kế hoạch và Đầu tư;

3. Số lượng Bằng khen của Bộ trưởng

a) Các đơn vị thuộc Bộ do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xem xét, quyết định theo tiêu chuẩn quy định.

b) Các Sở/Ban theo tiêu chuẩn chung về Bằng khen Bộ trưởng, số lượng khen hằng năm không vượt quá 3 tập thể và 5 cá nhân đủ tiêu chuẩn của một Sở/Ban.

c) Khối thi đua:

Khối có dưới 06 đơn vị được bình xét 01 bằng khen;

Khối có từ 06 đến 09 đơn vị được bình xét 02 bằng khen;

Khối có từ 10 đơn vị trở lên được bình xét 03 bằng khen.

d) Đối với khen thưởng chuyên đề

Căn cứ kế hoạch, nội dung phong trào thi đua, thời gian thi đua và thành tích thi đua thực tế, Bộ trưởng sẽ xem xét, quyết định số lượng cụ thể trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ.

Điều 29.1.TT.29.19. Tiêu chuẩn Giấy khen

(Điều 19 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

Giấy khen của Thủ trưởng đơn vị được phân cấp thực hiện theo quy định tại các Điều 74, 75 và Điều 76 Luật thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.29.20. Kỷ niệm chương

(Điều 20 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp ngành Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam” (sau đây gọi là Kỷ niệm chương) là hình thức khen thưởng của Bộ trưởng để tặng cho cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ, có thời gian công tác tại Bộ, Ngành hoặc có đóng góp vào quá trình phát triển của Bộ, ngành Kế hoạch và Đầu tư.

2. Kỷ niệm chương chỉ xét tặng một lần cho mỗi cá nhân.

Điều 29.1.TT.29.21. Tiêu chuẩn xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp ngành Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam”

(Điều 21 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Đối với cá nhân trong ngành Kế hoạch và Đầu tư:

a) Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở, Trưởng Ban quản lý có 02 nhiệm kỳ công tác.

b) Cá nhân đã hoặc đang công tác tại các đơn vị thuộc ngành Kế hoạch và Đầu tư có thời gian công tác trong Ngành tối thiểu 20 năm đối với nam, 15 năm đối với nữ; Cá nhân công tác ở ngành khác chuyển vào ngành Kế hoạch và Đầu tư phải có thời gian công tác từ 20 năm trở lên, trong đó thời gian công tác trong Ngành từ đủ 10 năm.

Thời gian cá nhân trong Ngành được cử đi nghĩa vụ quân sự, đi tham tán, đi học tập trung hạn, dài hạn, đi biệt phái sau đó lại được điều động về công tác trong ngành Kế hoạch và Đầu tư thì được tính là thời gian công tác liên tục trong ngành Kế hoạch và Đầu tư; cá nhân bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì thời gian bị kỷ luật không được tính vào thâm niên xét tặng;

c) Các trường hợp không tính thâm niên công tác khi xét tặng:

Cá nhân đạt danh hiệu Anh hùng Lao động; Huân chương các loại; Chiến sĩ thi đua toàn quốc; cá nhân đạt danh hiệu vinh dự nhà nước công tác trong ngành Kế hoạch và Đầu tư; cá nhân đã được tặng 2 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; cá nhân là Lãnh đạo Bộ.

2. Đối với cá nhân ngoài ngành Kế hoạch và Đầu tư (công dân Việt Nam và người nước ngoài):

a) Có công lao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Kế hoạch và Đầu tư;

b) Có sáng kiến hoặc công trình nghiên cứu khoa học có giá trị thiết thực cho hoạt động ngành Kế hoạch và Đầu tư;

c) Có công lao trong việc xây dựng và củng cố quan hệ hợp tác giữa các nước, các tổ chức quốc tế với ngành Kế hoạch và Đầu tư;

d) Có sự ủng hộ về tinh thần và vật chất cho sự phát triển của ngành Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trường hợp đặc biệt khác do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định.

Điều 29.1.TT.29.22. Quy trình xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 22 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp tiến hành xét chọn những cá nhân đủ tiêu chuẩn. Căn cứ kết quả họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cùng cấp, Thủ trưởng đơn vị lập hồ sơ, danh sách trích ngang các cá nhân được xét tặng Kỷ niệm chương trình Bộ trưởng xem xét, tặng Kỷ niệm chương.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở, Trưởng Ban căn cứ kết quả họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cùng cấp, có trách nhiệm lập hồ sơ, danh sách các cá nhân đủ tiêu chuẩn xét tặng Kỷ niệm chương trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định.

Điều 29.1.TT.29.23. Các trường hợp chưa xem xét khen thưởng

(Điều 23 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Tập thể, cá nhân đang trong thời gian cơ quan có thẩm quyền xem xét thi hành kỷ luật hoặc đang điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ.

Người bị kỷ luật nhưng chưa hết thời hiệu kỷ luật; người bị kết án nhưng chưa được xóa án tích.

2. Ngoài các quy định trên, cá nhân không được tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp ngành Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam” trong các trường hợp sau:

a) Cá nhân đã được tặng một trong các Kỷ niệm chương sau: Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp ngành Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam”, Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thống kê Việt Nam”;

b) Người tự ý bỏ việc khỏi đơn vị.

Điều 29.1.TT.29.24. Phương pháp bình xét và điều kiện công nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 24 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Phương pháp bình xét

a) Đối với các đơn vị không phân cấp tổ chức họp, bình xét tại đơn vị và trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

b) Đối với các đơn vị phân cấp tổ chức họp, bình xét tại đơn vị, sau đó thủ trưởng đơn vị xem xét, quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền và trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền cấp Bộ và cấp Nhà nước.

c) Đối với lãnh đạo Bộ, sinh hoạt Đảng tại đơn vị nào do đơn vị đó đề xuất khen thưởng.

d) Đối với thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xem xét, trình Bộ trưởng quyết định.

đ) Đối với các Sở, Ban Quản lý, khối thi đua tổ chức họp, bình xét và trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định.

e) Đối với danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng yêu cầu phải có sáng kiến, chỉ tiến hành bình xét khi cá nhân đã có quyết định công nhận sáng kiến. Sáng kiến được công nhận trong giai đoạn nào dùng làm căn cứ xét khen thưởng cho giai đoạn đó.

2. Điều kiện công nhận

a) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp bộ”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” phải được Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xét, bỏ phiếu kín và có tỷ lệ phiếu bầu từ 90% trở lên, tính trên tổng số thành viên của Hội đồng có mặt.

b) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” được bỏ phiếu kín và có tỷ lệ phiếu bầu từ 70% trở lên, tính trên tổng số người đủ điều kiện bình bầu.

c) Việc họp xét khen thưởng được tiến hành khi có ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tham dự.

Điều 29.1.TT.29.25. Thảm quyền quyết định khen thưởng

(Điều 25 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Thảm quyền quyết định tặng thưởng các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước thực hiện theo quy định tại các Điều 77, 78 Luật thi đua, khen thưởng.

2. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định tặng thưởng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng sau:

a) Cờ thi đua cấp bộ;

b) Tập thể lao động xuất sắc;

c) Tập thể lao động tiên tiến;

d) Chiến sĩ thi đua cấp bộ;

đ) Chiến sĩ thi đua cơ sở;

e) Lao động tiên tiến;

g) Bằng khen của Bộ trưởng;

h) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp ngành Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam”;

i) Ủy quyền cho Thủ trưởng các đơn vị được phân cấp quyết định tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, “Tập thể lao động tiên tiến” cho các đơn vị trực thuộc;

3. Thủ trưởng các đơn vị được phân cấp quyết định tặng thưởng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng sau cho các tập thể và cá nhân thuộc quyền quản lý:

a) Tập thể lao động xuất sắc;

b) Tập thể lao động tiên tiến;

c) Chiến sĩ thi đua cơ sở;

d) Lao động tiên tiến;

đ) Giấy khen.

Điều 29.1.TT.29.26. Tổ chức trao thưởng

(Điều 26 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Người có thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng nào thì trực tiếp trao tặng hoặc ủy quyền trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đó theo quy định về nghi thức trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

2. Nghi thức tổ chức trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước: Huân chương, Huy chương, Danh hiệu vinh dự nhà nước, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”, “Cờ thi đua của Chính phủ” và “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua, nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài.

3. Việc tổ chức trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng là dịp để biểu dương, tôn vinh gương người tốt, việc tốt và những điển hình tiên tiến, phải đảm bảo trang trọng, thiết thực, tránh phô trương, hình thức, lãng phí; khi tổ chức cần kết hợp vào dịp Hội nghị tổng kết công tác của Ngành, của cơ quan, đơn vị hoặc lồng ghép với các nội dung khác để tiết kiệm thời gian và chi phí.

4. Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất với Bộ trưởng về việc tổ chức trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước và các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng.

Điều 29.1.TT.29.27. Tuyên trình khen thưởng

(Điều 27 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước quyết định tặng thưởng các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước cho tập thể và cá nhân thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định. Đăng tải công khai danh sách các tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng Huân chương, danh hiệu vinh dự Nhà nước trên Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư và xử lý thông tin trước khi trình Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ hoàn thiện hồ sơ gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thông thẩm định, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xét, đề nghị Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, đề nghị Bộ trưởng trình cấp có thẩm quyền xét, tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đối với cá nhân, tập thể thuộc cơ quan, đơn vị mình hoặc trình Bộ trưởng tặng Bằng khen cho đối tượng thuộc lĩnh vực được giao quản lý, theo dõi.

3. Cục Đầu tư nước ngoài là đầu mối trình Bộ trưởng xem xét, quyết định khen thưởng cho các cá nhân thuộc Bộ đang công tác theo nhiệm kỳ tại cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài.

4. Giám đốc Sở trình Bộ trưởng xem xét, quyết định tặng “Bằng khen của Bộ trưởng” cho phòng, ban, cấp tương đương và cá nhân thuộc đơn vị quản lý; phòng Kế hoạch - Tài chính cấp huyện.

5. Trưởng Ban trình Bộ trưởng xem xét, quyết định tặng “Bằng khen của Bộ trưởng” cho phòng, ban, cấp tương đương và cá nhân thuộc đơn vị quản lý.

6. Trưởng khối thi đua các khối trong toàn Ngành trình Bộ trưởng xem xét, quyết định tặng danh hiệu “Cờ thi đua cấp bộ” và “Bằng khen của Bộ trưởng” cho các thành viên trong khối;

7. Khen ngoài Ngành và khen đối ngoại do các đơn vị trong Ngành có liên quan lập hồ sơ trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

8. Hằng năm, Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thông phối hợp với Văn phòng Bộ lập hồ sơ đối với các đồng chí Lãnh đạo Bộ trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xét khen thưởng theo quy định.

Điều 29.1.TT.29.28. Hồ sơ đề nghị khen thưởng

(Điều 28 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Hồ sơ đề nghị xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước gồm:

- a) Tờ trình;
- b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở;
- c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng theo đúng mẫu được quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Ngoài bộ hồ sơ gửi theo đường công văn được quy định tại khoản 1 Điều này, đề nghị cơ quan, đơn vị đồng thời gửi kèm file điện tử của hồ sơ trình (ở định dạng.doc đối với các tờ trình, danh sách, báo cáo thành tích của các tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng, ở định dạng.pdf đối với các hồ sơ khác có liên quan) đến hộp thư điện tử của Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thông (tdkt@mpi.gov.vn).

3. Hồ sơ đề nghị xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng gồm:

- a) Tờ trình kèm danh sách đề nghị khen thưởng (01 bản, Mẫu số 01);
- b) Trích Biên bản họp bình xét khen thưởng (01 bản, Mẫu số 02);
- c) Báo cáo thành tích của tập thể và cá nhân đề nghị khen thưởng (từ mẫu số 03 đến mẫu số 07);
- d) Đối với các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo quy định phải có sáng kiến thì hồ sơ phải có quyết định công nhận sáng kiến.

4. Hồ sơ khen thưởng theo thủ tục đơn giản

a) Khen thưởng theo thủ tục đơn giản cho các tập thể, cá nhân được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau:

Việc khen thưởng phục vụ yêu cầu chính trị, kịp thời động viên khích lệ quần chúng; tập thể, cá nhân lập được thành tích xuất sắc đột xuất trong công tác, lao động, học tập; thành tích, công trạng rõ ràng.

b) Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản gồm:

Tờ trình kèm theo danh sách cá nhân, tập thể đề nghị khen thưởng theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này; Bản tóm tắt thành tích của cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ hành động, thành tích, công trạng của cá nhân, tập thể đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản theo mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Hồ sơ Kỷ niệm chương gồm:

a) Đối với cán bộ trong ngành Kế hoạch và Đầu tư

Tờ trình kèm danh sách cá nhân đề nghị khen thưởng (Mẫu số 01);

Bản kê khai quá trình công tác của cá nhân (Mẫu số 07).

b) Đối với cán bộ ngoài ngành Kế hoạch và Đầu tư

Tờ trình kèm danh sách cá nhân đề nghị khen thưởng (Mẫu số 01);

Tóm tắt thành tích công lao đóng góp đối với sự nghiệp phát triển ngành Kế hoạch và Đầu tư của cá nhân có xác nhận của đơn vị trình khen thưởng

6. Nguyên tắc lập hồ sơ

a) Báo cáo thành tích, báo cáo tóm tắt thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng phải đóng dấu giáp lai của đơn vị đề nghị khen thưởng.

b) Đối với những cơ quan, tổ chức, đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, khi trình các hình thức khen thưởng: Cờ thi đua, Bằng khen, Chiến sĩ

thi đua cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tập thể lao động xuất sắc và các hình thức khen thưởng cấp nhà nước cho tập thể hoặc cá nhân là thủ trưởng đơn vị, trong hồ sơ khen thưởng phải có văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

c) Việc khen thưởng đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng kiểm toán phải có Báo cáo kết quả kiểm toán của cơ quan kiểm toán có thẩm quyền trong thời gian 05 năm trở lên trước thời điểm đề nghị khen thưởng. Đối với doanh nghiệp không thuộc đối tượng kiểm toán trong báo cáo thành tích phải nêu căn cứ không thuộc đối tượng kiểm toán.

Phu luc_Bieu mau kem theo Thong tu so 07.2018.TT-BKHĐT.doc

Điều 29.1.TT.29.29. Thời gian gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng

(Điều 29 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Các đơn vị thuộc Bộ:

a) Khen thưởng thuộc thẩm quyền cấp bộ: Trước ngày 10/01 hằng năm;

b) Khen thưởng cấp Nhà nước: Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có quyết định của Bộ trưởng, các tập thể, cá nhân hoàn thiện hồ sơ gửi về Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thông.

2. Các khối thi đua, Các Sở, Ban Quản lý: Trước ngày 31/01 hằng năm.

3. Thời gian gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng theo chuyên đề, đột xuất và các loại hình khen thưởng khác được thực hiện theo văn bản hướng dẫn hoặc kế hoạch phát động của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Khen thưởng quá trình công hiến: Trước khi nghỉ chế độ 06 tháng.

5. Hồ sơ đề nghị tặng kỷ niệm chương đối với cá nhân công tác trong Ngành gửi vào dịp 31/10 hằng năm. Đối với cá nhân ngoài Ngành gửi trước thời gian tổ chức trao tặng 10 ngày làm việc.

6. Thời gian thông báo kết quả khen thưởng:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ký quyết định khen thưởng hoặc kể từ ngày nhận được quyết định khen thưởng của các cơ quan có thẩm quyền, Vụ Thi đua-Khen thưởng và Truyền thông thông báo cho đơn vị trình khen thưởng;

b) Đối với các trường hợp không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, hồ sơ theo quy định, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Vụ Thi đua-Khen thưởng và Truyền thông thông báo cho đơn vị trình khen thưởng;

c) Trường hợp hồ sơ gửi không đúng tuyến trình, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Vụ Thi đua-Khen thưởng và Truyền thông thông báo và trả hồ sơ cho đơn vị trình khen thưởng.

Điều 29.1.TT.29.30. Quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng

(Điều 30 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Các đơn vị trong Ngành có trách nhiệm quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng theo quy định hiện hành.

2. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng.

Điều 29.1.TT.29.31. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

(Điều 31 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (sau đây gọi tắt là Hội đồng) do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định thành lập, có chức năng tham mưu, tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công tác thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.29.32. Nhiệm vụ của Hội đồng

(Điều 32 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức phát động, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện phong trào thi đua trong ngành Kế hoạch và Đầu tư; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn, đảm bảo cho phong trào thi đua của Ngành phát triển mạnh mẽ, sâu rộng, đúng hướng, thiết thực và có hiệu quả;

2. Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng và tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật về thi đua, khen thưởng trong ngành Kế hoạch và Đầu tư;

3. Tham mưu việc phát hiện, nhân rộng điển hình tiên tiến; việc bình xét, lựa chọn những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua của ngành Kế hoạch và Đầu tư để Bộ trưởng tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

4. Đôn đốc, kiểm tra và giám sát việc thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng đối với các đơn vị trong Bộ, trong Ngành.

Điều 29.1.TT.29.33. Thành phần Hội đồng gồm:

(Điều 33 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Chủ tịch Hội đồng: Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

2. Phó Chủ tịch Hội đồng thứ nhất: Thứ trưởng phụ trách công tác thi đua, khen thưởng.

3. Phó Chủ tịch Hội đồng thường trực: Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thông

4. Các Ủy viên Hội đồng là thủ trưởng các đơn vị sau:

- a) Vụ trưởng Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân;
- b) Vụ trưởng Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ;
- c) Vụ trưởng Vụ Quản lý các khu kinh tế;
- d) Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;
- đ) Chánh Thanh tra Bộ;
- e) Chánh Văn phòng Bộ;
- g) Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;
- h) Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển;
- i) Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương;
- k) Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài;
- l) Phó Bí thư thường trực Đảng ủy cơ quan;
- m) Chủ tịch Công đoàn Bộ.

Điều 29.1.TT.29.34. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp cơ sở

(Điều 34 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Thủ trưởng các đơn vị được phân cấp thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị để tham mưu cho Thủ trưởng đơn vị về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp cơ sở gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng đơn vị;
- b) Người đứng đầu tổ chức giúp Thủ trưởng đơn vị thực hiện công tác thi đua, khen thưởng là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng hoặc Ủy viên thường trực; các Ủy viên Hội đồng là đại diện cấp ủy, tổ chức Công đoàn và các thành viên khác là trưởng các đơn vị chuyên môn trực thuộc do Thủ trưởng đơn vị quyết định.

3. Hội đồng làm việc theo Quy chế hoạt động do Thủ trưởng đơn vị ban hành.

Điều 29.1.TT.29.35. Nguyên tắc làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng

(Điều 35 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định theo đa số. Trường hợp ý kiến các thành viên Hội đồng ngang nhau thì ý kiến của Chủ tịch Hội đồng là ý kiến quyết định.

2. Việc bình xét thi đua, khen thưởng phải bảo đảm khách quan, trung thực, công khai, minh bạch và được thực hiện bằng hình thức biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín, lấy theo kết quả từ cao xuống thấp và phải đạt tỷ lệ quy định.

3. Hoạt động của Hội đồng các cấp là các kỳ họp. Trong các phiên họp phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên tham dự. Trường hợp thành viên vắng mặt cử người khác đi thay phải báo cáo và được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng. Trong trường hợp Hội đồng có 03 thành viên thì phải có đủ 100%, nếu vì lý do bất khả kháng chỉ có 02 người thì phải được sự đồng ý của Hội đồng cấp trên trực tiếp.

4. Hội đồng các cấp chỉ họp khi Chủ tịch Hội đồng triệu tập. Hội đồng cấp bộ họp định kỳ 6 tháng/lần để sơ kết, tổng kết, đánh giá, bình xét công tác thi đua khen thưởng của Bộ; xem xét việc sử dụng và trích lập quỹ thi đua, khen thưởng hàng năm.

Trường hợp khen thưởng chuyên đề, đột xuất, Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

5. Thành viên của Hội đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

Điều 29.1.TT.29.36. Nhiệm vụ và quyền hạn của các thành viên Hội đồng

(Điều 36 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Chủ tịch Hội đồng lãnh đạo mọi hoạt động của Hội đồng, chủ trì và kết luận các phiên họp của Hội đồng.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng chủ trì và kết luận các phiên họp của Hội đồng khi Chủ tịch Hội đồng vắng mặt hoặc được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền; Thay mặt Chủ tịch Hội đồng ký các văn bản của Hội đồng, các chương trình, kế hoạch công tác thi đua, khen thưởng hàng năm; đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ được giao của các thành viên Hội đồng.

3. Phó Chủ tịch thường trực của Hội đồng

a) Giúp Chủ tịch Hội đồng thực hiện một số nhiệm vụ và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng về nhiệm vụ được phân công;

b) Đề xuất chủ trương, kế hoạch chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc tổ chức thực hiện phong trào thi đua và công tác khen thưởng của các đơn vị, tổ chức thuộc cơ quan Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Chỉ đạo các công việc của cơ quan giúp việc cho Hội đồng: Lập kế hoạch và chương trình công tác của Hội đồng; chuẩn bị nội dung và văn bản báo cáo tại các phiên họp của Hội đồng; dự toán kinh phí cho hoạt động công tác thi đua, khen thưởng hàng năm; quản lý quỹ thi đua, khen thưởng của cơ quan Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định của pháp luật;

d) Chỉ đạo, tổ chức thẩm định thành tích và đề xuất các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân của các đơn vị thuộc cơ quan Bộ, Ngành đủ điều kiện trình Hội đồng xét khen thưởng;

đ) Tổng hợp, định kỳ báo cáo Hội đồng kết quả công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Các Ủy viên Hội đồng

a) Chịu trách nhiệm chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra phong trào thi đua và công tác khen thưởng thuộc đơn vị, tổ chức mình phụ trách, báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng;

b) Tham dự, thảo luận và tham gia quyết nghị tại các cuộc họp của Hội đồng; thực hiện đầy đủ các chương trình công tác của Hội đồng;

c) Thực hiện một số nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng.

Điều 29.1.TT.29.37. Nguồn, mức trích và quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 37 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Quỹ thi đua, khen thưởng của các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư được hình thành theo quy định tại Điều 65 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ Kế hoạch và Đầu tư được hình thành từ các nguồn sau:

a) Từ ngân sách nhà nước với mức trích không quá 20% tổng quỹ tiền lương, tiền công được duyệt theo ngạch, bậc của cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế của cơ quan Bộ Kế hoạch và Đầu tư và được quyết toán hằng năm;

b) Từ đóng góp tự nguyện của các tập thể, cá nhân trong và ngoài Ngành.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư khuyến khích các tổ chức, cá nhân hỗ trợ, đóng góp để bổ sung Quỹ thi đua, khen thưởng.

4. Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định hiện hành.

Điều 29.1.TT.29.38. Sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 38 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Chi tiền thưởng hoặc hiện vật cho các tập thể, cá nhân công tác tại các đơn vị không được phân cấp thuộc Bộ được Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng khen thưởng.

2. Chi in giấy chứng nhận, giấy khen, bằng khen, làm kỷ niệm chương, huy hiệu, cờ thi đua, khung bằng khen....

3. Hằng năm trích 20% Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ để chi cho công tác tổ chức, chỉ đạo các phong trào thi đua, bao gồm các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức các cuộc họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng; Hội đồng sáng kiến;

b) Xây dựng, tổ chức phát động, triển khai các phong trào thi đua trong toàn Ngành và chi tham gia các hoạt động của khối thi đua các Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương;

c) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện phong trào thi đua và công tác khen thưởng;

d) Tập huấn nghiệp vụ về thi đua, khen thưởng; tổ chức hội nghị ký kết giao ước thi đua; hội nghị sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm, công tác tuyên truyền, biểu dương, nhân rộng điển hình tiên tiến;

đ) Một số nội dung chi khác do người có thẩm quyền quyết định.

4. Quỹ thi đua, khen thưởng của các đơn vị phân cấp thuộc Bộ được sử dụng:

a) Chi tiền thưởng cho các tập thể, cá nhân thuộc đơn vị được cấp trên tặng thưởng;

b) Chi tiền thưởng cho các tập thể, cá nhân được thủ trưởng đơn vị tặng thưởng theo thẩm quyền;

c) Chi cho công tác tổ chức phong trào thi đua và các hoạt động phục vụ công tác thi đua, khen thưởng.

5. Mức tiền thưởng, chế độ ưu đãi và các quyền lợi khác của các tập thể, cá nhân thuộc các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện theo quy định tại các Điều 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74 và 75 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.29.39. Trách nhiệm của cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 39 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng của các đơn vị thuộc ngành Kế hoạch và Đầu tư căn cứ vào nhiệm vụ, chỉ tiêu cụ thể của kế hoạch phát triển hằng năm, 5 năm và nhiệm vụ chính trị được giao để tham mưu, đề xuất với lãnh đạo về chủ trương, nội dung, chương trình, kế hoạch, biện pháp thi đua; đặc biệt coi trọng công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp quần chúng tham gia phong trào thi đua; chủ động hướng dẫn, tổ chức các phong trào thi đua và kiểm tra việc thực hiện; tham mưu sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, nhân rộng các điển hình tiên tiến; đề xuất khen thưởng và các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thi đua, khen thưởng.

2. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp thuộc ngành Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tham mưu cho Thủ trưởng đơn vị cùng cấp tổ chức phát động và chỉ đạo phong trào thi đua trong phạm vi đơn vị, ngành Kế hoạch và Đầu tư.

3. Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thông có trách nhiệm

a) Theo dõi, rà soát, đề xuất Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ và Bộ trưởng quyết định biểu dương, khen thưởng kịp thời các gương điển hình tiên tiến trong các lĩnh vực thuộc Ngành Kế hoạch và Đầu tư;

b) Hằng năm xây dựng kế hoạch tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác thi đua, khen thưởng của Ngành theo yêu cầu và điều kiện cụ thể.

c) Cung cấp thông tin các tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng Huân chương các loại, các hạng, danh hiệu vinh dự Nhà nước, danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc cho Trung tâm tin học để lấy ý kiến trên cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

4. Vụ Tổ chức cán bộ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, Vụ Quản lý các khu kinh tế, Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ, các đơn vị có liên quan trong Bộ có trách nhiệm cung cấp thông tin phục vụ công tác xét khen thưởng cho các đơn vị trong toàn ngành Kế hoạch và Đầu tư;

5. Thủ trưởng các đơn vị trong ngành Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn các quy định về công tác thi đua, khen thưởng phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của đơn vị.

Điều 29.1.TT.29.40. Nhiệm vụ của Khối thi đua

(Điều 40 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Tổ chức phát động, ký giao ước thi đua thể hiện quyết tâm hướng ứng, thực hiện phong trào thi đua do Bộ Kế hoạch và Đầu tư phát động; đề ra các chỉ tiêu, nội dung, biện pháp tổ chức thực hiện nhằm phát triển mạnh mẽ, rộng khắp, đúng hướng, có hiệu quả phong trào thi đua của Khối thi đua.

2. Sơ kết, tổng kết phong trào thi đua hằng năm và đề ra phương hướng, nhiệm vụ tổ chức phong trào thi đua của Khối thi đua; chia sẻ kinh nghiệm, xây dựng các mô hình mới, các điển hình tiên tiến trong Khối thi đua.

3. Thống nhất đánh giá hiệu quả, tác dụng của phong trào thi đua, chấm điểm, xếp hạng các cơ quan, đơn vị trong Khối thi đua theo tiêu chí đánh giá của Bộ, của Khối.

4. Bình chọn, suy tôn tập thể có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong Khối thi đua để đề nghị xét tặng “Cờ thi đua cấp bộ”, điển hình tiên tiến ngành Kế hoạch và Đầu tư.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao.

Điều 29.1.TT.29.41. Trách nhiệm của các đơn vị truyền thông ngành Kế hoạch và Đầu tư

(Điều 41 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Các cơ quan báo chí ngành Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phản ánh đúng kết quả của phong trào thi đua và công tác khen thưởng; thường xuyên tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, của ngành Kế hoạch và Đầu tư về công tác thi đua, khen thưởng; phát hiện các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua; biểu dương, tôn vinh, nêu gương các điển hình tiên tiến, người tốt, việc tốt; đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Trung tâm tin học của Bộ có trách nhiệm đăng tải thông tin công khai trên cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với các tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng Huân chương các loại, các hạng, danh hiệu vinh dự Nhà nước, danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

Điều 29.1.TT.29.42. Quyền và nghĩa vụ của tập thể, cá nhân trong thi đua, khen thưởng

(Điều 42 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Quyền của tập thể, cá nhân trong thi đua, khen thưởng.

a) Được tham gia các phong trào thi đua do Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan, tổ chức, đơn vị phát động;

b) Được đề nghị xét tặng danh hiệu, hình thức khen thưởng theo đúng quy định của pháp luật;

c) Được quyền góp ý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân có đủ thành tích và tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật và ngược lại;

d) Hằng năm, cá nhân được khen thưởng sẽ được xem xét nâng lương trước hạn, ưu tiên cử đi học tập, nghiên cứu, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và tham quan, khảo sát ở trong nước và nước ngoài; quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức vụ.

2. Nghĩa vụ của tập thể, cá nhân trong thi đua, khen thưởng.

a) Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định pháp luật của Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác thi đua, khen thưởng;

b) Tập thể, cá nhân được khen thưởng có nghĩa vụ bảo quản các hiện vật khen thưởng, không được cho người khác mượn để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

c) Từ chối nhận danh hiệu hoặc hình thức khen thưởng không xứng đáng với thành tích và không đúng tiêu chuẩn, thủ tục do pháp luật quy định;

d) Có trách nhiệm phát hiện cá nhân có thành tích đột xuất, gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến để đề xuất khen thưởng kịp thời hoặc tố cáo những tập thể, cá nhân có hành vi gian dối, vi phạm các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Việc hủy bỏ quyết định khen thưởng, thủ tục, hồ sơ tước hoặc phục hồi danh hiệu thực hiện theo các Điều 78, 79 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.29.43. Kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 43 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Hằng năm, Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thông có trách nhiệm xây dựng kế hoạch kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng tại các đơn vị trong Ngành theo quy định hiện hành.

2. Thủ trưởng các đơn vị trong Ngành có trách nhiệm kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng tại đơn vị.

3. Trưởng khối thi đua có trách nhiệm kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng của khối theo nội dung giao ước thi đua đã ký kết.

Mục 15

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ NỘI VỤ

Tiểu mục 1

QUY ĐỊNH TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG VỀ CÁC LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ NỘI VỤ

Điều 29.1.TT.37.2. Các loại Kỷ niệm chương về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ

(Điều 2 Thông tư số 14/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Kỷ niệm chương về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ là hình thức tặng thưởng của Bộ trưởng Bộ Nội vụ để ghi nhận thành tích, cống hiến, đóng góp của các cá nhân vào sự nghiệp xây dựng và phát triển của Bộ Nội vụ.

2. Các loại Kỷ niệm chương về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ

a) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp ngành Tổ chức nhà nước”.

b) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thi đua, Khen thưởng”.

c) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Quản lý nhà nước về Tín ngưỡng, Tôn giáo”.

d) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Văn thư, Lưu trữ”.

Điều 29.1.TT.37.3. Nguyên tắc xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 3 Thông tư số 14/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Kỷ niệm chương chỉ xét tặng một lần cho cá nhân, không có hình thức truy tặng. Cá nhân trong quá trình công tác có thể được tặng nhiều loại Kỷ niệm chương.

2. Việc xét tặng Kỷ niệm chương thực hiện theo đúng đối tượng, tiêu chuẩn, trình tự xét và trao tặng Kỷ niệm chương được quy định tại Thông tư này, đảm bảo công bằng, dân chủ, công khai và kịp thời.

3. Bộ Nội vụ xét tặng Kỷ niệm chương vào dịp kỷ niệm ngày truyền thống của các ngành và xét tặng đột xuất đối với các trường hợp đặc biệt.

Điều 29.1.TT.37.4. Kinh phí phục vụ tặng Kỷ niệm chương

(Điều 4 Thông tư số 14/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Kinh phí phục vụ tặng Kỷ niệm chương bao gồm: kinh phí chi cho việc in chứng nhận Kỷ niệm chương, chế tác logo biểu trưng của ngành, hộp, khung và kinh phí khác (nếu có).

2. Kinh phí in chứng nhận Kỷ niệm chương và chế tác biểu trưng (logo) và kinh phí khác được trích từ kinh phí cấp cho: Văn phòng Bộ đối với Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp ngành Tổ chức nhà nước”; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Quản lý nhà nước về Tín ngưỡng, Tôn giáo”; Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương đối với Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thi đua, Khen thưởng”; Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước đối với Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Văn thư, Lưu trữ”.

Điều 29.1.TT.37.5. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc tặng Kỷ niệm chương

(Điều 5 Thông tư số 14/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Cá nhân được tặng Kỷ niệm chương được nhận Giấy chứng nhận Kỷ niệm chương và biểu trưng (logo) của ngành, lĩnh vực.

2. Cá nhân được tặng Kỷ niệm chương có trách nhiệm tiếp tục gìn giữ và phát huy truyền thống của Bộ Nội vụ, gương mẫu thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

3. Tổ chức đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định về trình tự, hồ sơ, thời hạn gửi và đảm bảo tính chính xác của hồ sơ theo quy định của Thông tư này và các quy định khác có liên quan về thi đua, khen thưởng.

4. Người xác nhận thành tích, cá nhân báo cáo không trung thực về tiêu chuẩn, điều kiện để được xét tặng Kỷ niệm chương thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

5. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo về việc đề nghị và xét tặng Kỷ niệm chương theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 29.1.TT.37.6. Đối tượng xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 6 Thông tư số 14/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Cá nhân đã và đang công tác trong các ngành Tổ chức nhà nước; Thi đua, khen thưởng; Quản lý nhà nước về Tín ngưỡng, tôn giáo; Văn thư, Lưu trữ:

a) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp ngành Tổ chức nhà nước”:

Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên và người lao động làm việc trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Bộ Nội vụ bao gồm: Các vụ chức năng, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ và các tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ.

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm công tác tổ chức cán bộ tại các bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương; các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; các tổng công ty, tập đoàn kinh tế do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

Công chức làm công tác tổ chức cán bộ tại các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh.

Công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Sở Nội vụ, Ban Tổ chức - Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Công chức công tác trong lĩnh vực tổ chức nhà nước thuộc Phòng Nội vụ các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Cán bộ, công chức làm công tác tổ chức cán bộ tại HĐND, UBND quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thi đua, Khen thưởng”:

Lãnh đạo và thành viên Hội đồng Thi đua, khen thưởng trung ương, Hội đồng Thi đua, khen thưởng các bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, Hội đồng Thi đua, khen thưởng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Công chức, viên chức, nhân viên và người lao động làm việc trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

Cán bộ, công chức công tác tại Ban Thi đua - Khen thưởng thuộc Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố; công chức chuyên trách, kiêm nhiệm công tác thi đua, khen thưởng tại Phòng Nội vụ các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chuyên trách hoặc kiêm nhiệm công tác thi đua, khen thưởng tại các bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương; các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; các tổng công ty, tập đoàn kinh tế do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

Cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm công tác thi đua, khen thưởng tại các sở, ban, ngành, đoàn thể ở địa phương.

Cán bộ, công chức chuyên trách, kiêm nhiệm công tác thi đua, khen thưởng tại HĐND - UBND các xã, phường, thị trấn; HĐND - UBND các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; HĐND - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

c) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Quản lý nhà nước về Tín ngưỡng, Tôn giáo”:

Công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Ban Tôn giáo Chính phủ; Ban (Phòng) Tôn giáo thuộc Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; công chức phụ trách công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo tại các Ban Dân tộc - Tôn giáo thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; công chức làm công tác quản lý về tín ngưỡng, tôn giáo tại các Phòng Nội vụ các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Công chức, viên chức, người lao động trực tiếp làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo hoặc liên quan đến lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo tại các cơ quan, ban, ngành như: Dân vận, Mặt trận tổ quốc, Công an, Quân đội, Ngoại giao, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh từ trung ương đến địa phương.

Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm công tác quản lý tín ngưỡng, tôn giáo.

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia công tác trong các Tổ công tác tín ngưỡng, tôn giáo các cấp được tính vào thời gian kiêm nhiệm làm công tác tôn giáo.

d) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Văn thư, Lưu trữ”:

Công chức, viên chức, người lao động công tác ở các đơn vị thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Chi cục Văn thư, Lưu trữ.

Công chức, viên chức, người lao động chuyên trách, kiêm nhiệm công tác văn thư, lưu trữ tại Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phòng Nội vụ các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Cán bộ, công chức làm công tác tham mưu quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ cấp tỉnh, cấp huyện; viên chức quản lý tài liệu lưu trữ lịch sử của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Công chức, viên chức, người lao động chuyên trách, kiêm nhiệm công tác văn thư, lưu trữ trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân.

2. Lãnh đạo Đảng, Nhà nước; lãnh đạo các bộ, ban, ngành và đoàn thể trung ương; lãnh đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; lãnh đạo các tổng công ty, các tập đoàn kinh tế nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; lãnh đạo các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; lãnh đạo các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có nhiều công lao đóng góp trong quá trình xây dựng và phát triển chung của Bộ Nội vụ hoặc một trong các lĩnh vực: Tổ chức nhà nước; Thi đua, khen thưởng; Tôn giáo; Văn thư, Lưu trữ.

3. Cá nhân là người nước ngoài, người nước ngoài ở Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài có công xây dựng và củng cố mối quan hệ hợp tác hữu nghị toàn diện với Bộ Nội vụ hoặc một trong các lĩnh vực: Tổ chức nhà nước; Thi đua, khen thưởng; Quản lý nhà nước về Tín ngưỡng, Tôn giáo; Văn thư, Lưu trữ.

Điều 29.1.TT.37.7. Tiêu chuẩn và điều kiện xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 7 Thông tư số 14/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Đối với các cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 6:

a) Hoạt động chuyên trách từ đủ 15 năm trở lên và hoạt động kiêm nhiệm từ đủ 20 năm trở lên, hoàn thành tốt nhiệm vụ hàng năm. Trường hợp được cử đi học tập hoặc thực hiện nghĩa vụ quân sự thì thời gian đi học, đi làm nghĩa vụ quân sự được tính là thời gian công tác để xét tặng Kỷ niệm chương. Trường hợp cá nhân không công tác liên tục thì thời gian xét tặng Kỷ niệm chương được cộng dồn thời gian thực tế cá nhân công tác trong ngành Nội vụ.

b) Hệ số quy đổi giữa hoạt động chuyên trách và kiêm nhiệm được tính như sau: 1 năm hoạt động chuyên trách bằng 1,5 năm hoạt động kiêm nhiệm; 1 năm hoạt động kiêm nhiệm bằng 0,67 năm hoạt động chuyên trách.

c) Đối với các cá nhân công tác trong ngành Nội vụ có thời gian của mỗi ngành, lĩnh vực không đủ thời gian để xét tặng kỷ niệm chương thì tổng thời gian công tác trong

ngành Nội vụ của cá nhân đó được tính để xét tặng Kỷ niệm chương. Cá nhân được xét tặng loại Kỷ niệm chương tại thời điểm đề nghị.

2. Đối với các cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2, Điều 6:

a) Lãnh đạo Đảng, Nhà nước có nhiều công lao đóng góp trong quá trình xây dựng và phát triển của Bộ Nội vụ.

b) Lãnh đạo các bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương; lãnh đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Bí Thư, Phó Bí thư Thường trực; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phụ trách một trong 04 lĩnh vực/ngành của Bộ Nội vụ); lãnh đạo các tổng công ty, các tập đoàn kinh tế nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; lãnh đạo Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Có thời gian giữ chức vụ từ 01 nhiệm kỳ trở lên.

c) Lãnh đạo và thành viên Hội đồng Thi đua, khen thưởng trung ương: Kiên nhiệm từ 01 nhiệm kỳ trở lên; lãnh đạo và thành viên Hội đồng Thi đua, khen thưởng cấp bộ, cấp tỉnh: Kiên nhiệm từ 02 nhiệm kỳ trở lên.

d) Lãnh đạo các sở, ban ngành ở địa phương (cấp trưởng và cấp phó phụ trách một trong 04 lĩnh vực của Bộ Nội vụ); Lãnh đạo các quận, huyện, thành phố thuộc tỉnh (Bí Thư, Phó Bí thư Thường trực; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phụ trách một trong 04 lĩnh vực/ngành của Bộ Nội vụ): có thời gian giữ chức vụ từ 02 nhiệm kỳ trở lên.

3. Đối với các cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Khoản 3, Điều 6:

Có thành tích xuất sắc trong việc củng cố quan hệ hợp tác quốc tế, đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và phát triển của ngành hoặc lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ.

Điều 29.1.TT.37.8. Đối tượng chưa được xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 8 Thông tư số 14/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Cá nhân đang trong thời gian xem xét kỷ luật hoặc có liên quan đến các vụ án hình sự mà chưa có kết luận của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Cá nhân đang trong thời gian thi hành một trong các hình thức kỷ luật. Thời gian chịu hình thức kỷ luật không được tính vào thời gian công tác để xét tặng Kỷ niệm chương.

3. Cá nhân đang trong quá trình điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ.

Điều 29.1.TT.37.9. Đối tượng không được xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 9 Thông tư số 14/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

Cá nhân bị kỷ luật buộc thôi việc, bị truy cứu trách nhiệm hình sự và bị phạt tù.

Điều 29.1.TT.37.10. Những trường hợp được ưu tiên xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 10 Thông tư số 14/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

Cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 6, được ưu tiên xét tặng Kỷ niệm chương như sau:

1. Cá nhân được khen thưởng:

a) Cá nhân được tặng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang”, “Anh hùng lao động”, Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập, đề nghị xét tặng ngay sau khi có quyết định khen thưởng.

b) Cá nhân được tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, Huân chương các loại (trừ các loại Huân chương nêu trên) được đề nghị xét tặng sớm hơn 05 năm so với thời gian quy định tại Khoản 1, Điều 7.

c) Cá nhân được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ hoặc được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được đề nghị xét tặng sớm hơn 3 năm so với thời gian quy định tại Khoản 1, Điều 7.

d) Các danh hiệu, hình thức khen thưởng để tính ưu tiên thời gian xét tặng Kỷ niệm chương phải được tặng và công nhận trong thời gian cá nhân công tác trong ngành; cá nhân được tặng nhiều danh hiệu, hình thức khen thưởng thì được tính thời gian ưu tiên của danh hiệu, hình thức khen thưởng cao nhất.

2. Cá nhân công tác tại vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo: Thời gian công tác thực tế tại các địa bàn trên được nhân hệ số 1,5 để tính thời gian xét tặng Kỷ niệm chương.

3. Cá nhân nữ được xét tặng sớm hơn 03 năm so với thời gian quy định.

4. Tính đến thời điểm nghỉ hưu, nếu cá nhân còn thiếu từ 01 đến dưới 12 tháng thời gian so với quy định thì được ưu tiên xem xét tặng Kỷ niệm chương trước khi nghỉ hưu.

Điều 29.1.TT.37.11. Trình tự xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 11 Thông tư số 14/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp ngành Tổ chức nhà nước”

a) Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nội vụ lập hồ sơ các cá nhân đủ tiêu chuẩn của các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ gửi về Thường trực Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Nội vụ trước ngày 30/6 hàng năm.

b) Vụ Tổ chức cán bộ các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương của các cá nhân thuộc quyền quản lý; các cá nhân công tác thuộc lĩnh vực Tổ chức nhà nước tại Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Phòng Nội vụ các quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh và các trường hợp thuộc Khoản 2, Khoản 3, Điều 6 Thông tư này, kiểm tra đối chiếu với tiêu chuẩn quy định, lập hồ sơ các cá nhân đủ tiêu chuẩn, báo cáo lãnh đạo cùng cấp xem xét, gửi Bộ Nội vụ trước ngày 30/6 hàng năm.

2. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thi đua, Khen thưởng”

a) Đối với các cá nhân quy định tại Điểm b, Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Điều 6: Cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ngành, đoàn thể trung ương; các tổng

công ty, tập đoàn kinh tế nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp nhận hồ sơ của các đơn vị, đối chiếu với tiêu chuẩn, lập hồ sơ các cá nhân đủ tiêu chuẩn, báo cáo lãnh đạo cùng cấp xem xét, gửi Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trước ngày 10/4 hàng năm.

b) Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương tổng hợp, thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương, gửi về Bộ Nội vụ trước ngày 10/5 hàng năm.

3. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Quản lý nhà nước về Tín ngưỡng, tôn giáo”

a) Đối với cá nhân quy định tại Điểm c, Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Điều 6: Cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ngành, đoàn thể trung ương; Vụ Tổ chức cán bộ, Ban Tôn giáo Chính phủ; Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo) các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp nhận hồ sơ của các cá nhân, đơn vị, đối chiếu tiêu chuẩn, lập hồ sơ các cá nhân đủ tiêu chuẩn, báo cáo lãnh đạo cùng cấp xem xét, gửi hồ sơ về Ban Tôn giáo Chính phủ trước ngày 30/5 hàng năm.

b) Ban Tôn giáo Chính phủ tổng hợp, thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương, gửi về Bộ Nội vụ trước ngày 30/6 hàng năm.

4. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Văn thư, Lưu trữ”

a) Đối với cá nhân quy định tại Điểm d, Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Điều 6: Văn phòng các bộ, ngành, cơ quan trung ương của các tổ chức, đoàn thể và Sở Nội vụ (Chi cục Văn thư, Lưu trữ) các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương của các cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý, kiểm tra, đối chiếu với tiêu chuẩn quy định, lập hồ sơ các cá nhân đủ tiêu chuẩn báo cáo lãnh đạo cùng cấp xem xét và gửi về Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước trước ngày 05/11 hàng năm.

b) Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước tổng hợp, thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương, gửi về Bộ Nội vụ trước ngày 01/8 hàng năm.

5. Phòng Thi đua, Khen thưởng và Truyền thông, Văn phòng Bộ Nội vụ tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị của Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Nội vụ; Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương; Ban Tôn giáo Chính phủ; Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước; các Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, báo cáo Thường trực Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Nội vụ xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định.

Điều 29.1.TT.37.12. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 12 Thông tư số 14/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương, số lượng 02 bộ gồm:

a) Tờ trình đề nghị của đơn vị (theo mẫu tại Phụ lục I);

b) Danh sách đề nghị tặng Kỷ niệm chương (theo mẫu tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV);

c) Bản khai thành tích và quá trình công tác đối với cá nhân trong ngành (theo mẫu tại Phụ lục V);

d) Những trường hợp thuộc diện ưu tiên xét tặng được quy định tại Điều 10 Thông tư này kèm theo bản sao Quyết định khen thưởng và Bảng công nhận.

2. Lưu hồ sơ: 01 bộ lưu tại đơn vị đề nghị; 01 bộ gửi về Thường trực Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Nội vụ.

Phụ lục kèm theo Thông tư số 14.2019.TT-BNV.doc

Điều 29.1.TT.37.13. Tổ chức trao tặng Kỷ niệm chương

(Điều 13 Thông tư số 14/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Thời gian tổ chức trao tặng Kỷ niệm chương vào dịp kỷ niệm ngày truyền thống của các ngành: Tổ chức nhà nước (28/8); Thi đua yêu nước (11/6); Quản lý nhà nước về Tín ngưỡng, Tôn giáo (02/8) và Văn thư, Lưu trữ (03/01).

2. Thường trực Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm xem xét, trình Bộ trưởng quyết định khen thưởng chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ, đúng quy định hồ sơ đề nghị khen thưởng của các đơn vị.

3. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương có trách nhiệm tổ chức lễ trao tặng cho các cá nhân theo quy định hiện hành, đảm bảo trang trọng, thiết thực, tránh phô trương, hình thức, lãng phí.

Mục 16

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ Y TẾ

Tiểu mục 1

HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG NGÀNH Y TẾ

Điều 29.1.TT.28.2. Đối tượng thi đua, khen thưởng

(Điều 2 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Đối tượng thi đua:

a) Các đơn vị thuộc Bộ bao gồm: Vụ, Cục, Tổng cục, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ;

b) Các đơn vị trực thuộc Bộ;

c) Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và y tế các bộ, ngành;

d) Quỹ, Chương trình, Dự án và các cơ quan, tổ chức khác của Nhà nước có liên quan đến lĩnh vực y tế;

đ) Cơ sở Y tế tư nhân;

e) Khoa, phòng, ban và các đơn vị tương đương trực thuộc các cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này;

g) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên tại các cơ quan, đơn vị quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này.

2. Đối tượng khen thưởng:

a) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước không thuộc ngành y tế; tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và các tổ chức, người nước ngoài có thành tích xuất sắc đóng góp cho sự phát triển của ngành y tế Việt Nam.

Điều 29.1.TT.28.3. Nguyên tắc xét tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Nguyên tắc xét tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của ngành y tế được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Luật thi đua, khen thưởng năm 2003; Điều 3 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 91/2017/NĐ-CP); khoản 4 Điều 2 Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng (sau đây gọi tắt là Thông tư số 08/2017/TT-BNV) và các nguyên tắc sau đây:

1. Chưa xét tặng hoặc đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân đang trong thời gian cơ quan có thẩm quyền xem xét thi hành kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc đang trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử chưa thành án; thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh, làm rõ.

2. Khi có cùng thành tích thì chọn tập thể nhỏ, nữ, người không giữ chức vụ.

3. Trong 01 năm không được đề nghị tặng quá 02 Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế cho một tập thể hoặc một cá nhân (trừ trường hợp khen thưởng thành tích xuất sắc, đột xuất). Riêng đối với khen chuyên đề, mỗi năm không được đề nghị tặng quá 01 Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế.

4. Không khen thưởng cho tập thể, cá nhân khi tham gia tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, đối thoại, phục vụ sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội hoặc các hình thức tương tự. Trường hợp khen nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập của đơn vị, ngày truyền thống của ngành, của từng lĩnh vực liên quan thì chỉ khen vào các năm tròn (10 năm).

Điều 29.1.TT.28.4. Căn cứ xét tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 4 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Căn cứ xét tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng trong ngành y tế được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật thi đua, khen thưởng năm 2003; khoản 7 Điều 2 Thông tư số 08/2017/TT-BNV và căn cứ theo các quy định sau đây:

1. Không xét danh hiệu thi đua đối với tập thể, cá nhân không đăng ký thi đua hoặc đăng ký thi đua không đúng thời hạn quy định.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 2 Thông tư này tổ chức cho cá nhân, tập thể thuộc cơ quan, tổ chức đăng ký thi đua. Việc đăng ký thi đua được lập thành danh sách theo nội dung, chỉ tiêu danh hiệu cụ thể theo mẫu số 01 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi cho các đối tượng sau đây trước ngày 10 tháng 4 hằng năm:

a) Các danh hiệu thi đua: Tập thể lao động xuất sắc, Cờ thi đua của Bộ Y tế, Cờ thi đua của Chính phủ, Chiến sĩ thi đua cấp bộ, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đăng ký gửi về Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế;

b) Các danh hiệu thi đua: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cơ sở đăng ký gửi về Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp cơ sở.

3. Danh hiệu thi đua được xét tặng hàng năm vào thời điểm kết thúc năm công tác hoặc năm học.

4. Khi xét khen thưởng người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức thì phải căn cứ vào thành tích của tập thể hoặc lĩnh vực do cá nhân đó phụ trách.

5. Bộ trưởng Bộ Y tế chỉ khen thưởng theo phong trào thi đua chuyên đề, lĩnh vực do Bộ Y tế phát động hoặc thành tích xuất sắc, đột xuất cho các tập thể, cá nhân thuộc cấp tỉnh, cấp Bộ quản lý, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức khác.

6. Thời gian công tác với cá nhân:

a) Người lao động nghỉ chế độ thai sản theo quy định của pháp luật; người có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản, người phục vụ chiến đấu bị thương tích cần điều trị, điều dưỡng theo kết luận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên thì thời gian nghỉ, điều trị, điều dưỡng được tính làm căn cứ để xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng;

b) Cá nhân đi học, bồi dưỡng ngắn hạn dưới 01 năm chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thì kết hợp với thời gian công tác tại cơ quan, tổ chức để bình xét danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng;

c) Trường hợp cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ 01 năm trở lên, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, có kết quả học tập từ loại khá trở lên (nếu tại thời điểm xét có kết quả xếp loại) thì được tính để xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng;

d) Cá nhân chuyển công tác có thời gian làm việc ở đơn vị cũ từ 06 tháng trở lên thì đơn vị mới có trách nhiệm xem xét, bình bầu danh hiệu thi đua, xét hình thức khen thưởng trên cơ sở có ý kiến nhận xét của đơn vị cũ;

đ) Không xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến đối với cá nhân mới tuyển dụng dưới 10 tháng hoặc bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.

7. Thời gian hoạt động đối với cơ quan, tổ chức: phải có đủ 12 tháng hoạt động chính thức trở lên.

8. Phiếu bầu các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

a) Khi xét Danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cơ sở, Tập thể lao động xuất sắc, Cờ thi đua của Bộ Y tế. Cờ thi đua của Chính phủ, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Huân chương các loại phải đạt từ 75% số phiếu đồng ý trở lên tính trên tổng số thành viên Hội đồng thi đua, khen thưởng các cấp (trường hợp thành viên vắng mặt thì lấy ý kiến bằng phiếu bầu); đối với trường hợp lấy phiếu của tập thể đơn vị thì phải đạt trên 50% tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên (trường hợp thành viên vắng mặt thì lấy ý kiến bằng phiếu bầu);

b) Khi xét Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ, Chiến sĩ thi đua toàn quốc, Danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước phải được các thành viên của Hội đồng thi đua, khen thưởng hoặc Hội đồng xét tặng giải thưởng, danh hiệu bỏ phiếu kín đạt từ 90% số phiếu đồng ý trở lên tính trên tổng số thành viên của Hội đồng các cấp (trường hợp thành viên Hội đồng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng phiếu bầu); đối với trường hợp lấy phiếu của tập thể đơn vị thì phải đạt trên 50% tổng số cán bộ,

công chức, viên chức, người lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên (trường hợp thành viên vắng mặt thì lấy ý kiến bằng phiếu bầu);

c) Phiếu bầu theo mẫu số 02 Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Phu luc_Bieu mau kem theo Thong tu so 38_2018_TT-BYT.doc

Điều 29.1.TT.28.5. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 5 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Bộ trưởng Bộ Y tế phát động, chỉ đạo phong trào thi đua, công tác khen thưởng trong toàn ngành y tế; ký các quyết định khen thưởng theo thẩm quyền.

2. Vụ trưởng Vụ Truyền thông và Thi đua, khen thưởng có trách nhiệm:

a) Chủ trì hoặc phối hợp với thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế tham mưu cho Bộ trưởng về chủ trương, nội dung, chương trình, kế hoạch, biện pháp tổ chức, phát động, chỉ đạo, tổng kết phong trào thi đua, công tác khen thưởng trong các lĩnh vực hoặc trong toàn ngành y tế;

b) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, công tác khen thưởng; phát hiện, nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trong toàn ngành y tế;

c) Thẩm định hồ sơ đề nghị xét duyệt danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; trình Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định tặng hoặc trình cấp có thẩm quyền xét, quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thuộc các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, tổ chức phát động phong trào thi đua, phát hiện, nhân rộng điển hình tiên tiến; đề xuất khen thưởng;

b) Chỉ đạo các đơn vị đầu mối quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này xây dựng kế hoạch tổ chức phát động phong trào thi đua chuyên đề có phạm vi toàn ngành hoặc lĩnh vực thuộc Bộ Y tế có thời gian thi đua từ 01 năm trở lên, trong đó phải nêu rõ tiêu chuẩn khen thưởng cụ thể gửi về Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế (Vụ Truyền thông và Thi đua, khen thưởng) trước khi tổ chức phong trào thi đua;

c) Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả phong trào thi đua và lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu để trình Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế đề nghị Bộ trưởng Bộ Y tế khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng theo quy định của pháp luật (Cờ thi đua của Bộ Y tế, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho phong trào thi đua từ 03 năm trở lên hoặc Huân chương Lao động hạng Ba cho phong trào thi đua từ 05 năm trở lên).

4. Cơ quan truyền thông, báo chí, xuất bản; cơ sở y tế thuộc, trực thuộc Bộ Y tế. Sở Y tế có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến công tác thi đua, khen thưởng; tôn vinh các điển hình tiên tiến; phát hiện, nêu gương người tốt, việc tốt; đấu tranh, phê phán hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng.

Điều 29.1.TT.28.6. Danh hiệu “Lao động tiên tiến”

(Điều 6 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Danh hiệu "Lao động tiên tiến" được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.28.7. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”

(Điều 7 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và phải đạt các tiêu chuẩn sau đây:

1. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được đơn vị công nhận bao gồm:

a) Có kết quả đánh giá công chức, viên chức, người lao động cuối năm đạt hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

b) Cá nhân làm việc tại các cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này được giao nhiệm vụ phải hoàn thành việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật trong kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt (sau đây gọi tắt là kế hoạch) đúng thời hạn, tiến độ (không phải điều chỉnh, bổ sung kế hoạch), bảo đảm tính hợp pháp (đúng thẩm quyền, không có nội dung trái pháp luật), đúng quy trình, thủ tục, công bố thủ tục hành chính đúng hạn (nếu có thủ tục hành chính), không phải đình chỉ, thu hồi, hủy bỏ, đình chỉ thi hành; các đề án, nhiệm vụ do Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Y tế giao đúng thời hạn, tiến độ, đạt chất lượng (là văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Nhà nước);

c) Người đứng đầu, cấp phó phụ trách lĩnh vực của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính (đã được công bố là thủ tục hành chính): cơ quan, tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý phải đạt ít nhất 80% điểm số của Bộ tiêu chí cải cách hành chính do Bộ Nội vụ và do Bộ Y tế ban hành, trong đó mỗi tiêu chí thành phần phải đạt ít nhất 60% điểm số;

d) Người đứng đầu, cấp phó phụ trách lĩnh vực của người đứng đầu của các cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 2 Thông tư này: cơ quan, tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý phải hoàn thành việc xây dựng ít nhất 80% các văn bản quy phạm pháp luật trong kế hoạch đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt (không tính các văn bản quy phạm pháp luật ngoài kế hoạch do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành); các đề án, nhiệm vụ do Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Y tế giao đạt các yêu cầu quy định tại điểm b khoản này;

đ) Người đứng đầu, cấp phó phụ trách lĩnh vực của người đứng đầu các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế phải đạt ít nhất 80% tổng số điểm của Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện do Bộ Y tế ban hành.

2. Tiêu chuẩn sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để xét tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư này.

3. Số cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” không vượt quá 15% tổng số cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” của cơ quan, tổ chức, trong đó số cá nhân

không giữ chức vụ phải đạt ít nhất 50% trong tổng số cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, nếu có số dư thì được làm tròn lên.

Điều 29.1.TT.28.8. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp bộ”

(Điều 8 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp bộ” được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Tiêu chuẩn sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp bộ” thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư này.

Điều 29.1.TT.28.9. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”

(Điều 9 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Tiêu chuẩn sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư này.

Điều 29.1.TT.28.10. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”

(Điều 10 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” được xét tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.28.11. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”

(Điều 11 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” được xét tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.28.12. Cờ thi đua của Bộ Y tế

(Điều 12 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Cờ thi đua của Bộ Y tế được xét tặng cho các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d và d khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế tặng Cờ thi đua của Bộ Y tế cho các tập thể tiêu biểu xuất sắc nhất hàng năm, đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điều 26 Luật thi đua, khen thưởng và các tiêu chuẩn sau đây:

a) Việc công nhận tập thể tiêu biểu xuất sắc nhất đề nghị tặng Cờ thi đua của Bộ Y tế phải được thông qua bình xét, đánh giá, so sánh theo các lĩnh vực công tác của Bộ Y tế, đạt các tiêu chuẩn tặng Cờ thi đua của Bộ Y tế cho mỗi lĩnh vực theo tiêu chuẩn do đầu mỗi lĩnh vực đề xuất, được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt;

b) Các cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này phải đạt các tiêu chuẩn quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 7 Thông tư này;

c) Các bệnh viện của Nhà nước và tư nhân phải đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế tặng Cờ thi đua của Bộ Y tế cho các cơ quan, tổ chức đạt thành tích xuất sắc, dẫn đầu trong phong trào thi đua chuyên đề do Bộ Y tế phát động có thời hạn 02 năm trở lên vào dịp sơ kết, tổng kết mỗi 02 năm một lần.

Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng đối với từng phong trào thi đua do cơ quan, tổ chức đề xuất phong trào thi đua chủ trì xây dựng, gửi Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế xem xét, báo cáo Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt.

4. Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định cụ thể bằng văn bản số lượng Cờ thi đua của Bộ Y tế tặng cho cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực thi đua hằng năm.

Điều 29.1.TT.28.13. Cờ thi đua của Chính phủ

(Điều 13 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Cờ thi đua của Chính phủ được xét tặng cho cơ quan, tổ chức đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điều 11 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.28.14. Huân chương Sao vàng

(Điều 14 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Huân chương Sao vàng để tặng cho tập thể; tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 14 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.28.15. Huân chương Hồ Chí Minh

(Điều 15 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Huân chương Hồ Chí Minh để tặng cho tập thể; tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 15 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.28.16. Huân chương Độc lập

(Điều 16 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Huân chương Độc lập hạng nhất, hạng nhì, hạng ba để tặng cho tập thể; tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại các điều 16, 17 và 18 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.28.17. Huân chương Lao động

(Điều 17 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Huân chương Lao động hạng nhất, hạng nhì, hạng ba để tặng cho tập thể; tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại các điều 22, 23 và 24 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Tiêu chuẩn sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để xét tặng Huân chương Lao động các hạng thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư này.

Điều 29.1.TT.28.18. Huân chương Dũng cảm

(Điều 18 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Huân chương Dũng cảm để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 32 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.28.19. Huân chương Hữu nghị

(Điều 19 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Huân chương Hữu nghị để tặng cho tập thể; tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 33 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.28.20. Huy chương Hữu nghị

(Điều 20 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Huy chương Hữu nghị để tặng cho cá nhân nước ngoài đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 36 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.28.21. Danh hiệu "Anh hùng Lao động"

(Điều 21 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Danh hiệu “Anh hùng Lao động” để tặng cho tập thể; tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 61 Luật thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.28.22. Danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân"

(Điều 22 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân” để tặng cho tập thể; tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại khoản 30 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng năm 2013.

Điều 29.1.TT.28.23. Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”

(Điều 23 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” được xét tặng theo quy định tại Nghị định số 41/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 quy định về xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”.

Điều 29.1.TT.28.24. Danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”

(Điều 24 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú” được xét tặng theo quy định tại Nghị định số 27/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2015 quy định xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”.

Điều 29.1.TT.28.25. Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước

(Điều 25 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Giải thưởng Hồ Chí Minh; Giải thưởng Nhà nước để xét tặng cho tác giả của một hoặc nhiều tác phẩm, công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ, giáo dục và văn học nghệ thuật thực hiện theo quy định tại Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ; Nghị định số 90/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh. Giải thưởng Nhà nước về văn

học, nghệ thuật và Nghị định số 133/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về văn học, nghệ thuật.

Điều 29.1.TT.28.26. Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ

(Điều 26 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ được xét tặng cho tập thể, cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 38 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.28.27. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế

(Điều 27 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế được xét tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

a) Khen thường xuyên (khen toàn diện): Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế được xét tặng sau khi kết thúc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch hằng năm, kết thúc năm học hoặc nhiều năm cho cá nhân có 02 năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở trở lên quy định tại Điều 43 Thông tư này và đạt các tiêu chuẩn quy định tại một trong các điểm b, c, d hoặc đ khoản 1 Điều 7 Thông tư này tương ứng với từng cá nhân;

b) Khen chuyên đề: Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế được xét tặng cho cá nhân có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua do Bộ Y tế phát động quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Thông tư này, cụ thể: là cá nhân tiêu biểu, xuất sắc được bình xét theo tiêu chí sau khi kết thúc một đợt thi đua hoặc chuyên đề công tác do Bộ trưởng Bộ Y tế phát động;

c) Khen đột xuất: Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế được xét tặng cho cá nhân lập được thành tích xuất sắc, đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực của Bộ Y tế, quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

d) Khen cống hiến: Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế được xét tặng cho các cá nhân trước khi nghỉ theo chế độ bảo hiểm xã hội thuộc các cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 2 Thông tư này, cụ thể như sau: cá nhân đó luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và trong vòng 05 năm trở lại đây mà chưa từng được tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế;

đ) Khen nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập: Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế xét tặng cho các cá nhân thuộc cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 2 Thông tư này vào dịp kỷ niệm thành lập năm tròn (10 năm), đạt các tiêu chuẩn sau đây: cá nhân có thời gian công tác tại cơ quan, tổ chức từ 05 năm trở lên có thành tích xuất sắc đóng góp cho quá trình xây dựng và phát triển cơ quan, tổ chức, trong đó có 03 năm liên tục liền kề trước năm kỷ niệm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; số lượng người lao động việc trực tiếp phải đạt ít nhất 50% trong tổng số cá nhân đề nghị tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế, nếu có số dư thì được làm tròn lên: chỉ khen thưởng 01 lần cho cá nhân trong quá trình công tác tại cơ quan, tổ chức;

e) Khen đối ngoại: Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế được xét tặng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài có thành tích xuất sắc đóng góp cho sự phát triển của ngành y tế Việt Nam.

2. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế được xét tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

a) Khen thường xuyên (khen toàn diện): Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế được xét tặng sau khi kết thúc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch hàng năm, kết thúc năm học hoặc nhiều năm cho tập thể có 02 năm liên tục trở lên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho tập thể; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách, pháp luật và đạt các tiêu chuẩn quy định tại một trong các điểm b, c, d hoặc đ khoản 1 Điều 7 Thông tư này tương ứng với mỗi cơ quan, tổ chức;

b) Khen chuyên đề: Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế được xét tặng cho tập thể có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua do Bộ Y tế phát động quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Thông tư này, cụ thể như sau: là tập thể tiêu biểu, xuất sắc được bình xét theo tiêu chí sau khi kết thúc một đợt thi đua hoặc chuyên đề công tác do Bộ trưởng Bộ Y tế phát động;

c) Khen đột xuất: Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế được xét tặng cho tập thể lập được nhiều thành tích xuất sắc, đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực của Bộ Y tế quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

d) Khen nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập: Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế xét tặng cho tập thể quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 2 Thông tư này nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập của cơ quan, tổ chức vào năm tròn (10 năm), đạt các tiêu chuẩn quy định sau đây: tập thể có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong quá trình xây dựng và phát triển từ 10 năm trở lên; có 03 năm liên tục liền kề trước năm kỷ niệm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao;

đ) Khen đối ngoại: Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế xét tặng cho tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tập thể người nước ngoài có thành tích xuất sắc đóng góp cho sự phát triển của ngành y tế Việt Nam.

Điều 29.1.TT.28.28. Giấy khen của Thủ trưởng Cơ quan, tổ chức thuộc và trực thuộc Bộ Y tế

(Điều 28 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thuộc và trực thuộc Bộ Y tế quy định tại điểm a, b và d khoản 1 Điều 2 Thông tư này để tặng cho tập thể, cá nhân đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điều 75 Luật thi đua, khen thưởng.

2. Tỷ lệ người lao động, người làm việc trực tiếp phải đạt ít nhất 50% tổng số cá nhân đạt Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thuộc và trực thuộc Bộ Y tế, nếu có số dư thì được làm tròn lên.

Điều 29.1.TT.28.29. Kỷ niệm chương “Vì sức khỏe nhân dân”

(Điều 29 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Kỷ niệm chương "Vì sức khỏe nhân dân" của Bộ trưởng Bộ Y tế tặng một lần cho cá nhân đạt nhiều thành tích, công lao đóng góp cho sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có thời gian công tác trong ngành y tế từ 20 năm trở lên đối với nam và 15 năm trở lên đối với nữ. Trường hợp cá nhân có thời gian công tác trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, X-Quang, Giải phẫu bệnh, Pháp y, Pháp y tâm thần, Hồi sức, cấp cứu - chống độc, Nhi, Y học cổ truyền; người chăm sóc người nhiễm HIV, người bệnh AIDS; người trực tiếp tiếp xúc với các hóa chất độc hại hoặc người công tác tại y tế tuyến xã thuộc vùng kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ thì mỗi năm công tác tại chuyên ngành, địa bàn được quy đổi thành 01 năm 02 tháng.

b) Cá nhân ngoài ngành y tế và người nước ngoài có thành tích xuất sắc đột xuất tác động rõ rệt đến việc hoàn thành nhiệm vụ của ngành y tế, được tập thể công nhận và Bộ trưởng Bộ Y tế đánh giá cao, bao gồm: Lãnh đạo Đảng, Nhà nước; lãnh đạo Ban, Bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương, cơ quan trực thuộc Chính phủ, cơ quan thông tấn, báo chí, lãnh đạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có công lao trong việc quản lý, chỉ đạo góp phần thực hiện thành công sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; người có đóng góp lớn về vật chất, tinh thần cho ngành y tế; người nước ngoài có đóng góp nổi bật cho sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; cá nhân có hành động dũng cảm hoặc có thành tích đặc biệt xuất sắc trong phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, thảm họa góp phần thực hiện thành công sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

2. Kỷ niệm chương "Vì sức khỏe nhân dân" của Bộ trưởng Bộ Y tế truy tặng cho cá nhân quy định tại Điều 25 Luật hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác.

Điều 29.1.TT.28.30. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp dân số”

(Điều 30 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp dân số" của Bộ trưởng Bộ Y tế tặng một lần cho cá nhân đã có nhiều thành tích đóng góp cho sự nghiệp dân số.

2. Tiêu chuẩn xét tặng đối với cá nhân hoạt động trong cơ quan, tổ chức làm công tác dân số:

a) Công chức, viên chức và người lao động có đủ 12 năm liên tục trở lên làm công tác dân số tại cơ quan, tổ chức cấp quận, huyện, thị xã trở lên;

b) Viên chức và người lao động hợp đồng có đủ 10 năm liên tục trở lên làm công tác dân số tại xã, phường, thị trấn; trường hợp ở các xã, phường, thị trấn thuộc vùng kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ thì phải có đủ 08 năm liên tục trở lên;

c) Cộng tác viên dân số tại thôn, ấp, bản, buôn, làng, phum, sóc có đủ 08 năm liên tục trở lên làm công tác dân số; đối với cộng tác viên dân số tại các xã, phường, thị trấn thuộc vùng kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ thì phải có đủ 06 năm liên tục trở lên;

d) Công chức, viên chức có đủ 15 năm trở lên kiêm nhiệm công tác dân số;

đ) Cán bộ lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân số có công lao chỉ đạo thực hiện tốt mục tiêu dân số trong một nhiệm kỳ công tác trở lên.

3. Tiêu chuẩn xét tặng đối với cá nhân không làm công tác dân số, người nước ngoài:

- a) Có đóng góp lớn về vật chất, tinh thần cho sự nghiệp dân số;
- b) Có sáng kiến, công trình khoa học có giá trị thiết thực cho sự nghiệp dân số;
- c) Người nước ngoài có một nhiệm kỳ công tác tại cơ quan, tổ chức hoặc dự án về dân số tại Việt Nam.

Điều 29.1.TT.28.31. Thẩm quyền quyết định công nhận danh hiệu thi đua và tặng hình thức khen thưởng

(Điều 31 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Thẩm quyền công nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 77 và Điều 78 Luật thi đua, khen thưởng.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định:

- a) Tặng Cờ thi đua của Bộ Y tế;
- b) Tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế;
- c) Công nhận danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc;
- d) Công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ;
- đ) Tặng Kỷ niệm chương “Vì sức khỏe nhân dân”, Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp dân số”.

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thuộc, trực thuộc Bộ Y tế có tư cách pháp nhân quyết định:

- a) Công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở;
- b) Công nhận danh hiệu Lao động tiên tiến;
- c) Công nhận danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến;
- d) Tặng Giấy khen của Thủ trưởng đơn vị.

Điều 29.1.TT.28.32. Tuyển trình khen thưởng

(Điều 32 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Tuyển trình khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và các quy định sau đây:

1. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức có trách nhiệm khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với cá nhân, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và Thông tư này.

2. Đối với các hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Y tế hoặc Bộ trưởng Bộ Y tế trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khen thưởng, hồ sơ đề nghị gửi về Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế theo tuyển trình như sau:

a) Cá nhân, tổ chức thuộc y tế Bộ, ngành: Thủ trưởng y tế Bộ, ngành lập hồ sơ, xét chọn và tờ trình có xác nhận của Lãnh đạo Bộ, ngành chủ quản;

b) Công đoàn y tế Việt Nam và các tổ chức xã hội nghề nghiệp trong lĩnh vực y tế: Chủ tịch Công đoàn y tế Việt Nam, Chủ tịch các tổ chức xã hội nghề nghiệp lập hồ sơ, xét chọn và tờ trình;

c) Cá nhân đã nghỉ hưu tại các cơ quan, tổ chức thuộc ngành y tế do Thủ trưởng cơ quan, tổ chức nơi cá nhân làm việc cuối cùng trước khi nghỉ hưu lập hồ sơ và trình đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sức khỏe nhân dân", Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp dân số";

d) Cá nhân đã nghỉ hưu tại các cơ quan, tổ chức thuộc, trực thuộc Bộ Y tế do Thủ trưởng cơ quan, tổ chức nơi cá nhân làm việc cuối cùng trước khi nghỉ hưu lập hồ sơ, xét chọn và trình đề nghị xét tặng Huân chương cho quá trình cống hiến;

đ) Cá nhân, tổ chức ngoài ngành y tế tại cơ quan, tổ chức Trung ương khi được các cơ quan, tổ chức thuộc và trực thuộc Bộ đề nghị khen thưởng. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức thuộc và trực thuộc Bộ lập hồ sơ, xét chọn và xác nhận thành tích.

e) Cá nhân, tổ chức ngoài ngành y tế tại địa phương, Giám đốc Sở Y tế lập hồ sơ, xét chọn và có văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

g) Cá nhân, tổ chức người nước ngoài lao động, công tác và học tập tại Việt Nam, Vụ Hợp tác quốc tế làm đầu mối lập hồ sơ, xét chọn và có văn bản đề nghị.

Điều 29.1.TT.28.33. Hồ sơ đề nghị khen thưởng

(Điều 33 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Hồ sơ đề nghị khen thưởng thực hiện theo quy định tại các điều 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56 và 57 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Số lượng hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Bộ Y tế: 01 bộ.

3. Tờ trình, Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng thực hiện theo các mẫu số 03, 04, 05, 06, 07, 08 và 09 quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Phu luc_Bieu mau kem theo Thong tu so 38_2018_TT-BYT.doc

Điều 29.1.TT.28.34. Thời gian tiếp nhận, thẩm định hồ sơ

(Điều 34 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Thời gian tiếp nhận hồ sơ:

a) Danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc: cơ quan, tổ chức gửi về Thường trực Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Y tế trước ngày 30 tháng 9 của năm ngay sau năm đề nghị khen thưởng.

Ví dụ: Cơ quan, tổ chức đề nghị danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc cho bà Trần Thị A năm 2018 thì phải gửi hồ sơ trước ngày 30 tháng 9 năm 2019;

b) Danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc, Chiến sĩ thi đua cấp bộ: cơ quan, tổ chức gửi về Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế trước ngày 30 tháng 01 của năm ngay sau năm đề nghị khen thưởng;

c) Danh hiệu Cờ thi đua của Chính phủ, Cờ thi đua của Bộ Y tế: cơ quan, tổ chức gửi hồ sơ đề nghị xét tặng về trưởng khối thi đua (đầu mối lĩnh vực công tác) trước ngày 15 tháng 12 hằng năm; cơ sở giáo dục thuộc ngành y tế gửi hồ sơ đề nghị xét tặng về Cục Khoa học, Công nghệ và Đào tạo trước ngày 30 tháng 8 hằng năm; đầu mối lĩnh vực công tác tổng hợp, xem xét và gửi hồ sơ về Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng

trước ngày 30 tháng 12 hàng năm, riêng lĩnh vực giáo dục - đào tạo ngành y tế gửi về trước ngày 15 tháng 9 hàng năm;

d) Danh hiệu Anh hùng Lao động, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; các đơn vị gửi hồ sơ đề nghị xét tặng về Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế trước ngày 30 tháng 10 của năm trước năm tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc;

đ) Các hình thức khen thưởng Huân chương, Huy chương, Bằng khen, Kỷ niệm chương: trong quá trình công tác, khi các tập thể, cá nhân đủ tiêu chuẩn, thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi về Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế để xét, trình Bộ trưởng Bộ Y tế hoặc trình Bộ trưởng Bộ Y tế trình cấp có thẩm quyền xét, quyết định khen thưởng;

e) Cá nhân, tổ chức có thành tích xuất sắc, đột xuất quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi lập được thành tích, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm lập hồ sơ gửi về Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế để xét, trình Bộ trưởng Bộ Y tế hoặc trình Bộ trưởng Bộ Y tế trình cấp có thẩm quyền xét, quyết định khen thưởng;

g) Các hình thức khen thưởng theo phong trào thi đua, chuyên đề, đợt thi đua: các cơ quan, tổ chức chủ trì tiến hành sơ kết, tổng kết, xây dựng các tiêu chuẩn trình Lãnh đạo Bộ Y tế phê duyệt, xét chọn những cá nhân, tổ chức có thành tích xuất sắc tiêu biểu gửi về Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế để xét, trình Bộ trưởng Bộ Y tế hoặc trình Bộ trưởng Bộ Y tế trình cấp có thẩm quyền xét, quyết định khen thưởng.

2. Thời gian thẩm định hồ sơ xét thi đua, khen thưởng tại Bộ Y tế:

a) Danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Bộ và cấp nhà nước thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 48 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

b) Trường hợp hồ sơ không đúng quy định, Bộ Y tế thông báo tới cơ quan, tổ chức trình. Chậm nhất là sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ, đơn vị có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi về Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế.

Điều 29.1.TT.28.35. Quy trình xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng tại Bộ Y tế

(Điều 35 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Hình thức khen thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh và danh hiệu Anh hùng Lao động: sau khi thẩm định hồ sơ và thành tích thực tế của cá nhân, tập thể tại cơ quan, tổ chức, Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế báo cáo, xin ý kiến Bộ trưởng Bộ Y tế về chủ trương tiến hành các thủ tục theo quy định.

2. Danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc, Huân chương Độc lập, Huân chương Lao động, Huân chương Dũng cảm, Huân chương Hữu nghị, Huy chương và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế thẩm định hồ sơ; trình Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế xét, hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Y tế trình cấp có thẩm quyền xét, quyết định khen thưởng.

3. Danh hiệu Cờ thi đua của Bộ Y tế, Cờ thi đua của Chính phủ: các đơn vị đầu mối lĩnh vực đánh giá thành tích, xét chọn theo số lượng được Bộ trưởng phân bổ hàng năm; Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế thẩm định hồ sơ, trình Hội

đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế xét, trình Bộ trưởng Bộ Y tế hoặc trình cấp có thẩm quyền xét, quyết định khen thưởng.

4. Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ: Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế thẩm định hồ sơ, trình Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế xét về trình Bộ trưởng Bộ Y tế xét, quyết định.

5. Danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế, Kỷ niệm chương "Vì sức khỏe nhân dân", Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp dân số": Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế thẩm định hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Y tế xét, quyết định.

6. Việc xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng các đồng chí Lãnh đạo Bộ: Văn phòng Bộ đề xuất và hoàn chỉnh hồ sơ gửi Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xét, quyết định.

7. Việc khen thưởng cho cá nhân, tập thể ngoài ngành y tế: Thủ trưởng đơn vị đề nghị khen thưởng lập tờ trình kèm theo báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng, gửi Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế cho ý kiến trước khi trình Bộ trưởng xét, quyết định khen thưởng.

8. Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước, danh hiệu "Nhà giáo Nhân dân", "Nhà giáo Ưu tú", "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú": thực hiện theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng, Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, Nghị định số 133/2018/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng khác có liên quan.

9. Ban Cán sự Đảng Bộ Y tế xem xét, cho ý kiến đồng ý đối với hình thức khen thưởng Huân chương Sao Vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập; Danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc, "Thầy thuốc Nhân dân", "Nhà giáo Nhân dân" trước khi Bộ trưởng Bộ Y tế trình cấp có thẩm quyền xét, quyết định khen thưởng.

Điều 29.1.TT.28.36. Quy định về hiệp y khen thưởng

(Điều 36 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Quy định về hiệp y khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và các quy định sau đây:

1. Khi nhận được văn bản đề nghị hiệp y của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế có trách nhiệm lấy ý kiến hiệp y của Thanh tra Bộ, Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Y tế.

2. Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế tổng hợp các ý kiến và có văn bản trả lời Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

Điều 29.1.TT.28.37. Tổ chức trao tặng

(Điều 37 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Nguyên tắc tổ chức:

a) Bảo đảm trang trọng, thiết thực, hiệu quả, tránh phô trương hình thức, lãng phí;

b) Nghi thức trao tặng Huân chương, Huy chương; Danh hiệu vinh dự Nhà nước; Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước; Cờ thi đua của Chính phủ; Bằng khen

của Thủ tướng Chính phủ: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài.

2. Trình tự tiến hành lễ trao tặng:

a) Huân chương, Huy chương, Danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước, Cờ thi đua của Chính phủ, Chiến sĩ thi đua toàn quốc và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: sau khi nhận được Quyết định khen thưởng, thủ trưởng đơn vị lập kế hoạch tổ chức đón nhận, trình Bộ trưởng Bộ Y tế (qua Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế) xem xét và phê duyệt chủ trương; khi có ý kiến đồng ý của Bộ trưởng, Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế hướng dẫn, phối hợp với đơn vị tổ chức trao tặng;

b) Danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế: Lãnh đạo Bộ trao tặng hoặc ủy quyền cho thủ trưởng các cơ quan, tổ chức trao tặng.

Điều 29.1.TT.28.38. Lưu trữ hồ sơ khen thưởng

(Điều 38 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Việc lưu trữ hồ sơ khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2011/TT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu hình thành phổ biến trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức.

Điều 29.1.TT.28.39. Hội đồng Thi đua, khen thưởng các cấp trong ngành Y tế

(Điều 39 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Hội đồng Thi đua, khen thưởng cấp bộ: thành lập Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế (Vụ Truyền thông và Thi đua, khen thưởng làm thường trực Hội đồng).

2. Hội đồng Thi đua, khen thưởng cấp cơ sở:

a) Hội đồng Thi đua, khen thưởng cấp cơ sở được thành lập tại các đơn vị trực thuộc Bộ; tại các đơn vị thuộc Bộ gồm Tổng cục Dân số, các cơ quan, tổ chức, có tư cách pháp nhân có từ 20 biên chế trở lên;

b) Hội đồng Thi đua, khen thưởng Cơ quan Bộ Y tế được thành lập tại các đơn vị không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a khoản này (Văn phòng Bộ làm thường trực Hội đồng).

Điều 29.1.TT.28.39. Hội đồng Thi đua, khen thưởng các cấp trong ngành y tế

(Điều 39 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Hội đồng Thi đua, khen thưởng cấp bộ: thành lập Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế (Vụ Truyền thông và Thi đua, khen thưởng làm thường trực Hội đồng).

2. Hội đồng Thi đua, khen thưởng cấp cơ sở:

a) Hội đồng Thi đua, khen thưởng cấp cơ sở được thành lập tại các đơn vị trực thuộc Bộ; tại các đơn vị thuộc Bộ gồm Tổng cục Dân số, các cơ quan, tổ chức, có tư cách pháp nhân có từ 20 biên chế trở lên;

b) Hội đồng Thi đua, khen thưởng Cơ quan Bộ Y tế được thành lập tại các đơn vị không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a khoản này (Văn phòng Bộ làm thường trực Hội đồng).

Điều 29.1.TT.28.40. Thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng thi đua, khen thưởng các cấp

(Điều 40 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định thành lập Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế; Hội đồng thi đua, khen thưởng Cơ quan Bộ Y tế.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a khoản 2 Điều 39 Thông tư này quyết định thành lập Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp cơ sở.

Điều 29.1.TT.28.40. Thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng thi đua, khen thưởng các cấp

(Điều 40 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định thành lập Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế; Hội đồng thi đua, khen thưởng Cơ quan Bộ Y tế.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a khoản 2 Điều 39 Thông tư này quyết định thành lập Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp cơ sở.

Điều 29.1.TT.28.41. Thành phần Hội đồng thi đua, khen thưởng các cấp

(Điều 41 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế có không quá 17 thành viên được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng: Bộ trưởng Bộ Y tế;

b) 02 Phó Chủ tịch Hội đồng: Thứ trưởng phụ trách công tác thi đua, khen thưởng, Vụ trưởng Vụ Truyền thông và Thi đua, khen thưởng (Phó Chủ tịch thường trực);

c) Ủy viên Hội đồng là thủ trưởng các cơ quan, tổ chức: Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Pháp chế, Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo, Chủ tịch Công đoàn y tế Việt Nam và các ủy viên khác do Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định;

d) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và Quyết định của Bộ trưởng về việc thành lập Hội đồng. Quy chế làm việc của Hội đồng do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

2. Hội đồng thi đua, khen thưởng Cơ quan Bộ Y tế có không quá 11 thành viên được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng: Thứ trưởng phụ trách Văn phòng Bộ;

b) 02 Phó Chủ tịch Hội đồng: Chánh Văn phòng Bộ (Phó Chủ tịch thường trực) và lãnh đạo Vụ Truyền thông và Thi đua, khen thưởng;

c) Ủy viên Hội đồng là lãnh đạo các đơn vị: Thanh tra Bộ, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Pháp chế, Cục Khoa học, Công nghệ và Đào tạo, Công đoàn Cơ quan Bộ Y tế và các ủy viên khác do Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định;

d) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng

- Tham mưu cho người đứng đầu đơn vị: phát động phong trào thi đua: kiểm tra thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng theo thẩm quyền; quyết định tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng; định kỳ đánh giá, sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh công tác thi đua, khen thưởng;

- Xét chọn tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước, thực hiện nhiệm vụ đề nghị Bộ trưởng Bộ Y tế xét, quyết định công nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền xét, quyết định khen thưởng.

3. Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp cơ sở tại các cơ quan, tổ chức có từ 05 đến 11 thành viên, số lượng thành viên Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng quyết định dựa trên số lượng biên chế của cơ quan, tổ chức được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng: thủ trưởng cơ quan, tổ chức;

b) 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu đơn vị phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan, tổ chức. Trường hợp cần thiết có thể thêm 01 Phó Chủ tịch Hội đồng do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định;

c) Các ủy viên Hội đồng là lãnh đạo các đơn vị do thủ trưởng cơ quan, tổ chức quyết định;

d) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thực hiện theo Quy chế làm việc do thủ trưởng cơ quan, tổ chức ban hành.

Điều 29.1.TT.28.41. Thành phần Hội đồng thi đua, khen thưởng các cấp

(Điều 41 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế có không quá 17 thành viên được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng: Bộ trưởng Bộ Y tế;

b) 02 Phó Chủ tịch Hội đồng: Thứ trưởng phụ trách công tác thi đua, khen thưởng, Vụ trưởng Vụ Truyền thông và Thi đua, khen thưởng (Phó Chủ tịch thường trực);

c) Ủy viên Hội đồng là thủ trưởng các cơ quan, tổ chức: Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Pháp chế, Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo, Chủ tịch Công đoàn y tế Việt Nam và các ủy viên khác do Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định;

d) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và Quyết định của Bộ trưởng về việc thành lập Hội đồng. Quy chế làm việc của Hội đồng do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

2. Hội đồng thi đua, khen thưởng Cơ quan Bộ Y tế có không quá 11 thành viên được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng: Thứ trưởng phụ trách Văn phòng Bộ;

b) 02 Phó Chủ tịch Hội đồng: Chánh Văn phòng Bộ (Phó Chủ tịch thường trực) và lãnh đạo Vụ Truyền thông và Thi đua, khen thưởng;

c) Ủy viên Hội đồng là lãnh đạo các đơn vị: Thanh tra Bộ, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Pháp chế, Cục Khoa học, Công nghệ và Đào tạo, Công đoàn Cơ quan Bộ Y tế và các ủy viên khác do Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định;

d) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng

- Tham mưu cho người đứng đầu đơn vị: phát động phong trào thi đua: kiểm tra thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng theo thẩm quyền; quyết định tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng; định kỳ đánh giá, sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh công tác thi đua, khen thưởng;

- Xét chọn tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước, thực hiện nhiệm vụ đề nghị Bộ trưởng Bộ Y tế xét, quyết định công nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền xét, quyết định khen thưởng.

3. Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp cơ sở tại các cơ quan, tổ chức có từ 05 đến 11 thành viên, số lượng thành viên Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng quyết định dựa trên số lượng biên chế của cơ quan, tổ chức được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng: thủ trưởng cơ quan, tổ chức;

b) 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu đơn vị phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan, tổ chức. Trường hợp cần thiết có thể thêm 01 Phó Chủ tịch Hội đồng do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định;

c) Các ủy viên Hội đồng là lãnh đạo các đơn vị do thủ trưởng cơ quan, tổ chức quyết định;

d) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thực hiện theo Quy chế làm việc do thủ trưởng cơ quan, tổ chức ban hành.

Mục 2. HỘI ĐỒNG SÁNG KIẾN

Điều 29.1.TT.28.42. Hội đồng sáng kiến

(Điều 42 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Hội đồng sáng kiến cơ sở do thủ trưởng cơ quan, tổ chức quyết định thành lập có chức năng tham mưu, tư vấn cho thủ trưởng cơ quan, tổ chức về tổ chức thực hiện hoạt động sáng kiến và công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở đã được nghiệm thu làm căn cứ xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

2. Hội đồng sáng kiến ngành y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định thành lập, có chức năng tham mưu, tư vấn cho Bộ trưởng về tổ chức công nhận phạm vi ảnh hưởng, đánh giá hiệu quả áp dụng của đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cấp bộ trở lên làm căn cứ xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

3. Việc tổ chức, thành lập Hội đồng sáng kiến thực hiện theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về Điều lệ sáng kiến.

Điều 29.1.TT.28.43. Công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để làm căn cứ xét, tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 43 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Cơ sở công nhận sáng kiến, đề tài khoa học có phạm vi ảnh hưởng để làm căn cứ đề nghị xét tặng các danh hiệu chiến sĩ thi đua và hình thức khen thưởng bao gồm:

a) Các sáng kiến, đề tài được công nhận theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 08/2017/TT-BNV.

b) Các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trong kế hoạch

c) Đề án trong Chương trình công tác của Chính phủ được trình đúng trình tự, thủ tục, thời hạn quy định và không bị trả lại;

d) Điều ước quốc tế trong lĩnh vực y tế do Bộ Y tế chủ trì soạn thảo được ký kết.

2. Thẩm quyền công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để làm căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng như sau:

a) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức xét, công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở;

b) Bộ trưởng Bộ Y tế xét, công nhận theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế đối với phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ Y tế và phạm vi toàn quốc.

3. Các tài liệu để làm căn cứ chứng minh sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học, văn bản quy phạm pháp luật được đề nghị xét tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng bao gồm:

a) Giấy chứng nhận sáng kiến của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc Biên bản nghiệm thu của Hội đồng khoa học - công nghệ cấp có thẩm quyền.

b) Đối với văn bản quy phạm pháp luật, Đề án trình Chính phủ. Điều ước quốc tế:

Người được đề nghị xét khen thưởng có tên trong Quyết định thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập là Trưởng, Phó trưởng Ban, thành viên thường trực ban soạn thảo; Tổ Trưởng, Phó tổ trưởng và Thư ký Tổ biên tập; đối với người đề nghị xét khen thưởng là thành viên khác của Ban soạn thảo, Tổ biên tập phải tham gia đầy đủ các cuộc họp của thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập thể hiện trong Biên bản họp hoặc có ý kiến góp ý vào dự thảo bằng văn bản (trừ ý kiến đồng ý).

Điều 29.1.TT.28.44. Nguồn và mức trích Quỹ thi đua, khen thưởng Bộ Y tế

(Điều 44 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Nguồn và mức trích Quỹ thi đua, khen thưởng Bộ Y tế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

a) Nguồn từ ngân sách nhà nước (nếu có);

b) Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có).

2. Bộ Y tế khuyến khích tổ chức, cá nhân trong và ngoài ngành hỗ trợ, đóng góp Quỹ thi đua, khen thưởng Bộ Y tế.

Điều 29.1.TT.28.45. Quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 45 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Vụ Truyền thông và Thi đua, khen thưởng quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng Bộ Y tế theo quy định của pháp luật và Thông tư này. Kết thúc năm tài chính, Quỹ thi đua, khen thưởng Bộ Y tế chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau để sử dụng cho công tác thi đua, khen thưởng.

2. Quỹ thi đua, khen thưởng Bộ Y tế được sử dụng cho các hoạt động sau đây:

a) Tổ chức chỉ đạo, triển khai các phong trào thi đua của Bộ;

b) Thưởng tiền hoặc hiện vật kèm theo danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân thuộc khối Cơ quan Bộ (các Vụ, Văn phòng, Thanh tra Bộ) và các trường hợp khác do Bộ trưởng xem xét, quyết định;

c) Chi tiền in ấn và làm hiện vật khen thưởng: giấy chứng nhận, bằng khen, danh hiệu chiến sỹ thi đua, kỷ niệm chương, hộp kỷ niệm chương, huy hiệu kỷ niệm chương, cờ thi đua;

d) Chi tiền khung bằng khen cho những hoạt động thi đua, khen thưởng chung của Bộ Y tế và khung giấy chứng nhận cho đối tượng ngoài ngành, người nước ngoài và các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Y tế.

d) Chi tiền cho công tác tổ chức, chỉ đạo các phong trào thi đua theo quy định tại Điều 66 và Điều 67 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

e) Chi khen thưởng đột xuất và các chi phí khác phục vụ cho công tác thi đua, khen thưởng do Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định.

3. Quỹ thi đua khen thưởng do cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân quản lý và sử dụng để chi cho các hoạt động sau đây:

a) Tổ chức các phong trào thi đua;

b) Mua sắm các hiện vật khen thưởng;

c) Chi tiền thưởng hoặc tặng phẩm kèm theo các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân trực thuộc;

d) Các hoạt động khác về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.28.46. Mức thưởng và nguyên tắc chi thưởng

(Điều 46 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Nguyên tắc tính tiền thưởng và mức tiền thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 68 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Mức tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại các điều 69, 70, 71, 72, 73 và 74 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 29.1.TT.28.47. Xử lý vi phạm

(Điều 47 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Cấp nào ra quyết định khen thưởng thì có thẩm quyền hủy bỏ quyết định khen thưởng, tước danh hiệu vinh danh, thu hồi hiện vật, tiền thưởng đã trao.

2. Căn cứ quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc kết luận của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan trình khen thưởng đối với các trường hợp vi phạm có trách nhiệm đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng ban hành quyết định hủy bỏ quyết định và thu hồi hiện vật, tiền thưởng đã nhận.

3. Trình tự, thủ tục xử lý vi phạm về thi đua, khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.28.48. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 48 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Khuyến khích các cá nhân, tập thể gửi hồ sơ điện tử về Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ Y tế trong quá trình xét, lưu trữ hồ sơ.

2. Cục Công nghệ thông tin chủ trì, phối hợp với Vụ Truyền thông và Thi đua, khen thưởng tham mưu, xây dựng cơ sở dữ liệu về thi đua, khen thưởng của Bộ Y tế theo lộ trình, trình Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

Mục 17

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tiểu mục 1

GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH, GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC VÀ CÁC GIẢI THƯỞNG KHÁC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 29.1.NĐ.4.4. Các giải thưởng về khoa học và công nghệ

(Điều 4 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ

2. Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ

3. Giải thưởng của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là bộ, ngành, địa phương) về khoa học và công nghệ

4. Giải thưởng của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) về khoa học và công nghệ được đặt ra để xét tặng cho tổ chức khoa học và công nghệ, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.5.TT.21.13. Đặc cách cấp Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ của Đề mục Khoa học và công nghệ; Điều 19.5.TT.34.8. Điều kiện dự tuyển đào tạo, bồi dưỡng theo nhóm của Đề mục Khoa học và công nghệ)

Điều 29.1.NĐ.4.5. Nguyên tắc đặt tên và xét tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ

((Điều 5 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014, có nội dung được/bị sửa đổi, bãi bỏ bởi Điều 1 của Nghị định số 60/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/09/2019))

1. Việc đặt tên giải thưởng của bộ, ngành, địa phương và tổ chức, cá nhân về khoa học và công nghệ thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Tên giải thưởng mới không trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với tên giải thưởng về khoa học và công nghệ đã có;

b) Không sử dụng tên của tổ chức, cá nhân để đặt tên giải thưởng nếu chưa được sự đồng ý của tổ chức, cá nhân đó hoặc đại diện hợp pháp của tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan có thẩm quyền;

c) Không vi phạm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; không trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc.

2. Nguyên tắc xét tặng các giải thưởng về khoa học và công nghệ

a) Việc đăng ký đề nghị xét tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ được thực hiện trên cơ sở tự nguyện;

b) Việc xét tặng giải thưởng được thực hiện khách quan, công khai, công bằng, chính xác;

3. Đối với công trình được đề nghị xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung quy định tại Khoản 2 Điều này còn phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Mỗi công trình chỉ được đề nghị xét tặng một giải thưởng trong một đợt xét tặng giải thưởng.

b) Công trình đã được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh thì không được đề nghị xét tặng Giải thưởng Nhà nước; Công trình đã được tặng Giải thưởng Nhà nước thì không được đề nghị xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.LQ.68. của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.4.6. Thẩm quyền xét tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ

(Điều 6 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức việc xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức việc xét tặng và quyết định tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài tổ chức việc xét tặng và quyết định tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ do tổ chức, cá nhân đặt ra.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.LQ.68. của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 19.5.TT.21.13. Đặc cách cấp Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ của Đề mục Khoa học và công nghệ)

Điều 29.1.NĐ.4.7. Kinh phí bảo đảm hoạt động xét tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ

(Điều 7 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Kinh phí để xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ được quy định như sau:

a) Kinh phí để xét tặng Giải thưởng ở cấp cơ sở được lấy từ nguồn kinh phí của cơ quan tổ chức xét tặng giải thưởng cấp cơ sở;

Trong trường hợp tác giả công trình không có cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý thì kinh phí để xét tặng Giải thưởng tại cấp cơ sở được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ và giao về Sở Khoa học và Công nghệ nơi tác giả nộp hồ sơ công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng.

b) Kinh phí để xét tặng Giải thưởng ở cấp bộ, ngành, địa phương được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ và giao về các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Kinh phí để xét tặng Giải thưởng ở cấp nhà nước được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ và giao về Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Kinh phí để xét tặng Giải thưởng của bộ, ngành, địa phương về khoa học và công nghệ được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ hoặc nguồn ngân sách nhà nước đã được giao cho các bộ, ngành, địa phương.

3. Kinh phí để xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân về khoa học và công nghệ do tổ chức, cá nhân chủ trì xét tặng giải thưởng bảo đảm.

4. Kinh phí để xét tặng giải thưởng quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 4 Nghị định này được lấy từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí hợp pháp khác do cá nhân, tổ chức trong nước và ngoài nước tài trợ và được sử dụng chi các nội dung sau:

- a) Xây dựng, triển khai kế hoạch xét tặng giải thưởng của Hội đồng các cấp;
- b) Trả thù lao cho các thành viên Hội đồng xét tặng giải thưởng các cấp, chuyên gia phản biện độc lập, thư ký và việc thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng;
- c) Tổ chức phiên họp Hội đồng xét tặng giải thưởng các cấp;
- d) Công bố danh mục công trình đề nghị xét tặng, kết quả của Hội đồng xét tặng giải thưởng các cấp trên phương tiện thông tin đại chúng;
- đ) Hợp báo công bố kết quả xét tặng giải thưởng;
- e) Tổ chức lễ trao giải thưởng;
- g) Tiền thưởng kèm theo Giải thưởng;
- h) Các hoạt động khác.

Mức chi cụ thể được thực hiện theo quy định hiện hành.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.LQ.68. của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.4.8. Điều kiện xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ

((Điều 8 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014, có nội dung được bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 60/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/09/2019))

1. Công trình đề nghị xét tặng giải thưởng phải có hồ sơ hợp lệ, được công bố theo quy định (trừ các công trình có nội dung liên quan đến bí mật Nhà nước), được ứng dụng tại Việt Nam.

2. Thời gian công trình được công bố hoặc ứng dụng trong thực tiễn ít nhất là 03 năm hoặc công trình được ứng dụng đổi mới sáng tạo có hiệu quả ít nhất 01 năm tính đến thời điểm cơ quan chủ trì tổ chức xét tặng giải thưởng nhận hồ sơ công trình đề nghị xét tặng.

3. Tính đến thời điểm xét tặng Giải thưởng, tác giả công trình không vi phạm quy định tại Điều 8 Luật khoa học và công nghệ.

4. Công trình đề nghị xét tặng giải thưởng là kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng hoặc nhận hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước phải được đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.5.LQ.8. Các hành vi bị cấm của Đề mục Khoa học và công nghệ)

Điều 29.1.NĐ.4.9. Tiêu chuẩn xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ đối với công trình nghiên cứu khoa học

(Điều 9 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Công trình đặc biệt xuất sắc

Kết quả nghiên cứu của công trình có phát minh mới hoặc là thành tựu khoa học nổi trội, tiêu biểu, dẫn tới những thay đổi đặc biệt quan trọng trong nhận thức, sản xuất, quốc phòng, an ninh và đời sống xã hội.

2. Công trình có giá trị rất cao về khoa học:

a) Tìm ra bản chất, quy luật phát triển của sự vật, hiện tượng hoặc đạt một trong các tiêu chí sau: hình thành hướng nghiên cứu mới; tư tưởng, quan niệm mới; nhận thức mới; cách tiếp cận mới; lý thuyết mới; phương pháp mới; tri thức mới; phát hiện mới về khoa học công nghệ;

b) Được công bố, trích dẫn trên các tạp chí khoa học có uy tín quốc tế hoặc trong nước.

3. Công trình có tác dụng lớn phục vụ sự nghiệp cách mạng, có ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài trong đời sống nhân dân, góp phần quan trọng trong sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học, công nghệ hoặc ứng dụng trong thực tiễn có một trong các tác dụng sau:

a) Mang lại hiệu quả kinh tế lớn hoặc làm thay đổi hợp lý cơ cấu ngành nghề; tiết kiệm chi phí sản xuất; nâng cao năng suất lao động; giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;

b) Đóng góp đặc biệt quan trọng cho việc dự báo xu hướng tương lai, hoạch định và thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

c) Làm chuyên biến nhận thức của xã hội hoặc tác động đặc biệt quan trọng đến đời sống xã hội; nâng cao dân trí; thay đổi tích cực hành vi ứng xử của nhóm, tầng lớp trong xã hội;

d) Được sử dụng để phục vụ cho công tác nghiên cứu và đào tạo đại học, sau đại học.

Điều 29.1.NĐ.4.10. Tiêu chuẩn xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ đối với công trình nghiên cứu phát triển công nghệ

(Điều 10 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Công trình đặc biệt xuất sắc

Kết quả nghiên cứu của công trình là thành tựu khoa học, công nghệ nổi trội, tiêu biểu, có tính sáng tạo và đổi mới đặc biệt quan trọng về công nghệ hoặc tạo ra được công nghệ mới đạt trình độ tiên tiến quốc tế hoặc khu vực.

2. Công trình có giá trị rất cao về khoa học, công nghệ

a) Giải quyết được những vấn đề then chốt để cải tiến, đổi mới công nghệ, tạo sản phẩm mới hoặc được cấp bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc được công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế có uy tín;

b) Góp phần đặc biệt quan trọng thúc đẩy chuyên đổi cơ cấu sản xuất, tạo điều kiện hình thành và phát triển ngành nghề mới, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, của ngành kinh tế.

3. Công trình có tác dụng lớn phục vụ sự nghiệp cách mạng, có ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài trong đời sống nhân dân, góp phần quan trọng trong sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học, công nghệ hoặc ứng dụng trong thực tiễn có một trong các tác dụng sau:

a) Mang lại hiệu quả kinh tế lớn hoặc tạo ra sản phẩm quốc gia, sản phẩm có thương hiệu xuất khẩu, thay thế hàng nhập khẩu;

b) Làm thay đổi phương thức lao động, sản xuất truyền thống hoặc cải thiện điều kiện và môi trường lao động, sản xuất hoặc góp phần nâng cao chất lượng đời sống nhân dân;

c) Phát triển công nghệ đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và thế giới đối với ngành, lĩnh vực, địa phương.

Điều 29.1.NĐ.4.11. Tiêu chuẩn xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ đối với công trình ứng dụng công nghệ

(Điều 11 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Công trình đặc biệt xuất sắc

Kết quả ứng dụng công nghệ là thành tựu ứng dụng công nghệ nổi trội, tiêu biểu, có sáng tạo đặc biệt, góp phần sản xuất hàng hóa ở quy mô công nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao.

2. Công trình có giá trị rất cao về công nghệ, được ứng dụng thành công và có hiệu quả trong các công trình trọng điểm quốc gia, thuộc một trong các loại sau:

- a) Sáng tạo ra công nghệ đặc biệt mang tính đột phá;
- b) Có những cải tiến kỹ thuật, công nghệ đặc biệt quan trọng mang lại hiệu quả cao;
- c) Xây dựng được phương án tổng thể với các giải pháp kỹ thuật đồng bộ kèm theo.

3. Công trình có tác dụng lớn phục vụ sự nghiệp cách mạng, có ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài trong đời sống nhân dân, góp phần quan trọng trong sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học, công nghệ hoặc ứng dụng trong thực tiễn có một trong các tác dụng sau:

a) Tạo ra hiệu quả kinh tế - xã hội rất lớn, đóng góp rất lớn cho phát triển kinh tế - xã hội hoặc quốc phòng - an ninh hoặc tạo ra sản phẩm, hàng hóa mang lại hiệu quả kinh tế cao, thay thế hàng nhập khẩu;

b) Có đóng góp quan trọng trong phát triển khoa học và công nghệ của lĩnh vực.

Điều 29.1.NĐ.4.12. Tiêu chuẩn xét tặng Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ đối với công trình nghiên cứu khoa học

(Điều 12 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Công trình có giá trị cao về khoa học

a) Công trình nghiên cứu khoa học xuất sắc: bổ sung tri thức, tư tưởng mới; có những phát hiện khoa học mới đưa đến nhận thức, cách tiếp cận mới trong khoa học hoặc có tác động thay đổi quan trọng trong sản xuất và đời sống;

b) Được công bố, trích dẫn trên các tạp chí khoa học có uy tín quốc tế hoặc trong nước.

2. Công trình có tác dụng và ảnh hưởng lớn trong xã hội khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Đem lại hiệu quả kinh tế, góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội hoặc làm thay đổi hợp lý cơ cấu ngành nghề; tiết kiệm chi phí sản xuất; nâng cao năng suất lao động; giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;

b) Đóng góp quan trọng cho việc dự báo xu hướng tương lai, hoạch định và thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

c) Làm chuyển biến nhận thức của xã hội hoặc tác động quan trọng đến đời sống xã hội; nâng cao dân trí; thay đổi tích cực hành vi ứng xử của nhóm, tầng lớp trong xã hội;

d) Được sử dụng để phục vụ cho công tác nghiên cứu và đào tạo đại học, sau đại học.

Điều 29.1.NĐ.4.13. Tiêu chuẩn xét tặng Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ đối với công trình nghiên cứu phát triển công nghệ

(Điều 13 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Công trình có giá trị cao về khoa học, công nghệ

a) Công trình nghiên cứu phát triển công nghệ xuất sắc, giải quyết được những vấn đề then chốt để cải tiến, đổi mới công nghệ, tạo sản phẩm mới;

b) Góp phần đặc biệt quan trọng thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất, tạo điều kiện hình thành và phát triển ngành nghề mới, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, của ngành kinh tế.

2. Công trình có tác dụng và ảnh hưởng lớn trong xã hội

a) Đem lại hiệu quả kinh tế, góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội;

b) Làm thay đổi phương thức lao động, sản xuất truyền thống hoặc cải thiện điều kiện và môi trường lao động, sản xuất hoặc góp phần nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

Điều 29.1.NĐ.4.14. Tiêu chuẩn xét tặng Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ đối với công trình ứng dụng công nghệ

(Điều 14 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Công trình có giá trị cao về công nghệ

Công trình ứng dụng công nghệ xuất sắc, được ứng dụng thành công và có hiệu quả trong các công trình trọng điểm quốc gia, thuộc một trong các loại sau:

a) Sáng tạo ra công nghệ mang tính đột phá;

b) Có những cải tiến kỹ thuật, công nghệ quan trọng mang lại hiệu quả cao;

c) Góp phần xây dựng được phương án tổng thể với các giải pháp kỹ thuật đồng bộ kèm theo.

2. Công trình có tác dụng và ảnh hưởng lớn trong xã hội

a) Đem lại hiệu quả kinh tế, góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội hoặc quốc phòng - an ninh hoặc tạo ra sản phẩm, hàng hóa mang lại hiệu quả kinh tế cao, thay thế hàng nhập khẩu;

b) Có đóng góp quan trọng trong phát triển khoa học và công nghệ của lĩnh vực.

Điều 29.1.NĐ.4.15. Thời gian và thời hạn xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ

(Điều 15 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ được xét tặng và công bố 05 năm một lần, vào dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh 02 tháng 9.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành kế hoạch xét tặng và thời hạn hoàn thành việc tổ chức các đợt xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ tại Hội đồng xét tặng giải thưởng các cấp.

Điều 29.1.NĐ.4.16. Quy trình xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ

(Điều 16 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

Việc xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ được tiến hành ở 03 cấp như sau:

1. Cấp cơ sở

Hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước được xem xét tại Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp cơ sở do Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý tác giả công trình thành lập.

Trong trường hợp tác giả công trình không có cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý thì Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ nơi tác giả cư trú thành lập Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp cơ sở;

Đối với tác giả là người nước ngoài có công trình nghiên cứu về Việt Nam, công trình phải được một tổ chức khoa học và công nghệ công lập có lĩnh vực hoạt động chuyên môn phù hợp với lĩnh vực của công trình đề xuất xét tặng giải thưởng với bộ ngành, địa phương quản lý (qua cơ quan chủ quản trực tiếp, nếu có) và Bộ Khoa học và Công nghệ. Tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm hỗ trợ tác giả công trình hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng theo quy định và thành lập Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp cơ sở sau khi có ý kiến đồng ý của cơ quan chủ quản và Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Cấp bộ, ngành, địa phương

Hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước được xem xét tại Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp bộ, ngành, địa phương do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập.

3. Cấp Nhà nước thực hiện qua hai bước

a) Bước 1: xem xét hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước tại các Hội đồng xét tặng giải thưởng chuyên ngành cấp nhà nước do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập;

b) Bước 2: xem xét hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước tại Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Kết quả xét tặng giải thưởng được Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp nhà nước gửi Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương để tổng hợp hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, đề nghị Chủ tịch nước quyết định tặng Giải thưởng.

Điều 29.1.NĐ.4.17. Thành phần, nguyên tắc hoạt động của Hội đồng xét tặng giải thưởng các cấp

((Điều 17 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 60/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/09/2019))

1. Thành phần Hội đồng xét tặng giải thưởng

Hội đồng xét tặng giải thưởng các cấp gồm chủ tịch, phó chủ tịch, ủy viên phản biện và các thành viên khác. Chủ tịch Hội đồng xét tặng giải thưởng các cấp là nhà khoa học có uy tín, am hiểu sâu lĩnh vực khoa học và công nghệ của công trình. Các thành viên Hội đồng là đại diện cho các cơ sở đã ứng dụng kết quả công trình, các nhà khoa học, nhà công nghệ, nhà quản lý có uy tín, có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu lĩnh vực khoa học và công nghệ của công trình.

Hội đồng phân công thành viên là chuyên gia am hiểu sâu lĩnh vực khoa học của công trình làm ủy viên phản biện viết nhận xét, đánh giá công trình. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng đề nghị thủ trưởng cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng mời thêm chuyên gia phản biện độc lập.

Thành viên Hội đồng xét tặng giải thưởng các cấp không có công trình tham gia xét tặng giải thưởng hoặc không có quyền, lợi ích liên quan hoặc có lý do khác ảnh hưởng đến tính khách quan của việc xét giải thưởng.

b) Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp cơ sở có từ 07 đến 09 thành viên. Trường hợp cần thiết, người thành lập Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp cơ sở có thể mời thêm chuyên gia am hiểu lĩnh vực khoa học và công nghệ của công trình tham gia Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp cơ sở và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

c) Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp bộ, ngành, địa phương có từ 09 đến 11 thành viên.

d) Hội đồng xét tặng giải thưởng chuyên ngành cấp nhà nước có từ 11 đến 13 thành viên, do Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định sau khi thống nhất với Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp nhà nước. Thành viên Hội đồng là các nhà khoa học uy tín, có công trình cùng chuyên ngành với một trong các công trình đề nghị xét tặng giải thưởng.

Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng xét tặng giải thưởng chuyên ngành cấp Nhà nước là thành viên của Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp nhà nước.

đ) Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp nhà nước có từ 21 đến 25 thành viên, gồm các nhà khoa học có uy tín ở nhiều lĩnh vực khoa học và công nghệ.

2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng xét tặng giải thưởng các cấp

a) Hội đồng đánh giá công bằng, dân chủ, khách quan, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu kín và quyết định theo tỷ lệ quy định cho từng cấp xét thưởng;

b) Hội đồng xét tặng giải thưởng chỉ xem xét những hồ sơ đáp ứng đầy đủ các văn bản, tài liệu theo quy định;

c) Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp nhà nước chỉ xem xét những công trình được Hội đồng xét tặng giải thưởng chuyên ngành cấp nhà nước đề nghị; Hội đồng xét tặng giải thưởng chuyên ngành cấp nhà nước chỉ xem xét những công trình được Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp bộ, ngành, địa phương đề nghị; Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp bộ, ngành, địa phương chỉ xem xét những công trình được Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp cơ sở đề nghị;

d) Việc xét tặng giải thưởng cho các công trình có nội dung liên quan đến bí mật nhà nước được áp dụng quy trình, thủ tục chung nhưng phải tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

đ) Hội đồng xét tặng Giải thưởng cấp cơ sở, bộ, ngành, địa phương và chuyên ngành cấp Nhà nước:

Số lượng các phiên họp Hội đồng phụ thuộc vào số lượng, quy mô công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng, do cơ quan Thường trực tổ chức xét giải thưởng quyết định trên cơ sở đề xuất của Chủ tịch Hội đồng;

Cuộc họp Hội đồng phải có ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng tham dự, do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch (được Chủ tịch ủy quyền bằng văn bản) chủ trì và có 02 ủy viên

phản biện. Chủ tịch Hội đồng quy định trình tự, thủ tục làm việc của Hội đồng trên cơ sở thống nhất ý kiến của các thành viên Hội đồng.

Thành viên Hội đồng xét tặng giải thưởng các cấp có trách nhiệm nghiên cứu, nhận xét và đánh giá hồ sơ công trình đề nghị xét tặng giải thưởng bằng văn bản; thành viên Hội đồng vắng mặt phải gửi văn bản nhận xét, đánh giá công trình đề nghị xét tặng giải thưởng; Nội dung cuộc họp phải được ghi thành biên bản, có chữ ký của người chủ trì, thư ký khoa học do Hội đồng bầu chọn.”

e) Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp Nhà nước:

Hội đồng tổ chức phiên họp phải có ít nhất 90% thành viên Hội đồng có mặt, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng (được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền bằng văn bản). Số lượng phiên họp, trình tự, thủ tục làm việc của Hội đồng do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

3. Mẫu áp dụng cho phiên họp của Hội đồng xét tặng Giải thưởng cấp cơ sở, bộ, ngành, địa phương và chuyên ngành cấp Nhà nước theo Phụ lục ban hành kèm Nghị định này:

- a) Phiếu nhận xét: công trình nghiên cứu khoa học (Mẫu NX1), công trình nghiên cứu phát triển công nghệ (Mẫu NX2), công trình ứng dụng công nghệ (Mẫu NX3);
- b) Phiếu đánh giá công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng (Mẫu ĐG);
- c) Biên bản kiểm phiếu đánh giá công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng (Mẫu KP);
- d) Biên bản họp Hội đồng xét tặng Giải thưởng (Mẫu BBH).

Điều 29.1.NĐ.4.18. Thủ tục xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ tại Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp cơ sở

((Điều 18 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi Điều 1, Điều 2 của Nghị định số 60/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/09/2019))

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng

Tác giả công trình hoặc đại diện hợp pháp của tác giả công trình nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng (bản giấy) và 01 bản điện tử (dạng PDF), được lưu trong USB, không đặt mật khẩu, bao gồm:

- a) Bản đăng ký đề nghị xét tặng giải thưởng (bản chính) của tác giả công trình hoặc đại diện hợp pháp của tác giả công trình (Mẫu ĐK1);
- b) Báo cáo tóm tắt (bản chính): công trình nghiên cứu khoa học (Mẫu BC1), công trình nghiên cứu phát triển công nghệ (Mẫu BC2), công trình ứng dụng công nghệ (Mẫu BC3);
- c) Tài liệu liên quan đến việc công bố hoặc văn bản xác nhận kết quả ứng dụng công trình (Mẫu XN);
- d) Bản sao các văn bản, tư liệu khoa học và công nghệ, tài liệu khác có liên quan đến công trình (nếu có).

Đối với công trình nghiên cứu về Việt Nam của tác giả là người nước ngoài mà hồ sơ sử dụng ngôn ngữ nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt được tổ chức

khoa học và công nghệ đề xuất xét tặng giải thưởng xác nhận về sự chuẩn xác của bản dịch ra tiếng Việt.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý tác giả công trình, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ đề xuất xét tặng giải thưởng cho công trình nghiên cứu về Việt Nam của tác giả là người nước ngoài căn cứ kế hoạch tổ chức xét tặng Giải thưởng của Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Tổ chức hướng dẫn và thông báo thời hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng;

b) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng;

c) Quyết định thành lập Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp cơ sở;

d) Tổ chức họp Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp cơ sở theo quy định để xem xét, đánh giá công trình;

đ) Gửi văn bản đề nghị kèm danh sách và hồ sơ công trình đủ điều kiện, tiêu chuẩn được xét tặng giải thưởng đến Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp bộ, ngành, địa phương trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả từ Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp cơ sở;

e) Tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo (nếu có).

3. Trách nhiệm của Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp cơ sở

a) Xem xét, đánh giá công trình đề nghị xét tặng giải thưởng theo quy định;

b) Đề nghị tác giả công trình hoặc tổ chức, cá nhân liên quan nộp bổ sung 01 bộ hồ sơ (bản giấy) để lưu tại cơ quan tổ chức xét tặng giải thưởng cấp cơ sở và hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng theo góp ý của Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp cơ sở nếu công trình được đề nghị xét thưởng ở cấp tiếp theo;

c) Gửi danh sách và hồ sơ công trình đủ điều kiện, tiêu chuẩn được xét tặng giải thưởng và được ít nhất 80% tổng số thành viên Hội đồng bỏ phiếu đồng ý đến Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý tác giả công trình, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ hoặc thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ đề xuất xét tặng giải thưởng cho công trình nghiên cứu về Việt Nam của tác giả là người nước ngoài để tiến hành thủ tục tiếp theo trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả xét tặng giải thưởng ở Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp cơ sở.

Điều 29.1.NĐ.4.19. Thủ tục xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ tại Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp bộ, ngành, địa phương

((Điều 19 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 60/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/09/2019))

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng

a) Văn bản đề nghị xét tặng giải thưởng (bản chính) của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý tác giả công trình, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ hoặc thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ đề xuất công trình nghiên cứu về Việt Nam của tác giả là người nước ngoài (Mẫu CV).

b) Biên bản họp xét tặng giải thưởng (bản chính) của Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp cơ sở.

c) Hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoặc cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ kế hoạch tổ chức xét tặng Giải thưởng của Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Tổ chức hướng dẫn và thông báo thời hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng;

b) Tổ chức tiếp nhận và xử lý hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng;

c) Đăng trên cổng thông tin điện tử của bộ, ngành, địa phương danh sách tác giả công trình, tên công trình đề nghị xét tặng giải thưởng trong thời gian thực hiện xét thưởng để lấy ý kiến;

d) Thành lập Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp bộ, ngành, địa phương;

đ) Tổ chức họp Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp bộ, ngành, địa phương theo quy định;

e) Đăng trên cổng thông tin điện tử của bộ, ngành, địa phương kết quả xét tặng giải thưởng ở Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp bộ, ngành, địa phương trước khi chuyển hồ sơ đến Bộ Khoa học và Công nghệ để tiếp tục xem xét tại Hội đồng xét tặng giải thưởng chuyên ngành cấp nhà nước. Thời gian đăng thông tin trên trang thông tin điện tử ít nhất là 07 ngày làm việc;

g) Gửi văn bản đề nghị kèm danh sách và hồ sơ công trình đủ điều kiện, tiêu chuẩn được xét tặng giải thưởng đến Bộ Khoa học và Công nghệ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả từ Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp bộ, ngành, địa phương;

h) Tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo (nếu có).

3. Trách nhiệm của Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp bộ, ngành, địa phương

a) Xem xét, đánh giá công trình đề nghị xét tặng giải thưởng theo quy định;

b) Đề nghị Thủ trưởng cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng xét tặng giải thưởng thông báo tới tác giả công trình hoặc tổ chức, cá nhân liên quan phối hợp, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng theo góp ý của Hội đồng xét tặng giải thưởng nếu công trình được đề nghị xét thưởng ở cấp tiếp theo;

c) Gửi danh sách và hồ sơ công trình đủ điều kiện, tiêu chuẩn được xét tặng giải thưởng và được ít nhất 80% tổng số thành viên Hội đồng bỏ phiếu đồng ý đến Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để tiến hành thủ tục tiếp theo trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả xét tặng giải thưởng ở Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp bộ, ngành, địa phương.

Điều 29.1.NĐ.4.20. Thủ tục xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ tại Hội đồng xét tặng giải thưởng chuyên ngành cấp Nhà nước

((Điều 20 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 60/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/09/2019))

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng

a) Văn bản đề nghị xét tặng Giải thưởng (bản chính) của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Mẫu CV).

b) Biên bản họp xét tặng giải thưởng (bản chính) của Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp bộ, ngành, địa phương;

c) Hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng quy định tại Khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ căn cứ kế hoạch tổ chức xét tặng Giải thưởng:

a) Tổ chức hướng dẫn và thông báo thời hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng;

b) Tổ chức tiếp nhận và xử lý hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng;

c) Đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ danh sách công trình kèm theo tác giả công trình, báo cáo tóm tắt công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng để lấy ý kiến;

d) Thành lập các Hội đồng xét tặng giải thưởng chuyên ngành cấp nhà nước theo quy định;

đ) Tổ chức họp Hội đồng xét tặng giải thưởng chuyên ngành cấp nhà nước;

e) Đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ kết quả xét tặng giải thưởng ở Hội đồng xét tặng giải thưởng chuyên ngành cấp nhà nước trong thời gian ít nhất là 07 ngày làm việc;

g) Gửi văn bản đề nghị kèm danh sách và hồ sơ công trình đủ điều kiện, tiêu chuẩn được xét tặng giải thưởng đến Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả từ Hội đồng xét tặng giải thưởng chuyên ngành cấp nhà nước;

h) Tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo (nếu có).

3. Trách nhiệm của Hội đồng xét tặng giải thưởng chuyên ngành cấp nhà nước

a) Xem xét, đánh giá công trình đề nghị xét tặng giải thưởng theo quy định;

b) Đề nghị Thủ trưởng cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng xét tặng giải thưởng thông báo tới tác giả công trình hoặc tổ chức, cá nhân liên quan phối hợp, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng theo góp ý của Hội đồng xét tặng giải thưởng nếu công trình được đề nghị xét thưởng ở cấp tiếp theo;

c) Gửi danh sách và hồ sơ công trình đủ điều kiện, tiêu chuẩn được xét tặng giải thưởng và được ít nhất 90% tổng số thành viên Hội đồng bỏ phiếu đồng ý đến Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ để tiến hành thủ tục tiếp theo trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả xét tặng giải thưởng ở Hội đồng xét tặng giải thưởng chuyên ngành cấp nhà nước.

Điều 29.1.NĐ.4.21. Thủ tục xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ tại Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp Nhà nước

((Điều 21 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 60/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/09/2019))

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng cấp nhà nước
 - a) Văn bản đề nghị xét tặng Giải thưởng của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;
 - b) Biên bản họp xét tặng Giải thưởng của Hội đồng xét tặng giải thưởng chuyên ngành cấp nhà nước;
 - c) Hồ sơ xét tặng Giải thưởng của Hội đồng xét tặng giải thưởng chuyên ngành cấp nhà nước quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

2. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

- a) Tổ chức tiếp nhận và xử lý Hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng;
- b) Tổ chức họp Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp nhà nước theo quy định;
- c) Công bố kết quả xét tặng giải thưởng của Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp nhà nước trong thời hạn 15 ngày làm việc trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ và đưa tin 03 số liên tiếp trên báo trung ương;
- d) Tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo (nếu có).

3. Trách nhiệm Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp nhà nước

a) Kiểm tra, rà soát hồ sơ xét tặng giải thưởng của Hội đồng xét tặng giải thưởng chuyên ngành cấp nhà nước do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đề nghị;

b) Xem xét, đánh giá và bỏ phiếu lựa chọn công trình đề nghị xét tặng giải thưởng theo quy định;

c) Đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông báo tới tác giả công trình hoặc tổ chức, cá nhân liên quan phối hợp, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng theo góp ý của Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp Nhà nước.

d) Chuẩn bị hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng trình Thủ tướng Chính phủ, gồm: Tờ trình; danh sách, báo cáo tóm tắt công trình đủ điều kiện, tiêu chuẩn được xét tặng giải thưởng và được ít nhất 80% tổng số thành viên Hội đồng dự họp bỏ phiếu đồng ý; biên bản họp xét tặng giải thưởng của Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp nhà nước.

đ) Gửi 03 bộ hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng quy định tại điểm d Khoản này đến Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả xét tặng giải thưởng ở Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp nhà nước.

Điều 29.1.NĐ.4.22. Quyền lợi của tác giả công trình được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ

(Điều 22 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Được nhận Bằng chứng nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh hoặc Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ.

2. Được nhận tiền thưởng từ ngân sách nhà nước:

a) Tác giả công trình được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ nhận số tiền thưởng tương đương 270 lần mức lương cơ sở tại thời điểm quyết định tặng Giải thưởng;

b) Tác giả công trình được tặng Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ nhận số tiền thưởng tương đương 170 lần mức lương cơ sở tại thời điểm quyết định tặng Giải thưởng.

3. Được tham dự Lễ trao giải thưởng.

4. Được hưởng các quyền lợi khác có liên quan đến Giải thưởng.

Điều 29.1.NĐ.4.23. Trách nhiệm của tác giả công trình được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ

(Điều 23 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

Tác giả công trình được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng.

Trường hợp bị phát hiện không trung thực trong quá trình lập hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng thì tác giả công trình sẽ bị hủy bỏ quyết định tặng giải thưởng, thu hồi Bằng chứng nhận và tiền thưởng; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.NĐ.4.24. Điều kiện xét tặng giải thưởng

(Điều 24 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

Công trình được xét tặng giải thưởng phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Thuộc lĩnh vực quản lý của bộ, ngành hoặc thực hiện trên phạm vi địa phương và phục vụ trực tiếp sự phát triển của bộ, ngành hoặc sự phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương đó.

2. Được công bố hoặc ứng dụng trong thực tiễn ít nhất 01 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng.

3. Công trình đề nghị xét tặng giải thưởng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng hoặc nhận hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước phải được đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật.

4. Tính đến thời điểm xét tặng Giải thưởng, tác giả công trình không vi phạm quy định tại Điều 8 Luật khoa học và công nghệ.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.5.LQ.8. Các hành vi bị cấm của Đề mục Khoa học và công nghệ)

Điều 29.1.TT.9.1.

(Điều 1 Thông tư số 01/2015/TT-BKHHCN Ban hành Quy chế Giải thưởng Tạ Quang Bửu ngày 12/01/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2015)

Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế Giải thưởng Tạ Quang Bửu.

Phu luc_Quy che kem theo Thong tu so 01.2015.TT.BKHHCN.doc

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.5.LQ.77. Danh hiệu vinh dự Nhà nước, khen thưởng và giải thưởng về khoa học và công nghệ của Đề mục Khoa học và công nghệ)

Điều 29.1.NĐ.4.25. Cơ sở xây dựng tiêu chuẩn xét tặng giải thưởng

(Điều 25 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

Về giá trị khoa học và công nghệ

a) Công trình nghiên cứu khoa học phải bổ sung được tri thức mới hoặc có những phát hiện khoa học mới có tác động thay đổi trong sản xuất và đời sống xã hội thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương;

b) Công trình nghiên cứu và phát triển công nghệ phải giải quyết được các vấn đề công nghệ, tạo ra được công nghệ mới, cao hơn công nghệ tương tự khác đang ứng dụng tại bộ, ngành, địa phương;

c) Công trình ứng dụng công nghệ phải góp phần tạo ra được phương án tổng thể với các giải pháp kỹ thuật kèm theo hoặc tạo ra những cải tiến kỹ thuật, công nghệ để ứng dụng thành công và sáng tạo công nghệ tiên tiến trong các công trình lớn của bộ, ngành, địa phương hoặc có tác động đến hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của công trình đó.

2. Về giá trị thực tiễn

Công trình nghiên cứu khoa học phải có tác động đến nhận thức và đời sống xã hội hoặc góp phần xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương trên cơ sở khoa học và thực tiễn của công trình;

Công trình nghiên cứu và phát triển công nghệ phải góp phần đổi mới công nghệ hoặc tạo ra sản phẩm mới có giá trị kinh tế lớn, có khả năng nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, của ngành kinh tế;

Công trình ứng dụng công nghệ phải mang lại hiệu quả trong phát triển kinh tế - xã hội hoặc quốc phòng - an ninh hoặc hội nhập quốc tế; bảo vệ môi trường.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này xây dựng các tiêu chuẩn xét tặng giải thưởng phù hợp với điều kiện cụ thể của bộ, ngành, địa phương mình.

Điều 29.1.NĐ.4.26. Tổ chức xét tặng giải thưởng

(Điều 26 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Tùy theo điều kiện cụ thể, bộ, ngành, địa phương có thể tổ chức xét tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ; thời hạn tổ chức xét tặng giải thưởng không dưới 3 năm một lần đối với giải thưởng mà tiền thưởng lấy từ nguồn ngân sách nhà nước; công bố và trao giải thưởng vào Ngày khoa học và công nghệ Việt Nam 18 tháng 5 hoặc vào thời điểm phù hợp do bộ, ngành, địa phương quyết định.

2. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kế hoạch tổ chức xét tặng giải thưởng và thời hạn hoàn thành việc tổ chức các đợt xét tặng giải thưởng của bộ, ngành, địa phương về khoa học và công nghệ.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chế xét tặng giải thưởng và gửi đến Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, theo dõi việc tổ chức thực hiện.

Quy chế xét tặng giải thưởng quy định về tên, lĩnh vực, tiêu chuẩn, cơ cấu giải thưởng, mức thưởng, trình tự, thủ tục thành lập và hoạt động của Hội đồng xét tặng giải thưởng và các nội dung khác.

Điều 29.1.NĐ.4.27. Quyền lợi của tác giả được tặng giải thưởng

(Điều 27 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Được nhận Bằng chứng nhận giải thưởng do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định tặng.

2. Được nhận tiền thưởng từ ngân sách nhà nước cho tác giả có công trình được tặng giải thưởng của bộ, ngành, địa phương về khoa học và công nghệ không quá 100 lần mức lương cơ sở tại thời điểm có quyết định giải thưởng.

3. Các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.NĐ.4.28. Trách nhiệm của tác giả được tặng giải thưởng

(Điều 28 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

Tác giả được tặng Giải thưởng của bộ, ngành, địa phương về khoa học và công nghệ phải chịu trách nhiệm theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.4.29. Đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam

(Điều 29 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam được đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ phải đăng ký giải thưởng tại Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua Sở Khoa học và Công nghệ nơi đặt trụ sở chính của tổ chức hoặc nơi cá nhân cư trú trước khi tổ chức xét tặng giải thưởng.

Hồ sơ đăng ký giải thưởng gồm đơn đăng ký và quy chế xét tặng giải thưởng quy định về tên giải thưởng, nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn xét tặng giải thưởng.

Trong 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký giải thưởng, Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định. Trong 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký giải thưởng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải trả lời bằng văn bản về việc đồng ý cho tổ chức, cá nhân tổ chức xét tặng giải thưởng; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

Điều 29.1.NĐ.4.30. Đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân không cư trú, không hoạt động tại Việt Nam

(Điều 30 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không cư trú, không hoạt động tại Việt Nam được đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ phải đăng ký giải thưởng tại Bộ Khoa học và Công nghệ.

Hồ sơ đăng ký giải thưởng gồm đơn đăng ký và quy chế xét tặng giải thưởng quy định về tên giải thưởng, nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn xét tặng giải thưởng. Nếu hồ sơ sử dụng ngôn ngữ nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt được chứng thực bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký giải thưởng, Bộ Khoa học và Công nghệ phải trả lời bằng văn bản về việc đồng ý cho tổ chức, cá nhân tổ chức xét tặng giải thưởng, trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

Điều 29.1.NĐ.4.30a. Mẫu áp dụng khai hồ sơ đăng ký giải thưởng của tổ chức, cá nhân về khoa học và công nghệ

((Điều 30a Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014, được bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 60/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/09/2019))

Đơn đăng ký đặt và tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân về khoa học và công nghệ áp dụng Mẫu ĐK2 theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Phu luc_Mau bieu kem theo Nghi dinh so 78.2014.NĐ-CP.doc

Điều 29.1.NĐ.4.31. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

(Điều 31 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Tổ chức việc xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định tại Nghị định này.

2. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc xét tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ trong phạm vi quản lý.

3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý việc tổ chức thực hiện các hoạt động xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân về khoa học và công nghệ.

Điều 29.1.NĐ.4.32. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(Điều 32 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Tổ chức xét tặng giải thưởng của bộ, ngành, địa phương về khoa học và công nghệ; xem xét, quyết định việc cho phép tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân về khoa học và công nghệ trong phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của Nghị định này.

2. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm liên quan đến hoạt động xét tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của mình.

Điều 29.1.NĐ.4.33. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

(Điều 33 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

Các tổ chức, cá nhân đặt, tặng và nhận giải thưởng về khoa học và công nghệ phải tuân thủ quy định của Luật Thi đua, Khen thưởng, Luật khoa học và công nghệ và quy định của Nghị định này.

Tiểu mục 2

QUY CHẾ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG “SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC”

Điều 29.1.TT.14.1.

(Điều 1 Thông tư số 18/2016/TT-BGDĐT Ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học” ngày 22/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/06/2016)

Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế xét tặng Giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học”.

Phu luc_Quy che kem theo Thong tu so 18_2016_TT_BGDĐT.PDF

Tiểu mục 3

QUY CHẾ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG “KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ DÀNH CHO GIẢNG VIÊN TRẺ TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC”

Điều 29.1.TT.18.1.

(Điều 1 Thông tư số 11/2017/TT-BGDĐT Ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng “Khoa học và công nghệ dành cho giảng viên trẻ trong các cơ sở giáo dục đại học” ngày 05/05/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2017)

Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế xét tặng Giải thưởng “Khoa học và công nghệ dành cho giảng viên trẻ trong các cơ sở giáo dục đại học”.

Phu luc_Quy che kem theo Thong tu so 11-2017-TT-BGDĐT.doc

Tiểu mục 4

QUY ĐỊNH TẶNG CỜ THI ĐUA, BẰNG KHEN CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ KỶ NIỆM CHƯƠNG “VÌ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ”

Điều 29.1.TT.38.3. Nguyên tắc khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 16/2019/TT-BKHHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2020)

1. Khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng.

2. Việc khen thưởng phải bảo đảm trên cơ sở đánh giá đúng thành tích và kết quả đạt được của tập thể, cá nhân.

Điều 29.1.TT.38.4. Quyền và trách nhiệm của tập thể, cá nhân được khen thưởng

(Điều 4 Thông tư số 16/2019/TT-BKHHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2020)

Tập thể, cá nhân được khen thưởng hưởng quyền lợi và chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.38.5. Tiêu chuẩn

(Điều 5 Thông tư số 16/2019/TT-BKHHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2020)

Cờ thi đua của Bộ Khoa học và Công nghệ được tặng cho Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt tiêu chuẩn theo quy định của Điều 26 Luật thi đua, khen thưởng và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

1. Triển khai và hoàn thành xuất sắc công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, có kết quả thiết thực đóng góp cho sự phát triển khoa học và công nghệ của địa phương.
2. Được bình chọn thông qua Hội nghị khoa học và công nghệ vùng.

Điều 29.1.TT.38.6. Hồ sơ đề nghị

(Điều 6 Thông tư số 16/2019/TT-BKHHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2020)

Hồ sơ đề nghị tặng Cờ thi đua của Bộ Khoa học và Công nghệ gồm 01 bộ (bản chính) được gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện về Bộ Khoa học và Công nghệ (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng), bao gồm:

1. Văn bản đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ (đối với trường hợp đạt tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều 5) hoặc Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì Hội nghị khoa học và công nghệ vùng (đối với trường hợp đạt tiêu chuẩn quy định tại Khoản 2 Điều 5).
2. Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Biên bản họp thông qua của các Sở Khoa học và Công nghệ thành viên thuộc vùng.
3. Báo cáo thành tích của tập thể được đề nghị khen thưởng (theo Mẫu 01 ban hành kèm theo Thông tư này).
4. Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hiệp y việc tặng Cờ thi đua của Bộ Khoa học và Công nghệ cho Sở Khoa học và Công nghệ.

Phu lục kèm theo Thông tư số 16.2019.TT.BKHHCN.doc

Điều 29.1.TT.38.7. Tiêu chuẩn đối với tập thể

(Điều 7 Thông tư số 16/2019/TT-BKHHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2020)

Bảng khen của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ được tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

1. Tham mưu đề xuất các cơ chế chính sách và biện pháp có hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ của bộ, ngành, địa phương;

2. Triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách, pháp luật về quản lý khoa học và công nghệ, trong đó có việc quản lý tốt các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao;

3. Quản lý, phối hợp triển khai có hiệu quả các hoạt động khoa học và công nghệ ở các bộ, ngành và địa phương, góp phần phục vụ hoạt động quản lý của bộ, ngành và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

4. Tổ chức nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phát triển công nghệ có kết quả hoặc ứng dụng khoa học và công nghệ đem lại hiệu quả kinh tế cao góp phần phục vụ sản xuất, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

5. Tham gia, triển khai các hoạt động thúc đẩy hợp tác về khoa học và công nghệ, góp phần vào sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ của Việt Nam;

6. Có nhiều kết quả nổi bật trong công tác nghiên cứu khoa học hoặc phát triển công nghệ hoặc ứng dụng công nghệ đem lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

7. Đáp ứng tiêu chí theo các chuyên đề do Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai tổ chức;

8. Lập được thành tích đột xuất có ảnh hưởng trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Điều 29.1.TT.38.8. Tiêu chuẩn đối với cá nhân

(Điều 8 Thông tư số 16/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2020)

Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ được tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

1. Tham mưu, đề xuất xây dựng các cơ chế chính sách mang lại hiệu quả trong công tác quản lý, phối hợp trong hoạt động khoa học và công nghệ của bộ, ngành, địa phương;

2. Có thành tích trong công tác nghiên cứu, đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ hoặc ứng dụng khoa học và công nghệ;

3. Có sáng kiến đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội được các cấp có thẩm quyền công nhận, xứng đáng là điển hình tiên tiến có tác dụng nêu gương trong bộ, ngành, địa phương;

4. Có kết quả trong công tác nghiên cứu khoa học hoặc phát triển công nghệ hoặc ứng dụng công nghệ đem lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần phục vụ sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội;

5. Tham gia tích cực trong triển khai các hoạt động thúc đẩy hợp tác về khoa học và công nghệ, góp phần vào sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ của Việt Nam;

6. Có các sản phẩm khoa học và công nghệ được công bố hoặc áp dụng vào sản xuất, đời sống đem lại hiệu quả kinh tế;

7. Đáp ứng tiêu chí theo các chuyên đề do Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai tổ chức;

8. Lập được thành tích đột xuất có ảnh hưởng trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Điều 29.1.TT.38.9. Hồ sơ đề nghị

(Điều 9 Thông tư số 16/2019/TT-BKHHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2020)

Hồ sơ đề nghị tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ gồm 01 bộ (bản chính) được gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện về Bộ Khoa học và Công nghệ (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng), cụ thể:

1. Đối với khen thưởng thành tích xuất sắc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

a) Văn bản đề nghị của Thủ trưởng cơ quan kèm danh sách tóm tắt thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng, cụ thể:

- Văn bản đề nghị của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đối với tập thể, cá nhân thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

- Văn bản đề nghị (hoặc xác nhận trong báo cáo thành tích) của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Sở Khoa học và Công nghệ và Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Khoa học và Công nghệ đối với tập thể, cá nhân thuộc Sở Khoa học và Công nghệ;

- Văn bản đề nghị của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trên cơ sở đề xuất của cơ quan, đơn vị nhà nước trực thuộc) đối với các tập thể, cá nhân không thuộc các trường hợp nêu trên.

b) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng (theo Mẫu 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Đối với khen thưởng theo chuyên đề

a) Văn bản đề nghị của Đơn vị chủ trì tổ chức chuyên đề;

b) Văn bản của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức đề nghị khen thưởng;

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng (theo Mẫu 03 ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Đối với khen thưởng thành tích đột xuất trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

a) Văn bản của Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền đề nghị khen thưởng;

b) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng nêu rõ nội dung mức độ, phạm vi ảnh hưởng của thành tích lập được (theo Mẫu 04 ban hành kèm theo Thông tư này).

Phụ lục kèm theo Thông tư số 16.2019.TT.BKHHCN.doc

Điều 29.1.TT.38.10. Tiêu chuẩn

(Điều 10 Thông tư số 16/2019/TT-BKHHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2020)

Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp khoa học và công nghệ” được tiến hành xét tặng thường xuyên hằng năm, tặng một lần cho mỗi cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

1. Cá nhân phải có thời gian công tác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ đủ 20 năm đối với nam và đủ 15 năm đối với nữ.

Trường hợp cá nhân được tặng thưởng Danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng cấp Nhà nước được giảm 3 năm so với quy định nêu trên.

2. Các trường hợp đặc biệt có đóng góp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ khi xét tặng Kỷ niệm chương không yêu cầu phải đáp ứng đủ thời gian quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng phải đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau:

- a) Đã được phong tặng một trong các Danh hiệu vinh dự nhà nước;
- b) Đã được tặng Danh hiệu thi đua hoặc các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước;
- c) Là tác giả/đồng tác giả của công trình/cụm công trình đã được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ hoặc Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ;
- d) Có sáng chế đã được áp dụng hiệu quả tại Việt Nam;
- đ) Các cá nhân công tác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ hy sinh khi đang thực hiện nhiệm vụ;
- e) Các cá nhân đang công tác tại cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp từ Trung ương đến địa phương có nhiều đóng góp đặc biệt đối với sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ;
- g) Người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài có nhiều đóng góp đặc biệt đối với sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

Điều 29.1.TT.38.11. Đối tượng không được và chưa được xét tặng

(Điều 11 Thông tư số 16/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2020)

1. Cá nhân đã bị kỷ luật trên mức cảnh cáo không được xét tặng Kỷ niệm chương.
2. Cá nhân đang trong thời gian chờ xét kỷ luật hoặc đang bị điều tra, truy tố, xét xử chưa được xét tặng Kỷ niệm chương.
3. Cá nhân bị kỷ luật chỉ được xét tặng Kỷ niệm chương sau khi hết thời gian thi hành kỷ luật. Thời gian chịu kỷ luật không được tính để xét tặng Kỷ niệm chương.

Điều 29.1.TT.38.12. Hồ sơ đề nghị

(Điều 12 Thông tư số 16/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2020)

Hồ sơ đề nghị tặng Kỷ niệm chương gồm 01 bộ (bản chính), được gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện về Bộ Khoa học và Công nghệ (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng), cụ thể:

1. Văn bản đề nghị của Thủ trưởng cơ quan kèm danh sách trích ngang của cá nhân được đề nghị tặng, cụ thể:
 - a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoặc người đứng đầu tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở Trung ương đề nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tặng Kỷ niệm chương cho cá nhân công tác tại các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở Trung ương;
 - b) Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ đề nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tặng Kỷ niệm chương cho cá nhân công tác tại các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ

trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở địa phương;

c) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a hoặc b khoản này đề nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tặng Kỷ niệm chương cho cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài và các cá nhân khác có nhiều đóng góp đặc biệt đối với sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ của Việt Nam trên cơ sở đề xuất của cơ quan, đơn vị, tổ chức.

2. Báo cáo thành tích của cá nhân được đề nghị (theo Mẫu 05 ban hành kèm theo Thông tư này).

Phu lục kèm theo Thông tư số 16.2019.TT.BKHHCN.doc

Điều 29.1.TT.38.13. Trình tự, thủ tục

(Điều 13 Thông tư số 16/2019/TT-BKHHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2020)

1. Vụ Thi đua - Khen thưởng xin ý kiến hiệp y của cơ quan liên quan đối với các trường hợp khen thưởng cho tổ chức, cá nhân người nước ngoài; hiệp y của các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ đối với các trường hợp khen thưởng có liên quan đến lĩnh vực được phụ trách, theo dõi.

2. Căn cứ nội dung đề nghị khen thưởng, ý kiến hiệp y, kết quả thẩm định hồ sơ, Vụ Thi đua - Khen thưởng trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định tặng thưởng Cờ thi đua của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị tặng Kỷ niệm chương, Vụ Thi đua - Khen thưởng trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định tặng Kỷ niệm chương.

Điều 29.1.TT.38.14. Thông báo kết quả khen thưởng

(Điều 14 Thông tư số 16/2019/TT-BKHHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2020)

Vụ Thi đua - Khen thưởng thông báo kết quả khen thưởng cho cơ quan, tổ chức đề nghị khen thưởng trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ký Quyết định khen thưởng.

Mục 18

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Mục này có nội dung liên quan đến Điều 41.4.NĐ.3.3. Quyền và nghĩa vụ của nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú của Đề mục Di sản văn hóa; Điều 41.4.NĐ.3.5. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” của Đề mục Di sản văn hóa; Điều 41.4.NĐ.3.6. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” của Đề mục Di sản văn hóa; Điều 41.4.NĐ.3.7. Nhiệm vụ, nguyên tắc làm việc, thành phần của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” của Đề mục Di sản văn hóa; Điều 41.4.NĐ.3.11. Hồ sơ đề nghị xét tặng của Đề mục Di sản văn hóa; Điều 41.4.NĐ.3.12. Nộp và tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng của Đề mục Di sản văn hóa; Điều 41.4.NĐ.3.13. Quy trình, thủ tục xét tặng ở Hội đồng cấp tỉnh của Đề mục Di sản văn

hóa; Điều 41.4.NĐ.3.14. Quy trình, thủ tục xét tặng ở Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ của Đề mục Di sản văn hóa; Điều 41.4.NĐ.3.15. Quy trình, thủ tục xét tặng ở Hội đồng cấp Nhà nước của Đề mục Di sản văn hóa; Điều 41.4.NĐ.3.16. Công bố Quyết định phong tặng và trao tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” của Chủ tịch nước của Đề mục Di sản văn hóa)

Tiểu mục 1

GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH, GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT

Điều 29.1.NĐ.7.4. Nguyên tắc xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật

(Điều 4 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Việc xét tặng được thực hiện trên cơ sở tự nguyện;
2. Việc tổ chức xét tặng phải bảo đảm khách quan, công bằng, chính xác và công khai.

3. Một tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật của tác giả chỉ được đề nghị xét tặng về một chuyên ngành văn học, nghệ thuật;

4. Tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật của tác giả đã được tặng “Giải thưởng Nhà nước” thì không được kết hợp với tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật khác để đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”.

Điều 29.1.NĐ.7.5. Thẩm quyền tổ chức xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật

(Điều 5 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì tổ chức việc xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Kế hoạch xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật (sau đây gọi là Kế hoạch) trước mỗi đợt xét tặng.

Điều 29.1.NĐ.7.6. Quyền lợi và nghĩa vụ của tác giả có tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật được tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật

(Điều 6 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Tác giả có tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật được Chủ tịch nước tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”; được tặng Bằng Chứng nhận “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật; được hưởng các quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Tiền thưởng cho tác giả có tác phẩm, công trình được tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật được thực hiện như sau:

a) “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật: 270 lần mức lương cơ sở tại thời điểm quyết định tặng Giải thưởng;

b) “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật: 170 lần mức lương cơ sở tại thời điểm quyết định tặng Giải thưởng.

Điều 29.1.NĐ.7.7. Kinh phí tổ chức xét tặng và tiền thưởng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật

(Điều 7 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Kinh phí tổ chức xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật sử dụng để chi cho các hoạt động sau đây:

a) Xây dựng, triển khai Kế hoạch xét tặng Giải thưởng tại Hội đồng các cấp;

b) Trả thù lao cho các thành viên Hội đồng các cấp, thư ký và việc thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng;

c) Họp Hội đồng các cấp;

d) Công bố thông tin về kết quả xét tặng của Hội đồng các cấp trên các phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến nhân dân;

đ) Họp báo công bố kết quả của Hội đồng các cấp;

e) Tổ chức Lễ trao tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật;

g) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mức chi cụ thể được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí tổ chức xét tặng và tiền thưởng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật được quy định như sau:

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm bố trí kinh phí cho các hoạt động tổ chức xét tặng của Hội đồng cấp cơ sở do Chủ tịch Hội Văn học, nghệ thuật chuyên ngành Trung ương thành lập; Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước và Hội đồng cấp Nhà nước; tổ chức lễ trao tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật và các chi phí liên quan khác theo quy định của pháp luật;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm bố trí kinh phí cho các hoạt động xét tặng của Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương mình;

c) Tiền thưởng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật được bố trí trong kinh phí của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.NĐ.7.8. Điều kiện xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật

((Điều 8 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 133/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2018))

1. Tác giả có tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật được xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” phải trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Chấp hành tốt pháp luật Việt Nam.

2. Tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đã được công bố, sử dụng dưới các hình thức xuất bản, kiến trúc, triển lãm, sân khấu, điện ảnh, phát thanh, truyền hình, giảng dạy, đĩa hát và các hình thức khác kể từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) mừng 02 tháng 9 năm 1945. Thời gian công bố tối thiểu là 05 năm đối với “Giải thưởng Hồ Chí Minh” và 03 năm đối với “Giải thưởng Nhà nước” tính đến thời điểm nộp hồ sơ tại cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý về lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật hoặc Hội Văn học, nghệ thuật chuyên ngành Trung ương;

b) Không có tranh chấp về quyền tác giả kể từ thời điểm được công bố.

Điều 29.1.NĐ.7.9. Tiêu chuẩn xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật

((Điều 9 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 133/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2018))

Tác giả được xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” phải có tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

1. Đối với những tác phẩm, công trình được công bố, sử dụng từ năm 1993 trở về trước:

a) Có tác dụng to lớn phục vụ sự nghiệp cách mạng, có ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài trong đời sống xã hội, góp phần quan trọng vào việc thay đổi nhận thức của nhân dân trong sự nghiệp phát triển văn học, nghệ thuật Việt Nam, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

b) Có giá trị đặc biệt xuất sắc về văn học, nghệ thuật, về nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật.

2. Đối với những tác phẩm, công trình được công bố, sử dụng sau năm 1993:

a) Có tác dụng to lớn phục vụ sự nghiệp cách mạng, có ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài trong đời sống xã hội, góp phần quan trọng vào việc thay đổi nhận thức của nhân dân trong sự nghiệp phát triển văn học, nghệ thuật Việt Nam, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

b) Có giá trị đặc biệt xuất sắc về văn học, nghệ thuật, về nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật: Đã được tặng Giải Vàng, Giải A, Giải Nhất tại các cuộc thi, liên hoan chuyên nghiệp và triển lãm về văn học, nghệ thuật cấp quốc gia do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức hoặc Giải thưởng cao nhất của Hội Văn học, nghệ thuật chuyên ngành Trung ương thuộc lĩnh vực chuyên ngành hoặc được tặng giải cao nhất tại các cuộc thi, liên hoan chuyên nghiệp và triển lãm về văn học, nghệ thuật quốc tế có uy tín.

Điều 29.1.NĐ.7.10. Tiêu chuẩn xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật

((Điều 10 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 133/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2018))

Tác giả được xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” phải có tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

1. Đối với những tác phẩm, công trình được công bố, sử dụng từ năm 1993 trở về trước:

a) Có tác dụng tốt trong giáo dục, xây dựng con người mới, nâng cao trình độ thẩm mỹ của nhân dân, góp phần đáng kể vào việc thay đổi nhận thức của nhân dân trong sự nghiệp phát triển văn học, nghệ thuật Việt Nam, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

b) Có giá trị xuất sắc về văn học, nghệ thuật, về nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật.

2. Đối với những tác phẩm, công trình được công bố, sử dụng sau năm 1993:

a) Có tác dụng tốt trong giáo dục, xây dựng con người mới, nâng cao trình độ thẩm mỹ của nhân dân, góp phần đáng kể vào việc thay đổi nhận thức của nhân dân trong sự nghiệp phát triển văn học, nghệ thuật Việt Nam, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

b) Có giá trị xuất sắc về văn học, nghệ thuật, về nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật: Đã được tặng Giải Nhất, Nhì, Ba (Giải A, B, C hoặc Giải Vàng, Bạc, Đồng) tại các cuộc thi, liên hoan chuyên nghiệp và triển lãm về văn học, nghệ thuật cấp quốc gia do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức hoặc được tặng Giải Nhất, Nhì, Ba (Giải A, B, C hoặc Giải Vàng, Bạc, Đồng) của Hội Văn học, nghệ thuật chuyên ngành Trung ương thuộc lĩnh vực chuyên ngành hoặc được tặng giải thưởng chính tại các cuộc thi, liên hoan chuyên nghiệp và triển lãm về văn học, nghệ thuật quốc tế có uy tín.

Điều 29.1.NĐ.7.11. Thời gian xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật

(Điều 11 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

“Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật được xét tặng và công bố 05 năm một lần, vào dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh 02 tháng 9.

Điều 29.1.NĐ.7.12. Quy trình xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật

(Điều 12 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

Việc xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật được thực hiện qua 3 cấp Hội đồng như sau:

1. Hội đồng cấp cơ sở tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hoặc tại Hội Văn học, nghệ thuật chuyên ngành Trung ương do Chủ tịch Hội Văn học, nghệ thuật chuyên ngành Trung ương thành lập.

2. Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập theo từng lĩnh vực nghệ thuật: Âm nhạc, Điện ảnh, Kiến trúc, Múa, Mỹ thuật, Nhiếp ảnh, Sân khấu, Văn học, Văn nghệ dân gian.

3. Hội đồng cấp Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 29.1.NĐ.7.13. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng các cấp

((Điều 13 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014, có nội dung được sửa đổi bởi Điều 1 của Nghị định số 133/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2018))

1. Hội đồng được thành lập theo từng đợt xét tặng và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Tác giả có tác phẩm, công trình đang đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật không tham gia các cấp Hội đồng.

3. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, công khai và bỏ phiếu kín.

4. Hội đồng tổ chức phiên họp khi có mặt ít nhất 90% thành viên Hội đồng, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền.

5. Hội đồng xem xét, thảo luận về từng tác phẩm, công trình đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật theo các tiêu chuẩn quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Nghị định này.

6. Hội đồng cấp trên chỉ nhận và xem xét các hồ sơ do Hội đồng cấp dưới trình theo thủ tục quy định tại các điều 15, 16 và 17 của Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.7.14. Hồ sơ đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật

((Điều 14 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 6 của Nghị định số 11/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2019))

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật bao gồm:

a) Bản đăng ký tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật theo mẫu số 1a và mẫu số 1b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao, ảnh chụp tác phẩm, công trình đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” được in trên khổ giấy A4, kèm theo các thông tin cơ bản về năm, tháng được công bố; tóm tắt nội dung tác phẩm;

c) Quyết định tặng thưởng hoặc Giấy chứng nhận Giải thưởng đối với những tác phẩm, công trình quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 và điểm b khoản 2 Điều 10 của Nghị định này: Nộp bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện)

d) Đối với tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật của tác giả là người nước ngoài mà hồ sơ sử dụng ngôn ngữ nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có chứng thực;

e) Các tài liệu khác liên quan đến tác phẩm, công trình (nếu có).

2. Tác giả đăng ký tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” hoặc “Giải thưởng Nhà nước” theo chuyên ngành gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Hội Văn học, nghệ thuật Trung ương trong trường hợp tác giả là hội viên theo thời gian quy định trong Kế hoạch.

Trường hợp tác giả đã mất thì người đại diện hợp pháp của tác giả hoặc Ban Chấp hành Hội Văn học, nghệ thuật nơi tác giả là hội viên, sau khi thống nhất với người đại diện hợp pháp của tác giả, đăng ký tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” hoặc “Giải thưởng Nhà nước” theo quy định.

Phu luc_Mau so 01a-01b_Kem theo Nghi dinh so 90.2014.NĐ-CP.doc

Điều 29.1.NĐ.7.15. Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật tại Hội đồng cấp cơ sở

(Điều 15 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 133/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2018))

1. Hội đồng cấp cơ sở tại cấp tỉnh có từ 07 đến 09 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng gồm: Lãnh đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý về lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật và Chủ tịch Hội Văn học, nghệ thuật tỉnh, thành phố;

c) Thành viên Hội đồng bao gồm: Đại diện một số cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh có liên quan tới lĩnh vực chuyên ngành; Chuyên gia; Tác giả đã được tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật thuộc chuyên ngành (nếu có).

Hội đồng sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý về lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật là cơ quan thường trực của Hội đồng. Hội đồng có Tổ thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

2. Hội đồng cấp cơ sở tại các Hội Văn học, nghệ thuật chuyên ngành Trung ương có từ 07 đến 09 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch Hội Văn học, nghệ thuật chuyên ngành Trung ương;

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch Hội Văn học, nghệ thuật chuyên ngành Trung ương;

c) Thành viên Hội đồng bao gồm: Chuyên gia; Tác giả đã được tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật thuộc chuyên ngành.

Hội đồng sử dụng con dấu của Hội Văn học, nghệ thuật chuyên ngành Trung ương. Hội đồng có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

3. Trách nhiệm của Hội đồng cấp cơ sở:

a) Xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật theo quy định;

b) Thông báo công khai kết quả xét tặng trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá hồ sơ;

c) Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả;

d) Hoàn thiện hồ sơ đủ điều kiện, tiêu chuẩn xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật; được ít nhất 80% tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp bỏ phiếu đồng ý; gửi cơ quan thường trực của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước theo quy định.

4. Hội đồng cấp cơ sở gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan thường trực của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật theo mẫu số 2a và mẫu số 2b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách các tác phẩm, công trình đạt điều kiện, đủ tiêu chuẩn đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật theo mẫu số 3a và mẫu số 3b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Biên bản họp Hội đồng xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật theo mẫu số 4a và mẫu số 4b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Biên bản kiểm phiếu xét tặng tác phẩm, công trình đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật theo mẫu số 5a và mẫu số 5b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Báo cáo quá trình xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật của Hội đồng theo mẫu số 6a và mẫu số 6b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

e) Quyết định thành lập Hội đồng cấp cơ sở xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật;

g) Hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định này.

Phu luc_Mau so 02a-07b_Kem theo Nghi dinh so 90.2014.NĐ-CP.doc

Điều 29.1.NĐ.7.16. Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật tại Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước

((Điều 16 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 133/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2018))

1. Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước có từ 11 đến 15 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng là Vụ trưởng Vụ Thi đua, Khen thưởng, Cục trưởng Cục Điện ảnh hoặc Cục trưởng Cục Nghệ thuật biểu diễn hoặc Cục trưởng Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Chủ tịch Hội Văn học, nghệ thuật chuyên ngành Trung ương;

c) Thành viên Hội đồng bao gồm: Đại diện một số cơ quan liên quan; Chuyên gia; Tác giả đã được tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật thuộc chuyên ngành.

2. Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước sử dụng con dấu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Tùy theo từng chuyên ngành, Cục Điện ảnh hoặc Cục Nghệ thuật biểu diễn hoặc Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực của Hội đồng. Hội đồng có Tổ thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

3. Trách nhiệm của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước:

a) Xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật theo quy định;

b) Thông báo công khai kết quả xét tặng trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá hồ sơ;

c) Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả;

d) Hoàn thiện hồ sơ đủ điều kiện, tiêu chuẩn xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật; được ít nhất 80% tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp bỏ phiếu đồng ý; gửi cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Nhà nước theo quy định.

4. Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Nhà nước. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và Điểm g Khoản 4 Điều 15 của Nghị định này;

b) Quyết định thành lập Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật.

Điều 29.1.NĐ.7.17. Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật tại Hội đồng cấp Nhà nước

((Điều 17 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 133/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2018))

1. Hội đồng cấp Nhà nước có từ 17 đến 19 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo: Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương) và Liên hiệp các Hội Văn học, nghệ thuật Việt Nam.

c) Thành viên Hội đồng bao gồm: Đại diện lãnh đạo các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp ở Trung ương có liên quan đến các chuyên ngành văn học, nghệ thuật.

2. Hội đồng cấp Nhà nước sử dụng con dấu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực của Hội đồng cấp Nhà nước. Hội đồng có Tổ thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập;

3. Trách nhiệm của Hội đồng cấp Nhà nước:

a) Xem xét, đánh giá và bỏ phiếu lựa chọn tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” theo quy định;

b) Thông báo công khai kết quả xét tặng trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xem xét, đánh giá và lựa chọn tác phẩm, công trình;

c) Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo kết quả;

d) Xem xét đề nghị bằng văn bản của Chủ tịch Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước và bỏ phiếu đối với các tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật có giá trị đặc biệt

xuất sắc, có ảnh hưởng rộng lớn, lâu dài trong đời sống xã hội nhưng chưa đạt tỷ lệ phiếu đồng ý theo quy định tại Hội đồng cấp Nhà nước;

đ) Hoàn thiện hồ sơ đủ điều kiện, tiêu chuẩn xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật; được ít nhất 80% tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp bỏ phiếu đồng ý; trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

4. Hội đồng cấp Nhà nước gửi Bộ Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương) 03 bộ hồ sơ để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và điểm g khoản 4 Điều 15 của Nghị định số 90/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Quyết định thành lập Hội đồng cấp Nhà nước xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật.

Tiểu mục 2

TIÊU CHUẨN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT VÀ CÔNG NHẬN “XÃ ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA NÔNG THÔN MỚI”

Điều 29.1.TT.2.2. Nguyên tắc xét và công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”

(Điều 2 Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/01/2012)

1. “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” là xã đạt tiêu chuẩn văn hóa nông thôn mới quy định tại Thông tư này.

2. Tiêu chuẩn văn hóa nông thôn mới quy định tại Thông tư này là căn cứ để các địa phương chỉ đạo, thực hiện các tiêu chí văn hóa trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới và các tiêu chí về phát triển văn hóa nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới.

3. Việc công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” phải đảm bảo công khai, minh bạch, dân chủ và đúng quy định.

Điều 29.1.TT.2.3. Thẩm quyền, thời hạn công nhận

(Điều 3 Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/01/2012)

1. “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi là chung là cấp huyện) công nhận; được thực hiện hai (02) năm đối với công nhận lần đầu và năm (05) năm đối với công nhận lại.

2. Thống nhất thực hiện mẫu Giấy công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”, theo mẫu số 01 và số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Phu lục kèm theo Thông tư số 17.2011.TT-BVHTTDL.zip

Điều 29.1.TT.2.4. Tiêu chuẩn “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”

(Điều 4 Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/01/2012)

1. *Giúp nhau phát triển kinh tế*

- a) Thực hiện tốt cuộc vận động “Ngày vì người nghèo”, góp phần xóa hộ đói; giảm hộ nghèo trong xã xuống dưới mức bình quân chung của tỉnh/thành phố;
- b) Có 80% trở lên hộ gia đình (làm nông nghiệp) trong xã được tuyên truyền, phổ biến khoa học-kỹ thuật về lĩnh vực sản xuất nông nghiệp;
- c) Có 70% trở lên hộ gia đình tham gia các hình thức hợp tác phát triển kinh tế;
- d) Có nhiều hoạt động phát triển sản xuất kinh doanh, thu hút lao động việc làm, nâng cao thu nhập của người dân.

2. Nâng cao chất lượng xây dựng gia đình văn hóa; thôn, làng, ấp, bản văn hóa và tương đương

- a) Có 60% trở lên gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa” 3 năm trở lên;
- b) Có 70% trở lên hộ gia đình cải tạo được vườn tạp, không để đất hoang, khuôn viên nhà ở xanh, sạch, đẹp;
- c) Có 15% trở lên hộ gia đình phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập từ sản xuất nông nghiệp hàng hóa và dịch vụ nông thôn;
- d) Có từ 50% thôn, làng, ấp, bản trở lên được công nhận và giữ vững danh hiệu “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa” và tương đương liên tục từ 5 năm trở lên;
- đ) Có 50% trở lên thôn, làng, ấp, bản văn hóa vận động được nhân dân đóng góp xây dựng và nâng cấp cơ sở vật chất hạ tầng kinh tế, văn hóa, xã hội ở cộng đồng.

3. Xây dựng thiết chế và phong trào văn hóa, thể thao cơ sở

- a) Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm; ổn định về tổ chức; hoạt động thường xuyên, hiệu quả; từng bước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- b) 100% thôn (làng, ấp, bản và tương đương) có Nhà Văn hóa-Khu thể thao; trong đó 50% Nhà Văn hóa-Khu thể thao đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- c) 100% thôn (làng, ấp, bản và tương đương) duy trì được phong trào sinh hoạt câu lạc bộ; phong trào văn hóa, văn nghệ và thể thao quần chúng. Hằng năm, xã tổ chức được Liên hoan văn nghệ quần chúng và thi đấu các môn thể thao;
- d) Di tích lịch sử-văn hóa, cảnh quan thiên nhiên được bảo vệ; các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao truyền thống và thuần phong mỹ tục của địa phương được bảo tồn.

4. Xây dựng nếp sống văn minh, môi trường văn hóa nông thôn

- a) 75% trở lên hộ gia đình thực hiện tốt các quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội theo các quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- b) Xây dựng và thực hiện tốt nếp sống văn minh nơi công cộng, trong các sinh hoạt tập thể, cộng đồng; không có tệ nạn xã hội phát sinh, giảm mạnh các tệ nạn xã hội hiện có;
- c) 100% thôn (làng, ấp, bản và tương đương) có tổ vệ sinh, thường xuyên quét dọn, thu gom rác thải về nơi quy định. Xã tổ chức tốt việc xử lý rác thải tập trung theo quy chuẩn về môi trường; nghĩa trang xã, thôn được xây dựng và quản lý theo quy hoạch;
- d) Đạt chất lượng, hiệu quả thực hiện các phong trào: “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; phòng chống tội phạm; bảo vệ an ninh trật tự an toàn xã hội; đền

ơn đáp nghĩa; nhân đạo từ thiện; an toàn giao thông và các phong trào văn hóa-xã hội khác ở nông thôn.

5. *Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và quy định của địa phương*

a) 90% trở lên người dân được phổ biến và nghiêm chỉnh thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương;

b) 80% trở lên hộ gia đình nông dân tham gia thực hiện cuộc vận động xây dựng nông thôn mới; tham gia xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn mới;

c) 100% thôn (làng, ấp, bản và tương đương) xây dựng và thực hiện hiệu quả quy ước cộng đồng, quy chế dân chủ ở cơ sở; không có khiếu kiện đông người, trái phát luật;

d) Các cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch được xây dựng theo quy hoạch và quản lý theo pháp luật; không tàng trữ và lưu hành văn hóa phẩm có nội dung độc hại.

Điều 29.1.TT.2.5. Trình tự, thủ tục xét và công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”

(Điều 5 Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/01/2012)

1. *Trình tự đăng ký, xét và công nhận:*

a) Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp huyện tổ chức Lễ phát động xây dựng “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” trên địa bàn cấp huyện; phổ biến tiêu chuẩn công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”; hướng dẫn các xã đăng ký xây dựng “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”;

b) Trưởng Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” xã đăng ký xây dựng “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” với Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” xã họp thông qua Báo cáo thành tích xây dựng “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”, gửi Ủy ban nhân dân xã;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”;

đ) Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp huyện kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chuẩn công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” (có biên bản kiểm tra);

e) Phòng Văn hóa-Thông tin cấp huyện phối hợp với bộ phận thi đua, khen thưởng cùng cấp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định công nhận, công nhận lại và cấp Giấy công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”.

2. *Điều kiện công nhận:*

a) Đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và các tiêu chí bổ sung theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu có);

b) Thời gian đăng ký xây dựng “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” từ hai (02) năm trở lên (công nhận lần đầu); năm (05) năm trở lên (công nhận lại).

3. *Thủ tục công nhận:*

a) Báo cáo thành tích xây dựng “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” của Trưởng Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” xã, có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã:

- Báo cáo hai (02) năm (công nhận lần đầu);

- Báo cáo năm (05) năm (công nhận lại);

b) Công văn đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã;

Số bộ hồ sơ cần nộp là một (01) bộ, nộp trực tiếp Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Thời hạn giải quyết là năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Căn cứ hồ sơ đề nghị và biên bản kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chuẩn “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” của Ban Chỉ đạo cấp huyện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”, kèm theo Giấy công nhận; trường hợp không công nhận, phải có văn bản trả lời Ủy ban nhân dân xã và nêu rõ lý do chưa công nhận.

Điều 29.1.TT.2.6. Khen thưởng

(Điều 6 Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/01/2012)

“Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, khen thưởng; mức khen thưởng do các địa phương quyết định căn cứ vào khả năng ngân sách và các nguồn lực xã hội hóa.

Tiểu mục 3

TIÊU CHUẨN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT VÀ CÔNG NHẬN “PHƯỜNG ĐẠT CHUẨN VĂN MINH ĐÔ THỊ”; “THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN VĂN MINH ĐÔ THỊ”

Điều 29.1.TT.4.2. Nguyên tắc thực hiện

(Điều 2 Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/03/2013)

1. Công nhận “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” nhằm động viên, khuyến khích phường, thị trấn thi đua thực hiện tốt Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

2. Tuyên truyền, vận động nhân dân nắm vững và tự giác thực hiện tiêu chuẩn công nhận “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”.

3. Gắn xây dựng, công nhận “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” với xây dựng, công nhận “Gia đình văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”.

4. Việc xét và công nhận “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” phải đảm bảo chính xác, khách quan, dân chủ và đúng quy định.

Điều 29.1.TT.4.3. Thẩm quyền, thời hạn và hình thức công nhận

(Điều 3 Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/03/2013)

1. “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận và công nhận lại.

2. Thời hạn công nhận:

- a) Công nhận lần đầu, sau 02 (hai) năm kể từ ngày đăng ký xây dựng;
- b) Công nhận lại, sau 05 (năm) năm kể từ ngày được quyết định công nhận lần trước.

3. Hình thức công nhận: Quyết định công nhận, kèm theo Giấy công nhận “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” (Giấy công nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục của Thông tư này).

Phu lục kèm theo Thông tư số 02.2013.TT-BVHTTDL.zip

Điều 29.1.TT.4.4. Tiêu chuẩn “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”

(Điều 4 Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/03/2013)

1. Quản lý kiến trúc, xây dựng đô thị theo quy hoạch

a) Quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chi tiết đô thị phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt; được công bố công khai rộng rãi;

b) Xây dựng, nâng cấp, cải tạo 90% trở lên các công trình công cộng về hành chính, văn hóa-xã hội và hạ tầng cơ sở đô thị;

c) Đạt 100% công trình công cộng xây mới (kể từ khi quy hoạch được phê duyệt) đúng quy hoạch, có kiến trúc hài hòa, đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;

d) Thực hiện tốt trách nhiệm quản lý Nhà nước về xây dựng; phát huy vai trò tự quản cộng đồng trong việc thực hiện quy hoạch kiến trúc, xây dựng đô thị;

đ) Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả các công trình công cộng trên địa bàn, phục vụ lợi ích công cộng; không lấn chiếm, sử dụng diện tích đất công và công trình công cộng vào mục đích thương mại, nhà ở.

2. Nâng cao chất lượng Gia đình văn hóa, Tổ dân phố văn hóa

a) 80% trở lên gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa” 03 (ba) năm liên tục trở lên;

b) 60% trở lên nhà ở của người dân được xây dựng mới, hoặc cải tạo, chỉnh trang, làm đẹp kiến trúc đô thị;

c) 80% trở lên tổ dân phố (hoặc tương đương) được công nhận “Tổ dân phố văn hóa” 06 (sáu) năm liên tục trở lên;

d) 100% tổ dân phố vận động được người dân tham gia bảo dưỡng, nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị và đảm bảo vệ sinh môi trường;

đ) 80% trở lên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đóng trên địa bàn phường, thị trấn đạt chuẩn văn hóa liên tục từ 05 (năm) năm trở lên.

3. Xây dựng nếp sống văn minh, môi trường văn hóa đô thị

a) 80% trở lên hộ gia đình thực hiện tốt các quy định hiện hành về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và nếp sống văn minh đô thị;

b) Không lấn chiếm lòng đường, hè phố gây cản trở giao thông, không coi nói, làm mái che, mái vẩy, đặt biển quảng cáo sai quy định, gây mất mỹ quan đô thị;

c) Đạt tỷ lệ cây xanh công cộng, tỷ lệ đất giao thông tĩnh, tiêu chuẩn cấp nước, thoát nước và chiếu sáng đô thị theo quy định;

d) Đảm bảo vệ sinh môi trường; thu gom rác thải theo quy định; 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn quy định về môi trường;

đ) Xây dựng quan hệ cộng đồng thân thiện, đoàn kết giúp nhau “Xóa đói, giảm nghèo”; hợp tác phát triển kinh tế.

4. Xây dựng phong trào văn hóa, thể thao

a) Trung tâm Văn hóa - Thể thao phường, thị trấn có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm, ổn định về tổ chức, hoạt động thường xuyên hiệu quả;

b) 80% trở lên tổ dân phố có điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao hoạt động thường xuyên; thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia;

c) Duy trì thường xuyên các hoạt động văn nghệ quần chúng, hoạt động câu lạc bộ; hoạt động thể dục thể thao; bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao dân gian truyền thống ở địa phương;

d) Thực hiện tốt Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội; đảm bảo an toàn giao thông; không phát sinh tệ nạn xã hội, trọng án hình sự.

5. Nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và quy định của địa phương

a) 95% trở lên hộ gia đình được phổ biến và nghiêm chỉnh thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương;

b) 100% tổ dân phố xây dựng và thực hiện tốt quy ước cộng đồng; có tổ tự quản hoạt động thường xuyên; mâu thuẫn, bất hòa được giải quyết tại cộng đồng; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, không có khiếu kiện đông người, vượt cấp, trái pháp luật;

c) Tổ chức các hoạt động để nhân dân tham gia giám sát chính quyền, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, đấu tranh phòng chống tham nhũng và thực hiện các chính sách xã hội;

d) Xử lý kịp thời, dứt điểm các vi phạm pháp luật về quy hoạch, kiến trúc, xây dựng đô thị; không có công trình xây dựng vi phạm pháp luật nghiêm trọng đến mức phải cưỡng chế, tháo dỡ;

đ) Các cơ sở kinh doanh, dịch vụ văn hóa được xây dựng theo quy hoạch, thực hiện nghiêm các quy định pháp luật; không có cơ sở tàng trữ, lưu hành sản phẩm văn hóa có nội dung độc hại.

Điều 29.1.TT.4.5. Trình tự xét và công nhận

(Điều 5 Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/03/2013)

1. Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” phường, thị trấn:

a) Đăng ký xây dựng “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” với Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Tổ chức Lễ phát động xây dựng “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” (Phổ biến tiêu chuẩn và thông qua kế hoạch xây dựng hoặc giữ vững “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”);

c) Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện;

d) Xây dựng báo cáo thành tích gửi Ủy ban nhân dân phường, thị trấn.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, thị trấn có Công văn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa” cấp huyện tổ chức kiểm tra, thẩm định kết quả thực hiện tiêu chuẩn công nhận “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” (có văn bản kiểm tra).

4. Phòng Văn hóa - Thông tin cấp huyện phối hợp với Bộ phận Thi đua - Khen thưởng cùng cấp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận, công nhận lại và cấp Giấy công nhận “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”.

Điều 29.1.TT.4.6. Thủ tục xét và công nhận

(Điều 6 Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/03/2013)

1. Điều kiện công nhận

a) Phường, Thị trấn được công nhận “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” phải đạt tiêu chuẩn được quy định tại thông tư này và các quy định khác của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu có).

b) Thời gian đăng ký:

- 02 (hai) năm, đối với công nhận lần đầu;

- 05 (năm) năm, đối với công nhận lại.

2. Hồ sơ đề nghị

a) Báo cáo thành tích có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, thị trấn:

- Báo cáo 02 (hai) năm, đối với công nhận lần đầu;

- Báo cáo 05 (năm) năm, đối với công nhận lại.

b) Công văn đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, thị trấn.

Số bộ hồ sơ cần nộp là 01 (một) bộ; nộp trực tiếp Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Thời hạn giải quyết là năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Căn cứ hồ sơ đề nghị và biên bản kiểm tra của Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa” cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định công nhận, kèm theo Giấy công nhận “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”.

4. Trường hợp không công nhận, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản nêu rõ lý do chưa công nhận, gửi về Ủy ban nhân dân phường (thị trấn).

Tiêu mục 4

TIÊU CHUẨN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT VÀ CÔNG NHẬN “CƠ QUAN ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA”, “ĐƠN VỊ ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA”, “DOANH NGHIỆP ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA”

Điều 29.1.TT.7.2. Nguyên tắc thực hiện

(Điều 2 Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2014)

1. Công nhận cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa chỉ áp dụng với những trường hợp có đăng ký thi đua.

2. Công nhận cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa gắn với khen thưởng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có thành tích xuất sắc thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

3. Việc công nhận cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa phải đảm bảo chính xác, công khai, công bằng, kịp thời và đúng quy định tại Thông tư này.

4. Thống nhất sử dụng mẫu Giấy công nhận cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Phu luc kem theo Thong tu so 08.2014.TT.BVHTTDL.doc

Điều 29.1.TT.7.3. Thẩm quyền và thời hạn công nhận

(Điều 3 Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2014)

1. Thẩm quyền:

Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp của xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã); quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện); tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); của Trung ương đóng trên địa bàn cấp tỉnh đạt chuẩn văn hóa do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận lần đầu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận lại.

2. Thời hạn:

Thời hạn công nhận cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa lần đầu là hai (02) năm trở lên, kể từ ngày đăng ký; công nhận lại sau năm (05) năm, kể từ ngày công nhận lần trước.

Điều 29.1.TT.7.4. Tiêu chuẩn công nhận “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”

(Điều 4 Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2014)

1. Hoàn thành tốt nhiệm vụ:

a) Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả; góp phần hoàn thành xuất sắc kế hoạch công tác hàng năm; 100% cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, đơn vị đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến trở lên”;

b) 80% trở lên cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên tự học hoặc theo học các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ;

c) Thực hiện tốt nghĩa vụ và đạo đức của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật;

d) Nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ công phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao;

đ) Có sáng kiến, cải tiến quản lý; kinh nghiệm được áp dụng vào thực tiễn.

2. Thực hiện nếp sống văn minh, môi trường văn hóa công sở:

a) 90% trở lên cán bộ, công chức, viên chức không vi phạm các quy định về thực hiện nếp sống văn minh, thực hành tiết kiệm trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

b) Không có cán bộ, công chức, viên chức và người lao động mắc các tệ nạn xã hội; không sử dụng, tàng trữ, lưu hành văn hóa phẩm độc hại; không tuyên truyền và thực hiện các hành vi mê tín dị đoan;

c) Sinh hoạt cơ quan, đơn vị nề nếp; thực hiện tốt nội quy, quy chế làm việc; quy chế dân chủ ở cơ sở; nội bộ đoàn kết, giúp nhau cùng tiến bộ;

d) Không có cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hút thuốc lá nơi công sở; không uống rượu, bia trong giờ làm việc; trang phục gọn gàng, lịch sự; cơ quan xanh, sạch, đẹp, an toàn; bài trí khuôn viên công sở theo thiết kế đã phê duyệt.

3. gương mẫu chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước:

a) 100% cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nắm vững, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương;

b) Không có người vi phạm pháp luật phải xử lý từ hình thức cảnh cáo trở lên; cơ quan an toàn, an ninh trật tự; không có người khiếu kiện vượt cấp, trái pháp luật;

c) Thực hiện tốt cải cách hành chính; 8 giờ làm việc có hiệu quả, quản lý và sử dụng có hiệu quả ngân sách Nhà nước và các nguồn kinh phí được giao; không để xảy ra lãng phí, tham nhũng; tích cực đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

Điều 29.1.TT.7.5. Tiêu chuẩn công nhận “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”

(Điều 5 Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2014)

1. Hoàn thành nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

a) Hoàn thành chỉ tiêu phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đề ra hàng năm;

b) Thương hiệu, sản phẩm của doanh nghiệp có uy tín trên thị trường;

c) Có sáng kiến cải tiến quản lý, đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, giảm chi phí gián tiếp; phân công lao động hợp lý;

d) 80% trở lên công nhân thường xuyên được tập huấn, nâng cao tay nghề, thi nâng bậc theo định kỳ; lao động có kỷ luật, năng suất, chất lượng và hiệu quả.

2. Thực hiện nếp sống văn minh, môi trường văn hóa doanh nghiệp:

a) Có quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ giữa người lao động và người sử dụng lao động;

b) Xây dựng và thực hiện tốt nội quy lao động; đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ;

c) 80% trở lên người sử dụng lao động và người lao động thực hiện tốt các quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

d) Không có người mắc các tệ nạn xã hội; không sử dụng, tàng trữ, luân chuyển các sản phẩm văn hóa độc hại; đảm bảo trật tự, an ninh, an toàn xã hội;

đ) Thực hiện tốt quy định về bảo vệ môi trường; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải đạt chuẩn theo quy định pháp luật; khuôn viên doanh nghiệp xanh, sạch, đẹp;

e) Không hút thuốc lá tại doanh nghiệp; không uống rượu, bia trong giờ làm việc.

3. Nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của người lao động:

a) 100% công nhân lao động được ký hợp đồng lao động, có việc làm thường xuyên, thu nhập ổn định;

b) Tạo thuận lợi cho công nhân về nơi làm việc, nhà ở, nhà trẻ, mẫu giáo, sinh hoạt đoàn thể; hỗ trợ công nhân lúc khó khăn, hoạn nạn;

c) Đảm bảo cơ sở vật chất hoạt động văn hóa, thể thao cho công nhân; thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, tham quan du lịch và vui chơi giải trí cho công nhân lao động.

4. Nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước:

a) 100% người sử dụng lao động và công nhân lao động được phổ biến chính sách, pháp luật về các lĩnh vực có liên quan;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước; tích cực tham gia các chương trình về an sinh xã hội;

c) Thực hiện nghiêm mọi chế độ, chính sách, quyền lợi hợp pháp của công nhân theo các quy định của pháp luật;

d) Sản xuất, kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.TT.7.6. Trình tự đăng ký, xét và công nhận

(Điều 6 Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2014)

1. Chủ tịch Công đoàn cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, có xác nhận của thủ trưởng cơ quan nộp về Liên đoàn Lao động cấp huyện theo dõi, tổng hợp; Liên đoàn Lao động cấp huyện trình Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp huyện xét duyệt và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận.

2. Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp huyện tổng hợp hồ sơ đề nghị công nhận lại, gửi Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp tỉnh tổng hợp, trình Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp tỉnh xét duyệt và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận.

3. Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp huyện, cấp tỉnh kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện tiêu chuẩn công nhận cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với cơ quan thi đua, khen thưởng cùng cấp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh ra quyết định công nhận, công nhận lại và cấp Giấy công nhận cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

Thời hạn giải quyết là mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Điều kiện công nhận:

a) Đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư này và các tiêu chí bổ sung theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ban, Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương (nếu có);

b) Thời gian đăng ký xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa là hai (02) năm trở lên (công nhận lần đầu) và năm (05) năm trở lên đối với trường hợp đã được công nhận (công nhận lại).

c) Thời gian đăng ký xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa vào đầu năm.

Điều 29.1.TT.7.7. Thủ tục công nhận

(Điều 7 Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2014)

1. Báo cáo thành tích xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa của Công đoàn cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan:

- Báo cáo hai (02) năm đối với công nhận lần đầu;
- Báo cáo năm (05) năm đối với công nhận lại.

2. Công văn đề nghị của Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp huyện, cấp tỉnh.

Số bộ hồ sơ cần nộp là một (01) bộ, nộp trực tiếp tại Liên đoàn Lao động cấp huyện.

3. Căn cứ hồ sơ đề nghị và Biên bản kiểm tra của Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp huyện, cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh ra quyết định công nhận “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”. Trường hợp không công nhận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 29.1.TT.7.8. Khen thưởng

(Điều 8 Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2014)

1. Giấy công nhận “Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa” kèm theo tiền thưởng, mức thưởng do các địa phương, các ngành, đoàn thể căn cứ vào khả năng ngân sách và các nguồn lực xã hội hóa; khuyến khích các hình thức động viên bằng lợi ích vật chất cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; hỗ trợ trang thiết bị hoạt động văn hóa, thể thao cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

2. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa tiêu biểu xuất sắc, được Ban Chỉ đạo Trung ương Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” khen thưởng theo thẩm quyền và đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng.

Điều 29.1.TT.7.9. Trách nhiệm thực hiện

(Điều 9 Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2014)

1. Ban, Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, kiểm tra thực hiện Thông tư này.

2. Bộ Quốc phòng và Bộ Công an trên cơ sở Thông tư này quy định cụ thể tiêu chuẩn công nhận danh hiệu cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì xây dựng kế hoạch và phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này; hàng năm lập dự toán kinh phí chỉ đạo triển khai, kiểm tra, đánh giá, in ấn và tổ chức trao Giấy công nhận cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, tổng hợp trong dự toán ngân sách nhà nước của đơn vị mình theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.

Điều 29.1.TT.7.10. Xử lý vi phạm

(Điều 10 Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2014)

1. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa không giữ vững được tiêu chuẩn công nhận cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, sẽ không được công nhận lại. Nếu vi phạm nghiêm trọng tiêu chuẩn, sẽ bị xóa tên trong danh sách; cấp nào ra quyết định công nhận, cấp đó ra quyết định xóa tên trong danh sách.

2. Các cá nhân, tập thể có thẩm quyền trong quá trình thực hiện công nhận cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa có hành vi vi phạm dẫn đến sai sự thật về thành tích của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Tiểu mục 5

XÉT TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG “VÌ SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH”

Điều 29.1.TT.8.2. Đối tượng xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 2 Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Cá nhân đã, đang công tác trong Ngành văn hóa, thể thao và du lịch (sau đây gọi tắt là Ngành).

2. Cá nhân công tác ngoài Ngành có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển Ngành.

3. Người Việt Nam ở nước ngoài hoặc người nước ngoài có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển Ngành.

Điều 29.1.TT.8.3. Nguyên tắc, thời gian xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 3 Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Kỷ niệm chương chỉ xét tặng một lần cho cá nhân, không có hình thức truy tặng.

2. Bảo đảm công bằng, dân chủ, công khai; đúng đối tượng, đúng tiêu chuẩn.

3. Không xét tặng Kỷ niệm chương đối với cá nhân đã được tặng Huy chương, Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thể dục thể thao”, Huy chương “Vì sự nghiệp Du lịch”, các Huy chương, Kỷ niệm chương của ngành Văn hóa - Thông tin trước đây, Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp dân số, gia đình và trẻ em” và cá nhân đang bị xem xét hoặc bị hình thức kỷ luật buộc thôi việc, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, có liên quan đến các vụ án hình sự.

4. Kỷ niệm chương được xét tặng 2 đợt vào tháng 3 và tháng 7 hàng năm.

Điều 29.1.TT.8.4. Quyền và trách nhiệm của cá nhân được tặng Kỷ niệm chương

(Điều 4 Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Cá nhân đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương.

2. Cá nhân đủ tiêu chuẩn quy định tại các điều 5, 6, 7 và 8 của Thông tư này được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương theo quy định.

3. Cá nhân được tặng Kỷ niệm chương được nhận Giấy chứng nhận, Kỷ niệm chương và tiền thưởng theo quy định tại Điều 76 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng.

4. Cá nhân được tặng Kỷ niệm chương có trách nhiệm tiếp tục gìn giữ và phát huy truyền thống của Ngành, gương mẫu thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

Điều 29.1.TT.8.5. Đối với cá nhân công tác trong Ngành

(Điều 5 Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

Cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây được xét tặng Kỷ niệm chương:

1. Có thời gian công tác trong ngành từ 20 năm trở lên đối với nam và 15 năm trở lên đối với nữ (bao gồm cả thời gian được cử đi học hoặc thực hiện nghĩa vụ quân sự). Trường hợp có thời gian công tác tại vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo thì thời gian công tác thực tế tại các địa bàn trên được nhân với hệ số 1,3 để tính thời gian công tác trong ngành.

2. Cá nhân có đủ thời gian công tác theo quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng bị kỷ luật dưới mức buộc thôi việc chỉ được xét tặng Kỷ niệm chương sau 02 năm tính từ thời điểm xóa kỷ luật. Thời gian chịu kỷ luật không được tính để xét tặng Kỷ niệm chương.

Điều 29.1.TT.8.6. Đối với cá nhân công tác ngoài Ngành

(Điều 6 Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

Cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây được xét tặng Kỷ niệm chương:

1. Đã đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chủ chốt của cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể từ cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đủ một nhiệm kỳ. Lãnh đạo các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương đủ 5 năm công tác có thành tích trong việc lãnh đạo, chỉ đạo phát triển sự nghiệp ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Có công trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ được nghiệm thu xếp loại Tốt; đoạt giải Vàng (giải A), Giải Bạc (giải B) tại các Cuộc thi sáng tác, biểu diễn, triển lãm do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Hội Văn học Nghệ thuật chuyên ngành Trung ương tổ chức, có giá trị thiết thực phục vụ cho sự nghiệp của Ngành.

3. Có đóng góp tích cực vào việc bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể; xây dựng cơ sở vật chất, hỗ trợ tài chính, phục vụ cho sự nghiệp của Ngành.

4. Trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng quyết định.

Điều 29.1.TT.8.7. Đối với người Việt Nam ở nước ngoài hoặc người nước ngoài

(Điều 7 Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

Người Việt Nam ở nước ngoài hoặc người nước ngoài đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây được xét tặng Kỷ niệm chương:

1. Có công đóng góp xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch; tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa ngành với các nước và các tổ chức quốc tế, các đơn vị thuộc Bộ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng quyết định.

Điều 29.1.TT.8.8. Những trường hợp được xét tặng Kỷ niệm chương sớm hơn so với quy định

(Điều 8 Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Diễn viên Múa, diễn viên Xiếc, vận động viên có thời gian công tác ít hơn 05 năm so với thời gian công tác quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

2. Anh hùng Lao động, Chiến sĩ thi đua toàn quốc, Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc nhân dân, Thầy thuốc ưu tú, các tác giả, nhóm tác giả có tác phẩm, cụm tác phẩm, công trình, cụm công trình được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về văn học, nghệ thuật được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương ngay sau khi có quyết định khen thưởng các danh hiệu này.

Điều 29.1.TT.8.9. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương

((Điều 9 Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014, có nội dung được sửa đổi bởi Điều 3 của Thông tư số 35/2018/TT-BVHTTDL có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019))

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương bao gồm:

a) Tờ trình của đơn vị theo mẫu số 1 quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị theo mẫu số 2 quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này;

c) Danh sách cá nhân đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương theo mẫu số 3 quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này;

d) Bản tóm tắt quá trình công tác và thành tích cá nhân theo mẫu số 4 quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này;

đ) Các quyết định khen thưởng đối với cá nhân được xét tặng Kỷ niệm chương theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 và Khoản 2 Điều 8 Thông tư này: Nộp bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện).

2. Hồ sơ được lập thành 01 bộ, trên phông chữ Times New Roman gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi tắt là Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ) trước ngày 01 tháng 3 hoặc trước ngày 01 tháng 7 hàng năm. Đối với các đối tượng đạt đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Khoản 2 Điều 8 thì thời gian nộp hồ sơ không nhất thiết thực hiện theo quy định này.

Phu luc kem theo Thong tu so 11.2014.TT-BVHTTDL-da sua doi.doc

Điều 29.1.TT.8.10. Quy trình xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 10 Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Đối với cá nhân đang công tác trong Ngành

a) Cá nhân công tác tại cơ quan nào thì gửi hồ sơ đến cơ quan đó đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương theo Mẫu số 4 của Phụ lục kèm theo Thông tư này;

b) Căn cứ kết quả xét của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xét, trình Bộ trưởng quyết định;

c) Căn cứ đề nghị của Thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở, Trưởng Phòng Văn hóa - Thông tin và Thể thao quận, huyện, thị xã thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm xét, lập hồ sơ và Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xét, trình Bộ trưởng quyết định.

2. Đối với cá nhân công tác trong Ngành đã nghỉ hưu

a) Cá nhân thuộc đơn vị trực thuộc Bộ đã nghỉ hưu thì gửi hồ sơ đến cơ quan cuối cùng trước khi nghỉ hưu đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương theo Mẫu số 4 của Phụ lục kèm theo Thông tư này. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị đó có trách nhiệm xét, lập hồ sơ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xét, trình Bộ trưởng quyết định;

b) Cá nhân đã nghỉ hưu tại địa phương nào thì gửi hồ sơ đến cơ quan cuối cùng trước khi nghỉ hưu đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương theo Mẫu số 4 của Phụ lục kèm theo Thông tư này. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch của địa phương đó có trách nhiệm xét, lập hồ sơ và Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xét, trình Bộ trưởng quyết định.

3. Đối với cá nhân công tác ngoài Ngành

a) Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét, lập hồ sơ đối với các trường hợp thuộc lĩnh vực, địa bàn mình quản lý để đề nghị Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xét, trình Bộ trưởng quyết định;

b) Các trường hợp đặc biệt, Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ có trách nhiệm đề xuất, lập hồ sơ trình Bộ trưởng quyết định.

4. Đối với người Việt Nam ở nước ngoài hoặc người nước ngoài: Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xét, lập hồ sơ đối với các trường hợp thuộc lĩnh vực, địa bàn mình quản lý để gửi Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xét, trình Bộ trưởng quyết định.

Phu lục kèm theo Thông tư số 11.2014.TT-BVHTTDL-da sua doi.doc

Tiểu mục 6

QUY ĐỊNH VỀ TIÊU CHUẨN KHEN THƯỞNG VÀ ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG VẬN ĐỘNG VIÊN, HUẤN LUYỆN VIÊN ĐẠT THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TẠI CÁC GIẢI THỂ THAO QUỐC TẾ

Điều 29.1.TT.10.4. Hình thức khen thưởng

(Điều 4 Thông tư số 01/2015/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2015)

1. Huân chương Lao động hạng nhất, hạng nhì và hạng ba.
2. Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.
3. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 29.1.TT.10.5. Nguyên tắc khen thưởng và đề nghị khen thưởng

(Điều 5 Thông tư số 01/2015/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2015)

Việc khen thưởng và đề nghị khen thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao quốc tế phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 Thông tư số 21/2014/TT-BVHTTDL ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về công tác thi đua khen thưởng ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các nguyên tắc sau:

1. Chú trọng khen thưởng các vận động viên, người trực tiếp tham gia thi đấu giành thành tích. Ưu tiên khen thưởng các vận động viên thuộc nhóm môn thể thao Olympic.

2. Việc đề nghị khen thưởng huấn luyện viên chỉ áp dụng đối với các huấn luyện viên trực tiếp tham gia huấn luyện vận động viên đạt thành tích xuất sắc. Trường hợp nhiều huấn luyện viên huấn luyện một vận động viên đạt thành tích xuất sắc, căn cứ theo mức độ đóng góp, Đội Thể thao, Đoàn Thể thao Việt Nam có trách nhiệm chọn và giới thiệu huấn luyện viên tiêu biểu để đề nghị khen thưởng.

3. Đối với các môn thi đấu tập thể, cần lựa chọn những vận động viên, huấn luyện viên tiêu biểu, điển hình có nhiều đóng góp lớn đối với thành tích chung của tập thể khi đề nghị khen thưởng cấp nhà nước.

4. Đối với vận động viên, huấn luyện viên đạt được nhiều thành tích xuất sắc trong một năm thì xem xét thành tích cao nhất của vận động viên, huấn luyện viên đó để đề nghị khen thưởng cấp nhà nước.

Điều 29.1.TT.10.6. Tiêu chuẩn đề nghị khen thưởng Huân chương Lao động hạng nhất

(Điều 6 Thông tư số 01/2015/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2015)

1. Vận động viên đạt huy chương Vàng tại Olympic Games hoặc Paralympic Games.

2. Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên đạt huy chương Vàng tại Olympic Games.

Điều 29.1.TT.10.7. Tiêu chuẩn đề nghị khen thưởng Huân chương Lao động hạng nhì

(Điều 7 Thông tư số 01/2015/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2015)

1. Vận động viên đạt một trong các tiêu chuẩn sau được đề nghị khen thưởng Huân chương Lao động hạng nhì:

a) Đạt huy chương Bạc tại Olympic Games hoặc Paralympic Games;

b) Đạt 02 huy chương Vàng cá nhân tại một kỳ ASIAD của môn thể thao Olympic;

c) Đạt huy chương Vàng tại ASIAD và phá kỷ lục Đại hội;

d) Đạt 02 huy chương Vàng tại một kỳ ASIAN Para Games;

đ) Đạt huy chương Vàng tại giải vô địch thế giới của môn thể thao Olympic.

2. Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên đạt một trong các thành tích sau được đề nghị khen thưởng Huân chương Lao động hạng nhì:

a) Đạt huy chương Bạc tại Olympic Games;

b) Đạt huy chương Vàng tại Paralympic Games;

c) Đạt huy chương Vàng tại giải vô địch thế giới của môn thể thao Olympic;

d) Đạt 02 huy chương Vàng tại một kỳ ASIAD hoặc 03 huy chương vàng tại một kỳ ASIAN Para Games.

Điều 29.1.TT.10.8. Tiêu chuẩn đề nghị khen thưởng Huân chương Lao động hạng ba

(Điều 8 Thông tư số 01/2015/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2015)

1. Vận động viên đạt một trong các tiêu chuẩn sau được đề nghị khen thưởng Huân chương Lao động hạng ba:

a) Đạt huy chương Đồng tại Olympic Games hoặc Paralympic Games;

b) Đạt huy chương Vàng tại ASIAD hoặc ASIAN Para Games;

c) Đạt 03 huy chương Vàng tại một kỳ SEA Games;

d) Đạt 02 huy chương Vàng cá nhân tại một kỳ SEA Games của môn thể thao Olympic;

đ) Đạt huy chương Vàng cá nhân SEA Games và phá kỷ lục SEA Games;
e) Đạt huy chương Vàng tại 03 kỳ SEA Games liên tiếp của môn thi có một nội dung thi đấu;

g) Đạt 03 huy chương Vàng tại một kỳ ASEAN Para Games;

h) Đạt huy chương Vàng tại giải vô địch thế giới của môn thể thao Olympic.

2. Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên đạt một trong các thành tích sau được đề nghị khen thưởng Huân chương Lao động hạng ba:

a) Đạt huy chương Đồng tại Olympic Games hoặc huy chương Bạc tại giải vô địch thế giới của môn thể thao Olympic;

b) Đạt huy chương Bạc tại Paralympic Games;

c) Đạt huy chương Vàng tại ASIAD hoặc 02 huy chương Vàng tại một kỳ ASIAN Para Games;

d) Đạt 05 huy chương Vàng tại một kỳ SEA Games hoặc 05 huy chương Vàng tại một kỳ ASEAN Para Games.

Điều 29.1.TT.10.9. Tiêu chuẩn đề nghị khen thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ

(Điều 9 Thông tư số 01/2015/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2015)

1. Vận động viên đạt một trong các tiêu chuẩn sau được đề nghị khen thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ:

a) Đạt huy chương Bạc tại một trong các kỳ Đại hội sau: ASIAD, ASIAN ParaGames;

b) Đạt huy chương Vàng tại một trong các kỳ Đại hội sau: ABG, AIMAG;

c) Đạt huy chương Vàng tại SEA Games;

d) Đạt 02 huy chương Vàng tại một kỳ ASEAN Para Games hoặc huy chương Vàng cá nhân của môn thể thao có một nội dung thi đấu tại Đại hội;

đ) Đạt huy chương Vàng tại một trong các kỳ Đại hội sau: YOG, AYGS;

e) Đạt huy chương Vàng tại giải vô địch thế giới của môn thể thao không thuộc nhóm môn thể thao Olympic;

g) Đạt huy chương Bạc tại giải vô địch thế giới của môn thể thao Olympic;

h) Đạt huy chương Vàng tại giải vô địch Châu Á của môn thể thao Olympic;

i) Đạt huy chương Vàng tại giải vô địch thể thao người khuyết tật Châu Á từng môn;

k) Đạt huy chương Vàng tại giải vô địch trẻ thế giới của môn thể thao Olympic.

2. Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên đạt một trong các thành tích sau được đề nghị khen thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ:

a) Đạt huy chương Đồng tại Paralympic Games;

b) Đạt huy chương Vàng tại một trong các kỳ Đại hội sau: ASIAN Para Games, AYG, ABG, AIMAG;

c) Đạt huy chương Bạc tại ASIAD hoặc huy chương Vàng tại giải vô địch Châu Á của các môn thể thao Olympic;

d) Đạt 03 huy chương Vàng tại một kỳ SEA Games hoặc 03 huy chương Vàng tại một kỳ ASEAN Para Games;

đ) Đạt huy chương Vàng tại giải vô địch thế giới của môn thể thao không thuộc nhóm môn thể thao Olympic.

Điều 29.1.TT.10.10. Tiêu chuẩn khen thưởng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

(Điều 10 Thông tư số 01/2015/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2015)

1. Vận động viên đạt một trong các tiêu chuẩn sau được khen thưởng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Đạt huy chương Đồng tại ASIAD hoặc ASIAN Para Games

b) Đạt huy chương Bạc hoặc huy chương Đồng tại một trong các kỳ Đại hội sau: ABG, AIMAG, YOG, AYG;

c) Đạt huy chương Vàng đồng đội tại ASEAN ParaGames;

d) Đạt huy chương Bạc hoặc huy chương Đồng tại ASEAN ParaGames;

đ) Đạt huy chương Đồng tại giải vô địch thế giới của môn thể thao Olympic;

e) Đạt huy chương Bạc hoặc huy chương Đồng tại giải vô địch thế giới của môn thể thao không thuộc nhóm môn Olympic;

g) Đạt huy chương Bạc hoặc huy chương Đồng tại giải vô địch Châu Á của môn thể thao Olympic;

h) Đạt huy chương Bạc hoặc huy chương Đồng tại giải vô địch thể thao người khuyết tật Châu Á từng môn;

i) Đạt huy chương Vàng tại một trong các giải thể thao quốc tế sau: giải vô địch Đông Nam Á, giải vô địch trẻ thế giới của môn thể thao không thuộc nhóm môn Olympic, giải vô địch trẻ Châu Á, giải vô địch trẻ Đông Nam Á;

k) Đạt huy chương Bạc hoặc huy chương Đồng tại giải vô địch trẻ thế giới;

l) Đạt huy chương Vàng tại giải vô địch thể thao người khuyết tật Đông Nam Á từng môn;

m) Thi đấu xuất sắc vượt qua vòng loại, đạt suất chính thức tham dự Olympic Games hoặc Paralympic Games;

2. Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên đạt một trong các thành tích sau được khen thưởng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Đạt huy chương Bạc hoặc huy chương Đồng tại một trong các kỳ Đại hội sau: ASIAN Para Games, AYG, ABG, AIMAG;

b) Đạt huy chương Đồng tại ASIAD;

c) Đạt huy chương Bạc hoặc huy chương Đồng tại giải vô địch Châu Á các môn thể thao Olympic;

d) Đạt huy chương tại giải vô địch Châu Á của môn thể thao không thuộc nhóm môn thể thao Olympic;

đ) Đạt huy chương tại SEA Games hoặc ASEAN Para Games;

e) Đạt huy chương Vàng tại giải vô địch Đông Nam Á các môn thể thao;

g) Thi đấu xuất sắc vượt qua vòng loại, đạt suất chính thức tham dự Olympic Games hoặc Paralympic Games.

Điều 29.1.TT.10.11. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị

(Điều 11 Thông tư số 01/2015/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2015)

1. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị khen thưởng hợp lệ của các Đoàn, Đội thể thao, Tổng cục Thể dục thể thao có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo đề xuất, hoàn thiện hồ sơ khen thưởng trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Hồ sơ khen thưởng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 21/2014/TT-BVHTTDL ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về công tác thi đua, khen thưởng ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Tổng cục Thể dục Thể thao, Vụ Thi đua, Khen thưởng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và thực hiện Thông tư này.

Tiểu mục 7

CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Điều 29.1.TT.34.2. Đối tượng thi đua, khen thưởng

(Điều 2 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Đối tượng thi đua bao gồm:

a) Các Tổng cục và tương đương, Cục, Vụ, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ (sau đây gọi là cơ quan thuộc Bộ);

b) Các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp thuộc Bộ (sau đây gọi là đơn vị thuộc Bộ);

c) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Sở);

d) Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện, Trung tâm Văn hóa và Thể thao cấp huyện;

đ) Các phòng, ban hoặc tương đương trực thuộc cơ quan, đơn vị quy định tại các điểm a và b khoản này;

e) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bao gồm cả công chức đang trong thời gian tập sự, nhân viên hợp đồng không xác định thời hạn đang làm việc tại cơ quan, đơn vị quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này.

2. Đối tượng khen thưởng bao gồm:

a) Các đối tượng thi đua quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các hiệp hội, hội, liên đoàn nghề nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

c) Các cá nhân, tập thể không thuộc Ngành có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong các lĩnh vực hoạt động thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Các cá nhân, tập thể Việt Nam ở nước ngoài và các cá nhân, tập thể nước ngoài có những đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và phát triển Ngành.

Điều 29.1.TT.34.3. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Nguyên tắc thi đua bao gồm:

- a) Các quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 6 Luật Thi đua, khen thưởng;
- b) Cá nhân, tập thể tham gia phong trào thi đua phải có đăng ký thi đua, xác định mục tiêu, tiêu chí thi đua; không đăng ký thi đua thì không được bình xét, công nhận các danh hiệu thi đua.

2. Nguyên tắc khen thưởng bao gồm:

a) Các quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013 và Điều 3 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng (Nghị định số 91/2017/NĐ-CP);

b) Cá nhân làm công tác lãnh đạo, quản lý, ngoài hình thức khen thưởng thành tích công hiến lâu dài, trong quá trình công tác vẫn được xem xét, đề nghị khen thưởng thường xuyên và các hình thức khen thưởng khác nếu có đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định và phải căn cứ vào thành tích của tập thể do cá nhân đó phụ trách.

Điều 29.1.TT.34.4. Quyền hạn và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 4 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi là Bộ trưởng) tổ chức phát động, chỉ đạo thực hiện phong trào thi đua của toàn Ngành, quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và chịu trách nhiệm về công tác thi đua, khen thưởng trong Ngành.

2. Vụ trưởng Vụ Thi đua, Khen thưởng tham mưu, phối hợp với cơ quan, đơn vị thuộc Bộ đề xuất với Bộ trưởng về chủ trương, nội dung, chương trình, kế hoạch, biện pháp tổ chức phong trào thi đua; hướng dẫn đơn đốc; kiểm tra, sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, công tác khen thưởng; nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trong Ngành; thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi là Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ) xem xét, trình Bộ trưởng xét tặng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc các Sở có trách nhiệm chủ trì phối hợp với cấp ủy Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ cùng cấp cụ thể hóa nội dung, chỉ tiêu, các biện pháp tổ chức các phong trào thi đua và kiểm tra việc thực hiện; sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, nhân rộng các điển hình tiên tiến; đề xuất khen thưởng và kiến nghị đổi mới công tác thi đua, khen thưởng; cho ý kiến đối với các trường hợp khen thưởng khi được Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ yêu cầu.

4. Cơ quan báo chí thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm thường xuyên tuyên truyền về công tác thi đua, khen thưởng; phát hiện gương người tốt, việc tốt, cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua để nêu gương, nhân rộng, phổ biến các điển hình tiên tiến; phê phán các hiện tượng tiêu cực và hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng.

5. Cá nhân, tập thể được đề nghị xét tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng phải thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định về trình tự, thủ tục và thời hạn gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng theo quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 29.1.TT.34.5. Quyền lợi và nghĩa vụ của cá nhân, tập thể được tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 5 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Cá nhân được tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng được nhận Bằng khen, Giấy chứng nhận và tiền thưởng hoặc hiện vật theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; được ưu tiên cử đi nghiên cứu, học tập, công tác, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn ở trong và ngoài nước; được ưu tiên, xem xét, đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và được xem xét nâng lương trước thời hạn theo quy định.

2. Tập thể được tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng được cấp Bằng khen, Giấy chứng nhận và tiền thưởng hoặc hiện vật theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; có quyền lưu giữ, trưng bày và sử dụng Bằng khen, Giấy khen, Giấy chứng nhận hoặc hiện vật khen thưởng trên các văn bản, tài liệu chính thức của cơ quan, đơn vị.

3. Cá nhân, tập thể được tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng có trách nhiệm phát huy thành tích đã đạt được, tiếp tục phấn đấu để đạt danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cao hơn; bảo quản các hiện vật được tặng thưởng.

Điều 29.1.TT.34.6. Khối thi đua, Cụm thi đua

(Điều 6 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Căn cứ đặc điểm về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, phạm vi hoạt động của tổ chức, Vụ Thi đua, Khen thưởng trình Bộ trưởng quyết định thành lập các Khối thi đua gồm các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và Cụm thi đua gồm các Sở.

2. Trên cơ sở bình chọn, đề nghị của các Khối thi đua, Cụm thi đua (sau đây gọi là Khối, Cụm thi đua), Vụ Thi đua, Khen thưởng trình Bộ trưởng quyết định công nhận Khối trưởng, Cụm trưởng, Phó Khối trưởng, Phó Cụm trưởng. Khối trưởng, Cụm trưởng lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động của Khối, Cụm thi đua; chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của Khối, Cụm thi đua; chủ trì và kết luận các Hội nghị của Khối, Cụm thi đua, đề xuất khen thưởng theo quy định.

Phó Khối trưởng, Phó Cụm trưởng giúp Khối trưởng, Cụm trưởng triển khai các hoạt động của Khối, Cụm thi đua khi cấp trưởng vắng mặt hoặc trong những trường hợp cần thiết. Phó Khối trưởng, Phó Cụm trưởng chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước Khối trưởng, Cụm trưởng và trước pháp luật.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Khối, Cụm thi đua:

a) Tổ chức phát động, ký kết giao ước thi đua thực hiện phong trào thi đua do Bộ phát động, cụ thể các chỉ tiêu, nội dung, biện pháp xây dựng phong trào thi đua trong Khối, Cụm thi đua nhằm phát triển mạnh mẽ, rộng khắp, đúng hướng và có hiệu quả;

b) Sơ kết, tổng kết phong trào thi đua, đề ra phương hướng, nhiệm vụ tổ chức phong trào thi đua, trao đổi học tập, chia sẻ kinh nghiệm, xây dựng các mô hình mới, điển hình tiên tiến trong Khối, Cụm thi đua;

c) Đánh giá, bình xét, suy tôn các tập thể có thành tích tiêu biểu xuất sắc, xuất sắc trong Khối, Cụm thi đua theo thứ tự từ cao xuống thấp và báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ đề nghị Bộ trưởng xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền cho các tập thể tiêu biểu xuất sắc, xuất sắc trong các Khối, Cụm thi đua hoặc trình cơ quan có thẩm quyền xét tặng;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng giao.

Điều 29.1.TT.34.7. Sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học

(Điều 7 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học có phạm vi ảnh hưởng để làm căn cứ đề nghị xét tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng bao gồm:

a) Các nội dung quy định tại Điều 6 Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng (Thông tư số 08/2017/TT-BNV);

b) Các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành;

c) Đề án trong Chương trình công tác của Chính phủ được ban hành;

d) Các giải thưởng Vàng, Bạc, Đồng (Nhất, Nhì, Ba hoặc A, B, C) tại các cuộc thi, liên hoan nghệ thuật chuyên nghiệp và triển lãm về văn học - nghệ thuật cấp quốc gia do bộ, ngành tổ chức hoặc giải thưởng của các hội văn học nghệ thuật chuyên ngành trung ương tổ chức hoặc các cuộc thi, liên hoan chuyên nghiệp và triển lãm về văn học, nghệ thuật quốc tế có uy tín.

2. Phân loại sáng kiến:

a) Sáng kiến cấp toàn quốc là các giải pháp mới được tạo ra hoặc cải tiến các giải pháp trước đó, được áp dụng trong hoạt động về văn hóa, thể thao và du lịch mang lại lợi ích và hiệu quả thiết thực đối với toàn quốc;

b) Sáng kiến cấp bộ là các giải pháp mới được tạo ra hoặc cải tiến các giải pháp trước đó, được áp dụng trong hoạt động về văn hóa, thể thao và du lịch mang lại lợi ích và hiệu quả thiết thực đối với Ngành;

c) Sáng kiến cấp cơ sở là các giải pháp mới được tạo ra hoặc cải tiến các giải pháp trước đó được áp dụng; trong hoạt động về văn hóa, thể thao và du lịch, mang lại lợi ích và hiệu quả thiết thực đối với hoạt động của cơ quan, đơn vị.

3. Các tài liệu để làm căn cứ chứng minh sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học, văn bản quy phạm pháp luật được đề nghị xét tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng bao gồm:

a) Giấy chứng nhận sáng kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Biên bản nghiệm thu của Hội đồng khoa học - công nghệ cấp có thẩm quyền. Đối tượng được công nhận có đề tài nghiên cứu khoa học là Chủ nhiệm đề tài và người trực tiếp tham gia nghiên cứu đề tài;

b) Đối với văn bản quy phạm pháp luật, Đề án trình Chính phủ: Người được đề nghị xét khen thưởng là người có tên trong Quyết định thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập;

c) Đối với các giải thưởng tại các cuộc thi, liên hoan nghệ thuật chuyên nghiệp và triển lãm về văn học, nghệ thuật cấp quốc gia do bộ, ngành tổ chức hoặc giải thưởng của các hội văn học - nghệ thuật chuyên ngành Trung ương tổ chức hoặc các cuộc thi, liên hoan chuyên nghiệp và triển lãm về văn học, nghệ thuật quốc tế có uy tín: Giải thưởng được tính là giải thưởng dành cho cá nhân. Đối với các chương trình, vở diễn được giải, giải thưởng được tính là giải thưởng dành cho cá nhân là đạo diễn của chương trình, vở diễn.

Điều 29.1.TT.34.8. Hình thức và nội dung tổ chức phong trào thi đua

(Điều 8 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Hình thức và nội dung tổ chức phong trào thi đua thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Bộ trưởng phát động thi đua theo đợt hoặc theo chuyên đề nhằm phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm của Nhà nước hoặc phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ năm công tác của Ngành. Khi tổ chức phong trào thi đua trong phạm vi Ngành có thời gian 03 năm trở lên, Bộ gửi kế hoạch tổ chức phát động phong trào thi đua về Ban Thi đua, Khen thưởng Trung ương để tổng hợp và hướng dẫn xét khen thưởng.

3. Các cơ quan, đơn vị trong Ngành tổ chức phát động tin đua lập thành tích chào mừng ngày truyền thông của Ngành, kỷ niệm ngày thành lập Ngành, ngày thành lập cơ quan, đơn vị vào các năm tròn và năm lẻ 5 hoặc có nhiệm vụ trọng tâm, đột xuất cần tập trung thi đua trong toàn cơ quan, đơn vị.

4. Kết thúc thời hạn tổ chức phong trào thi đua trong phạm vi Ngành, các cơ quan, đơn vị, Khối, Cụm thi đua tiến hành tổng kết, bình xét đề nghị các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo thẩm quyền. Trường hợp tổ chức trong phạm vi toàn quốc, khi sơ kết, tổng kết phong trào có thời gian từ 03 năm trở lên, Bộ lựa chọn cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trình Thủ tướng Chính phủ xét, tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; từ 05 năm trở lên, Bộ lựa chọn cá nhân, tập thể có thành tích đặc biệt xuất sắc trình Thủ tướng Chính phủ xét trình Chủ tịch nước xét tặng Huân chương Lao động hạng Ba.

Điều 29.1.TT.34.9. Đăng ký thi đua, ký kết giao ước thi đua

(Điều 9 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Các cơ quan, đơn vị tổ chức cho tập thể, cá nhân đăng ký thi đua của năm, gửi bản đăng ký thi đua về Vụ Thi đua, Khen thưởng trước ngày 25 tháng 3 hàng năm.

2. Các Khối, Cụm thi đua tổ chức ký kết giao ước thi đua, thống nhất bảng chấm điểm của Khối, Cụm thi đua gửi về Vụ Thi đua, Khen thưởng trước ngày 30 tháng 3 hàng năm.

Điều 29.1.TT.34.10. Danh hiệu thi đua

(Điều 10 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Danh hiệu thi đua đối với cá nhân:

- a) “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”;
- b) “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ”;
- c) “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;
- d) “Lao động tiên tiến”.

2. Danh hiệu thi đua đối với tập thể:

- a) “Cờ thi đua của Chính phủ”;
- b) “Cờ thi đua của Bộ”;
- c) “Tập thể Lao động xuất sắc”;
- d) “Tập thể Lao động tiên tiến”.

Điều 29.1.TT.34.11. Tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua đối với cá nhân, cách thức xét tặng

(Điều 11 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”:

a) Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

b) Cách thức xét tặng:

Tổ chức xét tặng mỗi năm 01 lần tại phiên họp lần thứ nhất của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ đối với cá nhân công tác tại cơ quan, đơn vị thuộc Bộ có hai lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ”.

2. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ”:

a) Tiêu chuẩn xét tặng Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ” thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

b) Cách thức xét tặng:

Tổ chức xét tặng mỗi năm 01 lần đối với cá nhân công tác tại cơ quan, đơn vị thuộc Bộ vào thời điểm kết thúc năm công tác.

3. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”:

a) Tiêu chuẩn xét tặng Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

b) Cách thức xét tặng:

Tổ chức xét tặng mỗi năm 01 lần đối với cá nhân công tác tại cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; tỷ lệ bình bầu không quá 15% trong số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”,

4. Danh hiệu “Lao động tiên tiến”:

a) Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng và các quy định sau:

- Thời gian nghỉ thai sản theo quy định được tính để bình xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

- Cá nhân có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản dẫn đến bị thương tích cần điều trị, điều dưỡng thì thời gian điều trị, điều dưỡng được tính để xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

- Cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn dưới 01 năm, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thì thời gian học tập được tính vào thời gian công tác tại cơ quan, đơn vị để được bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”. Trường hợp cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ 01 năm trở lên, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, có kết quả học tập từ loại khá trở lên thì được tính để xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

- Đối với cá nhân chuyển công tác, cơ quan, đơn vị mới có trách nhiệm bình xét, tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” (trường hợp có thời gian công tác ở cơ quan, đơn vị cũ từ 06 tháng trở lên phải có ý kiến nhận xét của cơ quan, đơn vị cũ);

- Trường hợp cá nhân được điều động, biệt phái đến cơ quan, đơn vị khác trong một thời gian nhất định thì việc bình xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” do cơ quan, đơn vị điều động, biệt phái xem xét quyết định và được cơ quan, đơn vị tiếp nhận cá nhân được điều động, biệt phái xác nhận;

- Không xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” đối với cá nhân mới tuyển dụng dưới 10 tháng; bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.

b) Cách thức xét tặng:

Tổ chức xét tặng hàng năm vào dịp kết thúc năm công tác đối với cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị quy định tại các điểm a, b và đ khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

Điều 29.1.TT.34.12. Tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua đối với tập thể, cách thức xét tặng

(Điều 12 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”:

a) Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 25 Luật Thi đua, khen thưởng, khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng và Điều 11 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

b) Cách thức xét tặng:

- Tổ chức xét tặng hàng năm vào dịp tổng kết công tác năm của Bộ;

- Số lượng tập thể được đề nghị xét tặng không quá 20% tổng số những tập thể đã được xét tặng “Cờ thi đua của Bộ”.

Trên cơ sở đăng ký thi đua hàng năm với Chính phủ (qua Ban Thi đua- Khen thưởng Trung ương), Bộ lựa chọn, trình Chính phủ xét tặng cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và xem xét hiệp ý trình xét tặng danh hiệu cho các Sở.

2. Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ”:

a) Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ” thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Thi đua, khen thưởng và Điều 12 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

b) Cách thức xét tặng:

- Tổ chức xét tặng vào dịp tổng kết công tác năm của Bộ;
- Số lượng tập thể được đề nghị xét tặng thực hiện theo hướng dẫn hàng năm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc”:

a) Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc” thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Thi đua, khen thưởng;

b) Cách thức xét tặng:

Tổ chức xét tặng hàng năm đối với tập thể quy định tại các điểm a, b và đ khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

4. Danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến”:

a) Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến” thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Thi đua, khen thưởng;

b) Cách thức xét tặng:

Tổ chức xét tặng hàng năm đối với tập thể quy định tại các điểm a, b và đ khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

Điều 29.1.TT.34.13. Các loại hình khen thưởng

(Điều 13 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Các loại hình khen thưởng thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 13 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Khen thưởng quá trình công hiến thực hiện theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và khoản 1 Điều 10 Thông tư số 08/2017/TT-BNV.

Điều 29.1.TT.34.14. Các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước

(Điều 14 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Huân chương:

- a) “Huân chương Sao vàng”;
- b) “Huân chương Hồ Chí Minh”;
- c) “Huân chương Độc lập” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba;
- d) “Huân chương Lao động” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba;
- đ) “Huân chương Dũng cảm”;
- e) “Huân chương Hữu nghị”.

2. Huy chương Hữu nghị.

3. Danh hiệu vinh dự nhà nước:

- a) Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”
- b) Danh hiệu “Anh hùng Lao động”;
- c) Danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”;
- d) Danh hiệu “Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú”;

- đ) Danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”;
- e) Danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”.

4. Giải thưởng vinh dự nhà nước:

- a) “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật;
- b) “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về khoa học và công nghệ.

5. “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”.

Điều 29.1.TT.34.15. Các hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng và thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ

(Điều 15 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Các hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng: Bằng khen; Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch”.

2. Hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ có tài khoản, con dấu riêng: Giấy khen.

Điều 29.1.TT.34.16. Tiêu chuẩn xét tặng các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước

(Điều 16 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Tiêu chuẩn xét tặng “Huân chương Sao vàng”:

a) Tiêu chuẩn xét tặng hoặc truy tặng “Huân chương Sao vàng” đối với cá nhân thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

b) Tiêu chuẩn xét tặng “Huân chương Sao vàng” đối với tập thể thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Tiêu chuẩn xét tặng “Huân chương Hồ Chí Minh”:

a) Tiêu chuẩn xét tặng hoặc truy tặng “Huân chương Hồ Chí Minh” đối với cá nhân thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

b) Tiêu chuẩn xét tặng “Huân chương Hồ Chí Minh” đối với tập thể thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

3. Tiêu chuẩn xét tặng “Huân chương Độc lập” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba đối với cá nhân, tập thể thực hiện theo quy định tại các Điều 16,17 và 18 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

4. Tiêu chuẩn xét tặng “Huân chương Lao động” hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba đối với cá nhân, tập thể thực hiện theo quy định tại các Điều 22, 23 và 24 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

5. Tiêu chuẩn xét tặng “Huân chương Dũng cảm” đối với cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

6. Tiêu chuẩn xét tặng “Huân chương Hữu nghị” đối với cá nhân và tổ chức nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

7. Tiêu chuẩn xét tặng “Huy chương Hữu nghị” đối với cá nhân người nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

8. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân và tặng cho tập thể thực hiện theo quy định tại Điều 60 Luật Thi đua, khen thưởng.

9. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Anh hùng Lao động” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân và tặng cho tập thể thực hiện theo quy định tại Điều 61 Luật Thi đua, khen thưởng.

10. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú” đối với cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”.

11. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú” đối với cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú”.

12. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” đối với cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

13. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể đối với cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

14. Tiêu chuẩn xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 133/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 về “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật.

15. Tiêu chuẩn xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định tại các Điều 9, 10, 13 và 14 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ.

16. Tiêu chuẩn xét tặng “Huân chương Lao động”, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” đối với vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích xuất sắc tại các giải thể thao quốc tế và nghệ sĩ đạt giải thưởng cao tại hội thi, liên hoan, triển lãm quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Bộ.

17. Tiêu chuẩn xét tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ đối với cá nhân, tập thể và gia đình thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.34.17. Tiêu chuẩn xét tặng các hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng và thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ

(Điều 17 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Bằng khen của Bộ trưởng được xét tặng đối với cá nhân theo các quy định sau:

a) Cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ đạt tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

b) Xét tặng hàng năm vào dịp tổng kết công tác năm của Bộ đối với cá nhân thuộc Sở và cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở đạt tiêu chuẩn quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 39 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

c) Xét tặng đột xuất đối với cá nhân lập thành tích đặc biệt xuất sắc tại các cuộc thi, liên hoan, triển lãm cấp quốc gia, quốc tế trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch do Bộ tổ chức, hoặc lập thành tích xuất sắc, tiêu biểu được bình xét trong các đợt thi đua theo đợt, theo chuyên đề do Bộ phát động;

d) Xét tặng đột xuất đối với cá nhân ngoài Ngành trong và ngoài nước có nhiều thành tích xuất sắc đóng góp cho sự nghiệp phát triển Ngành.

2. Bằng khen của Bộ trưởng được xét tặng đối với tập thể theo các quy định sau:

a) Tập thể thuộc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ đạt tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

b) Xét tặng hàng năm vào dịp tổng kết công tác năm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với các Sở thuộc Cụm thi đua; các phòng, ban (hoặc tương đương) thuộc Sở và cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở đạt tiêu chuẩn quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 39 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

c) Xét tặng đột xuất đối với các tập thể lập thành tích xuất sắc đạt giải thưởng cao tại các cuộc thi, liên hoan, triển lãm cấp quốc gia, quốc tế trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch hoặc thành tích có tác dụng nêu gương trong Bộ, trong Ngành, không nằm trong chỉ tiêu thi đua hoặc không tham gia ký kết giao ước thi đua hoặc lập thành tích xuất sắc, tiêu biểu được bình xét trong các đợt thi đua theo đợt, theo chuyên đề do Bộ phát động;

d) Xét tặng đột xuất đối với các cơ quan, đơn vị ngoài Ngành, trong và ngoài nước có nhiều thành tích xuất sắc đóng góp cho sự nghiệp phát triển Ngành.

3. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch”:

Việc xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch” thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch”.

4. Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ có tài khoản, con dấu riêng:

Việc xét tặng “Giấy khen” của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ thực hiện theo quy định tại khoản 42 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013.

Điều 29.1.TT.34.18. Thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

(Điều 18 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Thẩm quyền quyết định tặng Huân chương, Huy chương Hữu nghị, Danh hiệu vinh dự nhà nước, Giải thưởng vinh dự nhà nước, “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Chiến sỹ thi đua toàn quốc” và “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” thực hiện theo quy định tại các Điều 77 và 78 Luật Thi đua, Khen thưởng.

2. Bộ trưởng quyết định tặng:

a) Các danh hiệu thi đua “Chiến sỹ thi đua cấp Bộ”, “Cờ thi đua của Bộ”, “Tập thể Lao động xuất sắc”;

b) Các danh hiệu thi đua “Lao động tiên tiến” và “Chiến sỹ thi đua cơ sở” cho cá nhân và danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến” cho tập thể đối với các Vụ, Văn phòng Bộ và Thanh tra Bộ;

c) Bằng khen, Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch”.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ có tài khoản, con dấu riêng quyết định tặng:

a) Các danh hiệu thi đua “Lao động tiên tiến”, “Chiến sỹ thi đua cơ sở” và “Tập thể Lao động tiên tiến” đối với cá nhân, tập thể thuộc quyền quản lý;

b) Giấy khen.

Điều 29.1.TT.34.19. Thẩm quyền đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 19 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì phát động các đợt thi đua thực hiện lựa chọn cá nhân, tập thể xuất sắc để xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng theo thẩm quyền.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng theo thẩm quyền đối với cá nhân, tập thể thuộc cơ quan, đơn vị quản lý.

3. Sở đề nghị:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xét trình Nhà nước khen thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Nhà nước theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng;

b) Bộ trưởng xét khen thưởng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng theo thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị ngoài Ngành quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 Thông tư này đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét, đề nghị Bộ xét khen thưởng.

5. Cá nhân, tập thể quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Thông tư này được đề nghị các cấp có thẩm quyền của Nhà nước xem xét, khen thưởng hoặc đề nghị Bộ xem xét khen thưởng.

Điều 29.1.TT.34.20. Hồ sơ đề nghị khen thưởng

(Điều 20 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Hồ sơ đề nghị khen thưởng gửi về Bộ (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng).

a) Hồ sơ đề nghị khen thưởng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động”, “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”, “Cờ thi đua của Chính phủ” và các hình thức khen thưởng Huân chương, Huy chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” gồm:

- Tờ trình đề nghị khen thưởng (có danh sách kèm theo) thực hiện theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

- Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng thực hiện theo mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

- Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng thực hiện theo các mẫu số 05, 06, 07, 08 và 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Quyết định hoặc Bằng chứng nhận đã được tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng của cấp có thẩm quyền cho tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng (01 bộ);

- Ý kiến của chính quyền địa phương nơi cư trú về việc chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước (đối với cá nhân là Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và đối với cơ quan, đơn vị);

- Ý kiến của cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền xác nhận về việc cơ quan, đơn vị hoặc Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đã nộp đủ, đúng các loại thuế theo thời hạn quy định (đối với các cơ quan, đơn vị và Thủ trưởng đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước);

- Bản sao xác nhận sáng kiến, cải tiến, áp dụng công nghệ mới, đề tài khoa học của Hội đồng khoa học hoặc Hội đồng sáng kiến; bản sao chứng nhận giải thưởng quốc gia và quốc tế (nếu có).

b) Hồ sơ đề nghị khen thưởng “Bằng khen của Bộ trưởng”, “Cờ thi đua của Bộ”, “Tập thể Lao động xuất sắc”, “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ” (01 bộ) gồm:

- Tờ trình đề nghị khen thưởng của Sở đối với cá nhân, tập thể thuộc Sở hoặc Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ (có danh sách kèm theo) thực hiện theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

- Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của Sở hoặc của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ thực hiện theo mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

- Báo cáo thành tích của cá nhân và tập thể được đề nghị khen thưởng thực hiện theo mẫu số 07 và 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Quyết định hoặc Giấy chứng nhận đã được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Tập thể Lao động xuất sắc” của cấp có thẩm quyền;

- Bản sao xác nhận sáng, kiến, cải tiến, áp dụng công nghệ mới, đề tài khoa học của Hội đồng khoa học hoặc Hội đồng sáng kiến; bản sao chứng nhận giải thưởng quốc gia và quốc tế (nếu có).

c) Hồ sơ đề nghị khen thưởng đột xuất gồm:

- Tờ trình đề nghị khen thưởng của cơ quan, đơn vị (có danh sách kèm theo) thực hiện theo các mẫu số 01 và 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

- Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng thực hiện theo các mẫu số 03 và 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

- Báo cáo thành tích của cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc thực hiện theo mẫu số 10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo đợt thi đua hoặc theo chuyên đề gồm:

- Tờ trình đề nghị khen thưởng của cơ quan, đơn vị (có danh sách kèm theo) thực hiện theo các mẫu số 01 và 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

- Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng thực hiện theo các mẫu số 03 và 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

- Báo cáo thành tích khen thưởng theo đợt thi đua hoặc theo chuyên đề của cá nhân và tập thể thực hiện theo mẫu số 11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

đ) Hồ sơ đề nghị khen thưởng quá trình công hiến:

- Tờ trình đề nghị khen thưởng thực hiện theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

- Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng thực hiện theo mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

- Báo cáo thành tích thực hiện theo mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

e) Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản quy định tại Điều 85 Luật Thi đua, khen thưởng:

- Tờ trình đề nghị khen thưởng của cơ quan, đơn vị (có danh sách kèm theo) thực hiện theo các mẫu số 01 và 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản tóm tắt thành tích của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp, trong đó ghi rõ hành động, thành tích, công trạng để đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản.

2. Số lượng hồ sơ đề nghị khen thưởng:

a) Đối với danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động”: 05 bộ bản chính và 20 bộ bản photocopy;

b) Đối với danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”: 03 bộ bản chính và 03 bộ bản photocopy;

c) Đối với danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”: 03 bộ bản chính;

d) Đối với hình thức khen thưởng Huân chương: 04 bộ bản chính.

Riêng đối với tập thể được xét tặng; cá nhân thuộc Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý được xét tặng hoặc truy tặng “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh”: 06 bộ bản chính.

đ) Đối với hình thức khen thưởng Huy chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”: 03 bộ bản chính;

e) Đối với các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng: 01 bộ bản chính.

3. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ xét tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng:

a) Đối với danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc”, “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ thi đua của Bộ”, “Bằng khen của Bộ” cho các đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 2 Thông tư này: Tiếp nhận hồ sơ trước ngày 05 tháng 12 hàng năm (tính theo dấu bưu điện).

Đối với danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ”, “Bằng khen của Bộ” cho đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Thông tư này: Tiếp nhận hồ sơ trước ngày 05 tháng 12 hàng năm (tính theo dấu bưu điện);

Đối với danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc” cho đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Thông tư này; danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ” cho cá nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và “Bằng khen của Bộ” cho đối tượng quy định tại các điểm đ và e khoản 1 Điều 2 Thông tư này: Tiếp nhận hồ sơ trước ngày 25 tháng 02 của năm sau liền kề (tính theo dấu bưu điện);

b) Đối với Huân chương, Huy chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, thời hạn tiếp nhận hồ sơ và trình Nhà nước khen thưởng thực hiện như sau:

- Đợt 1: Tiếp nhận hồ sơ đến trước ngày 05 tháng 3 hàng năm (tính theo dấu bưu điện) đối với Huân chương, Huy chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ từ ngày 05 tháng 4 đến 15 tháng 4 hàng năm. Hoàn chỉnh hồ sơ trình Hội đồng thi đua cấp Nhà nước trước ngày 25 tháng 4 hàng năm. Riêng đối với danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” tổ chức xét tặng tại Đại hội thi đua toàn quốc 05 năm một lần vào dịp Đại hội thi đua yêu nước các cấp (vào các năm tròn và năm lẻ 5) và nhận hồ sơ vào thời gian của đợt này.

- Đợt 2: Tiếp nhận hồ sơ đến trước ngày 20 tháng 8 hàng năm (tính theo dấu bưu điện) đối với Huân chương, Huy chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ từ ngày 15 tháng 9 đến ngày 25 tháng 9 hàng năm Hoàn chỉnh hồ sơ trình Hội đồng thi đua cấp Nhà nước trước ngày 05 tháng 10 hàng năm (kết hợp hình thức khen thưởng đặc thù đối với các cơ sở đào tạo thuộc Bộ);

c) Đối với khen thưởng đột xuất: Ngay sau khi lập được thành tích, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm lập hồ sơ gửi về Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xét, trình khen thưởng;

d) Đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có tài khoản, con dấu riêng, thời hạn tiếp nhận hồ sơ do cơ quan, đơn vị quyết định.

Phu lục kèm theo Thông tư số 07_2019_TT-BVHTTDL.doc

Điều 29.1.TT.34.21. Thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng

(Điều 21 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Vụ Thi đua, Khen thưởng có trách nhiệm tiếp nhận và tiến hành thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 48 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Đối với các hình thức khen thưởng: “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh”, “Huân chương Độc lập” (các hạng), danh hiệu “Anh hùng Lao động”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, trước khi trình hồ sơ lên Thủ tướng Chính phủ xét trình Chủ tịch nước (qua Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương), Vụ Thi đua, Khen thưởng hoàn thiện hồ sơ và báo cáo xin ý kiến Ban cán sự Đảng.

2. Đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Vụ Thi đua, Khen thưởng thông báo tới cơ quan, đơn vị trình hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm hoàn thiện, gửi lại hồ sơ tới Vụ Thi đua, Khen thưởng.

3. Sau khi có kết quả thẩm định, trong thời hạn 10 ngày làm việc, Vụ Thi đua, Khen thưởng tổng hợp kết quả trình Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ.

Điều 29.1.TT.34.22. Thủ tục xét khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng

(Điều 22 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Đối với hình thức khen thưởng “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh”; danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, sau khi nhận hồ sơ đề nghị, Vụ Thi đua, Khen thưởng có trách nhiệm báo cáo xin ý kiến Bộ trưởng, Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ trước khi đưa ra họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xét, bỏ phiếu. Kết quả họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ phải đạt từ 90% số phiếu đồng ý trở lên tính trên tổng số thành viên Hội đồng (nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng phiếu bầu).

2. Đối với việc xét tặng danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng cho cá nhân, tập thể thuộc các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Vụ Thi đua, Khen thưởng hoàn thiện hồ sơ, biên bản của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ trình Bộ trưởng quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xét khen thưởng (qua Ban Thi đua “Khen thưởng Trung ương”).

3. Đối với việc xét tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ” và “Bằng khen của Bộ” cho các cá nhân, tập thể thuộc Sở, Vụ Thi đua, Khen thưởng trình kết quả thẩm định hồ sơ đề Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ họp xem xét, bỏ phiếu, hoàn tất hồ sơ, biên bản của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ và trình Bộ trưởng quyết định.

4. Đối với việc xét, đề nghị khen thưởng các cá nhân, tập thể ngoài Ngành: Vụ Thi đua, Khen thưởng trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xem xét và trình Bộ trưởng quyết định.

5. Đối với việc xét, đề nghị khen thưởng Lãnh đạo Bộ, Vụ Thi đua, Khen thưởng có trách nhiệm đề xuất với Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ để đề xuất Ban cán sự Đảng xem xét, đề nghị Bộ trưởng quyết định khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

6. Sau khi Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ họp xét thống nhất hoặc lấy ý kiến các thành viên, trong thời hạn 07 ngày làm việc, Vụ Thi đua, Khen thưởng hoàn tất các thủ tục theo quy định để trình Bộ trưởng quyết định khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

7. Trường hợp khen thưởng đột xuất, sau khi nhận được hồ sơ đề nghị, Vụ Thi đua, Khen thưởng báo cáo xin ý kiến Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ trước khi tổ chức lấy phiếu xin ý kiến Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ. Sau khi lấy ý kiến Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ, Vụ Thi đua, Khen thưởng hoàn tất thủ tục trình Bộ trưởng quyết định khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

Điều 29.1.TT.34.23. Tổ chức trao tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

(Điều 23 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Nghi lễ trao tặng, đón nhận danh hiệu vinh dự nhà nước, Giải thưởng nhà nước, Huân chương, Huy chương, “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Bằng khen của Thủ tướng

Chính phủ” được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài.

2. Bộ trưởng thừa ủy quyền của Nhà nước tổ chức trao tặng các hình thức khen thưởng của Nhà nước; tổ chức trao tặng các hình thức khen thưởng của Bộ và ủy quyền cho thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tổ chức trao tặng.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tổ chức lễ trao tặng trình Bộ trưởng phê duyệt.

Điều 29.1.TT.34.24. Quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng

(Điều 24 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

Việc quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng tại Bộ và tại các cơ quan, đơn vị đề nghị khen thưởng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2011/TT-BNV ngày 03 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.34.25. Báo cáo công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 25 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Định kỳ hàng năm, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, các Sở; các Khối, Cụm thi đua tiến hành tổng kết, đánh giá công tác thi đua, khen thưởng và gửi báo cáo tổng kết công tác năm về Bộ (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng) trước ngày 05 tháng 12 hàng năm.

2. Khi phát động thi đua và sau mỗi đợt thi đua, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức sơ kết, tổng kết và gửi báo cáo về Bộ (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng) theo mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 29.1.TT.34.26. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ

(Điều 26 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Bộ trưởng quyết định thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ.

2. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng;

b) Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng là Vụ trưởng Vụ Thi đua, Khen thưởng;

c) Các Phó Chủ tịch Hội đồng bao gồm Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Bộ;

d) Các Ủy viên Hội đồng bao gồm: Tổng cục trưởng Tổng cục Thể dục thể thao; Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch; Cục trưởng Cục Bản quyền tác giả; Cục trưởng Cục Di sản văn hóa; Cục trưởng Cục Điện ảnh; Cục trưởng Cục Hợp tác quốc tế; Cục trưởng Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm; Cục trưởng Cục Nghệ thuật biểu diễn; Cục trưởng Cục Văn hóa cơ sở; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính; Vụ trưởng Vụ Pháp chế; Vụ trưởng Vụ Đào tạo; Vụ trưởng Vụ Thư viện; Vụ trưởng Vụ Văn hóa dân tộc; Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Vụ trưởng Vụ Gia đình; Chánh Thanh tra Bộ; Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy Bộ; Chủ tịch Công đoàn Bộ; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Bộ;

đ) Tổ thư ký Hội đồng gồm 01 Lãnh đạo và một số chuyên viên Vụ Thi đua, Khen thưởng.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Thi đua “Khen thưởng Bộ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

4. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và biểu quyết theo đa số. Trường hợp ý kiến các thành viên Hội đồng ngang nhau thì ý kiến của Chủ tịch Hội đồng là quyết định.

Điều 29.1.TT.34.27. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ

(Điều 27 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ quyết định thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của cơ quan, đơn vị mình phụ trách.

2. Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng cơ quan, đơn vị.

3. Phó Chủ tịch bao gồm Chủ tịch Công đoàn và Phó Thủ trưởng cơ quan, đơn vị.

4. Ủy viên Thường trực là Trưởng Phòng, Ban phụ trách thi đua, khen thưởng.

5. Các Ủy viên Hội đồng bao gồm đại diện cấp ủy Đảng, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Trưởng các bộ phận chuyên môn do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định.

6. Thư ký Hội đồng là chuyên viên được giao phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan, đơn vị.

Điều 29.1.TT.34.28. Hội đồng Sáng kiến cấp Bộ

(Điều 28 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Bộ trưởng quyết định thành lập Hội đồng Sáng kiến cấp Bộ.

2. Thành phần, nguyên tắc làm việc của Hội đồng Sáng kiến cấp Bộ do Bộ trưởng quy định và thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng. Hội đồng có nhiệm vụ xem xét, đánh giá, công nhận sáng kiến, giải pháp công tác của cá nhân có mức độ ảnh hưởng đối với Bộ, Ngành và toàn quốc.

3. Việc xét công nhận sáng kiến thực hiện theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến và Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 13/2012/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.34.29. Hội đồng Sáng kiến tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ

(Điều 29 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ quyết định thành lập Hội đồng Sáng kiến của cơ quan, đơn vị.

2. Thành phần, nguyên tắc làm việc của Hội đồng Sáng kiến tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ do Thủ trưởng cơ quan đơn vị quy định và thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng. Hội đồng có nhiệm vụ xem xét, đánh giá, công nhận sáng

kiến, giải pháp công tác của cá nhân có tác dụng ảnh hưởng đối với cơ quan, đơn vị; xem xét, đề xuất sáng kiến cấp Bộ và cấp toàn quốc của cá nhân thuộc thẩm quyền.

3. Việc xét công nhận sáng kiến thực hiện theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến và Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 13/2012/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.34.30. Nguồn và mức trích Quỹ Thi đua, Khen thưởng

(Điều 30 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Quỹ Thi đua, Khen thưởng của Bộ do Bộ trưởng quyết định thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ Thi đua, Khen thưởng của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ có con dấu, tài khoản riêng do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quyết định thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn và mức trích Quỹ Thi đua, Khen thưởng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong và ngoài Ngành hỗ trợ, đóng góp để bổ sung Quỹ Thi đua, Khen thưởng của Bộ và Quỹ Thi đua, Khen thưởng của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ.

Điều 29.1.TT.34.31. Quản lý và sử dụng Quỹ Thi đua, Khen thưởng

(Điều 31 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Việc quản lý và sử dụng Quỹ Thi đua, Khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 66 và Điều 67 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Vụ Thi đua, Khen thưởng phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cho Bộ trưởng quản lý, sử dụng Quỹ Thi đua, Khen thưởng của Bộ theo quy định của pháp luật về tài chính.

Điều 29.1.TT.34.32. Trách nhiệm, mức thưởng và nguyên tắc tính tiền thưởng

(Điều 32 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Trách nhiệm chi thưởng:

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm chi tiền thưởng đối với:

- Các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của Nhà nước do Bộ trình;

- Các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng đối với cá nhân và tập thể hưởng quỹ lương tại Văn phòng Bộ;

- Các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng đối với cá nhân và tập thể trong dịp tổng kết công tác năm của Bộ (có văn bản hướng dẫn hàng năm);

- Trường hợp khác do Bộ trưởng xem xét, quyết định.

b) Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ có con dấu, tài khoản riêng chịu trách nhiệm chi tiền thưởng đối với:

- Các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng cho các cá nhân và tập thể của cơ quan, đơn vị không thuộc đối tượng được chi thưởng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

- Các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cho các cá nhân và tập thể do mình phụ trách;

- Trường hợp khác do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định.

2. Mức tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại các Điều 69, 70, 71, 72, 73 và 74 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Nguyên tắc tính tiền thưởng:

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 68 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

b) Đối với khen thưởng theo chuyên đề hoặc lĩnh vực thực hiện theo quy định pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Mục 19

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Mục này có nội dung liên quan đến Điều 21.1.TT.45.4. Nguyên tắc xét tặng của Đề mục Bảo vệ môi trường; Điều 21.1.TT.45.5. Hình thức, số lượng và cơ cấu giải thưởng của Đề mục Bảo vệ môi trường; Điều 21.1.TT.45.6. Điều kiện để xét tặng của Đề mục Bảo vệ môi trường; Điều 21.1.TT.45.7. Tiêu chí và thang điểm xét tặng của Đề mục Bảo vệ môi trường; Điều 21.1.TT.45.8. Hồ sơ xét tặng Giải thưởng của Đề mục Bảo vệ môi trường; Điều 21.1.TT.45.9. Quy trình xét và Quyết định tặng Giải thưởng của Đề mục Bảo vệ môi trường; Điều 21.1.TT.45.10. Hội đồng xét tặng của Đề mục Bảo vệ môi trường; Điều 21.1.TT.45.11. Tổ chức Lễ trao tặng của Đề mục Bảo vệ môi trường; Điều 21.1.TT.45.13. Quyền lợi của tổ chức, cá nhân và cộng đồng của Đề mục Bảo vệ môi trường; Điều 21.1.TT.45.14. Hủy quyết định tặng Giải thưởng và thu hồi hiện vật của Đề mục Bảo vệ môi trường)

Tiểu mục 1

CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 29.1.TT.27.3. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Nguyên tắc thi đua

a) Tự nguyện, tự giác, công khai;

b) Đoàn kết, hợp tác, cùng phát triển;

c) Việc xét tặng các danh hiệu thi đua phải căn cứ vào phong trào thi đua; cá nhân, tập thể tham gia phong trào thi đua phải có đăng ký thi đua, xác định mục tiêu, chỉ tiêu thi đua; nếu không đăng ký thi đua sẽ không được bình xét, công nhận các danh hiệu thi đua.

2. Nguyên tắc khen thưởng

a) Chính xác, công khai, công bằng, kịp thời;

b) Bảo đảm thống nhất giữa tính chất, hình thức và đối tượng khen thưởng;

c) Kết hợp chặt chẽ động viên tinh thần với khuyến khích bằng lợi ích vật chất;

d) Hình thức khen thưởng phải phù hợp với đối tượng, chức năng, nhiệm vụ được giao của tập thể, cá nhân và thành tích đạt được;

đ) Khen thưởng phải căn cứ vào điều kiện, tiêu chuẩn và thành tích đạt được, không nhất thiết phải có hình thức khen thưởng mức thấp mới được khen thưởng mức cao hơn. Chú trọng khen thưởng tập thể nhỏ và cá nhân là người trực tiếp lao động sản xuất, học tập, công tác hoặc chiến đấu, phục vụ chiến đấu.

Một hình thức khen thưởng có thể tặng nhiều lần cho cùng một đối tượng; Không tặng thưởng nhiều hình thức cho một thành tích đạt được. Hình thức khen thưởng theo đợt, chuyên đề không tính làm điều kiện, tiêu chuẩn đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước.

Khi có nhiều cá nhân, tập thể cùng đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì lựa chọn cá nhân nữ hoặc tập thể có tỷ lệ nữ từ 70% trở lên để xét khen thưởng. Đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình công hiến được giảm 1/3 thời gian so với quy định chung; trường hợp quy định tuổi nghỉ hưu cao hơn thì thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình công hiến được thực hiện theo quy định chung;

e) Cá nhân, tổ chức đang trong thời gian thi hành kỷ luật; đang xem xét xử lý kỷ luật; có đơn thư khiếu nại, tố cáo chưa được xác minh, làm rõ thì chưa xem xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng;

g) Thời gian trình khen thưởng lần tiếp theo được tính theo thời gian lập thành tích ghi trong quyết định khen thưởng lần trước. Đối với quyết định khen thưởng không ghi thời gian lập được thành tích thì thời gian trình khen thưởng lần sau được tính theo thời gian ban hành quyết định khen thưởng lần trước.

Điều 29.1.TT.27.4. Khối thi đua, Cụm thi đua ngành tài nguyên và môi trường

(Điều 4 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Căn cứ đặc điểm về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, phạm vi hoạt động của tổ chức, Vụ trưởng Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền, Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau đây viết tắt là Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền) trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập các Khối thi đua gồm một số đơn vị trực thuộc Bộ và Cụm thi đua gồm một số Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Trên cơ sở bình chọn, đề nghị của các Khối thi đua, Cụm thi đua (sau đây viết tắt là Khối, Cụm thi đua), Vụ trưởng Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định công nhận Khối trưởng, Cụm trưởng,

Phó Khối trưởng, Phó Cụm trưởng. Khối trưởng, Cụm trưởng lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động của Khối, Cụm thi đua; chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của Khối, Cụm thi đua; chủ trì và kết luận các Hội nghị của Khối, Cụm thi đua, đề xuất khen thưởng theo quy định.

Phó Khối trưởng, Phó Cụm trưởng giúp Khối trưởng, Cụm trưởng triển khai các hoạt động của Khối, Cụm thi đua khi cấp trưởng vắng mặt hoặc trong trường hợp cần thiết. Phó Khối trưởng, Phó Cụm trưởng chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước Khối trưởng, Cụm trưởng và trước pháp luật.

3. Khối, Cụm thi đua thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức phát động, ký giao ước thi đua để hưởng ứng, thực hiện phong trào thi đua do Bộ Tài nguyên và Môi trường phát động; đề ra các chỉ tiêu, nội dung, biện pháp thực hiện phong trào thi đua tại Khối, Cụm thi đua;

b) Tổ chức các hoạt động phù hợp, thiết thực nhằm chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn, xây dựng các mô hình mới, các điển hình tiên tiến trong các Khối, Cụm thi đua; đánh giá hiệu quả, tác dụng của phong trào thi đua, chấm điểm, xếp hạng các tổ chức thi đua thuộc Khối, Cụm thi đua theo tiêu chí xếp hạng và chấm điểm thi đua của Bộ;

c) Sơ kết, tổng kết phong trào thi đua hằng năm và xây dựng kế hoạch, phương hướng, nhiệm vụ tổ chức phong trào thi đua của Khối, Cụm thi đua năm tiếp theo;

d) Bình chọn, suy tôn tập thể có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong Khối, Cụm để đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường giao.

Điều 29.1.TT.27.5. Trách nhiệm trong công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 5 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo toàn diện việc xây dựng nội dung, tiêu chí và kế hoạch tổ chức phát động các phong trào thi đua trong phạm vi toàn ngành; chỉ đạo việc xét, công nhận sáng kiến; đăng ký thi đua với Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Khối Thi đua các bộ, ngành kinh tế; chỉ đạo việc sơ kết, tổng kết, bình xét khen thưởng, quyết định khen thưởng theo thẩm quyền và trình cấp thẩm quyền khen thưởng theo quy định.

2. Trách nhiệm của Vụ trưởng Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền;

a) Chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có liên quan đề xuất với Bộ trưởng về chủ trương, kế hoạch, nội dung và biện pháp tổ chức phong trào thi đua; hướng dẫn, đôn đốc, sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, công tác khen thưởng; xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng; tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ, công chức làm công tác thi đua, khen thưởng; xây dựng, bồi dưỡng, tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trong ngành; thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; tổ chức kiểm tra công tác thi đua,

khen thưởng đối với các đơn vị trong toàn ngành; phối hợp giải quyết khiếu nại, tố cáo; tham mưu, phối hợp tổ chức trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan triển khai cơ sở dữ liệu về thi đua, khen thưởng;

c) Chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có liên quan tham mưu trình Bộ trưởng ban hành tiêu chí chấm điểm, xếp hạng và hướng dẫn tổ chức chấm điểm, xếp hạng Khối, Cụm thi đua.

3. Trách nhiệm của Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Sở Tài nguyên và Môi trường):

a) Chỉ đạo xây dựng nội dung, tiêu chí, biện pháp tổ chức phong trào thi đua phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, đối tượng quản lý và điều kiện cụ thể của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Phát động phong trào thi đua, tổ chức triển khai, đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết phong trào thi đua trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Phát hiện, bình xét, lựa chọn các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, tiêu biểu để tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định;

d) Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thi đua, khen thưởng;

đ) Tổng kết, đánh giá công tác thi đua, khen thưởng, bình xét các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng trên cơ sở gắn với kết quả đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, kết quả thực hiện cải cách hành chính và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tổ chức hằng năm hoặc khi kết thúc phong trào thi đua;

e) Phối hợp chặt chẽ với cấp ủy đảng và đoàn thể các cấp trong ngành tài nguyên và môi trường chỉ đạo tổ chức, triển khai các phong trào thi đua.

4. Khối trưởng Khối thi đua, Cụm trưởng Cụm thi đua có trách nhiệm chủ trì xây dựng, thông qua, ký kết và tổ chức thực hiện: Quy chế hoạt động, Giao ước thi đua, Kế hoạch hoạt động, phát động thi đua, tổ chức sơ kết, tổng kết phong trào thi đua và bình xét khen thưởng.

5. Các cơ quan thông tin, báo chí của ngành tài nguyên và môi trường có trách nhiệm tuyên truyền về công tác thi đua, khen thưởng; phát hiện cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua để nêu gương hoặc giới thiệu với Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp xem xét khen thưởng; đấu tranh phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng trong ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 29.1.TT.27.6. Sáng kiến

(Điều 6 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Sáng kiến trong hoạt động ngành tài nguyên và môi trường (sau đây viết tắt là sáng kiến) là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp hoặc giải pháp ứng dụng tiên bộ kỹ thuật (gọi chung là giải pháp) có tính mới trong phạm vi cơ sở, đã được áp dụng hoặc áp dụng thử tại cơ sở và mang lại lợi ích thiết thực, được tổ chức công nhận và không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 13/2012/NĐ-

CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ sáng kiến (sau đây viết tắt là Nghị định số 13/2012/NĐ-CP).

2. Các loại sáng kiến

a) Sáng kiến cấp toàn quốc là các giải pháp mới được tạo ra hoặc cải tiến các giải pháp trước đó, được áp dụng trong hoạt động về tài nguyên và môi trường mang lại lợi ích và hiệu quả thiết thực đối với toàn quốc;

b) Sáng kiến cấp Bộ là các giải pháp mới được tạo ra hoặc cải tiến các giải pháp trước đó, được áp dụng trong hoạt động về tài nguyên và môi trường mang lại lợi ích và hiệu quả thiết thực đối với ngành tài nguyên và môi trường;

c) Sáng kiến cấp cơ sở là các giải pháp mới được tạo ra hoặc cải tiến các giải pháp trước đó được áp dụng trong hoạt động về tài nguyên và môi trường mang lại lợi ích và hiệu quả thiết thực đối với hoạt động của đơn vị.

3. Thẩm quyền xét công nhận sáng kiến

a) Hội đồng sáng kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường xét, công nhận và đánh giá mức độ ảnh hưởng của sáng kiến cấp Bộ và cấp toàn quốc;

b) Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở xét, công nhận và đánh giá mức độ ảnh hưởng của sáng kiến cấp cơ sở; xem xét đề xuất sáng kiến cấp Bộ và cấp toàn quốc của các cá nhân thuộc thẩm quyền;

c) Sau khi họp xét sáng kiến cấp cơ sở, cấp bộ và cấp toàn quốc của cá nhân, Thường trực Hội đồng sáng kiến các cấp tiến hành đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và Cổng thông tin điện tử của Bộ trong thời hạn 10 ngày làm việc để lấy ý kiến. Trường hợp có ý kiến trái với kết luận của Hội đồng, Thường trực Hội đồng tổng hợp, xem xét, giải trình báo cáo Hội đồng cho ý kiến trước khi trình Thủ trưởng đơn vị hoặc Bộ trưởng xem xét, quyết định.

4. Điều kiện, quy trình, thủ tục xét, công nhận sáng kiến thực hiện theo quy định tại Nghị định số 13/2012/NĐ-CP; Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của điều lệ sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 29.1.TT.27.7. Hình thức và nội dung tổ chức phong trào thi đua

(Điều 7 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Thi đua thường xuyên là hình thức thi đua căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao của cá nhân, tập thể để tổ chức phát động, nhằm thực hiện tốt công việc hằng ngày, hằng tháng, hằng quý, hằng năm của cơ quan, đơn vị. Đối tượng thi đua thường xuyên là các cá nhân trong một tập thể, các tập thể trong cùng một cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giữa các đơn vị trong một Khối, Cụm thi đua hoặc trong toàn ngành. Việc tổ chức phong trào thi đua thường xuyên phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, mục tiêu, các chỉ tiêu cụ thể tại đơn vị hoặc theo Khối, Cụm thi đua để phát động phong trào thi đua, ký kết giao ước thi đua. Kết thúc năm công tác, Thủ trưởng đơn vị, các Khối, Cụm thi đua tiến hành tổng kết, bình xét và đề nghị các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo quy định.

2. Thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt) là hình thức thi đua nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ trọng tâm được xác định trong khoảng thời gian nhất định hoặc tổ chức thi đua để phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ đột xuất, cấp bách của đơn vị. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị chỉ phát động thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt) khi đã xác định rõ mục đích, yêu cầu, chỉ tiêu, nội dung và thời gian.

3. Kết thúc thời hạn tổ chức phong trào thi đua trong phạm vi ngành, các đơn vị, Khối, Cụm thi đua tiến hành tổng kết, bình xét và đề nghị các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo thẩm quyền. Trường hợp tổ chức trong phạm vi cả nước, khi sơ kết, tổng kết phong trào từ 03 năm trở lên, Bộ Tài nguyên và Môi trường lựa chọn cá nhân, tập thể có thành tích tiêu biểu xuất sắc đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen; từ 05 năm trở lên, Bộ Tài nguyên và Môi trường lựa chọn cá nhân, tập thể có thành tích đặc biệt xuất sắc đề nghị Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây viết tắt là Chủ tịch nước) xét tặng “Huân chương Lao động hạng ba”. Khi tổ chức phong trào thi đua trong phạm vi ngành có thời gian từ 03 năm trở lên, Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi kế hoạch tổ chức phát động phong trào thi đua về Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương để tổng hợp và hướng dẫn xét khen thưởng.

4. Nội dung tổ chức phong trào thi đua ngành tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 91/2017/NĐ-CP).

Điều 29.1.TT.27.8. Đăng ký danh hiệu thi đua, ký giao ước thi đua

(Điều 8 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Hằng năm, sau khi Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phát động phong trào thi đua, các đơn vị trực thuộc Bộ và Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đăng ký các danh hiệu thi đua, gửi 01 bản đăng ký thi đua về Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền) đối với tất cả các danh hiệu thi đua, gửi 01 bản về Khối thi đua (đối với danh hiệu “Cờ Thi đua của Bộ Tài nguyên và Môi trường” và “Cờ Thi đua của Chính phủ”). Các Khối, Cụm thi đua tổ chức ký giao ước thi đua giữa các đơn vị thuộc Khối, Cụm thi đua thể hiện quyết tâm hưởng ứng, thực hiện phong trào thi đua do Bộ Tài nguyên và Môi trường phát động; xác định rõ các chỉ tiêu, nội dung, biện pháp thực hiện; gửi bản đăng ký thi đua của Khối, Cụm thi đua và bản ký giao ước thi đua về Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền) trước ngày 28 tháng 02 hàng năm để theo dõi và làm căn cứ xét tặng các danh hiệu thi đua.

2. Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền tổng hợp văn bản đăng ký thi đua của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Sở Tài nguyên và Môi trường, các Khối, Cụm thi đua trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt; đối với những danh hiệu thi đua cấp nhà nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi đăng ký thi đua với Chính phủ trước ngày 15 tháng 3 hằng năm.

Điều 29.1.TT.27.9. Các danh hiệu thi đua

(Điều 9 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Đối với cá nhân gồm:

- a. Lao động tiên tiến
- b. Chiến sĩ thi đua cơ sở
- c. Chiến sĩ thi đua ngành tài nguyên và môi trường
- d. Chiến sĩ thi đua toàn quốc

2. Đối với tập thể gồm:

- a. Tập thể lao động tiên tiến
- b. Tập thể lao động xuất sắc
- c. Cờ thi đua của Bộ Tài nguyên và Môi trường
- d. Cờ thi đua của Chính phủ

Điều 29.1.TT.27.10. Tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua

(Điều 10 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được xét tặng hằng năm cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 24 của Luật thi đua, khen thưởng và Điều 10 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định sau:

a) Thời gian nghỉ thai sản theo quy định được tính để bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

b) Cá nhân có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản, dẫn đến bị thương tích cần điều trị, điều dưỡng thì thời gian điều trị, điều dưỡng được tính để xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

c) Đối với cá nhân chuyên công tác, đơn vị mới có trách nhiệm xem xét, bình bầu danh hiệu “Lao động tiên tiến”. Trường hợp có thời gian công tác ở đơn vị cũ từ 6 tháng trở lên phải có ý kiến nhận xét của đơn vị cũ. Trường hợp cá nhân được điều động, biệt phái đến cơ quan, tổ chức, đơn vị khác trong một thời gian nhất định thì việc xem xét, bình bầu danh hiệu “Lao động tiên tiến” do cơ quan, tổ chức, đơn vị điều động, biệt phái xem xét quyết định (có ý kiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận cá nhân được điều động, biệt phái);

d) Cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn trong nước hoặc nước ngoài dưới 1 năm, chấp hành tốt các quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thì thời gian học tập được tính vào thời gian công tác tại đơn vị để bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”. Trường hợp cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng trong nước hoặc nước ngoài từ 1 năm trở lên, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, có kết quả học tập từ loại khá trở lên thì được xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

e) Không xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” đối với một trong các trường hợp: mới tuyển dụng dưới 10 tháng, bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.

2. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” được xét tặng hằng năm cho cá nhân đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành tài nguyên và môi trường” được xét tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được xét tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” được xét tặng hằng năm cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều 28 Luật Thi đua, Khen thưởng.

6. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” được xét tặng hằng năm cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều 27 Luật thi đua, khen thưởng.

7. Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Tài nguyên và Môi trường” được xét tặng hằng năm cho tập thể có đăng ký thi đua, là tập thể tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua của ngành, đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” và đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điều 26 Luật thi đua, khen thưởng và Điều 12 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xét tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Tài nguyên và Môi trường” cho các tập thể tiêu biểu, xuất sắc các Khối, Cụm thi đua.

8. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” được xét tặng hằng năm cho các tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 25 Luật thi đua, khen thưởng và Điều 11 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 29.1.TT.27.11. Các loại hình khen thưởng

(Điều 11 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Khen thưởng thường xuyên là khen thưởng được tiến hành hằng năm cho tập thể, cá nhân đã đạt được thành tích xuất sắc khi kết thúc thực hiện nhiệm vụ và kế hoạch năm hoặc nhiều năm.

2. Khen thưởng theo chuyên đề (hoặc theo đợt) là khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt được thành tích xuất sắc sau khi kết thúc đợt thi đua, một chương trình hoặc một chuyên đề do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị phát động.

3. Khen thưởng đột xuất là khen thưởng cho tập thể, cá nhân đã đạt được thành tích đột xuất trong lao động, sản xuất; dũng cảm cứu người, cứu tài sản của nhân dân, của Nhà nước.

4. Khen thưởng quá trình công hiến là khen thưởng cho cá nhân có quá trình tham gia trong các giai đoạn cách mạng (giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường) có công lao, thành tích xuất sắc đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc.

5. Các hình thức động viên phù hợp khác: Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp tài nguyên và môi trường”, Biểu trưng ghi công.

Điều 29.1.TT.27.12. Huân chương, Huy chương, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Danh hiệu vinh dự Nhà nước, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”

(Điều 12 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

Tiêu chuẩn xét Huân chương, Huy chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, Danh hiệu vinh dự Nhà nước, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà

nước” thực hiện theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng và các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23, 24, 33, 36, và 38 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.27.13. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

(Điều 13 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua do Bộ Tài nguyên và Môi trường phát động hằng năm;

b) Lập được nhiều thành tích, có phạm vi ảnh hưởng ở một trong các lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở.

2. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua;

b) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách pháp luật.

3. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tặng cho cá nhân, tập thể và gia đình gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, có nhiều đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội.

Điều 29.1.TT.27.14. Kỷ niệm chương

(Điều 14 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp tài nguyên và môi trường” là hình thức ghi nhận của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với các cá nhân đang công tác trong và ngoài ngành tài nguyên và môi trường; các cá nhân là người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài có nhiều công lao, thành tích đóng góp trong sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành tài nguyên và môi trường.

Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp tài nguyên và môi trường” chỉ xét tặng một lần, không truy tặng.

2. Tiêu chuẩn xét tặng Kỷ niệm chương:

a) Đối với cá nhân công tác trong ngành tài nguyên và môi trường:

Cá nhân có thời gian công tác trong ngành tài nguyên và môi trường từ 20 năm trở lên đối với nam và 15 năm trở lên đối với nữ, có phẩm chất đạo đức tốt, hoàn thành tốt

nhiệm vụ, không bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên. Thời gian bị kỷ luật không được tính để xét tặng kỷ niệm chương.

Cá nhân có 03 năm công tác liên tục tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn phải có đủ từ 15 năm công tác trở lên đối với nam và 10 năm công tác trở lên đối với nữ.

Cá nhân công tác ở các ngành khác chuyển về công tác tại ngành tài nguyên và môi trường phải có thời gian công tác liên tục từ đủ 25 năm trở lên đối với nam và 20 năm trở lên đối với nữ, trong đó có thời gian công tác trong ngành tài nguyên và môi trường từ đủ 10 năm trở lên đối với nam và 7 năm trở lên đối với nữ.

Cá nhân đang giữ chức vụ lãnh đạo cấp Vụ trở lên và tương đương, lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường có thời gian giữ chức vụ từ 5 năm trở lên

b) Đối với cá nhân công tác ngoài ngành tài nguyên và môi trường:

Cá nhân công tác ngoài ngành tài nguyên và môi trường và cá nhân là người nước ngoài có nhiều công lao trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và đóng góp xây dựng, phát triển ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 29.1.TT.27.15. Giấy khen

(Điều 15 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có tài khoản và con dấu, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được tặng Giấy khen cho tập thể, cá nhân theo quy định tại Điều 74, 75 và 76 Luật thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.27.16. Biểu trưng ghi công

(Điều 16 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

Biểu trưng ghi công là hình thức ghi nhận công lao và thành tích của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với các cá nhân là Bộ trưởng, Thứ trưởng; người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu các đơn vị trực thuộc Bộ. Biểu trưng ghi công được trao cho các cá nhân vào dịp nghỉ hưởng chế độ hưu trí.

Điều 29.1.TT.27.17. Khen thưởng quá trình cống hiến

(Điều 17 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Hình thức khen thưởng quá trình cống hiến để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có thành tích xuất sắc, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị trong ngành tài nguyên và môi trường đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định về Huân chương các loại và các hạng tại Điều 16, 17, 18, 22, 23 và Điều 24 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ khi chuẩn bị nghỉ hưu, đã nghỉ hưu hoặc đã chết, trong quá trình công tác có công lao, thành tích xuất sắc đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng, dân tộc;

b) Cán bộ, công chức đã được tặng thưởng Huân chương các loại và các hạng về thành tích trong công tác, đối chiếu với tiêu chuẩn quy định tại Điều 16, 17, 18, 22, 23 và Điều 24 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ nếu thời gian giữ chức vụ phù hợp với tiêu chuẩn của hình thức đã được khen thưởng trước đây thì không xét khen thưởng về thành tích cống hiến; trường hợp đủ tiêu chuẩn khen thưởng ở mức cao hơn mức đã

được khen thưởng trước đây thì làm thủ tục đề nghị khen thưởng công hiến theo quy định.

2. Tiêu chuẩn, thời gian giữ chức vụ, chức danh tương đương và điều kiện áp dụng khen thưởng quá trình công hiến thực hiện theo quy định tại Điều 41, 42 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 29.1.TT.27.18. Thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 18 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Cờ thi đua của Chính phủ”, Huân chương, Huy chương, Danh hiệu vinh dự Nhà nước, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” và “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” thực hiện theo quy định tại Điều 77, 78 Luật thi đua, khen thưởng.

2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng và các hình thức động viên khác quy định tại Khoản 02 Điều 101 của Luật Thi đua, Khen thưởng, cụ thể như sau:

a) Tặng: danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, danh hiệu “Lao động tiên tiến” và “Tập thể lao động tiên tiến” cho cá nhân, tập thể thuộc các Vụ, Văn phòng Đảng - Đoàn thể;

b) Tặng Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” cho các đơn vị trực thuộc Bộ; các tổ chức trực thuộc các đơn vị trực thuộc Bộ; Đài Khí tượng Thủy văn các tỉnh trực thuộc các Đài Khí tượng Thủy văn khu vực thuộc Tổng cục Khí tượng Thủy văn; các Đoàn Địa chất trực thuộc các Liên đoàn thuộc Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam và Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia;

c) Tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường” cho các tập thể, cá nhân thuộc các đơn vị trực thuộc Bộ về thành tích thi đua thường xuyên, thành tích thi đua theo chuyên đề và đột xuất; tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho các tập thể, cá nhân thuộc ngành tài nguyên và môi trường tại địa phương theo đề nghị của các Sở Tài nguyên và Môi trường và các tập thể, cá nhân và gia đình ngoài ngành tài nguyên và môi trường khi có thành tích thi đua theo chuyên đề và thành tích đột xuất;

d) Tặng “Cờ Thi đua của Bộ Tài nguyên và Môi trường” cho các tập thể dẫn đầu phong trào thi đua do các Khối, Cụm thi đua bình bầu và Thủ trưởng đơn vị đề xuất theo chỉ tiêu phân bổ hằng năm của Bộ;

đ) Tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành tài nguyên và môi trường” cho các cá nhân thuộc ngành tài nguyên và môi trường.

e) Tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tài nguyên và Môi trường” cho các cá nhân trong và ngoài ngành; cá nhân người Việt Nam định cư ở nước ngoài và cá nhân người nước ngoài có thành tích, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành tài nguyên và môi trường.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Thủ trưởng các Cục, các Viện, các Trường, các Trung tâm (trừ Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia), Văn phòng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, Văn phòng Thường trực Ủy ban

sông Mê Công Việt Nam, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng, Báo Tài nguyên và Môi trường, Tạp chí Tài nguyên và Môi trường quyết định tặng Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến”, “Tập thể Lao động tiên tiến” và Giấy khen cho tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

4. Thủ trưởng các Tổng cục, Trung tâm Quy hoạch và Điều tra Tài nguyên nước quốc gia tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo quy định tại Điều 80 của Luật Thi đua, Khen thưởng, như sau:

a) Tặng Danh hiệu “Lao động tiên tiến” và “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể, cá nhân thuộc các đơn vị tham mưu tổng hợp, không có tài khoản và con dấu;

b) Tặng “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho cá nhân thuộc đơn vị;

c) Tặng Giấy khen cho tập thể, cá nhân thuộc đơn vị;

d) Thủ trưởng các đơn vị có tài khoản và con dấu trực thuộc các Tổng cục và Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia tặng Danh hiệu “Lao động tiên tiến” và “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Các doanh nghiệp thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo quy định tại Điều 80 của Luật Thi đua, Khen thưởng. Cụ thể như sau:

a) Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty quyết định khen thưởng “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến”; đề nghị cấp trên khen thưởng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng khác cho các cá nhân thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty hoặc Tổng Giám đốc Công ty quyết định tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” cho tập thể, cá nhân thuộc Khối cơ quan và các đơn vị hạch toán phụ thuộc; tặng Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho cá nhân và Giấy khen cho tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý;

c) Giám đốc các đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc doanh nghiệp (Công ty, Xí nghiệp, Trung tâm...) tặng danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến và “Lao động tiên tiến” cho tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

Điều 29.1.TT.27.19. Quy trình xét, danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 19 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Đối với danh hiệu “Anh hùng Lao động”: Thủ trưởng đơn vị trình Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền) để xin chấp thuận về chủ trương phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lao động”. Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền trình Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho ý kiến, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xin chủ trương về phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lao động”.

Căn cứ ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền ban hành thông báo cho đơn vị và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đề nghị phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lao động”, Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền tiếp nhận hồ sơ, thẩm định thành tích và lấy ý kiến các đơn vị liên quan trước khi tổng hợp, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xét. Căn

cứ kết quả họp của Hội đồng, Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền trình Ban cán sự Đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét trước khi trình Bộ trưởng quyết định.

2. Đối với danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”: Thủ trưởng đơn vị trình Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền). Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền kiểm tra hồ sơ, thẩm định thành tích trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xét. Căn cứ kết quả xét của các Hội đồng, Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền trình Ban cán sự Đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Đối với danh hiệu “Chiến sỹ thi đua ngành tài nguyên và môi trường”: Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường trình Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền). Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền kiểm tra hồ sơ, thẩm định thành tích trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xét. Căn cứ kết quả của Hội đồng, Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền trình Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho ý kiến trước khi trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định.

4. Đối với danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Tài nguyên và Môi trường”: Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Khối trưởng Khối thi đua, Cụm trưởng Cụm thi đua trình Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền). Trên cơ sở đăng ký thi đua, căn cứ đề nghị của các đơn vị và suy tôn của các Khối, Cụm thi đua, Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền kiểm tra hồ sơ, thẩm định thành tích trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xét. Căn cứ kết quả của Hội đồng, Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền trình Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho ý kiến trước khi trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định.

5. Đối với “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh”, “Huân chương Độc lập”: Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền). Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền kiểm tra hồ sơ, thẩm định thành tích trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xét; căn cứ kết quả xét của Hội đồng, Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền trình Ban cán sự Đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường xét trước khi trình Bộ trưởng quyết định.

6. Đối với “Huân chương Lao động”: Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ trình Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền). Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền kiểm tra hồ sơ, thẩm định thành tích trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xét. Căn cứ kết quả xét của Hội đồng, Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền trình Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho ý kiến trước khi trình Bộ trưởng quyết định.

7. Đối với “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” và danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”: Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền). Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền kiểm tra hồ sơ, thẩm định thành tích trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xét. Căn cứ kết quả xét của Hội đồng,

Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền trình Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho ý kiến trước khi trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định.

8. Đối với danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” và “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường”: Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền). Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền kiểm tra hồ sơ, thẩm định thành tích trình Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho ý kiến, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định.

9. Đối với việc đề nghị khen thưởng Huy chương Hữu nghị cho cá nhân nước ngoài có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành tài nguyên và môi trường Việt Nam, tặng hoặc truy tặng Huân chương Hữu nghị cho cá nhân nước ngoài; Huân chương Hữu nghị cho tổ chức nước ngoài có đóng góp to lớn cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành tài nguyên và môi trường Việt Nam: Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngành có phối hợp công việc trực tiếp với các cá nhân, tổ chức trình Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền). Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền thẩm định trình Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho ý kiến, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định.

10. Đối với “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” thực hiện theo quy định tại Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ, danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú” thực hiện theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng; Nghị định số 27/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

11. Văn phòng Bộ Tài nguyên và Môi trường lập hồ sơ và đề xuất các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đối với Bộ trưởng, Thủ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền tổng hợp trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xét khen thưởng hoặc trình các cấp khen thưởng.

Điều 29.1.TT.27.20. Hồ sơ đề nghị các danh hiệu thi đua

(Điều 20 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị căn cứ Luật thi đua, khen thưởng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng, Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư này để triển khai thực hiện trong đơn vị mình.

2. Hồ sơ đề nghị danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”, “Chiến sỹ thi đua ngành tài nguyên và môi trường”, “Tập thể lao động xuất sắc”, “Cờ thi đua của Bộ Tài nguyên và Môi trường”, gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị hoặc Khối trưởng Khối thi đua, Cụm trưởng Cụm thi đua kèm theo danh sách tập thể và cá nhân được đề nghị khen thưởng theo Mẫu số 01, 04, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 bộ báo cáo thành tích của tập thể đối với “Tập thể lao động xuất sắc”, “Cờ thi đua của Bộ Tài nguyên và Môi trường” theo Mẫu số 05 và 01 bộ báo cáo thành tích của cá nhân đối với danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”, “Chiến sỹ thi đua ngành tài nguyên và môi trường” theo Mẫu số 06, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Quyết định công nhận sáng kiến (đối với cá nhân) theo Mẫu số 06, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Biên bản họp Khối, Cụm thi đua hoặc của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị kèm theo kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng theo Mẫu số 02, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hồ sơ đề nghị danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”, “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Anh hùng Lao động”, gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị hoặc Khối trưởng Khối thi đua, Cụm trưởng Cụm thi đua kèm theo danh sách tập thể và cá nhân được đề nghị khen thưởng theo Mẫu số 01, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 03 bộ báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân có xác nhận của đơn vị (theo Mẫu số 06 đối với danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”, Mẫu số 05 đối với danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”); 04 bộ báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lao động” có xác nhận của đơn vị (theo Mẫu số 08 đối với tập thể, Mẫu số 09 đối với cá nhân) tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Biên bản họp Khối, Cụm thi đua hoặc của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị kèm theo kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng theo Mẫu số 02, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Quyết định công nhận sáng kiến (đối với cá nhân đề nghị danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc) theo Mẫu số 06, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Văn bản xác nhận về việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước trong năm đề nghị khen thưởng của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cơ quan đóng trụ sở đối với những đơn vị có trụ sở độc lập hoặc Văn bản xác nhận về việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước trong khoảng thời gian tính thành tích khen thưởng của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cá nhân cư trú;

e) Bản xác nhận nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của năm hoặc giai đoạn đề nghị khen thưởng đối với những cơ quan, đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước và đối với những cá nhân là Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước.

Điều 29.1.TT.27.21. Hồ sơ đề nghị các hình thức khen thưởng

(Điều 21 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Hồ sơ đề nghị tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường”, gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị kèm danh sách các tập thể và cá nhân được đề nghị khen thưởng theo Mẫu số 01, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 bộ báo cáo thành tích của tập thể và cá nhân được đề nghị khen thưởng theo Mẫu số 05, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Quyết định công nhận sáng kiến (đối với cá nhân) theo Mẫu số 06, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị kèm kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đơn vị theo Mẫu số 02, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ đề nghị tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, “Huân chương các loại” (không bao gồm khen thưởng quá trình công hiến), gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị kèm danh sách các tập thể và cá nhân được đề nghị khen thưởng theo Mẫu số 01, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 03 bộ báo cáo thành tích của các tập thể và cá nhân được đề nghị tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”; 04 báo cáo thành tích của các tập thể và cá nhân được đề nghị tặng thưởng “Huân chương các loại” theo Mẫu số 06, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (kèm theo các tài liệu minh chứng);

c) Biên bản họp của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị kèm theo kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng theo Mẫu số 02, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

3. Hồ sơ đề nghị tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tài nguyên và Môi trường” gồm:

a) Tờ trình đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương theo Mẫu số 01, Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Danh sách đề nghị tặng Kỷ niệm chương theo Mẫu số 02, Phụ lục III đính kèm Thông tư này;

c) Báo cáo tóm tắt thành tích của cá nhân đang công tác trong ngành tài nguyên và môi trường theo Mẫu số 03, Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Báo cáo tóm tắt thành tích của cá nhân công tác ngoài ngành tài nguyên và môi trường theo Mẫu số 04, Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ khen thưởng quá trình công hiến gồm:

a) Tờ trình của Thủ trưởng đơn vị kèm danh sách cá nhân được đề nghị khen thưởng theo Mẫu số 01, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) 04 bộ báo cáo thành tích của cá nhân, có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị trình theo Mẫu số 07, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đơn vị.

Phu luc_Bieu mau kem theo Thong thu so 21.2018.TT-BTNMT.doc

Điều 29.1.TT.27.22. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản

(Điều 22 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Khen thưởng theo thủ tục đơn giản cho các cá nhân, tập thể thực hiện khi có đủ các điều kiện sau:

a) Việc khen thưởng phục vụ yêu cầu chính trị, kịp thời động viên khích lệ tập thể và cá nhân;

b) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực thuộc ngành tài nguyên và môi trường;

c) Đóng góp xây dựng ngành tài nguyên và môi trường.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản gồm:

a) Tờ trình kèm theo danh sách cá nhân, tập thể đề nghị khen thưởng theo Mẫu số 01, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản tóm tắt thành tích của cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ hành động, thành tích, công trạng của cá nhân, tập thể đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản theo Mẫu số 05 và 06, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Phu luc_Bieu mau kem theo Thong tu so 21.2018.TT-BTNMT.doc

Điều 29.1.TT.27.23. Quy định thời điểm nhận hồ sơ tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

(Điều 23 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thành tích hằng năm của năm trước gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp sau.

2. Đối với các trường hợp đề nghị khen thưởng thành tích đột xuất, chuyên đề: ngay sau khi lập được thành tích hoặc khi kết thúc đợt chuyên đề, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xét, quyết định khen thưởng.

3. Ngoài hồ sơ bằng giấy, cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi kèm tệp điện tử hồ sơ trình khen thưởng (ở định dạng.doc đối với các Tờ trình, danh sách, báo cáo thành tích của các tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng và ở định dạng .pdf đối với các hồ sơ khác có liên quan) đến hộp thư điện tử của Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền (vtvthidua khenthuong@monre.gov.vn).

Điều 29.1.TT.27.24. Thẩm định hồ sơ và trình khen thưởng

(Điều 24 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Thời gian thẩm định hồ sơ khen thưởng tại Bộ thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 48 Nghị định 91/NĐ-CP.

2. Thời gian thông báo kết quả xét khen thưởng thực hiện theo Khoản 3 Điều 48 Nghị định 91/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.27.25. Hiệp y khen thưởng

(Điều 25 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện hiệp y khen thưởng theo đề nghị của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

2. Khi nhận được văn bản đề nghị hiệp y của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền lấy ý kiến các đơn vị có liên quan tổng hợp và dự thảo văn bản hiệp y trình Thủ trưởng phụ trách lĩnh vực xem xét, quyết định.

Điều 29.1.TT.27.26. Lễ trao tặng

(Điều 26 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Nghi thức trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài. Thủ trưởng đơn vị thuộc Bộ lập kế hoạch tổ chức đón nhận, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền). Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền có trách nhiệm xin ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và phối hợp với đơn vị để tổ chức công bố và trao tặng.

2. Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền tham mưu trình Bộ trưởng quyết định việc tổ chức công bố và trao tặng các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước cho cá nhân, tập thể thuộc Khối cơ quan Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Việc công bố và trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng là dịp để tôn vinh gương người tốt, việc tốt và những điển hình tiên tiến, việc tổ chức phải đảm bảo trang trọng, hiệu quả, tiết kiệm, tránh phô trương hình thức. Khi tổ chức cần kết hợp cùng các nội dung khác của đơn vị để tiết kiệm thời gian và kinh phí.

Điều 29.1.TT.27.27. Quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng

(Điều 27 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền có trách nhiệm quản lý, lưu giữ hồ sơ, ghi sổ theo dõi các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; thực hiện bàn giao hồ sơ khen thưởng cho Phòng Văn thư - Lưu trữ, Văn phòng Bộ theo quy định hiện hành về lưu trữ.

2. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức quản lý, lưu trữ hồ sơ, theo dõi các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của các cá nhân, tập thể thuộc cơ quan, đơn vị mình. Các quyết định về tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phải gửi về Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền chậm nhất sau 15 ngày, kể từ ngày ký ban hành quyết định.

3. Hồ sơ thi đua, khen thưởng được lưu trữ trên giấy và lưu trữ điện tử theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.TT.27.28. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

(Điều 28 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập, tham mưu, tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường gồm:

a) Chủ tịch: Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Phó Chủ tịch thứ nhất: Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phụ trách công tác thi đua, khen thưởng;

c) Phó Chủ tịch Thường trực: Vụ trưởng Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền;

d) Phó Chủ tịch: Phó Bí thư thường trực Đảng ủy Bộ Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Công đoàn Bộ Tài nguyên và Môi trường;

đ) Các Ủy viên: Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Tổ chức cán bộ, Kế hoạch - Tài chính, Pháp chế, Khoa học và Công nghệ, Hợp tác quốc tế, Bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh Bộ Tài nguyên và Môi trường và 01 Phó Vụ trưởng Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền, Ủy viên - Thư ký Hội đồng.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ thực hiện theo các Khoản 3, 4, 5 Điều 62 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Hội đồng làm việc theo Quy chế hoạt động do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

Điều 29.1.TT.27.29. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của các đơn vị

(Điều 29 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của các đơn vị do thủ trưởng đơn vị quyết định thành lập, tham mưu, tư vấn cho thủ trưởng đơn vị về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của các đơn vị gồm:

a) Chủ tịch: Thủ trưởng đơn vị;

b) Phó Chủ tịch: Phó thủ trưởng đơn vị hoặc Chủ tịch Công đoàn do thủ trưởng đơn vị quyết định;

c) Các Ủy viên: Đại diện đảng ủy (chi ủy) và các ủy viên khác là cán bộ chủ chốt của đơn vị do Thủ trưởng đơn vị quyết định trên nguyên tắc tổng số thành viên Hội đồng (Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên) do Chủ tịch Hội đồng quyết định; cán bộ làm công tác thi đua, khen thưởng, Ủy viên - Thư ký Hội đồng.

3. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các đơn vị làm việc theo Quy chế hoạt động do thủ trưởng cơ quan, đơn vị ban hành.

Điều 29.1.TT.27.30. Hội đồng sáng kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường

(Điều 30 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Hội đồng sáng kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập, có nhiệm vụ tham mưu giúp Bộ trưởng xem xét, đánh giá khách quan, trung thực mức độ, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, làm cơ sở đề nghị Bộ trưởng quyết định công nhận các sáng kiến, giải pháp cho các cá nhân đề nghị xét tặng hình thức khen thưởng “Huân chương Lao động” các hạng, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành tài nguyên và môi trường”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”.

2. Thành phần của Hội đồng sáng kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường gồm:

a) Chủ tịch: Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phụ trách công tác thi đua, khen thưởng;

b) Phó Chủ tịch thường trực: Vụ trưởng Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền;

c) Phó Chủ tịch: Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ;

d) Các Ủy viên: Chủ tịch Công đoàn Bộ và một số đại diện các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, chuyên gia có trình độ chuyên môn về lĩnh vực liên quan đến nội dung sáng kiến; 01 công chức Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền - Thư ký Hội đồng.

3. Nhiệm vụ của Hội đồng Sáng kiến Bộ thực hiện theo Khoản 3 Điều 8 Nghị định 13/2012/NĐ-CP. Hội đồng sáng kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường làm việc theo Quy chế hoạt động do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

Điều 29.1.TT.27.31. Hội đồng sáng kiến cơ sở

(Điều 31 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Hội đồng sáng kiến cơ sở do thủ trưởng đơn vị quyết định thành lập, có nhiệm vụ giúp thủ trưởng đơn vị xem xét, đánh giá các sáng kiến, giải pháp, làm cơ sở xét, đề nghị thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định công nhận các sáng kiến, giải pháp cho các cá nhân đề nghị xét tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường”, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”.

2. Thành phần của Hội đồng sáng kiến cơ sở gồm:

a) Chủ tịch: Thủ trưởng đơn vị hoặc phó thủ trưởng đơn vị;

b) Phó Chủ tịch: đại diện lãnh đạo của tổ chức giúp Thủ trưởng đơn vị thực hiện công tác thi đua, khen thưởng;

c) Các Ủy viên và Thư ký do Thủ trưởng đơn vị quyết định gồm một số cá nhân có trình độ chuyên môn về lĩnh vực liên quan đến nội dung sáng kiến.

3. Hội đồng sáng kiến cơ sở làm việc theo Quy chế hoạt động do thủ trưởng đơn vị ban hành.

Điều 29.1.TT.27.32. Nguồn và mức trích Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 32 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Quỹ thi đua, khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

2. Việc trích lập Quỹ Thi đua, khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được thực hiện như sau:

a) Hằng năm, căn cứ vào dự toán cho ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền giao; căn cứ vào tổng quỹ lương theo ngạch, bậc của cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và tiền công được duyệt cả năm của số lao động hợp đồng theo thang bảng lương do Nhà nước quy định (không bao gồm tiền lương, tiền công của đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động); kết quả thực hiện Quỹ thi đua, khen thưởng năm trước và dự kiến tổng mức chi năm hiện hành, Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền đề xuất dự toán và trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (thông qua Văn phòng Bộ và Vụ Kế hoạch Tài chính) quyết định mức trích lập Quỹ thi đua, khen thưởng Bộ Tài

nguyên và Môi trường từ ngân sách nhà nước với mức 10% tổng quỹ tiền lương chức vụ, ngạch, bậc của số cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và tiền công được duyệt cả năm nêu trên;

b) Việc trích nộp về Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ do các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên và doanh nghiệp trực thuộc Bộ thực hiện như sau:

Đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo kinh phí hoạt động trực thuộc Bộ, thực hiện việc trích nộp từ Quỹ thi đua, khen thưởng của đơn vị về Bộ để tạo nguồn Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ. Mức trích nộp tối thiểu bằng 20% Quỹ thi đua, khen thưởng hằng năm của đơn vị.

Đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo kinh phí hoạt động trực thuộc đơn vị dự toán cấp II, hằng năm trích nộp tối thiểu bằng 20% Quỹ thi đua, khen thưởng nộp của đơn vị về đơn vị dự toán cấp II. Đơn vị dự toán cấp II (các Tổng cục, các Cục, các Trung tâm) giữ lại 10% tạo Quỹ thi đua, khen thưởng của mình và 10% nộp về Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ.

Đối với các doanh nghiệp trực thuộc Bộ, hằng năm trích 10% Quỹ thi đua, khen thưởng của doanh nghiệp nộp về Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ (mức trích nộp từ Quỹ thi đua, khen thưởng của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp về Quỹ thi đua, khen thưởng của doanh nghiệp do các doanh nghiệp quy định).

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường khuyến khích các cá nhân, tổ chức và Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hỗ trợ, đóng góp xây dựng và phát triển Quỹ thi đua, khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

d) Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền bố trí nguồn kinh phí chi cho công tác thi đua, khen thưởng của Bộ theo quy định tại Khoản 01 Điều 65 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ; hướng dẫn các đơn vị trích lập Quỹ thi đua, khen thưởng và đôn đốc việc trích nộp về Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ.

đ) Văn phòng Bộ chủ trì báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ về kết quả thực hiện việc trích nộp của các đơn vị về Quỹ thi đua, khen thưởng Bộ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

3. Kết thúc năm tài chính Quỹ thi đua, khen thưởng các cấp chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng cho công tác thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.27.33. Quản lý, sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 33 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Việc trích lập, sử dụng và quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 66, 67 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ. Nội dung chi và mức chi thi đua, khen thưởng của ngành tài nguyên và môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền chịu trách nhiệm tham mưu giúp Bộ trưởng sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng của Bộ Tài nguyên và Môi trường đúng mục đích, đối tượng để tổ chức các phong trào thi đua và công tác khen thưởng; hoàn thiện hồ

sơ, chứng từ quyết toán với Văn phòng Bộ; theo dõi việc chi trả tiền thưởng và các chi phí khác phục vụ công tác thi đua, khen thưởng theo quy định.

3. Văn phòng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung chi, quyết toán các nội dung chi thuộc Quỹ thi đua, khen thưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đúng quy định của pháp luật.

Điều 29.1.TT.27.34. Quyền của cá nhân, tập thể trong thi đua, khen thưởng

(Điều 34 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Được tham gia các phong trào thi đua do Nhà nước, cơ quan, tổ chức, đơn vị phát động.

2. Được đề nghị xét tặng danh hiệu, hình thức khen thưởng theo đúng quy định của pháp luật.

3. Có quyền góp ý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho cá nhân, tập thể có đủ thành tích và tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

4. Đề nghị cấp có thẩm quyền không xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, thu hồi các danh hiệu, hình thức khen thưởng đã được tặng hoặc khen thưởng không đúng tiêu chuẩn, không đúng thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 29.1.TT.27.35. Nghĩa vụ của cá nhân, tập thể trong thi đua, khen thưởng

(Điều 35 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật, của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác thi đua, khen thưởng.

2. Cá nhân, tập thể được khen thưởng có nghĩa vụ bảo quản các hiện vật khen thưởng, không được cho người khác mượn để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

3. Từ chối nhận danh hiệu hoặc hình thức khen thưởng không xứng đáng với thành tích và không đúng tiêu chuẩn, thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 29.1.TT.27.36. Cấp phát, cấp đổi, xác nhận, hủy bỏ và thu hồi hiện vật khen thưởng

(Điều 36 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Hiện vật khen thưởng của Nhà nước và của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ cấp 01 lần cho tập thể, cá nhân được khen thưởng. Việc cấp phát, cấp đổi, xác nhận, hủy bỏ và thu hồi hiện vật khen thưởng phải đảm bảo tính chính xác, kịp thời.

2. Cấp phát hiện vật khen thưởng

a) Hiện vật khen thưởng cấp Nhà nước: Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận từ Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương về Bộ sau khi có Quyết định khen thưởng của Chủ tịch nước hoặc Thủ tướng Chính phủ. Khi có hiện vật khen thưởng cấp Nhà nước, Bộ sẽ thông báo để các đơn vị đến nhận hiện vật trong thời hạn 30 ngày tại Bộ (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền);

b) Hiện vật khen thưởng cấp Bộ: sau khi có Quyết định khen thưởng của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ sẽ thông báo để các đơn vị đến nhận hiện vật trong thời hạn 30 ngày tại Bộ (qua Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền);

3. Cấp đổi hiện vật khen thưởng và xác nhận hình thức khen thưởng

a) Đối với hiện vật khen thưởng cấp Nhà nước: Tập thể, cá nhân có nhu cầu cấp đổi hoặc xác nhận làm đơn đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp đề nghị Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương xem xét cấp đổi hoặc xác nhận khen thưởng theo quy định;

b) Việc cấp đổi và xác nhận khen thưởng cấp Bộ: Tập thể, cá nhân có nhu cầu cấp đổi hoặc xác nhận khen thưởng cấp Bộ làm đơn đề nghị Bộ xem xét cấp đổi hoặc xác nhận theo quy định.

4. Hủy bỏ, thu hồi hiện vật khen thưởng và điều chỉnh hình thức khen thưởng

a) Cá nhân gian dối trong việc kê khai thành tích để được khen thưởng sẽ bị hủy bỏ quyết định khen thưởng và bị thu hồi hiện vật, tiền thưởng đã nhận;

b) Căn cứ vào kết luận của cơ quan có thẩm quyền xác định việc cá nhân kê khai gian dối thành tích để được khen thưởng, cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm đề nghị cấp có thẩm quyền ban hành quyết định khen thưởng ban hành quyết định hủy bỏ quyết định khen thưởng và thu hồi hiện vật, tiền thưởng. Hồ sơ đề nghị hủy bỏ quyết định khen thưởng thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 78 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ;

c) Khi có Quyết định điều chỉnh hình thức khen thưởng, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện, thu lại các hiện vật khen thưởng trước đó và tổ chức trao hiện vật khen thưởng mới.

Mục 20

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA THANH TRA CHÍNH PHỦ

Tiểu mục 1

QUY ĐỊNH KHEN THƯỞNG CÁ NHÂN CÓ THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG VIỆC TỔ CÁO HÀNH VI THAM NHŨNG

(Tiểu mục này có nội dung liên quan đến Điều 5. Nội dung chi và mức chi của Thông tư liên tịch 70/2016/TTLT-BTC-TTCP Quy định việc lập, quản lý và sử dụng Quỹ khen thưởng về phòng, chống tham nhũng)

Điều 29.1.TL.3.3. Nguyên tắc khen thưởng

(Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2015)

1. Tuân theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Luật Thi đua, khen thưởng, Điều 67 Luật Phòng, chống tham nhũng, Điều 45 Luật Tố cáo và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

2. Khen thưởng tương xứng với thành tích đạt được, thủ tục khen thưởng phù hợp nhằm tích cực động viên, khuyến khích cá nhân lập thành tích xuất sắc trong việc tố cáo hành vi tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng cho Nhà nước.

3. Thực hiện công khai việc trao tặng khen thưởng, trừ trường hợp có liên quan đến bí mật nhà nước hoặc cá nhân được khen thưởng đề nghị không công khai.

4. Không khen thưởng đối với cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật đến mức phải xem xét trách nhiệm hình sự hoặc khi thành tích xuất sắc đã được xác định là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm khi xử lý hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 29.1.TL.3.4. Hình thức khen thưởng

(Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2015)

1. Huân chương Dũng cảm.

2. Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

3. Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, người đứng đầu cơ quan Trung ương của các đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Bằng khen của cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương).

Điều 29.1.TL.3.5. Tiêu chuẩn khen thưởng

(Điều 5 Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2015)

Tiêu chuẩn khen thưởng Huân chương Dũng cảm, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương đối với người có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo hành vi tham nhũng được thực hiện theo tiêu chuẩn khen thưởng người tố cáo quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều 21 Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tố cáo.

Điều 29.1.TL.3.6. Mức thưởng

(Điều 6 Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2015)

1. Mức thưởng đối với cá nhân được khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 72, Điều 75 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Ngoài mức thưởng quy định tại Khoản 1 Điều này, cá nhân được khen thưởng còn được thưởng từ Quỹ Khen thưởng về phòng, chống tham nhũng do Thanh tra Chính phủ quản lý với mức thưởng như sau:

a) Huân chương Dũng cảm: 60 lần mức lương cơ sở áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi tắt là mức lương cơ sở);

b) Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: 40 lần mức lương cơ sở;

c) Bằng khen của cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương: 20 lần mức lương cơ sở;

d) Trong trường hợp giúp thu hồi được cho Nhà nước số tiền, tài sản có giá trị trên 600 lần mức lương cơ sở thì được xét thưởng vượt mức quy định tại điểm a, b, c Khoản 2

Điều này nhưng không vượt quá 10% số tiền, giá trị tài sản đã thu hồi được và không vượt quá 3.000 lần mức lương cơ sở.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 5. Nội dung chi và mức chi của Thông tư liên tịch 70/2016/TTLT-BTC-TTCP Quy định việc lập, quản lý và sử dụng Quỹ khen thưởng về phòng, chống tham nhũng)

Điều 29.1.TL.3.7. Hồ sơ, thủ tục khen thưởng

(Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2015)

1. Hồ sơ, thủ tục khen thưởng thực hiện theo quy định về hồ sơ, thủ tục đơn giản tại các khoản 1, 2 Điều 61 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ và Khoản 20 Điều 1 Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng đối với Huân chương Dũng cảm, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ được lập thành 03 bộ (bản chính). Mỗi bộ gồm có các tài liệu sau:

a) Tờ trình của cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương;

b) Báo cáo tóm tắt thành tích của cá nhân được đề nghị khen thưởng do cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp người có thành tích hoặc cơ quan giải quyết tố cáo, thu hồi tài sản lập, hoặc do cá nhân có thành tích tự viết, trong đó ghi rõ hành động, thành tích, công trạng đề nghị khen thưởng;

3. Hồ sơ đề nghị khen thưởng đối với Bằng khen của cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương theo thủ tục đơn giản được lập 01 bộ (bản chính), gồm có các tài liệu sau:

a) Tờ trình của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương;

b) Báo cáo tóm tắt thành tích do cơ quan trình khen thưởng, hoặc cơ quan giải quyết tố cáo, thu hồi tài sản hoặc cá nhân có thành tích tự viết, trong đó ghi rõ hành động, thành tích, công trạng đề nghị khen thưởng.

4. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi tham nhũng, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đã trực tiếp thu hồi tài sản tham nhũng có trách nhiệm xem xét, khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng ngay sau khi cá nhân có đủ tiêu chuẩn khen thưởng quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch này.

5. Cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch này có quyền chủ động lập báo cáo thành tích gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc người giải quyết tố cáo để đề nghị việc khen thưởng đối với mình. Trường hợp người có thành tích đã chết thì gia đình hoặc cơ quan, tổ chức, người đại diện hợp pháp của người có thành tích có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét việc khen thưởng đối với người đó. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được đề nghị khen thưởng có trách nhiệm xem xét việc khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng. Trường hợp không đủ tiêu chuẩn khen thưởng thì cơ quan có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức đã đề nghị khen thưởng biết và nêu rõ lý do không khen thưởng.

6. Hồ sơ đề nghị Thanh tra Chính phủ chi thưởng theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch này do cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương đã khen thưởng hoặc đã trình khen thưởng lập, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chi thưởng (bản chính).

Trong trường hợp đề nghị áp dụng mức thưởng theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch này thì trong văn bản này phải xác nhận cụ thể số tiền, giá trị tài sản đã thu hồi được cho Nhà nước do thành tích của cá nhân được khen thưởng; sao gửi kèm theo giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc các tài liệu, chứng từ hợp pháp khác có xác định cụ thể số tiền, giá trị tài sản đã thực thu cho ngân sách nhà nước.

b) Quyết định khen thưởng (bản sao) và hồ sơ xét khen thưởng (bản sao).

Tiểu mục 2

QUY ĐỊNH CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG NGÀNH THANH TRA

Điều 29.1.TT.16.3. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

Nguyên tắc thi đua, khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và theo các nguyên tắc sau:

1. Bảo đảm khách quan, dân chủ, thực chất.
2. Năm đề nghị khen thưởng cho lần tiếp theo được tính từ năm liền kề năm đạt thành tích được khen thưởng của lần trước;
3. Không xét khen thưởng đối với tập thể, cá nhân không đăng ký thi đua.

Điều 29.1.TT.16.4. Tổng Thanh tra Chính phủ

(Điều 4 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

Tổng Thanh tra Chính phủ chỉ đạo công tác thi đua, phát động phong trào thi đua; xét, quyết định khen thưởng đối với tập thể, cá nhân lập thành tích xuất sắc.

Điều 29.1.TT.16.5. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Thanh tra

(Điều 5 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Thanh tra (sau đây gọi là Hội đồng) do Tổng Thanh tra Chính phủ quyết định thành lập để tư vấn cho Tổng Thanh tra Chính phủ về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Hội đồng hoạt động theo Quy chế do Tổng Thanh tra Chính phủ ban hành và được sử dụng con dấu của Thanh tra Chính phủ.

Điều 29.1.TT.16.6. Cụm, khối thi đua ngành Thanh tra

(Điều 6 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

Cụm, khối thi đua ngành Thanh tra (sau đây gọi là cụm, khối thi đua) do Thanh tra Chính phủ thành lập theo hướng dẫn của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, phù hợp với đặc thù của ngành Thanh tra; hoạt động theo Quy chế do Tổng Thanh tra Chính phủ ban hành, gồm:

1. Các Khối thi đua cục, vụ, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ;

2. Các Khối thi đua Thanh tra các bộ, ngành;
3. Các Cụm thi đua Thanh tra các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 29.1.TT.16.7. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cục, vụ, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ; Chánh Thanh tra các bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(Điều 7 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

Thủ trưởng các cục, vụ, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ; Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra tỉnh chịu trách nhiệm về công tác thi đua, khen thưởng trong phạm vi cơ quan, đơn vị mình quản lý; xét, quyết định khen thưởng đối với cá nhân, tập thể theo thẩm quyền; đề nghị Thanh tra Chính phủ khen thưởng đối với tập thể, cá nhân lập được thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua do Tổng Thanh tra Chính phủ phát động và các tập thể, cá nhân có thành tích đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Thanh tra.

Điều 29.1.TT.16.8. Trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong ngành Thanh tra

(Điều 8 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

Tập thể, cá nhân trong ngành Thanh tra được tự nguyện tham gia các phong trào thi đua, đăng ký thi đua và có trách nhiệm nỗ lực phấn đấu hoàn thành xuất sắc nội dung đã đăng ký thi đua; có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định về trình tự, thủ tục, thời hạn nộp hồ sơ đề nghị khen thưởng; giữ vững và phát huy thành tích đã đạt được; tiếp tục phấn đấu lập thành tích để đạt danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cao hơn; bảo quản tốt các hiện vật khen thưởng, không cho mượn hoặc để người khác lợi dụng thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 29.1.TT.16.9. Cờ thi đua của Thanh tra Chính phủ

(Điều 9 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

Cờ thi đua của Thanh tra Chính phủ là danh hiệu thi đua được xét tặng cho các tập thể Thanh tra bộ, Thanh tra tỉnh; cục, vụ, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ đạt các điều kiện, tiêu chuẩn sau:

1. Tập thể được xét tặng Cờ Thi đua của Thanh tra Chính phủ phải là tập thể tiêu biểu, hoàn thành xuất sắc, toàn diện nhiệm vụ công tác, các chỉ tiêu thi đua trong các phong trào thi đua do Thanh tra Chính phủ phát động, có nhân tố mới, mô hình mới để các tập thể khác trong ngành Thanh tra học tập; nội bộ đoàn kết, tích cực thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí.

2. Được các đơn vị trong cùng cụm, khối thi đua bình xét, suy tôn là đơn vị dẫn đầu cụm, khối thi đua.

Điều 29.1.TT.16.10. Bằng khen của Tổng Thanh tra Chính phủ

(Điều 10 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

Bằng khen của Tổng Thanh tra Chính phủ là hình thức khen thưởng của Tổng Thanh tra Chính phủ đối với các đối tượng được quy định tại Điều 2 Thông tư này.

Điều 29.1.TT.16.11. Điều kiện, tiêu chuẩn tặng Bằng khen của Tổng Thanh tra Chính phủ đối với các tập thể, cá nhân thuộc Thanh tra Chính phủ

(Điều 11 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

1. Bằng khen của Tổng Thanh tra Chính phủ được xét tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Có 02 năm liên tục được công nhận là “Tập thể lao động xuất sắc”;
- b) Nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với mọi thành viên trong tập thể;
- c) Các cục, vụ, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ phải được các đơn vị trong cùng Khối thi đua bình xét, suy tôn; có nhân tố mới, mô hình mới để các tập thể khác trong ngành Thanh tra học tập; nội bộ đoàn kết, tích cực thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí.

2. Bằng khen của Tổng Thanh tra Chính phủ được xét tặng cho cá nhân thuộc Thanh tra Chính phủ đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Là cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua, được lựa chọn trong số cá nhân có 02 năm liên tục được đánh giá, nhận xét hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao trong bình xét cán bộ, công chức, viên chức;
- b) Trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận ở cấp cơ sở trở lên hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu.

Điều 29.1.TT.16.12. Điều kiện, tiêu chuẩn tặng Bằng khen của Tổng Thanh tra Chính phủ đối với các tập thể Thanh tra bộ, Thanh tra tỉnh; các tập thể, cá nhân thuộc Thanh tra bộ, Thanh tra tỉnh; Thanh tra huyện và các cá nhân thuộc Thanh tra huyện

(Điều 12 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

1. Bằng khen của Tổng Thanh tra Chính phủ được xét tặng cho tập thể theo quy định tại Điều này phải đạt các tiêu chuẩn tại điểm b Khoản 1 Điều 11 và có 02 năm liên tục đủ tiêu chuẩn được công nhận là tập thể lao động xuất sắc.

Đối với tập thể Thanh tra bộ, Thanh tra tỉnh phải là tập thể tiêu biểu, hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác, các chỉ tiêu thi đua trong phong trào thi đua do Thanh tra Chính phủ phát động; được các đơn vị trong cùng cụm, khối thi đua bình xét, suy tôn; có nhân tố mới, mô hình mới để các tập thể khác trong ngành Thanh tra học tập; nội bộ đoàn kết, tích cực thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí.

2. Bằng khen của Tổng Thanh tra Chính phủ được xét tặng cho cá nhân được quy định tại Điều này, phải đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua do Thanh tra Chính phủ phát động;
- b) Có 02 năm liên tục được bình xét, công nhận là hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Điều 29.1.TT.16.13. Điều kiện tặng Bằng khen đột xuất của Tổng Thanh tra Chính phủ

(Điều 13 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

Bằng khen đột xuất của Tổng Thanh tra Chính phủ là hình thức khen thưởng đột xuất cho:

1. Cá nhân, tập thể trong ngành Thanh tra có thành tích đột xuất, xuất sắc.
2. Cá nhân, tập thể ngoài ngành Thanh tra có liên quan đến công tác thanh tra, có thành tích, công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Thanh tra.
3. Cá nhân, tập thể người Việt Nam ở nước ngoài, cá nhân là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài có thành tích đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Thanh tra.

Điều 29.1.TT.16.14. Thủ tục, hồ sơ đề nghị xét tặng Cờ thi đua của Thanh tra Chính phủ, Bằng khen của Tổng Thanh tra Chính phủ

(Điều 14 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng Cờ thi đua của Thanh tra Chính phủ, Bằng khen của Tổng Thanh tra Chính phủ (01 bộ) gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra tỉnh; Thủ trưởng các cục, vụ, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ;

b) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị cấp trên trực tiếp;

c) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của cấp trình khen hoặc Biên bản bình xét thi đua, đề nghị khen thưởng của cục, vụ, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ; Biên bản họp bình xét thi đua, đề nghị khen thưởng của các cụm, khối thi đua (đối với các tập thể Thanh tra bộ, Thanh tra tỉnh, các cục, vụ, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ);

d) Ý kiến của Lãnh đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Thanh tra tỉnh, Thanh tra bộ được đề nghị xét tặng “Bằng khen của Tổng Thanh tra Chính phủ”; “Cờ Thi đua của Thanh tra Chính phủ”.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng đột xuất (01 bộ), gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng cục, vụ, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ; Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra tỉnh có liên quan đến cá nhân, tập thể đề nghị khen thưởng.

b) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng. Riêng đối với các tập thể, cá nhân trong ngành Thanh tra báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng phải có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị cấp trên trực tiếp.

Điều 29.1.TT.16.15. Thời hạn gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng

(Điều 15 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

1. Đối với đề nghị tặng thưởng Cờ thi đua của Thanh tra Chính phủ, Bằng khen của Tổng Thanh tra Chính phủ, thời gian quy định như sau:

a) Đối với Thanh tra bộ; Thanh tra tỉnh; các cục, vụ, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ nộp hồ sơ trước ngày 25 tháng 12 hàng năm, trừ trường hợp Thanh tra Chính phủ có hướng dẫn khác;

b) Đối với các cụm, khối thi đua nộp trước ngày 20 tháng 12 hàng năm.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng đột xuất của tập thể, cá nhân gửi ngay sau khi lập được thành tích đột xuất.

Điều 29.1.TT.16.16. Tiếp nhận, quản lý hồ sơ khen thưởng

(Điều 16 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

1. Cơ quan làm công tác Thi đua - Khen thưởng của Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và thực hiện bàn giao hồ sơ khen thưởng cho Văn phòng Thanh tra Chính phủ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

2. Các cơ quan, đơn vị trong ngành Thanh tra có trách nhiệm tổ chức quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng của cá nhân, tập thể thuộc cơ quan, đơn vị quản lý. Các quyết định về thi đua, khen thưởng của đơn vị sự nghiệp thuộc Thanh tra Chính phủ phải gửi cho Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Thanh tra trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ký ban hành.

3. Hồ sơ thi đua, khen thưởng được lưu trữ trên giấy và lưu trữ điện tử theo quy định.

Điều 29.1.TT.16.17. Sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 17 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

1. Quỹ thi đua, khen thưởng của Thanh tra Chính phủ và của các đơn vị sự nghiệp thuộc Thanh tra Chính phủ thực hiện theo Thông tư số 71/2011/TT- BTC ngày 24 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo Nghị định số 42/2010/NĐ- CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Văn phòng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm quản lý, chi trả các khoản tiền thưởng kèm theo Cờ thi đua của Thanh tra Chính phủ, Bằng khen của Tổng Thanh tra Chính phủ theo quyết định của Tổng Thanh tra Chính phủ.

Điều 29.1.TT.16.18. Nguyên tắc chi thưởng

(Điều 18 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

1. Tiền thưởng kèm theo Cờ thi đua của Thanh tra Chính phủ, Bằng khen của Tổng Thanh tra Chính phủ đối với tập thể, cá nhân thuộc thẩm quyền Tổng Thanh tra Chính phủ quyết định được chi từ Quỹ Thi đua, khen thưởng của Thanh tra Chính phủ.

2. Đối với người Việt Nam ở nước ngoài, tập thể, cá nhân là người nước ngoài được tặng Bằng khen của Tổng Thanh tra Chính phủ thì được tặng kèm theo tặng phẩm lưu niệm trị giá tương đương mức tiền thưởng quy định tại Điều 71, 75 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 29.1.TT.16.19. Kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 19 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

1. Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Thanh tra có trách nhiệm giúp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Thanh tra kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng đối với các đơn vị trong toàn ngành Thanh tra.

2. Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Cục, khối trưởng các cục, khối thi đua có trách nhiệm kiểm tra; tổ chức kiểm tra chéo kết quả thực hiện các nội dung, tiêu chí thi đua đã ký kết đối với các đơn vị trong cùng cục, khối thi đua.

Điều 29.1.TT.16.20. Xử lý vi phạm về công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 20 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

Việc xử lý vi phạm về công tác thi đua, khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 96 Luật Thi đua, khen thưởng; Điều 80, 81 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ.

Điều 29.1.TT.16.21. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

(Điều 21 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

Cơ quan làm công tác Thi đua - Khen thưởng của Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm tiếp nhận, phối hợp với các Cục, Vụ chức năng tham mưu giúp Tổng Thanh tra Chính phủ giải quyết các khiếu nại, tố cáo về công tác thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.TT.16.22. Trách nhiệm thực hiện

(Điều 22 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Thanh tra; Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng các Cục, Vụ, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

Điều 29.1.TT.16.23. Chế độ Thông tin, báo cáo

(Điều 23 Thông tư số 01/2016/TT-TTCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

Cục trưởng, Khối trưởng; Chánh Thanh tra các bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng các cục, vụ, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm gửi về Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Thanh tra các văn bản theo thời gian sau:

- a) Đăng ký thi đua, giao ước thi đua trước ngày 25/3 hàng năm;
- b) Báo cáo sơ kết trước ngày 05/7 hàng năm;
- c) Báo cáo tổng kết trước ngày 25/12 hàng năm.

Mục 21

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Tiểu mục 1

HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NGÀNH NGÂN HÀNG

Điều 29.1.TT.35.3. Tập thể trong ngành Ngân hàng

(Điều 3 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Đối với Ngân hàng Nhà nước

a) Tập thể lớn là: đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, cơ quan thường trực của các tổ chức Đảng, đoàn thể tại trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước;

b) Tập thể cơ sở là: Vụ, Cục, Văn phòng thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; Chi cục thuộc Cục;

c) Tập thể nhỏ là: phòng (ban) và tương đương thuộc tập thể quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này.

2. Đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

a) Tập thể lớn là: Ngân hàng thương mại, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, các tổ chức tài chính vi mô (trừ công ty con của tổ chức tín dụng);

b) Tập thể cơ sở là: phòng (ban), trung tâm tại trụ sở chính, chi nhánh, công ty con và đơn vị tương đương thuộc các tập thể quy định tại Điểm a Khoản này (trừ các tổ chức tài chính vi mô);

c) Tập thể nhỏ là: phòng (ban), phòng giao dịch và đơn vị tương đương thuộc các tập thể quy định tại Điểm b Khoản này.

3. Đối với Khối đào tạo

a) Tập thể lớn là: Học viện Ngân hàng, Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh;

b) Tập thể cơ sở là: phòng, khoa, bộ môn, trung tâm và cơ sở đào tạo, đơn vị thuộc các tập thể quy định tại Điểm a Khoản này;

c) Tập thể nhỏ là: phòng (ban), khoa, bộ môn và đơn vị tương đương thuộc các tập thể quy định tại Điểm b Khoản này.

4. Đối với các doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý

a) Tập thể lớn là: Nhà máy in tiền Quốc gia, Công ty cổ phần Thanh toán quốc gia Việt Nam, Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các doanh nghiệp khác do Ngân hàng Nhà nước quản lý;

b) Tập thể cơ sở là: phòng (ban), xưởng và đơn vị tương đương thuộc các tập thể quy định tại Điểm a Khoản này;

c) Tập thể nhỏ là: tổ và đơn vị tương đương thuộc các tập thể quy định tại Điểm b Khoản này.

5. Đối với Cơ quan thường trực các Hiệp hội do Ngân hàng Nhà nước quản lý

a) Tập thể lớn là: Cơ quan thường trực của Hiệp hội Ngân hàng, Hiệp hội Quỹ tín dụng nhân dân, Hiệp hội công ty cho thuê tài chính và các hiệp hội khác do Ngân hàng Nhà nước quản lý;

b) Tập thể nhỏ là: phòng (ban) và đơn vị tương đương thuộc các tập thể quy định tại Điểm a Khoản này.

Điều 29.1.TT.35.4. Nguyên tắc khen thưởng

(Điều 4 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

Nguyên tắc khen thưởng trong ngành Ngân hàng thực hiện theo Điều 3 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng (Nghị định số 91/2017/NĐ-CP) và các quy định sau:

1. Trong một năm, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi là Thống đốc) chỉ tặng Bằng khen hoặc đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước một lần cho một tập thể, cá nhân trừ khen thưởng đột xuất, chuyên đề.

2. Chưa khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng tập thể, cá nhân đang trong thời gian cơ quan có thẩm quyền xem xét thi hành kỷ luật hoặc đang điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ.

3. Chỉ xét khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cá nhân là Người quản lý, Người điều hành tổ chức tín dụng, Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tỷ lệ nợ xấu theo mức do Thống đốc quyết định hằng năm.

4. Các tập thể, cá nhân thuộc ngành Ngân hàng đề nghị khen thưởng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” thì lấy “Bằng khen của Thống đốc” (về thành tích toàn diện) làm tiêu chuẩn xem xét. Đối với các tập thể, cá nhân thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Học viện Ngân hàng, Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức Đảng, đoàn thể thì tiêu chuẩn xét là “Bằng khen của Thống đốc” hoặc Bằng khen cấp Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương (về thành tích toàn diện).

5. Tiêu chuẩn “Tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” để xét khen thưởng là tập thể được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”.

6. Thời gian trình khen thưởng lần tiếp theo được tính theo thời gian lập được thành tích ghi trong quyết định khen thưởng lần trước. Đối với quyết định khen thưởng không ghi thời gian lập được thành tích thì thời gian trình khen thưởng lần sau được tính theo thời gian ban hành quyết định khen thưởng lần trước.

Điều 29.1.TT.35.5. Sáng kiến trong ngành Ngân hàng

(Điều 5 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Sáng kiến trong ngành Ngân hàng (sau đây gọi là sáng kiến) là các giải pháp mới được tạo ra hoặc cải tiến các giải pháp trước đó được áp dụng trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ, mang lại lợi ích thiết thực (hiệu quả kinh tế hoặc lợi ích xã hội), nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công tác, bao gồm:

a) Giải pháp quản lý là cách thức tổ chức, điều hành công việc của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý nhằm đạt mục đích nhất định trong công việc;

b) Giải pháp kỹ thuật là cách thức, phương tiện kỹ thuật nhằm giải quyết một nhiệm vụ xác định;

c) Giải pháp tác nghiệp là việc tham mưu, đề xuất các phương pháp thực hiện nhiệm vụ giúp chủ thể quản lý giải quyết công việc đạt hiệu quả;

d) Giải pháp ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ mới là phương pháp, cách thức, biện pháp áp dụng một giải pháp kỹ thuật đã biết vào thực tiễn hoạt động ngân hàng.

2. Phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến

a) Sáng kiến đạt hiệu quả cao và có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc (sau đây gọi là sáng kiến cấp toàn quốc) là các giải pháp mới được tạo ra hoặc cải tiến các giải pháp trước đó, được áp dụng trong ngành Ngân hàng mang lại lợi ích thiết thực trong toàn quốc;

b) Sáng kiến đạt hiệu quả và có phạm vi ảnh hưởng trong ngành Ngân hàng (sau đây gọi là sáng kiến cấp Ngành) là các giải pháp mới được tạo ra hoặc cải tiến các giải pháp trước đó, được áp dụng và mang lại lợi ích thiết thực đối với ngành Ngân hàng;

c) Sáng kiến đạt hiệu quả và có phạm vi ảnh hưởng cấp cơ sở (sau đây gọi là sáng kiến cấp cơ sở) là các giải pháp mới được tạo ra hoặc cải tiến các giải pháp trước đó, được áp dụng và mang lại lợi ích thiết thực đối với hoạt động của đơn vị.

Điều 29.1.TT.35.6. Hình thức tổ chức phong trào thi đua

(Điều 6 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Thi đua thường xuyên là hình thức thi đua căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao của tập thể, cá nhân để tổ chức phát động, nhằm thực hiện tốt công việc hằng ngày, hằng tháng, hằng quý, hằng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Đối tượng thi đua thường xuyên là các cá nhân trong một tập thể, các tập thể trong cùng một cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc tương đồng nhau.

Việc tổ chức phong trào thi đua thường xuyên phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, mục tiêu, các chỉ tiêu cụ thể và được triển khai thực hiện tại cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc theo Khối, Cụm thi đua để phát động phong trào thi đua, ký kết giao ước thi đua. Kết thúc năm công tác, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, Trưởng các Khối, Cụm thi đua tiến hành tổng kết và bình xét các danh hiệu thi đua.

2. Thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt) là hình thức thi đua nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ trọng tâm hoặc một lĩnh vực cần tập trung được xác định trong khoảng thời gian nhất định hoặc tổ chức thi đua để phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ trọng tâm, đột xuất, cấp bách của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Các đơn vị chỉ phát động thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt) khi đã xác định rõ thời gian, mục đích, yêu cầu, chỉ tiêu, nội dung và giải pháp thực hiện.

Thi đua theo chuyên đề tổ chức trong phạm vi ngành Ngân hàng, khi tiến hành sơ kết, tổng kết phong trào thi đua từ 03 năm trở lên, đơn vị lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng cao nhất là “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”; từ 05 năm trở lên, đề nghị khen thưởng cao nhất là “Huân chương Lao động hạng Ba”.

Điều 29.1.TT.35.7. Đăng ký danh hiệu thi đua, ký giao ước thi đua

(Điều 7 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Hằng năm, các tập thể lớn quy định tại Điều 3 Thông tư này (sau đây gọi là các đơn vị) có trách nhiệm tổ chức cho từng tập thể, cá nhân thuộc đơn vị đăng ký thi đua và tổng hợp đăng ký thi đua theo mẫu số 01 kèm theo Thông tư này gửi về Ngân hàng Nhà nước (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng) chậm nhất ngày 28 tháng 02. Các tổ chức tài chính

vi mô gửi bản đăng ký danh hiệu thi đua về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn quản lý.

2. Hằng năm, Trưởng các Khối, Cụm thi đua tổ chức ký giao ước thi đua giữa các đơn vị thuộc Khối, Cụm thi đua và gửi bản ký giao ước thi đua về Ngân hàng Nhà nước (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng) chậm nhất ngày 28 tháng 02. Các chỉ tiêu, nội dung và biện pháp tổ chức thi đua phải thông qua Khối, Cụm thi đua để thống nhất thực hiện. Khối, Cụm thi đua do cấp có thẩm quyền quy định.

Phu lục kèm theo Thông tư số 17-2019/TT-NHNN.doc

Điều 29.1.TT.35.8. Trách nhiệm tổ chức phong trào thi đua

(Điều 8 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Thống đốc phát động, tổ chức, chỉ đạo phong trào thi đua trong ngành Ngân hàng. Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm tham mưu cho Thống đốc trong việc phát động, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các phong trào thi đua do Thống đốc phát động.

2. Thủ trưởng các đơn vị (Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý; Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Tổng thư ký các Hiệp hội do Ngân hàng Nhà nước quản lý) có trách nhiệm phát động thi đua, tổ chức các phong trào thi đua và sơ kết, tổng kết phong trào thi đua thuộc đơn vị.

3. Trưởng Khối, Cụm thi đua có trách nhiệm tổ chức phát động thi đua, giám sát việc triển khai thực hiện phong trào thi đua giữa các đơn vị thuộc Khối, Cụm thi đua và tổ chức sơ kết, tổng kết phong trào thi đua.

4. Cấp ủy Đảng và đoàn thể các cấp trong ngành Ngân hàng phối hợp chặt chẽ với Thủ trưởng đơn vị chỉ đạo tổ chức, triển khai các phong trào thi đua.

5. Các cơ quan thông tin, báo chí trong ngành Ngân hàng tuyên truyền về công tác thi đua, khen thưởng; phản ánh đúng kết quả của phong trào thi đua và công tác khen thưởng; phát hiện cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua để nêu gương hoặc giới thiệu với Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp xem xét khen thưởng; đấu tranh, phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng trong ngành Ngân hàng.

Điều 29.1.TT.35.9. Các danh hiệu thi đua

(Điều 9 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Đối với cá nhân gồm: “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ thi đua ngành Ngân hàng”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”.

2. Đối với tập thể gồm: “Tập thể lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc”, “Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà nước”, “Cờ thi đua của Chính phủ”.

Điều 29.1.TT.35.10. Danh hiệu “Lao động tiên tiến”

(Điều 10 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được xét tặng hằng năm cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đạt năng suất và chất lượng cao;
- b) Chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định, quy chế của ngành Ngân hàng, của đơn vị và của địa phương; có tinh thần tự lực, tự cường, đoàn kết, tương trợ, tích cực tham gia phong trào thi đua;
- c) Tích cực học tập chính trị, văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ;
- d) Có đạo đức và lối sống lành mạnh.

2. Thời gian nghỉ thai sản theo quy định được tính để bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

3. Cá nhân có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản dẫn đến bị thương tích cần điều trị, điều dưỡng thì thời gian điều trị, điều dưỡng được tính để xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

4. Đối với cá nhân chuyển công tác, đơn vị mới có trách nhiệm xem xét, bình bầu danh hiệu “Lao động tiên tiến”. Trường hợp có thời gian công tác ở đơn vị cũ từ 6 tháng trở lên phải có ý kiến nhận xét của đơn vị cũ. Trường hợp cá nhân được điều động, biệt phái đến cơ quan, tổ chức, đơn vị khác trong một thời gian nhất định thì việc xem xét, bình bầu danh hiệu “Lao động tiên tiến” do cơ quan, tổ chức, đơn vị điều động, biệt phái xem xét quyết định và được cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận cá nhân được điều động, biệt phái xác nhận.

5. Cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn trong nước hoặc nước ngoài dưới 01 năm, chấp hành tốt các quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thì thời gian học tập được tính vào thời gian công tác tại đơn vị để bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”. Trường hợp cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng trong nước hoặc nước ngoài từ 01 năm trở lên, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, có kết quả học tập từ loại khá trở lên thì được tính để xem xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

6. Không xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” đối với một trong các trường hợp: mới tuyển dụng dưới 10 tháng, bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.

Điều 29.1.TT.35.11. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”

(Điều 11 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” được xét tặng hằng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch được giao.
2. Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, có hiệu quả.
3. Có trên 50% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên đối với công chức, viên chức; không có cá nhân bị kỷ luật hình thức kéo dài thời hạn nâng lương không quá 6 tháng, cách chức, sa thải đối với người lao động.

4. Nội bộ đoàn kết, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Điều 29.1.TT.35.12. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”

(Điều 12 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” được xét tặng hằng năm cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

b) Có sáng kiến đề tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả công tác được đơn vị công nhận hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu được áp dụng tại cơ quan, đơn vị.

2. Tỷ lệ cá nhân được công nhận danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” không quá 15% tổng số cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” của đơn vị.

Điều 29.1.TT.35.13. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Ngân hàng” và “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”

(Điều 13 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Ngân hàng” được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong số những cá nhân có 3 lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” liền kề trước thời điểm đề nghị khen thưởng. Cá nhân có thành tích “tiêu biểu xuất sắc” là cá nhân đã được tặng “Bảng khen của Thống đốc” hoặc được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng trong thời gian xét “Chiến sĩ thi đua ngành Ngân hàng”;

b) Có sáng kiến hoặc đề tài nghiên cứu khoa học cấp Ngành.

2. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 và Điểm a Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.35.14. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”

(Điều 14 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” được xét tặng hằng năm cho tập thể tiêu biểu, lựa chọn trong số các tập thể đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Sáng tạo, vượt khó hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước;

b) Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;

c) Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

d) Có cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”.

2. Tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này được xác định như sau:

a) Tập thể thuộc Ngân hàng Nhà nước: Hoàn thành xuất sắc kế hoạch công tác trong năm và nhiệm vụ khác được cấp trên giao; có nhiều đề xuất góp ý vào việc xây dựng quy chế, chính sách của Ngân hàng Nhà nước; chấp hành tốt chế độ báo cáo, thống kê;

b) Tập thể thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam: Hoàn thành xuất sắc chỉ tiêu, kế hoạch hoạt động của năm; thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ; chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước và quy chế, quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Tập thể thuộc Khối đào tạo: Hoàn thành xuất sắc toàn diện chỉ tiêu, kế hoạch được giao; đảm bảo chất lượng giảng dạy; tổ chức thực hiện tốt và duy trì có nề nếp công tác nghiên cứu khoa học; chấp hành tốt các quy định về chế độ thông tin báo cáo; tổ chức quản lý tốt sinh viên; có biện pháp ngăn chặn kịp thời các tệ nạn xã hội xâm nhập vào trường học, giữ gìn môi trường sư phạm trong nhà trường; tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng;

d) Tập thể thuộc các doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý: Hoàn thành xuất sắc toàn diện chỉ tiêu, kế hoạch được giao; thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo theo quy định; thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ;

đ) Cơ quan thường trực các Hiệp hội do Ngân hàng Nhà nước quản lý: tuyên truyền có hiệu quả chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và của Ngân hàng Nhà nước; có nhiều đề xuất xây dựng quy chế, chính sách trong hoạt động ngân hàng.

Điều 29.1.TT.35.15. Danh hiệu “Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà nước” và “Cờ thi đua của Chính phủ”

(Điều 15 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Danh hiệu “Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà nước” được xét tặng hằng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Là tập thể tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua của ngành Ngân hàng trong từng lĩnh vực, khu vực, vùng miền hay từng hệ thống; hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu nhiệm vụ được giao trong năm; được bình chọn, suy tôn là đơn vị dẫn đầu các Khối, Cụm thi đua trong ngành Ngân hàng; đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” do cấp có thẩm quyền công nhận;

b) Có nhân tố mới, mô hình mới để các tập thể khác trong cùng Khối, Cụm hay toàn hệ thống học tập;

c) Chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của Ngân hàng Nhà nước, của đơn vị và địa phương; nội bộ đoàn kết, tích cực thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí và các tệ nạn xã hội khác.

2. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” được xét tặng hằng năm cho:

a) Các tập thể tiêu biểu xuất sắc dẫn đầu trong số tập thể đạt tiêu chuẩn “Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà nước” được bình chọn qua các phong trào thi đua hằng năm. Số lượng tập thể đề nghị xét “Cờ thi đua của Chính phủ” không quá 20% tổng số tập thể đạt tiêu chuẩn tặng “Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà nước”;

b) Các tập thể tiêu biểu nhất trong phong trào thi đua theo chuyên đề do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ phát động được đánh giá, bình xét, suy tôn khi sơ kết, tổng kết từ 05 năm trở lên.

Điều 29.1.TT.35.16. Các loại hình khen thưởng

(Điều 16 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được là hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Khen thưởng theo chuyên đề (hoặc theo đợt) là khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt được thành tích xuất sắc sau khi kết thúc đợt thi đua do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc ngành Ngân hàng phát động.

3. Khen thưởng đột xuất là khen thưởng cho tập thể, cá nhân lập được thành tích đột xuất trong lao động, sản xuất, phục vụ chiến đấu; dũng cảm cứu người, tài sản của nhân dân hoặc của Nhà nước (thành tích đột xuất là thành tích lập được trong hoàn cảnh không được dự báo trước, diễn ra ngoài chương trình kế hoạch, nhiệm vụ mà tập thể, cá nhân phải đảm nhiệm).

4. Khen thưởng quá trình cống hiến là khen thưởng cho cá nhân có quá trình tham gia hoạt động trong các giai đoạn cách mạng, giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, có công lao, thành tích xuất sắc đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc.

5. Khen thưởng đối ngoại là khen thưởng cho tập thể, cá nhân người nước ngoài có thành tích đóng góp vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam trên lĩnh vực kinh tế.

Điều 29.1.TT.35.17. Huân chương, Huy chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, Danh hiệu vinh dự Nhà nước, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”

(Điều 17 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

Tiêu chuẩn xét Huân chương, Huy chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, Danh hiệu vinh dự Nhà nước, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003 (đã được sửa đổi, bổ sung) và Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 29.1.TT.35.18. “Bằng khen của Thống đốc”

(Điều 18 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. “Bằng khen của Thống đốc” để tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và của ngành Ngân hàng, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có 02 năm trở lên liên tục: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc lập thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua do Thống đốc phát động hằng năm. Trong thời gian trên có 02 sáng kiến cấp cơ sở được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi đơn vị;

b) Lập được nhiều thành tích, có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực hoạt động của ngành Ngân hàng;

c) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất.

d) Có thời gian công tác trong ngành Ngân hàng từ 25 năm trở lên đối với nam và 20 năm trở lên đối với nữ, 05 năm liên tục liền kề trước thời điểm nghỉ hưu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, trong quá trình công tác không bị kỷ luật và chưa được khen thưởng “Bằng khen của Thống đốc” hoặc các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước.

2. “Bằng khen của Thống đốc” để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và của ngành Ngân hàng, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có 02 năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách pháp luật;

b) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua;

c) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực hoạt động của ngành Ngân hàng.

3. “Bằng khen của Thống đốc” để tặng cho các tập thể, cá nhân ngoài ngành Ngân hàng có nhiều thành tích đóng góp trực tiếp, thiết thực cho hoạt động của ngành Ngân hàng.

Điều 29.1.TT.35.19. Giấy khen

(Điều 19 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

Thủ trưởng các đơn vị được tặng giấy khen cho tập thể, cá nhân theo quy định tại Điều 74, Điều 75 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003 (đã được sửa đổi, bổ sung).

Điều 29.1.TT.35.20. Khen thưởng quá trình cống hiến

(Điều 20 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

Hình thức khen thưởng quá trình cống hiến để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.35.21. Kỷ niệm chương

(Điều 21 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Kỷ niệm chương “Vi sự nghiệp Ngân hàng Việt Nam” (sau đây gọi là Kỷ niệm chương) là hình thức khen thưởng của Thống đốc để ghi nhận sự cống hiến của cá nhân trong và ngoài ngành Ngân hàng có nhiều đóng góp vào quá trình phát triển của ngành Ngân hàng.

2. Kỷ niệm chương chỉ xét tặng một lần cho cá nhân vào dịp kỷ niệm ngày thành lập ngành Ngân hàng Việt Nam hằng năm (ngày 06 tháng 5).

Điều 29.1.TT.35.22. Tiêu chuẩn xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 22 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Đối với cán bộ trong ngành Ngân hàng

a) Kỷ niệm chương để tặng cho cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ, có thời gian tham gia công tác trong ngành Ngân hàng đủ 20 năm đối với nam và đủ 15 năm đối với nữ;

b) Cán bộ đương nhiên được tặng hoặc truy tặng Kỷ niệm chương gồm: cán bộ ngân hàng được công nhận là liệt sỹ; cán bộ tham gia Ban trụ bị thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam; cán bộ ngân hàng tham gia chiến trường B từ năm 1968 về trước; cán bộ ngân hàng được Nhà nước tặng thưởng các danh hiệu: “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh”, “Huân chương Độc lập” các hạng, “Anh hùng Lao động” và các đồng chí là Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước;

c) Cán bộ ưu tiên xét tặng Kỷ niệm chương gồm: cán bộ công tác trong ngành Ngân hàng từ ngày 06/5/1951 đến ngày 07/5/1954 và có thời gian công tác liên tục đủ 10 năm; cán bộ ngân hàng tham gia chiến trường B, C, K thời kỳ kháng chiến chống Mỹ trước 30/4/1975 thì thời gian công tác được nhân hệ số 2 (một năm bằng 2 năm) khi xét tặng; cán bộ trước đây công tác trong ngành Ngân hàng được cử đi bộ đội, thanh niên xung phong, đi học hoặc điều động sang ngành khác sau đó tiếp tục về lại ngành Ngân hàng công tác thì thời gian đó vẫn được tính là thời gian công tác liên tục trong ngành Ngân hàng khi xét tặng.

2. Đối với cá nhân ngoài ngành Ngân hàng

Cá nhân ngoài ngành Ngân hàng được xem xét tặng Kỷ niệm chương đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có công lao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam;

b) Có sáng kiến hoặc công trình nghiên cứu khoa học có giá trị thiết thực cho hoạt động ngành Ngân hàng Việt Nam;

c) Có công lao trong việc xây dựng và củng cố quan hệ hợp tác giữa các nước, các tổ chức quốc tế với ngành Ngân hàng Việt Nam;

d) Có những đóng góp trực tiếp, thiết thực về vật chất cho sự phát triển của ngành Ngân hàng Việt Nam.

3. Cá nhân là người nước ngoài có thời gian công tác trong ngành Ngân hàng Việt Nam từ 10 năm trở lên, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

4. Không xét tặng Kỷ niệm chương đối với các trường hợp sau:

a) Cá nhân bị kỷ luật buộc thôi việc;

b) Cá nhân đang bị cơ quan pháp luật truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc có liên quan đến các vụ án hình sự mà chưa có kết luận của cơ quan pháp luật có thẩm quyền;

c) Cá nhân đã và đang chấp hành hình phạt tù (được hưởng án treo hoặc không được hưởng án treo), cải tạo không giam giữ.

Điều 29.1.TT.35.23. Thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 23 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Thống đốc quyết định tặng:

a) Danh hiệu “Lao động tiên tiến” và “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho các đồng chí trong Ban Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước;

b) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Ngân hàng”;

c) Danh hiệu “Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà nước”;

d) Bằng khen cho tập thể, cá nhân;

đ) Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”;

e) Kỷ niệm chương cho cá nhân.

2. Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước quyết định tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể; danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho cá nhân thuộc đơn vị quản lý và giấy khen.

3. Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng quyết định tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể; danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho cá nhân thuộc đơn vị quản lý và giấy khen.

4. Thủ trưởng các đơn vị quy định tại Điểm a các Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 3 Thông tư này quyết định tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể; danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho cá nhân thuộc đơn vị quản lý và giấy khen.

5. Thống đốc ủy quyền cho Thủ trưởng:

a) Các Vụ, Cục, đơn vị, cơ quan thường trực của các tổ chức Đảng, đoàn thể tại trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước quyết định tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể; danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho cá nhân thuộc đơn vị quản lý.

b) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố; Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng quyết định tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” cho các tập thể nhỏ thuộc đơn vị quản lý;

c) Cục Quản trị; Cục Phát hành và kho quỹ; Cục Công nghệ thông tin quyết định tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” cho các tập thể nhỏ thuộc Chi cục;

d) Các tổ chức tín dụng (trừ tổ chức tài chính vi mô), chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” cho đơn vị.

đ) Các đơn vị tại Điểm a các Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 3 Thông tư này quyết định tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” cho các tập thể thuộc đơn vị quản lý;

e) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố quyết định tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” cho các tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn quản lý;

Điều 29.1.TT.35.24. Thẩm quyền công nhận sáng kiến

(Điều 24 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Đối với sáng kiến cấp Ngành và cấp toàn quốc: Hội đồng sáng kiến ngành Ngân hàng xem xét đánh giá hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến. Căn cứ kết quả xét duyệt của Hội đồng, Thống đốc ủy quyền cho Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng quyết định công nhận sáng kiến cấp Ngành và cấp toàn quốc.

2. Đối với sáng kiến cấp cơ sở: Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở xem xét đánh giá hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến. Căn cứ kết quả xét duyệt của Hội đồng, Thủ trưởng đơn vị quyết định công nhận sáng kiến cấp cơ sở.

Điều 29.1.TT.35.25. Lễ trao tặng

(Điều 25 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Nghi thức trao tặng Huân chương, Huy chương, Danh hiệu vinh dự Nhà nước, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”, “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” và “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài.

2. Đối với Huân chương, Huy chương, Danh hiệu vinh dự Nhà nước, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”: khi nhận được thông báo của Vụ Thi đua - Khen thưởng, Thủ trưởng các đơn vị lập kế hoạch tổ chức đón nhận, trình Thống đốc (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng). Sau khi có ý kiến chỉ đạo của Thống đốc, Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm phối hợp với đơn vị để tổ chức công bố và trao tặng.

3. Đối với “Cờ thi đua của Chính phủ” và “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”: sau khi nhận được thông báo của Vụ Thi đua - Khen thưởng, Thủ trưởng các đơn vị chủ động lập kế hoạch, tổ chức trao tặng cho tập thể, cá nhân thuộc đơn vị được khen thưởng. Trước khi tổ chức, đơn vị thông báo cho Vụ Thi đua - Khen thưởng biết để theo dõi.

4. Việc tổ chức công bố và trao tặng các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước cho cá nhân, tập thể tại trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước, Vụ Thi đua - Khen thưởng tham mưu trình Thống đốc quyết định.

5. Đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Thống đốc, Thống đốc ủy quyền cho Thủ trưởng các đơn vị tổ chức công bố, trao tặng cho tập thể, cá nhân được khen thưởng.

Việc công bố và trao tặng “Bằng khen của Thống đốc” và Kỷ niệm chương cho các tập thể, cá nhân ngoài ngành Ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị phối hợp với Vụ Thi đua - Khen thưởng trình Thống đốc quyết định.

6. Việc công bố và trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng là dịp để tôn vinh gương người tốt, việc tốt và những điển hình tiên tiến nên việc tổ chức phải đảm bảo trang trọng, hiệu quả, tiết kiệm, không phô trương, hình thức, lãng phí. Khi tổ chức cần kết hợp cùng các nội dung khác của đơn vị để tiết kiệm thời gian và chi phí.

Điều 29.1.TT.35.26. Quy trình và tuyển trình khen thưởng

(Điều 26 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Thủ trưởng các đơn vị trong ngành Ngân hàng có trách nhiệm khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của mình. Cấp nào chủ trì phát động thi đua thì cấp đó xem xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng cho tập thể, cá nhân lập được thành tích xuất sắc.

2. Các đơn vị trong Ngành gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ngân hàng Nhà nước hoặc qua đường bưu điện hoặc tiên hành kê khai hồ sơ trực tuyến về Ngân hàng Nhà nước (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng).

Sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng, Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thành tích và trình cấp có thẩm quyền trong thời hạn 20 ngày làm việc (30 ngày làm việc đối với trường hợp phải lấy thông tin xét khen thưởng). Hồ sơ chưa đúng quy định, thông báo hoặc trả lại cho đơn vị trình trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ; đơn vị trình có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ và gửi lại Vụ Thi đua - Khen thưởng trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ. Đối với khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được, báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước nêu quá thời hạn quy định thì phải bổ sung thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng.

3. Đối với danh hiệu “Anh hùng Lao động”: Thủ trưởng đơn vị trình Thống đốc (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng) đề xin chấp thuận về chủ trương phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lao động”. Vụ Thi đua - Khen thưởng trình Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành cho ý kiến, sau đó trình Thống đốc xin chấp thuận về chủ trương cho phép xây dựng tập thể hoặc cá nhân “Anh hùng Lao động”. Căn cứ ý kiến của Thống đốc, Vụ Thi đua - Khen thưởng có văn bản thông báo cho đơn vị biết. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lao động”, Vụ Thi đua - Khen thưởng kiểm tra hồ sơ, thẩm định thành tích, tổng hợp, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành họp xét; căn cứ kết quả xét duyệt của Hội đồng, Vụ Thi đua - Khen thưởng trình Ban cán sự Đảng Ngân hàng Nhà nước xét trước khi trình Thống đốc đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét.

4. Đối với danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Ngân hàng” và “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”: sau khi nhận được hồ sơ của đơn vị, Vụ Thi đua - Khen thưởng kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thành tích, tổng hợp, trình Hội đồng sáng kiến ngành Ngân hàng và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành xét. Căn cứ kết quả xét duyệt của các Hội đồng, Vụ Thi đua - Khen thưởng trình Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành cho ý kiến trước khi trình Thống đốc quyết định. Riêng đối với “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” trình Ban cán sự Đảng Ngân hàng Nhà nước xét trước khi trình Thống đốc đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét.

5. Đối với danh hiệu “Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà nước” và “Cờ thi đua của Chính phủ”: sau khi nhận được hồ sơ của đơn vị hoặc Khối, Cụm thi đua, Vụ Thi đua - Khen thưởng kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thành tích và tổng hợp trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành xét. Căn cứ kết quả xét duyệt của Hội đồng, Vụ Thi đua - Khen thưởng trình Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành cho ý kiến trước khi trình Thống đốc quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét.

6. Đối với Huân chương, Huy chương các loại và các hạng: sau khi nhận được hồ sơ của đơn vị, Vụ Thi đua - Khen thưởng kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thành tích, tổng hợp, trình Hội đồng sáng kiến ngành Ngân hàng và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành họp xét; căn cứ kết quả xét duyệt của các Hội đồng, Vụ Thi đua - Khen thưởng trình Ban cán sự Đảng Ngân hàng Nhà nước xét trước khi trình Thống đốc đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét.

7. Đối với “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”: sau khi nhận được hồ sơ của đơn vị, Vụ Thi đua - Khen thưởng kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thành tích, tổng hợp trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành xét. Căn cứ kết quả xét duyệt của Hội đồng, Vụ Thi đua - Khen thưởng trình Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành cho ý kiến trước khi trình Thống đốc quyết định.

8. Đối với danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” và “Bằng khen của Thống đốc”: sau khi nhận được hồ sơ của đơn vị, Vụ Thi đua - Khen thưởng kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thành tích, tổng hợp trình Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành cho ý kiến trước khi trình Thống đốc quyết định.

9. Đối với việc khen thưởng cho cá nhân, tập thể ngoài ngành Ngân hàng: Thủ trưởng đơn vị có quan hệ công việc trực tiếp, lập tờ trình kèm báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng. Sau khi nhận được hồ sơ của đơn vị, Vụ Thi đua - Khen thưởng kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thành tích, tổng hợp trình Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành cho ý kiến trước khi trình Thống đốc quyết định.

10. Đối với danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”: thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003, Luật sửa đổi, bổ sung năm 2013, Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và các quy định khác của Nhà nước.

11. Đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng quy định tại các Khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Điều này, trường hợp cần thiết, Vụ Thi đua - Khen thưởng lấy ý kiến các đơn vị liên quan trước khi tổng hợp trình khen thưởng. Riêng đối với các danh hiệu “Anh hùng Lao động”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” và các hình thức khen thưởng quy định tại Khoản 6, Khoản 10 Điều này, lấy ý kiến nhân dân đối với tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng trên cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước trước khi trình khen thưởng.

12. Hằng năm, Vụ Thi đua - Khen thưởng phối hợp với Văn phòng Ngân hàng Nhà nước lập hồ sơ và đề xuất các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đối với các đồng chí Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành xét khen thưởng.

13. Đối với khen thưởng quá trình công hiến

a) Trường hợp cán bộ đã nghỉ hưu hoặc đã mất:

i) Đối với cán bộ là Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước đã nghỉ hưu hoặc đã mất, Vụ Tổ chức cán bộ có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị khen thưởng;

ii) Đối với các trường hợp khác, Thủ trưởng đơn vị nơi quản lý cán bộ trước khi nghỉ hưu hoặc đã mất có trách nhiệm làm thủ tục đề nghị khen thưởng. Trường hợp đơn vị công tác cuối cùng của cán bộ thuộc diện được khen thưởng đã giải thể, chia tách, sáp nhập, hợp nhất thì Thủ trưởng đơn vị tiếp nhận nhiệm vụ của đơn vị đó có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị khen thưởng;

iii) Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm thẩm định, tổng hợp và lấy ý kiến xác nhận của Vụ Tổ chức cán bộ (trừ các trường hợp Vụ Tổ chức cán bộ đề nghị khen thưởng), trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành xét; căn cứ kết quả xét của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành, Vụ Thi đua - Khen thưởng trình xin ý kiến Ban cán sự Đảng trước khi trình Thống đốc quyết định;

b) Trường hợp cán bộ chuẩn bị nghỉ hưu:

i) Đối với cán bộ là Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước chuẩn bị nghỉ hưu, Văn phòng Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm làm thủ tục đề nghị khen thưởng theo quy định;

ii) Đối với các trường hợp khác, Thủ trưởng đơn vị lập hồ sơ đề nghị khen thưởng cho các cán bộ đủ tiêu chuẩn thuộc đơn vị. Vụ Thi đua - Khen thưởng tổng hợp và lấy ý kiến xác nhận của Vụ Tổ chức cán bộ (trừ các trường hợp Vụ Tổ chức cán bộ đề nghị), trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành xét, sau đó trình Ban cán sự Đảng cho ý kiến trước khi trình Thống đốc quyết định;

c) Vụ Tổ chức cán bộ có trách nhiệm: xác nhận bằng văn bản về thời gian giữ chức vụ và các hình thức kỷ luật, lý do, thời gian bị kỷ luật (nếu có) và chức vụ tương đương của người được đề nghị khen thưởng; phối hợp với các đơn vị có liên quan giải quyết khiếu nại (nếu có) về khen thưởng cán bộ có quá trình cống hiến lâu dài trong ngành Ngân hàng.

14. Đối với Kỷ niệm chương

a) Đối với cán bộ đã và đang làm việc trong ngành Ngân hàng: Thủ trưởng các đơn vị nơi quản lý cán bộ (kể cả cán bộ đã nghỉ hưu, đã mất hoặc chuyển công tác) lập tờ trình kèm hồ sơ các trường hợp đủ tiêu chuẩn, đúng đối tượng theo quy định gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng.

b) Đối với cán bộ ngoài ngành Ngân hàng: các đồng chí Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ do Văn phòng Ngân hàng Nhà nước đề nghị. Cá nhân thuộc các Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương; người nước ngoài đã, đang công tác tại Việt Nam, người Việt Nam công tác ở nước ngoài do Thủ trưởng các Vụ, Cục, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có quan hệ công tác trực tiếp đề nghị. Các đồng chí Lãnh đạo tỉnh ủy, thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cá nhân khác công tác tại địa phương có nhiều cống hiến cho ngành Ngân hàng do Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố đề nghị. Trường hợp đặc biệt, Vụ Thi đua - Khen thưởng đề xuất, trình Thống đốc quyết định khen thưởng.

c) Các đối tượng tại Điểm a, Điểm b Khoản này, Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trình Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành cho ý kiến trước khi trình Thống đốc quyết định.

15. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố xét khen thưởng hoặc đề nghị Thống đốc khen thưởng chuyên đề, đột xuất và Kỷ niệm chương cho các tập thể, cá nhân thuộc Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn quản lý.

16. Đối với tập thể, cá nhân thuộc các tổ chức tài chính vi mô: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng.

Điều 29.1.TT.35.27. Nguyên tắc lập hồ sơ

(Điều 27 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Báo cáo thành tích, báo cáo tóm tắt thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng phải đóng dấu giáp lai của đơn vị đề nghị khen thưởng (nếu có).

2. Đối với những đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước và thực hiện chính sách bảo hiểm đối với người lao động, khi trình khen thưởng cho tập thể hoặc cá nhân là

Thủ trưởng đơn vị và Giám đốc chi nhánh các tổ chức tín dụng thì hồ sơ đề nghị khen thưởng phải có văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Riêng đối với danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Thống đốc thì Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm xác nhận các nội dung trên trong báo cáo thành tích (văn bản xác nhận thuế và bảo hiểm của cơ quan có thẩm quyền lưu tại đơn vị).

3. Đối với các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý (pháp nhân), khi trình khen thưởng phải có kết luận của cơ quan kiểm toán trong khoảng thời gian đề nghị khen thưởng (đối với khen thưởng thuộc thẩm quyền Thống đốc, các kết luận kiểm toán theo thời gian tương ứng với thời gian xét các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; đối với khen thưởng cấp Nhà nước, các kết luận kiểm toán trong thời gian từ 05 năm liền kề trước thời điểm đề nghị khen thưởng).

Điều 29.1.TT.35.28. Hồ sơ đề nghị các danh hiệu thi đua

(Điều 28 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ trưởng các đơn vị hoặc được Thống đốc ủy quyền, giao Thủ trưởng các đơn vị căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003 (đã được sửa đổi, bổ sung), Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và Thông tư này để thực hiện trong đơn vị.

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” gồm:

- a) Văn bản đề nghị công nhận danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;
- b) Báo cáo thành tích của cá nhân;
- c) Đề nghị công nhận sáng kiến (mẫu 09 kèm theo Thông tư này) hoặc quyết định công nhận đề tài nghiên cứu khoa học;
- d) Biên bản họp kèm kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đơn vị có tỷ lệ phiếu bầu từ 70% trở lên, tính trên tổng số thành viên của Hội đồng đơn vị (nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản).

3. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua ngành Ngân hàng” gồm:

- a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị kèm danh sách cá nhân được đề nghị khen thưởng (mẫu số 02 kèm theo Thông tư này);
- b) Báo cáo tóm tắt thành tích của cá nhân được đề nghị khen thưởng (mẫu số 14 kèm theo Thông tư này). Báo cáo thành tích lưu tại đơn vị;
- c) Văn bản đề nghị công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến kèm tóm tắt sáng kiến cấp Ngành của cá nhân (mẫu số 07,08 kèm theo Thông tư này) hoặc quyết định công nhận đề tài nghiên cứu khoa học cấp Ngành;
- d) Biên bản họp kèm kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đơn vị có tỷ lệ phiếu bầu từ 90% trở lên, tính trên tổng số thành viên của Hội đồng đơn vị (nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản).

4. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” gồm:

- a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị kèm danh sách cá nhân được đề nghị khen thưởng (mẫu số 02 kèm theo Thông tư này);
- b) 03 báo cáo thành tích của cá nhân có xác nhận của đơn vị trình khen thưởng (mẫu số 13 kèm theo Thông tư này);

c) Văn bản đề nghị công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến kèm tóm tắt sáng kiến cấp toàn quốc của cá nhân hoặc quyết định công nhận đề tài nghiên cứu khoa học (mẫu số 07,08 kèm theo Thông tư này);

d) Biên bản họp kèm kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị có tỷ lệ phiếu bầu từ 90% trở lên, tính trên tổng số thành viên của Hội đồng đơn vị (nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản).

5. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” (áp dụng cho các tập thể do Thống đốc quyết định công nhận) gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị kèm danh sách tập thể được đề nghị khen thưởng (mẫu số 02 kèm theo Thông tư này);

b) Báo cáo tóm tắt thành tích của tập thể được đề nghị khen thưởng (mẫu số 15 kèm theo Thông tư này). Báo cáo thành tích lưu tại đơn vị;

c) Biên bản họp kèm kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đơn vị có tỷ lệ phiếu bầu từ 70% trở lên, tính trên tổng số thành viên của Hội đồng đơn vị (nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản).

6. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà nước” gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị hoặc Trưởng Khối, Cụm thi đua kèm danh sách tập thể được đề nghị khen thưởng (mẫu số 02 kèm theo Thông tư này);

b) Báo cáo tóm tắt thành tích của tập thể được đề nghị khen thưởng (mẫu số 15 kèm theo Thông tư này). Báo cáo thành tích lưu tại đơn vị;

c) Biên bản họp Hội đồng, Khối, Cụm thi đua kèm kết quả bỏ phiếu kín có tỷ lệ phiếu bầu từ 70% trở lên, tính trên tổng số thành viên Hội đồng, Khối, Cụm thi đua (nếu thành viên vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản).

7. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị hoặc Trưởng Khối, Cụm thi đua kèm danh sách tập thể được đề nghị khen thưởng (mẫu số 02 kèm theo Thông tư này);

b) 03 báo cáo thành tích của tập thể có xác nhận của đơn vị trình khen thưởng (mẫu số 12 kèm theo Thông tư này);

c) Biên bản họp Hội đồng, Khối, Cụm thi đua kèm kết quả bỏ phiếu kín có tỷ lệ phiếu bầu từ 70% trở lên, tính trên tổng số thành viên Hội đồng, Khối, Cụm thi đua (nếu thành viên vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản).

8. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Anh hùng Lao động” gồm:

a) Tờ trình đề nghị của Thủ trưởng đơn vị kèm danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng (mẫu số 02 kèm theo Thông tư này);

b) 04 báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng có xác nhận của đơn vị trình khen thưởng (mẫu số 17,18 kèm theo Thông tư này);

c) Biên bản họp kèm kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đơn vị có tỷ lệ phiếu bầu từ 90% trở lên, tính trên tổng số thành viên của Hội đồng đơn vị (nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản).

Phu lục kèm theo Thông tư số 17-2019-TT-NHNN.doc

Điều 29.1.TT.35.29. Hồ sơ đề nghị các hình thức khen thưởng

(Điều 29 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. “Bằng khen của Thống đốc” đối với tập thể, cá nhân, hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị kèm danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng (mẫu số 02 kèm theo Thông tư này);

b) Báo cáo tóm tắt thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng (mẫu số 14, 15 kèm theo Thông tư này). Báo cáo thành tích lưu tại đơn vị. Riêng khen thưởng “Bằng khen của Thống đốc” quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 18 Thông tư này, báo cáo tóm tắt thành tích thực hiện theo mẫu số 14a kèm theo Thông tư này.

c) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị.

2. “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” đối với tập thể, cá nhân, hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị kèm danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng (mẫu số 02 kèm theo Thông tư này);

b) 03 báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân có xác nhận của đơn vị trình khen thưởng (mẫu số 12, 13 kèm theo Thông tư này);

c) Biên bản họp kèm kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị có tỷ lệ phiếu bầu từ 70% trở lên, tính trên tổng số thành viên của Hội đồng đơn vị (nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản).

3. Huân chương các loại, các hạng đối với cá nhân, hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị kèm danh sách cá nhân được đề nghị khen thưởng (mẫu số 02 kèm theo Thông tư này);

b) 04 báo cáo thành tích của cá nhân có xác nhận của đơn vị trình khen thưởng (mẫu số 13 kèm theo Thông tư này);

c) Văn bản đề nghị công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến cấp Ngành hoặc cấp toàn quốc kèm tóm tắt của sáng kiến cấp Ngành hoặc cấp toàn quốc (mẫu số 07,08 kèm theo Thông tư này);

d) Biên bản họp kèm kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị có tỷ lệ phiếu bầu từ 70% trở lên, tính trên tổng số thành viên của Hội đồng đơn vị (nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản).

4. Huân chương các loại, các hạng đối với tập thể, hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị kèm danh sách tập thể được đề nghị khen thưởng (mẫu số 02 kèm theo Thông tư này);

b) 04 báo cáo thành tích của tập thể có xác nhận của đơn vị trình khen thưởng (mẫu số 12 kèm theo Thông tư này);

c) Biên bản họp kèm kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đơn vị có tỷ lệ phiếu bầu từ 70% trở lên, tính trên tổng số thành viên của Hội đồng đơn vị (nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản).

5. Huy chương, hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị kèm danh sách đề nghị khen thưởng (mẫu số 02 kèm theo Thông tư này);

b) Danh sách trích ngang của các trường hợp đề nghị khen thưởng có xác nhận của đơn vị trình khen thưởng.

6. Khen thưởng đột xuất, hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị kèm danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng (mẫu số 02 kèm theo Thông tư này);

b) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân do đơn vị trình khen thưởng lập. Trường hợp đề nghị “Bảng khen của Thủ tướng Chính phủ”, báo cáo thành tích là 03 bản; Huân chương, báo cáo thành tích là 04 bản (mẫu số 19 kèm theo Thông tư này);

7. Khen thưởng theo đợt (chuyên đề), hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị kèm danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng (mẫu số 02 kèm theo Thông tư này);

b) Biên bản họp của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đơn vị;

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân có xác nhận của đơn vị trình khen thưởng. Trường hợp đề nghị “Bảng khen của Thủ tướng Chính phủ”, báo cáo thành tích là 03 bản; Huân chương, báo cáo thành tích là 04 bản (mẫu số 20 kèm theo Thông tư này).

8. Khen thưởng quá trình cống hiến, hồ sơ gồm:

a) Đối với cán bộ đã nghỉ hưu hoặc đã mất

i) Tờ trình của Thủ trưởng đơn vị (đối với cán bộ là Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước do Vụ Tổ chức cán bộ trình) kèm danh sách cá nhân được đề nghị khen thưởng (mẫu số 02 kèm theo Thông tư này);

ii) 04 báo cáo thành tích của cá nhân có xác nhận của đơn vị trình khen thưởng. Trường hợp cán bộ đã mất nếu đủ tiêu chuẩn khen thưởng, đơn vị trình chủ động phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ lập báo cáo thành tích để trình khen thưởng (mẫu số 16 kèm theo Thông tư này).

b) Đối với cán bộ chuẩn bị nghỉ hưu

i) Tờ trình của Thủ trưởng đơn vị (đối với cán bộ là Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước do Vụ Thi đua - Khen thưởng trình) đề nghị khen thưởng kèm danh sách cá nhân được đề nghị khen thưởng (mẫu số 02 kèm theo Thông tư này);

ii) 04 báo cáo thành tích của cá nhân có xác nhận của đơn vị trình khen thưởng (mẫu số 16 kèm theo Thông tư này);

iii) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đơn vị (trừ trường hợp khen thưởng đối với Ban Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước).

9. Khen thưởng ngoài Ngành, hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị có quan hệ trực tiếp với tập thể, cá nhân kèm danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng (mẫu số 02 kèm theo Thông tư này);

b) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đối với ngành Ngân hàng có xác nhận của đơn vị trình khen thưởng (mẫu số 21 kèm theo Thông tư này).

10. Kỷ niệm chương, hồ sơ gồm:

a) Đối với cán bộ trong ngành Ngân hàng

i) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị kèm danh sách cá nhân đề nghị khen thưởng (mẫu số 03 kèm theo Thông tư này);

ii) Bảng kê khai quá trình công tác của cá nhân. Đối với Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân không gửi về Ngân hàng Nhà nước bảng kê khai quá trình công tác của cá nhân, đơn vị trình có trách nhiệm bảo quản và lưu trữ (mẫu số 04 kèm theo Thông tư này);

iii) Danh sách kê khai của đơn vị (mẫu số 05 kèm theo Thông tư này).

b) Đối với cán bộ ngoài ngành Ngân hàng

i) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị kèm danh sách cá nhân đề nghị khen thưởng (mẫu số 03 kèm theo Thông tư này);

ii) Tóm tắt thành tích công lao đóng góp đối với sự nghiệp phát triển Ngân hàng Việt Nam của cá nhân có xác nhận của đơn vị trình khen thưởng (mẫu số 06 kèm theo Thông tư này).

Điều 29.1.TT.35.30. Thời gian nhận hồ sơ

(Điều 30 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Khen thưởng hằng năm

a) Đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Thống đốc: nhận hồ sơ trước ngày 28 tháng 02 hằng năm. Khối đào tạo nhận hồ sơ trước ngày 15 tháng 8 hằng năm; riêng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Ngân hàng Việt Nam” nhận hồ sơ trước ngày 28 tháng 02 hằng năm.

b) Đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước:

i) “Cờ thi đua của Chính phủ”: nhận hồ sơ trước ngày 28 tháng 02 hằng năm;

ii) “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, Huy chương, Huân chương các loại, các hạng: nhận hồ sơ trước ngày 15 tháng 3 hằng năm;

iii) Khối đào tạo: nhận hồ sơ trước ngày 15 tháng 8 hằng năm;

iv) “Anh hùng Lao động”: tổ chức xét 05 năm một lần vào dịp Đại hội thi đua yêu nước các cấp, trừ những trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất;

v) “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”: thực hiện theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

c) Đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng các đơn vị: giao Thủ trưởng các đơn vị quy định.

2. Khen thưởng đột xuất: nhận hồ sơ ngay sau khi tập thể, cá nhân lập được thành tích đột xuất.

3. Khen thưởng chuyên đề: nhận hồ sơ ngay sau khi kết thúc chương trình hoặc chuyên đề công tác.

4. Khen thưởng quá trình cống hiến: nhận hồ sơ trước 06 tháng đối với cán bộ chuẩn bị nghỉ hưu. Đối với cán bộ đã nghỉ hưu nộp hồ sơ trước ngày 15 tháng 3 hằng năm.

5. Đối với các trường hợp đề nghị khen thưởng theo tiêu chuẩn tại Điểm d, Khoản 1, Điều 18 Thông tư này: nhận hồ sơ tối đa 06 tháng trước thời điểm nghỉ hưu. Đối với cán bộ đã nghỉ hưu nộp hồ sơ trước ngày 15 tháng 3 hằng năm.

Điều 29.1.TT.35.31. Số lượng “Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà nước”

(Điều 31 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Đối với các Vụ, Cục, đơn vị tại trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước, doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý: hằng năm, Thống đốc tặng thưởng “Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà nước” cho đơn vị xuất sắc dẫn đầu phong trào thi đua của từng Khối thi đua. Việc quy định các đơn vị trong từng Khối thi đua thực hiện theo quyết định của Thống đốc. Đối với các đơn vị thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, hằng năm Thống đốc tặng thưởng Cờ thi đua cho đơn vị xuất sắc dẫn đầu phong trào thi đua thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

2. Đối với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố: hằng năm, Thống đốc tặng Cờ thi đua cho đơn vị xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua của từng Cụm thi đua. Việc quy định các đơn vị trong từng Cụm thi đua thực hiện theo quyết định của Thống đốc.

3. Đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và các đơn vị khác trong ngành Ngân hàng: hằng năm, căn cứ vào kết quả hoạt động và quy mô từng đơn vị, Ngân hàng Nhà nước sẽ thông báo số lượng Cờ thi đua cho từng đơn vị.

4. Đối với Khối đào tạo: hằng năm, Thống đốc tặng Cờ thi đua cho đơn vị xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua.

5. Tập thể thuộc đối tượng tặng Cờ thi đua gồm: các tập thể lớn quy định tại Điều 3 Thông tư này; Vụ, Cục, Văn phòng thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; Chi nhánh, công ty con thuộc các tổ chức tín dụng; Chi nhánh Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; phân viện thuộc Khối đào tạo.

Điều 29.1.TT.35.32. Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 32 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

Nguồn, mức trích và việc quản lý, sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 65,66,67 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn.

Điều 29.1.TT.35.33. Nguyên tắc tính tiền thưởng và trách nhiệm chi thưởng

(Điều 33 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Nguyên tắc tính tiền thưởng: Thực hiện theo quy định tại Điều 68 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm chi thưởng

a) Tập thể, cá nhân được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng:

i) Đối với tập thể, cá nhân thuộc Ngân hàng Nhà nước (trừ các đơn vị sự nghiệp) do Ngân hàng Nhà nước chi tiền thưởng;

ii) Đối với tập thể, cá nhân thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp, Cơ quan thường trực các Hiệp

hội và doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý thì đơn vị có tập thể, cá nhân được khen thưởng có trách nhiệm chi tiền thưởng;

b) Tập thể, cá nhân được Thông đốc khen thưởng:

i) Đối với tập thể, cá nhân thuộc Ngân hàng Nhà nước (trừ các đơn vị sự nghiệp) và tập thể, cá nhân ngoài ngành Ngân hàng, tiền thưởng được trích từ quỹ khen thưởng của Ngân hàng Nhà nước;

ii) Đối với tập thể, cá nhân thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, đơn vị sự nghiệp, Cơ quan thường trực các Hiệp hội và doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý, tiền thưởng được trích từ quỹ khen thưởng của đơn vị;

c) Tập thể, cá nhân được Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố khen thưởng: tiền thưởng được trích từ quỹ khen thưởng của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (trừ tập thể, cá nhân thuộc tổ chức tín dụng);

d) Tập thể, cá nhân thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp, Cơ quan thường trực các Hiệp hội và doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý được Thủ trưởng đơn vị khen thưởng thì tiền thưởng được trích từ quỹ khen thưởng của đơn vị.

3. Mức tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định từ Điều 69 đến Điều 74 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn.

Điều 29.1.TT.35.34. Quyền lợi và nghĩa vụ của tập thể, cá nhân trong thi đua, khen thưởng

(Điều 34 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Quyền lợi của tập thể, cá nhân trong thi đua, khen thưởng.

a) Được tham gia các phong trào thi đua do Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước, cơ quan, tổ chức, đơn vị phát động;

b) Được đề nghị xét tặng danh hiệu, hình thức khen thưởng theo đúng quy định của pháp luật;

c) Được quyền góp ý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu, hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân có đủ thành tích và tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật và ngược lại;

d) Hằng năm, cá nhân được khen thưởng sẽ được xem xét nâng lương trước hạn, ưu tiên cử đi học tập, nghiên cứu, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và tham quan, khảo sát ở trong nước và nước ngoài; quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức vụ.

2. Nghĩa vụ của tập thể, cá nhân trong thi đua, khen thưởng.

a) Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định pháp luật của Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước, của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác thi đua, khen thưởng;

b) Tập thể, cá nhân được khen thưởng có nghĩa vụ bảo quản các hiện vật khen thưởng, không được cho người khác mượn để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

c) Từ chối nhận danh hiệu hoặc hình thức khen thưởng không xứng đáng với thành tích và không đúng tiêu chuẩn, thủ tục do pháp luật quy định;

d) Có trách nhiệm phát hiện cá nhân có thành tích đột xuất, gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến để đề xuất khen thưởng kịp thời hoặc tố giác, tố cáo những tập thể, cá nhân có hành vi gian dối, vi phạm các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.35.35. Tuyên truyền, phổ biến nhân rộng điển hình tiên tiến

(Điều 35 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Vụ Thi đua - Khen thưởng tham mưu cho Thống đốc xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; biểu dương, tôn vinh, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong các phong trào thi đua trên phạm vi toàn Ngành.

2. Các đơn vị trong ngành Ngân hàng xây dựng kế hoạch, tổ chức tuyên truyền nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng.

Điều 29.1.TT.35.36. Đào tạo, bồi dưỡng

(Điều 36 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

Vụ Thi đua - Khen thưởng xây dựng kế hoạch tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác thi đua, khen thưởng của các tập thể lớn quy định tại Điều 3 Thông tư này. Các tập thể lớn xây dựng kế hoạch, tổ chức tập huấn công tác thi đua, khen thưởng cho các tập thể cơ sở và tập thể nhỏ trực thuộc tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể.

Điều 29.1.TT.35.37. Kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 37 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng đối với các đơn vị trong toàn Ngành.

2. Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng trong phạm vi đơn vị do mình quản lý.

Điều 29.1.TT.35.38. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng sáng kiến các cấp trong ngành Ngân hàng

(Điều 38 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Ngân hàng Nhà nước thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Ngân hàng và Hội đồng sáng kiến ngành Ngân hàng.

2. Các đơn vị thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và Hội đồng sáng kiến của đơn vị.

Điều 29.1.TT.35.39. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Ngân hàng

(Điều 39 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Chủ tịch: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Phó Chủ tịch thứ nhất: Phó Thống đốc phụ trách công tác thi đua, khen thưởng ngành Ngân hàng.

3. Phó Chủ tịch Thường trực: Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng.

4. Các Ủy viên: Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy cơ quan Ngân hàng Trung ương, Phó Chủ tịch Thường trực Công đoàn Ngân hàng Việt Nam, Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ trưởng Vụ Kiểm toán nội bộ, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Phó Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng.

5. Thư ký: Chuyên viên Vụ Thi đua - Khen thưởng.

Điều 29.1.TT.35.40. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

(Điều 40 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Chủ tịch: Thủ trưởng đơn vị.

2. Phó chủ tịch: Phó Thủ trưởng đơn vị.

3. Các Ủy viên: Đại diện Đảng ủy (Chi ủy), Chủ tịch Công đoàn và các Ủy viên khác là cán bộ chủ chốt của đơn vị do Thủ trưởng đơn vị quyết định trên nguyên tắc tổng số thành viên Hội đồng (Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên) không vượt quá 09 người. Đối với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, tổng số thành viên Hội đồng không quá 13 người và Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng quyết định thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc.

4. Thư ký: Cán bộ làm công tác thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.35.41. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý

(Điều 41 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Chủ tịch: Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên. Riêng đối với Ngân hàng Chính sách xã hội, Chủ tịch Hội đồng là Tổng giám đốc, đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài là Tổng giám đốc (Giám đốc).

2. Phó chủ tịch: Tổng giám đốc (Giám đốc). Riêng đối với Ngân hàng Chính sách xã hội và chi nhánh ngân hàng nước ngoài là Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc).

3. Các Ủy viên: Đại diện Đảng ủy (Chi ủy), Chủ tịch Công đoàn và các Ủy viên khác là cán bộ chủ chốt của đơn vị, do Thủ trưởng đơn vị quyết định. Tổng số thành viên Hội đồng không quá 13 người.

4. Thư ký: Phó Trưởng phòng (ban) Thi đua - Khen thưởng hoặc chuyên viên làm công tác thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.35.42. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Cơ quan thường trực các Hiệp hội do Ngân hàng Nhà nước quản lý

(Điều 42 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Chủ tịch: Tổng Thư ký.

2. Phó Chủ tịch: Chủ tịch Công đoàn.

3. Các Ủy viên khác do thủ trưởng đơn vị quyết định. Tổng số thành viên Hội đồng không quá 09 người.

4. Thư ký: Cán bộ làm công tác thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.35.43. Thành phần Hội đồng sáng kiến ngành Ngân hàng

(Điều 43 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Chủ tịch: Phó Thống đốc phụ trách công tác thi đua, khen thưởng ngành Ngân hàng.

2. Phó Chủ tịch Thường trực: Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng.

3. Các Ủy viên và Thư ký do Vụ Thi đua - Khen thưởng đề xuất trình Thống đốc quyết định.

Điều 29.1.TT.35.44. Thành phần Hội đồng sáng kiến của đơn vị

(Điều 44 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Chủ tịch: Thủ trưởng đơn vị.

2. Phó chủ tịch: Phó Thủ trưởng đơn vị.

3. Các Ủy viên và Thư ký do Thủ trưởng đơn vị quyết định.

Điều 29.1.TT.35.45. Nguyên tắc làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và Hội đồng sáng kiến

(Điều 45 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Nguyên tắc làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và Hội đồng sáng kiến ngành Ngân hàng thực hiện theo quy chế làm việc do Thống đốc quy định.

2. Nguyên tắc làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và Hội đồng sáng kiến của đơn vị thực hiện theo quy chế làm việc do Thủ trưởng đơn vị quy định.

Điều 29.1.TT.35.46. Quản lý hồ sơ

(Điều 46 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm quản lý hồ sơ, tài liệu liên quan đến danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền Thống đốc trở lên.

2. Các đơn vị có trách nhiệm quản lý, lưu trữ hồ sơ liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng theo quy định.

Điều 29.1.TT.35.47. Thông báo kết quả khen thưởng

(Điều 47 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

Hàng năm, Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm thông báo kết quả xét khen thưởng cho các đơn vị trình khen thưởng.

Điều 29.1.TT.35.48. Báo cáo công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 48 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Kết thúc năm hoạt động, các đơn vị tổng kết, đánh giá công tác thi đua, khen thưởng và gửi báo cáo bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng) trước ngày 15 tháng 02 năm sau. Đối với Học viện Ngân hàng và Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh, gửi báo cáo tổng kết trước 15 tháng 8 hằng năm. Đề cương báo cáo tổng kết công tác thi đua, khen thưởng theo mẫu số 29 kèm theo Thông tư này.

2. Khi phát động thi đua, đơn vị có trách nhiệm gửi phát động thi đua và sau mỗi phong trào thi đua, các đơn vị có trách nhiệm gửi báo cáo tổng kết về Ngân hàng Nhà nước (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng) để theo dõi và làm căn cứ xét khen thưởng.

3. Tổ chức tài chính vì mô gửi phát động thi đua và báo cáo tổng kết công tác thi đua, khen thưởng về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn để theo dõi và tổng hợp báo cáo Ngân hàng Nhà nước (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng).

Phu lục kèm theo Thông tư số 17-2019-TT-NHNN.doc

Điều 29.1.TT.35.49. Trách nhiệm của các đơn vị

(Điều 49 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

1. Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm đề xuất Thống đốc quyết định:

a) Tỷ lệ nợ xấu tối đa để xem xét khen thưởng đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cá nhân là Người quản lý, Người điều hành tổ chức tín dụng, Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Số lượng Cờ thi đua cụ thể cho từng Khối, Cụm thi đua và các đơn vị;

c) Tỷ lệ khen thưởng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” cho các đơn vị.

2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm cung cấp thông tin phục vụ công tác xét khen thưởng theo mẫu số 22 kèm theo Thông tư này đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cá nhân là Người quản lý, Người điều hành tổ chức tín dụng, Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài đề nghị khen thưởng thuộc thẩm quyền của Thống đốc và khen thưởng cấp Nhà nước.

3. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có trách nhiệm cung cấp thông tin phục vụ công tác xét khen thưởng theo mẫu số 22 kèm theo Thông tư này đối với tập thể chi nhánh tổ chức tín dụng và cá nhân là Giám đốc, Phó giám đốc chi nhánh tổ chức tín dụng đề nghị khen thưởng thuộc thẩm quyền của Thống đốc và khen thưởng cấp Nhà nước.

4. Các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin phục vụ công tác xét khen thưởng đối với tập thể, cá nhân thuộc Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Khôi đào tạo, Cơ quan thường trực các Hiệp hội và các doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quản lý.

5. Vụ Truyền thông có trách nhiệm đăng tải thông tin công khai trên cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước đối với các tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng Huân chương các loại, các hạng, danh hiệu vinh dự Nhà nước, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”.

6. Vụ Tài chính - Kế toán có trách nhiệm phối hợp với Vụ Thi đua - Khen thưởng trong việc hướng dẫn sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng, chi tiền thưởng theo quy định và

tổng hợp số liệu thu, chi gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng trước ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12 hằng năm.

7. Thủ trưởng các đơn vị tại Điểm a các Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 3 Thông tư này có trách nhiệm hướng dẫn các quy định về công tác thi đua, khen thưởng phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của đơn vị.

Phu lục kèm theo Thông tư số 17-2019-TT-NHNN.doc

Mục 22

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN DÂN TỘC

Tiểu mục 1

HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG HỆ THỐNG CƠ QUAN CÔNG TÁC DÂN TỘC

Điều 29.1.TT.12.3. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 02/2015/TT-UBDT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

Công tác thi đua, khen thưởng trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc được thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại Khoản 1, Điều 6 Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003; Khoản 3, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013; Điều 3, Nghị định số 42/2010/NĐ-CP; Điều 2, Nghị định số 65/2014/NĐ-CP; Điều 1 Thông tư số 07/2014/TT-BNV và các nguyên tắc sau đây:

1. Bảo đảm khách quan, dân chủ, thực chất và kịp thời.

2. Công tác thi đua phải được duy trì thường xuyên, nội dung, mục tiêu, chỉ tiêu, các biện pháp tổ chức phong trào thi đua phải thiết thực, cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, mô hình tổ chức và gắn với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của Ủy ban Dân tộc, của từng cơ quan, đơn vị.

3. Thực hiện phân cấp, tăng cường trách nhiệm gắn với quyền hạn của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong công tác thi đua, khen thưởng, bảo đảm phù hợp và đồng bộ với việc phân cấp quản lý về công tác tổ chức, cán bộ và kinh phí.

Điều 29.1.TT.12.4. Quyền hạn và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-UBDT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc (sau đây gọi là Bộ trưởng, Chủ nhiệm) tổ chức phát động, chỉ đạo phong trào thi đua của toàn hệ thống Cơ quan công tác dân tộc, quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực HĐTĐKT giúp HĐTĐKT tham mưu đề xuất với Bộ trưởng, Chủ nhiệm về chủ trương, nội dung, chương trình, kế hoạch, biện pháp tổ chức phong trào thi đua; hướng dẫn đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, công tác khen

thường; nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt; thẩm định hồ sơ thi đua, khen thưởng báo cáo HĐĐDKT xét, trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc chịu trách nhiệm về công tác thi đua, khen thưởng trong cơ quan, đơn vị; căn cứ nội dung phong trào thi đua do Bộ trưởng, Chủ nhiệm phát động và điều kiện cụ thể của cơ quan, đơn vị để chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch thi đua thường xuyên, thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt) trong phạm vi cơ quan, đơn vị. Đơn vị sự nghiệp, sự nghiệp có thu quyết định khen thưởng đối với những cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng theo thẩm quyền quy định tại Thông tư này.

4. Cá nhân, tập thể được đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng phải thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định về trình tự, thủ tục, thời hạn gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng theo quy định của Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan về công tác thi đua, khen thưởng.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 10.1.NĐ.22. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc của Đề mục Công tác dân tộc)

Điều 29.1.TT.12.5. Hình thức, nội dung tổ chức phong trào thi đua

(Điều 5 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Hình thức tổ chức phong trào thi đua được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 2 Thông tư số 07/2014/TT-BNV ngày 29/8/2014 Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP.

2. Nội dung tổ chức phong trào thi đua:

Căn cứ nội dung phát động thi đua của Ủy ban Dân tộc, của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đặc điểm, tính chất, yêu cầu nhiệm vụ công tác, các cơ quan, đơn vị trong toàn hệ thống Cơ quan công tác dân tộc tổ chức phong trào thi đua:

a) Xác định rõ mục tiêu, phạm vi, đối tượng thi đua, đề ra các khẩu hiệu, chỉ tiêu, nội dung, thời hạn thi đua. Việc xác định nội dung và tiêu chí thi đua phải phù hợp với thực tiễn của cơ quan, đơn vị, địa phương và có tính khả thi, đảm bảo các điều kiện về tinh thần, vật chất cho phong trào thi đua; chỉ tiêu thi đua, tiêu chí khen thưởng đặt ra phải từ mức tiên tiến trở lên để đảm bảo từng cá nhân, tập thể cần nỗ lực, tích cực phấn đấu mới hoàn thành.

b) Phong trào thi đua có chủ đề, tên gọi dễ nhớ, dễ tuyên truyền, dễ thực hiện; nội dung bám sát nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách để đề ra nội dung, phương pháp thi đua cụ thể, thiết thực, phù hợp với điều kiện, khả năng tham gia của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

c) Căn cứ vào chỉ tiêu, nội dung của phong trào thi đua để xây dựng các tiêu chí đánh giá phù hợp với thực tế và để làm căn cứ bình xét thi đua, khen thưởng trong các kỳ sơ kết, tổng kết.

d) Xác định biện pháp tổ chức phong trào thi đua; có hình thức tổ chức phát động thi đua phù hợp, coi trọng công tác tuyên truyền, phát huy tinh thần trách nhiệm của mỗi cá nhân, tập thể.

đ) Phát động, chỉ đạo thực hiện phong trào thi đua; tổ chức vận động, theo dõi, kiểm tra, giám sát, tổ chức chỉ đạo điểm để rút kinh nghiệm và kịp thời phổ biến các kinh nghiệm tốt cho đối tượng tham gia thi đua.

e) Sơ kết, tổng kết thi đua để đánh giá đúng kết quả, tác dụng của phong trào thi đua; công khai lựa chọn, bình xét, biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân đạt thành tích tiêu biểu, xuất sắc; tổ chức tuyên truyền, xây dựng, phát hiện nhân tố mới và nhân rộng các gương điển hình tiên tiến trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc.

g) Trong quá trình tổ chức thực hiện chú trọng công tác chỉ đạo điểm, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra. Nâng cao trách nhiệm, vai trò của người đứng đầu trong việc phát hiện, xây dựng, bồi dưỡng, tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến, nhân tố mới, cách làm hay trong phong trào thi đua. Việc phát hiện điển hình tiên tiến là nhiệm vụ trọng tâm trong tổ chức các phong trào thi đua.

Điều 29.1.TT.12.6. Đăng ký danh hiệu thi đua

(Điều 6 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc tổ chức cho cá nhân, tập thể đăng ký thi đua gửi về Thường trực HĐĐĐKT chậm nhất là ngày 28/02 hàng năm.

2. Đối với phong trào thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt) nhằm thực hiện chương trình, đề án lớn hoặc hưởng ứng các cuộc vận động: Các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch và đăng ký thi đua theo kế hoạch phát động thi đua của Ủy ban Dân tộc.

Điều 29.1.TT.12.7. Danh hiệu thi đua

(Điều 7 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Đối với các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc: Các danh hiệu thi đua được xét tặng thường xuyên hàng năm vào dịp tổng kết công tác của cơ quan, đơn vị:

a) Danh hiệu thi đua đối với cá nhân, gồm: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cơ sở, Chiến sĩ thi đua cấp Bộ và Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

b) Danh hiệu thi đua đối với tập thể, gồm: Tập thể lao động tiên tiến, Tập thể lao động xuất sắc, Cờ thi đua của Ủy ban Dân tộc, Cờ thi đua của Chính phủ.

2. Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh: Cờ thi đua của Ủy ban Dân tộc, khi Bộ trưởng, Chủ nhiệm tiến hành phát động thi đua theo chuyên đề.

3. Tỷ lệ, số lượng các danh hiệu thi đua:

a) Đối với cá nhân, tập thể quy định tại Khoản 1 Điều này được quy định tại văn bản hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng hàng năm của Ủy ban Dân tộc (căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác trong năm). Số lượng tập thể đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” không quá 20% tổng số tập thể đạt tiêu chuẩn tặng Cờ thi đua của Ủy ban Dân tộc. Tỷ lệ cá nhân được công nhận danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” không quá 15% tổng số cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

b) Đối với tập thể quy định tại Khoản 2 Điều này được quy định tại văn bản hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng theo chuyên đề của Ủy ban Dân tộc.

Điều 29.1.TT.12.8. Tiêu chuẩn danh hiệu thi đua đối với cá nhân

(Điều 8 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến”:

a) Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được xét tặng thường xuyên mỗi năm một lần vào dịp tổng kết công tác năm của cơ quan, đơn vị cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

Trong năm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao bảo đảm số lượng, chất lượng, tiến độ hoàn thành;

Chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, có tinh thần phấn đấu, đoàn kết tương trợ, tích cực tham gia các phong trào thi đua;

Tích cực học tập chính trị, văn hóa, chuyên môn, nhiệm vụ;

Có đạo đức, lối sống lành mạnh; có ý thức kỷ luật, chấp hành tốt quy chế văn hóa công sở, nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy định của cơ quan;

Đạt từ 60% số phiếu đồng ý trở lên so với tổng số phiếu bầu bằng hình thức bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết giơ tay trong cuộc họp toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị; đạt từ 60% số phiếu đồng ý trở lên bằng bỏ phiếu kín tính trên tổng số thành viên HĐĐKT các cấp (hoặc liên tịch của các Vụ, đơn vị), nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì gửi xin ý kiến bằng phiếu bầu để tổng hợp chung.

b) Các trường hợp vẫn được bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”:

Thời gian nghỉ thai sản theo quy định được tính để bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

Cá nhân tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản dẫn đến bị thương tích cần điều trị, điều dưỡng theo kết luận của cơ sở y tế thì thời gian điều trị, điều dưỡng được tính để xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

Cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn dưới 01 năm, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thì thời gian học tập được tính vào thời gian công tác tại đơn vị để được bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”. Trường hợp cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ 01 năm trở lên, đạt kết quả học tập từ loại khá trở lên, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thì được xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

Đối với cá nhân mới chuyển công tác đến Ủy ban Dân tộc thì đơn vị mới có trách nhiệm: Xem xét, bình bầu danh hiệu “Lao động tiên tiến” trên cơ sở có ý kiến nhận xét của đơn vị cũ đối với trường hợp có thời gian công tác ở đơn vị cũ từ 6 tháng trở lên (dưới 6 tháng thì căn cứ nhận xét của cơ quan cũ trong hồ sơ chuyển công tác, không cần lấy lại ý kiến nhận xét của đơn vị cũ).

Trường hợp cá nhân được Bộ trưởng, Chủ nhiệm điều động, biệt phái đến cơ quan, đơn vị khác trong một thời gian nhất định thì việc xem xét, bình bầu danh hiệu “Lao động tiên tiến” do cơ quan Ủy ban Dân tộc xem xét quyết định (có ý kiến nhận xét của cơ quan, đơn vị tiếp nhận cá nhân được điều động, biệt phái).

c) Cá nhân thuộc diện chưa bình bầu, xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” khi: Có văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác định là đối tượng đang trong quá trình bị kiểm tra, thanh tra, tạm giam, tạm giữ để làm rõ trách nhiệm liên quan hoặc đang xem xét kỷ luật.

Sau khi có kết luận kiểm tra, thanh tra, xem xét kỷ luật: Trường hợp đối tượng không bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên thì cơ quan, đơn vị (cấp Vụ và tương đương) quản lý đối tượng có văn bản đề nghị HĐTĐKT xem xét, trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm quyết định tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

d) Không xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” cho các trường hợp sau: Không đăng ký thi đua; trong năm đã có tháng tự ý nghỉ việc từ 3 ngày làm việc trở lên; nghỉ việc từ 40 ngày làm việc trở lên trong năm; bị xử phạt hành chính trong thi hành nhiệm vụ; bị kỷ luật từ khiển trách trở lên.

2. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”: Được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đã được bình bầu là “Lao động tiên tiến”;

b) Có sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả công tác được cơ sở công nhận hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu được áp dụng hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được cơ quan, tổ chức, đơn vị công nhận.

Việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học do Hội đồng sáng kiến cơ sở giúp Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc xem xét, công nhận.

c) Đạt tỷ lệ số phiếu bình bầu theo quy định tại Điều a Khoản 1 Điều này.

3. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ”: Được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích tiêu biểu xuất sắc, được lựa chọn trong số những cá nhân 03 lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, bao gồm cả năm hiện tại được bình xét là Chiến sĩ thi đua cơ sở;

b) Được HĐKHSK Ủy ban Dân tộc công nhận thành tích, sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu của cá nhân có tác dụng ảnh hưởng đối với cơ quan Ủy ban Dân tộc;

c) Đạt từ 60% số phiếu đồng ý trở lên so với tổng số phiếu bầu bằng hình thức bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết giơ tay trong cuộc họp toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị; đạt từ 60% số phiếu đồng ý trở lên bằng bỏ phiếu kín tính trên tổng số thành viên HĐTĐKT cơ sở (hoặc liên tịch của các Vụ, đơn vị); đạt từ 90% số phiếu đồng ý trở lên bằng bỏ phiếu kín tính trên tổng số thành viên HĐTĐKT Ủy ban Dân tộc, nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì gửi xin ý kiến bằng phiếu bầu để tổng hợp chung.

4. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”: Được xét tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Khoản 4, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013; Điều 3 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP và Điều 4 Thông tư số 07/2014/TT-BNV.

Điều 29.1.TT.12.9. Tiêu chuẩn danh hiệu thi đua đối với tập thể

(Điều 9 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”: Được xét tặng cho các tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ, kế hoạch được giao; chấm điểm thi đua của tập thể đạt từ 81 điểm trở lên;

b) Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;

c) Có trên 50% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

d) Nội bộ đoàn kết, chấp hành tốt các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy định của cơ quan, đơn vị;

đ) Đạt từ 60% số phiếu đồng ý trở lên so với tổng số phiếu bầu bằng hình thức bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết giờ tay trong cuộc họp toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị; đạt từ 60% số phiếu đồng ý trở lên bằng bỏ phiếu kín tính trên tổng số thành viên HĐĐKT các cấp (hoặc liên tịch của các Vụ, đơn vị), nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì gửi xin ý kiến bằng phiếu bầu để tổng hợp chung.

2. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” được xét tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Là tập thể tiêu biểu trong số các tập thể được bình xét là “Tập thể Lao động tiên tiến”; chấm điểm thi đua của tập thể đạt từ 91 điểm trở lên;

b) Sáng tạo, vượt khó, hoàn thành xuất sắc, vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch, nhiệm vụ được giao với chất lượng và hiệu quả cao;

c) Tổ chức, duy trì phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;

d) Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

đ) Có cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

e) Đạt tỷ lệ số phiếu bình bầu theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều này.

3. Danh hiệu “Cờ thi đua của Ủy ban Dân tộc”: Được xét tặng cho các tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban:

Là tập thể tiêu biểu trong số các tập thể đã được bình xét là “Tập thể lao động xuất sắc”; hoàn thành vượt mức và toàn diện các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm;

Có nhân tố mới, mô hình mới để các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban học tập;

Nội bộ đoàn kết; tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác;

Đạt tỷ lệ số phiếu bình bầu theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều này.

b) Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh:

Có thành tích nổi bật trong việc thực hiện phong trào thi đua theo chuyên đề do Bộ trưởng, Chủ nhiệm phát động.

Đạt từ 60% số phiếu đồng ý trở lên bằng bỏ phiếu kín tính trên tổng số thành viên HĐTĐKT Ủy ban Dân tộc; nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì gửi xin ý kiến bằng phiếu bầu để tổng hợp chung.

4. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”: Được xét tặng cho các tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1, 3 điều 25 Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003, Khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013, Điều 6 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP và Điều 7 Thông tư số 07/2014/TT-BNV.

Điều 29.1.TT.12.10. Nguyên tắc, trình tự bình bầu các danh hiệu thi đua

(Điều 10 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Nguyên tắc bình bầu:

a) Việc bình bầu được tiến hành khi kết thúc năm công tác hoặc một cuộc phát động thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt);

b) Hình thức bỏ phiếu bình bầu các danh hiệu thi đua tại HĐTĐKT các cấp (hoặc liên tịch đối với các Vụ, đơn vị không có HĐTĐKT) quy định như sau:

Danh hiệu “Lao động tiên tiến” và các danh hiệu thi đua của tập thể: Bình bầu bằng biểu quyết giơ tay hoặc bỏ phiếu kín;

Các danh hiệu thi đua của cá nhân từ “Chiến sỹ thi đua cơ sở” trở lên: Bình bầu bằng bỏ phiếu kín.

2. Trình tự bình bầu các danh hiệu thi đua:

a) Đối với các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban không có các Phòng trực thuộc:

Bước 1: Họp toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị để đánh giá, bình bầu danh hiệu thi đua cho cá nhân, tập thể (Biên bản cuộc họp, kết quả bỏ phiếu lưu tại Vụ, đơn vị);

Bước 2: Trên cơ sở kết quả cuộc họp toàn thể, đơn vị tiến hành tổ chức họp liên tịch để xét duyệt danh hiệu thi đua cho các cá nhân, tập thể và chấm điểm thi đua theo mẫu ban hành tại văn bản hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng hàng năm của Ủy ban Dân tộc.

b) Đối với các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban có các Phòng trực thuộc:

Bước 1: Họp toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Phòng để đánh giá, bình bầu danh hiệu thi đua cho từng người (Biên bản cuộc họp, kết quả bỏ phiếu lưu tại Vụ, đơn vị);

Bước 2: Trên cơ sở kết quả cuộc họp toàn thể của các phòng. Vụ, đơn vị tiến hành tổ chức họp HĐTĐKT hoặc họp liên tịch để xét duyệt danh hiệu thi đua cho các cá nhân, tập thể và chấm điểm thi đua theo mẫu ban hành tại văn bản hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng hàng năm của Ủy ban Dân tộc.

c) Đối với Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh:

Tổ chức đánh giá, bình bầu danh hiệu thi đua, khen thưởng tại đơn vị;

Trên cơ sở đó thực hiện tổng kết công tác thi đua, khen thưởng theo quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 5 Thông tư này và văn bản hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng theo chuyên đề của Ủy ban Dân tộc.

Điều 29.1.TT.12.11. Các loại hình khen thưởng

(Điều 11 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

Các loại hình khen thưởng (Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được, Khen thưởng theo chuyên đề (hoặc theo đợt), Khen thưởng đột xuất, Khen thưởng quá trình cống hiến, Khen thưởng đối ngoại) của Ủy ban Dân tộc thực hiện theo quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 6 Điều 10 Thông tư số 07/2014/TT-BNV.

Điều 29.1.TT.12.12. Các hình thức khen thưởng

(Điều 12 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Hình thức Khen thưởng thường xuyên cấp Nhà nước:

a) Huân, Huy chương, Danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước.

b) Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hình thức Khen thưởng của Ủy ban Dân tộc:

a) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Phát triển các Dân tộc”;

b) Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

3. Hình thức Khen thưởng của các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban: Giấy khen của Thủ trưởng đơn vị.

Điều 29.1.TT.12.13. Tiêu chuẩn xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Phát triển các Dân tộc”

(Điều 13 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Phát triển các Dân tộc” (sau đây gọi tắt là Kỷ niệm chương) là hình thức khen thưởng của Ủy ban Dân tộc để tặng cho cá nhân đã có công lao, thành tích đóng góp vào sự nghiệp Phát triển các Dân tộc thiểu số Việt Nam.

Ủy ban Dân tộc xét tặng Kỷ niệm chương vào dịp Kỷ niệm “Ngày truyền thống cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc” (ngày 03 tháng 5 hàng năm) và xét tặng đối với các trường hợp khác theo quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm.

Kỷ niệm chương chỉ tặng một lần cho mỗi cá nhân, không truy tặng.

2. Kỷ niệm chương được xét tặng cho các cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đối với cá nhân công tác trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc:

Bộ trưởng, Chủ nhiệm; các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm;

Cán bộ công chức, viên chức, người lao động có thời gian công tác liên tục từ 10 năm trở lên đối với nam, 08 năm trở lên đối với nữ tính đến thời điểm xét tặng Kỷ niệm chương;

Các trường hợp được cộng thêm năm công tác: Mỗi lần được tặng Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được cộng thêm 01 năm; mỗi lần đạt danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp Bộ, Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc được tặng Bằng

khen của Thủ tướng Chính phủ cộng thêm 02 năm; được tặng Huân chương (các hạng), danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc được cộng thêm 03 năm;

Trường hợp được quy đổi thời gian công tác: Cán bộ, công chức, sỹ quan, chiến sỹ thuộc lực lượng vũ trang nhân dân đã có thời gian (số năm) công tác ở các huyện 30a, các xã biên giới, các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi, khi chuyển về công tác trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc, thì số năm làm việc nói trên được tính quy đổi với hệ số 0,5 nhưng tối đa không quá 1/2 thời gian quy định.

b) Đối với cá nhân ngoài hệ thống Cơ quan công tác dân tộc:

Là người dân tộc thiểu số được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới, Chiến sỹ thi đua toàn quốc, Nhà giáo nhân dân, Nghệ sỹ nhân dân, Nghệ nhân nhân dân.

Người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số do cơ quan có thẩm quyền công nhận, doanh nhân, nghệ sỹ, nghệ nhân có thành tích xuất sắc đóng góp vào sự phát triển kinh tế xóa đói, giảm nghèo, bảo tồn, phát triển văn hóa dân tộc, đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự xã hội trong cộng đồng dân cư.

Cán bộ, công chức, viên chức thuộc các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, các Sở, Ban ngành tỉnh đang làm nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến sự nghiệp xóa đói giảm nghèo, văn hóa, y tế, giáo dục, an ninh quốc phòng, xây dựng và giữ gìn khối đại đoàn kết các dân tộc, góp phần phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Có thời gian công tác liên tục từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm xét tặng Kỷ niệm chương và đã được tặng Bằng khen của cơ quan quản lý.

Cán bộ, công chức, viên chức thuộc đơn vị hành chính, sự nghiệp cấp huyện, xã đang làm nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến sự nghiệp xóa đói giảm nghèo, văn hóa, y tế, giáo dục, an ninh quốc phòng, xây dựng và giữ gìn khối đại đoàn kết các dân tộc, góp phần phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Có thời gian công tác liên tục từ 10 năm trở lên đối với nam, 08 năm trở lên đối với nữ tính đến thời điểm xét tặng Kỷ niệm chương, trong thời gian đó có 01 lần được tặng Giấy khen hoặc Bằng khen của cơ quan quản lý.

c) Các trường hợp được xét, tặng Kỷ niệm chương khác:

Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể Trung ương; Lãnh đạo các Bộ, ban, ngành Trung ương; Lãnh đạo các tỉnh, thành phố có công lao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo góp phần vào sự nghiệp phát triển các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Cá nhân có thành tích xuất sắc nhân dịp Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Cá nhân người nước ngoài và người Việt Nam có thành tích góp phần củng cố, tăng cường tình đoàn kết các dân tộc, có công lao giúp đỡ, ủng hộ xứng đáng về tài chính hoặc vật chất cho công cuộc xóa đói giảm nghèo và sự nghiệp phát triển các dân tộc thiểu số Việt Nam.

d) Các trường hợp không xét tặng Kỷ niệm chương, gồm: Các cá nhân đã bị kỷ luật buộc thôi việc hoặc đang trong thời gian xem xét kỷ luật. Đối với cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ, hoặc bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên thì năm không hoàn thành nhiệm vụ hoặc chịu kỷ luật không được tính liên tục để xét tặng Kỷ niệm chương.

Điều 29.1.TT.12.14. Tiêu chuẩn xét tặng Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm

(Điều 14 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Tặng cho cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Cá nhân của các Vụ, đơn vị thuộc cơ quan Ủy ban Dân tộc đạt 02 năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở.

b) Cá nhân trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc lập được thành tích xuất sắc trong các đợt thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt) do Bộ trưởng, Chủ nhiệm phát động; hoặc lập được thành tích đợt xuất.

2. Tặng cho tập thể đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Các Vụ, đơn vị thuộc cơ quan Ủy ban Dân tộc:

- Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua;

- Lập được thành tích xuất sắc đợt xuất có phạm vi ảnh hưởng trong lĩnh vực công tác dân tộc;

- Đạt 02 năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với mọi thành viên trong tập thể.

b) Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh: Đạt thành tích xuất sắc trong các đợt thi đua theo chuyên đề do Bộ trưởng, Chủ nhiệm phát động.

3. Tặng cho cá nhân, tập thể ngoài hệ thống Cơ quan công tác dân tộc có công lao, thành tích xuất sắc đóng góp cho sự nghiệp phát triển các dân tộc thiểu số Việt Nam.

4. Tặng cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc nhân dịp Đại hội các dân tộc thiểu số toàn quốc; Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, huyện.

Điều 29.1.TT.12.15. Tiêu chuẩn khen thưởng thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt), khen thưởng đợt xuất

(Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Tiêu chuẩn khen thưởng thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt): Được quy định cụ thể tại nội dung phát động thi đua, hoặc văn bản hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng theo chuyên đề (hoặc theo đợt) của Ủy ban Dân tộc.

2. Khen thưởng đợt xuất:

a) Được xét tặng cho các cá nhân, tập thể đã có thành tích đợt xuất theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 07/2014/TT-BNV;

b) Tùy theo hoàn cảnh, thành tích cụ thể của cá nhân hoặc tập thể, Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc cơ quan Ủy ban Dân tộc, Thủ trưởng Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm xem xét, quyết định.

Điều 29.1.TT.12.16. Tiêu chuẩn xét tặng Giấy khen của Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp

(Điều 16 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

Giấy khen của Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp đề tặng cho:

1. Tập thể (Phòng, Ban trực thuộc) Lao động tiên tiến; đạt các tiêu chuẩn:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua;

b) Lập được thành tích đột xuất;

c) Hoàn thành tốt nhiệm vụ; nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích được bình xét trong phong trào thi đua;

b) Lập được thành tích đột xuất;

c) Hoàn thành tốt nhiệm vụ; có phẩm chất đạo đức tốt, đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Điều 29.1.TT.12.17. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ủy ban Dân tộc

(Điều 17 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. HĐĐKT Ủy ban Dân tộc là cơ quan tham mưu cho Bộ trưởng, Chủ nhiệm về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Thành phần HĐĐKT có từ 13 đến 15 thành viên do Bộ trưởng, Chủ nhiệm quyết định thành lập gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng, Chủ nhiệm;

b) Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng là Thủ trưởng Vụ, đơn vị được giao chức năng nhiệm vụ tham mưu về công tác thi đua, khen thưởng;

c) Các Ủy viên Hội đồng gồm: Lãnh đạo Vụ, đơn vị phụ trách Phòng Thi đua khen thưởng là Ủy viên thường trực Hội đồng; Trưởng phòng Phòng Thi đua - Khen thưởng là Ủy viên Thư ký Hội đồng; Đại diện Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và một số Lãnh đạo cấp Vụ, đơn vị là Ủy viên Hội đồng do Bộ trưởng, Chủ nhiệm quyết định.

d) Thường trực Hội đồng gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Thường trực, Ủy viên thường trực Hội đồng, Ủy viên Thư ký Hội đồng.

Trong trường hợp cần thiết, HĐĐKT có thể mời một số đại diện các Vụ, đơn vị có liên quan tham dự các cuộc họp của Hội đồng; các đại biểu mời được phát biểu ý kiến, nhưng không có quyền biểu quyết.

3. HĐĐKT có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tham mưu cho Bộ trưởng, Chủ nhiệm phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn;

c) Tham mưu cho Bộ trưởng Chủ nhiệm kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng;

d) Tham mưu cho Bộ trưởng, Chủ nhiệm quyết định tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

Quyền hạn, nhiệm vụ cụ thể của Hội đồng thực hiện theo Quy chế hoạt động của HĐTĐKT do Bộ trưởng, Chủ nhiệm ban hành.

4. Thường trực HĐTĐKT có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được giao quy định tại Quy chế hoạt động của HĐTĐKT do Bộ trưởng, Chủ nhiệm ban hành.

Phòng Thi đua - Khen thưởng là đơn vị đầu mối giúp việc cho HĐTĐKT và Thường trực HĐTĐKT, có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được giao quy định tại Quy chế hoạt động của HĐTĐKT do Bộ trưởng, Chủ nhiệm ban hành.

Điều 29.1.TT.12.18. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở (sau đây gọi tắt là HĐTĐKTCS):

(Điều 18 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. HĐTĐKTCS của các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban Dân tộc do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định thành lập và chỉ định các thành viên Hội đồng;

a) Cơ cấu thành viên HĐTĐKTCS gồm:

Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được Thủ trưởng phân công;

Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu tổ chức giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện công tác thi đua, khen thưởng;

Các Ủy viên Hội đồng là đại diện cấp ủy, tổ chức Công đoàn và các thành viên khác (là trưởng các đơn vị chuyên môn trực thuộc) do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chỉ định;

Trong trường hợp cần thiết, HĐTĐKTCS có thể mời một số đại biểu có liên quan tham dự các cuộc họp của Hội đồng; các đại biểu mời được phát biểu ý kiến, nhưng không có quyền biểu quyết.

b) HĐTĐKTCS thực hiện chức năng tham mưu, tư vấn cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về công tác thi đua, khen thưởng;

Hội đồng có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ: Tổ chức phát động, hướng dẫn kiểm tra, đôn đốc thực hiện và tổng kết các phong trào thi đua; xem xét, lựa chọn những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, trình Thủ trưởng cơ quan, đơn vị: Xét, tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền; đề nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm xét, tặng hoặc trình cấp có thẩm quyền xét, tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định.

c) Quyền hạn, nhiệm vụ cụ thể của Hội đồng thực hiện theo Quy chế hoạt động của HĐTĐKTCS do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị ban hành.

2. Đối với các Vụ, đơn vị cấp tương đương làm nhiệm vụ quản lý nhà nước: Liên tịch (Chính quyền, Cấp ủy và Công đoàn, Đoàn thanh niên (nếu có)) thực hiện chức năng, nhiệm vụ của HĐTĐKTCS.

Điều 29.1.TT.12.19. Hội đồng khoa học, sáng kiến Ủy ban Dân tộc:

(Điều 19 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. HĐKHSK do Bộ trưởng, Chủ nhiệm quyết định thành lập và chỉ định các thành viên.

2. Cơ cấu thành viên của HĐKHSK gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng, Chủ nhiệm hoặc Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm được Bộ trưởng, Chủ nhiệm phân công;

b) Phó Chủ tịch là Lãnh đạo của Vụ, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước về Khoa học công nghệ của cơ quan Ủy ban Dân tộc;

c) Các ủy viên là Thủ trưởng một số Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban và một số cán bộ, công chức có năng lực, trình độ về quản lý, nghiên cứu khoa học, đánh giá, thẩm định sáng kiến cải tiến kỹ thuật, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu khoa học hoặc áp dụng công nghệ mới.

3. HĐKHSK có nhiệm vụ: Xem xét, đánh giá, công nhận sáng kiến cải tiến kỹ thuật, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu khoa học hoặc áp dụng công nghệ mới của các tập thể, cá nhân thuộc Cơ quan Ủy ban Dân tộc (làm cơ sở xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm).

4. HĐKHSK làm việc theo Quy chế hoạt động do Bộ trưởng, Chủ nhiệm ban hành.

Điều 29.1.TT.12.20. Hội đồng sáng kiến cơ sở (sau đây gọi tắt là HĐSKCS)

(Điều 20 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. HĐSKCS do Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban quyết định thành lập và chỉ định các thành viên.

2. Cơ cấu thành viên của HĐSKCS gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc Phó Thủ trưởng được Thủ trưởng phân công;

b) Phó Chủ tịch là đại diện lãnh đạo của tổ chức giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện công tác thi đua, khen thưởng;

c) Các Ủy viên gồm một số cán bộ, công chức có trình độ quản lý chuyên môn, có năng lực đánh giá, thẩm định các sáng kiến cải tiến hoặc các giải pháp, đề tài nghiên cứu hoặc áp dụng công nghệ mới trong quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác của cơ quan, đơn vị.

3. HĐSKCS có nhiệm vụ: Xem xét, đánh giá, công nhận sáng kiến cải tiến kỹ thuật, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu khoa học hoặc áp dụng công nghệ mới của các tập thể, cá nhân thuộc cơ quan, đơn vị (làm cơ sở xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng đơn vị).

4. HĐSKCS làm việc theo Quy chế hoạt động do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị ban hành.

Điều 29.1.TT.12.21. Thẩm quyền quyết định

(Điều 21 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Thẩm quyền quyết định tặng thưởng, trao tặng các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước, các danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí

Minh, Giải thưởng Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 77, Điều 78 và Điều 81 Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003.

2. Bộ trưởng, Chủ nhiệm quyết định tặng, trao tặng:

a) Danh hiệu “Lao động tiên tiến” và “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho cá nhân của các Vụ, đơn vị cấp tương đương thuộc khối đơn vị quản lý nhà nước; danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho Lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban Dân tộc.

b) Danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc”, “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể; danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ” cho cá nhân của các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc.

c) Danh hiệu “Cờ thi đua của Ủy ban Dân tộc” cho các tập thể quy định tại Điểm b Khoản 1, Khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

d) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Phát triển các Dân tộc” cho các cá nhân quy định tại Điều 13 Thông tư này;

đ) Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm cho các tập thể, cá nhân quy định tại Điều 14 Thông tư này.

3. Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp quyết định tặng, trao tặng: Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” (cho cán bộ từ cấp Phòng, Ban trở xuống), danh hiệu “Lao động tiên tiến” và Giấy khen cho tập thể, cá nhân thuộc đơn vị.

Điều 29.1.TT.12.22. Tổ chức trao tặng

(Điều 22 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Lễ trao tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng, Huân chương, Huy chương, Cờ thi đua của Chính phủ, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”: Thực hiện theo quy định tại Điều 25, 26, 27, 28 Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài.

2. Lễ trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm: Do HĐTĐKT và Văn phòng Ủy ban tham mưu đề xuất với Bộ trưởng, Chủ nhiệm tổ chức trao tặng, đảm bảo yêu cầu trang trọng, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 29.1.TT.12.23. Quy định chung về thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng

(Điều 23 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có trách nhiệm hướng dẫn, xét khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

2. Thủ tục và hồ sơ, tuyến trình đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước (Chiến sĩ thi đua toàn quốc, Cờ thi đua của Chính phủ, Huân chương các loại, Huy chương, các danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ) thực hiện theo quy định từ Điều 53 đến Điều 65 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP, Điều 1 Nghị định số 39/2012/NĐ-CP và Điều 19 Thông tư số 07/2014/TT-BNV.

Ngoài số lượng bộ hồ sơ (gồm các loại văn bản trong hồ sơ) gửi cấp có thẩm quyền theo quy định, cơ quan, đơn vị, cá nhân đề nghị khen thưởng phải gửi thêm 01 bộ hồ sơ để lưu tại Thường trực HĐTĐKT.

Điều 29.1.TT.12.24. Thẩm quyền xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 24 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ: Xét tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư này; đề nghị các Bộ, ngành Trung ương tặng Kỷ niệm chương, Bằng khen cho tập thể, cá nhân thuộc Ủy ban Dân tộc.

2. Ủy ban Dân tộc hiệp y khen thưởng (theo đề nghị của Ban Thi đua Khen thưởng Trung ương) đối với các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước đối với tập thể, cá nhân thuộc Ban Dân tộc tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm: Xét tặng các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng cho cá nhân, tập thể (bao gồm cả khen thưởng đối ngoại theo tiêu chuẩn quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 13; Khoản 3 Điều 14 Thông tư này) thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm; trình đề nghị xét tặng các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước theo thẩm quyền; xét, đề nghị các Bộ, ngành Trung ương tặng Kỷ niệm chương, Bằng khen cho tập thể, cá nhân thuộc cơ quan, đơn vị. Trường hợp khen thưởng cho tập thể, cá nhân có yếu tố nước ngoài, đơn vị trình phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Vụ Hợp tác Quốc tế.

Vụ trưởng các Vụ Địa phương (I, II, III) chịu trách nhiệm đề xuất trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm: Xét tặng các hình thức khen thưởng đối với cá nhân, tập thể, các tổ chức thuộc đối tượng khen thưởng đối ngoại (theo tiêu chuẩn quy định tại Khoản 3, Điều 14 Thông tư này) có nhiều thành tích xuất sắc đóng góp cho sự nghiệp phát triển các dân tộc thiểu số Việt Nam trên địa bàn Vụ quản lý; Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân phải có xác nhận của cơ quan chủ quản.

4. Thủ trưởng Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm xét, tặng: Cờ thi đua của Ủy ban Dân tộc cho tập thể đơn vị; Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm cho cá nhân thuộc đơn vị; hiệp y đề nghị của Chủ tịch UBND cấp huyện đối với các trường hợp đề nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm khen thưởng theo chuyên đề; đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương cho các cá nhân trong và ngoài hệ thống Cơ quan công tác dân tộc thuộc địa phương.

5. Thủ trưởng các Bộ, Ban, ngành, cơ quan Trung ương đề nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm xét, tặng: Bằng khen cho các tập thể, cá nhân thuộc đơn vị; Kỷ niệm chương cho các trường hợp quy định tại Điểm b, c Khoản 2, Điều 13 Thông tư này.

Điều 29.1.TT.12.25. Thủ tục, hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm

(Điều 25 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Đối với các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng do Thủ trưởng đơn vị ký;

(Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Báo cáo tổng kết công tác Thi đua, Khen thưởng của đơn vị. Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng của: Tập thể đơn vị (đối với đề nghị tặng Cờ thi đua, Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm trở lên), của cá nhân (đối với cá nhân đề nghị tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua, Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm trở lên) được Thủ trưởng đơn vị nhận xét, ký xác nhận;

(Phụ lục 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 16 ban hành kèm theo Thông tư này).

c) Báo cáo tóm tắt về nội dung đề tài, sáng kiến, kinh nghiệm, các giải pháp trong công tác và quản lý của cá nhân đề nghị xét tặng “Chiến sỹ thi đua cơ sở”, “Chiến sỹ thi đua cấp Bộ”; Báo cáo được HĐKHSK, HĐSKCS xác nhận;

(Mẫu Báo cáo do HĐKHSK ban hành; Phụ lục 15A, 15B ban hành kèm theo Thông tư này).

d) Biên bản họp bình xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của HĐTĐKT hoặc biên bản họp liên tịch (đối với các Vụ, đơn vị không có HĐTĐKT) của cấp trình khen;

(Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này).

đ) Danh sách trích ngang tập thể, cá nhân (ghi giới tính cụ thể là: Ông hoặc bà) được đề nghị khen thưởng, kèm theo Tờ trình hoặc Văn bản đề nghị;

(Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này).

e) Trường hợp đề nghị xét, tặng Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm, Kỷ niệm chương cho cá nhân, tập thể người nước ngoài: Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban lập hồ sơ đề nghị gồm Tờ trình đề nghị khen thưởng, Báo cáo của Vụ, đơn vị về thành tích của cá nhân, tập thể trình khen và văn bản khác có liên quan.

(Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Đối với Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh:

a) Thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng thực hiện theo quy định tại điểm a, b, d, đ khoản 1 điều này;

b) Trường hợp đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Ủy ban Dân tộc”: Phải có ý kiến xác nhận của Thường trực HĐTĐKT cấp tỉnh.

3. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương gồm:

a) Tờ trình của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống Cơ quan công tác dân tộc, Văn bản đề nghị của Lãnh đạo các Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương.

(Phụ lục 12A, 12B ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Bảng tổng hợp danh sách trích ngang các cá nhân (ghi giới tính cụ thể là: Ông hoặc Bà) được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương;

(Phụ lục 13A, 13B ban hành kèm theo Thông tư này)

c) Biên bản họp HĐTĐKT hoặc Biên bản họp liên tịch (áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống Cơ quan công tác Dân tộc);

(Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này)

4. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản:

Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản được áp dụng trong các trường hợp: Khen thưởng phục vụ yêu cầu chính trị, kịp thời động viên khích lệ cá nhân, tập thể lập được công trạng, thành tích xuất sắc đột xuất trong công tác, lao động, học tập. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của cấp trình khen, kèm theo danh sách cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng;

(Phụ lục 1, 2 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Bản tóm tắt thành tích của cấp quản lý trực tiếp ghi rõ hành động, thành tích, công trạng của cá nhân, tập thể để khen thưởng theo thủ tục đơn giản (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 26. Thời gian gửi hồ sơ, thời hạn giải quyết, xét khen thưởng

1. Đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước:

a) Thời điểm trình hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”, “Cờ thi đua của Chính phủ”: Chậm nhất là ngày 15 tháng 3 năm sau;

b) Thời điểm trình hồ sơ đề nghị xét tặng Huân chương, Huy chương, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các hình thức khen thưởng thường xuyên khác: Chậm nhất là ngày 15 tháng 5 năm sau.

2. Đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm:

a) Hồ sơ đề nghị xét tặng các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng thường xuyên hàng năm: Chậm nhất là ngày 15 tháng 11 hàng năm;

b) Đối với đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương (định kỳ): Gửi trước ngày 01 tháng 3 hàng năm; trường hợp đề nghị xét tặng đột xuất, Thường trực HĐTĐKT thẩm định, báo cáo Bộ trưởng, Chủ nhiệm xem xét, quyết định.

c) Đối với đề nghị khen thưởng thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt): Thời gian gửi hồ sơ thực hiện theo văn bản hướng dẫn hoặc theo Kế hoạch phát động thi đua của Ủy ban Dân tộc.

3. Nơi nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng: Thường trực HĐTĐKT (gửi qua Phòng Thi đua - Khen thưởng, Văn phòng Ủy ban).

4. Thời hạn giải quyết, xét khen thưởng định kỳ của Ủy ban Dân tộc:

a) Thời hạn giải quyết thủ tục khen thưởng định kỳ của mỗi đợt xét khen thưởng là 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định; trong đó:

Thường trực HĐTĐKT tổng hợp, thẩm định hồ sơ, báo cáo HĐTĐKT: 15 ngày làm việc;

HĐTĐKT tiến hành họp bình xét khen thưởng đối với từng cá nhân, tập thể theo quy định: 10 ngày làm việc;

Căn cứ báo cáo kết quả của HĐTĐKT, tập thể Lãnh đạo Ủy ban xem xét thông qua trước khi trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm: 03 ngày làm việc;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm ký ban hành Quyết định khen thưởng đối với cá nhân, tập thể: 02 ngày làm việc.

b) Thời hạn giải quyết thủ tục khen thưởng đột xuất là 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định; trong đó:

Thường trực HĐTĐKT tổng hợp, thẩm định hồ sơ, báo cáo HĐTĐKT: 07 ngày làm việc;

HĐTĐKT tiến hành họp bình xét khen thưởng đối với từng cá nhân, tập thể theo quy định: 03 ngày làm việc;

Căn cứ báo cáo kết quả xét của HĐTĐKT, tập thể Lãnh đạo Ủy ban xem xét thông qua trước khi trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm: 03 ngày làm việc;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm ký ban hành Quyết định khen thưởng đối với cá nhân, tập thể: 02 ngày làm việc.

c) Thời hạn xét tặng Kỷ niệm chương: Theo định kỳ là 12 ngày làm việc, theo đề nghị đột xuất là 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Phu lục_Kem theo Thông tu số 02.2015.TT.UBND.doc

Điều 29.1.TT.12.27. Thông báo kết quả khen thưởng, lưu giữ hồ sơ khen thưởng

(Điều 27 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Thông báo kết quả khen thưởng:

a) Sau khi thẩm định, nếu hồ sơ thiếu thủ tục hoặc không đúng tuyến trình, Thường trực HĐTĐKT có trách nhiệm thông báo cho cơ quan trình khen thưởng. Chậm nhất đến ngày 20 tháng 12 hàng năm, HĐTĐKT phải báo cáo kết quả xét khen thưởng, trình Lãnh đạo Ủy ban.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận quyết định khen thưởng, Thường trực HĐTĐKT có trách nhiệm thông báo cho đơn vị trình khen thưởng biết kết quả khen thưởng.

2. Lưu trữ hồ sơ khen thưởng:

Để phục vụ cho việc tra cứu hồ sơ, giải quyết đơn, thư khiếu nại của các tập thể, cá nhân hoặc xác nhận cho đối tượng được hưởng chính sách khi có yêu cầu:

a) Phòng Thi đua - Khen thưởng, Văn phòng Ủy ban có trách nhiệm quản lý, lưu giữ hồ sơ, ghi sổ, thống kê theo dõi các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm; các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước; thực hiện bàn giao hồ sơ khen thưởng cho phòng Văn thư - Lưu trữ, Văn phòng Ủy ban theo quy định hiện hành về lưu trữ.

b) Các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống Cơ quan công tác dân tộc có trách nhiệm tổ chức quản lý, lưu giữ hồ sơ, ghi sổ, thống kê theo dõi các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của các cá nhân, tập thể thuộc cơ quan, đơn vị. Các quyết định về thi đua, khen thưởng của Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp phải gửi cho Thường trực HĐTĐKT Ủy ban Dân tộc chậm nhất là 15 ngày sau ngày ban hành.

Điều 29.1.TT.12.28. Quy định chung

(Điều 28 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Nguồn hình thành, việc trích lập và sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng của Ủy ban Dân tộc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 71/2011/TT-BTC ngày 24/5/2011 của Bộ Tài chính. Hàng năm, Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm bố trí nguồn chi cho công tác thi đua, khen thưởng của Ủy ban Dân tộc từ nguồn ngân sách nhà nước với mức tối đa bằng 20% tổng quỹ tiền lương theo ngạch, bậc của cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và tiền công được duyệt.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban và các đơn vị liên quan tham mưu, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc cơ quan Ủy ban Dân tộc về quản lý, sử dụng Quỹ thi đua khen thưởng theo quy định hiện hành.

3. Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp căn cứ quy định hiện hành và điều kiện thực tế quyết định bố trí nguồn chi cho công tác thi đua, khen thưởng hàng năm của đơn vị.

4. Nghiêm cấm sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng vào mục đích khác.

Điều 29.1.TT.12.29. Nguyên tắc chi tiền thưởng

(Điều 29 Thông tư số 02/2015/TT-UBDT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Thủ trưởng cơ quan cấp nào ra quyết định khen thưởng thì cấp đó chịu trách nhiệm chi tiền thưởng từ nguồn tiền thưởng do mình quản lý.

a) Đối với cá nhân, tập thể của các Vụ, đơn vị thuộc khối quản lý nhà nước (quỹ lương thuộc Văn phòng Ủy ban) và các Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, huyện được Bộ trưởng, Chủ nhiệm khen thưởng thì Văn phòng Ủy ban chịu trách nhiệm chi tiền thưởng.

b) Đối với cá nhân, tập thể thuộc các đơn vị sự nghiệp được Bộ trưởng, Chủ nhiệm tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”, “Chiến sỹ thi đua cấp Bộ”, được tặng Bằng khen thì đơn vị đó chịu trách nhiệm chi tiền thưởng.

2. Trường hợp khen thưởng cấp Nhà nước: Cá nhân, tập thể thuộc cơ quan Ủy ban Dân tộc do Bộ trưởng, Chủ nhiệm trình, được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước quyết định khen thưởng thì Ủy ban Dân tộc chịu trách nhiệm chi tiền thưởng; cụ thể như sau:

a) Văn phòng Ủy ban chịu trách nhiệm chi tiền thưởng cho cá nhân, tập thể của các Vụ, đơn vị thuộc khối quản lý nhà nước được khen thưởng;

b) Các đơn vị sự nghiệp chịu trách nhiệm chi tiền thưởng cho cá nhân, tập thể thuộc đơn vị được khen thưởng.

3. Một số trường hợp cụ thể khác:

a) Trong cùng một thời điểm, cùng một thành tích, một đối tượng khen thưởng nếu đạt được nhiều danh hiệu thi đua kèm theo các mức tiền thưởng khác nhau thì chỉ được tiền thưởng của danh hiệu thi đua có mức thưởng cao nhất (Ví dụ: Năm 2009, Ông Nguyễn Văn A được công nhận là LĐTĐ, sau đó được công nhận danh hiệu CSTĐCS năm 2009, thì ông Nguyễn Văn A chỉ được nhận tiền thưởng của danh hiệu CSTĐCS).

b) Trong cùng một thời điểm, một đối tượng đạt nhiều danh hiệu thi đua, thời gian để đạt được các danh hiệu thi đua đó khác nhau, thì được nhận tiền thưởng của các danh hiệu thi đua khác nhau (Ví dụ: Năm 2009, 2010, 2011 ông Nguyễn Văn A đạt danh hiệu CSTĐCS, đồng thời được xét tặng danh hiệu CSTĐ cấp Bộ năm 2011, thì Ông Nguyễn Văn A được nhận cả tiền thưởng của danh hiệu CSTĐCS và tiền thưởng của danh hiệu CSTĐ cấp Bộ của năm 2011).

c) Trong cùng một thời điểm, một đối tượng vừa đạt danh hiệu thi đua, vừa được tặng hình thức khen thưởng, thì được nhận cả tiền thưởng của danh hiệu thi đua và tiền thưởng của hình thức khen thưởng (Ví dụ: Năm 2009, Ông Nguyễn Văn A đạt danh hiệu CSTĐCS và được tặng Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm, thì ông Nguyễn Văn A được nhận cả tiền thưởng của danh hiệu CSTĐCS và tiền thưởng của Bằng khen Bộ trưởng năm 2009).

Điều 29.1.TT.12.30. Quyền lợi, tiền thưởng đối với các hình thức khen thưởng của Ủy ban Dân tộc

(Điều 30 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Các hình thức khen thưởng của Ủy ban Dân tộc:

a) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Phát triển các Dân tộc”:

Cá nhân thuộc Cơ quan Ủy ban Dân tộc được tặng Kỷ niệm chương được nhận: Giấy chứng nhận Kỷ niệm chương và tiền thưởng bằng 0,6 lần mức lương cơ sở.

Cá nhân thuộc Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, huyện và các cá nhân ngoài hệ thống Cơ quan công tác dân tộc được tặng Kỷ niệm chương được nhận: Giấy chứng nhận Kỷ niệm chương.

b) Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm:

Cá nhân thuộc hệ thống Cơ quan công tác dân tộc được tặng Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm được nhận: Bằng và tiền thưởng bằng 1,0 lần mức lương cơ sở.

Tập thể thuộc hệ thống Cơ quan công tác dân tộc được tặng Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm được nhận: Bằng khen và tiền thưởng bằng 2,0 lần mức lương cơ sở.

Tập thể, cá nhân ngoài hệ thống Cơ quan công tác dân tộc được tặng Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm được nhận: Bằng khen.

2. Khen thưởng của Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp:

Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp quyết định quyền lợi, tiền thưởng đối với các hình thức khen thưởng cho cá nhân, tập thể thuộc thẩm quyền của mình theo quy định hiện hành.

Mục 23

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Tiểu mục 1

QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG NGÀNH KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Điều 29.1.TT.32.3. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Nguyên tắc thi đua thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Luật thi đua, khen thưởng.

2. Nguyên tắc khen thưởng thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 6 Luật thi đua, khen thưởng, Điều 3 Nghị định 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ, Điều 2 và Điều 3 Thông tư 08/2017/TT-BNV của Bộ Nội vụ.

Điều 29.1.TT.32.4. Căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua và khen thưởng

(Điều 4 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua và khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật thi đua, khen thưởng.

2. Việc công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để làm căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua và khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư 08/2017/TT-BNV của Bộ Nội vụ.

Điều 29.1.TT.32.5. Những hành vi bị nghiêm cấm

(Điều 5 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Tổ chức thi đua, khen thưởng trái với chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của Ngành; lợi dụng thi đua, khen thưởng để vụ lợi.

2. Cản trở hoặc ép buộc cá nhân, tổ chức tham gia phong trào thi đua.

3. Kê khai gian dối, làm giả hồ sơ, xác nhận, đề nghị sai trong thi đua, khen thưởng.

4. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn để đề nghị, quyết định khen thưởng trái pháp luật.

5. Lãng phí tài sản của Nhà nước, của tập thể trong thi đua, khen thưởng.

6. Lợi dụng thi đua, khen thưởng để tố cáo, vu cáo không đúng sự thật.

Điều 29.1.TT.32.6. Hình thức tổ chức thi đua

(Điều 6 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Thi đua thường xuyên là hình thức thi đua căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao của cá nhân, tập thể để tổ chức phát động nhằm thực hiện tốt công việc hằng ngày, hằng tháng, hằng quý, hằng năm của cơ quan, đơn vị.

2. Thi đua theo đợt (theo chuyên đề) là hình thức thi đua nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ trọng tâm hoặc một lĩnh vực cần tập trung được xác định trong khoảng thời gian nhất định để phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách của cơ quan, đơn vị.

Chỉ phát động thi đua theo đợt khi đã xác định rõ thời gian, mục đích, yêu cầu, chỉ tiêu, nội dung và giải pháp.

Điều 29.1.TT.32.7. Nội dung tổ chức phong trào thi đua

(Điều 7 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Xác định rõ mục tiêu, phạm vi, đối tượng thi đua, trên cơ sở đó đề ra các chỉ tiêu và nội dung thi đua cụ thể, bảo đảm tính khoa học, phù hợp với thực tế của Ngành, của địa phương, đơn vị và có tính khả thi. Căn cứ vào các chỉ tiêu và nội dung của phong trào thi đua để xây dựng các tiêu chí đánh giá phù hợp với thực tế và để làm căn cứ bình xét thi đua, khen thưởng trong các kỳ sơ kết, tổng kết.

Phong trào thi đua phải có chủ đề, tên gọi dễ nhớ, dễ tuyên truyền, dễ thực hiện; bám sát nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách của Ngành, của địa phương, đơn vị để đề ra nội dung, phương pháp thi đua cụ thể, thiết thực, phù hợp với điều kiện, khả năng tham gia của địa phương, đơn vị và cá nhân.

2. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất công việc, phạm vi và đối tượng tham gia thi đua để có hình thức tổ chức phát động thi đua phù hợp, đa dạng hoá các hình thức phát động thi đua. Coi trọng việc tuyên truyền về nội dung và ý nghĩa của đợt thi đua, phát huy tinh thần trách nhiệm, ý thức tự giác của cá nhân; chống mọi biểu hiện phô trương, hình thức trong thi đua.

3. Triển khai các biện pháp tổ chức vận động thi đua, theo dõi quá trình tổ chức thi đua; chỉ đạo điềm để rút kinh nghiệm và đề ra các giải pháp để thực hiện có hiệu quả phong trào thi đua trong thời gian tiếp theo.

4. Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả phong trào thi đua và lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu để khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để biểu dương, tôn vinh các gương điển hình tiên tiến đã lập thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua.

Đối với đợt thi đua dài ngày phải tổ chức sơ kết vào giữa đợt để rút kinh nghiệm; kết thúc đợt thi đua tiến hành tổng kết, đánh giá kết quả, lựa chọn công khai để khen thưởng những tập thể, cá nhân tiêu biểu, xuất sắc trong phong trào thi đua.

Điều 29.1.TT.32.8. Trách nhiệm tổ chức phong trào thi đua

(Điều 8 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức phát động, chỉ đạo phong trào thi đua trong toàn ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp có trách nhiệm:

a) Nêu cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu; trực tiếp chỉ đạo, tổ chức phát động, đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết phong trào thi đua tại cơ quan, đơn vị mình;

b) Chủ động phát hiện, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích xứng đáng để khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng; xây dựng, bồi dưỡng, tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến, nhân tố mới, cách làm hay trong phong trào thi đua; tạo điều kiện để tập thể, cá nhân được tặng thưởng huân chương, danh hiệu vinh dự Nhà nước, Chiến sỹ thi đua toàn quốc được trao đổi, giao lưu, phổ biến kinh nghiệm, nhân rộng sáng kiến, mô hình hay, cách làm hiệu quả;

c) Đề xuất các kiến nghị, giải pháp để thực hiện tốt các quy định của pháp luật, của Ngành về thi đua, khen thưởng.

3. Các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp căn cứ phong trào thi đua do cấp trên phát động, có kế hoạch xác định rõ mục tiêu, phạm vi, đối tượng, chỉ tiêu, khẩu hiệu và biện pháp tổ chức thực hiện phong trào thi đua tại đơn vị mình.

4. Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội thuộc các đơn vị trong Ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Tổ chức hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị để phát động, triển khai các cuộc vận động, các phong trào thi đua, phổ biến kinh nghiệm, nhân rộng các điển hình tiên tiến;

b) Phối hợp, thống nhất hành động giữa các tổ chức thành viên để tuyên truyền, động viên đoàn viên, hội viên tham gia phong trào thi đua và thực hiện chính sách khen thưởng;

c) Giám sát việc thực hiện pháp luật về thi đua, khen thưởng; kịp thời phản ánh, kiến nghị, đề xuất các giải pháp để thực hiện các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.32.9. Trách nhiệm của đơn vị làm công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 9 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Vụ Thi đua - Khen thưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm tham mưu, đề xuất giúp Ban cán sự đảng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Hội đồng Thi đua- Khen thưởng ngành Kiểm sát nhân dân trong việc:

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng trong toàn ngành Kiểm sát nhân dân;

b) Xây dựng kế hoạch về công tác thi đua, khen thưởng hằng năm và kế hoạch tuyên truyền về tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; về tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt việc tốt, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng kịp thời;

c) Tổ chức phát động các phong trào thi đua, đề xuất các chủ trương trong công tác thi đua và thực hiện chính sách khen thưởng trong Ngành; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác thi đua, khen thưởng cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thi đua, khen thưởng;

d) Quản lý, theo dõi, hướng dẫn và kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng của các đơn vị trong toàn Ngành; giải quyết các khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng;

đ) Sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng và đề nghị khen thưởng; kiến nghị đổi mới công tác thi đua, khen thưởng; chịu trách nhiệm trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Kiểm sát nhân dân về kết quả thẩm định, đề xuất khen thưởng.

2. Bộ phận được phân công làm công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp có trách nhiệm tham mưu, đề xuất giúp cấp ủy Đảng và thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong việc:

a) Quản lý công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan, đơn vị mình;

b) Đề ra chủ trương, nội dung, chương trình, kế hoạch, biện pháp tổ chức thực hiện các phong trào thi đua do cấp trên hoặc địa phương phát động;

c) Sơ kết, tổng kết, thông báo kết quả các phong trào thi đua, nhân rộng các điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt;

d) Khen thưởng và đề nghị khen thưởng; kiến nghị đổi mới công tác thi đua, khen thưởng.

3. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp, Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của các đơn vị trong toàn Ngành chịu trách nhiệm trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về hồ sơ đề nghị khen thưởng của cấp mình.

Điều 29.1.TT.32.10. Trách nhiệm của cơ quan thông tin, tuyên truyền

(Điều 10 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

Tạp chí kiểm sát, Báo Bảo vệ pháp luật, Truyền hình Kiểm sát nhân dân, Trang thông tin điện tử của Ngành, của Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp có trách nhiệm phản ánh trung thực kết quả của phong trào thi đua và công tác khen thưởng; thường xuyên tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật về thi đua, khen thưởng; phổ biến, nêu gương các điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt; phát hiện các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua; đấu tranh, phê phán các hiện tượng tiêu cực trong thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.32.11. Tổ chức thi đua theo cụm, khối

(Điều 11 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Việc tổ chức phong trào thi đua và xét đề nghị khen thưởng hằng năm được tiến hành theo cụm, khối thi đua. Căn cứ đặc điểm về vị trí địa lý, chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, phạm vi hoạt động của các địa phương, đơn vị, cụm, khối thi đua được tổ chức như sau:

a) Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được chia thành 11 cụm thi đua sau đây:

- Cụm 1 gồm các Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh;

- Cụm 2 gồm Viện kiểm sát nhân dân các thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ và thành phố Hồ Chí Minh;

- Cụm 3 gồm Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh: Quảng Ninh, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng và Lạng Sơn;

- Cụm 4 gồm Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh: Hòa Bình, Bắc Kạn, Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Yên Bái;

- Cụm 5 gồm Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình và Ninh Bình;

- Cụm 6 gồm Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế;

- Cụm 7 gồm Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh: Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng và Đắk Nông;

- Cụm 8 gồm Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và Ninh Thuận;

- Cụm 9 gồm Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh: Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu;

- Cụm 10 gồm Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh: Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long và Đồng Tháp;

- Cụm 11 gồm Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh: Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang, An Giang và Cà Mau.

b) Đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự được chia thành 05 khối thi đua sau đây:

- Khối 1 gồm: Vụ Thực hành quyền công tố và Kiểm sát điều tra án an ninh (Vụ 1), Vụ Thực hành quyền công tố và Kiểm sát điều tra án trật tự xã hội (Vụ 2), Vụ Thực hành quyền công tố và Kiểm sát điều tra án kinh tế (Vụ 3), Vụ Thực hành quyền công tố và Kiểm sát điều tra án ma túy (Vụ 4), Vụ Thực hành quyền công tố và Kiểm sát điều tra án tham nhũng, chức vụ (Vụ 5), Vụ Thực hành quyền công tố và Kiểm sát điều tra án xâm phạm hoạt động tư pháp, tham nhũng, chức vụ xảy ra trong hoạt động tư pháp (Vụ 6), Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Cục 1);

- Khối 2 gồm: Vụ Thực hành quyền công tố và Kiểm sát xét xử hình sự (Vụ 7), Vụ Kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự (Vụ 8), Vụ Kiểm sát việc giải quyết các vụ, việc dân sự, hôn nhân và gia đình (Vụ 9), Vụ Kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật (Vụ 10); Vụ Kiểm sát thi hành án dân sự (Vụ 11), Vụ Kiểm sát và giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp (Vụ 12), Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự (Vụ 13);

- Khối 3 gồm: Văn phòng (VP), Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học (Vụ 14), Vụ Tổ chức cán bộ (Vụ 15), Vụ Thi đua - Khen thưởng (Vụ 16), Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin (Cục 2), Cục Kế hoạch - Tài chính (Cục 3), Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao (T1);

- Khối 4 gồm: Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội (T2), Trường Đào tạo, Bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát tại thành phố Hồ Chí Minh (T3); Tạp chí Kiểm sát (T4), Báo Bảo vệ Pháp luật (T5);

- Khối 5 gồm: Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương.

2. Việc chia cụm, khối thi đua đối với đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Các cụm, khối thi đua phân công luân phiên mỗi năm một đơn vị làm cụm trưởng, khối trưởng để điều hành các hoạt động của cụm, khối, trừ đơn vị không được xét thi đua của năm trước liền kề.

4. Kết quả bình xét tại cụm, khối thi đua là một trong những căn cứ để Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành thẩm định, đề xuất, báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Kiểm sát nhân dân xem xét, đề nghị khen thưởng hằng năm.

Điều 29.1.TT.32.12. Nhiệm vụ của cụm trưởng, khối trưởng

(Điều 12 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Xây dựng kế hoạch, tổ chức ký kết giao ước thi đua để thực hiện phong trào thi đua do Nhà nước, do Ngành phát động; đề ra biện pháp tổ chức thực hiện phong trào thi đua. Sơ kết, tổng kết phong trào thi đua hằng năm và đề ra phương hướng, nhiệm vụ phong trào thi đua trong năm tiếp theo.

2. Tổ chức giao lưu, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm phát hiện, bồi dưỡng, xây dựng và nhân rộng các mô hình mới, các điển hình tiên tiến trong cụm, khối thi đua.

3. Tổ chức bình chọn, suy tôn tập thể có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong cụm, khối thi đua để đề nghị tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ thi đua của ngành Kiểm sát nhân dân”.

Điều 29.1.TT.32.13. Danh hiệu thi đua

(Điều 13 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Danh hiệu thi đua đối với cá nhân gồm:

- a) Lao động tiên tiến;
- b) Chiến sỹ thi đua cơ sở;
- c) Chiến sỹ thi đua ngành Kiểm sát nhân dân;
- d) Chiến sỹ thi đua toàn quốc.

2. Danh hiệu thi đua đối với tập thể gồm:

- a) Tập thể lao động tiên tiến;
- b) Tập thể lao động xuất sắc;
- c) Cờ thi đua của ngành Kiểm sát nhân dân;
- d) Cờ thi đua của Chính phủ.

Điều 29.1.TT.32.14. Danh hiệu “Lao động tiên tiến”

(Điều 14 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Chỉ thị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; các quy trình và chế độ công tác; đoàn kết, tương trợ, tích cực tham gia các phong trào thi đua;

b) Có tinh thần trách nhiệm, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đạt năng suất và chất lượng cao;

c) Tích cực học tập chính trị, văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ;

d) Có đạo đức, lối sống lành mạnh.

2. Những trường hợp sau đây vẫn được xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”:

a) Cá nhân nghi chế độ thai sản theo quy định;

b) Cá nhân bị thương khi làm nhiệm vụ phải nghỉ việc để điều trị, điều dưỡng theo kết luận của cơ quan y tế cấp huyện trở lên;

c) Cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ 01 năm trở lên, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, có kết quả học tập từ loại khá trở lên thì được xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”. Cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng ngắn

hạn dưới 01 năm, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thì thời gian học tập được tính vào thời gian công tác tại đơn vị để bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

d) Cá nhân chuyên đơn vị công tác thì đơn vị mới có trách nhiệm xem xét, bình xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”; nếu thời gian công tác tại đơn vị cũ từ 6 tháng trở lên phải có ý kiến nhận xét bằng văn bản của đơn vị cũ;

Cá nhân được điều động, biệt phái đến đơn vị mới trong một thời gian nhất định thì việc bình xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” do đơn vị cũ xem xét, quyết định và được đơn vị mới xác nhận.

3. Những trường hợp không được xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”:

a) Cá nhân mới tuyển dụng dưới 10 tháng;

b) Cá nhân bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.

4. Chưa xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” cho cá nhân quy định tại Khoản 11, Điều 6 của Thông tư này.

Điều 29.1.TT.32.15. Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”

(Điều 15 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” được xét tặng hằng năm cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

b) Có sáng kiến đề tặng hiệu quả công tác được cơ quan, đơn vị công nhận hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học, đề án, chuyên đề đã nghiệm thu được áp dụng tại cơ quan, đơn vị hoặc đã được ngành Kiểm sát nhân dân tặng bằng khen, giấy khen do có thành tích xuất sắc đột xuất trong năm công tác.

2. Khi xét tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” cho cá nhân là Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, ngoài những tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều này, đơn vị do cá nhân đó phụ trách phải đạt danh hiệu thi đua từ “Tập thể lao động xuất sắc” trở lên.

3. Tỷ lệ cá nhân được công nhận danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” tối đa không quá 15% tổng số cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”. Số lượng lãnh đạo mỗi cấp được xét tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” không quá 50% tổng số lãnh đạo cấp mình.

4. Việc xét, công nhận danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” đối với cá nhân thuộc hệ thống Viện kiểm sát quân sự thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng.

Điều 29.1.TT.32.16. Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua ngành Kiểm sát nhân dân”

(Điều 16 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua ngành Kiểm sát nhân dân” được xét tặng cho cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong số cá nhân đạt các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Có 3 năm liên tục đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”;

b) Có sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, công nhận hoặc có đề án, chuyên đề đã được nghiệm thu, áp dụng trong thực tiễn;

c) Có tỷ lệ phiếu đồng ý của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Kiểm sát nhân dân từ 90% trở lên.

2. Ưu tiên lựa chọn cá nhân được khen thưởng cấp nhà nước (từ Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ trở lên) hoặc được tặng từ 02 Bằng khen của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trở lên về thành tích xuất sắc đột xuất trong công tác.

Điều 29.1.TT.32.17. Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”

(Điều 17 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc” được xét tặng cho cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc nhất, được lựa chọn trong số cá nhân đạt các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Có 02 lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua ngành Kiểm sát nhân dân”;

b) Có sáng kiến hoặc đề tài nghiên cứu khoa học được áp dụng đem lại hiệu quả cao, có phạm vi ảnh hưởng trong toàn Ngành được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, công nhận hoặc có đề tài, công trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước đã nghiệm thu được áp dụng;

c) Có tỷ lệ phiếu đồng ý của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Kiểm sát nhân dân từ 90% trở lên.

2. Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc” được xét tặng vào năm liền kề với năm đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua ngành Kiểm sát nhân dân” lần thứ hai.

Điều 29.1.TT.32.18. Tập thể lao động tiên tiến

(Điều 18 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” được xét, tặng cho tập thể khi đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch được giao;

b) Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, có hiệu quả;

c) Chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy chế, quy định của Ngành; nội bộ đoàn kết, tổ chức đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh;

d) Có từ 50% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”; không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

2. Không xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” đối với đơn vị mới thành lập tính đến thời điểm tổng kết thi đua chưa đủ 10 tháng hoạt động.

Điều 29.1.TT.32.19. Tập thể lao động xuất sắc

(Điều 19 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” được xét, tặng cho tập thể được lựa chọn trong số các tập thể đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” và đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Sáng tạo, vượt khó, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và kế hoạch được giao;
- b) Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”;
- c) Có cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”.

2. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” được công nhận không quá 1/3 tổng số tập thể được công nhận danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” của đơn vị.

Điều 29.1.TT.32.20. Cờ thi đua của ngành Kiểm sát nhân dân

(Điều 20 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. “Cờ thi đua của ngành Kiểm sát nhân dân” được xét, tặng cho tập thể được lựa chọn trong số các tập thể đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”.

2. Danh hiệu “Cờ thi đua của ngành Kiểm sát nhân dân” được xét tặng cho đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh khi đạt các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

- a) Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm;
- b) Có nhân tố mới, mô hình mới để các địa phương, đơn vị khác trong Ngành học tập;
- c) Tích cực trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác;
- d) Có tỷ lệ phiếu đồng ý của các thành viên trong cụm, khối thi đua đạt từ 80% trở lên.

3. Danh hiệu “Cờ thi đua của ngành Kiểm sát nhân dân” để tặng cho các Viện, Phòng, Ban, Khoa và cấp tương đương của đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân các cấp (gọi là Cờ thi đua dẫn đầu khối) khi đạt các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

- a) Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm;
- b) Có nhân tố mới, mô hình mới để các tập thể khác thuộc địa phương, đơn vị mình học tập;
- c) Có tỷ lệ phiếu đồng ý của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp đề nghị đạt từ 80% trở lên.

4. Số lượng “Cờ thi đua của ngành Kiểm sát nhân dân” quy định như sau:

- a) Đối với các tập thể nêu tại Khoản 2 Điều này: mỗi cụm thi đua được đề nghị xét, tặng không quá 04 cờ; mỗi khối thi đua được đề nghị xét, tặng không quá 03 cờ;

Trường hợp cụm, khối thi đua đề nghị vượt quá số lượng cờ theo quy định trên, Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành tổng hợp, báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Kiểm sát nhân dân trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định;

- b) Đối với các tập thể quy định tại Khoản 3 Điều này: số lượng cờ đề nghị hằng năm không quá 1/2 tổng số tập thể đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” của địa phương, đơn vị.

5. Đối với hệ thống Viện kiểm sát quân sự: Cờ thi đua của ngành Kiểm sát nhân dân được xét tặng cho tập thể được lựa chọn trong số các tập thể đạt danh hiệu “Đơn vị quyết thắng”. Số lượng cờ được xét, tặng theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

Điều 29.1.TT.32.21. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”

(Điều 21 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. “Cờ thi đua của Chính phủ” được xét tặng cho tập thể tiêu biểu xuất sắc nhất được lựa chọn trong số các tập thể quy định tại Khoản 2, Điều 20 Thông tư này và đạt các tiêu chuẩn sau đây:

- a) Đạt tiêu chuẩn “Cờ thi đua của ngành Kiểm sát nhân dân”;
- b) Có thành tích, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm; là tập thể tiêu biểu xuất sắc trong toàn Ngành;
- c) Đi đầu trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác.

2. Số lượng “Cờ thi đua của Chính phủ”:

a) Mỗi cụm, khối thi đua lựa chọn không quá 02 đơn vị tiêu biểu, xuất sắc đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”;

b) Căn cứ số lượng “Cờ thi đua của Chính phủ” đã đăng ký đầu năm với Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm thẩm định, báo cáo, đề xuất với Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Kiểm sát nhân dân xét chọn, đề nghị tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” cho các tập thể tiêu biểu, xuất sắc nhất.

Điều 29.1.TT.32.22. Các loại hình khen thưởng

(Điều 22 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được là hình thức khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao hoặc có công lao đóng góp vào sự phát triển của ngành Kiểm sát nhân dân.

Mức độ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đối với tập thể, cá nhân do cấp trình khen thưởng căn cứ theo quy định xem xét, đánh giá, công nhận.

2. Khen thưởng theo đợt (theo chuyên đề) là khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt được thành tích xuất sắc sau khi kết thúc đợt thi đua do Nhà nước, Ngành hoặc cơ quan, đơn vị phát động.

3. Khen thưởng đột xuất là khen thưởng cho tập thể, cá nhân lập được thành tích đột xuất ngoài chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ mà tập thể, cá nhân đó phải đảm nhiệm.

Thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất là thành tích đột xuất đạt được ở mức độ đặc biệt xuất sắc khi dũng cảm cứu người, cứu tài sản của nhân dân, của nhà nước hoặc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc trong lĩnh vực được khu vực hoặc thế giới ghi nhận.

4. Khen thưởng quá trình cống hiến là khen thưởng cho cá nhân giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý trong Ngành, có quá trình tham gia trong các giai đoạn cách mạng, có công lao, thành tích xuất sắc đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc và của Ngành.

5. Khen thưởng đối ngoại là khen thưởng cho tập thể, cá nhân người nước ngoài có thành tích đóng góp cho sự phát triển của ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 29.1.TT.32.23. Hình thức khen thưởng

(Điều 23 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Huân, Huy chương gồm:
 - a) Huân chương Sao vàng;
 - b) Huân chương Hồ Chí Minh;
 - c) Huân chương Độc lập hạng nhất, hạng nhì, hạng ba;
 - d) Huân chương Lao động hạng nhất, hạng nhì, hạng ba;
 - đ) Huân chương Chiến công hạng nhất, hạng nhì, hạng ba;
 - e) Huân chương Dũng cảm;
 - g) Huân chương Hữu nghị;
 - h) Huy chương Hữu nghị.
2. Danh hiệu vinh dự nhà nước gồm:
 - a) Anh hùng Lao động;
 - b) Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú;
3. Bằng khen, Giấy khen.

Điều 29.1.TT.32.24. Tiêu chuẩn Huân chương, Huy chương, danh hiệu vinh dự nhà nước

(Điều 24 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. “Huân chương Sao vàng” để tặng cho tập thể hoặc để tặng, truy tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 34 Luật thi đua, khen thưởng; Điều 14 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

2. “Huân chương Hồ Chí Minh” để tặng cho tập thể hoặc để tặng, truy tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 35 Luật thi đua, khen thưởng; Điều 15 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

3. “Huân chương Độc lập” hạng nhất, hạng nhì, hạng ba để tặng cho tập thể hoặc để tặng, truy tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại các Điều 36, 37, 38 Luật thi đua, khen thưởng; các Điều 16, 17, 18 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

4. “Huân chương Lao động” hạng nhất, hạng nhì, hạng ba để tặng cho tập thể hoặc để tặng, truy tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại các Điều 42, 43, 44 Luật thi đua, khen thưởng; các Điều 22, 23, 24 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

5. “Huân chương Chiến công” hạng nhất, hạng nhì, hạng ba để tặng cho tập thể hoặc tặng, truy tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 48 Luật thi đua, khen thưởng; các Điều 28, 29, 30 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

6. “Huân chương Dũng cảm” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 50 Luật thi đua, khen thưởng; Điều 32 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

7. “Huân chương hữu nghị” để tặng hoặc truy tặng cho người nước ngoài, tặng cho tập thể người nước ngoài đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 51 Luật thi đua, khen thưởng; Điều 33 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

8. “Huy chương hữu nghị” để tặng cho người nước ngoài đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 57 Luật thi đua, khen thưởng; Điều 36 Nghị định 91/2017/NĐ-CP.

9. Danh hiệu “Anh hùng Lao động” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân và tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 61 Luật thi đua, khen thưởng.

10. Danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú” để tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 62 Luật thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.32.25. Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ

(Điều 25 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” để tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc tiêu biểu được bình xét trong các phong trào thi đua do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng trung ương hoặc do ngành Kiểm sát nhân dân phát động khi tiến hành sơ kết, tổng kết 3 năm trở lên;

b) Lập được nhiều thành tích hoặc thành tích đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong ngành Kiểm sát nhân dân;

c) Đã được tặng Bằng khen của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (trừ Bằng khen được tặng qua các phong trào thi đua theo đợt) và 5 năm tiếp theo trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 5 sáng kiến được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở.

2. “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc, tiêu biểu được bình xét trong các phong trào thi đua do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng trung ương hoặc do ngành Kiểm sát nhân dân phát động khi tiến hành sơ kết, tổng kết 3 năm trở lên;

b) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất, thành tích có phạm vi ảnh hưởng trong toàn ngành Kiểm sát nhân dân;

c) Đã được tặng Bằng khen của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (trừ Bằng khen được tặng qua các phong trào thi đua theo đợt) và 5 năm tiếp theo trở lên liên tục đạt danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc”, trong thời gian đó có ít nhất 01 lần được tặng “Cờ thi đua của ngành Kiểm sát nhân dân” hoặc có 02 lần được tặng Bằng khen của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (trừ Bằng khen được tặng qua các phong trào thi đua theo đợt).

Điều 29.1.TT.32.26. Bằng khen của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

(Điều 26 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Bằng khen của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao để tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua do ngành Kiểm sát nhân dân, do các tổ chức đoàn thể phát động hằng năm;

b) Lập được nhiều thành tích hoặc thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng đến một hoặc nhiều lĩnh vực của Ngành;

c) Hai năm trở lên liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở;

d) Hai năm trở lên liên tục được tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”;

đ) Đã được tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”, năm tiếp theo trở lên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và trong năm đó có 01 sáng kiến được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở, hoặc ngược lại;

e) Đạt danh hiệu “Kiểm sát viên giỏi”, “Điều tra viên giỏi”, “Kiểm sát viên tiêu biểu”, “Điều tra viên tiêu biểu” qua các cuộc thi do ngành Kiểm sát nhân dân tổ chức.

2. Bằng khen của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết, các tổ chức đoàn thể trong sạch vững mạnh, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua do ngành Kiểm sát nhân dân, do các tổ chức đoàn thể phát động hằng năm;

b) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng đến một hoặc nhiều lĩnh vực của Ngành;

c) Hai năm trở lên liên tục đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”;

d) Hai năm trở lên liên tục được tặng Cờ thi đua;

đ) Đã được tặng Cờ thi đua, năm tiếp theo trở lên được công nhận danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” hoặc ngược lại.

3. Bằng khen của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao để tặng cho tập thể, cá nhân ngoài ngành Kiểm sát nhân dân có đóng góp vào quá trình phát triển của ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 29.1.TT.32.27. Giấy khen

(Điều 27 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Giấy khen để tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có thành tích được bình xét trong phong trào thi đua do cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đoàn thể phát động hằng năm;

b) Lập được thành tích đột xuất;

c) Hoàn thành tốt nhiệm vụ, có phẩm chất đạo đức tốt, đoàn kết.

2. Giấy khen để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết, các tổ chức đoàn thể trong sạch, đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có thành tích được bình xét trong phong trào thi đua do cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đoàn thể phát động hằng năm;

b) Lập được thành tích đột xuất;

c) Hoàn thành tốt nhiệm vụ, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Việc tặng thưởng giấy khen được tiến hành thường xuyên, kịp thời cho cá nhân, tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ ngay sau khi kết thúc đợt thi đua ngắn ngày, đợt thi đua

theo đợt (theo chuyên đề), hoặc hoàn thành một công việc và do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp xem xét, quyết định.

Điều 29.1.TT.32.28. Kỷ niệm chương

(Điều 28 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Kiểm sát” là hình thức khen thưởng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, được tặng một lần cho cá nhân đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 30 của Thông tư này nhằm ghi nhận đóng góp tích cực của cá nhân vào quá trình phát triển của ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Kỷ niệm chương có nội dung, kiểu dáng, kích cỡ, màu sắc thể hiện đặc trưng của ngành Kiểm sát, phù hợp với quy định của Nhà nước.

3. Kỷ niệm chương được xét tặng hằng năm cho mỗi cá nhân vào dịp kỷ niệm ngày truyền thống của ngành Kiểm sát nhân dân (26/7).

Điều 29.1.TT.32.29. Đối tượng được tặng Kỷ niệm chương

(Điều 29 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Đối tượng được xét tặng Kỷ niệm chương bao gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân;

b) Những người ngoài ngành Kiểm sát nhân dân có công lao đóng góp tích cực vào quá trình phát triển của ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Cá nhân đã được tặng Huy chương “Vì sự nghiệp bảo vệ pháp chế” hoặc Kỷ niệm chương “Bảo vệ pháp chế” không thuộc diện được xét tặng Kỷ niệm chương theo Thông tư này.

Điều 29.1.TT.32.30. Tiêu chuẩn xét tặng Kỷ niệm chương

(Điều 30 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Cá nhân quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 29 Thông tư này có thời gian công tác liên tục đủ 15 năm và hoàn thành nhiệm vụ được giao thì được tặng Kỷ niệm chương. Trường hợp được cử đi biệt phái, đi học hoặc tham gia nghĩa vụ quân sự, sau đó tiếp tục công tác thì thời gian đi biệt phái, đi học hoặc tham gia nghĩa vụ quân sự được tính là thời gian công tác trong Ngành để xét tặng Kỷ niệm chương.

Đối với cá nhân đã làm công tác pháp luật ở ngành khác chuyển sang công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân thì thời gian làm công tác pháp luật trong ngành khác được tính vào thời gian để xét tặng Kỷ niệm chương, nhưng phải có ít nhất 05 năm công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Đối với cán bộ lãnh đạo:

a) Cán bộ có 08 năm liên tục giữ chức vụ lãnh đạo đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, lãnh đạo Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu và tương đương trở lên;

b) Cán bộ có thời gian công tác 10 năm trong ngành Kiểm sát nhân dân, trong đó có 08 năm giữ chức vụ lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, cấp phòng và tương đương, lãnh đạo Viện kiểm sát quân sự khu vực.

3. Các trường hợp sau đây không tính thâm niên công tác khi xét, tặng Kỷ niệm chương:

a) Lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Cá nhân trong Ngành được phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lao động”, được tặng thưởng Huân chương Lao động từ hạng ba trở lên.

4. Các trường hợp sau đây được xét tặng Kỷ niệm chương trước thời hạn:

a) Cá nhân được phong tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc” được xét tặng Kỷ niệm chương trước niên hạn 02 năm;

b) Cá nhân được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ hoặc được công nhận danh hiệu “Chiến sỹ thi đua ngành Kiểm sát nhân dân” được xét tặng Kỷ niệm chương trước niên hạn 01 năm.

5. Cá nhân quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 29 của Thông tư này, nếu bị kỷ luật từ hình thức “khiển trách” trở lên (trừ trường hợp bị buộc thôi việc) thì thời hạn xét tặng Kỷ niệm chương kéo dài thêm 01 năm.

6. Cá nhân quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 29 của Thông tư này có đóng góp tích cực vào quá trình phát triển của ngành Kiểm sát nhân dân, được lãnh đạo đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp ghi nhận.

Điều 29.1.TT.32.31. Đối tượng chưa xét, không tặng Kỷ niệm chương

(Điều 31 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Đối tượng chưa xét tặng Kỷ niệm chương:

a) Cá nhân đang trong thời gian thi hành kỷ luật;

b) Cá nhân đang trong thời gian cơ quan có thẩm quyền đang xem xét thi hành kỷ luật hoặc đang điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại tố cáo đang được xác minh, làm rõ.

2. Đối tượng không tặng Kỷ niệm chương:

a) Cá nhân bị buộc thôi việc;

b) Cá nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 29.1.TT.32.32. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Kiểm sát nhân dân

(Điều 32 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Kiểm sát nhân dân tham mưu cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác thi đua, khen thưởng trong toàn ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phụ trách công tác thi đua, khen thưởng;

c) Ủy viên thường trực là Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng;

d) Ủy viên gồm: Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ; Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học; Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính; Vụ trưởng Vụ Thực hành quyền công tố và Kiểm sát điều tra án trật tự xã hội; Vụ trưởng Vụ Thực hành quyền công tố và Kiểm sát xét xử hình sự; Vụ trưởng Vụ Kiểm sát việc giải quyết các vụ, việc dân sự, hôn nhân và gia đình; Vụ trưởng Vụ Kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự; Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự; Cục trưởng Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin; Thủ trưởng Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

đ) Thư ký Hội đồng là Trưởng phòng Tham mưu - Tổng hợp thuộc Vụ Thi đua - Khen thưởng.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng:

a) Tham mưu cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua, công tác khen thưởng trong từng năm và từng giai đoạn;

c) Tham mưu cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng trong ngành Kiểm sát nhân dân;

d) Tham mưu cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

4. Vụ Thi đua - Khen thưởng là thường trực của Hội đồng.

Điều 29.1.TT.32.33. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tối cao

(Điều 33 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham mưu cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phụ trách công tác thi đua, khen thưởng;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng;

c) Ủy viên Hội đồng gồm: Chủ tịch Công đoàn cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học, Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Thống kê tội phạm và

Công nghệ thông tin, Đại diện Thường vụ Đảng ủy cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bí thư Đoàn thanh niên cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

d) Thư ký Hội đồng là Trưởng phòng Tham mưu - Tổng hợp thuộc Vụ Thi đua - Khen thưởng.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng:

a) Tham mưu cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua, công tác khen thưởng trong cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

c) Tham mưu cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng trong cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

d) Tham mưu cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

4. Vụ Thi đua - Khen thưởng là thường trực của Hội đồng.

Điều 29.1.TT.32.34. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh

(Điều 34 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh tham mưu cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Viện trưởng. Số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh quyết định;

c) Ngoài Ủy viên Hội đồng là Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Chủ tịch Công đoàn, các Ủy viên khác và Thư ký Hội đồng do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng:

a) Tham mưu cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua, công tác khen thưởng trong cơ quan;

c) Tham mưu cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng trong cơ quan;

d) Tham mưu cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

4. Bộ phận chuyên trách làm công tác thi đua, khen thưởng hoặc Phòng Thi đua - Khen thưởng (nếu có) là thường trực của Hội đồng.

Điều 29.1.TT.32.35. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao

(Điều 35 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham mưu cho Thủ trưởng đơn vị về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng đơn vị;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó thủ trưởng đơn vị. Số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng do Thủ trưởng đơn vị quyết định;

c) Ủy viên Hội đồng và Thư ký Hội đồng do Thủ trưởng đơn vị quyết định.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng:

a) Tham mưu cho Thủ trưởng đơn vị phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua, công tác khen thưởng trong đơn vị;

c) Tham mưu cho Thủ trưởng đơn vị kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng trong đơn vị;

d) Tham mưu cho Thủ trưởng đơn vị quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

4. Phòng Tham mưu - Tổng hợp là bộ phận thường trực của Hội đồng.

Điều 29.1.TT.32.36. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng nhà trường

(Điều 36 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng nhà trường tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Hiệu trưởng;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Hiệu trưởng. Số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng do Hiệu trưởng quyết định;

c) Các Ủy viên Hội đồng và Thư ký Hội đồng do Hiệu trưởng quyết định.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng:

a) Tham mưu cho Hiệu trưởng phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua, công tác khen thưởng trong nhà trường;

c) Tham mưu cho Hiệu trưởng kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng trong nhà trường;

d) Tham mưu cho Hiệu trưởng quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

4. Phòng Tổ chức - Hành chính là thường trực của Hội đồng.

Điều 29.1.TT.32.37. Hội đồng sáng kiến các cấp

(Điều 37 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Hội đồng sáng kiến ngành Kiểm sát nhân dân do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định thành lập, có nhiệm vụ tham mưu, tư vấn cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả ứng dụng của sáng kiến làm căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước, cấp Ngành.

Thành phần Hội đồng sáng kiến ngành Kiểm sát nhân dân do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học và Vụ Tổ chức cán bộ.

2. Hội đồng sáng kiến của đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân các cấp do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định thành lập. Thành phần Hội đồng gồm những thành viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nội dung sáng kiến và các thành viên khác (nếu cần thiết).

Hội đồng sáng kiến có nhiệm vụ giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị công nhận sáng kiến để làm căn cứ xét tặng danh hiệu chiến sỹ thi đua các cấp và đề nghị hình thức khen thưởng.

Điều 29.1.TT.32.38. Thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu thi đua

(Điều 38 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Thẩm quyền quyết định tặng các danh hiệu thi đua cấp nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 78 Luật thi đua, khen thưởng.

2. Thẩm quyền quyết định tặng các danh hiệu thi đua trong ngành Kiểm sát nhân dân theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật thi đua, khen thưởng được thực hiện như sau:

a) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định tặng, công nhận các danh hiệu thi đua sau đây:

- “Cờ thi đua của ngành Kiểm sát nhân dân”;

- Công nhận danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” cho tập thể là đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và tập thể của đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao không có tư cách pháp nhân;

- Công nhận danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể là đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao; tập thể của đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao không có tư cách pháp nhân;

- “Chiến sỹ thi đua ngành Kiểm sát nhân dân”;

- Công nhận danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” cho Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và cá nhân của đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao không có tư cách pháp nhân;

- Công nhận danh hiệu “Lao động tiên tiến” cho cá nhân của đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao không có tư cách pháp nhân.

b) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao có tư cách pháp nhân quyết định tặng, công nhận danh hiệu thi đua sau đây cho tập thể, cá nhân thuộc quyền quản lý:

- Công nhận “Tập thể lao động tiên tiến”;

- “Chiến sỹ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến”;

c) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ủy quyền cho Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao có tư cách pháp nhân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” cho tập thể thuộc quyền quản lý.

Điều 29.1.TT.32.39. Thẩm quyền quyết định khen thưởng

(Điều 39 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Thẩm quyền quyết định khen thưởng cấp nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 77, Điều 78 Luật thi đua, khen thưởng.

2. Thẩm quyền quyết định khen thưởng trong ngành Kiểm sát nhân dân theo quy định tại Điều 79, Điều 80 Luật thi đua, khen thưởng được thực hiện như sau:

a) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định tặng:

- Bằng khen;

- Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Kiểm sát”;

b) Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh quyết định tặng “Giấy khen”.

Điều 29.1.TT.32.40. Tổ chức trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 40 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Nghi thức trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Nhà nước gồm “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”, Huân chương các loại, danh hiệu vinh dự Nhà nước, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đối với danh hiệu “Anh hùng Lao động”, “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”, Huân chương các loại và giải thưởng vinh dự nhà nước, Vụ Thi đua - Khen thưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với đơn vị có tập thể, cá nhân được tặng thưởng lập kế hoạch tổ chức đón nhận trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và cấp ủy địa phương cho ý kiến trước khi tổ chức lễ trao tặng và đón nhận.

3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức trao tặng hoặc ủy quyền cho các Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

4. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh tổ chức trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của mình.

Điều 29.1.TT.32.41. Tuyên trình khen thưởng

(Điều 41 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Cấp nào quản lý về tổ chức, cán bộ và quỹ lương thì cấp đó có trách nhiệm xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng hoặc trình cấp trên xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

2. Cấp nào chủ trì phát động thi đua theo đợt (theo chuyên đề) thì cấp đó khen thưởng. Trường hợp thành tích đặc biệt xuất sắc có thể đề nghị cấp trên khen thưởng.

3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ khen thưởng hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xét, đề nghị Chủ tịch nước quyết định tặng các hình thức khen thưởng cấp nhà nước.

4. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp khi đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc khen thưởng cấp Nhà nước nộp hồ sơ qua Vụ Thi đua - Khen thưởng để thẩm định, trình xin ý kiến Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Kiểm sát nhân dân trước khi trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định.

5. Khen thưởng đối ngoại:

a) Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự tham mưu về chủ trương khen thưởng cấp nhà nước và giúp lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao lấy ý kiến của Ban Đối ngoại Trung ương, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trước khi phối hợp với Vụ Thi đua - Khen thưởng làm thủ tục đề nghị khen thưởng cho tổ chức, cá nhân người nước ngoài;

b) Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp đề nghị hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao cho tập thể, cá nhân ngoài ngành Kiểm sát nhân dân gửi hồ sơ về Vụ Thi đua - Khen thưởng để thẩm định, trình xin ý kiến Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Ngành trước khi trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định.

Điều 29.1.TT.32.42. Quy định chung về hồ sơ, thủ tục, thời gian trình khen thưởng

(Điều 42 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng làm báo cáo thành tích theo mẫu từ số 01 đến 06 ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo thành tích của tập thể phải có xác nhận của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và cấp trình khen thưởng. Báo cáo thành tích của cá nhân phải có xác nhận của cấp quản lý trực tiếp và cấp trình khen thưởng.

Khi trình cấp có thẩm quyền đề nghị khen thưởng, đơn vị trình phải có tờ trình, biên bản họp hội đồng thi đua, khen thưởng theo mẫu số 07, 08 và 09 ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời phải gửi kèm các file điện tử của hồ sơ đến cấp có thẩm quyền khen thưởng. Các đơn vị trong toàn Ngành gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao, đồng thời gửi file điện tử của hồ sơ (kể cả bản tóm tắt thành tích, bản trích tóm tắt nội dung đề án, đề tài, chuyên đề, sáng kiến...) về Vụ Thi đua - Khen thưởng theo địa chỉ email: vp_v16@vks.gov.vn, phong chữ Time New Roman, cỡ chữ 14.

2. Đối với những đơn vị sự nghiệp công lập, khi trình các hình thức khen thưởng: Cờ thi đua, Bằng khen, Chiến sỹ thi đua ngành Kiểm sát nhân dân, Tập thể Lao động xuất sắc và các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước cho tập thể trực thuộc và cá nhân là Thủ trưởng đơn vị, trong hồ sơ phải có xác nhận của cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

3. Đối với cá nhân đã nghỉ hưu (hoặc từ trần), hồ sơ đề nghị khen thưởng do cơ quan quản lý cán bộ trước khi nghỉ hưu (hoặc từ trần) xem xét, hoàn chỉnh, trình cấp có thẩm quyền theo quy định; nếu đơn vị mà cá nhân đó công tác đã giải thể hoặc sáp nhập thì đơn vị tiếp nhận nhiệm vụ của đơn vị đó có trách nhiệm xem xét, đề nghị khen thưởng.

4. Đối với Huân chương, danh hiệu vinh dự Nhà nước, danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”, sau khi Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Kiểm sát nhân dân đã có ý kiến thống nhất về việc khen thưởng, Vụ Thi đua - Khen thưởng phối hợp với Báo Bảo vệ pháp luật, Trang thông tin điện tử của ngành Kiểm sát nhân dân, Truyền hình Kiểm sát nhân dân đăng tải lấy ý kiến nhân dân trong thời hạn 10 ngày làm việc trước khi trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng.

5. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp phải chịu trách nhiệm về thủ tục, nội dung hồ sơ trình khen thưởng, bao gồm: Hồ sơ, thủ tục, quy trình, tính chính xác của thành tích và các nội dung liên quan đến thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

6. Thời gian trình khen thưởng lần tiếp theo được tính theo thời gian lập được thành tích ghi trong quyết định khen thưởng lần trước. Đối với quyết định khen thưởng không ghi thời gian lập được thành tích thì thời gian trình khen thưởng lần sau được tính theo thời gian ban hành quyết định khen thưởng lần trước.

Phu lục kèm theo Thông tư số 01.2019.TT-VKSTC.rar

Điều 29.1.TT.32.43. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc”

(Điều 43 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc” được lập thành 01 bộ gồm:

a) Tờ trình của cấp trình (kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua);

b) Biên bản họp và kết quả bỏ phiếu của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của cấp đề nghị khen thưởng hoặc biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao không có tư cách pháp nhân;

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua có xác nhận của cấp trình khen thưởng.

2. Đơn vị cơ sở, đơn vị trực thuộc cơ sở lập hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua trình cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 29.1.TT.32.44. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu chiến sỹ thi đua các cấp

(Điều 44 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” được lập thành 01 bộ gồm:

a) Tờ trình (kèm theo danh sách cá nhân được đề nghị tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”);

b) Biên bản họp của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp đề nghị khen thưởng hoặc biên bản họp của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao không có tư cách pháp nhân;

c) Báo cáo thành tích của cá nhân được đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” có xác nhận của cấp trình khen thưởng, trong đó phải nêu rõ nội dung sáng kiến đem lại hiệu quả cao hoặc đề tài khoa học, chuyên đề được áp dụng trong thực tiễn hoặc thành tích đột xuất đã được tặng Bằng khen, Giấy khen;

d) Bản sao văn bản công nhận sáng kiến của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc văn bản nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học, đề án, chuyên đề hoặc bản sao hình thức khen thưởng đột xuất đã được tặng.

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua ngành Kiểm sát nhân dân” được lập thành 01 bộ, “Chiến sỹ thi đua toàn quốc” được lập thành 03 bộ, gồm:

a) Tờ trình của cấp trình (kèm theo danh sách và trích ngang thành tích của cá nhân được đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua ngành Kiểm sát nhân dân”, “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”);

b) Biên bản họp và kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình;

c) Báo cáo thành tích của cá nhân được đề nghị tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua ngành Kiểm sát nhân dân”, “Chiến sỹ thi đua toàn quốc” có xác nhận của lãnh đạo cấp trình khen thưởng, trong đó phải nêu rõ nội dung, hiệu quả của sáng kiến hoặc đề tài khoa học, chuyên đề được áp dụng trong thực tiễn kèm theo trích lục ý kiến xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, Hội đồng khoa học của Ngành; trường hợp sáng kiến, đề tài, chuyên đề đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận thì gửi kèm bản sao giấy chứng nhận thay cho ý kiến xác nhận của Hội đồng sáng kiến, Hội đồng khoa học;

d) Bản sao quyết định công nhận danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” (đối với cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua ngành Kiểm sát nhân dân”); quyết định

công nhận danh hiệu “Chiến sỹ thi đua ngành Kiểm sát nhân dân” (đối với cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”) trước thời điểm đề nghị;

đ) Ý kiến của Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, ý kiến của Ban cán sự đảng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc đề nghị phong tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”.

Điều 29.1.TT.32.45. Hồ sơ đề nghị xét tặng Cờ thi đua

(Điều 45 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

Hồ sơ đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của ngành Kiểm sát nhân dân” được lập thành 01 bộ, hồ sơ đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Chính phủ” được lập thành 03 bộ, gồm:

- a) Tờ trình của cấp trình;
- b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của cấp trình;
- c) Báo cáo thành tích của tập thể được đề nghị khen thưởng có xác nhận của cấp trình khen thưởng, trong đó nêu rõ kết quả bầu chọn của cụm, khối thi đua (nếu có).

Điều 29.1.TT.32.46. Hồ sơ đề nghị tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu vinh dự Nhà nước và danh hiệu “Anh hùng Lao động”

(Điều 46 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Hồ sơ đề nghị tặng thưởng Huân chương các loại được lập thành 04 bộ, gồm:

- a) Tờ trình của cấp trình (kèm theo danh sách các tập thể, cá nhân đề nghị tặng thưởng);
- b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của cấp trình;
- c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị tặng thưởng, có xác nhận của cấp trình;
- d) Ý kiến của Ban Thường vụ tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương, ý kiến của Ban cán sự đảng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc đề nghị tặng thưởng “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh”, “Huân chương Độc lập” các hạng.

2. Hồ sơ đề nghị tặng thưởng “Huân chương Hữu nghị” được lập thành 04 bộ, gồm:

- a) Tờ trình của cấp trình (kèm theo danh sách cá nhân đề nghị tặng thưởng);
- b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của cấp trình;
- c) Báo cáo thành tích của cá nhân được đề nghị tặng thưởng do cấp trình thực hiện.

3. Hồ sơ đề nghị tặng thưởng “Huy chương Hữu nghị” được lập thành 04 bộ, gồm:

- a) Tờ trình của cấp trình (kèm theo danh sách cá nhân đề nghị tặng thưởng);
- b) Báo cáo thành tích của cá nhân được đề nghị tặng thưởng do cấp trình thực hiện.

4. Hồ sơ đề nghị phong tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước, danh hiệu “Anh hùng Lao động” được lập thành 04 bộ, gồm:

- a) Tờ trình của cấp trình (có ý kiến đề nghị của cấp ủy cùng cấp);

b) Biên bản họp và kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của cấp trình;

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị phong tặng có xác nhận của cấp trình; nếu đề nghị truy tặng thì đơn vị quản lý trực tiếp có trách nhiệm viết báo cáo thành tích;

Báo cáo thành tích của cá nhân phải có ý kiến nhận xét của chính quyền nơi cư trú về việc chấp hành đường lối, chính sách pháp luật của bản thân và gia đình tại địa phương;

d) Ý kiến của Ban Thường vụ tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương, ý kiến của Ban cán sự đảng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc đề nghị phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lao động”, “Nhà giáo nhân dân”.

Điều 29.1.TT.32.47. Hồ sơ đề nghị xét tặng “Bằng khen của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao”, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”

(Điều 47 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng “Bằng khen của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao” được lập thành 01 bộ, gồm:

a) Tờ trình của cấp trình (kèm theo danh sách các tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng);

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của cấp trình;

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

2. Hồ sơ đề nghị tặng “Bằng khen của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao” đối với cá nhân đạt danh hiệu “Kiểm sát viên giỏi”, “Kiểm sát viên tiêu biểu”, “Điều tra viên giỏi”, “Điều tra viên tiêu biểu” được lập thành 01 bộ, gồm:

a) Tờ trình của cấp đề nghị (kèm theo danh sách cá nhân được đề nghị khen thưởng);

b) Bản sao quyết định công nhận danh hiệu “Kiểm sát viên giỏi”, “Kiểm sát viên tiêu biểu”, “Điều tra viên giỏi”, “Điều tra viên tiêu biểu”.

3. Hồ sơ đề nghị tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” được lập thành 03 bộ, gồm:

a) Tờ trình của cấp trình (kèm theo danh sách các tập thể, cá nhân đề nghị tặng thưởng);

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của cấp trình;

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị tặng thưởng, có xác nhận của cấp trình;

d) Ý kiến của Ban Thường vụ tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương, ý kiến của Ban cán sự đảng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đối với cá nhân thuộc cấp ủy Đảng quản lý.

Điều 29.1.TT.32.48. Khen thưởng theo thủ tục đơn giản

(Điều 48 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Khen thưởng theo thủ tục đơn giản được thực hiện đối với những trường hợp có đủ các điều kiện sau đây:

a) Khen thưởng phục vụ yêu cầu chính trị, kịp thời động viên, khích lệ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong Ngành;

b) Tập thể, cá nhân lập được thành tích xuất sắc đột xuất trong công tác, lao động, học tập;

c) Thành tích, công trạng rõ ràng.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản gồm:

a) Tờ trình của cấp trình (kèm theo danh sách các tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng);

b) Bản tóm tắt thành tích của đơn vị quản lý trực tiếp, trong đó ghi rõ hành động, thành tích, công trạng để đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản.

3. Việc đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản được thực hiện ngay sau khi tập thể, cá nhân lập được thành tích xuất sắc đột xuất.

Điều 29.1.TT.32.49. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Kiểm sát”

(Điều 49 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương đối với cá nhân quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều 29 Thông tư này được lập thành 01 bộ, gồm:

a) Tờ trình của cấp trình theo mẫu số 10 (kèm theo danh sách cá nhân đề nghị tặng thưởng lập theo mẫu số 11, 12 hoặc 13 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản tóm tắt quá trình công tác và thành tích của cá nhân được đề nghị tặng thưởng theo mẫu số 14 ban hành kèm theo Thông tư này cùng bản sao quyết định tuyển dụng.

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương đối với cá nhân quy định tại Điểm b, Khoản 1 Điều 29 Thông tư này được lập thành 01 bộ, gồm:

a) Tờ trình của cấp trình (kèm theo danh sách cá nhân đề nghị tặng thưởng);

b) Bản tóm tắt công lao đóng góp cho sự phát triển của Ngành Kiểm sát nhân dân do đơn vị trình lập.

Phu lục kèm theo Thông tư số 01.2019.TT-VKSTC.rar

Điều 29.1.TT.32.50. Quy định về thời hạn

(Điều 50 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Thời hạn gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước, cấp Ngành thực hiện theo hướng dẫn hằng năm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Đối với các hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Vụ Thi đua - Khen thưởng thẩm định hồ sơ khen thưởng và trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Kiểm sát nhân dân trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định trước khi trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định.

Đối với việc trình khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được, trong thời hạn 20 ngày làm việc (hoặc 30 ngày làm việc đối với các hình thức khen thưởng: “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Độc lập”, “Huân chương Hồ Chí Minh”, danh hiệu “Anh hùng Lao động”, danh hiệu “Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú”, danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có tờ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Hồ sơ trình khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được gửi đến Ban Thi đua - Khen thưởng trung ương chậm nhất vào ngày 30/6 hằng năm (trừ trường hợp khen thưởng đột xuất, khen thưởng quá trình công hiến và khen thưởng đối ngoại).

3. Đối với các trường hợp không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, hồ sơ theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Kiểm sát nhân dân quyết định về việc khen thưởng, Vụ Thi đua - Khen thưởng thông báo cho đơn vị trình biết về tập thể, cá nhân không đủ tiêu chuẩn khen thưởng.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định khen thưởng của cấp có thẩm quyền, Vụ Thi đua - Khen thưởng thông báo cho đơn vị trình khen thưởng biết.

Điều 29.1.TT.32.51. Lưu trữ hồ sơ thi đua, khen thưởng

(Điều 51 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ khen thưởng của cấp mình và cấp cơ sở để phục vụ việc tra cứu, giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác thi đua, khen thưởng hoặc xác nhận cho các đối tượng hưởng chính sách khi có yêu cầu.

2. Chế độ bảo quản hồ sơ thực hiện theo quy định về lưu trữ của pháp luật và của Ngành.

Điều 29.1.TT.32.52. Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 52 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Việc lập, quản lý và sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 64, 65, 66 và 67 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Quỹ thi đua, khen thưởng được sử dụng:

a) Hợp đồng sản xuất hiện vật khen thưởng;

b) Hợp đồng in, thuê, may Cờ thi đua các loại;

c) Chi tiền thưởng hoặc tặng phẩm lưu niệm cho tập thể, cá nhân được khen thưởng;

d) Chi cho công tác tổ chức, phát động, chỉ đạo, sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua; tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng điển hình tiên tiến; thanh tra, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về thi đua, khen thưởng; tập huấn công tác thi đua, khen thưởng;

e) Chi cho các phiên họp của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng.

3. Hằng năm, căn cứ quy định của pháp luật và hướng dẫn của Cục Kế hoạch - Tài chính, các đơn vị có trách nhiệm lập dự toán kinh phí phục vụ công tác thi đua, khen thưởng gửi Cục Kế hoạch - Tài chính để tổng hợp, báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định việc phân bổ.

Điều 29.1.TT.32.53. Tiền thưởng

(Điều 53 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Tập thể, cá nhân được khen thưởng được nhận kèm theo tiền thưởng với mức quy định tại các Điều 69, 70, 71, 73 và Điều 74 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Nguyên tắc thưởng tiền:

a) Trong cùng một thời điểm, cùng một thành tích, một tập thể hoặc một cá nhân nếu đạt nhiều danh hiệu thi đua kèm theo các mức tiền thưởng khác nhau thì nhận mức tiền thưởng cao nhất;

Ví dụ 1: Tập thể A được công nhận là “Tập thể Lao động xuất sắc” và được tặng “Cờ thi đua của ngành Kiểm sát nhân dân” thì chỉ được nhận tiền thưởng do được tặng Cờ;

Ví dụ 2: Cá nhân B đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”, sau đó được công nhận là “Chiến sỹ thi đua cơ sở” thì chỉ được nhận tiền thưởng do được công nhận là “Chiến sỹ thi đua cơ sở”;

b) Trong cùng một thời điểm, một cá nhân đạt nhiều danh hiệu thi đua, thời gian để đạt được các danh hiệu thi đua đó khác nhau thì được nhận tiền thưởng của các danh hiệu thi đua đó;

Ví dụ 3: Cá nhân C được công nhận là “Chiến sỹ thi đua ngành Kiểm sát nhân dân” do năm thứ ba liên tiếp được công nhận là “Chiến sỹ thi đua cơ sở” thì được nhận tiền thưởng của cả 02 danh hiệu trên;

c) Trong cùng một thời điểm, một tập thể hoặc một cá nhân vừa đạt danh hiệu thi đua, vừa đạt hình thức khen thưởng thì được nhận tiền thưởng của danh hiệu thi đua và của hình thức khen thưởng;

Ví dụ 4: Tập thể D được tặng Bằng khen của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do năm thứ hai liên tiếp được công nhận là “Tập thể lao động xuất sắc” thì được nhận tiền thưởng kèm theo Bằng khen và tiền thưởng do được công nhận là “Tập thể lao động xuất sắc”;

Ví dụ 5: Cá nhân Đ được tặng Bằng khen của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do năm thứ hai liên tiếp được công nhận là “Chiến sỹ thi đua cơ sở” thì được nhận tiền thưởng kèm theo Bằng khen và tiền thưởng do được công nhận là “Chiến sỹ thi đua cơ sở”.

3. Cá nhân ngoài ngành Kiểm sát nhân dân được khen thưởng được nhận tiền thưởng hoặc tặng phẩm lưu niệm có giá trị tương ứng.

Điều 29.1.TT.32.54. Chế độ ưu đãi

(Điều 54 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

Cá nhân được tặng thưởng Huân chương các loại, danh hiệu vinh dự Nhà nước; danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”, “Chiến sỹ thi đua ngành Kiểm sát nhân dân”, “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”, ngoài việc được khen thưởng theo quy định còn được ưu tiên xét nâng bậc lương trước thời hạn theo quy định của Nhà nước, của Ngành; ưu tiên cử đi nghiên cứu, học tập, công tác, bồi dưỡng nâng cao trình độ ở trong nước hoặc nước ngoài.

Điều 29.1.TT.32.55. Quản lý quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 55 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Quỹ thi đua, khen thưởng của cấp nào do cơ quan thi đua, khen thưởng phối hợp với cơ quan tài chính cấp đó quản lý.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị các cấp chịu trách nhiệm chi tiền thưởng cho tập thể, cá nhân thuộc biên chế, quỹ lương do cấp mình quản lý và hạch toán chi theo quy định.

3. Tập thể, cá nhân trong Ngành được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước quyết định khen thưởng được Viện kiểm sát nhân dân tối cao chi thưởng từ ngân sách nhà nước và hạch toán chi thành mục riêng.

Cá nhân trong Ngành được nhận danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú” được nhận tiền thưởng từ cơ quan trình Thủ tướng Chính phủ xét, phong tặng.

Điều 29.1.TT.32.56. Quyền của tập thể, cá nhân trong thi đua, khen thưởng

(Điều 56 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Được tham gia các phong trào thi đua do Nhà nước, Ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương phát động; được đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo đúng quy định của pháp luật; góp ý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xét tặng danh hiệu, hình thức khen thưởng cho cá nhân, tập thể có đủ thành tích và tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật; đề nghị cấp có thẩm quyền không xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, thu hồi các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đã được tặng hoặc khen thưởng không đúng tiêu chuẩn, không đúng thủ tục do pháp luật quy định.

2. Cá nhân được tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng có quyền lưu giữ, trưng bày và sử dụng hiện vật khen thưởng.

Tập thể được tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng có quyền lưu giữ, trưng bày và được sử dụng biểu tượng của các hình thức khen thưởng đó trên các văn bản, tài liệu chính thức của tập thể.

3. Tập thể, cá nhân được khen thưởng, ngoài tiền thưởng kèm theo còn được nhận hiện vật, giấy chứng nhận khen thưởng và được ghi vào sổ khen thưởng cùng cấp.

Điều 29.1.TT.32.57. Nghĩa vụ của cá nhân, tập thể trong thi đua, khen thưởng

(Điều 57 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật, của Ngành, của cơ quan, đơn vị trong công tác thi đua, khen thưởng.

2. Cá nhân, tập thể được khen thưởng có nghĩa vụ bảo quản các hiện vật khen thưởng, không được cho người khác mượn để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

3. Từ chối nhận danh hiệu hoặc hình thức khen thưởng không xứng đáng với thành tích và không đúng tiêu chuẩn, thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 29.1.TT.32.58. Cấp phát, cấp đổi hiện vật và xác nhận khen thưởng

(Điều 58 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Hiện vật khen thưởng của Nhà nước và của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chỉ cấp 01 lần cho tập thể, cá nhân được khen thưởng. Việc cấp phát, cấp đổi, xác nhận khen thưởng và thu hồi hiện vật khen thưởng phải đảm bảo tính chính xác, kịp thời.

2. Vụ Thi đua - Khen thưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm nhận hiện vật khen thưởng sau khi có quyết định khen thưởng cấp nhà nước, quyết định khen thưởng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và thông báo cho đơn vị trình đến nhận.

3. Tập thể, cá nhân có nhu cầu cấp đổi hiện vật khen thưởng, xác nhận hình thức khen thưởng làm đơn đề nghị gửi Vụ Thi đua - Khen thưởng để xem xét, thẩm định, đề nghị cấp có thẩm quyền cấp đổi hiện vật khen thưởng hoặc xác nhận hình thức khen thưởng theo quy định.

Điều 29.1.TT.32.59. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi đua, khen thưởng

(Điều 59 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại về các hành vi sau đây:

a) Nhận xét sai sự thật về thành tích và khuyết điểm của mình khi trình cấp có thẩm quyền xét khen thưởng;

b) Thực hiện không đúng thủ tục trình cấp có thẩm quyền khen thưởng cho mình.

2. Cá nhân có quyền tố cáo về:

a) Các hành vi bị nghiêm cấm trong thi đua, khen thưởng;

b) Quyết định khen thưởng cho cá nhân, tập thể không đúng tiêu chuẩn, không đúng quy định của pháp luật;

c) Hành vi trù dập của người có thẩm quyền xét, đề nghị khen thưởng.

3. Đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới và Viện kiểm sát quân sự các cấp có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.TT.32.60. Thủ tục, hồ sơ hủy bỏ quyết định khen thưởng

(Điều 60 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Cá nhân gian dối trong việc kê khai thành tích để được khen thưởng thì bị hủy bỏ quyết định khen thưởng và bị thu hồi hiện vật, tiền thưởng đã nhận.

2. Căn cứ kết luận của cơ quan có thẩm quyền xác định việc cá nhân kê khai gian dối thành tích hoặc có vi phạm, khuyết điểm trong khoảng thời gian tính thành tích đề nghị khen thưởng thì tùy mức độ sai phạm, khuyết điểm, cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng hạ mức khen thưởng hoặc hủy bỏ quyết định khen thưởng và thu hồi hiện vật, tiền thưởng.

3. Hồ sơ đề nghị hủy bỏ quyết định khen thưởng gồm:

a) Tờ trình của cơ quan trực tiếp trình khen thưởng;

b) Báo cáo tóm tắt lý do trình cấp có thẩm quyền hủy bỏ quyết định khen thưởng.

4. Sau khi có quyết định hủy bỏ quyết định khen thưởng, cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm thu hồi hiện vật khen thưởng giao nộp về cơ quan làm công tác thi

đua, khen thưởng cùng cấp; đối với quyết định khen thưởng cấp Nhà nước, Vụ Thi đua - Khen thưởng thu hồi và giao nộp hiện vật khen thưởng về Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương theo quy định; số tiền thưởng thu nộp vào ngân sách nhà nước hoặc quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định.

Điều 29.1.TT.32.61. Thủ tục, hồ sơ tước hoặc phục hồi danh hiệu

(Điều 61 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Cá nhân được tặng thưởng danh hiệu vinh dự nhà nước mà vi phạm pháp luật hình sự, bị Tòa án xét xử bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật và bị tuyên án tù hình phạt tù có thời hạn trở lên thì bị tước danh hiệu vinh dự nhà nước.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao làm thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước quyết định tước danh hiệu vinh dự nhà nước.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch nước, Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm thu hồi hiện vật khen thưởng giao nộp về Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương theo quy định; số tiền thưởng thu nộp vào ngân sách nhà nước hoặc quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định.

4. Cá nhân bị tước danh hiệu vinh dự Nhà nước theo quy định tại Khoản 1 Điều này đã được cơ quan có thẩm quyền minh oan, sửa sai thì được xem xét, phục hồi và trao lại danh hiệu vinh dự nhà nước. Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao làm thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước quyết định phục hồi danh hiệu vinh dự nhà nước.

5. Hồ sơ đề nghị tước, phục hồi danh hiệu vinh dự nhà nước gồm:

- a) Tờ trình của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- b) Báo cáo tóm tắt, nêu rõ nội dung hoặc giải trình lý do đề nghị và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 29.1.TT.32.62. Xử lý vi phạm

(Điều 62 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Cá nhân gian dối trong việc kê khai thành tích để được khen thưởng, ngoài việc bị hủy bỏ quyết định khen thưởng, thu hồi hiện vật và tiền thưởng đã nhận thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân xác nhận sai sự thật hoặc làm giả hồ sơ, giấy tờ cho người khác để đề nghị khen thưởng; người lợi dụng chức vụ, quyền hạn quyết định khen thưởng trái pháp luật thì tùy tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý trách nhiệm; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.TT.32.63. Thanh tra, kiểm tra

(Điều 63 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Đơn vị làm công tác thi đua, khen thưởng thuộc Viện kiểm sát các cấp có trách nhiệm phối hợp với Thanh tra cùng cấp thanh tra việc thực hiện công tác thi đua, khen thưởng.

2. Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự cấp trên có trách nhiệm định kỳ kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng của Viện kiểm sát cấp dưới.

Mục 24

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Tiểu mục 1

QUY ĐỊNH CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN

Điều 29.1.TT.20.3. Đối tượng khen thưởng

(Điều 3 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Các đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư này.
2. Tập thể, cá nhân không thuộc Tòa án nhân dân, Hội thẩm nhân dân, Hội thẩm quân nhân có công lao, thành tích xuất sắc đóng góp vào quá trình xây dựng và phát triển của Tòa án nhân dân.

Điều 29.1.TT.20.4. Nguyên tắc thi đua

(Điều 4 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Tự nguyện, tự giác, công khai, dân chủ.
2. Đoàn kết, hợp tác và cùng phát triển.
3. Việc xét tặng các danh hiệu thi đua phải căn cứ vào phong trào thi đua và thành tích công tác.

Tập thể, cá nhân tham gia phong trào thi đua phải đăng ký thi đua; xác định mục tiêu, chỉ tiêu thi đua.

Không đăng ký thi đua thì không được xét tặng danh hiệu thi đua.

Điều 29.1.TT.20.5. Nguyên tắc khen thưởng

(Điều 5 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Dân chủ, chính xác, công khai, công bằng, kịp thời.
2. Một hình thức khen thưởng có thể tặng nhiều lần cho một đối tượng; không tặng nhiều hình thức khen thưởng cho một thành tích đạt được.
3. Trong một năm, không trình hai hình thức khen thưởng cấp Nhà nước cho một đối tượng (đối với cá nhân chỉ đề nghị một hình thức khen thưởng cấp Nhà nước hoặc danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”); trừ trường hợp đạt thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất, khen thưởng quá trình cống hiến, khen thưởng theo niên hạn trong lực lượng vũ trang (nếu có).

4. Bảo đảm thống nhất giữa tính chất, hình thức và đối tượng khen thưởng.

5. Kết hợp chặt chẽ động viên tinh thần với khuyến khích bằng lợi ích vật chất.

6. Khen thưởng phải căn cứ vào thành tích đạt được. Thành tích đạt được trong điều kiện khó khăn và có phạm vi ảnh hưởng lớn được khen thưởng mức cao hơn. Chỉ lấy kết quả khen thưởng về thành tích cuối năm để làm căn cứ xét khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng (kết quả khen thưởng phong trào thi đua theo đợt hoặc chuyên đề được ghi nhận và ưu tiên khi xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng). Không cộng dồn thành tích đã khen của lần trước để đề nghị nâng mức khen thưởng lần sau. Chú trọng khen thưởng tập thể nhỏ, cá nhân là người trực tiếp lao động, công tác, chiến đấu và có nhiều sáng tạo trong lao động, công tác.

7. Khi xét khen thưởng đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải căn cứ vào thành tích của tập thể do cá nhân đó lãnh đạo.

8. Chưa khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng tập thể, cá nhân đang trong thời gian cơ quan có thẩm quyền đang xem xét thi hành kỷ luật hoặc đang điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ.

9. Tập thể, cá nhân không được xét khen thưởng vì có bản án, quyết định bị hủy, sửa, nhưng sau đó Hội đồng xét xử giám đốc thẩm kết luận việc hủy, sửa đó là chưa chính xác thì được xem xét, đề nghị khen thưởng bổ sung.

10. Không xét khen thưởng đối với tập thể có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc đang bị khởi tố hình sự. Các tập thể có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bị xử lý kỷ luật khiển trách vẫn có thể được xét đề nghị khen thưởng, nhưng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng của tập thể đó phải thấp hơn một bậc so với các tập thể khác có cùng thành tích.

11. Đối với nữ là cán bộ lãnh đạo, quản lý, thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình công hiến được giảm 1/3 thời gian so với quy định chung (trường hợp quy định tuổi nghỉ hưu cao hơn thì thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình công hiến được thực hiện theo quy định chung).

Khi có nhiều cá nhân, tập thể cùng đủ điều kiện, tiêu chuẩn của một hình thức khen thưởng thì ưu tiên khen thưởng cá nhân nữ, tập thể có tỉ lệ nữ cao hơn.

12. Thời gian đề nghị khen thưởng cho lần tiếp theo được tính theo thời gian lập được thành tích ghi trong quyết định khen thưởng lần trước. Đối với quyết định khen thưởng không ghi thời gian lập được thành tích thì thời gian đề nghị khen thưởng lần sau được tính theo thời gian ban hành quyết định khen thưởng lần trước.

13. Trường hợp tính số người, số tập thể kết quả là số thập phân thì được làm tròn số: Dưới 0,5 được tính là 0, từ 0,5 trở lên được tính là 1.

14. Cấp nào chủ trì phát động thi đua theo đợt hoặc theo chuyên đề, khi tổng kết lựa chọn các điển hình, thì cấp đó khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng (đối với trường hợp thành tích xuất sắc, tiêu biểu, phạm vi ảnh hưởng rộng hơn cấp đó).

Điều 29.1.TT.20.6. Cụm thi đua

(Điều 6 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Các Cụm thi đua của Tòa án nhân dân, gồm:

a) Cụm thi đua số I, Tòa án nhân dân hai cấp thuộc 14 tỉnh (thành phố) khu vực đồng bằng và trung du Bắc bộ: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

b) Cụm thi đua số II, Tòa án nhân dân hai cấp thuộc 14 tỉnh miền núi phía Bắc: Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Hòa Bình, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ.

c) Cụm thi đua số III, Tòa án nhân dân hai cấp thuộc 12 tỉnh (thành phố) khu vực duyên hải miền Trung và Tây nguyên: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Phú Yên, Khánh Hòa.

d) Cụm thi đua số IV, Tòa án nhân dân hai cấp thuộc 10 tỉnh (thành phố) khu vực miền Đông Nam bộ: Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Đắk Nông, Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh.

đ) Cụm thi đua số V, Tòa án nhân dân hai cấp thuộc 13 tỉnh (thành phố) khu vực miền Tây Nam bộ: Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Hậu Giang, Cần Thơ.

e) Cụm thi đua số VI, gồm 12 đơn vị (thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Học viện Tòa án): Văn phòng, Cục Kế hoạch - Tài chính, Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học, Ban Thanh tra, Vụ Tổ chức - Cán bộ, Vụ Tổng hợp, Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ Thi đua - Khen thưởng, Vụ Công tác phía Nam, Báo Công lý, Tạp chí Tòa án nhân dân, Học viện Tòa án.

g) Cụm thi đua số VII, gồm 06 đơn vị: các Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh) và các Vụ Giám đốc kiểm tra (I, II, III) thuộc Tòa án nhân dân tối cao.

h) Cụm thi đua số VIII, gồm: Tòa án quân sự các cấp.

2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cụm thi đua được thực hiện theo Quy chế hoạt động của các Cụm thi đua trong Tòa án nhân dân do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

3. Trưởng Cụm và Phó Trưởng Cụm thi đua hàng năm do Cụm thi đua bầu và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân tối cao.

Trưởng Cụm thi đua tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Cụm thi đua và chịu trách nhiệm trước Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về mọi hoạt động của Cụm thi đua.

Điều 29.1.TT.20.7. Hình thức tổ chức thi đua

(Điều 7 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Thi đua thường xuyên là hình thức thi đua căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao của tập thể, cá nhân để tổ chức phát động, nhằm thực hiện tốt công việc hàng ngày, hàng tháng, hàng quý, hàng năm của cơ quan, đơn vị.

Đối tượng thi đua thường xuyên là các cá nhân trong một tập thể; các tập thể trong cùng một cơ quan, đơn vị; các cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc giống nhau hoặc gần giống nhau.

Tổ chức thi đua thường xuyên phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể và được triển khai thực hiện tại cơ quan, đơn vị hoặc theo Cụm thi đua để phát động phong trào thi đua, ký kết giao ước thi đua, đăng ký thi đua.

Kết thúc năm công tác, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Trưởng Cụm thi đua tiến hành tổng kết và xét tặng các danh hiệu thi đua.

2. Thi đua theo đợt hoặc theo chuyên đề là hình thức thi đua nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ trọng tâm được xác định trong khoảng thời gian nhất định hoặc tổ chức thi đua để phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ đợt xuất, cấp bách của cơ quan, đơn vị.

Cơ quan, đơn vị chỉ phát động thi đua theo đợt hoặc theo chuyên đề khi đã xác định rõ mục đích, yêu cầu, chỉ tiêu, nội dung, giải pháp và thời gian thực hiện.

Thi đua theo đợt hoặc theo chuyên đề được tổ chức trong phạm vi cơ quan, đơn vị hoặc trong Tòa án nhân dân.

Khi tổ chức phong trào thi đua theo đợt hoặc theo chuyên đề có phạm vi toàn hệ thống Tòa án nhân dân trong thời gian từ 03 năm trở lên, Tòa án nhân dân tối cao gửi kế hoạch tổ chức phát động phong trào thi đua về Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương để tổng hợp và hướng dẫn xét khen thưởng.

Điều 29.1.TT.20.8. Nội dung tổ chức phong trào thi đua

(Điều 8 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Xác định rõ mục tiêu, phạm vi, đối tượng thi đua, trên cơ sở đó đề ra các nội dung và chỉ tiêu thi đua cụ thể. Việc xác định nội dung và chỉ tiêu thi đua phải bảo đảm khoa học, phù hợp với thực tế của cơ quan, đơn vị và có tính khả thi.

2. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất công tác, phạm vi và đối tượng tham gia thi đua để đề ra nội dung, hình thức phát động thi đua phù hợp; chú trọng tuyên truyền về nội dung và ý nghĩa của đợt thi đua, phát huy tinh thần trách nhiệm, ý thức tự giác của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; đa dạng hóa các hình thức phát động thi đua, tránh các biểu hiện phô trương, hình thức trong hoạt động thi đua.

3. Triển khai các biện pháp tổ chức vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia phong trào thi đua; theo dõi, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện; tổ chức chỉ đạo điểm để rút kinh nghiệm và phổ biến kinh nghiệm.

4. Sơ kết, tổng kết phong trào, đánh giá kết quả thi đua; đối với đợt thi đua dài ngày phải tổ chức sơ kết vào giữa đợt để rút kinh nghiệm; kết thúc đợt thi đua phải tiến hành tổng kết, đánh giá kết quả, lựa chọn công khai những tập thể, cá nhân tiêu biểu, xuất sắc trong phong trào thi đua để tuyên truyền, tôn vinh điển hình tiên tiến và khen thưởng.

Điều 29.1.TT.20.9. Tuyên truyền, xây dựng điển hình tiên tiến

(Điều 9 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Căn cứ tiêu chí, kết quả thực hiện phong trào thi đua để phát hiện lựa chọn và đăng ký xây dựng mô hình, gương điển hình tiên tiến của cơ quan, đơn vị.

2. Trên cơ sở các mô hình, gương điển hình tiên tiến đã phát hiện, lựa chọn, đăng ký; cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, nhân điển hình tiên tiến.

Điều 29.1.TT.20.10. Đăng ký (thi đua, xây dựng mô hình, gương điển hình tiên tiến)

(Điều 10 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Các cơ quan, đơn vị quy định tại các Khoản 1, 2, 3 Điều 2 Thông tư này tổ chức cho các cá nhân, tập thể thuộc quyền quản lý đăng ký (thi đua, xây dựng mô hình, gương điển hình tiên tiến) theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư này và gửi 01 bản về Tòa án nhân dân tối cao (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng), 01 bản gửi về Trưởng Cụm thi đua trước ngày 25 tháng 02 hàng năm.

2. Các trường hợp được coi là không đăng ký thi đua:

a) Đăng ký thi đua không rõ ràng, không nêu cụ thể tên của tập thể, cá nhân đăng ký thi đua;

b) Không nêu rõ danh hiệu thi đua cần đăng ký;

c) Gửi bản đăng ký thi đua không đúng thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều này.

Phu luc_Kem theo Thong tu so 01.2018..TT-TANDTC.docx

Điều 29.1.TT.20.11. Giao ước thi đua

(Điều 11 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

Các Cụm thi đua tổ chức ký giao ước thi đua và gửi về Tòa án nhân dân tối cao (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng) trước ngày 25 tháng 02 hàng năm

Điều 29.1.TT.20.12. Các danh hiệu thi đua

(Điều 12 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Danh hiệu thi đua đối với cá nhân

a) “Lao động tiên tiến”;

b) “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

c) “Chiến sĩ thi đua Tòa án nhân dân”;

d) “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”.

2. Danh hiệu thi đua đối với tập thể

a) “Tập thể lao động tiên tiến”;

b) “Tập thể lao động xuất sắc”;

c) “Cờ thi đua Tòa án nhân dân”;

d) “Cờ thi đua của Chính phủ”.

Điều 29.1.TT.20.13. Danh hiệu “Lao động tiên tiến”

(Điều 13 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được xét tặng hàng năm cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đạt năng suất và chất lượng cao. Đối với Thẩm phán, tỉ lệ bản án, quyết định bị hủy, sửa do nguyên nhân chủ quan không vượt quá

tỉ lệ quy định của Tòa án nhân dân tối cao (02 bản án, quyết định bị hủy một phần được tính là 01 bản án, quyết định bị hủy);

b) Chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có tinh thần tự lực, tự cường, đoàn kết, tương trợ, tích cực tham gia phong trào thi đua;

c) Tích cực học tập chính trị, văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ;

d) Có đạo đức, lối sống lành mạnh.

2. Cá nhân tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản dẫn đến bị thương tích hoặc bị tổn hại sức khỏe phải điều trị, điều dưỡng theo kết luận của cơ sở y tế cấp huyện hoặc tương đương trở lên thì thời gian điều trị, điều dưỡng được tính để xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

3. Cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn dưới 01 năm, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thì thời gian học tập được tính vào thời gian công tác tại cơ quan, đơn vị để được xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”. Trường hợp cá nhân được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ 01 năm trở lên, chấp hành tốt quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, có kết quả học tập từ loại khá trở lên thì được xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

4. Thời gian nghỉ thai sản, nghỉ phép theo quy định của pháp luật được tính để xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

5. Không xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” đối với một trong các trường hợp: mới tuyển dụng dưới 10 tháng, nghỉ từ 40 ngày làm việc trở lên, bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên, người giữ chức danh tư pháp có hành vi vi phạm bị kiểm điểm trước cơ quan, đơn vị nhưng chưa đến mức phải xử lý kỷ luật.

Điều 29.1.TT.20.14. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”

(Điều 14 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” được xét tặng hàng năm cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Đạt các tiêu chuẩn của danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

b) Có sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả công tác hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học được Hội đồng Khoa học - Sáng kiến cơ sở công nhận hoặc đã được nghiệm thu áp dụng.

2. Tỉ lệ cá nhân được xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” không vượt quá 15% tổng số cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

Điều 29.1.TT.20.15. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua Tòa án nhân dân”

(Điều 15 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua Tòa án nhân dân” được xét tặng hàng năm cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong số những cá nhân có 03 năm liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

b) Sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu khoa học có tác dụng ảnh hưởng đối với hệ thống Tòa án nhân dân được Hội đồng Khoa học - Sáng kiến Tòa án nhân dân công nhận.

2. Thời điểm xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua Tòa án nhân dân” là năm đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” lần thứ ba.

Điều 29.1.TT.20.16. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”

(Điều 16 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” được xét tặng hàng năm cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích tiêu biểu xuất sắc nhất được lựa chọn trong số các cá nhân có 02 lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua Tòa án nhân dân”, trong đó có 06 năm liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

b) Sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu khoa học đạt hiệu quả cao và có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc được Hội đồng Khoa học - Sáng kiến Tòa án nhân dân công nhận.

2. Thời điểm xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” là năm liền kề với năm đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua Tòa án nhân dân” lần thứ hai.

Điều 29.1.TT.20.17. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”

(Điều 17 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” được xét tặng hàng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch công tác được giao; tỉ lệ bản án, quyết định bị hủy do nguyên nhân chủ quan không vượt quá tỉ lệ quy định của Tòa án nhân dân tối cao (02 bản án, quyết định bị hủy một phần được tính là 01 bản án, quyết định bị hủy);

b) Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;

c) Có trên 50% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” và không có cá nhân bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

d) Nội bộ đoàn kết, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Không xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” đối với tập thể mới thành lập dưới 10 tháng.

Điều 29.1.TT.20.18. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”

(Điều 18 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” được xét tặng hàng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Là tập thể tiêu biểu được lựa chọn trong số các tập thể đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”;

b) Sáng tạo, vượt khó hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; tỉ lệ bản án, quyết định bị hủy do nguyên nhân chủ quan không vượt quá tỉ lệ quy định của Tòa án nhân dân tối cao (02 bản án, quyết định bị hủy một phần được tính là 01 bản án, quyết định bị hủy);

c) Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

d) Có cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

đ) Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Điều 29.1.TT.20.19. Danh hiệu “Cờ thi đua Tòa án nhân dân”

(Điều 19 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Danh hiệu “Cờ thi đua Tòa án nhân dân” được xét tặng hàng năm cho các đối tượng quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 2 Thông tư này đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Là tập thể tiêu biểu xuất sắc được lựa chọn trong số các tập thể đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”;

b) Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm;

c) Có nhân tố mới, mô hình mới để các tập thể khác trong Tòa án nhân dân học tập;

d) Nội bộ đoàn kết, tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác;

đ) Được ít nhất 2/3 số đơn vị trong Tòa án nhân dân hai cấp của tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương), Cụm thi đua (đối với các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Học viện Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự các cấp) bình xét, bỏ phiếu tín nhiệm đề nghị là đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua.

2. Số lượng “Cờ thi đua Tòa án nhân dân” (kể cả đề đề nghị “Cờ thi đua của Chính phủ”) được phân bổ tối đa như sau:

a) Cụm thi đua số I: 05 cờ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

b) Cụm thi đua số II: 05 cờ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

c) Cụm thi đua số III: 05 cờ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

d) Cụm thi đua số IV: 04 cờ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

đ) Cụm thi đua số V: 05 cờ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

e) Cụm thi đua số VI: 04 cờ;

g) Cụm thi đua số VII: 02 cờ;

h) Cụm thi đua số VIII: 04 cờ.

3. Đối với các đơn vị Tòa án nhân dân cấp huyện, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở thực hiện xét, đề nghị tặng danh hiệu “Cờ thi đua Tòa án nhân dân” theo trình tự quy định tại Khoản 2 Điều 30 Thông tư này, trên cơ sở tỉ lệ 10% trên tổng số đơn vị cấp huyện (đối với các địa phương có dưới 10 đơn vị cấp huyện, được bình xét đề nghị 01 đơn vị; những tỉnh có tính chất đặc thù, tỉ lệ có thể cao hơn 10%).

Số lượng phân bổ tối đa “Cờ thi đua Tòa án nhân dân” cho các đơn vị Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

4. Việc tăng, giảm, điều chuyển số lượng Cờ thi đua Tòa án nhân dân ở các Cụm thi đua do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân.

Điều 29.1.TT.20.20. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”

(Điều 20 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” được xét tặng hàng năm cho các đối tượng quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 2 Thông tư này (trừ Tòa án quân sự các cấp) đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Là tập thể tiêu biểu xuất sắc dẫn đầu được lựa chọn trong số các tập thể đạt danh hiệu “Cờ thi đua Tòa án nhân dân”;

b) Nội bộ đoàn kết, đi đầu trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác;

c) Được ít nhất 2/3 số đơn vị trong Cụm thi đua tin nhiệm, bỏ phiếu suy tôn là đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua của Tòa án nhân dân.

2. Số lượng “Cờ thi đua của Chính phủ” được phân bổ tối đa như sau:

a) Cụm thi đua số I: 02 cờ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh, 02 cờ cho Tòa án nhân dân cấp huyện;

b) Cụm thi đua số II: 02 cờ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh, 02 cờ cho Tòa án nhân dân cấp huyện;

c) Cụm thi đua số III: 02 cờ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh, 02 cờ cho Tòa án nhân dân cấp huyện;

d) Cụm thi đua số IV: 02 cờ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh, 02 cờ cho Tòa án nhân dân cấp huyện;

đ) Cụm thi đua số V: 02 cờ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh, 02 cờ cho Tòa án nhân dân cấp huyện;

e) Cụm thi đua số VI: 02 cờ;

g) Cụm thi đua số VII: 01 cờ;

3. Đối với Tòa án nhân dân cấp huyện, được xem xét, đề nghị tặng thưởng “Cờ thi đua của Chính phủ” cho các đơn vị trong năm công tác có số lượng vụ việc thụ lý khoảng từ 1000 vụ việc trở lên. Đối với các đơn vị thuộc các tỉnh miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng biên giới, hải đảo số lượng vụ án có thể thấp hơn quy định, nhưng phải có phong trào thi đua thật nổi trội, thành tích đặc biệt xuất sắc và các trường hợp này do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân xem xét, quyết định theo đề nghị của Cụm thi đua.

Mỗi Tòa án nhân dân cấp tỉnh được lựa chọn, giới thiệu không quá 01 đơn vị Tòa án nhân dân cấp huyện đủ điều kiện để Cụm thi đua bình xét, đề nghị tặng thưởng “Cờ thi đua của Chính phủ”.

Điều 29.1.TT.20.21. Các loại hình khen thưởng

(Điều 21 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được là hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Khen thưởng theo đợt hoặc chuyên đề là khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt được thành tích xuất sắc sau khi kết thúc đợt thi đua do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phát động.

3. Khen thưởng đột xuất là khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt được thành tích đột xuất trong lao động, sản xuất, chiến đấu, phục vụ chiến đấu; dũng cảm cứu người, tài sản của nhân dân hoặc của Nhà nước. Thành tích đột xuất là thành tích lập được trong hoàn cảnh không được dự báo trước, đạt được ngoài chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ mà tập thể, cá nhân phải đảm nhiệm.

4. Khen thưởng quá trình cống hiến là khen thưởng cho cá nhân có quá trình tham gia hoạt động trong các giai đoạn cách mạng, giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, có công lao, thành tích xuất sắc đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc.

5. Khen thưởng đối ngoại là khen thưởng cho tập thể, cá nhân người nước ngoài có thành tích, đóng góp vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh, quốc phòng, ngoại giao hoặc lĩnh vực khác.

Điều 29.1.TT.20.22. Các hình thức khen thưởng

(Điều 22 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước

a) Huân chương: “Huân chương Sao vàng”; “Huân chương Hồ Chí Minh”; “Huân chương Độc lập” hạng nhất, hạng nhì, hạng ba; “Huân chương Lao động” hạng nhất, hạng nhì, hạng ba; “Huân chương Dũng cảm”; “Huân chương Hữu nghị”;

b) “Huy chương Hữu nghị”;

c) Danh hiệu vinh dự nhà nước: “Anh hùng Lao động”;

d) “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”;

đ) “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”.

Tiêu chuẩn khen thưởng cấp Nhà nước thực hiện theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2005 và năm 2013); Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật thi đua, khen thưởng; Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ.

2. Các hình thức khen thưởng của Tòa án nhân dân

a) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tòa án”;

b) “Bằng khen của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao”;

c) “Giấy khen”;

d) Danh hiệu vinh dự Tòa án nhân dân: “Thẩm phán giỏi”, “Thẩm phán tiêu biểu”, “Thẩm phán mẫu mực”.

Điều 29.1.TT.20.23. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tòa án”

(Điều 23 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Là hình thức tặng thưởng của Tòa án nhân dân tối cao để ghi nhận thành tích, công lao của cá nhân có đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và phát triển Tòa án nhân dân. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tòa án” được xét tặng hàng năm vào dịp Kỷ niệm ngày truyền thống Tòa án nhân dân “13/9”.

2. Đối tượng, tiêu chuẩn, thủ tục xét tặng được thực hiện theo Quy chế xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tòa án” do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

Điều 29.1.TT.20.24. “Bằng khen của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao”

(Điều 24 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. “Bằng khen của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao” để tặng cho tập thể, cá nhân lập được thành tích thường xuyên hoặc đột xuất.

2. “Bằng khen của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao” để tặng cho cá nhân (kể cả Hội thẩm nhân dân, Hội thẩm quân nhân) gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua;

b) Lập được nhiều thành tích có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực thuộc Tòa án nhân dân;

c) Có 02 năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý xác nhận; trong thời gian đó, có 02 sáng kiến, giải pháp áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở được Hội đồng Khoa học - Sáng kiến cơ sở công nhận.

Đối với các Hội thẩm nhân dân, Hội thẩm quân nhân: có 02 năm liên tục hoàn thành tốt nhiệm vụ được Thủ trưởng (cơ quan, đơn vị hoặc chính quyền địa phương) nơi quản lý xác nhận.

3. “Bằng khen của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao” để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua;

b) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực thuộc Tòa án nhân dân;

c) Có 02 năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với các thành viên trong tập thể.

Điều 29.1.TT.20.25. “Giấy khen”

(Điều 25 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. “Giấy khen” để tặng cho tập thể, cá nhân lập được thành tích thường xuyên hoặc đột xuất.

2. “Giấy khen” để tặng cho cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

- a) Có thành tích được bình xét trong phong trào thi đua;
- b) Lập được thành tích đột xuất;
- c) Hoàn thành tốt nhiệm vụ, nghĩa vụ công dân; có phẩm chất đạo đức tốt, đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

3. Số lượng cá nhân được tặng “Giấy khen” không vượt quá 30% số cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”.

4. “Giấy khen” để tặng cho tập thể đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

- a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua;
- b) Lập được thành tích đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực thuộc Tòa án nhân dân;

c) Hoàn thành tốt nhiệm vụ, nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Số lượng tập thể được tặng “Giấy khen” không vượt quá 50% số tập thể đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”.

6. Không tặng “Giấy khen” vào dịp tổng kết công tác cuối năm cho tập thể đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” trở lên hoặc cho cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” trở lên.

Điều 29.1.TT.20.26. Danh hiệu vinh dự Tòa án nhân dân

(Điều 26 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Danh hiệu vinh dự Tòa án nhân dân, gồm: “Thẩm phán giỏi”, “Thẩm phán tiêu biểu”, “Thẩm phán mẫu mực”.

2. Danh hiệu vinh dự Tòa án nhân dân được xét tặng hàng năm.

3. Đối tượng, tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Tòa án nhân dân được thực hiện theo Quy chế xét tặng danh hiệu “Thẩm phán giỏi”, “Thẩm phán tiêu biểu”, “Thẩm phán mẫu mực” do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

Điều 29.1.TT.20.27. Thẩm quyền quyết định, đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Tòa án nhân dân

(Điều 27 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định tặng các danh hiệu thi đua: “Cờ thi đua Tòa án nhân dân”, “Tập thể lao động xuất sắc”, “Tập thể lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua Tòa án nhân dân”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến” và các hình thức khen thưởng: Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tòa án”, “Bằng khen”, “Giấy khen” của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao”, danh hiệu vinh dự Tòa án nhân dân.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định tặng: “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” và danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự nhà nước, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”.

Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (phụ trách công tác thi đua, khen thưởng) quyết định tặng hoặc đề nghị tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân trong Tòa án nhân dân khi có sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao quyết định tặng các danh hiệu thi đua: “Tập thể lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến” và hình thức khen thưởng “Giấy khen” cho tập thể, cá nhân thuộc quyền quản lý.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định tặng các danh hiệu thi đua: “Cờ thi đua Tòa án nhân dân”, “Tập thể lao động xuất sắc”, “Chiến sĩ thi đua Tòa án nhân dân” và các hình thức khen thưởng: Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tòa án”, “Bằng khen của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao”, danh hiệu vinh dự Tòa án nhân dân.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao xem xét, trình Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để đề nghị tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước.

3. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định tặng các danh hiệu thi đua: “Tập thể lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến” và hình thức khen thưởng “Giấy khen” cho tập thể, cá nhân trong Tòa án nhân dân cấp tỉnh và các Tòa án nhân dân cấp huyện thuộc quyền quản lý.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định tặng các danh hiệu thi đua: “Cờ thi đua Tòa án nhân dân”, “Tập thể lao động xuất sắc”, “Chiến sĩ thi đua Tòa án nhân dân” và các hình thức khen thưởng: Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tòa án”, “Bằng khen của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao”, danh hiệu vinh dự Tòa án nhân dân.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để đề nghị tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước.

Điều 29.1.TT.20.28. Trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 28 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Người có thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng nào thì trực tiếp trao tặng hoặc ủy quyền trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đó.

2. Nghi thức tổ chức trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài.

3. Việc tổ chức trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng là dịp để biểu dương, tôn vinh gương người tốt, việc tốt và những điển hình tiên tiến, phải bảo đảm trang trọng, thiết thực, tránh phô trương, hình thức, lãng phí; khi tổ chức cần kết hợp vào dịp hội nghị tổng kết công tác của cơ quan, đơn vị hoặc lồng ghép với các nội dung khác để tiết kiệm thời gian và chi phí.

4. Vụ Thi đua - Khen thưởng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc tổ chức trao tặng

danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước và danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

5. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền.

6. Việc tổ chức trao tặng ở ngoài nước do Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chủ trì thực hiện theo đề nghị bằng văn bản của cơ quan trình khen thưởng. Cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm chuyển quyết định, hiện vật khen thưởng và phối hợp với Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để tổ chức trao tặng đảm bảo trang trọng và phù hợp với điều kiện thực tế.

Điều 29.1.TT.20.29. Thời gian bình xét thi đua, đề nghị khen thưởng và báo cáo số liệu phục vụ công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 29 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Thời gian của năm thi đua được tính từ ngày 01 tháng 12 năm trước liền kề đến ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Các cơ quan, đơn vị tiến hành sơ kết công tác thi đua, khen thưởng xong trước ngày 15 tháng 6; tổng kết công tác thi đua và xét tặng hoặc đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng vào dịp tổng kết công tác gửi về Vụ Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân tối cao trước ngày 30 tháng 12 hàng năm; riêng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” gửi trước ngày 15 tháng 8 hàng năm.

3. Hồ sơ đề nghị xét tặng các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước gửi về Vụ Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân tối cao trước ngày 15 tháng 3 hàng năm.

4. Hồ sơ đề nghị phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lao động” gửi về Vụ Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân tối cao từ ngày 01 tháng 11 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 trước năm tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc, trừ những trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất.

5. Báo cáo số liệu phục vụ công tác thi đua, khen thưởng gửi về Vụ Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân tối cao trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

Điều 29.1.TT.20.30. Thủ tục xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 30 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Các trường hợp đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng phải làm báo cáo thành tích đề trình bày tại cuộc họp bình xét thi đua, khen thưởng của tập thể nhỏ hoặc của Tòa án nhân dân cấp huyện (đối với trường hợp thuộc Tòa án nhân dân cấp huyện). Sau khi xem xét, đánh giá thành tích, tiến hành bỏ phiếu lựa chọn tập thể, cá nhân đạt các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo trình tự từ thấp lên cao.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Người đứng đầu tập thể nhỏ lập hồ sơ các trường hợp đủ tiêu chuẩn, điều kiện đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở hoặc Hội nghị thi đua, khen thưởng

của đơn vị (đối với các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Học viện Tòa án) để xem xét.

Thành phần Hội nghị thi đua, khen thưởng của đơn vị, gồm: Tập thể lãnh đạo đơn vị, đại diện lãnh đạo: cấp ủy, công đoàn, đoàn thanh niên, tập thể nhỏ thuộc đơn vị (nếu có). Đối với các đơn vị có Lãnh đạo, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sinh hoạt cùng thì mời tham dự để chỉ đạo.

Chỉ các trường hợp được ít nhất 2/3 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong tập thể nhỏ hoặc trong Tòa án nhân dân cấp huyện đồng ý mới được đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

2. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở, Hội nghị thi đua, khen thưởng của đơn vị tổ chức phiên họp để xem xét các trường hợp đề nghị tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

Phiên họp Hội đồng, Hội nghị chỉ được tổ chức khi có mặt ít nhất 2/3 tổng số thành viên của Hội đồng, Hội nghị.

Chỉ các trường hợp được ít nhất 2/3 tổng số thành viên của Hội đồng, Hội nghị đồng ý mới được đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở, Hội nghị thi đua, khen thưởng của đơn vị, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị ra quyết định tặng hoặc đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền.

4. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân tổ chức phiên họp để xem xét các trường hợp đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định, đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Phiên họp Hội đồng chỉ được tổ chức khi có mặt ít nhất 2/3 tổng số thành viên của Hội đồng.

Chỉ các trường hợp được ít nhất 2/3 tổng số thành viên của Hội đồng đồng ý mới được đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng. Riêng kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng khi xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua Tòa án nhân dân”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Anh hùng Lao động” phải có số phiếu đồng ý từ 90% trở lên, tính trên tổng số thành viên của Hội đồng (nếu thành viên của Hội đồng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản).

5. Căn cứ đề nghị của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định tặng hoặc đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền.

6. Mỗi vòng bỏ phiếu lựa chọn đề nghị tặng thưởng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng chỉ được tiến hành không quá 02 lần bỏ phiếu. Nếu sau hai lần bỏ phiếu mà chưa lựa chọn được, thì việc xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng do Người có thẩm quyền quy định tại Điều 27 Thông tư này hoặc Trưởng Cụm và Phó Trưởng Cụm thi đua quyết định (đối với Cờ thi đua). Trong trường hợp này, tập thể, cá nhân là nhân tố mới, có thành tích nổi bật hơn sẽ được ưu tiên xem xét.

7. Đối với cá nhân được điều động, biệt phái đến cơ quan, đơn vị khác trong một thời gian nhất định thì cơ quan, đơn vị điều động, biệt phái xét tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng trên cơ sở ý kiến nhận xét của cơ quan, đơn vị tiếp nhận cá nhân được điều động, biệt phái.

8. Đối với cá nhân chuyên công tác thì cơ quan, đơn vị mới có trách nhiệm xét tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng (trường hợp có thời gian công tác ở cơ quan, đơn vị cũ từ 06 tháng trở lên phải có ý kiến nhận xét của cơ quan, đơn vị cũ).

Điều 29.1.TT.20.31. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

(Điều 31 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” và hình thức khen thưởng cấp Nhà nước khác cho tập thể, cá nhân gồm:

a) Tờ trình của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị xét tặng theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở hoặc Biên bản Hội nghị thi đua, khen thưởng của đơn vị và Biên bản kiểm phiếu;

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư này và được cấp có thẩm quyền xác nhận (05 bản chính: 01 bản lưu tại cơ quan, đơn vị; 04 bản gửi Tòa án nhân dân tối cao).

Báo cáo thành tích của cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” phải nêu rõ nội dung đề tài, sáng kiến, các giải pháp trong công tác và quản lý đem lại hiệu quả thiết thực kèm theo ý kiến xác nhận của Hội đồng Khoa học - Sáng kiến cơ sở (trường hợp đề tài, sáng kiến, giải pháp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận thì gửi kèm bản sao giấy chứng nhận thay cho ý kiến xác nhận của Hội đồng Khoa học - Sáng kiến cơ sở).

d) Tờ trình kèm theo Biên bản Hội nghị tổng kết và Biên bản kiểm phiếu tín nhiệm của Cụm thi đua đối với trường hợp đề nghị danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”.

đ) Các file điện tử của hồ sơ đề nghị xét tặng (ở định dạng.doc đối với tờ trình, báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị xét tặng, ở định dạng .Excel đối với danh sách và .pdf đối với các hồ sơ khác có liên quan) gửi đến hộp thư điện tử của Vụ Thi đua - Khen thưởng: vuthidukhenthuong@gmail.com

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao cho tập thể, cá nhân gồm:

a) Tờ trình của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị xét tặng theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở hoặc Biên bản Hội nghị thi đua, khen thưởng của đơn vị (đối với các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao) và Biên bản kiểm phiếu;

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị xét tặng theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư này (02 bản chính: 01 bản lưu tại cơ quan, đơn vị; 01 bản gửi Tòa án nhân dân tối cao).

Báo cáo thành tích của cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua Tòa án nhân dân”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở” phải nêu rõ nội dung đề tài, sáng kiến, các giải pháp trong công tác và quản lý đem lại hiệu quả thiết thực kèm theo ý kiến xác nhận của

Hội đồng Khoa học - Sáng kiến cơ sở (trường hợp đề tài, sáng kiến, giải pháp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận thì gửi kèm bản sao giấy chứng nhận thay cho ý kiến xác nhận của Hội đồng Khoa học - Sáng kiến cơ sở).

d) Tờ trình kèm theo Biên bản Hội nghị tổng kết và Biên bản kiểm phiếu đề nghị của Cụm thi đua đối với trường hợp đề nghị xét tặng danh hiệu “Cờ thi đua Tòa án nhân dân”.

đ) Các file điện tử của hồ sơ đề nghị xét tặng (ở định dạng .doc đối với tờ trình, báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị xét tặng, ở định dạng .Excel đối với danh sách và .pdf đối với các hồ sơ khác có liên quan) gửi đến hộp thư điện tử của Vụ Thi đua - Khen thưởng: vuthidua khenthuong@gmail.com

3. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh cho tập thể, cá nhân gồm:

a) Tờ trình của Người đứng đầu tập thể nhỏ, Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị xét tặng theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản cuộc họp bình xét thi đua, khen thưởng của tập thể nhỏ, Tòa án nhân dân cấp huyện và Biên bản kiểm phiếu;

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị xét tặng theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

Báo cáo thành tích của cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” phải nêu rõ nội dung đề tài, sáng kiến, các giải pháp trong công tác và quản lý đem lại hiệu quả thiết thực.

Phu luc_Kem theo Thong tu so 01.2018..TT-TANDTC.docx

Điều 29.1.TT.20.32. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản

(Điều 32 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Những trường hợp có đủ các điều kiện sau đây được đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản:

a) Việc khen thưởng phục vụ yêu cầu chính trị, kịp thời động viên, khích lệ quần chúng;

b) Cá nhân, tập thể lập được thành tích xuất sắc đột xuất trong công tác, lao động, học tập;

c) Thành tích, công trạng rõ ràng.

2. Việc xem xét, đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản được tiến hành ngay sau khi tập thể, cá nhân lập được thành tích xuất sắc đột xuất.

3. Hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước theo thủ tục đơn giản gồm:

a) Tờ trình của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản tóm tắt thành tích của cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ hành động, thành tích, công trạng của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản (05 bản chính: 01 bản lưu tại cơ quan, đơn vị; 04 bản gửi Tòa án nhân dân tối cao).

4. Hồ sơ đề nghị khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo thủ tục đơn giản gồm:

a) Tờ trình của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản tóm tắt thành tích của cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ hành động, thành tích, công trạng của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản (02 bản chính: 01 bản lưu tại cơ quan, đơn vị; 01 bản gửi Tòa án nhân dân tối cao).

5. Hồ sơ đề nghị khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo thủ tục đơn giản gồm:

a) Tờ trình của người đứng đầu đơn vị giúp việc Thủ trưởng cơ quan về công tác thi đua, khen thưởng kèm theo danh sách tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản tóm tắt thành tích của đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ hành động, thành tích, công trạng của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản.

Phu luc_Kem theo Thong tu so 01.2018..TT-TANDTC.docx

Điều 29.1.TT.20.33. Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và trình khen thưởng

(Điều 33 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Vụ Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân tối cao tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Chủ tịch nước.

Đối với hồ sơ không đầy đủ, không đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Vụ Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm thông báo cho cơ quan, đơn vị trình và xác định rõ thời hạn hoàn thiện hồ sơ gửi lại cho Vụ Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân tối cao.

2. Thời hạn thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Chủ tịch nước là 25 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân họp xem xét đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, Vụ Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân tối cao phải hoàn tất các thủ tục, hồ sơ theo quy định để trình Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Phu luc_Kem theo Thong tu so 01.2018..TT-TANDTC.docx

Điều 29.1.TT.20.34. Quản lý, lưu trữ hồ sơ thi đua, khen thưởng

(Điều 34 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Vụ Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm quản lý, lưu giữ hồ sơ, ghi sổ, thống kê theo dõi các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước; thực hiện bàn giao hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho đơn vị lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

2. Tòa án quân sự Trung ương, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý, lưu giữ hồ sơ, ghi sổ, thống kê theo dõi các danh hiệu thi đua,

hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền; thực hiện bàn giao hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho đơn vị lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Các quyết định về thi đua, khen thưởng của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải gửi cho Vụ Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân tối cao 01 bản trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành quyết định.

3. Hồ sơ về thi đua, khen thưởng được lưu trữ trên giấy và lưu trữ điện tử theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 29.1.TT.20.35. Kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng

(Điều 35 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở tổ chức kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng của các cơ quan, đơn vị theo định kỳ và đột xuất.

Nội dung kiểm tra gồm:

- a) Việc thực hiện các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng;
- b) Tình hình tổ chức công tác thi đua, khen thưởng;
- c) Việc thực hiện các phong trào thi đua, chỉ tiêu thi đua, chấm điểm thi đua;
- d) Việc quản lý, sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng.

2. Thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân xây dựng kế hoạch, thành lập các tổ kiểm tra và tổ chức kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng của các cơ quan, đơn vị trong Tòa án nhân dân có đề nghị xét tặng danh hiệu “Cờ thi đua Tòa án nhân dân”, “Cờ thi đua của Chính phủ” để làm căn cứ bình xét, đề nghị khen thưởng.

Điều 29.1.TT.20.36. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân

(Điều 36 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập, có trách nhiệm tham mưu, tư vấn cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân, gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.
- b) Hội đồng có từ 03 đến 04 Phó Chủ tịch. Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng là Phó Chủ tịch thường trực, các Phó Chủ tịch khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định.
- c) Các ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo: cấp ủy đảng, công đoàn Tòa án nhân dân tối cao và một số đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao.

3. Hội đồng làm việc theo Quy chế hoạt động do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

Điều 29.1.TT.20.37. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở

(Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở do Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập tại Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tham mưu, tư vấn cho Thủ trưởng cơ quan về công tác thi đua, khen thưởng (đối với Tòa án quân sự các cấp do Chánh án Tòa án quân sự trung ương quyết định theo quy định).

2. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng cơ quan.

b) Hội đồng có từ 03 đến 04 Phó Chủ tịch. Người đứng đầu đơn vị có chức năng giúp việc cho lãnh đạo cơ quan về công tác thi đua, khen thưởng là Phó Chủ tịch thường trực, các Phó Chủ tịch khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

c) Các Ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo: cấp ủy đảng, công đoàn và một số đơn vị thuộc cơ quan (đối với Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân cấp tỉnh có từ 01 đến 02 ủy viên là Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện).

3. Hội đồng làm việc theo Quy chế hoạt động do Thủ trưởng cơ quan ban hành.

Điều 29.1.TT.20.38. Hội đồng Khoa học - Sáng kiến Tòa án nhân dân

(Điều 38 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Hội đồng Khoa học - Sáng kiến Tòa án nhân dân do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập, có trách nhiệm giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, công nhận và đánh giá mức độ ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học.

2. Thành phần Hội đồng Khoa học - Sáng kiến Tòa án nhân dân, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phụ trách công tác thi đua, khen thưởng;

b) Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng là Phó Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng Tòa án nhân dân tối cao;

c) Các Ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo: Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học, một số cá nhân thuộc Tòa án nhân dân tối cao có trình độ chuyên môn sâu về quản lý, nghiên cứu khoa học, đánh giá, thẩm định sáng kiến, đề tài khoa học.

3. Hội đồng có từ 5 đến 7 thành viên.

4. Hội đồng làm việc theo Quy chế hoạt động do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

Điều 29.1.TT.20.39. Hội đồng Khoa học - Sáng kiến cơ sở

(Điều 39 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Hội đồng Khoa học - Sáng kiến cơ sở do Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập tại Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giúp Thủ trưởng cơ quan xem xét, công nhận và đánh giá mức độ ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học (đối với Tòa án quân sự các cấp do Chánh án Tòa án quân sự trung ương quyết định theo quy định).

2. Thành phần Hội đồng Khoa học - Sáng kiến cơ sở gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Phó Thủ trưởng cơ quan;

b) Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng là đại diện lãnh đạo đơn vị có chức năng giúp việc cho lãnh đạo cơ quan về công tác thi đua, khen thưởng;

c) Các ủy viên Hội đồng là một số cá nhân trong cơ quan có trình độ quản lý chuyên môn, nghiên cứu khoa học, đánh giá, thẩm định sáng kiến, đề tài khoa học.

3. Hội đồng có từ 3 đến 5 thành viên.

4. Hội đồng làm việc theo Quy chế hoạt động do Thủ trưởng cơ quan ban hành.

Điều 29.1.TT.20.40. Lập, sử dụng và quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 40 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Nguồn và mức trích Quỹ thi đua, khen thưởng Tòa án nhân dân: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 65 Nghị định số 91/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật thi đua, khen thưởng.

2. Sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng Tòa án nhân dân: Thực hiện theo quy định tại Điều 66 Nghị định số 91/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật thi đua, khen thưởng.

3. Quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng Tòa án nhân dân: Thực hiện theo quy định tại Điều 67 Nghị định số 91/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.20.41. Mức tiền thưởng và chế độ ưu đãi

(Điều 41 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Mức tiền thưởng và chế độ ưu đãi: Thực hiện theo quy định tại các Điều 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75 của Nghị định số 91/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật thi đua, khen thưởng.

2. Tiền khung

a) Không quá 0,2 lần mức lương cơ sở đối với 01 khung Bằng khen, Giấy chứng nhận (Chiến sĩ thi đua Tòa án nhân dân, Thẩm phán giỏi, Thẩm phán tiêu biểu, Thẩm phán mẫu mực).

b) Không quá 0,15 lần mức lương cơ sở đối với 01 khung Giấy khen, Giấy chứng nhận (Tập thể lao động xuất sắc, Tập thể lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cơ sở, Lao động tiên tiến, Kỷ niệm chương).

Điều 29.1.TT.20.42. Quyền, nghĩa vụ của cá nhân, tập thể

(Điều 42 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

Quyền, nghĩa vụ của cá nhân, tập thể trong thi đua, khen thưởng thực hiện theo quy định tại các Điều 76 và 77 của Nghị định số 91/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.20.43. Hủy bỏ quyết định khen thưởng, tước hoặc phục hồi danh hiệu

(Điều 43 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

Hủy bỏ quyết định khen thưởng, tước hoặc phục hồi danh hiệu thực hiện theo quy định tại các Điều 78 và 79 của Nghị định số 91/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật thi đua, khen thưởng.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

Điều 29.1.LQ.90.

(Điều 90 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Nội dung quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng bao gồm:

1. Ban hành các văn bản pháp luật về thi đua, khen thưởng;
2. Xây dựng chính sách về thi đua, khen thưởng;
3. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng;
4. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác thi đua, khen thưởng;
5. Sơ kết, tổng kết, tặng thưởng các hình thức khen thưởng; đánh giá hiệu quả công tác thi đua, khen thưởng;
6. Hợp tác quốc tế về thi đua, khen thưởng;
7. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về thi đua, khen thưởng;
8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.NĐ.11.58. Tuyên truyền, phổ biến nhân rộng điển hình tiên tiến

(Điều 58 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Trưởng các Ban của Đảng và tương đương ở trung ương, Tổng Kiểm toán Nhà nước, lãnh đạo cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hàng năm có trách nhiệm tổ chức triển khai những nội dung sau:

a) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh; chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng;

b) Xây dựng kế hoạch tổ chức tuyên truyền nhân rộng những điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng kịp thời.

2. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông đẩy mạnh công tác tuyên truyền tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; biểu dương, tôn vinh, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong các phong trào thi đua trên phạm vi toàn quốc.

Điều 29.1.NĐ.11.59. Đào tạo, bồi dưỡng

(Điều 59 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương có trách nhiệm:

a) Xây dựng nội dung, chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thi đua, khen thưởng trong phạm vi cả nước;

b) Phối hợp với Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh xây dựng nội dung chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ thi đua, khen thưởng để đưa vào giảng dạy trong hệ thống các trường chính trị trên toàn quốc.

2. Cơ quan chuyên trách làm công tác thi đua, khen thưởng các cấp xây dựng kế hoạch hàng năm để tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ làm thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.36.12. Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

(Điều 12 Thông tư số 12/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương:

a) Xây dựng kế hoạch hàng năm về nội dung chương trình tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về thi đua, khen thưởng cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thi đua, khen thưởng trong phạm vi cả nước.

b) Chủ trì hoặc phối hợp với các bộ, ban, ngành, tỉnh tổ chức các hội nghị tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về thi đua, khen thưởng.

2. Cơ quan chuyên trách công tác thi đua, khen thưởng:

a) Xây dựng kế hoạch và nội dung chương trình để tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thi đua, khen thưởng thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Cử cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thi đua, khen thưởng thuộc thẩm quyền quản lý tham gia đầy đủ các hội nghị tập huấn nghiệp vụ do Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương tổ chức.

Điều 29.1.NĐ.11.60. Thanh tra, kiểm tra

(Điều 60 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương tham mưu xây dựng kế hoạch thanh tra chuyên ngành việc thực hiện các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng theo quy định.

Tham mưu với Chủ tịch Hội đồng thi đua, khen thưởng trung ương kiểm tra, giám sát công tác thi đua, khen thưởng; kịp thời bổ sung biện pháp nâng cao chất lượng công tác thi đua, khen thưởng, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ về công tác thi đua, khen thưởng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ, ban, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cơ quan chuyên trách làm công tác thi đua, khen thưởng các cấp tham mưu cho Hội đồng thi đua, khen thưởng xây dựng kế hoạch hàng năm, tổ chức kiểm tra việc tổ chức phong trào thi đua và thực hiện chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.TT.36.11. Trách nhiệm của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp bộ, cấp tỉnh

(Điều 11 Thông tư số 12/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp bộ, cấp tỉnh có trách nhiệm giúp Người đứng đầu đánh giá phạm vi ảnh hưởng đối với thành tích của tập thể, cá nhân trong toàn quốc; trong bộ, ban, ngành, tỉnh hoặc trong ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Cơ quan thường trực Hội đồng có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch Hội đồng tổ chức họp Hội đồng. Hội đồng họp khi có ít nhất 2/3 thành viên tham dự. Chủ tịch Hội đồng chủ trì hội nghị hoặc uỷ quyền cho 01 Phó Chủ tịch Hội đồng chủ trì. Chủ tịch Hội đồng thực hiện bỏ phiếu như các thành viên khác.

3. Cơ quan thường trực Hội đồng xin ý kiến các thành viên vắng mặt bằng văn bản, tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Hội đồng; hoàn thiện Biên bản họp Hội đồng và hồ sơ đề nghị khen thưởng theo quy định.

Điều 29.1.LQ.91.

(Điều 91 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng trong phạm vi cả nước.

Cơ quan quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng ở trung ương có trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng.

Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng trong phạm vi địa phương mình theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.NĐ.11.61. Hội đồng thi đua, khen thưởng trung ương

(Điều 61 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Hội đồng thi đua, khen thưởng trung ương là cơ quan tham mưu, tư vấn cho Đảng và Nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Thành phần Hội đồng thi đua, khen thưởng trung ương gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Thủ tướng Chính phủ;

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng: Phó Chủ tịch nước là Phó Chủ tịch thứ nhất; Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương là Phó Chủ tịch thường trực; Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam là Phó Chủ tịch.

3. Chủ tịch Hội đồng thi đua, khen thưởng trung ương quyết định thành phần, số lượng các ủy viên và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng.

4. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương là cơ quan thường trực của Hội đồng thi đua, khen thưởng Trung ương.

Điều 29.1.QĐ.1.1.

((Điều 1 Quyết định số 168/2007/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/11/2007, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Quyết định số 82/2009/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/07/2009))

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

Phụ lục kèm theo Quyết định số 168-2007-QĐ-TTg.docx

Điều 29.1.NĐ.11.62. Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp bộ

(Điều 62 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Hội đồng thi đua, khen thưởng bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương là cơ quan tham mưu cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, lãnh đạo ban, ngành, đoàn thể trung ương về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Thành phần Hội đồng, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, lãnh đạo ban, ngành, đoàn thể trung ương;

b) Hội đồng có từ 03 đến 04 Phó Chủ tịch. Vụ trưởng Vụ Thi đua, khen thưởng là Phó Chủ tịch thường trực; đối với bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương chưa thành lập Vụ Thi đua, khen thưởng thì Trưởng phòng (ban) thi đua, khen thưởng là Ủy viên thường trực. Các Phó Chủ tịch khác và các ủy viên khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

Thành phần Hội đồng thi đua, khen thưởng của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.

3. Hội đồng có các nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Tham mưu cho Bộ trưởng, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể trung ương phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn;

c) Tham mưu cho Bộ trưởng, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể trung ương kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng;

d) Tham mưu cho Bộ trưởng, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể trung ương quyết định tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể ở trung ương hướng dẫn thành lập, quy định nhiệm vụ, quyền hạn, thành phần đối với Hội đồng thi đua, khen thưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp bộ.

5. Vụ (Phòng, Ban) Thi đua, khen thưởng của các bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương là thường trực của Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp bộ.

Đối với bộ, ban, ngành, đoàn thể ở trung ương chưa thành lập Vụ (Phòng, Ban) Thi đua, khen thưởng thì đơn vị phụ trách công tác thi đua, khen thưởng là thường trực của Hội đồng.

Điều 29.1.NĐ.11.63. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp tỉnh

(Điều 63 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Hội đồng thi đua, khen thưởng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là cơ quan tham mưu cho cấp ủy, chính quyền về công tác thi đua, khen thưởng của địa phương.

2. Thành phần Hội đồng, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hội đồng có từ 03 đến 04 Phó Chủ tịch. Phó Giám đốc Sở Nội vụ kiêm Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng cấp tỉnh làm Phó Chủ tịch thường trực. Các Phó Chủ tịch và các ủy viên khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

3. Hội đồng có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn;

c) Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng;

d) Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn thành lập, quy định nhiệm vụ, quyền hạn, thành phần đối với Hội đồng thi đua, khen thưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh.

5. Ban Thi đua - Khen thưởng cấp tỉnh là cơ quan thường trực của Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp tỉnh.

Điều 29.1.QĐ.4.1. Vị trí, chức năng

(Điều 1 Quyết định số 29/2018/QĐ-TTg Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trực thuộc Bộ Nội vụ ngày 16/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2018)

1. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương là cơ quan tương đương Tổng cục trực thuộc Bộ Nội vụ, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực thi đua, khen thưởng.

2. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương là cơ quan có tư cách pháp nhân, con dấu hình Quốc huy, tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; trụ sở làm việc tại thành phố Hà Nội.

Điều 29.1.QĐ.4.2. Nhiệm vụ, quyền hạn

(Điều 2 Quyết định số 29/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2018)

Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Thi đua, Khen thưởng, các quy định của pháp luật có liên quan và những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Là cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

2. Trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

a) Các dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội; dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; dự thảo nghị định, nghị quyết của Chính phủ; dự thảo quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về thi đua, khen thưởng;

b) Chiến lược, kế hoạch, các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hành động, đề án, dự án quan trọng về thi đua, khen thưởng.

3. Trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét, quyết định:

a) Kế hoạch dài hạn, năm năm, hàng năm phát triển ngành thi đua, khen thưởng và các đề án, dự án về thi đua, khen thưởng;

b) Kế hoạch phối hợp hoạt động giữa bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là các bộ, ngành, địa phương), Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội ở trung ương trong việc thực hiện các nhiệm vụ về thi đua, khen thưởng.

4. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các bộ, ngành, địa phương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội ở trung ương tổ chức triển khai thực hiện các phong trào thi đua và thực hiện chính sách khen thưởng của Đảng và Nhà nước.

5. Thẩm định hồ sơ trình khen thưởng của các bộ, ngành, địa phương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội ở trung ương. Thực hiện theo ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Nội vụ trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định khen thưởng hoặc trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước quyết định khen thưởng.

6. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, các đề án, dự án về thi đua, khen thưởng sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Xây dựng nội dung, chương trình và thực hiện tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thi đua, khen thưởng ở các bộ, ngành, địa phương. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng.

8. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội ở trung ương, các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức các phong trào thi đua và tuyên truyền, nhân rộng các điển hình tiên tiến.

9. Quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng theo quy định của pháp luật. Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thi đua, khen thưởng.

10. Chuẩn bị hiện vật, bảo quản, cấp phát hiện vật khen thưởng kèm theo các hình thức khen thưởng của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Thu hồi, cấp, cấp lại, cấp đổi hiện vật khen thưởng.

11. Thực hiện chương trình cải cách hành chính theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

12. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng; phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

13. Thực hiện hợp tác quốc tế về thi đua, khen thưởng.

14. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính, tài sản được giao. Thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo, bồi dưỡng

đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Ban theo quy định của pháp luật, phân cấp của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

15. Sơ kết, tổng kết, tặng thưởng các hình thức khen thưởng; đánh giá hiệu quả việc tổ chức các phong trào thi đua yêu nước và thực hiện chính sách, pháp luật về khen thưởng.

16. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Bộ trưởng Bộ Nội vụ giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.QĐ.4.3. Cơ cấu tổ chức

(Điều 3 Quyết định số 29/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2018)

1. Vụ Nghiên cứu - Tổng hợp (gọi tắt là Vụ I).
2. Vụ Thi đua - Khen thưởng các bộ, ngành, đoàn thể ở trung ương (gọi tắt là Vụ II).
3. Vụ Thi đua - Khen thưởng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi tắt là Vụ III).
4. Vụ Tổ chức cán bộ.
5. Văn phòng.
6. Vụ Pháp chế - Thanh tra.
7. Tạp chí Thi đua, Khen thưởng.
8. Trung tâm Tin học.

Tại Điều này, các tổ chức quy định từ khoản 1 đến khoản 6 là các tổ chức hành chính giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước; các tổ chức quy định tại khoản 7, 8 là các đơn vị sự nghiệp phục vụ chức năng quản lý nhà nước của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

Điều 29.1.QĐ.4.4. Lãnh đạo

(Điều 4 Quyết định số 29/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2018)

1. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương có Trưởng ban và không quá 03 Phó Trưởng ban.

Bộ trưởng Bộ Nội vụ phân công một Thứ trưởng Bộ Nội vụ kiêm Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, chịu trách nhiệm trước - Bộ trưởng và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Ban. Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương là Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ bổ nhiệm, miễn nhiệm các Phó Trưởng ban theo đề nghị của Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương và phân công một Phó Trưởng ban là thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương. Các Phó Trưởng ban chịu trách nhiệm trước Trưởng ban và trước pháp luật về các lĩnh vực công tác được phân công.

3. Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương ban hành Quy chế làm việc của Ban; tuyển dụng, sử dụng, quản lý, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý; bổ nhiệm, miễn nhiệm công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc Ban; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc Ban theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 29.1.LQ.91a.

((Điều 91a Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004, được bổ sung bởi Điều 1 của Luật số 39/2013/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014))

1. Hội đồng thi đua, khen thưởng trung ương là cơ quan tham mưu, tư vấn cho Đảng và Nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Thành phần Hội đồng thi đua, khen thưởng trung ương gồm Chủ tịch Hội đồng là Thủ tướng Chính phủ, các Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên khác là đại diện lãnh đạo cơ quan của Đảng, Nhà nước, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội.

Chủ tịch Hội đồng quyết định cụ thể thành viên Hội đồng.

3. Hội đồng thi đua, khen thưởng trung ương có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện sự phối hợp giữa các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể trung ương và các địa phương trong việc tham mưu, đề xuất chủ trương, chính sách về tổ chức phong trào thi đua và công tác thi đua, khen thưởng trong phạm vi cả nước;

b) Tham mưu, tư vấn cho cấp có thẩm quyền quyết định phong tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng;

c) Định kỳ đánh giá phong trào thi đua và công tác khen thưởng; kiến nghị, đề xuất chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước; tham mưu tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; đề xuất sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách về thi đua, khen thưởng; kiểm tra, giám sát công tác thi đua, khen thưởng.

4. Cơ quan chuyên trách thi đua, khen thưởng ở trung ương là cơ quan thường trực của Hội đồng thi đua, khen thưởng trung ương.

5. Hội đồng thi đua, khen thưởng các cấp và Hội đồng thi đua, khen thưởng tại cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tham mưu, tư vấn cho cấp ủy đảng, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về công tác thi đua, khen thưởng.

6. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng thi đua, khen thưởng do Chính phủ quy định.

Điều 29.1.LQ.92.

(Điều 92 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quản lý thi đua, khen thưởng trong phạm vi ngành.

Điều 29.1.LQ.93.

(Điều 93 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội căn cứ vào quy định của Luật này và các văn bản khác có liên quan thực hiện quản lý thi đua, khen thưởng trong phạm vi tổ chức mình.

Điều 29.1.LQ.94.

(Điều 94 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Quỹ thi đua, khen thưởng được hình thành trên cơ sở ngân sách nhà nước, sự đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, cá nhân, tổ chức nước ngoài và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng.

Điều 29.1.NĐ.11.64. Quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 64 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Lập quỹ thi đua, khen thưởng để tổ chức các phong trào thi đua và thực hiện chính sách, chế độ về khen thưởng.

2. Quỹ thi đua, khen thưởng được hình thành từ ngân sách nhà nước, từ quỹ khen thưởng của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài và các nguồn thu hợp pháp khác.

3. Nghiêm cấm sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng vào mục đích khác.

Điều 29.1.NĐ.11.65. Nguồn và mức trích quỹ

(Điều 65 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Quỹ thi đua, khen thưởng của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước với mức tối đa 20% tổng quỹ tiền lương theo ngạch, bậc của cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và tiền công được duyệt cả năm và từ nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài.

2. Quỹ thi đua khen thưởng của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm trong tổng chi ngân sách thường xuyên đối với mỗi cấp ngân sách thuộc các tỉnh, thành phố và được phân bổ ngay từ đầu năm theo tỷ lệ sau:

a) Quỹ thi đua khen thưởng của sở, ban, ngành cấp tỉnh được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm với mức tối đa bằng 20% tổng quỹ tiền lương theo ngạch, bậc của cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và tiền công được duyệt cả năm và từ nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài;

b) Quỹ thi đua khen thưởng của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm với mức tối đa bằng 1,0% chi ngân sách thường xuyên đối với mỗi cấp ngân sách thuộc các tỉnh đồng bằng, thành phố và mức tối đa bằng 1,5% chi ngân sách thường xuyên đối với mỗi cấp ngân sách thuộc các tỉnh miền núi, trung du, Tây Nguyên, vùng sâu, vùng xa và từ nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài.

3. Quỹ thi đua, khen thưởng của tổ chức chính trị, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội được cấp từ nguồn ngân sách nhà nước (căn cứ tính chất hoạt động của từng tổ chức, Bộ Tài chính thống nhất tỷ lệ cấp hàng năm) và từ nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, ngoài nước.

4. Đối với các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, nghề nghiệp do các tổ chức này tự quyết định từ nguồn khả năng tài chính của mình và từ nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài.

5. Quỹ thi đua, khen thưởng của các doanh nghiệp nhà nước được trích từ quỹ thi đua, khen thưởng của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản doanh nghiệp.

6. Việc thành lập, quản lý, sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (trừ các doanh nghiệp

nhà nước quy định tại khoản 5 Điều này) do doanh nghiệp tự quyết định, tự chịu trách nhiệm sau khi thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Nhà nước.

7. Quỹ thi đua, khen thưởng của các hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hợp tác xã vận tải, hợp tác xã xây dựng, hợp tác xã nghề cá, nghề muối và trong các lĩnh vực khác được trích từ quỹ không chia của hợp tác xã (mức trích do hợp tác xã quyết định) và nguồn đóng góp của các cá nhân, tổ chức trong nước, ngoài nước.

Điều 29.1.NĐ.11.66. Sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 66 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Quỹ thi đua, khen thưởng trong nghị định này được dùng để chi trong việc tổ chức thực hiện phong trào thi đua và chi thưởng đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng mà thành tích đạt được trong thời kỳ đổi mới (trừ trường hợp danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng) và được sử dụng để:

a) Chi cho in ấn, làm hiện vật khen thưởng (giấy chứng nhận, giấy khen, bằng khen, huân chương, huy chương, huy hiệu, kỷ niệm chương, cờ thi đua, hộp, khung);

b) Chi tiền thưởng hoặc tặng phẩm lưu niệm cho các cá nhân, tập thể;

c) Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương chi các khoản kinh phí để in ấn và làm hiện vật khen thưởng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm để cấp phát kèm theo các hình thức khen thưởng do Chủ tịch nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ quyết định khen thưởng;

d) Trích 20% trong tổng Quỹ thi đua, khen thưởng của từng cấp để chi tổ chức, chỉ đạo, sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua; công tác tuyên truyền, phổ biến nhân điển hình tiên tiến; thanh tra, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Cá nhân, tập thể được khen thưởng ngoài việc được công nhận các danh hiệu thi đua, Cờ Thi đua, danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước; tặng thưởng Huân chương, Huy chương, Bằng khen, Giấy khen kèm theo hiện vật khen thưởng; còn được thưởng tiền hoặc hiện vật có giá trị tương đương quy định tại các Điều 69, 70, 71, 72, 73 và Điều 74 của Nghị định này theo nguyên tắc:

a) Danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cao hơn thì mức tiền thưởng cao hơn;

b) Trong cùng một hình thức, cùng một mức khen, mức tiền thưởng đối với tập thể cao hơn mức tiền thưởng đối với cá nhân;

c) Trong cùng một thời điểm, cùng một thành tích, một đối tượng nếu đạt nhiều danh hiệu thi đua kèm theo các mức tiền thưởng khác nhau thì nhận mức tiền thưởng cao nhất;

d) Trong cùng một thời điểm, một đối tượng đạt nhiều danh hiệu thi đua, thời gian để đạt được các danh hiệu thi đua đó khác nhau thì được nhận tiền thưởng của các danh hiệu thi đua;

đ) Trong cùng thời điểm, một đối tượng vừa đạt danh hiệu thi đua vừa đạt hình thức khen thưởng thì được nhận tiền thưởng của danh hiệu thi đua và của hình thức khen thưởng.

3. Người Việt Nam ở nước ngoài, cá nhân tập thể người nước ngoài, được khen các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng và kèm theo tặng phẩm lưu niệm.

Điều 29.1.NĐ.11.67. Quản lý quỹ thi đua, khen thưởng

(Điều 67 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Quỹ thi đua, khen thưởng của cấp nào do cơ quan thi đua, khen thưởng phối hợp với cơ quan tài chính cấp đó quản lý. Đối với cấp tỉnh, nguồn kinh phí chi cho công tác thi đua, khen thưởng do Ban Thi đua - Khen thưởng của tỉnh phối hợp với cơ quan tài chính cấp tỉnh quản lý và sử dụng theo tỷ lệ quy định trên cơ sở dự toán; việc quyết toán căn cứ số chi thực tế theo đúng chế độ, chính sách quy định.

2. Thủ trưởng cơ quan các cấp chịu trách nhiệm chi tiền thưởng cho các tập thể, cá nhân thuộc biên chế, quỹ lương do cấp mình quản lý và hạch toán chi theo quy định.

Các tập thể, cá nhân thuộc bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước quyết định khen thưởng thì bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương đó có trách nhiệm chi thưởng từ ngân sách nhà nước của cấp mình và hạch toán chi thành mục riêng.

Cá nhân được nhận danh hiệu Nhà giáo, Thầy thuốc, Nghệ sỹ, Nghệ nhân (nhân dân và ưu tú) thuộc bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương trình Thủ tướng Chính phủ xét, phong tặng thì bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương đó chi trả tiền thưởng và hạch toán chi thành mục riêng.

Điều 29.1.NĐ.11.68. Nguyên tắc tính tiền thưởng

(Điều 68 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Tiền thưởng cho tập thể, cá nhân được khen thưởng được tính trên cơ sở mức lương cơ sở do Chính phủ quy định đang có hiệu lực vào thời điểm ban hành quyết định công nhận các danh hiệu thi đua, danh hiệu vinh dự Nhà nước hoặc quyết định khen thưởng.

2. Tiền thưởng sau khi nhân với hệ số mức lương cơ sở được làm tròn số lên hàng chục ngàn đồng tiền Việt Nam.

Điều 29.1.NĐ.11.69. Mức tiền thưởng danh hiệu thi đua

(Điều 69 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Đối với cá nhân:

a) Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc” được tặng Bằng, Huy hiệu và được thưởng 4,5 lần mức lương cơ sở;

b) Danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được tặng Bằng chứng nhận, huy hiệu và được thưởng 3,0 lần mức lương cơ sở;

c) Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” được tặng Bằng chứng nhận và được thưởng 1,0 lần mức lương cơ sở;

d) Danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sỹ tiên tiến” được thưởng 0,3 lần mức lương cơ sở.

2. Đối với tập thể:

a) Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, “Đơn vị quyết thắng” được tặng Bằng chứng nhận và được thưởng 1,5 lần mức lương cơ sở;

b) Danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến”, “Đơn vị tiên tiến” được thưởng 0,8 lần mức lương cơ sở;

c) Danh hiệu “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Áp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” được tặng Bằng chứng nhận và được thưởng 1,5 lần mức lương cơ sở;

d) Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” được tặng cờ và được thưởng 12,0 lần mức lương cơ sở;

đ) Danh hiệu Cờ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được tặng cờ và được thưởng 8,0 lần mức lương cơ sở.

Điều 29.1.NĐ.11.70. Mức tiền thưởng huân chương các loại

(Điều 70 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Cá nhân được tặng hoặc truy tặng huân chương các loại được tặng Bằng, Huân chương kèm theo mức tiền thưởng như sau:

a) “Huân chương Sao vàng”: 46,0 lần mức lương cơ sở;

b) “Huân chương Hồ Chí Minh”: 30,5 lần mức lương cơ sở;

c) “Huân chương Độc lập” hạng nhất, “Huân chương Quân công” hạng nhất: 15,0 lần mức lương cơ sở;

d) “Huân chương Độc lập” hạng nhì, “Huân chương Quân công” hạng nhì: 12,5 lần mức lương cơ sở;

đ) “Huân chương Độc lập” hạng ba, “Huân chương Quân công” hạng ba: 10,5 lần mức lương cơ sở;

e) “Huân chương Lao động” hạng nhất, “Huân chương Chiến công” hạng nhất, “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng nhất”: 9,0 lần mức lương cơ sở;

g) “Huân chương Lao động” hạng nhì, “Huân chương Chiến công” hạng nhì, “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhì, “Huân chương Đại đoàn kết dân tộc”: 7,5 lần mức lương cơ sở;

h) “Huân chương Lao động” hạng ba, “Huân chương Chiến công” hạng ba, “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng ba và “Huân chương Dũng cảm”: 4,5 lần mức lương cơ sở.

2. Tập thể được tặng thưởng Huân chương các loại, được tặng thưởng Bằng, Huân chương kèm theo mức tiền thưởng gấp hai lần mức tiền thưởng đối với cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 29.1.NĐ.11.71. Mức tiền thưởng danh hiệu vinh dự nhà nước

(Điều 71 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Bà mẹ được tặng hoặc truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam Anh hùng” được tặng Huy hiệu, Bằng danh hiệu và được kèm theo mức tiền 15,5 lần mức lương cơ sở.

2. Cá nhân được tặng hoặc truy tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” được tặng Bằng, Huy hiệu và được thưởng 15,5 lần mức lương cơ sở.

Tập thể được tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” được tặng Bằng, Huy hiệu và kèm theo mức tiền thưởng gấp hai lần mức tiền thưởng đối với cá nhân.

3. Cá nhân được phong tặng danh hiệu: “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”, “Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú”, “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”, “Nghệ

nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” được tặng thưởng Huy hiệu, Bằng khen và mức tiền thưởng đối với danh hiệu “nhân dân” là: 12,5 lần mức lương cơ sở; danh hiệu “ưu tú” là 9,0 lần mức lương cơ sở.

Điều 29.1.NĐ.11.72. Mức tiền thưởng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” và “Giải thưởng Nhà nước”

(Điều 72 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về khoa học và công nghệ và “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học nghệ thuật được cấp Bằng và tiền thưởng 270,0 lần mức lương cơ sở.

2. “Giải thưởng Nhà nước” về khoa học và công nghệ và “Giải thưởng Nhà nước” về văn học nghệ thuật được cấp Bằng và tiền thưởng 170,0 lần mức lương cơ sở.

Điều 29.1.NĐ.11.73. Mức tiền thưởng Bằng khen, Giấy khen

(Điều 73 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Đối với cá nhân:

a) “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” được tặng Bằng và được thưởng 3,5 lần mức lương cơ sở;

b) Bằng khen cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được tặng Bằng và được thưởng 1,0 lần mức lương cơ sở;

c) Cá nhân được tặng Giấy khen quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 74 Luật thi đua, khen thưởng được kèm theo mức tiền thưởng 0,3 lần mức lương cơ sở;

d) Cá nhân được tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được kèm theo mức tiền thưởng 0,15 lần mức lương cơ sở.

2. Đối với tập thể:

a) Tập thể được tặng “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, Bằng khen cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương được tặng Bằng và được thưởng gấp hai lần mức tiền thưởng đối với cá nhân quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này;

b) Tập thể được tặng Giấy khen các cấp được kèm theo tiền thưởng gấp hai lần mức tiền thưởng đối với cá nhân quy định tại các điểm c, d khoản 1 Điều này.

Điều 29.1.NĐ.11.74. Mức tiền thưởng Huy chương

(Điều 74 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

Cá nhân được tặng Huy chương các loại, được tặng Bằng, Huy chương và được thưởng 1,5 lần mức lương cơ sở.

Điều 29.1.LQ.95.

(Điều 95 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Chính phủ quy định mẫu, màu sắc, số sao, số vạch cho từng loại, hạng huân chương, huy chương, huy hiệu; chất liệu, kích thước, khung các loại huân chương, huy chương, cờ thi đua, bằng khen, giấy khen và các hiện vật khen thưởng khác.

Điều 29.1.NĐ.5.3. Chế độ cấp hiện vật khen thưởng

(Điều 3 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Tập thể, cá nhân khi được khen thưởng được nhận tiền thưởng theo quy định kèm các hiện vật khen thưởng sau:

a) Huân chương, hộp đựng huân chương, bằng và khung đối với huân chương quy định tại Điều 33 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003.

b) Huy chương, hộp đựng huy chương, bằng và khung đối với huy chương quy định tại Điều 53 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003.

c) Huy hiệu, hộp đựng huy hiệu, bằng và khung đối với các danh hiệu vinh dự nhà nước, huy hiệu của bộ, ban, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Riêng đối với tập thể được tặng danh hiệu vinh dự nhà nước: “Tinh anh hùng”, “Thành phố anh hùng”, “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” ngoài các hiện vật nêu trên còn được nhận cờ.

d) Bằng và khung đối với “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng nhà nước”, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”.

đ) Huy hiệu, hộp đựng huy hiệu, bằng chứng nhận và khung đối với danh hiệu thi đua “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, chiến sĩ thi đua cấp bộ, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

e) Kỷ niệm chương, hộp đựng kỷ niệm chương, bằng và khung đối với kỷ niệm chương của bộ, ban, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội.

g) Bằng và khung đối với bằng khen của bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; bằng khen của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh; bằng khen cấp quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; chiến sĩ thi đua cơ sở; giấy khen.

h) Bằng chứng nhận và khung đối với các danh hiệu: “Tập thể lao động xuất sắc”; “Đơn vị quyết thắng”; “Thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố văn hóa”.

i) Bằng chứng nhận đối với “Gia đình văn hóa”.

k) Cờ đối với các danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”, Cờ thi đua cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương, Cờ thi đua cấp quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Hiện vật khen thưởng cấp đổi, cấp lại chỉ thực hiện đối với huân chương, huy chương, huy hiệu, kỷ niệm chương và bằng của các hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua.

Điều 29.1.NĐ.5.21. Huy hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”

(Điều 21 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cuống huy hiệu: Chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co, kích thước 28 mm x 14 mm; sơn màu đỏ cờ, viền ngoài màu vàng.

2. Thân huy hiệu: Hình sao vàng năm cánh dập nổi, đường kính đường tròn ngoại tiếp năm đỉnh sao bằng 50 mm, bên trong là hình ảnh chân dung Mẹ Việt Nam anh hùng, phía dưới là dòng chữ “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” màu đỏ; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

Điều 29.1.NĐ.5.22. Huy hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”

(Điều 22 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cuống huy hiệu: Chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co, kích thước 28 mm x 14 mm; sơn màu đỏ cò, viền ngoài màu vàng.

2. Thân huy hiệu: Hình sao vàng năm cánh cách điệu dập nổi, đường kính đường tròn ngoại tiếp năm đỉnh sao bằng 50 mm, phía trong có lá cờ quyết thắng màu đỏ, phía dưới là hai cánh tùng, xung quanh có dòng chữ “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Việt Nam” màu đỏ; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

Điều 29.1.NĐ.5.23. Huy hiệu “Anh hùng Lao động”, “Tinh anh hùng”, “Thành phố anh hùng”

(Điều 23 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cuống huy hiệu: Chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co, kích thước 28 mm x 14 mm; sơn màu đỏ cò, viền ngoài màu vàng.

2. Thân huy hiệu: Hình sao vàng năm cánh cách điệu dập nổi, đường kính đường tròn ngoại tiếp năm đỉnh sao bằng 50 mm, có cánh tùng hai bên, bên trong là bánh xe lịch sử và vòng tròn khoa học đặt trên quyển sách, xung quanh có dòng chữ “Anh hùng Lao động” hoặc “Tinh anh hùng” hoặc “Thành phố anh hùng” màu đỏ, dưới là dải lụa vàng mang dòng chữ “Việt Nam” màu đỏ; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

Điều 29.1.NĐ.5.24. Huy hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”

(Điều 24 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cuống huy hiệu: Chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co, kích thước 28 mm x 15 mm; sơn màu đỏ cò đối với huy hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, màu vàng đối với huy hiệu “Nhà giáo Ưu tú”, viền ngoài màu vàng.

2. Thân huy hiệu: Hình tròn đường kính bằng 35 mm, ở giữa là cây bút và quyển vở trên nền màu xanh lá cây, hai bên có bông lúa vàng, phía trên có dòng chữ “Nhà giáo Nhân dân” hoặc “Nhà giáo Ưu tú” màu đỏ, phía dưới là dải lụa đỏ mang dòng chữ “Việt Nam” màu vàng; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

Điều 29.1.NĐ.5.25. Huy hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”

(Điều 25 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cuống huy hiệu: Chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co, kích thước 28 mm x 15 mm; sơn màu đỏ cò đối với huy hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, màu vàng đối với huy hiệu “Thầy thuốc Ưu tú”, viền ngoài màu vàng.

2. Thân huy hiệu: Hình hoa hướng dương, đường kính bằng 35 mm; ở giữa là biểu tượng ngành y và ngôi sao màu đỏ, hai bên là cánh nguyệt quế, phía trên là dòng chữ “Thầy thuốc Nhân dân” hoặc “Thầy thuốc Ưu tú” màu đỏ, phía dưới là dải lụa đỏ mang dòng chữ “Việt Nam” màu vàng; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

Điều 29.1.NĐ.5.26. Huy hiệu “Nghệ sĩ Nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

(Điều 26 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cuống huy hiệu: Chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co, kích thước 28 mm x 15 mm; sơn màu đỏ cò đối với huy hiệu “Nghệ sĩ Nhân dân”, màu vàng đối với huy hiệu “Nghệ sĩ Ưu tú”, viền ngoài màu vàng.

2. Thân huy hiệu: Hình sao tám cánh cách điệu, đường kính bằng 35 mm, ở giữa là hình mặt nạ và hoa sen cách điệu, phía trên có dòng chữ “Nghệ sĩ Nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ Ưu tú” màu đỏ, phía dưới là dải lụa đỏ mang dòng chữ “Việt Nam” màu vàng; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

Điều 29.1.NĐ.5.27. Huy hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú”

(Điều 27 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cuống huy hiệu: Chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co, kích thước 28 mm x 15 mm; sơn màu đỏ cờ đối với huy hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, màu vàng đối với huy hiệu “Nghệ nhân Ưu tú”, viền ngoài màu vàng.

2. Thân huy hiệu: Hình cánh hoa cách điệu, đường kính bằng 35 mm, ở giữa là hai bàn tay nâng bản đồ Việt Nam trên nền đỏ, xung quanh có bánh xe lịch sử, phía trên là dòng chữ “Nghệ nhân Nhân dân” hoặc “Nghệ nhân Ưu tú” màu đỏ, phía dưới là dải lụa đỏ mang dòng chữ “Việt Nam” màu vàng; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

Điều 29.1.NĐ.5.28. Huy hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”

(Điều 28 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cuống huy hiệu: Chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co, kích thước 26 mm x 14 mm; sơn nền và viền ngoài màu vàng.

2. Thân huy hiệu: Hình sao vàng năm cánh cách điệu dập nổi, đường kính đường tròn ngoại tiếp năm đỉnh sao bằng 42 mm, phía trong có hai bông lúa vàng, trang sách và bánh xe lịch sử, xung quanh có dòng chữ “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” màu đỏ; chất liệu bằng đồng đỏ mạ vàng hợp kim Ni-Co.

Điều 29.1.NĐ.5.29. Mẫu bằng của các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ

(Điều 29 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Hình thức:

a) Kích thước bằng được in trên khổ giấy A3 (kích thước 420 mm x 297 mm); kích thước bên ngoài đường diềm hoa văn là 360 mm x 237 mm.

b) Họa tiết hoa văn trang trí xung quanh:

Đường diềm và bốn góc bên ngoài đường diềm được trang trí bằng các họa tiết hoa văn. Riêng đối với các bằng huy chương và bằng danh hiệu vinh dự nhà nước “Ưu tú”, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, bằng “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” không có hoa văn bốn góc bên ngoài đường diềm;

Chính giữa phía trên là Quốc huy Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hai bên có các khối hoa văn chuyển tiếp giữa Quốc huy và đường diềm trang trí. Riêng bằng chứng nhận “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” thay khối hoa văn chuyển tiếp bằng hàng cờ đỏ hai bên.

Hình ảnh của thân huân chương, huy chương, huy hiệu được đặt ở giữa phía dưới đường diềm trang trí. Riêng bằng “Huân chương Hồ Chí Minh” dùng hình bông sen thay cho hình ảnh thân của huân chương.

c) Hình nền:

Bằng “Huân chương Sao vàng” sử dụng họa tiết trống đồng và hình ngôi sao ở giữa.

Bằng “Huân chương Hồ Chí Minh” sử dụng họa tiết hoa sen.

Bằng: “Huân chương Quân công”, “Huân chương Chiến công”, “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang”, “Huy chương Vì an ninh tổ quốc”, “Huy chương Quân kỳ quyết thắng”, “Anh hùng Lực lượng vũ trang” sử dụng hình ngôi sao có ánh hào quang tỏa sáng.

Bằng “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” sử dụng họa tiết trống đồng và bản đồ Việt Nam ở giữa.

Bằng: “Huân chương Độc lập”, “Huân chương Lao động”, “Huân chương Dũng cảm”, “Huân chương Đại đoàn kết dân tộc”, “Huân chương Hữu nghị”, “Huy chương Hữu nghị”, danh hiệu vinh dự nhà nước sử dụng họa tiết trống đồng.

“Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” sử dụng họa tiết vân mây.

Bằng chứng nhận “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” sử dụng biểu tượng Đại hội thi đua yêu nước toàn quốc.

2. Nội dung:

a) Quốc hiệu: “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” được trình bày bằng chữ in hoa, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 15, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

b) Tiêu ngữ: “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” được trình bày bằng chữ in thường, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 16, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen và ở liền phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các cụm từ được viết hoa, giữa các cụm từ có gạch nối, có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ.

c) Thẩm quyền quyết định khen thưởng:

Ghi tách làm 2 dòng “CHỦ TỊCH” và “NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” đối với bằng của các hình thức khen thưởng của Chủ tịch nước hoặc “THỦ TƯỚNG” và “CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” đối với bằng của các hình thức khen thưởng của Thủ tướng Chính phủ; chữ in hoa, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 26 cho dòng trên và cỡ chữ 20 cho dòng dưới, kiểu chữ đứng, đậm, màu đỏ.

d) Tính chất tặng thưởng:

Ghi là “TẶNG” hoặc “TRUY TẶNG” đối với các bằng: Huân, huy chương, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”; “TẶNG DANH HIỆU” hoặc “TRUY TẶNG DANH HIỆU” đối với các bằng danh hiệu vinh dự nhà nước và “TẶNG DANH HIỆU” đối với bằng “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”; chữ in hoa, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 24, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

đ) Tên hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu thi đua: Chữ in hoa, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 42, kiểu chữ đứng, đậm, màu đỏ.

e) Hạng của các hình thức khen thưởng (nếu có), tên của đơn vị, cá nhân được khen thưởng: Chữ in hoa kiểu chữ đứng, đậm, màu đen; địa chỉ (hoặc chức vụ, đơn vị công tác đối với cá nhân đang công tác ở các cơ quan đơn vị hoặc cơ quan chủ quản đối với tập thể), thành tích của tập thể, cá nhân được khen thưởng; chữ in thường, phong chữ “Times New Roman”, cỡ chữ căn chỉnh cho phù hợp, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

g) Số quyết định, ngày, tháng, năm của quyết định ghi theo số, ngày, tháng, năm ban hành quyết định; “Số sổ vàng” ghi số thứ tự của đối tượng được khen thưởng trong quyết định; chữ của hai dòng in thường; phông chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 14, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

h) Địa danh, ngày, tháng, năm: Chữ in thường, phông chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 15, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

i) Chức vụ của người có thẩm quyền quyết định khen thưởng: Ghi là “CHỦ TỊCH” đối với các quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước hoặc “THỦ TƯỚNG” đối với các quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ; chữ in hoa, phông chữ “Times New Roman”, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

k) Khoảng trống để ký tên, đóng dấu, ghi họ và tên người có thẩm quyền quyết định khen thưởng.

Mẫu bằng được minh họa tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Phụ lục II_Nghị định số 85_2014_NĐ_CP.docx

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.NĐ.5.41. Cập đổi hiện vật khen thưởng của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.5.30. Mẫu bằng khen của cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương, bằng khen của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh; bằng khen cấp quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; bằng chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương

(Điều 30 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Hình thức:

a) Kích thước: Bằng được in trên khổ giấy kích thước là 360 mm x 237 mm.

b) Họa tiết trang trí xung quanh:

Đường diềm được trang trí bằng các họa tiết hoa văn nhưng không được giống hoặc tương tự với các bằng khen cấp nhà nước;

Chính giữa phía trên là Quốc huy Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; là biểu tượng của các cơ quan tổ chức thay cho Quốc huy đối với bằng khen, bằng chiến sĩ thi đua của các ban của Đảng, đoàn thể trung ương, bằng khen của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh. Không có hoa văn bốn góc bên ngoài đường diềm trang trí và khối hoa văn chuyển tiếp giữa Quốc huy và đường diềm trang trí. Đối với bằng chứng nhận chiến sĩ thi đua có thêm hàng cờ đỏ hai bên Quốc huy hoặc biểu tượng của cơ quan, tổ chức.

c) Hình nền bằng do cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định quy định đảm bảo không được giống với hình nền các bằng do Chủ tịch nước và Thủ tướng Chính phủ tặng hoặc truy tặng.

2. Nội dung:

Nội dung, bố cục, phông chữ, cỡ chữ do các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền khen thưởng quy định đảm bảo đẹp, trang trọng và có các nội dung chủ yếu sau:

a) Dòng thứ nhất, dòng thứ hai ghi:

Quốc hiệu “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” được trình bày bằng chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm màu đen.

Tiêu ngữ “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” được trình bày bằng chữ in thường, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen và ở liền phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các cụm từ được viết hoa, giữa các cụm từ có gạch nối, có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ.

Đối với các bằng khen, bằng chiến sĩ thi đua của các cơ quan Đảng thay dòng Quốc hiệu bằng dòng chữ “ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM” chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

b) Dòng thứ ba: Ghi “chức vụ của người có thẩm quyền quyết định khen thưởng”; chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đỏ.

c) Dòng thứ tư: Ghi tính chất tặng thưởng

Ghi là “TẶNG” đối với bằng khen hoặc “TẶNG DANH HIỆU” đối với bằng chứng nhận chiến sĩ thi đua; chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

d) Dòng thứ năm: Ghi tên hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu thi đua; chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đỏ.

đ) Các dòng tiếp theo: Ghi tên của đơn vị, cá nhân được khen thưởng; địa chỉ hoặc chức danh đơn vị công tác đối với cá nhân đang công tác ở các cơ quan đơn vị hoặc cơ quan chủ quản đối với tập thể, thành tích của tập thể, cá nhân được khen thưởng; chữ màu đen.

e) Ở phía dưới bên trái: Là “Số quyết định, ngày, tháng, năm” ghi theo số, ngày, tháng, năm ban hành quyết định; “Số sổ vàng” đặt dưới dòng số quyết định ghi số thứ tự của đối tượng được khen thưởng trong quyết định; chữ của hai dòng in thường, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

g) Phía dưới bên phải: Ghi địa danh, ngày, tháng, năm; chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

Dưới dòng địa danh là dòng chữ ghi chức vụ của người có thẩm quyền quyết định khen thưởng, chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

h) Khoảng trống để ký tên, đóng dấu, ghi họ và tên người có thẩm quyền quyết định khen thưởng.

Điều 29.1.NĐ.5.31. Mẫu giấy khen, bằng chứng nhận “Chiến sĩ thi đua cơ sở”

(Điều 31 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Hình thức:

a) Kích thước: Bằng được in trên khổ giấy A4, kích thước là 297 mm x 210 mm.

b) Hoa tiết hoa văn trang trí xung quanh:

Đường diềm được trang trí bằng các họa tiết hoa văn nhưng không được giống hoặc tương tự với hoa văn trên các bằng khen cấp nhà nước.

Chính giữa phía trên là:

Quốc huy Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với “Giấy khen” và bằng chứng nhận “Chiến sĩ thi đua cơ sở” của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, “Giấy khen” của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

Biểu tượng của các cơ quan, tổ chức đối với “Giấy khen”, bằng chứng nhận “Chiến sĩ thi đua cơ sở” của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, “Giấy khen” của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp, hợp tác xã.

Đối với bằng chứng nhận “Chiến sĩ thi đua cơ sở” có thêm hàng cờ đỏ hai bên Quốc huy hoặc biểu tượng của các cơ quan đoàn thể.

Không có hoa văn bốn góc bên ngoài đường diềm và khôi hoa văn chuyển tiếp giữa Quốc huy và đường diềm trang trí.

c) Hình nền bằng để trắng.

2. Nội dung:

Nội dung do các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền khen thưởng quy định, về bố cục, phong chữ, cỡ chữ đảm bảo tính thẩm mỹ và có các nội dung chủ yếu sau:

a) Dòng thứ nhất, dòng thứ hai ghi:

Quốc hiệu “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” được trình bày bằng chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

Tiêu ngữ “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” được trình bày bằng chữ in thường, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen và ở liền phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các cụm từ được viết hoa, giữa các cụm từ có gạch nối, có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ. Đối với “Giấy khen”, bằng chứng nhận “Chiến sĩ thi đua cơ sở” của các cơ quan Đảng thay dòng Quốc hiệu bằng dòng chữ “ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM” chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

b) Dòng thứ ba: Ghi “chức vụ của người có thẩm quyền quyết định khen thưởng”; chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đỏ.

c) Dòng thứ tư: Ghi là “TẶNG” đối với giấy khen, “TẶNG DANH HIỆU” đối với bằng chiến sĩ thi đua cơ sở; chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

d) Dòng thứ năm: Ghi tên hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu thi đua; chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đỏ.

đ) Các dòng tiếp theo: Ghi tên của đơn vị, cá nhân được khen thưởng; địa chỉ (hoặc chức danh, đơn vị công tác đối với cá nhân đang công tác ở các cơ quan đơn vị hoặc cơ quan chủ quản đối với tập thể), thành tích của tập thể, cá nhân được khen thưởng; chữ màu đen.

e) Ở phía dưới bên trái: Là “Số quyết định, ngày, tháng, năm” ghi theo số, ngày, tháng, năm ban hành quyết định; “Số sổ vàng” đặt dưới dòng số quyết định ghi số thứ tự của đối tượng được khen thưởng trong quyết định; chữ của hai dòng in thường, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

g) Phía dưới bên phải: Ghi địa danh, ngày, tháng, năm; chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

Dưới dòng địa danh là dòng chữ ghi chức vụ của người có thẩm quyền quyết định khen thưởng; chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

h) Khoảng trống để ký tên, đóng dấu, ghi họ và tên người có thẩm quyền quyết định khen thưởng.

Điều 29.1.NĐ.5.32. Bằng kỷ niệm chương, bằng huy hiệu của bộ, ban, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan trung ương của các đoàn thể; bằng chứng nhận “Gia đình văn hóa”

(Điều 32 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

Kích thước được in trên khổ giấy A5, kích thước 210 mm x 148 mm.

Nội dung, họa tiết hoa văn trang trí trên bằng do bộ, ban, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan trung ương của các đoàn thể quy định và đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng ở trung ương trước khi ban hành.

Điều 29.1.NĐ.5.33. Bằng chứng nhận danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, “Đơn vị quyết thắng”, Thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố văn hóa

(Điều 33 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Hình thức:

a) Kích thước: Bằng được in trên khổ giấy A4, kích thước 297 mm x 210 mm.

b) Họa tiết hoa văn trang trí xung quanh:

Đường diềm được trang trí bằng các họa tiết hoa văn không được giống hoặc tương tự với các bằng khen cấp nhà nước;

Chính giữa phía trên là Quốc huy Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và hàng cờ đỏ hai bên (đối với các bằng chứng nhận thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có thẩm quyền thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng); là biểu tượng của các cơ quan, tổ chức và hàng cờ đỏ hai bên (đối với các bằng chứng nhận thuộc thẩm quyền Trưởng các Ban của Đảng và tương đương ở Trung ương, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, lãnh đạo cơ quan Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể).

c) Hình nền bằng để trắng.

2. Nội dung:

Nội dung do các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền khen thưởng quy định. Bố cục, phong chữ, cỡ chữ đảm bảo tính thẩm mỹ và có các nội dung chủ yếu sau:

a) Dòng thứ nhất, dòng thứ hai ghi:

Quốc hiệu “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” được trình bày bằng chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

Tiêu ngữ “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” được trình bày bằng chữ in thường, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen và ở liền phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các cụm từ được viết hoa, giữa các cụm từ có gạch nối, có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ.

Đối với các danh hiệu thuộc thẩm quyền Trưởng các Ban của Đảng, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng thay dòng Quốc hiệu và tiêu ngữ bằng dòng chữ “ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM” chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

b) Dòng thứ ba: Ghi “chức vụ của người có thẩm quyền quyết định khen thưởng”; chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đỏ.

c) Dòng thứ tư: Ghi tính chất tặng thưởng: Ghi là “TẶNG DANH HIỆU” chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

d) Dòng thứ năm: Ghi tên danh hiệu thi đua; chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đỏ.

đ) Các dòng tiếp theo ghi tên của đơn vị, cá nhân được khen thưởng; địa chỉ (hoặc chức danh đơn vị công tác đối với cá nhân đang công tác ở các cơ quan đơn vị hoặc cơ quan chủ quản đối với tập thể), thành tích của tập thể, cá nhân được khen thưởng; chữ màu đen.

e) Ở phía dưới bên trái: Là “Số quyết định, ngày, tháng, năm” ghi theo số, ngày tháng năm ban hành quyết định; “Số số vàng” đặt dưới dòng số quyết định ghi số thứ tự của đối tượng được khen thưởng trong quyết định; chữ của hai dòng in thường, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

g) Phía dưới bên phải: Ghi địa danh, ngày, tháng, năm; chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

Ngay dưới dòng địa danh là dòng chữ ghi chức vụ của người có thẩm quyền quyết định khen thưởng, chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

h) Khoảng trống để ký tên, đóng dấu, ghi họ và tên người có thẩm quyền quyết định khen thưởng.

Điều 29.1.NĐ.5.34. Cờ “Anh hùng Lao động”, cờ “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, cờ “Tỉnh anh hùng”, cờ “Thành phố anh hùng”

(Điều 34 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Hình thức: Cờ có kích thước (850 mm x 650 mm); chất liệu: Vải sa tanh hai lớp màu đỏ cờ.

2. Nội dung thêu: Cờ được thêu bằng chỉ màu vàng, chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, phong chữ và cỡ chữ tùy theo nội dung của cờ để căn chỉnh cho phù hợp đảm bảo đẹp, trang trọng và có các nội dung chính sau:

a) Dòng thứ nhất: “CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM”; chữ in hoa, kiểu chữ đứng đậm.

b) Dòng thứ hai: “TẶNG DANH HIỆU” chữ in hoa, kiểu chữ đứng đậm.

c) Phía dưới dòng thứ 2, chính giữa là ngôi sao vàng năm cánh.

d) Dưới ngôi sao ghi tên danh hiệu thi đua (“ANH HÙNG LAO ĐỘNG” hoặc “ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN” hoặc “TỈNH ANH HÙNG” “THÀNH PHỐ ANH HÙNG”) chữ in hoa, kiểu chữ đứng đậm và cuối cùng là dòng ghi “(tên đơn vị được khen thưởng)”.

Mẫu cờ được minh họa tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Phụ lục III_Nghị định số 85_2014_NĐ_CP.docx

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.NĐ.5.41. Cấp đổi hiện vật khen thưởng của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.5.35. “Cờ thi đua của Chính phủ”

(Điều 35 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Hình thức: Cờ có kích thước (850 mm x 650 mm); chất liệu: Vải sa tanh hai lớp màu đỏ cờ.

2. Nội dung thêu: Cờ được thêu bằng chỉ màu vàng, chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, phong chữ và cỡ chữ tùy theo nội dung của cờ để căn chỉnh cho phù hợp đảm bảo đẹp, trang trọng và có các nội dung chính sau:

a) Dòng thứ nhất: “CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM”; chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm.

b) Dòng thứ hai: “TẶNG”; chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm.

c) Phía dưới dòng thứ 2, chính giữa là ngôi sao vàng năm cánh.

d) Dưới ngôi sao là “(tên đơn vị được tặng thưởng Cờ thi đua của Chính phủ)” và dòng “ĐƠN VỊ XUẤT SẮC TRONG PHONG TRÀO THI ĐUA NĂM”; năm được ghi là năm đơn vị có thành tích được xét tặng danh hiệu, chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm.

Mẫu cờ được minh họa tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.5.36. Cờ thi đua cấp bộ, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

(Điều 36 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Hình thức: Cờ có kích thước (800 mm x 600 mm); chất liệu: Vải sa tanh hai lớp màu đỏ cờ.

2. Nội dung thêu: Cờ được thêu bằng chỉ màu vàng, chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, phong chữ và cỡ chữ tùy theo nội dung của cờ để căn chỉnh cho phù hợp đảm bảo đẹp, trang trọng và có các nội dung chính sau:

a) Dòng thứ nhất: “(ghi tên bộ, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)”;

b) Dòng thứ hai: “TẶNG”; chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm.

c) Dưới dòng thứ 2, chính giữa là ngôi sao vàng năm cánh.

d) Dưới ngôi sao là dòng chữ “(tên đơn vị được tặng thưởng Cờ thi đua)” và dòng “ĐƠN VỊ DẪN ĐẦU PHONG TRÀO THI ĐUA NĂM”, năm được ghi là năm đơn vị có thành tích được xét tặng danh hiệu; chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm.

Điều 29.1.NĐ.5.37. Cờ thi đua cấp quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng, tổng cục và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

(Điều 37 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Hình thức: Cờ có kích thước (750 mm x 550 mm); chất liệu: Vải sa tanh hai lớp màu đỏ cờ.

2. Nội dung thêu: Do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định.

Điều 29.1.NĐ.5.38. Khung

(Điều 38 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

Khung được cấp cùng với bằng của các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua. Việc quy định mẫu khung như sau:

1. Mẫu khung bằng của các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước và Thủ tướng Chính phủ có kích thước, chất liệu đảm bảo đẹp, trang trọng phù hợp với kích thước của bằng, hình thức khen thưởng.

2. Khung bằng của các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định khen thưởng quy định kích thước, chất liệu đảm bảo đẹp, trang trọng phù hợp với từng hình thức khen thưởng.

Điều 29.1.NĐ.5.39. Hộp

(Điều 39 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

Hộp được cấp cùng với huân chương, huy chương, huy hiệu, kỷ niệm chương. Việc quy định mẫu hộp được quy định như sau:

1. Mẫu hộp đựng huân chương, huy chương, huy hiệu danh hiệu vinh dự nhà nước, huy hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” có kích thước, chất liệu đảm bảo đẹp, trang trọng phù hợp với từng hình thức khen thưởng. Nắp phía trên bên ngoài hộp có in hình Quốc huy.

2. Hộp đựng huy hiệu, kỷ niệm chương quy định tại Khoản 37 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013 do cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định khen thưởng quy định mẫu, kích thước, chất liệu đảm bảo đẹp, trang trọng phù hợp với từng hình thức khen thưởng.

Điều 29.1.NĐ.5.40. Quản lý, cấp phát hiện vật khen thưởng

(Điều 40 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thi đua khen thưởng ở Trung ương có trách nhiệm mua sắm, bảo quản và cấp phát hiện vật khen thưởng cấp nhà nước cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ban, ngành, đoàn thể ở trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các tập thể, cá nhân được khen thưởng.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức trao tặng các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua của Chủ tịch nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ kèm theo hiện vật khen thưởng cho tập thể, cá nhân được khen thưởng.

3. Đối với các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua khác do cơ quan có thẩm quyền quyết định khen thưởng tổ chức mua sắm, bảo quản, trao tặng và cấp phát hiện vật khen thưởng.

4. Các tập thể, cá nhân được tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng có quyền lưu giữ, trưng bày, bảo quản và sử dụng hiện vật khen thưởng lâu dài, đúng mục đích và ý nghĩa. Tập thể được sử dụng biểu tượng của các hiện vật khen thưởng đã được tặng thưởng để tuyên truyền trên các văn bản, tài liệu chính thức của tập thể.

Điều 29.1.NĐ.5.41. Cấp đổi hiện vật khen thưởng

((Điều 41 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 101/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2018))

1. Hồ sơ đề nghị cấp đổi hiện vật khen thưởng cấp nhà nước gồm 01 bộ bản chính:

a) Công văn đề nghị cấp đổi của tập thể hoặc đơn đề nghị cấp đổi của cá nhân khi có hiện vật khen thưởng bị hư hỏng không còn giá trị sử dụng và hư hỏng vì lý do khách quan như thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn kèm theo hiện vật khen thưởng đề nghị cấp đổi.

b) Công văn đề nghị cấp đổi của bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kèm danh sách theo mẫu 4.3 phụ lục IV gửi Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương đề nghị cấp đổi hiện vật khen thưởng cấp nhà nước.

2. Thủ tục cấp đổi hiện vật khen thưởng cấp nhà nước:

a) Tập thể có công văn, cá nhân có đơn đề nghị cấp đổi (mẫu 4.1a và 4.1b phụ lục IV) gửi bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nơi đang công tác hoặc nơi cư trú) kèm theo hiện vật khen thưởng đề nghị cấp đổi.

b) Bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp và gửi công văn đề nghị cấp đổi kèm theo danh sách (mẫu số 4.3 phụ lục IV) cùng tệp dữ liệu điện tử và hiện vật khen thưởng cũ, hư hỏng gửi Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương xem xét, cấp đổi.

c) Xác nhận khen thưởng và thực hiện cấp đổi hiện vật khen thưởng:

Căn cứ công văn đề nghị cấp đổi hiện vật khen thưởng của bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương tra cứu, xác nhận khen thưởng và thực hiện cấp đổi hiện vật khen thưởng đồng thời thu lại hiện vật khen thưởng cũ hỏng.

Hiện vật khen thưởng cấp đổi do Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương chịu trách nhiệm mua sắm, in ấn theo mẫu quy định như sau:

Mẫu huân chương, huy chương, huy hiệu theo quy định tại Mục 1, Mục 2 và Mục 3 Chương II Nghị định số 85/2014/NĐ-CP (Phụ lục II Nghị định số 85/2014/NĐ-CP). Riêng các hình thức khen thưởng cấp nhà nước trước đây (hiện nay không quy định trong Luật thi đua, khen thưởng) thì cấp theo mẫu tại thời điểm tập thể, cá nhân được quyết định khen thưởng.

Mẫu bằng cấp đổi in theo thiết kế tại thời điểm tập thể, cá nhân được khen thưởng, trong đó phía dưới bên phải bằng in sẵn mẫu con dấu và chữ ký của người có thẩm quyền khen thưởng tại thời điểm đó; phía dưới bên trái bằng ghi “Quyết định khen thưởng số, ngày, tháng, năm, số sổ vàng” và ghi “chứng nhận cấp đổi bằng số, ngày, tháng, năm” của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương”. Tập thể, cá nhân khi được cấp đổi bằng sẽ được nhận kèm theo giấy chứng nhận cấp đổi (Phụ lục IV, Mẫu 4.5).

3. Hồ sơ đề nghị cấp đổi hiện vật khen thưởng khác: Tập thể có công văn, cá nhân có đơn đề nghị cấp đổi hiện vật khen thưởng gửi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định khen thưởng xem xét và thực hiện cấp đổi.

4. Thời gian giải quyết cấp đổi hiện vật khen thưởng:

a) Thời gian giải quyết cấp đổi hiện vật khen thưởng cấp nhà nước:

Bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị cấp đổi của tập thể, cá nhân gửi hồ sơ tới Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trả kết quả cấp đổi cho bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Hàng năm, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương có trách nhiệm báo cáo Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ tình hình cấp đổi hiện vật khen thưởng cấp nhà nước để theo dõi.

b) Thời gian giải quyết cấp đổi hiện vật khen thưởng khác: Cơ quan có thẩm quyền quyết định khen thưởng giải quyết cấp đổi hiện vật khen thưởng trong 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị cấp đổi.

5. Hiện vật khen thưởng thu lại do cấp đổi, cơ quan có thẩm quyền cấp đổi có trách nhiệm thực hiện thanh lý theo quy định hiện hành.

Phụ lục IV_Nghị định số 85_2014_NĐ_CP.docx

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.NĐ.5.29. Mẫu bằng của các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ của Đề mục Thi đua, khen thưởng; Điều 29.1.NĐ.5.34. Cờ “Anh hùng Lao động”, cờ “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, cờ “Tinh anh hùng”, cờ “Thành phố anh hùng” của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.5.42. Cấp lại hiện vật khen thưởng

((Điều 42 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 101/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2018))

1. Hồ sơ đề nghị cấp lại hiện vật khen thưởng cấp nhà nước gồm 01 bộ bản chính:

a) Công văn đề nghị cấp lại của tập thể hoặc đơn đề nghị cấp lại của cá nhân khi có hiện vật khen thưởng bị thất lạc, bị mất do khách quan như thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn gửi bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã trình khen thưởng cho tập thể, cá nhân.

b) Công văn đề nghị cấp lại hiện vật khen thưởng cấp nhà nước của bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kèm theo danh sách (mẫu 4.4 phụ lục IV) gửi Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

2. Thủ tục cấp lại hiện vật khen thưởng cấp nhà nước.

a) Tập thể có công văn, cá nhân có đơn đề nghị cấp lại (mẫu 4.2a và 4.2b phụ lục IV) gửi bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã trình khen cho tập thể, cá nhân.

b) Bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối chiếu với hồ sơ lưu, xác nhận, tổng hợp và gửi công văn kèm theo danh sách (mẫu số 4.4 phụ lục IV) cùng tệp dữ liệu điện tử cho Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

c) Xác nhận khen thưởng và thực hiện cấp lại hiện vật khen thưởng:

Căn cứ công văn đề nghị cấp lại hiện vật khen thưởng của bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương tra cứu hồ sơ, xác nhận khen thưởng và thực hiện cấp lại hiện vật khen thưởng.

Hiện vật khen thưởng cấp lại do Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương chịu trách nhiệm mua sắm, in ấn theo mẫu quy định như sau:

Mẫu huân chương, huy chương, huy hiệu theo quy định tại Mục 1, Mục 2 và Mục 3 Chương II Nghị định số 85/2014/NĐ-CP (Phụ lục II Nghị định số 85/2014/NĐ-CP). Riêng các hình thức khen thưởng cấp nhà nước trước đây (hiện nay không quy định trong Luật Thi đua, Khen thưởng) thì cấp theo mẫu tại thời điểm tập thể, cá nhân được quyết định khen thưởng.

Mẫu bằng cấp lại in theo thiết kế tại thời điểm tập thể, cá nhân được khen thưởng, trong đó phía dưới bên phải bằng in sẵn mẫu con dấu và chữ ký của người có thẩm quyền khen thưởng tại thời điểm đó; phía dưới bên trái bằng ghi “Quyết định khen thưởng số,

ngày, tháng, năm, số sổ vàng” và ghi “chứng nhận cấp lại bằng số, ngày, tháng, năm” của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương”. Tập thể, cá nhân khi được cấp lại bằng sẽ được nhận kèm theo giấy chứng nhận cấp lại (Phụ lục IV, Mẫu 4.6)

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại hiện vật khen thưởng khác: Tập thể có công văn, cá nhân có đơn đề nghị cấp lại hiện vật khen thưởng gửi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định khen thưởng xem xét và cấp lại.

4. Thời gian giải quyết cấp lại hiện vật khen thưởng:

a) Thời gian giải quyết cấp lại hiện vật khen thưởng cấp nhà nước:

Bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị cấp lại của tập thể, cá nhân phải xác nhận khen thưởng và gửi hồ sơ tới Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trả kết quả cấp lại cho bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Hàng năm, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương có trách nhiệm báo cáo Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ tình hình cấp lại hiện vật khen thưởng cấp nhà nước để theo dõi.

b) Thời gian giải quyết cấp lại hiện vật khen thưởng khác: Cơ quan có thẩm quyền quyết định khen thưởng giải quyết cấp lại hiện vật khen thưởng trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị cấp lại.

Điều 29.1.NĐ.5.43. Thu hồi hiện vật khen thưởng

(Điều 43 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Thu hồi hiện vật khen thưởng cấp nhà nước.

a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định: Tước danh hiệu vinh dự nhà nước, hủy bỏ, điều chỉnh quyết định khen thưởng của Chủ tịch nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, tập thể, cá nhân có trách nhiệm nộp lại đầy đủ hiện vật khen thưởng cho bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đã trình khen cho tập thể, cá nhân.

b) Bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm đôn đốc tập thể, cá nhân nộp lại hiện vật khen thưởng đúng thời hạn và gửi về Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hiện vật thu hồi.

c) Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương có trách nhiệm đôn đốc bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thu hồi hiện vật khen thưởng đúng thời hạn và hạch toán thu hồi theo quy định của nhà nước.

2. Thu hồi hiện vật khen thưởng khác

a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định tước danh hiệu thi đua, hủy bỏ, điều chỉnh quyết định khen thưởng của cấp có thẩm quyền, tập thể, cá nhân có trách nhiệm nộp lại đầy đủ hiện vật khen thưởng cho cơ quan thẩm quyền ra quyết định khen thưởng.

b) Cơ quan thẩm quyền ra quyết định khen thưởng có trách nhiệm đôn đốc tập thể, cá nhân nộp lại hiện vật khen thưởng đúng thời hạn và tổ chức thu hồi.

Chương VIII

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 29.1.LQ.96.

(Điều 96 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. Người nào gian dối trong việc kê khai thành tích để được khen thưởng thì bị hủy bỏ quyết định khen thưởng và bị thu hồi hiện vật và tiền thưởng đã nhận; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà còn bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân xác nhận sai sự thật hoặc làm giả hồ sơ, giấy tờ cho người khác để đề nghị khen thưởng; người lợi dụng chức vụ quyền hạn quyết định khen thưởng trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 29.1.NĐ.12.18. Xử lý vi phạm của Đề mục Thi đua, khen thưởng)

Điều 29.1.NĐ.11.78. Hủy bỏ quyết định khen thưởng

(Điều 78 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Cá nhân gian dối trong việc kê khai thành tích để được khen thưởng Huân chương, Huy chương, Bằng khen, Giấy khen thì bị hủy bỏ quyết định khen thưởng và bị thu hồi hiện vật, tiền thưởng đã nhận.

2. Căn cứ vào kết luận của cơ quan có thẩm quyền xác định việc cá nhân kê khai gian dối thành tích để được khen thưởng, cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng ban hành quyết định hủy bỏ quyết định và thu hồi hiện vật, tiền thưởng.

3. Hồ sơ đề nghị hủy bỏ quyết định gồm có:

a) Tờ trình của cơ quan trực tiếp trình khen thưởng đối với từng loại hình khen thưởng cho cá nhân;

b) Báo cáo tóm tắt lý do trình cấp có thẩm quyền hủy bỏ quyết định khen thưởng.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, mà sau đó có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về việc có sai phạm, khuyết điểm trong khoảng thời gian tính thành tích đề nghị tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng thì tùy theo mức độ sai phạm, khuyết điểm để hạ mức khen thưởng hoặc hủy bỏ quyết định khen thưởng theo quy định (trừ những cá nhân đã hy sinh, tử trận).

5. Sau khi có quyết định hủy bỏ hình thức khen thưởng, cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm thu hồi hiện vật khen thưởng giao nộp về cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng cùng cấp; số tiền thưởng thu nộp vào ngân sách nhà nước hoặc quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định.

Điều 29.1.LQ.97.

(Điều 97 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. Cá nhân được tặng thưởng danh hiệu vinh dự nhà nước mà vi phạm pháp luật thì có thể bị tước danh hiệu vinh dự nhà nước đó theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ.

2. Việc tước danh hiệu vinh dự nhà nước do Chủ tịch nước quyết định.

Điều 29.1.NĐ.11.79. Thủ tục, hồ sơ tước hoặc phục hồi danh hiệu

(Điều 79 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Cá nhân được tặng thưởng danh hiệu vinh dự nhà nước mà vi phạm pháp luật hình sự, bị tòa án xét xử bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật và bị tuyên án tù hình phạt tù có thời hạn trở lên thì bị tước danh hiệu vinh dự nhà nước.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước quyết định việc tước danh hiệu vinh dự nhà nước.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch nước, cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm thu hồi hiện vật khen thưởng để giao nộp cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng cùng cấp; thu hồi tiền thưởng và nộp vào ngân sách nhà nước hoặc quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định.

4. Cá nhân bị xét xử oan, sai và đã được cơ quan có thẩm quyền minh oan, sửa sai thì được xem xét phục hồi và trao lại danh hiệu vinh dự nhà nước.

5. Hồ sơ đề nghị tước, đề nghị phục hồi và trao lại danh hiệu vinh dự nhà nước gồm:

a) Tờ trình của cấp có thẩm quyền;

b) Báo cáo tóm tắt, nêu rõ nội dung hoặc giải trình lý do đề nghị và ý kiến của cấp có thẩm quyền.

Điều 29.1.LQ.98.

(Điều 98 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. Cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo về thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Tổ chức có quyền khiếu nại về thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29.1.LQ.99.

(Điều 99 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Nhà nước bảo hộ các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng đã được tặng hoặc truy tặng trước khi Luật này có hiệu lực.

Điều 29.1.LQ.100.

(Điều 100 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Cá nhân, tập thể người Việt Nam ở trong nước, ở nước ngoài nhận các hình thức khen thưởng của nước ngoài phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đồng ý hoặc theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Điều 29.1.LQ.101.

(Điều 101 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

1. Nhà nước tiếp tục xem xét và thực hiện việc khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến cho những cá nhân, gia đình, địa phương và cơ sở có công lao, thành tích.

Chính phủ hướng dẫn thể thức và thời hạn kết thúc việc khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến.

2. Ngoài các hình thức khen thưởng được quy định tại Luật này, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có thể thực hiện các hình thức động viên phù hợp đối với cá nhân, tập thể để kịp thời nêu gương tốt trong lao động, sản xuất, công tác và động viên phong trào thi đua, phù hợp với các nguyên tắc do Luật này quy định.

Điều 29.1.LQ.102.

(Điều 102 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2004.

Điều 29.1.LQ.103.

(Điều 103 Luật số 15/2003/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004)

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Điều 29.1.LQ.104.

(Điều 2 Luật số 39/2013/QH13 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16/11/2013 của Quốc hội, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Trước ngày 01 tháng 6 năm 2014, các cá nhân có đủ điều kiện, tiêu chuẩn về niên hạn để xét khen thưởng theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng mà chưa đủ điều kiện, tiêu chuẩn về niên hạn theo quy định của Luật này sẽ được xem xét, quyết định khen thưởng theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng số 15/2003/QH11. Việc xem

xét, quyết định khen thưởng cho các đối tượng này được thực hiện trước ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Điều 29.1.PL.1.7.

(Điều 7 Pháp lệnh số Không số, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/1994)

Pháp lệnh này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 12 năm 1994.

Điều 29.1.PL.1.8.

(Điều 8 Pháp lệnh số Không số, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/1994)

Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh này.

Điều 29.1.PL.1.9.

(Điều 3 Pháp lệnh số 05/2012/UBTVQH13 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” ngày 20/10/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013)

1. Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

2. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này./.

Điều 29.1.NĐ.1.6. Hiệu lực thi hành

(Điều 6 Nghị định số 122/2005/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/10/2005)

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 29.1.NĐ.1.7. Trách nhiệm thi hành

(Điều 7 Nghị định số 122/2005/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/10/2005)

1. Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương chủ trì, phối hợp với các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Tổng công ty nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.2.7. Tổ chức thực hiện

(Điều 7 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/07/2013)

1. Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo việc xét tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”;

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo ngành Lao động - Thương binh và Xã hội hoàn thiện hồ sơ, xét tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo thẩm quyền;

b) Tổ chức thực hiện việc xác nhận liệt sỹ, thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan quân sự, công an phối hợp xét tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm bố trí ngân sách nhà nước để thực hiện các chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”;

b) Tổ chức thực hiện chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng thuộc phạm vi, thẩm quyền.

Điều 29.1.NĐ.2.8. Hiệu lực thi hành

(Điều 8 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/07/2013)

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2013.

Chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng được thực hiện theo Khoản 1 Điều 3 Pháp lệnh số 05/2012/UBTVQH13 ngày 20 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Nghị định số 176-CP ngày 20 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về việc thi hành Pháp lệnh Quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” và các quy định pháp luật trái với quy định tại Nghị định này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 29.1.NĐ.2.9. Trách nhiệm thi hành

(Điều 9 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/07/2013)

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.4.34. Hiệu lực thi hành

(Điều 34 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2014.

2. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các Bộ, ngành, địa phương đã có giải thưởng về khoa học và công nghệ có trách nhiệm điều chỉnh Quy chế xét tặng giải thưởng cho phù hợp với quy định của Nghị định và gửi đến Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, theo dõi; tổ chức, cá nhân có giải thưởng về khoa học và công nghệ phải đăng ký giải thưởng theo quy định tại Điều 29, Điều 30 Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.4.35. Trách nhiệm thi hành

(Điều 35 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2014)

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.6.4.3. Điều khoản thi hành

(Điều 3 Nghị định số 60/2019/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ ngày 05/07/2019 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/09/2019)

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 9 năm 2019.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung phát sinh, giao Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm hướng dẫn.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Điều 29.1.NĐ.5.44. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

(Điều 44 Nghị định số 85/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014)

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2014 và thay thế Nghị định số 50/2006/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ quy định mẫu huân chương, huy chương, huy hiệu, bằng huân chương, bằng huy chương, cờ thi đua, bằng khen, giấy khen và các văn bản trái với quy định của Nghị định này.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành các hiện vật khen thưởng theo quy định tại Nghị định 50/2006/NĐ-CP vẫn tiếp tục được phát kèm theo các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng đến khi hết số lượng.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.7.5.2.

(Điều 2 Nghị định số 101/2018/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định mẫu huân chương, huy chương, huy hiệu, kỷ niệm chương; mẫu bằng, khung, hộp, cờ của các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua; quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng ngày 20/07/2018 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2018)

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 29.1.NĐ.7.5.3.

(Điều 3 Nghị định số 101/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2018)

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.6.17. Hiệu lực thi hành

(Điều 17 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014.

Điều 29.1.NĐ.6.18. Tổ chức thực hiện

(Điều 18 Nghị định số 89/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra thực hiện Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.7.18. Hiệu lực thi hành

(Điều 18 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2014.

Điều 29.1.NĐ.7.19. Tổ chức thực hiện

(Điều 19 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra thực hiện Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.9.7.2. Hiệu lực thi hành

(Điều 2 Nghị định số 133/2018/NĐ-CP Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật. ngày 01/10/2018 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2018)

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Điều 29.1.NĐ.9.7.3. Trách nhiệm thi hành

(Điều 3 Nghị định số 133/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2018)

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm hướng dẫn tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.8.17. Hiệu lực thi hành

(Điều 17 Nghị định số 123/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2014)

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.
2. Những quy định tại các văn bản khác trước đây trái với quy định tại Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 29.1.NĐ.8.18. Trách nhiệm thi hành

(Điều 18 Nghị định số 123/2014/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2014)

1. Bộ Công Thương ban hành Kế hoạch xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.9.18. Hiệu lực thi hành

(Điều 18 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2015.

Điều 29.1.NĐ.9.19. Tổ chức thực hiện

(Điều 19 Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/04/2015)

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”; hướng dẫn, kiểm tra công tác xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.10.20. Hiệu lực thi hành

(Điều 20 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2015.
2. Bãi bỏ các quy định về việc xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” trái với quy định tại Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.10.21. Trách nhiệm thi hành

(Điều 21 Nghị định số 41/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2015)

1. Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành kế hoạch xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” và hướng dẫn tổ chức, triển khai trong toàn ngành Y tế.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.11.80. Hiệu lực thi hành

(Điều 80 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 và thay thế Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng; Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ; Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng năm 2013.

Đôi với việc xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”; “Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú”, “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”, “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” thực hiện theo quy định tại các nghị định của Chính phủ quy định việc xét tặng các giải thưởng, danh hiệu nêu trên.

2. Căn cứ Luật thi đua, khen thưởng và Nghị định này, tổ chức chính trị, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng ở cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý.

3. Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định này.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.12.21. Hiệu lực thi hành

(Điều 21 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2018)

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2018.

2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 50 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 29.1.NĐ.13.7. Hiệu lực thi hành

(Điều 7 Nghị định số 110/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2020)

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2020.

Quyết định số 158/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ khen thưởng đối với học sinh, sinh viên đạt giải trong các kỳ thi học sinh, sinh viên giỏi, Olympic quốc gia, Olympic quốc tế, kỹ năng nghề quốc gia và kỹ năng nghề quốc tế hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 29.1.NĐ.13.8. Trách nhiệm thi hành

(Điều 8 Nghị định số 110/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2020)

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 29.1.QĐ.1.2.

(Điều 2 Quyết định số 168/2007/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/11/2007)

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 01/QĐ-HĐTĐKTTW ngày 03 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

Điều 29.1.QĐ.1.3.

(Điều 3 Quyết định số 168/2007/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/11/2007)

Các thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 29.1.QĐ.1.2.

(Điều 2 Quyết định số 82/2009/QĐ-TTg Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 Quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương ban hành kèm theo Quyết định số 168/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/05/2009 của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/07/2009)

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2009.

Điều 29.1.QĐ.1.3.

(Điều 3 Quyết định số 82/2009/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/07/2009)

Các thành viên Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Trưởng ban Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 29.1.QĐ.2.3.

(Điều 3 Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2010)

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 29.1.QĐ.3.2.

(Điều 2 Quyết định số 36/2012/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2012)

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012

Điều 29.1.QĐ.3.3.

(Điều 3 Quyết định số 36/2012/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2012)

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 29.1.QĐ.4.5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

(Điều 5 Quyết định số 29/2018/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2018)

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2018, thay thế Quyết định số 05/2015/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trực thuộc Bộ Nội vụ.

2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 29.1.TT.1.16. Hiệu lực thi hành

(Điều 16 Thông tư số 45/2009/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2010)

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 29.1.TT.1.17. Trách nhiệm thi hành

(Điều 17 Thông tư số 45/2009/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2010)

1. Căn cứ quy định tại Thông tư này, các cơ sở dạy nghề và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

2. Trong quá trình thực hiện, những vấn đề phát sinh hoặc khó khăn; vướng mắc (nếu có) cần phản ánh kịp thời về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, bổ sung, chỉnh sửa.

Điều 29.1.TT.2.7. Trách nhiệm thi hành

(Điều 7 Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/01/2012)

1. Căn cứ Thông tư này, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể bổ sung thêm các tiêu chí hoặc quy định mức đạt của các tiêu chí cho phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, nhưng không được thấp hơn mức quy định tại Thông tư này.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai thực hiện Thông tư này.

3. Căn cứ kết quả bình xét, kiểm tra đánh giá hàng năm, các xã vi phạm những quy định của Thông tư này, sẽ không được công nhận lại; những trường hợp vi phạm nghiêm trọng sẽ bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thu hồi Giấy công nhận.

Điều 29.1.TT.2.8. Điều khoản thi hành

(Điều 8 Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/01/2012)

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nghiên cứu, bổ sung và chỉnh sửa phù hợp.

Điều 29.1.TT.3.10. Tổ chức thực hiện

(Điều 10 Thông tư số 01/2012/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2012)

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện các quy định của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương) phối hợp với các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phản ánh về Bộ Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương) để nghiên cứu, bổ sung, cho phù hợp.

Điều 29.1.TL.1.16. Hiệu lực thi hành

(Điều 16 Thông tư liên tịch số 35/2012/TTLT-BQP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/06/2012)

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và thay thế Thông tư số 23/2009/TT-BQP ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn các chức danh tương đương để xét khen thưởng quá trình cống hiến trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Điều 29.1.TL.1.17. Tổ chức thực hiện

(Điều 17 Thông tư liên tịch số 35/2012/TTLT-BQP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/06/2012)

1. Tổng cục Chính trị chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị triển khai thực hiện; Thủ trưởng các đơn vị trong toàn quân có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị báo cáo về Tổng cục Chính trị (qua Cục Tuyên huấn/Tổng cục Chính trị) để xem xét, giải quyết.

Điều 29.1.TT.4.7. Trách nhiệm thi hành

(Điều 7 Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/03/2013)

1. Căn cứ Thông tư này, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể bổ sung thêm các tiêu chí cụ thể và mức đạt của các tiêu chí phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, nhưng không được trái với các quy định tại Thông tư này.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai thực hiện Thông tư này.

3. Căn cứ kết quả kiểm tra đánh giá của Ban chỉ đạo cấp huyện, các phường, thị trấn vi phạm những quy định của Thông tư này sẽ không được công nhận, công nhận lại. Những trường hợp có vi phạm nghiêm trọng sẽ bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định thu hồi Giấy công nhận.

4. Giấy công nhận “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” kèm theo tiền thưởng; mức thưởng do các địa phương căn cứ vào khả năng ngân sách và các nguồn lực xã hội hóa quyết định.

5. “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” đạt thành tích xuất sắc được cấp có thẩm quyền khen thưởng và đề nghị khen theo quy định hiện hành.

Điều 29.1.TT.4.8. Điều khoản thi hành

(Điều 8 Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/03/2013)

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2013.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để nghiên cứu, bổ sung và chỉnh sửa phù hợp.

Điều 29.1.TT.5.2.

(Điều 2 Thông tư số 12/2013/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2013)

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2013. Bãi bỏ các quy định trước đây có liên quan đến giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng trái với Thông tư này.

Điều 29.1.TT.6.15. Tổ chức thực hiện

(Điều 15 Thông tư số 06/2014/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2014)

1. Vụ Tổ chức cán bộ là Cơ quan thường trực tổ chức Giải thưởng, chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về việc xét tặng và tổ chức Lễ trao tặng Giải thưởng.

2. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình phối hợp chặt chẽ với Vụ Tổ chức cán bộ định kỳ tổ chức Giải thưởng đạt chất lượng, kết quả cao.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch các Hội, Hiệp hội chịu trách nhiệm tổ chức phổ biến, hướng dẫn các tập thể, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 29.1.TT.6.16. Hiệu lực thi hành

(Điều 16 Thông tư số 06/2014/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/03/2014)

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 03 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 10/2010/TT-BNNPTNT ngày 03/3/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về xét tặng Giải thưởng Bông lúa vàng Việt Nam.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Vụ Tổ chức cán bộ) để xem xét, giải quyết.

Điều 29.1.TT.7.11. Điều khoản thi hành

(Điều 11 Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2014)

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 và thay thế Thông tư số 01/2012/TT-BVHTTDL ngày 18 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 29.1.TT.8.11. Tổ chức thực hiện

(Điều 11 Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Vụ Thi đua, Khen thưởng là cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát, tổng hợp, thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ xem xét, quyết định.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan có trách nhiệm tổ chức Lễ trao tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch” trang trọng và tiết kiệm.

Điều 29.1.TT.8.12. Hiệu lực thi hành

(Điều 12 Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2014)

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2014.

Quyết định số 46/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc ban hành Kỷ niệm chương và Quy chế xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch” hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xem xét, giải quyết.

Điều 29.1.TT.8.13. Hiệu lực thi hành

(Điều 13 Thông tư số 35/2018/TT-BVHTTDL Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2012/TT-BVHTTDL, Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL, Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL và Thông tư số 04/2016/TT-BVHTTDL, ngày 19/11/2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019)

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2019.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung.

Điều 29.1.TL.2.6. Tổ chức thực hiện

(Điều 6 Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT-BNV-BQP-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2014)

1. Bộ Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương):

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc việc đề nghị xét tặng hoặc truy tặng Danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”;

b) Tiếp nhận hồ sơ đề nghị của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về quy định Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

Chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thiện hồ sơ; tổ chức thực hiện việc xác nhận liệt sĩ, thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; phối hợp với Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng cấp tỉnh) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an:

Chỉ đạo cơ quan quân sự, công an phối hợp xét tặng, truy tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”;

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện việc đề nghị xét tặng hoặc truy tặng Danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo đúng quy định, đảm bảo chính xác, kịp thời.

Điều 29.1.TL.2.7. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

(Điều 7 Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT-BNV-BQP-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2014)

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 11 năm 2014.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong phạm vi quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, thực hiện Thông tư liên tịch này.

3. Bộ Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Thông tư liên tịch này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nội vụ (qua Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương) tổng hợp để phối hợp nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 29.1.TT.9.2.

(Điều 2 Thông tư số 01/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2015)

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/3/2015.

Quyết định số 2635/QĐ-BKHCN ngày 26/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành “Quy chế Giải thưởng Tạ Quang Bửu” hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 29.1.TT.9.3.

(Điều 3 Thông tư số 01/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2015)

Giám đốc Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 29.1.TL.3.8. Điều khoản thi hành

(Điều 8 Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCTP-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2015)

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2015. Thông tư liên tịch số 03/2011/TTLT-BNV-TTCTP ngày 06 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nội vụ và Thanh tra Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, Thanh tra Chính phủ, Bộ Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của Thông tư liên tịch này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Thông tư liên tịch này.

4. Hành vi vi phạm và hình thức xử lý đối với tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về khen thưởng cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định tại Điều 80, 81 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương) hoặc Thanh tra Chính phủ (Cục Chống tham nhũng) để được hướng dẫn.

Điều 29.1.TT.10.12. Hiệu lực thi hành

(Điều 12 Thông tư số 01/2015/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2015)

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2015.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 29.1.TT.11.42. Hiệu lực thi hành

(Điều 42 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

2. Quyết định số 34/2006/QĐ-BXD ngày 10 tháng 10 năm 2006 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chế thi đua, khen thưởng ngành Xây dựng hết hiệu lực thi hành kể từ khi Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 29.1.TT.11.43. Trách nhiệm thi hành

(Điều 43 Thông tư số 06/2015/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015)

1. Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết.

2. Vụ Tổ chức cán bộ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

Điều 29.1.TT.12.31. Trách nhiệm thi hành

(Điều 31 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc, thủ trưởng Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Thường trực HĐTĐKT chủ trì, tham mưu, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống Cơ quan công tác dân tộc tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Kiểm tra thực hiện công tác thi đua khen thưởng hàng năm: Thanh tra Ủy ban, Thanh tra cơ quan Công tác dân tộc cấp tỉnh phối hợp với đơn vị làm công tác thi đua, khen thưởng cùng cấp: Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thực hiện thanh tra về công tác thi đua, khen thưởng trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc, tham mưu, đề xuất với Bộ trưởng, Chủ nhiệm giải quyết kịp thời các vi phạm, khiếu nại, tố cáo về thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.TT.12.32. Hiệu lực thi hành

(Điều 32 Thông tư số 02/2015/TT-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2016)

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2016 và thay thế Thông tư số 01/2011/TT-UBND ngày 15/7/2011 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống Cơ quan công tác dân tộc phản ánh về Ủy ban Dân tộc (qua Thường trực HĐTĐKT Ủy ban Dân tộc) để sửa đổi, bổ sung.

Điều 29.1.TT.13.16. Quy định chuyển tiếp

(Điều 16 Thông tư số 04/2016/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2016)

1. Các hồ sơ đăng ký tham dự Giải thưởng Công trình xây dựng chất lượng cao lập theo quy định của Thông tư số 12/2013/TT-BXD ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng Ban hành Quy định Tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng đã nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì không phải đăng ký lại. Việc đánh giá tại công trình và xét thưởng được thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Các công trình đã đăng ký và được đánh giá tại công trình trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì không phải tổ chức đánh giá lại. Việc xét thưởng được thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 29.1.TT.13.17. Hiệu lực thi hành

(Điều 17 Thông tư số 04/2016/TT-BXD, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2016)

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2016 và thay thế những nội dung quy định về giải thưởng công trình chất lượng cao tại Thông tư số 12/2013/TT-BXD ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng ban hành Quy định Tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng và Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số Điều tại các thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì các tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết.

Điều 29.1.TT.14.2.

(Điều 2 Thông tư số 18/2016/TT-BGDĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/06/2016)

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2016.

Bãi bỏ Quyết định số 3588/QĐ-BGDĐT ngày 11/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thể lệ Giải thưởng “Tài năng khoa học trẻ Việt Nam” dành cho sinh viên trong các trường đại học, học viện.

Điều 29.1.TT.14.3.

(Điều 3 Thông tư số 18/2016/TT-BGDĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/06/2016)

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 29.1.TT.15.17. Hiệu lực thi hành

(Điều 17 Thông tư số 115/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2016)

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2016; thay thế Quyết định số 297/QĐ-QP ngày 06 tháng 3 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc ban hành giấy chứng nhận, huy hiệu, cờ thưởng phong trào thi đua Quyết thắng trong Quân đội nhân dân Việt Nam và các văn bản trái với quy định của Thông tư này.

2. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các hiện vật khen thưởng đã sản xuất được tiếp tục sử dụng cấp phát kèm theo các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng.

Điều 29.1.TT.15.18. Trách nhiệm thi hành

(Điều 18 Thông tư số 115/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2016)

1. Tổng cục Chính trị có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cấp, các ngành thực hiện Thông tư này.

2. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 29.1.TT.16.24. Hiệu lực thi hành

(Điều 24 Thông tư số 01/2016/TT-TTCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016)

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Thông tư số 10/2011/TT-TTCT ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định công tác thi đua, khen thưởng ngành Thanh tra.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan phản ánh về Thanh tra Chính phủ (qua Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Thanh tra) để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh.

Điều 29.1.TT.17.27. Hiệu lực thi hành

(Điều 27 Thông tư số 199/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2017)

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 27/2005/TT-BQP ngày 21 tháng 02 năm 2005 của Bộ Quốc phòng về hướng dẫn nghi thức tổ chức mít tinh, lễ kỷ niệm; trao tặng và đón nhận Danh hiệu vinh dự Nhà nước, Huân chương, Huy chương, Cờ thi đua của Chính phủ, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và các hình thức khen thưởng trong Quân đội; Quyết định số 159/2007/QĐ-BQP ngày 29 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quy chế về ngày truyền thống và các hoạt động kỷ niệm nhân ngày truyền thống của Quân đội và các đơn vị Quân đội nhân dân Việt Nam.

Điều 29.1.TT.17.28. Trách nhiệm thi hành

(Điều 28 Thông tư số 199/2016/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2017)

1. Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Tổng Tham mưu trưởng, thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Quốc phòng (qua Tổng cục Chính trị) để xem xét, giải quyết.

Điều 29.1.TT.18.2.

(Điều 2 Thông tư số 11/2017/TT-BGDĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2017)

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2017.

Thông tư số 14/2014/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định xét tặng giải thưởng “Tài năng khoa học trẻ Việt Nam” dành cho giảng viên trẻ trong các cơ sở giáo dục đại học hết hiệu lực kể từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực.

Điều 29.1.TT.18.3.

(Điều 3 Thông tư số 11/2017/TT-BGDĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/06/2017)

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 29.1.TT.19.36. Hiệu lực thi hành

(Điều 36 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 và thay thế Thông tư số 22/2015/TT-BGTVT ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Giao thông vận tải.

Điều 29.1.TT.19.37. Trách nhiệm thi hành

(Điều 37 Thông tư số 13/2018/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/05/2018)

1. Cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ giúp Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thuộc Bộ và các sở giao thông vận tải trong việc triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Điều 29.1.TT.20.44. Hiệu lực thi hành

(Điều 44 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 6 năm 2018.

2. Thông tư này được áp dụng để xét tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho các tập thể, cá nhân thuộc Tòa án nhân dân.

3. Thông tư này thay thế Thông tư số 04/2016/TT-TANDTC ngày 16/9/2016 và các văn bản hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng của Tòa án nhân dân trước đây trái với quy định trong Thông tư này.

Điều 29.1.TT.20.45. Trách nhiệm tổ chức thi hành

(Điều 45 Thông tư số 01/2018/TT-TANDTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2018)

Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương), các Trưởng Cụm thi đua tổ chức thi hành Thông tư này.

Điều 29.1.TT.21.43. Trách nhiệm thi hành

(Điều 43 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tư pháp, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trưởng Cụm thi đua, Trưởng Khu vực thi đua, Thủ trưởng cơ quan Thi hành án quân đội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Vụ Thi đua - Khen thưởng chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ có liên quan tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thuộc Bộ, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

3. Tổng cục Thi hành án dân sự chủ trì, phối hợp với Vụ Thi đua - Khen thưởng tham mưu, giúp Bộ trưởng hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan Thi hành án dân sự địa phương tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

Điều 29.1.TT.21.44. Hiệu lực thi hành

(Điều 44 Thông tư số 05/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/07/2018)

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 07 năm 2018 thay thế Thông tư số 14/2015/TT-BTP ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tư pháp hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Tư pháp.

Điều 29.1.TT.22.17. Hiệu lực thi hành

(Điều 17 Thông tư số 06/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/08/2018)

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2018. Quyết định số 101/2005/QĐ-BTP ngày 02/3/2005 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tư pháp” và Quyết định số 04/2008/QĐ-BTP ngày 19/3/2008 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Quy chế xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tư pháp” hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Huy chương “Vì sự nghiệp Tư pháp” được tặng thưởng theo quy định tại Quyết định số 713/TC ngày 22 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp có giá trị tương đương với Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tư pháp”. Cá nhân đã được tặng Huy chương “Vì sự nghiệp Tư pháp” thì không xét tặng Kỷ niệm chương theo Thông tư này.

Điều 29.1.TT.22.18. Trách nhiệm thi hành

(Điều 18 Thông tư số 06/2018/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/08/2018)

1. Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ có liên quan tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự chủ trì, phối hợp với Vụ Thi đua - Khen thưởng tham mưu, giúp Bộ trưởng hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan Thi hành án dân sự địa phương tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tham mưu, đề xuất với Bộ trưởng Bộ Tư pháp giải quyết kịp thời các vi phạm, khiếu nại, tố cáo về việc xét tặng Kỷ niệm chương theo quy định của pháp luật.

4. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tư pháp, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

Điều 29.1.TT.23.41. Hiệu lực thi hành

(Điều 41 Thông tư số 09/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2018)

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2018 và thay thế Thông tư số 13/2015/TT-BTTTT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Thông tin và Truyền thông.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh những điểm chưa phù hợp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong ngành Thông tin và Truyền thông phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông (qua Vụ Thi đua - Khen thưởng) để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định.

Điều 29.1.TT.24.33. Trách nhiệm thi hành

(Điều 33 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Vụ Tổ chức cán bộ có trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Các đơn vị trong ngành có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định tại Thông tư này.

3. Báo cáo công tác thi đua khen thưởng

a) Hàng năm, các cơ quan, đơn vị thuộc ngành tổ chức đánh giá công tác thi đua, khen thưởng, bình xét khen thưởng năm và gửi báo cáo về Bộ chậm nhất là ngày 15 tháng 12;

b) Các cơ sở đào tạo thuộc Bộ tổng kết, đánh giá công tác thi đua, khen thưởng theo năm học, gửi báo cáo về Bộ chậm nhất là ngày 15 tháng 8;

c) Các cơ quan, đơn vị trong ngành phát động phong trào thi đua có trách nhiệm sơ kết, tổng kết, bình xét thi đua và gửi báo cáo sơ kết, tổng kết về Bộ.

Điều 29.1.TT.24.34. Hiệu lực thi hành

(Điều 34 Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/09/2018)

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 9 năm 2018.

2. Thay thế Thông tư số 47/2015/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn công tác thi đua và khen thưởng trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bãi bỏ Quyết định số 89/2008/QĐ-BNN ngày 25/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kỷ niệm chương và Quy chế xét tặng “Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp nông nghiệp và phát triển nông thôn”.

3. Trường hợp các quy định của Luật thi đua, khen thưởng, Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác được dẫn chiếu trong Thông tư này có thay đổi thì các quy định tương ứng của Thông tư này được thay đổi theo.

Điều 29.1.TT.25.89. Hiệu lực thi hành

(Điều 89 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2018 và thay thế Thông tư số 160/2014/TT-BQP ngày 09 tháng 11 năm 2014 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong Quân đội nhân dân Việt Nam, Thông tư số 172/2011/TT-BQP ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Ban hành Quy chế Công tác thi đua, khen thưởng của Bộ Quốc phòng, Thông tư số 67/2013/TT-BQP ngày 19 tháng 5 năm 2013 của Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế Công tác thi đua, khen thưởng của Bộ Quốc phòng.

2. Những quy định trước đây của Bộ Quốc phòng về thi đua, khen thưởng trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Điều 29.1.TT.25.90. Trách nhiệm thi hành

(Điều 90 Thông tư số 151/2018/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2018)

1. Tổng cục Chính trị hướng dẫn, triển khai thực hiện Thông tư này và chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra việc thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong toàn quân.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Các văn bản viện dẫn trong Thông tư này khi được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì nội dung viện dẫn cũng được điều chỉnh, thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Quốc phòng (qua Tổng cục Chính trị) để xem xét, giải quyết.

Điều 29.1.TT.26.37. Trách nhiệm thi hành

(Điều 37 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng và Truyền thống ngoại giao chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Thông tư này.

Điều 29.1.TT.26.38. Hiệu lực thi hành

(Điều 38 Thông tư số 03/2018/TT-BNG, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018)

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 29.1.TT.27.37. Hiệu lực thi hành

(Điều 37 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Thông tư số 50/2015/TT-BTNMT ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện công tác thi đua, khen thưởng ngành tài nguyên và môi trường và Thông tư số 18/2015/TT-BTNMT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tài nguyên và Môi trường” hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 29.1.TT.27.38. Tổ chức thực hiện

(Điều 38 Thông tư số 21/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019)

1. Vụ trưởng Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Hằng năm, Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các đơn vị thuộc Bộ xây dựng dự toán và công tác trích lập Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Khối trưởng Khối thi đua, Cụm trưởng Cụm thi đua trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Điều 29.1.TT.28.49. Hiệu lực thi hành

(Điều 49 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 01 năm 2019.
2. Thông tư số 20/2011/TT-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành y tế hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 29.1.TT.28.50. Điều khoản tham chiếu

(Điều 50 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản đã thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung.

Điều 29.1.TT.28.51. Trách nhiệm thi hành

(Điều 51 Thông tư số 38/2018/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/01/2019)

1. Vụ trưởng Vụ Truyền thông và Thi đua, khen thưởng chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng Cục trưởng thuộc Bộ; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Vụ Truyền thông và Thi đua, khen thưởng) để xem xét, giải quyết.

Điều 29.1.TT.29.44. Tổ chức thực hiện

(Điều 44 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc các Sở, Trưởng các Ban Quản lý, Khối trưởng Khối thi đua trong toàn ngành Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ, Bộ trưởng về công tác thi đua, khen thưởng thuộc thẩm quyền và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Hằng năm, các đơn vị trong Ngành có trách nhiệm sơ kết, tổng kết, đánh giá, bình xét khen thưởng và gửi báo cáo về Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ; tuyên truyền, phát hiện các gương người tốt, việc tốt, trong phong trào thi đua để bồi dưỡng, nhân rộng các điển hình; đấu tranh, phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng.

3. Chánh Thanh tra Bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thực hiện thanh tra về công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Kế hoạch và Đầu tư, kịp thời tham mưu, đề xuất với Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giải quyết kịp thời các vi phạm, khiếu nại, tố cáo về thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 29.1.TT.29.45. Hiệu lực thi hành

(Điều 45 Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và thay thế Thông tư số 08/2015/TT-BKHĐT ngày 28 tháng 9 năm 2015 hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam; Thông tư số 05/2012/TT-BKHĐT ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Ngành Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam”; Quyết định số 590/QĐ-BKHĐT ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thành lập Hội đồng Thi đua-Khen thưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 29.1.TT.30.43. Hiệu lực thi hành

(Điều 43 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2019 và thay thế Thông tư số 30/2014/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện công tác thi đua, khen thưởng ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 29.1.TT.30.44. Điều khoản tham chiếu

(Điều 44 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

Trong trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản đã thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung.

Điều 29.1.TT.30.45. Trách nhiệm thi hành

(Điều 45 Thông tư số 08/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)

1. Cơ quan thường trực của Hội đồng Bộ giúp Bộ trưởng hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các sở và đơn vị trong việc triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng các sở và đơn vị trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình cụ thể hóa các tiêu chuẩn, tiêu chí thi đua, chỉ tiêu thi đua, phù hợp với đặc điểm của đơn vị; khuyến khích lượng hóa các chỉ tiêu kèm thang điểm để xét khen thưởng chính xác, công bằng khách quan; tổ chức triển khai thực hiện và kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng tại đơn vị.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Văn phòng Bộ) để xem xét, giải quyết.

Điều 29.1.TT.31.18. Hiệu lực thi hành

(Điều 18 Thông tư số 17/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quy chế xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tài chính Việt Nam” ban hành kèm theo Quyết định số 42/2005/QĐ-BTC ngày 07/7/2005 của Bộ Tài chính.

Điều 29.1.TT.31.19. Tổ chức thực hiện

(Điều 19 Thông tư số 17/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/05/2019)

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Giám đốc Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức, thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Vụ Thi đua - Khen thưởng Bộ Tài chính để báo cáo Bộ Tài chính xem xét, sửa đổi, bổ sung kịp thời.

Điều 29.1.TT.32.64. Trách nhiệm thi hành

(Điều 64 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

1. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Viện kiểm sát quân sự trung ương tổ chức thực hiện những nội dung liên quan trong hệ thống Viện kiểm sát quân sự các cấp.

2. Văn phòng, Vụ Tổ chức cán bộ, Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm phối hợp với Vụ Thi đua - Khen thưởng trong việc thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng, cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ cho việc xét khen thưởng.

3. Cục Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện chế độ trích lập, quản lý, sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng trong ngành Kiểm sát nhân dân.

4. Vụ Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân các cấp phản ánh về Vụ Thi đua - Khen thưởng để tổng hợp, báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định sửa đổi, bổ sung.

Điều 29.1.TT.32.65. Hiệu lực thi hành

(Điều 65 Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/06/2019)

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2019.

Quy chế thi đua, khen thưởng ngành Kiểm sát nhân dân ban hành theo Quyết định số 307/QĐ-VKSTC ngày 03 tháng 7 năm 2008 và Quy chế xét, tặng Kỷ niệm chương “Bảo vệ pháp chế” ban hành theo Quyết định số 306/QĐ-VKSTC ngày 03 tháng 7 năm 2008 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 29.1.TT.33.47. Hiệu lực thi hành

(Điều 47 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 7 năm 2019, thay thế Thông tư số 40/2014/TT-BCA ngày 23 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong Công an nhân dân, Công an xã, bảo vệ dân phố và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và Thông tư số 17/2015/TT-BCA ngày 04 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2014/TT-BCA.

Điều 29.1.TT.33.48. Tổ chức thực hiện

(Điều 48 Thông tư số 12/2019/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/07/2019)

1. Cục Công tác đảng và công tác chính trị có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn thực hiện Thông tư này.

2. Cục Kế hoạch và Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện chế độ trích lập quỹ, quản lý, sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng, mức chi tiền thưởng trong Công an nhân dân và phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”.

3. Thủ trưởng đơn vị cấp Cục, Công an cấp tỉnh căn cứ quy định tại Thông tư này ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về đối tượng, tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của cấp mình.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương phản ánh về Bộ Công an (qua Cục Công tác đảng và công tác chính trị) để có hướng dẫn kịp thời.

Điều 29.1.TT.34.33. Tổ chức thực hiện

(Điều 33 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

1. Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ, Vụ trưởng Vụ Thi đua, Khen thưởng, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc các Sở, Trưởng Khối, Cụm thi đua và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Vụ Thi đua, Khen thưởng - Cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong toàn Ngành.

Điều 29.1.TT.34.34. Hiệu lực thi hành

(Điều 34 Thông tư số 07/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019)

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Thông tư số 21/2014/TT-BVHTTDL ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về công tác thi đua, khen thưởng ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 29.1.TT.35.50. Hiệu lực thi hành

(Điều 50 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2019 và thay thế Thông tư số 08/2018/TT-NHNN ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Ngân hàng.

Điều 29.1.TT.35.51. Tổ chức thực hiện

(Điều 51 Thông tư số 17/2019/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2019)

Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, doanh nghiệp do

Ngân hàng Nhà nước quản lý, Tổng Thư ký các Hiệp hội do Ngân hàng Nhà nước quản lý chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 29.1.TT.36.13. Hiệu lực thi hành

(Điều 13 Thông tư số 12/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

Điều 29.1.TT.36.14. Điều khoản thi hành

(Điều 14 Thông tư số 12/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Thủ trưởng các Bộ, ban, ngành trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phản ánh về Bộ Nội vụ (qua Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương) để nghiên cứu, hướng dẫn.

Điều 29.1.TT.37.14. Hiệu lực thi hành

(Điều 14 Thông tư số 14/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2020 và thay thế cho Thông tư số 01/2014/TT-BNV ngày 10/01/2014 của Bộ Nội vụ hướng dẫn xét tặng Kỷ niệm chương về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ.

Điều 29.1.TT.37.15. Tổ chức thực hiện

(Điều 15 Thông tư số 14/2019/TT-BNV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)

1. Văn phòng Bộ Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Nội vụ; các bộ, ngành, cơ quan trung ương; các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Mẫu giấy chứng nhận Kỷ niệm chương về các lĩnh vực sử dụng thống nhất theo một mẫu quy định tại Phụ lục số VI.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nội vụ để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Phu lục kèm theo Thông tư số 14.2019.TT-BNV.doc

Điều 29.1.TT.38.15. Hiệu lực thi hành

(Điều 15 Thông tư số 16/2019/TT-BKHHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2020)

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2020 và thay thế Thông tư số 18/2015/TT-BKHHCN ngày 12/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định thi đua, khen thưởng trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Điều 29.1.TT.38.16. Trách nhiệm thi hành

(Điều 16 Thông tư số 16/2019/TT-BKHHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2020)

Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, giải quyết.

Điều 29.1.TT.39.30. Hiệu lực thi hành

(Điều 30 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2020.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 16/2018/TT-BCT ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết thi hành công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Công Thương.

Điều 29.1.TT.39.31. Tổ chức thực hiện

(Điều 31 Thông tư số 40/2019/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/03/2020)

1. Cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Công Thương giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thuộc ngành Công Thương trong việc triển khai thực hiện Thông tư này; căn cứ tình hình thực tiễn phong trào thi đua hằng năm để nghiên cứu, đề xuất số lượng và tỷ lệ khen thưởng trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

2. Thủ trưởng các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này và cụ thể hoá các tiêu chuẩn phù hợp với tình hình hoạt động của đơn vị.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để xem xét, giải quyết.

Điều 29.1.TT.40.14. Hiệu lực thi hành

(Điều 14 Thông tư số 50/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020)

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020 và thay thế Thông tư số 40/2011/TT-BGTVT ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục xét, tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển Giao thông vận tải Việt Nam”.

Điều 29.1.TT.40.15. Tổ chức thực hiện

(Điều 15 Thông tư số 50/2019/TT-BGTVT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020)

1. Vụ Tổ chức cán bộ là Cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm:

a) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị và các Sở Giao thông vận tải thực hiện Thông tư này;

b) Hằng năm lập kế hoạch dự toán kinh phí làm Kỷ niệm chương, khung, in Bằng chứng nhận Kỷ niệm chương gửi Văn phòng Bộ tổng hợp vào dự toán chi ngân sách hàng năm theo quy định.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức, thực hiện Thông tư này.

Điều 29.1.TT.41.25. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

(Điều 25 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 và thay thế Thông tư số 97/2010/TT-BQP ngày 19 tháng 7 năm 2010 của Bộ Quốc phòng về hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong lực lượng Dân quân tự vệ.

2. Các văn bản viện dẫn trong Thông tư này khi được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì nội dung viện dẫn cũng được điều chỉnh, thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 29.1.TT.41.26. Trách nhiệm thi hành

(Điều 26 Thông tư số 57/2020/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020)

1. Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Tổng Tham mưu trưởng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong Quân đội nhân dân Việt Nam; Chỉ huy Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Tổng cục Chính trị chủ trì, phối hợp với Bộ Tổng Tham mưu và các cơ quan có liên quan giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiểm tra, giám sát việc tổ chức thi đua, xét tặng danh hiệu thi đua và khen thưởng về Dân quân tự vệ theo quy định của Thông tư này.

3. Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các bộ, ngành Trung ương, địa phương, cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Quốc phòng (qua Tổng cục Chính trị) để xem xét, giải quyết.

Điều 29.1.TT.42.13. Điều khoản thi hành

(Điều 13 Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2020, thay thế Thông tư số 22/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Giáo dục.

2. Công tác thi đua, khen thưởng ngành Giáo dục được thực hiện theo quy định tại Thông tư này và các quy định của Luật Thi đua, khen thưởng; Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng; Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng, Thủ trưởng đơn vị thuộc Cơ quan Bộ, trực thuộc Bộ; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc đại học, học viện; Hiệu trưởng trường đại học, trường cao đẳng sư phạm, trường trung cấp sư phạm và các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

DANH MỤC
CÁC VĂN BẢN ĐÃ ĐƯỢC THU THẬP ĐỂ PHÁP ĐIỂN ĐỐI VỚI
ĐỀ MỤC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

I. CÁC VĂN BẢN THUỘC NỘI DUNG CỦA ĐỀ MỤC

STT	Văn bản thuộc nội dung của đề mục	Cơ quan thực hiện pháp điển văn bản	Ký hiệu văn bản trong đề mục
1.	Luật 15/2003/QH11 Thi đua, khen thưởng		LQ
	Luật 47/2005/QH11 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng		
	Luật 32/2009/QH12 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa		
	Luật 39/2013/QH13 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng		
2.	Pháp lệnh Quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Bộ Nội vụ	PL.1
	Pháp lệnh 05/2012/UBTVQH13 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"		
3.	Nghị định 122/2005/NĐ-CP Quy định tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng	Bộ Nội vụ	NĐ.1
4.	Nghị định 56/2013/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Bộ Quốc phòng	NĐ.2
5.	Nghị định 145/2013/NĐ-CP Quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	NĐ.3
6.	Nghị định 78/2014/NĐ-CP Về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	NĐ.4

STT	Văn bản thuộc nội dung của đề mục	Cơ quan thực hiện pháp điển văn bản	Ký hiệu văn bản trong đề mục
	Nghị định 60/2019/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ		
7.	Nghị định 85/2014/NĐ-CP Quy định mẫu huân chương, huy chương, huy hiệu, kỷ niệm chương; mẫu bằng, khung, hộp, cờ của các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua; quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng	Bộ Nội vụ	NĐ.5
	Nghị định 101/2018/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định mẫu huân chương, huy chương, huy hiệu, kỷ niệm chương; mẫu bằng, khung, hộp, cờ của các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua; quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng		
8.	Nghị định 89/2014/NĐ-CP Quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ nhân dân", "Nghệ sĩ ưu tú"	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	NĐ.6
	Nghị định 11/2019/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến yêu cầu nộp bản sao giấy tờ có công chứng, chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch		
9.	Nghị định 90/2014/NĐ-CP Về "Giải thưởng Hồ Chí Minh", "Giải thưởng Nhà nước" về văn học, nghệ thuật	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	NĐ.7
	Nghị định 11/2019/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến yêu cầu nộp bản sao giấy tờ có công chứng, chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch		

STT	Văn bản thuộc nội dung của đề mục	Cơ quan thực hiện pháp điển văn bản	Ký hiệu văn bản trong đề mục
	Nghị định 133/2018/NĐ-CP Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật.		
10.	Nghị định 123/2014/NĐ-CP Quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực nghệ thủ công mỹ nghệ,	Bộ Công Thương	NĐ.8
11.	Nghị định 27/2015/NĐ-CP Quy định về xét tặng danh hiệu "Nhà giáo Nhân dân", "Nhà giáo Ưu tú"	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NĐ.9
12.	Nghị định 41/2015/NĐ-CP Quy định về xét tặng danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	Bộ Y tế	NĐ.10
13.	Nghị định 91/2017/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng	Bộ Nội vụ	NĐ.11
14.	Quyết định 168/2007/QĐ-TTg Về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương	Bộ Nội vụ	QĐ.1
	Quyết định 82/2009/QĐ-TTg Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 Quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương ban hành kèm theo Quyết định số 168/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ		
15.	Quyết định 51/2010/QĐ-TTg Về việc ban hành Quy chế quản lý tổ chức xét tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng cho doanh nhân và doanh nghiệp	Bộ Nội vụ	QĐ.2
16.	Quyết định 36/2012/QĐ-TTg Ban hành Quy chế Tổ chức Giải thưởng Quốc gia về chất lượng công trình xây dựng	Bộ Xây dựng	QĐ.3
17.	Quyết định 29/2018/QĐ-TTg Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trực thuộc Bộ Nội vụ	Bộ Nội vụ	QĐ.4

STT	Văn bản thuộc nội dung của đề mục	Cơ quan thực hiện pháp điển văn bản	Ký hiệu văn bản trong đề mục
18.	Thông tư 42/2001/TT-BGDĐT Hướng dẫn đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng Các hình thức: Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo Cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo Cờ thi đua của Chính phủ cho ngành giáo dục	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TT.1
19.	Thông tư 45/2009/TT-BLĐTBXH Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng đối với học sinh, sinh viên trong các cơ sở dạy nghề	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	TT.2
20.	Thông tư 01/2012/TT-BNV Hướng dẫn Quyết định 51/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 07 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng cho doanh nhân và doanh nghiệp	Bộ Nội vụ	TT.3
21.	Thông tư liên tịch 35/2012/TTLT-BQP-BNV quy định các chức danh tương đương để xét khen thưởng đối với cán bộ chỉ huy, quản lý có quá trình công hiến trong Quân đội nhân dân Việt Nam	Bộ Quốc phòng	TL.1
22.	Thông tư 12/2013/TT-BXD Ban hành quy định tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng	Bộ Xây dựng	TT.4
23.	Thông tư 01/2014/TT-BNV Hướng dẫn xét tặng Kỷ niệm chương về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ	Bộ Nội vụ	TT.5
24.	Thông tư 06/2014/TT-BNNPTNT Quy định về xét tặng Giải thưởng Bông lúa vàng Việt Nam	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	TT.6
25.	Thông tư liên tịch 03/2014/TTLT-BNV-BQP-BLĐTBXH Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Bộ Nội vụ	TL.2
26.	Thông tư 01/2015/TT-BKHCN Ban hành Quy chế Giải thưởng Tạ Quang Bửu	Bộ Khoa học và Công nghệ	TT.7

STT	Văn bản thuộc nội dung của đề mục	Cơ quan thực hiện pháp điển văn bản	Ký hiệu văn bản trong đề mục
27.	Thông tư liên tịch 01/2015/TTLT-TTCP-BNV Quy định khen thưởng cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo hành vi tham nhũng	Thanh tra Chính phủ	TL.3
28.	Thông tư 01/2015/TT-BVHTTDL Quy định về tiêu chuẩn khen thưởng và đề nghị khen thưởng vận động viên, huấn luyện viên đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao quốc tế	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	TT.8
29.	Thông tư 06/2015/TT-BXD Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Xây dựng	Bộ Xây dựng	TT.9
30.	Thông tư 02/2015/TT-UBND Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc	Ủy ban Dân tộc	TT.10
31.	Thông tư 04/2016/TT-BXD Quy định về giải thưởng chất lượng công trình xây dựng	Bộ Xây dựng	TT.11
32.	Thông tư 18/2016/TT-BGDĐT Ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học”	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TT.12
33.	Thông tư 115/2016/TT-BQP Quy định mẫu huy hiệu chiến sĩ thi đua; mẫu cờ, băng, khung, hộp các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua; huy hiệu, kỷ niệm chương; quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng trong Bộ Quốc phòng	Bộ Quốc phòng	TT.13
34.	Thông tư 01/2016/TT-TTCP Quy định công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Thanh tra	Thanh tra Chính phủ	TT.14
35.	Thông tư 199/2016/TT-BQP Quy định và hướng dẫn tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua trong Quân đội nhân dân Việt Nam	Bộ Quốc phòng	TT.15
36.	Thông tư 01/2017/TT-TTCP Quy định xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thanh tra”	Thanh tra Chính phủ	TT.16

STT	Văn bản thuộc nội dung của đề mục	Cơ quan thực hiện pháp điển văn bản	Ký hiệu văn bản trong đề mục
37.	Thông tư 11/2017/TT-BGDĐT Ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng “Khoa học và công nghệ dành cho giảng viên trẻ trong các cơ sở giáo dục đại học”	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TT.17
38.	Thông tư 13/2018/TT-BGTVT Hướng dẫn thực hiện công tác thi đua, khen thưởng ngành Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải	TT.18
39.	Thông tư 01/2018/TT-TANDTC Quy định công tác thi đua, khen thưởng của Tòa án nhân dân	Tòa án nhân dân tối cao	TT.19
40.	Thông tư 05/2018/TT-BTP Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Tư pháp	Bộ Tư pháp	TT.20
41.	Thông tư 06/2018/TT-BTP Quy định xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tư pháp”	Bộ Tư pháp	TT.21
42.	Thông tư 09/2018/TT-BTTTT Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Thông tin và Truyền thông	Bộ Thông tin và Truyền thông	TT.22
43.	Thông tư 16/2018/TT-BCT Quy định chi tiết thi hành công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Công Thương	Bộ Công Thương	TT.23
44.	Thông tư 08/2018/TT-BNNPTNT Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	TT.24
45.	Thông tư 22/2018/TT-BGDĐT hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Giáo dục	Bộ Giáo dục và Đào tạo	TT.25
46.	Thông tư 151/2018/TT-BQP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong Quân đội nhân dân Việt Nam	Bộ Quốc phòng	TT.26
47.	Thông tư 03/2018/TT-BNG Thông tư 03/2018/TT-BNG hướng dẫn thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong ngành ngoại giao do Bộ Ngoại giao ban hành	Bộ Ngoại giao	TT.27
48.	Thông tư 21/2018/TT-BTNMT Quy định về công tác thi đua, khen thưởng ngành tài nguyên và môi trường	Bộ Tài nguyên và Môi trường	TT.28

STT	Văn bản thuộc nội dung của đề mục	Cơ quan thực hiện pháp điển văn bản	Ký hiệu văn bản trong đề mục
49.	Thông tư 38/2018/TT-BYT hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành y tế	Bộ Y tế	TT.29
50.	Thông tư 07/2018/TT-BKHĐT Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	TT.30
51.	Thông tư 08/2019/TT-BLĐTBXH Hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng ngành Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	TT.31
52.	Thông tư 17/2019/TT-BTC Quy định xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Tài chính Việt Nam"	Bộ Tài chính	TT.32
53.	Thông tư 01/2019/TT-VKSTC Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Kiểm sát nhân dân	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	TT.33
54.	Thông tư 12/2019/TT-BCA Quy định công tác thi đua, khen thưởng trong Công an nhân dân	Bộ Công an	TT.34
55.	Thông tư 17/2019/TT-NHNN Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Ngân hàng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	TT.35
56.	Thông tư 12/2019/TT-BNV quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng	Bộ Nội vụ	TT.36
57.	Thông tư 16/2019/TT-BKHHCN Quy định tặng Cờ thi đua, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp khoa học và công nghệ"	Bộ Khoa học và Công nghệ	TT.37
58.	Thông tư 50/2019/TT-BGTVT Quy định xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp phát triển Giao thông vận tải Việt Nam"	Bộ Giao thông vận tải	TT.38

II. VĂN BẢN CÓ NỘI DUNG LIÊN QUAN

STT	Văn bản có nội dung liên quan
1.	Luật 08/2012/QH13 Giáo dục đại học
2.	Luật 34/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học
3.	Nghị định 59/2013/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng
4.	Nghị định 62/2014/NĐ-CP Quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể
5.	Nghị định 46/2015/NĐ-CP Về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
6.	Thông tư 97/2010/TT-BQP Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong lực lượng dân quân tự vệ
7.	Thông tư 24/2011/TT-BVHTTDL Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện khen thưởng cá nhân, tập thể tham gia phòng, chống bạo lực gia đình; đối tượng, điều kiện, cơ quan hoàn trả thiệt hại về giá trị tài sản cho người trực tiếp tham gia phòng, chống bạo lực gia đình
8.	Thông tư 62/2015/TT-BTNMT Quy định về giải thưởng Môi trường Việt Nam
9.	Thông tư liên tịch 70/2016/TTLT-BTC-TTCP Quy định việc lập, quản lý và sử dụng Quỹ khen thưởng về phòng, chống tham nhũng

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	3
Nghị quyết số 09/NQ-CP của Chính phủ : Phê duyệt kết quả pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật đối với các chủ đề: Bảo hiểm; Giao thông, vận tải; Thi đua, khen thưởng, các danh hiệu vinh dự nhà nước; Thông tin, báo chí, xuất bản và 27 đề mục	5
Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	7
Chương II: TỔ CHỨC THI ĐUA, DANH HIỆU VÀ TIÊU CHUẨN DANH HIỆU THI ĐUA	43
Chương III: HÌNH THỨC, ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN KHEN THƯỞNG	67
Mục 1: HUÂN CHƯƠNG	67
Mục 2: HUY CHƯƠNG	97
Mục 3: DANH HIỆU VINH DỰ NHÀ NƯỚC	102
Mục 4: "GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH", "GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC"	123
Mục 5: KỶ NIỆM CHƯƠNG, HUY HIỆU	124
Mục 6: BẰNG KHEN	125
Mục 7: GIẤY KHEN	128
Chương IV: THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH, TRAO TẶNG, THỦ TỤC, HỒ SƠ XÉT ĐỀ NGHỊ DANH HIỆU THI ĐUA VÀ KHEN THƯỞNG	131
Mục 1: THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH, TRAO TẶNG	131
Mục 2: THỦ TỤC VÀ HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ	137
Chương V: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁ NHÂN, TẬP THỂ ĐƯỢC TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA VÀ KHEN THƯỞNG	169
Chương VI: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC	171
Mục 1: QUY CHẾ QUẢN LÝ TỔ CHỨC XÉT TÔN VINH DANH HIỆU VÀ TRAO GIẢI THƯỞNG CHO DOANH NHÂN VÀ DOANH NGHIỆP	171
Mục 2: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG	175
Tiểu mục 1: QUY ĐỊNH CÁC CHỨC DANH TƯƠNG ĐƯƠNG ĐỂ XÉT KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ CHỈ HUY, QUẢN LÝ CÓ QUÁ TRÌNH CÔNG HIẾN TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM	175
Tiểu mục 2: QUY ĐỊNH MẪU HUY HIỆU CHIẾN SĨ THI ĐUA; MẪU CỜ, BẰNG, KHUNG, HỘP CÁC HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG VÀ DANH HIỆU THI ĐUA; HUY	

HIỆU, KỶ NIỆM CHƯƠNG; QUẢN LÝ, CẤP PHÁT, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI, THU HỒI HIỆN VẬT KHEN THƯỞNG TRONG BỘ QUỐC PHÒNG.....	181
Tiểu mục 3: QUY ĐỊNH VÀ HƯỚNG NGHI THỨC TRAO TẶNG, ĐÓN NHẬN HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG, DANH HIỆU THI ĐUA TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM.....	191
Tiểu mục 4: QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM	193
Tiểu mục 5: HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG VỀ DÂN QUÂN TỰ VỆ	245
Mục 3: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG AN	257
Tiểu mục 1: QUY ĐỊNH CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN	257
Mục 4: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ NGOẠI GIAO	284
Tiểu mục 1: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG NGÀNH NGOẠI GIAO	284
Mục 5: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP	300
Tiểu mục 1: HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG NGÀNH TƯ PHÁP	300
Mục 6: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH.....	330
Tiểu mục 1: QUY ĐỊNH XÉT TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG "VÌ SỰ NGHIỆP TÀI CHÍNH VIỆT NAM"	330
Mục 7: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG	336
Tiểu mục 1: DANH HIỆU NGHỆ NHÂN NHÂN DÂN, NGHỆ NHÂN ƯU TÚ TRONG LĨNH VỰC NGHỀ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ.....	336
Tiểu mục 2: QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG NGÀNH CÔNG THƯƠNG	344
Mục 8: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI.....	359
Tiểu mục 1: HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRONG CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ	359
Tiểu mục 2: HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI.....	362

Mục 9: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI.....	383
Tiểu mục 1: CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI.....	383
Tiểu mục 2: QUY ĐỊNH XÉT TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG "VÌ SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM"	404
Mục 10: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG	408
Tiểu mục 1: QUY CHẾ TỔ CHỨC GIẢI THƯỞNG QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	408
Tiểu mục 2: QUY ĐỊNH VỀ GIẢI THƯỞNG CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	409
Tiểu mục 3: HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NGÀNH XÂY DỰNG	416
Mục 11: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG.....	436
Tiểu mục 1: HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG.....	436
Mục 12: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	456
Tiểu mục 1: CHẾ ĐỘ KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN, HỌC VIÊN ĐOẠT GIẢI TRONG CÁC KỶ THI QUỐC GIA, QUỐC TẾ.....	456
Mục 13: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	465
Tiểu mục 1: QUY ĐỊNH VỀ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG BÔNG LÚA VÀNG VIỆT NAM.....	465
Tiểu mục 2: HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	470
Mục 14: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	483
Tiểu mục 1: HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NGÀNH KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	483
Mục 15: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ NỘI VỤ	503
Tiểu mục 1: QUY ĐỊNH TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG VỀ CÁC LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ NỘI VỤ.....	503

Tiểu mục 1: HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG NGÀNH Y TẾ	510
Mục 17: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.....	531
Tiểu mục 1: GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH, GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC VÀ CÁC GIẢI THƯỞNG KHÁC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.....	531
Tiểu mục 2: QUY CHẾ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG “SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC”	549
Tiểu mục 3: QUY CHẾ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG “KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ DÀNH CHO GIÁNG VIÊN TRẺ TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC”	549
Tiểu mục 4: QUY ĐỊNH TẶNG CỜ THI ĐUA, BẰNG KHEN CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ KỶ NIỆM CHƯƠNG “VÌ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ”	549
Mục 18: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH.....	554
Tiểu mục 1: GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH, GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT	555
Tiểu mục 2: TIÊU CHUẨN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT VÀ CÔNG NHẬN “XÃ ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA NÔNG THÔN MỚI”	563
Tiểu mục 3: TIÊU CHUẨN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT VÀ CÔNG NHẬN “PHƯỜNG ĐẠT CHUẨN VĂN MINH ĐÔ THỊ”; “THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN VĂN MINH ĐÔ THỊ”.....	566
Tiểu mục 4: TIÊU CHUẨN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT VÀ CÔNG NHẬN “CƠ QUAN ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA”, “ĐƠN VỊ ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA”, “DOANH NGHIỆP ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA”	570
Tiểu mục 5: XÉT TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG “VÌ SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH”	574
Tiểu mục 6: QUY ĐỊNH VỀ TIÊU CHUẨN KHEN THƯỞNG VÀ ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG VẬN ĐỘNG VIÊN, HUẤN LUYỆN VIÊN ĐẠT THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TẠI CÁC GIẢI THỂ THAO QUỐC TẾ.....	578
Tiểu mục 7: CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	582
Mục 19: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	601
Tiểu mục 1: CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	601
Mục 20: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA THANH TRA CHÍNH PHỦ.....	623

Tiểu mục 1: QUY ĐỊNH KHEN THƯỞNG CÁ NHÂN CÓ THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG VIỆC TỔ CẢO HÀNH VI THAM NHỮNG	623
Tiểu mục 2: QUY ĐỊNH CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG NGÀNH THANH TRA	626
Mục 21: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM.....	631
Tiểu mục 1: HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NGÀNH NGÂN HÀNG.....	631
Mục 22: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN DÂN TỘC.....	658
Tiểu mục 1: HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG HỆ THỐNG CƠ QUAN CÔNG TÁC DÂN TỘC	658
Mục 23: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO	677
Tiểu mục 1: QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG NGÀNH KIỂM SÁT NHÂN DÂN.....	677
Mục 24: THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	709
Tiểu mục 1: QUY ĐỊNH CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN	709
Chương VII: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG	730
Chương VIII: XỬ LÝ VI PHẠM.....	757
Chương IX: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	759
DANH MỤC CÁC VĂN BẢN ĐÃ ĐƯỢC THU THẬP ĐỂ PHÁP ĐIỂN ĐỐI VỚI ĐỀ MỤC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG	787

PHÁP ĐIỂN

HỆ THỐNG QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THI ĐUA, KHEN THƯỞNG CÁC DANH HIỆU VINH DỰ NHÀ NƯỚC

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chỉ đạo biên soạn:

Phạm Huy Giang

Biên soạn:

Thái Mạnh Hùng

Nguyễn Thị Hồng Hà

Nguyễn Hữu Thành

Lương Khánh Diệu

Biên tập:

Trình bày:

Hưng Hà

In 00 cuốn, khổ 20,5x29 cm. In tại

Số xác nhận ĐKXB: -2020/CXBIPH//TC.

Số QĐXB: /QĐ-NXBTC ngày tháng năm 2021.

Mã ISBN: 978-604-79-.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2021.

800